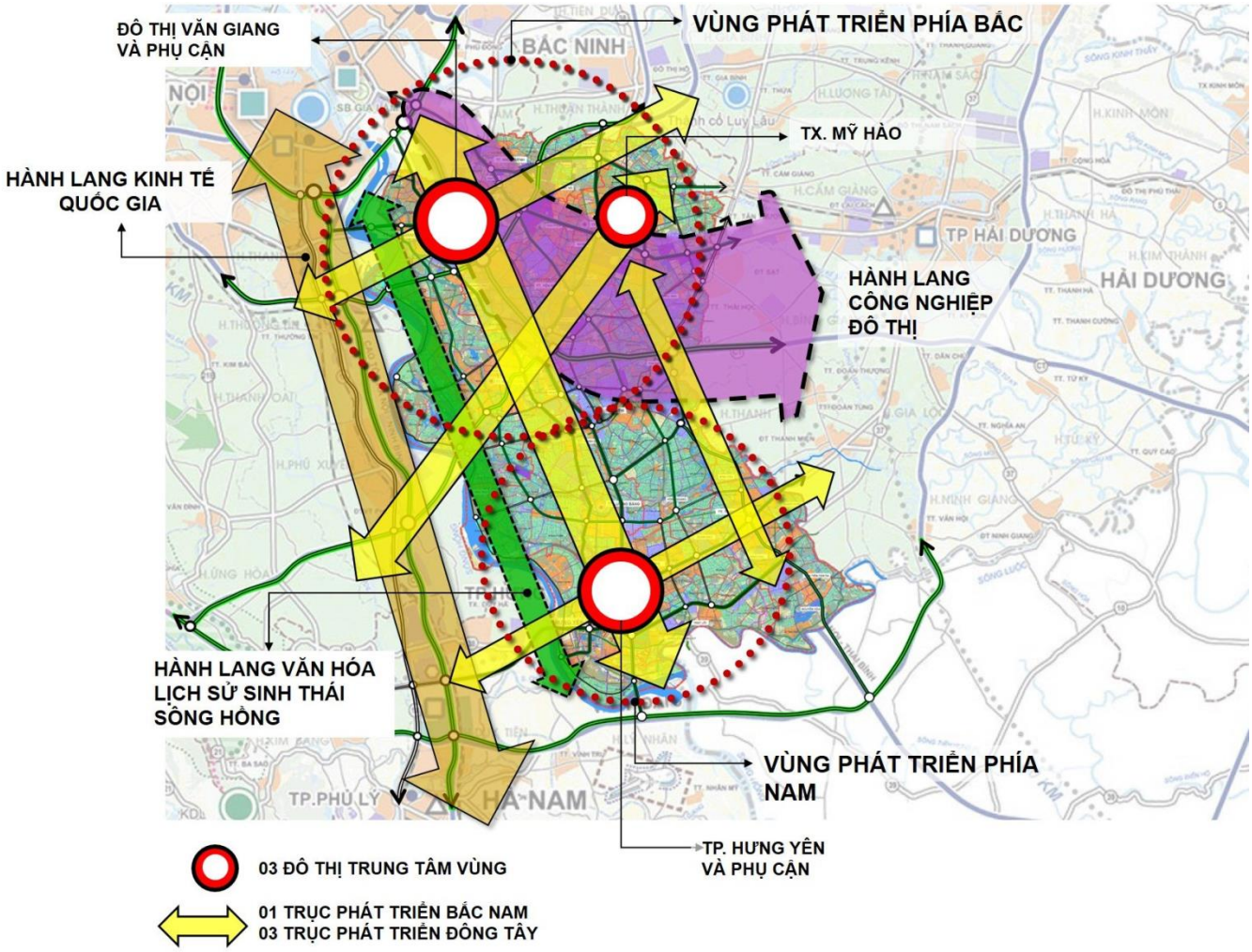
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

DỰ THẢO

BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUY HOẠCH TỈNH HƯNG YÊN
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



Hưng Yên, tháng 02 năm 2022

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH 11
DANH MỤC BẢNG 12
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT 16
MỞ ĐẦU 19
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH HƯNG YÊN 19
II. MỤC TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH TỈNH HƯNG YÊN 20
1. Mục tiêu 20
2. Nguyên tắc 21
III. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH 22
IV. TÊN, PHẠM VI RANH GIỚI, THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH 22
1. Tên quy hoạch 22
2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch 22
3. Thời kỳ quy hoạch 22
V. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH 22
1. Cách tiếp cận 22
2. Các phương pháp chính 23
PHẦN THỨ NHẤT
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỈNH HƯNG YÊN 24
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH HƯNG YÊN 24
1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội, tài nguyên thiên nhiên và môi trường 24
1.1. Vị trí địa lý 24
1.2. Điều kiện tự nhiên 25
1.3. Tài nguyên thiên nhiên 26
1.4. Điều kiện xã hội 30
2. Vị thế, vai trò của tỉnh Hưng Yên đối với vùng, quốc gia 34
2.1. Vị thế địa kinh tế của tỉnh đối với vùng 34
2.2. Vai trò, vị thế của Hưng Yên với phát triển vùng, quốc gia 35
2.3. Vai trò, vị thế của tỉnh đối với quốc gia 37

2.4. Một số hạn chế của tỉnh so với các địa phương trong vùng 37

3. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Hưng Yên 38

3.1. Nguy cơ và tác động của thiên tai: 38

3.2. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu 39

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN 42

1. Hiện trạng phát triển kinh tế, các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ và huy động nguồn lực 42

1.1. Đánh giá chung hiện trạng phát triển kinh tế, khả năng huy động nguồn lực 42

1.2. Thực trạng phát triển ngành nông nghiệp 51

1.3. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp, xây dựng 62

1.4. Thực trạng phát triển các ngành dịch vụ 71

2. Đánh giá thực trạng các ngành và lĩnh vực xã hội của tỉnh Hưng Yên 88

2.1. Lao động, việc làm, giảm nghèo, an sinh xã hội 88

2.2. Y tế 93

2.3. Giáo dục, đào tạo 95

2.4. Văn hóa, thể thao 99

2.5. Khoa học và công nghệ 102

2.6. Thông tin và truyền thông 106

3. Đánh giá tiềm năng đất đai và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của tỉnh Hưng Yên 116

3.1. Đánh giá tiềm năng đất đai 116

3.2. Hiện trạng sử dụng đất 120

3.3. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020 126

3.4. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất 130

4. Đánh giá thực trạng phát triển và sự phù hợp về phân bố phát triển không gian của hệ thống đô thị và nông thôn, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên 133

4.1. Đánh giá thực trạng phát triển và sự phù hợp về phân bố phát triển không gian của hệ thống đô thị và nông thôn 133

4.2. Thực trạng hạ tầng kỹ thuật 140

4.3. Đánh giá thực trạng hạ tầng xã hội 179
5. Phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức 191
5.1. Điểm mạnh, lợi thế 191
5.2. Điểm yếu, hạn chế 192
5.3. Cơ hội 194
5.4. Thách thức 195
PHẦN THỨ HAI
QUY HOẠCH TỈNH HƯNG YÊN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 197
I. BỐI CẢNH QUỐC TẾ, KHU VỰC, TRONG NƯỚC VÀ VÙNG TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN TỈNH HƯNG YÊN TRONG GIAI ĐOẠN TỚI 197
1. Bối cảnh quốc tế, khu vực tác động đến Việt Nam nói chung, tỉnh Hưng Yên nói riêng 197
1.1. Các yếu tố thuận lợi 197
1.2. Khó khăn, thách thức 198
2. Bối cảnh trong nước, trong vùng và tác động đến phát triển kinh tế tỉnh Hưng Yên 199
2.1. Các yếu tố thuận lợi 199
2.2. Khó khăn, thách thức 204
II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH 205
1. Quan điểm phát triển và tổ chức không gian 205
2. Xây dựng các kịch bản phát triển và lựa chọn phương án phát triển tỉnh 207
3. Mục tiêu phát triển 212
3.1. Mục tiêu tổng quát 212
3.2. Một số chỉ tiêu cụ thể 212
4. Các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá 214
4.1. Các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết 214
4.2. Các khâu đột phá 214
III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 216
1. Xác định các ngành quan trọng của tỉnh 216

2. Định hướng phát triển, tổ chức không gian các ngành kinh tế của tỉnh Hưng Yên .. 217
2.1. Công nghiệp, xây dựng 217
2.2. Dịch vụ 224
2.3. Nông nghiệp 232
2.4. Định hướng phát triển các khu đô thị, kinh doanh bất động sản 237
IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 237
1. Dân số, lao động, việc làm, an sinh xã hội..... 237
1.1. Dân số, lao động 237
1.2. Việc làm, an sinh xã hội 239
2. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân 242
2.1. Mục tiêu phát triển 242
2.2. Định hướng phát triển 243
3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp 245
3.1. Về giáo dục đào tạo..... 245
3.2. Về giáo dục nghề nghiệp 247
4. Văn hóa, thể thao 250
4.1. Văn hóa 250
4.2. Thể thao..... 252
5. Khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo..... 256
5.1. Mục tiêu phát triển 256
5.2. Phương hướng phát triển..... 257
V. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI, QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ KHU CHỨC NĂNG..... 262
1. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh 262
2. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị..... 266
2.1. Định hướng chung phát triển hệ thống đô thị..... 266
2.2. Dự báo hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050..... 266
2.3. Định hướng phát triển các đô thị tỉnh Hưng Yên đến năm 2030, tầm nhìn 2050..... 274
3. Phương án phân bố hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp..... 282

3.1. Phân bố khu công nghiệp 282
3.2. Phân bố các cụm công nghiệp 287
4. Phương án phát triển khu du lịch 294
4.1. Các khu du lịch 294
4.2. Các điểm tham quan du lịch 296
5. Phương án phát triển hệ thống khu nghiên cứu, đào tạo 299
6. Phương án phát triển khu thể dục thể thao 300
7. Các khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh 301
7.1. Phân bố các khu vực kiểm soát phát triển chặt chẽ bảo vệ bảo tồn không gian di tích văn hóa lịch sử 301
7.2. Đầu tư nâng cấp bảo tồn không gian di tích văn hóa lịch sử 302
8. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung 303
8.1. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn 303
8.2. Phương án phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung 305
9. Phương án phân bố hệ thống điểm dân cư 308
9.1. Định hướng chung 308
9.2. Định hướng phát triển cụ thể các trung tâm đổi mới sáng tạo khu vực nông thôn 311
10. Xác định khu quân sự, an ninh 314
10.1. Khu quân sự 314
10.2. Khu an ninh 314
VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI KẾT CẤU HẠ TẦNG 314
1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông 314
1.1. Mục tiêu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 314
1.2. Phương án quy hoạch phát triển KCHT giao thông quốc gia, vùng và liên tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn 2050 316
1.3. Phương án quy hoạch phát triển mạng lưới KCHT giao thông tỉnh Hưng Yên đến năm 2030 321
1.4. Cảng cạn (ICD) 331
1.5. Phương án kết nối đường tỉnh với các kết cấu hạ tầng cấp quốc gia, vùng 333

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện 334
2.1. Dự báo nhu cầu điện năng 334
2.2. Tổng hợp danh mục các nguồn điện trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia 335
2.3. Liên kết lưới điện với các tỉnh lân cận 337
2.4. Cân bằng cung cầu điện của tỉnh trong giai đoạn quy hoạch 338
2.5. Phương án phát triển lưới điện 110 kV 340
2.6. Định hướng phát triển lưới điện 110 kV đến năm 2050 345
2.7. Định hướng phát triển lưới điện trung áp thời kỳ 2021-2030 346
3. Phương án phát triển hạ tầng thông tin, truyền thông 348
3.1. Quan điểm phát triển 348
3.2. Mục tiêu phát triển 348
3.3. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông 355
4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước 363
4.1. Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi 363
4.2. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước sạch 374
4.3. Phương án quy hoạch hạ tầng thoát nước thải 381
5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải 388
5.1. Dự báo CTR phát sinh 388
5.2. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải 392
6. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội 395
6.1. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp 395
6.2. Phương án phát triển hạ tầng y tế 398
6.3. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao 400
6.4. Phương án phát triển hạ tầng KHCN 402
6.5. Phương án phát triển hạ tầng an sinh xã hội 403
VII. LẬP PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN 404
1. Quan điểm sử dụng đất 404
2. Định hướng sử dụng đất 405
2.1. Định hướng sử dụng đất đối với khu phát triển công nghiệp 405

2.2. Định hướng sử dụng đất cho khu vực thương mại - dịch vụ, du lịch 406
2.3. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp 406
2.4. Định hướng sử dụng đất cho khu vực đô thị 407
2.5. Định hướng sử dụng đất khu dân cư nông thôn 408
3. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất, khu chức năng 409
4. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp huyện 412
5. Diện tích các loại đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện 416
6. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện 420
7. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch 422
VIII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN 426
1. Thành phố Hưng Yên 426
2. Vùng thị xã Mỹ Hào 429
3. Vùng huyện Yên Mỹ 433
4. Vùng huyện Văn Lâm 437
5. Vùng huyện Văn Giang 444
6. Vùng huyện Khoái Châu 454
7. Vùng huyện Kim Động 463
8. Vùng huyện Tiên Lữ 466
9. Vùng huyện Ân Thi 469
10. Vùng huyện Phù Cừ 476
11. Vùng Thành phố Hưng Yên 480
IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN 482
1. Các nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên 482
1.1. Các nguyên tắc phối hợp quản lý, bảo vệ môi trường 482
1.2. Các cơ chế phối hợp quản lý, bảo vệ môi trường 482
1.3. Dự báo xu hướng môi trường tỉnh Hưng Yên đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050 483

2. Phương án về phân vùng môi trường đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia 484

2.1. Quan điểm bảo vệ môi trường 484

2.2. Mục tiêu 485

2.3. Phương án phân vùng môi trường và định hướng quản lý, bảo vệ môi trường. 486

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 495

1. Đối với các mỏ sét 495

2. Đối với tài nguyên khoáng sản cát 497

XI. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA..... 503

1. Phân vùng chức năng nguồn nước; xác định ưu tiên phân bổ nguồn nước; hệ thống giám sát tài nguyên nước; công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước 503

1.1. Phân vùng chức năng nguồn nước 503

1.2. Xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ nước và nguồn nước sinh hoạt dự phòng: 504

1.3. Hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước 509

1.4. Xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước 510

2. Các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước 513

2.1. Các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm 513

2.2. Xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước 521

3. Đánh giá tổng quát hiệu quả, tác động và xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả của các biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra 522

3.1. Hiệu quả và tác động của các biện pháp 522

3.2. Các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra 522

XII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 524

1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn 524

1.1. Cấp độ rủi ro thiên tai 524

1.2. Phân vùng rủi ro thiên tai 526

2. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai 526

2.1. Nguyên tắc thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai 526

2.2. Cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai 527

2.3. Cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai theo các cấp độ rủi ro thiên tai 527

3. Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh 528

3.1. Quan điểm xây dựng phương án 528

3.2. Phương án ứng phó thiên tai 529

3.3. Phương án về nguồn lực ứng phó thiên tai 532

3.4. Chế độ thông tin, báo cáo 532

4. Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh 532

4.1. Mục tiêu quy hoạch 532

4.2. Cơ sở kỹ thuật 533

4.3. Phương án quy hoạch 535

XIII. DANH MỤC DỰ ÁN CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN 541

1. Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch .. 541

1.1. Tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước (đầu tư công) 541

1.2. Tiêu chí xác định dự án ưu tiên thu hút đầu tư 542

2. Danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án 543

PHẦN THỨ BA

GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH 588

I. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ 588

1. Dự báo nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư 588

2. Các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. 588

2.1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước 588

2.2. Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước 589
II. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC 590
III. GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ 592
1. Nhóm giải pháp về môi trường 592
2. Giải pháp về khoa học công nghệ 593
IV. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN 595
V. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN 596
VI. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH 597
1. Tổ chức thực hiện quy hoạch: 597
2. Giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch 598
PHỤ LỤC 599
PHỤ LỤC I. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH 599
PHỤ LỤC II. CÁC BẢNG BIỂU THÔNG TIN, SỐ LIỆU 605

DANH MỤC HÌNH

Hình 1- Dân số tỉnh Hưng Yên chia theo giới tính giai đoạn 2010-2020 31
Hình 2- GRDP bình quân đầu người của tỉnh Hưng Yên so với các tỉnh, thành trong Vùng và cả nước năm 2005, 2010 và 2020 (giá hiện hành) 45
Hình 3- GRDP/lao động theo giá hiện hành của tỉnh Hưng Yên 46
Hình 4- Tăng trưởng GRDP ngành nông nghiệp tỉnh Hưng Yên và 52
Hình 5- Giá trị sản xuất bình quân của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2010-2020 53
Hình 6- Năng suất lúa bình quân của tỉnh Hưng Yên 54
Hình 7- Biểu đồ khách du lịch đến Hưng Yên giai đoạn 2011 - 2020 73
Hình 8- Biểu đồ tổng thu và cơ cấu tổng thu từ khách du lịch của Hưng Yên 74
Hình 9- Biểu đồ nguồn nhân lực du lịch Hưng Yên giai đoạn 2011 - 2020 76
Hình 10- Khối lượng phát sinh chất thải rắn thông thường tại các cơ sở sản xuất trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016 -2019 178
Hình 11- Khối lượng CTNH phát sinh trên địa bàn toàn tỉnh 179
Hình 12- Sơ đồ phân vùng không gian lãnh thổ tỉnh Hưng Yên 263
Hình 13- Sơ đồ cấu trúc không gian tỉnh Hưng Yên đến năm 2030 266
Hình 14- Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị đến năm 2030 268
Hình 15- Sơ đồ định hướng các vùng đô thị hóa và hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên đến năm 2037 và tầm nhìn đến năm 2050 271
Hình 16- Sơ đồ cấu trúc hành chính thành phố Hưng Yên là thành phố 273
Hình 17- Bản đồ Quy hoạch các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh 286
Hình 18- Hệ thống cao tốc quốc lộ trên địa bàn tỉnh lộ 319
Hình 19- Hệ thống đường tỉnh tỉnh Hưng Yên 328
Hình 20- Hệ thống bến xe khách tỉnh 330
Hình 21- Hệ thống cảng cạn (ICD) tỉnh Hưng Yên 332
Hình 22- Bản đồ các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản 501
Hình 23- Sơ đồ phương án khai thác khoáng sản trên địa bàn Hưng Yên giai đoạn 2021 - 2030 502
Hình 24- Sơ đồ mạng quan trắc tài nguyên nước 510
Hình 25- Tải lượng ô nhiễm tại các khu vực, ... 516
Hình 26- Mặt cắt ngang đê tả sông Hồng đoạn chạy qua thành phố Hưng Yên 536
Hình 27- Mặt cắt ngang đê tả sông Luộc đoạn chạy qua thành phố Hưng Yên 536
Hình 28- Mặt cắt ngang đê tả sông Luộc 536

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1- Tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế *43*
Bảng 2- Tốc độ tăng trưởng GRDP thời kỳ 2011-2020 của Hưng Yên và *43*
Bảng 3- Cơ cấu kinh tế tỉnh Hưng Yên và các tỉnh vùng ĐBSH năm 2020 ..... *44*
Bảng 4- Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2011-2020 (%) .. *46*
Bảng 5- Thu - chi ngân sách nhà nước của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2011-2020 .... *49*
Bảng 6- So sánh vị trí xếp hạng PCI tỉnh Hưng Yên *51*
Bảng 7- Phân tích VA và GO ngành công nghiệp giai đoạn 2010-2020 ..... *62*
Bảng 8- Sản phẩm công nghiệp chủ yếu giai đoạn 2011-2020 ..... *64*
Bảng 9- VA ngành dịch vụ của tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2011-2020 ..... *72*
Bảng 10- Bảng so sánh các chỉ tiêu về hoạt động vận tải, kho bãi của *86*
Bảng 11- Giá trị gia tăng (VA) ngành ngân hàng, tài chính, bảo hiểm của tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2011-2020 ..... *87*
Bảng 12- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu y tế cơ bản *94*
Bảng 13- Số lượng đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tỉnh Hưng Yên *104*
Bảng 14- Số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm 2020 ..... *105*
Bảng 15- Diện tích, cơ cấu theo mục đích sử dụng đất năm 2020 ..... *120*
Bảng 16- Hệ thống trung tâm cụm xã tỉnh Hưng Yên xác lập *136*
Bảng 17- So sánh mật độ quốc lộ và đường tỉnh Hưng Yên *141*
Bảng 18- Tổng hợp hiện trạng cao tốc, quốc lộ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên *142*
Bảng 19- Tổng hợp hiện trạng đường đô thị *144*
Bảng 20- Thống kê mang tải các trạm nguồn 500-220 kV tỉnh Hưng Yên *151*
Bảng 21- Thống kê mang tải đường dây 500 kV *152*
Bảng 22- Thống kê mang tải các đường dây 220 kV *153*
Bảng 23- Thống kê khối lượng lưới điện 110kV tỉnh Hưng Yên *154*
Bảng 24- Số liệu thống kê lưới điện trung áp tỉnh Hưng Yên *155*
Bảng 25- Tổng hợp hiện trạng tưới trong đê toàn tỉnh *164*
Bảng 26- Diện tích ngoài đê theo các tiểu vùng thuỷ lợi *165*
Bảng 27- Khối lượng chất thải rắn nông thôn phát sinh giai đoạn 2016 -2019 ..... *176*
Bảng 28- Một số chỉ tiêu về cơ sở vật chất ngành y tế *180*
Bảng 29- Phân bố mạng lưới trường học các cấp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên *182*
Bảng 30- Số phòng học của trường phổ thông phân theo hiện trạng *183*

Bảng 31- Thực trạng cơ sở vật chất tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.....185

Bảng 32- So sánh vị trí xếp hạng PCI tỉnh Hưng Yên với các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng.....193

Bảng 33- Một số chỉ tiêu cơ bản đến năm 2030.....243

Bảng 34- Quy mô và trình độ đào tạo nghề hàng năm đến 2030 248

Bảng 35- Lộ trình xây dựng tầm nhìn Hưng Yên trở thành 272

Bảng 36- Định hướng phân loại đô thị tỉnh Hưng Yên đến năm 2030 281

Bảng 37- Quy hoạch các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.....283

Bảng 38- Các CCN duy trì theo quy hoạch đến năm 2030.....287

Bảng 39- Các CCN trong quy hoạch đến năm 2020 thay đổi diện tích.....289

Bảng 40- Quy hoạch mới các cụm công nghiệp đến năm 2030.....291

Bảng 41- Các CCN được đưa ra khỏi quy hoạch 292

Bảng 42- Định hướng phát triển trung tâm đổi mới sáng tạo khu vực nông thôn tỉnh Hưng Yên.....309

Bảng 43- Dự báo nhu cầu điện năng tỉnh Hưng Yên 334

Bảng 44- Quy hoạch đường dây 500-220 kV trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.....336

Bảng 45- Quy hoạch trạm biến áp 500-220 kV trên địa bàn tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.....337

Bảng 46- Cân bằng cung cầu nguồn trạm 500 kV tỉnh Hưng Yên.....338

Bảng 47- Cân bằng cung cầu nguồn trạm 220 kV vùng phụ tải I.....339

Bảng 48- Cân bằng cung cầu nguồn trạm 220 kV vùng phụ tải II 339

Bảng 49- Cân bằng cung cầu nguồn trạm 220 kV tỉnh Hưng Yên.....339

Bảng 50- Cân bằng cung cầu nguồn trạm 110 kV tỉnh Hưng Yên.....340

Bảng 51- Tổng hợp quy hoạch tiêu tỉnh Hưng Yên.....368

Bảng 52- Diện tích đất nông nghiệp của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2030 369

Bảng 53- Tổng hợp quy hoạch tưới vùng bãi.....373

Bảng 54- Tổng hợp quy hoạch tưới toàn tỉnh 374

Bảng 55- Tổng hợp quy hoạch nước thải sinh hoạt tỉnh Hưng Yên.....387

Bảng 56- Dự báo khối lượng CTR đô thị phát sinh và thu gom 389

Bảng 57- Dự báo khối lượng CTR sinh hoạt nông thôn phát sinh và thu gom.....390

Bảng 58- Dự báo chất thải rắn y tế phát sinh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.....391

Bảng 59- Quy hoạch khu xử lý chất thải rắn tỉnh Hưng Yên đến năm 2030 393

Bảng 60- Mạng lưới các cơ sở giáo dục công lập tỉnh Hưng Yên 396

Bảng 61- Tổng hợp cân đối các chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 410

Bảng 62- Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp huyện 412

Bảng 63- Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch (2021 - 2030) của tỉnh Hưng Yên 417

Bảng 64- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch (2021 - 2030) của tỉnh Hưng Yên 421

Bảng 65- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch của tỉnh Hưng Yên 422

Bảng 66- Quy định về chất lượng nước mặt các nguồn nước 504

Bảng 67- Nguồn nước có thể phân bổ cho các mục tiêu sử dụng 505

Bảng 68- Tổng hợp các phương án phân bổ tài nguyên nước 507

Bảng 69- Tổng hợp các phương án quy hoạch theo huyện đếm năm 2030 507

Bảng 70- Tổng hợp hiện trạng công trình tưới trong đê 512

Bảng 71- Tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải đến 2030 (PA3) 515

Bảng 72- Các hồ, đầm, vùng đất ngập nước đang bị suy thoái, lấn chiếm 516

Bảng 73- Danh mục nguồn nước cần bảo tồn 517

Bảng 74- Các loại hình và cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên 525

Bảng 75- Kịch bản biến đổi khí hậu - dòng chảy lũ và nước biển dâng 533

Bảng 76- Mực nước, lưu lượng lũ thiết kế sông Hồng, sông Luộc 534

Bảng 77- Cấp báo động mực nước lũ một số vị trí trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và các vùng lân cận 534

Bảng 78- Danh mục dự án đầu tư công do Bộ, ngành và ngân sách Trung ương đầu tư 544

Bảng 79- Danh mục dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư từ ngân sách tỉnh 547

Bảng 80- Danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư 569

Bảng 81- Nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư theo nguồn vốn 588

Bảng 82- Di tích, cụm di tích xếp hạng cấp quốc gia: Tổng số 172 di tích 605

Bảng 83- Danh mục các lễ hội truyền thống trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có giá trị khai thác phát triển du lịch 612

Bảng 84- Các chỉ tiêu phát triển du lịch tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2011 - 2020 613

Bảng 85- Phát triển nhân lực y tế giai đoạn 2011 - 2020 615

Bảng 86- Số giáo viên mầm non, phổ thông 616
Bảng 87- Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2010 đến năm 2020 617
Bảng 88- Hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên 620
Bảng 89- Tổng hợp hiện trạng đường tỉnh Hưng Yên năm 2020 622
Bảng 90- Tổng hợp hệ thống đường huyện 624
Bảng 91- Thống kê mang tải các trạm 110 kV tỉnh Hưng Yên 630
Bảng 92- Thống kê mang tải các đường dây 110kV 631
Bảng 93- Hiện trạng mạng bưu chính tỉnh Hưng Yên 632
Bảng 94- Khối lượng chất thải rắn phát sinh tại các cơ sở y tế 633
Bảng 95- Số trường học phổ thông 634
Bảng 96- Thống kê các tổ chức KH&CN năm 2020 635
Bảng 97- Tổng hợp quy hoạch hệ thống bến thủy nội địa 636
Bảng 98- Danh mục các trạm 110 kV đầu tư xây dựng mới và cải tạo 640
Bảng 99- Danh mục các đường dây 110 kV đầu tư xây dựng mới và cải tạo thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 642
Bảng 100- Danh mục các nhà nước cần nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới 646
Bảng 101- Tổng hợp hạ tầng cấp nước KCN Hưng Yên 649
Bảng 102- Phương án phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN/đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 650
Bảng 103- Chức năng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên 652
Bảng 104- Phân vùng khai thác tài nguyên nước 653
Bảng 105- Phân vùng cấp nước cho các nhà máy sử dụng nguồn nước mặt 655
Bảng 106- Phân vùng cấp nước cho các nhà máy sử dụng nguồn nước dưới đất .. 657
Bảng 107- Tổng hợp vùng cấm hoạt động khoáng sản khoanh định cho từng đối tượng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên 658
Bảng 108- Các mỏ đất sét bị loại bỏ do không còn phù hợp với thực tiễn 659
Bảng 109- Điều chỉnh quy thăm dò khai thác các mỏ đất sét tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2030 661
Bảng 110- Quy hoạch quy mô khai thác và trữ lượng khai thác cát bãi bồi tỉnh Hưng Yên đến năm 2030 664
Bảng 111- Quy hoạch thăm dò, khai thác cát lòng sông tỉnh Hưng Yên đến năm 2030 666

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Tên đầy đủ
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ATTP	An toàn thực phẩm
BCL	Bãi chôn lấp
BHYT	Bảo hiểm y tế
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BHH	Bắc Hưng Hải
BLHH	Bán lẻ hàng hóa
BLHH&DTDVTD	Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
BQĐN	Bình quân đầu người
BRI	Sáng kiến vành đai con đường
BSCK	Bác sỹ chuyên khoa
BTXM	Bê tông xi măng
BVMT	Bảo vệ môi trường
CBCS	Cán bộ chiến sỹ
CCN	Cụm công nghiệp
CLB	Câu lạc bộ
CNC	Công nghệ cao
CNHT	Công nghiệp hỗ trợ
CN-XD	Công nghiệp - xây dựng
COVID-19	Bệnh do vi–rút Corona gây ra được phát hiện vào năm 2019
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CTR	Chất thải rắn
DN	Doanh nghiệp
DS-KHHGĐ	Dân số - Kế hoạch hóa gia đình
DSVHPVT	Di sản văn hóa phi vật thể
DTDVTD	Doanh thu dịch vụ tiêu dùng
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
ĐT	Đường tỉnh
EU	Liên minh châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GDSK	Giáo dục sức khỏe

GDTX	Giáo dục thường xuyên
GO / GTSX	Giá trị sản xuất
GPMB	Giải phóng mặt bằng
GRDP	Tổng sản phẩm nội địa trên địa bàn tỉnh
GTNT	Giao thông nông thôn
GTTT	Giá trị tăng thêm
HĐND	Hội đồng nhân dân
HH	Hàng hóa
HK	Hành khách
HTKT	Hạ tầng kỹ thuật
HTTL	Hệ thống thủy lợi
HTX	Hợp tác xã
ICOR	Tỷ suất vốn trên sản lượng tăng thêm/ Hiệu quả sử dụng vốn
IOC	Trung tâm điều hành thông minh
KCN	Khu công nghiệp
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
KHCN / KH&CN	Khoa học và Công nghê
KTTĐ	Kinh tế trong điểm
KT-XH	Kinh tế - xã hội
KXL	Khu xử lý
LĐ	Lao động
NGSP	Chia sẻ dữ liệu quốc gia
NGTK	Niên giám Thống kê
NK	Nhập khẩu
N-L-TS	Nông, lâm, thủy sản
NMN	Nhà máy nước
NN	Nhà nước
NSLĐ	Năng suất lao động
PAPI	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PCTT	Phòng chống thiên tai
PCTP	Phòng chống tội phạm
PT	Phát triển
PTNT	Phát triển nông thôn
HXD	Quy hoạch xây dựng
QL	Quốc lộ
R&D	Nghiên cứu và triển khai
SKSS	Sức khỏe sinh sản

SP	Sản phẩm
SX CN	Sản xuất công nghiệp
TDTT	Thể dục thể thao
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
THT	Tổ hợp tác
TKCN	Tìm kiếm cứu nạn
TNN	Tài nguyên nước
TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
TP	Thành phố
TTATXH	Trật tự an toàn xã hội
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
TTĐM	Trung tâm đổi mới
TTYT	Trung tâm y tế
TX	Thị xã
TW	Trung ương
UBND	Ủy ban nhân dân
VA	Giá trị tăng thêm
VLXD	Vật liệu xây dựng
XK	Xuất khẩu
XLNT	Xử lý nước thải
XLNT-SH	Xử lý nước thải sinh hoạt
YHCT	Y học cổ truyền
YTCC	Y tế công cộng

MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH HƯNG YÊN

Qua một thập kỷ thực hiện các quy hoạch trên địa bàn tỉnh, trong đó có Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2111/QĐ-TTg ngày 28/11/2011, tỉnh Hưng Yên đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Kinh tế duy trì tăng trưởng ổn định với chất lượng tăng trưởng được cải thiện, quy mô và tiềm lực kinh tế cải thiện đáng kể; GRDP bình quân đầu người năm 2020 tăng gấp 2,4 lần so với năm 2011 và 1,6 lần so với năm 2015; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng không ngừng được nâng cao; kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư và ngày càng hoàn thiện, nhất là mạng lưới giao thông các cấp, góp phần tạo điều kiện giao thông thông suốt, kết nối thuận lợi với Thủ đô Hà Nội và các tỉnh thành trong khu vực, với các cảng biển và sân bay lớn; các tuyến đường huyết mạch hoàn thành đã và đang tạo thêm sức hấp dẫn thu hút nhà đầu tư phát triển công nghiệp và xây dựng đô thị. Tỉnh đã quan tâm đầu tư nhiều công trình thiết yếu cấp huyện và cơ sở góp phần hoàn thành thắng lợi mục tiêu xây dựng nông thôn mới của tỉnh vào năm 2020.

Luật Quy hoạch được Quốc hội thông qua năm 2017 với nhiều quy định mới liên quan đến quy hoạch các cấp, trong đó có quy hoạch cấp tỉnh. Theo Luật Quy hoạch, quy hoạch tỉnh là một bước để cụ thể hóa Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường. Đồng thời, điểm mới đặc biệt trong quy định về quy hoạch cấp tỉnh là việc xây dựng quy hoạch được dựa trên cơ sở tích hợp các nội dung, đề xuất định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế. Vì vậy, cũng như các tỉnh, thành phố trong cả nước, Hưng Yên cũng triển khai thực hiện việc lập mới quy hoạch tỉnh cho thời kỳ mới.

Bên cạnh đó, hầu hết các quy hoạch của tỉnh Hưng Yên đến nay đã hết thời gian thực hiện (đến năm 2020), do đó cần phải tiến hành xây dựng Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, với tầm nhìn dài hạn đến năm 2050, đảm bảo phù hợp với yêu cầu của Luật Quy hoạch và bối cảnh mới, đặc biệt là phù hợp với các định hướng được đưa ra tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 và Phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2021-2025 được thông qua tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII.

II. MỤC TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH TỈNH HƯNG YÊN

1. Mục tiêu

Việc nghiên cứu lập quy hoạch tỉnh Hưng Yên phải đạt được các mục tiêu sau:

- Phân tích đánh giá thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2011-2020; cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng liên quan đến tỉnh Hưng Yên về bố trí công trình và không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bố đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường... Từ đó, dự báo và đề xuất các phương án phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, xác định được các quan điểm, mục tiêu và đột phá phát triển và phương án phát triển các ngành, lĩnh vực, lựa chọn phương án tối ưu, phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, đảm bảo phát triển bền vững dài hạn trên cả ba trụ cột là: kinh tế, xã hội và môi trường.

- Quy hoạch tỉnh là căn cứ khoa học, công cụ pháp lý quan trọng để chính quyền các cấp tỉnh Hưng Yên sử dụng trong lãnh đạo, chỉ đạo, thống nhất công tác quản lý nhà nước và hoạch định chính sách, kiến tạo động lực phát triển, là cơ sở để xây dựng và triển khai các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư công, thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, đảm bảo tính khách quan, khoa học; tổ chức không gian phát triển đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa quy hoạch quốc gia với quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng xanh và bền vững.

- Xây dựng phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn tỉnh, lựa chọn được các phương án tổ chức, phương án phát triển hoạt động kinh tế - xã hội có hiệu quả, là cơ sở cho việc đề xuất: phương án tổ chức không gian chung, hệ thống kết cấu hạ tầng, hệ thống đô thị, nông thôn, các khu chức năng có vai trò động lực; phương án tổ chức phát triển mạng lưới và bố trí không gian của hệ thống hạ tầng kĩ thuật, hạ tầng xã hội, bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng hiệu quả và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và ứng phó với biến đổi khí hậu...; các giải pháp bố trí không gian phát triển hợp lý nhằm giải quyết các xung đột về không gian trên địa bàn tỉnh Hưng Yên do nhu cầu phát triển trong tương lai trên cơ sở phát huy hiệu quả các điều kiện bên trong và thu hút nguồn lực từ bên ngoài.

- Xây dựng phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện đáp ứng cao nhất nhu cầu thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa của từng khu vực và khả năng kết nối đồng bộ, tổng thể trong tỉnh và Vùng Thủ đô Hà Nội, Vùng

Kinh tế trọng điểm Bắc bộ, Vùng đồng bằng sông Hồng và với cả nước.

- Xây dựng danh mục và thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư, cũng như giải pháp huy động nguồn lực đảm bảo thực hiện phương án quy hoạch.

- Xác định các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp (về cơ chế, chính sách, huy động và phân bổ các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội...) có tính khả thi; đảm bảo công khai minh bạch, công bằng trong huy động, tiếp cận cũng như phát huy tối đa các nguồn lực trong hoạt động đầu tư phát triển kinh tế, xã hội và môi trường hướng tới xây dựng tỉnh Hưng Yên trở thành đô thị loại I theo hướng đô thị thông minh trong tương lai.

- Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quy hoạch thống nhất, đáp ứng yêu cầu quản lý phát triển của tỉnh Hưng Yên, của vùng và quốc gia.

2. Nguyên tắc

- Đảm bảo sự tuân thủ, bám sát các quy trình, nội dung, nguyên tắc quy định tại Luật Quy hoạch, Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Quy hoạch.

- Đảm bảo sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia. Hiện nay, các quy hoạch các cấp và quy hoạch tỉnh được triển khai thực hiện song song, do đó trong quá trình lập quy hoạch tỉnh phải chủ động phối hợp, cập nhật thông tin đảm bảo tính thống nhất, liên kết, đồng bộ giữa các cấp quy hoạch và giữa các ngành, lĩnh vực, địa phương trên địa bàn tỉnh Hưng Yên theo Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

- Đảm bảo tính khả thi, bền vững và dài hạn, tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo, phù hợp với khả năng cân đối, huy động nguồn lực triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh Hưng Yên.

- Đảm bảo phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và các văn bản pháp luật có liên quan khác về công tác đối ngoại và hợp tác kinh tế thế giới.

- Đảm bảo tính mở, công khai, minh bạch, tính thị trường trong xây dựng định hướng phát triển, tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn; nguyên tắc thị trường có sự quản lý của nhà nước trong phân bổ nguồn lực.

- Đảm bảo sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân, bảo đảm hài hòa lợi ích của quốc gia của vùng các địa phương và lợi ích của người dân.

III. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

Các căn cứ chủ yếu lập quy hoạch tỉnh Hưng Yên bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

1. Các văn bản quy phạm pháp luật

2. Văn kiện, nghị quyết, kết luận của Đảng

3. Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ

4. Các văn bản của tỉnh Hưng Yên

Các văn bản trên được trình bày trong phần Phụ lục.

IV. TÊN, PHẠM VI RANH GIỚI, THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH

1. Tên quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch tỉnh Hưng Yên bao gồm toàn bộ phạm vi phần lãnh thổ tỉnh Hưng Yên với tổng diện tích tự nhiên 930,22 km^2; 10 đơn vị hành chính gồm: Thành phố Hưng Yên, thị xã Mỹ Hào và 8 huyện (Ân Thi, Khoái Châu, Kim Động, Phù Cừ, Tiên Lữ, Văn Giang, Văn Lâm, Yên Mỹ). Phía Bắc giáp tỉnh Bắc Ninh, phía Đông giáp tỉnh Hải Dương, phía Tây và Tây Bắc giáp thủ đô Hà Nội, phía Tây Nam giáp tỉnh Hà Nam và phía Nam giáp tỉnh Thái Bình.

Ngoài ra, trong quá trình nghiên cứu xây dựng quy hoạch cần xác định vai trò và các quan hệ kinh tế của tỉnh Hưng Yên với Thủ đô Hà Nội và các tỉnh lân cận có tác động trực tiếp đến tỉnh bao gồm: Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Hà Nam, Thái Bình; Vùng Thủ đô Hà Nội, Vùng Đồng bằng sông Hồng, Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ...

3. Thời kỳ quy hoạch

Quy hoạch này được lập cho thời kỳ 10 năm, 2021-2030 (được chia thành hai giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030), tầm nhìn đến năm 2050.

V. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH

1. Cách tiếp cận

Các cách tiếp cận chính được sử dụng khi lập Quy hoạch tỉnh Hưng Yên bao gồm:

- Tiếp cận tổng thể, dài hạn mang tính chiến lược trong đề xuất và lựa chọn phương án và giải pháp

- Tiếp cận tích hợp trên cơ sở phân tích hệ thống, đa ngành, đa chiều theo không gian;
- Tiếp cận định hướng thị trường và hội nhập quốc tế trên cơ sở hợp tác giữa các bên hữu quan;

2. Các phương pháp chính

Các phương pháp chính được sử dụng khi lập Quy hoạch tỉnh Hưng Yên bao gồm:

- Khảo sát thực địa;

- Sử dụng hệ thông tin địa lý (GIS);

- Phương pháp phân tích hệ thống, phương pháp so sánh, phương pháp chuyên gia và các phương pháp phân tích chuyên ngành;

- Phương pháp tích hợp quy hoạch;

- Phương pháp mô hình hóa;

- Phương pháp tham vấn (cùng tham gia).

Quy hoạch tỉnh Hưng Yên được lập với sự kết hợp giữa các cơ quan tư vấn trong nước và đơn vị tư vấn uy tín quốc tế trong công tác quy hoạch nhằm phát huy thế mạnh về các ý tưởng chiến lược mới, từ kinh nghiệm quốc tế sâu rộng, đồng thời thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật Việt Nam về quy trình lập, nội dung báo cáo quy hoạch. Bản Quy hoạch hướng tới mục tiêu cho 03 đối tượng cụ thể: (i) cơ quan quản lý nhà nước, (ii) nhà đầu tư, doanh nghiệp, (iii) người dân, cộng đồng, tổ chức xã hội.

Dưới đây là nội dung Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phần thứ nhất
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỈNH HƯNG YÊN

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH HƯNG YÊN

1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội, tài nguyên thiên nhiên và môi trường

1.1. Vị trí địa lý

Hưng Yên là một tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng, cách Thủ đô Hà Nội 54 km về phía Đông Nam, cách thành phố Hải Dương 50 km về phía Tây Nam. Phía Bắc, Hưng Yên giáp tỉnh Bắc Ninh, phía Đông giáp tỉnh Hải Dương, phía Tây giáp Thủ đô Hà Nội và tỉnh Hà Nam, phía Nam giáp tỉnh Thái Bình.

Hưng Yên nằm ở cửa ngõ phía Đông của Hà Nội, là một trong 7 tỉnh, thành của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và tiếp giáp với Tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Trên địa bàn tỉnh có hệ thống các tuyến giao thông đường bộ quan trọng như: Quốc lộ 5A, 39A, 38, 38B, tỉnh lộ 200, 207, 208, 199... đặc biệt đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng được thông xe từ năm 2015 với độ dài 105,5 km từ Hà Nội qua Hưng Yên đến Hải Phòng. Ngoài ra trên địa bàn tỉnh còn có tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng, nối Hưng Yên với các tỉnh phía Bắc như: Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh.

Tỉnh Hưng Yên có hệ thống sông Hồng, sông Luộc chảy qua, đồng thời gần các cảng biển như Hải Phòng, Cái Lân, gần sân bay quốc tế Nội Bài tạo thành mạng lưới giao thông thuận lợi cho giao lưu hàng hoá và đi lại.

Vị trí địa lý của tỉnh Hưng Yên có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và đô thị hóa, đưa Hưng Yên trở thành vệ tinh của Vùng Thủ đô Hà Nội trong hiện tại và tương lai. Ngoài ra, Hưng Yên còn có vai trò rất quan trọng đối với vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước trong việc kết nối với các địa phương khác về giao thông, du lịch, văn hoá, phối hợp sử dụng nguồn nhân lực với các địa phương lân cận.

Tỉnh Hưng Yên được chia thành 10 đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố; gồm thành phố Hưng Yên, thị xã Mỹ Hào và 8 huyện: Văn Lâm, Yên Mỹ, Văn Giang, Khoái Châu, Ân Thi, Kim Động, Tiên Lữ, Phù Cừ. Năm 2020, Hưng Yên có dân số 1.269.090 người (xếp thứ 8 về dân số trong vùng Đồng bằng sông Hồng), mật độ trung bình 1.364 người/km^2 (xếp thứ 4 cả nước).

1.2. Điều kiện tự nhiên

1.2.1. Địa hình

Hưng Yên có địa hình đồng bằng, có xu hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông. Trên bề mặt khá bằng phẳng thường xen kẽ các ô đất trũng (đầm, hồ, ao, ruộng trũng) bị ngập nước quanh năm. Địa hình cao (cốt bề mặt biến động từ +0,9 m đến +10 m) chủ yếu ở phía Tây Bắc gồm các huyện: Văn Giang, Khoái Châu, Văn Lâm; địa hình thấp tập trung ở các huyện Phù Cừ, Tiên Lữ, Ân Thi.

Theo đặc điểm địa hình tỉnh được chia thành các tiểu khu:

- Tiểu khu ngoài đê sông Hồng và sông Luộc: hàng năm được bồi đắp thêm phù sa mới, thường cao hơn phía trong đê và thấp dần từ Bắc xuống Nam theo hướng dòng chảy. Cốt đất cao từ +7 m đến +9 m thuộc xã Xuân Quan, xã Phụng Công (huyện Văn Giang) thấp dần tới cốt đất cao +3 m đến +4 m thuộc xã Thụy Lôi (huyện Tiên Lữ), xã Tống Trân, xã Nguyên Hoà (huyện Phù Cừ).

- Tiểu khu Khoái Châu, Văn Giang, Mỹ Hào, Yên Mỹ và Văn Lâm: có cốt đất cao +6 m đến +7 m.

- Tiểu khu thành phố Hưng Yên, huyện Phù Cừ, huyện Tiên Lữ: liền kề bên sông Hồng và sông Luộc có tầng đất phù sa dày khoảng 1 m đến 1,5 m, cốt đất cao +3 m đến +3,5 m .

- Tiểu khu Bắc Văn Lâm: có cốt đất cao từ +4 m đến +5 m.

- Tiểu khu Ân Thi, Bắc Phù Cừ, Đông Kim Động: cốt đất cao +2 m.

1.2.2. Địa chất

Tỉnh Hưng Yên nằm gọn trong một ô trũng thuộc đồng bằng sông Hồng, được cấu tạo bằng các trầm tích bở rời thuộc kỷ Đệ Tứ, có chiều dày từ 150 đến 160 m. Theo thứ tự, địa tầng bao gồm các loại đất đá như sau:

- Các trầm tích Phistoxen, bề dày 130 m đến 140 m với các trầm tích vụn thô gồm: sạn, sỏi, cát thô, cát trung có xen kẹp các thấu kính bột, bao gồm các tầng bồi tích sông kiểu đá cuội, sạn, cát đa khoáng xen kẹp các lớp sét mỏng màu xám, màu nâu, nâu gụ, bề dày đạt 75 m đến 80 m và kiểu hỗn hợp cát, sét, sét cát màu xám, màu nâu, nâu gụ, bề dày đạt 50 m đến 60 m.

- Các trầm tích Haloxen, bề dày 5 m đến 30 m thành phần chủ yếu là sét cát, sét bột, sét chứa hữu cơ, phân bổ trên mặt địa tầng bao gồm các lớp:

+ Bồi tích sông biển hỗn hợp từ cát, cát sét, chiều dày trên dưới 10 m.

+ Bồi tích biển từ sét cát, sét màu xám, chiều dày 3 m đến 7 m

+ Bồi tích sông hiện đại, chủ yếu phân bổ ở dải cục bộ ven sông Hồng, có chiều dày 3 m đến 5 m, thành phần là sét pha cát, cát pha sét.

1.2.3. Khí hậu

Hưng Yên thuộc vùng nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, mưa nhiều, bốn mùa rõ rệt. Số giờ nắng trung bình hàng năm khoảng 1.650 giờ. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 23,2°C, nhiệt độ trung bình mùa hè 25°C, mùa đông dưới 20°C. Nhiệt độ trung bình $23,2^0$C, nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất là 16^0C.

Lượng mưa trung bình 1.450 - 1.650 mm, nhưng phân bố không đều trong năm. Mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10) tập trung tới 70% lượng mưa cả năm, gây úng lụt, ảnh hưởng xấu đến sản xuất. Mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau) lạnh và thường có mưa phùn, thích hợp cho gieo trồng nhiều loại cây ngắn ngày có giá trị kinh tế.

Nhìn chung, chế độ khí hậu, thời tiết của Hưng Yên rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp: các chế độ nhiệt, ẩm, nắng cho phép canh tác nhiều vụ cây trồng ngắn ngày trong năm và thích hợp để bố trí một cơ cấu cầy trồng, vật nuôi đa dạng có nguồn gốc nhiệt đới và một số cây trồng (rau, hoa, quả,...) có nguồn gốc ôn đới.

1.2.4. Thủy văn

Hưng Yên có mạng lưới thủy văn dày đặc, ba phía đều giáp sông: Phía Tây giáp sông Hồng, phía Nam giáp sông Luộc, phía Đông giáp sông Kẻ Sặt. Ngoài ra, Hưng Yên còn có mạng lưới sông nội đồng rất dày, gồm sông Kim Sơn, Điện Biên, Cửu An, nằm trong hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải. Các sông nội đồng tuy có hướng dòng chảy khác nhau nhưng cuối cùng đều đổ vào các sông chính theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Mực nước ngoài sông chính của tỉnh Hưng Yên chịu ảnh hưởng của chế độ thuỷ văn của các dòng sông chảy qua vùng và chịu ảnh hưởng điều tiết của hồ Hoà Bình, Tuyên Quang, Thác Bà trong mùa lũ và mùa kiệt.

Thủy triều không ảnh hưởng lên tới Hưng Yên vào mùa lũ. Về mùa cạn, nước thượng nguồn về nhỏ, mực nước trong sông xuống rất thấp, thủy triều ảnh hưởng lên tới gần trạm Hưng Yên trên sông Hồng theo chế độ nhật triều ở mức biên độ thuỷ triều lớn nhất 0,5 m. Nhờ có những pha triều lên mực nước được nâng cao tạo điều kiện thuận lợi cho việc lấy nước tưới ruộng.

1.3. Tài nguyên thiên nhiên

1.3.1. Tài nguyên đất

Diện tích đất tự nhiên của tỉnh Hưng Yên tính đến 31/12/2020 là 930,22 km^2, hiện đang khai thác sử dụng 99,86% diện tích, trong đó sử dụng vào các

mục đích nông nghiệp 58.876,9 ha (63,3% diện tích tự nhiên); vào các mục đích phi nông nghiệp là 34.012,4 ha (36,56% diện tích tự nhiên).

Đất đai trong tỉnh được hình thành do phù sa sông Hồng bồi đắp. Thành phần cơ giới của đất, từ đất thịt nhẹ đến đất thịt pha nhiễm chua và nghèo lân, có thể chia thành 09 loại chính:

- Loại đất phù sa sông Hồng không được bồi, màu nâu thẫm trung tính, ít chua. Đây là loại đất tốt rất thích hợp cho trồng màu và lúa cao sản, tập trung ở các huyện: Văn Giang, Khoái Châu, Kim Động.

- Đất phù sa ít được bồi của hệ thống sông Hồng, tập trung ngoài đê sông Hồng, sông Luộc thuộc Thành phố Hưng Yên và các huyện: Văn Giang, Khoái Châu, Kim Động, Tiên Lữ.

- Đất phù sa được bồi của hệ thống sông Hồng, tập trung ở ngoài đê sông Hồng, sông Luộc thuộc TP Hưng Yên, các huyện: Văn Giang, Khoái Châu, Kim Động, Tiên Lữ.

- Đất phù sa không được bồi của hệ thống sông Thái Bình, tập trung ở các huyện Văn Lâm, Mỹ Hào, Phù Cừ, Ân Thi.

- Đất phù sa glây của hệ thống sông Hồng. Loại này tập trung ở các huyện: Kim Động, Phù Cừ, Ân Thi, Tiên Lữ, Yên Mỹ

- Đất phù sa glây chua của hệ thống sông Hồng, có ở các huyện: Văn Giang, Khoái Châu, Kim Động, Ân Thi, Tiên Lữ.

- Đất phù sa glây của hệ thống sông Thái Bình. Loại này tập trung ở các huyện: Mỹ Hào, Ân Thi, Tiên Lữ, Văn Lâm, Phù Cừ.

- Đất phù sa úng nước mưa mùa hè, phân bố rải rác ở các huyện.

- Đất phù sa loang lổ đỏ vàng, phân bố ở Phù Cừ.

Nhìn chung, đa phần các loại đất ở Hưng Yên có độ phì khá, thích hợp để canh tác nhiều loại cây trồng ngắn ngày và lâu năm. Về cơ bản, tài nguyên đất của Hưng Yên đáp ứng được yêu cầu phát triển của một nền nông nghiệp thâm canh với cơ cấu sản phẩm đa dạng. Đây là cơ sở khá thuận lợi để Hưng Yên chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp theo hướng phát triển nông sản hàng hóa, nâng cao hiệu quả kinh tế và hiệu quả sử dụng đất.

1.3.2. Tài nguyên nước

a) Nguồn nước mặt

Nằm trong hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, là hai hệ thống sông lớn nhất ở miền Bắc nên Hưng Yên có nguồn nước mặt rất dồi dào. Sông Hồng

nằm ở phía tây của tỉnh dài 58 km, sông Luộc nằm ở phía nam của tỉnh dài 25 km và hệ thống trung đại thuỷ nông Bắc Hưng Hải nằm đều trên các huyện của tỉnh gồm các sông: Cửu An, Kim Sơn, Sặt, Kim Ngưu, Tân Hưng, Điện Biên, Sậy,... Riêng sông Hồng có lưu lượng dòng chảy 6.400 m^3/s, chiếm gần 15% tổng lượng nước sông cả nước và các sông khác trong nội đồng là điều kiện rất thuận lợi không chỉ cho sản xuất nông nghiệp mà còn cho cả công nghiệp, sinh hoạt và giao thông đường thủy.

Hệ thống đê sông được xây dựng từ lâu đời và ngày càng được tu bổ ổn định nên đã tạo ra các khu vực kín riêng biệt trong tỉnh. Mạng lưới sông ngòi trong tỉnh chia thành 2 khu vực rõ rệt, khu vực sông ngòi ngoài đê bao gồm dòng chính sông Hồng, sông Luộc và khu vực sông, kênh ngòi nội đồng nằm trong đê.

Các sông ngòi trong nội đồng tỉnh Hưng Yên nằm trong hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải - hệ thống tưới tự chảy lớn nhất vùng đồng bằng Bắc Bộ. Hệ thống này lấy nước từ sông Hồng (chủ yếu từ cống Xuân Quan) cấp nước tưới cho 150.200 ha đất canh tác nông nghiệp trong đó tỉnh Hưng Yên nằm trọn vẹn trong hệ thống. Các sông chính trong vùng như sông Kim Sơn, Đình Dù, Tràng Kỹ, Cửu An, Tây Kẻ Sặt, sông Hòa Bình và Điện Biên, được sử dụng như những kênh dẫn nước tự nhiên. Do nền địa hình chủ yếu là cát bột và sét, độ dốc địa hình rất nhỏ nên sông ngòi thường uốn khúc quanh co tạo nên nhiều đầm, ao, hồ trong tỉnh.

Tuy nhiên, do Hưng Yên nằm ở vùng hạ lưu các hệ thống sông chính, nguồn nước phát sinh tại chỗ ít hơn nhiều so với nước chảy qua nên việc khai thác sử dụng cũng có một số hạn chế nhất định. Ngoài ra, nguồn nước sông Hồng chứa nhiều bùn cát, ít phù hợp cho sinh hoạt và công nghiệp.

b) Nguồn nước ngầm

Nguồn nước ngầm của Hưng Yên khá phong phú. Theo kết quả điều tra, trong địa phận Hưng Yên có những mỏ nước ngầm lớn, chất lượng tốt, nhất là khu vực dọc Quốc lộ 5 từ Như Quỳnh đến Quán Gỏi, không chỉ đáp ứng cho yêu cầu phát triển công nghiệp, đô thị, sinh hoạt của nhân dân trong tỉnh mà còn có đủ trữ lượng để cung cấp với khối lượng lớn cho các khu vực lân cận.

Tổng trữ lượng nước ngầm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên là hơn 880.000 m^3/ngày đêm và nhu cầu khai thác sử dụng nước ngầm đến năm 2020 là xấp xỉ 520.000 m^3/ngày đêm, trong đó nhu cầu nước ngầm dành cho sinh hoạt là gần 200.000 m^3/ngày đêm; nhu cầu dành cho khu công nghiệp, khu đô thị là hơn 320.000 m^3/ngày đêm. Hiện nay, việc khai thác nước ngầm cho sản xuất công nghiệp chưa được quản lý chặt chẽ, đang là nguy cơ đe doạ, ảnh hưởng lớn đến môi trường.

1.3.3. Tài nguyên khoáng sản

Hưng Yên là tỉnh có khoáng sản hạn chế về chủng loại. Theo điều tra của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản, hiện nay tỉnh Hưng Yên có khoảng 16 mỏ khoáng sản hoặc điểm khoáng sản, trong đó có 1 mỏ than nâu thuộc bể than nâu vùng đồng bằng sông Hồng, 1 mỏ nước khoáng, còn lại là vật liệu xây dựng thông thường.

Mỏ than nâu thuộc bể than nâu vùng đồng bằng sông Hồng có trữ lượng 30 tỷ tấn, phân bố ở độ sâu từ 600 -1000 m, hiện chưa được khai thác, đây là một tiềm năng lớn cho phát triển ngành công nghiệp khai thác than. Tuy nhiên, đối với than nâu, điều kiện khai thác phức tạp về kỹ thuật và công nghệ, nhất là liên quan đến lún sụt do hạ thấp mực nước ngầm... Riêng mỏ than nâu Khoái Châu (thuộc bể than trên) phân bố ở độ sâu hơn 300 m, điều kiện khai thác cũng gặp nhiều khó khăn về xử lý địa chất thủy văn, địa chất công trình, mặt đất nông nghiệp, hơn nữa vỉ than mỏng, khai thác không hiệu quả nên hiện chưa có khả năng khai thác loại tài nguyên này.

Nước khoáng nước nóng tập trung ở trung tâm thôn An Cầu và Trà Dương thuộc xã Tống Trân, huyện Phù Cừ trong tầng chứa nước lỗ hổng trầm tích Pleistocen dưới ở độ sâu 50-85 m có nhiệt độ nước nóng từ 30-38,5^{0}C, hàm lượng silic từ 50-72,76 mg/l với trữ lượng 6.852 m^3/ngày trong đó trữ lượng khai thác tối ưu 5.700 m3/ngày và trong tầng Neogen tương ứng là 3.298 m^3/ngày và 1.000 m^3/ngày. Độ tổng khoáng hóa của nước vào tháng 8-12/2017 đạt 1,0-1,72 g/l thuộc thể loại nước khoáng ấm, loại hình hóa học cơ bản chủ yếu là Bicarbonat. Nước khoáng nước nóng tại xã Tống Trân phù hợp cho mục đích sử dụng ngâm, tắm điều dưỡng, trị liệu nhiệt và có thể xử lí hàm lượng sắt tổng và tiệt trùng để làm nguồn nước khoáng thiên nhiên đóng chai.

Khoáng sản VLXD chủ yếu là nguồn cát trên sông Hồng, sông Luộc với trữ lượng khoảng 83,5 triệu m^3, có thể khai thác đáp ứng nhu cầu xây dựng trong tỉnh. Đất sét sản xuất gạch ngói nung phân bố trên diện rộng của tỉnh với trữ lượng khoảng 138 triệu m^3.

1.3.4. Hệ sinh thái và đa dạng sinh học

Do nằm hoàn toàn trên vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng nên tỉnh Hưng Yên không có rừng tự nhiên, chỉ có các loại cây trồng lâu năm và hàng năm. Tuy vậy, hệ động thực vật tại tỉnh Hưng Yên khá phong phú về cá thể, về quần cư và kiểu thảm thực vật có ý nghĩa lớn trong việc nghiên cứu khoa học.

1.3.4.1. Hệ động, thực vật

Bước đầu thống kê trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 731 loài thực vật bậc

cao có mạch thuộc 149 họ, trong đó có: 435 loài cây thuốc, 41 loài cây lấy gỗ, 19 loài cho sợi, 149 loài cây cảnh. Hệ động vật gồm có các loài thú được con người nuôi như trâu, bò, lợn, dê, thỏ; các loài chim thường gặp như cò, sẻ, chim sâu, chim cu gáy và một số loài chim cảnh như sáo, vẹt... cùng các loài gia cầm khác; nhóm bò sát gồm một số loài rắn; động vật lưỡng cư: thường gặp một số loài ếch, nhái, cóc và những loài cá tự nhiên và cá nuôi.

1.3.4.2. Các hệ sinh thái

a) Hệ sinh thái trên cạn

- Thảm thực vật phân tán (thảm cây trồng) gồm 2 hệ sinh thái chính:

+ Hệ sinh thái cây trồng cạn hàng năm gồm lúa, ngô, sắn, đậu, rau và các loại cây thuốc.

+ Hệ sinh thái cây trồng cạn lâu năm gồm các loài cây ăn quả như nhãn, vải, cam, quýt, táo, xoài... trong đó nổi tiếng với toàn quốc thương hiệu Nhãn lồng Hưng Yên. Ngoài ra còn một số loài cây lấy gỗ, cây bóng mát như xà cừ, xoan, cây hoa sữa, bằng lăng, cau vua, bằng lăng, cây sấu, cây lát hoa, cỏ nhập nội...

b) Hệ sinh thái nước

+ Thực vật: gồm nhóm thực vật thủy sinh như các loài rong, ngổ, khoai nước, sen, súng, rau muống, bèo... và nhóm thực vật nổi với các ngành như tảo Sili (Diatoma), tảo Lục (Chlorophyta), tảo Lam (Cyanophyta), tảo Giáp (Pyrrophyta), tảo Mắt (Euglenophyta)...

+ Động vật: gồm các nhóm động vật nổi nhóm Giáp xác râu (Cladocero), Giáp xác chân chèo (Copepoda), Trùng bánh xe (Rotatoria), nhóm ấu trùng phù du (Insectalarvae)…; nhóm động vật đáy như các loài thân mềm hai vỏ (Bivalvia), chân bụng, giáp xác mười chân như trai, hến, ốc, tôm, tép… và các loài cá nuôi như trắm cỏ, cá trôi, cá mè hoa, mè trắng, chép, rô phi vằn, rô phi đen, cá chim trắng...

1.4. Điều kiện xã hội

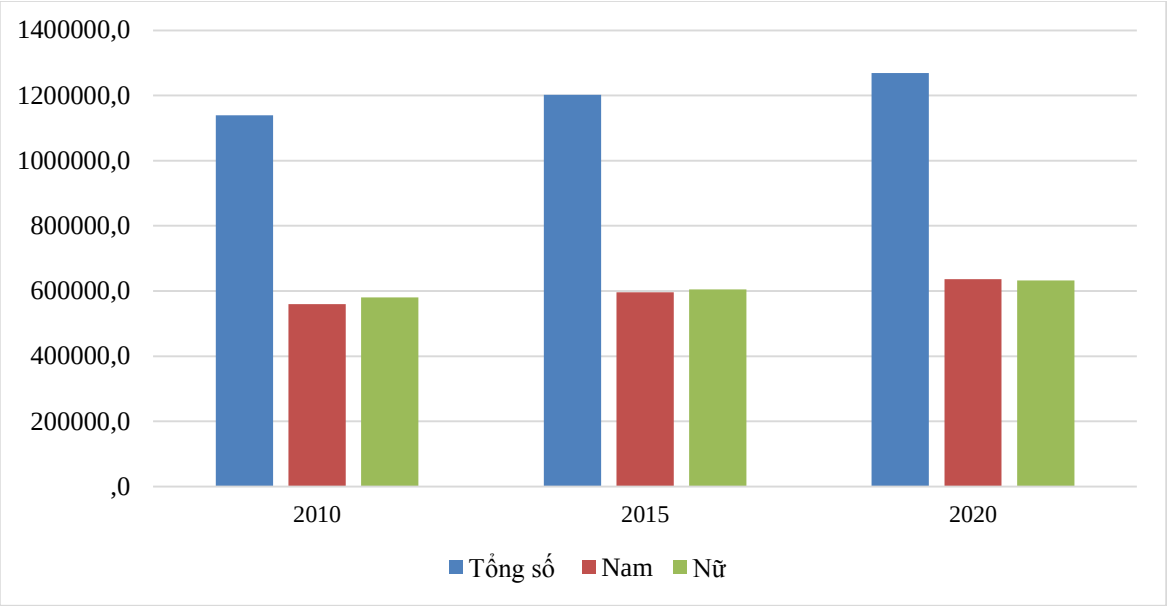
1.4.1. Dân số và nguồn nhân lực

a) Dân số

Dân số trung bình tỉnh Hưng Yên năm 2015 là 1.202.010 người (chiếm 1,31% dân số của cả nước), đến năm 2020 là 1.269.090 người, chiếm 5,54% dân số vùng Đồng bằng sông Hồng và 1,30% dân số của cả nước. Giai đoạn 2011-2015 tốc độ tăng dân số trung bình là 1,07%/năm, tăng bình quân 12.815 người/năm; giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân khoảng 13.416 người/năm tương ứng tốc độ tăng dân số trung bình 1,09%/năm.

Hình 1- Dân số tỉnh Hưng Yên chia theo giới tính giai đoạn 2010-2020

Đơn vị: người



Nguồn: Niên giám thống kê Hưng Yên 2020.

Tỷ lệ dân số nam nữ tương đối cân bằng, nam giới có xu hướng tăng, năm 2015 là 49,63% đến năm 2020 là 50,15%; nguyên nhân do sự nhập cư lao động đến làm việc tại các khu công nghiệp và tỷ số giới tính khi sinh của tỉnh thay đổi từ 96,46 năm 2010 lên 98,53 năm 2015 và năm 2020 là 100,58 nam/100 nữ.

Tỉnh Hưng Yên đã đạt được những kết quả tương đối tích cực trong công tác dân số kế hoạch hoá gia đình, tỉ lệ tăng tự nhiên dân số tương đối ổn định thuộc nhóm trung bình cả nước. Tỉ lệ tăng tự nhiên dân số Hưng Yên năm 2015 là 10,56%o và năm 2020 là 11,5%o (xấp xỉ mức trung bình của vùng đồng bằng sông Hồng 11,1%o, nhưng cao hơn trung bình cả nước 10,2%o). Tổng tỷ suất sinh (TFR) của tỉnh Hưng Yên chia theo khu vực thành thị nông thôn xấp xỉ bằng nhau là 2,4 con/ phụ nữ (đều cao hơn TFR của vùng Đồng bằng sông Hồng 2,34 con/ phụ nữ và cả nước 2,12 con/ phụ nữ). Tỷ lệ chết thô ít biến động, năm 2015 là 6,19%o, năm 2020 là 6,00%o xấp xỉ tỷ lệ này của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước (6,1%o).

Chênh lệch biến động dân số cơ học của tỉnh với bên ngoài (chênh lệch giữa di cư ra khỏi tỉnh và nhập cư vào tỉnh) trong thời gian qua chủ yếu theo xu thế nhập cư đã ảnh hưởng đáng kể tới quy mô dân số của tỉnh. Tỷ suất di cư thuần giai đoạn 2010-2020 có nhiều biến động, các năm 2010, 2012 và 2015 là số âm, các năm khác đều dương, cao nhất là năm 2013 là 4,4 %o và năm 2020 là 4,1 %o. Nguyên nhân có sự dịch chuyển dân cư giữa các huyện, nhập cư từ các tỉnh vào làm việc tại các nhà máy trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Dân số Hưng Yên có cơ cấu trẻ: năm 2019 nhóm dân số 0-14 tuổi chiếm 24,82%; nhóm dân số trong tuổi lao động (15 - 64 tuổi) khoảng 65,33%; nhóm trên tuổi lao động (65 tuổi trở lên) chỉ chiếm 9,85%[1]. Đây là điều kiện thuận lợi về nguồn nhân lực trong giai đoạn tới, tuy nhiên cũng là khó khăn trong tạo việc làm, giáo dục đào tạo cũng như các vấn đề xã hội khác.

b) Nguồn nhân lực

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trên địa bàn tỉnh cao, năm 2010 là 682.783 người chiếm 59,92%, năm 2015 là 712.682 người (59,29%) và đạt 705.199 người (chiếm 55,57%) năm 2020, tăng bình quân 0,32%/năm, là nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tỷ lệ lực lượng lao động 15 tuổi trở lên so tổng dân số trong khu vực thành thị, nông thôn dần cân bằng do xu hướng tăng tỷ trọng nguồn nhân lực ở khu vực thành thị cùng với quá trình đô thị hoá. Năm 2010, lao động trên 15 tuổi ở thành thị chiếm 53,35% dân số và ở nông thôn là 60,83%; đến năm 2015 tương ứng là 57,47% và 59,54%; đến năm 2020 đạt là 53,50% và 55,98%.

+ Trình độ học vấn của nguồn nhân lực: tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết chữ của tỉnh Hưng Yên cao, từ năm 2012 đến nay đều trên 98%, năm 2020 đạt 99,0% cao hơn mức trung bình của cả nước và vùng Đồng bằng sông Hồng lần lượt là 95,4% và 98,5%. Trình độ dân trí cao là thuận lợi nâng cao chất lượng nhân lực, tạo đột phá về nhân lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

+ Trình độ chuyên môn - kỹ thuật của nguồn nhân lực: Từ năm 2010 đến nay, chất lượng nguồn nhân lực của Hưng Yên từng bước được nâng lên nhưng vẫn còn thấp. Năm 2010 tỉ lệ lao động qua đào tạo[2] trong lực lượng lao động là 13,05% lên 21,76% (năm 2015) và năm 2020 là 26,35% cao hơn so với trung bình cả nước là 24,1% và một số tỉnh lân cận như Hải Dương (24,8%); Hà Nam (22,1%), Thái Bình (17,9%) nhưng thấp hơn tỷ lệ này ở vùng Đồng bằng sông Hồng (32,6%).

1.4.2. Dân tộc và tôn giáo

Trên địa bàn tỉnh chỉ có 4 dân tộc chính (trên 1.000 người), bao gồm dân tộc Kinh chiếm chủ yếu (99,15% dân số), dân tộc Tày chiếm 0,23%, dân tộc Thái 0,23% và dân tộc Mường (0,2%)[3], còn lại là các dân tộc khác với số lượng thấp. Trước kia, cư dân chủ yếu làm nông nghiệp gắn với nền văn minh, văn hóa sông Hồng và phát triển các loại cây công nghiệp, cây đặc sản như đay, dâu tằm, nhãn lồng Phố Hiến, táo Thiện Phiến, chuyên trồng cây thuốc nam, thuốc bắc

[1] Tính từ số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.
[2] Lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ.
[3] Theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

(Châu Giang, Mỹ Văn)... Dựa trên nền sản xuất nông nghiệp, các ngành nghề thủ công cũng phát triển, hình thành nên những làng chuyên sâu từng nghề có giá trị kinh tế và văn hóa cao như nghề đúc đồng ở Cầu Nôm, nghề rèn sắt ở làng Muống (Mỹ Văn), nhuộm thâm ở Xuân Cầu, dệt lụa ở Liên Phương, nghề làm tương ở Bần Yên Nhân...

Những năm qua, hoạt động của các tôn giáo cơ bản ổn định, tuân thủ pháp luật của Nhà nước, thực hiện theo Hiến chương, Điều lệ của tổ chức tôn giáo. Toàn tỉnh có 89 xứ, họ đạo (26 giáo xứ, 63 họ); 11 cơ sở dòng nữ tu thuộc 4 giáo phận: Thái Bình, Hải Phòng, Bắc Ninh và Hà Nội; 82 cơ sở thờ tự; 6 nhà nguyện với 19.285 tín đồ; 28 Linh mục và 47 nữ tu (năm 2018). Công tác tuyên truyền, vận động đồng bào Công giáo được đẩy mạnh phát huy sức mạnh đoàn kết, ra sức thi đua thực hiện có hiệu quả các cuộc vận động, phong trào thi đua yêu nước và giành được những kết quả đáng khích lệ như phong trào: *"Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới đô thị văn minh, sống tốt đời đẹp đạo", "Xây dựng xứ họ tiên tiến, gia đình Công giáo gương mẫu"* do Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam phát động.

1.4.3. Yếu tố lịch sử và văn hóa

Nhân dân vùng đất Hưng Yên có truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm, lao động cần cù và hiếu học, có những nhân vật tài ba lỗi lạc xuất hiện trong nhiều lĩnh vực khác nhau: có thầy thuốc giỏi như Hải Thượng Lãn Ông, có biệt tài về quân sự như Phạm Ngũ Lão, Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Thiện Thuật, Nguyễn Bình..., các nhà thơ Đoàn Thị Điểm, Chu Mạnh Trinh... Trong thời kỳ cách mạng, nhiều anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, thầy thuốc, nhà giáo ưu tú... của tỉnh Hưng Yên đã đóng góp lớn cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và xây dựng đất nước.

Hưng Yên là tỉnh có hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể phong phú, đa dạng. Toàn tỉnh có 1.802 di tích, trong đó, 03 di tích, khu di tích được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt; 172 di tích, cụm di tích xếp hạng quốc gia, 257 di tích, cụm di tích xếp hạng cấp tỉnh; 06 hiện vật, nhóm hiện vật được công nhận là bảo vật quốc gia… Nổi bật nhất là Phố Hiến phát triển trong 2 thế kỷ XVI và XVII, nổi danh trong và ngoài nước với thương cảng lớn nhất ở Đàng Ngoài. Ngoài ra, những di tích đặc sắc của Hưng Yên như đền Đa Hòa, đền Dạ Trạch (Khoái Châu) gắn liền với truyền thuyết Chử Đồng Tử - Tiên Dung; đền Ủng (Ân Thi) thờ tướng quân Phạm Ngũ Lão; đền thờ đại danh y Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác (Yên Mỹ). Làng Nôm ở xã Đại Đồng (Văn Lâm) - một làng cổ thuần Việt... có giá trị lớn về mặt lịch sử văn hóa và kiến trúc.

Hưng Yên lưu giữ được kho tàng văn hóa phi vật thể đa dạng, phong phú

với trên 500 lễ hội, 147 làng nghệ truyền thống, 243 đơn vị ca dao, tục ngữ, hò, vè, ngụ ngôn, truyện cổ tích, hát ru, văn tế; hát trống quân và lễ hội đền Tống Trân là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Một số lễ hội tiêu biểu tiêu biểu của tỉnh: lễ hội Đa Hòa - Dạ Trạch, Lễ hội đền An Xá (Đậu An), Lễ hội đình Quan Xuyên, Lễ hội cầu mưa chùa Thái Lạc... Với các di tích lịch sử, văn hóa và những di sản văn hóa phi vật thể còn lưu giữ là điều kiện thuận lợi để tỉnh Hưng Yên phát triển du lịch.

2. Vị thế, vai trò của tỉnh Hưng Yên đối với vùng, quốc gia

2.1. Vị thế địa kinh tế của tỉnh đối với vùng

Hưng Yên là tỉnh thuộc các vùng kinh tế quan trọng của cả nước, bao gồm vùng Thủ đô Hà Nội, vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đồng thời nằm ở trung tâm vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Vùng Thủ đô Hà Nội gồm 9 tỉnh[4], có tổng diện tích trên 24.000 km^2, dân số đến năm 2030 khoảng 23 triệu người. Đây là vùng phát triển kinh tế tổng hợp, có trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ, kinh tế và giao dịch quốc tế của cả nước. Tại Hà Nội sẽ hình thành các trung tâm thương mại tài chính, công nghệ, văn hóa lớn của quốc gia. Quy hoạch vùng xác định, Hưng Yên sẽ cùng với các tỉnh Hải Dương, Hà Nam phát huy lợi thế tiếp cận cửa ngõ và hệ thống giao thông hướng biển (hành lang Hà Nội - Phố Nối - Hải Dương - Hải Phòng), tam giác kinh tế phía Nam Hà Nội (Hưng Yên - Đồng Văn - Phủ Lý) để thúc đẩy phát triển vùng.

- Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ gồm 7 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh[5]. Trong định hướng phát triển đến năm 2030, vùng được xác định là vùng kinh tế động lực đầu tàu, trung tâm kinh tế, thương mại, tài chính, dịch vụ, du lịch tầm quốc tế, có cơ cấu phân bố, tổ chức không gian sản xuất và phát triển đô thị hợp lý, là chùm đô thị lớn với chức năng đô thị tổng hợp cấp quốc gia, trong đó thành phố Hà Nội là trung tâm kinh tế tổng hợp đa chức năng. Trong bố trí không gian phát triển vùng, Hưng Yên thuộc tiểu vùng Thủ đô Hà Nội (bao gồm Thủ đô Hà Nội và các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên và Hải Dương), nơi bố trí các trung tâm thương mại, dịch vụ cấp vùng và tập trung hình thành các khu công nghiệp công nghệ cao, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, các vùng lúa, cây ăn quả chất lượng cao.

---

[4] Theo Quyết định số 768/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 06/5/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, vùng Thủ đô Hà Nội gồm thành phố Hà Nội và 9 tỉnh xung quanh: Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên và Bắc Giang.

[5] Theo Quyết định số 198/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có diện tích lớn hơn hai vùng nói trên, bao gồm 11 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương là: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình[6]. Vùng Đồng bằng sông Hồng là cửa ngõ ra vào ở phía biển Đông với thế giới và là một trong những cầu nối trực tiếp giữa hai khu vực phát triển năng động: Đông Nam Á và Đông Bắc Á, đặc biệt là thị trường Trung Quốc. Vùng có diện tích trên 20.973 km² (khoảng 7% diện tích cả nước); có mật độ dân số cao nhất Việt Nam. Hưng Yên có vị trí nằm ở trung tâm của vùng Đồng bằng sông Hồng, trong bố trí không gian phát triển vùng, tỉnh Hưng Yên thuộc tiểu vùng Bắc Đồng bằng sông Hồng, nơi có thủ đô Hà Nội và các trung tâm kinh tế quan trọng như Hải Phòng, Quảng Ninh.

Với vị thế địa kinh tế thuận lợi, nằm ở vị trí trung tâm của các vùng kinh tế nói trên; tiếp giáp với 5 địa phương là: Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Hà Nam và Thái Bình; nằm trên các trục giao thông chính và rất gần những trung tâm kinh tế lớn ở phía Bắc[7], Hưng Yên kết nối thuận tiện với thủ đô Hà Nội và thành phố Hải Phòng cùng các đầu mối giao thông quan trọng nhất của vùng và cả nước. Nhờ đó, tỉnh được tiếp cận các hạ tầng kinh tế quan trọng của hai trung tâm kinh tế lớn nhất phía Bắc, đó là:

+ Thành phố Hưng Yên cách thủ đô Hà Nội hơn 60 km, là trung tâm kinh tế, chính trị, khoa học kỹ thuật, văn hóa, đào tạo và y tế lớn của cả nước. Có các tuyến vành đai 3, 4 của Hà Nội chạy qua địa bàn Hưng Yên. Sân bay quốc tế Nội Bài của Hà Nội cách trung tâm Hưng Yên chỉ gần 80 km.

+ Hưng Yên cách thành phố Hải Phòng hơn 90 km; cách các cảng biển lớn nhất của phía Bắc là cảng Hải Phòng, cảng Lạch Huyện của Hải Phòng chỉ hơn 100 km. Các khu vực công nghiệp đang phát triển trên trục đường 5 của Hưng Yên chỉ cách các cảng biển của Hải Phòng hơn 60 km.

2.2. Vai trò, vị thế của Hưng Yên với phát triển vùng, quốc gia

2.2.1. Vai trò, vị thế với thủ đô Hà Nội

Hưng Yên tiếp giáp với thủ đô Hà Nội về phía Tây. Hà Nội là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa và là thị trường quan trọng của Hưng Yên, nhất là trong các lĩnh vực thương mại, bất động sản, du lịch, nhân lực chất lượng cao... Trong mối quan hệ với Hà Nội, Hưng Yên có vị trí như là một vệ tinh tương hỗ, kết nối phát triển với Hà Nội trên nhiều lĩnh vực.

---

[6] Theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 23/5/2013.

[7] Trên địa bàn tỉnh có hệ thống các tuyến giao thông quan trọng kết nối vùng gồm: Quốc lộ 5A, Cao tốc Hà Nội -Hải Phòng, QL 39A, QL 38 và đường sắt Hà Nội - Hải Phòng.

Từ vị trí địa lý nêu trên và cũng như từ thực tế phát triển, định hướng công nghiệp hóa, đô thị hóa của cả Hưng Yên và Hà Nội, Hưng Yên có vai trò quan trọng nhất là trong kết nối phát triển đô thị với Hà Nội. Hiện nay tỉnh Hưng Yên đang chú trọng đô thị hóa, nhiều nguồn lực được huy động để đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng đô thị, coi phát triển đô thị là động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội. Một trong những hướng phát triển đô thị quan trọng nhất của Hưng Yên là về phía Tây, khu vực giáp thủ đô Hà Nội[8].

Trong khi đó, Hà Nội đang đẩy mạnh phát triển đô thị hóa khu vực phía Đông sông Hồng, giáp địa phận tỉnh Hưng Yên. Hà Nội đã đẩy nhanh tiến độ triển khai quy hoạch phân khu đô thị sông Hồng; đồng thời dự kiến đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông, với 10 cây cầu (trước mắt là 4 cây cầu gồm cầu Tứ Liên, cầu Trần Hưng Đạo, cầu Đuống và cầu Giang Biên) được xây mới và bổ sung bắc qua sông Hồng, gia tăng kết nối Hà Nội với Hưng Yên và các tỉnh trong vùng, nhất là kết nối các đô thị mới. Các khu đô thị phía Tây của Hưng Yên, nhất là trên địa bàn huyện Văn Giang, có vai trò quan trọng cung cấp chỗ ở cho người dân Thủ đô Hà Nội.

2.2.2. Vai trò, vị thế đối với phát triển vùng

- Đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng: Trong định hướng phát triển đến năm 2030, vùng Thủ đô Hà Nội, vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng, đều chú trọng giảm tỉ trọng của khu vực nông - lâm - ngư nghiệp, tăng tỉ trọng của khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ trên cơ sở đảm bảo tăng trưởng kinh tế với tốc độ nhanh, hiệu quả cao gắn liền với việc giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường. Trong hai kỳ kế hoạch 5 năm qua (2011-2015 và 2016-2020), tỷ trọng nông nghiệp giảm mạnh và dự kiến tiếp tục giảm nhanh đến năm 2030. Với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế như trên, sự phát triển của Hưng Yên đang và sẽ có đóng góp tích cực vào chuyển dịch cơ cấu chung của toàn vùng.

- Đối với phát triển công nghiệp, đô thị của vùng: Hưng Yên nằm trên các trục giao thông lớn, quan trọng của vùng Thủ đô, vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng; tỉnh có địa hình bằng phẳng, quỹ đất phát triển đô thị, công nghiệp tương đối lớn và có nguồn nhân lực dồi dào. Do vậy, Hưng Yên có điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp và đô thị, đóng góp đáng kể vào tiến trình đô thị hóa, công nghiệp hóa của toàn vùng.

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn Hà Nội (đặc biệt là các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động) đang có xu hướng dịch chuyển ra các địa bàn

[8] Tại Quyết định số 478/QĐ-UBND ngày 02/02/2017 của UBND tỉnh về phát triển hệ thống đô thị Hưng Yên giai đoạn 2015 - 2020, định hướng đến năm 2030

lân cận Hà Nội, trong đó Hưng Yên là địa bàn thuận lợi cho việc đón nhận các ngành sản xuất này nhờ ưu thế nhân lực dồi dào. Bên cạnh đó, những năm gần đây, Hưng Yên đã tập trung phát triển công nghiệp công nghệ cao, góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, từng bước tạo ra vị thế và lợi thế so sánh của tỉnh so với một số địa phương khác trong vùng trong thu hút FDI. Xu hướng này tiếp tục được tăng cường trong kỳ quy hoạch tới. Tiến trình đô thị hóa, công nghiệp hóa nhanh chóng của Hưng Yên đang và sẽ góp phần quan trọng thực hiện các mục tiêu phát triển của toàn vùng đến năm 2030.

- Về cung ứng nông sản: Hưng Yên là tỉnh sản xuất nhiều loại nông sản như: lúa gạo, rau, hoa quả, thịt gia súc, gia cầm... cung ứng cho các địa phương trong vùng, đặc biệt là thị trường Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh. Nhiều loại nông sản của Hưng Yên đã khẳng định được uy tín, chất lượng, thương hiệu trong vùng và cả nước như nhãn lồng, cam đường canh, cây cảnh... Nguồn cung nông sản từ Hưng Yên cho Hà Nội và các địa phương trong vùng không lớn so với các địa phương khác, nhưng cũng có ý nghĩa quan trọng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường tại các thành phố lớn, đặc biệt là Hà Nội.

2.3. Vai trò, vị thế của tỉnh đối với quốc gia

Là một tỉnh có diện tích vào loại nhỏ của vùng và cả nước, tỉnh Hưng Yên có vai trò quan trọng trong lịch sử, văn hóa đất nước. Vào các thế kỷ 17, 18, Phố Hiến trên địa phận Hưng Yên từng là một trung tâm chính trị - kinh tế có nhiều mối giao lưu quốc tế với sự tham gia của các thương nhân người Việt, người Trung Quốc, Nhật Bản và phương Tây như: Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Anh, Pháp, Hà Lan... Vị trí của Phố Hiến có vai trò đặc biệt quan trọng đối với các tuyến giao thông đường thuỷ thuộc hệ thống sông Hồng - sông Thái Bình nằm trong Vùng đồng bằng Bắc Bộ. Qua bề dày phát triển hàng nghìn năm, Hưng Yên trở thành vùng đất có nhiều danh nhân của cả nước và là nơi tập trung nhiều di tích lịch sử nổi tiếng, có thể trờ thành một trong những điểm đến về du lịch văn hóa quan trọng của các tuyến du lịch vùng Bắc Bộ.

2.4. Một số hạn chế của tỉnh so với các địa phương trong vùng

- *Về vị trí địa lý và kết nối vùng:* Hưng Yên có thể kết nối thuận tiện, dễ dàng với các địa phương khác trong vùng, nhưng không có lợi thế so sánh về sân bay, cảng biển, cửa khẩu trên địa bàn tỉnh.

- *Về tăng trưởng kinh tế:* Tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh Hưng Yên trong giai đoạn vừa qua mặc dù cao hơn mức trung bình của cả nước, song thấp hơn mức trung bình của vùng ĐBSH, nhất là so sánh với các tỉnh nằm trong vùng KTTĐBB. Bên cạnh đó, các chỉ số về giá trị công nghiệp qua các năm cho thấy Hưng Yên chỉ đứng trên các tỉnh phía Nam vùng Đồng bằng sông Hồng.

GRDP bình quân đầu người của tỉnh còn kém xa so với các địa phương trong vùng như Hà Nội, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Phòng.

- *Về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)*: PCI và chỉ số hiệu quả quản trị hành chính công cấp tỉnh (PAPI) của Hưng Yên vẫn khá thấp so với hầu hết các địa phương trong vùng và cả nước. Chỉ số PCI của tỉnh không chỉ thấp mà còn chậm được cải thiện trong kỳ quy hoạch vừa qua[9].

3. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

3.1. Nguy cơ và tác động của thiên tai:

Tỉnh Hưng Yên không phải là địa bàn chịu nhiều ảnh hưởng của thiên tai khắc nghiệt, tuy nhiên hằng năm, tỉnh Hưng Yên thường bị tác động trực tiếp các loại thiên tai như: Bão, áp thấp nhiệt đới; rét đậm, rét hại kéo dài; mưa lớn; nắng nóng; dông sét, tố lốc; mưa đá; lũ, lụt làm ảnh hưởng đến sản xuất và cuộc sống của người dân trên địa bàn.

- Bão và áp thấp nhiệt đới: Từ năm 1998 đến 2001 địa bàn tỉnh không chịu ảnh hưởng của bão, nhưng giai đoạn 2012-2019 số cơn bão ảnh hưởng trung bình 2,1 cơn/năm và hầu như năm nào cũng có bão. Cùng với đó là các hiện tượng dông, tố lốc và mưa đá vốn trước đây hiếm khi xảy ra. Những năm gần đây số lượng bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng tới Hưng Yên ngày càng có xu hướng nhiều lên, cường độ bão mạnh hơn, hướng di chuyển cũng như thời gian ảnh hưởng của bão bị đảo lộn, phức tạp.

- Mưa lớn: Lượng mưa trong những tháng mùa mưa trung bình từ 1.200 mm đến 1.300 mm, bằng (80 - 85)% tổng lượng mưa cả năm. Những trận mưa lớn trên 100 mm đã gây ngập nhiều diện tích lúa, rau màu, cây ăn quả, ngập cục bộ nhiều khu dân cư và sạt lở một số đoạn đê, bờ vùng công trình thủy lợi.

- Lũ lụt: Tuy lũ trên sông Hồng, sông Luộc không lớn nhưng năm nào cũng có lũ xảy ra. Trong thời gian có lũ dọc tuyến đê sông Hồng, sông Luộc qua địa phận Hưng Yên đều xảy ra tình trạng nứt, sạt lở đê kè.

- Các đợt không khí lạnh xen kẽ khô hanh hoặc ẩm, mưa nhỏ đến mưa rào và dông: Những năm gần đây mỗi năm có khoảng 22-24 đợt không khí lạnh với nhiệt độ thấp nhất từ 8-10^{0}C, trong vòng từ 3-8 ngày.

Rét đậm, rét hại xảy ra thường xuyên trên địa bàn Hưng Yên, nhiều đợt kéo dài vài ngày với nhiệt độ trung bình ngày xuống dưới 10^{0}C, có ngày xuống 5,5^{0}C (ngày 24/01/2016).

[9] Năm 2010, Hưng Yên là tỉnh có PCI xếp ở nhóm tương đối thấp (61/63, trên Đắc Nông và Sơn La), năm 2015 vẫn nằm trong nhóm tương đối thấp (56/63), năm 2020 xếp ở nhóm thấp của cả nước (53/63).

- Các đợt nắng, nóng: Hàng năm có trung bình từ 4-8 đợt nắng, nóng kéo dài từ 1-10 ngày với nhiệt độ cao nhất trung bình 38-40^{0}C, thậm chí trên 40^{0}C.

Các loại hình thiên tai khác tuy không diễn ra thường xuyên, nhưng cũng gây khó khăn trong đời sống, sản xuất, ảnh hưởng đến tình hình kinh tế của người dân, đặc biệt là loại hình thiên tai dông, lốc, sét. Ngoài ra, những năm gần đây do ảnh hưởng sự biến động của thời tiết về mùa kiệt thường xảy ra hạn hán do mực nước sông ngòi thấp, ít mưa nên một số trạm bơm không hoạt động được do thiếu nước bơm tưới. Ngược lại mùa mưa lại thường mưa tập trung trong 2 đến 3 ngày với cường độ lớn kèm theo bão đòi hỏi phải tiêu nhanh để cứu lúa và hoa màu. Mùa mưa bão mực nước các triền sông dâng cao, diện tích các vùng tiêu tự chảy bị thu hẹp, diện tích cần tiêu bằng động lực tăng nhiều lên, vì thế các trạm bơm tiêu thiết kế trước đây đều thiếu năng lực phục vụ.

3.2. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu

Năm 2009, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã lần đầu tiên công bố Kịch bản biến đổi khí hậu nhằm phục vụ cho việc đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến các ngành, lĩnh vực, khu vực và sử dụng trong quá trình xây dựng và cập nhật chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển của ngành, vùng, địa phương. Trong thời gian qua, Kịch bản biến đổi khí hậu đã thường xuyên được Bộ xây dựng cập nhật và công bố. Kịch bản biến đổi khí hậu phiên bản năm 2020 đã sử dụng các công bố mới nhất của Ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu, kết quả cập nhật nhất của các mô hình khí hậu toàn cầu, số liệu quan trắc khí tượng thủy văn, số liệu mực nước biển đo đạc từ vệ tinh và số liệu địa hình. Theo đó, dự báo biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Hưng Yên theo kịch bản biến đổi khí hậu, cụ thể:

- Nhiệt độ

Giai đoạn từ năm 1961 đến nay, nhiệt độ không khí trung bình năm và các mùa trên địa bàn tỉnh Hưng Yên nhìn chung đều có xu thế tăng với tốc độ tăng xấp xỉ 0,2°C/thập kỷ, riêng nhiệt độ mùa đông không thể hiện xu thế rõ ràng. Nhiệt độ tối cao tuyệt đối có xu thế tăng với tốc độ tăng 0,38°C/thập kỷ. Nhiệt độ tối thấp không thể hiện xu thế rõ ràng, tuy nhiên dao động nội tại đều cho thấy nhiệt độ tối thấp năm có xu thế tăng. Căn cứ theo báo cáo tổng hợp kịch bản biến đổi khí hậu Việt Nam 2020, dựa theo kịch bản RCP4.5, tại Hưng Yên giai đoạn đến năm 2065, mức nhiệt tăng trung bình khoảng 1,6°C (trong đó lượng nhiệt tăng từ 1,1-2,4°C). Giai đoạn 2080-2099 ghi nhận mức tăng nhiệt độ trong khoảng từ 1,4-3,3°C, mức tăng trung bình là 2,2°C. Còn theo kịch bản BĐKH RCP8.5, giai đoạn 2046-2065 mức nhiệt độ tại Hưng Yên tăng khoảng 2,2°C trong khi giai đoạn 2080 -2099 mức nhiệt độ tăng trung bình khoảng 3,9°C (tăng trong khoảng từ 2,9-5,5°C).

- Lượng mưa

Lượng mưa năm thời kỳ 1961 - 2018 ở Hưng Yên thể hiện xu thế giảm với tốc độ khoảng 3%/thập kỷ. Lượng mưa mùa phần lớn thể hiện xu thế không rõ ràng, ngoại trừ mùa thu, lượng mưa có xu thế giảm khoảng 7%/thập kỷ. Lượng mưa một ngày lớn nhất và lượng mưa 5 ngày lớn nhất năm đều thể hiện xu thế giảm trong thời kỳ 1961 - 2018. Trong đó lượng mưa 1 ngày lớn nhất giảm với tốc độ xấp xỉ 7%/thập kỷ, lượng mưa 5 ngày lớn nhất giảm xấp xỉ 13%/thập kỷ.

Căn cứ theo báo cáo tổng hợp kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ Tài nguyên và Môi trường phiên bản 2020, dựa theo kịch bản RCP4.5, tại Hưng Yên giai đoạn đến năm 2065, mức tăng lượng mưa từ 6,7 đến 24,8%/năm và trung bình là 14,9%/năm. Giai đoạn 2080- 2099, mức tăng lượng mưa giao động từ 5,5 - 44,1%/năm và trung bình là 21,8%/năm. Còn theo kịch bản RCP8.5, mức tăng lượng mưa giai đoạn đến năm 2065 trung bình là 15,3%/năm (5,9 - 24,7%/năm), trong khi giai đoạn 2080-2099 là 25,3%/năm (5,5-43,7%/năm)

- Thiên tai và các hiện tượng khí hậu cực đoan

Bão và áp thấp nhiệt đới: Trong giai đoạn 1961 - 2018, tỉnh Hưng Yên đã ghi nhận ảnh hưởng gián tiếp của những cơn bão, áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào khu vực ven biển Đồng bằng Bắc Bộ. Áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến khu vực này tập trung chủ yếu vào các tháng 7, 8, 9 với tần số ảnh hưởng trên 2 cơn mỗi năm.

Nắng nóng: Số ngày nắng nóng trung bình năm tại tỉnh Hưng Yên ở 4 kịch bản có xu thế tăng trên 16 ngày so với thời kỳ cơ sở. Theo kịch bản RCP4.5, ở cả 3 giai đoạn của thế kỷ 21, số ngày nắng nóng trung bình năm tăng khoảng 21 ÷ 71 ngày. Theo kịch bản RCP8.5, số ngày nắng nóng trung bình năm tăng khoảng 31 ÷ 124 ngày ở cả 3 thời kỳ.

Rét đậm: Số ngày rét đậm trung bình năm ở tỉnh Hưng Yên ở 4 kịch bản có xu thế giảm với thời kỳ cơ sở, giảm ít nhất là 5 ngày, giảm nhiều nhất là 23 ngày. Theo kịch bản RCP4.5, ở cả 3 giai đoạn của thế kỷ 21, số ngày rét đậm trung bình năm giảm khoảng 7 ÷ 16 ngày. Theo kịch bản RCP8.5, số ngày rét đậm trung bình năm giảm khoảng 11 ÷ 23 ngày ở cả 3 thời kỳ.

Rét hại: Số ngày rét hại trung bình năm ở tỉnh Hưng Yên ở 4 kịch bản có xu thế giảm với thời kỳ cơ sở, giảm ít nhất là 2,6 ngày, giảm nhiều nhất là 11,2 ngày. Theo kịch bản RCP4.5, ở cả 3 giai đoạn của thế kỷ 21, số ngày rét đậm trung bình năm giảm khoảng 4 ÷ 9,5 ngày. Theo kịch bản RCP8.5, số ngày rét đậm trung bình năm giảm khoảng 5,8 ÷ 11,2 ngày.

3.2.1. Ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống của dân cư

a) Các vùng bãi đê:

Tuyến đê tả sông Hồng:

- Huyện Văn Giang: Bối Xuân Quan, Phụng Công, thị trấn Văn Giang; bối Thắng Lợi, Mễ Sở, huyện Văn Giang. Trong đó, xã Xuân Quan có 6.141 người, xã Thắng Lợi có 3.630 người.

- Huyện Khoái Châu: Bối Bình Minh, có 580 dân; bối Khoái Châu (gồm các xã Tứ Dân, Đông Kết, Liên Khê, Tân Châu, Đông Ninh, Đại Tập, Chí Tân, có 25.100 dân.

- Huyện Kim Động: Bối Phú Thịnh, Mai Động, Đức Hợp, Hùng An, có 8.000 dân.

- Thành phố Hưng Yên: Bối Phú Hùng Cường, có 12.200 dân; bối Quảng Châu, có 7.900 dân; bối Hoàng Hanh, có 2.400 dân. Ngoài ra còn có dân cư các xã, phường trên địa bàn thành phố.

Tuyến đê tả sông Luộc:

- Huyện Phù Cừ: Bối Võng Phan, có 1.800 dân; bối An Cầu, có 1.800 dân; bối Trà Dương, có 600 dân; bối Nguyên Hoà, có 2.900 dân. Khi mực nước sông Luộc ở mức trên báo động II, 2 xã Nguyên Hòa và Tống Trân sẽ phải di dời dân vùng bối, vùng bãi vào phía trong đồng; số dân phải di dời xã Nguyên Hòa là 2.945 người, xã Tống Trân là 4.835 người.

- Khu vực huyện Tiên Lữ: Khi mực nước sông Luộc ở mức trên báo động III, thôn Lam Sơn, xã Thiện Phiến và thôn Thụy Dương xã Thụy Lôi có thể xảy ra ngập úng phải di dời. Số dân thôn Thụy Dương phải di dời là 850 người; thôn Lam Sơn là 1.200 người.

b) Các khu vực khác trong tỉnh

- Khu vực thị xã Mỹ Hào: Các hộ dân sinh sống khu vực đê Bắc Hưng Hải thuộc các xã Hưng Long, Ngọc Lâm, Minh Đức, Hòa Phong, Dương Quang, Cẩm Xá, Phan Đình Phùng và thị trấn Bần Yên Nhân sẽ bị ảnh hưởng lớn khi mực nước trên sông Kim Sơn, sông Bần - Vũ Xá ở mức cao. Trong trường hợp có bão cấp 11, cấp 12 trở lên trực tiếp ảnh hưởng đến địa bàn huyện các hộ dân sinh sống trong các nhà tạm, nhà chưa kiên cố ở tất cả các xã, thị trấn trong huyện, tổng số hộ phải di dời ước khoảng 296 hộ với trên 6.000 nhân khẩu sẽ phải sơ tán đến nơi an toàn.

- Ngoài ra các khu vực thấp trũng cục bộ, đối tượng chịu ảnh hưởng thiên tai là các hộ dân sinh sống trong các nhà tạm, nhà chưa kiên cố; đối tượng người cao tuổi, phụ nữ đang mang thai hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi, trẻ em,

người khuyết tật, người bị bệnh hiểm nghèo và người nghèo của các địa phương trong tỉnh...

3.2.2. Ảnh hưởng tới cơ sở hạ tầng

Biến đổi khí hậu có ảnh hưởng lớn đến các công trình đê điều.

- Tuyến đê tả Hồng: Cống trạm bơm tiêu Liên Nghĩa (K83+842) cống mới xây dựng chưa được thử thách với lũ cao; đoạn đê Công Luận tại thị trấn Văn Giang (K80+500-K80+700) sạt trượt, mặt thoáng sông rộng; khu vực đê trong Nghi Xuyên (KI 04-K104+800) xảy ra sự cố về đùn sủi; kè Hàm Tử (K92-K94+200) hạ lưu mỏ hàn số 5 vẫn có thể diễn biến phức tạp khi lũ cao; cống Liên Khê (KI01+200) từ năm 1978 do có bối Khoái Châu bao bọc, cống chưa thử thách của lũ; đoạn đê Phú Thịnh - Mai Động - Đức Hợp (KI 08- K111+300) nằm trên lòng sông cổ, nền đất yếu hoặc có tính thấm cao, vào mùa mưa bão khi mực nước sông lên cao dễ gây nguy cơ thẩm lậu, đùn sủi, không an toàn cho đê; cống trạm bơm tiêu Bảo Khê (KI 19+900) mới xây dựng chưa được thử thách với lũ cao; cống Tân Hưng (KI32+070) xây dựng năm 2007, cần theo dõi chặt chẽ; đoạn đê (K132+070-K133+050) có mặt thoáng sông rộng và chưa có cây chắn sóng.

- Tuyến đê tả sông Luộc: Kè Đồng Thiện (K0+700-K3+100), kè Thụy Lôi (K5+100-K7+00), kè Mai Xá (K9+300-K11+200) gần và sát chân đê chính, dòng chảy áp sát mạnh; cống Mai Xá B (KI0+800) từ khi xây dựng chưa được thử thách với lũ cao; cống Võng Phan (K12+010) có cốt đáy thấp nhất trong tỉnh.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

1. Hiện trạng phát triển kinh tế, các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ và huy động nguồn lực

1.1. Đánh giá chung hiện trạng phát triển kinh tế, khả năng huy động nguồn lực

1.1.1 Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2011-2020 của Hưng Yên đạt 7,9%, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 7,5%/năm; giai đoạn 2016-2020 đạt 8,3%/năm. Trong giai đoạn 2016-2020, nông nghiệp - thủy sản tăng bình quân 2,8%/năm, công nghiệp - xây dựng tăng 10,1%/năm; khu vực dịch vụ tăng 7,0%/năm, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 8,1%/năm. Năm 2020 kinh tế của tỉnh đạt được tăng trưởng ở mức khá cao (6,26%) mặc dù chịu ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh năm 2021 ước đạt 6,52%, cao hơn nhiều mức tăng của cả nước là 2,58%.

Bảng 1- Tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2011-2020 của tỉnh Hưng Yên

Chỉ tiêu	2010	2015	2020	Tốc độ tăng trưởng (%)		
				2011-2015	2016-2020	2011-2020
GRDP, giá SS 2010 (tỷ đồng)	***27.065,2***	***38.890,1***	***57.866,7***	*7,5*	*8,3*	*7,9*
Nông nghiệp, thủy sản	4.647,6	5.121,1	5.875,1	*2,0*	*2,8*	*2,4*
Công nghiệp, xây dựng	13.405,9	20.982,0	33.892,4	*9,4*	*10,1*	*9,7*
Dịch vụ	7.439,7	10.080,6	14.104,6	*6,3*	*7,0*	*6,6*
Thuế sản phẩm	1.571,9	2.706,4	3.994,6	*12,3*	*8,1*	*10,2*
Cơ cấu kinh tế (giá TT) (%)	***100***	***100***	***100***			
Nông nghiệp, thủy sản	17,2	11,4	9,3			
Công nghiệp, xây dựng	49,5	57,8	61,3			
Dịch vụ	33,3	30,8	29,4			
GRDP/người (triệu đồng)	***23,7***	***49,1***	***78,7***			

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2020.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2011-2020 của Hưng Yên bằng xấp xỉ với mức chung của vùng ĐBSH.

Bảng 2- Tốc độ tăng trưởng GRDP thời kỳ 2011-2020 của Hưng Yên và các địa phương vùng ĐBSH

Đơn vị: %

Địa phương	2011-2015	2016-2020	2011-2020
Hà Nội	6,9	6,7	6,8
Vĩnh Phúc	6,1	7,0	6,5
Bắc Ninh	17,0	8,1	12,4
Quảng Ninh	7,1	10,7	8,9
Hải Dương	7,7	7,6	7,6
Hải Phòng	7,1	13,9	10,4
Hưng Yên	**7,5**	**8,3**	**7,9**
Thái Bình	6,7	8,7	7,7
Hà Nam	10,4	10,8	10,6
Nam Định	6,1	7,2	6,6
Ninh Bình	7,0	8,9	7,9
Vùng ĐBSH	7,7	8,3	8,0
Cả nước	7,2	6,6	6,9

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê (2020), GRDP các địa phương đã được đánh giá lại.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng, giảm tỷ trọng nông nghiệp - thủy sản. Cơ cấu kinh tế năm 2020 đạt tương ứng: Công nghiệp, xây dựng 61,3% - nông nghiệp, thủy sản 9,3% - dịch vụ 29,4%.

Về cơ cấu kinh tế, so với các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Hưng Yên có tỷ trọng công nghiệp đứng thứ 2 (sau Bắc Ninh), tỷ trọng nông nghiệp cao thứ 2 (thấp hơn Hải Dương) và tỷ trọng dịch vụ thấp thứ 2 (cao hơn Bắc Ninh) trong cơ cấu GRDP năm 2020.

Bảng 3- Cơ cấu kinh tế tỉnh Hưng Yên và các tỉnh vùng ĐBSH năm 2020

Địa phương	NLTS	CNXD	DV	Tổng số
Hà Nội	2,2	23,7	74,1	100,0
Vĩnh Phúc	6,1	45,5	48,4	100,0
Bắc Ninh	2,7	*76,5*	*20,8*	100,0
Quảng Ninh	6,0	52,0	42,0	100,0
Hải Dương	*9,7*	51,7	38,6	100,0
Hải Phòng	4,6	49,4	46,0	100,0
Hưng Yên	**9,3**	**61,3**	**29,4**	**100,0**
Thái Bình	24,9	38,3	36,8	100,0
Hà Nam	9,7	58,7	31,6	100,0
Nam Định	22,4	39,6	38,0	100,0
Ninh Bình	10,7	39,3	50,0	100,0
Vùng ĐBSH	***5,8***	***40,6***	***53,6***	***100,0***
Cả nước	***12,7***	***37,1***	***50,2***	***100,0***

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê (2020), GRDP các địa phương đã được đánh giá lại.

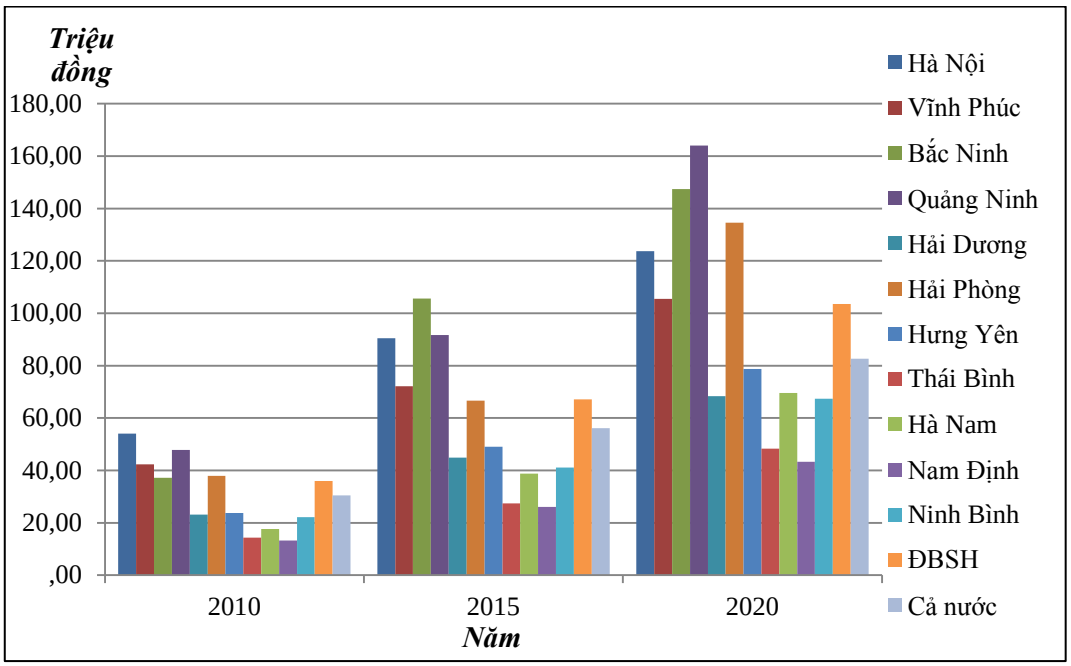
Trong cơ cấu ngành công nghiệp, tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn (khoảng 94% năm 2010 và 2015 và 91% năm 2020); ngành khai khoáng chiếm tỷ trọng nhỏ và ngày càng có xu hướng giảm dần (từ 0,15% năm 2010 xuống 0,07% năm 2020).

Quy mô GRDP (theo giá thực tế) năm 2020 của tỉnh Hưng Yên sơ bộ đạt gần 100 nghìn tỷ VND (tăng gấp 1,69 lần so với năm 2015), đứng thứ 7 trong vùng ĐBSH, chiếm 4,2% GRDP toàn vùng.

Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh Hưng Yên được cải thiện đáng kể trong giai đoạn 2011-2020. GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) của tỉnh năm 2010 đạt 23,8 triệu đồng và tăng lên 49,1 triệu đồng vào năm 2015, tăng

gấp 2,1 lần so với năm 2010 và đạt 78,7 triệu đồng (tương đương 3.302 USD) vào năm 2020, tăng gấp 3,3 lần so với năm 2010 và 1,6 lần so với năm 2015.

Hình 2- GRDP bình quân đầu người của tỉnh Hưng Yên so với các tỉnh, thành trong Vùng và cả nước năm 2005, 2010 và 2020 (giá hiện hành)



Nguồn: Niên giám thống kê 2020 tỉnh Hưng Yên

Tuy nhiên, GRDP bình quân đầu người của tỉnh chưa đạt mục tiêu đặt ra trong Quy hoạch trước đây (theo đó, mục tiêu là thu nhập bình quân đầu người theo giá hiện hành vào năm 2015 đạt trên 2.080 USD; năm 2020 đạt gần 4.380 USD).

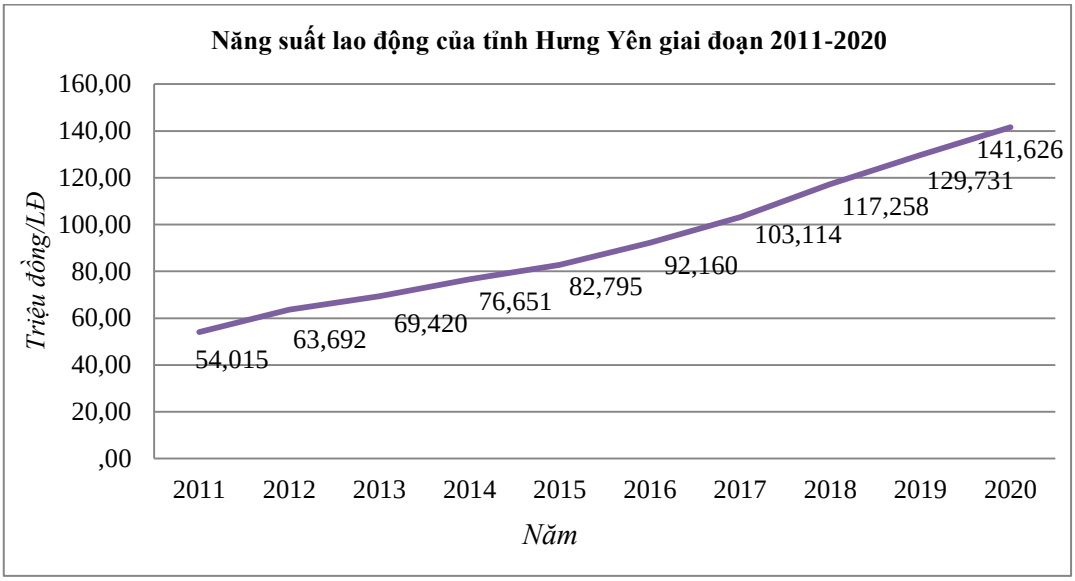
So với các tỉnh trong vùng KTTĐ Bắc Bộ, thu nhập bình quân đầu người của tỉnh Hưng Yên thấp hơn nhiều (năm 2020, GRDP bình quân đầu người của Hưng Yên chỉ cao hơn tỉnh Hải Dương và bằng một nửa so với tỉnh Quảng Ninh là 164 triệu/người), thấp hơn so với mức trung bình của cả vùng ĐBSH và thấp hơn mức bình quân chung của cả nước (sau khi đánh giá lại quy mô GRDP, bình quân chung của cả nước là 82,7 triệu đồng). Năm 2021, GRDP bình quân đầu người của tỉnh Hưng Yên đạt 87,4 triệu đồng, cao hơn bình quân chung cả nước (85,3 triệu đồng).

Xét hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, trong giai đoạn 2011-2015, hệ số ICOR của tỉnh là 5,59, thấp hơn mức trung bình của cả nước là 6,2, giai đoạn 2016-2020 của tỉnh là 6,17, thấp hơn của cả nước là 7,04.

Hưng Yên đã có nhiều nỗ lực trong việc cải thiện năng suất lao động trong những năm gần đây. Tốc độ tăng năng suất lao động từ 6,6%/năm giai đoạn 2011-2015 tăng lên 8,5% giai đoạn 2016-2020 (theo giá so sánh 2010).

Năng suất lao động năm 2020 của tỉnh (giá hiện hành) đạt 141,6 triệu đồng/lao động, gấp 1,71 lần so với năm 2015 và gấp 3,57 lần so với năm 2010.

Hình 3- GRDP/lao động theo giá hiện hành của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2011-2020



Tuy nhiên, so sánh với các tỉnh, thành phố khác trong vùng và cả nước, Hưng Yên là tỉnh có năng suất lao động (NSLĐ) thấp gần nhất trong vùng KTTĐ phía Bắc trong cả ba mốc thời gian (chỉ cao hơn tỉnh Hải Dương không đáng kể và các tỉnh phía Nam ĐBSH), thấp hơn mức trung bình của cả nước (150,4 triệu đồng) và rõ ràng thấp hơn nhiều so với 3 tỉnh thuộc tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

1.1.2. Khả năng huy động nguồn lực

Huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển đạt kết quả cao. Năm 2020, tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh đạt 37.200 tỷ đồng, tăng gấp 2,5 lần so với năm 2011 và 1,78 lần so với năm 2015, chiếm tỷ trọng 1,7% tổng vốn đầu tư thực hiện của cả nước, trong đó nguồn vốn đầu tư ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng cao. Tổng vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2016-2020 đạt trên 157 nghìn tỷ đồng (mục tiêu 150 nghìn tỷ đồng), gấp gần 2 lần giai đoạn 2011-2015.

Bảng 4- Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2011-2020 (%)

Năm	Vốn khu vực NN	Vốn khu vực ngoài NN	Vốn khu vực FDI
2011	14,87	70,29	14,84
2012	16,00	66,42	17,58
2013	18,28	59,67	22,05

Năm	Vốn khu vực NN	Vốn khu vực ngoài NN	Vốn khu vực FDI
2014	17,92	53,07	29,01
2015	17,05	54,01	28,93
2016	16,72	53,00	30,28
2017	16,49	53,12	30,39
2018	15,74	52,82	31,44
2019	14,84	50,09	35,07
2020	16,24	48,46	35,30

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Hưng Yên 2020

Công tác thu hút, tiếp nhận có chọn lựa các dự án đầu tư đã hướng mạnh vào các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN) được quy hoạch; cơ bản dừng tiếp nhận dự án sản xuất rời lẻ ở ngoài KCN, CCN. Giai đoạn 2016-2020 tỉnh Hưng Yên thu hút được 850 dự án đầu tư mới, tăng 40% so với giai đoạn 2011-2015 (trong đó: 663 dự án trong nước, tăng 57,8% với vốn đăng ký 99.242 tỷ đồng, tăng 122,7% số vốn đầu tư so với giai đoạn 2011 - 2015; 187 dự án đầu tư nước ngoài, bằng số dự án của giai đoạn 2010-2015, vốn đăng ký 2,31 tỷ USD, tăng 39,15% về vốn đầu tư so với giai đoạn 2011-2015), nâng tổng số dự án đăng ký đầu tư trên địa bàn tỉnh đến cuối năm 2020 lên 2.000 dự án còn hiệu lực. Năm 2021 thu hút được 69 dự án mới với tổng vốn đăng ký tương đương gần 3 tỷ USD, đưa tổng số dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh lên 2.052 dự án (1.559 dự án trong nước, 499 dự án nước ngoài) với tổng vốn đăng ký tương đương 16,5 tỷ USD.

- Về dự án đầu tư trong nước, đến cuối năm 2020, tỉnh đã thu hút được 1.513 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư đạt 186.699 tỷ đồng, trong đó có 1.309 dự án đầu tư ngoài các khu công nghiệp (KCN) với tổng vốn đầu tư đạt 159.775 tỷ đồng và 204 dự án đầu tư trong các KCN với tổng vốn đầu tư đạt 26.924 tỷ đồng. Phần lớn vốn đầu tư trong nước tập trung vào các lĩnh vực bất động sản, công nghiệp chế biến. Tỉnh đã thu hút được một số nhà đầu tư lớn trong nước đến đầu tư như VinGroup, Tập đoàn Hòa Phát...

- Về dự án có vốn đầu tư nước ngoài, đến cuối năm 2020, có trên 21 quốc gia/vùng lãnh thổ đã đầu tư vào Hưng Yên với 487 dự án, vốn đầu tư đăng ký 5.181 triệu USD. Trong đó, có 226 dự án đầu tư ngoài các KCN với số vốn đầu tư đạt 747 triệu USD, chiếm 16,84% tổng vốn đầu tư đăng ký; 261 dự án đầu tư vào các KCN vốn đầu tư đạt 4.434 triệu USD, chiếm 83,16% tổng vốn đầu tư đăng ký. Vốn đầu tư nước ngoài tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp chế biến

- chế tạo, linh kiện điện tử… Các quốc gia, vùng lãnh thổ có vốn đầu tư lớn nhất tại Hưng Yên gồm Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc.

Cơ cấu thu hút đầu tư có sự chuyển dịch tích cực, tập trung nhiều hơn vào dự án sử dụng công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, các dự án có vốn đầu tư nước ngoài, như các KCN: Thăng Long II (Sumitomo), Phố Nối A, Phố Nối B, Yên Mỹ, các CCN làng nghề phát triển mạnh. Hiện nay đã có 7 KCN đã đi vào hoạt động và tiếp nhận dự án đầu tư (KCN Phố Nối A, KCN Dệt may Phố Nối, KCN Thăng Long II, KCN Minh Đức, KCN Yên Mỹ II, KCN Minh Quang), với 1.779 ha đất KCN được triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng; tổng diện tích đất trong các KCN đã cho thuê đạt gần 70%

Tỉnh cũng đã hoàn thành đầu tư hơn 1.000 km đường giao thông ở các cấp đường, góp phần tạo mạng lưới giao thông Hưng Yên thông suốt, kết nối thuận lợi với Thủ đô Hà Nội và các tỉnh thành trong khu vực; các tuyến đường huyết mạch hoàn thành tạo sức hấp dẫn lớn các nhà đầu tư, như: cầu Hưng Hà và đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (giai đoạn I); cầu La Tiến và đường ĐT.386; nâng cấp, mở rộng quốc lộ 38, đường đê tả sông Luộc,...; đầu tư nhiều công trình thiết yếu cấp huyện và cơ sở góp phần hoàn thành xây dựng nông thôn mới cấp xã và cấp huyện.

1.1.3. Thu - chi ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách địa phương giai đoạn 2011-2020 có xu hướng ngày càng tăng, từ 4.238 tỷ đồng năm 2011 lên 16.554 tỷ đồng năm 2020, gấp 4 lần so với năm 2011, trong đó tỷ trọng thu nội địa trong tổng thu ngân sách địa phương chiếm khoảng gần 75% trong cả giai đoạn. Thu ngân sách của tỉnh năm 2020 (đóng góp 1,1% vào tổng thu ngân sách Nhà nước của cả nước), vẫn tăng so với năm 2019 song không đáng kể trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế - xã hội cả nước nói chung và tỉnh Hưng Yên nói riêng (Hưng Yên là một trong những địa phương bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh bởi vị trí địa lý giáp với Thủ đô Hà Nội - là cửa ngõ phía Đông của Thủ đô, trung tâm vùng ĐBSH - và là địa phương có nhiều KCN lớn).

Từ năm 2017 đến nay, Hưng Yên đã tự cân đối ngân sách và có điều tiết về Trung ương 7%, là một trong 16 tỉnh tự cân đối thu chi ngân sách của cả nước.

Bảng 5- Thu - chi ngân sách nhà nước của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2011-2020

TT	Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	*2011-2015*	*2016-2020*
1	**Thu ngân sách nhà nước**												
	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đ)	4.238	4.604	6.059	7.233	8.267	9.504	12.080	13.329	16.126	16.554	30.408	67.594
	- *Thu nội địa*	3.307	3.685	4.285	5.019	5.749	6.752	8.704	9.988	12.309	13.174	22.052	50.927
	Đóng góp của tỉnh trong tổng thu ngân sách cả nước (%)	0,59	0,63	0,73	0,82	0,81	0,84	0,93	0,93	1,04	1,10	0,72	0,97
	Thu ngân sách NN trong tổng GRDP (%)	11,21	10,45	12,25	13,25	14,01	14,54	16,58	16,04	17,42	16,58	12,23	16,23
2	**Chi ngân sách địa phương**												
	Tổng chi ngân sách địa phương (tỷ đ)	3.854	5.096	5.444	5.784	6.495	7.633	9.058	9.898	11.562	12.760	26.673	50.912
	- *Chi đầu tư PT*	*1.211*	*1.754*	*1.600*	*1.500*	*1.714*	*2.261*	*3.247*	*3.816*	*5.059*	*5.807*	*7.779*	*21.905*
	Chi ngân sách NN trong tổng GRDP (%)	10,19	11,56	11,00	10,59	11,01	11,68	12,43	11,91	12,49	12,78	10,87	12,26

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên 2020

Xét về cơ cấu thu ngân sách, thu nội địa (từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa và dịch vụ, thuế thu nhập cá nhân, các loại thuế và phí) có xu hướng giảm trong giai đoạn 2011-2015 và tăng trở lại trong thu cân đối ngân sách nhà nước của tỉnh Hưng Yên trong giai đoạn 2016-2020, từ 78% vào năm 2011 giảm xuống 69,5% vào năm 2015 và tăng tỷ trọng lên 79,6% vào năm 2020. Trong khi đó, thu hải quan (thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng) chiếm tỷ trọng trong thu cân đối ngân sách nhà nước của tỉnh Hưng Yên tăng giảm theo từng giai đoạn, từ mức 22% vào năm 2011 tăng lên 30,5% vào năm 2015 và giảm xuống 20,4% vào năm 2020, bình quân trong giai đoạn 2011-2020 là 25,8%. Như vậy, thu nội địa là nguồn thu quan trọng trong thu cân đối ngân sách nhà nước của tỉnh Hưng Yên.

Xét về cơ cấu chi ngân sách, tỷ trọng chi đầu tư phát triển có xu hướng tăng trong cả giai đoạn 2011-2020, từ 31,42% năm 2011 tăng lên 45,5% năm 2020, bình quân chiếm tỷ trọng 34,1% trong chi cân đối ngân sách trong giai đoạn 2011-2020. Tỷ trọng chi thường xuyên tương ứng giảm dần trong giai đoạn 2011-2020.

Trong giai đoạn 2011-2020, thu ngân sách của tỉnh Hưng Yên chiếm trung bình 14,2% trong GRDP và chi ngân sách chiếm trung bình 11,6% trong GRDP.

Xét ở 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tỉnh Hậu Giang, Hà Nam, Hưng Yên xếp ở cuối bảng về tiết kiệm ngân sách năm 2020 khi tiết kiệm được dưới 100 tỷ đồng[10].

1.1.4. Môi trường đầu tư, kinh doanh

Môi trường kinh doanh của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020 tuy đã có sự cải thiện so với giai đoạn trước 2011-2015, nhưng nhìn chung chưa có sự đột phá dẫn đến thứ hạng PCI của tỉnh vẫn ở mức thấp. Năm 2010, Hưng Yên là tỉnh có PCI xếp ở nhóm tương đối thấp (61/63, trên Đắc Nông và Sơn La), năm 2015 vẫn nằm trong nhóm tương đối thấp (56/63), năm 2020 xếp ở nhóm thấp của cả nước (53/63).

Hưng Yên xếp hạng thấp trong số các tỉnh thuộc Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng về chỉ số PCI giai đoạn 2010-2020 do các vấn đề về giải phóng mặt bằng, đền bù đất, tính minh bạch, thời gian xử lý thủ tục, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và lực lượng lao động. Nhiều chỉ số có điểm thấp như: Tính minh bạch (xếp 57/63 tỉnh, thành cả nước); dịch vụ hỗ trợ

[10] Theo báo cáo của Chính phủ về kết quả thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí của 34 bộ, cơ quan ở trung ương, 63 UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và 20 tập đoàn, tổng công ty nhà nước (cập nhật đến ngày 5/5/2021) được gửi tới phiên họp Ủy ban Thường vụ 56 ngày 27/5/2021

doanh nghiệp (xếp 62/63 tỉnh, thành cả nước); đào tạo lao động (xếp 33/63 tỉnh, thành cả nước).

Bảng 6- So sánh vị trí xếp hạng PCI tỉnh Hưng Yên với các tỉnh, thành ĐBSH

Tên các tỉnh, thành ĐBSH	Thứ hạng		
	Năm 2010	*Năm 2015*	*Năm 2020*
Quảng Ninh	7	3	1
Hải Phòng	48	28	7
Hà Nội	43	23	9
Bắc Ninh	6	13	10
Thái Bình	22	38	25
Vĩnh Phúc	15	4	29
Hà Nam	56	31	30
Nam Định	45	17	40
Hải Dương	35	34	47
Hưng Yên	**61**	**56**	**53**
Ninh Bình	11	30	58

Nguồn: Theo báo cáo của VCCI qua các năm 2010, 2015, 2020.

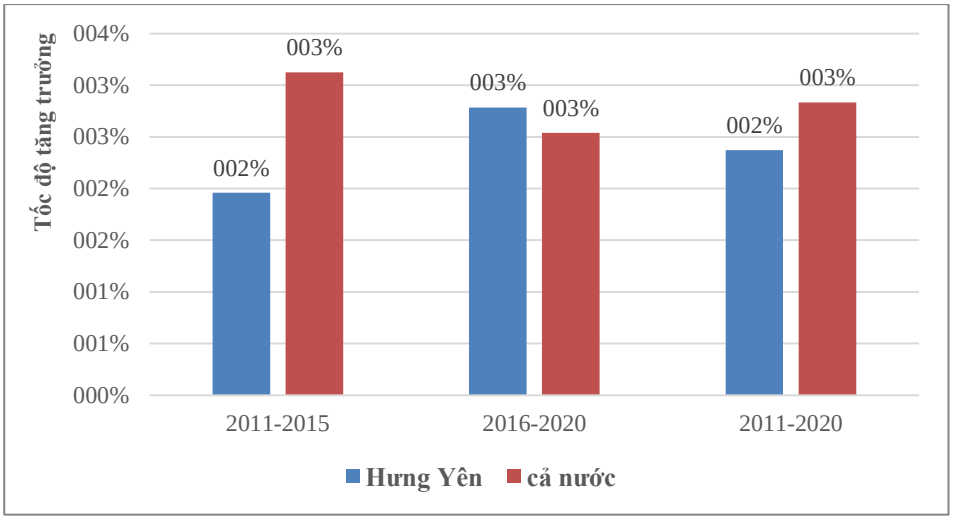
1.2. Thực trạng phát triển ngành nông nghiệp

1.2.1. Đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp

a) Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp

- Ngành nông nghiệp tỉnh Hưng Yên đang chuyển mạnh theo hướng sản xuất hàng hóa với quy mô, năng suất và chất lượng ngày càng cao, an toàn thực phẩm được coi trọng; góp phần quan trọng nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho người dân nông thôn. Sản xuất nông nghiệp, thủy sản phát triển toàn diện theo hướng sản xuất hàng hóa, GRDP ngành tăng trưởng bình quân đạt 2,37%/năm giai đoạn 2011-2020, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 1,96%/năm thấp hơn mức tăng trưởng ngành nông nghiệp cả nước (3,12%/năm), giai đoạn 2016-2020 mặc dù chăn nuôi gặp khó khăn do dịch tả lợn châu Phi 2019, đại dịch COVID-19 nhưng tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 2,78%/năm, cao hơn mức tăng trưởng ngành nông nghiệp cả nước (2,54%). Đạt được kết quả này là do chuyển đổi mạnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng phát huy lợi thế của tỉnh, gắn với nhu cầu thị trường, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nên năng suất, sản lượng và chất lượng tăng.

Hình 4- Tăng trưởng GRDP ngành nông nghiệp tỉnh Hưng Yên và cả nước giai đoạn 2011-2020



Nguồn: Niên giám thống kê KT - XH tỉnh và toàn quốc và xử lý của Dự án

- Chất lượng tăng trưởng ngành nông nghiệp của tỉnh giai đoạn 2011-2020 không có sự thay đổi đáng kể. Trong 10 năm 2011-2020 tỷ lệ giá trị gia tăng (VA/GO) trong tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp chỉ tăng nhẹ từ 45,3% lên 45,7%.

- Cơ cấu sản xuất nông nghiệp chuyển biến tích cực hướng vào phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, từng bước đã hình thành các sản phẩm chủ lực của tỉnh. Năm 2010, tỷ trọng ngành nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp) đạt khoảng 93%, đến năm 2020 giảm xuống còn 89,0%; tỷ trọng ngành thủy sản có xu hướng tăng, năm 2010 chiếm khoảng 7,0% đến năm 2020 tăng lên 11,0%.

Xu hướng chuyển đổi theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, giảm tỷ trọng ngành trồng trọt đã và vẫn đang tiếp tục diễn ra. Nhờ chuyển đổi từ chăn nuôi nông hộ nhỏ lẻ sang phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại, bán công nghiệp, công nghiệp, ngành chăn nuôi không ngừng mở rộng quy mô, tỷ trọng GTSX ngành liên tục tăng qua các năm, từ 44,39% năm 2010 lên 51,72% năm 2015 và 55,4 % năm 2020. Tương ứng tỷ trọng GTSX ngành trồng trọt giảm từ 53,88% năm 2010 xuống còn 42,0% vào năm 2020.

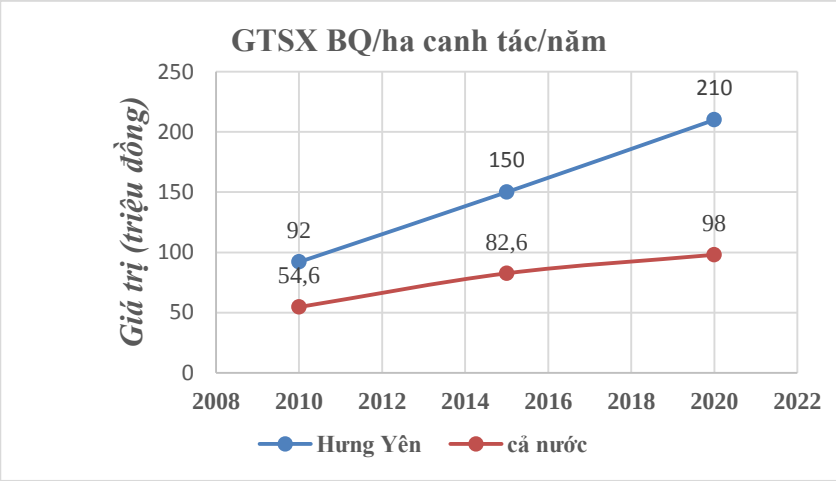
b) Thực trạng phát triển các lĩnh vực nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp)

***** Trồng trọt

Sản lượng, chất lượng các loại cây trồng chủ lực, có lợi thế của tỉnh và từng vùng đều tăng mạnh. Cơ cấu sản xuất trong nội ngành trồng trọt chuyển dịch theo hướng tích cực, cây ăn quả, hoa, cây cảnh, cây dược liệu là những loài

mang lại giá trị gia tăng cao được chú trọng phát triển. Giai đoạn 2011-2020, toàn tỉnh đã chuyển đổi được 16.700 ha đất từ cây trồng hiệu quả sản xuất thấp sang các cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn (hoa cây cảnh, cây lâu năm, kết hợp chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản). Đặc biệt giai đoạn 2016-2020, đã chuyển đổi 9.700 ha đất trồng cây hiệu quả thấp sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm cho hiệu quả kinh tế cao, như: Mô hình hoa cây cảnh cho thu nhập từ 800 triệu - 3 tỷ đồng/ha; cây ăn quả cho thu nhập 250-700 triệu đồng/ha; dược liệu cho thu nhập từ 300-400 triệu đồng/ha, góp phần tăng giá trị sản xuất bình quân/ha canh tác/năm từ 92 triệu đồng năm 2010 tăng lên thành 150 triệu đồng năm 2015 và 210 triệu đồng năm 2020, cao hơn nhiều so với trung bình của cả nước. Đã hình thành một số vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh các địa phương của tỉnh để phục vụ tiêu thụ trong nước hướng tới xuất khẩu.

Hình 5- Giá trị sản xuất bình quân của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2010-2020

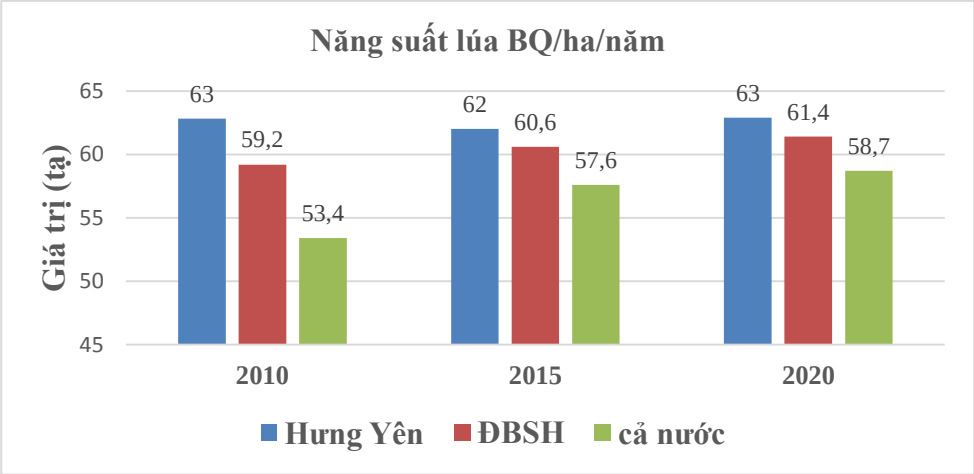


Nguồn: Niên giám thống kê KT-XH tỉnh và toàn quốc và xử lý của Dự án

- Cây lúa: diện tích trồng lúa năm 2020 giảm 23.205 ha so với năm 2010 tương đương giảm bình quân 3,27%/năm giai đoạn 2011-2020. Các địa phương có diện tích trồng lúa lớn của tỉnh: huyện Ân Thi, Kim Động, Tiên Lữ, Phù Cừ, Mỹ Hào, Yên Mỹ. Năng suất lúa bình quân của Hưng Yên tương đối ổn định qua các năm, cao hơn nhiều so với trung bình chung của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước, 100% diện tích gieo trồng bằng giống lúa xác nhận (trong đó 70% diện tích lúa chất lượng cao: Thiên Ưu 8, TBR 225, TH3-3, TH 3-5…).

Lúa nếp thơm Hưng Yên được công nhận giống quốc gia được phép gieo trồng tại các tỉnh phía Bắc. Vùng trồng lúa nếp thơm Hưng Yên tại huyện Yên Mỹ, Ân Thi, Kim Động, Phù Cừ.

Hình 6- Năng suất lúa bình quân của tỉnh Hưng Yên



Nguồn: Niên giám thống kê KT-XH tỉnh và toàn quốc và xử lý của Dự án

- Cây ngô: Diện tích gieo trồng ngô năm 2020 là 4,2 nghìn ha, giảm gần 4 nghìn ha so với năm 2010. Năng suất ngô tăng đều qua các năm từ 56,57 tạ/ha năm 2010 lên 59,26 tạ/ha năm 2020 với một số giống ngô lai được đưa vào sản xuất như giống ngô lai F1: NK4300, NK7328, NK6326, CP111, PAC 339, HN88... Từ vụ Đông 2015 và vụ Xuân Hè 2016, các địa phương trong tỉnh đã đưa các giống ngô chuyển đổi gen (NK 66 Gt/Bt, 8868S..) vào gieo trồng với tổng diện tích khoảng 50 ha (trong đó có 03 ha trên đất 2 vụ lúa).

Diện tích gieo trồng ngô tập trung ở các huyện Kim Động, Khoái Châu, Tiên Lữ... Ngô hạt chủ yếu dùng cho chăn nuôi trong các hộ gia đình và chế biến thức ăn gia súc tại các cơ sở công nghiệp chế biến trên địa bàn của tỉnh.

- Cây rau, đậu: Với lợi thế liền kề Thủ đô Hà Nội và một số đô thị lớn khác trong vùng Đồng bằng sông Hồng, cây rau màu đã và đang trở thành sản phẩm mũi nhọn của tỉnh. Diện tích trồng rau đậu các loại năm 2020 là 11.810 ha, giảm 218 ha so với năm 2010. Đã hình thành các vùng chuyên canh rau tập trung tại các xã: Vĩnh Xá (Kim Động); Yên Phú, Việt Cường (Yên Mỹ); Đào Dương, Hồng Quang (Ân Thi); Thuần Hưng, Đông Tảo (Khoái Châu), thành phố Hưng Yên. Các mô hình trồng rau an toàn cho hiệu quả kinh tế cao gấp 4-7 lần so với lúa trên cùng một đơn vị canh tác. Tính đến 31/10/2020, diện tích trồng rau được chứng nhận VietGAP là 104,4 ha, với sản lượng 4.662,5 tấn. Cây rau có vai trò ngày càng quan trọng trong giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho nông dân, chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

- Cây ăn quả: Diện tích trồng cây ăn quả toàn tỉnh trong những năm gần đây có xu hướng tăng do hiệu quả kinh tế cao hơn so với cây trồng khác. Năm 2020 diện tích cây ăn quả đạt 14.213 ha, tăng 5.011 ha so với năm 2010, trong đó 86% diện tích trồng các loại cây: nhãn, chuối, cây có múi, vải. Diện tích cây

ăn quả tỉnh Hưng Yên hiện đã chiếm 12,4% diện tích cây ăn quả vùng ĐBSH, đứng thứ 3 vùng ĐBSH (sau TP. Hà Nội và tỉnh Hải Dương). Diện tích cây ăn quả tập trung chủ yếu ở các huyện Khoái Châu (27,9% diện tích); TP. Hưng Yên (14,4%); huyện Văn Giang (11,5%); huyện Kim Động (10,7%); huyện Tiên Lữ (10,2%).

+ Cây nhãn là cây ăn quả đặc sản truyền thống Hưng Yên và là cây trồng chủ lực chiếm 32,8% diện tích cây ăn quả. Diện tích trồng nhãn tập trung chủ yếu ở 125 vùng sản xuất tập trung có quy mô từ 5 ha trở lên tại các địa phương: TP Hưng Yên (1.034 ha), huyện Khoái Châu (1.651 ha), Tiên Lữ (515 ha), Phù Cừ (390 ha) và Ân Thi (447 ha). Hiện nay, Hưng Yên có những mô hình trồng nhãn theo tiêu chuẩn VietGAP với 500 ha được cấp giấy chứng nhận. Thu nhập trung bình 1 ha nhãn theo quy trình VietGAP cao hơn so với phương thức trồng truyền thống khoảng 90 - 100 triệu đồng. Mô hình tiên tiến này đã trở thành xu hướng sản xuất chính do yêu cầu đối với sản phẩm an toàn của người tiêu dùng ngày càng cao.

Các giống nhãn đặc trưng và thương hiệu cho nông sản Hưng Yên bao gồm: nhãn lồng, nhãn chín muộn Khoái Châu (PHM99-1.1), nhãn Hương Chi (PHM99-2.1), nhãn đường phèn, nhãn cùi cổ. Tuy vậy, hiện nay 80% diện tích trồng nhãn của tỉnh vẫn trồng giống nhãn chín muộn Khoái Châu và Hương Chi, 15% diện tích trồng bằng các giống nhãn HTMl, HTM2, HTM6 của các tỉnh khác, các giống nhãn đặc sản của tỉnh năng suất thấp nên tỷ lệ diện tích nhỏ (5%). Các giống nhãn PHM 99-1.1, HTMI, HTM2, HTM6 được trồng chủ yếu tại huyện Khoái Châu, Yên Mỹ, Kim Động; các giống PHM 99-2.1, nhãn đường phèn, nhãn cùi cổ, nhãn thóc được trồng chủ yếu tại TP. Hưng Yên, Tiên Lữ, Phù Cừ, Ân Thi. Sản phẩm nhãn quả của Hưng Yên bị cạnh tranh rất lớn từ các tỉnh khác như Sơn La, Hòa Bình, Bắc Giang bởi các địa phương này cũng trồng các giống nhãn có nguồn gốc từ Hưng Yên và có lợi thế về quy mô diện tích.

+ Cây vải: có 2 loại vải được trồng chính là vải lai và vải trứng. Vải lai, vải trứng của Hưng Yên có giá trị kinh tế cao, phù hợp với khí hậu, thổ nhưỡng tại một số xã thuộc huyện Phù Cừ và đã được đăng kí nhãn hiệu hàng hóa tập thể. Diện tích vải năm 2020 đạt 1.092 ha (tăng gấp 2,56 lần so với năm 2010), trong đó chỉ có 85,6 ha với sản lượng 1.751 tấn được cấp giấy chứng nhận VietGAP. Sản phẩm vải quả của Hưng Yên bị cạnh tranh mạnh bởi sản phẩm cùng loại tại tỉnh Bắc Giang và Hải Dương.

Vải lai Hưng Yên trồng tập trung chủ yếu ở các xã phía Nam huyện Phù Cừ, vải trứng tập trung chủ yếu tại xã Phan Sào Nam thuộc huyện Phù Cừ, xã Đa Lộc huyện Ân Thi. Các giống vải khác như vải thiều Hải Dương, vải lai Dây... chiếm 5% diện tích và trồng rải rác tại huyện: Tiên Lữ, Kim Động, Yên Mỹ.

+ Cam, quýt là các giống cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao hơn so với nhiều cây khác. Diện tích cam, quýt giảm từ 2.063 ha năm 2010 xuống 1.596 ha năm 2015, sau đó tăng trở lại đạt 2.084 ha năm 2020. Hầu hết diện tích được trồng thay thế hoặc ghép cải tạo bằng các giống cho năng suất cao, chất lượng tốt như: quýt Đường Canh, cam Vinh, cam V2. Vùng trồng cam của tỉnh tập trung chủ yếu ở các xã Đông Tảo, Dạ Trạch (huyện Khoái Châu), Tân Tiến, Liên Nghĩa, Mễ Sở (huyện Văn Giang), Hoàn Long, Việt Cường (huyện Yên Mỹ), Đồng Thanh (huyện Kim Động), huyện Phù Cừ, thành phố Hưng Yên.

+ Cây bưởi: Diện tích bưởi toàn tỉnh năm 2020 đạt 1.628,54 ha tập trung tại huyện Khoái Châu 700 ha (chiếm 43,0% diện tích); Văn Giang 180 ha (chiếm 11,0%); Yên Mỹ 260 ha (chiếm 16,0% diện tích); Kim Động 200 ha (chiếm 12,0% diện tích)... Sản lượng bưởi năm 2020 đạt khoảng 22.800 tấn quả tươi, năng suất trung bình đạt 19,1 tấn/ha.

+ Cây chuối: Cây chuối là cây hiệu quả cao, mang lại nguồn thu nhập từ 250 triệu đồng đến 300 triệu đồng/ha/năm. Diện tích chuối tăng từ 1.295 ha năm 2010 lên 2.625 ha năm 2020, tập trung ở vùng bãi thuộc các xã ven đê huyện Khoái Châu, Kim Động, TP. Hưng Yên. Đến năm 2020, đã có 8 mô hình trồng chuối được chứng nhận VietGAP tại huyện Khoái Châu với diện tích 189,8 ha. Toàn bộ diện tích được trồng bằng giống nuôi cấy mô và cây con tách chồi từ cây F1 nên năng suất cao. Tiêu thụ chuối chủ yếu ở thị trường nội địa và một phần xuất khẩu theo đường tiểu ngạch ở dạng quả tươi.

- Hoa, cây cảnh:

+ Diện tích trồng hoa năm 2020 đạt khoảng 982 ha, trong đó diện tích trồng tập trung là 661 ha (chiếm 67,5%) thuộc 30 vùng tại Văn Giang (60,4% diện tích hoa toàn tỉnh); huyện Văn Lâm (chiếm 18,6%); huyện Yên Mỹ (chiếm 3,8%); TP. Hưng (chiếm 6,1%); huyện Khoái Châu (chiếm 4,6%)... Còn lại là các diện tích trồng phân tán tại các xã, phường, sản xuất nhỏ lẻ, một số mới được chuyển đổi từ diện tích các cây trồng kém hiệu quả hoặc sản xuất 1 vụ trong năm.

Các loại hoa đang được thị trường ưa chuộng: hồng, cúc, đồng tiền, hồng ngoại, hồng cổ, phong lan... Mô hình hoa cây cảnh cho thu nhập cao nhất trong các mô hình sản xuất, bình quân từ 800 triệu - 1 tỷ đồng/ha, cá biệt có mô hình từ 1,5-3 tỷ đồng/ha tại xã Xuân Quan, Phụng Công (huyện Văn Giang).

+ Diện tích cây cảnh của tỉnh năm 2020 là 877 ha, tập trung chủ yếu tại huyện Văn Giang 667 ha (chiếm 76,1% diện tích cây cảnh toàn tỉnh); huyện Văn Lâm 25 ha (chiếm 2,9%); huyện Khoái Châu 155 ha (chiếm 17,7%); huyện Yên Mỹ 30 ha (chiếm 3,4%)... Diện tích cây cảnh tập trung khoảng 775 ha (chiếm 88,4% diện tích cây cảnh toàn tỉnh), phân bố tại 26 vùng (trung bình

31,2 ha/1 vùng).

- Cây dược liệu: chủ yếu là nghệ, bạch chỉ, địa liền, bạc hà, tam thất, hoa cúc, gừng được trồng trên diện tích 816,8 ha... tại những vùng đất phù hợp ở Văn Giang, Khoái Châu, Văn Lâm, cho thu nhập trung bình từ 300-400 triệu đồng/ha/năm.

* Chăn nuôi

Thực hiện cơ cấu lại vùng chăn nuôi theo hướng chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung theo trang trại, gia trại và liên kết theo chuỗi giá trị. Đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh đã có 585 trang trại chăn nuôi (chiếm 82%) tổng số trang trại toàn tỉnh. Vùng chăn nuôi tập trung đã hình thành tại huyện Yên Mỹ, Khoái Châu, Văn Lâm. Khoảng 90 - 95% khối lượng sản phẩm chăn nuôi được tiêu thụ trong thị trường nội tỉnh và địa phương lân cận. Cơ cấu sản phẩm thịt hơi cũng chuyển dịch theo hướng tăng tỷ lệ thịt gia cầm (từ 18,19% năm 2010 lên 29,53% năm 2020), giảm tỷ lệ thịt lợn hơi (năm 2010: 79,51%, năm 2020: 67,44%) so với tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng hàng năm, phù hợp với xu hướng tiêu thụ của người dân.

- Đàn lợn phát triển tương đối ổn định chiếm từ 92-93% tổng đàn gia súc. Do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi nên năm 2019, 2020 quy mô đàn lợn và sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng giảm mạnh so với năm 2010. Các giống lợn chủ yếu được nuôi có chất lượng tốt gồm: Landrace, Yorkshire, Pi-Du, Duroc... Đến nay đã có mô hình nuôi lợn tập trung đạt tiêu chuẩn VietGAP tại huyện Phù Cừ quy mô khoảng 5.000 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng khoảng 500 tấn, tăng bình quân 2,84%/năm, chất lượng thịt đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Đàn bò: số lượng đầu con giảm dần từ 43.776 con năm 2010 còn 31.850 con, nhưng do đã thực hiện tốt công tác cải tạo giống và phòng dịch nên sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng tăng bình quân 3,64%/năm giai đoạn 2011-2020, tỷ lệ bò lai 3 máu chất lượng cao đạt 40-45%.

- Chăn nuôi gia cầm phát triển nhanh từ 7.647 nghìn con năm 2010 tăng lên 9.938 nghìn con năm 2020, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 26.913 tấn/năm giai đoạn 2011-2020. Tỷ lệ gà lông màu đạt trên 90%, trong đó gà Đông Tảo và Đông Tảo lai đạt 35-40% tổng đàn. Đã hình thành một số mô hình liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm giữa doanh nghiệp và hộ chăn nuôi, bước đầu ổn định thị trường tiêu thụ và nâng cao thu nhập cho người chăn nuôi.

- Nuôi ong: Với lợi thế là vùng trồng nhãn lớn của vùng Đồng bằng sông Hồng nên việc kết hợp trồng nhãn với nuôi ong lấy mật đã được mở rộng quy mô đàn. Đến năm 2020, đã có 2.750 đàn ong với sản lượng 40 tấn đạt chứng nhận VietGap đã tạo được thương hiệu trên thị trường.

c) Nuôi trồng thủy sản

Nuôi trồng thủy sản trong ao hồ, cá lồng trên sông, giai đoạn 2011-2020 đã có sự tăng trưởng khá nhanh cả về diện tích, sản lượng, năng suất. Diện tích nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 đạt 5.748 ha, tăng 1.327 ha so với năm 2010[11]; sản lượng năm 2020 đạt 48.241 tấn, tăng 1,98 lần so với năm 2010. Một số thủy, đặc sản có giá trị được đưa vào sản xuất như: mô hình nuôi ếch cho lãi khoảng 150-200 triệu đồng/ha/năm; nuôi ba ba cho lãi khoảng 250-300 triệu đồng/ha/năm.

Phương thức nuôi chuyển dần từ nuôi nhỏ lẻ hộ gia đình sang hình thức nuôi theo HTX, doanh nghiệp (toàn tỉnh có 07 HTX và 01 doanh nghiệp thủy sản), từ nuôi quảng canh sang nuôi thâm canh. Phát triển công nghệ "nuôi cá sông trong ao nước tĩnh", nuôi cá trong ao bán nổi và nuôi lồng bè trên sông với các đối tượng nuôi có giá trị kinh tế cao như: Cá chép lai V1, cá lăng, cá diêu hồng, trắm đen...

- Khai thác thủy sản: Nguồn lợi cá tự nhiên trên các thuỷ vực sông, hồ trong tỉnh không nhiều nên sản lượng khai thác thủy sản các loại giai đoạn 2011-2020 luôn ổn định khoảng 700 tấn/năm. Ngư cụ khai thác chủ yếu là lưới rê mắt nhỏ, vó đèn và rọ tôm. Sản phẩm khai thác tự nhiên chủ yếu là các đối tượng các loại cá tự nhiên, tôm, cua và ốc, hến.

d) Mạng lưới chế biến nông nghiệp và thủy sản

Những năm qua, ngành chế biến nông, lâm sản đã tạo ra các sản phẩm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường; một số sản phẩm chế biến đặc thù của Hưng Yên đã và đang trở thành sản phẩm hàng hóa nổi tiếng cả nước và từng bước vươn ra thị trường xuất khẩu như: Gạo, long nhãn, tinh bột nghệ, hạt sen, tương Bần... Một số cơ sở chế biến đã áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng tiên tiến như: HACCP, ISO, GMP... đối với các dây chuyền sản xuất, máy móc và thiết bị: hệ thống máy sấy, máy phân loại hạt, tách màu, kho lạnh, nồi hơi, nồi thanh trùng... nhằm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Mặc dù toàn tỉnh có khoảng 4.000 cơ sở chế biến nông thủy sản các loại nhưng chủ yếu là cơ sở chế biến lương thực và trái cây (vải, nhãn, chuối).

- Chế biến lương thực: toàn tỉnh có 1.600 cơ sở xay xát, chế biến gạo trong đó chỉ có 15 cơ sở quy mô công nghiệp.

- Chế biến trái cây: toàn tỉnh có khoảng 1.000 cơ sở chế biến vải quả và nhãn quả tươi, tuy nhiên công nghệ chế biến thủ công, lạc hậu. Một số HTX, tổ

[11] Diện tích tăng lên là do các địa phương đã chú trọng chuyển đổi đất nông nghiệp vùng trũng kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản cùng với việc áp dụng phương thức nuôi cá trong ao bán nổi và nuôi lồng bè trên sông Hồng, sông Luộc.

hợp tác đã đầu tư xây dựng kho lạnh để bảo quản quả tươi nhưng quy mô nhỏ. Sản phẩm chế biến như chuối, nghệ, long nhãn, vải đóng hộp, hạt sen đạt tiêu chuẩn được tiêu thụ tại các siêu thị, chuỗi cửa hàng có thương hiệu hoặc xuất khẩu sang thị trường Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Trung Quốc.

- Chế biến rau, củ, quả thực phẩm: có 14 doanh nghiệp chế biến rau, củ, quả thực phẩm.

- Chế biến sản phẩm chăn nuôi: hiện có 25 cơ sở giết mổ với quy mô trung bình khoảng 10-15 con lợn/ngày/cơ sở (trong đó có 16 cơ sở thực hiện theo dự án LifSap). Ngoài các cơ sở giết mổ tập trung, trên địa bàn tỉnh có khoảng gần 1.000 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm nhỏ lẻ của các hộ gia đình.

- Chế biến thủy sản: trên địa bàn tỉnh có 02 cơ sở quy mô công nghiệp.

- Chế biến thức ăn gia súc, gia cầm: Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 33 doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi, đã hình thành một số doanh nghiệp có công suất sản xuất lớn[12] đáp ứng cơ bản nhu cầu phát triển chăn nuôi của tỉnh nói riêng và của vùng ĐBSH nói chung.

e) Các hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp

Tỉnh đã có nhiều chính sách khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân, người lao động đầu tư vào sản xuất, tạo các chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm ổn định, từng bước xây dựng thương hiệu sản phẩm. Bước đầu các chuỗi đã phát huy hiệu quả và phù hợp với điều kiện thị trường. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 318 HTX và 136 tổ hợp tác nông nghiệp có chứng thực hợp đồng hợp tác; 714 mô hình kinh tế trang trại, 160 mô hình hợp tác liên kết sản xuất quy mô lớn; 70 sản phẩm OCOP được công nhận trong đó có 29 sản phẩm được công nhận đạt từ 3-4 sao; 83 mô hình chuỗi sản xuất, tiêu thụ nông sản (trong đó có 53 chuỗi khép kín từ sản xuất đến tiêu thụ gồm: 40 chuỗi trồng trọt, 09 chuỗi chăn nuôi, 04 chuỗi thủy sản); hơn 500 mô hình cánh đồng lớn, cây vụ đông gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

f) Ứng dụng, chuyển giao KHCN vào sản xuất nông nghiệp và công tác xúc tiến thương mại

- Về ứng dụng KHCN, tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất: Giai đoạn 2011-2020, ngành nông nghiệp đã tiếp thu ứng dụng nhiều tiến bộ KHKT trong sản xuất. Đối với lĩnh vực trồng trọt, công tác chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, ứng dụng các công nghệ, tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất bước đầu đã tạo ra

[12] Công ty TNHH MTV Thương mại và sản xuất thức ăn chăn nuôi Hòa Phát (công suất 300.000 tấn/năm), Công ty TNHH Thái Dương (công suất 150.000 tấn/năm), công ty Carigill Việt Nam (công suất 16.000 tấn/năm), công ty CJ ViNa AGRI (công suất 15.000 tấn/năm), công ty TNHH Minh Hiếu (công suất 15.000 tấn/năm), Chi nhánh công ty Proconco Hưng Yên (công suất 12.000 tấn/năm).

các sản phẩm có năng suất, chất lượng, hiệu quả có khả năng cạnh tranh cao.

Đã nghiên cứu, chọn tạo và thử nghiệm sản xuất các giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất, chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu và khả năng chống chịu sâu bệnh tốt như: lúa nếp thơm Hưng Yên, Thiên Ưu 8, Đài thơm 8, Sơn Lâm 1...; giống dưa vàng, dưa lưới trồng trong nhà màng; giống nhãn HTM6; giống vải trứng Hưng Yên; giống gà Đông Tảo, gà Đông Tảo lai, giống bò Lai Sind x Brahman, Lai Sind x Droughmaster... Ứng dụng công nghệ nano bạc để hạn chế tác hại của côn trùng, chống rụng quả và nứt quả trên cây ăn quả; sử dụng phân bón vi sinh Power Ant... nhằm tạo ra các sản phẩm an toàn và chất lượng cao.

- Công tác xúc tiến thương mại và xây dựng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý hàng hóa: Đẩy mạnh thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, không ngừng quảng bá giới thiệu các sản phẩm chủ lực của địa phương thông qua các hội chợ triển lãm, chợ đầu mối và các kênh đa phương tiện. Thiết lập mạng lưới phân phối và tìm kiếm thị trường tiêu thụ; xây dựng, tạo lập, quản lý và phát triển thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho 25 sản phẩm hàng hóa (01 chỉ dẫn địa lý Nhãn lồng Hưng Yên và 24 nhãn hiệu hàng hóa tập thể). Triển khai hệ thống truy xuất nguồn gốc, phần mềm cơ sở dữ liệu thủy sản, mở sàn giao dịch hàng hóa nông sản.

1.2.2. Một số tồn tại, hạn chế

- Phát triển nông nghiệp vẫn có nhiều yếu tố thiếu bền vững, thâm dụng tài nguyên, những yếu kém nội tại (tính chuyên môn hóa chưa cao, sản xuất nhỏ lẻ đang là "nút thắt" lớn về đất đai cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa, quy mô lớn...) đã được khắc phục nhiều từ khi tỉnh thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nhưng chuyển biến còn chậm chưa đáp ứng được đòi hỏi của nền sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, chất lượng sản phẩm theo quy chuẩn quốc tế.

- Quá trình dồn điền đổi thửa, góp đất, cho thuê đất, tích tụ đất đai cho sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao khó thực hiện do: (i) Luật đất đai quy định về hạn điền và chuyển đổi mục đích sử dụng đất; (ii) Tâm lý giữ đất của người dân; (iii) Một số vùng đã chuyển đổi nhưng việc đầu tư cho sản xuất chưa đáp ứng yêu cầu.

- Sản xuất nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp ứng dụng CNC, nông nghiệp hữu cơ đã tạo tiền đề bước đầu cho xu hướng phát triển tiến bộ nhưng chậm do khả năng thu hút đầu tư lớn còn hạn chế.

- Mô hình hợp tác, cánh đồng liên kết trong sản xuất giữa nông dân và các doanh nghiệp tuy có tăng nhưng chưa nhiều, thiếu chặt chẽ; thiếu đầu tư lớn vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

- Công nghiệp chế biến nông, lâm nghiệp và thủy sản còn kém phát triển, nhất là ở khâu bảo quản và chế biến sâu, công nghiệp phụ trợ. Ứng dụng công nghệ cao còn hạn chế, chưa tạo được "đột phá". Sản phẩm chế biến chủ yếu dạng sơ chế nên chất lượng và sức cạnh tranh nông sản hàng hóa chưa cao.

- Đổi mới tổ chức sản xuất còn chậm, đa số doanh nghiệp và HTX nông nghiệp có quy mô nhỏ, hoạt động hiệu quả chưa cao. Liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị để thúc đẩy cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao giảm chi phí trung gian, nâng cao giá trị gia tăng chưa trở thành phổ biến.

- Kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống, nhất là việc xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng sau dồn thửa đổi ruộng; tình trạng vi phạm đất nông nghiệp, công trình thủy lợi, đê điều còn diễn ra; tỷ lệ cơ giới hóa trong khâu gieo trồng, bảo quản chế biến chưa cao.

- Việc xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, quảng bá sản phẩm và kết nối thị trường chưa nhiều. Diện tích trồng các loại cây được cấp giấy chứng nhận VietGAP chỉ chiếm 4,26% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

1.2.3. Một số yêu cầu đặt ra trong quá trình phát triển ngành nông nghiệp tỉnh Hưng Yên trong thời kỳ quy hoạch

- Chuyển đổi diện tích cây trồng có năng suất, hiệu quả thấp sang cây trồng có hiệu quả kinh tế cao trên cơ sở khai thác tiềm năng, lợi thế của tỉnh gắn với thị trường tiêu thụ.

- Trong trồng trọt, đặt ra các yêu cầu về:

(1) Tích tụ, tập trung đất đai cho sản xuất hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao;

(2) Phát triển mạnh những cây trồng có tiềm năng, năng suất, chất lượng cao mang thương hiệu của tỉnh phù hợp với điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng như: Lúa chất lượng cao, nhãn lồng, vải trứng, cây dược liệu, hoa và cây cảnh;

(3) Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

(4) Phát triển nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái để nâng cao giá trị gia tăng.

- Trong chăn nuôi, đặt ra các yêu cầu về:

(1) Phát triển các vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học đáp ứng các yêu cầu của vùng an toàn dịch bệnh động vật (theo quy định của pháp luật về thú y của Việt Nam và quy định quốc tế);

(2) Cơ cấu lại vùng chăn nuôi theo hướng: Chăn nuôi lợn xa khu dân cư, chuyển từ chăn nuôi nông hộ nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung theo trang trại, gia trại và liên kết theo chuỗi giá trị;

(3) Xử lý môi trường chăn nuôi;

(4) Phát triển sản phẩm chăn nuôi hàng hóa, hữu cơ;

(5) Xây dựng thương hiệu sản phẩm chăn nuôi của tỉnh;

(6) Đầu tư ứng dụng công nghệ cao trong giết mổ, chế biến, bảo quản sản phẩm chăn nuôi, chợ đầu mối, cơ sở đấu giá để quảng bá, tiêu thụ giống và sản phẩm chăn nuôi;

(7) Xúc tiến thương mại và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Về thủy sản, đặt ra các yêu cầu về phát triển nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh, ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản và chế biến, đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, thú y, an toàn thực phẩm.

1.3. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp, xây dựng

1.3.1. Thực trạng phát triển công nghiệp

a) Về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu

- Giai đoạn 2011-2020, ngành công nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng cao, là lĩnh vực nền tảng trong phát triển kinh tế của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 9,61%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 9,47%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 9,75%/năm.

Tỷ trọng ngành công nghiệp (giá hiện hành) trong nền kinh tế của tỉnh tăng từ 44,85% (năm 2010) lên 53,75% (năm 2015), đến năm 2020 chiếm 56,37%. Quy mô GRDP ngành (giá hiện hành) năm 2020 đạt trên 56,2 nghìn tỷ đồng, gấp 4,6 lần năm 2010 (12,1 nghìn tỷ).

- Chất lượng tăng trưởng: Tỷ trọng VA/GO ngành công nghiệp đang có xu hướng giảm, đặc biệt trong giai đoạn 2010-2020 từ 16,46% năm 2010 xuống còn 14,94% năm 2020. Điều này cho thấy mặc dù sản xuất công nghiệp của tỉnh tăng trưởng tốt song về cơ bản giá trị gia tăng thấp, các ngành chủ yếu là gia công lắp ráp, sử dụng nhiều lao động, chưa đảm bảo mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững.

Bảng 7- Phân tích VA và GO ngành công nghiệp giai đoạn 2010-2020

Năm	**GO** *(tỷ đồng)*	**VA** *(tỷ đồng)*	**% VA trong GO**	**2011-2015** *(%)*		**2016-2020** *(%)*		**2011-2020** *(%)*	
				GO	**VA**	**GO**	**VA**	**GO**	**VA**
2010	73.769	12.139,986	16,46	11,06	9,47	10,29	9,75	10,67	9,61

Năm	GO *(tỷ đồng)*	VA *(tỷ đồng)*	% VA trong GO	2011-2015 *(%)*		2016-2020 *(%)*		2011-2020 *(%)*	
				GO	VA	GO	VA	GO	VA
2015	124.621	19.080,928	15,31						
2020	203.327	30.385,519	14,94						

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Hưng Yên

- Trong cơ cấu nội ngành, công nghiệp chế biến chế tạo đóng vai trò quan trọng nhất, là ngành chủ đạo của tỉnh khi đóng góp trung bình khoảng 93,5% GRDP ngành công nghiệp trong suốt giai đoạn 2011-2020. Năm 2010, 2015, 2020, VA công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm lần lượt là 94,34%, 94,32% và 91,39% trong VA ngành công nghiệp của tỉnh. Còn lại các ngành khác có tỷ lệ đóng góp rất nhỏ và ít biến động về cơ cấu[13].

b) Thực trạng phát triển các ngành công nghiệp

- Công nghiệp khai khoáng: Năm 2020, GRDP công nghiệp khai khoáng đạt 39,6 tỷ đồng, tăng 21,2 tỷ đồng so với năm 2010. Tăng trưởng ngành có xu hướng giảm mạnh trong giai đoạn 2011-2015 (-3,7%/năm), nhưng tăng trở lại nhanh chóng trong giai đoạn 2016-2020 (đạt bình quân 11,37%/năm), cả kỳ 10 năm đạt 3,85%/năm. Sản phẩm chủ yếu là cát đen, giai đoạn 2011-2015 sản lượng giảm trung bình -2,03%/năm. Giai đoạn 2016-2020, khai thác cát tăng trở lại, đạt bình quân 8,95%/năm, sản lượng đạt 4,2 triệu m³ (2020). Tính chung cả giai đoạn 2011-2020, sản lượng tăng trưởng bình quân 3,31%/năm.

- Công nghiệp chế biến, chế tạo: Là ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh[14]. Giai đoạn vừa qua, ngành có mức tăng trưởng tương đối nhanh và ổn định (giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 9,16%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt bình quân 9,39%/năm), bình quân cả thời kỳ 10 năm đạt 9,28%/năm. Trong cơ cấu ngành công nghiệp chế biến chế tạo, công nghiệp cơ khí, sản xuất lắp ráp, điện tử, quang học là nhóm ngành kinh doanh ổn định nhất, thu hút nhiều lao động trên địa bàn. Ngay từ giai đoạn 2011-2015, ngành đã thu hút được một lượng lớn các nhà đầu tư nước ngoài, là các doanh nghiệp, tập đoàn lớn như Dự án nhà máy sản xuất bảng mạch in dùng cho các thiết bị điện tử của Công ty Mektec Manufacturing (Việt Nam) với tổng vốn đầu tư đăng ký 100 triệu USD; Dự án Nhà máy Sew - Components Việt Nam II sản xuất các linh kiện điện và điện tử cho ô tô và mô tô với tổng vốn đầu tư đăng ký 64,89 triệu USD.

[13] Đến năm 2020 ngành Khai khoáng đóng góp 0,07%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đóng góp 1,85%; ngành Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải đóng góp 6,68% vào tổng GRDP ngành công nghiệp tỉnh Hưng Yên

[14] Giai đoạn 2011-2020, công nghiệp chế biến chế tạo đóng góp bình quân 93,5% GRDP của ngành công nghiệp và khoảng 49,85% GRDP toàn tỉnh

- Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí: Giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng GRDP bình quân của ngành đạt 17,13%/năm (từ 119,5 tỷ đồng năm 2010 lên đến 263,6 tỷ đồng năm 2015). Tuy nhiên giai đoạn 2016-2020, tăng trưởng GRDP của ngành có xu hướng chậm lại, bình quân tăng 12,8%/năm (từ 303,9 tỷ đồng năm 2016 lên đến 481,4 tỷ đồng năm 2020). Tính chung cả giai đoạn 2011-2020, tăng trưởng bình quân GRDP đạt 14,95%/năm. Giá trị điện thương phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất trong ngành. Sản lượng điện thương phẩm tăng 15,23%/năm cho cả giai đoạn 2010-2020[15]. Vì vậy, mặc dù nhu cầu về năng lượng tăng vọt trong giai đoạn phát triển mạnh của các KCN, CCN, đô thị tại tỉnh Hưng Yên, ngành vẫn cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu về điện cho sản xuất công nghiệp và sinh hoạt của người dân.

- Ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải: Giai đoạn 2011-2015, GRDP tăng bình quân13,81%/năm (từ 549,5 tỷ đồng năm 2010 lên 1.049,2 tỷ đồng năm 2015). Đến năm 2020, GRDP của ngành đạt 2.072 tỷ đồng, đánh dấu mức tăng bình quân 14,2%/năm cho cả giai đoạn 2011-2020. Đáp ứng nhu cầu của hàng loạt các KCN lớn nhỏ và các khu đô thị, ngành sản xuất nước máy thương phẩm tăng tới 44,8%/năm trong giai đoạn 2011-2015. Đến năm 2020, sản lượng đạt 21,2 triệu m³, gấp gần 11 lần năm 2010 và tăng 17,9 triệu m³ so với năm 2015.

- Công nghiệp hỗ trợ (CNHT): CNHT của tỉnh Hưng Yên đã hình thành khá rõ nét trong 6 lĩnh vực như: Cơ khí chế tạo; thiết bị điện - điện tử; dệt may; da giày; sản xuất và lắp ráp ô tô; sản phẩm công nghiệp công nghệ cao.

Trong tổng số 193 dự án sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, có 20 dự án thuộc ngành điện tử; 21 dự án thuộc ngành sản xuất, lắp ráp ô tô; 18 dự án thuộc ngành cơ khí chế tạo đã và đang sản xuất linh kiện, phụ tùng, chi tiết phục vụ ngành sản xuất, lắp ráp ô tô. Bên cạnh các doanh nghiệp sản xuất linh kiện, thiết bị trong nước còn có một số ít các doanh nghiệp CNHT nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu sản xuất CNHT. Các doanh nghiệp trong nước công nghệ lạc hậu và mới chỉ dừng ở sản xuất sản phẩm dân dụng, thiếu nhiều sản phẩm điện tử chuyên dụng, khả năng cạnh tranh thấp, do phụ thuộc chủ yếu vào nguồn vật tư, nguyên liệu nhập từ nước ngoài.

Bảng 8- Sản phẩm công nghiệp chủ yếu giai đoạn 2011-2020

Sản phẩm công nghiệp	Đơn vị tính	2010	2015	2020	Tăng trưởng (%/năm)		
					2011-2015	2015-2020	2011-2020
Cát đen	m³	3.024.075	2.729.708	4.189.761	-2,03	8,95	3,31

[15] Năm 2010 đạt 1.141 triệu KWh, đến năm 2015 đạt 2.624 triệu KWh, năm 2020 tăng lên 4.710 triệu KWh

Sản phẩm công nghiệp	Đơn vị tính	2010	2015	2020	Tăng trưởng (%/năm)		
					2011-2015	2015-2020	2011-2020
Rượu trắng	1000 lít	15.015	27.613	31.365	12,96	2,58	7,64
Thức ăn cho gia súc, gia cầm	Tấn	476.116	946.275	1.324.053	14,73	6,95	10,77
Quần áo may sẵn	1000 cái	127.520	157.851	309.375	4,36	14,41	9,27
Giấy, bìa các loại	Tấn	49.998	60.888	93.779	4,02	9,02	6,49
Bao bì bằng chất dẻo	Tấn	36.385	71.361	155.877	14,42	16,91	15,66
Sản phẩm bằng plastic các loại		29.760	98.479	192.774	27,04	14,38	20,54
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	125.458	271.885	398.354	16,73	7,94	12,25
Thép cán các loại	Tấn	663.911	1.398.492	2.236.476	16,07	9,85	12,91
Dây điện đơn dạng cuộn	Tấn	9.617	6.385	14.523	-7,87	17,86	4,21
Máy thu hình (Ti vi,...)	Tấn	576.452					
Điều hoà nhiệt độ	Tấn	95.485					
Tủ lạnh, tủ đá	Tấn	102.988	122.309	128.000	3,50	0,91	2,20
Xe máy dung tích từ 50cc trở lên	Cái	173.452	111.839	129.240	-8,40	2,93	-2,90
Động cơ các loại	Cái	213.586	150.677		-6,74	-100,00	-100,00
Điện thương phẩm	Triệu kwh	1.141	2.624	4.710	18,12	12,41	15,23
Nước máy thương phẩm	1000 m^3	1.951	3.337	21.230	11,33	44,78	26,96

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên

c) Hiện trạng phát triển TTCN và làng nghề

- Quy mô làng nghề TTCN: Hiện nay, trên địa bàn toàn tỉnh có 55 làng nghề và làng có nghề trong đó có 37 làng nghề đã được công nhận (trong đó 08 làng nghề truyền thống) đang hoạt động. Trong đó, huyện Văn Lâm có 6 làng nghề; Khoái Châu, Văn Giang mỗi huyện có 5 làng nghề; Tiên Lữ, TX. Mỹ Hào, TP. Hưng Yên mỗi huyện, thành phố, thị xã có 4 làng nghề; Yên Mỹ, Kim Động mỗi huyện có 3 làng nghề; Phù Cừ có 2 làng nghề; Ân Thi có 1 làng nghề.

Tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh tại 55 làng nghề là 13.616 cơ sở, trong đó quy mô, hình thức hộ gia đình chủ yếu 13.298 cơ sở (97,66%); có 307 doanh nghiệp (2,25%); 11 HTX, THT (0,09%).

- Cơ cấu ngành nghề trong làng nghề TTCN: Các làng nghề hoạt động theo từng nhóm nghề khác nhau, trong đó: chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy

sản (18 làng); sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ (04 làng); xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn (06 làng); sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ (23 làng); sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh (06 làng); các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn (01 làng).

- Hiện trạng sản xuất kinh doanh: Năm 2020, tổng doanh thu của các cơ sở trong làng đạt trên 7.730 tỷ đồng. Trong 55 làng nghề, có 34 làng nghề hoạt động hiệu quả, điển hình là làng nghề hoa, cây cảnh Xuân Quan, xã Xuân Quan, huyện Văn Giang đạt doanh thu 1.152 tỷ đồng; làng nghề chế biến lương thực, thực phẩm và kinh doanh tổng hợp thôn Trai Trang, thị trấn Yên Mỹ đạt doanh thu hơn 2.616 tỷ đồng; làng nghề mộc mỹ nghệ Hòa Phong, xã Hòa Phong, thị xã Mỹ Hào đạt doanh thu 488,5 tỷ đồng; làng nghề truyền thống đúc đồng Lộng Thượng xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm đạt doanh thu hơn 250 tỷ đồng, thu nhập bình quân của người lao động chính từ 100-130 triệu đồng/người/năm.

- Môi trường làng nghề: Hầu hết các làng nghề tự thu gom, xử lý nước thải, rác thải, khí thải tại cơ sở sản xuất bằng biện pháp thủ công, chưa được đầu tư hệ thống xử lý triệt để hoặc đưa ra khu xử lý tập trung. Trong số các làng nghề hoạt động trên địa bàn tỉnh, chỉ có một số làng nghề hoa, cây cảnh đã lập phương án bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, còn lại đa số các làng nghề vẫn đang trong quá trình xây dựng dự án.

1.3.2. Hiện trạng phát triển các KCN, CCN

a) Hiện trạng phát triển khu công nghiệp

Đến nay, tỉnh Hưng Yên có 15 KCN với tổng diện tích là 3.887,23 ha được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bổ sung vào Quy hoạch phát triển các KCN Việt Nam đến năm 2020. Trong đó có 7 KCN đã đi vào hoạt động và tiếp nhận dự án đầu tư[16] và 8 KCN đang trong quá trình triển khai, chưa đi vào hoạt động[17]. Đối với các KCN chưa hoạt động, các chủ đầu tư hạ tầng KCN đã GPMB được khoảng 111,26 ha đất KCN và đầu tư hạ tầng kỹ thuật khoảng 49,9 ha.

* Hiện trạng các khu công nghiệp đang hoạt động

- *KCN Phố Nối A (688,94 ha):* Đã hoàn thành đền bù, GPMB trên phần diện tích khoảng 556 ha; chủ đầu tư đang thực hiện các thủ tục để giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng KCN phần diện tích còn lại khoảng 133 ha (bao gồm cả KCN Phố Nối A mở rộng 92,5 ha đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ

[16] KCN Phố Nối A, KCN Dệt may Phố Nối, KCN Thăng Long II, KCN Minh Đức, KCN Yên Mỹ, KCN Yên Mỹ II, KCN Minh Quang

[17] KCN Kim Động, KCN Tân Dân, KCN Lý Thường Kiệt, KCN sạch, KCN số 01, KCN số 03 , KCN số 5, KCN Thổ Hoàng

trương đầu tư). Trong KCN đã tiếp nhận được 207 dự án đầu tư, với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 19.500 tỷ đồng và 1.050 triệu USD; tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê khoảng 381 ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 78,6%. Số dự án đã đi vào hoạt động là 188 dự án, với số vốn đầu tư thực hiện khoảng 16.802 tỷ đồng và 878 triệu USD, tạo việc làm cho khoảng 27.370 lao động. KCN đã xây dựng và đưa vào hoạt động Nhà máy cấp nước sạch với công suất 15.000 m^3/ngày đêm và Nhà máy xử lý nước thải tập trung với công suất 6.000 m^3/ngày đêm.

- *KCN Dệt may Phố Nối (121,81 ha):* Đã hoàn thành xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật toàn bộ diện tích đất KCN, đã xây dựng và đưa vào hoạt động Nhà máy cấp nước sạch với công suất 12.000 m^3/ngày đêm và Nhà máy xử lý nước thải tập trung với công suất 10.000 m^3/ngày đêm. Trong KCN đã tiếp nhận được 66 dự án đầu tư, với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 2.740 tỷ đồng và 440 triệu USD. Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê 93 ha, đạt 100% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê của KCN. Số dự án đã đi vào hoạt động là 59 dự án, với số vốn đầu tư thực hiện khoảng 1.983 tỷ đồng và 328 triệu USD, tạo việc làm cho khoảng 8.825 lao động.

- *KCN Thăng Long II (345,2 ha):* Đã hoàn thành xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật toàn bộ diện tích đất KCN, xây dựng và đưa vào hoạt động Nhà máy cấp nước sạch với công suất 24.000 m^3/ngày đêm và Nhà máy xử lý nước thải tập trung với công suất 15.000 m^3/ngày đêm. Trong KCN có 103 dự án đầu tư nước ngoài, với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 2,9 tỷ USD. Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê là 247 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy khoảng 95,4%; phần diện tích đất công nghiệp còn lại 11,82 ha đã thỏa thuận cho các nhà đầu tư đang hoạt động trong KCN thuê. Hiện nay, KCN Thăng Long II không còn diện tích đất trống để cho thuê. Số dự án đã đi vào hoạt động là 98 dự án, với số vốn đầu tư thực hiện khoảng 2,3 tỷ USD, tạo việc làm cho khoảng 23.555 lao động.

- *KCN Minh Đức (198 ha):* Đã hoàn thành đền bù, giải phóng mặt bằng và được UBND tỉnh quyết định cho thuê khoảng 93,6 ha, chủ đầu tư đang đầu tư hạ tầng KCN trên phần diện tích đất đã được bàn giao. Trong KCN đã tiếp nhận được 27 dự án đầu tư (trong đó có 26 dự án đầu tư từ trước khi thành lập KCN Minh Đức), với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 856 tỷ đồng và 10,2 triệu USD; tổng diện tích đất thuê trên 40 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 29,5% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê. Số dự án đã đi vào hoạt động là 25 dự án, vốn đầu tư thực hiện khoảng 784 tỷ đồng và 10,2 triệu USD, tạo việc làm cho khoảng 1.750 lao động.

- *KCN Yên Mỹ (280 ha):* Đã cơ bản hoàn thành đền bù, giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1 của KCN với quy mô 70

ha (trong đó diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê là 50,4 ha) theo quy hoạch; chủ đầu tư đang tổ chức triển khai đền bù, giải phóng mặt bằng giai đoạn 2 của KCN. Trong KCN đã tiếp nhận 10 dự án đầu tư, với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 366 tỷ đồng và 133,4 triệu USD; tổng diện tích đất thuê trên 48,3 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 23,7% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê của cả KCN (48,3/204ha). Số dự án đã đi vào hoạt động là 2 dự án, với số vốn đầu tư thực hiện khoảng 85 tỷ đồng và 43,5 triệu USD, tạo việc làm cho khoảng 70 lao động.

- *KCN Yên Mỹ II (97,5 ha):* Đã hoàn thành đền bù giải phóng mặt bằng KCN; đã xây dựng nhà máy cấp nước sạch công suất 6.000 m^3/ngày đêm, nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m^3/ngày đêm. Trong KCN đã tiếp nhận được 43 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 138 triệu USD và 2.682 tỷ đồng, tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê khoảng 61 ha, bằng 100% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê (61 ha). Số dự án đã đi vào hoạt động là 28 dự án, với số vốn đầu tư thực hiện khoảng 1.578 tỷ đồng và 88,2 triệu USD, tạo việc làm cho khoảng 1.000 lao động

- *KCN Minh Quang (150 ha):* Đã hoàn thành đền bù, giải phóng mặt bằng và đang đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1 của KCN với quy mô 50 ha (trong đó diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê là 31,2 ha) theo quy hoạch; Trong KCN đã tiếp nhận 16 dự án đầu tư, với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 1.289 tỷ đồng và 46,9 triệu USD; tổng diện tích đất thuê trên 32 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 27,8%.

* Tình hình thu hút đầu tư các KCN

Đến hết năm 2020, trong các KCN của tỉnh Hưng Yên có 464 dự án còn hiệu lực (261 dự án FDI và 203 dự án DDI), với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 4.434 triệu USD và 26.900 tỷ đồng. Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê tại các KCN khoảng 877 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy gần 68% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê.

* Tình hình triển khai dự án và sản xuất kinh doanh

Tính đến hết năm 2020, số dự án đầu tư đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại các KCN trên địa bàn tỉnh là 387 dự án (228 dự án FDI và 159 dự án đầu tư trong nước), bằng 83,4% tổng số dự án đầu tư còn hiệu lực. Tổng vốn đầu tư thực hiện của các dự án có vốn đầu tư nước ngoài đạt khoảng 3.600 triệu USD (bằng 81,2% tổng vốn đầu tư đăng ký) và các dự án trong nước đạt 21.500 tỷ đồng (bằng 79,9% tổng vốn đầu tư đăng ký). Tổng số lao động đang sử dụng tại các KCN tỉnh khoảng 61.200 người (trong đó có khoảng 680 lao động là người nước ngoài).

Doanh thu của các doanh nghiệp trong các KCN trong năm 2020 ước đạt 4,8 tỷ USD, giá trị xuất khẩu khoảng 2,6 tỷ USD, giá trị nhập khẩu khoảng 1,7 tỷ USD, thu ngân sách nội địa khoảng 2.350 tỷ đồng.

b) Hiện trạng phát triển các CCN

Tính đến hết năm 2020, trên địa bàn toàn tỉnh quy hoạch 39 CCN với diện tích 1.706,01 ha, hiện đã có 16 CCN đã được UBND tỉnh Quyết định thành lập, 23 cụm chưa được thành lập.

- *Các CCN đã được UBND tỉnh Quyết định thành lập, giao chủ đầu tư* gồm 16 CCN[18], tổng diện tích là 763,09 ha, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 6.917,95 tỷ đồng.

- *Các CCN chưa được thành lập* gồm 23 cụm, nằm trên địa bàn các huyện thành phố, thị xã với tổng diện tích quy hoạch còn lại 942,8 ha. Trong đó 03 cụm *đang trong quy trình thẩm định Hồ sơ đề nghị thành lập* gồm: CCN Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, diện tích 42,5 ha; CCN Phù Ủng, huyện Ân Thi, diện tích 47,7 ha; CCN Làng nghề thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ (10 ha).

- Thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng vào các cụm công nghiệp

Hiện nay, trong 16 CCN được UBND tỉnh quyết định thành lập có 02 CCN đã được UBND tỉnh chọn làm điểm hoàn thành giải phóng mặt bằng và cơ bản đầu tư hạ tầng kỹ thuật CCN trước ngày 31/6/2021 để tiếp nhận dự án đầu tư vào CCN.

+ *CCN Phạm Ngũ Lão - Nghĩa Dân:* diện tích khoảng 75 ha, thuộc địa phận 2 xã Phạm Ngũ Lão, Nghĩa Dân huyện Kim Động và xã Đặng Lễ, huyện Ân Thi. Hiện nay hồ sơ đang được xử lý và thực hiện bổ sung theo đề nghị của Bộ TN&MT. Hiện công tác GPMB được triển khai song song trong thời gian chờ văn bản Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chuyển đổi đất lúa.

+ *CCN Minh Khai*: diện tích khoảng 52,34 ha, tại thị trấn Như Quỳnh, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm. Hiện nay hồ sơ đang được xử lý và thực hiện bổ sung hồ sơ dự án theo đề nghị của Bộ TN&MT. Hiện việc công tác GPMB được triển khai song song trong thời gian chờ văn bản Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chuyển đổi đất lúa.

+ Đối với 14 CCN còn lại:

---

[18] (1) Phạm Ngũ Lão - Nghĩa Dân, huyện Kim Động, Ân Thi, diện tích 75 ha; (2) Ngô Quyền, huyện Tiên Lữ, diện tích 30 ha; (3) Quán Đỏ, diện tích 66,5 ha; (3) Trần Cao - Quang Hưng, huyện Phù Cừ, diện tích 50,2 ha, (5) Văn Nhuệ, diện tích 50 ha, (6) Vân Du - Quang Vinh, diện tích 45 ha, (7) Quảng Lãng - Đặng Lễ, huyện Ân Thi, diện tích 75 ha, (8) Đông Khoái Châu, diện tích 30 ha, (9) Tân Dân, huyện Khoái Châu, diện tích 49,59 ha, (10) Hòa Phong, diện tích 17,78 ha, (11) Phùng Chí Kiên, diện tích 50 ha, (12) Làng Nghề Hòa Phong, diện tích 5,4 ha, thị xã Mỹ Hào, (13) Minh Hải 1, diện tích 68,5 ha, (14) Minh Khai, diện tích 52,34 ha, huyện Văn Lâm, (15) Minh Châu - Việt Cường, diện tích 50 ha, (16) Yên Mỹ, diện tích 47,78 ha, huyện Yên Mỹ.

- Có 09 CCN đã được UBND tỉnh phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500[19] và 05 CCN đã hoàn thiện hồ sơ Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 trình Sở Xây dựng thẩm định báo cáo UBND tỉnh phê duyệt đề án quy hoạch chi tiết 1/500 theo quy định[20].

- CCN Văn Nhuệ đã lập Hồ sơ và 13 CCN còn lại đang tiến hành các thủ tục lập Hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế cơ sở Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN gửi Sở Xây dựng thẩm định theo quy định.

- Về việc triển khai các thủ tục về đất đai:

01 CCN đang triển khai các thủ tục giải phóng mặt bằng là CCN Tân Dân, (UBND tỉnh đã tiếp nhận các dự án đầu tư trong cụm), UBND huyện Khoái Châu đang triển khai các thủ tục giải phóng mặt bằng.

02 CCN đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa[21].

08 CCN chưa hoàn thiện hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định, chưa giải phóng mặt bằng[22].

03 CCN chưa nằm trong danh mục các CCN theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Hưng Yên và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 các huyện[23].

1.3.3. Đánh giá chung

a) Kết quả đạt được

- Giai đoạn 2011-2020, với việc thu hút được nhiều nhà đầu tư vào các KCN, CCN đã tạo đà tăng trưởng mạnh mẽ cho sản xuất công nghiệp của tỉnh theo quy hoạch, khai thác được tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Công nghiệp đã trở thành ngành đầu tàu, đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

- Với mức tăng trưởng ngày càng cao, ngành công nghiệp chế biến chế tạo đã có tác động tích cực lan tỏa đến các ngành khác, thúc đẩy CNHT phát triển; nhiều sản phẩm công nghiệp của tỉnh tiếp tục khẳng định vị thế trên thị trường, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu (dệt may, cơ khí, điện tử...).

---

[19] (1) CCN Ngô Quyền, huyện Tiên Lữ; (2) CCN Quán Đỏ; (3) CCN Trần Cao - Quang Hưng, huyện Phù Cừ; (4) CCN Văn Nhuệ; (5) CCN Quảng Lãng - Đặng Lễ, huyện Ân Thi; (6) CCN Đông Khoái Châu; (7) CCN Tân Dân, huyện Khoái Châu; (8) CCN Làng nghề Hòa Phong TX Mỹ Hào; (9) CCN Minh Hải 1, huyện Văn Lâm;

[20] (1) CCN Văn Du - Quang Vinh, huyện Ân Thi; (2) CCN Hòa Phong; (3) CCN Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hào; (4) CCN Minh Châu - Việt Cường; (5) CCN Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ.

[21] CCN Văn Nhuệ, huyện Ân Thi; CCN Minh Hải, huyện Văn Lâm.

[22] (1) CCN Ngô Quyền, huyện Tiên Lữ; (2) CCN Quán Đỏ, (3) CCN Trần Cao - Quang Hưng, huyện Phù Cừ; (4) CCN Văn Du - Quang Vinh, (5) CCN Quang Lãng - Đặng Lễ, huyện Ân Thi; (6) CCN Đông Khoái Châu, huyện Khoái Châu; (7) CCN Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hào; (8) CCN Minh Châu - Việt Cường, huyện Yên Mỹ;

[23] (1) CCN Hòa Phong, (2) CCN Làng nghề Hòa Phong, thị xã Mỹ Hào; (3) CCN Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ.

- Hạ tầng cho phát triển công nghiệp được đầu tư cải tạo, xây mới, đặc biệt là hệ thống lưới điện, các công trình xã hội phục vụ người lao động tại các khu vực sản xuất công nghiệp tập trung, KCN, CCN được quan tâm đầu tư xây dựng, từng bước đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

- Việc hình thành và phát triển một loạt các CCN đã từng bước tạo ra hiệu ứng kinh tế - xã hội tích cực, tạo điều kiện thuận lợi khả năng tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tỉnh đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp, TTCN. Các CCN làng nghề đã góp phần hình thành khu vực sản xuất tập trung, di dời được sản xuất ra ngoài khu dân cư; tạo mặt bằng cho các hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa có điều kiện để phát triển; tạo điều kiện xây dựng thương hiệu sản phẩm làng nghề.

b) Tồn tại hạn chế

- CNHT phát triển còn chậm so với tiềm năng lợi thế; sự liên kết các nhà sản xuất chưa chặt chẽ; dây chuyền sản xuất, trang thiết bị, công nghệ sản xuất còn lạc hậu, tiêu tốn nhiều năng lượng, tiềm ẩn gây ô nhiễm môi trường.

- Khu vực doanh nghiệp công nghiệp FDI phát triển mạnh song ít gắn kết với các doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp nội tỉnh, tác dụng lan tỏa của các doanh nghiệp FDI chưa được phát huy mạnh mẽ.

- Tiến độ xây dựng hạ tầng các KCN, CCN còn chậm, một số dự án chậm triển khai buộc phải thu hồi điều chỉnh lại mục tiêu. Các công trình hạ tầng xã hội, nhà ở cho người lao động tại các KCN, CCN chậm được triển khai.

- Ô nhiễm môi trường tại các khu tập trung sản xuất công nghiệp, tại các làng nghề TTCN chưa được khắc phục triệt để, việc thu gom xử lý chất thải công nghiệp có chuyển biến nhưng vẫn tồn tại nhiều điểm gây ô nhiễm môi trường.

- TTCN, ngành nghề, làng nghề phát triển chậm; nhiều làng nghề sản xuất sa sút, có chiều hướng mai một.

- Sự gắn kết trong phát triển công nghiệp giữa tỉnh Hưng Yên với các tỉnh, thành phố trong vùng, đặc biệt là Vùng KTTĐBB còn nhiều hạn chế.

1.4. Thực trạng phát triển các ngành dịch vụ

1.4.1. Đánh giá chung:

Phát triển ngành dịch vụ là một trong những nhiệm vụ được tỉnh quan tâm phát triển, trong đó thương mại và du lịch là động lực chính dẫn tới tăng trưởng ngành dịch vụ. Quy mô VA (giá hiện hành) của ngành dịch vụ liên tục tăng trong giai đoạn 2011-2020, từ 9.201 tỷ đồng vào năm 2011 lên 22.732 tỷ đồng vào năm 2020.

Bảng 9- VA ngành dịch vụ của tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2011-2020

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1. VA của tỉnh (giá hiện hành) (tỷ VND)	35.921	42.041	46.654	51.433	55.100	60.925	67.782	77.511	86.342	93.261
2. VA của ngành dịch vụ (giá hiện hành) (tỷ VND)	9.201	10.904	12.068	13.292	14.284	15.758	17.425	19.311	21.432	22.732
3. Tỷ trọng của ngành dịch vụ trong VA (%)	25,6	25,9	25,9	25,8	25,9	25,9	25,7	24,9	24,8	24,4
4. Tốc độ tăng trưởng VA của tỉnh (%)	10,2	7,9	5,0	6,4	6,8	7,7	8,5	9,6	9,3	6,4
5. Tốc độ tăng trưởng VA ngành dịch vụ (%)	7,4	8,07	3,97	6,16	5,80	7,73	7,70	7,50	7,39	4,46

Nguồn: Niên giám Thống kê 2020 tỉnh Hưng Yên .

Giá trị gia tăng (VA) ngành dịch vụ tăng trưởng bình quân 6,26%/năm trong giai đoạn 2011-2015 và tăng 6,95%/năm trong giai đoạn 2016-2020. Ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng tương đối ổn định về tổng thể, song nhìn chung tỷ trọng ngành dịch vụ trong VA của tỉnh chiếm tương đối thấp so với mức trung bình của cả nước và của các tỉnh trong Vùng.

Các phân ngành trong lĩnh vực dịch vụ có sự chuyển dịch tương đối rõ ràng và một số phân ngành ngày càng khẳng định vị trí vai trò chủ đạo trong lĩnh vực dịch vụ như thương mại bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác, tỷ trọng tăng từ 19,4% năm 2010 lên 25,2% năm 2020. Một số ngành có tỷ trọng trong cơ cấu toàn ngành dịch vụ giảm rõ rệt như hoạt động kinh doanh bất động sản. Một số phân ngành dịch vụ khác chiếm tỷ trọng lớn năm 2020 là hoạt động kinh doanh bất động sản (15,1%), giáo dục đào tạo (12,9%) và tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (9,8%).

1.4.2. Du lịch

1.4.2.1. Tài nguyên du lịch

Tài nguyên du lịch văn hóa tỉnh Hưng Yên khá nổi bật và đa dạng, bao gồm các di tích lịch sử, văn hoá, nghệ thuật, kiến trúc, những sản phẩm thủ công mỹ nghệ, làng nghề truyền thống, những giá trị văn hoá phi vật thể như văn nghệ dân gian, lễ hội[24]... *(Danh mục di tích được xếp hạng cấp quốc gia có khả năng phục vụ phát triển du lịch được mô tả tại Phụ lục).*

Bên cạnh đó, các cảnh quan ven sông Hồng, sông Luộc thích hợp phát triển du lịch cuối tuần kết hợp sinh thái trang trại, nông nghiệp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thư giãn, du lịch đường sông kết nối với Hà Nội và một số tỉnh đồng bằng sông Hồng. Ngoài ra, Hưng Yên là tỉnh có nhiều làng nghề, đặc sản

[24] Tài nguyên du lịch tỉnh Hưng Yên được trình bày cụ thể ở mục 1.4.3. Yếu tố lịch sử và văn hóa.

nông nghiệp như nhãn lồng, gà Đông Tảo, tương Bần... hấp dẫn khách du lịch.

Trong điều kiện tài nguyên du lịch tự nhiên không đa dạng, đặc sắc, các di tích lịch sử, văn hóa, công trình kiến trúc hiện đang xuống cấp, công tác bảo tồn, tôn tạo còn hạn chế nên việc phát triển thành sản phẩm du lịch còn khó khăn.

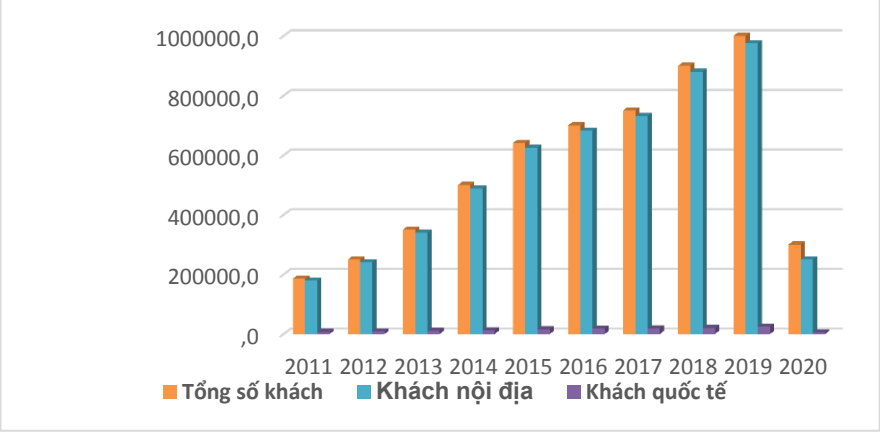
1.4.2.2. Hiện trạng phát triển du lịch

a) Các chỉ tiêu phát triển du lịch chủ yếu

* Khách du lịch

Trong những năm qua, lượng khách du lịch đến Hưng Yên tăng rất nhanh. Đặc biệt, kể từ năm 2013 khu đô thị sinh thái Ecopark đi vào hoạt động, nhờ sự hình thành một số điểm du lịch mới đã thu hút đông đảo lượng khách nghỉ ngơi, tham quan, du lịch tâm linh. Giai đoạn 2011 - 2019, tốc độ tăng trưởng bình quân của khách du lịch đến Hưng Yên đạt 20,56%, năm 2011 Hưng Yên mới chỉ đón được 185.322 lượt khách, đến năm 2019 số lượt khách đến Hưng Yên đã đạt khoảng 1 triệu lượt khách, tăng gấp hơn 5 lần so với năm 2011. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đại dịch COVID - 19, du lịch cả nước nói chung và Hưng Yên nói riêng chịu ảnh hưởng nặng nề, năm 2020, Hưng Yên chỉ đón được khoảng 300 nghìn lượt khách, giảm 70% so với năm 2019. Tốc độ tăng trưởng bình quân khách du lịch đến Hưng Yên giai đoạn 2011 - 2020 đạt 5,47% *(Số liệu chi tiết được mô tả tại Phụ lục).*

Hình 7- Biểu đồ khách du lịch đến Hưng Yên giai đoạn 2011 - 2020



Khách du lịch đến Hưng Yên chủ yếu đi bằng đường bộ từ Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hạ Long qua quốc lộ 5 và quốc lộ 39A; từ tuyến du lịch xuyên Việt (quốc lộ 1A) qua cầu Yên Lệnh hoặc từ Hà Nội theo sông Hồng... So với mặt bằng chung cả nước, số khách du lịch đến Hưng Yên còn thấp (năm 2019 chỉ bằng 0,97 % tổng lượng khách cả nước); thời gian lưu trú của khách ngắn, trung bình chỉ đạt 1,3 ngày.

- Khách quốc tế

Khách du lịch quốc tế đến Hưng Yên trong những năm qua tăng trưởng mạnh, tuy nhiên vẫn chiếm tỷ trọng thấp (khoảng 2,5%), năm 2011 chỉ đón tiếp 6.869 lượt khách, đến năm 2019 đón được 25.000 lượt, tăng 3,6 lần so với năm 2011. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch COVID - 19, số lượt khách quốc tế đến Hưng Yên chỉ đạt 5.000 lượt, giảm 80% so với năm 2019. Khách quốc tế đến Hưng Yên chủ yếu từ Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Hồng Kông, Trung Quốc, Philippines, Singapore... đến với mục đích công vụ, tìm kiếm cơ hội đầu tư, kinh doanh, làm việc, phát triển kinh tế, ngoại giao... Số khách với mục đích du lịch thuần tuý chủ yếu từ Trung Quốc, Nhật Bản và Pháp.

- Khách nội địa

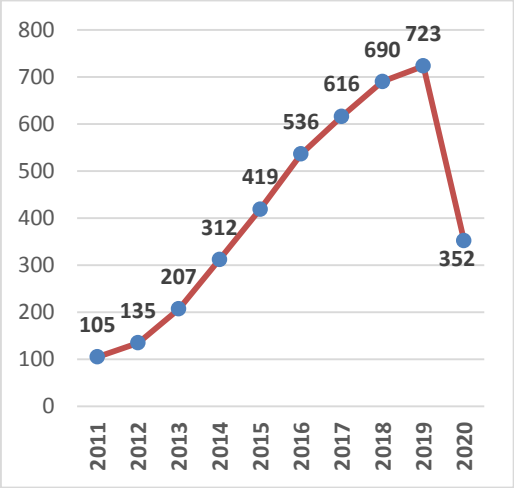
Khách du lịch nội địa đến Hưng Yên chủ yếu từ Hà Nội và các tỉnh lân cận. Khách nội địa thường đi với các mục đích công tác, thương mại, làm ăn, học sinh, sinh viên đi du lịch dã ngoại, chủ yếu là khách du lịch tâm linh đến vào các mùa lễ hội kết hợp thăm các di tích lịch sử văn hoá, du lịch sinh thái cảnh quan. Khách nội địa chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số khách đến Hưng Yên (chiếm 97,5%). Năm 2011, Hưng Yên phục vụ được hơn 178.693 lượt khách, đến năm 2019 phục vụ được 975.000 lượt khách, tăng 5,46 lần. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 24%/năm. Tuy nhiên, năm 2020, do ảnh hưởng của dịch COVID - 19, khách nội địa đến Hưng Yên chỉ đạt 250.000 lượt khách, kéo tốc độ tăng trưởng của cả giai đoạn 2011-2020 xuống còn 3,8%.

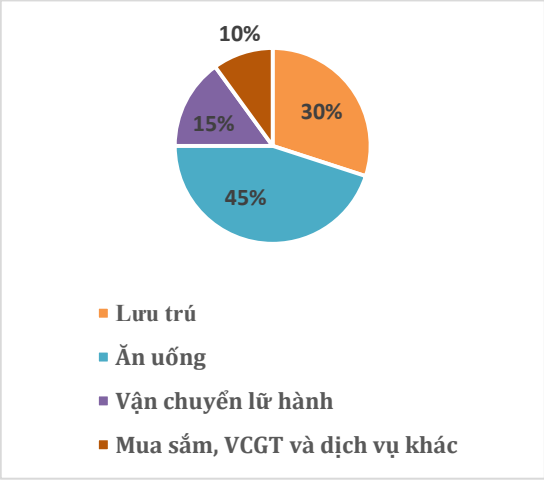
Những địa điểm đón nhiều khách du lịch là khu vực Phố Hiến, thành phố Hưng Yên; cụm du lịch Đa Hoà - Dạ Trạch, đền Phù Ủng, chùa Nôm...

b) Tổng thu từ khách du lịch và đóng góp của du lịch vào GRDP

* Tổng thu từ khách du lịch

Hình 8- Biểu đồ tổng thu và cơ cấu tổng thu từ khách du lịch của Hưng Yên





Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hưng Yên

Cùng với sự gia tăng của khách du lịch, tổng thu từ khách du lịch đến Hưng Yên cũng gia tăng đáng kể trong những năm qua. Năm 2011, tổng thu từ khách du lịch đến Hưng Yên đạt 105 tỷ đồng, đến năm 2019 là 723 tỷ đồng, gấp 6,9 lần so với năm 2011. Tuy nhiên, năm 2020 do ảnh hưởng chung của dịch COVID - 19, tổng thu từ du lịch của Hưng Yên chỉ đạt 352 tỷ đồng giảm 49% so với năm 2019, kéo tốc độ tăng trưởng của cả giai đoạn 2011 - 2020 xuống còn 14,39% *(Số liệu chi tiết được mô tả tại Phụ lục)*

Về cơ cấu nguồn thu, lưu trú chiếm khoảng 30%; ăn uống chiếm 45%; vận chuyển lữ hành chiếm 15%; mua sắm hàng hóa, vui chơi giải trí và dịch vụ khác chiếm 10%. Cũng như nhiều địa phương khác trên cả nước, cơ cấu nguồn thu đã có chuyển biến tích cực với tỷ trọng mua sắm hàng hóa có chiều hướng tăng. Tuy nhiên, chủ yếu vẫn là thu từ ăn uống và lưu trú; thu từ dịch vụ đi kèm (giải trí và mua sắm) rất hạn chế. Đây cũng là vấn đề cần phải khắc phục cho giai đoạn phát triển tiếp theo.

* Đóng góp của du lịch vào GRDP

Giai đoạn 2011 - 2020, tăng trưởng GRDP du lịch của Hưng Yên ở mức tương đối nhanh. Năm 2011, GRDP du lịch đạt khoảng 75,3 tỷ đồng, đến năm 2019 đạt khoảng 506,1 tỷ đồng, năm 2020 chỉ đạt 246,4 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng cả giai đoạn đạt 14,4%. Mặc dù tổng giá trị GRDP du lịch tăng trưởng khá nhanh, song về mặt giá trị tuyệt đối còn thấp. Theo ước tính, tỷ trọng GRDP du lịch hiện nay chỉ chiếm khoảng 0,5% tổng giá trị GRDP của tỉnh, đây là mức đóng góp rất nhỏ. Nguyên nhân do lượng khách còn ít, mức chi tiêu của khách thấp và thời gian lưu trú còn ngắn, thiếu các dịch vụ vui chơi giải trí đi kèm.

c) Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch

* Cơ sở lưu trú: Giai đoạn 2011 - 2020, số lượng cơ sở lưu trú trên địa bàn Hưng Yên tăng khá nhanh, trong đó có sự phát triển của hàng loạt các nhà nghỉ tư nhân. Năm 2011, cả tỉnh có 143 cơ sở tương đương với 1.670 buồng lưu trú. Năm 2020, tổng số cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh là 259 cơ sở lưu trú du lịch, trong đó có 02 khách sạn 3 sao, 09 khách sạn 2 sao và 19 khách sạn 01 sao (gấp 1,81 lần so với năm 2011) tương đương với 3.208 buồng lưu trú.

Các cơ sở lưu trú tập trung chủ yếu ở thành phố Hưng Yên và các thị trấn, chủ yếu ở khu vực Phố Nối. Các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh đã được đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, chất lượng dịch vụ song đều có quy mô nhỏ, chất lượng và các tiện nghi, trang thiết bị chưa tốt. Công suất sử dụng buồng lưu trú của Hưng Yên thấp, trung bình chỉ đạt trên 40%.

* Cơ sở ăn uống: Hệ thống cơ sở ăn uống ở Hưng Yên nhiều và tương đối

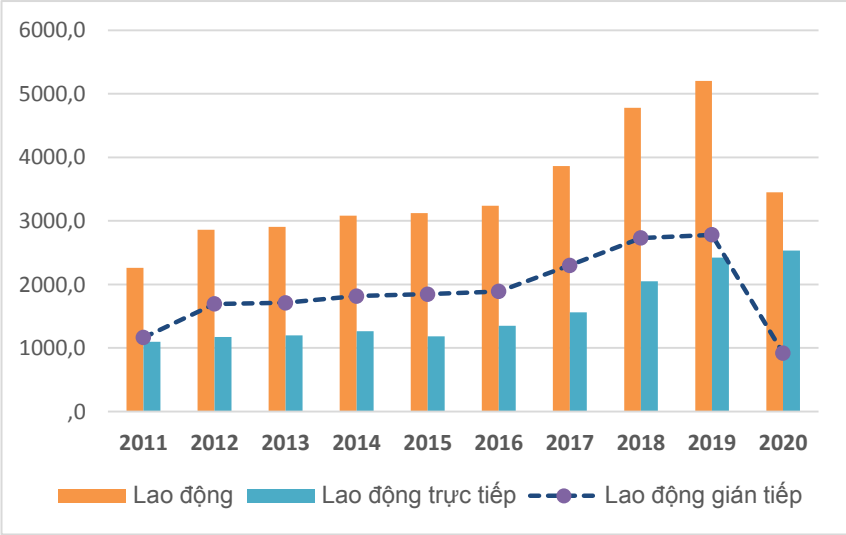
đa dạng, chủ yếu nằm ngoài hệ thống du lịch, phục vụ một số món ăn đặc sản địa phương... Tuy nhiên, hầu hết các nhà hàng này đều có quy mô nhỏ, trang bị đơn giản, giá rẻ, và chưa hoàn toàn đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh, trình độ phục vụ hạn chế.

* Các phương tiện vận chuyển: Hưng Yên có hệ thống giao thông đường bộ và đường thuỷ rất thuận tiện, các phương tiện vận chuyển rất đa dạng đáp ứng sự đi lại của khách du lịch. Ngoài ra, khách du lịch từ Hà Nội có thể đến Hưng Yên bằng các phương tiện cá nhân. Trong vài năm gần đây, Hà Nội đã mở tuyến du lịch đường sông bằng tàu du lịch đến cụm du lịch Đa Hoà - Dạ Trạch và cụm thành phố Hưng Yên. Đây là tuyến du lịch và phương tiện vận chuyển quan trọng của du lịch Hưng Yên liên kết vùng, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch Hưng Yên.

d) Lao động ngành du lịch

Giai đoạn 2011 - 2020, lao động ngành du lịch Hưng Yên tăng khá nhanh. Năm 2011, ngành du lịch Hưng Yên có 2.260 lao động trong đó, có 1.097 lao động trực tiếp và 1.163 lao động gián tiếp, năm 2019 số lượng lao động du lịch Hưng Yên đạt 5.200 người tăng 2,3 lần so với năm 2011, trong đó có 2.420 lao động trực tiếp và 2.780 lao động gián tiếp. Năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch COVID - 19, Hưng Yên chỉ còn 3.450 lao động, trong đó có 2.530 lao động trực tiếp và 920 lao động gián tiếp. Hiện tại, tỷ lệ lao động cho 1 buồng lưu trú đạt 1,07 người (mức đảm bảo chất lượng là 1,5), khá thấp so với các địa phương khác.

Hình 9- Biểu đồ nguồn nhân lực du lịch Hưng Yên giai đoạn 2011 - 2020



Về chất lượng lao động, phần lớn lao động trực tiếp chưa được đào tạo đúng các chuyên ngành du lịch, kể cả đội ngũ hướng dẫn viên du lịch, đặc biệt là

trình độ ngoại ngữ chưa đáp ứng yêu cầu. Lao động gián tiếp du lịch phát triển tự phát theo nhu cầu xã hội. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh, lao động gián tiếp du lịch của Hưng Yên giảm mạnh, ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng dịch vụ và sự phục hồi của ngành du lịch tỉnh. Vì vậy, vấn đề đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và ngoại ngữ cho nguồn nhân lực du lịch Hưng Yên đang là một trong những vấn đề hết sức cấp bách.

e) Thị trường và sản phẩm du lịch

* Thị trường khách du lịch

Khách du lịch Hưng Yên trong năm qua chủ yếu vẫn là khách du lịch nội địa, từ trung tâm du lịch Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh và từ các địa phương xung quanh đi lễ hội, tham quan, dã ngoại, khách công vụ... Hiện tại, khách du lịch thuần tuý đi theo tour, tuyến, khách nước ngoài rất ít. Vì vậy, trong tương lai cần có sự phát triển các khu du lịch độc đáo, xúc tiến, quảng bá đủ mạnh để thu hút khách du lịch nội địa từ các tỉnh và khách quốc tế từ các trung tâm du lịch kế cận về Hưng Yên.

* Sản phẩm du lịch

Sản phẩm du lịch Hưng Yên đang từng bước được hình thành và dần khẳng định được thương hiệu. Các sản phẩm du lịch tiêu biểu của tỉnh hiện đang khai thác hiệu quả bao gồm: Du lịch văn hóa tâm linh gắn với tour du lịch sông Hồng và các tuyến đường bộ; Du lịch lễ hội dân gian truyền thống; Du lịch sinh thái, nông nghiệp, cộng đồng; Du lịch làng nghề gắn với tìm hiểu di tích lịch sử.

- Sản phẩm du lịch văn hóa tâm linh gắn với tour du lịch sông Hồng và các tuyến đường bộ: Các tuyến, điểm tham quan di tích lịch sử - văn hóa, cụm di tích tiêu biểu bao gồm: đền Đa Hòa, đền Dạ Trạch - Làng gốm Bát Tràng; Hà Nội - đền Đa Hòa, đền Dạ Trạch - Khu di tích quốc gia đặc biệt Phố Hiến; Khu di tích quốc gia đặc biệt Phố Hiến - đền Tống Trân - Di tích Quốc gia địa điểm Cây Đa và đền La Tiến; chùa Thái Lạc - chùa Nôm - đền Ghênh...

- Sản phẩm du lịch lễ hội: Cụm di tích Đa Hòa - Dạ Trạch gắn với lễ hội Chử Đồng Tử - Tiên Dung; chùa Thái Lạc gắn với lễ hội Tứ pháp cầu mưa Lạc Hồng; đền Phù Ủng gắn với lễ hội đền Phù Ủng; khu di tích đền thờ danh nhân Lê Hữu Trác gắn với lễ hội Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác; Chùa Chuông - đền Mẫu - đền Trần gắn với lễ hội văn hóa dân gian Phố Hiến...

- Sản phẩm du lịch sinh thái: Mô hình du lịch khám phá vườn cam canh, vườn ổi tại huyện Văn Giang; du lịch sinh thái, dã ngoại tại khu đô thị Ecopark.

- Sản phẩm du lịch làng nghề gắn với di tích lịch sử, văn hóa: Các làng nghề trồng nhãn, trồng cam, nuôi gà, cây cảnh... ở Khoái Châu kết hợp tham

quan đền thờ Triệu Việt Vương; làng nghề dược liệu Nghĩa Trai và kết hợp tham quan chùa Nôm, chùa Thái Lạc huyện Văn Lâm; trải nghiệm đan đó, rọ Thủ Sỹ, ra đồng bắt cá... tham quan di tích quốc gia đặc biệt đền An Xá, huyện Tiên Lữ.

So với tiềm năng sản phẩm du lịch Hưng Yên còn đơn điệu, nghèo nàn, chưa thực sự hấp dẫn. Ngoài ra, Hưng Yên còn thiếu các khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao, dịch vụ đi kèm vì vậy không giữ được khách lưu lại dài ngày.

1.4.2.3. Tổ chức không gian du lịch

a) Phân vùng lãnh thổ du lịch

Hưng Yên hiện có 3 cụm du lịch chính là: Cụm thành phố Hưng Yên và phụ cận (chủ yếu tập trung tại khu vực đô thị cổ Phố Hiến), là trọng tâm phát triển du lịch cho toàn tỉnh; Cụm Khoái Châu (chủ yếu tập trung tại khu vực Đa Hòa - Dạ Trạch); Cụm Phố Nối và phụ cận (chủ yếu tập trung tại khu di tích Hải Thượng Lãn Ông, Khu lưu niệm Nguyễn Văn Linh, khu di tích Chùa Nôm).

b) Các tuyến du lịch

Ngành du lịch Hưng Yên đã xây dựng các tuyến du lịch nội tỉnh và liên tỉnh như sau:

* Các tuyến du lịch nội tỉnh

- Tuyến 1: Phố Hiến - Đền Đậu An, đền thờ Hoàng Hoa Thám - Đền Phù Ủng - Làng chạm bạc Huệ Lai - Khu tưởng niệm tướng công Nguyễn Thiện Thuật, chùa Sùng Bảo (Mỹ Hào).

- Tuyến 2: Phố Hiến - Cây Đa và đền thờ La Tiến - Tống Trân, Cúc Hoa - suối nước nóng Phù Cừ.

- Tuyến 3: Phố Hiến - Nhà thờ bà Hoàng Thị Loan - Khu di tích Hải Thượng Lãn Ông - Khu lưu niệm Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh - Làng cổ Đại Đồng, Chùa Nôm, Đền Ghênh, Chùa Thái Lạc.

- Tuyến 4: Phố Hiến - Khu đô thị sinh thái Ecopark.

- Tuyến 5: Phố Hiến - Đa Hòa, Dạ Trạch, Đền thờ Triệu Việt Vương, Chùa Mễ - Làng hoa Xuân Quan.

* Các tuyến du lịch liên tỉnh:

Các tuyến du lịch liên tỉnh chính bao gồm: Tuyến du lịch sinh thái đường sông: Hà Nội - Hưng Yên; Tuyến du lịch tham quan đường sông: Hà Nội - Hưng Yên - Thái Bình - Nam Định; Tuyến du lịch đường bộ Hưng Yên - Hải Dương - Hải Phòng - Quảng Ninh.

1.4.2.4. Đầu tư phát triển du lịch

Giai đoạn 2011-2020, một số dự án du lịch được đầu tư xây dựng quy hoạch như: Khu di tích Phố Hiến, con đường Gốm sứ, đền thờ Lạc Long Quân, mở rộng cảnh quan xung quanh hồ Bán Nguyệt; cụm di tích quốc gia đình Đại Đồng và chùa Nôm gắn với phát triển du lịch và các dự án thành phần[25]. Tuy nhiên, những khó khăn về hạ tầng, nhân lực, vốn, cơ chế, chính sách để phát huy nguồn lực cho phát triển du lịch vẫn đang tồn tại là những rào cản cho du lịch Hưng Yên phát triển tương xứng với tiềm năng và lợi thế vốn có.

a) Đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch

Giai đoạn 2011-2015: Tập trung nâng cấp một số tuyến đường, bến cảng, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ khai thác một số khu, điểm du lịch quan trọng với 3 dự án, tổng vốn 25 tỷ đồng.

Giai đoạn 2016-2020, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội của tỉnh tiếp tục được đầu tư mạnh mẽ. Nhiều tuyến đường giao thông được xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp, đã tạo sự thông thương với các địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch của tỉnh: đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình kết nối với dự án cầu Hưng Hà, tạo sự kết nối liên thông giữa Hưng Yên với các tỉnh trong khu vực, Tuyến đường ĐH 72 vào đền Đậu An (xã An Viên, Tiên Lữ); ĐH 19, cầu Ngọc Quỳnh vào đền Ỷ Lan (Văn Lâm); ĐH 17 vào nhà lưu niệm liệt sỹ Tô Hiệu và nhà thờ tưởng niệm đồng chí Lê Văn Lương (Nghĩa Trụ, Văn Giang)…

b) Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch

Công tác đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch chủ yếu tập trung phát triển hệ thống cơ sở lưu trú, nhà hàng, và các cơ sở dịch vụ du lịch khác. Tuy nhiên, chưa có các dự án đầu tư các cơ sở lưu trú, nghỉ dưỡng, giải trí cao cấp, quy mô lớn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Nhìn chung, công tác đầu tư phát triển du lịch trong thời gian qua còn thiếu các dự án trực tiếp đầu tư vào lĩnh vực phát triển sản phẩm du lịch, xây dựng khu, điểm du lịch, quy mô đầu tư còn nhỏ, chưa có đầu tư trực tiếp nước ngoài... mặc dù bước đầu đã có những ảnh hưởng tích cực đến hoạt động du lịch tỉnh.

1.4.2.5. Hợp tác, liên kết và xúc tiến, quảng bá du lịch

- Ngành du lịch Hưng Yên đã ký các văn bản thỏa thuận hợp tác, liên kết

[25] Hiện nay, tỉnh đang triển khai lập các dự án thành phần trong Quy hoạch tổng thể bảo tồn tôn tạo phát huy giá trị đô thị cổ Phố Hiến gắn với phát triển du lịch; dự án Quy hoạch khu di tích cấp quốc gia đình Đại Đồng và chùa Nôm gắn với phát triển du lịch để đầu tư phục dựng lại cùng với các chương trình, kế hoạch bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các khu di tích của tỉnh.

phát triển du lịch với các tỉnh, thành phố trong vùng như Hà Nội, Hà Nam, Nam Định, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Lạng Sơn.

- Tham gia xúc tiến quảng bá tại các hội chợ, sự kiện du lịch trong vùng và cả nước.

- Liên kết website với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hải Dương, Vĩnh Phúc) nhằm quảng bá hình ảnh du lịch của địa phương tới các tỉnh bạn.

- Hợp tác với các doanh nghiệp để phát triển sản phẩm và thu hút khách du lịch.

- Phối hợp với các đơn vị thông tin truyền thông báo, đài Trung ương và địa phương xây dựng, phát sóng chương trình trải nghiệm thực tế.

Tuy nhiên, công tác liên kết hợp tác, quảng bá xúc tiến phát triển du lịch Hưng Yên vẫn còn nhiều hạn chế, chưa tương xứng với yêu cầu phát triển chung và chưa khai thác được hết các tiềm năng, thế mạnh của tỉnh.

1.4.2.6. Đánh giá chung về hiện trạng phát triển ngành du lịch

a) Những thành tựu đạt được

Giai đoạn 2011-2020, du lịch Hưng Yên phát triển tương đối ổn định và ngày càng khẳng định vị trí trong cơ cấu kinh tế địa phương. Các chỉ tiêu phát triển như lượng khách, tổng thu từ khách du lịch, hệ thống cơ sở lưu trú và lao động trong ngành du lịch đều tăng hàng năm. Sản phẩm du lịch đang từng bước được đa dạng hoá và nâng cao chất lượng, hệ thống khu, tuyến, điểm du lịch đã dần được hình thành. Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch như các khu du lịch, các khách sạn nhà hàng, khu vui chơi giải trí... từng bước được đầu tư xây dựng, góp phần tạo nên diện mạo mới cho tỉnh.

Công tác đầu tư đã được chú trọng và đúng hướng, thu hút nhiều nguồn đầu tư từ nhiều thành phần kinh tế tham gia phát triển du lịch, từng bước tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế của các địa phương, tạo được nhiều việc làm, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân

Công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, xúc tiến quảng bá du lịch cũng đang từng bước được quan tâm. Hợp tác phát triển du lịch với các tỉnh trong nước đạt được những thành quả nhất định, góp phần thu hút khách du lịch.

b) Những hạn chế và nguyên nhân

* Những mặt hạn chế:

- Kết quả đạt được của ngành du lịch tỉnh còn thấp chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có. Nhiều mục tiêu quy hoạch chưa thực hiện được, các chỉ tiêu phát triển du lịch đạt được còn khiêm tốn so với mặt bằng chung của khu vực và cả nước. Hệ thống khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh chưa được định hình rõ nét

- Thị trường khách du lịch tuy đã được mở rộng hơn nhưng thiếu tính ổn định, khách du lịch, đặc biệt là khách quốc tế chưa nhiều, thời gian lưu trú ngắn và mức chi tiêu thấp. Tổng thu từ du lịch còn thấp nên tỷ lệ đóng góp GRDP du lịch của tỉnh chưa thể hiện đây là ngành kinh tế quan trọng.

- Sản phẩm du lịch chưa được chú trọng phát triển, thiếu đa dạng và chưa thực sự hấp dẫn khách du lịch, kết cấu hạ tầng kết nối với các khu, điểm du lịch tiềm năng còn hạn chế. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch còn thiếu, chất lượng còn thấp.

- Liên kết phát triển du lịch với các địa phương trong vùng còn mang tính hình thức; sự phối hợp giữa du lịch với các ngành liên quan trong tỉnh còn bất cập. Công tác tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch hiệu quả thấp, còn yếu và thiếu chuyên nghiệp, hình ảnh du lịch Hưng Yên còn mờ nhạt trên thị trường.

- Hiệu quả công tác tham mưu quản lý nhà nước về du lịch chưa cao; sự phối hợp giữa các cấp các ngành trong việc thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ, giải pháp phát triển du lịch của tỉnh thiếu chặt chẽ.

- Số lượng và chất lượng nguồn nhân lực du lịch của tỉnh còn nhiều hạn chế, thiếu đội ngũ nhân lực du lịch chuyên nghiệp.

* Nguyên nhân của những hạn chế: Các nguyên nhân có thể được nhìn nhận từ các yếu tố khách quan và chủ quan, cụ thể:

- Tình hình thế giới và khu vực có những biến động phức tạp về chính trị, kinh tế, thời tiết, đặc biệt dịch bệnh COVID - 19 đã ảnh hưởng nặng nề đến thị trường nguồn khách du lịch đến Việt Nam nói chung và Hưng Yên nói riêng.

- Điểm xuất phát du lịch của Hưng Yên còn thấp, nguồn lực đầu tư du lịch còn rất nhỏ so với nhu cầu, nội lực của địa phương yếu, thiếu chính sách thu hút đầu tư du lịch hấp dẫn nên chưa có các nhà đầu tư chiến lược đầu tư xây dựng các dự án du lịch lớn tạo điểm nhấn.

- Kết cấu hạ tầng còn hạn chế, thiếu đồng bộ dẫn tới khả năng tiếp cận điểm đến du lịch gặp khó khăn.

- Công tác phát triển sản phẩm du lịch chưa đủ sáng tạo, sản phẩm du lịch của tỉnh còn đơn điệu, chất lượng thấp dẫn tới sức cạnh tranh thấp.

- Đội ngũ cán bộ quản lý về du lịch còn mỏng, năng lực hạn chế.

1.4.3. Thương mại

1.4.3.1. Quy mô và tăng trưởng ngành

Giá trị tăng thêm (GTTT) ngành thương mại[26] của tỉnh (theo giá hiện hành) đạt 1.807,8 tỷ đồng năm 2010, 3.030,3 tỷ đồng năm 2015 và 5.729,4 tỷ đồng năm 2020, chiếm tương ứng 24,3%, 21,2% và 25,2% GRDP ngành dịch vụ trên địa bàn vào các năm trên. Tính chung, trong giai đoạn 2011-2020, GTTT của ngành thương mại (theo giá so sánh 2010) tăng bình quân 5,4%, trong đó giai đoạn 2011-2015 là 3,8%/năm, giai đoạn 2016-2020 là 5,8%/năm, đều thấp hơn so với tăng trưởng ngành dịch vụ và GRDP chung của tỉnh.

1.4.3.2. Quy mô thị trường bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức BLHH&DTDVTD của Hưng Yên đạt 12.837,6 tỷ đồng vào năm 2010, 25.472,2 tỷ đồng vào năm 2015 và 42.158,3 tỷ đồng vào năm 2020, chiếm tỷ trọng 3,5% của vùng Đồng bằng sông Hồng và 0,8% của cả nước vào các năm 2010 và 2015, tương ứng 3,7 % và 0,9% vào năm 2020.

Tốc độ tăng bình quân của tổng mức BLHH&DTDVTD của Hưng Yên giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 14,6% /năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 10,6 % /năm. Tính chung cả giai đoạn 2011-2020 tăng 12,6%/năm.

Tổng mức BLHH vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng mức BLHH& DTDVTD của tỉnh (Năm 2010 chiếm 64,4%, những năm 2015 và 2020, các con số tương ứng là 70,5% và 70,7%), trong đó, khu vực ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng áp đảo, giai đoạn 2010 - 2015 chiếm 100%, giai đoạn 2016 - 2020, tỷ lệ này dao động từ 97,3 - 99,8%, khu vực có vốn FDI chỉ từ 0,2 -2,7%.

Trên thị trường, nhóm hàng chiếm tỷ trọng và giá trị lớn nhất trong tổng mức BLHH là lương thực, thực phẩm; gỗ và vật liệu xây dựng; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình, vật phẩm, văn hóa, giáo dục chiếm tỷ trọng thấp nhất.

1.4.3.3. Thực trạng phát triển các doanh nghiệp thương mại

Năm 2010, tỉnh Hưng Yên có 598 doanh nghiệp hoạt động thương mại, chiếm 37,2 % tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh; năm 2015 các chỉ số tương ứng là 1109 và 36,4%.

Doanh thu thuần của các doanh nghiệp thương mại tăng bình quân 24,8%/năm thời kỳ 2011-2015 và 27,03%/năm giai đoạn 2016-2020. Vốn sản xuất kinh doanh trong các doanh nghiệp thương mại năm 2020 là 78.553,0 tỷ đồng, gấp 3,42 lần so với năm 2016.

Tính chung trong cả giai đoạn 2011-2020, số doanh nghiệp hoạt động

[26] Bao gồm thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy

thương mại trên địa bàn tỉnh tăng bình quân 6,95%; số lao động thương mại tăng 4,85%; vốn thương mại tăng 15,2% và doanh thu thuần tăng 12,7%.

1.4.3.4. Thực trạng xuất nhập khẩu

Kim ngạch xuất khẩu của Hưng Yên đạt 594,6 triệu USD vào năm 2010; 2.518,3 triệu USD vào năm 2015 và 3.581,5 triệu USD vào năm 2020. Tăng trưởng bình quân 33,5%/năm giai đoạn 2011- 2015 (bình quân của cả nước 17,5%/năm) và 7,4%/năm giai đoạn 2016- 2020 (cả nước là 11,7%/năm).

Tổng kim ngạch nhập khẩu của tỉnh tăng từ 1.029,4 triệu USD năm 2010 lên 3.097,1 triệu USD năm 2015 và 3.639,3 triệu USD năm 2020. Tăng trưởng nhập khẩu bình quân đạt 24,6%/năm giai đoạn 2011-2015 (cả nước là 14,3%/năm) và 3,5%/năm giai đoạn 2016-2020 (cả nước là 9,6%/năm).

Tính cả thời kỳ 2011-2020, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân đạt 19,7%/năm; tốc độ tăng trưởng nhập khẩu bình quân đạt 13,5%/năm.

Thị trường xuất khẩu của Hưng Yên chủ yếu là Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của tỉnh là may mặc, thủ công mỹ nghệ, sản phẩm plastic và đồ điện tử...

Thị trường nhập khẩu của Hưng Yên chủ yếu là Hàn Quốc, Singapore, Đài Bắc (Trung Hoa), Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên, nhiên vật liệu phục vụ sản xuất.

1.4.3.5. Thực trạng phát triển hạ tầng thương mại chủ yếu

a) Hệ thống chợ

Hiện tại Hưng Yên có 107 chợ, trong đó hạng 1 và hạng 2 mỗi hạng có 9 chợ, còn lại 89 chợ là chợ hạng 3. Tính bình quân cứ 8,69 km^2 có một chợ và bình quân một chợ phục vụ 11.861 dân, cao hơn mức bình quân của cả nước (10.243 người/chợ). Bán kính phục vụ bình quân một chợ là 2,66 km. Tính theo địa phương, các chợ có bán kính phục vụ thấp là Phù Cừ (2,36 km), Văn Lâm (2,41 km), thành phố Hưng Yên (2,48 km). Một số địa phương có bán kính phục vụ của chợ lớn, bao gồm thị xã Mỹ Hào (3,98 km), huyện Yên Mỹ (3,63 km) và Ân Thi (3,61 km).

b) Hệ thống siêu thị

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 23 siêu thị đang hoạt động. Các siêu thị chuyên doanh chủ yếu tập trung vào kinh doanh các mặt hàng điện máy và mặt hàng sách. Các siêu thị tập trung chủ yếu trên địa bàn thành phố Hưng Yên và một số thị trấn tại các huyện Yên Mỹ, Văn Lâm, Văn Giang.

Trên địa bàn tỉnh hiện chưa có Trung tâm thương mại.

c) Mạng lưới bán lẻ xăng dầu

Đến hết năm 2020, trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 136 doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu với hệ thống 201 cửa hàng. Mạng lưới cửa hàng kinh doanh xăng, dầu trên địa bàn khá hiện đại, đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng của các phương tiện giao thông và các nhu cầu khác của địa phương. Các cơ sở đã cải tiến phương thức kinh doanh theo hướng tăng tính tiện ích của các dịch vụ tổng hợp, khắc phục những tồn tại về mất cân đối trong phân bố cửa hàng, an toàn về phòng cháy, chữa cháy và vệ sinh môi trường.

d) Logistics

Đầu tư hạ tầng logictics đã được quan tâm, khuyến khích các doanh nghiệp phát triển hạ tầng kỹ thuật cho dịch vụ logictics và thực hiện các dịch vụ (dịch vụ lưu kho, lưu bãi, giao nhận, vận chuyển, thông tin, giao dịch, làm thủ tục hải quan, tư vấn khách hàng, đóng gói, bao bì...).

Tính đến ngày 30/06/2021 đã thu hút được 13 dự án ngoài khu công nghiệp, với tổng vốn đăng ký là 944 tỷ đồng, tạo việc làm thường xuyên cho khoảng 1.500 lao động. Đến nay, trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh có tổng 12 dự án đầu tư hoạt động trong lĩnh vực logistics còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 128,5 triệu USD và 514 tỷ đồng, trong đó 04 dự án đã đi vào hoạt động.

1.4.3.6. Hoạt động xúc tiến thương mại

Hoạt động xúc tiến thương mại được quan tâm triển khai. Trong giai đoạn 2016-2020, đã tổ chức 05 Hội chợ cấp tỉnh và khu vực; 04 Hội nghị xúc tiến thương mại kết nối cung cầu; 03 phiên chợ Cam và nông sản; 06 tuần lễ Nhãn, Cam và nông sản Hưng Yên tại Hà Nội; tham gia 04 đoàn công tác xúc tiến thương mại, đầu tư tại nước ngoài; tham gia 75 hội chợ tại tỉnh, thành phố trong cả nước. Đồng thời tỉnh cũng đã tổ chức thành công Hội chợ Xuân Canh Tý năm 2020, Hội nghị kết nối cung cầu tiêu thụ nông sản tỉnh Hưng Yên, Hội nghị giao thương trực tuyến quốc tế sản phẩm nhãn Việt Nam 2020, Chuỗi sự kiện xúc tiến thương mại Cam - nông sản Hưng Yên năm 2020 (03 sự kiện: Phiên chợ Cam - Nông sản Hưng Yên tại Khu đô thị Ecopark, huyện Văn Giang; 02 Tuần lễ Cam - Nông sản Hưng Yên tại Hà Nội), tham gia Hội nghị trực tuyến giới thiệu Nhãn và nông sản Hưng Yên với các doanh nghiệp tại Quảng Tây, Vân Nam (Trung Quốc)...

Hoạt động xúc tiến thương mại đã góp phần thiết thực giúp các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh quảng bá, giới thiệu sản phẩm hàng hóa, kết nối với các nhà sản xuất, phân phối trong cả nước, mở rộng thị trường tiêu thụ, nâng cao giá trị và sức cạnh tranh sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và nông sản, thực phẩm của tỉnh.

1.4.3.7. Đánh giá chung về thực trạng phát triển thương mại

a) Những kết quả đạt được

Trong 10 năm qua, ngành thương mại đã thu hút được sự tham gia của các thành phần kinh tế. Nhiều chợ được cải tạo, nâng cấp khang trang và kinh doanh có hiệu quả, hình thức phục vụ văn minh, hiện đại. Nhiều cửa hàng, đại lý bản lẻ tổng hợp và chuyên doanh được hình thành và phát triển theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hàng hóa cung ứng dồi dào, đa dạng về mẫu mã, chất lượng đảm bảo, giá cả hợp lý, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng và sản xuất của nhân dân. Đặc biệt, ngành thương mại đã góp phần đảm bảo cung cấp các mặt hàng thiết yếu cho địa bàn nông thôn của tỉnh.

Mặc dù đóng góp vào GRDP của tỉnh còn hạn chế, nhưng vai trò của ngành thương mại đối với phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lưu thông hàng hoá kịp thời đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng cũng như nâng cao chất lượng cuộc sống người dân ngày càng được khẳng định. Sự phát triển của ngành thương mại cũng đã góp phần vào phát triển sản xuất, làm cho sản xuất từng bước gắn với nhu cầu thị trường và bước đầu đã phát huy được lợi thế của các địa phương trong tỉnh.

b) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Thu hút vốn đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng còn hạn chế do xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn kéo dài.

Công tác xúc tiến thương mại trong kinh doanh, phát triển thị trường chưa được các doanh nghiệp quan tâm đầy đủ.

Hoạt động logistics và các hoạt động liên quan đến hàng hóa còn gặp khó khăn do các yếu tố đầu vào và phát sinh trong hoạt động kinh doanh còn cao. Các doanh nghiệp Logistics hiện nay tuy đang có sự phát triển khá nhanh về số lượng, quy mô, chất lượng dịch vụ nhưng chủ yếu vẫn tập trung vào khâu vận chuyển hàng hóa, dịch vụ kho bãi, container và một số dịch vụ hải quan khác, chứ chưa đủ khả năng cung cấp các dịch vụ Logistics cấp độ cao như: dịch vụ quản lý nguyên vật liệu đầu vào, dịch vụ phân phối sản phẩm đến tay người tiêu dùng, dịch vụ cung cấp thông tin thị trường.

1.4.3.8. Một số vấn đề đặt ra

- Nắm bắt các cơ hội kinh doanh gắn với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, gắn với khai thác các lợi thế, chuyển hướng đầu tư và đầu tư tập trung để đạt được mức độ cần thiết về quy mô.

- Tổ chức, xây dựng mối liên kết giữa các kênh phân phối, mối liên kết thương mại giữa các địa bàn trong tỉnh, giữa địa phương với các tỉnh trong khu

vực và cả nước để tận dụng và phát huy các lợi thế.

- Tiếp tục mở rộng chủng loại và quy mô mặt hàng xuất khẩu, chú ý đến việc chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu, nâng cao khả năng cạnh tranh và giá trị gia tăng trong xuất khẩu.

- Hoàn thiện hệ thống chợ, thu hút đầu tư xây dựng trung tâm thương mại quy mô lớn và hiện đại tại thành phố Hưng Yên.

1.4.4. Vận tải và kho bãi

Vận tải đường bộ vẫn là phân ngành chiếm tỷ trọng lớn trong khu vực vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ, tỷ trọng doanh thu của vận tải đường bộ chiếm 88% trong tổng doanh thu vận tải kho bãi. Mặc dù vậy, tỷ trọng ngành vận tải, kho bãi trong VA của tỉnh không lớn. Trong cả giai đoạn 2011-2020, tỷ trọng ngành này trong VA của tỉnh luôn chiếm tỷ lệ nhỏ, tăng giảm không đáng kể, chỉ dao động trong khoảng 1,9%. Đặc biệt, trong năm 2020, kể cả tỷ trọng lẫn tốc độ tăng trưởng của ngành đạt mức thấp nhất trong cả giai đoạn. Tốc độ tăng trưởng sụt giảm phần lớn do ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19.

Bảng 10- Bảng so sánh các chỉ tiêu về hoạt động vận tải, kho bãi của Hưng Yên và các địa phương vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2015 và 2020

	Doanh thu vận tải kho bãi (triệu đồng)		**Số lượt HK vận chuyển (triệu người)**		**Khối lượng HH vận chuyển (nghìn tấn)**	
	2015	***2020***	***2015***	***2020***	***2015***	***2020***
Hà Nội	79.617.000	122.004.000	930,2	1.257,4	92.550,3	133.316,9
Vĩnh Phúc	3.095.770	3.902.550	15,1	14,1	21.203,2	30.497,6
Bắc Ninh	4.518.340	6.847.454	11,2	11,7	24.160,7	28.170,9
Quảng Ninh	9.214.000	19.170.618	24,9	47,7	22.894,3	44.565,6
Hải Dương	6.776.000	9.809.000	20,8	26,2	53.233,0	62.736,9
Hải Phòng	44.893.300	83.556.600	42,9	48,8	70.265,1	131.460,5
Hưng Yên	2.328.245	6.044.419	9,0	13,0	21.608,7	35.809,3
Thái Bình	3.817.000	5.901.600	13,1	15,7	16.446,0	22.433,9
Hà Nam	2.512.300	4.897.100	5,7	8,0	10.062,7	12.918,0
Nam Định	3.559.800	5.365.082	11,7	19,7	22.799,4	33.938,6
Ninh Bình	4.881.062	6.823.434	14,7	16,4	41.035,5	54.628,1

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của các Cục Thống kê các tỉnh

Tuy nhiên, nếu xét ở bối cảnh vị trí địa lý của tỉnh, có nhiều tuyến đường cao tốc huyết mạch đi qua, chất lượng đường bộ được đầu tư khá tốt, song vận tải đường bộ của Hưng Yên không tạo được cú hích cho tăng trưởng, thể hiện ở khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ của tỉnh ở mức thấp so với các

tỉnh khác, bên cạnh đó dịch vụ kho bãi kém phát triển, trung bình giai đoạn 2011-2020, doanh thu của dịch vụ kho bãi chỉ chiếm tỷ trọng 6%. Năm 2010, tỉnh chỉ đạt doanh thu là 926 tỷ đồng, đến năm 2020, doanh thu đạt được là 6.044 tỷ đồng, gần thấp nhất so với các tỉnh thuộc vùng KTTĐ Bắc Bộ, chỉ cao hơn tỉnh Vĩnh Phúc.

Về vận chuyển hành khách, Hưng Yên đứng gần cuối của vùng ĐBSH về số lượt hành khách vận chuyển vào năm 2020 với 13 triệu lượt người, chỉ đứng trên Hà Nam và Bắc Ninh. Điều này cho thấy tỉnh chưa đa dạng các hình thức vận tải hành khách, do đó không thu hút được nhiều lượng khách vận chuyển.

Về vận chuyển hàng hóa, Hưng Yên hiện đứng thứ 6 trong vùng ĐBSH (sau Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Ninh Bình và Quảng Ninh) với tổng khối lượng 35,8 triệu tấn vào năm 2020. Như vậy, vận chuyển hàng hóa của tỉnh còn phụ thuộc chủ yếu vào vận chuyển đường bộ, chưa sử dụng tối ưu các tuyến thủy nội địa hiện có.

Hoạt động kho bãi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đang có chiều hướng tăng mạnh với mức tăng trưởng doanh thu bình quân hàng năm ở mức khoảng 34,1% trong giai đoạn 2011-2015 và 28,3% giai đoạn 2016-2020, với kỳ vọng phấn đấu đưa Hưng Yên trở thành một trong những mắt xích quan trọng của chuỗi cung ứng dịch vụ logistics của vùng.

1.4.5. Dịch vụ ngân hàng, tài chính và bảo hiểm

Giá trị gia tăng (VA) theo giá thực tế của hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm của tỉnh Hưng Yên chiếm bình quân 10,5% giá trị gia tăng (VA) của ngành dịch vụ trong giai đoạn 2011-2020. Tốc độ tăng trưởng VA bình quân của hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm trong giai đoạn 2011-2020 là 6,6%/năm - tương đương với mức tăng trưởng chung của ngành dịch vụ (6,6%/năm).

Bảng 11- Giá trị gia tăng (VA) ngành ngân hàng, tài chính, bảo hiểm của tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2011-2020

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
VA các ngành dịch vụ (giá thực tế) (tỷ đồng)	9.201	10.904	12.068	13.292	14.284	15.758	17.425	19.311	21.432	22.732
Trong đó: Ngành ngân hàng, tài chính, BH	1.073	1.238	1.411	1.466	1.536	1.638	1.766	1.896	2.108	2.222
- Cơ cấu (%)	11,66	11,35	11,69	11,03	10,75	10,39	10,14	9,82	9,84	9,77
VA các ngành DV theo giá so sánh (tỷ đồng)	7.988	8.632	8.975	9.528	10.081	10.860	11.696	12.573	13.502	14.105
Trong đó: Ngành ngân hàng, tài chính, BH	902	953	1.020	1.063	1.117	1.190	1.276	1.370	1.474	1.575
Tốc độ tăng trưởng (%)	8,32	5,65	7,03	4,19	5,13	6,47	7,27	7,35	7,59	6,84

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên.

Nhìn chung, dịch vụ tài chính, ngân hàng khá phát triển, bảo đảm an toàn, hiệu quả, có ứng dụng công nghệ hiện đại. Hệ thống ngân hàng phủ kín rộng khắp tỉnh Hưng Yên để phục vụ kịp thời nhu cầu của người dân cũng như phát triển kinh tế của địa phương; tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn đến hết năm 2020 ước đạt 68.229 tỷ VND, gấp 1,87 lần so với năm 2015 và 4,03 lần so với năm 2010.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế của tỉnh có chiều hướng ngày càng tăng, năm 2015 đạt 65% so với tổng dân số toàn tỉnh, năm 2020 đạt 85,9%; tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp trên tổng số dân tuy có chiều hướng gia tăng nhưng không đáng kể, vẫn còn ở mức thấp, năm 2020, tỷ lệ tương ứng là 17,9% và 15,9%.

2. Đánh giá thực trạng các ngành và lĩnh vực xã hội của tỉnh Hưng Yên

2.1. Lao động, việc làm, giảm nghèo, an sinh xã hội

2.1.1. Lao động

Hiện nay, lực lượng lao động trẻ, dồi dào và ổn định là lợi thế lớn của tỉnh Hưng Yên mặc dù có giảm, năm 2015 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 748.667 người, đến năm 2020 còn khoảng 722.006 người. Lực lượng lao động có việc làm năm 2020 là 705.199 người, chiếm 55,57% dân số, cao hơn tỷ lệ này ở vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước tương ứng là 52,2% và 54,9%. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động qua đào tạo trên địa bàn tỉnh còn thấp, chất lượng chưa cao khó đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành kinh tế đòi hỏi trình độ chuyên môn cao, chưa làm chủ được khoa học - công nghệ, chưa đảm nhận được hầu hết các vị trí công việc phức tạp trong sản xuất kinh doanh mà phải thuê chuyên gia bên ngoài... Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng chậm từ 13,05% năm 2010 lên 19,9% năm 2015 và đạt khoảng 26,35%[27] năm 2020, cao hơn tỷ lệ qua đào tạo cả nước là 24,1% nhưng thấp hơn nhiều mức trung bình của vùng Đồng bằng sông Hồng là 32,6%.

Lao động đang làm việc trong khu vực Nhà nước khoảng 5,9% năm 2010 tăng đạt cao nhất năm 2014 là 8,7% sau đó giảm xuống 52.221 người năm 2018, tương ứng 7,28% tổng số lao động (cả nước năm 2015 là 9,0%, giảm xuống 7,6% năm 2020). Lao động làm việc tại khu vực ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng lớn trên 80% giai đoạn 2010-2018; năm 2018 chiếm 85,29% tổng số lao động. Lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh từ 4,26% năm 2010 lên cao nhất là năm 2017 đạt 11,31%, đến năm 2018 còn 7,43% (tỷ lệ này của cả nước năm 2015 là 6,0% và năm 2020 là 8,8%).

[27] Lao động qua đào tạo, có bằng cấp, chứng chỉ.

Lao động của tỉnh Hưng Yên đã chuyển dịch theo hướng tích cực, lao động trong khu vực dịch vụ, công nghiệp - xây dựng có mức tăng trưởng nhanh cả về số lượng và tỷ trọng và giảm dần trong ngành nông nghiệp. Năm 2015, lao động nông nghiệp chiếm 45,51%, công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 21,37%, còn lại ngành dịch vụ chiếm 33,12%; đến năm 2020 cơ cấu lao động các ngành lần lượt là 25,74%; 45,53% và 28,73% (tỷ lệ lao động trong nông nghiệp thấp hơn mức cả nước năm 2020 là 33,1%).

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi có nhiều biến động, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị năm 2010 là 2,27%, đạt cao nhất là 7,76% năm 2018, đến năm 2020 là 2,78%. Trong khi đó, tỷ lệ thất nghiệp nông thôn các năm đều thấp hơn, năm 2010 là 1,82%; thấp nhất năm 2018 là 0,01% và năm 2020 là 2,65%. Tỷ lệ thiếu việc làm của tỉnh Hưng Yên năm 2020 là 1,92% cao hơn của vùng Đồng bằng sông Hồng (là 1,36%) và thấp hơn của cả nước (là 2,52%). Lao động trong lĩnh vực công nghiệp của tỉnh cao nên thu nhập bình quân đầu người cũng được cải thiện rõ rệt, tăng từ 24 triệu đồng năm 2010 lên 49 triệu đồng năm 2015 và đạt 79 triệu đồng năm 2020, trong khi mức thu nhập bình quân của cả nước khoảng 64,49 triệu đồng.

2.1.2. Giải quyết việc làm

Thời gian qua, tỉnh Hưng Yên đã tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình chính sách giải quyết việc làm góp phần nâng cao thu nhập, ổn định đời sống nhân dân. Giai đoạn 2011-2015, toàn tỉnh đã tạo việc làm cho 102 nghìn lao động, trung bình 20,4 nghìn lao động/năm; trong cả giai đoạn 2011-2020 số việc làm được tạo ra là 221,9 nghìn lao động, trung bình 22,19 nghìn lao động/năm.

- Mở rộng phát triển ngành nghề sản xuất, tạo thêm nhiều việc làm

Tỉnh Hưng Yên đã chú trọng phát triển làng nghề, đa dạng ngành nghề, hoạt động dịch vụ nông thôn gắn với chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp như chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản; phát triển sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh; các ngành nghề sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thuỷ tinh, dệt may, ngành nghề dịch vụ cơ giới hóa nông nghiệp... Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có trên 16 nghìn cơ sở sản xuất ngành nghề nông thôn, tạo việc làm cho hơn 41,1 nghìn lao động thường xuyên và thời vụ với mức thu nhập bình quân đạt 68,5 triệu đồng/người/năm. Tỉnh tập trung nâng cao hiệu quả học nghề để giải quyết việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp gắn với định hướng đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, sạch, an toàn và ứng dụng công nghệ cao. Số việc làm được tạo ra trong lĩnh vực công nghiệp chiếm tỷ

trọng cao trong cơ cấu việc làm, phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - xây dựng.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động giới thiệu việc làm

Hoạt động kết nối cung cầu lao động của tỉnh đã đạt những kết quả bước đầu tích cực nhờ hoàn thiện hệ thống giao dịch chính thức trên thị trường thông qua các sàn giao dịch, tổ chức các phiên giao dịch việc làm và cải thiện Website vieclamhungyen.vn. Sàn giao dịch việc làm tổ chức các phiên tại khắp các địa phương thu hút sự tham gia của nhiều cơ sở đào tạo, doanh nghiệp và người lao động. Trong giai đoạn 2011 - 2020, tổng số phiên giao dịch việc làm là 214 phiên với tổng số 3.806 lượt đơn vị doanh nghiệp tham gia; hỗ trợ nhu cầu tuyển dụng tuyển sinh là 385.119 người; tổ chức tư vấn, phỏng vấn tại sàn giao dịch cho 118.902 lượt người và 32.786 người được kết nối tuyển dụng.

Hàng năm, tỉnh thường xuyên thực hiện các cuộc điều tra, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các nội dung liên quan đến việc làm và tổ chức các hội nghị tập huấn để nâng cao hiệu quả công tác giới thiệu việc làm. Giai đoạn 2011-2020, đã tư vấn về việc làm, chính sách, chế độ lao động cho 156.192 lượt người; hỗ trợ 99.395 lượt người đăng ký tìm việc làm; giới thiệu việc làm cho 64.405 lượt người; hỗ trợ 29.988 người nhận được việc làm và cung ứng được tuyển dụng cho 13.490 người.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động xuất khẩu lao động

Giải quyết việc làm theo hướng mở rộng hoạt động xuất khẩu lao động cũng được đẩy mạnh, hiện nay có 55 doanh nghiệp tham gia tuyển chọn lao động đi làm việc có thời hạn theo hợp đồng ở nước ngoài, trong đó phần lớn các đơn vị có trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và một số tỉnh khác, chỉ có 03 đơn vị thuộc tỉnh. Trong giai đoạn 2011-2015, toàn tỉnh có 13,65 nghìn người xuất khẩu lao động; nhưng tính chung trong 10 năm qua là 30.237 người, tập trung đến các thị trường Đài Bắc (Trung Hoa), Hàn Quốc, Malaysia, đặc biệt là thị trường Nhật Bản; trung bình mỗi năm có hơn 3.000 lao động được đưa đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài. Tuy nhiên, chủ yếu là lao động phổ thông các ngành nghề như may mặc, xây dựng, lắp ráp điện tử, điều dưỡng, nông nghiệp, giúp việc gia đình.

2.1.3. An sinh xã hội và công tác chăm sóc đời sống người có công

2.1.3.1. Công tác chăm sóc đời sống người có công

Tỉnh Hưng Yên đã tổ chức tốt các chính sách ưu đãi đối với người có công, đẩy mạnh phong trào "*Đền ơn đáp nghĩa*", xây dựng Quỹ Đền ơn đáp nghĩa ở 3 cấp (tỉnh, huyện, xã), được các tầng lớp nhân dân hưởng ứng tích cực.

Năm 2015, toàn tỉnh có 26.808 người có công và thân nhân đang hưởng trợ cấp hàng tháng, năm 2020 là 24.389 người. Giai đoạn 2016- 2020, tỉnh đã công nhận thêm 2.588 người có công và thực hiện trợ cấp một lần khoảng 36 nghìn lượt người có công và thân nhân. Đến nay, số người có công và thân nhân người có công được cấp thẻ bảo hiểm y tế là 164.751 người; trung bình mỗi năm điều dưỡng cho gần 10 nghìn người có công; thực hiện hỗ trợ xây mới và sửa chữa nhà ở cho 4.693 hộ gia đình người có công. Năm 2020, tỉnh đã hỗ trợ cho 21.267 người có công và thân nhân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 theo quy định, với số tiền được hỗ trợ là 31,864 tỷ đồng.

2.1.3.2. Công tác giảm nghèo

Công tác giảm nghèo bền vững đã đạt được những kết quả tích cực, đời sống vật chất và tinh thần nhân dân được nâng lên, nhất là vùng nông thôn từ các nguồn hỗ trợ của Trung ương và địa phương. Năm 2010, tỷ lệ hộ nghèo là 10,94%, tỷ lệ hộ cận nghèo là 6,63%, đến hết năm 2015 tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 2,69%, tương ứng 9.444 hộ nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020, tỷ lệ hộ nghèo là 6,81%, tương ứng 23.881 hộ nghèo) và tỷ lệ hộ cận nghèo giảm còn 2,36%, tương ứng 8.274 hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020, tỷ lệ hộ cận nghèo là 4,08%, tương ứng 14.318 hộ cận nghèo). Giai đoạn 2016 - 2020: tỷ lệ hộ nghèo từ 4,65% năm 2016 giảm còn 1,48% năm 2020 (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020), tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 1,07%/năm, trên 95% hộ nghèo được tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản, đã có 26.541 hộ thoát nghèo và 27.165 hộ thoát cận nghèo.

Chính sách hỗ trợ về tín dụng ưu đãi cho người nghèo: Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hưng Yên đã triển khai theo quy định các khoản tín dụng ưu đãi của Chính phủ hỗ trợ cho người nghèo để phát triển sản xuất kinh doanh, hỗ trợ nhà ở, tạo việc làm, vay vốn học tập... góp phần bảo đảm an sinh xã hội. Trong 10 năm, ngân hàng đã triển khai cho 382.446 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được vay vốn với tổng số tiền là 6.383,195 tỷ đồng.

Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho người nghèo: Công tác đào tạo nghề trong khu vực nông thôn được đẩy mạnh giúp ổn định đời sống nhân dân, trong đó có bộ phận không nhỏ là người nghèo. Giai đoạn 2011-2020, toàn tỉnh đã hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn cho 20.070 người, trong đó lao động thuộc diện hộ nghèo là 1.918 người, lao động thuộc diện hộ cận nghèo là 583 người, lao động thuộc diện hộ bị thu hồi đất 255 người, lao động là người khuyết tật 268 người và 17.046 lao động nông thôn khác. Tỷ lệ lao động có việc

làm sau đào tạo đạt trên 90%[28].

Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở: Nhiều hộ nghèo đã được quan tâm, hỗ trợ sửa chữa và xây mới nhà ở. Giai đoạn 2009 - 2018, toàn tỉnh đã hỗ trợ 3.206 hộ nghèo được sửa chữa và xây mới nhà ở với tổng số tiền hỗ trợ trên 109,3 tỷ đồng[29]. Giai đoạn 2019 - 2020, phong trào "Chung tay xây dựng nhà ở cho người có công và hộ nghèo tỉnh Hưng Yên năm 2019 - 2020" do tỉnh phát động, đã hỗ trợ xây mới nhà ở cho 829 hộ nghèo với tổng số tiền 66,32 tỷ đồng từ nguồn ngân sách địa phương và xã hội hóa.

Chính sách hỗ trợ về y tế cho người nghèo: Việc cấp và đổi thẻ BHYT nhanh gọn, kịp thời cùng với việc tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ y tế thuận lợi đã góp phần nâng cao sức khỏe cho người nghèo, người cận nghèo. Giai đoạn 2011-2020, có 408.009 lượt người thuộc hộ nghèo, 206.749 lượt người thuộc hộ cận nghèo được cấp thẻ bảo hiểm y tế với tổng số tiền khoảng 352,3 tỷ đồng; có 860.458 lượt người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo khám chữa bệnh bằng thẻ BHYT với tổng số tiền trên 1.054,6 tỷ đồng. Riêng Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo tỉnh Hưng Yên trong giai đoạn 2016 - 2020 đã hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cho 30.752 lượt bệnh nhân nghèo điều trị nội trú tại các cơ sở khám chữa bệnh công lập với tổng số kinh phí hỗ trợ khoảng 9,9 tỷ đồng.

Các chính sách giảm nghèo khác (giáo dục, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tiền điện, truyền thông - thông tin...) được triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả góp phần nâng cao đời sống cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển xã hội công bằng và hiệu quả.

2.1.3.3. Công tác bảo trợ xã hội

Giai đoạn 2011 - 2020, 100% đối tượng bảo trợ xã hội đủ điều kiện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đúng, đủ, kịp thời; 100% đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời: khoảng 500 nghìn lượt đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng với số tiền trên 2 nghìn tỷ đồng; gần 22 nghìn đối tượng bảo trợ xã hội được hỗ trợ mai táng phí với số tiền trên 98 tỷ đồng; khoảng 7.500 lượt đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng, can thiệp phục hồi chức năng tại các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh.

Nhiều chính sách trợ giúp xã hội đặc thù được tỉnh ban hành hướng tới người cao tuổi, người khuyết tật, đối tượng yếu thế... góp phần giảm bớt khó khăn, vơi đi mặc cảm, hòa nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống của các đối tượng bảo trợ xã hội.

---

[28] Thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" trên địa bàn tỉnh.

2.1.3.4. Công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em

Tỉnh đã triển khai nhiều hoạt động như chương trình "*Tháng hành động vì trẻ em*", "*Diễn đàn trẻ em*" hàng năm nhận được sự hưởng ứng tích cực của các cơ quan, địa phương, cộng đồng và các gia đình tham gia xây dựng môi trường sống an toàn, thực hiện đầy đủ quyền trẻ em; phòng chống bạo lực, xâm hại trẻ em; giảm tai nạn, thương tích trẻ em. Bên cạnh đó, Quỹ Bảo trợ trẻ em của tỉnh cũng đã huy động các nguồn kinh phí hỗ trợ trẻ em như phẫu thuật tim bẩm sinh; phẫu thuật dị tật vận động, mắt, hàm mặt; hỗ trợ xây dựng điểm vui chơi; học bổng cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt... Các chỉ tiêu về bảo vệ, chăm sóc trẻ em cơ bản hoàn thành và vượt kế hoạch đề ra trong từng giai đoạn; năm 2015 có khoảng 92% số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được bảo vệ, chăm sóc; 100% trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí; đến năm 2020, tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em bị tổn thương giảm còn 0,71% trên tổng số trẻ em; tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp đạt 95,5%; 100% trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí.

2.2. Y tế

2.2.1. Chất lượng khám chữa bệnh, y tế dự phòng

Các đơn vị chuyên môn thực hiện tốt việc theo dõi, giám sát chặt chẽ, hiệu quả các bệnh truyền nhiễm gây dịch như: bệnh tay chân miệng, cúm, bệnh sởi, sốt xuất huyết,... không để dịch bệnh lớn xảy ra, đặc biệt là đại dịch Covid-19 hiện nay. Ngành y tế tỉnh Hưng Yên đang từng bước đẩy mạnh ứng dụng kỹ thuật hiện đại, phát huy vai trò của các đơn vị y tế chuyên sâu, y tế kỹ thuật cao tập trung tại các bệnh viện tuyến tỉnh như phẫu thuật thẩm mỹ, can thiệp tim mạch, can thiệp mạch não, ghép thận, ghép giác mạc, thụ tinh trong ống nghiệm,... Các kỹ thuật mới được áp dụng tại các cơ sở khám chữa bệnh công lập tăng khoảng 70-80 kỹ thuật mới/năm; trung bình mỗi năm toàn ngành có trên 300 đề tài và sáng kiến cấp cơ sở. Các cơ sở y tế tuyến tỉnh phối hợp chặt chẽ với tuyến huyện và tăng cường sự hỗ trợ của các bệnh viện trung ương nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân (đến năm 2020, tỷ lệ bệnh nhân chuyển lên các bệnh viện Trung ương giảm bình quân 1%/năm).

Hệ thống khám, chữa bệnh bằng y, dược cổ truyền ở cả tuyến tỉnh và cơ sở phát triển rộng khắp gồm 01 bệnh viện Y dược cổ truyền, 02 bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh có khoa Y học cổ truyền và 10 trung tâm y tế có khoa hoặc bộ phận Y học cổ truyền với trên 300 giường bệnh. Hiện nay, có 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn điều trị bằng phương pháp châm cứu, bấm huyệt, tác động cột sống; 135/155 trạm y tế xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y học cổ truyền.

Trong thời gian qua, các chỉ tiêu y tế của tỉnh Hưng Yên đều có sự chuyển biến tích cực, 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế; tỷ lệ xã có bác sĩ hoạt động là 84,5%; tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ cho trẻ em dưới 01 tuổi đạt trên 98%. Tương tự, các chỉ tiêu khác cũng được cải thiện hiệu quả, tỷ lệ bác sĩ/vạn dân tăng từ 6,5 bác sỹ năm 2016, lên 9 bác sỹ năm 2020; tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng theo cân nặng từ 12% đã giảm xuống 10,8% năm 2020... đã đóng góp quan trọng vào thực hiện mục tiêu Thiên niên kỷ của quốc gia.

Bảng 12- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu y tế cơ bản

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2020
1	Số bác sỹ/01 vạn dân	Bác sĩ	5,11	6,5	9
2	Số dược sỹ/1 vạn dân	Dược sỹ	0,45	0,63	0,74
3	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ	%	100	100	100
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	97,95	97	93,36
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi	%	16,2	12,2	10
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi	%	27,8	23,9	22
7	Số ca mắc các bệnh dịch	Ca	40.124	15.416	19.125
8	Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram	%	2,9	1,28	0,25
9	Số người bị ngộ độc thực phẩm	Người	147	112	57
10	Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân	Người	10,42	4,64	4,65

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2020.

2.2.2. Hoạt động cung ứng thuốc

Các cơ quan chức năng tổ chức thực hiện hoạt động cung ứng thuốc nghiêm chỉnh, đảm bảo đạt yêu cầu về kỹ thuật chuyên môn theo hướng dẫn của Bộ Y tế; thường xuyên thanh tra, giám sát các cơ sở hành nghề y, dược tư nhân. Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 924 cơ sở đủ điều kiện kinh doanh thuốc trong đó, có 24 công ty, 05 hộ kinh doanh cá thể buôn bán dược liệu, 82 nhà thuốc, 813 quầy thuốc.

2.2.3. Công tác quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm và truyền thông giáo dục sức khỏe

Hoạt động truyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về an toàn,

phòng chống ngộ độc thực phẩm được đẩy mạnh thông qua các phong trào "*Tháng hành động vì an toàn vệ sinh thực phẩm*"; triển khai Chương trình mục tiêu về vệ sinh an toàn thực phẩm; đặc biệt các lớp tập huấn nâng trách nhiệm của chủ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm đã góp phần hạn chế vi phạm về an toàn thực phẩm. Trong 5 năm qua, tỉnh đã tổ chức xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho các cơ sở chế biến, kinh doanh, dịch vụ ăn uống trên địa bàn, cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho hơn 7.000 người.

2.2.4. Nhân lực ngành y tế

Đội ngũ cán bộ y tế tỉnh Hưng Yên đã được tăng cường về số lượng và trình độ chuyên môn. Từ năm 2011 đến năm 2020, nhân lực ngành y tăng từ 3.129 người tăng lên 4.136 người, trong đó tỷ lệ bác sỹ từ 22% tăng lên 24%; nhân lực ngành dược tăng từ 276 người tăng lên 340 người với tỷ lệ dược sỹ đại học tăng từ 13% tăng lên 27%. Năm 2020, trên địa bàn xã có 131/155 trạm y tế xã có bác sĩ (đạt 84,5%), 100% xã có viên chức nữ hộ sinh và 100% thôn có cán bộ y tế hoạt động.

Công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ nhân lực ngành y tế được đẩy mạnh; tỉnh đã phối hợp với các trường đại học như Đại học Y Hà Nội, Đại học Dược Hà Nội, Đại học Y dược Hải Phòng, Đại học Y dược Thái Bình mở các lớp đào tạo theo địa chỉ cho các bác sỹ chuyên khoa tại các cơ sở chữa bệnh trên địa bàn tỉnh. Giai đoạn 2016 - 2020, ngành y tế có hàng trăm cán bộ tham gia các khóa học chuyên ngành nâng cao trình độ chuyên môn, trong đó, có 03 tiến sĩ, 17 bác sỹ chuyên khoa II, 146 thạc sĩ và bác sỹ chuyên khoa II, 40 bác sĩ, 22 dược sỹ đại học và 245 người trình độ đại học và cao đẳng là các điều dưỡng viên, hộ sinh, kỹ thuật viên... Ngoài ra, còn có hàng nghìn lượt cán bộ đi đào tạo, tập huấn về xét nghiệm, siêu âm nâng cao, sản phụ khoa, tin học, ngoại ngữ và bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp... góp phần nâng năng lực đội ngũ cán bộ y tế toàn ngành.

2.3. Giáo dục, đào tạo

2.3.1. Quy mô và chất lượng giáo dục và đào tạo

a) Công tác giáo dục

* Quy mô và thành tích các cấp học

Thời gian qua, công tác giáo dục tỉnh Hưng Yên đã đạt được những kết quả tích cực, chất lượng dạy học được nâng lên ở các cấp học. Ở cấp học mầm non năm học 2020-2021, đã huy động 75.791 học sinh mầm non (tăng 22.043 học sinh so với năm học 2010-2011), trong đó học sinh mầm non công lập là 61.392 học sinh (tăng 60.055 học sinh so với năm học 2010-2011), học sinh

ngoài công lập 14.399 học sinh (giảm 38.012 học sinh so với năm học 2010-2011).

Năm học 2020-2021, toàn ngành đã tuyển sinh đào tạo cho 115.176 học sinh tiểu học (tăng 4369 học sinh so với năm học 2018-2019), 77.615 học sinh trung học cơ sở và 34.636 học sinh trung học phổ thông. Tỉnh đã hoàn thành đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 và chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi ở tiểu học trên 99,9%, trung học cơ sở trên 98,5%; duy trì, giữ vững kết quả phổ cập giáo dục - xóa mù chữ, tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 trở lên là 98%, trong đó tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 35 là 99% (năm học 2020-2021).

Giáo dục mũi nhọn là điểm sáng của tỉnh với nhiều thành tích cao, trong đó trên 50% học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông thi đỗ đại học; năm 2020 toàn đội học sinh giỏi của tỉnh Hưng Yên đoạt 41 giải (05 học sinh đoạt giải Nhì, 11 học sinh đoạt giải Ba, 25 học sinh đoạt giải Khuyến khích) tại Kỳ thi chọn học sinh giỏi Quốc gia và tỉnh có học sinh đạt giải quốc tế.

* Đổi mới chương trình giáo dục và đào tạo các cấp; định hướng phân luồng trong giáo dục phổ thông

Chương trình giáo dục mầm non được tổ chức biên soạn phù hợp với điều kiện thực tế của trường, lớp và khả năng của trẻ. Đối với cấp học phổ thông, ngành đã thực hiện điều chỉnh nội dung, đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học theo chương trình, sách giáo khoa mới tại các trường. Hiện nay, tại các trường THCS trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đang áp dụng phương pháp dạy học của Đan Mạch.

Ngành giáo dục cũng chú trọng phát triển giáo dục văn hóa, đạo đức, kỹ năng sống, pháp luật, ngoại ngữ, tin học,... để xây dựng đội ngũ nhân lực toàn diện trong tương lai. Các chương trình dạy tiếng Anh được đẩy mạnh theo quy định ở các cấp với nhiều hình thức phong phú như triển khai các hoạt động câu lạc bộ tiếng Anh, hoạt động ngoại khóa, ngày hội ngoại ngữ, giao lưu, dạ hội, hùng biện bằng tiếng Anh... Trong năm học 2020 - 2021, có 100% nhà trường dạy tiếng Anh và có 118 trường tiểu học tổ chức cho học sinh học bổ trợ tiếng Anh khối 3, 4, 5, trong đó có 05 trường có giáo viên là người nước ngoài.

Công tác giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh ở trong và ngoài nhà trường được tăng cường; các thông tin phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh được cung cấp rộng rãi giúp định hướng giáo dục hướng nghiệp theo nhu cầu của thị trường lao động. Các trường phổ thông tổ chức tốt giáo dục nghề, đảm

bảo 100% học sinh lớp 11 được học đủ chương trình và dự thi cấp chứng chỉ nghề phổ thông.

b) Giáo dục thường xuyên

Chất lượng hiệu quả của các trung tâm học tập cộng đồng, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên được nâng cao, giúp người học có kiến thức, kỹ năng thiết thực để tạo việc làm hoặc chuyển đổi nghề nghiệp. Chương trình nội dung và hình thức học tập tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên ngày càng phong phú đáp ứng cơ bản yêu cầu học tập của nhân dân. Hiện nay, toàn tỉnh có 33 lớp học với 1.485 học viên học chương trình Bổ túc văn hoá ở các trung tâm giáo dục nghề nghiệp –giáo dục thường xuyên. Tại các trung tâm học tập cộng đồng thường xuyên tổ chức các lớp học tập, cập nhật kiến thức kỹ năng chuyển giao khoa học kỹ thuật, công nghệ sản xuất cho nhân dân, đến nay khoảng 71.370 người tham gia học tập, góp phần duy trì kết quả xoá mù chữ mức độ 2 (năm 2020) .

c) Giáo dục đại học

Giáo dục đại học đã và đang trực tiếp góp phần quan trọng trong đào tạo lao động trình độ cao trên địa bàn tỉnh. Các trường tích cực đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo, phân bổ cân đối thời gian lý thuyết và thực hành nhằm đáp ứng kiến thức chuyên môn toàn diện, xây dựng khả năng sáng tạo và thực hành cho người học. Tuy nhiên, các trường khó thu hút sinh viên tham gia học tập, năm học 2017-2018 có 49 giảng viên và 1.157 sinh viên, đến năm học 2018-2019 có 88 giảng viên và 798 sinh viên.

d) Công tác dạy nghề

Hoạt động đào tạo nghề đã bám sát nhu cầu thị trường, đảm bảo sự liên thông giữa các cấp trình độ đào tạo tập trung trên 60 nhóm ngành, nghề cả lĩnh vực nông nghiệp, phi nông nghiệp với 03 cấp trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và ngắn hạn. Giai đoạn 2011-2015, tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp 206.875 lượt người, trong đó trình độ cao đẳng 8.066 lượt người (chiếm 3,9%); trình độ trung cấp 10.256 lượt người (chiếm 4,96%); trình độ sơ cấp, ngắn hạn và chuyển giao khoa học kỹ thuật 188.553 lượt người (chiếm 91,14%). Giai đoạn này, tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo đối với trình độ sơ cấp, ngắn hạn đạt trên 80%, đặc biệt, tỷ lệ học sinh, sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp có việc làm đạt 98%. Giai đoạn 2016-2020, tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp 253.480 lượt người, trong đó trình độ cao đẳng 10.568 lượt người (chiếm 4,17%); trình độ trung cấp 15.135 lượt người (chiếm 5,97%); trình độ sơ cấp, ngắn hạn và chuyển giao khoa học kỹ thuật 227.777 lượt người (chiếm 89,86%). Giai đoạn này, tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo đạt 92%.

Công tác dạy nghề đã chuyển từ đào tạo theo kế hoạch sang đào tạo theo nhu cầu, theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp giúp bám sát nhu cầu của thị trường và tập trung đào tạo lao động chất lượng cao. Áp dụng chương trình đào tạo dựa trên các tiêu chuẩn kỹ năng nghề theo phương pháp phát triển DACUM[29] vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo phù hợp yêu cầu sản xuất. Tỉnh Hưng Yên cũng chú trọng phát triển đào tạo ngành, nghề trọng điểm, hiện nay triển khai tại 5 trường cao đẳng công lập với 21 lượt ngành nghề trọng điểm được lựa chọn (trong đó, có 01 cấp độ quốc tế; 02 cấp độ khu vực ASEAN; 18 cấp độ quốc gia) và tại 01 trường cao đẳng ngoài công lập với 02 lượt ngành, nghề trọng điểm được lựa chọn ở cấp độ quốc gia. Tuy nhiên, năng lực đào tạo của một số cơ sở còn hạn chế; các cơ sở chủ yếu đào tạo trình độ sơ cấp, ngắn hạn. Quy mô đào tạo hiện nay của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp khoảng 70.000 người/năm, trong đó cao đẳng 8.000 người/năm, trung cấp 12.000 người/năm, còn lại là sơ cấp, ngắn hạn.

2.3.2. Đội ngũ nhà giáo

a) Đội ngũ nhà giáo trong các cơ sở giáo dục

Số lượng giáo viên có sự biến động nhiều do chính sách điều chỉnh chung của ngành; đến năm học 2020-2021, tổng số giáo viên mầm non là 4.849 giáo viên, tăng 2.130 giáo viên so với năm học 2010-2011; cấp tiểu học có 4.351 giáo viên, tăng 609 giáo viên; cấp trung học cơ sở có 3.664 giáo viên, giảm 640 giáo viên và cấp trung học phổ thông 1.816 giáo viên, giảm 279 giáo viên so với năm học 2010 - 2011. Hằng năm, tỉnh thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ nhà giáo và đội ngũ quản lý các cấp theo yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp. Đến nay, 100% giáo viên các cấp học đạt trình độ chuẩn, trong đó trên chuẩn cấp mầm non là 75%-80%, tiểu học 100%, trung học cơ sở 90% và trung học phổ thông 20%.

Số giáo viên dạy đại học năm 2018-2019 là 88 người đều ngoài công lập, trong đó có 17 người trình độ đại học và 71 người trình độ trên đại học.

b) Đội ngũ giáo viên tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Đội ngũ nhà giáo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng, từng bước khắc phục tình trạng bất hợp lý về cơ cấu ngành, nghề; trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng nghề, trình độ tin học, ngoại ngữ của nhà giáo được cải thiện và từng bước được chuẩn hóa. Tính đến hết năm 2020, tổng số cán bộ quản lý tại các cơ sở

[29] Phát triển các chương trình đào tạo dựa trên sự phân tích nghề, phân tích công việc với sự tham gia của doanh nghiệp để lựa chọn những kiến thức, kỹ năng, thái độ cơ bản, cần thiết đưa vào chương trình cho phù hợp

giáo dục nghề nghiệp là 320 người, tổng số nhà giáo là 1.236 người. Số nhà giáo chia theo cơ sở là các trường cao đẳng có 674 nhà giáo (chiếm 54,53%), các trường trung cấp có 472 nhà giáo (chiếm 38,19%), các trung tâm giáo dục nghề nghiệp có 67 nhà giáo (chiếm 5,42%), các cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp có 23 nhà giáo (chiếm 1,86%); chia theo trình độ chuyên môn là trình độ trên đại học có 438 nhà giáo (chiếm 35,43%), trình độ đại học có 549 nhà giáo (chiếm 44,42%), trình độ cao đẳng có 75 nhà giáo (chiếm 6,07%), trình độ trung cấp có 174 nhà giáo (chiếm 14,08%).

2.4. Văn hóa, thể thao

2.4.1. Văn hóa - thông tin

a) Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở

Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" ngày càng phát triển sâu rộng, góp phần xây dựng đời sống văn hóa tinh thần lành mạnh, củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, thúc đẩythực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Năm 2010, toàn tỉnh có 85% số gia đình văn hóa,72% số làng, tổ dân phố văn hóa, 45 xã có nhà văn hóa. Đến nay, toàn tỉnh có 92% số hộ gia đình được công nhận đạt gia đình văn hóa; 89,5% số thôn, tổ dân phố được công nhận làng, tổ dân phố văn hóa; 91% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa; 8/10 huyện, thị xã, thành phố có Trung tâm Văn hóa - Thể thao; 74,5% xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hoá - Thể thao; 87,6 % thôn, tổ dân phố có nhà văn hoá. Thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội có nhiều chuyển biến tích cực.

b) Hoạt động nghệ thuật biểu diễn

Tỉnh có 1 đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp của Nhà hát Chèo Hưng Yên đã tham gia và đạt giải cao tại các Liên hoan nghệ thuật toàn quốc; hằng năm, đoàn nghệ thuật tổ chức hàng trăm buổi biểu diễn phục vụ khoảng 200.000 lượt người xem với nhiều tiết mục đặc sắc. Ngoài ra, nhiều đội nghệ thuật khác đã giúp đẩy mạnh phong trào văn hoá, văn nghệ phát triển toàn diện trên diện rộng và dần đi vào chiều sâu góp phần quan trọng nâng cao đời sống tinh thần nhân dân. Năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 1.000 đội nghệ thuật không chuyên, trên 200 câu lạc bộ văn nghệ quần chúng, tổ chức trên 10.000 buổi sinh hoạt văn nghệ, thu hút hơn 150.000 lượt người xem.

c) Hoạt động văn học nghệ thuật, mỹ thuật, nhiếp ảnh

Hoạt động văn học nghệ thuật tỉnh Hưng Yên đang phát triển mạnh mẽ. Các thành viên chuyên ngành của Hội tích cực tham gia các hoạt động trại sáng tác của các Hội Trung ương và tổ chức khác. Sáng tác quần chúng cũng được

đẩy mạnh ở các cơ quan, đơn vị, địa phương... góp phần làm cho hoạt động văn hoá nghệ thuật của tỉnh thêm phong phú, đa dạng. Công tác xuất bản tiếp tục phát triển, nhiều tiểu thuyết, tập thơ, truyện ngắn, tuyển tập của văn nghệ sỹ được xuất bản đã tạo dấu ấn đậm nét với công chúng trong và ngoài tỉnh. Hoạt động mỹ thuật trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi nổi góp phần phát huy tài năng cá nhân, nâng cao đời sống tinh thần và hội nhập hoạt động mỹ thuật quốc tế.

d) Công tác bảo tồn di sản văn hóa

Các chương trình hành động để bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể được chú trọng về cả quy mô cũng như về chiều sâu theo hướng dần đưa di sản văn hóa trở thành nguồn lực cho phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh, đặc biệt là du lịch. Tính đến tháng 12 năm 2021, Hưng Yên có 05 bảo vật quốc gia, 03 di tích xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt, 172 di tích xếp hạng cấp quốc gia, 257 di tích, cụm di tích xếp hạng cấp tỉnh trong tổng số hơn 1.802 di tích kiểm kê trên địa bàn toàn tỉnh. Trên địa bàn tỉnh duy trì trên 500 lễ hội truyền thống hàng năm; 158 thôn, khu dân cư còn lưu truyền các loại hình ngữ văn dân gian, các loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian như ca trù, trống quân, chèo, dân ca, hát cửa đình, hát văn... được nhân dân tích cực hưởng ứng tham gia gìn giữ, bảo tồn.

2.4.2. Thể dục - thể thao

a) Thể dục - thể thao cho mọi người

- Thể dục thể thao quần chúng

Phong trào thể dục thể thao quần chúng như: "*Ngày chạy Olympic vì sức khỏe cộng đồng*", "*Sống vui, sống khỏe, sống có ích*", "*Bông lúa vàng*", "*Hội khỏe Phù Đổng*"... gắn với các ngày kỷ niệm lớn của đất nước, của tỉnh đã thu hút đông đảo các thành phần, lứa tuổi tham gia. Cuộc vận động "*Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại*" trên địa bàn tỉnh ngày càng đi vào nền nếp. Cùng với việc phát triển các môn thể thao hiện đại, các môn thể thao dân tộc, các trò chơi dân gian như đua thuyền, cờ người, đấu vật... đã được nhiều địa phương khôi phục, phát triển đạt hiệu quả. Năm 2020, toàn tỉnh có 2.015 câu lạc bộ, điểm nhóm thể dục thể thao hoạt động thường xuyên; số người tập luyện TDTT thường xuyên của tỉnh đạt 34,1% so với dân số; 30% gia đình tập luyện TDTT thường xuyên.

- Giáo dục thể chất và thể thao trong nhà trường

Năm 2020, ngành đã đạt 100% các trường cấp tiểu học, THCS, THPT tổ chức giảng dạy giáo dục thể chất nội khóa theo đúng chương trình của Bộ giáo dục và Đào tạo quy định; trên 80% số trường có giờ TDTT ngoại khóa. Hằng

năm cấp Tiểu học, THCS, THPT đạt từ 90-95% tiêu chuẩn rèn luyện thể thao; các trường đại học, cao đẳng, trung cấp đạt 85-90%. Kết quả trên có được nhờ sự tăng cường giáo dục thể chất trong nhà trường, chú trọng phát triển các môn thể thao yêu thích thu hút học sinh tham gia cả giờ học ngoại khoá ngoài giờ học thể dục nội khoá. Đội ngũ giáo viên giáo dục thể chất được tăng lên về số lượng và dần đảm bảo về chuyên môn, hầu hết các trường đều có giáo viên bộ môn thể dục đã được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ và thường xuyên được bồi dưỡng nhằm đáp ứng yêu cầu giáo dục toàn diện cho học sinh. Công tác giáo dục thể chất trong nhà trường được duy trì và phát triển tốt từ tỉnh đến cơ sở.

- Phong trào thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang

Hoạt động thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang được duy trì gắn với phong trào *"Chiến sỹ khỏe*", trọng tâm là tổ chức huấn luyện, rèn luyện thể lực theo chuẩn với phương châm mọi quân nhân đều phải tham gia chương trình huấn luyện thể lực bắt buộc và mỗi chiến sĩ tự chọn cho mình một môn thể thao hoặc một hình thức luyện tập để tăng cường sức khỏe nâng cao hiệu quả công tác phục vụ đời sống văn hóa, tinh thần. Năm 2020, đạt 100% số cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang qua kiểm tra hàng năm đều đạt tiêu chuẩn chiến sĩ khỏe. Hằng năm, việc rèn luyện thân thể cán bộ, chiến sỹ trong độ tuổi đạt tiêu chuẩn về rèn luyện thân thể đạt tỷ lệ cao, khoảng 98,1%.

b) Thể thao thành tích cao

Thể thao thành tích cao của tỉnh được chú trọng phát triển, duy trì vị thế là một trong những địa phương đóng góp nhiều vận động viên trong thành phần các đội tuyển quốc gia. Số vận động viên được đào tạo tập trung hàng năm duy trì khoảng 235 vận động viên, năm 2020 có 9 vận động viên đạt cấp kiện tướng, 35 vận động viên đạt cấp 1. Đoàn thể thao của tỉnh đã tham gia và giành nhiều huy chương tại các giải đấu quốc gia, năm 2020, các đội tuyển thể thao của tỉnh tham gia 39 giải đấu quốc gia của các môn đua thuyền, Pencaksilat, Taekwondo, Boxing, cử tạ, bóng đá, bóng chuyền nữ, cầu lông... giành 128 huy chương các loại, cao hơn năm 2019 về số huy chương vàng và huy chương giành được. Trong đó, những môn võ như Wushu, Boxing, Taekwondo, võ cổ truyền là những môn thế mạnh, giành được nhiều huy chương vàng. Đội tuyển bóng đá nhi đồng tỉnh Hưng Yên, nhiều nằm liên tục là một trong 8 đội mạnh toàn quốc, năm 2018 giành huy chương bạc toàn quốc; xuất sắc giành giải ba năm 2020. Câu lạc bộ bóng đá Phố Hiến nằm trong top đầu tại giải hạng Nhất quốc gia; giành hạng Nhì giải hạng nhất quốc gia 2019; năm 2020 đứng thứ 4.

Thể thao thành tích cao của tỉnh Hưng Yên cũng có nhiều đóng góp cho thể thao của Việt Nam tại các phong trào thể thao quốc tế, năm 2019, các vận

động viên của tỉnh đã tham gia các giải quốc tế đạt được 9 huy chương các loại.

2.5. Khoa học và công nghệ

2.5.1. Một số kết quả đạt được

a) Trong nông nghiệp và PTNT

Tỉnh đã tăng cường ứng dụng KHCN trong lĩnh vực nông nghiệp, tổ chức các lớp phổ biến kiến thức, tập huấn kiến thức khoa học kỹ thuật cho nhân dân trên 10 huyện, thành phố góp phần hoàn thiện quy trình kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi chất lượng cao. Giai đoạn 2011-2015, tỉnh thực hiện 71 đề tài, dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp đến giai đoạn 2016-2020 là 100 nhiệm vụ KHCN. Một số kết quả nổi bật đạt được trong lĩnh vực nông nghiệp như sau:

- Trong lĩnh vực trồng trọt:

Nhờ nghiên cứu, ứng dụng KHCN, tỉnh đã đa dạng hóa giống lúa, chủ động được 100% nhu cầu hạt giống lúa siêu nguyên chủng, trên 70% giống lúa nguyên chủng chất lượng trong cơ cấu giống lúa của tỉnh. Nhiều giống lúa chất lượng cao có khả năng kháng khá với nhiều loại bệnh, giảm chi phí đầu tư tưới tiêu, thuốc bảo vệ thực vật, phù hợp với cơ cấu vụ đã được đưa vào sản xuất tại các huyện Phù Cừ, Tiên Lữ, Ân Thi, Khoái Châu...

Đối với cây ăn quả, tỉnh tập trung ứng dụng tiến bộ KH&CN để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nhãn quả, xây dựng "*Chỉ dẫn địa lý*" cho nhãn lồng Hưng Yên như ứng dụng một số loại phân bón hữu cơ vi sinh, hữu cơ khoáng, đa vi lượng chuyên dùng cho vùng nhãn chín muộn Khoái Châu; xây dựng thành công nhãn hiệu chứng nhận cho vải lai chín sớm của huyện Phù Cừ. Ngoài ra, tỉnh tiếp tục triển khai nghiên cứu một số giống cam, quýt ít, không hạt, giống Đại Táo, bưởi Diễn tại Hưng Yên...và ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất các loại hoa, cây trồng như giống hoa lan, chuối Tiêu hồng, khoai tây... góp phần đa dạng hoá cơ cấu cây trồng, cho chất lượng cao, từng bước thay thế giống cũ đang sản xuất đại trà tại địa phương.

- Trong lĩnh vực chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản:

Trong những năm qua, các nhiệm vụ KH&CN hướng tới cải tạo chất lượng đàn gia súc, gia cầm tại địa phương như chương trình phát triển nhanh đàn bò lai Brahman đỏ, gà Đông Tảo, gà lai Đông Tảo, mô hình sinh sản cá trắm Đen,... để chủ động trong sản xuất giống chất lượng tốt phục vụ sản xuất và cung cấp ra các địa phương khác như Thái Bình, Nam Định, Hải Dương, Hà Nam. Ứng dụng KHCN trong phát triển các mô hình nuôi cá Chiên, cá Chép giòn, cá lăng trong lồng... nhằm khai thác diện tích mặt nước, lợi thế của hệ thống sông Hồng, sông Luộc đã mang lại hiệu quả kinh tế nhất định cho người

chăn nuôi và từng bước thay đổi phương thức nuôi trong ao hồ ra các hệ thống sông lớn của tỉnh.

b) Trong công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp: Giai đoạn 2011-2015, tỉnh thực hiện 26 nhiệm vụ KHCN, trong giai đoạn 2016-2020 có 15 nhiệm vụ tập trung phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông nông thôn, công nghệ tiên tiến trong sản xuất vật liệu mới thay thế công nghệ cũ. Điển hình như nghiên cứu, ứng dụng về thiết bị sấy, bảo quản nấm, dây chuyền sản xuất gạch bê tông bọt, hướng dẫn sử dụng hợp lý các nguồn năng lượng khu vực nông thôn.

c) Trong lĩnh vực y - dược, môi trường và công nghệ thông tin: Giai đoạn 2011-2015, tỉnh đã thực hiện 23 đề tài và đến giai đoạn 2016-2020 là 12 nhiệm vụ KHCN đưa những kỹ thuật tiến bộ, công nghệ tiên tiến phục vụ công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho nhân dân. Đối với lĩnh vực môi trường, các đề tài góp phần nâng cao nhận thức về ô nhiễm môi trường và giải quyết các vấn đề bức xúc về ô nhiễm không khí, nguồn nước... Các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin tập trung ứng dụng thành tựu vào thực tế quản lý Nhà nước để nâng cao hiệu quả công việc.

d) Trong lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn, sở hữu trí tuệ: Giai đoạn 2011-2015, tỉnh triển khai 59 đề tài, dự án, giai đoạn 2016-2020 là 95 nhiệm vụ KHCN. Các nghiên cứu tập trung tổng kết thực tiễn, đề xuất giải pháp ở một số lĩnh vực chính trị, văn hóa, kinh tế, xã hội, giáo dục đào tạo, an ninh, quốc phòng nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho cấp ủy đảng, chính quyền trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành ở địa phương.

2.5.2. Các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp

a) Hoạt động quản lý sở hữu trí tuệ:

Nhờ chú trọng ứng dụng KHCN xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh, các sản phẩm bước đầu được quản lý chặt chẽ, có nhận diện thương hiệu trên thị trường; một số sản phẩm đã có tăng trưởng đáng kể về hiệu quả kinh tế trong và sau quá trình xây dựng và đăng ký bảo hộ thương hiệu. Hiện nay, tỉnh đã bảo hộ được 26 nhãn hiệu cộng đồng cho các sản phẩm chủ lực, đặc thù; hỗ trợ tổng kinh phí trên 600 triệu cho hơn 20 doanh nghiệp nhỏ và vừa để áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến như ISO 9001, ISO 14001, HACCP, GMP,... nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa. Trong giai đoạn 2011-2019, tỉnh Hưng Yên xếp thứ 10 trong các tỉnh/thành phố có số lượng đơn đăng ký sở hữu công nghiệp nộp cho Cục sở hữu trí tuệ, với số lượng đăng ký 3.257 đơn, có 1.855 văn bằng bảo hộ đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp.

Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích đăng ký bảo hộ trong giai đoạn 2016-2020 tăng gấp 2 lần so với giai đoạn 2010-2015. Từ năm 2016 đến nay, số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích đăng ký bảo hộ 1.872 đơn, mỗi năm tăng 2-5% đơn, 100% bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích của Hưng Yên được ứng dụng vào thực tiễn đời sống.

Bảng 13- Số lượng đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tỉnh Hưng Yên

Đơn vị: đơn đăng ký

Năm	Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng công nghiệp	Nhãn hiệu	Tổng
2011	5	0	19	194	**218**
2012	4	0	10	196	**210**
2013	3	1	6	238	**248**
2014	11	1	30	197	**239**
2015	10	1	18	375	**404**
2016	5	0	9	433	**447**
2017	2	0	10	457	**469**
2018	3	2	9	467	**481**
2019	12	3	3	523	**541**
Tổng	55	8	114	3.080	**3.257**

Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hưng Yên

b) Kết quả trong lĩnh vực tiêu chuẩn - đo lường - chất lường

Tỉnh thường xuyên triển khai nhiều hoạt động như ban hành các văn bản quản lý, hướng dẫn các doanh nghiệp về vấn đề liên quan; tổ chức và phối hợp tổ chức nhiều chương trình hội thảo, hội nghị tập huấn cho cán bộ, công chức và đại diện các doanh nghiệp góp phần nâng cao chất lượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng. Hàng năm, tỉnh hướng dẫn và khuyến khích các doanh nghiệp đăng ký tham dự giải thưởng chất lượng quốc gia; giai đoạn 2011-2020, có 06 doanh nghiệp tham dự GTCLQG trong đó có 03 doanh nghiệp tham gia đạt giải vàng và 01 doanh nghiệp tham gia đạt giải bạc chất lượng quốc gia.

c) Hoạt động đổi mới sáng tạo

Tỉnh Hưng Yên đã ban hành nhiều chương trình, kế hoạch hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp trong lĩnh vực này sớm gia nhập thị trường với thời gian và chi phí thấp nhất.

Nhiều chỉ số hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo được cải thiện rõ rệt, các chỉ số cải cách hành chính của tỉnh giai đoạn 2015-2020 từ thứ hạng 56 năm 2015 lên thứ hạng 22 năm 2019, tăng 34 bậc; chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin từ thứ hạng 29 năm 2016 lên thứ hạng 13 năm 2019.

2.5.3. Nhân lực KHCN trên địa bàn tỉnh

Tổng số lao động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ năm 2020 là 1.412 người, trong đó có trên 96,81% đạt trình độ đại học trở lên, chỉ có 45 người đạt trình độ cao đẳng tham gia vào các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học tại các trường đại học, các đơn vị sự nghiệp và các doanh nghiệp KH&CN. Tập trung chủ yếu ở lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ với 783 người, trong đó số tiến sĩ là 129 người, tuy nhiên chưa có chuyên gia trong lĩnh vực khoa học tự nhiên. Đây là lực lượng nòng cốt để nâng cao năng suất lao động và thúc đẩy các lĩnh vực kinh tế, xã hội khác phát triển.

Bảng 14- Số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm 2020

Đơn vị: người

TT	Nguồn nhân lực	Tổng số	Số lượng người			
			Tiến sĩ, sau tiến sĩ (PGS, GS)	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng
1	Cơ quan quản lý nhà nước	60	0	12	48	-
2	Nguồn nhân lực khoa học và công nghệ	2297	37	720	1410	130
3	Nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	1349	21	586	716	26
	Tổng cộng	**3.706**	**58**	**1.318**	**2.174**	**156**

Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hưng Yên

2.5.4. Đầu tư cho KHCN

Tổng chi thực hiện các nhiệm vụ KHCN tỉnh Hưng Yên tăng lên, giai đoạn 2011-2015 có 143 nhiệm vụ với tổng kinh phí 94.236,6 triệu đồng trong các lĩnh vực đến giai đoạn 2016-2020 có 195 nhiệm vụ khoa học và công nghệ được triển khải với tổng kinh phí 187.135 triệu đồng. Hầu hết tất cả các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đều được áp dụng vào thực tế mang lại hiệu quả thiết thực ngay từ khi triển khai nhiệm vụ.

Ngân sách tỉnh dành cho KHCN hàng năm liên tục tăng (bình quân 10%/năm) từng bước đáp ứng nhu cầu phát triển KHCN của tỉnh. Tuy nhiên, ngân sách để đầu tư KHCN còn thấp khá xa so với chỉ tiêu 2% chi ngân sách như tinh thần nghị quyết TW6 khoá XI của Đảng, chưa tạo được sự đột phá và thấp so với mặt bằng chung của các tỉnh đồng bằng sông Hồng. Chi sự nghiệp hàng năm cho KHCN tăng nhưng trong cơ cấu chi của tỉnh lại giảm 27.275 triệu đồng năm 2016 (chiếm 0,36%), đến năm 2020 là 31.518 triệu đồng (chiếm 0,25%).

2.6. Thông tin và truyền thông

2.6.1. Bưu chính và viễn thông

2.6.1.1. Bưu chính

Thời gian qua, các doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát cung ứng tốt các dịch vụ bưu chính cơ bản, đồng thời phát triển dịch vụ mới đáp ứng nhu cầu của các tổ chức, công dân như: chuyển phát nhanh EMS, phát hàng thu tiền COD (COD Cash On Delivery), phục vụ thương mại điện tử, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, chuyển tiền nhanh, tiết kiệm bưu điện, logistics, chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội... Sản lượng dịch vụ toàn tỉnh hàng năm đạt hơn 5,2 triệu bưu phẩm, bưu kiện đi trong nước và quốc tế, sản lượng bình quân giai đoạn 2011-2020 tăng 8%/năm. Doanh thu bưu chính năm 2020 đạt hơn 344,7 tỷ đồng, bình quân giai đoạn 2011-2020 tăng 30-35%/năm, trong đó: Doanh thu từ dịch vụ bưu chính truyền thông và dịch vụ cộng thêm chiếm khoảng 70%; doanh thu từ dịch vụ tài chính bưu chính chiếm 14,9%; doanh thu dịch vụ thương mại điện tử và logistics chiếm 15,8% (tăng bình quân giai đoạn 2015-2020 đạt 220%/năm); doanh thu dịch vụ hành chính công chiếm khoảng 0,7%. Do ảnh hưởng của dịch COVID-19, doanh thu bưu chính, chuyển phát năm 2021 giảm 10% so với năm 2020.

Hiện nay, 100% số doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát trên địa bàn tỉnh đã tham gia cung cấp dịch vụ thương mại điện tử và logistics. Đến năm 2020: Tỷ lệ đơn hàng trực tuyến/số lượng đơn hàng của các doanh nghiệp bưu chính đạt khoảng 54%, bình quân giai đoạn 2015-2020 tăng 92%/năm; tỷ lệ đơn hàng được thanh toán trực tuyến/số lượng đơn hàng trực tuyến đạt khoảng 8%, bình quân giai đoạn 2015-2020 tăng 110%/năm.

Nguồn nhân lực bưu chính về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu của công việc hiện tại. Hiện có khoảng 979 lao động, trong đó: trình độ trên đại học và trình độ đại học chiếm khoảng 32%, trình độ cao đẳng chiếm khoảng 17,5%, trình độ trung cấp, công nhân và lao động phổ thông chiếm khoảng 50,5%. Trình độ trung cấp, công nhân và lao động phổ thông. Đến hết năm 2020, năng

suất lao động của bưu chính, chuyển phát đạt gần 352 triệu đồng/lao động/năm, gấp 2,0 lần năm 2011 và 1,6 lần năm 2015.

2.6.1.2. Dịch vụ viễn thông

Trên địa bàn tỉnh hiện có 6 doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ viễn thông: VNPT Hưng Yên; Mobifone Hưng Yên; Viettel Hưng Yên; Công ty cổ phần Viễn thông FPT; Công ty Cổ phần Viễn thông Hà Nội; Công ty Cổ phần Viễn thông toàn cầu (Gtel Mobile)... Dịch vụ Internet không ngừng được mở rộng tới khắp các địa bàn trên toàn tỉnh, thuê bao Internet phát triển rất nhanh, đặc biệt là thuê bao băng rộng di động (3G, 4G). Tổng số thuê bao Internet tính đến thời điểm hiện tại trên toàn mạng là 876.118 thuê bao (trong đó thuê bao Internet băng rộng cố định là 169.403 thuê bao, băng rộng di động là 706.715 thuê bao). Tổng số thuê bao điện thoại đến cuối năm 2021 là: 1.344.000 thuê bao (trong đó điện thoại cố định là 20.000 thuê bao, giảm 10% so với năm 2020; điện thoại di động là 1.324.000 thuê bao, tăng 1% so với cùng kỳ năm ngoái).

Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, 67% dân số đã phổ cập điện thoại thông minh (840.880 smartphone/1.252.731 người dân). 100% các thôn trên địa bàn tỉnh đều đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại và dịch vụ truy nhập Internet. Internet cáp quang tốc độ cao đã đến 100% trung tâm xã; Internet di động băng rộng phủ sóng 100% địa bàn, đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ, tìm kiếm thông tin của người dân trong tỉnh.

2.6.2. Công nghệ thông tin

2.6.2.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước

a) Phần mềm, dữ liệu dùng chung

Năm 2021, hệ thống thư điện tử công vụ đã được triển khai đồng bộ tại 100% các cơ quan sở, ban, ngành của tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã. Với 100% cán bộ, công chức sử dụng hộp thư điện tử công vụ trong xử lý công việc.

Hệ thống quản lý văn bản và điều hành: 100% các cơ quan sở, ban, ngành của tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã đã kết nối, liên thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia, bảo đảm tích hợp chữ ký số chuyên dùng. Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn điện tử trên môi trường mạng giữa các các cơ quan nhà nước đạt khoảng 99%.

Ứng dụng chữ ký số: Đến nay, 100% các cơ quan hành chính nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã đã được cấp chữ ký số chuyên dùng của Ban cơ yếu Chính phủ quản lý. Đã cấp trên 1.140 chữ ký số cho cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Cổng, trang thông tin điện tử cơ quan hành chính nhà nước gồm: 01 cổng thông tin điện tử của tỉnh; 100% trang/cổng thông tin điện tử thành phần của các sở, ngành, UBND cấp huyện và các đoàn thể, các đơn vị ngành dọc trên địa bàn tỉnh. Các mục tin tức sự kiện, thông tin chỉ đạo điều hành của các đơn vị được cập nhật thường xuyên và đảm bảo theo quy định.

b) Phần mềm, dữ liệu chuyên ngành

- Phần mềm quản lý chuyên ngành được ứng dụng rộng rãi, hiệu quả ở các đơn vị trên địa bàn tỉnh, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động quản lý và điều hành, điển hình như: phần mềm cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách nhà nước; quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS); quản lý ngân sách 8.0; đầu tư nước ngoài; đầu tư công; hệ thống xử lý liên thông hồ sơ đăng ký đầu tư và đăng ký kinh doanh; phần mềm báo cáo bệnh truyền nhiễm; hệ thống quản lý đăng ký, cấp phép hành nghề khám chữa bệnh; quản lý bệnh viện…

- Dữ liệu của các sở, ban, ngành bước đầu đã được xây dựng, một số cơ sở dữ liệu đã và đang được xây dựng, triển khai: Cơ sở dữ liệu cán bộ công chức; xác thực người dùng; văn bản; kế toán xã tập trung; giá tỉnh Hưng Yên; hồ sơ khám, quản lý sức khỏe người dân; công chứng trên địa bàn tỉnh; hộ tịch của tỉnh; quan trắc lưu lượng nước thải khu công nghiệp; ngân hàng đề thi của tỉnh; tổng quyết toán ngân sách nhà nước...

- Phần mềm, ứng dụng cơ bản: Các phần mềm quản lý cán bộ, phần mềm tài chính - kế toán, phần mềm quản lý tài sản cố định đã được triển khai tại 100% đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và UBND cấp xã.

Tuy nhiên, đa phần các phần mềm, cơ sở dữ liệu của các ngành, lĩnh vực mới chỉ phục vụ nội bộ của các cơ quan, đơn vị, vẫn còn đơn lẻ chưa có sự gắn kết liên thông trong toàn tỉnh.

c) Cung cấp dịch vụ công trực tuyến

Cổng dịch vụ công và hệ thống một cửa điện tử của tỉnh (https://dichvucong.hungyen.gov.vn/): Cung cấp 1.899 dịch vụ công trực tuyến. Trong đó, có 574 dịch vụ công mức độ 3 (chiếm 30%), 954 dịch vụ công mức độ 4 (chiếm 50%). Cổng dịch vụ công tỉnh Hưng Yên đã liên thông cung cấp dịch vụ công lên cổng quốc gia. Đến nay đã công bố và đồng bộ 1.644 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh lên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Toàn tỉnh sử dụng duy nhất thống nhất phần mềm một cửa điện tử tích hợp với cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh để tiếp nhận và trả kết quả các thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp. Năm 2021, tổng số hồ sơ được tiếp

nhận của tỉnh là 337.009 hồ sơ. Trong đó, tiếp nhận 1.214 hồ sơ trực tuyến mức độ 3; 16.405 hồ sơ trực tuyến mức độ 4 (đạt 30%).

2.6.2.2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động kinh tế - xã hội

Tỉnh Hưng Yên đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các ngành, lĩnh vực, các hoạt động kinh tế - xã hội nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, phục vụ tốt hơn nhu cầu của người dân và doanh nghiệp.

a) Giáo dục và Đào tạo

Thường xuyên được đầu tư phục vụ cho công tác quản lý và giảng dạy, 100% các cơ sở đào tạo đều kết nối mạng Internet và được trang bị hệ thống máy tính phục vụ công việc. 100% trường trung học phổ thông, trung học cơ sở và tiểu học đã trang bị phòng máy tính phục vụ việc học và dạy tin học.

Toàn ngành giáo dục và đào tạo đã triển khai phần mềm cơ sở dữ liệu về giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục mầm non; hệ thống quản lý tạo đề thi, tổ chức thi; quản lý học sinh, điểm eVEMIS; quản lý thiết bị; quản lý thư viện; quản lý nhân sự ePMIS; phần mềm phổ cập giáo dục - xóa mù chữ; phần mềm thống kê giáo dục trực tuyến; phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục; dạy học trực tuyến tại các cơ sở giáo dục phổ thông trong toàn tỉnh. Tuy nhiên, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học mới ở bước đầu, chưa ứng dụng sâu e-Learning trong giảng dạy.

b) Y tế và chăm sóc sức khỏe

Các cơ sở khám chữa bệnh đã và đang triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống mạng, máy vi tính, thiết bị thông minh, thiết bị bảo mật...; đầu tư nâng cấp, mua sắm phần mềm quản lý bệnh viện (HIS), hệ thống thông tin xét nghiệm (LIS), hệ thống lưu trữ hình ảnh (PACS), chữ ký số... tiến tới triển khai bệnh án điện tử, khám bệnh từ xa.

Hầu hết các cơ sở khám chữa bệnh đã kết nối liên thông đến Cổng giám định khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế của Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Đã triển khai xây dựng và triển khai hệ thống hồ sơ sức khoẻ cá nhân.

c) Nông nghiệp

Các mô hình nông nghiệp sạch, ứng dụng công nghệ cao, tập trung chủ yếu ở 3 lĩnh vực được ứng dụng các mô hình thông minh là trồng trọt, chăn nuôi và chế biến nông sản như phát triển nông nghiệp hữu cơ, công nghệ tưới nhỏ giọt; phát triển cây ăn quả theo hướng VietGAP; sử dụng tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm... Với các sản phẩm đặc sản của địa phương như: tương Bần, nhãn

lồng, gà Đông Tảo, quất cảnh Văn Giang, cam Hưng Yên, chuối tiêu hồng Khoái Châu, vải trứng Hưng Yên, mật ong hoa nhãn...

Về ứng dụng phần mềm chuyên ngành: Hiện tại, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang sử dụng phần mềm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trang bị: Hệ thống thông tin thị trường nông lâm thủy sản; hệ thống quản lý dữ liệu thống kê; hệ thống báo cáo thống kê trực tuyến; hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng phục vụ công tác lưu trữ, quản lý và điều hành tại đơn vị.

d) Du lịch

Trong thời gian qua, tỉnh đã tích cực đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quảng bá và kinh doanh du lịch, góp phần thúc đẩy rất lớn cho lĩnh vực này. Tỉnh đã triển khai xây dựng hệ thống Cổng thông tin du lịch tỉnh Hưng Yên (http://hungyentourism.com.vn/) cung cấp các thông tin tiện ích du lịch trên địa bàn về các địa điểm di tích lịch sử, văn hóa, danh lam, thắng cảnh, khách sạn, nhà hàng, địa điểm mua sắm, ẩm thực... cho du khách bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Nhiều khách sạn, công ty du lịch của tỉnh đã cơ bản ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động kinh doanh như triển khai ứng dụng các phần mềm quản lý nhân sự, quản lý đặt phòng... Ngoài ra, đã có một số khách sạn và công ty du lịch lớn xây dựng trang thông tin điện tử về giới thiệu công ty, cung cấp thông tin sản phẩm, tổ chức mua bán tour, đặt phòng trực tuyến cho du khách.

đ) Giao thông

Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý giao thông được quan tâm đầu tư. Sở Giao thông Vận tải đã triển khai đồng bộ, thống nhất từ Trung ương đến địa phương phần mềm quản lý giấy phép lái xe, hệ thống xử lý và khai thác sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình chạy xe đảm bảo kết nối, chia sẻ dữ liệu trong toàn ngành.

Triển khai thí điểm lắp đặt hệ thống camera giám sát giao thông, an ninh trật tự tại các tuyến đường trọng điểm trên địa bàn thành phố Hưng Yên, các địa điểm công cộng thường tụ tập đông người, các tuyến đường vào cửa ngõ thành phố, đã đem lại nhiều hiệu quả tích cực, tạo thuận lợi trong công tác quản lý hệ thống đèn tín hiệu, công tác tổ chức giao thông, đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh.

2.6.2.3. Nguồn nhân lực công nghệ thông tin

Hiện đạt 100% cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, huyện thường xuyên ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công việc; tại các cơ quan cấp xã đạt trên 95%. Tỷ lệ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin tăng từ 1,6% năm 2011 lên 2% năm 2020 (cao hơn so với trung bình cả nước

- 1,4%). Với khoảng 84 cán bộ chuyên trách và bán chuyên trách công nghệ thông tin, trong đó có 99% cán bộ có trình độ đại học. Hầu hết cán bộ công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện đều được tập huấn, đào tạo có kỹ năng sử dụng, khai thác các ứng dụng công nghệ thông tin dùng chung của tỉnh để triển khai phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành trên môi trường mạng.

2.6.2.4. An toàn, an ninh thông tin

Tỉnh đã triển khai bảo đảm an toàn, an ninh mạng theo mô hình 4 lớp của Bộ Thông tin và Truyền thông. Thành lập Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng tỉnh Hưng Yên. Triển khai Trung tâm giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng tập trung (SOC) kết nối chia sẻ thông tin với hệ thống giám sát quốc gia của Cục An toàn thông tin, Bộ Thông tin và Truyền thông.

Công tác đào tạo, tập huấn, diễn tập về an toàn thông tin mạng: Hằng năm, Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng kế hoạch đào tạo, tập huấn, diễn tập về an toàn thông tin mạng cho đội ngũ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin của tỉnh đồng thời tham gia đầy đủ các lớp tập huấn, đào tạo về an toàn thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức. Tuy nhiên, số lượng cán bộ chuyên trách an toàn thông tin tại các cơ quan nhà nước vẫn còn thiếu nhiều, chủ yếu là kiêm nhiệm. Năm 2020, tỷ lệ cán bộ phụ trách an toàn thông tin trong các cơ quan sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện chiếm khoảng 2% tổng số cán bộ (cao hơn so với trung bình cả nước 1,1%).

2.6.2.5. Công nghiệp công nghệ thông tin

Toàn tỉnh hiện có 230 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin, trong đó gồm 123 doanh nghiệp kinh doanh phân phối các sản phẩm công nghệ thông tin (các thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị điện tử viễn thông - chiếm 53%), 94 doanh nghiệp sản xuất công nghệ thông tin (chiếm 41%) và 13 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin (trừ kinh doanh, phân phối - chiếm 6%).

Doanh thu công nghệ thông tin đạt 13.236.283 triệu đồng (trong đó, doanh thu về sản xuất công nghệ thông tin đạt 12.616.261 triệu đồng; doanh thu về cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin đạt 22.000 triệu đồng; doanh thu kinh doanh phân phối sản phẩm công nghệ thông tin đạt 598.022 triệu đồng). Nộp ngân sách nhà nước đạt 350.021 triệu đồng (trong đó, nộp ngân sách nhà nước về sản xuất công nghệ thông tin đạt 336.225 triệu đồng). Giá trị xuất khẩu đạt 300 triệu USD. Số lượng lao động công nghệ thông tin là 18.852 người. Thu nhập bình quân lao động công nghệ thông tin đạt 47 triệu đồng/người/năm.

2.6.3. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại

2.6.3.1. Mạng lưới cơ sở báo chí

Trong giai đoạn 2011 - 2021, tỉnh duy trì số lượng 03 cơ quan báo chí hoạt động gồm: Báo Hưng Yên, Đài Phát thanh và Truyền hình Hưng Yên, Tạp chí Phố Hiến.

2.6.3.2. Phát thanh và truyền hình

a) Đài Phát thanh và Truyền hình Hưng Yên

Đài Phát thanh và Truyền hình Hưng Yên phát sóng 01 kênh phát thanh, thời lượng 24 giờ/ngày, trong đó thời lượng chương trình tự sản xuất là 5,5 giờ/ngày (đạt tỷ lệ 22,9% tổng thời lượng phát sóng), thời lượng chương trình tiếp sóng 18,5 giờ/ngày.

Đài Phát thanh và Truyền hình Hưng Yên phát sóng 01 kênh truyền hình với tổng thời lượng phát đạt 18 giờ/ngày. Các chương trình truyền hình do Đài tự sản xuất là 2 giờ/ngày (đạt tỷ lệ 11,1% tổng thời lượng phát sóng).

Sóng truyền hình đã được phủ đến 100% số hộ dân trong toàn tỉnh. Cơ bản đáp ứng được đa số nhu cầu thụ hưởng thông tin phát thanh - truyền hình của người dân trên địa bàn tỉnh.

b) Đài Phát thanh - Truyền hình cấp huyện

Hưng Yên hiện có 10 Đài Phát thanh - Truyền hình cấp huyện đạt tỷ lệ 100% đơn vị hành chính cấp huyện có Đài Phát thanh - Truyền hình. Sóng phát thanh đạt 98% số hộ dân cư trên địa bàn tỉnh.

Đài Phát thanh - Truyền hình cấp huyện sản xuất chương trình phát thanh với thời lượng trung bình từ 25 - 30 phút/ngày đồng thời phối hợp với Đài tỉnh sản xuất chương trình truyền hình Trang địa phương. Việc sản xuất các chương trình phát thanh ở các địa phương còn hạn chế về số lượng, chưa đồng đều ở các địa phương, chất lượng chương trình còn chưa cao.

2.6.3.3. Thông tin điện tử

Hiện nay, tỉnh Hưng Yên có một tờ báo điện tử tại địa chỉ là: "http://baohungyen.vn/" thuộc bản quyền của Báo Hưng Yên. Nội dung Báo Hưng Yên điện tử thường xuyên được cập nhật với trên 30 chuyên trang, chuyên mục. Báo Hưng Yên điện tử có cung cấp nội dung báo in và truyền hình trên môi trường điện tử.

Ngoài ra có trang thông tin điện tử tổng hợp của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh với trên 50 chuyên trang, chuyên mục thường xuyên cập nhật

và trên 30 trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị và các cổng thông tin điện tử của các sở ban ngành, địa phương cung cấp thông tin về tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; đăng tải hoạt động của các cơ quan, đơn vị; các dịch vụ hành chính công trên các lĩnh vực của ngành, đồng thời đăng tải những thông tin cần thiết cho người dân.

2.6.3.4. Thông tin đối ngoại

Nhằm thực hiện tốt hoạt động thông tin đối ngoại và nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước trong lĩnh vực Thông tin đối ngoại Hưng Yên đã có những hoạt động sau: Xây dựng các hành lang pháp lý cho hoạt động thông tin đối ngoại; Thành lập ban Ban chỉ đạo Công tác Thông tin đối ngoại và bố trí biên chế chuyên trách; Xây dựng phiên bản tiếng nước ngoài cho các trang thông tin điện tử phục vụ hoạt động Thông tin đối ngoại; Thực hiện thông tin đối ngoại thông qua hoạt động báo chí, mạng xã hội.

Thông qua các hoạt động trên tỉnh đã giới thiệu, quảng bá hình ảnh, con người, lịch sử, văn hóa, tiềm năng hợp tác và phát triển của tỉnh đến với các tỉnh bạn và quốc tế. Các cơ quan báo chí tỉnh, cơ quan báo chí hợp tác thông tin và đội ngũ phóng viên thường trú tại tỉnh đã có rất nhiều tin, bài viết về Hưng Yên, qua đó nâng cao hiệu quả công tác thông tin đối ngoại của tỉnh, đưa hình ảnh Hưng Yên ra bên ngoài tỉnh, thu hút đầu tư, du lịch.

2.6.3.5. Thông tin cơ sở

Mạng lưới truyền thanh cấp xã đã được thiết lập tại 161/161 xã phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên với 2 loại hình truyền thanh là: vô tuyến, hữu tuyến. Trong đó có 90 trạm vô tuyến và 71 trạm hữu tuyến phủ sóng 92,5% hộ gia đình trên địa bàn tỉnh.

2.6.3.6. Xuất bản, in, phát hành

- *Xuất bản:* Hiện tại, tỉnh Hưng Yên chưa có nhà xuất bản. Đơn vị, tổ chức khi có nhu cầu xuất bản xuất bản phẩm tài liệu kinh doanh hoặc những tác phẩm của cá nhân phải thực hiện với các nhà xuất bản Trung ương hoặc các địa phương khác.

- *In:* Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 07 cơ sở in được cấp phép hoạt động in (in báo, tạp chí; tem chống giả, các loại thẻ...); 25 cơ sở đăng ký hoạt động in. Các cơ sở in đều chấp hành tốt và thực hiện đúng quy định về điều kiện hoạt động cũng như điều kiện nhận in.

- *Phát hành:* Trên địa bàn toàn tỉnh có 43 cơ sở phát hành sách, trong đó có 03 Công ty và 40 cơ sở là hộ kinh doanh. Tỉnh Hưng Yên hiện có 03 siêu thị sách;

Mỗi huyện, thị xã, thành phố có trung bình từ 3-4 cơ sở phát hành xuất bản phẩm; chưa có đủ mỗi xã, phường, thị trấn có 1 điểm cung cấp xuất bản phẩm.

2.6.4. Đánh giá chung

2.6.4.1. Kết quả đạt được

Mạng bưu chính đã phát triển rộng khắp, 100% xã, phường có điểm phục vụ bưu chính; đảm bảo phục vụ nhu cầu bưu chính của Đảng, Nhà nước, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn toàn tỉnh. Cơ cấu dịch vụ chuyển dịch theo hướng phát triển phục vụ chính phủ điện tử, cải cách thủ tục hành chính; thương mại điện tử và logistics.

Hạ tầng và mạng lưới viễn thông đã đáp ứng được nhu cầu của người dân trong tỉnh cũng như hoạt động của hệ thống cơ quan nhà nước. Hạ tầng viễn thông đã sẵn sàng cho chuyển đổi số, từng bước trở thành hạ tầng số. Hạ tầng mạng viễn thông có độ phủ tương đối tốt, công nghệ hiện đại, có khả năng nâng cấp để cung cấp các dịch vụ mới. Các dịch vụ phát triển phong phú, rộng khắp, đặc biệt là các dịch vụ băng rộng đáp ứng cơ bản nhu cầu ngày càng đa dạng của người dân trên địa bàn tỉnh.

Hạ tầng công nghệ thông tin tỉnh Hưng Yên được quan tâm, đầu tư xây dựng tương đối đầy đủ, đảm bảo cơ bản hiện đại trong toàn tỉnh.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước đã có biến chuyển đáng kể. Đạt 100% đơn vị sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, triển khai một cửa điện tử, cung cấp 80% dịch vụ công mức độ 3 và mức độ 4 phục vụ người dân và doanh nghiệp. Các hệ thống phần mềm dùng chung được triển khai đồng bộ, thống nhất từ tỉnh đến xã trong quản lý văn bản và điều hành công việc, thư điện tử công vụ, ứng dụng chữ ký số, cổng dịch vụ công của tỉnh, hệ thống một cửa điện tử.

Công nghiệp công nghệ thông tin của tỉnh phát triển mạnh, luôn thuộc nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước về công nghiệp công nghệ thông tin và xếp thứ 9/63 tỉnh thành về chỉ số sản xuất công nghệ thông tin.

Xếp hạng chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - Vietnam ICT Index từ năm 2018 - 2020, Hưng Yên luôn đứng ở mức cao so với cả nước, thứ 13/63 tỉnh, thành phố (năm 2019 thứ 13/63 tỉnh, thành phố và năm 2018 thứ 9/63 tỉnh, thành phố). Trong đó, chỉ số xếp hạng hạ tầng kỹ thuật 18/63; hạ tầng nhân lực xếp thứ 7/63; ứng dụng công nghệ thông tin xếp thứ 26/63 (dịch vụ công trực tuyến 27/63).

Báo chí Hưng Yên đã thực hiện đúng tôn chỉ mục đích và hoàn thành tốt các nhiệm vụ chính trị, tích cực tuyên truyền quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; phản ánh kịp thời diễn biến mọi mặt của đời sống xã hội, tâm tư, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân; phát hiện, cổ vũ các nhân tố mới, điển hình tiên tiến và những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của công cuộc đổi mới tại địa phương.

2.6.4.2. Điểm yếu, hạn chế

Bưu chính chưa phát triển tương ứng với đòi hỏi đa dạng của thương mại điện tử và logistics trên địa bàn tỉnh. Một số dịch vụ chưa được cung cấp mặc dù đã phát sinh nhu cầu và thị trường. Điều kiện thực hiện chuyển đổi số toàn diện bưu chính tỉnh chưa đầy đủ, những ứng dụng số hóa quá trình vận chuyển, ứng dụng giao hàng, định vị, số hóa bưu kiện, nền tảng bưu chính trên điện thoại thông minh... chưa được thực hiện đồng bộ. Việc chia sẻ và sử dụng chung kho địa chỉ số khách hàng chưa được triển khai.

Cơ sở hạ tầng viễn thông chưa đồng bộ, công tác ngầm hóa cáp thông tin, sử dụng chung hạ tầng mạng viễn thông giữa các doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn. Hạ tầng mạng cáp và hạ tầng thông tin di động tại một số khu vực còn chưa phát triển do khó khăn về vốn đầu tư, chưa thu hút được doanh nghiệp đầu tư. Nguồn nhân lực viễn thông chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển cả về số lượng và chất lượng.

Phần lớn các chương trình ứng dụng chuyên ngành chủ yếu được triển khai sử dụng riêng lẻ tại nội bộ các sở, ngành, chưa được tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước với nhau dẫn tới tình trạng dữ liệu riêng lẻ, việc cập nhật dữ liệu của các cơ quan chưa bảo đảm chính xác, kịp thời. Hạ tầng chính quyền số phục vụ cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh vẫn còn hạn chế, nhiều thiết bị máy tính, thiết bị mạng lạc hậu, năng lực xử lý thấp. Nguồn nhân lực công nghệ thông tin trong các cơ quan, đơn vị vẫn còn thiếu và chưa đồng bộ, đặc biệt là thiếu cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin, an toàn an ninh thông tin. Nhiều cán bộ đang làm việc theo hình thức kiêm nhiệm; kiến thức về quản trị mạng và an toàn thông tin chưa theo kịp nhu cầu thực tế.

Cổng dịch vụ công của tỉnh tuy cung cấp nhiều dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 nhưng tỷ lệ hồ sơ được giải quyết theo hình thức trực tuyến vẫn còn thấp, vẫn còn nhiều dịch vụ công trực tuyến chưa có phát sinh hồ sơ, nguyên nhân do công tác tuyên truyền, tỷ lệ người dân có kỹ năng số cơ bản còn hạn chế.

Khả năng tự chủ và hoạt động tài chính của các cơ quan báo Hưng Yên còn khó khăn, các cơ quan báo chí cơ bản hoạt động bằng nguồn ngân sách địa

phương, mức độ phổ cập của báo chí đến với đông đảo người dân vẫn hạn chế. Cơ sở vật chất chưa đáp ứng để mạng lưới báo chí Hưng Yên ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

3. Đánh giá tiềm năng đất đai và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của tỉnh Hưng Yên

3.1. Đánh giá tiềm năng đất đai

3.1.1. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Hưng Yên nằm trên địa bàn vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, có vị trí thuận lợi nằm kề sát thủ đô Hà Nội. Đây là thị trường lao động và tiêu thụ hàng hoá quy mô lớn, là nơi đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và đồng thời phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp. Có vị trí gần các trung tâm công nghiệp, Hưng Yên có cơ hội chuyển đổi nhanh cơ cấu kinh tế, đặc biệt là cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng phát triển mạnh nông nghiệp hàng hoá phục vụ cho nhu cầu thực phẩm tươi sống và chế biến của các thành phố và khu công nghiệp.

Địa hình tương đối bằng phẳng, không có núi đồi, thấp dần từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông xen kẽ những ô đất trũng thường xuyên bị ngập nước. Địa hình cao, chủ yếu ở phía Tây Bắc gồm các huyện Văn Giang, Khoái Châu, Văn Lâm; địa hình thấp ở các huyện Phù Cừ, Tiên Lữ, Ân Thi. Địa hình tỉnh Hưng Yên có thể chia thành 5 tiểu vùng như sau:

- Tiểu khu ngoài đê sông Hồng và sông Luộc hàng năm được bồi đắp thêm phù sa mới, nên phía ngoài đê thường cao hơn phía trong đê và thấp dần từ Bắc xuống Nam theo dòng chảy. Cốt đất cao từ +7m đến +9m thuộc xã Xuân Quan, xã Phụng Công (huyện Văn Giang) thấp dần tới cốt đất cao +3m đến +4m thuộc xã Thụy Lôi (huyện Tiên Lữ), xã Tống Trân, xã Nguyên Hoà (huyện Phù Cừ).

- Tiểu khu Khoái Châu, Văn Giang, Mỹ Hào, Yên Mỹ và Văn Lâm có cốt đất cao +6m đến +7m.

- Tiểu khu TP. Hưng Yên, huyện Phù Cừ, huyện Tiên Lữ kề bên sông Hồng và sông Luộc có tầng đất phù sa dày khoảng 1m đến 1,5m, cốt đất cao +3m đến +3,5m.

- Tiểu khu Bắc Văn Lâm có cốt đất cao từ +4m đến +5m.

- Tiểu khu Ân Thi, Bắc Phù Cừ, Đông Kim Động cốt đất cao +2m.

Là tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng nhưng hệ số diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người của tỉnh Hưng Yên thấp nhất trong vùng (0,05 ha), diện tích đất chưa sử dụng còn rất ít. Các loại đất khác nhau nhưng đều do phù

sa bồi tụ. Gần hai rìa sông là đất cát, cát pha tầng dầy, rồi tiếp đến là cát pha tầng mỏng, có thể chia thành hai vùng.

- Vùng ngoài đê: Đây là vùng đất phù sa trẻ nhất nằm chủ yếu ngoài đê gồm các huyện: Văn Giang, Kim Động, Tiên Lữ, Khoái Châu, Phù Cừ và TP. Hưng Yên.

- Vùng trong đê: Đất phù sa không được bồi, mầu nâu tươi, trung tính, ít chua, không giây hoặc giây yếu. Vùng này chiếm tỷ lệ khoảng 32% diện tích canh tác của tỉnh, tập trung nhiều nhất ở Yên Mỹ, Khoái Châu, Văn Giang, Kim Động, Văn Lâm, Tiên Lữ, Ân Thi, Mỹ Hào. Loại đất này có độ phì cao, giàu các chất đạm, lân, tương đối nhiều mùn, thích hợp trồng lúa, các loại hoa mầu, cây công nghiệp như: mía, đay, dâu, lạc. Đây là vùng trồng lúa tốt nhất của tỉnh.

Diện tích đất nông nghiệp tỉnh Hưng Yên có 58.874,61 ha, chiếm 63,29% diện tích tự nhiên, trong đó đất sản xuất nông nghiệp 51.390,65 ha, chiếm 87,11% diện tích đất nông nghiệp. Cùng với đất đai, điều kiện khí hậu và thời tiết thuận lợi cho việc trồng trọt và chăn nuôi nhiều loại cây, con có nguồn gốc nhiệt đới và cận nhiệt đới.

Thực hiện mục tiêu "Đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành, xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, sản xuất theo chuỗi, giá trị gia tăng và hiệu quả gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu", Hưng Yên có điều kiện phát triển nông nghiệp theo chiều sâu. Hưng Yên có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế trang trại đã thúc đẩy việc khai thác có hiệu quả đất đai vào sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản, biến các vùng trũng, hiệu quả kinh tế thấp trước đây thành các vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, gắn với nhu cầu thị trường:

- Trong trồng trọt có vùng trồng hoa, cây cảnh huyện Văn Giang; vùng trồng chuối tiêu hồng huyện Khoái Châu, huyện Kim Động, thành phố Hưng Yên; vùng trồng nhãn lồng Hưng Yên huyện Khoái Châu, huyện Kim Động, thành phố Hưng Yên, huyện Tiên Lữ; vùng trồng cam, bưởi huyện Văn Giang, huyện Khoái Châu, huyện Kim Động, huyện Phù Cừ; vùng trồng vải U Hưng Yên huyện Phù cừ; vùng trồng rau huyện Yên Mỹ, thành phố Hưng Yên; vùng trồng lúa nếp thơm Hưng Yên huyện Yên Mỹ, huyện Ân Thi, huyện Kim Động, huyện Phù Cừ...

- Trong chăn nuôi thực hiện cơ cấu lại vùng chăn nuôi theo hướng chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung theo trang trại, gia trại và liên kết theo chuỗi giá trị, đã hình thành nên các vùng chăn nuôi huyện Yên Mỹ, huyện Khoái Châu, huyện Văn Lâm.

- Trong thủy sản, hình thành các vùng nuôi thủy sản nước ngọt tại huyện Ân Thi, huyện Phù Cừ, nuôi cá lồng bè tại huyện Kim Động, thành phố Hưng Yên...

3.1.2. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

a) Tiềm năng cho phát triển công nghiệp

Với điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, địa chất, điều kiện cơ sở hạ tầng, thị trường, lao động và chính sách đầu tư phát triển. Đây chính là động lực để Hưng Yên phát huy tiềm năng đẩy mạng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong tương lai. Để khai thác tiềm năng này Đại hội đảng bộ tỉnh đã xác định mục tiêu tổng quát đến 2025 của tỉnh là: Xây dựng Hưng Yên thành tỉnh công nghiệp hiện đại, nông nghiệp quả cao phát triển nhanh và bền vững.

Tính đến nay, tỉnh Hưng Yên có 15 KCN được chấp thuận trong quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam với quy mô 3.887,23 ha. Các KCN đã đi vào hoạt động của tỉnh Hưng Yên được quy hoạch, phát triển dựa theo Quốc lộ 5 và Quốc lộ 39A. Trong thời gian tới, các KCN cần được quy hoạch và phát triển dựa trên Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, đường nối 2 cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình, và tại các vị trí khác có vị trí thuận lợi về giao thông, có quỹ đất phát triển.

Vùng công nghiệp tập trung chủ yếu tại khu phía Bắc của tỉnh thuộc 1 trong 2 hành lang công nghiệp trọng điểm của vùng Hà Nội (hành lang Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng và Hà Nội - Bắc Ninh - Bắc Giang). Việc chú trọng đầu tưu các Khu công nghiệp công nghệ cao dọc tuyến cao tốc mới Hà Nội - Hải Phòng sẽ trở thành động lực lớn nhất của tỉnh. Các vị tí này có sức hút mạnh với nguồn FDIs công nghệ cao như: sản xuất lắp ráp linh kiện điện tử, công nghệ cao... khu vực dọc tuyến QL5 và vùng phí Bắc tỉnh sẽ hình thành nhu cầu các ngành công nghiệp phụ trợ cần thiết cho khu vực động lực chính cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.

Hưng Yên xác định phát triển CCN nhằm thu hút các doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở sản xuất đầu tư, phát triển công nghiệp tiểu thủ công nghiệp, hình thành các CCN chuyên ngành, công nghiệp hỗ trợ.

b) Tiềm năng đất đai cho phát triển đô thị

Hưng Yên là tỉnh là tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ cũng như vùng Thủ đô Hà Nội, nằm trên hành lang kinh tế Hà Nội - Hải Phòng, có nhiều tiềm năng phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị. Hưng Yên đang có thêm nhiều cơ hội được đầu tư và kết nối phát triển với hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cấp vùng, cấp quốc gia, đặc biệt là các

dự án giao thông như: cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (QL5 mới), đường nối 2 cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Hà Nội - Ninh Bình; đường nối Hà Nội - Hưng Yên, nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, mở rộng kết nối với tỉnh Hà Nam và Thái Bình qua tuyến vành đai 5 của vùng thủ đô Hà Nội. Tuy nhiên, tỷ lệ đô thị hóa hiện nay của Hưng Yên còn thấp, các chỉ số về kinh tế - xã hội còn ở mức trung bình so với toàn vùng. Do đó, Hưng Yên đang đứng trước thách thức, nhu cầu cần phát triển kinh tế - xã hội toàn tỉnh một cách nhanh chóng và toàn diện, nắm bắt những cơ hội mà hạ tầng khung cấp vùng, cấp quốc gia đem lại cho tỉnh, phát huy các tiềm năng, thế mạnh trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh nói riêng.

Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 93.020 ha. Trong đó diện tích cho phát triển đô thị 10.602 ha chiếm 11,37%, đất ở tại đô thị 3.495 ha chiếm 32,96% diện tích đất đô thị. Các chỉ số trên cho thấy mức độ đô thị hóa và động lực phát triển đô thị còn hạn chế.

c) Tiềm năng đất đai cho xây dựng khu dân cư nông thôn

Đối với khu vực dân cư nông thôn, tỉnh xác định tập trung công tác xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; củng cố, nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt được theo hướng bền vững.

Số huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn huyện nông thôn mới/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới theo quy định: Tổng số huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn: 10 đơn vị cấp huyện (gồm: 08 huyện, 01 thị xã và 01 thành phố). Số huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn huyện nông thôn mới/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới: 10 đơn vị cấp huyện. Tỷ lệ huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn huyện nông thôn mới/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới: 100 %.

d) Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển du lịch

- Tài nguyên du lịch tự nhiên tỉnh Hưng Yên là những giá trị về tự nhiên có thể phục vụ phát triển du lịch như cảnh quan thiên nhiên, hệ thống sông ngòi, hồ nước...

Cảnh quan thiên nhiên ven sông: Hưng Yên có 4 huyện/thành phố ven sông, vị trí tiếp giáp sông và không khí trong lành, mát mẻ đã tạo nên những khu vực có giá trị cảnh quan đẹp thu hút khách du lịch, bao gồm: cảnh quan ven sông Hồng thuộc huyện Văn Giang; cảnh quan ven sông Hồng thuộc huyện Khoái Châu (khu vực đền Chử Đồng Tử - Tiên Dung và khu vực Hàm Tử - Bãi Sậy); cảnh quan ven sông Hồng thuộc thành phố Hưng Yên, khu vực Phố Hiến; cảnh quan ven sông Luộc thuộc huyện Phù Cừ, khu vực di tích Cây đa và đền La Tiến ở xã Nguyên Hòa. Đó là các khu vực có tiềm năng phát triển du lịch

sinh thái đường sông kết hợp tham quan trang trại trồng cây ăn quả, làng hoa, cây cảnh và du lịch nghỉ ngơi, thư giãn cuối tuần kết hợp văn hóa ẩm thực phục vụ khách trong tỉnh, Thủ đô Hà Nội, các địa phương lân cận.

Hệ thống sông, ngòi: Hưng Yên có sông Hồng và sông Luộc chảy qua có thể khai thác, hình thành các tuyến du lịch đường sông gắn với tìm hiểu các giá trị văn hóa. Bãi bồi bên cạnh sông Hồng trên địa bàn Hưng Yên có diện tích rộng, cảnh quan đẹp, thích hợp cho việc phát triển các khu nghỉ dưỡng sinh thái cuối tuần, đặc biệt cho khách đến từ thủ đô Hà Nội. Tuy nhiên, tài nguyên du lịch này hiện nay chưa được quan tâm đầu tư khai thác hiệu quả. Nhìn chung, so với nhiều địa phương trên cả nước, tỉnh Hưng Yên không có nhiều tài nguyên du lịch tự nhiên. Các điểm cảnh quan chỉ tập trung dọc theo sông Hồng, sông Luộc và không thực sự nổi trội.

- Tài nguyên du lịch văn hóa

Tài nguyên du lịch văn hóa tỉnh Hưng Yên khá nổi bật và đa dạng, bao gồm các di tích lịch sử, văn hoá, nghệ thuật, kiến trúc, những sản phẩm thủ công mỹ nghệ, làng nghề truyền thống, những giá trị văn hoá phi vật thể như văn nghệ dân gian, lễ hội... gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển tỉnh Hưng Yên trong tiến trình lịch sử của dân tộc... đó là thế mạnh để phát triển du lịch tỉnh Hưng Yên.

Hưng Yên có lịch sử phát triển lâu dài, hệ thống di tích phong phú và đa dạng Nổi bật nhất là quần thể di tích Phố Hiến cổ (gồm Đền Mẫu, Chùa Chuông, đình chùa Hiến, Đông Đô Quảng Hội, Văn Miếu Xích Đằng..., cùng nhiều ngôi đền nổi tiếng trong tỉnh như Đa Hòa - Dạ Trạch (Khoái Châu), Phù Ủng (Ân Thi), Hải Thượng Lãn Ông (Yên Mỹ), Tống Trân (Phù Cừ)...

3.2. Hiện trạng sử dụng đất

Căn cứ số liệu thống kê đất đai năm 2020, hiện trạng sử dụng đất của tỉnh đến cuối năm 2020 như sau:

Bảng 15- Diện tích, cơ cấu theo mục đích sử dụng đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***58.875***	***63,29***
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.521	53,54
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*31.490*	*99,90*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.187	27,49
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.6	Các loại đất nông nghiệp còn lại	NNP*	11.166	18,97
	Đất trồng cây hàng năm khác	*HNK*	*3.567*	*6,06*
	Đất nuôi trồng thuỷ sản	*NTS*	*4.911*	*8,34*
	Đất làm muối	*LMU*		
	Đất nông nghiệp khác	*NKH*	*2.688*	*4,56*
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***34.015***	***36,57***
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	70	0,21
2.2	Đất an ninh	CAN	39	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.360	4,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	325	0,96
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	224	0,66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.852	5,44
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1	0,002
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	15.646	46,00
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	9.154	58,51
-	Đất thủy lợi	DTL	3.933	25,14
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	137	0,88
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	89	0,57
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	650	4,15
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	238	1,52
-	Đất công trình năng lượng	DNL	58	0,37
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	12	0,08
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	210	1,34
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	986	6,31
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	26	0,16
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	101	0,65
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*		
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*6*	*0,04*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*45*	*0,29*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	1	0,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	8.261	24,29
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.692	4,97
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	153	0,45
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25	0,07
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNN*	4.368	12,84
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	*SKX*	*227*	*0,67*
	Đất sinh hoạt cộng đồng	*DSH*	*1*	*0,00*
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	*DKV*	*52*	*0,15*
	Đất cơ sở tín ngưỡng	*TIN*	*137*	*0,40*
	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	*SON*	*3.363*	*9,89*
	Đất có mặt nước chuyên dùng	*MNC*	*568*	*1,67*
	Đất phi nông nghiệp khác	*PNK*	*14*	*0,04*
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	*DSK*	*3*	*0,01*
	Đất công trình công cộng khác	*DCK*	*2*	*0,01*
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***130***	***0,14***

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020 - Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên

3.2.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Hưng Yên có 58.875 ha đất nông nghiệp, chiếm 63,29% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng lúa: có 31.521 ha, chiếm 53,54% tổng diện tích đất nông nghiệp. Đất trồng lúa phân bố trên địa bàn tất cả các huyện, thị xã và thành phố Hưng Yên. Các địa phương có diện tích gieo cấy lúa lớn gồm huyện Phù Cừ, huyện Ân Thi, huyện Tiên Lữ và huyện Kim Động. Diện tích lúa của 4 vùng này chiếm trên 60% diện tích lúa toàn tỉnh.

- Đất trồng cây lâu năm: có 16.187 ha, chiếm 27,49% tổng diện tích đất nông nghiệp. Phần lớn diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn tỉnh hiện trồng nhóm các cây ăn quả chính gồm: nhãn, chuối, cây có múi, vải chiếm 90% diện tích cây ăn quả. Ngoài cây nhãn là đặc sản truyền thống Hưng Yên (chiếm 39,1% diện tích cây ăn quả) còn có nhiều loại cây ăn quả khá phong phú như vải, táo, cam, chuối... Nhiều địa phương trong tỉnh đã hình thành những vùng chuyên canh để trồng các loại CAQ có giá trị kinh tế cao như: cam Vinh, cam Đường Canh ở Văn Giang, Khoái Châu, nhãn lồng ở Tiên Lữ, TP. Hưng Yên,

vải lai u ở Phù Cừ... Diện tích tập trung nhiều tại huyện Khoái Châu (5.413 ha), Yên Mỹ (1.964 ha), thành phố Hưng Yên (1.763 ha), Phù Cừ (1.620 ha), Văn Giang (1.631 ha)…

- Đất trồng cây hàng năm khác: có 3.567 ha, chiếm 6,06% tổng diện tích đất nông nghiệp, tập trung nhiều nhất ở thành phố Hưng Yên (671 ha), huyện Khoái Châu (668 ha), Kim Động (648 ha) và huyện Yên Mỹ (606 ha). Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã hình thành các vùng chuyên canh rau hiệu quả kinh tế cao như vùng rau tập trung xã Vĩnh Xá (Kim Động), xã Yên Phú, Việt Cường (Yên Mỹ), xã Đào Dương, Hồng Quang (Ân Thi), xã Thuần Hưng, Đông Tảo (Khoái Châu) và khu vực thành phố Hưng Yên.

- Đất nuôi trồng thủy sản: có diện tích có 4.911 ha, chiếm 8,34% diện tích đất nông nghiệp, phân bố rải rác ở tất cả các huyện, thành phố, thị xã. Nuôi trồng thủy sản tập trung chủ yếu tại các huyện Khoái Châu (1.016 ha), huyện Phù Cừ (741 ha), huyện Ân Thi (672 ha). Diện tích thủy sản nuôi thâm canh và bán thâm canh của tỉnh cao nhất vùng ĐBSH. Năng suất NTTS của tỉnh gấp 1,5 lần so với năng suất trung bình của vùng ĐBSH, tuy nhiên diện tích ao nuôi trồng thủy sản trong tỉnh nhỏ lẻ, không tập trung, đầu tư cơ sở hạ tầng khó khăn.

- Đất nông nghiệp khác: có 2.688 ha, chiếm 4,56% diện tích đất nông nghiệp, phân bố rải rác ở tất cả các huyện, thành phố, thị xã, tập trung nhiều nhất tại huyện Văn Giang (1.821 ha), Văn Lâm (153 ha), Ân Thi (154 ha)... Kinh tế trang trại phát triển đã thúc đẩy việc khai thác có hiệu quả đất đai vào sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản, biến các vùng trũng, hiệu quả kinh tế thấp trước đây thành các vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, gắn với nhu cầu thị trường. Hiện nay diện tích hoa, cây cảnh tương đối ổn định khoảng 1.616 ha, trong đó tập trung chủ yếu Văn Giang, Văn Lâm, Khoái Châu với nhiều loại hoa hiện nay đang được ưa chuộng như hoa hồng, cúc, đồng tiền, hoa hồng ngoại, hồng cổ, phong lan, các loại hoa trồng thảm, hoa giỏ treo... Các sản phẩm hoa cây cảnh tuy chiếm tỷ trọng không lớn trong cơ cấu diện tích gieo trồng hàng năm (chiếm 0,9% diện tích gieo trồng cây hàng năm) nhưng hiệu quả thu nhập mang lại từ 1 đơn vị diện tích thuộc loại cao: vườn hoa nhỏ và vừa cũng có thu nhập từ 50 triệu đồng /năm trở lên; những nhà vườn trồng, kinh doanh lớn đạt doanh thu hàng trăm triệu đồng. Những năm gần đây trên địa bàn tỉnh hình thành nhiều khu vực trồng cây dược liệu khoảng 780 ha tập trung chủ yếu trên những địa bàn truyền thống ở Văn Giang, Khoái Châu, Văn Lâm. Các sản phẩm chủ yếu là nghệ, bạch chỉ, địa liền, bạc hà, tam thất, hoa cúc, gừng... Bên cạnh đó Hưng Yên là tỉnh có ngành chăn nuôi phát triển, chăn nuôi nhỏ lẻ đã dần chuyển đổi sang chăn nuôi trang trại tập trung, sản xuất hàng hoá có hiệu quả kinh tế cao, số lượng đầu con, quy mô đàn tăng, nhất là đối với đàn gia cầm và

đàn bò sữa. Diện tích đất nông nghiệp khác trong những năm gần đây có xu hướng tăng mạnh.

3.2.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có 34.015 ha, chiếm 36,57% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Có 70 ha, chiếm 0,21% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất an ninh: Có 39 ha, chiếm 0,11% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất khu công nghiệp: Có diện tích 1.360 ha chiếm 4,0% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích khu công nghiệp trên địa bàn thị xã Mỹ Hào 480 ha, huyện Văn Lâm 451 ha, huyện Yên Mỹ 429 ha. Hiện nay, tỉnh Hưng Yên có 15 KCN được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bổ sung vào Quy hoạch phát triển các KCN Việt Nam đến năm 2020. Trong đó có 7 KCN đã đi vào hoạt động và tiếp nhận dự án đầu tư (KCN Phố Nối A, KCN Dệt may Phố Nối, KCN Thăng Long II, KCN Minh Đức, KCN Yên Mỹ, KCN Yên Mỹ II, KCN Minh Quang), và 8 KCN đang trong quá trình triển khai, chưa đi vào hoạt động (KCN Kim Động, KCN Tân Dân, KCN Lý Thường Kiệt, KCN sạch, KCN số 01, KCN số 03, KCN số 5, KCN Thổ Hoàng). Tổng diện tích đất khu công nghiệp đã có quyết định thành lập 1.889,09 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp có thể cho thuê 1.341,03 ha, đất công nghiệp đã cho thuê 878,6 ha, tỷ lệ lấp đầy 68,13%[30].

- Đất cụm công nghiệp: Có 325 ha chiếm 0,96% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố trên địa bàn thành phố Hưng Yên (7 ha), huyện Ân Thi (40 ha), huyện Kim Động (39 ha), huyện Phù Cừ (6 ha), Tiên Lữ (14 ha), Văn Giang (50 ha), Văn Lâm (170 ha). Tính đến hết tháng 12/2020, trên địa bàn tỉnh có 16 CCN đã được UBND tỉnh Quyết định thành lập với tổng diện tích là 763,19 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: Có 224 ha chiếm 0,66% diện tích đất phi nông nghiệp; phân bố trên tất cả các huyện, thành phố, thị xã.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có 1.852 ha chiếm 5,44% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố tất cả các huyện, thành phố, thị xã và tập trung nhiều nhất là ở huyện Yên Mỹ (499 ha), Văn Lâm (466 ha), thị xã Mỹ Hào (382 ha)...

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Có 1 ha, chiếm 0,002% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tại huyện Khoái Châu.

- Đất phát triển hạ tầng: 15.646 ha, chiếm 46,0% diện tích đất phi nông

[30] Báo cáo Tình hình hoạt động của các Khu công nghiệp đến cuối năm 2020 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên.

nghiệp. Trong đó:

+ Đất giao thông 9.154 ha, chiếm 58,51% diện tích đất phát triển hạ tầng;

+ Đất thuỷ lợi 3.933 ha, chiếm 25,14% diện tích đất phát triển hạ tầng;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá 137 ha, chiếm 0,88% diện tích đất phát triển hạ tầng. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở ngày càng hoàn thiện. Hiện có 8/10 Trung tâm văn hóa huyện. Hoàn thành dự án đầu tư xây dựng Bảo tàng tỉnh đưa vào sử dụng năm 2018, xây dựng mới 26 Trung tâm văn hóa xã, 78 nhà văn hóa thôn, khu phố; nâng cấp cải tạo 16 Trung tâm văn hóa xã, 29 nhà văn hóa thôn. Toàn tỉnh hiện có 120/161 Trung tâm văn hóa xã, phường, thị trấn độc lập (chiếm 74,53%) trong đó có 24 Trung tâm văn hóa chưa đạt chuẩn, 41 xã, thị trấn đang sử dụng hội trường kiêm chức năng TTVH cần được đầu tư xây dựng mới; 725/832 nhà văn hóa thôn, khu phố độc lập (chiếm 87,14%), 107 điểm sử dụng các thiết chế khác kiêm nhà văn hóa cần được đầu tư xây dựng mới, 87 nhà văn hóa chưa đạt chuẩn cần đầu tư xây dựng, mở rộng.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 89 ha, chiếm 0,57% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế theo đầu người bình quân đạt 0,7 m^2/người, cơ bản phù hợp so với định mức sử dụng đất cơ sở y tế (định mức 0,55 - 0,75 $m^{2/}$người đối với vùng đồng bằng sông Hồng).

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 650 ha, chiếm 4,15% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 238 ha, chiếm 1,52% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao theo đầu người bình quân đạt 1,89 m^2/người, cao hơn so với định mức sử dụng đất cơ sở thể dục - thể thao (định mức 0,88 - 1,08 m^2/người đối với vùng Đồng bằng sông Hồng). Tuy nhiên diện tích đất cơ sở thể dục - thể thao phân bố không đều trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, diện tích lớn nhất tại huyện Văn Giang (105 ha) với sân golf tại khu đô thị Ecopark. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 152/161 sân vận động, sân bóng đá tại các phường, xã, thị trấn, 79 nhà tập luyện và thi đấu thể thao, 773 sân tập luyện thể thao đơn giản, 44 bể bơi, 41 phòng tập luyện thể dục thể thao.

+ Đất công trình năng lượng 58 ha, chiếm 0,37% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông 12 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất có di tích, lịch sử - văn hoá 26 ha, chiếm 0,16% diện tích đất phát triển hạ tầng. Trên địa bàn tỉnh có 1.802 di tích các loại, trong đó: 172 di tích -

cụm di tích xếp hạng cấp Quốc gia, 250 di tích - cụm di tích xếp hạng cấp tỉnh, 02 di tích xếp hạng cấp Quốc gia đặc biệt; 03 bảo vật Quốc gia, có trên 200 di tích, cụm di tích được đầu tư tu bổ.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải 101 ha, chiếm 0,65% diện tích đất phát triển hạ tầng phân bố đồng đều trên toàn tỉnh.

+ Đất cơ sở tôn giáo 210 ha, chiếm 1,34% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hoả táng 986 ha, chiếm 6,31% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 6 ha, chiếm 0,04% diện tích đất phát triển hạ tầng, bao gồm diện tích Trung tâm Bảo trợ xã hội và công tác xã hội Hưng Yên tại thôn Nam Trì, xã Đặng Lễ, huyện Ân Thi.

+ Đất chợ: có 45 ha, chiếm 0,29% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất ở tại nông thôn có 8.261 ha, chiếm 24,29% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị có 1.692 ha, chiếm 4,97% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 153 ha, chiếm 0,45% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 25 ha, chiếm 0,07% diện tích đất phi nông nghiệp.

3.2.3. Đất chưa sử dụng:

Năm 2020 có 130 ha, chiếm 0,14% diện tích đất tự nhiên, tập trung tại thành phố Hưng Yên (60 ha), huyện Kim Động (34 ha), huyện Yên Mỹ (12 ha)… chủ yếu là diện tích bãi bồi ven sông chưa đưa vào khai thác sử dụng.

3.3. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020

Diện tích tự nhiên của cấp xã, cấp huyện và toàn tỉnh là diện tích của tất cả các loại đất nằm trong đường địa giới hành chính của các xã, huyện và toàn tỉnh. Tổng diện tích tự nhiên của các xã, huyện và toàn tỉnh có sự chênh lệch so với kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 cụ thể như sau:

Tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh năm 2020 là 93.020 ha so với năm 2015 là 93.022 ha, giảm 3 ha, cụ thể: Các huyện giảm diện tích tự nhiên gồm: huyện Tiên Lữ giảm 2,8 ha, huyện Ân Thi giảm 0,2 ha, huyện Yên Mỹ giảm 3,7 ha, huyện Khoái Châu giảm 15,5 ha, huyện Văn Lâm giảm 2,6 ha; các huyện tăng diện tích tự nhiên gồm: Thị xã Mỹ Hào tăng 2,2 ha, huyện Văn Giang tăng

10,9 ha, thành phố Hưng Yên tăng 2,7 ha, huyện Kim Động tăng 6,3 ha. Riêng huyện Phù Cừ không thay đổi diện tích tự nhiên.

Nguyên nhân diện tích tự nhiên của các xã, huyện và của tỉnh thay đổi là do kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 các xã, phường, thị trấn đã sử dụng tài liệu của dự án Hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính tỉnh Hưng Yên thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ (còn gọi là Dự án 513); dự án Đo đạc lập bản đồ địa chính cho 04 huyện gồm: Thị xã Mỹ Hào, huyện Văn Lâm, huyện Văn Giang và huyện Ân Thi dẫn đến diện tích có sự thay đổi tăng giảm giữa các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

3.3.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020 có 58.875 ha, tăng 212 ha so với năm 2010 và giảm 1.822 ha so với năm 2015. Nguyên nhân diện tích đất nông nghiệp tăng chủ yếu là do sai khác phương pháp thực hiện thống kê, kiểm kê giữa các kỳ và thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp khi thực hiện các công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất và quá trình đô thị hóa đang diễn ra rất nhanh trong những năm qua.

- Đất trồng lúa có 31.521 ha, giảm 10.406 ha so với năm 2010 và giảm 5.869 ha so với năm 2015 (trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước giảm 10.437 ha so với năm 2010 và giảm 5.872 ha so với năm 2015). Diện tích đất trồng lúa giảm, chuyển sang sử dụng vào các mục đích nông nghiệp khác là 4.753 ha; sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp là 1.706 ha trong đó chuyển sang đất ở là 270 ha, chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 742 ha, chuyển sang sử dụng vào các mục đích công cộng là 550 ha... Đồng thời đất trồng lúa tăng 567 ha do chuyển từ các loại đất nông nghiệp khác chuyển sang là 405 ha, đất phi nông nghiệp chuyển sang là 162 ha. Nguyên nhân đất trồng lúa tăng là do chuyển sang từ các loại đất nông nghiệp đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 nay thuộc trường hợp quy định tại Điều 1 của Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và khoản 11 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai thì nay vẫn được kiểm kê là đất trồng lúa; do thị xã Mỹ Hào và các huyện Văn Lâm, Ân Thi, Văn Giang thực hiện dự án đo đạc thành lập bản đồ địa chính do đó một số loại đất như đất công cộng, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là kết quả của bản đồ khoanh đất của kỳ kiểm kê đất

đai năm 2014 so với bản đồ khoanh đất năm 2019 có sự khác nhau về ranh giới, loại đất của kỳ trước với năm thực hiện kiểm kê đất đai là đất trồng lúa.

- Đất trồng cây lâu năm có 16.187 ha, tăng 10.247 ha so với năm 2010 và tăng 3.500 ha so với năm 2015. So với năm 2010 diện tích đất trồng cây lâu năm có sự biến động lớn do khi thực hiện kiểm kê đất đai theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT và Thông tư 27/2018/TT-BTNMT tách riêng diện tích đất trồng cây lâu năm từ đất ở (trước đây được kiểm kê chung vào đất ở). So với năm 2015, diện tích đất trồng cây lâu năm tăng do các mục đích khác chuyển sang 4.748 ha; chủ yếu là từ đất trồng lúa (3.410 ha), đất bằng trồng cây hàng năm khác (929 ha), đất có mục đích công cộng (37 ha)... Đồng thời diện tích đất trồng cây lâu năm cũng giảm chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác 1.238 ha như đất trồng lúa 279 ha, đất trồng cây hàng năm khác là 93 ha, đất nông nghiệp khác là 552 ha, đất ở là 175 ha… Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng nhiều tại các huyện Yên Mỹ, Khoái Châu, Phù Cừ và thành phố Hưng Yên là những khu vực có thế mạnh về phát triển cây ăn quả, ngoài diện tích cây nhãn là cây trồng truyền thống, diện tích cam, quýt, chuối trong những năm qua tăng nhanh.

- Đất nuôi trồng thuỷ sản có 4.911 ha, tăng 25 ha so với năm 2010 và giảm 166 ha so với năm 2015. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm do chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác là 580 ha như trồng cây hàng năm khác là 46 ha, đất trồng cây lâu năm là 145 ha, đất nông nghiệp khác là 133 ha, đất phi nông nghiệp 256 ha. Đồng thời diện tích đất nuôi trông thủy sản tăng 419 ha chủ yếu là từ đất trồng lúa (171,6 ha), đất trồng cây lâu năm (78,1 ha), đất có mục đích công cộng (22,3 ha), đất có mặt nước chuyên dùng (82,9 ha)…

- Đất nông nghiệp khác có 2.688 ha, tăng 2.474 ha so với năm 2010 và 1.201 ha tăng so với năm 2015. Diện tích đất nông nghiệp khác tăng do diện tích đất sử dụng vào các mục đích khác chuyển sang là 1.485 ha; chủ yếu là từ đất trồng lúa (474 ha), đất trồng cây hàng năm khác (231 ha), đất trồng cây lâu năm (552 ha), đất nuôi trồng thủy sản (133 ha), đất có mặt nước chuyên dùng (24 ha),... Đồng thời đất nông nghiệp khác chuyển sang các mục đích khác là 281 ha như đất trồng lúa (45 ha), đất trồng cây hàng năm khác (40 ha), đất trồng cây lâu năm là (94 ha)… Diện tích đất nông nghiệp khác tăng mạnh do đầu tư hình thành nhiều khu trang trại tập trung, một số khu sản xuất nông nghiệp tập trung.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có 34.010 ha, tăng 527 ha so với năm 2010 và tăng 1.930 ha so với năm 2015. Tình hình biến động sử dụng các loại đất phi nông nghiệp cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng có 70 ha, giảm 3 ha so với năm 2010 và tăng 1 ha so với

năm 2015.

- Đất an ninh có 39 ha, tăng 17 ha so với năm 2010 và tăng 11 ha so với năm 2015. Diện tích tăng chủ yếu thuộc địa bàn các huyện: huyện Phù Cừ tăng 0,2 ha, huyện Văn Lâm tăng 0,1 ha, thị xã Mỹ Hào tăng 0,1 ha, huyện Yên Mỹ tăng 5,1 ha, huyện Văn Giang tăng 0,4 ha, huyện Ân Thi giảm 0,9 ha, huyện Kim Động giảm 0,1 ha.

- Đất khu công nghiệp có 1.360 ha, tăng 871 ha so với năm 2010 và tăng 572 ha so với năm 2015. Diện tích đất khu công nghiệp tăng tại thị xã Mỹ Hào, huyện Yên Mỹ và huyện Văn Lâm.

- Đất cụm công nghiệp có 325 ha, tăng 275 ha so với năm 2010 và tăng 54 ha so với năm 2015. Diện tích đất cụm công nghiệp tăng tại huyện Ân Thi, Kim Động, Văn Giang, Văn Lâm.

- Đất thương mại, dịch vụ có 224 ha, tăng 196 ha so với năm 2010 và tăng 182 ha so với năm 2015.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 1.852 ha, tăng 74 ha so với năm 2010 và tăng 171 ha so với năm 2015.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 0,52ha, giảm 0,5ha so với năm 2010 và giảm 0,2 ha so với năm 2015.

- Đất phát triển hạ tầng có 15.646 ha tăng 199 ha so với năm 2010 và tăng 788 ha so với năm 2015.

- Đất ở tại nông thôn có 8.261 ha, giảm 560 ha so với năm 2010 và giảm 117 ha so với năm 2015. So với năm 2010 đất ở tại nông thôn có sự giảm mạnh do trải qua 2 kỳ kiểm kê đất đai có sự thay đổi về phương pháp, tiêu chí thống kê, kiểm kê đất đai, bóc tách phần đất nuôi trồng thủy sản và đất vườn (cây hàng năm, cây lâu năm) xen kẹp trong khu dân cư ra khỏi đất ở và sự biến động giữa đất ở nông thôn và đất ở đô thị khi chuyển 06 xã thuộc thị xã Mỹ Hào thành phường. So với năm 2015, đất ở tại nông thôn tăng do các mục đích khác chuyển sang là 377 ha, trong đó: Đất trồng lúa chuyển sang là 111 ha, đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang là 31 ha, đất trồng cây lâu năm chuyển sang là 175 ha, đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang là 60 ha. Đồng thời đất ở tại nông thôn giảm do chuyển sang các mục đích khác là 522 ha, trong đó đất ở tại đô thị 268 ha (Do 06 xã thuộc Thị xã Mỹ Hào trước đây được chuyển thành phường do đó diện tích đất ở tại nông thôn được chuyển sang đất ở tại đô thị); đất có mục đích công cộng 160 ha, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 94 ha.

- Đất ở tại đô thị có 1.692 ha, tăng 519 ha so với năm 2010 và tăng 511 ha so với năm 2015. Diện tích đất ở tại đô thị tăng do các mục đích khác chuyển

sang là 563 ha, trong đó: Đất trồng lúa chuyển sang là 159 ha, đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang là 12 ha, đất trồng cây lâu năm chuyển sang là 72 ha, đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang là 12 ha; đất ở tại nông thôn là 268 ha, đất công trình công cộng chuyển sang là 16 ha, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp chuyển sang 24 ha... Đồng thời diện tích đất ở tại đô thị giảm 56 ha, trong đó: bóc tách đất trồng cây lâu năm từ khoanh đất gộp cả đất ở và đất trồng cây lâu năm 16 ha, chuyển sang đất mặt nước chuyên dùng là 15 ha, đất có mục đích công cộng 25 ha.

- Đất trụ sở cơ quan có 153 ha, giảm 110 ha so với năm 2010 và tăng 1 ha so với năm 2015. Diện tích giảm do chuyển một phần diện tích đất các trụ sở cơ quan sang xây dựng nhà văn hóa, sân vận động và giảm khác do thay đổi diện tích từ bản đồ địa chính được chỉnh lý theo phương pháp kiểm kê mới.

- Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 25 ha, giảm 6 ha so với năm 2010 và tăng 6 ha so với năm 2015.

3.3.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng của tỉnh còn 130 ha, giảm 327 ha so với năm 2010 và giảm 116 ha so với năm 2015, do khai thác chuyển sang các mục đích sản xuất nông - lâm nghiệp, đồng thời cũng được chuyển sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp. Diện tích đất chưa sử dụng chưa khai thác đưa vào sử dụng còn lại tại thành phố Hưng Yên (60 ha), Kim Động (34 ha), Yên Mỹ (12 ha), Khoái Châu (9 ha), Phù Cừ (5 ha), Ân Thi (5 ha), Văn Lâm (4 ha).

3.4. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

3.4.1. Hiệu quả kinh tế

Chỉ tiêu hiệu quả kinh tế được xác định thông qua hiệu quả đầu tư và công tác quản lý sử dụng đất của các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh trên cơ sở đánh giá kết quả đạt được của kỳ trước phần nào đã đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên trong thời gian qua. Việc sử dụng đất hợp lý mang lại hiệu quả kinh tế cao:

- Kinh tế duy trì phát triển ổn định, chất lượng tăng trưởng được cải thiện, tiềm lực, quy mô kinh tế tăng lên; quy mô kinh tế năm 2020 theo giá trị hiện hành đạt trên 102 nghìn tỷ đồng, tăng 1,73 lần so với năm 2015.

- Bình quân giai đoạn 2016-2020: Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 8,38%/năm (mục tiêu tăng từ 7,5-8%.năm). Giá trị sản xuất: nông nghiệp, thủy sản tăng 2,78%/năm; công nghiệp, xây dựng tăng 10,3%/năm; thương mại, dịch vụ tăng 6,84%/năm. Kim ngạch xuất khẩu bình quân tăng 16,19%/năm.

- Năm 2020: Tỷ trọng khu vực nông nghiệp, thủy sản chiếm 9,65%, công nghiệp, xây dựng chiếm 61,5%, thương mại, dịch vụ chiếm 28,85%. Giá trị xuất khẩu đạt trên 5 tỷ USD. Giá trị thu được bình quân trên 1ha canh tác đạt 13.000 tỷ đồng, tăng 60 tỷ đồng so với năm 2015.

- Thu hút đầu tư và phát triển hạ tầng đạt kết quả tích cực, đột phá trong hạ tầng giao thông, xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

+ Công tác thu hút, tiếp nhận có sự chọn lựa các dự án đầu tư đã hướng mạnh vào các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN) được quy hoạch, cơ bản dừng tiếp nhận dự án sản xuất rời lẻ ngoài KCN, CCN. Giai đoạn 2016-2020 tỉnh đã thu hút 816 dự án đầu tư, tăng 34,3% so với giai đoạn 2011-2015 nâng tổng số sự án đăng ký đầu tư trên địa bàn tỉnh lên 1.985 dự án (trong đó: 1.487 dự án trong nước, vốn đăng ký trên 140,7 nghìn tỷ đồng; 498 dự án đầu tư nước ngoài, vốn đăng ký trên 5 tỷ USD với tổng số vốn đăng ký tương đương trên 11 tỷ USD (mục tiêu đạt trên 10 tỷ USD); thu hút một số dự án có vốn đầu tư lớn, công nghệ tiên tiến, có khả năng tham gia sâu chuỗi liên kết khu vực và toàn cầu.

+ Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 đáp ứng yêu cầu phát triển; đã quy hoạch 13 KCN tập trung với quy mô 3.048 ha, mở rộng 1 KCN và thành lập thêm 3 KCN, nâng tổng số lên 7 KCN đi vào hoạt động với trên 1.700ha đất KCN được triển khai đầu tư hạ tầng, tổng diện tích đất trong các KCN đã cho thuê đạt gần 70%. Hầu hết các dự án đầu tư vào các KCN có tiến độ triển khai nhanh, sớm đi vào hoạt động.

- Xây dựng và triển khai có hiệu quả Chương trình phát triển nông nghiệp giai đoạn 2016-2020. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp được chuyển dịch tích cực, tăng năng suất, chất lượng; giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2020 tăng 1,14 lần so với năm 2015. Hoành thành dồn điền đổi thửa đất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, xây dựng thương hiệu nông sản chủ lực được đẩy mạnh và đạt hiệu quả. Giai đoạn 2016-2020, chuyển đổi 9.700 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm, kết hợp chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, qua đó làm tăng giá trị sản xuất nông nghiệp, tạo đà phát triển mạnh nông nghiệp hàng hóa hiệu quả cao.

- Thương mại, dịch vụ được quan tâm phát triển, giá trị sản xuất năm 2020 ước đạt 24.835 tỷ đồng, gấp 1,43 lần so với năm 2015; bình quân giai đoạn 2016-2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ tăng 10,3%/năm. Hạ tầng thương mại được quan tâm đầu tư theo hướng hiện đại, đã xây dựng mới 6 chợ, chuyển đổi 12 chợ thu hút được 11 doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng và quản lý chợ, triển khai 19 dự án trung tâm thương mại; phát triển hệ thống cửa hàng tiện

lợi, xây dựng và đưa vào hoạt động nhiều siêu thị phục vụ nhân dân.

3.4.2. Hiệu quả xã hội

Được xác định thông qua chỉ tiêu về giải quyết nhu cầu lao động; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; mức độ phù hợp với chiến lược quy hoạch ngành.

- Trình độ dân trí ngày càng tăng cao, phong trào xây dựng văn hóa, nếp sống văn minh của người dân tỉnh Hưng Yên có sự chuyển biến rõ rệt. Lao động nông thôn, nhất là thành niên nông thôn dần thích ứng với chuyển đổi lao động để tham gia trong các KCN, CCN.

- Thực hiện Đề án xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 đạt kết quả nổi bật, vượt trước kế hoạch đề ra, năm 2019, toàn tirh có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới; đến năm 2020, có 10/10 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới, tỉnh đạt nông thôn mới, có 28 xã hoàn thành tiêu chí nông thôn mới nâng cao. Đời sống vật chất và tinh thần trong nông thôn khởi sắc, nhiều hoạt động văn hóa truyền thống được khơi dậy và phát huy, nông dân ngày càng khá giả, nông thôn yên bình.

- Việc sử dụng đất hợp lý mang lại hiệu quả xã hội, cơ bản phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; phù hợp với chiến lược quy hoạch ngành.

3.4.3. Hiệu quả môi trường

Việc xác định hiệu quả môi trường rõ đối với khoanh đất, đơn vị chất lượng đất đánh giá cho mục đích nông nghiệp.

Đề án bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh được triển khai tích cực, ý thực bảo vệ môi trường của người dân và cộng đồng xã hội được nâng lên rõ rệt, tình trạng ô nhiễm môi trường được cải thiện. Tỉnh hỗ trợ cấp huyện thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải tại khu xử lý chất thải tập trung, xây dựng 17 bãi chôn lấp rác thải hợp vệ sinh và 123 điểm tập kết rác thải quy mô thôn, xã: 100% số thôn, khu dân cư thành lập tổ tự quản thu gom rác thải.

Công tác bảo vệ môi trường tại các KCN, CCN được tăng cường; xử lý có hiệu quả các cơ sở gây ô nhiễm. Tích cực xử lý tình trạng ô nhiễm môi trường tại các làng nghề; 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh mới xây dựng bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường; 76% chất thải rắn nông thôn được thu gom xử lý; 100% chất thải y tế được xử lý; 63% cơ sở y tế công lập đã đầu tư, vận hành công trình xử lý nước thải. Môi trường đô thị từng bước được cải thiện, nhiều đô thị quan tâm phát triển diện tích cây xanh, mặt nước, hình thành khu đô thị tiêu biểu trong nước và khu vực Đông Nam Á. Chương trình nước sạch và vệ sinh

môi trường nông thôn được triển khai hiệu quả; tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại, xử lý rác thải hữu cơ chiếm 33%.

4. Đánh giá thực trạng phát triển và sự phù hợp về phân bố phát triển không gian của hệ thống đô thị và nông thôn, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

4.1. Đánh giá thực trạng phát triển và sự phù hợp về phân bố phát triển không gian của hệ thống đô thị và nông thôn

4.1.1. Thực trạng hệ thống đô thị

Dân số tỉnh Hưng Yên năm 2019 là 1.255.839 người, tỷ lệ đô thị hóa đạt 16,5%. Theo báo cáo tháng 6/2020[31] của Sở Xây dựng, tỷ lệ đô thị hóa đạt 41,2% (bao gồm các xã được công nhận là đô thị loại V, dân số sống ở khu vực xác định phát triển đô thị), với 19 đô thị gồm:

- 01 đô thị cơ bản đạt tiêu chuẩn đô thị loại II: Thành phố Hưng Yên;

- 01 đô thị cơ bản đạt tiêu chuẩn đô thị loại III: Thị xã Mỹ Hào;

- 04 khu vực đô thị cơ bản đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV: Thị trấn Như Quỳnh; Thị trấn Văn Giang; Thị trấn Yên Mỹ và thị trấn Khoái Châu mở rộng;

- 13 đô thị loại V.

UBND các huyện, thành phố đã tổ chức lập Chương trình phát triển đô thị và đã được UBND tỉnh phê duyệt, gồm Thành phố Hưng Yên (Quyết định số 1464/QĐ-UBND ngày 10/8/2012), đô thị Mỹ Hào (số 1998/QĐ-UBND ngày 22/10/2013), huyện Văn Giang (Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 08/02/2018), huyện Văn Lâm (số 2605/QĐ-UBND ngày 25/10/2018). Huyện Khoái Châu, Yên Mỹ, Kim Động: Đang tổ chức lập Chương trình phát triển đô thị cho Khu vực phát triển đô thị của huyện.

UBND tỉnh đã Quyết định công nhận 10 xã đạt tiêu chuẩn đô thị loại V, gồm: Mễ Sở - huyện Văn Giang; xã Đình Dù, Tân Quang, Trưng Trắc - huyện Văn Lâm; xã Giai Phạm, Liêu Xá, Nghĩa Hiệp, Tân Lập - huyện Yên Mỹ; xã Nghĩa Dân, Toàn Thắng - huyện Kim Động. Sở Xây dựng đã hướng dẫn UBND các huyện tổ chức công bố Quyết định công nhận đô thị loại V (số 77/SXD-PTHT ngày 31/01/2019), nhằm tuyên truyền, phát động phong trào xây dựng trật tự và văn minh đô thị, tạo bước chuyển biến quan trọng trong nhận thức, lối sống, hành động của mỗi cư dân đô thị.

Huyện Khoái Châu: Đã tổ chức thẩm định Đề án công nhận đạt tiêu chuẩn

[31] Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030

đô thị loại V cho 03 xã Đồng Tiến, Hồng Tiến, Dân Tiến; UBND huyện đang hoàn thiện hồ sơ pháp lý để trình UBND tỉnh quyết định công nhận.

Huyện Văn Lâm: Đã hoàn thiện Đề án công nhận khu vực phát triển đô thị trung tâm huyện Văn Lâm (thị trấn Như Quỳnh và khu vực phát triển đô thị mở rộng) đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, đã trình HĐND tỉnh thông qua, đang hoàn thiện hồ sơ trình Bộ Xây dựng thẩm định, quyết định công nhận.

UBND tỉnh đã có quyết định công nhận 16 xã đạt tiêu chuẩn đô thị loại V, gồm: Mễ Sở (huyện Văn Giang); xã Đình Dù, Tân Quang, Trưng Trắc (huyện Văn Lâm); xã Giai Phạm, Liêu Xá, Nghĩa Hiệp, Tân Lập (huyện Yên Mỹ); xã Nghĩa Dân, Toàn Thắng (huyện Kim Động), xã Thụy Lôi (huyện Tiên Lữ), xã Đình Cao (huyện Phù Cừ), xã Dân Tiến, Hồng Tiến, Đồng Tiến (huyện Khoái Châu), xã Hồng Quang (huyện Ân Thi). Dự kiến Thị trấn Như Quỳnh mở rộng đã cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại IV.

4.1.2. Công tác quản lý quy hoạch xây dựng, hoạt động xây dựng

Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên trong giai đoạn 2016-2020, đã có các đồ án quy hoạch lớn, quan trọng đã được lập, phê duyệt, cụ thể:

- Quy hoạch chung xây dựng dọc tuyến đường bộ nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ Ninh Bình;

- Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 hai bên trục kinh tế Bắc - Nam; Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 hai bên đường huyện ĐH.57;

- Quy hoạch vùng dọc tuyến đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên;

- Quy hoạch xây dựng vùng các huyện Kim Động, Ân Thi, Yên Mỹ;

- Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hưng Yên;

- Đang tổ chức lập quy hoạch xây dựng vùng các huyện Tiên Lữ, Phù Cừ, Khoái Châu; Quy hoạch chung thị xã Mỹ Hào; Quy hoạch đô thị Văn Giang,...

- Quy hoạch các khu đô thị, các dự án phát triển nhà ở: Tổng số đồ án được lập, điều chỉnh phê duyệt quy hoạch 56 đồ án; tổng diện tích đất 2.213,87 ha.

- Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp: Tổng số lập, điều chỉnh phê duyệt quy hoạch 08 khu công nghiệp (KCN); tổng diện tích đất 1.800 ha. Tổng số lập, điều chỉnh phê duyệt quy hoạch 09 cụm công nghiệp (CCN); tổng diện ích đất 447 ha.

- Thẩm định chấp thuận mặt bằng quy hoạch xây dựng 808 dự án sản xuất công nghiệp với tổng diện tích 1.589 ha.

- Quy hoạch các khu dân cư nông thôn: Sở Xây dựng đã thẩm định, chấp

thuận mặt bằng quy hoạch tổng thể 175 dự án, tổng diện tích 281,05 ha.

Về tình hình xây dựng và phát triển đô thị theo hướng thông minh, tỉnh Hưng Yên đã triển khai xây dựng các Chương trình, kế hoạch hành động thực hiện xây dựng và phát triển đô thị theo hướng thông minh. UBND tỉnh đã giao Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng Đề án xây dựng đô thị thông minh tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025 - Phát triển dịch vụ đô thị thông minh trên địa bàn tỉnh; nghiên cứu hợp tác phát triển thành phố thông minh tại Hưng Yên với Tập đoàn Nhà đất Hàn Quốc LH. Theo đó dự kiến giai đoạn 2020 - 2022, thực hiện triển khai một số dịch vụ đô thị thông minh trên địa bàn Thành phố Hưng Yên, Thị xã Mỹ Hào; định hướng giai đoạn 2022 - 2025 triển khai trên toàn địa bàn tỉnh.

Về tình hình thực hiện đô thị tăng trưởng xanh, căn cứ kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh, tỉnh Hưng Yên đã giao các cơ quan, ban, ngành tổ chức thực hiện nhằm thúc đẩy chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, đảm bảo phát triển kinh tế khu vực đô thị nhanh, hiệu quả, bền vững; góp phần tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu của các đô thị trên địa bàn tỉnh. Thực hiện lồng ghép mục tiêu phát triển đô thị tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu trong các đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch giao thông đô thị, các chương trình phát triển đô thị.

4.1.3. Thực trạng hệ thống nông thôn tỉnh Hưng Yên

4.1.3.1. Thực trạng hệ thống nông thôn

Hệ thống các khu dân cư nông thôn phân bố đồng đều trên địa bàn tỉnh, tập trung cao hơn ở các khu vực phía Nam, phía Bắc của Tỉnh và khu vực ven sông Hồng, tổng diện tích đất khu dân cư nông thôn tỉnh Hưng Yên là 9.952,9 ha, chiếm tỷ trọng 10,7% diện tích đất tự nhiên, bình quân khoảng 78 m^2/người.

Cấu trúc các khu dân cư nông thôn tỉnh Hưng Yên khá điển hình của khu vực làng xóm đồng bằng Bắc Bộ, với cấu trúc tập trung của các không gian ở gắn với các không gian sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên trong quá trình đô thị hóa, các khu dân cư nông thôn có xu hướng không mở rộng nhiều quy mô mà xu thế chia nhỏ đất đai, tạo thành các khu dân cư nông thôn có mật độ cao hơn tiến đến mật độ của các khu dân cư đô thị.

Hệ thống trung tâm cụm xã gồm: Chợ Đường Cái, Phố Dầu (thuộc huyện Văn Lâm), Xuân Quan (thuộc huyện Văn Giang), Minh Đức (thuộc thị xã Mỹ Hào), Trung Hưng, Minh Châu (thuộc huyện Yên Mỹ), Bô Thời (thuộc huyện

Khoái Châu), Thọ Vinh, Đức Hợp, Trương Xá, Nghĩa Dân (thuộc huyện Kim Động) và Ba Hàng (thuộc huyện Tiên Lữ).

Các trung tâm cụm xã là tiền đề đẩy mạnh phát triển khu vực nông thôn dựa trên thúc đẩy chương trình mỗi xã một sản phẩm vào sự tham gia chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại, trong quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa.

Bảng 16- Hệ thống trung tâm cụm xã tỉnh Hưng Yên xác lập theo QHXD vùng tỉnh

TT	Các thị tứ		Diện tích (km^2)	Dân số (người)	
	Huyện	Trung tâm cụm xã		2009	2019
1	Huyện Văn Giang	Xuân Quan (xã Xuân Quan)	5,31		15.813
2	Huyện Văn Lâm	Phố Dầu (xã Tân Quang)		300	
3		Chợ Đường Cái (xã Đình Dù)		470	
4	Thị xã Mỹ hào	Minh Đức	5,64		8.713
5	Huyện Yên Mỹ	Minh Châu	3,42		4.765
6		Trung Hưng	3,41		8.408
7	Huyện Khoái Châu	Bô Thời (Hồng Tiến)			
8	Huyện Kim Động	Trương Xá		760	
9		Nghĩa Dân	4,5		6.480
10		Thọ Vinh	3,47		6.518
11		Đức Hợp	7,55		7.750
12	Huyện Tiên Lữ	Ba Hàng		1.100	

Nguồn: Tổng hợp từ đơn vị tư vấn

4.1.3.2. Thực trạng xây dựng nông thôn mới

Số huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn huyện nông thôn mới/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới: 10/10 đơn vị cấp huyện, đạt tỷ lệ 100%. Tổng số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: 145/145 xã, tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 100%.

Một số kết quả chủ yếu xây dựng xã nông thôn mới như sau:

a) Về công tác quy hoạch

Có 145/145 xã trên địa bàn đã thực hiện lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới và được UBND các huyện, thành phố phê duyệt năm 2013; 100% các xã đều xây dựng quy chế quản lý quy hoạch được UBND các huyện, thành phố duyệt; 100% các xã đã thực hiện công bố quy hoạch công khai, đúng thời hạn theo quy định. Hàng năm, các xã đều tổ chức rà soát quy hoạch, từ đó, có những đề nghị điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của các xã.

b) Hạ tầng kinh tế - xã hội

- Giao thông: Trong thời gian qua, giao thông nông thôn được chú trọng đầu tư và xây dựng. Toàn tỉnh có tổng chiều dài đường cấp xã là 6.937 km, bao gồm: 737,36 km đường trục xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện đã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa (đạt tỷ lệ 100%), chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5m đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện; có 1.428,71 km đường trục thôn, đường liên thôn được nhựa hóa hoặc bê tông hóa (đạt tỷ lệ 100%), có chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0 m đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện. Có 2.438,37 km đường đường ngõ, xóm được cứng hóa bằng bê tông, lát gạch... đảm bảo sạch và không lầy lội vào mùa mưa, có chiều rộng mặt đường tối thiểu 2 m đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện (đạt tỷ lệ 100%). Có 2.332,54 km đường trục chính nội đồng được bê tông hóa, cứng hóa có chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm. Kết quả, 145/145 xã (đạt tỷ lệ 100%) đạt tiêu chí số 02 về Giao thông.

- Hệ thống thủy lợi: Hàng năm, hệ thống thủy lợi đảm bảo chủ động tưới, tiêu cho 49.733 ha đất sản xuất nông nghiệp (đạt 92%); còn 4.282 ha đất sản xuất nông nghiệp (chủ yếu đất bãi ven sông Hồng và sông Luộc có thể tự tiêu nước được). Hệ thống thủy lợi của tỉnh do Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hưng Yên trực tiếp khai thác vận hành, quản lý; hàng năm, đều được đầu tư nâng cấp, bảo dưỡng đảm bảo hệ thống vận hành đạt hiệu quả cao. 100% hệ thống thủy lợi của các xã được quy hoạch, xây dựng đồng bộ đảm bảo đủ điều kiện phục vụ nhu cầu của Nhân dân và phòng chống thiên tai tại chỗ. Kết quả, 145/145 xã (đạt tỷ lệ 100%) đạt tiêu chí số 03 về Thủy lợi.

- Điện nông thôn: Trên địa bàn tỉnh có 3.775 trạm biến áp/4.232 máy biến áp, với tổng công suất 2.736.926 kVA và 7.102 km đường dây hạ thế. Hệ thống điện vận hành đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện. Trên địa bàn tỉnh có 100% số hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn. Kết quả, 145/145 xã (đạt tỷ lệ 100%) đạt tiêu chí số 04 về Điện nông thôn.

- Trường học: Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 499 trường (trong đó, 360 trường được công nhận đạt chuẩn Quốc gia và 139 trường có cơ sở vật chất đạt chuẩn) gồm: Bậc Mầm non có 187 trường (102 được công nhận đạt chuẩn Quốc gia và 85 trường có cơ sở vật chất đạt chuẩn); bậc Tiểu học có 143 trường (131 được công nhận đạt chuẩn Quốc gia và 12 trường có cơ sở vật chất đạt chuẩn); bậc Trung học cơ sở có 147 trường (109 được công nhận đạt chuẩn Quốc gia và 38 trường có cơ sở vật chất đạt chuẩn); Tiểu học và Trung học cơ sở 22 trường (18 được công nhận đạt chuẩn Quốc gia và 04 trường có cơ sở vật chất đạt chuẩn); toàn tỉnh có 9.642 phòng học (có 8.874 phòng học kiên cố cao tầng, đạt

92%). Toàn bộ các trường học có kết nối Internet, 100% trường học có Website thông tin hoạt động thường xuyên. Kết quả, 145/145 xã (đạt tỷ lệ 100%) đạt tiêu chí số 05 về Trường học.

Toàn tỉnh có 120 xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hoá độc lập (chiếm 74,5%), 41 xã, phường, thị trấn sử dụng hội trường Đảng ủy, HĐND, UBND xã kiêm chức năng Trung tâm Văn hoá (chiếm 25,5%); 732 thôn, tổ dân phố có nhà văn hoá độc lập (chiếm 88%), 100 thôn, tổ dân phố dùng các thiết chế khác kiêm chức năng nhà văn hoá (chiếm 12%). 85% Trung tâm Văn hóa cấp xã, 75,2% nhà văn hóa thôn, tổ dân phố hiện có đảm bảo tiêu chí về diện tích, quy mô, trang thiết bị theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 100% xã, phường, thị trấn đã quy hoạch khu vui chơi giải trí, đồng thời sử dụng hệ thống cơ sở vật chất văn hóa hiện có của địa phương làm địa điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi. 100% số xã đạt tiêu chí số 06 về Cơ sở vật chất văn hóa.

- Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Trên địa bàn tỉnh có 107 chợ (trong đó có 09 chợ hạng I; 09 chợ hạng II và 89 chợ hạng III); ngoài ra, trên địa bàn các xã còn có nhiều siêu thị mini, cửa hàng kinh doanh tổng hợp góp phần đảm bảo nhu cầu tiêu dùng, mua sắm hàng hóa của dân cư địa phương. Có 145/145 xã (đạt tỷ lệ 100%) đạt tiêu chí số 07 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

- Thông tin và Truyền thông: Trên địa bàn tỉnh 159 điểm phục vụ bưu chính viễn thông (gồm: 01 bưu cục trung tâm, 09 bưu cục cấp II, 34 bưu cục cấp III và 115 điểm Bưu điện văn hóa xã). Hệ thống mạng cáp viễn thông đã phát triển rộng khắp trên địa bàn tỉnh, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông, internet của người dân; 100% các đơn vị cấp xã có đài truyền thanh cơ sở do UBND cấp xã quản lý, hệ thống loa được lắp đặt tới các thôn, khu phố; 100% các đơn vị cấp xã trên địa bàn tỉnh đã triển khai phần mềm một cửa điện tử để giải quyết các thủ tục hành chính. Có 145/145 xã (đạt tỷ lệ 100%) đạt tiêu chí số 08 về Thông tin và Truyền thông.

- Nhà ở: đến nay, trên địa bàn tỉnh Hưng Yên không có nhà tạm, dột nát; tỷ lệ nhà đạt chuẩn của Bộ Xây dựng trên địa bàn các xã đều đạt 100%. Kết quả, 145/145 xã (đạt tỷ lệ 100%) đạt tiêu chí số 09 về Nhà ở dân cư.

c) Phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân

- Tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp được chú trọng và có bước phát triển khá; tích cực chuyển đổi cơ cấu thời vụ, cơ cấu cây trồng theo hướng tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả; cơ cấu trong sản xuất nông nghiệp chuyển dịch tích cực. Chuyển đổi hơn 15 nghìn ha đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây lâu năm,

cây hàng năm kết hợp chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, góp phần đưa giá trị thu được trên 1ha canh tác đạt 210 triệu đồng/ha. Xây dựng được gần 500 mô hình cánh đồng sản xuất tập trung, quy mô lớn gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị; 80 mô hình chuỗi sản phẩm an toàn; 1.230 ha sản xuất VietGap cho rau màu, cây ăn quả; công nhận 52 sản phẩm OCOP.

Toàn tỉnh có 310 hợp tác xã lĩnh vực nông nghiệp hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012 (trong đó, có 152 hợp tác xã tổ chức lại hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012 và 158 hợp tác xã thành lập mới theo Luật Hợp tác xã năm 2012 và 115 tổ hợp tác lĩnh vực nông nghiệp); doanh thu bình quân năm 2019 của các hợp tác đạt 1,4 tỷ đồng/hợp tác xã, lợi nhuận bình quân 358,6 triệu đồng/hợp tác xã. Hình thành các mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm đạt hiệu quả cao, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân nông thôn, ước thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn tỉnh Hưng Yên năm 2020 đạt trên 50 triệu đồng/người/năm.

Có 145/145 xã (đạt tỷ lệ 100%) đạt các tiêu chí số 10 về Thu nhập, tiêu chí số 11 về Hộ nghèo, tiêu chí số 12 về Lao động có việc làm, tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất.

d) Văn hóa - Xã hội - Môi trường

- Về Giáo dục và Đào tạo: Chất lượng đội ngũ nhà giáo ngày càng nâng cao, 100% giáo viên mầm non, phổ thông đạt chuẩn và trên chuẩn. Chất lượng giáo dục toàn diện được duy trì và từng bước nâng lên, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học phổ thông trung học hoặc tương đương đạt 99,7%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông đạt trên 95%/năm; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông thi đỗ vào các trường đại học đạt trung bình 58,8%/năm. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ được thực hiện hiệu quả, đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, đạt chuẩn phổ cập THCS mức độ 2, đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; tỷ lệ trẻ mẫu giáo 5 tuổi đến trường và tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đều đạt 100%. Kết quả, 145/145 xã (đạt tỷ lệ 100%) đạt tiêu chí số 14 về Giáo dục và Đào tạo.

- Về Y tế: Trạm y tế của 161/161 xã, phường, thị trấn đều được UBND tỉnh công nhận đạt Bộ tiêu chí quốc gia về Y tế xã giai đoạn đến năm 2020, có 91,9% số trạm y tế có bác sỹ làm việc, 100% các thôn có y tế thôn, tổ dân phố. Hàng năm, các trạm y tế đều được đầu tư bổ sung thêm các trang, thiết bị phục vụ công tác khám, chữa bệnh ban đầu cho người dân; công tác phòng chống dịch bệnh được triển khai hiệu quả. Có 145/145 xã (đạt tỷ lệ 100%) đạt tiêu chí số 15 về Y tế.

- Về Văn hóa: Phát huy truyền thống là "Nơi khởi nguồn phong trào xây dựng gia đình văn hóa", trong những năm qua, tỉnh Hưng Yên luôn quan tâm đẩy mạnh phong trào xây dựng gia đình văn hóa, làng văn hóa. Đến nay, toàn tỉnh có 92% số hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa. Từ phong trào đã xuất hiện những gia đình điển hình mẫu mực về: Hòa thuận, hạnh phúc; tổ chức lao động, sản xuất, kinh doanh, công tác, học tập đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả... Hưởng ứng phong trào xây dựng nông thôn mới, nhiều gia đình văn hóa đã hiến hàng nghìn mét vuông đất ở, ruộng, vườn; vận động người thân tích cực tham gia đóng góp ngày công lao động, góp tiền của để xây dựng các công trình dân sinh, như trường học, đường giao thông, nhà văn hóa phục vụ cộng đồng. Toàn tỉnh có 89,5% số thôn, tổ dân phố được công nhận danh hiệu làng văn hóa, tổ dân phố văn hóa. Các làng văn hóa đã huy động mạnh mẽ sự đóng góp của nhân dân xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng nông thôn, phục vụ cho phát triển sản xuất và sinh hoạt của người dân. Đến nay, toàn tỉnh có 145/145 xã (đạt tỷ lệ 100%) đạt tiêu chí số 16 về Văn hóa.

- Về môi trường và an toàn thực phẩm: Trên địa bàn tỉnh có 100% số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh; trên 96% số hộ dân được sử dụng nước sạch từ các thiết bị lọc gia đình và từ các nhà máy nước tập trung (trong đó, có 290.952/381.867 hộ, đạt 76,2% sử dụng nước sạch từ nguồn tập trung).

Trên địa bàn tỉnh có 09 hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp và môi trường, 915 tổ, đội vệ sinh môi trường tự quản với 2.369 người tham gia tại 100% các thôn; có 145 điểm tập kết rác và 355 bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh quy mô thôn, xã. Hiện nay, lượng rác thải sinh hoạt ở khu vực nông thôn được thu gom và đưa đi xử lý đạt 76% lượng rác phát sinh. Kết quả, 145/145 xã (đạt tỷ lệ 100%) đạt tiêu chí số 17 về Môi trường và An toàn thực phẩm.

e) Quốc phòng và An ninh

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh không còn xã trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự. Có 145/145 xã (đạt tỷ lệ 100%) đạt tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh.

4.2. Thực trạng hạ tầng kỹ thuật

4.2.1. Hạ tầng giao thông

4.2.1.1. Tổng quan chung

Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 3 phương thức vận tải là đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, không có phương thức vận tải hàng không và đường biển; trong đó phương thức vận tải đường bộ đóng vai trò chính.

Mạng lưới giao thông trên địa bàn phân bố tương đối hợp lý gồm các trục dọc theo hướng Bắc - Nam (quốc lộ 39, các trục đường tỉnh 376, 377, 378,

386), các trục ngang theo hướng Đông - Tây (đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, QL5, 38, 38B và một số trục, đường tỉnh khác). Hệ thống đường bộ có khả năng kết nối với hệ thống đường sắt và đường thủy nội địa (gồm hệ thống các sông Hồng, Luộc, Sặt, Cửu An, Chanh, Điện Biên và Tam Đô và các cảng, bến thủy nội địa trên các tuyến sông).

Quy mô, mật độ:

Tổng chiều dài đường bộ 6.253,43 km, gồm: cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh đường đô thị và mạng lưới đường giao thông nông thôn, cụ thể:

+ Cao tốc (1 tuyến): dài 26,55 km chiếm 0,42%

+ Quốc lộ (5 tuyến): dài 130,76 km chiếm: 2,09 %.

+ Đường tỉnh (15 tuyến): dài 391,42 km chiếm 6,26%.

+ Đường đô thị: dài 115,27 km chiếm 1,84 %.

+ Đường huyện (73 tuyến): dài 466,53 km chiếm 7,46 %.

+ Đường xã: 869,9 km chiếm 13,91%.

+ Đường thôn, nội đồng: 4.253,0 km chiếm 68,01%.

Nếu tính từ cao tốc, quốc lộ đến đường xã thì mật độ đường giao thông toàn tỉnh là 8,08 km/km^2, cao hơn nhiều so với mật độ trung bình cả nước (0,81 km/km2). So sánh riêng quốc lộ và đường tỉnh thì tỉnh Hưng Yên có mật độ đường theo diện tích là 16,91 km/100 km^2 và 42,08 km/100 km^2 cao hơn vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước; Về mật độ đường trên dân số thì cao hơn so với vùng Đồng bằng sông Hồng và so với cả nước mật độ cao tốc, quốc lộ thấp hơn, mật độ đường tỉnh cao hơn.

Bảng 17- So sánh mật độ quốc lộ và đường tỉnh Hưng Yên

TT	Tên tỉnh	Quốc lộ		Đường tỉnh	
		Mật độ km/100 km^2	**Mật độ km/1000dân**	**Mật độ km/100 km^2**	**Mật độ km/1000 dân**
1	Cả nước	7,45	0,22	7,23	0,27
2	ĐBSH	12,23	0,11	18,6	0,18
3	***Hưng Yên***	***13,91***	***0,12***	***42,08***	***0,31***
4	Bắc Giang	7,46	0,16	10,40	0,22
5	Hà Nam	23,07	0,23	22,41	0,22

Nguồn: Tư vấn tính toán và thu thập.

4.2.1.2. Thực trạng đường bộ

a) Hệ thống cao tốc, quốc lộ

Hệ thống cao tốc, quốc lộ đóng vai trò là các tuyến giao thông đối ngoại chính yếu đối với tỉnh Hưng Yên, gồm tuyến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và 5 tuyến quốc lộ 5, 39, 38, 38B, tuyến đường nối hai đường cao tốc là Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình với tổng chiều dài 150,76 km, quốc lộ cơ bản đạt từ cấp III đến cấp I. Hệ thống cao tốc, quốc lộ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên hình thành nên 4 trục ngang và 1 trục dọc, phù hợp với đặc điểm, điều kiện địa lý, hướng tuyến của tỉnh, tạo lên mạng lưới liên hoàn liên kết giữa tỉnh Hưng Yên với thủ đô Hà Nội và các tỉnh lân cận, cũng như kết nối trung tâm tỉnh với các huyện và kết nối giữa các huyện với nhau.

Bảng 18- Tổng hợp hiện trạng cao tốc, quốc lộ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

TT	Cao tốc, quốc lộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	Kết Cấu
1	Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Xã Cửu Cao, VG (Km6+200)	Xã Bãi Sậy, AT (Km32+750)	26,55	CT 6 làn	BTN
2	QL.5	TT. Như Quỳnh (Km11+335)	Xã Minh Đức (Km33+890)	22,56	II	BTN
3	QL.38	Dốc Cống Tranh	Cầu Yên Lệnh	18,0	V, IV	BTN
4	QL.38B	Cầu Tràng (giáp tỉnh Hải Dương)	TP Hưng Yên	18,2	III	BTN
5	QL39	Phố Nối (giao QL.5)	Giáp Thái Bình	45,0	III	BTN
6	Tuyến đường nối 2 cao tốc	Hà Nội- Hải Phòng	Cầu Hưng Hà	27	II	BTN
	Tổng			**157,31**		

Nguồn: Tư vấn tính toán và thu thập.

- Về chất lượng đường: 100% các tuyến đường có lớp mặt BTN chất lượng tốt, các tuyến cao tốc Hà Nội-Hải Phòng, QL.5, QL.39, QL.38B đã được xây dựng theo quy hoạch; tuyến QL.38 đã được đầu tư cải tạo và nâng cấp theo quy hoạch. Cụ thể:

(1) Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng

Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng là tuyến kết nối thủ đô Hà Nội với cảng biển

Hải Phòng; đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh Hưng Yên có chiều dài 26,55 km, quy mô 6 làn xe cơ giới, mặt đường bê tông nhựa (có tạo nhám mặt), hiện có 01 điểm giao cắt khác mức kết nối với quốc lộ 39.

(2) Quốc lộ 5

Quốc lộ 5: Điểm đầu nút Cầu Chui, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, điểm cuối Nhà máy DAP, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, chiều dài tuyến khoảng 113km, đạt tiêu chuẩn cấp II, 4-6 làn xe. Đoạn đi qua tỉnh Hưng Yên từ TT. Như Quỳnh (Km11+335) đến xã Minh Đức (Km33+890), dài 22,56 km, đạt tiêu chuẩn cấp II ĐB, mặt đường bê tông nhựa. Đặc điểm: tuyến đi qua vùng đồng bằng, hai bên đường dọc tuyến gồm nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp như các KCN Như Quỳnh, Phố Nối, Minh Đức...; tuyến cũng đi qua nhiều thị trấn, thị tứ như Như Quỳnh, Bần,...

(3) Quốc lộ 38

Quốc lộ 38: Điểm đầu giao cao tốc Nội Bài - Bắc Ninh, Tp Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, điểm cuối giao QL.21B, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, chiều dài tuyến khoảng 96 km, đạt tiêu chuẩn cấp III, 2-4 làn xe. Đoạn qua địa bàn tỉnh Hưng Yên từ dốc Cống Tranh đến cầu Yên Lệnh (gồm hai đoạn: Cống Tranh - Trương Xá, Km19, QL39 và Km35, QL39 - cầu Yên Lệnh), dài 18 km, đạt tiêu chuẩn IV, V ĐB, mặt đường bê tông nhựa; đoạn qua thành phố Hưng Yên có quy mô đường cấp II, 4 làn xe. Đặc điểm: tuyến đi 2 khu vực đô thị (thị trấn Ân Thi, thành phố Hưng Yên), đoạn còn lại qua khu vực đất nông nghiệp.

(4) Quốc lộ 38B

Quốc lộ 38B: Điểm đầu ngã tư Gia Lộc, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, điểm cuối giao QL.12B, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình, chiều dài tuyến khoảng 122Km, đạt tiêu chuẩn cấp II-III ĐB, 2-4 làn xe. Đoạn qua địa bàn tỉnh Hưng Yên từ cầu Tràng (giáp ranh tỉnh Hải Dương), đến thành phố Hưng Yên, dài 18,2km, đạt tiêu chuẩn cấp III ĐB, mặt đường bê tông nhựa; đoạn qua thành phố Hưng Yên từ Chợ Đầu đến cầu Yên Lệnh, đạt tiêu chuẩn cấp II ĐB, 4 làn xe. Đặc điểm: Tuyến chạy dọc theo kênh Hòa Bình, qua 03 khu vực đô thị (thị trấn Trần Cao, thị trấn Vương, thành phố Hưng Yên).

(5) Quốc lộ 39

Quốc lộ 39: Điểm đầu giao QL.38, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, điểm cuối cảng Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, chiều dài tuyến khoảng 124km, đạt tiêu chuẩn cấp III ĐB, 2-4 làn xe. Đoạn qua tỉnh Hưng Yên từ Phố Nối đến cầu Triều Dương, dài 45km, đạt tiêu chuẩn cấp III ĐB, đi qua thị xã Mỹ Hào, các huyện Yên Mỹ, Khoái Châu, Kim Động, TP. Hưng Yên và Tiên

Lữ. Đặc điểm: tuyến đi qua một số khu, cụm công nghiệp, một số khu vực đô thị: Mỹ Hào, Yên Mỹ, Bô Thời, Lương Bằng, TP. Hưng Yên.

(6) Đường nối 2 cao tốc:

Điểm đầu giao đường dẫn cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, điểm cuối cầu Hưng Hà (giáp ranh tỉnh Hà Nam), dài 27 km, đạt tiêu chuẩn cấp II ĐB, mặt đường bê tông nhựa. Tuyến đi qua 5 huyện và thành phố Hưng Yên.

b) Hệ thống đường tỉnh

Hưng Yên có 15 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 391,42km, tạo thành hệ thống các trục dọc, trục ngang gồm: ĐT.376, ĐT.377, ĐT.377B, ĐT.378, ĐT.379, ĐT.379B, ĐT.380, ĐT.381, ĐT.382, ĐT.382B, ĐT.383, ĐT.384, ĐT.385, ĐT.386, ĐT.387, cơ bản đạt từ cấp VI đến cấp III, tỉ lệ nhựa hóa đạt 100%.

Tính đến tháng 6/2021 trên địa bàn tỉnh có 13/15 tuyến đường tỉnh được đầu tư, nâng cấp mở rộng, khoảng 201,22 km đạt tiêu chuẩn đường cấp IV-III chiếm 51,4%; còn lại là đường cấp VI, V. Các tuyến đường tỉnh như ĐT376, ĐT380, ĐT381, ĐT382, ĐT382B, ĐT383, ĐT384, ĐT386, ĐT387 cần đẩy nhanh kế hoạch đầu tư nâng cấp đáp ứng đúng quy hoạch đề ra nhằm tăng cường kết nối trung tâm thành phố Hưng Yên đến trung tâm các huyện, tăng cường kết nối từ quốc lộ đến khu công nghiệp, khu dân cư.

c) Hệ thống đường đô thị

Đường đô thị chủ yếu tập trung ở thành phố Hưng Yên và các thị trấn của các huyện; nhiều đoạn tuyến quốc lộ, đường tỉnh đi qua khu vực, thành phố, thị trấn đóng vai trò như các trục đô thị chính yếu. Hiện tại, đường đô thị đã rải nhựa và bê tông xi măng khoảng 85%, trong đó khoảng 8,52% là mặt đường bê tông xi măng, 76,59% mặt nhựa.

Bảng 19- Tổng hợp hiện trạng đường đô thị

Tên đường	Chiều dài (Km)	Kết cấu mặt đường (km)			Tình trạng đường (%)			
		BTXM, BTN	Nhựa	CP, khác	Tốt	TB	Xấu	Rất xấu
Đường phố chính	82,227	6,817	62,934	12,476	8,29	76,54	14,51	0,66
Đường phố nội bộ	33,041	3,0	25,776	4,265	9,08	76,7	12,7	1,5
Tổng cộng	**115,268**	**9,817**	**88,71**	**16,741**	**8,52**	**76,59**	**14,9**	**0,91**

Nguồn: Tư vấn tính toán và thu thập

d) Hệ thống đường giao thông nông thôn

* Đường huyện:

Gồm 73 tuyến với tổng chiều dài 466,525km, trong đó đường nhựa có 277,181km (chiếm 64,00%), đường bê tông xi măng có 102,255km (chiếm 23,61%), còn lại là đường cấp phối, đất khoảng 53,604km (chiếm 12,39%); đường huyện chủ yếu đạt cấp V, VI.

* Hệ thống đường GTNT:

Trong thời gian qua, giao thông nông thôn được chú trọng đầu tư và gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Đường xã:

Tổng chiều dài khoảng 869,9km, trên 87,17% mặt đường BTXM và nhựa. Đường xã có chiều rộng mặt đường chủ yếu 3,0m - 3,5m đạt tiêu chuẩn đường cấp A, B.

- Đường thôn, xóm:

Tổng chiều dài khoảng 1.921km, trên 85% mặt đường BTXM. Đường thôn, xóm có chiều rộng mặt đường chủ yếu 2,0m - 3,0m đạt tiêu chuẩn đường cấp B, cấp C.

- Đường ra đồng, đường sản xuất:

Tổng chiều dài khoảng 2.332 km, trên 25% km đường được cứng hoá. Đường ra đồng có chiều rộng mặt đường chủ yếu 2,0 m - 3,0 m đạt tiêu chuẩn đường cấp B, C.

4.2.1.3. Thực trạng đường sắt

- Tuyến đường sắt:

Tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng chạy qua địa bàn, là tuyến nối thủ đô Hà Nội và cảng biển Hải Phòng dài 101,8 km; đoạn qua địa bàn tỉnh Hưng Yên từ Km19+100 đến Km39+500, dài 20,4 km có 02 ga. Tuyến có khổ đường 1.000 mm, hạ tầng tuyến còn hạn chế.

- Ga đường sắt:

Ga Lạc Đạo và ga Tuấn Lương là các ga dọc đường, chỉ có 2-3 đường ga. Hiện tại các ga này chủ yếu làm nhiệm vụ đón gửi tàu, cắt lấy toa xe hàng và xếp dỡ hàng hóa.

- Cầu đường sắt:

Có 2 cầu Như Quỳnh và Bà Sinh được xây dựng với kết cầu dàn với tổng

chiều dài 75m. Hiện tại các cầu này đang trong giai đoạn xuống cấp và tốc độ cũng bị giới hạn (40km/h).

4.2.1.4. Thực trạng đường thủy nội địa

Hưng Yên là tỉnh nằm ở trung tâm vùng đồng bằng sông Hồng có tiềm năng phát triển hệ thống đường thủy nội địa. Ngoài các tuyến sông Trung ương qua địa bàn còn có các tuyến sông địa phương có thể tham gia vận tải hàng hóa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và giảm tải cho hệ thống đường bộ của tỉnh.

- Hệ thống sông do Trung ương quản lý:

Hưng Yên có 2 sông do Trung ương quản lý là sông Hồng và sông Luộc tổng chiều dài 92 km, cụ thể như sau:

+ Sông Hồng: Trên địa phận tỉnh Hưng Yên, sông Hồng từ Xuân Quan huyện Văn Giang đến ngã ba Phương Trà huyện Tiên Lữ, dài 64 km, đạt cấp 2, luồng lạch khá ổn định, độ sâu ≥ 2,0m, đảm bảo cho các loại phương tiện đến 1000 tấn có thể vận tải trên sông quanh năm.

+ Sông Luộc: Trên địa phận tỉnh Hưng Yên, sông Luộc từ ngã ba Phương Trà đến xã Nguyên Hòa Phù Cừ, dài 28 km, đạt cấp 2, luồng lạch trên sông khá ổn định, độ sâu ≥ 2,0 m, đảm bảo cho các loại phương tiện có tải trọng đến 1000 tấn có thể vận tải trên sông quanh năm.

- Hệ thống sông do địa phương quản lý:

Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 5 tuyến sông do địa phương quản lý với tổng chiều dài khoảng 113 km. Hiện tại có 4 sông có thể khai thác vận tải là sông Sặt, sông Chanh, sông Cửu Yên và sông Điên Biên; các sông khác chỉ phục vụ tưới tiêu.

+ Sông Sặt:

Sông Sặt từ ngã ba Bát Tràng (giao sông Hồng) chảy qua đập Xuân Quan - Báo Đáp - Kênh Cầu - Lực Điền - Sặt ra Hải Dương qua Âu Ngọc Uyên ra sông Thái Bình, tổng chiều dài 62 km. Sông chảy qua hầu hết các huyện phía Bắc tỉnh Hưng Yên: Văn Giang, Yên Mỹ, Mỹ Hào, Ân Thi. Đoạn trên địa phận Hưng Yên từ Xuân Quan đến Cống Tranh dài 34 km. Hạn chế: Trên tuyến có nhiều cầu, cống có tĩnh không hạn chế, khẩu độ thông thuyền hẹp (từ 5,2 m đến 6,0 m tại các cửa âu, đập).

+ Sông Cửu An:

Từ đập Giàn qua cầu Ngàng huyện Kim Động - cầu Thi - âu Neo - cầu Ràm - âu An Thổ gặp sông Luộc, phân lưu ra âu cầu Xe gặp sông Thái Bình,

tổng chiều dài 60 km. Đoạn chảy trong địa phận tỉnh Hưng Yên từ đập Giàn đến ngã ba Pháo Đài, dài 23 km. Sông chảy qua các huyện Khoái Châu, Kim Động, Ân Thi, Phù Cừ. Hạn chế của tuyến sông Cửu An: trên toàn tuyến có 15 cầu và âu tàu, trong đó còn một số cầu có tĩnh không thấp là trở ngại chính cho vận tải.

+ Sông Chanh:

Sông Chanh chảy dọc ranh giới giữa hai tỉnh Hưng Yên và Hải Dương từ cống Tranh (giao với sông Bắc Hưng Hải) đến ngã ba Minh Tân (giao với sông Cửu An tại ngã ba Pháo Đài) qua cầu Tràng, cống Vàng xuống Tam Đa tổng chiều dài 40 km. Sông qua huyện Ân Thi và Phù Cừ. Đây là kênh tiêu chính nối liền hai tuyến sông Sặt và sông Cửu An; là tuyến sông có hai bờ thấp, sông uốn khúc nhiều và chảy qua khu vực dân cư đông đúc.

Trên tuyến có 4 công trình vượt sông là Cống Tranh, cầu Hà, cầu Từ Ô, cầu Tràng. Trong đó cống Chanh chỉ có khẩu độ thông thuyền 5,5 m và cầu Tràng có tĩnh không thấp (3,8 m); hạn chế vận tải.

+ Sông Điện Biên:

Từ cầu Lực Điền (giao với sông Sặt) đến cầu An Tảo, TP. Hưng Yên, chảy qua Bô Thời (Khoái Châu) - Trương Xá (Ân Thi) - Kim Động - TP.Hưng Yên, tổng chiều dài 22km.

Sông có vị trí chiến lược, chảy qua nhiều trung tâm kinh tế của địa phương như Bô Thời, Trương Xá, Kim Động và Thành phố Hưng Yên. Đoạn từ Lực Điền đến Trương Xá đã được nạo vét, khơi thông luồng đảm bảo các phương tiện có trọng tải đến 100 T có thể lưu thông được; riêng đoạn từ ngã tư Lương Bằng đến TP. Hưng Yên chưa được cải tạo, nâng cấp nên các phương tiện đi lại khó khăn. Trong chiến lược phát triển thành phố Hưng Yên, đây là tuyến sông có triển vọng phát triển vận tải và du lịch.

+ Sông Tam Đô:

Từ cống Bún (giao với sông Sặt) chảy qua cầu Ngói (TT. Ân Thi) gặp sông Thi tại cầu Bình Trì chảy ra ngã ba Tam Đô gặp sông Chanh, tổng chiều dài 7 km.

- Hiện trạng cảng, bến thủy nội địa:

Trên các tuyến sông trên địa bàn tỉnh Hưng Yên chưa có cảng, hiện tại có 111 bến thủy nội địa. Trong đó gồm 86 bến hàng hóa (sông Hồng 43 bến, sông Luộc 13 bến, sông Điện Biên 01 bến, sông Sặt 15 bến, sông Cửu An 3 bến, sông Chanh 11 bến) và 25 bến khách ngang sông (sông Hồng 15 bến, sông Luộc 6 bến, hệ thống sông địa phương 4 bến).

4.2.1.5. Đánh giá chung

a) Kết quả đạt được

Kết cấu hạ tầng giao thông đã có sự phát triển vượt bậc, nhiều công trình quan trọng, thiết yếu được đưa vào sử dụng, như hoàn thành giai đoạn 1 tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình và cầu Hưng Hà; hoàn thành cầu La Tiến và đường ĐT.386. Ngoài các công trình, tuyến đường do trung ương quản lý đi qua địa bàn tỉnh, như: Tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (giai đoạn I) và cầu Hưng Hà; tuyến đường vành đai 3,5, vành đai 4 Hà Nội đã được quy hoạch chi tiết và cắm mốc quy hoạch ngoài thực địa; dự án nâng cấp, mở rộng QL.38 đoạn qua địa bàn tỉnh, cải tạo, nâng cấp ĐT.386, phối hợp hoàn thành dự án xây dựng cầu La Tiến; dự án đường trục kinh tế Bắc - Nam tỉnh Hưng Yên với ĐT.281 tỉnh Bắc Ninh; dự án cải tạo, nâng cấp đê tả sông Hồng, sông Luộc (ĐT.378); dự án xây dựng cầu Minh Tân và đường dẫn, cầu Hồng Tiến trên ĐT.384.

Giai đoạn từ 2016 đến nay, trên địa bàn tỉnh đã đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây mới trên 1.400 km đường các loại, trong đó 87,4 km đường tỉnh và 4 cầu trên các tuyến đường tỉnh, tạo thành mạng lưới hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông khá bền vững và phát triển, hoàn thành chỉ tiêu 145/145 xã đạt tiêu chí giao thông nông thôn trong xây dựng nông thôn mới .

Năm 2020, toàn tỉnh triển khai, hoàn thành 245,7 km đường các loại; 426 m cầu. Trong đó đã hoàn thành đưa vào sử dụng các công trình: Dự án đường trục kinh tế Bắc - Nam tỉnh Hưng Yên đoạn từ đường sắt (xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm) đến cầu vượt QL.5; Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp ĐT.382 (đường 199 cũ) đoạn từ Km0+00 - Km8+00; Dự án xây dựng cầu Hồng Tiến. Tiếp tục triển khai các dự án: Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.387 (Lương Tài - Bãi Sậy); dự án đường nối ĐT.379 với QL39 và đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng huyện Khoái Châu; Cải tạo, nâng cấp ĐH.17 và kéo dài đến ĐT.379; Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL38B và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa phận tỉnh Hưng Yên...

b) Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Hưng Yên còn một số tồn tại và hạn chế như sau:

- Kết nối với Hà Nội, Bắc Ninh và các tỉnh trong vùng ĐBSH vẫn còn hạn chế: hiện chỉ mới chỉ có 01 nút giao thông nối với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, chưa có cầu vượt sông Hồng sang Hà Nội và chưa có đường trục lớn kết nối với

Bắc Ninh. Lưu lượng giao thông tăng cao trên một số tuyến đường trọng điểm, có thời điểm ùn tắc cục bộ như tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, QL.5, QL.39, ĐT.379; trục giao thông kết nối ngang từ Đông sang Tây còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu.

- Hệ thống đường tỉnh, nhiều tuyến đường có quy mô nhỏ, chất lượng mặt đường chưa đáp ứng yêu cầu, tỷ lệ đạt cấp quy hoạch còn thấp; đến nay mới đầu tư được 184,443km/401,32km đạt 45,96% cấp quy hoạch. Nhiều tuyến đường xã, trục thôn, xóm được đầu tư mặt đường hẹp 3-5m, nhiều đường cong gấp và khuất tầm nhìn gây mất an toàn giao thông.

- Chưa khai thác có hiệu quả tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng đi qua địa bàn tỉnh để phát triển kinh tế - xã hội; đầu tư di chuyển Ga đường sắt Lạc Đạo gắn với cảng ICD còn chậm; việc kết nối giữa các loại hình vận tải giữa Ga đường sắt với hệ thống cảng, bến thủy nội địa, cảng cạn ICD, các trung tâm Logicstic trên địa bàn để tham gia phát triển chuỗi cung ứng Logicstic trong hoạt động vận tải còn hạn chế; chưa phát triển được các tuyến buýt nội tỉnh, cự ly ngắn kết nối với các địa phương khó khăn với thành phố Hưng Yên, thị xã Mỹ Hào, đô thị Văn Giang và các khu thương mại, công nghiệp, các di tích, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh.

- Hạ tầng các tuyến đường thủy nội địa và việc kết nối vận tải thủy nội địa từ các tuyến đường thủy do tỉnh quản lý với các tuyến đường thủy do trung ương quản lý (sông Hồng) còn hạn chế; hệ thống cảng, bến thủy nội địa chưa được quan tâm đầu tư đúng mức.

Những hạn chế kể trên do một số nguyên nhân sau đây:

- Nguồn lực đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông tuy đã được quan tâm, song còn thấp so với nhu cầu; kinh phí dành cho công tác duy tu, bảo trì còn ít, ảnh hưởng đến chất lượng của hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông và giảm năng lực khai thác.

- Phương tiện vận tải hàng hóa và hành khách tăng nhanh cả về số lượng, chủng loại và tải trọng, nhất là phương tiện vận tải hàng hóa, trong khi hạ tầng giao thông còn bất cập, dẫn đến một số tuyến đường bị xuống cấp và tình trạng ùn tắc giao thông trên một số tuyến quan trọng trong giờ cao điểm.

4.2.2. Hạ tầng cấp điện

4.2.2.1. Đánh giá chung

- Nhu cầu phụ tải: tổng điện thương phẩm năm 2020 của tỉnh Hưng Yên đạt 4,56 tỷ kWh, công suất cực đại (Pmax) toàn tỉnh năm 2020 đạt khoảng 880 MW.

+ Giai đoạn 2011-2015: Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm thực tế bình quân hàng năm đạt 16,7%/năm cao hơn so với dự báo quy hoạch là 15,4%/năm, tốc độ tăng trưởng công suất thực tế bình quân hàng năm đạt 12,7%, thấp hơn dự báo quy hoạch là 14,2% do ảnh hưởng suy thoái kinh tế giai đoạn 2011-2012.

+ Giai đoạn 2016-2020: Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm thực tế bình quân hàng năm đạt 10,7%/năm thấp hơn so với dự báo quy hoạch là 15,2%/năm, tốc độ tăng trưởng công suất thực tế bình quân hàng năm đạt 11,5%, thấp hơn so với dự báo quy hoạch là 14,9% chủ yếu do ảnh hưởng suy giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế và tác động của đại dịch COVID-19.

+ Tổng hợp giai đoạn 2011-2020: Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm thực tế bình quân hàng năm đạt 13,67%/năm và tốc độ tăng trưởng công suất thực tế bình quân hàng năm đạt 12,08%/năm.

- Nguồn cung cấp điện: tỉnh Hưng Yên chưa có nguồn phát điện độc lập, trên địa bàn tỉnh hiện có trạm nguồn 500 kV Phố Nối có quy mô (600+900) MVA; 02 trạm 220 kV Phố Nối và Kim Động có tổng dung lượng 1000MVA. Ngoài trạm 500 kV Phố Nối, các trạm nguồn 220 kV trên địa bàn tỉnh còn nhận điện từ hệ thống điện quốc gia qua các đường dây 220 kV Thường Tín - Phố Nối và đường dây 220 kV mạch kép Thường Tín - Kim Động - Thái Bình và nhà máy nhiệt điện Phả Lại qua thanh cái 220 kV trạm 500 kV Phố Nối.

- Lưới điện: lưới điện tỉnh Hưng Yên gồm lưới điện cao áp 110 kV và lưới điện phân phối trung, hạ áp 35, 22, 0,4 kV. Tính đến tháng 6/2021, trên địa bàn tỉnh có 152,0 km đường dây 500 kV, 260,9 km đường dây 220 kV, 186,3 km đường dây 110 kV, 2.224 km đường dây trung áp. Tổng công suất đặt các máy biến áp 110 kV là 1.735 MVA và các trạm phân phối hạ áp 35,22/0,4 kV là 2.655 MVA.

4.2.2.2. Nguồn điện

Các trạm nguồn 500-220 kV: Các trạm nguồn 500-220kV trên địa bàn tỉnh Hưng Yên gồm 01 trạm 500 kV/02 máy/1500 MVA và 02 trạm 220 kV/ 04 máy/1000 MVA. Cụ thể như sau:

(1) Trạm 500 kV Phố Nối: trạm 500 kV Phố Nối có quy mô 2 máy biến áp, công suất (600+900) MVA, điện áp 500/220/35 kV, đặt tại xã Việt Hưng, huyện Văn Lâm. Trạm có nhiệm vụ cấp nguồn cho các trạm 220 kV khu vực các tỉnh Hưng Yên, Bắc Ninh và Hải Dương, Pmax = 975 MW, hệ số mang tải các máy biến áp khoảng AT1 là 66,1, máy biến áp AT2 là 71,9%.

(2) Trạm 220 kV Phố Nối: trạm 220kV Phố Nối có quy mô công suất 2x250 MVA-220/110/22 kV, đặt tại thị trấn Bần Yên Nhân, thị xã Mỹ Hào. Trạm chủ yếu cấp điện cho các phụ tải khu vực phía Bắc của tỉnh, hỗ trợ cấp điện cho Hà Nội và Hải Dương qua các đường dây 110 kV. Hiện tại, các máy biến áp đang vận hành đầy tải và đã có thời điểm quá tải; máy biến áp AT1 mang tải Pmax = 215 MW (hệ số mang tải 90,5%), máy biến áp AT2 mang tải Pmax = 212 MW (89,3%). Trạm gồm 6 ngăn lộ xuất tuyến 110 kV, hiện đã khai thác hết và không còn khả năng mở rộng.

(3) Trạm 220 kV Kim Động: trạm 220 kV Kim Động công suất 2x250MVA-220/110/22kV, đặt tại xã Toàn Thắng, huyện Kim Động. Trạm chủ yếu cấp điện cho các phụ tải khu vực phía Nam của tỉnh. Hiện tại, các máy biến áp đang vận hành đầy tải; máy biến áp AT1 mang tải Pmax = 202MW (mang tải 85,1%) và máy biến áp AT2 mang tải Pmax = 205MW (86,3%). Trạm gồm 08 ngăn lộ xuất tuyến 110kV, hiện đang khai thác 06 xuất tuyến.

Bảng 20- Thống kê mang tải các trạm nguồn 500-220 kV tỉnh Hưng Yên

TT	Hạng mục	Điện áp (kV)	Công suất (MVA)	Pmax (MW)	Mang tải (%)
I	**Trạm 500kV**				
1	Trạm biến áp 500kV Phố Nối				
	MBA AT1	500/220/35	600	410	71,9
	MBA AT1	500/220/35	900	565	66,1
II	**Trạm 220kV**				
1	Trạm biến áp 220kV Phố Nối				
	MBA AT1	220/110/22	250	215	90,5
	MBA AT2	220/110/22	250	212	89,3
2	Trạm biến áp 220kV Kim Động				
	MBA AT1	220/110/22	250	202	85,1
	MBA AT2	220/110/22	250	205	86,3

Nguồn: Công ty Truyền tải điện 1.

4.2.2.3. Lưới điện 500-200 kV

Các trạm nguồn 500-220 kV tỉnh Hưng Yên nhận điện từ hệ thống điện quốc gia thông qua các đường dây truyền tải 500, 220kV. Trạm 500 kV Phố Nối liên kết với hệ thống điện quốc gia thông qua các đường dây 500 kV 2 mạch Quảng Ninh - Phố Nối - Thường Tín; trạm 220kV Phố Nối được cấp nguồn qua 1 mạch đường dây 220 kV Phố Nối (T500) - Phố Nối (T220) - Thường Tín, trạm 220 kV Kim Động được cấp nguồn qua đường dây mạch kép Thường Tín - Kim Động - Thái Bình.

Đường dây 500 kV: đường dây 2 mạch Quảng Ninh - Phố Nối - Thường Tín có tổng chiều dài 152 km, trong đó đường dây 500 kV Quảng Ninh - Phố Nối dài 130,7 km không đi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, đường dây 500 kV Phố Nối - Thường Tín dài 21,3 km có 10 km đi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Hiện tại mang tải các đường dây 500 kV ở mức bình thường 41-52%.

(1) Đường dây Quảng Ninh - Phố Nối (574, 575 Quảng Ninh - 571, 572 Phố Nối): đường dây 2 mạch sử dụng dây dẫn phân pha 4xACSR330, có tổng chiều dài 111 km. Hiện tại đường dây mang tải 52,5%, Imax = 1.427A.

(2) Đường dây Phố Nối - Thường Tín (575, 576 Phố Nối - 581, 582 Thường Tín): đường dây 2 mạch sử dụng dây dẫn phân pha 4xACSR330, có tổng chiều dài 41 km, đoạn đi qua địa phận Hưng Yên dài 21km. Hiện tại đường dây mang tải 41,3%, Imax = 1123 A.

Bảng 21- Thống kê mang tải đường dây 500 kV

TT	Hạng mục	Số mạch	Dây dẫn	Chiều dài (km)	Icp (A)	Imax (A)	Mang tải (%)
I	**Đường dây 500kV**			**152,0**			
1	Đường dây 500kV Quảng Ninh - Phố Nối	2	ACSR4x330	130,7	2720	1427	52,5
2	Đường dây 500kV Thường Tín - Phố Nối	2	ACSR4x330	21,3	2720	1123	41,3

Nguồn: Công ty Truyền tải điện 1.

Đường dây 220 kV: các đường dây Phố Nối (T500) - Phố Nối (T220), Thường Tín (T500) - Phố Nối (T220) và Thường Tín (T500) - Kim Động (T220) đã vận hành đầy tải, mức mang tải khoảng 90%; các đường dây 220 kV còn lại mang tải bình thường ở mức 24-75%. Mô tả chi tiết khối lượng và tình hình vận hành các đường dây 220 kV như sau:

(3) Đường dây 220 kV từ trạm 500 kV Thường Tín - Kim Động: đường dây 2 mạch có tổng chiều dài 26,7 km, dây dẫn sử dụng dây phân pha ACSR2x300, hiện tại đường dây mang tải 92,9%, Imax = 1450A;

(4) Đường dây 220 kV Kim Động - Thái Bình: đường dây 2 mạch có tổng chiều dài 46,2 km, dây dẫn sử dụng dây phân pha ACSR2x330. Hiện tại đường dây mang tải 24,4%, Imax = 380 A;

(5) Đường dây 220 kV từ trạm 500 kV Phố Nối - trạm 220 kV Phố Nối: tổng chiều dài 14,9 km, dây dẫn sử dụng loại dây АСКП400, hiện tại đường dây mang tải 87,9%, Imax = 725 A;

(6) Đường dây 220 kV từ trạm 500 kV Thường Tín - trạm 220 kV Phố Nối: tổng chiều dài 21,3 km, dây dẫn gồm sử dụng dây АСКП400, hiện tại

đường dây mang tải 97,6%, Imax = 805 A;

(7) Đường dây 220 kV từ trạm 500 kV Thường Tín - trạm 500 kV Phố Nối: tổng chiều dài 36,4 km, dây dẫn gồm sử dụng dây ACKП400, hiện tại đường dây mang tải 74,5%, Imax = 615 A;

(8) Đường dây 220 kV từ trạm 500kV Phố Nối - Phả Lại: tổng chiều dài 45,4 km, dây dẫn sử dụng dây ACKП400 & ACCC477, hiện tại đường dây mang tải 58,5%, Imax = 877 A;

(9) Đường dây 220 kV từ trạm 500 kV Phố Nối - Hải Dương: tổng chiều dài 41,4 km, dây dẫn sử dụng dây ACKП400 & ACCC477, hiện tại đường dây mang tải 50,4%, Imax = 416 A;

(10) Đường dây 220 kV mạch kép từ trạm 500kV Phố Nối - Bắc Ninh chủ yếu cấp nguồn cho trạm 220 kV Bắc Ninh 2, hiện mang tải 19,7%, Imax = 325 A.

Bảng 22- Thống kê mang tải các đường dây 220 kV

TT	Hạng mục	Số mạch	Dây dẫn	Chiều dài (km)	Icp (A)	Imax (A)	Mang tải (%)
	Đường dây 220kV			**260,9**			
1	Đường dây 220kV Thường Tín - Kim Động	2	2xACSR300	26,7	1560	1450	92,9
2	Đường dây 220kV Thái Bình - Kim Động	2	2xACSR330	46,2	1560	380	24,4
3	Đường dây 220kV Phố Nối (T500) - Phố Nối (T220)	1	ACKП400	14,9	825	725	87,9
4	Đường dây 220kV Thường Tín (T500) - Phố Nối (T220)	1	ACKП400	21,3	825	805	97,6
5	Đường dây 220kV Thường Tín (T500) - Phố Nối (T500)	1	ACKП400	36,4	825	615	74,5
6	Đường dây 220kV Phả Lại 1- Phố Nối (T500)	1	ACKП400; ACCC477	45,9	1500	877	58,5
7	Đường dây 220kV Phố Nối (T500) - Hải Dương 1	1	ACKП400	41,4	825	416	50,4
8	Đường dây 220kV Phố Nối (T500) - Bắc Ninh 2	2	3xACSR400	28,2	1650	325	19,7

Nguồn: Công ty Truyền tải điện 1.

4.2.2.4. Lưới điện 110 kV

Tính đến tháng 6/2021, tỉnh Hưng Yên có tổng số 186,3 km đường dây 110 kV và 13 trạm/28 máy biến áp 110 kV với tổng dung lượng 1.672 MVA.

Bảng 23- Thống kê khối lượng lưới điện 110kV tỉnh Hưng Yên

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Chiều dài đường dây	km	186,3
2	Số mạch	mạch	22
3	Số lượng trạm	trạm	13
4	Số lượng MBA	máy	28
5	Dung lượng MBA	MVA	1.735

Nguồn: Chi nhánh điện cao thế Hưng Yên.

Trạm biến áp 110 kV:

Tỉnh Hưng Yên có 13 trạm biến áp 110 kV, 28 máy biến áp 110 kV với tổng dung lượng 1672 MVA. Hiện tại có 03/28 máy biến áp đang vận hành đầy tải (trên 90%), 05/88 máy biến áp vận hành sắp đầy tải (80-90%), các máy biến áp còn lại vận hành mang tải ở mức bình thường 23-70%, 02 máy biến áp dự phòng.

Đường dây 110 kV:

Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên hiện có 20 mạch đường dây 110 kV với tổng chiều dài 186,3 km. Đường dây 110kV Kim Động (T220) - Kim Động (T110) đang vận hành đầy tải, các đường dây còn lại vận hành mang tải bình thường 25-60%. Đường dây mạch kép 110 kV Phố Cao đi Thanh Miện hiện có phương thức vận hành tách máy cắt tại trạm 110 kV Phố Cao.

Các đường dây 110 kV tỉnh Hưng Yên xuất phát từ các trạm 220 kV Phố Nối và Kim Động, các đường dây 110 kV Phố Nối - Hải Dương 1, Phố Nối - Hà Nội, Phố Nối - Kim Động và Phố Nối - Văn Giang đều là các đường dây 2 mạch; các đường dây 110 kV Kim Động - Phố Nối và Kim Động - Văn Giang có xuất tuyến đi chung cột trên đường dây 4 mạch dài 6,87 km.

4.2.2.5. Lưới điện trung áp

Trong những năm vừa qua, lưới điện tỉnh Hưng Yên đã liên tục được cải tạo, nâng cấp. Song do mật độ phụ tải khá cao, tốc độ tăng trưởng phụ tải nhanh nên thường xuyên xảy ra tình trạng quá tải đường dây trung áp, điện áp phía cuối đường dây thấp. Mặt khác, do còn tồn tại nhiều cấp điện áp (35, 22, 10 kV) và chưa có nhiều mạch vòng liên thông giữa các đường dây nên khó san tải giữa các máy biến áp 110 kV, lưới điện vận hành không linh hoạt. Tính đến 5/2017, lưới điện trung áp tỉnh Hưng Yên gồm 87 lộ/1.758,7 km đường dây, 2 trạm/ 4 máy/10.800 kVA trạm biến áp trung gian và 3.064 trạm/ 3.388 máy biến áp/ 1.976.076 kVA trạm biến áp phân phối.

Bảng 24- Số liệu thống kê lưới điện trung áp tỉnh Hưng Yên

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Chiều dài đường dây	km	2.224
2	Số lộ	mạch	124
3	Số lượng MBA phân phối	máy	4.270
4	Dung lượng MBA phân phối	MVA	2.655

Nguồn: Công ty điện lực Hưng Yên.

Trạm biến áp phân phối:

Các trạm biến áp phân phối trên địa bàn tỉnh Hưng Yên gồm các cấp điện áp 35/0,4 kV và 22/0,4 kV. Lưới điện 35 kV chủ yếu cấp điện cho phụ tải dân sinh khu vực nông thôn, lưới 22 kV chủ yếu được xây dựng để cấp điện cho các phụ tải công nghiệp và khu vực thành phố. Theo số liệu thống kê, tỷ trọng các máy biến áp phân phối 35/0,4 kV là 48,6% số lượng máy biến áp nhưng chỉ chiếm 35% về tổng công suất đặt; các máy biến áp phân phối 22/0,4 kV, chiếm đến 51,4% số lượng máy biến áp nhưng lại chiếm đến 65% về tổng công suất đặt.

Đường dây trung áp:

Đường dây trung áp tỉnh Hưng Yên bao gồm các cấp điện áp 35 và 22 kV với tổng chiều dài 2.224 km. Trong đó, đường dây 35 kV có tổng chiều dài 1.158,3 km (chiếm tỷ trọng 52,1%), đường dây 22 kV có tổng chiều dài 1.065,7 km (chiếm 47,9%).

4.2.2.6. Đánh giá chung

a) Lưới điện truyền tải 500-220 kV

Trạm 500 kV Phố Nối đã được lắp máy 2, nâng công suất lên 600+900 MVA, hiện đang vận hành mang tải ở mức bình thường (66-71%). Đây là trạm nguồn quan trọng cấp điện cho tỉnh Hưng Yên, Bắc Ninh và Hà Nội.

Các máy biến áp 220 kV ở các trạm 220 kV Phố Nối và Kim Động đang vận hành đầy tải, có thời điểm đã xảy ra quá tải. Nguyên nhân chính là các trạm nguồn 220 kV trong quy hoạch là trạm 220 kV Yên Mỹ và 220 kV Phố Nối NC chậm tiến độ.

Mặt khác, KCN Lý Thường Kiệt (3000 ha) ở các huyện Yên Mỹ và Ân Thi hiện đang trong quá trình triển khai xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư. Để đảm bảo nguồn cấp, cùng với việc bổ sung các nguồn trạm 220 kV Yên Mỹ và Phố Nối NC, cần phải nghiên cứu bổ sung công suất nguồn trạm 220 kV trong giai đoạn quy hoạch tới, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho khu vực.

Đường dây 220 kV Phố Nối (T500) - Phố Nối (T220) - Thường Tín (T500) đã có thời điểm vận hành quá tải lên đến 111%, do vậy cần sớm tiến hành cải tạo nâng khả năng tải của đường dây này, đảm bảo tin cậy cung cấp điện cho trạm 220 kV Phố Nối.

b) Lưới điện 110 kV

Mặc dù giai đoạn 2016-2020 đã hoàn thành 100% khối lượng cải tạo nâng công suất trạm biến áp, nhưng chỉ có 45% khối lượng trạm biến áp xây dựng mới được thực hiện. Do vậy, vẫn còn nhiều máy biến áp đang vận hành đầy tải và sắp đầy tải. Theo số liệu thống kê, có 3 máy biến áp đang vận hành mang tải trên 90%, 3 máy biến áp vận hành mang tải 80-90%, 6 máy biến áp mang tải từ 70-80% và 8 máy biến áp vận hành mang tải 50-70%. Với tốc độ tăng trưởng phụ tải như hiện nay, các máy biến áp sẽ gặp khó khăn về độ dự phòng cấp điện cho phụ tải trong các trường hợp sự cố N-1.

Các đường dây 110 kV cấp nguồn cho các trạm 110 kV của tỉnh Hưng Yên đều được xuất phát từ 2 nguồn trạm khác nhau, tuy nhiên các đường dây 173, 174 Phố Nối - Hà Nội phải đảm nhiệm cấp điện cho 5 trạm biến áp có mức mang tải lớn nên thường xuyên vận hành với phương thức mạch vòng hở, không đảm bảo tin cậy cung cấp điện.

Đường dây 174, 177 Kim Động (T220) - 171, 172 Phố Nối (T220) là đường dây mạch kép, tiết diện ACSR 300. Tuy nhiên đường dây này được quy hoạch đấu nối 5 trạm biến áp 110 kV có dung lượng lớn, do vậy cần phải nâng khả năng tải cho đường dây này khi các trạm biến áp 110 kV vào vận hành trong giai đoạn từ nay đến năm 2025.

Đường dây 110 kV mạch kép Kim Động (T220) - Văn Giang hiện cũng có 4 trạm biến áp 110 kV đấu nối, tổng dung lượng 355 MVA. Đây là đường dây cấp điện cho khu vực có mật độ phụ tải cao. Trong tương lai gần, khi các trạm biến áp vận hành đầy đủ quy mô 2 máy biến áp thì đường dây sẽ bị quá tải, không đảm bảo cấp điện cho phụ tải.

Đường dây 110 kV Kim Động (T220) - Phố Cao vừa được cải tạo nâng tiết diện dây dẫn lên AC30, tuy nhiên do không được hỗ trợ cấp điện từ đường dây Phố Cao - Thanh Miện nên mang tải xuất tuyến Kim Động (T220) - Kim Động (T110) khá cao (82%). Khi xảy ra sự cố đầu xuất tuyến, các trạm 110kV Kim Động, Hưng Yên và Phố Cao sẽ bị tạm ngừng cấp điện.

c) Về phụ tải điện

Năm 2015, tổng điện thương phẩm tỉnh Hưng Yên đạt 2,74 tỷ kWh, tương đương nhu cầu công suất 550MW. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình

quân giai đoạn 2011-2015 đạt 16,7%/năm, trong đó thành phần công nghiệp - xây dựng tăng 22,9%, nông - thủy sản tăng 6,4%, thương mại - du lịch tăng 31,3%, quản lý tiêu dùng dân cư tăng 10,5% và các hoạt động khác tăng 13,0%. Thành phần công nghiệp - xây dựng đạt mức tăng trưởng cao là do nhu cầu mở rộng sản xuất và nhiều phụ tải mới tại các KCN tập trung đi vào hoạt động.

Năm 2020, tổng điện thương phẩm tỉnh Hưng Yên đạt 4,56 tỷ kWh, tương đương nhu cầu công suất 880MW. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 10,7%/năm, trong đó thành phần công nghiệp - xây dựng tăng 11%, nông - thủy sản tăng 12,6%, thương mại - du lịch tăng 21%, quản lý tiêu dùng dân cư tăng 9,2% và các hoạt động khác tăng 15,0%. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm giảm dần so với giai đoạn 2011-2015, xuống 7,7% vào năm 2019. Đến năm 2020 bắt đầu tăng trưởng trở lại với tốc độ 10,4%.

Trong các thành phần phụ tải, thành phần công nghiệp - xây dựng và quản lý tiêu dùng dân cư chiếm tỷ trọng lớn nhất, cả 2 thành phần này chiếm đến 96% tổng tiêu thụ điện. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm toàn tỉnh phụ thuộc khá lớn vào tốc độ tăng trưởng của 2 thành phần này. Đối với thành phần quản lý và tiêu dùng dân cư, khả năng tăng trưởng đột biến là khó xảy ra do tốc độ đô thị hóa của tỉnh Hưng Yên còn chậm, mức tăng trưởng chỉ duy trì ở mức trên 10%. Do vậy tốc độ tăng trưởng của phụ tải điện sẽ chịu ảnh hưởng rất nhiều từ thành phần công nghiệp - xây dựng.

d) Về khả năng liên kết lưới điện khu vực theo các cấp điện áp

Lưới điện 500 kV: trạm 500 kV Phố Nối được liên kết với hệ thống điện quốc gia thông qua đường dây 500 kV 2 mạch Quảng Ninh - Thường Tín, trạm đảm bảo vận hành tin cậy theo tiêu chí N-1. Khi xảy ra sự cố bất cứ đường dây 500 kV nào đều đảm bảo nguồn cấp 500 kV cho trạm.

Lưới điện 220k V: thanh cái 220 kV trạm 500 kV Phố Nối ngoài nhiệm vụ cấp nguồn cho phụ tải khu vực, còn được cấp nguồn từ nhà máy Nhiệt điện Phả Lại qua đường dây 275 Phố Nối (T500) - 271 Phả Lại; trạm 220 kV Kim Động được cấp nguồn từ đường dây 220 kV mạch kép Thường Tín - Kim Động - Thái Bình, cũng đã đảm bảo vận hành theo tiêu chí N-1. Trạm 220 kV Phố Nối được cấp nguồn từ các trạm 500 kV Phố Nối và Thường Tín thông qua đường dây 220 kV Phố Nối - Thường Tín; tuy nhiên, lưới điện 220kV tỉnh Hưng Yên vẫn còn hạn chế là đường dây này đang vận hành đầy tải, trạm 220 kV Phố Nối chưa đảm bảo cấp điện theo tiêu chí N-1, nên cần sớm tiến hành nâng cao khả năng tải cho đường dây.

Lưới điện 110 kV: Lưới điện 110 kV tỉnh Hưng Yên liên kết với các tỉnh lân cận thông qua đường dây mạch kép Phố Nối - Hà Nội, Phố Nối - Hải Dương và Phố Cao - Thanh Miện.

- Đường dây Phố Nối - Hà Nội hiện đã đầy tải và không có nhiều ý nghĩa trong việc hỗ trợ cấp điện giữa Hưng Yên và Hà Nội do đường dây này cấp điện cho 6 trạm biến áp 110 kV có tổng công suất đặt lên đến 873 MVA. Việc hỗ trợ chỉ được giải quyết khi trạm 220 kV Phố Nối NC vào vận hành.

- Đường dây Phố Nối - Hải Dương mới chỉ cấp điện cho trạm Minh Đức (63 MVA), Phúc Điền (Hải Dương – 63 MVA) và đường dây Phố Cao - Thanh Miện có hỗ trợ cấp điện được cho lưới điện 110 kV Hưng Yên phụ thuộc nhiều vào mang tải trạm 220 kV Hải Dương. Theo phương thức vận hành hiện tại mạch Phố Nối - Hải Dương chưa đóng điện, mạch Phố Nối - Minh Đức - Phúc Điền chỉ cấp điện cho trạm Minh Đức, đường dây Phố Cao - Thanh Miện cấp chờ tại trạm Phố Cao.

4.2.3. Hạ tầng thông tin, truyền thông

4.2.3.1. Bưu chính

Đến hết năm 2021, trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 11 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, chuyển phát, với trên 203 điểm phục vụ (bán kính bình quân 1,3 km/1 điểm phục vụ (mức bình quân cả nước 2,9 km/1 điểm phục vụ); số dân được phục vụ là 6.186 người/1 điểm phục vụ (mức bình quân của cả nước, 7.105 người/điểm phục vụ). Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính triển khai tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đạt 24,6% (50/203 điểm phục vụ: 32 bưu cục, 50 điểm BĐ-VHX). Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ đạt trên 95%.

Mạng vận chuyển bưu chính: Mạng vận chuyển bưu chính tỉnh chủ yếu vẫn là Bưu điện tỉnh và Bưu chính Viettel và một số doanh nghiệp chuyển phát khác. Mạng vận chuyển bưu chính trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được tổ chức thành 3 cấp đường thư (I, II và III). Mạng đường thư bao gồm 01 tuyến đường thư cấp I (115 km), 04 tuyến đường thư cấp II (70 km) và 35 tuyến đường thư cấp III (610 km). Mạng lưới đường thư tương đối hoàn thiện; đảm bảo phục vụ nhu cầu bưu chính của Đảng, Nhà nước và các tổ chức, cá nhân, với mạng vận chuyển bưu chính rộng khắp đến hầu hết các xã, phường, thị trấn. Thời gian đưa phát từ trung tâm tỉnh đến trung tâm xã với tần suất trung bình 1-2 chuyến/ngày.

4.2.3.2. Viễn thông

a) Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 04 công trình viễn thông quan trọng liên

quan đến an ninh quốc gia. Trong đó, 01 công trình thuộc hệ thống quản lý, điều khiển, định tuyến, chuyển mạch viễn thông quốc tế, đường dài liên tỉnh và khu vực và 03 công trình viễn thông phục vụ sự chỉ đạo điều hành trực tiếp của các cơ quan Đảng, Nhà nước.

b) Hạ tầng mạng cố định

- Mạng truyền dẫn liên tỉnh đảm bảo thực hiện kết nối liên tỉnh cho mạng viễn thông cố định của tỉnh, mạng di động, đường truyền Internet băng rộng, tín hiệu truyền hình… Sử dụng công nghệ truyền dẫn SDH, DWDM, dung lượng được mở rộng trên 500 Gbps. Hiện tại trên địa bàn tỉnh có trên 07 tuyến truyền dẫn liên tỉnh. Tuyến truyền dẫn có chiều dài tuyến đạt trên 500 km, 100% các tuyến sử dụng phương thức truyền dẫn cáp quang.

- Truyền dẫn nội tỉnh: Mạng truyền dẫn nội tỉnh sử dụng phương thức truyền dẫn cáp quang có khoảng 1.130 tuyến, trong đó có 130 tuyến từ trung tâm tỉnh đi các huyện và 900 tuyến từ trung tâm huyện đi các xã/phường/thị trấn. Hiện trên địa bàn tỉnh mạng cáp quang đã được xây dựng đến hầu hết các xã, đảm bảo nhu cầu sử dụng các dịch vụ Internet băng rộng của người dân.

c) Hạ tầng mạng cáp

Tuyến cáp treo:

Mạng cáp viễn thông có tổng chiều dài khoảng 3.385,9 km. Các tuyến cáp treo sử dụng cột điện lực hoặc cột viễn thông do doanh nghiệp tự xây dựng cột.

Tuyến cáp ngầm:

Hiện nay, mạng cáp viễn thông mới được ngầm hóa 18,4% (761,0 km).

Các tuyến cáp được ngầm hóa chủ yếu là các tuyến trong khu vực thành phố Hưng Yên và khu vực các trung tâm huyện nhằm tạo mỹ quan cho các khu đô thị. Tuy đã bước đầu được ngầm hóa nhưng vẫn còn nhiều bất cập: cùng 1 tuyến đường nhưng có đoạn cáp đi ngầm, có đoạn cáp đi treo; cùng 1 tuyến đường nhưng phía bên phải đường đi cáp ngầm, phía bên trái đường đi cáp treo; cùng 1 tuyến đường có doanh nghiệp đi cáp ngầm, có doanh nghiệp đi treo... Ngoài ra, một số tuyến đường trên địa bàn tỉnh vẫn còn có trường hợp hạ tầng cống bể không nằm đúng vị trí, chưa đáp ứng đúng theo tiêu chuẩn xây dựng.

Sử dụng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp:

Hình thức sử dụng chung chủ yếu hiện nay là hình thức doanh nghiệp viễn thông thuê lại hệ thống cột điện lực để treo cáp viễn thông. Sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp còn thấp, hạn chế.

d) Hạ tầng mạng thông tin di động

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 5 mạng thông tin di động bao gồm Vinaphone, MobiFone, Viettel Mobile, Vietnam Mobile và Gmobile với tổng số 1.121 vị trí cột thu phát sóng, bán kính phục vụ 0,5 km/cột. Các nhà mạng di động đã phủ sóng di động 2G/3G/4G đến 100% các xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh, trạm 2G chiếm tỷ lệ 28,7%, trạm 3G chiếm tỷ lệ 36,8% và trạm 4G chiếm tỷ lệ 34,5%. Theo thống kê, trên 95% số trạm được lắp đặt thiết bị BTS công nghệ 3G, 4G. Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động 3G, 4G đã đạt 100% xã, thị trấn trên toàn tỉnh. Tỷ lệ phủ sóng di động 2G, 3G theo dân số đạt 100%. Tỷ lệ phủ sóng 4G đạt 98,01%, cao hơn mức trung bình của cả nước.

Hiện trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng di động (sử dụng chung hệ thống cột anten, nhà trạm...) giữa các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn khá hạn chế. Trên địa bàn toàn tỉnh chỉ có khoảng 23% vị trí sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng di động giữa các doanh nghiệp.

4.2.3.3. Hạ tầng công nghệ thông tin

- Hạ tầng máy tính: 100% các cơ quan nhà nước các cấp đã trang bị máy tính, với số lượng cán bộ, công chức nhà nước các cấp được trang bị máy tính (phục vụ công việc ngày càng tăng, đảm bảo làm việc điện tử rộng khắp. Đến năm 2020 có 0,95 máy tính/cán bộ.

- Hạ tầng mạng: 100% các đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã đã kết nối mạng LAN, Internet tốc độ cao và ứng dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II (mạng WAN).

- Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh được đầu tư nâng cấp đáp ứng tiêu chuẩn Tier 3 và duy trì hoạt động thường xuyên với nhiều máy chủ có cấu hình cao để quản lý các hệ thống thông tin dùng chung, chuyên ngành, cổng/trang thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước và được trang bị các hệ thống thiết bị bảo mật, an ninh thông tin.

- Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến đã được tỉnh triển khai đưa vào sử dụng tại 15 điểm cầu trên toàn tỉnh (1 điểm cầu trung tâm UBND tỉnh và các điểm cầu nhánh), đảm bảo sẵn sàng kết nối phục vụ các hội nghị trực tuyến của các cơ quan, đơn vị trong tỉnh và của các Bộ, ngành ở Trung ương và các cuộc họp trực tuyến cấp tỉnh, huyện.

- Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh được xây dựng, đi vào hoạt động và đã kết nối đến trục tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NGSP) phục vụ tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia giữa các Bộ, ngành và địa phương. Đến hết năm 2021, đã kết nối được 04 hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với các

Bộ ngành, bao gồm: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp); Bộ Tư pháp (hệ thống cấp phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến; hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch); Tổng công ty Bưu điện Việt Nam (hệ thống phục vụ dịch vụ công).

- Trung tâm điều hành thông minh tỉnh Hưng Yên (IOC): Đã được xây dựng và đưa vào vận hành thực hiện giám sát các ngành, lĩnh vực.

4.2.3.4. Hạ tầng phát thanh, truyền hình

a) Đài Phát thanh và Truyền hình Hưng Yên

Thiết bị sản xuất chương trình: Đài tỉnh được trang bị 02 hệ thống sản xuất, phát sóng các chương trình phát thanh; các chương trình truyền hình được phát sóng qua máy phát sóng số mặt đất. Ngoài ra, Đài còn được trang bị hệ thống thiết bị thực hiện chương trình phát thanh, truyền hình trực tiếp tại hiện trường, đảm bảo phục vụ các nhiệm vụ chính trị quan trọng của tỉnh.

Hạ tầng Phát thanh truyền hình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đang sử dụng máy phát sóng công suất 3 Kw trên hạ tầng cột ăng ten tự đứng cao 100 m.

b) Đài Phát thanh - Truyền hình cấp huyện

Đài Phát thanh - Truyền hình cấp huyện được trang bị trên 30 máy phát thanh và máy phát lại truyền hình và các trang thiết bị phục vụ sản xuất khác. Do việc đầu tư nhỏ lẻ, kéo dài nên một số thiết bị không đồng bộ gây khó khăn cho cán bộ tác nghiệp. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất và lưu trữ chương trình có nhưng ở mức hạn chế. Hệ thống trang thiết bị máy tính, máy thu, đầu thu… được đầu tư nhưng một số nơi đã xuống cấp.

Hạ tầng phát sóng phát thanh truyền hình cấp huyện: công xuất máy phát từ 100 w đến 200 w, được phát trên cột ăng ten từ 20 m - 36 m.

4.2.4. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

4.2.4.1. Hiện trạng cấp nước trồng trọt trong đê

a) Hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải

Hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải nằm giữa trung tâm đồng bằng Bắc Bộ, được giới hạn bởi bốn con sông là sông Hồng phía Tây, sông Đuống phía Bắc, sông Thái Bình phía Đông và sông Luộc phía Nam. Diện tích tự nhiên của hệ thống là 214.932 ha (diện tích trong đê: 192.045 ha, ngoài đê: 22.887 ha), bao gồm toàn bộ 10 huyện, thị xã của tỉnh Hưng Yên. Lượng nước mặt khai thác cho mục đích sản xuất nông nghiệp của các công trình dọc hai bên bờ sông và trên các sông nhánh cấp 2 trung bình khoảng 27.287.000 m^3/năm, chiếm 43,8% tổng lượng nước khai thác nước mặt phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Khu tưới bao gồm toàn bộ đất canh tác của các huyện Văn Lâm, Văn Giang, Yên Mỹ, Mỹ Hào và một phần đất canh tác của các huyện Khoái Châu, Kim Động và Ân Thi. Nhiệm vụ của hệ thống:

- Tưới cho 110.000 ha đất canh tác lúa màu và cây công nghiệp;

- Tạo nguồn cấp nước phục vụ chăn nuôi gia súc, gia cầm;

- Nuôi trồng thủy sản, diện tích 12.000 ha;

- Cấp nước sinh hoạt cho hơn 3 triệu người dân và các khu công nghiệp tập trung cùng các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp trong vùng, diện tích khoảng 4.300 ha.

- Duy trì dòng chảy trên các trục sông, góp phần giảm thiểu ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước, cải thiện môi trường sinh thái

- Hệ thống còn góp phần tiêu úng cho 192.045 ha diện tích phía trong đê, bảo vệ dân sinh, sản xuất nông nghiệp và các cơ sở kinh tế khác.

b) Công trình đầu mối

Công trình đầu mối tưới lớn nhất của hệ thống thuỷ nông Bắc Hưng Hải là cống Xuân Quan với nhiệm vụ thiết kế như sau:

- Lưu lượng thiết kế Q_{TK} = 75,0 m^3/s

- Nhiệm vụ tưới thiết kế: F_{TK} = 113.200 ha

- Chiều rộng B = 19 m, gồm 4 cửa x 3,5 m và âu thuyền 5 m

- Cao trình đáy cống: -1,0 m

Cống Xuân Quan có nhiệm vụ cấp nguồn cho hệ thống thuỷ nông Bắc Hưng Hải, theo đánh giá hiện nay và lâu dài đây vẫn là nguồn nước chủ yếu cấp cho các huyện trong tỉnh với chất lượng tốt.

c) Hiện trạng công trình cấp tưới theo các khu thuỷ lợi

- Khu Bắc Kim Sơn

Khu Bắc Kim Sơn bao gồm diện tích của toàn bộ huyện Văn Lâm, thị xã Mỹ Hào và 10 xã của huyện Yên Mỹ.

Toàn khu diện tích đất tự nhiên 20.683 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp cần tưới: 7.996 ha.

Diện tích tưới cho khu thủy lợi được phục vụ bằng 168 trạm bơm, có tổng số máy bơm lưu lượng từ 250 đến 4.000 m^3/h là 296 máy, tổng lưu lượng bơm là 259.136 m^3/h. Nguồn nước cung cấp chính cho khu vực là sông Kim Sơn và các nhánh Đình Dù, cầu Treo, Bần - Vũ Xá và sông Lương Tài.

Diện tích yêu cầu tưới trong khu Băc Kim Sơn là 7.996 ha, tuy nhiên diện tích các công trình thủy lợi đã đảm nhiệm là 11.193 ha (lớn hơn 3.197 ha). Như vậy hệ thống thuỷ lợi đã đáp ứng được hết diện tích đất cần tưới.

- Khu Châu Giang

Bao gồm diện tích đất của huyện Văn Giang, 21 xã huyện Khoái Châu, 5 xã huyện Yên Mỹ và 2 xã của huyện Kim Động. Diện tích đất tự nhiên của toàn khu (trong đê) là 20.751 ha. Diện tích đất cần tưới là 6.573 ha (trong đê).

Hầu hết diện tích của khu này do trạm bơm Văn Giang phụ trách với 2 nhà máy đặt ở kênh Đông và kênh Tây chạy dọc khu tưới.

Diện tích yêu cầu tưới 6.573 ha, tuy nhiên diện tích tưới thực tế các công trình thủy lợi trong khu đảm nhiệm được 9.194 ha (lớn hơn 2.621 ha), Như vậy hệ thống thuỷ lợi đã đáp ứng được hết diện tích đất cần tưới.

- Khu Ân Thi - Đường 39

Bao gồm huyện Ân Thi (19 xã, thị trấn), huyện Khoái Châu (2 xã), Kim Động (5xã), Yên Mỹ (2 xã) và 1 xã huyện Phù Cừ.

Diện tích đất tự nhiên của toàn khu là 15.494 ha, diện tích đất cần tưới là 8.767 ha.

Khu này nằm giữa hệ thống Bắc Hưng Hải, do vậy nguồn nước tưới chủ yếu cho khu là của hệ thống Bắc Hưng Hải với các trục chính là sông Điện Biên, sông Tây kẻ Sặt, khu này chủ yếu tưới bằng động lực, chỉ có rất ít diện tích thấp có cao độ nhỏ hơn 2,5 m là tưới được tự chảy (vùng ven sông Bún, Phù Ủng, Bãi Sậy, Mai Xuyên).

Các trạm bơm tưới trong khu đều có diện tích phục vụ nhỏ, chỉ có một số trạm bơm có diện tích tưới lớn hơn 300ha bao gồm: Nghĩa Dân 350ha (Kim Động); Ấp Bắc 320ha; Hồng Vân 327ha (Ân Thi); Tam Đô 404ha.

Diện tích yêu cầu tưới 8.767 ha, diện tích tưới thực tế các công trình thủy lợi trong khu đảm nhiệm là 9.210 ha (lớn hơn 443 ha). Như vậy diện tích do công trình tưới thực tế đã đáp ứng hết diện tích đất cần tưới.

- Khu Tây Nam Cửu An

Bao gồm đất đai của các huyện Tiên Lữ, TP Hưng Yên, Kim Động (12 xã), Khoái Châu (2 xã) và huyện Phù Cừ (trừ xã Minh Tân).

Nguồn nước cung cấp chính của khu là lấy từ sông Hồng qua cống Xuân Quan qua sông Điện Biên và Cửu An. Trục tưới chính là sông Hoà Bình.

Sông Bản Lễ - Phượng Tường đã được nạo vét năm 2005, năm 2006 sông

Điện Biên được nạo vét, năm 2007 nạo vét sông Bác Hồ nên hầu như đã đảm bảo được yêu cầu tưới cho cả khu.

Diện tích yêu cầu tưới 16.030 ha, diện tích tưới thực tế các công trình thủy lợi trong khu đảm nhiệm là 14.650 ha, diện tích chưa được tưới 1.380 ha, mới đáp ứng được 91,4% diện tích cần tưới.

Bảng 25- Tổng hợp hiện trạng tưới trong đê toàn tỉnh

TT	Khu	Diện tích (ha)				Diện tích tưới (ha)		Đạt (%)	DT tưới bấp bênh (ha)
		Tự nhiên	F đất nông nghiệp	F cây lâu năm	Fcần tưới	Thiết kế	Thực tế		
1	Khu Bắc Kim Sơn	20.683	9.785	1.080	7.996	17.156	11.193	100	
2	Khu Châu Giang	20.945	12.594	5.926	6.573	16.395	9.193	100	
3	Khu Ân Thi - Đ 39	15.615	10.190	625	8.767	11.709	9.210	100	
4	Khu Tây Nam Cửu An	26.312	17.780	3.091	16.030	15.939	14.650	91,4	1.380
	Tổng	**83.555**	**50.349**	**10.729**	**35.509**	**61.199**	**44.246**		**1.380**

4.2.4.2. Hiện trạng hạ tầng cấp nước cây trồng ngoài đê

Vùng bãi tỉnh Hưng Yên gồm 44 xã thuộc 6 huyện được chia thành 3 tiểu vùng. Tổng diện tích tự nhiên ngoài bãi là 9.467,5 ha, diện tích đất canh tác ngoài bãi 5.619 ha, trong đó diện tích lúa 251 ha, cây hàng năm khác 5.058 ha, diện tích nuôi trồng thủy sản 310 ha.

- Tiểu vùng 1: huyện Văn Giang (6 xã), huyện Khoái Châu (12 xã):

Nguồn nước tưới được lấy trực tiếp từ sông Hồng, các đầm hồ ven đê và sông Bắc Hưng Hải (ở đoạn cửa vào cống Xuân Quan). Sử dụng các máy bơm có cột nước cao lắp đặt ở các trạm, điểm bơm cho phù hợp. Diện tích được tưới chủ động của tiểu vùng 1 đạt cao nhất trong toàn khu vực bãi hiện nay và đạt 57,1 % diện tích đất lúa màu.

- Tiểu vùng 2: huyện Kim Động (6 xã), TP Hưng Yên (10 xã):

Diện tích được tưới chủ động của tiểu vùng 2 hiện nay mới đạt 7,7 % diện tích đất lúa màu, thấp nhất trong toàn vùng bãi. Diện tích được tiêu chủ động đạt 30 % tổng diện tích đất nông nghiệp.

- Tiểu vùng 3: huyện Tiên Lữ (7 xã), huyện Phù Cừ (3 xã):

Diện tích tưới chủ động đạt 8,8 % diện tích đất lúa màu, diện tích được tiêu chủ động đạt 24,2 % diện tích đất nông nghiệp.

Bảng 26- Diện tích ngoài đê theo các tiểu vùng thuỷ lợi

Đơn vị: Ha

TT	Hạng mục	Tổng	Tiểu vùng 1	Tiểu vùng 2	Tiểu vùng 3
1	Diện tích tự nhiên	9467,5	3561	5019.5	887
2	Đất nông nghiệp	5619	2348	2822	449
3	Đất lúa	251.5	73	126	52.5
4	Đất cây Hàng năm	3711	1648	1800	263
5	Đất cây lâu năm	1591	534	935	122
6	Đất chăn nuôi	168	93	75	0

Nguồn: Đề án vùng bãi Hưng Yên giai đoạn 2021-2025.

4.2.4.3. Hạ tầng cấp nước sinh hoạt

Toàn tỉnh Hưng Yên có 45 dự án cấp nước sạch, trong đó có 43 dự án đang hoạt động, 01 dự án (nhà máy nước An Sinh, huyện Văn Lâm) hiện đang thi công hoàn thiện phần đường ống và đấu nối đồng hồ sử dụng nước và 01 dự án (nhà máy nước Xuân Quan, huyện Văn Giang) đang xin chủ trương đầu tư. Tổng công suất thiết kế các nhà máy nước là 141.789 m^3/ng.đêm, tuy nhiên công suất thực tế chỉ đạt 80.750 m^3/ng.đêm. Chất lượng nước của các nhà máy nước tập trung cơ bản đạt chất lượng theo Quy chuẩn, công tác nội kiểm và ngoại kiểm được tiến hành định kỳ theo quy định.

Trong tổng số 45 dự án cấp nước sạch, gồm 11 nhà máy nước do Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn quản lý, 34 nhà máy do các doanh nghiệp quản lý. Số nhà máy sử dụng nguồn nước mặt sông Hồng, sông Luộc, sông Bắc Hưng Hải là 21 nhà máy, số nhà máy sử dụng nguồn ngầm 24 nhà máy. Từ tháng 10/2019, tất cả các nhà máy nước trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành việc chuyển nguồn nước thô nội đồng sang sử dụng nước sông Hồng, sông Luộc hoặc mua buôn nước sạch từ các nhà máy nước khác.

Tỷ lệ đấu nối đồng hồ sử dụng nước toàn tỉnh mới đạt trung bình 67,5% (tương đương 227.000/335.000 hộ), thấp hơn so với mục tiêu, nhiệm vụ của UBND tỉnh giao, cũng như so với hệ thống mạng đường ống cấp nước dịch vụ đã được triển khai trên toàn tỉnh.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh còn 05 xã người dân chưa được sử dụng nước

sạch từ các nhà máy nước tập trung. Trong đó: 04 xã (Lạc Đạo, Minh Hải, Lạc Hồng và Việt Hưng), huyện Văn Lâm thuộc phân vùng cấp nước của nhà máy nước An Sinh, hiện đang thi công hoàn thiện phần đường ống và đấu nối đồng hồ sử dụng nước.

Cụ thể, tình hình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Hưng Yên như sau:

- Huyện Văn Giang

Trên địa bàn huyện Văn Giang có 6 nhà máy nước (NMN), trong đó có 02 nhà máy khai thác nước mặt sông Hồng, 04 nhà máy khai thác nước ngầm. Trong tổng số 6 nhà máy, có 2 nhà máy chưa hoạt động. Công suất thiết kế 4 nhà máy đang hoạt động 8.446 m^3/ng.đ, tuy nhiên thực tế mới cấp được 7.200 m^3/ng.đ. Tỷ lệ cấp thực tế đạt so với thiết kế 85,2% và tỷ lệ đấu nối đồng hồ đạt 62%.

- Huyện Văn Lâm

Huyện Văn Lâm hiện có 4 nhà máy (01 nhà máy chưa hoạt động), công suất thiết kế 3 nhà máy đang hoạt động 4.990 m3/ng.đ, tuy nhiên thực tế cấp 2.300 m3/ng.đ, tỷ lệ cấp thực tế đạt so với thiết kế 46,0%. Các nhà máy trên địa bàn huyện chủ yếu khai thác nước ngầm, tỷ lệ đấu nối đạt 68,5%.

- Thị xã Mỹ Hào

Mỹ Hào có 5 nhà máy công suất thiết kế đạt 7.980 m^3/ng.đ, tuy nhiên thực tế cấp 2.300 m^3/ng.đ, tỷ lệ cấp thực tế đạt so với thiết kế 95,6%. Các nhà máy trên địa bàn huyện có 01 nhà máy khai thác nước mặt sông Thái Bình, 04 nhà máy khai thác nước ngầm, tỷ lệ đấu nối đạt 64,6%.

- Huyện Yên Mỹ

Yên Mỹ có 5 nhà máy với công suất thiết kế đạt 9.110 m^3/ng.đ, tuy nhiên thực tế cấp 6.900 m^3/ng.đ, tỷ lệ cấp thực tế đạt so với thiết kế 62,5%. Các nhà máy trên địa bàn huyện chủ yếu khai thác nước ngầm, tỷ lệ đấu nối đạt 74,8%.

- Huyện Kim Động

Kim Động có 5 nhà máy với công suất thiết kế đạt 21.500 m^3/ng.đ, tuy nhiên thực tế cấp 5.270 m^3/ng.đ, tỷ lệ cấp thực tế đạt so với thiết kế 62,5%. Các nhà máy trên địa bàn huyện 04 nhà máy khai thác nước mặt sông Hồng, 01 nhà máy khai thác nước ngầm. tỷ lệ đấu nối đạt 77%.

- Huyện Ân Thi

Ân Thi (03 nhà máy gồm: NMN thị trấn Ân Thi, NMN Hồng Quang, NMN Tân Trào) có công suất thiết kế đạt 6.900 m3/ng.đ, tuy nhiên thực tế cấp

4.250 m^3/ng.đ, tỷ lệ cấp thực tế đạt so với thiết kế 62,5%, tỷ lệ đấu nối đạt 62%, trong có 03 nhà máy khai thác nước mặt sông Hồng, sông Luộc và mua buôn từ các nhà máy nước sử dụng nguồn nước mặt Sông Hồng, Sông Luộc.

- Thành phố Hưng Yên

Thành phố Hưng Yên (02 nhà máy gồm NMN thành phố Hưng Yên, NMN Phú Cường), có công suất thiết kế đạt 20.000 m3/ng.đ, tuy nhiên thực tế cấp 11.000 m^3/ng.đ, tỷ lệ cấp thực tế đạt so với thiết kế 62,5%. Tỷ lệ đấu nối đạt 81,2%, trong có 02 nhà máy khai thác nước mặt sông Hồng, sông Luộc.

- Huyện Tiên Lữ

Huyện Tiên Lữ có 4 nhà máy gồm: NMN Thụy Lôi, NMN Cương Chính, NMN Hưng Đạo, NMN An Bình, có công suất thiết kế đạt 12.418 m^3/ng.đ, tuy nhiên thực tế cấp 4.200 m^3/ng.đ, tỷ lệ cấp thực tế đạt so với thiết kế 33,8%. Tỷ lệ đấu nối đạt 54,9%, trong có 03 nhà máy khai thác nước mặt sông Luộc, 01 nhà máy khai thác nước ngầm.

- Huyện Phù Cừ

Phù Cừ có 4 nhà máy gồm: NMN thị trấn Trần Cao, NMN Minh Tân, NMN Nguyên Hòa, NMN Quang Hưng, có công suất thiết kế đạt 12.530 m^3/ng.đ, tuy nhiên thực tế cấp 11.600 m^3/ng.đ, tỷ lệ cấp thực tế đạt so với thiết kế 92,0%. Tỷ lệ đấu nối đạt 58,4%, trong có 04 nhà máy khai thác nước mặt sông Luộc và mua buôn từ các nhà máy nước sử dụng nguồn nước mặt sông Luộc.

4.2.4.4. Hạ tầng cấp nước công nghiệp

Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 13 KCN đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận đưa vào Danh mục các KCN Việt Nam, với tổng quy mô diện tích là 3.659,6 ha. Hầu hết các khu công nghiệp tự khoan giếng lấy nước ngầm để sử dụng. Lượng nước khai thác ước tính 77.500 m^3/ngày đêm. Đến nay hiện có 4 KCN đang hoạt động đã xây dựng 4 nhà máy cấp nước có công suất 29.000 m^3/ng.đ.

4.2.4.5. Hạ tầng thủy lợi tiêu thoát nước mưa

Hệ thống kênh nội đồng của tỉnh đã cơ bản hoàn thiện từ công trình đầu mối đến mặt ruộng, với tổng chiều dài 6.289 km. Trong đó sông trục Bắc Hưng Hải 93,5 km, kênh trục liên huyện và kênh dẫn nước tưới tiêu chính 1.195 km, kênh nhánh thủy lợi nội đồng 5.000 km.

Toàn tỉnh hiện có 184 trạm bơm tiêu, trong đó 38 trạm chuyên tiêu và 146 trạm tưới tiêu kết hợp. Tổng diện tích tiêu bằng động lực là 62.702 ha (không kể

công trình ngoài bãi), so với 73.025 ha cần tiêu bằng động lực của toàn tỉnh thì đã có 86,4% diện tích được tiêu chủ động. Diện tích chưa tiêu thoát được còn 10.323 ha (khu Bắc Kim Sơn 4.311 ha, Châu Giang 3.862 ha, Ân Thi-Dường 39 là 2.150 ha, Tây Nam Cửu An tiêu triệt để). Thực trạng tiêu thoát nước trong các khu thủy lợi như sau:

- Khu Bắc Kim Sơn

Khu Bắc Kim Sơn có tổng diện tích cần tiêu là 20.683 ha, trong đó những phần diện tích đất có cao độ ≤ +3,0 thì phải tiêu bằng động lực, phần có cao độ > +3,0 là có khả năng tiêu tự chảy. Hướng tiêu hoàn toàn ra sông trục Bắc Hưng Hải, bao gồm các trục tiêu chính như sau:

+ Trục tiêu Lương Tài (Cẩm Giàng) là trục tiêu chính cho khu vực phía Bắc đường sắt của huyện Văn Lâm, trục Lương Tài được kết nối với khu vực phía Nam đường sắt bằng sông Bà Sinh.

+ Trục tiêu Bần - Vũ Xá là trục tiêu chính của khu vực Nam đường sắt - Bắc Quốc lộ 5 (QL5), tiêu ra sông Cẩm Giàng qua cầu An Lại.

+ Phía Nam QL5: Khu vực Nam QL5 - Tây đường 39 có trục tiêu sông Cầu Treo được kết nối với sông Bần - Vũ Xá tại cầu Bần qua QL 5. Khu vực Nam QL5 - Đông đường 39 có kênh tiêu của các trạm bơm tiêu trực tiếp ra sông Kim Sơn.

+ Diện tích tiêu của các trạm bơm theo thiết kế 15.357 ha, diện tích tiêu thực tế 13.968 ha đạt 77,2 % so. Có 3.871 ha có cao độ > +3,0 là có khả năng tiêu tự chảy.

Toàn khu còn 4.133 ha chưa tiêu được, các tồn tại chủ yếu của toàn khu Bắc Kim Sơn như sau:

+ Khu vực ven QL5 hiện tại đã hình thành và phát triển rất nhiều khu công nghiệp lớn, đồng thời các khu dân cư và một số khu đô thị mới cũng phát triển rất nhanh. Hệ thống công trình tiêu hiện có được đầu tư chủ yếu phục vụ nông nghiệp vì vậy không còn bảo đảm công suất tiêu úng khi có mưa lớn.

+ Khu vực các xã Việt Hưng, Đại Đồng (Văn Lâm) là khu vực trước đây phần lớn diện tích được tiêu bằng tự chảy ra sông Lương Tài, nhưng hiện tại diện tích này không tiêu tự chảy được.

- Khu Châu Giang

Diện tích đất tự nhiên trong đê của toàn khu Châu Giang là 20.945 ha. Với địa hình có hướng dốc từ Tây Bắc xuống Đông Nam, hiện tại biện pháp tiêu và hướng tiêu chủ yếu của toàn khu là tiêu bằng tự chảy và tiêu bơm ra sông trục

Bắc Hưng Hải.

Diện tích tiêu tự chảy có cao độ trên +4,0 m của toàn khu Châu Giang là 8.126 ha tiêu tự chảy ra hệ thống Bắc Hưng Hải, phân bố ở các khu vực:

+ Khu vực kênh Tây, phía Tây và Nam huyện Văn Giang được tiêu tự chảy bằng 2 tuyến chính là sông Ngưu Giang và sông Đồng Quê đổ ra sông Bắc Hưng Hải.

+ Khu vực kẹp giữa kênh Tây và kênh Đông TB Văn Giang, phía Bắc và Tây Bắc huyện Khoái Châu có các trục tiêu 4 xã, tiểu thủy nông Cấp Tiến, sông Mười được tập trung vào trục Từ Hồ - Sài Thị đỗ vào cống Sài Thị tiêu ra sông Cửu An.

+ Một phần diện tích nằm giữa kênh Đông Văn Giang và sông Kim Sơn được tiêu ra Bắc Hưng Hải qua các trục tiêu tập trung vào sông đào Kim Ngưu thoát ra sông Cửu An.

Diện tích cần tiêu bằng động lực của toàn khu Châu Giang bao gồm toàn bộ diện tích có cao độ thấp hơn +4,0 m được xác định là 12.819 ha.

+ Khu vực phía bắc huyện Văn Giang là lưu vực tiêu của trạm bơm Văn Giang hiện tại diện tích tiêu thực tế của trạm bơm Văn Giang là 2.942 ha.

+ Khu vực phía Nam ven sông Cửu An và ven sông Kim Sơn hiện đã có 45 trạm bơm tiêu và tưới tiêu kết hợp, với tổng lưu vực tiêu thiết kế là 6.558 ha, diện tích tiêu thực tế 6.005 ha.

Như vậy diện tích tiêu của các trạm bơm theo thiết kế là 9.520 ha, diện tích tiêu thực tế 8.957 ha, Tỷ lệ tiêu bằng động lực đạt 79 %. Hiện tại toàn khu còn 3.668 ha chưa có công trình tiêu, tập trung ở khu vực xã Việt Cường (Văn Giang), các xã khu vực trung tâm huyện Khoái Châu.

- Khu Ân Thi - đường 39

Bao gồm đất đai của huyện Ân Thi và một phần huyện Yên Mỹ, Khoái Châu, Kim Động, Phù Cừ.

Do địa hình khu Ân Thi - Đường 39 có cao độ dưới +2,7m, trong khi đó mực nước tại các cửa tiêu quanh khu như: Trà Phương, Tam Đô, Ấp Bắc đều khi có mưa lớn là từ +2,7 đến +3,0 m. Vì vậy toàn khu này phải xác định tiêu động lực cho 100% diện tích.

Hướng tiêu của toàn khu Ân Thi - đường 39 là tiêu ra các sông trục bao quanh là sông Kim Sơn, sông Sặt, sông Cửu An và sông Điện Biên. Các trục tiêu chính là trục sông Tam Đô, sông Quảng Lãng, sông Bún và sông Cửu Khúc,

các trục tiêu này được kết nối với nhau tạo thành mạng cấp, thoát chủ yếu cho toàn khu.

Tổng diện tích cần tiêu của toàn khu là 15.615 ha, diện tích tiêu theo thiết kế 14.629 ha, diện tích tiêu thực tế đạt 13.465 ha. Tỷ lệ diện tích tiêu được đạt 86,9%. Phần diện tích chưa tiêu được tập trung ở các xã Chính Nghĩa, Lương Bằng, Vũ Xá của huyện Kim Động khoảng 2.150 ha.

- Khu Tây Nam Cửu An

Diện tích cần tiêu trong đê của khu Tây Nam Cửu An là 26.312 ha, được xác định tiêu hoàn toàn bằng động lực. Toàn khu có hai hướng tiêu chính là tiêu vào sông trục Bắc Hưng Hải và tiêu ra sông Luộc, sông Hồng.

- Khu vực tiêu ra sông trục Bắc Hưng Hải bao gồm toàn bộ diện tích nằm giữa bờ phía Nam sông Cửu An đến bắc sông Hoà Bình và lưu vực tiêu của trạm bơm Tống Phan huyện Phù Cừ. Các công trình bơm tiêu hiện có chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ bơm trực tiếp ra sông Cửu An.

- Khu vực tiêu ra sông Luộc, bao gồm phần lớn diện tích phía Nam sông Hoà Bình đến đê sông Luộc.

Diện tích công trình thủy lợi tiêu thiết kế 26.312 ha (tiêu ra sông ngoài 13.186 ha; tiêu vào sông trục 13.126 ha). Tỷ lệ diện tích tiêu đạt 100%.

4.2.4.6. Hạ tầng thoát nước mưa, nước thải tại các đô thị, khu công nghiệp và vùng nông thôn

a) Các đô thị

Hầu hết các đô thị đều có hệ thống thoát nước thải chung với nước mưa, mạng còn thiếu đồng bộ, xây dựng nhiều thời kỳ. Khả năng thu gom nước thải chỉ đạt khoảng 80% tại thành phố Hưng Yên, 30-50% tại các thị trấn. Tại các khu đô thị mới đã có hệ thống thoát nước riêng. Nước thải từ một số bệnh viện và cơ sở y tế trong Tỉnh còn chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn vệ sinh trước khi xả ra môi trường.

b) Các khu công nghiệp

Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 13 KCN đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận đưa vào Danh mục các KCN Việt Nam, với tổng quy mô diện tích là 3.659,6 ha. Tuy nhiên đến nay hiện 3/13 KCN đang hoạt động đã xây dựng và vận hành trạm XLNT đạt yêu cầu (Phố Nối A 3.000 m^3/ng.đ, Phố Nối B 10.000 m^3/ng.đ và Yên Mỹ II 3.000 m^3/ng.đ) đã có hệ thống thống thoát nước riêng, công suất của 3 trạm XLNT đạt 16.000 m^3/ng.đ. Các KCN còn lại theo quy hoạch đều sẽ được xây dựng trạm XLNT riêng.

c) Các vùng nông thôn

Hệ thống thoát nước thải cũng đã được đầu tư xây dựng cùng với thoát nước mưa, tuy nhiên về phạm vi còn rất cục bộ (chủ yếu tại các vùng có kinh tế xã hội phát triển như Văn Giang, Văn Lâm, vùng phụ cận thành phố Hưng Yên) nhưng còn rất thiếu đồng bộ, chất lượng khai thác thấp. Về tổng thể có thể nhận xét là các vùng nông thôn của Hưng Yên chưa có hệ thống thoát nước thải, nước thải sinh hoạt và chăn nuôi cơ bản vẫn thoát tự nhiên ra ao hồ và hệ thống kênh, mương thủy lợi.

4.2.4.7. Hệ thống công trình phòng chống lũ, đê, kè

a) Tuyến đê tả sông Hồng

Tổng chiều dài 59,006 km, là đê cấp I từ K76 + 894 đến K133 + 050 dài 56,156 km *(Từ Xuân Quan - Văn Giang đến Tân Hưng - TP. Hưng Yên)* và đoạn đê ngoài Nghi Xuyên từ K103 + 800 đến K106 + 650 dài 2,85 km.

Cao độ đỉnh đê sông Hồng đã đạt mức gia tăng trung bình 1m *(mức quy định 0,6 m)* ứng với mực nước thiết kế 13,1 m tại Hà Nội và 8,30 m tại Hưng Yên. Tuyến sông Hồng có 37,775 km đã trồng được tre; 13,516 km chưa trồng được tre và 4,865 km không trồng được tre (có làng mạc, đỉnh kè sát chân đê và các đầu dốc).

Mặt đê được trải nhựa 42,706 km (trong đó 1,9 km từ Dốc Lã đến Dốc Suối mặt đê chưa cải tạo nhưng mặt cơ đê đã được trải nhựa làm đường 39A cũ), đổ bê tông 16,3 km.

* Đê tả sông Hồng có 8 tuyến bối:

(1) Bối Xuân Quan, Phụng Công, thị trấn Văn Giang (huyện Văn Giang): có chiều dài L=9,5km ứng với K77 + 250 - K83 + 500; S=550ha; BTB = 3m, có 8.500 dân, khả năng chống lũ của bối báo động II.

(2) Bối Thắng Lợi, Mễ Sở (huyện Văn Giang): L = 6,1km; S=300ha; B_{TB} = 3m ứng với K84+200 - K88, có 3.400 dân, khả năng chống lũ của bối vượt báo động II.

(3) Bối Bình Minh (xã Bình Minh) L=2,6km, S =109ha; B_{TB} = 4,0m ứng với K88- K91+285 có 580 dân. Khả năng chống lũ của bối ở báo động II.

(4) Bối Khoái Châu (xã Tứ Dân, Đông kết, Liên Khê, Tân Châu, Đông Ninh, Đại Tập, Chí Tân huyện Khoái Châu): L = 11,35km; S =960ha; B_{TB} = 5,0m ứng với K94 + 800 - K103 + 600, có 25.100 dân, năm 2016 đoạn từ cống Kiến Châu đến ngã tư Hồng Châu (1,2km) được tu sửa rải đá cộn; khả năng chống lũ của bối vượt báo động III.

(5) Bối Phú Thịnh, Mai Động, Đức Hợp, Hùng An (huyện Kim Động): L=11,1km, mặt đê bằng đất; S=560ha; B_{TB}=2,5m ứng với K107+100 - K114+050, có 8000 dân, khả năng chống lũ của bối ở báo động III.

(6) Bối Phú Hùng Cường (TP. Hưng Yên): L=10,140km; S=620ha; B_{TB}=4m ứng với K114+050 - K118+850, có 12.200 dân, khả năng chống lũ của bối báo động III.

(7) Bối Quảng Châu (xã Quảng Châu - TP. Hưng Yên): L=5,5km; S=245,3ha; B_{TB}=3,5 m ứng với K127 - K129+050, có 7.900 dân, khả năng chống lũ của bối vượt báo động III.

(8) Bối Hoàng Hanh (TP. Hưng Yên): L = 5,99 km; S=153ha; B_{TB} = 2 - 3 m ứng với K129+050 - K131+500, có 2.400 dân, khả năng chống lũ vượt báo động I.

Đa số các bối về hệ số mái m = 1,5 - 2,0

Tùy theo diễn biến của lũ, khi có lũ lớn vượt quá khả năng cho phép của từng tuyến bối, thì phải chủ động cho nước lũ tràn vào vùng phía trong các đê bối tránh để vỡ bối đột ngột.

* Về kè, có 7 tuyến kè lần lượt từ thượng lưu theo dòng chảy:

(1) Kè Phi Liệt: Ứng với (K82+300 - K84+600) dài 1.845 m; hiện đang ổn định.

(2) Kè Hàm Tử: Ứng với (K92 - K94 + 200); theo phương án chỉnh trị, khu vực này được xây dựng 8 mỏ hàn cứng, hiện nay đã xây dựng được 5 mỏ, tuyến kè đã được cải thiện phát huy tác dụng. Tại khu vực hạ lưu mỏ hàn số 5 vẫn có thể diễn biến phức tạp khi lũ cao cần theo dõi chặt chẽ.

(3) Kè Nghi Xuyên: Ứng với (K103 + 100 - K106 + 400); hệ thống gồm 7 mỏ hàn cứng, đang phát huy tác dụng tốt. Mũi mỏ hàn số 6 đã bị xói sạt lở từ năm 2006 (chưa được xử lý); mỏ hàn số 7 mái thượng lưu (gần mũi mỏ) đã lún sụt, khi có lũ cao có thể xuất hiện xói lở lấn thêm uy hiếp an toàn của mỏ.

(4) Kè bờ lở Thọ Vinh - Phú Thịnh - Mai Động - Đức hợp: Vị trí kè ứng với (K107+250 - K109 +230), dài 1.980 m. Hiện kè đang ổn định.

(5) Kè (kè bờ lở) Đức Hợp huyện Kim Động: Ứng với (K109+230 - K112 + 00), dài 2.174m.

(6) Kè Phú Hùng Cường: Ứng với (K114 + 00 - K121 + 500); hệ thống kè có 8 mỏ hàn cứng. Hiện tuyến kè này chưa ổn định cần theo dõi chặt chẽ trong lũ.

(7) Kè bờ lở Lam Sơn - thành phố Hưng Yên: Tổng chiều dài 3.300m nối tiếp với hạ lưu kè Phú Hùng Cường. Hiện tại trên toàn tuyến cơ bản ổn định, tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số cung sạt nhỏ cục bộ.

b) Tuyến đê tả sông Luộc

Là đê cấp II từ K0+00 đến K20 + 700 (Từ Tân Hưng- TP Hưng Yên đến Tam Đa - Phù Cừ) dài 20,7 km, đoạn đê này kết hợp làm đường giao thông, tỉnh Hưng Yên quy hoạch đường cấp 4 đồng bằng, hiện tại mặt đê rộng từ 4 m đến 7,5 m; nhiều đoạn quanh co, gấp khúc, tỉnh đã phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp và đang trong quá trình điều chỉnh hoàn thiện để phê duyệt dự án, triển khai thi công.

Cao độ đỉnh đê: Đê sông Luộc đạt độ cao gia thăng trung bình 0,8 m (mức quy định 0,5m) so với mực nước thiết kế 6,30 m tại La Tiến (nơi có trạch cao độ đỉnh đê lấy bằng cao độ mặt trạch như đoạn K2+050 - K5 huyện Tiên Lữ).

Bề rộng mặt đê từ 4-7,5 m. Đã được rải nhựa và bê tông.

Tre chắn sóng: Tuyến sông Luộc có 14,130 km đã trồng được tre; 0,67 km chưa trồng được tre và 5,90 km không trồng được tre (có làng mạc, đỉnh kè sát chân đê và các đầu dốc).

Toàn tuyến đê đã được cứng hoá: Bê tông: K0 - K0+400 và K1+650-K2+050 dài 0,8 km; rải nhựa: K0+400 –K1+650 và K2+050 - K20+700, dài 19,9 km. Đã xây dựng được 2.449 m đường hành lang chân đê.

* Đê tả sông Luộc có 4 tuyến bối:

(1) Bối Võng Phan (huyện Phù Cừ): ứng với K11 + 630 - K13 + 00; L = 2,80 km trong đó (chiều rộng mặt bối tb=5m; mặt bằng bê tông 1150 m, cấp phối 450 m, bằng đất 1.200 m); S =36,9 ha, có 1.800 dân, khả năng chống lũ vượt báo động III.

(2) Bối An Cầu (huyện Phù Cừ): ứng với K13-K14 + 530, L = 3,3km trong đó (chiều rộng mặt bối tb=5 m dài 700 m, mặt bằng bê tông; chiều rộng mặt bối tb=3m dài 2.700 m, mặt bằng đất); S = 62,9 ha, có 1.800 dân, khả năng chống lũ của bối vượt báo động III.

(3) Bối Trà Dương (huyện Phù Cừ): ứng với K15+350 -K16+700, L = 1,444 km trong đó (chiều rộng mặt bối tb=5m dài 1010m, mặt bằng bê tông; chiều rộng mặt bối 2,5m dài 430m, mặt đê bằng đất đất); S =18,5ha; có 600 dân, khả năng chống lũ của bối vượt báo động III.

(4) Bối Nguyên Hoà (huyện Phù Cừ): ứng với K18+300-K20+700, L = 7,3 km trong đó (chiều rộng mặt bối tb = 5 m dài 1050 m, mặt đê bằng bê tông;

chiều rộng mặt bối tb = 2 m dài 6.250 m, mặt đê bằng đất); S =171,15 ha, có 2.900 dân, khả năng chống lũ của bối vượt báo động III.

Hầu hết các bối có hệ số mái m = 1,5-2.0.

Tùy theo diễn biến của lũ, khi có lũ lớn vượt quá khả năng cho phép của từng tuyến bối, thì phải chủ động cho nước lũ tràn vào vùng phía trong các đê bối tránh để vỡ bối đột ngột.

* Về kè, Đê tả sông Luộc có 6 tuyến kè lần lượt từ thượng lưu theo dòng chảy:

(1) Kè Đồng Thiện: Ứng với (K0 + 700 - K3 + 100). Năm 2016 xuất hiện 02 cung sạt mái do mưa lớn kéo dài tại vị trí K1+500 (dài 1,5 m, rộng 0,6 m) và K1+550 (dài 4 m, rộng 4 m). Kè này gần đê, dòng chảy gần như vuông góc với đê, cần theo dõi chặt chẽ khi có lũ cao.

(2) Kè Thụy Lôi: Ứng với (K5+100 - K7), là tuyến kè gần, sát chân đê chính, dòng chảy áp sát mạnh. Kè hiện đang ổn định.

(3) Kè Mai Xá: Ứng với (K9 + 300 - K11 + 200), là kè sát đê chính, thường bị xói chân, dòng chảy ép sát bờ kè. Đã được củng cố tu bổ, hiện tại kè tương đối ổn định.

(4) Kè An Cầu: Ứng với (K14 + 500 - K15 + 400), hiện kè ổn định.

(5) Kè La Tiến: Ứng với (K16+600 - K18 + 700), là kè sát đê chính, có dòng chảy áp sát bờ, những năm qua được đầu tư tu bổ, hiện tại kè tương đối ổn định.

(6) Kè bờ lở Nguyên Hoà: Ứng với (K19,8 - K20+700), tổng chiều dài gần 2000 m bãi lở gần khu dân cư, đến năm 2004 đã hộ chân và kè đá hộ bờ được 967 m (chỗ xung yếu nhất); đoạn cuối tuyến (chưa làm) vẫn còn sạt lở vào bãi sông.

4.2.5. Hạ tầng xử lý chất thải

4.2.5.1. Đánh giá chung

Theo quy hoạch chất thải rắn tỉnh đến năm 2025, Hưng Yên có 05 khu xử lý chất thải tập trung. Kết quả đến nay đã có 2/5 khu xử lý chất thải tập trung đã đi vào hoạt động là khu xử lý thành phố Hưng Yên và khu xử lý Đại Đồng; 3/5 khu xử lý chưa triển khai thực hiện là KXL Vũ Xá, huyện Kim Động; KXL Lý Thường Kiệt, huyện Yên Mỹ, KXL Hòa Phong, thị xã Mỹ Hào.

+ Khu xử lý chất thải thành phố Hưng Yên: hiện đã được xây dựng đầu tư với quy mô 12,55 ha; hoạt động từ 01/6/2008; gồm 02 ô chôn lấp rác thải; đáp

ứng xử lý 100% lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn thành phố Hưng Yên với công suất xử lý 100 tấn/ngày đêm.

+ Khu xử lý chất thải rắn Đại Đồng, huyện Văn Lâm: hiện đã được đầu tư xây dựng và vận hành giai đoạn 1 với quy mô diện tích 10 ha. Công suất xử lý chất thải rắn sinh hoạt là 200 tấn/ngày; chất thải công nghiệp 150 tấn/ngày; hoạt động từ tháng 12/2008.

Công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đã có nhiều cải tiến, thay đổi từ chôn lấp rác thải sinh hoạt thành chuyển dần sang công nghệ đốt. Từ tháng 01/2019 dừng việc chôn lấp rác thải, chuyển sang công nghệ đốt công suất 200 tấn/ngày. Đang triển khai xây dựng bổ sung 02 lò đốt rác thải công suất 200 tấn/ngày.

Đang triển khai dự án mở rộng diện tích 10,3 ha, nâng công suất xử lý thêm đối với CTR sinh hoạt là 400 tấn/ngày đêm, CTR công nghiệp, y tế là 500 tấn/ngày đêm, phạm vi phục vụ xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Các dự án xử lý CTR khác: dự án cải tạo, nâng cấp bãi rác Dị Sử, thị xã Mỹ Hào, đầu tư lò đốt rác thải công suất 48 tấn/ngày đêm, vận hành từ tháng 7/2019.

Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp xã Tân Quang, huyện Văn Lâm: đã đầu tư 01 lò đốt chất thải công nghiệp công suất 1 tấn/giờ; hoạt động từ tháng 12/2015.

Khu xử lý chất thải Ngân Anh, xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm: đã đầu tư 01 lò đốt chất thải công nghiệp công suất 3 tấn/giờ.

Đã đầu tư xây dựng, vận hành 355 bãi chôn lấp, 145 điểm tập kết rác thải sinh hoạt quy mô thôn, xã để tập kết, xử lý rác thải.

4.2.5.2. Quản lý chất thải rắn đô thị

Lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh năm 2018 là 167,15 tấn/ngày, năm 2019 là 229,6 tấn/ngày. Trong những năm gần đây, lượng chất thải rắn đô thị tăng lên đáng kể.

Thành phần chất thải rắn tại các đô thị trong tỉnh Hưng Yên chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân hủy như rau quả hỏng, thức ăn thừa, lá cây... chiếm khoảng 65 - 70% trọng lượng ướt, thành phần này dễ phân hủy trong điều kiện khí hậu nóng ẩm, còn lại là các chất có thể tái sinh được như plastic, bao nylon và một lượng chất thải khác nguy hại như pin, ắcquy...

Đến nay, 100% các đô thị trên địa bàn tỉnh đã xây dựng được khu xử lý

chất thải rắn sinh hoạt tập trung, các điểm tập kết, bãi chôn lấp rác thải hợp vệ sinh. Năm 2020, chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý đạt 83,3%.

4.2.5.3. Quản lý chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn

Theo thống kê lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn trong những năm gần đây không có nhiều biến động, ước tính lượng phát sinh khoảng 0,5 kg/người/ngày thì lượng chất thải rắn trong những năm gần đây tại nông thôn của tỉnh Hưng Yên như sau:

Bảng 27- Khối lượng chất thải rắn nông thôn phát sinh giai đoạn 2016 -2019

Năm	Số lượng người (người)	Khối lượng chất thải (kg/ngày)
2016	1.067.602	533.801
2017	1.079.288	539.644
2018	1.090.865	545.432,5
2019	1.048.511	524.255,5

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2019 và tính toán.

Năm 2019 tỉnh đã thành lập và duy trì 915 tổ vệ sinh môi trường tại thôn, khu dân cư với khoảng 2.369 người tham gia thu gom rác thải tại 100% số thôn, khu dân cư. Thành lập 09 hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp và Môi trường tại xã Phụng Công, Mễ Sở, Nghĩa Trụ của huyện Văn Giang; thị trấn Trần Cao, xã Đoàn Đào, Quang Hưng, Đình Cao, Minh Tân của huyện Phù Cừ; xã Thọ Vinh, huyện Kim Động. Triển khai thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt hàng ngày tại 07 xã, thị trấn và khu trung tâm của huyện Văn Lâm: Tân Quang, Đình Dù, Trưng Trắc, Lạc Hồng, Đại Đồng, Việt Hưng, Như Quỳnh; 08/12 thôn của 03 xã, thị trấn: Nghĩa Hiệp, Liêu Xá, thị trấn Yên Mỹ của huyện Yên Mỹ; 11/12 thôn xã Tân Tiến, 5/15 thôn của xã Vĩnh Khúc và thị trấn Văn Giang của huyện Văn Giang.

Khối lượng thu gom, vận chuyển, xử lý tại khu xử lý chất thải Đại Đồng, được trên 51.532 tấn rác thải sinh hoạt; quản lý, vận hành 355 bãi chôn lấp, 145 điểm tập kết rác thải; 16 xe ô tô chuyên dụng vận chuyển rác thải, lắp đặt thùng đựng rác tại các khu vực công cộng, trường học, hỗ trợ xe thu gom rác thải. Đến nay có 76% chất thải rắn nông thôn được thu gom, xử lý.

Tỉnh đã đầu tư khu xử lý chất thải Dị Sử, thị xã Mỹ Hào, trong đó đã vận hành lò đốt rác thải sinh hoạt công suất 50 tấn/ngày. Công ty TNHH Sa Mạc Xanh triển khai thử nghiệm xử lý rác bằng công nghệ điện rác - WTE.

Đến nay, tỉnh đã hỗ trợ 132.073 hộ gia đình tại 154/161 xã, phường, thị trấn thực hiện phân loại, xử lý rác thải hữu cơ, đạt 38,42% số hộ gia đình của tỉnh. Trong đó, tỷ lệ phân loại rác thải hữu cơ cao nhất ở các huyện Phù Cừ, Kim Động, thấp nhất ở huyện Yên Mỹ. Tuy nhiên, sau thời gian được hỗ trợ chế phẩm vi sinh và thùng ủ rác nhiều hộ gia đình không chủ động được trong công tác phân loại và xử lý rác tại nguồn, ý thức người dân chưa cao dẫn đến việc thí điểm phân loại rác thải nông thôn đạt hiệu quả không cao.

Đối với biện pháp thu gom chất thải nguy hại từ hoạt động nông nghiệp, đến nay, tỉnh Hưng Yên đã xây dựng, lắp đặt khoảng 2.000 bể chứa vỏ bao bì thuốc BVTV sau sử dụng tại các xã. Tuy nhiên, do lượng chất thải nguy hại này phân bố rải rác tại các thôn, các xã, khối lượng thu gom không nhiều, nên khó khăn cho việc thu gom.

4.2.5.4. Quản lý chất thải rắn công nghiệp

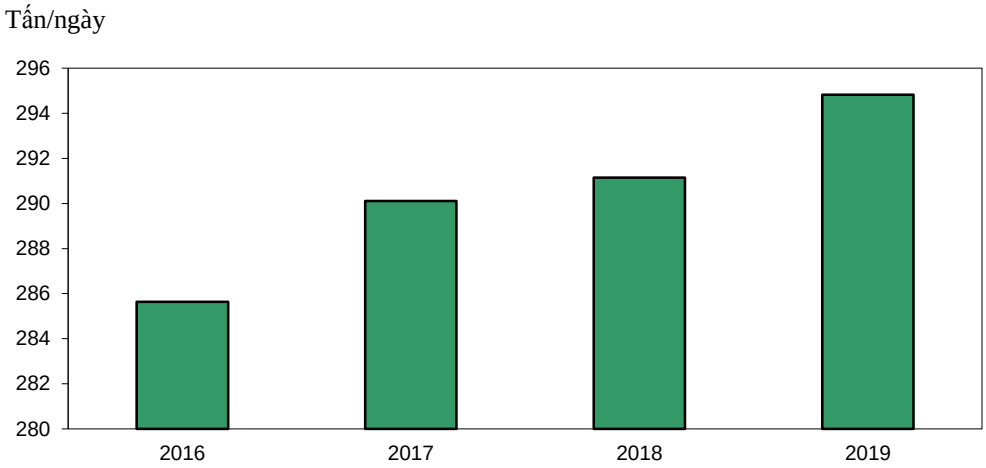
a) Chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn công nghiệp: Là loại chất thải phát sinh từ các khu công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp, các nhà máy xí nghiệp nằm ngoài khu Công nghiệp. Kết quả khảo sát và tổng hợp số liệu từ các sở, ban, ngành, có liên quan trong tỉnh đã xác định được các nguồn gây phát sinh chất thải rắn công nghiệp chính bao gồm:

- Ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống;
- Ngành hóa chất - phân bón;
- Ngành công nghiệp khai thác;
- Ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng;
- Ngành công nghiệp dệt may và da giày;
- Ngành công nghiệp cơ khí;
- Ngành công nghiệp chế biến gỗ, sản phẩm từ gỗ;
- Ngành công nghiệp in;
- Ngành công nghiệp nhựa;
- Ngành công nghiệp dược phẩm;
- Ngành công nghiệp phân phối điện, nước;
- Ngành công nghiệp ô tô, xe máy;
- Và một số ngành công nghiệp khác như: sản xuất sản phẩm điện tử, máy móc, sản xuất than cốc, khoáng sản,…

Theo kết quả điều tra và tổng hợp tại các khu công nghiệp trên địa bàn toàn tình, lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh mỗi ngày (tấn/ngày) trong các năm từ 2016-2019 được thể hiện qua biểu đồ sau:

Hình 10- Khối lượng phát sinh chất thải rắn thông thường tại các cơ sở sản xuất trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016 -2019



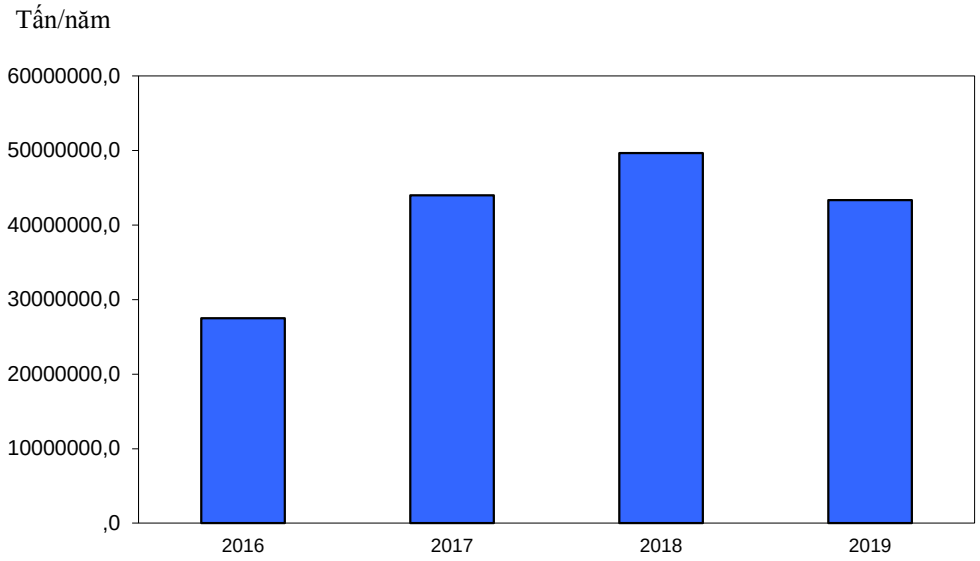
Khối lượng phát sinh chất thải công nghiệp tại các cơ sở nằm trong khu công nghiệp trung bình qua các năm như sau: năm 2016 phát sinh 285,632 tấn/ngày; năm 2017 phát sinh 290,106 tấn/ngày; năm 2018 phát sinh 291,150 tấn/ngày; năm 2019 phát sinh 294,82 tấn/ngày. Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường có xu hướng tăng do số lượng nhà máy và công suất hoạt động của các nhà máy tăng lên. Tuy nhiên, trên đây chỉ là số liệu thống kê chưa đầy đủ, ngoài các cơ sở sản xuất trong khu công nghiệp, còn nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ khác chưa được thống kê số liệu đầy đủ về lượng chất thải phát sinh.

Đặc điểm của CTR công nghiệp là có thành phần phức tạp và đặc tính nguy hại cao, thành phần CTR khác nhau tùy theo từng loại hình công nghiệp. Các thành phần chủ yếu là chất hữu cơ, cao su, thủy tinh, vải vụn, giẻ lau, giấy, bìa carton, bao bì, xỉ than, kim loại, dầu thải, sơn bả, gỗ, mùn cưa, plastic, nilon,... Trong đó thành phần của CTNH thường gặp trong CTR công nghiệp là: giẻ lau chứa hóa chất, dầu; bùn của quá trình xử lý nước thải; chai lọ đựng hóa chất, bao bì nhựa hóa chất, dung môi, pin, ắc quy, cặn dầu thải, chất dễ cháy,...

b) Chất thải nguy hại

Theo thống kê chưa đầy đủ, lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh tại các cơ sở sản xuất trên địa bàn toàn tỉnh có xu hướng tăng trong giai đoạn 2016-2020. Trong những năm gần đây khối lượng chất thải nói chung và chất thải nguy hại nói riêng được thu gom triệt để hơn nhờ tăng cường công tác quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh.

Hình 11- Khối lượng CTNH phát sinh trên địa bàn toàn tỉnh giai đoạn 2016-2019



4.2.5.5. Quản lý chất thải rắn y tế

Hiện nay 100% các cơ sở y tế công lập tuyến tỉnh và tuyến huyện đều ký hợp đồng thu gom, xử lý chất thải rắn y tế nguy hại với Công ty Cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11-Urenco 11.

Đến năm 2019, 100% lượng chất thải rắn phát sinh tại các cơ sở y tế đã được thu gom, vận chuyển đem đi xử lý bởi đơn vị có đủ chức năng. Khối lượng phát sinh chất thải rắn y tế được tổng hợp cụ thể tại bảng sau:

Thành phần của chất thải rắn y tế bao gồm cả thành phần nguy hại và không nguy hại bao gồm: kim loại, vỏ hộp kim loại, kim tiêm, ống tiêm, giấy loại, các bệnh phẩm sau mổ, rác hữu cơ, đất đá và các loại vật rắn khác.

Giai đoạn 2016-2020 các cơ sở y tế trên toàn tỉnh đã tập trung xây dựng các khu lưu giữ chất thải rắn đảm bảo kỹ thuật để lưu giữ chất thải rắn phát sinh và nâng cao ý thức phân loại rác tại nguồn, ban đầu đạt hiệu quả tốt. Lượng chất thải rắn y tế tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn toàn tỉnh là khá lớn, tuy nhiên do được thu hồi triệt để đem đi xử lý theo đúng quy định nên tình hình ô nhiễm môi trường do rác thải y tế đã được kiểm soát và giảm thiểu so với trước đây.

4.3. Đánh giá thực trạng hạ tầng xã hội

4.3.1. Cơ sở y tế, chăm sóc sức khỏe

a) Về mạng lưới cơ sở y tế

Hệ thống tổ chức bộ máy của ngành Y tế tỉnh Hưng Yên được củng cố, hoàn thiện theo hướng tinh gọn hiệu quả từ tỉnh đến cơ sở, kết quả giảm được 02

đơn vị sự nghiệp, giảm 06 phòng chức năng và khoa chuyên môn từ 18 xuống còn 12 khoa chuyên môn và phòng chức năng. Trung tâm Y tế cấp huyện được tổ chức lại thành đơn vị thực hiện đa chức năng, có thêm 01 phòng thực hiện nhiệm vụ của Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình chuyển sang; cấp xã, phường có 07 trạm y tế giải thể. Cuối năm 2016, Trung tâm Pháp y được thành lập; năm 2018, Bệnh viện Bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên được thành lập với quy mô 60 giường bệnh trên cơ sở Trung tâm phòng chống HIV/AIDS.

- Bệnh viện tuyến tỉnh gồm: 02 bệnh viện đa khoa (bệnh viện đa khoa tỉnh, bệnh viện đa khoa Phố Nối) và 06 bệnh viện chuyên khoa gồm: Bệnh viện Sản - Nhi; Bệnh viện Phổi; Bệnh viện Mắt; Bệnh viện Tâm thần kinh; Bệnh viện Y dược cổ truyền; Bệnh viện Bệnh nhiệt đới. Các bệnh viện này duy trì và hoạt động có hiệu quả với vai trò là bệnh viện vệ tinh của bệnh viện trung ương, trong đó Bệnh viện Đa khoa Phố Nối là bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Bạch Mai; Bệnh viện Đa khoa tỉnh là bệnh viện vệ tinh cho Bệnh viện Việt Đức, Bệnh viện Tim Hà Nội; Bệnh viện Sản Nhi là bệnh viện vệ tinh cho Bệnh viện Phụ sản Trung ương và Bệnh viện Nhi Trung ương.

- Trung tâm Y tế tuyến tỉnh có 05 đơn vị: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật; Trung tâm Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ; Trung tâm Giám định Y khoa; Trung tâm Pháp y; Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc-mỹ phẩm-thực phẩm.

- Trung tâm Y tế tuyến huyện được tổ chức, thực hiện chức năng về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng, gồm có 10 đơn vị (01 đơn vị thuộc thành phố, 01 đơn vị thuộc thị xã, 08 đơn vị thuộc huyện).

- Tuyến xã: có 155 trạm Y tế xã, chủ yếu thực hiện nhiệm vụ y tế dự phòng.

Hệ thống y tế ngoài công lập gồm 1.245 cơ sở hành nghề y, dược tư nhân trong đó có 02 bệnh viện tư nhân với trên 1.976 lao động.

Bảng 28- Một số chỉ tiêu về cơ sở vật chất ngành y tế

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
1	Số giường bệnh /01 vạn dân	Giường bệnh	24,38	28,58	30
2	Cơ sở y tế, *trong đó:*	Cơ sở	180	181	176
	Bệnh viện	Cơ sở	18	19	21
	Trạm y tế xã, phường	Cơ sở	162	162	155
3	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	84,47	70,81	100

Nguồn: Tổng hợp dữ liệu của Sở Y tế

- Về số giường bệnh

Số giường bệnh/1 vạn dân hàng các năm tăng, năm 2020 là 30 giường bệnh/1 vạn dân (cao hơn chỉ tiêu này của toàn quốc là 26 giường/1 vạn dân), tăng 5,62 giường so với năm 2010 và tăng 1,42 giường so với năm 2015. Tuy nhiên, quy mô các bệnh viện của Hưng Yên còn nhỏ mới đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cơ bản của nhân dân.

- Đầu tư cơ sở vật chất ngành y tế

Thời gian qua, hoạt động đầu tư nâng cao năng lực cơ sở ngành y tế phục vụ nhân dân được đẩy mạnh; năm 2020, vốn đầu tư y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt trên 333,1 ngàn tỷ đồng, chiếm 0,64% tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn tỉnh, tăng gấp 1,5 lần năm 2015 và tăng gấp 2,6 lần năm 2010, tăng trưởng bình quân đạt 9,8%/năm, giai đoạn 2011-2020. Ngoài đầu tư nâng cấp cơ sở và hiện đại hoá trang thiết bị, ngành y tế tỉnh đang hoàn thiện các quy trình xử lý chất thải y tế đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường, không để lây lan các bệnh nguy hiểm ra cộng đồng; riêng đối với trạm y tế xã, do số lượng chất thải phát sinh ít nên đang thực hiện phương pháp chôn lấp. Hệ thống xử lý nước thải y tế đã được đầu tư tại 13 cơ sở gồm: Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Tâm thần kinh, Bệnh viện Y dược cổ truyền, Bệnh viện đa khoa Phố Nối, Bệnh viện Mắt, Bệnh viện Sản Nhi, Trung tâm Y tế các huyện: Kim Động, Khoái Châu, Tiên Lữ, Ân Thi, Văn Lâm, Văn Giang.

4.3.2. Cơ sở giáo dục, đào tạo

a) Cơ sở giáo dục mầm non và các cấp phổ thông

Mạng lưới trường học các cấp phân bố rộng khắp, đảm bảo có đầy đủ các cấp học ở các huyện, thành phố đáp ứng nhu cầu học tập trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Năm học 2020-2021 chủ yếu tăng số trường cấp mầm non ở các huyện, thành phố, trong đó huyện Tiên Lữ tăng 14 trường, huyện Phù Cừ tăng 11 trường so với năm học 2011-2012. Các cấp tiểu học, THCS, THPT ở các huyện có giảm so với năm học 2011 -2012 do quy định sát nhập các trường.

Hệ thống trường lớp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đã được đầu tư xây dựng khang trang hơn, những công trình hư hỏng được nâng cấp, sửa chữa đáp ứng nhu cầu học tập cơ bản cho con em trên địa bàn tỉnh thông qua các dự án xây dựng cơ bản, chương trình mục tiêu, quỹ xây dựng trường, vốn huy động dân, vốn tài trợ...

Số trường lớp ở bậc mầm non tăng nhanh; năm học 2020-2021, toàn tỉnh đã có 188 trường mầm non với 161 trường mầm non công lập, 27 trường mầm non tư thục (tăng gấp đôi so với năm học 2015 - 2016 với 12 trường) và 157 nhóm lớp độc lập tư thục (tăng 9 trường so với năm học 2015 - 2016).

Bảng 29- Phân bố mạng lưới trường học các cấp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Đơn vị: trường

Nội dung	Mầm non		Tiểu học		THCS		THPT		Phổ thông cơ sở (Cấp 1+2)		Phổ thông (Cấp 1+2+3)	
	2011-2012	*2020-2021*	*2011-2012*	*2020-2021*	*2011-2012*	*2020-2021*	*2011-2012*	*2020-2021*	*2011-2012*	*2020-2021*	*2011-2012*	*2020-2021*
TỔNG SỐ	**157**	**188**	**154**	**143**	**155**	**147**	**34**	**35**		**22**		**4**
1. TP. Hưng Yên	26	21	12	14	13	15	4	4		4		0
2. H. Văn Lâm	29	14	13	11	12	12	3	4				0
3. H. Văn Giang	27	14	11	10	12	11	3	3		1		2
4. H. Yên Mỹ	30	24	20	17	18	16	4	4		2		0
5. TX. Mỹ Hào	8	18	13	13	14	13	3	2		1		1
6. H. Ân Thi	10	22	21	20	22	20	4	4		1		0
7. H. K. Châu	12	28	27	17	26	18	5	4		8		0
8. H. Kim Động	10	17	19	16	20	17	4	4		1		0
9. H. Tiên Lữ	2	16	18	13	18	12	4	3		2		1
10. H. Phù Cừ	3	14	15	12	15	13	3	3		2		0

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên.

Đến năm học 2020 - 2021, số trường các cấp học phổ thông có nhiều thay đổi; cấp tiểu học có 143 trường, trong đó 21 trường tiểu học và trung học cơ sở có lớp tiểu học công lập (giảm 27 trường so với năm học 2015 - 2016). Giáo dục trung học cơ sở có 147 trường (giảm thêm 10 trường so với năm học 2019 - 2020). Cấp giáo dục trung học phổ thông có 35 trường (giảm 03 trường công lập so với năm học 2015 - 2016), trong đó có 24 trường công lập và 11 trường ngoài công lập với 897 lớp (728 lớp công lập và 169 lớp tư thục).

Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên hiện có 22 trường công lập liên cấp TH và THCS; 01 trường công lập liên cấp THCS và THPT và 03 trường ngoài công lập liên cấp TH, THCS và THPT.

- Chuẩn hoá trường lớp các cấp

Ngành Giáo dục và đào tạo tỉnh Hưng Yên đã tăng cường đầu tư theo hướng chuẩn hóa, kiên cố hóa, hiện đại hóa các điều kiện cho giáo dục bao gồm

diện tích đất, phòng học, các phòng chức năng, các thiết bị cho dạy và học và cảnh quan sư phạm để nâng cao chất lượng dạy học. Tỷ lệ phòng học kiên cố năm học 2015-2016 mầm non đạt 85,0%, tiểu học đạt 92,57%, trung học cơ sở đạt 94,59%, trung học phổ thông đạt 94,73% đều tăng tương ứng ở năm học 2020-2021 là 89,73%, 94,93%, 98,36% và trung học phổ thông đạt 97,17%.

Số trường đạt chuẩn quốc gia tăng nhanh, năm học 2020 - 2021 có 403 trường đạt chuẩn quốc gia, trong đó Mầm non có 104/188 trường (đạt 55,3%); cấp tiểu học có 135/143 trường (đạt 94,4%); cấp THCS có 129/147 trường (đạt 87,7%) và THPT có 24/35 trường (đạt 61,5%).

Bảng 30- Số phòng học của trường phổ thông phân theo hiện trạng

TT	Hạng mục	2010 - 2011	2011 - 2012	2012 - 2013	2015 - 2016	2016 - 2017	2019 - 2020	2020 - 2021
	TỔNG SỐ	**5.714**	**5.815**	**5.982**	**6.093**	**6.184**	**6.153**	**6.316**
	Phòng kiên cố	4.943	5.123	5.409	5.635	5.817	5.875	6.088
	Phòng bán kiên cố	692	600	471	420	331	258	225
	Phòng tạm	79	92	102	38	36	20	3
I	**Tiểu học**	**2.519**	**2.507**	**2.671**	**2.848**	**2.780**	**3.179**	**3.293**
1	Phòng kiên cố	2.127	2.167	2.355	2.532	2.528	2.984	3.126
2	Phòng bán kiên cố	356	299	265	287	222	176	164
3	Phòng tạm	36	41	51	29	30	19	3
II	**Trung học cơ sở**	**2.291**	**2.325**	**2.293**	**2.174**	**2.292**	**2.010**	**2.067**
1	Phòng kiên cố	2.053	2.095	2.147	2.079	2.224	1.964	2.033
2	Phòng bán kiên cố	236	224	120	86	62	45	34
3	Phòng tạm	2	6	26	9	6	1	0
III	**Trung học phổ thông**	**904**	**983**	**1.018**	**1.071**	**1.112**	**964**	**956**
1	Phòng kiên cố	763	861	907	1.024	1.065	927	929
2	Phòng bán kiên cố	100	77	86	47	47	37	27
3	Phòng tạm	41	45	25				

Nguồn: Niêm giám thống kê tỉnh Hưng Yên 2020

- Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học được hiện đại hoá

Trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ ứng dụng CNTT trong công tác giáo dục được tăng cường tạo điều kiện đổi mới và nâng cao hiệu quả dạy học.

Hiện nay, 100% các trường THCS, THPT trong tỉnh đã được trang bị máy chiếu, màn chiếu đa năng; 100% cơ sở giáo dục đã kết nối mạng Internet phục vụ giảng dạy và học tập; 95% cơ sở giáo dục xây dựng website và hoạt động thường xuyên, hiệu quả. Đặc biệt để đáp ứng yêu cầu do ảnh hưởng của đại dịch Covid - 19, ngành giáo dục đã đẩy mạnh ứng dụng các phần mềm để nâng cao chất lượng dạy học.

b) Cơ sở giáo dục thường xuyên và giáo dục đại học

Năm 2020, trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 01 trung tâm GDTX cấp tỉnh (giảm 01 trung tâm so với năm 2015), 10 trung tâm GDNN - GDTX cấp huyện (tăng 01 trung tâm so với năm 2015) và 161 trung tâm học tập cộng đồng trên các xã, phường, thị trấn đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân trên địa bàn.

Hiện nay, tỉnh hiện có 4 trường đại học tham gia đào tạo, trong đó có 2 trường là Đại học Chu Văn An và đại học Thuỷ Lợi trong Khu Đại học Phố Hiến.

Khu Đại học Phố Hiến nằm trên địa bàn thành phố Hưng Yên và huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên: phía Đông giáp tỉnh lộ 61; phía Tây giáp sông Điện Biên; phía Nam giáp quốc lộ 39A; phía Bắc giáp quốc lộ 38B (quốc lộ 39B cũ), có diện tích dự kiến sau điều chỉnh là 400 ha. Hiện hạ tầng kỹ thuật dùng chung trong Khu Đại học Phố Hiến về cơ bản còn thiếu và chưa được đầu tư đồng bộ, chưa tạo sự hấp dẫn trong công tác mời gọi đầu tư.

c) Cơ sở giáo dục dạy nghề

- Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp được phân bổ trên 10 huyện, thành phố, tập trung về phía bắc của tỉnh nơi có nhiều doanh nghiệp đang hoạt động với nhu cầu sử dụng lao động lớn. Năm 2015, trên địa bàn tỉnh có 41 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó có 06 trường cao đẳng, 08 trường trung cấp và các trung tâm giáo dục nghề nghiệp, đơn vị tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Đến nay, mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp phát triển rộng khắp cả tỉnh, đa dạng về loại hình, trình độ đào tạo và mô hình hoạt động. Năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 34 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (23 cơ sở công lập, 11 cơ sở tư thục), trong đó có 11 trường cao đẳng, 06 trường trung cấp và các trung tâm giáo dục nghề nghiệp, đơn vị tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Theo cấp quản lý, số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập là 30 và 15 cơ sở tư thục, trong đó có 02 trường cao đẳng thuộc Bộ quản lý. Tổng diện tích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp khoảng trên 971.000 m^2, trong đó, diện tích các trường cao đẳng khoảng

676.000 m^2 (chiếm 69,6%), các trường trung cấp khoảng 194.000 m^2 (chiếm 20%), các trung tâm giáo dục nghề nghiệp khoảng 44.000 m^2 (chiếm 4,5%), các cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp khoảng 57.000 m^2 (chiếm 5,9%). Bên cạnh đó, tỉnh có 12/34 cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập tham gia đào tạo một số ngành nghề giúp giảm gánh nặng ngân sách Nhà nước cho công tác dạy nghề.

Bảng 31- Thực trạng cơ sở vật chất tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2020

TT	Khối cơ sở GDNN	Diện tích *(m^2)*	Số phòng học *(phòng)*
1	Các trường CĐ	676.104	447
2	Các trường TC	194.201	92
3	Các trung tâm GDNN	43.834	102
4	Các cơ sở tham gia hoạt động GDNN *(bao gồm các cơ sở khác - đào tạo ngắn hạn, truyền nghề)*	56.762	209
Cộng		**970.901**	**850**

Nguồn: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Hưng Yên

- Cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã và đang tập trung đầu tư theo danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp; đồng thời cử các cán bộ tham gia bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về quản lý và sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo. Đến nay, hầu hết các cơ sở mới chỉ đảm bảo các điều kiện cơ bản phục vụ học tập của học viên như giảng đường, xưởng thực hành, phòng học lý thuyết. Các điều kiện khác phục vụ cho sinh hoạt, học tập, rèn luyện thể chất của học viên như thư viện, căng tin, khu nội trú, ký túc xá, sân bãi tập thể dục, thể thao chỉ có ở một số cơ sở công lập. Một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã liên kết với doanh nghiệp trong đào tạo để học sinh, sinh viên được tham gia thực tập trong doanh nghiệp, từ đó nâng cao khả năng thực hành, tác phong lao động cho học sinh, sinh viên trước khi tốt nghiệp. Nhìn chung, thiết bị đào tạo nghề của tỉnh Hưng Yên hiện nay mới chỉ dừng lại ở mức tối thiểu, nhiều trang thiết bị đã cũ, lạc hậu chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Ở một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp (đặc biệt là cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập) còn thiếu thiết bị đào tạo nên ảnh hưởng đến kế hoạch và chất lượng đào tạo nhân lực.

4.3.3. Cơ sở văn hóa - thể thao

a) Cơ sở văn hóa

- Bảo tàng tỉnh

Bảo tàng tỉnh Hưng Yên được đưa vào sử dụng năm 2018, là bảo tàng cấp II trong hệ thống Bảo tàng Việt Nam, hiện đang lưu trữ khoảng 34.000 hiện vật có giá trị. Giai đoạn 2016-2020, Bảo tàng tỉnh thực hiện dự án số hóa 3D một số hiện vật tiêu biểu đang lưu giữ, trong đó có một số Bảo vật Quốc gia như Trống đồng Động Xá, quan tài thời kỳ văn hóa Đông Sơn, bình cổ yếm,... góp phần giới thiệu các hiện vật có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ đến với công chúng được mở rộng và dễ dàng hơn so với cách trưng bày truyền thống và thúc đẩy quảng bá phát triển du lịch.

- Hệ thống thư viện

Hệ thống thư viện công cộng trên địa bàn tỉnh năm 2020 bao gồm 01 thư viện tỉnh; 10 thư viện huyện, thành phố, thị xã; 02 thư viện xã; 808 thư viện, tủ sách cơ sở; 05 thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng. Hiện nay, 10/10 huyện, thị xã, thành phố có thư viện và cán bộ trông coi, vận hành, trong đó, 01 thư viện có trụ sở độc lập, 01 thư viện nằm trong trụ sở UBND huyện, 08 thư viện nằm trong trụ sở của Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp huyện. Mỗi thư viện có diện tích sử dụng trung bình khoảng 50 m^2.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị của thư viện tỉnh được cải tạo, nâng cấp cơ bản phục vụ nhu cầu các nhu cầu bạn đọc, năm 2020, thư viện đã phục vụ 331.386 lượt bạn đọc với 1.128.918 lượt tài liệu luân chuyển; phục vụ thông qua trang thông tin điện tử là 980.000 lượt.

Thư viện cấp huyện và cơ sở được quan tâm phát triển tạo điều kiện nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân; thư viện cấp huyện có tổng số 57.680 cuốn phục vụ 134.826 lượt bạn đọc (năm 2020). Chỉ 02/161 xã có thư viện gồm xã Mễ Sở - huyện Văn Giang, xã Nhân La - huyện Kim Động; ngoài ra còn tủ sách thôn, làng và có 05 thư viện tư nhân phục vụ cộng đồng.

- Rạp chiếu phim và nhà hát

Tỉnh Hưng Yên hiện có 02 hệ thống cụm rạp chiếu phim đang hoạt động là rạp chiếu phim Phố Hiến và rạp CGV tại khu đô thị Ecopark, hàng năm, đã tổ chức trên 700 buổi chiếu phim tại rạp và lưu động trên địa bàn tỉnh.

Nhà hát Chèo tỉnh Hưng Yên được đầu tư nâng cấp, cải tạo, cơ sở vật chất tương đối đồng bộ và cơ bản đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ của đơn vị. Nhà hát Chèo có đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp được xây dựng từ hơn 60 nghệ sĩ, trong đó có 1 nghệ sĩ nhân dân và 8 nghệ sĩ ưu tú đang hoạt động hiệu quả, duy trì

phát triển di sản văn hoá phi vật thể và quảng bá hình ảnh của tỉnh nhà.

- Nhà văn hóa các cấp

Cấp tỉnh: có 3 nhà văn hóa gồm Trung tâm Văn hóa tỉnh, Nhà Văn hóa lao động tỉnh và Nhà thiếu nhi tỉnh. Các nhà văn hoá là nơi tổ chức các hoạt động như tuyên truyền cổ động trực quan, tổ chức triển lãm, văn hóa văn nghệ, tổ chức các hội thi, hội diễn cấp tỉnh và cơ sở... phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh, chào mừng các ngày lễ, tết, kỷ niệm của đất nước.

Cấp huyện: 8/10 huyện, thị xã có Trung tâm Văn hóa. Hầu hết, Trung tâm Văn hóa cấp huyện có quy mô xây dựng tương xứng với sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương; bảo đảm trang thiết bị chuyên dùng đồng bộ, phù hợp và đáp ứng yêu cầu phục vụ nhiệm vụ chính trị, các hoạt động văn hóa văn nghệ, vui chơi giải trí của địa phương. Thành phố Hưng Yên đang tiến hành các thủ tục nhận bàn giao Trung tâm Văn hóa tỉnh từ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Dự án xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Văn Giang nằm trong dự án Quy hoạch chung đô thị Văn Giang đang được lập và trình phê duyệt.

Cấp xã và ở các thôn, khu phố: Toàn tỉnh có có 120 xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hoá độc lập (chiếm 74,5%), 41 xã, phường, thị trấn sử dụng hội trường Đảng ủy, HĐND, UBND xã kiêm chức năng Trung tâm Văn hoá (chiếm 25,5%); 732 thôn, tổ dân phố có nhà văn hoá độc lập (chiếm 88%), 100 thôn, tổ dân phố dùng các thiết chế khác kiêm chức năng nhà văn hoá (chiếm 12%). 85% Trung tâm Văn hóa cấp xã, 75,2% nhà văn hóa thôn, tổ dân phố hiện có đảm bảo tiêu chí về diện tích, quy mô, trang thiết bị theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; 732 thôn, tổ dân phố có nhà văn hoá độc lập (chiếm 88%).

b) Cơ sở thể thao

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có khoảng 180 sân bóng đá; 99 nhà luyện tập và thi đấu thể thao; 51 bể bơi các loại; gần 600 sân luyện tập thể dục thể thao đơn giản. Có 10/10 huyện, thị xã, thành phố có quy hoạch xây dựng cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể dục thể thao và 3/10 huyện, thành phố là huyện Văn Lâm, Phù Cừ, Khoái Châu có nhà tập luyện thể dục thể thao. Các huyện, thị xã, thành phố còn lại có sân vận động, các phòng, sân bãi luyện tập các môn thể thao. Tuy nhiên, công trình thể thao tại các địa phương có quy mô đơn giản, chưa đạt chuẩn nên chưa đáp ứng nhu cầu luyện tập, thi đấu thể thao cho vận động viên và nhân dân.

- Cấp tỉnh

Sân vận động, nhà tập luyện thể dục thể thao được xây dựng từ năm 1960

có trụ sở nằm trên đường Trưng Trắc, phường Minh Khai, thành phố Hưng Yên. Công trình tuy được cải tạo, duy tu nhiều lần nhưng quy mô đơn giản, nhỏ hẹp, trang thiết bị thiếu nên chưa đạt chuẩn theo quy định.

Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao tỉnh trên địa bàn thành phố Hưng Yên được tỉnh đầu tư xây dựng từ năm 1998 với diện tích là 13.000 m^2. Trung tâm có một số công trình thể thao quy mô nhỏ như Nhà tập đa năng, sân bóng đá mini, sân quần vợt, sử dụng cho công tác đào tạo, tập huấn vận động viên thể thao thành tích cao của tỉnh nhưng đến nay đã xuống cấp.

Nhà thiếu nhi tỉnh Hưng Yên được xây dựng năm 2003 với tổng diện tích 17.000 m^2 bao gồm các hạng mục khu điều hành đa năng, bể bơi và khuôn viên vui chơi phục vụ các hoạt động văn hoá, thể thao cho thanh thiếu nhi trên địa bàn tỉnh nhưng chất lượng còn hạn chế.

- Cấp huyện

Hiện nay, các huyện, thị xã, thành phố đều có sân vận động, các phòng, sân bãi luyện tập các môn thể thao, riêng 03 huyện Văn Lâm, Phù Cừ, Khoái Châu có nhà tập luyện thể dục thể thao. Tuy nhiên, các công trình hiện có tại các địa phương đều có quy mô đơn giản, chưa đạt chuẩn, chỉ phục vụ cho hoạt động một số môn nên việc đáp ứng nhu cầu luyện tập, thi đấu thể thao cho vận động viên và nhân dân đạt hiệu quả thấp.

- Cấp xã

Đến nay, 161/161 xã có có nhà, sân hoặc phòng tập luyện thể thao đang từng bước được hoàn thiện đáp ứng nhu cầu tập luyện của nhân dân, tuy nhiên cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể thao cấp xã hầu hết có quy mô đơn giản, chưa đạt chuẩn. Các cơ sở tập luyện thể thao ngoài công lập đang phát triển mạnh mẽ, năm 2020 có 231/1123 cơ sở trên địa bàn 161 xã.

- Thiết chế thể thao phục vụ công nhân lao động

Tại các khu công nghiệp chưa có thiết chế thể thao phục vụ công nhân lao động, một số doanh nghiệp chủ động xây dựng các phòng, sân bãi luyện tập thể dục thể thao nhưng quy mô nhỏ, chưa đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

Nhìn chung, tỉnh Hưng Yên đã chú trọng phát triển hệ thống nhà tập, sân bãi, trang thiết bị dành cho hoạt động tập luyện, thi đấu TDTT gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới góp phần đáp ứng nhu cầu tập luyện nâng cao sức khỏe nhân dân. Công tác xã hội hóa hoạt động TDTT đang có chuyển biến tích cực, nhiều địa phương đã huy động được kinh phí để xây dựng cơ sở vật chất, sân bãi, dụng cụ tập luyện, thành lập các câu lạc bộ, điểm tập luyện cũng như tổ chức các giải thể thao cấp cơ sở. Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có khoảng 180

sân bóng đá; 99 nhà luyện tập và thi đấu thể thao; 51 bể bơi các loại; gần 600 sân luyện tập thể dục thể thao đơn giản. Tuy nhiên, quỹ đất cho hoạt động thể thao của tỉnh còn thấp, đất cơ sở dành cho thể thao đến hết năm 2020 mới đạt khoảng 0,11% đất tự nhiên, diện tích đất dành cho thể thao/người bình quân mới đạt 2,6 m^2/người. Trang thiết bị dụng cụ tập luyện vẫn còn thiếu thốn so với nhu cầu, cả về số lượng và chất lượng, bình quân chỉ đạt từ 50 - 60% nhu cầu tập luyện.

4.3.4. Hạ tầng khoa học và công nghệ

Mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ tỉnh Hưng Yên có 29 tổ chức có hoạt động KHCN, trong đó gồm 4 trường đại học, 5 trường cao đẳng; 3 tổ chức dịch vụ KH&CN; 10 tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Giai đoạn 2011-2020, chỉ có thêm 01 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao được cấp giấy chứng nhận.

Tỉnh Hưng Yên có 02[32] đơn vị sự nghiệp công lập được quy hoạch là tổ chức KH&CN công lập gồm Trung tâm Thông tin, thống kê, ứng dụng khoa học và công nghệ và Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn, Đo lường chất lượng thuộc Chi cục Tiêu chuẩn, Đo lường chất lượng trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ, chiếm 6,89% so với tổng số tổ chức KH&CN có trên địa bàn tỉnh (02/29 đơn vị). Theo lĩnh vực hoạt động, 02 đơn vị tổ chức KH&CN công lập đều hoạt động ở lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học nông nghiệp; 10 tổ chức KH&CN ngoài công lập có 09 tổ chức KH&CN thuộc lĩnh vực Khoa học Kỹ thuật và công nghệ, Khoa học Y dược, Khoa học Nông nghiệp và 01 tổ chức thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh đã bố trí vốn đầu tư công thực hiện dự án Nhà làm việc liên cơ quan Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN.

4.3.5. Hạ tầng an sinh xã hội và hạ tầng khác

- Lĩnh vực lao động, việc làm

Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Hưng Yên là đơn vị thực hiện tốt các chức năng tư vấn, tổ chức nhiều phiên giao dịch việc làm, tổ chức tuyển sinh học nghề cũng như hướng dẫn làm hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp định kỳ giúp người lao động tìm được công việc phù hợp với năng lực của bản thân, ổn định

---

[32] Theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ tại Công văn số 1824/BKHCN-TCCB ngày 12/7/2021 về xây dựng phương án quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập trên địa bàn tỉnh, đối tượng quy hoạch là các tổ chức KH&CN công lập, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh.

cuộc sống. Hiện cơ sở vật chất của Trung tâm cơ bản đáp ứng yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ của đơn vị và đáp ứng của lao động và doanh nghiệp; tuy nhiên, thời gian tới cần nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của Trung tâm đảm bảo cung cấp dịch vụ chất lượng tốt hơn trong đó có hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm trực tuyến.

- Lĩnh vực người có công

Trung tâm Điều dưỡng - chăm sóc người có công Hưng Yên được thành lập năm 2000 trên địa bàn huyện Ân Thi thực hiện công tác khám, chăm sóc y tế cho hàng nghìn người có công trong và một số tỉnh, thành phía Bắc; trung bình mỗi năm tổ chức điều dưỡng tập trung cho 800 - 900 người có công ở 10 huyện, thành phố. Trung tâm đã đầu tư các trang thiết bị, vật dụng hiện đại như ghế massage toàn thân, máy massage chân, máy rung chân, giường massage kích thích phức hợp cá nhân, xe đạp tập thể lực,... góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc, điều dưỡng người có công.

- Lĩnh vực bảo trợ xã hội (BTXH)

Trung tâm Bảo trợ xã hội và Công tác xã hội thực hiện có chức năng quản lý, nuôi dưỡng, giáo dục dạy nghề cho những đối tượng bảo trợ xã hội không có khả năng sống tại cộng đồng theo quy định của pháp luật và cung cấp các dịch vụ công tác xã hội cho các nhóm đối tượng có nhu cầu. Cơ sở vật chất của Trung tâm đã xuống cấp; trang thiết bị y tế, phục hồi chức năng còn thiếu thốn, nghèo nàn, không phù hợp với nhu cầu thực tiễn[33].

- Trung tâm điều dưỡng tâm thần kinh tỉnh Hưng Yên

Trung tâm Điều dưỡng Tâm thần kinh là đơn vị sự nghiệp y tế trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội được xây dựng từ năm 2014 tại huyện Kim Động với diện tích đất ban đầu là 30.000 m^2, đảm bảo chăm sóc và phục hồi chức năng bệnh nhân tâm thần kinh khoảng 250 người/năm. Đến nay, trung tâm đã hoàn thành việc mở rộng với diện tích đất 70.000 m^2.

- Trường phục hồi chức năng và dạy nghề cho người khuyết tật

Trường Phục hồi chức năng và Dạy nghề cho người khuyết tật Khoái Châu được thành lập từ năm 1982. Hiện nay, trường nuôi dưỡng cho 200 học sinh ở phía Bắc tỉnh Hưng Yên (gồm các huyện Khoái Châu, Văn Giang, Văn Lâm, Yên Mỹ, thị xã Mỹ Hào). Cơ sở vật chất của trường còn hạn chế. Diện tích phòng ở của trường là 540 m^2/200 người, bình quân 2,7 m^2/người; thấp hơn rất nhiều so với quy định (với đối tượng phải chăm sóc 24/24h một ngày, diện tích

[33] Trung tâm tiếp nhận lại cơ sở vật chất của Trường Lao động, Tiền lương thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội từ năm 1992.

phòng ở bình quân tối thiểu 8 m^2/người).

Trường Phục hồi chức năng và Dạy nghề cho người khuyết tật Tiên Lữ, được thành lập từ năm 1982. Hiện nay, trường đang chăm sóc, dạy văn hóa trong chương trình tiểu học và học nghề khi có đủ điều kiện sức khỏe cho 180 trẻ khuyết tật học tập nội trú, 32 trẻ dưới 5 tuổi vào can thiệp sớm để giúp các em sớm có thể tự lập, tự tin trong cuộc sống, hòa nhập tốt với cộng đồng xã hội. Cơ sở vật chất của trường còn thiếu và chất lượng kém do các khối nhà làm việc và lớp học, khu nhà ở nội trú của học sinh đều xây dựng từ năm 1999 đã xuống cấp hư hỏng.

- Cơ sở vật chất phục vụ công tác cai nghiện ma túy

Cơ sở cai nghiện ma túy là đơn vị sự nghiệp công lập tại huyện Ân Thi, được thành lập năm 2009. Cơ sở đang tiếp nhận, cai nghiện phục hồi, tổ chức lao động trị liệu tập trung cho 213 người, trung bình mỗi năm có từ 20 đến 30 học viên hoàn thành việc cai nghiện trở về gia đình, tái hòa nhập cộng đồng góp phần ổn định xã hội. Hiện nay một số hạng mục công trình của các cơ sở đã xuống cấp, chưa được quy hoạch lại phù hợp với hoạt động đa chức năng về điều trị, cai nghiện ma túy.

- Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh hiện có 04 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập gồm: Trung tâm trợ giúp xã hội Tâm Phúc (huyện Khoái Châu); Trung tâm Hy vọng Tiên Cầu (huyện Kim Động); Công ty TNHH chăm sóc giảm nhẹ Chân trời mới (huyện Văn Giang) và Công ty TNHH trung tâm dưỡng lão Kaigo (huyện Văn Giang). Tuy nhiên, điều kiện cơ sở vật chất chăm sóc cho các đối tượng của các cơ sở ngoài công lập còn hạn chế.

5. Phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức

Thông qua việc đánh giá, rà soát lại các yếu tố, điều kiện phát triển và tổng kết đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời gian qua, xem xét tác động của bối cảnh quốc tế và trong nước... có thể rút ra một số lợi thế so sánh, hạn chế, cũng như cơ hội và những thách thức chủ yếu mà tỉnh Hưng yên cần phải vượt qua trong thời gian tới như sau.

5.1. Điểm mạnh, lợi thế

- Vị trí của tỉnh nằm ở trung tâm đồng bằng Bắc Bộ, liền kề thủ đô Hà Nội; thuộc vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, nằm trên 2 hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng.

Hưng Yên nằm trong vùng là trung tâm đầu não về chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học công nghệ của cả nước và là lãnh thổ động lực của vùng Đồng bằng sông Hồng, điểm đến tốt nhất cho chiến lược "Trung Quốc +1", có chất lượng lao động và đào tạo lao động tốt hơn các vùng khác và là thị trường lớn cho các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ của Hưng Yên.

- *Qua địa bàn tỉnh có các tuyến đường bộ, đường sắt, đường thủy như*: Quốc lộ 5A, đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, đường 39A, đường 38, đường nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Pháp Vân - Cầu Giẽ, có trục vành đai của Hà Nội, đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, các tuyến đường thủy trên sông Hồng, sông Luộc.

Kết nối của Hưng Yên đến trung tâm thành phố Hà Nội, các cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Cát Bi và cảng biển cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện đều thuận lợi, nhanh chóng[34].

- *Đất đai của tỉnh bằng phẳng, màu mỡ,* nằm trong vùng có điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, phù hợp với nhiều loại cây trồng cho năng suất cao, nhất là những cây đặc sản, cây có giá trị kinh tế cao, tạo ra một khối lượng nông sản hàng hóa lớn, chất lượng cao phục vụ cho thị trường Hà Nội và các tỉnh, thành phố khác trong vùng và cả nước. Tỉnh Hưng Yên còn quỹ đất lớn được quy hoạch cho phát triển công nghiệp, xây dựng các khu, cụm công nghiệp.

- *Hưng Yên có nguồn lao động dồi dào, giàu truyền thống,* lao động nông nghiệp có tay nghề cao trong các lĩnh vực trồng hoa, cây cảnh, cây ăn quả; có khả năng tiếp thu nhanh công nghệ hiện đại. Trên địa bàn tỉnh có nhiều di tích lịch sử và văn hóa được xếp hạng. Truyền thống cách mạng, văn hóa của tỉnh cũng là một tiềm năng, nguồn lực to lớn cho phát triển kinh tế - xã hội.

5.2. Điểm yếu, hạn chế

- *Là tỉnh có diện tích nhỏ, mật độ dân số lớn*, tài nguyên đất đai chủ yếu là đất nông nghiệp nhưng diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người thấp so với cả nước và trong vùng. Tài nguyên khoáng sản ít là một hạn chế lớn đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

- *Kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông kết nối liên vùng, hạ tầng công nghiệp, dịch vụ, ảnh hưởng đến thu hút đầu tư.*

Một số tuyến giao thông quan trọng chậm được đầu tư hiện đại. Tuyến đường nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ -

[34] Thời gian di chuyển bằng đường bộ từ Thành phố Hưng Yên: 1 tiếng 16 phút đến trung tâm thành phố Hà Nội (~60 km); 1 tiếng 25 phút đến sân bay quốc tế Nội Bài (~77 km); 1 tiếng 40 phút đến sân bay quốc tế Cát Bi (~117 km); 1 tiếng 42 phút đến cảng biển Lạch Huyện (~122 km).

Ninh Bình mới hoàn thành giai đoạn 1, bị ùn tắc cục bộ khi lưu lượng giao thông tăng cao. Hiện mới chỉ có 01 nút giao thông nối với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, chưa có cầu vượt sông Hồng sang Hà Nội và chưa có đường trục lớn kết nối với Bắc Ninh. Các trục giao thông kết nối ngang từ Đông sang Tây còn thiếu chưa đáp ứng yêu cầu. Nhiều tuyến đường tỉnh có quy mô nhỏ, chất lượng mặt đường chưa đáp ứng yêu cầu.

Một số trạm biến áp vận hành đầy tải và đã có thời điểm quá tải như trạm 220 kV Phố Nối, trạm 220 kV Kim Động. Lưới điện trung áp của tỉnh đã liên tục được cải tạo, nâng cấp, song do mật độ phụ tải khá cao, tốc độ tăng trưởng phụ tải nhanh nên thường xuyên xảy ra tình trạng quá tải đường dây trung áp, điện áp phía cuối đường dây thấp.

- *Lao động qua đào tạo, lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm tỷ trọng thấp*, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo[35] trong lực lượng lao động tăng từ 13,05% năm 2010 lên 21,76% năm 2015 và năm 2020 là 26,35%, cao hơn so với trung bình cả nước là 24,1% và một số tỉnh lân cận như Hải Dương (24,8%), Hà Nam (22,1%), Thái Bình (17,9%), nhưng thấp hơn tỷ lệ này ở vùng Đồng bằng sông Hồng (32,6%).

- *Môi trường kinh doanh của tỉnh chưa thực sự thuận lợi cho thu hút đầu tư.*

Hưng Yên xếp hạng thấp trong số các tỉnh thuộc Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng về chỉ số PCI giai đoạn 2010-2020 do các vấn đề về giải phóng mặt bằng, đền bù đất, tính minh bạch, thời gian xử lý thủ tục, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và lực lượng lao động. Nhiều chỉ số có điểm thấp như: Tính minh bạch (xếp 57/63 tỉnh, thành cả nước); dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (xếp 62/63 tỉnh, thành cả nước); đào tạo lao động (xếp 33/63 tỉnh, thành cả nước).

Bảng 32- So sánh vị trí xếp hạng PCI tỉnh Hưng Yên với các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng

Tên các tỉnh, thành ĐBSH	**Thứ hạng**		
	Năm 2010	***Năm 2015***	***Năm 2020***
Quảng Ninh	*7*	*3*	*1*
Hải Phòng	48	28	7
Hà Nội	43	23	9
Bắc Ninh	6	13	10
Thái Bình	22	38	25

[35] Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ, theo số liệu của Tổng cục Thống kê.

Tên các tỉnh, thành ĐBSH	Thứ hạng		
	Năm 2010	*Năm 2015*	*Năm 2020*
Vĩnh Phúc	15	4	29
Hà Nam	56	31	30
Nam Định	45	17	40
Hải Dương	35	34	47
Hưng Yên	61	56	53
Ninh Bình	11	30	58

Nguồn: Theo báo cáo của VCCI các năm 2010, 2015, 2020

- Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo chưa phát huy vai trò là động lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

Việc xây dựng các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng điểm mang tính đột phá gắn với sản phẩm chủ lực của tỉnh còn hạn chế: đề án phát triển các sản phẩm chủ lực tỉnh Hưng Yên, đề án phát triển nguồn gen tỉnh Hưng Yên. Các mô hình ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất còn hạn chế, quy mô nhỏ. Quá trình đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp còn chậm, thiếu nhiều yếu tố để thúc đẩy thực hiện đổi mới.

5.3. Cơ hội

- Phát triển của cả nước tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên

Phát triển của cả nước tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên, nhất là mục tiêu phấn đấu đến năm 2030 nước ta là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, đến năm 2050 trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Để đạt mục tiêu trên cần tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế; xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; phát triển nguồn nhân lực; tập trung chuyển đổi số, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số; phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam; phát triển doanh nghiệp của người Việt Nam, hình thành các tập đoàn có khả năng cạnh tranh khu vực, thế giới.

- Xu thế lan tỏa đầu tư trong vùng thủ đô Hà Nội tạo điều kiện cho tỉnh Hưng Yên thu hút các nhà đầu tư lớn

Nhiều địa phương trong vùng thủ đô có tỷ lệ KCN lấp đầy cao, tạo điều kiện cho tỉnh Hưng Yên thu hút các nhà đầu tư lớn, các tập đoàn đa quốc gia với công nghệ cao.

Ngoài ra, Hưng Yên có cơ hội trở thành trung tâm dịch vụ và logistics của vùng với vị trí chiến lược nằm dọc theo các tuyến đường chính nối các cảng

hàng không và cảng biển của Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến các cửa khẩu lớn với Trung Quốc và việc tiếp tục mở rộng kết nối giao thông (nâng cấp sân bay quốc tế Nội Bài, kéo dài đường cao tốc Hà Nội - Hạ Long đến Móng Cái). Hưng Yên cũng có điều kiện xây dựng thành trung tâm Nghiên cứu và Phát triển (R&D) đẳng cấp thế giới - trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển, cung cấp các kết nối giữa các cơ sở giáo dục và doanh nghiệp, thu hút các tập đoàn đa quốc tế đến thành lập các cơ sở Nghiên cứu và Phát triển. Hưng Yên cũng có cơ hội trở thành trung tâm đào tạo nghề, tập trung vào đào tạo mới và đào tạo lại kỹ năng nghề để cung cấp nguồn lao động có tay nghề cao cho các tỉnh trong Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

- *Cách mạng công nghiệp 4.0, chuyển đổi số, xây dựng nền kinh tế số, xã hội số đem lại cơ hội thay đổi cách thức sản xuất*, thương mại và tiêu dùng, nâng cao năng suất lao động; nhiều mô hình kinh tế mới, hình thức kinh doanh mới xuất hiện.

- *Việc tham gia và thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới* sẽ tạo điều kiện mở rộng thị trường, thu hút đầu tư, công nghệ, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, qua đó thúc đẩy tăng trưởng.

- *Hưng Yên có cơ hội trở thành nơi định cư, sinh sống, khu vực thu hút dân cư với phong cách sống mới*

Hưng Yên có thể được hưởng lợi từ nhu cầu chuyển dịch chỗ ở của người dân Hà Nội, đặc biệt khi các vấn đề ô nhiễm và tắc nghẽn giao thông khiến cho họ mong muốn tìm kiếm một cuộc sống xanh hơn, giá cả phải chăng và bền vững hơn (hệ sinh thái hấp dẫn để thu hút nhân lực chất lượng cao đến với Hưng Yên).

5.4. Thách thức

- Thách thức về cạnh tranh thu hút đầu tư với các địa phương trong vùng khi năng lực cạnh tranh của tỉnh như chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), các điều kiện về kết cấu hạ tầng, môi trường kinh doanh, khả năng cung cấp lao động được đào tạo và các dịch vụ y tế, tài chính... thấp hơn các địa phương khác.

- Phát triển công nghiệp, đô thị với quy mô và tốc độ lớn đòi hỏi tăng cường công tác bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, làm tốt công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, giải quyết việc làm, bảo đảm an ninh, trật tự.

- Phát triển công nghiệp đi đôi với yêu cầu bảo đảm hạ tầng xã hội, nhà ở và các thiết chế văn hóa khác, nâng cao chất lượng cuộc sống người lao động.

- Với mục tiêu, định hướng trở thành một đô thị hiện đại, có trình độ phát triển ở mức khá của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước, công nghiệp thuộc nhóm phát triển mạnh của cả nước, yêu cầu phải nâng cao trình độ quản lý xã hội, quản lý đô thị đối với hệ thống chính quyền tỉnh Hưng Yên.

- Vấn đề môi trường, thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, ứng phó với biến đổi khí hậu và các hình thức an ninh phi truyền thống để phát triển bền vững là thách thức lớn đối với cả nước nói chung, tỉnh Hưng Yên nói riêng.

Phần thứ hai
QUY HOẠCH TỈNH HƯNG YÊN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. BỐI CẢNH QUỐC TẾ, KHU VỰC, TRONG NƯỚC VÀ VÙNG TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN TỈNH HƯNG YÊN TRONG GIAI ĐOẠN TỚI

1. Bối cảnh quốc tế, khu vực tác động đến Việt Nam nói chung, tỉnh Hưng Yên nói riêng

Bối cảnh quốc tế, quốc gia, vùng hiện nay và một số xu hướng phát triển chủ yếu trên toàn cầu những năm tới có thể tác động nhiều chiều đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên như sau:

1.1. Các yếu tố thuận lợi

- Cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc diễn ra ngày càng gay gắt khiến làn sóng dịch chuyển đầu tư và tái cấu trúc chuỗi cung ứng khu vực, toàn cầu diễn ra mạnh mẽ. Cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung Quốc gay gắt những năm gần đây và dự báo còn tiếp diễn trong nhiều năm tới đã khiến Mỹ và các nước phương Tây không muốn phụ thuộc quá lớn vào nguồn cung hàng hóa từ Trung Quốc. Theo đó, nhiều doanh nghiệp dịch chuyển đầu tư khỏi Trung Quốc để tránh rủi ro. Bên cạnh đó, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung nổ ra từ năm 2018 cũng thúc đẩy một số lượng lớn các doanh nghiệp đầu tư ở Trung Quốc dịch chuyển đầu tư sang Việt Nam để tránh mức thuế cao của Mỹ. Tỉnh Hưng Yên có các tiềm năng, thế mạnh về nhân công, hạ tầng công nghiệp và nằm ở vị trí có thể kết nối nhanh chóng, thuận lợi với các trung tâm sản xuất của Trung Quốc như Quảng Tây, Quảng Đông... Trong bối cảnh nêu trên, Hưng Yên có cơ hội thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đẩy mạnh chuyển dịch và tái cơ cấu kinh tế.

- Cách mạng công nghiệp 4.0 tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều đến các quốc gia và từng địa phương, doanh nghiệp. Nhờ sự phát triển đột phá của nhiều công nghệ nền tảng (điện toán đám mây, dữ liệu lớn, internet vạn vật…). Cách mạng công nghiệp 4.0 tạo cơ hội phát triển mạnh mẽ cho các địa phương nói chung, tỉnh Hưng Yên nói riêng trong việc chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và rút ngắn khoảng cách phát triển so với các địa phương khác; tận dụng công nghệ để tăng cường kết nối với thị trường trong và ngoài nước, khai thác hiệu quả các tiềm năng phát triển, nhất là về thương mại, du lịch, nông nghiệp... Làn sóng cách mạng công nghiệp 4.0 cũng sẽ đi cùng mô hình "kinh tế chia sẻ" - mô hình thị trường kết hợp sở hữu và chia sẻ quyền sử dụng hàng hóa và dịch

vụ nhằm gia tăng lợi ích cho các bên tham gia; đồng thời, thúc đẩy phát triển mạnh mẽ kinh tế số, thương mại điện tử. Hưng Yên có vị trí nằm sát thủ đô Hà Nội - thị trường có hàng chục triệu người tiêu dùng - theo đó, có cơ hội lớn để đẩy mạnh phát triển kinh tế số trong kỳ quy hoạch tới.

- *Kết nối kinh tế, trong đó kết nối chính sách, hạ tầng, con người đã tiếp tục là xu hướng lớn của các quốc gia trong khu vực*. Theo đó, các nền kinh tế trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã triển khai Kế hoạch kết nối APEC đến 2025, tập trung vào kết nối vật chất (hạ tầng), thể chế, kết nối con người. Nhiều sáng kiến kết nối giữa Trung Quốc và các nước Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) đã và đang được triển khai mạnh mẽ như: Hợp tác "Hai hành lang, một vành đai"; Tuyến hành lang quốc tế mới về thương mại, trên bộ, trên biển; Hành lang kinh tế Trung Quốc - Bán đảo Đông Dương; Hợp tác Kinh tế Vịnh Bắc Bộ mở rộng; Vành đai và Con đường (BRI). Các sáng kiến nêu trên sẽ thúc đẩy mạnh mẽ hợp tác đầu tư, thương mại, du lịch, phát triển các hành lang kinh tế xuyên quốc gia. Tỉnh Hưng Yên nằm trong phạm vi ảnh hưởng, kết nối của nhiều tuyến hành lang kinh tế quan trọng của khu vực như Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Trong bối cảnh đó, Hưng Yên có điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư, gia tăng xuất nhập khẩu, phát triển các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ.

1.2. Khó khăn, thách thức

- *Đại dịch COVID-19 tiếp tục diễn biến phức tạp và tác động nghiêm trọng, lâu dài đến nhiều lĩnh vực kinh tế.* Đại dịch COVID-19 bùng phát có nguy cơ tiếp tục tác động nghiêm trọng, kéo dài đến tất cả các nền kinh tế. Trên quy mô toàn cầu, kinh tế thế giới đang phục hồi chậm; nhịp độ, mô hình và động lực tăng trưởng gặp nhiều thách thức. Xu hướng phục hồi theo "hình chữ K" (có lĩnh vực phục hồi, có lĩnh vực tiếp tục suy thoái) đang ngày càng rõ nét. Triển vọng phục hồi kinh tế toàn cầu trong năm 2022 là không chắc chắn và điều này tác động tiêu cực đến tất cả các nền kinh tế, trong đó có Việt Nam. Một số chỉ tiêu, mục tiêu phát triển của Việt Nam trong thời kỳ 2021-2025 có khả năng không thể hoàn thành. Bối cảnh, tình hình dịch bệnh nêu trên đang và sẽ tác động tiêu cực đến các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Hưng Yên, nhất là các lĩnh vực như: công nghiệp và xây dựng; thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp; sản xuất và chế biến nông sản...

- *Cách mạng công nghiệp 4.0 bên cạnh cơ hội như đã nêu trên cũng đặt ra những thách thức phát triển với Việt Nam nói chung, tỉnh Hưng Yên nói riêng.* Trong đó, những thách thức đáng kể nhất là trên các lĩnh vực lao động,

việc làm, an toàn, an ninh mạng, nguy cơ tụt hậu... Hiện tại, nhiều chuyên gia trên thế giới đã cảnh báo rằng, cuộc cách mạng này có thể phá vỡ thị trường lao động khi tự động hóa thay thế lao động thủ công trong nền kinh tế, khi robot thay thế con người trong nhiều lĩnh vực. Bên cạnh đó, trong bối cảnh các địa phương trong cả nước đều quyết tâm thực hiện chuyển đổi số, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, Hưng Yên có nguy cơ tụt hậu nếu chậm trễ trong xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số trong kỳ quy hoạch tới.

- Cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung tác động tiêu cực đến môi trường hòa bình, ổn định của khu vực. Cuộc cạnh tranh giữa hai cường quốc nói trên bên cạnh việc tạo ra làn sóng dịch chuyển đầu tư sang Việt Nam, còn tác động tiêu cực đến môi trường hòa bình, ổn định của khu vực. Theo đó, làm gia tăng các xung đột trên Biển Đông, tác động tiêu cực đến quan hệ đối ngoại Việt Nam - Trung Quốc nói chung và hợp tác kinh tế song phương nói riêng. Trung Quốc là đối tác thương mại lớn nhất và đối tác đầu tư hàng đầu của Việt Nam. Nhiều doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu tại Hưng Yên có mối liên hệ chặt chẽ với thị trường Trung Quốc, bởi vậy, các xung đột Mỹ - Trung và bất ổn trong quan hệ Việt - Trung sẽ gây bất lợi cho kinh tế đối ngoại của Việt Nam và nhiều lĩnh vực sản xuất, xuất khẩu của tỉnh Hưng Yên nói riêng.

2. Bối cảnh trong nước, trong vùng và tác động đến phát triển kinh tế tỉnh Hưng Yên

2.1. Các yếu tố thuận lợi

- Kinh tế Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng cao, triển vọng kinh tế Việt Nam khả quan, đến năm 2050 trở thành nước phát triển

Phát triển của cả nước tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên, nhất là mục tiêu phấn đấu đến năm 2030 nước ta là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, đến năm 2050 trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Trong thời kỳ 2021-2030, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức tương đối cao và được đánh giá là một trong những thị trường châu Á năng động, với mức tăng trưởng GDP bình quân khoảng 7%/năm; dự kiến thời kỳ 2021-2030 tăng khoảng 6-7%/năm. GDP bình quân đầu người của Việt Nam đạt 7.500 USD/người vào năm 2030, khoảng 22-26.000 USD/người năm 2050. Ở thời điểm hiện tại, dù chịu tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19, triển vọng kinh tế của Việt Nam vẫn khả quan, xuất khẩu tăng trưởng khá và Việt Nam cũng tiếp tục là một trong số ít các nước đang phát triển thu hút mạnh các dòng vốn FDI trên thế giới.

- Việt Nam đang tiếp tục đẩy mạnh mở cửa, hội nhập quốc tế, thuận lợi phát triển đầu tư, kinh doanh, thương mại

Theo đó, đến nay Việt Nam đã ký kết và đang đàm phán 17 Hiệp định thương mại tự do (FTA), trở thành một trong những nền kinh tế mở cửa mạnh mẽ, năng động của khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Việt Nam cũng là nước đang phát triển đầu tiên trong khu vực ký kết FTA với EU, tạo ra một "đòn bẩy" quan trọng đối với nền kinh tế. Việc tham gia các FTA nêu trên, nhất là những FTA thế hệ mới như Hiệp định tự do thương mại Việt Nam - EU, Hiệp định Đối tác toàn diện, tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) là một chiến lược dài hạn nhằm giúp các doanh nghiệp nội địa tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, nâng cao năng lực sản xuất, xuất khẩu và cạnh tranh, nâng cao sức cạnh tranh của cả nền kinh tế nước ta. Việt Nam cũng tiếp tục là một trong số ít các nước đang phát triển thu hút mạnh các dòng vốn FDI trên thế giới. Bất chấp tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19, tín nhiệm tín dụng của Việt Nam vẫn gia tăng. Triển vọng kinh tế vĩ mô của Việt Nam khả quan trong bối cảnh đất nước đẩy mạnh phát triển, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; Việt Nam có vị thế điểm đến hàng đầu trong Đông Nam Á về thu hút FDI, xuất khẩu tăng trưởng ổn định, nhu cầu nội địa mạnh mẽ và vị thế đối ngoại vững chắc.

- Các chiến lược phát triển quốc gia và các ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng sẽ tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên

Về phát triển kết cấu hạ tầng, trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 xác định tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân. Phấn đấu đến năm 2030, có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp với tỉ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP đạt 60 - 65%. Tập trung phát triển doanh nghiệp của người Việt Nam, hình thành các tập đoàn có khả năng cạnh tranh khu vực, thế giới. Đồng thời các quy định pháp lý về môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, nhiều luật rất quan trọng liên quan đến đầu tư được sửa đổi như Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư theo hình thức đối tác công tư. Việt Nam cũng đồng thời xác định mục tiêu đến năm 2030 trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới[36]. Đến năm 2025, 80% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau; kinh tế số chiếm 20% GDP; đến năm 2030, 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau; kinh tế số chiếm 30% GDP...

[36] Quyết định 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 03/6/2020 phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".

Liên quan đến các ngành có ý nghĩa quan trọng đối với Hưng Yên, Chính phủ cũng đã ban hành các quyết sách quan trọng. Đó là việc khẳng định phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển các ngành và lĩnh vực khác, góp phần quan trọng hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại[37]; xác định mục tiêu đến năm 2030, nông nghiệp Việt Nam đứng trong số 15 nước phát triển nhất thế giới, trong đó ngành chế biến nông sản đứng trong số 10 nước hàng đầu thế giới. Việt Nam là một trung tâm chế biến sâu của nông nghiệp thế giới, trung tâm logistics của thương mại nông sản toàn cầu[38].

- Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, cam kết của Việt nam về phát triển bền vững, ứng phó biến đổi khí hậu.

Đại hội XIII của Đảng nhận định BĐKH là vấn đề toàn cầu và là một trong những thách thức lớn mà Việt Nam phải đối mặt; BĐKH sẽ gay gắt, phức tạp, gây ra nhiều hệ lụy đối với sự phát triển của đất nước. Từ đó xác định "Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh, quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; lấy bảo vệ môi trường sống và sức khoẻ nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường." là một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030.

Chính phủ đã ban hành nhiều kế hoạch, chương trình hành động ứng phó với BĐKH như: Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050; Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH; đề án quản lý phát thải khí nhà kính; Kế hoạch quốc gia thích ứng với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050…

Tại Hội nghị lần thứ 26 các Bên tham gia Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu (COP26), các cam kết và quyết tâm mạnh mẽ của Việt nam đã được đưa ra tập trung vào các vấn đề:

+ Ứng phó với BĐKH, phục hồi tự nhiên phải trở thành ưu tiên cao nhất trong mọi quyết sách phát triển, là tiêu chuẩn đạo đức cao nhất của mọi cấp, mọi ngành, mọi doanh nghiệp và người dân.

+ Việt Nam sẽ xây dựng và triển khai các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính mạnh mẽ hơn nữa bằng nguồn lực của mình, cùng với sự hợp tác và hỗ trợ của cộng đồng quốc tế, cả về tài chính và chuyển giao công nghệ, trong đó

[37] Quyết định 147/QĐ-TTg ngày 22/1/2019 phê duyệt "Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030".
[38] Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 17/1/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

có thực hiện các cơ chế theo Thỏa thuận Paris, để đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050".

- Bối cảnh trong vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ tác động tính cực đến phát triển Hưng Yên

Vùng Đồng bằng sông Hồng có lịch sử phát triển lâu đời gắn với công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, giữ vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển của cả nước. Vùng có Thủ đô Hà Nội, là vùng trung tâm đầu não về chính trị, kinh tế, văn hóa, đào tạo và khoa học công nghệ của cả nước. Vùng Đồng bằng sông Hồng là cửa ngõ ở phía biển Đông với thế giới và là một trong những cầu nối trực tiếp giữa hai khu vực phát triển năng động là khu vực Đông Nam Á và Đông Bắc Á.

Tổ chức không gian phát triển vùng Đồng bằng sông Hồng theo hướng hình thành 2 tiểu vùng. Tiểu vùng Bắc Đồng bằng sông Hồng (còn gọi là vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ), gồm các tỉnh, thành phố: Thành phố Hà Nội, các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng. Phát triển tiểu vùng đi đầu cả nước về nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng gắn với chất lượng tăng trưởng cao và bền vững. Đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số. Thúc đẩy phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo. Tập trung xây dựng các trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Xây dựng Thủ đô Hà Nội trở thành đô thị thông minh, hiện đại, xanh, sạch, đẹp, an ninh, an toàn. Tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy các tổ chức quốc tế, khu vực đặt trụ sở, cơ quan đại diện tại Hà Nội. Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển, là cửa ngõ của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gắn với cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện. Tiểu vùng Nam Đồng bằng sông Hồng (gồm các tỉnh Hà Nam, Thái Bình, Ninh Bình và Nam Định). Ưu tiên phát triển vùng lúa chất lượng cao; nông nghiệp công nghệ cao, chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản với quy mô lớn; tập trung phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

Phát triển các hành lang kinh tế Hà Nội - Hải Phòng (tham gia hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng), hành lang kinh tế ven biển vịnh Bắc Bộ (từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Kim Sơn (Ninh Bình)).

Phát triển kết cấu hạ tầng vùng, đảm bảo đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông, kết nối thông suốt. Đầu tư nâng cấp, hoàn thiện các tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông qua địa bàn vùng, các cao tốc kết nối Thủ đô Hà Nội với các địa phương trong và ngoài vùng, vành đai Hà Nội (vành đai 4, 5). Xây

dựng đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, các tuyến đường sắt điện khí hóa Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Đồng Đăng; tuyến Yên Viên - Lim - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân, đường sắt ven biển Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh (Hạ Long). Xây dựng hoàn thiện cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng tại Lạch Huyện. Nâng cấp, mở rộng cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Cát Bi. Nghiên cứu xây dựng cảng hàng không thứ 2 cho Vùng Thủ đô Hà Nội.

Tập trung phát triển một số ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ hiện đại: Điện tử, sản xuất phần mềm, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp phụ trợ, các dịch vụ thương mại, logistics, ngân hàng, tài chính, du lịch, viễn thông, y tế chuyên sâu. Tổ chức không gian công nghiệp theo các tuyến hành lang QL18, QL5, QL1, QL10. Mở rộng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hình thành các vùng sản xuất quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến. Tập trung phát triển chuỗi sản phẩm tổng hợp về du lịch văn hóa, lịch sử, tham quan thắng cảnh, nghỉ dưỡng, giải trí biển, du lịch đô thị tại khu vực động lực du lịch Hà Nội - Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình.

- Liên kết phát triển của Hưng Yên trong Vùng Thủ đô Hà Nội

Phạm vi Vùng Thủ đô Hà Nội gồm toàn bộ ranh giới của Thủ đô Hà Nội và 09 tỉnh xung quanh là Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên và Bắc Giang. Định hướng phát triển vùng Thủ đô Hà Nội là vùng phát triển kinh tế tổng hợp, có Thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ, kinh tế và giao dịch quốc tế của cả nước; có ý nghĩa quốc tế quan trọng trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương; là vùng có môi trường sống và môi trường cảnh quan phong phú, giàu tính văn hóa - xã hội, mang đậm bản sắc dân tộc với xu hướng phát triển hiện đại; là vùng đầu mối tập trung hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật quốc gia; có vị trí trọng yếu về an ninh quốc phòng.

Hành lang quốc lộ 5 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (qua Hà Nội - Hưng Yên - Hải Dương - Hải Phòng): Chủ yếu phát triển các ngành điện tử, may mặc, lắp ráp ô tô, xe máy, chế biến lương thực, thực phẩm...; phát triển gắn với tuyến trục đô thị hóa mạnh của vùng về phía Đông hướng cảng Hải Phòng.

Trong vùng thủ đô Hà Nội, Hưng Yên được định hướng phát triển về công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; trung tâm cấp vùng về giáo dục đào tạo (khu đô thị đại học Phố Hiến), dịch vụ hỗ trợ phát triển nông nghiệp (Phù Cừ, Tiên Lữ, Yên Mỹ...) và dịch vụ trung chuyển hàng hóa (Lạc Đạo, Bô Thời - Dân Tiến) phía Đông Nam của Vùng Thủ đô Hà Nội. Dự kiến hình thành các trung tâm logistics cấp Vùng quy mô từ 100

ha đến 500 ha tại Hưng Yên; xây dựng trung tâm thương mại đầu mối Hưng Yên 150 ha.

Xây dựng thành phố Hưng Yên trở thành trung tâm cấp vùng về giáo dục đào tạo và dịch vụ hỗ trợ phát triển nông nghiệp phía Đông Nam của Vùng Thủ đô Hà Nội; đô thị chuyên ngành dịch vụ thương mại, phát triển nhà ở (Văn Giang); đô thị đại học (Phố Hiến - Hưng Yên).

Tóm lại, kinh tế đất nước và vùng thuận lợi như trên đã và đang tạo môi trường, cơ hội để tỉnh Hưng Yên đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị mới và các lĩnh vực kinh tế - xã hội khác; nhanh chóng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng gia tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ. Trong kết nối vùng, nhờ vị trí tiếp giáp Thủ đô Hà Nội, Hưng Yên có nhiều cơ hội thu hút đầu tư, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, kết nối giao thông, kết nối thị trường với các địa phương trong vùng, thực hiện thành công mục tiêu xây dựng Hưng Yên thành tỉnh công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiệu quả cao, phát triển nhanh và bền vững.

Với vị trí liền kề Thủ đô Hà Nội và sự phát triển của Hà Nội nói riêng, Vùng Thủ đô Hà Nội nói chung có tác động lan tỏa tích cực tới sự phát triển của Hưng Yên. Vùng sẽ được tăng cường đầu tư về kết cấu hạ tầng, du lịch, khu đô thị và các công trình công cộng. Xây dựng các đường vành đai 3,5, vành đai 4 của thủ đô Hà Nội, liên kết các đô thị vệ tinh xung quanh Hà Nội sẽ tăng cường liên kết của Hưng Yên với các địa phương trong và ngoài vùng. Khi kết hợp với Hải Phòng và Quảng Ninh trong tam giác tăng trưởng sẽ là một vùng tăng trưởng mạnh của cả nước.

2.2. Khó khăn, thách thức

- Phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam vẫn đối mặt không ít khó khăn, thách thức cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Nền kinh tế nước ta vẫn còn những tồn tại, hạn chế và tiềm ẩn nhiều rủi ro; các yếu tố nền tảng như thể chế, hạ tầng, nguồn nhân lực... để đưa Việt Nam sớm trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại còn thấp so với yêu cầu; trình độ khoa học, công nghệ, năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh còn thấp; độ mở nền kinh tế cao, khả năng chống chịu, thích ứng với tác động bên ngoài còn yếu; năng lực tiếp cận nền kinh tế số, xã hội số còn hạn chế. Tăng trưởng GDP có xu hướng chững lại[39], nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung

[39] Chiến lược lần thứ nhất 1991 - 2000, tăng trưởng GDP bình quân đạt 7,56%, trong đó năm cao nhất là 9,5% (năm 1995). Chiến lược lần thứ hai 2001 - 2010, tăng trưởng bình quân đạt 7,26%, trong đó năm cao nhất là 8,7% (năm 2005). Chiến lược lần thứ ba 2011 - 2020, tăng trưởng bình quân đạt 5,95%, trong đó năm cao nhất là 7,08% (năm 2018).

bình và tụt hậu xa hơn về kinh tế vẫn còn là thách thức rất lớn. Mục tiêu xây dựng đất nước trở thành một nước công nghiệp còn nhiều khó khăn.

Trước mắt, kinh tế Việt Nam, các địa phương và doanh nghiệp của Việt Nam đang đối mặt nhiều khó khăn do tác động từ đại dịch COVID-19 với hậu quả có thể còn kéo dài trong nhiều năm. Trong điều kiện cạnh tranh gay gắt với các nền kinh tế Đông Nam Á để thu hút FDI, Việt Nam nói chung và Hưng Yên nói riêng phải đối mặt với những thách thức như dư địa tăng trưởng kinh tế đang bị thu hẹp, dân số đang già hóa với tốc độ cao; năng suất lao động và tăng trưởng đầu tư còn thấp.

- *Quá trình đô thị hoá tiếp tục diễn ra nhanh, tạo sức ép lớn* về nhu cầu phát triển hạ tầng và xử lý ô nhiễm môi trường. Gia tăng thách thức giữa phát triển nhanh và khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên, đất đai và nguồn nước. Biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng nhanh, khốc liệt và khó lường, ảnh hưởng lớn đến sản xuất và cuộc sống người dân. Chênh lệch giàu - nghèo có xu hướng gia tăng. Già hoá dân số nhanh dẫn đến áp lực lên hệ thống an sinh xã hội và tác động đến tăng trưởng kinh tế. Nhiệm vụ bảo vệ độc lập, chủ quyền, bảo đảm an ninh quốc gia gặp nhiều khó khăn, thách thức; tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên một số địa bàn và sự chống phá của thế lực thù địch, phản động còn diễn biến phức tạp. Các yếu tố an ninh phi truyền thống, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu… dự báo diễn biến khó lường, ngày càng tác động, ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất và đời sống.

- *Cạnh tranh phát triển giữa các địa phương sẽ ngày càng gay gắt.* Hưng Yên có tiềm năng phát triển đô thị, các khu công nghiệp, tuy nhiên các lợi thế của tỉnh cần phải tạo ra sự khác biệt so với các địa phương khác cũng có vị trí tiếp giáp với Thủ đô Hà Nội như Bắc Ninh, Hà Nam, Hòa Bình, Vĩnh Phúc... Cũng như Hưng Yên các tỉnh nói trên đã và đang chú trọng phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo; đẩy mạnh đô thị hóa, quyết tâm chuyển đổi số, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Vì vậy, việc giữ hoặc vươn lên trong bảng xếp hạng chỉ số PCI, cải thiện vị trí về môi trường đầu tư kinh doanh cũng sẽ là một thách thức không nhỏ đối với tỉnh Hưng Yên.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH[40]

1. Quan điểm phát triển và tổ chức không gian

[40] Để xây dựng quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển tỉnh Hưng Yên, Liên danh tư vấn tham khảo kinh nghiệm của 11 đô thị/địa phương có vị trí, điều kiện phát triển tương đồng trên thế giới và Việt Nam (TP Ulsan (Hàn Quốc), Toyota (Nhật Bản), Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên (Việt Nam), Surrey (Vương quốc Anh), Cyberjaya (Malaysia), Wollongong (Úc), Ibaraki (Nhật Bản), Zeeland (Hà Lan), Sa mạc Negev (Israel)).

(1) Phát triển dựa vào khai thác các lợi thế về vị trí địa lý của tỉnh

Phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên dựa vào khai thác các lợi thế về vị trí địa lý của tỉnh liền kề với thành phố Hà Nội, nằm trong vùng Thủ đô Hà Nội, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ để phát triển các ngành công nghiệp, du lịch, dịch vụ, các sản phẩm nông nghiệp… phục vụ vùng Thủ đô, xuất khẩu trong bối cảnh đất nước hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng[41].

(2) Phát triển nhanh, tạo bước đột phá trên cơ sở thu hút các nhà đầu tư lớn, hình thành các khu chức năng quy mô lớn, đồng bộ, hiện đại

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư sản xuất, kinh doanh để thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp lớn, các tập đoàn đa quốc gia, có công nghệ hiện đại; hình thành các khu công nghiệp, khu du lịch, khu đô thị, trung tâm dịch vụ, các khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ liên hợp và các khu chức năng khác có quy mô lớn, kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

(3) Phát triển bền vững, bao trùm, gắn phát triển kinh tế với phát triển xã hội, bảo vệ môi trường

Phát triển bao trùm, gắn phát triển kinh tế với phát triển xã hội, giảm nghèo, tạo việc làm, giảm chênh lệch về phát triển xã hội giữa các khu vực, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

Khơi dậy khát vọng phát triển và phát huy các giá trị văn hóa, con người để xây dựng và phát triển tỉnh Hưng Yên đạt mức khá của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước. Phát huy tối đa nhân tố con người, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, lấy giá trị văn hoá, con người là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững.

Phát triển kinh tế phải kết hợp chặt chẽ với bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, chủ động ứng phó biến đổi khí hậu, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường.

(4) Phát triển Hưng Yên theo hướng đô thị xanh, thông minh, kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, từng bước phát triển hài hòa các tiểu vùng của tỉnh

Phát triển Hưng Yên theo hướng đô thị xanh, thông minh, dựa trên hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối nhanh, thông suốt với thủ đô Hà

---

[41] Đây là quan điểm chủ đạo trong định hướng phát triển và thu hút đầu tư của tỉnh, gắn với liên kết vùng, đặt phát triển tỉnh Hưng Yên trong tổng thể phát triển của vùng Thủ đô Hà Nội, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Nội và các địa phương trong vùng và trong nội bộ tỉnh. Từng bước phát triển hài hòa các tiểu vùng của tỉnh gắn phát triển đô thị, hạ tầng kinh tế, xã hội, bố trí hợp lý các khu, cụm công nghiệp, các trung tâm dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

(5) Phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với bảo đảm quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Gắn phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

2. Xây dựng các kịch bản phát triển và lựa chọn phương án phát triển tỉnh

Các phương án tăng trưởng được xác định trên cơ sở phân tích, dự báo:

- Bối cảnh thế giới và khu vực, nhất là bối cảnh chính trị, an ninh, kinh tế của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương; quan hệ đối tác lớn trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và với các nước láng giềng.

- Tiến độ thực hiện các chiến lược, các quy hoạch của quốc gia và vùng có liên quan đến tỉnh;

- Tiến độ triển khai thực hiện một số dự án lớn của quốc gia, của vùng ĐBSH, vùng KTTĐBB trên địa bàn tỉnh và phụ cận;

- Khả năng thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp, xây dựng các trung tâm dịch vụ lớn trên địa bàn tỉnh.

Từ nhiều phương án tăng trưởng khác nhau về mức độ đầu tư (tính trên tốc độ tăng trưởng vốn); lộ trình cải thiện thu nhập dân cư của tỉnh so với vùng ĐBSH và cả nước qua các thời kỳ, 3 phương án sau được đưa ra xem xét và lựa chọn.

2.1. Phương án I - Phương án tăng trưởng cơ sở

Các giả thiết của phương án tăng trưởng cơ sở bao gồm:

- Trên thế giới cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn tiếp tục diễn biến phức tạp, gay gắt. Xu thế hòa bình và hợp tác, toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển nhưng gặp nhiều trở ngại, thách thức; bảo hộ thương mại có xu hướng tăng lên. Tăng trưởng kinh tế thế giới và thương mại, đầu tư quốc tế tiếp tục giảm; nợ công toàn cầu tăng, rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng. Kinh tế Trung Quốc và các nước trong khu vực tăng trưởng chậm lại do đại dịch và thiên tai. Đặc biệt, đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, khó kiểm soát, gây ra suy thoái trầm trọng kinh tế toàn cầu, làm thay đổi sâu sắc trật tự, cấu trúc kinh tế, phương thức quản trị toàn cầu, cách thức hoạt động kinh tế và tổ chức đời sống xã hội của thế giới. Các quốc gia trở lại với quan điểm phát triển bền vững như xu thế tất yếu, lựa chọn kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng

trưởng xanh. Những vấn đề an ninh phi truyền thống, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu gia tăng, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới, nhất là nguồn nước sông Mê Công, đặt ra nhiều thách thức lớn cho phát triển bền vững.

- Khu vực châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục là động lực quan trọng của kinh tế toàn cầu, song tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định do cạnh tranh chiến lược, tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên. Tình hình biển Đông diễn biến phức tạp, khó lường, ảnh hưởng đến ổn định của khu vực và môi trường đầu tư phát triển.

- Trong nước kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, đến năm 2030 thực hiện cơ bản các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2030. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài chưa có bước ngoặt lớn. Chính trị - xã hội ổn định, các lĩnh vực văn hoá, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại có sự chuyển biến tích cực; thành quả xây dựng nông thôn mới được củng cố, đời sống mọi mặt của người dân không ngừng được cải thiện.

- Tại vùng KTTĐBB và vùng ĐBSH cùng với các giải pháp tái cơ cấu lại các ngành kinh tế, các tỉnh, tỉnh trong Vùng KTTĐBB và vùng ĐBSH tiếp tục huy động mọi nguồn lực, đa dạng hình thức đầu tư, đẩy nhanh tốc độ phát triển và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại; thúc đẩy liên kết vùng; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, khơi thông và huy động các nguồn lực lớn trong xã hội cho phát triển kinh tế - xã hội vùng. Những tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19 có thể kéo dài thêm vài năm, kinh tế của cả nước nói chung, các tỉnh trong Vùng KTTĐBB nói riêng tiếp tục đối mặt nhiều khó khăn.

- Tỉnh Hưng Yên xác định duy trì mức tăng trưởng cao của nhóm ngành công nghiệp - xây dựng trong 10 năm của thời kỳ quy hoạch, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh đưa ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trở thành động lực, tạo đột phá tăng trưởng kinh tế và thu ngân sách. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư vào một số KCN trong quy hoạch. Đồng thời tập trung phát triển các ngành dịch vụ phục vụ công nghiệp, từng bước mở rộng các hoạt động dịch vụ du lịch, thương mại; tiếp tục phát triển nông nghiệp theo hướng hiệu quả cao, tạo giá trị gia tăng lớn. Đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế, trước hết là giao thông, thông tin truyền thông và cấp điện. Từng bước hoàn thiện hệ thống giáo dục, đào tạo và các lĩnh vực xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Kịch bản biến đổi khí hậu: Biến đổi khí hậu có tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân trên địa bàn tỉnh, với nhiều hơn các hiện tượng khí hậu cực đoan.

Phương án I - Phương án tăng trưởng cơ sở

Chỉ tiêu	2021-2025	2026-2030	2031-2050
1. Tốc độ tăng GRDP (%/năm)	**7,4**	**7,9**	**6,6**
Nông nghiệp, thủy sản	2,4	2,3	2,1
Công nghiệp, xây dựng	8,6	8,2	6,5
Dịch vụ	6,9	7,0	7,1
2. Cơ cấu GRDP (%)	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông nghiệp, thủy sản	7,4	5,4	2,6
Công nghiệp, xây dựng	64,7	65,7	63,8
Dịch vụ	27,9	28,9	33,6
3. Dân số (nghìn người)	**1.435,9**	**1.640,5**	**2.021,6**
4. GRDP/người (USD)	**4.800**	**7.600**	**22.000**

2.2. Phương án II - Phương án tăng trưởng phấn đấu (Phương án chọn)

Các giả thiết của phương án II bao gồm:

- Kinh tế thế giới phục hồi mạnh mẽ; các nền kinh tế hàng đầu thế giới đều tăng trưởng khả quan trong giai đoạn 2021 - 2030; khu vực châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục giữ vững vị thế phát triển năng động hàng đầu thế giới, kinh tế Trung Quốc chuyển đổi phương thức phát triển thành công và tăng trưởng ổn định. Các hiệp định thương mại tự do quan trọng mà Việt Nam tham gia như: EVFTA, CPTPP... phát huy hiệu quả đối với tiến trình hội nhập, cải cách và phát triển đất nước, đặc biệt là với lĩnh vực xuất nhập khẩu và đầu tư.

- Vùng KTTĐ Bắc Bộ và vùng ĐBSH: Hạ tầng kinh tế, trong đó có hệ thống giao thông, cấp điện, hạ tầng các khu kinh tế, KCN, khu du lịch được đầu tư nâng cấp và hoàn thiện khá đồng bộ, đúng tiến độ và phát huy tác dụng. Hiện đại hóa được thực hiện có hiệu quả ở tất cả các ngành; hệ thống logistics của vùng phát triển tốt; liên kết nội vùng KTTĐBB và giữa vùng KTTĐBB với các vùng khác được tăng cường.

- Tại Hưng Yên, các KCN trong quy hoạch hoàn thành cơ bản việc xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút được một số dự án đầu tư lớn, công nghệ cao và

phát huy tốt hiệu quả; các dự án xây dựng hạ tầng giao thông kết nối triển khai đúng tiến độ; phát triển dịch vụ thông tin truyền thông và phát triển kinh tế số. Thu hút đầu tư xây dựng một số trung tâm thương mại, khu cụm, du lịch và trung tâm logistic. Phát triển kinh tế vùng bãi sông Hồng, sông Luộc theo hướng nông nghiệp sinh thái và nâng cao giá trị hiệu quả sử dụng đất. Hình thành một số vùng, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Kịch bản biến đổi khí hậu: Biến đổi khí hậu có tác động trung bình đến phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân trên địa bàn tỉnh, số lượng các hiện tượng khí hậu cực đoan tương đương với giai đoạn vừa qua.

Phương án II - Phương án tăng trưởng phấn đấu

Chỉ tiêu	2021-2025	2026-2030	2031-2050
1. Tốc độ tăng GRDP (%/năm)	**8,0**	**8,5**	**8,2**
Nông nghiệp, thủy sản	2,3	1,6	1,3
Công nghiệp, xây dựng	9,2	8,9	8,0
Dịch vụ	7,4	9,1	9,2
2. Cơ cấu GRDP (%)	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông nghiệp, thủy sản	5,9	3,6	0,9
Công nghiệp, xây dựng	65,0	64,1	57,4
Dịch vụ	29,1	32,3	41,7
3. Dân số (nghìn người)	**1.435,9**	**1.640,5**	**2.021,6**
4. GRDP/người (USD)	**5.100**	**8.550**	**32.000**

2.3. Phương án III - Tăng trưởng trong điều kiện rất thuận lợi

Phương án được đặt ra với giả thiết hội tụ đồng thời nhiều điều kiện thuận lợi từ môi trường quốc tế, quốc gia, vùng và tỉnh. Các giả thiết của phương án III bao gồm :

- Kinh tế thế giới hồi phục mạnh mẽ từ năm 2022 và đạt tốc độ tăng trưởng khá cao trong giai đoạn 2021 - 2030. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương giữ vững vị thế phát triển năng động hàng đầu thế giới; quan hệ quốc tế của Việt Nam, nhất là quan hệ với Trung Quốc, đảm bảo ổn định, phát triển.

Khả năng tham gia và nâng cao giá trị gia tăng của Việt Nam trong chuỗi

giá trị toàn cầu được cải thiện đáng kể. Các hiệp định thương mại tự do quan trọng mà Việt Nam tham gia như EVFTA, CPTPP, RCEP... thúc đẩy mạnh mẽ tiến trình hội nhập, cải cách và phát triển đất nước, đặc biệt là với lĩnh vực xuất nhập khẩu và đầu tư, khoa học công nghệ.

- Vùng KTTĐ Bắc Bộ thực hiện thành công các đột phá chiến lược. Nền kinh tế được hiện đại hóa khá toàn diện. Hệ thống logistics của vùng phát triển tốt; các trục đường cao tốc, ven biển được hoàn thành và hoạt động tốt, tạo ra sự vận hành đồng bộ giữa đường bộ - cảng biển - cảng hàng không và hệ thống thương mại; hệ thống đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao được triển khai xây dựng, nâng cấp và phát huy tác dụng. Quan hệ kinh tế của vùng với bên ngoài được cải thiện căn bản, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng cao; sản xuất đi vào chiều sâu và tỷ trọng sản phẩm xuất khẩu lớn.

- Tại Hưng Yên, các KCN trong quy hoạch cơ bản được lấp đầy, thu hút được nhiều nhà đâu tư lớn, tập đoàn đa quốc gia. Hệ thống các công trình giao thông đường bộ cấp quốc gia và tỉnh được đầu tư hiện đại, đồng bộ.Thu hút đầu tư xây dựng được các trung tâm mua sắm, tổ hợp khu du lịch - vui chơi, giải trí hiện đại, trung tâm logistic lớn của vùng. Hình thành các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Kịch bản biến đổi khí hậu: Biến đổi khí hậu có tác động tiêu cực ít hơn đến phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân trên địa bàn tỉnh so với giai đoạn vừa qua.

Phương án III - Tăng trưởng trong điều kiện rất thuận lợi

Chỉ tiêu	2021-2025	2026-2030	2031-2050
1. Tốc độ tăng GRDP (%/năm)	**8,5**	**9,0**	**8,4**
Nông nghiệp, thủy sản	1,9	1,1	0,8
Công nghiệp, xây dựng	9,6	9,2	8,0
Dịch vụ	8,3	10,2	9,6
2. Cơ cấu GRDP (%)	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông nghiệp, thủy sản	5,5	3,1	0,5
Công nghiệp, xây dựng	68,4	69,6	54,5
Dịch vụ	26,1	27,3	45,0
3. Dân số (nghìn người)	**1.435,9**	**1.640,5**	**2.021,6**
4. GRDP/người (USD)	**5.200**	**9.000**	**36.000**

3. Mục tiêu phát triển

3.1. Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030, Hưng Yên phát triển nhanh, bền vững trở thành tỉnh có trình độ phát triển ở mức khá của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước; theo hướng trở thành một đô thị thông minh, xanh, môi trường sống tốt[42]; có mạng lưới kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội từng bước hiện đại; công nghiệp thuộc nhóm phát triển mạnh của cả nước; đời sống nhân dân được nâng cao; bản sắc văn hoá được bảo tồn và phát huy; chủ động ứng phó biến đổi khí hậu, phát triển kinh tế xanh, các-bon thấp; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm; quốc phòng được tăng cường.

Đến năm 2050, Hưng Yên trở thành thành phố thông minh[43], giàu đẹp, kết cấu hạ tầng hiện đại, xã hội phát triển hài hoà, có bản sắc văn hóa riêng, môi trường có chất lượng tốt, trong lành và an toàn.

Chuyển Hưng Yên từ nền kinh tế dựa vào các yếu tố cơ bản (lao động chi phí thấp, tài nguyên thiên nhiên, chế biến thô) sang nền kinh tế định hướng hiệu quả (nền kinh tế có khả năng sản xuất các sản phẩm và dịch vụ tương đối tiên tiến, dựa trên lao động có kỹ năng, có hiệu quả cao) trong giai đoạn 2021-2030 và sang nền kinh tế định hướng đổi mới sáng tạo (nền kinh tế có khả năng tạo ra các sản phẩm và dịch vụ sáng tạo ở cấp độ công nghệ hàng đầu bằng cách sử dụng các phương pháp tiên tiến nhất) trong thời kỳ 2031-2050, để thúc đẩy tăng trưởng nhanh và bền vững.

3.2. Một số chỉ tiêu cụ thể

a) Các chỉ tiêu kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng GRDP khoảng 8,0%/năm[44] giai đoạn 2021-2025, đạt khoảng 8,5%/năm giai đoạn 2026-2030; tăng bình quân 8,2%/năm[45] thời kỳ 2031-2050.

- Tốc độ tăng trưởng GTTT nông nghiệp khoảng 2,3%/năm giai đoạn 2021-2025, đạt khoảng 1,6%/năm giai đoạn 2026-2030; tăng bình quân 1,3%/năm thời kỳ 2031-2050.

- Tốc độ tăng trưởng GTTT công nghiệp, xây dựng khoảng 9,2%/năm giai đoạn 2021-2025, đạt khoảng 8,9%/năm giai đoạn 2026-2030; tăng bình quân

---

[42] Các chuyên gia quốc tế đề xuất xây dựng tại Hưng Yên môi trường sống thanh bình, êm đềm, thoải mái, thân thiện, gần gũi, nhiều dải xanh, chất lượng sống cao, thu hút chuyên gia, lao động có kỹ năng, người thu nhập khá đến sinh sống.

[43] Bao gồm (1) Chính quyền thông minh; (2) Hạ tầng kỹ thuật số thông minh; (3) Nền kinh tế thông minh; (4) Con người thông minh; (5) Cuộc sống thông minh; (6) Giao thông thông minh; (7) Môi trường thông minh.

[44] Trong Báo cáo Chính trị trình Đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần XIX, nhiệm kỳ 2020-2025, đặt mục tiêu tăng 7,5-8%.

[45] Dự kiến tốc độ tăng trưởng kinh tế cả nước thời kỳ 2031-2050 khoảng 6-7%/năm.

8,0%/năm thời kỳ 2031-2050.

- Tốc độ tăng trưởng GTTT khu vực dịch vụ khoảng 7,4%/năm giai đoạn 2021-2025, đạt khoảng 9,1%/năm giai đoạn 2026-2030; tăng bình quân 9,2%/năm thời kỳ 2031-2050.

- GDP bình quân đầu người đến năm 2025: khoảng 5.100 USD[46]; đến năm 2030: 8.550 USD[47]; đến năm 2050 đạt khoảng 30.000-32.000 USD[48].

- Cơ cấu kinh tế của tỉnh năm 2025 là: Nông nghiệp, thủy sản 5,9%; công nghiệp, xây dựng 65%; khu vực dịch vụ 29,1%. Đến năm 2030: Nông nghiệp, thủy sản 3,6%; công nghiệp, xây dựng 64,1%; khu vực dịch vụ 32,3%. Đến năm 2050: Nông nghiệp, thủy sản 0,9%; công nghiệp, xây dựng 597,4%; khu vực dịch vụ 41,7%.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021-2025 khoảng 250 nghìn tỷ đồng; giai đoạn 2026-2030 khoảng 450 nghìn tỷ đồng.

- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 8,5 tỷ USD vào năm 2025, khoảng 12-13 tỷ USD vào năm 2030, tăng 9,5-10,0 %/năm giai đoạn 2021-2025 và 7-7,5%/năm giai đoạn 2026-2030.

- Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt khoảng 47%, đến năm 2030 khoảng 55% và đến năm 2050 khoảng 70%.

b) Các chỉ tiêu về xã hội

- Duy trì tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hằng năm dưới 1%.

- Nâng tuổi thọ bình quân đạt trên 75 tuổi năm 2025; 76,5 tuổi năm 2030, trong đó thời gian sống khoẻ mạnh tối thiểu 68 năm.

- Đến 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo 71%, trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 31-33%; đến năm 2030, tỷ lệ tương ứng là 76% và 40-42%.

- Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng số lao động giảm xuống dưới 16% năm 2025 và đến năm 2030 còn khoảng 11-13,0%.

- Phấn đấu tỷ lệ hộ nghèo giảm còn dưới 1% vào cuối năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

c) Các chỉ tiêu về môi trường

- Đến năm 2025, tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch đạt 100%.

---

[46] Tương đương 130 triệu đồng, như trong Báo cáo Chính trị trình Đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần XIX, nhiệm kỳ 2020-2025; cao hơn trung bình cả nước đạt 4.700-5.000 USD.

[47] Tương đương với mục tiêu trong Báo cáo Chính trị trình Đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần XIX, nhiệm kỳ 2020-2025, cao hơn mức trung bình cả nước đạt khoảng 7.500 USD.

[48] Cao hơn mức trung bình cả nước dự kiến đạt khoảng 20.500-26.500 USD.

- Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn về môi trường đạt 100%; 100% cơ sở kinh doanh đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đến năm 2025 đạt 95%; đến năm 2030 đạt trên 98%.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý đến năm 2025 đạt 90%; đến năm 2030 đạt trên 95%.

- Đến năm 2025 tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý an toàn theo quy định đạt 100%.

- 100% làng nghề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để; cải thiện ô nhiễm môi trường các làng nghề.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá

4.1. Các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết

(1) Nhiệm vụ giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để thu hút các nhà đầu tư lớn xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch, khu đại học...

(2) Nhiệm vụ huy động các nguồn lực đầu tư mạng lưới kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng đô thị trên địa bàn tỉnh.

(3) Nhiệm vụ cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

(4) Nhiệm vụ chuyển đổi cơ cấu lao động, đào tạo lao động có kỹ năng, tạo việc làm với thu nhập khá.

(5) Nhiệm vụ xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo trở thành động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

(6) Nhiệm vụ bảo vệ môi trường sinh thái; cải thiện, giảm ô nhiễm môi trường nặng tại các dòng sông, các khu vực tập trung doanh nghiệp công nghiệp, ô nhiễm môi trường ở nông thôn, làng nghề...

4.2. Các khâu đột phá

Để Hưng Yên đạt tốc độ tăng trưởng cao trong thời kỳ quy hoạch, cần thực hiện các khâu đột phá sau:

(1) Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử tiến tới chính quyền số

Cải cách thủ tục hành chính một cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả, bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch. Nâng cao trình độ, trách nhiệm đội ngũ cán bộ, công chức.

Tạo dựng môi trường kinh doanh, đầu tư của tỉnh thông thoáng, minh bạch, thân thiện, tạo thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Phấn đấu cải thiện điểm số của từng chỉ số thành phần, nâng dần vị trí xếp hạng PCI của tỉnh mỗi năm tăng từ 2 đến 5 bậc.

Phát triển các nền tảng số, ứng dụng công nghệ số mới vào cải cách thủ tục hành chính, xây dựng đô thị thông minh và từng bước chuyển đổi sang chính quyền số.

(2) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, hiện đại

Tiếp tục tháo gỡ khó khăn, huy động các nguồn lực đầu tư, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, hiện đại, trọng tâm là ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng khu công nghiệp, hạ tầng đô thị, khu đô thị mới, năng lượng, thủy lợi, phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu. Tập trung đầu tư các trục giao thông chính trên địa bàn tỉnh và gắn kết tỉnh với các trung tâm, các đầu mối giao thương lớn của vùng, với các địa phương lân cận.

Phát triển mạnh hạ tầng số, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số. Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng xã hội, nhất là hệ thống các cơ sở khám chữa bệnh, giáo dục - đào tạo, công trình văn hóa, thể thao. Thu hút đầu tư phát triển hạ tầng du lịch, thương mại, logistics.

(3) Tiếp tục phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với khơi dậy khát vọng phát triển và phát huy giá trị văn hoá để phát triển tỉnh Hưng Yên

Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, quan tâm giáo dục nghề nghiệp gắn với nhu cầu của thị trường lao động, chú trọng đào tạo nhân lực trình độ kỹ thuật, công nghệ hiện đại. Đẩy mạnh hoạt động liên kết đào tạo giữa các cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp; phát huy vai trò các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề trên địa bàn tỉnh vào công tác đào tạo nhân lực. Xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức có phẩm chất tốt, chuyên nghiệp, tận tụy, phục vụ nhân dân.

Đổi mới, nâng cao hiệu quả ứng dụng các nhiệm vụ khoa học công nghệ. Đẩy mạnh hợp tác công tư trong thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ. Có cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, phát triển

và chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, kinh doanh. Khuyến khích thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo có tiềm năng phát triển trong một số lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh. Thu hút các doanh nghiệp có công nghệ cao đầu tư vào địa bàn tỉnh.

Khơi dậy mạnh mẽ ý chí, khát vọng phát triển và phát huy giá trị, truyền thống, bản sắc văn hóa đặc trưng của tỉnh vào phát triển kinh tế - xã hội.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Xác định các ngành quan trọng của tỉnh

Trên cơ sở tiềm năng, lợi thế về hạ tầng, nhân lực, tài nguyên của tỉnh và thị trường, triển vọng, xu hướng phát triển trong tương lai của các ngành; dự kiến các ngành quan trọng[49], có đóng góp lớn vào GRDP, xuất khẩu, ngân sách... của tỉnh bao gồm:

a) Công nghiệp

Tập trung thu hút đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, giá trị gia tăng lớn. Các ngành công nghiệp ưu tiên bao gồm: công nghiệp liên quan đến kỹ thuật số (điện tử, sản phẩm quang học, công nghiệp phần mềm, công nghiệp tự động hóa; công nghiệp sản xuất các sản phẩm phục vụ xây dựng đô thị thông minh, kinh tế số...); công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm công nghệ cao; sản xuất các thiết bị y tế, dược phẩm; công nghiệp sản xuất thiết bị điện; công nghiệp sản xuất ô tô, các thiết bị vận chuyển (ít tập trung lắp ráp); công nghiệp cơ khí chính xác, cơ khí chế tạo công nghệ cao... Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư lớn, các tập đoàn đa quốc gia. Hình thành các khu công nghiệp quy mô lớn, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, theo hướng công nghệ sạch với các tiêu chí nghiêm ngặt về lựa chọn ngành và đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững.

b) Dịch vụ

Tập trung phát triển các dịch vụ đào tạo bậc cao, đào tạo nghề. Thu hút

[49] Các ngành quan trọng được xác định bằng phương pháp phân tích các xu hướng toàn cầu và sự tăng trưởng dự kiến trong tương lai của các ngành này trong khu vực, toàn cầu, và toàn bộ Việt Nam, cũng như phân tích chuỗi giá trị hiện có của các ngành này, và vị trí và sự hiện diện của Hưng Yên trong chuỗi giá trị. Các ngành và tiểu ngành được nhóm thành ba loại chính: các ngành và tiểu ngành lớn đóng góp nhiều nhất; các ngành và tiểu ngành tăng trưởng nhanh một cách đột biến nhất; và tất cả các ngành và tiểu ngành hỗ trợ khác. Việc phân nhóm này được thực hiện bằng cách sử dụng dữ liệu cho biết quy mô kinh tế hiện tại (GVA, triệu đô la Mỹ, 2019) và tăng trưởng trong tương lai ở Việt Nam, Châu Á - Thái Bình Dương và toàn cầu (tăng trưởng GVA, 2020-2039). Sau đó, đánh giá năng lực cạnh tranh của Hưng Yên bằng cách đánh giá xem ngành này có thể là thế mạnh của Hưng Yên so với các tỉnh khác ở Việt Nam hay không. Cuối cùng, xem xét các lĩnh vực phù hợp với tầm nhìn của Hưng Yên bằng cách xác định xem lĩnh vực đó sẽ có giá trị trực tiếp hay là ngành hỗ trợ cho sự phát triển của Hưng Yên không và liệu lĩnh vực đó có tạo ra tác động xã hội đáng kể hay không.

đầu tư xây dựng các trung tâm đào tạo, ứng dụng công nghệ tiên tiến, cung cấp các chương trình đào tạo chuyên biệt về công nghệ tiên tiến và công nghệ sạch, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp mà ít được đào tạo tại các trường đại học và cao đẳng hàng đầu ở Hà Nội.

Phát triển Hưng Yên trở thành địa điểm du lịch trong ngày và cuối tuần dành cho người dân Hà Nội và các tỉnh lân cận đến tham quan các di tích lịch sử, văn hóa, làng nghề, vườn hoa, cây ăn quả và các loại hình du lịch mua sắm, vui chơi - giải trí, MICE.

Ngoài ra, ưu tiên phát triển các dịch vụ vận tải, logistic, thương mại, khoa học - công nghệ, tài chính - ngân hàng, thông tin và truyền thông, các dịch vụ hạ tầng đô thị (xử lý nước thải, chất thải rắn; bảo trì kỹ thuật nhà cửa, phương tiện vận chuyển...)...

c) Nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp đặc sản, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Ưu tiên các vùng cây ăn quả (nhãn, cây có múi, vải), lúa gạo, dược liệu, hoa cây cảnh.

Hình thành các khu vực thử nghiệm và nhân rộng mô hình nông nghiệp thông minh. Thiết lập các mô hình nông nghiệp thông minh sử dụng các công nghệ như Internet vạn vật, cảm biến, hệ thống định vị, người máy và trí tuệ nhân tạo vào trang trại, trồng trọt và chăn nuôi. Tiến tới xây dựng Hưng Yên trở thành trung tâm nông nghiệp thông minh vùng Đồng bằng sông Hồng.

d) Phát triển các khu đô thị, bất động sản

Tập trung đầu tư xây dựng, hoàn thiện hạ tầng các khu, cụm công nghiệp; xây dựng các khu đô thị, các dự án phát triển nhà ở và bất động sản đã có trong quy hoạch, đã có chủ trương hoặc được chấp thuận đầu tư khu vực phía Bắc tỉnh. Đẩy mạnh thu hút đầu tư các khu, cụm công nghiệp, các khu đô thị, các dự án phát triển nhà ở... về phía Nam tỉnh, hướng đến thu hút nhân lực có tay nghề cao về làm việc và sinh sống tại tỉnh Hưng Yên.

2. Định hướng phát triển, tổ chức không gian các ngành kinh tế của tỉnh Hưng Yên

2.1. Công nghiệp, xây dựng

2.1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển công nghiệp phải phải đặt trong mối quan hệ tổng thể và phù hợp với phát triển công nghiệp cả nước, vùng Đồng bằng sông Hồng, đồng thời gắn với quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế; bảo đảm khai thác được

các tiềm năng, lợi thế của tỉnh về vị trí địa lý, tài nguyên, kết cấu hạ tầng và nguồn nhân lực.

- Đổi mới phương thức tăng trưởng công nghiệp từ phát triển theo chiều rộng sang chú trọng tăng trưởng theo chiều sâu, từng bước cơ cấu lại các ngành công nghiệp của tỉnh theo hướng hiện đại, nâng cao hiệu quả, năng lực cạnh tranh.

- Tập trung phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, trong đó ưu tiên khuyến khích phát triển công nghiệp hỗ trợ. Lựa chọn phát triển các ngành công nghiệp, các sản phẩm công nghiệp sử dụng công nghệ cao, tiết kiệm năng lượng, tiêu tốn ít tài nguyên, thân thiện môi trường, có khả năng tạo ra giá trị kinh tế cao. Đồng thời tăng nhanh hàm lượng khoa học, công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa hoá trong sản phẩm công nghiệp. Chú trọng kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư vào những lĩnh vực, ngành công nghiệp mà các nhà đầu tư trong nước còn yếu và thiếu kinh nghiệm.

- Phát triển công nghiệp gắn với phát triển bền vững, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong sản xuất công nghiệp, phát triển các ngành công nghiệp xanh, các-bon thấp, kiểm toán tốt chất thải và không thu hút đầu tư bằng mọi giá. Đồng thời luôn dành quĩ đất cho phát triển giai đoạn tiếp theo và đón những dự án lớn, công nghệ hiện đại góp phần tích cực vào chuyển đổi cơ cấu công nghiệp.

- Đối với các KCN, CCN: tập trung thu hút các nhà đầu tư có năng lực, uy tín đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng các KCN, CCN được quy hoạch, tạo tiền đề hình thành và phát triển các KCN sạch, sinh thái, KCN thông minh, phát triển KCN gắn với đô thị, dịch vụ.

2.1.2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

a) Mục tiêu chung đến năm 2030

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở mức cao, theo hướng bền vững và là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế, đưa ***Hưng Yên trở thành một trong những tỉnh có công nghiệp thuộc nhóm phát triển mạnh của cả nước, có các khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ lớn, hiện đại***; phát triển công nghiệp theo chiều sâu trên cơ sở thu hút đầu tư có chọn lọc các lĩnh vực công nghệ cao, thân thiện với môi trường; tiếp tục phát triển các ngành sản phẩm quan trọng là thế mạnh của tỉnh song song với việc nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ môi trường tại các khu vực sản xuất công nghiệp; phát triển CNHT, từng bước tham gia trong chuỗi cung ứng toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia lớn trên thế giới.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng bình quân 10-11%/năm;

- Phấn đấu đến năm 2025 cơ bản hoàn thành đầu tư xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp đã được điều chỉnh, bổ sung quy hoạch;

- Phấn đấu đến năm 2030, đầu tư đồng bộ hạ tầng các CCN được thành lập, thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, doanh nghiệp nước ngoài vào đầu tư phát triển, sản xuất và kinh doanh dịch vụ với tỷ lệ lấp đầy đạt 75-95% diện tích có thể cho thuê trong các CCN;

- 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn; 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường;

- Hoàn thành và đưa vào sử dụng các mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất CN-TTCN;

- Xây dựng các mô hình thí điểm áp dụng sản xuất công nghiệp sạch hơn, xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường cho các cơ sở sản xuất công nghiệp;

- Hình thành và phát triển KCN - ĐT - DV Lý Thường Kiệt với diện tích quy hoạch khoảng 3.000 ha.

c) Tầm nhìn phát triển ngành công nghiệp tỉnh Hưng Yên đến năm 2050

Giai đoạn 2031-2050 tập trung thu hút đầu tư, phát triển mạnh các ngành công nghiệp công nghệ cao, ứng dụng trí tuệ nhân tạo gắn với xây dựng các khu CN - ĐT - DV thông minh; phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông gắn với nền kinh tế số, công nghiệp sản xuất cơ khí chính xác, công nghiệp hỗ trợ. Phấn đấu đến năm 2050 đưa Hưng Yên trở thành tỉnh có nền công nghiệp thông minh.

2.1.3. Phương hướng phát triển một số ngành lĩnh vực công nghiệp chủ lực, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

2.1.3.1. Lựa chọn một số ngành, sản phẩm chủ lực

Căn cứ vào thực trạng, quy mô, hiệu quả sản xuất một số sản phẩm chủ yếu giai đoạn 2011-2020; tiềm năng, lợi thế của tỉnh Hưng Yên; các chủ trương, định hướng lớn phát triển công nghiệp của quốc gia, giai đoạn 2021-2030 tỉnh Hưng Yên tập trung vào một số ngành công nghiệp: (1) Công nghiệp gắn với công nghệ số (Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản phẩm quang học, công nghiệp phần mềm, công nghiệp tự động hóa, công nghiệp sản xuất các sản phẩm phục vụ xây dựng đô thị thông minh, kinh tế số...); (2) Công nghiệp hỗ trợ; (3) Công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm chất lượng cao; (4) Sản xuất các thiết bị y tế, dược phẩm; (5) Sản xuất thiết bị điện; (6) Công

nghiệp sản xuất cơ khí - chế tạo; (7) Sản xuất, lắp ráp ô tô, phương tiện vận tải.

2.1.3.2. Phương hướng phát triển các ngành lĩnh vực công nghiệp chủ lực

a) Công nghiệp gắn với công nghệ số:

Thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm điện tử chuyên dùng; máy tính và thiết bị ngoại vị, thiết bị văn phòng; thiết bị viễn thông; thiết bị quang học; thiết kế mạch in, chip điện tử, bo mạch điều khiển và lĩnh vực phần mềm.

Tiếp tục kêu gọi các dự án sản xuất linh phụ kiện và thiết bị điện tử cao cấp, phục vụ cho ngành vận tải đường thuỷ, đường bộ, đường không; các thiết bị điện, điện tử trong ngành khai thác dầu khí; hàng điện tử dân dụng...

Thu hút đầu tư có chọn lọc, hạn chế các dự án gia công, lắp ráp; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất, liên kết, phát triển CNHT; khuyến khích đầu tư nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, kéo dài chuỗi giá trị, nâng cao GTGT của sản phẩm, hướng tới hình thành/tham gia vào cụm ngành sản phẩm điện tử vùng Hà Nội.

Định hướng đến năm 2050, tập trung thu hút các dự án phát triển các sản phẩm công nghệ cao, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, công nghệ số, thân thiện với môi trường.

b) Công nghiệp hỗ trợ:

Xác định phát triển CNHT là một trong những ngành quan trọng, ưu tiên phát triển, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư, xây dựng hạ tầng KCN, CCN, hạ tầng giao thông kết nối cung cầu, nâng cao năng lực cạnh tranh ngành CNHT của tỉnh.

Ưu tiên thu hút đầu tư vào một số lĩnh vực CNHT quan trọng như cơ khí chế tạo có độ chính xác cao; công nghiệp dệt may; sản xuất linh kiện điện, điện tử; sản xuất lắp ráp ô tô; công nghiệp công nghệ cao. Gắn CNHT với mục tiêu nội địa hóa các sản phẩm và từng bước đưa CNHT của tỉnh tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

c) Công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm chất lượng cao:

Phát huy lợi thế nguồn nguyên liệu nông sản trên địa bàn tỉnh, tạo ra liên kết nông công nghiệp, phát triển công nghiệp chế biến sâu, tạo ra sản phẩm chất lượng cao, có sức cạnh tranh trên thị trường nội địa và quốc tế. Đẩy mạnh phát triển theo hướng tạo ra các sản phẩm chất lượng cao, tiêu chuẩn quốc tế trong một số ngành công nghiệp chế biến nông sản mũi nhọn, có lợi thế nguồn nguyên liệu tại địa phương, đã có sẵn thị trường tiêu thụ và xuất khẩu như chế biến các loại trái cây (nhãn, cam quýt, vải); chế biến lương thực, thực phẩm (gạo và tinh bột

gạo); chế biến thức ăn chăn nuôi... Gắn phát triển công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm chất lượng cao với quy hoạch các vùng nguyên liệu, tạo ổn định sản xuất và nền tảng cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Có chiến lược phát triển thị trường và xây dựng thương hiệu đối với ngành chế biến nông sản và thực phẩm chất lượng cao hướng tới xuất khẩu đến các thị trường lớn, đòi hỏi cao về mẫu mã và chất lượng như Mỹ, Nhật, EU... Tăng cường thu hút đầu tư để sản xuất, chế biến thực phẩm trở dần tăng tỷ trọng và trở thành ngành kinh tế quan trọng, đóng góp quan trọng vào nâng cao chuỗi giá trị nông sản của địa phương. Xây dựng và hình thành các cụm nghiên cứu – đào tạo – sản xuất công nghệ cao theo vùng sinh thái trên địa bàn tỉnh. Ưu tiên các dự án chế biến rau, quả, thịt đảm bảo chất lượng quốc tế, hướng đến xuất khẩu.

d) Sản xuất các thiết bị y tế, dược phẩm:

Ưu tiên thu hút các doanh nghiệp trong nước sản xuất thiết bị y tế thiết yếu, thông dụng; các thiết bị phục hồi chức năng; thiết bị tiệt trùng... nhất là các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp thiết bị y tế công nghệ cao (như CT, cộng hưởng từ, siêu âm chẩn đoán, máy nội soi, máy chụp mạch, hệ thống thiết bị xét nghiệm, vật liệu y tế cấy ghép, thiết bị điều trị cưỡng bức...). Khuyến khích liên doanh, liên kết với nước ngoài, tiếp nhận công nghệ mới, nhập khẩu linh kiện đồng bộ để lắp ráp trang thiết bị y tế công nghệ cao trong nước; từng bước chủ động nội địa hóa các chi tiết, linh kiện sản xuất.

Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp dược, chú trọng thu hút đầu tư nước ngoài trong sản xuất thuốc phát minh còn bản quyền, thuốc chuyên khoa đặc trị, thuốc generic có dạng bào chế công nghệ cao, vắc xin, sinh phẩm tham chiếu, sinh phẩm tương tự... đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Khuyến khích thu hút các doanh nghiệp FDI liên doanh với các công ty trong nước qua đó đẩy mạnh tiếp thu và chuyển giao công nghệ sản xuất các thiết bị y tế kỹ thuật cao.

e) Sản xuất thiết bị điện:

Tạo điều kiện cho các DN đẩy mạnh sản xuất, khuyến khích đầu tư vào nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, kéo dài chuỗi giá trị, hướng tới hình thành cụm ngành chuyên sản xuất thiết bị điện vùng Hà Nội. Thu hút các dự án sản xuất pin năng lượng mặt trời gắn việc xử lý chất thải, BVMT. Tiếp tục kêu gọi các dự án đầu tư sản xuất linh phụ kiện và lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh trong các lĩnh vực chế tạo thiết bị điện công nghiệp, đồ điện gia dụng.

g) Công nghiệp sản xuất cơ khí - chế tạo:

Ưu tiên thu hút đầu tư công nghiệp cơ khí sản xuất máy móc, thiết bị vận

chuyển, xe điện; thiết bị phục vụ sản xuất, cơ giới hóa nông nghiệp, chế biến nông, lâm sản; linh kiện, phụ tùng kim loại công nghệ cao cho các thiết bị đo lường, kiểm tra...

Đầu tư phát triển sản xuất ở các công đoạn mang lại GTGT cao như thiết kế, chế tạo khuôn mẫu, chế tạo các linh kiện kim loại kỹ thuật cao..., nâng cao chất lượng nhằm tăng sức cạnh tranh của các sản phẩm.

Tiếp tục kêu gọi đầu tư sản xuất theo hướng tự động hóa ngành cơ khí. Nâng cao năng lực thiết kế, sản xuất các chi tiết cơ khí, đặc biệt là các phụ tùng kim loại công nghệ cao, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Đầu tư sản xuất các chi tiết cơ khí có độ chính xác cao và yêu cầu kỹ thuật đặc biệt, sản xuất thiết bị điều khiển tự động hóa từ xa, các cụm linh kiện, phụ tùng cho hệ thống thiết bị sản xuất điện năng từ năng lượng tái tạo…

h) Sản xuất, lắp ráp ô tô, phương tiện vận tải:

Tập trung phát triển các sản phẩm xe cá nhân, kích thước nhỏ, tiêu thụ năng lượng ít, phù hợp với người Việt cũng như với xu hướng phát triển của thế giới (xe điện, hybrid...); hỗ trợ sản xuất các phương tiện, thiết bị phục vụ nông nghiệp, nông thôn, các loại xe chuyên dùng (xe tải nhỏ đa dụng, xe khách tầm ngắn và tầm trung, xe chở bê tông, xe đặc chủng an ninh quốc phòng; sản xuất phụ tùng, linh kiện; tập trung chuyển dần sang sản xuất các bộ phận quan trọng, có hàm lượng công nghệ cao để phục vụ nhu cầu hiện tại trong nước, thay thế hàng nhập khẩu và tiến tới xuất khẩu.

Định hướng đến năm 2050, đẩy mạnh phát triển các xe điện thông minh, có khả năng kết nối số với các hạ tầng giao thông khác.

2.1.3.3. Tiểu thủ công nghiệp và nghề truyền thống

a) Định hướng chung

- Củng cố và phát triển các làng nghề và ngành nghề nông thôn hiện có, quan tâm phát triển các ngành nghề mới. Khuyến khích liên kết các cơ sở sản xuất nhỏ thành cụm, nhóm để tăng khả năng huy động vốn, đầu tư phát triển và hình thành mạng lưới vệ tinh cho các ngành công nghiệp của tỉnh.

- Phát triển nông thôn mới trên cơ sở thúc đẩy phát triển các nghề chế biến nông sản, thực phẩm tại các vùng nguyên liệu, chú ý khâu sơ chế và bảo quản tại chỗ.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế hoặc từ địa phương khác đến để đầu tư mới hoặc khôi phục một số ngành nghề có khả năng bị mai một nhưng nhu cầu xã hội cần, hoặc một số ngành nghề truyền thống quy mô nhỏ.

- Tiếp tục củng cố, phát triển xây dựng một số làng nghề truyền thống đạt tiêu chí làng nghề nông thôn. Phát triển làng nghề cần gắn với bảo vệ môi trường và xây dựng thương hiệu làng nghề gắn với du lịch.

- Hàng năm dành một phần kinh phí ổn định cho công tác khuyến công để trực tiếp hỗ trợ phát triển TTCN, khôi phục làng nghề, phát triển và du nhập ngành nghề mới trên địa bàn các địa phương.

- Khuyến khích, hỗ trợ áp dụng sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm; bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, sức khỏe con người và bảo đảm phát triển bền vững; không khuyến kích phát triển các ngành nghề có nguy cơ ô nhiễm môi trường, công nghệ lạc hậu; xây dựng kế hoạch chuyển đổi nghề, di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc các ngành không khuyến kích sản xuất kinh doanh ra khỏi làng nghề theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Chú trọng đầu tư hạ tầng xử lý chất thải, nước thải đối với các làng nghề chiến biến nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, tái chế phế liệu...

b) Định hướng phát triển cụ thể

- Sử dụng lồng ghép các chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình xây dựng nông thôn mới và có sự ưu tiên đầu tư mạng lưới cơ sở hạ tầng trong các làng nghề TTCN, đặc biệt là các làng nghề mang đậm nét văn hóa truyền thống nhưng không có khả năng phát triển độc lập, được ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng. Tập trung xây dựng sản phẩm làng nghề theo Chương trình mỗi xã, phường một sản phẩm (OCOP) cho nghề đúc đồng của làng nghề truyền thống đúc đồng Lộng Thượng, xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm; đồ gỗ của làng nghề mộc mỹ nghệ Hòa Phong, thị xã Mỹ Hào; hoa, cây cảnh của làng nghề hoa, cây cảnh Xuân Quan, Phụng Công, huyện Văn Giang…

- Phát triển làng nghề gắn với phát triển du lịch, xây dựng các tuyến du lịch tham quan làng nghề đúc đồng Lộng Thượng, làng cổ Đại Đồng, di tích chùa Nôm, xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm; Làng nghề chạm bạc Huệ Lai, di tích đền thờ Tướng quân Phạm Ngũ Lão, xã Phù Ủng, huyện Ân Thi; du lịch sinh thái làng nghề hoa, cây cảnh Xuân Quan, Phụng Công, huyện Văn Giang…

- Đẩy mạnh áp dụng thương mại điện tử, hỗ trợ các cơ sở sản xuất TTCN - làng nghề xây dựng website giới thiệu, quảng bá, xây dựng thương hiệu sản phẩm cho một số làng nghề mộc: Hòa Phong, TX Mỹ Hào; Thụy Lân, xã Thanh Long, huyện Yên Mỹ; làng nghề truyền thống chế biến dược liệu Nghĩa Trai, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm; hoa, cây cảnh Phụng Công, huyện Văn Giang...

- Thực hiện việc cung cấp thông tin thường xuyên về thị trường, những quy định về chất lượng, mẫu mã sản phẩm, thị hiếu tiêu dùng để cơ sở sản xuất làng nghề có cơ sở định hướng sản xuất, xuất khẩu phù hợp. Xây dựng bộ tư liệu, thông tin về TTCN - làng nghề trên địa bàn tỉnh làm cơ sở quảng bá, phát triển du lịch làng nghề.

2.2. Dịch vụ

2.2.1. Thương mại

2.2.1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển thương mại tỉnh Hưng Yên gắn bó chặt chẽ với sự phát triển chung của vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, trên cơ sở tăng cường các liên kết kinh tế.

- Phát triển thương mại trên địa bàn tỉnh Hưng Yên góp phần thúc đẩy quá trình tái cơ cấu kinh tế và phân công lao động xã hội theo hướng tạo nên sự năng động hơn cho các yếu tố sản xuất, phát huy được tiềm năng và lợi thế so sánh của tỉnh.

- Phát triển ngành thương mại có cơ cấu hợp lý về số lượng, loại hình và không gian. Coi trọng việc gắn kết phát triển ngành thương mại với phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung ưu tiên các loại hình hạ tầng thương mại có tính lan tỏa, có tác động đáng kể hỗ trợ sản xuất, lưu thông.

- Đưa thương mại điện tử trở thành hoạt động được ứng dụng phổ biến trong các cơ quan quản lý và các doanh nghiệp trong tỉnh, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và năng lực cạnh tranh.

- Phát triển đa dạng các loại hình doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại. Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã thương mại, hộ kinh doanh đổi mới phương thức hoạt động theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực thương mại theo hướng chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển thương mại trong nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

2.2.1.2. Các mục tiêu chủ yếu

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt tốc độ tăng bình quân 12,4%/năm[50] giai đoạn 2021-2025; bình quân 13,1%/năm giai đoạn 2026-2030 và bình quân 11,9%/năm giai đoạn 2021-2050.

- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 8,5 tỷ USD vào năm 2025, tăng 9,5-

[50] Tốc độ tăng trưởng chưa loại trừ yếu tố giá.

10,0 %/năm giai đoạn 2021-2030; đạt 11,9 tỷ USD vào năm 2030, tăng 7,0-7,3%/năm giai đoạn 2026-2030.

- Tổ chức Sở giao dịch hàng hóa trên địa bàn tỉnh sau năm 2030.

2.2.1.3. Định hướng phát triển thương mại

a) Thương mại nội địa

- Trên địa bàn các đô thị:

Chú trọng tổ chức, phát triển các loại hình:

+ Trung tâm thương mại; siêu thị; các cửa hàng tạp hóa, tiện lợi, chuyên doanh, cửa hàng tổng hợp; tổng đại lý hoặc nhượng quyền thương mại; trung tâm phân phối bán buôn vật tư sản xuất.

+ Các đường phố thương mại (hiện đại, mang bản sắc văn hoá truyền thống).

+ Trung tâm Hội chợ - Triển lãm - Xúc tiến thương mại; Sàn giao dịch thương mại điện tử.

- Ở khu vực nông thôn:

+ Nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới các loại hình chợ bán lẻ đi đôi với phát triển mạng lưới cửa hàng tiện lợi, cửa hàng tạp hoá, siêu thị mi ni. Lấy chợ làm hạt nhân để tổ chức các hoạt động thương mại - dịch vụ.

- Lựa chọn địa bàn thích hợp để xây dựng chợ đầu mối nông sản, từng bước ứng dụng phương thức thanh toán qua hệ thống điện tử để gắn kết hộ kinh doanh, doanh nghiệp với các nhà sản xuất nông sản.

- Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp thương mại phát triển mạng lưới và trở thành kênh phân phối chủ yếu hàng công nghiệp tiêu dùng.

b) Xuất, nhập khẩu hàng hoá

- Phát triển các hoạt động xuất, nhập khẩu với sự tham gia của mọi thành phần kinh tế.

- Chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến và sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Tập trung đầu tư phát triển một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh.

- Đẩy mạnh việc thu hút đầu tư vào sản xuất, chế biến sản phẩm xuất khẩu hoặc thay thế nhập khẩu.

Chú trọng phát triển các trung tâm logistics, cảng cạn để cung cấp đồng bộ các dịch vụ hậu cần, phân phối tại các địa điểm thuận lợi về giao thông (hay

đầu mối giao thông quan trọng), hoặc các khu công nghiệp quy mô lớn.

2.2.1.4. Định hướng phân bố không gian ngành thương mại

- Xây dựng một số trung tâm thương mại trên địa bàn các đô thị có tiềm năng như thành phố Hưng Yên; thị xã Mỹ Hào; thị trấn Như Quỳnh (mở rộng), đô thị Văn Giang, thị trấn Khoái Châu (mở rộng), thị trấn Yên Mỹ (mở rộng).

- Ưu tiên quỹ đất để phát triển các siêu thị tại các huyện: Ân Thi, Tiên Lữ, Phù Cừ, Khoái Châu.

- Quy hoạch tại TP. Hưng Yên 01 Trung tâm Hội chợ - Triển lãm - Xúc tiến thương mại của tỉnh với quy mô 500 gian hàng, diện tích diện tích 15.000 m^2. Cấu trúc của Trung tâm hội chợ - triển lãm - xúc tiến thương mại bao gồm các khu như: Khu trưng bày, giới thiệu hàng hoá (được phân khu theo các ngành hàng, nhóm hàng, bán lẻ và nhượng quyền); khu dịch vụ (trung tâm giao dịch, khu dành cho mua bán hàng hoá, thông tin, ăn uống, in ấn, quảng cáo, hội thảo, hội nghị khách hàng, sơ cứu và y tế, khu vui chơi cho trẻ em, khu văn phòng dành cho các đơn vị tổ chức, trung tâm báo chí...); khu quản lý của Trung tâm.

- Phát triển 02 chợ đầu mối bán buôn nông sản và đa ngành tại huyện Kim Động và Khoái Châu.

2.2.2. Du lịch

2.2.2.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển du lịch Hưng Yên phù hợp với Chiến lược và quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam; vùng Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc; vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và các ngành kinh tế liên quan của tỉnh.

- Phát triển du lịch Hưng Yên thực sự là ngành kinh tế dịch vụ tổng hợp quan trọng, có tính liên ngành, liên vùng, có trọng tâm trọng điểm, hiệu quả để đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo điều kiện thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh, đưa du lịch Hưng Yên vào vị thế phát triển mới.

- Đẩy mạnh phát triển du lịch tham quan, trải nghiệm văn hóa; duy trì phát triển du lịch tâm linh để tăng cường thu hút khách du lịch nội địa; mở rộng phát triển du lịch cuối tuần kết hợp sinh thái, trang trại, nông nghiệp nông thôn, vui chơi giải trí... để đa dạng hóa sản phẩm du lịch và góp phần thu hút khách du lịch quốc tế.

- Phát triển du lịch dựa trên sự phát huy nội lực, sức mạnh tổng hợp của các ngành, các thành phần kinh tế; đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi nguồn

lực đầu tư cho phát triển du lịch; liên kết chặt chẽ với các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc, với các trung tâm du lịch lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình, đặc biệt với thủ đô Hà Nội để phát triển du lịch.

- Phát triển du lịch gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa - lịch sử, giá trị cảnh quan sinh thái, môi trường và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; Khai thác, phát triển du lịch phải gắn với khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên du lịch, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2.2.2.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Phát triển du lịch đạt tốc độ nhanh, phấn đấu đến năm 2030 du lịch Hưng Yên trở thành ngành kinh tế có vị trí quan trọng với hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đồng bộ; sản phẩm du lịch có chất lượng, đa dạng, có thương hiệu, mang bản sắc văn hoá của Phố Hiến - Hưng Yên và của vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, thân thiện với môi trường, đưa Hưng Yên trở thành một điểm đến du lịch hấp dẫn, có khả năng cạnh tranh và trở thành trong những địa phương đạt mức trung bình khá về du lịch.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về phát triển ngành du lịch: Phấn đấu đến năm 2025 đón được khoảng 2 triệu lượt khách du lịch (trong đó có 30 - 35 nghìn lượt khách du lịch quốc tế), tổng thu đạt khoảng 2.300 tỷ đồng, đóng góp 0,93% vào GRDP của tỉnh; đến năm 2030 đón được khoảng 4 - 4,5 triệu lượt khách du lịch (trong đó có 50 - 55 nghìn lượt khách du lịch quốc tế), tổng thu đạt khoảng 6.000 tỷ đồng, đóng góp 1,46% vào GRDP của tỉnh. Phấn đấu đến năm 2050, số lượt khách du lịch đến Hưng Yên tăng gấp đôi so với năm 2030.

- Về văn hóa - xã hội: Đến năm 2025 tạo được khoảng 17 nghìn lao động, trong đó có khoảng 8,5 nghìn lao động trực tiếp; năm 2030 tạo được 32,5 nghìn việc làm, trong đó có khoảng 16,5 nghìn lao động trực tiếp.

- Về môi trường: Bảo đảm phát triển du lịch phải gắn với gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa, sinh thái và bảo vệ môi trường.

- Về quốc phòng, an ninh: Gắn phát triển du lịch với mục tiêu đảm bảo trật tự, an toàn xã hội góp phần ổn định chính trị, giữ vững quốc phòng, an ninh.

2.2.2.3. Định hướng phát triển

a) Phương án phát triển sản phẩm du lịch

Phát triển đa dạng các loại hình du lịch trên cơ sở khai thác tối đa các tài

nguyên hiện có để thu hút khách du lịch ở các phân khúc khác nhau, tập trung vào giai đoạn 2021 - 2025, tiếp tục nâng cao chất lượng sản phẩm ở các giai đoạn sau năm 2025. Dự kiến tập trung phát triển các loại hình du lịch sau:

- *Du lịch văn hóa:* Phát triển trên cơ sở khai thác các giá trị di tích lịch sử - văn hóa gắn với văn minh lúa nước sông Hồng, bao gồm:

+ Du lịch tham quan hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, làng nghề truyền thống kết hợp giáo dục, tri ân. Một số di tích, cụm di tích tiêu biểu như: Cụm di tích Phố Hiến ở thành phố Hưng Yên; Cụm di tích Đa Hòa - Dạ Trạch, Hàm Tử - Bãi Sậy thuộc huyện Khoái Châu; Cụm di tích Hải Thượng Lãn Ông - Phố Nối thuộc huyện Yên Mỹ; Cụm di tích đền Phù Ủng, huyện Ân Thi; Cụm di tích Tống Trân - Cúc Hoa, huyện Phù Cừ…

+ Du lịch lễ hội, tâm linh: Dòng sản phẩm này được khai thác gắn với các đình, đền, chùa (đền Mẫu, đền Trần, chùa Chuông, Văn Miếu Xích Đằng, đền Chử Đồng Tử, chùa Nôm…), các lễ hội (các lễ rước gắn liền với sông Hồng như lễ hội Đền Mẫu, Đền Dạ Trạch, Đền Đa Hòa...).

+ Du lịch cộng đồng, trải nghiệm nông nghiệp, nông thôn gắn với các làng nghề; thực hành trải nghiệm các hoạt động nông nghiệp kết hợp tham quan và trải nghiệm ở các làng nghề (Làng nghề làm tương Bần - đặc sản, Làng nghề đúc đồng Lộng Thượng, Làng nghề làm hương Cao Thôn, Làng nghề chạm bạc thôn Huệ Lai, Làng nghề long nhãn Hồng Nam…).

+ Du lịch văn hóa ẩm thực gắn với các làng nghề truyền thống, đặc sản tự nhiên: Đây là loại hình du lịch rất phù hợp bởi Hưng Yên là quê hương của nhiều đặc sản nổi tiếng, hấp dẫn khách du lịch như: Gà Đông Tảo (hay Đông Cảo), bánh khúc Bình Minh (huyện Khoái Châu); Nhãn lồng, sen, bún thang lươn Phố Hiến (thành phố Hưng Yên); tương Bần (thị xã Mỹ Hào); ếch om Phượng Tường (huyện Tiên Lữ), Bánh cuốn Mễ Sở, bánh dày làng Gàu Cửu Cao, bánh Tẻ (Răng bừa) Phụng Công (huyện Văn Giang).

- *Du lịch cuối tuần kết hợp sinh thái, vui chơi giải trí, mua sắm, ẩm thực:* Đây là hướng phát triển để phát huy ưu thế về vị trí của Hưng Yên gần thủ đô Hà Nội. Để phát triển dòng sản phẩm du lịch này cần kết hợp với phát triển các trang trại nông nghiệp, các khu sinh thái nông nghiệp, các khu vui chơi giải trí gắn với cảnh quan ven sông Hồng, sông Luộc.

- *Các loại hình du lịch khác:* Du lịch thương mại, công vụ, hội nghị hội thảo (MICE)...; tổ chức loại hình du lịch này gắn với những sự kiện lớn của tỉnh.

Với tài nguyên du lịch của Hưng Yên, định hướng tập trung phát triển các sản phẩm du lịch *đặc trưng, khác biệt* sau:

- Du lịch Phố Hiến kết hợp du lịch sinh thái sông Hồng: Đây là sản phẩm du lịch quan trọng nhất, định vị cho thương hiệu du lịch Hưng Yên.

- Du lịch tham quan, nghỉ dưỡng cuối tuần kết hợp khám phá cụm di tích Đa Hòa - Dạ Trạch - nơi thờ Chử Đồng Tử - Tiên Dung, một trong tứ thánh bất tử của người Việt. Phát huy lợi thế gần Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên tập trung đầu tư phát triển sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng cuối tuần thông qua việc thu hút đầu tư các khu nghỉ dưỡng tại khu vực ven sông Hồng; phát triển mô hình homestay nhà vườn, sản phẩm du lịch trải nghiệm nông nghiệp, nông thôn.

- Du lịch làng nghề dược liệu Nghĩa Trai kết hợp với khu di tích Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác.

Mục đích của phương án này nhằm phát triển sản phẩm đặc trưng, khác biệt, riêng có của Hưng Yên để tạo dựng thương hiệu du lịch Hưng Yên nhằm thu hút khách du lịch có khả năng chi trả cao, lưu trú dài hơn tại Hưng Yên.

b) Phương án tổ chức không gian, hệ thống khu, điểm và tuyến trải nghiệm sản phẩm du lịch

(1) Các hướng phát triển không gian du lịch

- *Hướng thứ nhất:* Phát triển dọc theo quốc lộ 38 và 39, từ thành phố Hưng Yên đi Phố Nối nhập vào tuyến du lịch quốc gia theo quốc lộ 5 ở phía Bắc và kết nối với Thái Bình về phía Đông Nam theo quốc lộ 39.

- *Hướng thứ hai*: Phát triển dọc theo đường tỉnh 378 và dọc theo sông Hồng từ thành phố Hưng Yên đi Khoái Châu, Văn Giang kết nối với thủ đô Hà Nội. Đây là hướng chứa đựng tiềm năng du lịch nổi bật được định hướng là trục không gian chính.

- *Hướng thứ ba*: Phát triển dọc theo quốc lộ 38B từ thành phố Hưng Yên đi Phù Cừ kết nối với Hải Dương, Hải Phòng về phía Đông, Đông Bắc và Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định về phía Tây Nam theo quốc lộ 38, 38B.

(2) Các không gian du lịch

Căn cứ vào đặc điểm tài nguyên du lịch, phân bố hệ thống giao thông, khu tập trung dân cư để cung cấp các dịch vụ cần thiết, định hướng phát triển du lịch Hưng Yên theo 3 không gian sau:

- *Không gian du lịch phía Nam:* Gồm thành phố Hưng Yên và các huyện Kim Động, Tiên Lữ và Phù Cừ với thành phố Hưng Yên giữ vai trò là trung tâm.

- *Không gian du lịch phía Bắc:* Gồm các huyện Yên Mỹ, Văn Lâm, thị xã Mỹ Hào và Ân Thi với thị xã Mỹ Hào là trung tâm.

- *Không gian du lịch phía Tây Bắc:* Gồm các huyện Khoái Châu và Văn Giang với Khoái Châu là trung tâm.

(3) Hệ thống khu, điểm du lịch

- *Các khu du lịch:* Khu du lịch Phố Hiến; Khu du lịch Đa Hòa - Dạ Trạch; Khu du lịch Cây đa và Đền thờ La Tiến; Khu du lịch sinh thái Ecopark Văn Giang.

- *Các điểm tham quan du lịch:* Điểm du lịch di tích Hải thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác; Điểm du lịch di tích Chùa Nôm; Các điểm du lịch phụ trợ khác.

(4) Tổ chức tuyến du lịch

- *Tuyến du lịch nội tỉnh*

+ Tuyến Phố Hiến - Hải Thượng Lãn Ông - Phố Nối - Phù Ủng;

+ Tuyến Phố Hiến - Đa Hoà, Dạ Trạch, Hàm Tử - Ecopark Văn Giang;

+ Tuyến Phố Hiến - di tích Cây Đa và Đền thờ La Tiến, Tống Trân - Cúc Hoa (Phù Cừ).

- *Các tuyến du lịch liên tỉnh*

+ Tuyến du lịch sinh thái và văn hóa đường sông Phố Hiến - Hà Nội theo sông Hồng. Tuyến này được định hướng là tuyến du lịch quan trọng và hấp dẫn nhất, tạo dựng thương hiệu du lịch Hưng Yên.

+ Tuyến du lịch sinh thái và văn hóa đường sông TP. Hưng Yên - Thái Bình (Bách Thuận) - Nam Định.

+ Tuyến đường bộ Phố Hiến (TP. Hưng Yên) - Hải Thượng Lãn Ông, Phố Nối - Hà Nội (QL39, QL5, QL5B).

+ Tuyến đường bộ Phố Hiến (TP. Hưng Yên) - Hải Thượng Lãn Ông, Phố Nối - Hải Dương - Hải Phòng - Hạ Long (QL39, QL5).

+ Tuyến đường bộ Phố Hiến (TP Hưng Yên) - Hà Nam - Hoa Lư - Tam Cốc Bích Động - Nam Định - Thái Bình - Phố Hiến (QL1, QL10, QL39).

+ Tuyến du lịch đồng quê: Phố Nối - TP. Hưng Yên - Hải Dương - Hải Phòng - TP Thái Bình - Phố Hiến (QL39, QL5, QL10, QL39).

2.2.3. Vận tải

a) Dự báo nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường bộ

- Dự báo khối lượng vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Dự báo tốc độ tăng trưởng vận chuyển hàng hóa đường bộ tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2030 bình quân 17-18%/năm, giai đoạn 2031-2050 tăng trưởng bình quân 10-11%/năm.

Đến năm 2025, vận tải hàng hóa đường bộ đạt khoảng 79,721 triệu tấn; đến năm 2030 đạt khoảng 132,501 triệu tấn.

- Dự báo khối lượng vận tải hành khách bằng đường bộ: Dự báo tốc độ tăng trưởng vận chuyển hành khách đường bộ tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2030 bình quân 17-18%/năm, giai đoạn 2031-2050 tăng trưởng bình quân từ 11-12%/năm.

Đến năm 2025, vận tải hành khách đường bộ đạt khoảng 39,3 triệu lượt; đến năm 2030 đạt khoảng 65,8 triệu lượt.

b) Về nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường thủy nội địa

- Dự báo khối lượng vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa: Dự báo tốc độ tăng trưởng vận chuyển hàng hóa đường thủy nội địa tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2030 bình quân 5-6%/năm, giai đoạn 2031-2050 tăng trưởng bình quân từ 6-7%/năm.

Đến năm 2025, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa đạt khoảng 5,0 nghìn tấn; đến năm 2030 đạt khoảng 7,0 nghìn tấn.

- Dự báo khối lượng vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa: Dự báo tốc độ tăng trưởng vận chuyển hành khách đường thủy nội địa tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2030 bình quân 6-6,5%/năm, giai đoạn 2031-2050 tăng trưởng bình quân từ 6,5-7%/năm.

Đến năm 2025, vận tải hành khách đường thủy nội địa đạt khoảng 2,3 nghìn lượt; đến năm 2030 đạt khoảng 3,3 nghìn lượt.

c) Dự báo tăng trưởng phương tiện

Phát triển vận tải theo cơ chế thị trường, cạnh tranh lành mạnh, có sự quản lý của nhà nước; nâng cao chất lượng dịch vụ, có nhiều phương thức vận chuyển với chi phí hợp lý, an toàn và tiết kiệm năng lượng; phát triển, xây dựng mới hệ thống bến bãi, kho vận, trung tâm logistics theo hướng đồng bộ, chuyên nghiệp, hiện đại, phát triển phù hợp với từng thời kỳ.

Dự báo đến năm 2030, tổng số phương tiện ô tô tỉnh Hưng Yên khoảng trên 140 nghìn phương tiện, tốc độ tăng phương tiện khá cao, giai đoạn 2021-2030 khoảng 10-11%/năm, giai đoạn sau 2030 tăng khoảng 9-10%/năm.

2.2.4. Dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

a) Mục tiêu phát triển

Nâng cao chất lượng dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm theo hướng hiện đại, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của các doanh nghiệp và

người dân; chiếm tỷ trọng từ 10-13% trong cơ cấu khu vực dịch vụ của tỉnh.

b) Một số chỉ tiêu chủ yếu

Đến năm 2025 phấn đấu có ít nhất từ 80-85% người trưởng thành có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; tiến tới mục tiêu mỗi người trưởng thành có ít nhất một tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác vào năm 2030.

Phấn đấu có ít nhất từ 70-75% tổng số xã có điểm cung ứng dịch vụ tài chính (chi nhánh, phòng giao dịch của tổ chức tín dụng và đại lý ngân hàng; ngoại trừ điểm cung ứng dịch vụ tài chính của Ngân hàng chính sách xã hội; số lượng giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt đạt tốc độ tăng từ 30-35% hàng năm.

c) Định hướng phát triển

Phát triển đa dạng các tổ chức cung ứng, kênh phân phối, sản phẩm, dịch vụ tài chính do các tổ chức được cấp phép cung ứng để nâng cao khả năng tiếp cận và sử dụng của người dân và doanh nghiệp.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, tăng cường đổi mới sáng tạo trong thiết kế và phân phối sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, tài chính theo hướng đơn giản, tiện lợi, dễ sử dụng, giảm chi phí, phù hợp với nhu cầu và khả năng chi trả của mọi người dân, doanh nghiệp.

Đảm bảo cho các tổ chức được cấp phép cung ứng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng - tài chính - bảo hiểm cơ bản cạnh tranh bình đẳng, khuyến khích đổi mới sáng tạo, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển đa dạng các tổ chức cung ứng, kênh phân phối sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, tài chính và bảo hiểm.

Hoàn thiện cơ sở hạ tầng ngân hàng - tài chính phù hợp, tạo thuận lợi và an toàn cho các giao dịch, đảm bảo thông tin thông suốt giữa các bên tham gia thị trường.

Phát triển tín dụng xanh thúc đẩy, tạo nguồn vốn hỗ trợ các dự án sản xuất kinh doanh không gây rủi ro, nhằm mục đích bảo vệ môi trường, góp phần thực hiện tốt mô hình tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

2.3. Nông nghiệp

2.3.1. Quan điểm phát triển

- Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa chất lượng, hiệu quả và có sức cạnh tranh cao trên cơ sở phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh quy mô lớn.

- Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng có tiềm năng, lợi thế của từng tiểu vùng trong tỉnh. Thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, hợp tác, liên kết với các HTX, trang trại, để nâng cao giá trị gia tăng, chất lượng sản phẩm và có thị trường tiêu thụ.

- Định hướng cân đối các nguồn lực lớn cho phát triển nông nghiệp hiện đại, bền vững: Đối với tài nguyên đất, căn cứ theo lợi thế so sánh, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu sẽ chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây hàng năm khác như rau củ quả an toàn, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản; đối với tài nguyên nước, được xây dựng dựa trên mục tiêu tiết kiệm và phát triển thủy lợi đa chức năng; cân đối lao động, dựa trên chuyên môn hóa lao động nông nghiệp.

- Thu hút và khuyến khích phát triển công nghiệp bảo quản, chế biến sâu, chế biến tinh, sử dụng công nghệ tiên tiến kết hợp với các biện pháp tổ chức tiêu thụ ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số gắn với phát triển thương mại điện tử; đồng thời đầu tư đồng bộ hệ thống xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị của các nhóm sản phẩm chủ lực, gắn với xây dựng nông thôn mới; cơ cấu lại từng ngành, lĩnh vực sản xuất theo các tiểu vùng sinh thái, nhằm khai thác tối đa lợi thế, tiềm năng của mỗi tiểu vùng; tổ chức liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong tỉnh.

2.3.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Phát triển nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới phồn vinh và văn minh; nâng cao giá trị gia tăng, sản xuất hàng hoá quy mô lớn trên cơ sở phát huy các lợi thế của từng địa phương trong tỉnh; phát triển theo hướng nông nghiệp xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh, để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh cao, tham gia chuỗi giá trị trong nước và thế giới.

b) Mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp 2-2,5 %/năm.

- Cơ cấu giá trị sản xuất nội bộ ngành: Trồng trọt 35% - Chăn nuôi 60% - Dịch vụ nông nghiệp 5%.

- Giá trị bình quân thu được trên 1ha canh tác đạt trên 280 triệu đồng/ha.

- Tỷ lệ hàng hóa qua chế biến đạt 80%.

- Định hướng đến năm 2050, nền nông nghiệp tỉnh Hưng Yên phát triển hiện đại; 100% các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung ứng dụng công nghệ cao; hoạt động sản xuất nông nghiệp được ứng dụng công nghệ số trong quản lý và sản xuất. Người nông dân có mức thu nhập cao từ nông nghiệp.

2.3.3. Định hướng phát triển

a) Trồng trọt

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực của tỉnh trên cơ sở khuyến kích các doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất; đồng thời phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ.

Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, sử dụng giống năng suất và chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, ứng dụng cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững; khuyến kích sản xuất theo mô hình kinh tế tuần hoàn, mô hình các-bon thấp, tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ và xử tốt các chất thải nguy hại trong hoạt động sản xuất nông nghiệp; tiếp tục chuyển đổi đất lúa hiệu quả thấp sang các cây trồng khác có thị trường và hiệu quả hơn.

- Cây lương thực

+ Cây lúa: hình thành vùng sản xuất lúa tập trung, thâm canh, lúa chất lượng cao, lúa đặc sản ở các vùng đất chuyên trồng lúa 2 vụ; chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm, lâu năm và nuôi trồng thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Đến năm 2030 diện tích gieo trồng lúa đạt khoảng 40.000 ha, trong đó diện tích lúa chất lượng cao đạt khoảng 95%.

+ Cây ngô: diện tích ngô dự kiến đến năm 2030 giảm còn 2.000 ha, năng suất 70 tạ/ha, sản lượng đạt 14.000 tấn, chuyển đổi khoảng từ 150 ha đến 200 ha sang trồng ngô sinh khối, cỏ để làm thức ăn cho gia súc.

- Rau màu: Giai đoạn đến năm 2030, diện tích sản xuất rau màu khoảng 16.000 ha và 100% diện tích sản xuất rau chuyên canh được ứng dụng công nghệ cao. Ngoài các vùng sản xuất rau đang phát triển như: Kim Động, Yên Mỹ, Ân Thi, Khoái Châu... dự kiến mở rộng vùng sản xuất rau các huyện khu vực phía Nam của tỉnh như Phù Cừ, Tiên Lữ.

- Cây ăn quả: Phát triển cây ăn quả theo hướng chuyên canh, gắn kết chặt chẽ sản xuất với công nghiệp bảo quản, chế biến và thị trường tiêu thụ, tăng thu nhập cho các hộ sản xuất, thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Đến năm 2030

diện tích cây ăn quả đạt khoảng 18.000 ha, trong đó diện tích trồng nhãn khoảng 5.000 ha, cam 2.000 ha, chuối 2.500 ha, vải 1.800 ha (vải trứng chiếm 45%-50%), bưởi khoảng 2.000 ha.

- Hoa, cây cảnh: Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất sản phẩm hoa, cây cảnh trên địa bàn tỉnh, nâng cao chất lượng, đa dạng về chủng loại. Đến 2030, diện tích trồng hoa, cây cảnh đạt khoảng 2.500 ha.

- Cây công nghiệp ngắn ngày và cây dược liệu:

Cây công nghiệp ngắn ngày: Đến năm 2030, duy trì ổn định diện tích lạc, đậu tương khoảng 2.000 ha tại các huyện Khoái Châu, Kim Động, Tiên Lữ, Phù Cừ.

Cây dược liệu: phát triển, mở rộng thêm khoảng 800-1.000 ha cây dược liệu có lợi thế, giá trị kinh tế cao ở các huyện Khoái Châu, Văn Lâm, Kim Động, Phù Cừ...

b) Chăn nuôi

- Tiếp tục phát huy tiềm năng lợi thế các tiểu vùng sinh thái trong tỉnh để phát triển chăn nuôi toàn diện, hiệu quả bền vững gắn với phát triển các chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng, bảo đảm an toàn sinh học, dịch bệnh, môi trường và an toàn thực phẩm. Hình thành các vùng chăn nuôi tập trung, thu hút các doanh nghiệp, HTX... đầu tư vào sản xuất chăn nuôi gắn với chế biến và ứng dụng công nghệ cao, nhằm tạo ra các sản phẩm đạt tiêu chuẩn trong nước và hướng tới xuất khẩu.

- Rà soát từng đối tượng nuôi cụ thể để điều chỉnh quy mô phù hợp với nhu cầu thị trường; xác định các sản phẩm chăn nuôi chủ lực là lợi thế tại địa phương để tập trung đầu tư; phát triển chăn nuôi tập trung, quy mô lớn đối với các sản phẩm chủ lực theo phương thức chăn nuôi hữu cơ, an toàn…

- Xử lý tốt chất thải tại các vùng chăn nuôi tập trung, đảm bảo yêu cầu về môi trường, thu hồi năng lượng từ các chất thải trong chăn nuôi (mô hình xử lý bằng bioga), giảm phát thải khí mê-tan...

- Các sản phẩm chủ yếu

+ Đàn lợn: Phát triển chăn nuôi lợn với các giống cao sản theo hướng trang trại công nghiệp, thu hút doanh nghiệp đầu tư chăn nuôi, mở rộng quy mô đàn lợn theo hướng hữu cơ. Đến năm 2030 duy trì khoảng 580.000 con trong đó 100% đạt tỷ lệ đàn lợn nạc và siêu nạc, quy mô chăn nuôi tập trung đạt khoảng 90%.

+ Chăn nuôi gia cầm: Phát triển chăn nuôi gia cầm theo hướng công nghiệp. Đến năm 2030 tổng đàn gia cầm đạt khoảng 11,5 triệu con, sản lượng thịt đạt 43 nghìn tấn, sản lượng trứng đạt khoảng 400 triệu quả.

+ Chăn nuôi trâu, bò: Phát triển theo hướng chăn nuôi hàng hóa, ưu tiên phát triển đàn bò thịt chất lượng cao. Đến năm 2030 tổng đàn trâu, bò đạt khoảng 45.000 con, đàn bò sữa ổn định khoảng 2.600 con.

c) Thủy sản

Phát triển thuỷ sản tỉnh Hưng Yên theo hướng hàng hóa hiệu quả kinh tế cao và bền vững. Từng bước áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm; chú trọng đến xử lý môi trường tại các khu vực nuôi trồng thủy sản tập trung đặc biệt là xử lý nước thải và bùn thải... Mỗi năm chuyển đổi khoảng 100 ha trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản, tập trung chủ yếu tại các huyện: Khoái Châu, Ân Thi, Phù Cừ, Tiên Lữ... Phấn đấu đến năm 2030, diện tích nuôi trồng thủy sản tỉnh Hưng Yên duy trì khoảng 6.100 ha (diện tích nuôi thủy đặc sản khoảng 150 ha, sản lượng đạt khoảng 400 tấn), sản lượng đạt 65.000 tấn thủy sản; nuôi cá lồng trên sông đạt 800-1.000 lồng, đối tượng nuôi chủ yếu là nuôi cá rô phi đơn tính, chép, cá diêu hồng, cá lăng, cá nheo, cá chiên, trắm đen…

d) Phát triển các sản phẩm OCOP

Duy trì, củng cố và nâng hạng các sản phẩm đã được công nhận sản phẩm OCOP đạt 3-4 sao; đưa Chương trình OCOP đi vào chiều sâu, gắn phát triển nông nghiệp với các ngành kinh tế khác, tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm OCOP. Tiếp tục thu hút và củng cố kiện toàn doanh nghiệp, HTX tham gia thực hiện Chương trình OCOP; phát triển, tiêu chuẩn hóa tối thiểu 20-30 sản phẩm/năm đạt tiêu chuẩn OCOP từ 3 sao trở lên.

Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, tập trung xúc tiến thương mại đối với các sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên, giúp các chủ thể sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP quảng bá, giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm, tìm kiếm nhà phân phối, mở rộng thị trường. Tiếp tục xây dựng các điểm giới thiệu sản phẩm OCOP trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã.

e) Chế biến nông sản

Phát triển công nghiệp chế biến nông sản chú trọng đầu tư đổi mới công nghệ, tăng cường công suất các cơ sở đã có nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, đổi mới hình thức và đa dạng hóa sản phẩm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu thị trường trong nước và hướng tới xuất khẩu

Đẩy mạnh thu hút các dự án sản xuất chế biến nông sản chất lượng cao;

thúc đẩy phát triển mở rộng các cơ sở chế biến, sơ chế nguyên liệu với quy mô bán công nghiệp và thủ công nghiệp (quy mô nhỏ và vừa).

Đối với chế biến các sản phẩm chăn nuôi: Tiếp tục phát triển các sản phẩm sạch, sơ chế, đóng gói, xây dựng nhãn hiệu, nguồn gốc xuất xứ đưa vào các hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại. Phát triển hệ thống cơ sở giết mổ tập trung gắn với bảo quản chế biến; nâng cấp và đầu tư thay thế các dây truyền giết mổ hiện đại.

Đối với ngành chế biến nông sản, thủy sản: Tiếp tục phát triển các sản phẩm sạch, an toàn, gắn với xây dựng thương hiệu; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sau thu hoạch với việc tăng cương hệ thống các kho lạnh, bảo quản sản phẩm đảm bảo tiêu chuẩn và sử dụng các phương pháp bảo quản tiên tiến để nâng cao chất và thời gian sử dụng sản phẩm; cung cấp các sản phẩm cho các siêu thị, chợ đầu mối và doanh nghiệp xuất khẩu.

2.4. Định hướng phát triển các khu đô thị, kinh doanh bất động sản

Triển khai đầu tư xây dựng các khu đô thị lớn, như: Khu đô thị Dream City, khu đô thị Đại An, Khu công nghiệp và đô thị dịch vụ Lý Thường Kiệt, Khu đô thị phía Đông sông Điện Biên, các dự án khu đô thị đã có chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư...

Tập trung đầu tư hạ tầng các đô thị mới, các khu vực phát triển đô thị huyện Văn Lâm, Mỹ Hào, Văn Giang, Yên Mỹ, Khoái Châu... nhằm tăng tỷ lệ đất đô thị trên địa bàn tỉnh. Phát triển các khu đô thị, bất động sản về phía Nam tỉnh, hướng đến thu hút nhân lực có tay nghề cao về làm việc và sinh sống tại tỉnh Hưng Yên.

Thu hút đầu tư xây dựng Khu đô thị - dịch vụ - thể thao quy mô 1.000 ha tại thành phố Hưng Yên, Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng (Khu nhà ở sinh thái và khoáng nóng) quy mô 360 ha tại Phù Cừ, Khu đô thị Mik quy mô 500 ha tại huyện Yên Mỹ, Khu đô thị Văn Giang, huyện Văn Giang 466,9 ha...

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. Dân số, lao động, việc làm, an sinh xã hội

1.1. Dân số, lao động

1.1.1. Mục tiêu chung

Thực hiện tốt chính sách dân số và phát triển, duy trì mức sinh thay thế; giảm mất cân bằng giới tính khi sinh; tận dụng cơ cấu dân số vàng; thích ứng với quá trình già hóa dân số; điều chỉnh phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số.

Phát triển thị trường lao động đồng bộ, hiệu quả; xây dựng đội ngũ lực lượng lao động khoa học, kỹ thuật, quản lý, đội ngũ lao động chất lượng cao, đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề phù hợp với sự phát triển của các ngành nghề đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Hưng Yên trong thời kỳ mới.

1.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2025, quy mô dân số toàn tỉnh có khoảng 1.435,9 nghìn người, năm 2030 có 1.640,5 nghìn người, năm 2050 khoảng 2.021,6 nghìn người.

- Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2021-2025 khoảng 2,5%/năm; khoảng 2,7%/năm giai đoạn 2026-2030 và 1,05%/năm thời kỳ 2031-2050.

- Duy trì mức độ tăng dân số tự nhiên dưới 1%/ năm, tổng tỷ suất sinh (TFR) năm 2025 là 2,3 con/phụ nữ và năm 2030 là 2,16 con/ phụ nữ.

- Năm 2025 phấn đấu đạt 70% phụ nữ trong tuổi sinh để được tiếp cận với các biện pháp tránh thai hiện đại, phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản; năm 2030 là 80%.

- Kiểm soát và giảm tỷ lệ mất cân bằng giới tính khi sinh ở mức 115 bé trai/100 bé gái năm 2025 và đạt 109/100 vào năm 2030.

- Phấn đấu đến năm 2025 có 70% tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khoẻ trước khi kết hôn và 90% năm 2030.

- Nâng tuổi thọ bình quân đạt trên 75 tuổi năm 2025; 76,5 tuổi năm 2030, trong đó thời gian sống khoẻ mạnh tối thiểu 68 năm.

- Đến 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 71%, trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 30%; Đến năm 2030, tỷ lệ tương ứng là 76% và trên 35%.

1.1.3. Định hướng phát triển

- Định hướng phát triển dân số

Dân số đô thị: dân số thành thị sẽ tăng lên đáng kể cùng với định hướng đến năm 2030 nâng cấp thành phố Hưng Yên đạt đô thị loại II, thị xã Mỹ Hào đạt đô thị loại III và cơ bản đạt tiêu chí thành phố; phấn đấu huyện Văn Giang, Văn Lâm đạt tiêu chí đô thị loại III, có 3 khu vực đô thị trung tâm tại các thị trấn mở rộng gồm thị trấn Như Quỳnh, Yên Mỹ, Khoái Châu đạt tiêu chí đô thị loại IV và có 26 đô thị loại V. Phát triển các điểm dân cư nông thôn gắn kết với các trung tâm công nghiệp, dịch vụ thành các điểm đô thị vệ tinh. Nâng tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh đạt 47% vào năm 2025 và năm 2030 đạt 55%.

Nâng cao chất lượng dân số. Giải quyết đồng bộ vấn đề nâng cao chất

lượng dân số, đồng thời, phát triển các loại hình y tế chất lượng cao, đẩy mạnh phòng, chống suy dinh dưỡng ở trẻ em, có chính sách đảm bảo cơ cấu dân số hợp lý về giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, ngành nghề để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Lồng ghép các chương trình về dân số với các chương trình kinh tế - xã hội khác để từng bước cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

- *Chuyển dịch cơ cấu lao động*

Chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động tỉnh Hưng Yên, phù hợp với định hướng ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sạch; hướng tới đô thị thông minh; thương mại điện tử. Trên cơ sở phát triển qui mô dân số, dự báo số người từ 15 tuổi trở lên toàn tỉnh đến năm 2025 có khoảng 792.300 người, năm 2030 có 828.900 người. Cần đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế để tạo nhiều cơ hội việc làm ổn định, phù hợp với xu thế phát triển của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

+ *Lao động khu vực công nghiệp:* tăng lực lượng lao động công nghiệp trên cơ sở tập trung đầu tư đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp, các khu, cụm công nghiệp; khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề... Tỷ trọng lao động công nghiệp - xây dựng trong cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế quốc dân tăng dần từ 49,03% năm 2021 lên 57,0% năm 2025 và trên 62,0% năm 2030.

+ *Lao động khu vực nông nghiệp:* chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu lao động trong khu vực nông nghiệp, nông thôn; ứng dụng khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp. Giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp từ 22,97% năm 2021 xuống còn 16,0% năm 2025 và đến năm 2030 còn khoảng 11-13,0%.

+ *Lao động khu vực dịch vụ:* thu hút và chuyển đổi đáng kể lực lượng lao động ở khu vực nông thôn tham gia hoạt động trong các ngành thương mại, dịch vụ, du lịch, vận tải...; dự kiến tỷ lệ lao động trong khu vực dịch vụ tăng lên 27,0% vào năm 2025 và đến năm 2030 là 25,0%.

1.2. Việc làm, an sinh xã hội

1.2.1. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế và an sinh xã hội bền vững, trong đó chú trọng công tác giải quyết việc làm, hỗ trợ sinh kế, khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo. Cải thiện, nâng cao đời sống người có công, người nghèo, đối tượng yếu thế trong xã hội, phấn đấu không còn hộ gia đình chính sách người có công với cách mạng thuộc diện nghèo.

Tổ chức tốt kế hoạch hành động phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em trên địa bàn tỉnh, phòng ngừa và giảm thiểu lao động trẻ em; từng bước thu hẹp khoảng cách, xóa dần định kiến và bất bình đẳng giới trong đời sống xã hội; giảm số người nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh.

b) Mục tiêu cụ thể

- Phấn đấu tỷ lệ hộ nghèo giảm còn dưới 1% vào cuối năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

- Đến năm 2025 giải quyết việc làm cho 125.000 người, xuất khẩu lao động cho 15.000 lao động và đến năm 2030, giải quyết việc làm cho 265.000 người, xuất khẩu lao động cho 31.000 lao động. Khống chế tỷ lệ thất nghiệp của lao động ở khu vực thành thị luôn ở mức dưới 2,0%,

- Tiếp tục duy trì 100% đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời, đối tượng đủ điều kiện được hưởng trợ giúp xã hội hàng tháng.

- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em đạt 75% vào năm 2025 và 82% vào năm 2030; duy trì tỷ lệ 100% trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí. Tăng tỷ lệ trẻ em đến 8 tuổi được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc phát triển toàn diện đạt 90% vào năm 2025 và 95% vào năm 2030.

1.2.2. Định hướng phát triển

- *Giải quyết việc làm:* Đẩy mạnh giải quyết việc làm cho người lao động gắn với thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp; từ việc làm có năng suất thấp sang việc làm có năng suất cao. Xây dựng hệ thống các chính sách linh hoạt và hiệu quả để trợ giúp kịp thời người lao động và giảm thiểu nguy cơ bị thất nghiệp. Phấn đấu duy trì tỷ lệ thất nghiệp chung đến 2030 là 1,5%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp thành thị giảm xuống còn 1,8%. Đến năm 2025, hoàn tất việc kết nối, chia sẻ, liên thông dữ liệu về bảo hiểm thất nghiệp giữa cơ quan lao động và cơ quan bảo hiểm xã hội, đảm bảo 100% nhân sự thực hiện bảo hiểm tại trung tâm dịch vụ việc làm được đào tạo nghiệp vụ và bồi dưỡng chuyên sâu. Thực hiện có hiệu quả các chương trình về giải quyết việc làm; năm 2025 có 90% người thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm miễn phí khi có nhu cầu, trong đó 60% được giới thiệu việc làm thành công; tăng lên tương ứng 100% và 70% năm 2030.

- *Bảo hiểm xã hội:* Đến năm 2025 khoảng 45% lực lượng lao động trong độ tuổi làm việc trên địa bàn tỉnh tham gia BHXH, trong đó nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện chiếm khoảng 2% lực lượng lao động trong độ tuổi; tương ứng đến năm 2030 đạt 60% và 3%. Năm

2025 có khoảng 26% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp; tăng lên 35% năm 2030; có khoảng 40% số người sau nghỉ hưu năm 2025 được hưởng lương hưu, BHXH hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội; tăng lên 45% năm 2030.

- *Công tác giảm nghèo:* Kết hợp thực hiện một cách chặt chẽ, đồng bộ giữa thực hiện các mục tiêu giảm nghèo bền vững với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội từng huyện, thị xã, thành phố. Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ giảm nghèo, hạn chế tình trạng tái nghèo, hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo.

- *Hỗ trợ người khuyết tật* phát huy khả năng của mình để đáp ứng nhu cầu, cải thiện cuộc sống bản thân, từng bước tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật tham gia bình đẳng vào các hoạt động xã hội trên tất cả các lĩnh vực. Đảm bảo người khuyết tật được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội thông qua các hoạt động trợ giúp y tế, pháp lý, giáo dục, việc làm, văn hóa - thể thao - du lịch… tiếp cận các công trình xây dựng, giao thông. Đến năm 2025, có khoảng 92% người khuyết tật được tiếp cận dịch vụ y tế dưới các hình thức khác nhau, tăng lên 95% năm 2030. Thu hút 25% người khuyết tật tham gia câu lạc bộ thể dục thể thao; 25% người khuyết tật được hỗ trợ tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật và biểu diễn nghệ thuật vào năm 2025; tăng lên tương ứng là 30% và 30% năm 2030.

- *Chính sách người có công:* Tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong thực hiện chính sách ưu đãi người có công; hỗ trợ các gia đình chính sách vươn lên phát triển kinh tế để có thu nhập cao hơn và làm giàu, phấn đấu đến 2025 đạt 100% gia đình người có công với cách mạng có mức sống bằng hoặc cao hơn mức trung bình của cộng đồng dân cư nơi cư trú. Tổ chức thực hiện kịp thời, đầy đủ chính sách đối với người có công. Đầu tư, nâng cấp Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Hưng Yên. Xã hội hoá công tác chăm lo các gia đình, cá nhân, đối tượng chính sách, đảm bảo cho tất cả các đối tượng chính sách có mức sống ngày càng khá hơn.

- *Chăm sóc, bảo vệ trẻ em và bình đẳng giới*: Tạo môi trường sống an toàn, lành mạnh và thân thiện; ưu tiên hỗ trợ bảo vệ và chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em vùng nông thôn. Xây dựng, nhân rộng mô hình hiệu quả về bảo vệ, chăm sóc trẻ em dựa vào cộng đồng; mô hình thúc đẩy sự tham gia của trẻ em; ngăn chặn, đẩy lùi nguy cơ xâm hại, phân biệt đối xử, ngược đãi trẻ em. Đổi mới các hoạt động truyền thông, giáo dục, tư vấn về công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em nhằm nâng cao nhận thức và sự tham gia của toàn xã hội thực hiện các quyền của trẻ em. Giảm tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

trên tổng số trẻ em dưới 2% vào năm 2025 và 1,5% vào năm 2030; 90% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp vào năm 2025 và 95% vào năm 2030. Giảm tỷ suất trẻ em bị tai nạn thương tích xuống 54/100.000 trẻ em vào năm 2025 và 50/100.000 trẻ em vào năm 2030; giảm tỷ suất trẻ em bị tử vong do tai nạn thương tích xuống còn 16/100.000 trẻ em vào năm 2025 và xuống còn 15/100.000 vào năm 2030.

Thực hiện bình đẳng giới, nâng cao vị thế của phụ nữ; đẩy mạnh các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi của mọi người dân về bình đẳng giới, pháp luật về các quyền của phụ nữ. Triển khai hiệu quả các chính sách thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ.

Thực hiện có hiệu quả các mục tiêu Chiến lược phát triển gia đình của tỉnh Hưng Yên. Xây dựng gia đình thực sự là rào cản phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội, là nơi hình thành, nuôi dưỡng và hoàn thiện nhân cách cho con người; chú trọng công tác phòng, chống bạo lực gia đình. Phấn đấu đến năm 2025 có 70% số thôn, làng có câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững; 100% số gia đình được tuyên truyền, phổ biến cam kết thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật nhà nước về hôn nhân, gia đình, bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực gia đình; 100% xã, thị trấn nhân rộng mô hình phòng chống bạo lực gia đình.

- *Công tác phòng chống tệ nạn xã hội:* Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cai nghiện phục hồi, quản lý sau cai; phòng chống tệ nạn mại dâm; từng bước đa dạng về dịch vụ điều trị nghiện cho người nghiện ma túy ở các địa phương; đồng thời tư vấn, trợ giúp người sau cai nghiện ma túy hòa nhập cộng đồng, ổn định cuộc sống, phòng chống tái nghiện.

2. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

2.1. Mục tiêu phát triển

2.1.1. Mục tiêu chung

Phát triển hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân tỉnh Hưng Yên theo hướng hiện đại, chất lượng, đồng bộ từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở đảm bảo nguyên tắc mọi người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ ban đầu. Phát triển cân đối, hài hòa giữa lĩnh vực khám chữa bệnh với lĩnh vực y tế dự phòng; nâng cao các chỉ số đánh giá chất lượng cuộc sống tốt cho người dân; giảm thiểu tỷ lệ bệnh tật, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ người dân.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2030, phấn đấu đạt tỷ lệ 30 giường bệnh và 12 bác sỹ, 3 dược sỹ đại học/vạn dân; 25 điều dưỡng viên/10.000 dân; 100% dân số được quản lý sức

khoẻ: 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm.

Bảng 33- Một số chỉ tiêu cơ bản đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
1	Số bác sỹ/01 vạn dân	Bác sỹ	9	10	13
2	Số dược sỹ/01 vạn dân	Dược sỹ	>2,4	3	3
3	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người		<30,0	<30,0
4	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	$‰_0$	<8	<8,0	<7,0
5	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	$‰_0$	<11	<10,0	<10,0
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng				
	Cân nặng theo tuổi	%	10	9	8,8
	Chiều cao theo tuổi	%	22	15	13
7	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia	%	100	Duy trì	Duy trì, phát huy
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 8 loại vaccine	%	96,36	>98	>99
9	Tỷ lệ xã có bác sỹ	%	84,5	95	100
10	Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng	%	4,65	<0,1	<0,1
11	Số người bị ngộ độc thực phẩm cấp tính/100.000 dân	Người		<5	<5
12	Tỷ lệ mắc bệnh lao/100.000 dân	%		65	60

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Hưng Yên và tính toán của nhóm chuyên gia

2.2. Định hướng phát triển

a) Nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh

Kết hợp phát triển dịch vụ khám chữa bệnh phổ cập với phát triển kỹ thuật cao, y tế chuyên sâu; phân tuyến kỹ thuật theo hướng hoàn thành nhiệm vụ

chuyên môn theo tuyến điều trị và chú trọng mở rộng dịch vụ kỹ thuật y tế, tạo điều kiện cho người bệnh tiếp cận dịch vụ y tế có chất lượng cao ở nơi gần nhất. Xây dựng một số trung tâm điều trị chuyên sâu dựa trên thế mạnh của tỉnh về đội ngũ chuyên gia, trang thiết bị…

Triển khai ứng dụng các kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại nhằm nâng cao năng lực, trình độ kỹ thuật của hệ thống các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa.

Tăng cường công tác quản lý, giám sát dịch vụ khám, chữa bệnh; phối hợp chặt chẽ giữa y tế công lập và y tế tư nhân trong việc phát huy hiệu quả trang thiết bị y tế kỹ thuật cao, công nghệ hiện đại phục vụ chăm sóc sức khoẻ nhân dân. Đẩy mạnh triển khai chính sách về y dược học cổ truyền, phát triển đông dược và dược liệu, nâng cao năng lực điều trị của Bệnh viện Y dược cổ truyền và Khoa Y học cổ truyền của các bệnh viện và Trung tâm y tế tuyến huyện.

b) Phát triển nhân lực y tế

Xây dựng đội ngũ cán bộ y tế tỉnh Hưng Yên có phong cách, thái độ phục vụ phù hợp, đủ về số lượng và bảo đảm chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh và đáp ứng sự hài lòng của người bệnh. Phát triển nhân lực y tế có trình độ cao, hướng tới mục tiêu toàn ngành y tế không có nhân lực trình độ trung cấp; mở rộng đào tạo điều dưỡng trình độ đại học, cao đẳng, tiến tới đạt cơ cấu hợp lý giữa bác sỹ và điều dưỡng, kỹ thuật viên..., bảo đảm cơ cấu điều dưỡng/bác sỹ phù hợp.

Xây dựng kế hoạch đào tạo nhân lực y tế để thích ứng khi có sự biến động về nhân lực và yêu cầu nhiệm vụ của từng đơn vị. Đa dạng loại hình, nội dung đào tạo, chú trọng nâng cao trình độ gắn với các công nghệ hiện đại trong khám chữa bệnh.

c) Công tác quản lý dược phẩm và an toàn thực phẩm

Kiện toàn lại mạng lưới cung ứng thuốc cả khu vực nhà nước và tư nhân nhằm tăng khả năng tiếp cận của người sử dụng; tăng cường giám sát chất lượng thuốc và mỹ phẩm lưu thông, lưu hành đảm bảo chất lượng ở tất cả các khâu chuẩn bị sản xuất, quá trình sản xuất. Thực hiện hiệu quả hơn nữa đấu thầu tập trung thuốc, dược liệu và các vị thuốc y học cổ truyền, hóa chất, sinh phẩm, vật tư y tế tại Sở Y tế và các hướng dẫn của Bộ y tế về thực hiện nguyên tắc, tiêu

chuẩn thực hành tốt nhà thuốc GPP, quy định về tổ chức và hoạt động của cơ sở bán lẻ thuốc bệnh viện.

Công tác an toàn thực phẩm hướng tới mô hình cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý an toàn thực phẩm cấp tỉnh, huyện, xã theo hướng tập trung, chuyên trách, một cơ quan đầu mối có đủ thẩm quyền và chịu trách nhiệm về quản lý ATTP, nhằm kiểm soát an toàn thực phẩm trong toàn bộ chuỗi cung cấp thực phẩm được thiết lập và phát huy hiệu quả, chủ động trong việc bảo vệ sức khoẻ và quyền lợi người tiêu dùng, đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế.

d) Công tác quản lý môi trường y tế

Tăng cường công tác đào tạo, truyền thông về quản lý môi trường y tế, tiếp tục đẩy mạnh phong trào“ chống rác thải nhựa” trong cơ sở y tế. Đồng thời, thực hiện kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu của ngành y tế theo lộ trình; triển khai kế hoạch truyền thông về cải thiện vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường và sử dụng nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030. Đẩy mạnh công tác đào tạo, tập huấn, truyền thông về quản lý môi trường trong lĩnh vực y tế.

Tầm nhìn đến năm 2050, phát triển nền y học tỉnh Hưng Yên theo hướng hiện đại ngang tầm với các thành phố lớn, từng bước tiếp cận tiêu chuẩn chất lượng khu vực và quốc tế nhằm phục vụ công tác khám chữa bệnh chuyên sâu cho nhân dân trên địa bàn tỉnh. Mọi người dân được tiếp cận với các dịch vụ y tế cơ bản, tiên tiến, phát triển tốt về thể chất và tinh thần, tăng tuổi thọ, đáp ứng yêu cầu nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Triển khai ứng dụng mạnh mẽ những thành tựu khoa học kỹ thuật mới, công nghệ y học tiên tiến của cuộc cách mạng công nghiệp trong lĩnh vực y tế như công nghệ phân tử, công nghệ nano... trong công tác phòng bệnh, khám chữa bệnh.

3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp

3.1. Về giáo dục đào tạo

3.1.1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Phát triển giáo dục và đào tạo Hưng Yên theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, nâng cao chất lượng dạy và học ở các cấp, bậc học trong hệ thống giáo dục; chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành cho học sinh đáp ứng nhu cầu nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của tỉnh và đất

nước. Xây dựng nền giáo dục mở, cơ cấu, phương thức giáo dục phù hợp điều kiện thực tiễn địa phương, duy trì giáo dục Hưng Yên thuộc nhóm 10 tỉnh dẫn đầu của cả nước về trình độ, chất lượng phát triển giáo dục và đào tạo.

b) Mục tiêu cụ thể

- *Giáo dục mầm non:* Củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; đến năm 2025, tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi vào nhà trẻ đạt 42%, trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo đạt 100%; đến năm 2030 tương ứng là 45% và 100%

- *Giáo dục tiểu học:* Đến năm 2025, tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%; học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học vào lớp 6 đạt 100%; số giáo viên đạt chuẩn trở lên ở cấp tiểu học đạt 98%; đến năm 2030, phấn đấu các tỷ lệ trên đều đạt 100%.

- *Giáo dục THCS:* Đến 2025, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục THCS mức độ 2. Phấn đấu thực hiện tốt phân luồng học sinh ngay từ cấp THCS, năm 2025, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào lớp 10 đạt 75%; học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được phân luồng học nghề đạt 25% và đạt tỷ lệ tương ứng là 70% và 30% năm 2030. Số giáo viên đạt chuẩn trở lên ở cấp trung học cơ sở đạt 95% tăng lên 100% năm 2030 .

- *Giáo dục THPT:* Đến năm 2025, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông vào các trường đại học đạt trên 55% tăng lên 60% năm 2030; phấn đấu có trên 60% học sinh tham dự thi học sinh giỏi toàn quốc đoạt giải năm 2025 tăng lên 65% và có học sinh giỏi quốc tế năm 2030. Số giáo viên đạt chuẩn trở lên ở cấp trung học cơ sở đạt 75% và đạt 100% năm 2030.

3.1.2. Định hướng phát triển

- Thực hiện đổi mới giáo dục, đổi mới phương pháp dạy học

Thực hiện có lộ trình và hiệu quả các chương trình giáo dục mới đảm bảo sự phát triển thể chất, trí tuệ ngay từ cấp mầm non; hình thành phẩm chất năng lực, khả năng sáng tạo, tự học và các kỹ năng về thực hành tốt cho học sinh các cấp. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, mũi nhọn đảm bảo thực chất, có nhiều học sinh đạt giải quốc gia và quốc tế.

Tăng cường đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động sáng tạo của người học, kết hợp học lý thuyết với thực tiễn, thực hành; phát triển giáo dục phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý và nâng cao các kỹ năng cho học sinh. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng dạy học

ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học; tăng cường giáo dục STEM trong chương trình giáo dục phổ thông.

- Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý

Chuẩn hoá đội ngũ nhà giáo theo từng cấp học và trình độ đào tạo đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục của tỉnh, trong đó, đảm bảo đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, cơ cấu bộ môn cũng như điều kiện đạt chuẩn về trình độ theo quy định; phân bố đồng đều giữa khu vực đô thị và nông thôn. Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên về kỹ năng, chuyên môn đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình sách giáo khoa. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục các cấp học về trình độ chuyên môn, lý luận chính trị và quản lý nhà nước đảm bảo có đủ phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ vị trí công tác.

- Phát triển giáo dục thường xuyên và giáo dục đại học

Nâng cao chất lượng giáo dục thường xuyên, giúp người học có kiến thức, kỹ năng thiết thực để tạo việc làm hoặc chuyển đổi nghề nghiệp, cải thiện chất lượng cuộc sống về vật chất và tinh thần. Đẩy mạnh công tác xoá mù chữ với kết quả bền vững và có chất lượng, đến năm 2025 duy trì bền vững kết quả xoá mù chữ mức độ 2.

Đối với giáo dục đại học, tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, có năng lực sáng tạo và tư duy độc lập, có đạo đức và kỹ năng nghề nghiệp tốt, được trang bị đủ kỹ năng mềm đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và cả nước. Nâng cao năng lực nghiên cứu, giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học; chú trọng giáo dục những kỹ năng, kiến thức cơ bản, tư duy sáng tạo, khả năng thích nghi với những yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

3.2. Về giáo dục nghề nghiệp

3.2.1. Mục tiêu

Tiếp tục đổi mới, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo và hiệu quả của GDNN; tập trung đào tạo nghề chất lượng cao phù hợp yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 theo hướng ứng dụng, thực hành bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo cho thị trường lao động cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu nghề và trình độ đào tạo.

Giai đoạn 2021-2030 dự kiến tuyển sinh 600.000 lượt người ở cả 3 cấp trình độ, chú trọng đào tạo lao động trình độ cao. Phấn đấu đến hết năm 2025 tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế

đạt 71%; trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt trên 30% và đến năm 2030 tỷ lệ tương ứng là 76% và trên 35%.

3.2.2. Định hướng phát triển

- Về quy mô, cơ cấu đào tạo

Chú trọng công tác phân luồng, hướng nghiệp từ bậc học phổ thông, đảm bảo cho học sinh có định hướng đúng và lựa chọn ngành, nghề ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Đến năm 2025, phấn đấu trên 35% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp hoặc phối hợp học văn hóa chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông với đào tạo trình độ trung cấp; trên 50% học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông vào đại học, trên 40% học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ cao đẳng.

Định hướng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chú trọng đào tạo các trình độ tay nghề theo nhu cầu của xã hội, theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp. Tăng cường tuyển sinh đào tạo ngành, nghề trọng điểm, ngành, nghề kinh tế mũi nhọn; đào tạo cho lao động nông thôn và các nhóm lao động đặc thù. Đồng thời, sắp xếp lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, bảo đảm quy mô, cơ cấu phù hợp về ngành, nghề, trình độ đào tạo (đa ngành, chuyên ngành), chuẩn hóa, hiện đại hóa. Dự kiến trong giai đoạn 2021-2025, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức đào tạo trên 70 ngành, nghề với quy mô đào tạo hàng năm khoảng 70.000 người. Trong giai đoạn 2026-2030 dự kiến các cơ sở đào tạo khoảng 100 ngành, nghề với quy mô đào tạo khoảng 75.000 người/năm ở cả 3 cấp trình độ tập trung đào tạo lao động trình độ cao, thuộc nhóm ngành, nghề trọng điểm, các ngành, nghề đáp ứng nhu cầu lao động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Bảng 34- Quy mô và trình độ đào tạo nghề hàng năm đến 2030

Đơn vị: người/năm

TT	Trình độ	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
	Quy mô đào tạo hàng năm	**65.000**	**70.000**	**75.000**
1	Trình độ cao đẳng	3.000	5.000	7.000
2	Trình độ trung cấp	5.000	6.0000	8.000
3	Sơ cấp, ngắn hạn và bồi dưỡng kỹ năng nghề	57.000	59.000	60.000

- *Về chương trình và ngành nghề đào tạo*

Xây dựng chương trình đào tạo phù hợp trên cơ sở các tiêu chuẩn nghề quốc gia và khu vực, phù hợp với kỹ thuật, công nghệ mới; đảm bảo liên thông giữa các trình độ đào tạo, một số chương trình, lĩnh vực có thể liên thông được với chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài. Các chương trình tập trung đào tạo về kỹ năng mềm, kỹ năng khởi nghiệp, đạo đức nghề nghiệp, tăng khả năng thực hành và vận dụng kiến thức vào thực tiễn đảm bảo năng lực người học bám sát yêu cầu của thị trường lao động. Tập trung xây dựng trường có nghề trọng điểm làm nòng cốt về chất lượng của hệ thống giáo dục nghề nghiệp và từng bước tiếp cận với trình độ đào tạo tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

Ngành, nghề đào tạo được xác định trên cơ sở căn cứ tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và quốc gia nhằm phục vụ thiết thực nhu cầu sử dụng lao động đặc biệt là lao động chất lượng cao. Đối với lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp tập trung xây dựng nền nông nghiệp trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0, đẩy mạnh công tác nghiên cứu, đào tạo các ngành, nghề có tính ứng dụng công nghệ cao, áp dụng tin học, công nghệ sinh học, cơ giới hóa, tự động hóa, công nghệ Nano, công nghệ chế biến và bảo quản..., nhằm giảm giá thành sản xuất, tăng chất lượng và hiệu quả sản phẩm.

Các ngành, nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng hướng đến đáp ứng được nhu cầu lao động chất lượng cao của doanh nghiệp, phù hợp tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, là các nghề trọng điểm quốc gia; các ngành, nghề công nghệ số như phát triển phần mềm, phát triển phần cứng, kiểm soát robot, phát triển công nghệ in 3D ứng dụng công nghệ, chế tạo nhiên liệu, dược phẩm sinh học, năng lượng tái sinh, môi trường...; bên cạnh đó là các nghề phụ lao động sản xuất tại chỗ để chuyển đổi cơ cấu lao động.

Đối với lĩnh vực thương mại, dịch vụ, trong những năm tới những ngành, nghề sử dụng lao động trực tiếp sẽ giảm dần, thay vào đó là ngành, nghề sử dụng lao động gián tiếp, chuyên gia có trình độ tin học và công nghệ cao. Phát triển ngành, nghề dịch vụ đào tạo lao động sử dụng chất xám, khả năng giao tiếp, tư vấn, nắm bắt nhu cầu khách hàng phục vụ sản xuất để đáp ứng phù hợp nhu cầu thị trường trong giai đoạn mới.

- *Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo*

Xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kiến thức và kỹ năng cho đội ngũ giáo viên gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Xây dựng đội ngũ nhà giáo đạt chuẩn theo quy định, tiếp cận với chuẩn các cấp độ khu vực ASEAN và quốc tế.

Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo lĩnh vực GDNN song song với sử dụng và quản lý có hiệu quả. Đồng thời, khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ cùng tham gia vào quá trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề cho giáo viên dạy nghề. Đến năm 2030 phấn đấu đạt 100% nhà giáo được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, 100% đội ngũ nhà giáo đạt chuẩn theo quy định; 60% giáo viên được bồi dưỡng thường xuyên về phương pháp dạy.

- *Xã hội hóa và hợp tác quốc tế trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp*

Tạo mối quan hệ liên thông và gắn kết giữa trường đào tạo - cơ sở sản xuất - trung tâm giới thiệu việc làm thực hiện đào tạo theo đặt hàng; tiếp tục khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề để tận dụng trang thiết bị hiện đại, nâng cao kỹ năng nghề cho học viên. Khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp có vốn nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, nhất là đào tạo, chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại.

Đẩy mạnh hợp tác về giáo dục nghề nghiệp với các nước có kinh nghiệm về giáo dục nghề nghiệp, thu hút các nguồn lực trong nước và nước ngoài cho sự phát triển giáo dục nghề nghiệp, trong đó ưu tiên các dự án có vốn đầu tư nước ngoài để đầu tư phát triển giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao. Duy trì hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo với tỉnh Incheon của Hàn Quốc, mở rộng chương trình với trường, các nước trong khu vực và quốc tế nhằm bồi dưỡng giáo viên, tạo điều kiện để giáo viên được học hỏi, nâng cao năng lực chuyên môn.

4. Văn hóa, thể thao

4.1. Văn hóa

4.1.1. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Hưng Yên toàn diện, phù hợp với xu thế thời đại, yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và những tác động to lớn với kinh tế, xã hội và con người, của thiên tai, dịch bệnh, khủng hoảng; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, nâng cao hiệu quả các hoạt động văn hóa cơ sở gắn bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Không ngừng nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, các đối tượng chính sách và yếu thế; hoàn thiện cơ chế thị trường trong lĩnh vực văn hóa gắn với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp văn hóa có tiềm năng, lợi thế; xây dựng cơ chế phù hợp thu hút, trọng dụng nhân tài, huy động nguồn lực

để phát triển văn hóa.

b) Mục tiêu cụ thể

Đến năm 20230, phấn đấu hoàn thiện đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở, trong đó tỉnh có các thiết chế văn hóa cơ bản đạt chuẩn; 100% đơn vị cấp huyện có Trung tâm Văn hoá đạt chuẩn theo quy định, thư viện được bổ sung, luân chuyển sách báo thường xuyên; 100% xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hoá, 100% thôn, tổ dân phố có Nhà văn hoá; tỷ lệ gia đình văn hoá đạt trên 92%; cơ quan, đơn vị văn hoá đat trên 91%; làng, khu phố văn hoá đạt trên 90%. Phấn đấu cơ bản hoàn thành khôi phục đô thị cổ Phố Hiến gắn với phát triển du lịch (năm 2025) và trở thành Khu du lịch quốc gia (năm 2030). Đầu tư tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp cho trên 200 di tích xếp hạng quốc gia, xếp hạng cấp tỉnh. Phấn đấu 100% di sản văn hoá phi vật thể của tỉnh được kiểm kê khoa học; trên 05 di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu của tỉnh được ghi vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

4.1.2. Định hướng phát triển

a) Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh tạo động lực phát triển kinh tế, xã hội, chú trọng xây dựng nếp sống văn hóa tiến bộ, văn minh; phát huy các giá trị tốt đẹp của dân tộc, địa phương. Nâng cao chất lượng, hiệu quả các phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", đẩy mạnh xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư. Đổi mới và đa dạng hóa nội dung và phương thức tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, vui chơi giải trí gắn với thực tiễn đời sống xã hội và nhu cầu của người dân, trong đó chú trọng tổ chức các liên hoan, hội diễn văn nghệ quần chúng, ngày hội văn hóa thể thao, hoạt động của các câu lạc bộ cơ sở... tạo điều kiện để người dân tham gia hoạt động sáng tạo, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của địa phương.

b) Thúc đẩy đầu tư hoàn thiện và phát huy hiệu quả các thiết chế văn hóa. Tăng cường cơ sở vật chất, phát triển đa dạng hoạt động dịch vụ thư viện, phát triển hệ thống thư viện điện tử, thư viện tư nhân để thu hút nhiều độc giả. Tăng số lượng, chất lượng hoạt động trưng bày của Bảo tàng tỉnh, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ vào bảo quản và quảng bá các hiện vật. Tạo điều kiện cho tư nhân phát triển các cơ sở giải trí tổng hợp đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân. Tăng số lượng buổi diễn nghệ thuật, đa dạng các hoạt động nghệ thuật biểu diễn; phát huy tính năng động, sáng tạo của đội ngũ cán bộ làm công tác văn hoá các cấp, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và phục vụ du lịch. Phát triển mảng sân khấu thể nghiệm đối với nghệ thuật biểu

diễn truyền thống. Tập trung xây dựng, nâng cấp một số công trình văn hóa có quy mô, giá trị nghệ thuật cao.

c) Tăng cường công tác phối hợp đăng cai tổ chức các sự kiện văn hóa, hoạt động giao lưu văn hóa. Khai thác thế mạnh của tỉnh có bề dày lịch sử văn hóa và truyền thống cách mạng, có tiềm năng lớn về du lịch. Tham gia vào chiến lược phát triển văn hóa đối ngoại trong thời kỳ mới để hỗ trợ quảng bá văn hóa, các loại hình nghệ thuật đặc sắc của của tỉnh và xuất khẩu các sản phẩm văn hóa của tỉnh trên phạm vi toàn quốc và nước ngoài.

d) Triển khai lập quy hoạch chi tiết đối với các di tích quốc gia đặc biệt. Tiếp tục triển khai việc điều tra, sưu tầm, nghiên cứu toàn diện các giá trị văn hoá phi vật thể của tỉnh; xác định danh mục các di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu có nguy cơ bị mai một, thất truyền cần được bảo vệ khẩn cấp. Lựa chọn di sản văn hoá tiêu biểu trình cấp có thẩm quyền xem xét, công nhận… Ưu tiên tu bổ, tôn tạo các di tích, khu di tích trọng điểm của tỉnh như: bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị đô thị cổ Phố Hiến; Khu di tích Đa Hòa - Dạ Trạch, di tích đền Tống Trân - Cúc Hoa, đền Ủng, Làng Nôm.

4.2. Thể thao

4.2.1. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Phát triển phong trào thể thao quần chúng cả về bề rộng và chiều sâu, vừa giữ gìn và phát huy các môn thể thao truyền thống, vừa tiếp thu và phát triển các môn thể thao hiện đại; chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các liên đoàn thể thao. Nâng cao thể thao thành tích cao, chú trọng đầu tư các môn thể thao mũi nhọn.

b) Mục tiêu cụ thể

- *Phong trào thể thao cho mọi người*

+ Đến năm 2025, tỷ lệ tập luyện thể dục thể thao thường xuyên khoảng 37%, số gia đình tập luyện thể dục thể thao là 32%; tăng lên tương ứng năm 2030 là 45% và 40%.

+ Hằng năm tổ chức khoảng 25 giải thể thao quần chúng cấp tỉnh và tham dự 4-5 giải thể thao quần chúng toàn quốc.

+ Số câu lạc bộ, điểm nhóm tập luyện thể thao tại các cơ quan đơn vị, các xã phường thị trấn trên địa bàn tỉnh hơn 2.500 CLB, duy trì nâng cao chất lượng hoạt động của CLB đến năm 2030.

+ Số trường học phổ thông thực hiện đầy đủ chương trình GDTC nội khoá

đạt 100% theo đúng quy định. Đổi mới nội dung, hình thức đa dạng hóa các hoạt động TDTT ngoại khóa phấn đấu đạt khoảng 85%; duy trì đổi mới nâng cao chất lượng công tác GDTC trong trường học đến năm 2030.

+ Số cán bộ, chiến sỹ trong lực lượng vũ trang kiểm tra tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng rèn luyện thân thể đạt trên 98,5% năm 2025 và đạt 100% năm 2030.

- Phong trào thể thao thành tích cao

Đến năm 2025 định hướng đào tạo khoảng 300 VĐV (của 14 môn hiện có, nghiên cứu phát triển thêm 03 môn mới: Muay Thái, nhảy cầu hoặc bi sắt hoặc thay thế những môn kém hiệu quả), tăng lên 350 - 400 VĐV năm 2030 của 17 môn thể thao trọng điểm của tỉnh, nghiên cứu phát triển thêm 4 môn thể thao mới là Kick Boxing, Khiêu vũ thể thao và Bóng chuyền bãi biển hoặc Vovinam hoặc thay thế những môn kém hiệu quả.

Năm 2025, có trên 50 VĐV được phong cấp I, dự bị kiện tướng, kiện tướng quốc gia; hằng năm phấn đấu có 10 VĐV các môn thể thao được triệu tập vào các đội tuyển quốc gia, tuyển trẻ quốc gia; tăng lên 80 VĐV được phong cấp I, kiện tướng quốc gia hàng năm đến năm 2030. Hàng năm có từ 15 - 20 VĐV các môn thể thao được triệu tập vào các đội tuyển quốc gia, tuyển trẻ quốc gia, được tham dự thi đấu quốc tế giành huy chương.

Đến năm 2030, hàng năm tham gia từ 60 - 75 giải thể thao quốc gia, quốc tế, Sea Games phấn đấu giành 200 - 300 huy chương các loại, trong đó trên 40 huy chương ở các giải vô địch quốc gia hằng năm.

4.2.2. Định hướng phát triển

a) Thể dục, thể thao cho mọi người

- Đối với thể thao cho mọi người

Tiếp tục phát triển sâu rộng và bền vững thể dục thể thao cho mọi người, chú trọng phát triển thể dục thể thao ở các thôn, xã; kết hợp chặt chẽ phát triển thể dục thể thao quần chúng trong thiết chế văn hóa thể thao với xây dựng nông thôn mới và lễ hội truyền thống. Đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại", tuyên truyền, khuyến khích mọi người dân tham gia tập luyện thể dục, thể thao với khẩu hiệu "Khỏe để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc". Khuyến khích khai thác, phát triển các môn thể thao truyền thống thông qua hoạt động giao lưu, biểu diễn thi đấu các trò chơi dân gian trong các lễ hội, trong đó lựa chọn một số đơn vị có phong trào thể dục, thể thao tốt để đầu tư thí điểm phát triển phong trào tập luyện và thi đấu thể dục, thể thao tại cơ sở.

- Giáo dục thể chất và thể thao học đường

Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục thể chất và thể thao trường học, góp phần phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ, các kỹ năng cơ bản và hình thành nhân cách cho học sinh, sinh viên. Phát triển các môn thể dục ngoại khóa như bóng chuyền, bóng bàn, võ thuật, điền kinh, bóng đá, cầu lông, cờ vua, đá cầu, bơi lội... Xây dựng hệ thống thi đấu TDTT trong nhà trường, đổi mới nội dung và hình thức tổ chức "Hội khỏe Phù Đổng" các cấp, giao lưu thể thao văn hóa phù hợp với các điều kiện cụ thể của từng trường, từng địa phương. Đồng thời, khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân và xã hội đầu tư xây dựng cơ sở vật chất thể dục, thể thao trường học để tổ chức thi đấu TDTT và tổ chức hoạt động ngoại khóa cho học sinh, sinh viên.

- Thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang

Nâng cao chất lượng rèn luyện thể lực của bộ đội theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể trong đó tập trung các nội dung thể dục, thể thao mang tính đặc thù của các binh chủng, quân chủng, phát triển các môn thể thao, nội dung thể thao quân sự. Thu hút các chiến sĩ tích cực tham gia các cuộc hội thao quốc phòng và thi đấu thể dục, thể thao quần chúng; phát triển các môn thể thao quần chúng như Điền kinh, bơi lội, bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, cầu lông, quần vợt, võ thuật... và thường xuyên tham gia hội thao của ngành và các giải thể thao do tỉnh tổ chức.

Nâng cao chất lượng rèn luyện thân thể theo tiêu chuẩn đối với cán bộ, chiến sĩ công an nhân dân trong đó chú trọng hoạt động thể dục, thể thao mang tính đặc thù để phục vụ nhiệm vụ chuyên môn của ngành; tăng cường kiểm tra tiêu chuẩn rèn luyện thân thể, rèn luyện thể lực của chiến sĩ công an. Đồng thời, tiếp tục phát triển các môn thể thao quần chúng, thành lập câu lạc bộ các môn thể thao như bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, cầu lông, quần vợt, võ thuật... để các cán bộ chiến sĩ có điều kiện tập luyện thể dục, thể thao. Đồng thời, thu hút các bộ chiến sĩ thường xuyên tổ chức thi đấu thể dục, thể thao quần chúng và tham gia hội thao của ngành Công an, các giải thể thao do tỉnh tổ chức.

- Thể thao trong công nhân viên chức, lao động:

Đẩy mạnh các hoạt động TDTT trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức chính trị, chính trị xã hội thông qua các giải thể thao, giao lưu thể thao giữa các đơn vị và tích cực tham gia các giải thể thao do các cấp, các ngành tổ chức. Phối hợp giữa các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể, mặt trận, tổ chức công đoàn các cấp để chăm lo đời sống văn hóa, tinh thần, hoạt động thể dục thể thao tạo điều kiện cho công nhân, người lao động có cơ hội tham gia rèn luyện TDTT nâng cao sức khỏe, đẩy mạnh sản xuất.

b) Thể thao thành tích cao

- *Xây dựng hệ thống tuyển chọn và phân tuyến đào tạo tài năng thể thao theo hướng chuyên nghiệp*

Chú trọng xây dựng hệ thống tuyển chọn VĐV các tuyến phù hợp theo hệ thống 03 tuyến một cách khoa học, chặt chẽ, hiệu quả; xác định phân tuyến VĐV của tỉnh để đầu tư, phát triển đáp ứng nhiệm vụ trong từng giai đoạn:

+ *Tuyến 3:* Gồm VĐV các lớp nghiệp dư thể thao nâng cao được đặt tại các huyện, thị xã, thành phố (Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Du lịch các huyện, thị, thành phố trực tiếp đào tạo và huấn luyện). VĐV các lớp này là nguồn cung cấp VĐV cho tuyến 2 và phát triển phong trào ở cơ sở.

+ *Tuyến 2:* Gồm các VĐV được tuyển chọn đào tạo tập trung tại Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT tỉnh; các VĐV có trình độ, năng lực chuyên môn tốt (kể cả từ tuyến 3) được triệu tập tham gia các đội tuyển thi đấu ở các giải thiếu niên, nhi đồng; giải Trẻ; giải Cup quốc gia.

+ *Tuyến 1:* Là các VĐV có trình độ chuyên môn cao, nòng cốt của các đội tuyển tỉnh tham gia thi đấu ở các giải vô địch quốc gia, Đại hội TDTT toàn quốc và các giải thi đấu quốc tế, SEA Games. Lực lượng chính là VĐV được đào tạo tập trung tại Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT tỉnh.

- *Tập trung đầu tư phát triển các môn thể thao trọng điểm, các môn có thể mạnh của tỉnh Hưng Yên*

Phát triển thể thao thành tích cao theo hướng tập trung vào các môn thế mạnh của tỉnh, nâng cao hiệu quả đào tạo vận động viên, bổ sung vận động viên có triển vọng; tạo điều kiện thuận lợi cho các vận động viên thường xuyên tham gia thi đấu các giải trong nước và quốc tế. Tập trung phát triển các môn thể thao trọng điểm của tỉnh:

+ Nhóm I: Nhóm các môn phấn đấu giành thành tích cao, huy chương ở giải vô địch quốc gia, Đại hội TDTT toàn quốc gồm: Pencak Silat, Boxing, Wushu, Taekwondo, cử tạ, đua thuyền Rowing, Canoeing, võ cổ truyền, Karate, bóng đá Phố Hiến.

+ Nhóm 2: Nhóm các môn phấn đấu giành huy chương ở các giải Thiếu niên nhi đồng, Trẻ, Cup quốc gia và phấn đấu giành huy chương ở mức cao hơn gồm 5 môn: Bóng chuyền nữ, bóng đá nhi đồng và bóng đá trẻ, cầu lông, điền kinh, bóng bàn.

+ Nhóm 3: Nhóm các môn phát triển gồm 4 môn: Giai đoạn: 2021 - 2025 phát triển 03 môn Muay Thái, nhảy cầu hoặc bi sắt; Giai đoạn 2026 - 2030 phát triển 4 môn: Kick Boxing, khiêu vũ thể thao, bóng chuyền bãi biển, Vovinam.

Phấn đấu đến năm 2030, đội bóng chuyền nữ duy trì thi đấu ở hạng đội mạnh quốc gia; đội bóng đá nhi đồng là trong các đội mạnh toàn quốc, có khả năng giành huy chương vàng lứa tuổi U11. Chủ động phối hợp với Trung tâm VPF để phát triển Bóng đá trẻ, xây dựng lực lượng các tuyến CLB Bóng đá Phố Hiến để giành thành tích cao và phát triển bền vững, trong đó duy trì phát triển Bóng đá U13, U15, CLB bóng đá Phố Hiến thi đấu giải bóng đá vô địch quốc gia và nằm trong tốp 5-6 đội mạnh của giải thi đấu V-League.

5. Khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo

5.1. Mục tiêu phát triển

5.1.1. Mục tiêu chung

Phát triển mạnh mẽ KHCN&ĐMST như một đột phá chiến lược, là lực lượng sản xuất trực tiếp, là động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ KHCN&ĐMST, nhất là những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên nhanh và bền vững trên cơ sở khai thác tiềm năng lợi thế của tỉnh. Phấn đấu xây dựng đội ngũ nhân lực KHCN tỉnh Hưng Yên có đủ khả năng tiếp thu, làm chủ, phát triển và chuyển giao các công nghệ tiên tiến, hiện đại hóa công nghệ truyền thống; có nhiều công trình nghiên cứu giá trị trên các lĩnh vực KH&CN.

5.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2025 giá trị giao dịch hàng hóa KHCN hàng năm tăng bình quân đạt khoảng 25%; đến năm 2030, giá trị giao dịch hàng hóa KHCN hàng năm tăng bình quân đạt khoảng 30%. Phấn đấu tỷ trọng giao dịch tài sản trí tuệ đạt 20%, tỷ trọng giao dịch công nghệ nhập khẩu từ các nước phát triển đạt 35%. Tiếp tục thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện đổi mới, ứng dụng công nghệ từ các viện nghiên cứu, các trường đại học trong nước và nhập khẩu từ các nước phát triển.

- Đóng góp của KHCN và ĐMST thông qua chỉ số TFP vào tăng trưởng kinh tế tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025 là 45% và giai đoạn 2026-2030 là 50%. Xây dựng và phát triển hạ tầng đo lường của tỉnh theo hướng đồng bộ, hiện đại, duy trì hệ thống chuẩn đo lường, đảm bảo đo lường chính xác và tính liên kết với chuẩn đo lường quốc gia.

- Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích đăng ký bảo hộ đến năm 2025 tăng gấp 1,5 lần so với giai đoạn 2015-2020; giai đoạn 2026 - 2030 tăng 2 lần so với giai đoạn 2021- 2025; 100% bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích của Hưng Yên được ứng dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống.

- Thu hút tăng tổng đầu tư xã hội cho khoa học và công nghệ đạt 2% GDP

từ các thành phần kinh tế; xác định tỷ lệ ngân sách hàng năm chi cho khoa học và công nghệ đảm bảo không dưới 2% tổng chi Ngân sách nhà nước hàng năm.

- Số lượng đơn đăng ký nhãn hiệu của các doanh nghiệp tăng trung bình 8-10%/năm.

- Có thêm từ 2 đến 3 sản phẩm được cấp giấy chứng nhận chỉ dẫn địa lý;

- Nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể mang tên địa danh: có từ 15 đến 25 sản phẩm được đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ;

- Hỗ trợ bảo hộ, quản lý và phát triển quyền sở hữu trí tuệ trong nước, kiểm soát nguồn gốc và chất lượng sau khi được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tối thiểu 60% sản phẩm được công nhận là sản phẩm chủ lực và sản phẩm OCOP của tỉnh;

- Hỗ trợ đăng ký bảo hộ ra nước ngoài cho ít nhất 1-2 chỉ dẫn địa lý hoặc nhãn hiệu chứng nhận đã được bảo hộ đối với các sản phẩm chủ lực có tiềm năng xuất khẩu;

- Các dự án sử dụng công cụ sở hữu trí tuệ trong việc khai thác giá trị nhân văn truyền thông, bảo tồn nguồn gen, du lịch... được triển khai thực hiện từ 3 đến 5 mô hình.

5.2. Phương hướng phát triển

5.2.1. Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao

Phát triển công nghệ nuôi trồng (về giống, phòng trừ dịch bệnh, sản xuất thức ăn), công nghệ chế biến sản phẩm xuất khẩu chất lượng cao nhằm phát triển nông nghiệp tỉnh Hưng Yên gắn liền với quá trình chuyển đổi tích cực cơ cấu cây trồng, vật nuôi, hướng tới một nền nông nghiệp hàng hóa mạnh với nhiều loại sản phẩm, dựa trên cơ sở phát huy thế mạnh và các lợi thế so sánh của tỉnh và vùng.

Phát triển nền nông nghiệp công nghệ cao theo hướng gia tăng giá trị và phát triển ổn định, bền vững bằng cách: Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, tập huấn kỹ thuật, triển khai và nhân rộng các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; tăng tỷ lệ đầu tư kinh phí cho hoạt động khoa học và công nghệ của tỉnh; tập trung phát triển nông nghiệp công nghệ cao, trong đó đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ di truyền, công nghệ tế bào, công nghệ vi sinh vật... vào sản xuất nông nghiệp; xây dựng quy hoạch và phát triển các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để có thể chủ động

nghiên cứu chọn tạo các giống cây, con mới có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế cao để đưa vào sản xuất…

Đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất bằng cách áp dụng rộng rãi các thành tựu khoa học và công nghệ: công nghệ sản xuất, công nghệ bảo quản sau thu hoạch, công nghệ chế biến.

5.2.2. Phương án phát triển các ngành công nghệ ưu tiên

a) Công nghệ sinh học

Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về sinh học vào sản xuất và đời sống, ưu tiên đối với lĩnh vực nông nghiệp, môi trường, y tế.

- Trong nông nghiệp: Ứng dụng tiến bộ công nghệ sinh học trong sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, giống thuỷ sản và thâm canh; sử dụng rộng rãi, hợp lý các chất kích thích tăng trưởng, các loại phân bón sinh học, các chất bảo vệ thực vật an toàn.

Ứng dụng công nghệ vào chế biến nông lâm sản, sản xuất các loại chế phẩm sinh học phục vụ nông nghiệp; công nghệ bảo quản nông sản thực phẩm, đặc biệt là các sản phẩm thế mạnh, sản phẩm đặc thù của Hưng Yên.

- Trong bảo vệ môi trường: Nghiên cứu dụng công nghệ sinh học trong xử lý ô nhiễm môi trường, ô nhiễm tại các làng nghề (nước thải, mùi hôi, ô nhiễm do hóa chất, dầu ...), xử lý và chế biến rác thải.

- Trong y tế: Nghiên cứu áp dụng tiến bộ công nghệ sinh học trong chẩn đoán bệnh và sản xuất các loại thuốc phòng chữa bệnh.

b) Công nghệ thông tin

Phát triển ứng dụng internet kết nối vạn vật, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo cho khu vực công, doanh nghiệp và người tiêu dùng.

Ứng dụng rộng rãi và có hiệu quả công nghệ thông tin trong mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên, đặc biệt, ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ quan Nhà nước theo mô hình Chính phủ điện tử (các thủ tục hành chính, quản lý văn bản và điều hành công việc, hội nghị trực tuyến, phần mềm mã nguồn mở...).

Khuyến khích, nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong doanh nghiệp nhằm phục vụ cho việc quản lý cán bộ, quản lý sản xuất - kinh doanh, các giao dịch điện tử nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.

Tổ chức xây dựng và hoàn thiện các thệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý Nhà nước và cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin - viễn thông và Internet, đảm bảo thuận lợi trong việc truy xuất, tra cứu thông tin.

Xây dựng hệ thống chính sách, môi trường thuận lợi cho sự phát triển ngành công nghiệp công nghệ thông tin, chú trọng đầu tư vào chế tạo phần mềm; phát triển có chọn lọc trong công nghiệp phần cứng đồng thời phải đảm bảo sự bảo hộ về quyền/sở hữu trí tuệ.

c) Công nghệ vật liệu mới

Chuyển giao, ứng dụng công nghệ gia công tiên tiến để cải thiện tính chất vật liệu, nâng cao chất lượng gia công, giảm tiêu hao vật tư trong sản xuất.

Nghiên cứu chế tạo các vật liệu mới thay thế các loại vật liệu truyền thống sử dụng trong xây dựng và sản xuất hàng tiêu dùng; sản xuất vật liệu mới, vật liệu tái sinh, vật liệu compozit từ nguồn nguyên vật liệu của địa phương nhằm phục vụ cho việc sản xuất các sản phẩm chiến lược của Tỉnh.

d) Công nghệ y, dược

- Nghiên cứu ứng dụng các kỹ thuật chuyên sâu trong chẩn đoán và điều trị. Ưu tiên chẩn đoán hình ảnh, hóa sinh, vi sinh, miễn dịch, di truyền học và sinh học phân tử. Áp dụng các kỹ thuật và công nghệ tiên tiến trong điều trị, phẫu thuật chỉnh hình, phẫu thuật thần kinh, phục hồi chức năng.

- Triển khai các nghiên cứu cơ bản phục vụ việc xây dựng kế hoạch, chiến lược chăm sóc sức khỏe nhân dân, trong đó chú ý mô hình và các biện pháp phòng, chống các dịch bệnh nguy hiểm.

- Xây dựng một số trung tâm điều trị chuyên sâu dựa trên thế mạnh của tỉnh về đội ngũ chuyên gia, trang thiết bị…

5.2.3. Phương án phát triển tài sản trí tuệ, sở hữu trí tuệ

Nghiên cứu hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy của các tổ chức KHCN, để đảm bảo đủ năng lực quản lý toàn diện hoạt động tổ chức quản lý và phát triển về tài sản trí tuệ và sở hữu trí tuệ.

Xây dựng, hoàn thiện chủ trương, chính sách và các thủ tục hành chính liên quan đến tài sản và sở hữu trí tuệ. Song song với đó là công tác đào tạo, bồi dưỡng các cán bộ hỗ trợ chuyên môn; tuyên truyền, phổ biến, tạo môi trường công bằng, khuyến khích các doanh nghiệp, người dân hiểu và thực hành các thủ tục đăng ký sở hữu trí tuệ.

Hướng dẫn, chuyển giao, cấp mã số mã vạch cho doanh nghiệp, cho nông dân. Đẩy mạnh công tác cấp văn bằng bảo hộ sở hữu trí tuệ, chỉ dẫn địa lý cho người nông dân, doanh nghiệp, đặc biệt ưu tiên đối với các sản phẩm đặc sản của địa phương. Triển khai việc áp dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc, chuyển giao công nghệ đến các Sở ngành, doanh nghiệp, người nông dân.

5.2.4. Phương án phát triển năng lực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

Tiếp tục triển khai thực hiện quy hoạch phát triển hệ thống TCVN đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; đào tạo nâng cao năng lực xây dựng TCVN, QCVN, kiểm định viên đo lường, kiểm soát viên chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Phát triển hệ thống chuẩn đo lường quốc gia theo quy hoạch. Đầu tư tăng cường năng lực đo lường, thử nghiệm cho các đơn vị sự nghiệp công lập (Trung tâm kỹ thuật TCĐLCL...) ở địa phương đáp ứng yêu cầu quản lý trong nước và hội nhập quốc tế.

Tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra, xác minh, thu thập thông tin, cảnh báo về chất lượng sản phẩm, hàng hóa (tăng 20-30% so với cùng kỳ năm trước); rà soát, chuẩn hóa thủ tục hành chính, nâng cấp, hoàn thiện ứng dụng công nghệ thông tin giải quyết 100% thủ tục hành chính mức độ 3.

Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở liên quan đến công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

Bồi dưỡng, nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng của các cán bộ.

5.2.5. Phương án hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ

Phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm, trường đại học và viện nghiên cứu là chủ thể nghiên cứu ứng dụng KHCN. Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo nâng cao trình độ nhân lực; chuyển giao làm chủ công nghệ, thiết bị tiên tiến, nhất là công nghệ nhập từ các quốc gia có nền KHCN hiện đại. Đẩy mạnh áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam, xây dựng quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia đối với sản phẩm, hàng hoá chủ lực trong sản xuất công nghiệp, dịch vụ của tỉnh.

Hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp nhận, chuyển giao, nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm, ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến; hỗ trợ đào tạo, thuê chuyên gia thiết kế, sản xuất sản phẩm mới và thay đổi quy trình công nghệ để tạo ra các sản phẩm có sức cạnh tranh cao, tiêu thụ lớn, chiếm lĩnh thị trường trong nước. Xây dựng hệ thống thông tin quản lý nguồn lực trong doanh nghiệp, khai thác dữ liệu công nghệ và chuyên gia công nghệ.

5.2.6. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

Tập trung nguồn lực xây dựng, thu hút đầu tư và đưa vào hoạt động có hiệu quả cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động KHCN&ĐMST trên địa bàn tỉnh, nhất là khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...

Đầu tư nâng cao năng lực của trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN, trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng đủ năng lực kiểm định được tối thiểu 60% phương tiện đo thông dụng thuộc Danh mục kiểm định trên địa bàn tỉnh; có khả năng thử nghiệm được các chỉ tiêu chất lượng, vệ sinh, an toàn theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các nhóm sản phẩm, hàng hoá do Bộ KHCN ban hành và được công nhận đủ năng lực phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước.

Đầu tư nâng cấp hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm chuyên ngành đáp ứng nhu cầu hoạt động KHCN &ĐMST của tỉnh, các lĩnh vực khoa học và hướng công nghệ ưu tiên.

Hỗ trợ doanh nghiệp thành lập các phòng thí nghiệm; phát triển hạ tầng thông tin và thống kê KHCN theo hướng hiện đại hóa, đa dạng hoá.

Cải tạo trụ sở, nhà xưởng, phòng thí nghiệm, phòng thiết kế chuyên dụng, trung tâm thực nghiệm và các trang thiết bị kỹ thuật tối thiểu để Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN xây dựng được hạ tầng thông tin KHCN, nâng cao khả năng tiếp nhận, có năng lực chuyển giao tiến bộ KH, CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

5.2.7. Phương án phát triển về nguồn nhân lực KHCN

➢ *Nâng cao nhận thức trong phát triển và sử dụng nguồn nhân lực.*

- Tuyên truyền sâu rộng, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về vai trò, vị trí của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ tỉnh trong sự nghiệp CNH-HĐH; đổi mới cơ chế quản lý nhằm giải phóng tiềm năng, phát huy tính chủ động, sáng tạo của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ;

- Triệt để khắc phục hiện tượng quá coi trọng và đề cao bằng cấp, chứng chỉ một cách hình thức trong tuyển dụng và đánh giá nhân lực;

➢ *Đổi mới công tác quản lý, sử dụng, đánh giá và đào tạo nguồn nhân lực*

- Cải thiện điều kiện, môi trường lao động để tạo động lực, khuyến khích lao động hiệu quả, sáng tạo; Khẩn trương xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá, sử dụng, trả lương cán bộ, công chức theo vị trí việc làm, gắn với kết quả hoạt động công vụ và hiệu suất làm việc;

- Đổi mới, đẩy mạnh quá trình trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị, tổ chức sự nghiệp công lập trong quản lý, sử dụng nhân lực.

- Thực hiện giám sát xã hội, bảo đảm vai trò giám sát của cộng đồng, phát huy vai trò của các đoàn thể trong việc giám sát chính sách, kế hoạch, chất lượng đào tạo nguồn nhân lực.

➢ *Xây dựng đồng bộ chính sách thu hút, trọng dụng, đãi ngộ cán bộ khoa học và công nghệ.*

- Phát hiện, bồi dưỡng, trọng dụng và sử dụng có hiệu quả nhân tài, thu hút các nhà chuyên gia, nhà khoa học tham gia, xây dựng phát triển ngành khoa học công nghệ, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

- Xây dựng chính sách đào tạo và sử dụng cán bộ khoa học và công nghệ, nhất là cán bộ trẻ có trình độ cao trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ; xây dựng cơ chế giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ tiềm năng cho cán bộ khoa học trẻ, các nhóm sinh viên giỏi trong các trường đại học, các tổ chức nghiên cứu khoa học trọng điểm trên địa bàn tỉnh;

- Ban hành và thực thi quy chế dân chủ trong hoạt động khoa học và công nghệ, đặc biệt trong khoa học xã hội và nhân văn nhằm phát huy năng lực sáng tạo và nâng cao trách nhiệm của các nhà khoa học trong hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội các chủ trương chính sách, dự án phát triển kinh tế xã hội;

- Xây dựng các chính sách, chế độ và chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ của cán bộ quản lý khoa học và công nghệ ở các cấp; đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực ưu tiên.

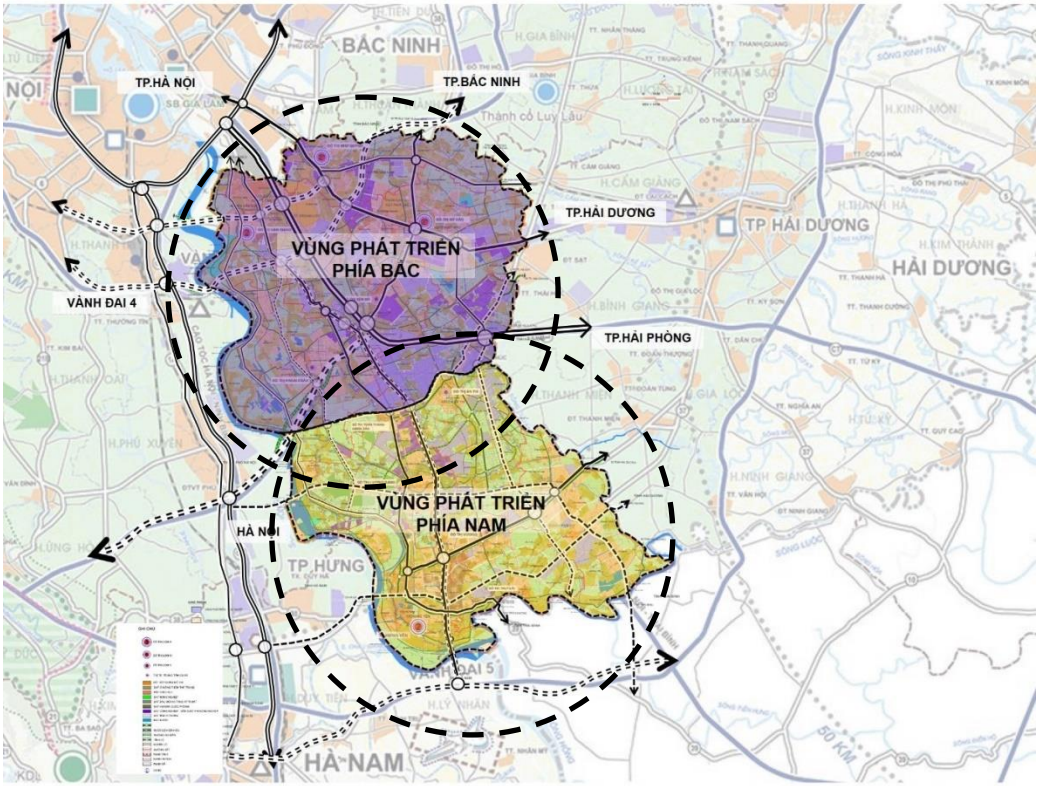
V. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI, QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh

Tổ chức không gian tỉnh Hưng Yên theo mô hình đa cực tập trung dựa trên cấu trúc khung phát triển gồm: 02 vùng, 02 hành lang, 05 trục, 03 trung tâm, cụ thể như sau:

a) Hai (02) vùng phát triển:

Hình 12- Sơ đồ phân vùng không gian lãnh thổ tỉnh Hưng Yên



Phân vùng phát triển phía Bắc và phía Nam được phân định theo không gian trục đường tỉnh lộ TL.378C kéo dài, là tuyến kết nối mới quan trọng từ nút giao Tân Phúc - cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và tuyến đường cao tốc nối nút giao Lý Thường Kiệt với đường cao tốc Bắc Nam, tuyến đường "Di sản" ven sông Hồng, trong đó:

(i) *Vùng phát triển phía Nam* là vùng phát triển đô thị - khoa học công nghệ - dịch vụ - du lịch và công nghiệp ứng dụng công nghệ cao; vùng bảo tồn, phát huy mạnh mẽ những giá trị cốt lõi của văn hóa Phố Hiến xưa; giàu bản sắc văn hóa của trung tâm vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng.

(ii) *Vùng phát triển phía Bắc* là vùng phát triển đô thị - công nghiệp năng động của tỉnh gắn với Thủ đô Hà Nội, cảng hàng không quốc tế Nội Bài, trục hành lang kinh tế - đô thị quan trọng quốc gia, quốc tế (QL.5, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, đường sắt Hà Nội - Hải Phòng) và cảng biển cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện (Hải Phòng).

b) Hai (02) hành lang phát triển:

(i) Hành lang công nghiệp - đô thị cấp vùng gắn với QL.5 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng;

(ii) Hành lang văn hóa - lịch sử - sinh thái sông Hồng, phát triển du lịch lịch sử, văn hóa và sinh thái gắn với tuyến đường "Di sản" ven sông Hồng.

c) Năm (05) trục phát triển

Năm (05) trục phát triển gồm *02 trục phát triển Bắc - Nam* và *03 trục phát triển Đông - Tây* gắn kết với các hành lang kinh tế quốc gia (QL.1A, cao tốc và đường sắt Bắc - Nam; vùng phát triển phía hữu ngạn sông Hồng (Hà Nội, Hà Nam và vùng Hòa Bình, Sơn La), cụ thể:

(1) Trục phát triển Bắc Nam (trục QL.39, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng/đường nối cao tốc và vành đai 5) là trục chính phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

(2) Trục phát triển Bắc Nam phía Đông (trục kết nối Mỹ Hào, Ân Thi, Phù Cừ gắn với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng tại nút giao Tân Phúc), là trục liên kết mới phía Đông thúc đẩy phát triển công nghiệp - đô thị - dịch vụ.

(3) Trục vành đai: trục vành đai 4 gắn kết cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, kết nối đô thị Văn Giang của Hưng Yên với khu vực Thanh Trì, Thường Tín của Hà Nội.

(4) Trục đường nối cao tốc Bô Thời - Dân Tiến: kết nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, theo hướng QL.21, kết nối đô thị Bô Thời, Khoái Châu của Hưng Yên với đô thị vệ tinh Phú Xuyên và khu vực phía Nam của thành phố Hà Nội.

(5) Trục QL.38, 38B: qua cầu Yên Lệnh kết nối thành phố Hưng Yên với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, thị xã Duy Tiên, khu công nghiệp Đồng Văn của Hà Nam và thành phố Hải Dương về phía Đông.

d) Ba (3) đô thị trung tâm

Không gian tỉnh Hưng Yên gồm 02 vùng phát triển (phía Bắc và phía Nam) với 03 đô thị trung tâm là các đô thị động lực của Tỉnh, là các điểm nút quan trọng trong mạng lưới đô thị và các khu chức năng của Tỉnh, gồm: (1) Thành phố Hưng Yên; (2) Đô thị Văn Giang; (3) Đô thị Mỹ Hào. Trong đó, thành phố Hưng Yên là đô thị trung tâm vùng phía Nam, 02 đô thị: Văn Giang, Mỹ Hào là các đô thị trung tâm vùng phía Bắc.

(1) Thành phố Hưng Yên

Thành phố Hưng Yên là đô thị trung tâm vùng phía Nam, là đô thị trung tâm Tỉnh, là trung tâm hành chính chính trị, kinh tế xã hội, văn hóa, du lịch, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ... của Tỉnh; kết nối về phía Bắc với huyện Kim Động phát triển đô thị sinh thái, du lịch dọc sông Hồng; kết nối về phía Đông với huyện Tiên Lữ phát triển dịch vụ, khoa học, đào tạo, trung tâm khởi nghiệp.

Đến năm 2030, thành phố Hưng Yên cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại I. Tầm nhìn đến năm 2037 vùng đô thị hóa thành phố Hưng Yên mở rộng về phía

Bắc và phía Đông trở thành đô thị loại I trực thuộc Tỉnh. Tầm nhìn đến năm 2050 là các quận trung tâm của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

(2) Đô thị Văn Giang

Đô thị Văn Giang là đô thị trung tâm vùng phía Bắc, là đô thị dịch vụ và nhà ở hiện đại, đồng bộ theo hướng sinh thái, thông minh, là khu vực có chất lượng đô thị hóa tốt, thúc đẩy quá trình đô thị hóa khu vực phía Bắc của Tỉnh, khai thác hiệu quả các đường vành đai 3,5 vành đai 4 vùng thủ đô Hà Nội, kết nối với khu vực phía Đông và phía Nam của thủ đô Hà Nội.

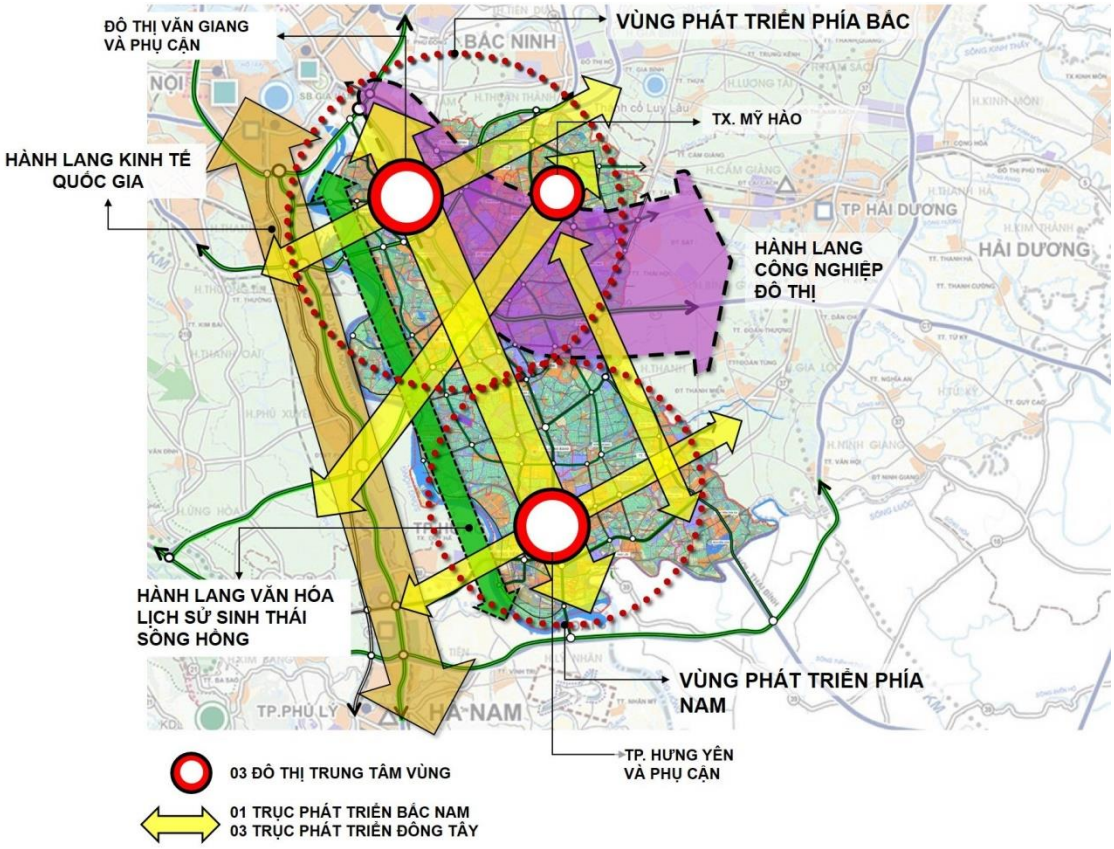
Đến năm 2030, đô thị Văn Giang (bao gồm toàn bộ huyện) cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại II. Tầm nhìn đến năm 2037 vùng đô thị hóa Văn Giang bao gồm huyện Văn Giang và phụ cận mở rộng về phía Nam (H. Khoái Châu) và Đông Nam (H. Yên Mỹ). Tầm nhìn đến năm 2050, là các quận trung tâm của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

(3) Đô thị Mỹ Hào

Đô thị Mỹ Hào là đô thị trung tâm vùng phía Bắc, là đô thị công nghiệp, dịch vụ thương mại và nhà ở theo hướng thông minh. Phát triển gắn với hệ thống hạ tầng khung quốc gia trong hành lang công nghiệp - đô thị của Tỉnh và trục phát triển Bắc - Nam phía Đông, kết nối Mỹ Hào - Ân Thi - Phù Cừ gắn với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng tại nút giao Tân Phúc, là trục liên kết mới phía Đông thúc đẩy phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ, đầu mối logistic.

Đến năm 2030, đô thị Mỹ Hào cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại II. Tầm nhìn đến năm 2037 vùng đô thị hóa Mỹ Hào bao gồm thị xã Mỹ Hào và phụ cận mở rộng về phía Nam (H. Ân Thi) và Tây Nam (H. Yên Mỹ). Tầm nhìn đến năm 2050, là các quận trung tâm của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

Hình 13- Sơ đồ cấu trúc không gian tỉnh Hưng Yên đến năm 2030



2. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

2.1. Định hướng chung phát triển hệ thống đô thị

Định hướng phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Hưng Yên theo mô hình "mạng lưới", đa cực tích hợp, với các đô thị trung tâm Tỉnh và các đô thị hỗ trợ, phát triển, chia sẻ một số chức năng của vùng, kết nối hỗ trợ phát triển các đô thị trung tâm, hình thành các cấu trúc phát triển đô thị hướng đến tầm nhìn đến năm 2037 là các vùng đô thị hóa, các đô thị độc lập trong Tỉnh và đến năm 2050 là cấu trúc các quận, huyện thuộc không gian thành phố Hưng Yên là thành phố trực thuộc trung ương.

2.2. Dự báo hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

2.2.1. Giai đoạn 2021- 2025

Giai đoạn 2021- 2025, tỉnh Hưng Yên có 28 đô thị, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 45-47 %, cụ thể bao gồm:

+ 01 đô thị loại II: Thành phố Hưng Yên cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại II;

+ 02 đô thị loại III: Đô thị Văn Giang (toàn huyện) đạt tiêu chí đô thị loại III và đô thị Mỹ Hào cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại III;

+ 06 đô thị loại IV: Thị trấn Như Quỳnh, Thị trấn Yên Mỹ, Thị trấn Khoái Châu, Thị trấn Ân Thi, Thị trấn Lương Bằng, Thị trấn Vương;

+ 19 đô thị loại V: trong đó có 05 đô thị hiện hữu và 14 đô thị mới với các chức năng là đô thị theo hướng sinh thái và đô thị gắn với công nghiệp gồm: Đô thị Đại Đồng (H. Văn Lâm); Đô thị Giai Phạm, Nghĩa Hiệp, Tân Lập, Liêu Xá (H. Yên Mỹ); Đô thị Hồng Tiến - Dân Tiến, Đông Tảo, Bình Minh (H. Khoái Châu); Đô thị Hồng Quang, Phù Ủng (H. Ân Thi); Đô thị Nghĩa Dân - Toàn Thắng, Thọ Vinh, Phú Thịnh (H. Kim Động); Đô thị Thụy Lôi, Nhật Tân, Hải Triều (H. Tiên Lữ); Thị trấn Trần Cao, Đô thị Quang Hưng, Đình Cao (H. Phù Cừ).

Trong đó, có 08 đô thị mới phát triển theo hướng sinh thái gồm: Đại Đồng (H. Văn Lâm); Đông Tảo, Bình Minh (H. Khoái Châu); Thọ Vinh, Phú Thịnh (H. Kim Động), Hải Triều, Nhật Tân (H. Tiên Lữ), Quang Hưng, (H. Phù Cừ); và 06 đô thị gắn với phát triển công nghiệp gồm Phù Ủng (H. Ân Thi); Nhật Tân (H. Tiên Lữ), Giai Phạm, Nghĩa Hiệp, Tân Lập, Liêu Xá (H. Yên Mỹ).

2.2.2. Giai đoạn 2026-2030

Giai đoạn 2026-2030, dự kiến tỉnh Hưng Yên có 31 đô thị, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 53-55 %, cụ thể bao gồm:

+ 01 đô thị loại I: Thành phố Hưng Yên cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại I;

+ 02 đô thị loại II: đô thị Văn Giang (toàn huyện) và đô thị Mỹ Hào cơ bản đạt tiêu chí loại II;

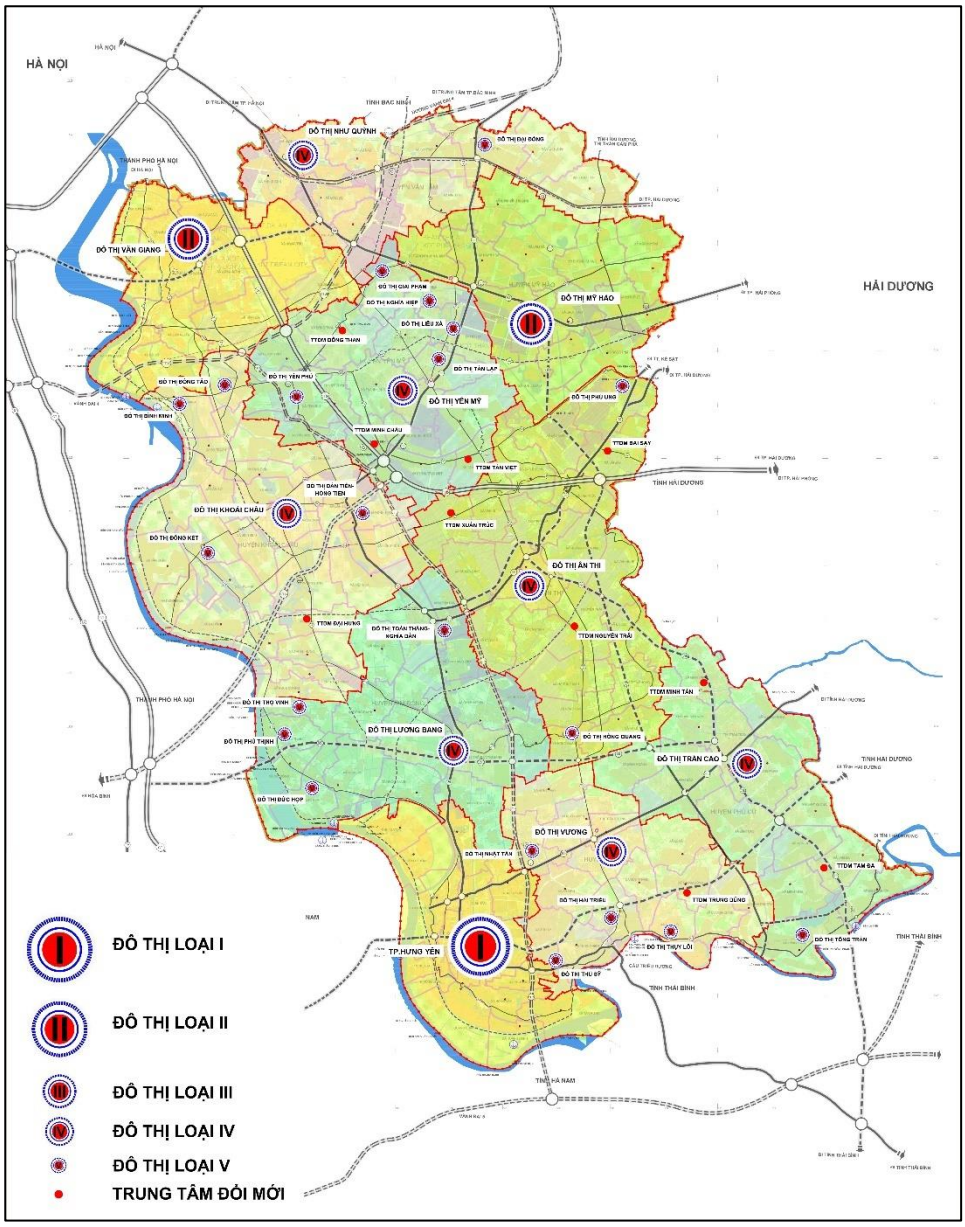
+ 07 đô thị loại IV: Thị trấn Như Quỳnh, Thị trấn Yên Mỹ, Thị trấn Khoái Châu, Thị trấn Ân Thi, Thị trấn Trần Cao, Thị trấn Lương Bằng, Thị trấn Vương;

+ 21 đô thị loại V: trong đó có 03 đô thị hiện hữu và 18 đô thị mới với các chức năng là đô thị theo hướng sinh thái và đô thị gắn với công nghiệp, cụ thể gồm: Thị trấn Đại Đồng (H. Văn Lâm); Đô thị Yên Phú, Giai Phạm, Nghĩa Hiệp, Tân Lập, Liêu Xá (H. Yên Mỹ); Thị trấn Hồng Tiến - Dân Tiến, đô thị Đông Kết, Đông Tảo, Bình Minh (H. Khoái Châu); Thị trấn Hồng Quang, đô thị Phù Ủng (H. Ân Thi); Thị trấn Nghĩa Dân - Toàn Thắng, Đô thị Thọ Vinh, Phú Thịnh, Đức Hợp (H. Kim Động); Đô thị Thụy Lôi, Thủ Sỹ, Nhật Tân, Hải Triều (H. Tiên Lữ); Đô thị Tống Trân (H. Phù Cừ);

Trong đó có 08 đô thị mới phát triển theo hướng sinh thái gồm: Đại Đồng (H. Văn Lâm); Đông Tảo, Đông Kết, Bình Minh (H. Khoái Châu); Thọ Vinh, Đức Hợp, Phú Thịnh (H. Kim Động), Tống Trân (H. Phù Cừ); và 10 đô thị mới gắn với phát triển công nghiệp gồm: Hồng Tiến - Dân Tiến (H. Khoái Châu),

Phù Ủng (H. Ân Thi); Hải Triều, Thủ Sỹ, Nhật Tân (H. Tiên Lữ), Yên Phú, Giai Phạm, Nghĩa Hiệp, Tân Lập, Liêu Xá (H. Yên Mỹ).

Hình 14- Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị đến năm 2030



2.2.3. Tầm nhìn đến năm 2050

a) Tầm nhìn đến năm 2037

Dự báo đến năm 2037, Hưng Yên cơ bản phát triển theo mô hình "Cấu trúc đô thị toàn tỉnh - Xanh - Thông minh". Là vùng đô thị hóa - kinh tế quan trọng tầm quốc gia và quốc tế, là một trọng điểm đối trọng phát triển vùng phía Đông Nam Thủ đô Hà Nội, có vai trò, vị thế quan trọng trong mối quan hệ với vùng Thủ đô Hà Nội, vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc Bộ. Là một trong những vùng phát triển tổng hợp, toàn diện và năng động, có môi trường đầu tư thuận lợi, chất lượng sống đô thị - nông thôn cao; là vùng văn hóa - lịch sử, đào

tạo nguồn nhân lực và là một trong những trung tâm du lịch dịch vụ lớn có thương hiệu của cả nước.

Dự báo tỉnh Hưng Yên phát triển với 10 vùng đô thị hóa gồm:

1. Vùng đô thị hóa thành phố Hưng Yên

Phát huy lợi thế là trung tâm hành chính - chính trị của Tỉnh, phát triển dịch vụ, thương mại, du lịch, khoa học công nghệ... với thành phố Hưng Yên hiện hữu là đô thị trung tâm và vùng phụ cận về phía Bắc một số xã thuộc huyện Kim Động với các đô thị Phú Thịnh, Thọ Vinh, Đức Hợp là các đô thị sinh thái, phát triển dịch vụ, du lịch; Về phía Đông với một số xã thuộc huyện Tiên Lữ với đô thị Nhật Tân, Thủ Sỹ là các đô thị hỗ trợ dịch vụ, đào tạo, thương mại và công nghiệp.

Phát triển vùng đô thị hóa thành phố Hưng Yên với tiêu chí của đô thị loại I trực thuộc Tỉnh. Quy mô vùng đô thị hóa dự kiến khoảng 138km^2.

2. Vùng đô thị hóa Văn Giang

Phát huy lợi thế về phát triển đô thị sinh thái, đô thị thông minh với đô thị Văn Giang là đô thị trung tâm và vùng phụ cận về phía Nam là một số xã thuộc huyện Khoái Châu với các đô thị Đông Tảo, Bình Minh, Đông Kết là các đô thị sinh thái dọc sông Hồng; về phía Đông Nam là một số xã thuộc Huyện Yên Mỹ với đô thị Yên Phú là đô thị hỗ trợ công nghiệp, dịch vụ.

Phát triển vùng đô thị hóa Văn Giang với tiêu chí của đô thị loại I trực thuộc Tỉnh. Quy mô vùng đô thị hóa dự kiến khoảng 136km^2.

3. Vùng đô thị hóa Mỹ Hào

Phát huy lợi thế chủ yếu là công nghiệp và dịch vụ với thị xã Mỹ Hào là đô thị trung tâm và vùng phụ cận là các đô thị phát triển gắn với công nghiệp về phía Tây (Liêu Xá, Nghĩa Hiệp, Giai Phạm) thuộc huyện Yên Mỹ; về phía Nam là đô thị Phù Ủng và một số xã thuộc huyện Ân Thi.

Phát triển vùng đô thị hóa Mỹ Hào hướng đến là đô thị loại II trực thuộc Tỉnh. Quy mô vùng đô thị hóa dự kiến khoảng 129km^2.

4. Vùng đô thị hóa Văn Lâm

Phát huy lợi thế chủ yếu là công nghiệp và dịch vụ đầu mối hạ tầng Logistic, ICD... với đô thị trung tâm là thị trấn Như Quỳnh và đô thị Đại Đồng. Quy mô vùng đô thị hóa dự kiến khoảng 75km^2.

5. Vùng đô thị hóa Yên Mỹ

Phát huy lợi thế chủ yếu là công nghiệp và dịch vụ, thương mại với đô thị

trung tâm là thị trấn Yên Mỹ. Phát triển vùng đô thị hóa Yên Mỹ hướng đến là đô thị loại IV trực thuộc Tỉnh. Quy mô vùng đô thị hóa dự kiến khoảng 59km^2.

6. Vùng đô thị hóa Khoái Châu

Phát huy lợi thế chủ yếu là công nghiệp dịch vụ, thương mại và đô thị với đô thị trung tâm là thị trấn Khoái Châu và đô thị Hồng Tiến - Dân Tiến. Phát triển vùng đô thị hóa Yên Mỹ hướng đến là đô thị loại IV trực thuộc Tỉnh. Quy mô vùng đô thị hóa dự kiến khoảng 78km^2.

7. Vùng đô thị hóa Ân Thi

Phát huy lợi thế phát triển các khu công nghiệp, dịch vụ, thương mại với đô thị trung tâm là thị trấn Ân Thi và thị trấn Hồng Quang là các đô thị trực thuộc Tỉnh. Quy mô vùng đô thị hóa dự kiến khoảng 96km^2.

8. Vùng đô thị hóa Kim Động

Phát huy lợi thế phát triển các khu công nghiệp, dịch vụ, thương mại, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với đô thị trung tâm là thị trấn Lương Bằng (đô thị loại IV) và đô thị Toàn Thắng - Nghĩa Dân (đô thị loại V) là các đô thị trực thuộc Tỉnh. Quy mô vùng đô thị hóa dự kiến khoảng 60km^2.

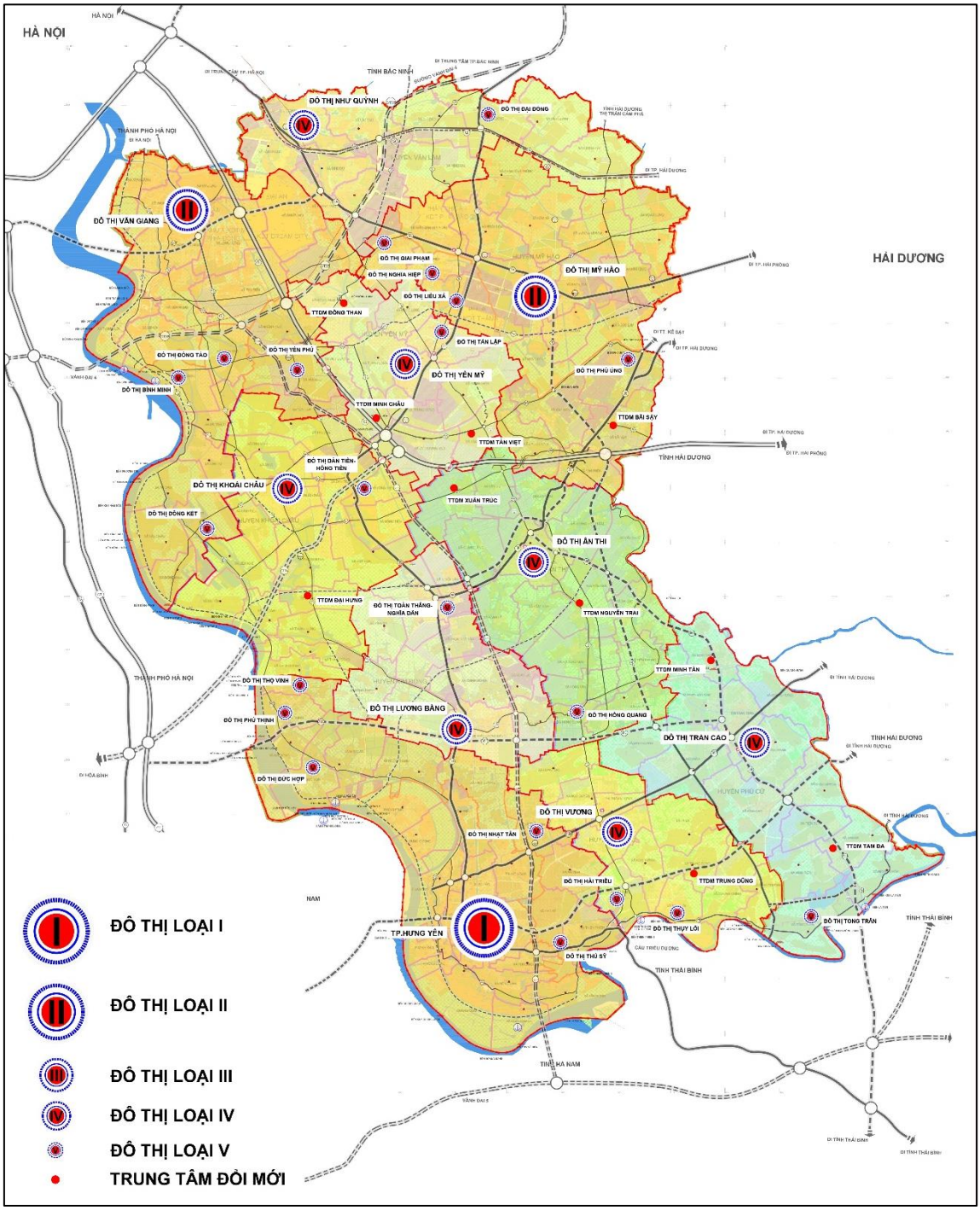
9. Vùng đô thị hóa Tiên Lữ

Phát huy lợi thế phát triển các khu công nghiệp mới, dịch vụ, thương mại, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với đô thị trung tâm là thị trấn Vương (đô thị loại IV) và thị trấn Hải Triều (đô thị loại V) là các đô thị trực thuộc Tỉnh. Quy mô vùng đô thị hóa dự kiến khoảng 57km^2.

10. Vùng đô thị hóa Phù Cừ

Phát huy lợi thế phát triển các khu công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch với đô thị trung tâm là thị trấn Trần Cao (đô thị loại IV) và thị trấn Tống Trân là các đô thị trực thuộc Tỉnh. Quy mô vùng đô thị hóa dự kiến khoảng 96km^2.

Hình 15- Sơ đồ định hướng các vùng đô thị hóa và hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên đến năm 2037 và tầm nhìn đến năm 2050



b) Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Hưng Yên là đô thị loại I - Thành phố trực thuộc Trung ương; Là một trong những đô thị quan trọng trong Mạng lưới đô thị Quốc gia theo Nghị quyết 06 của Bộ Chính Trị về Quy hoạch, Xây dựng và Quản lý phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; là đô thị Xanh - Thông minh, có Bản sắc và có tính Tiên phong, dẫn dắt các hoạt động Đổi mới Sáng tạo; Là một trong những động lực phát triển quan trọng của vùng

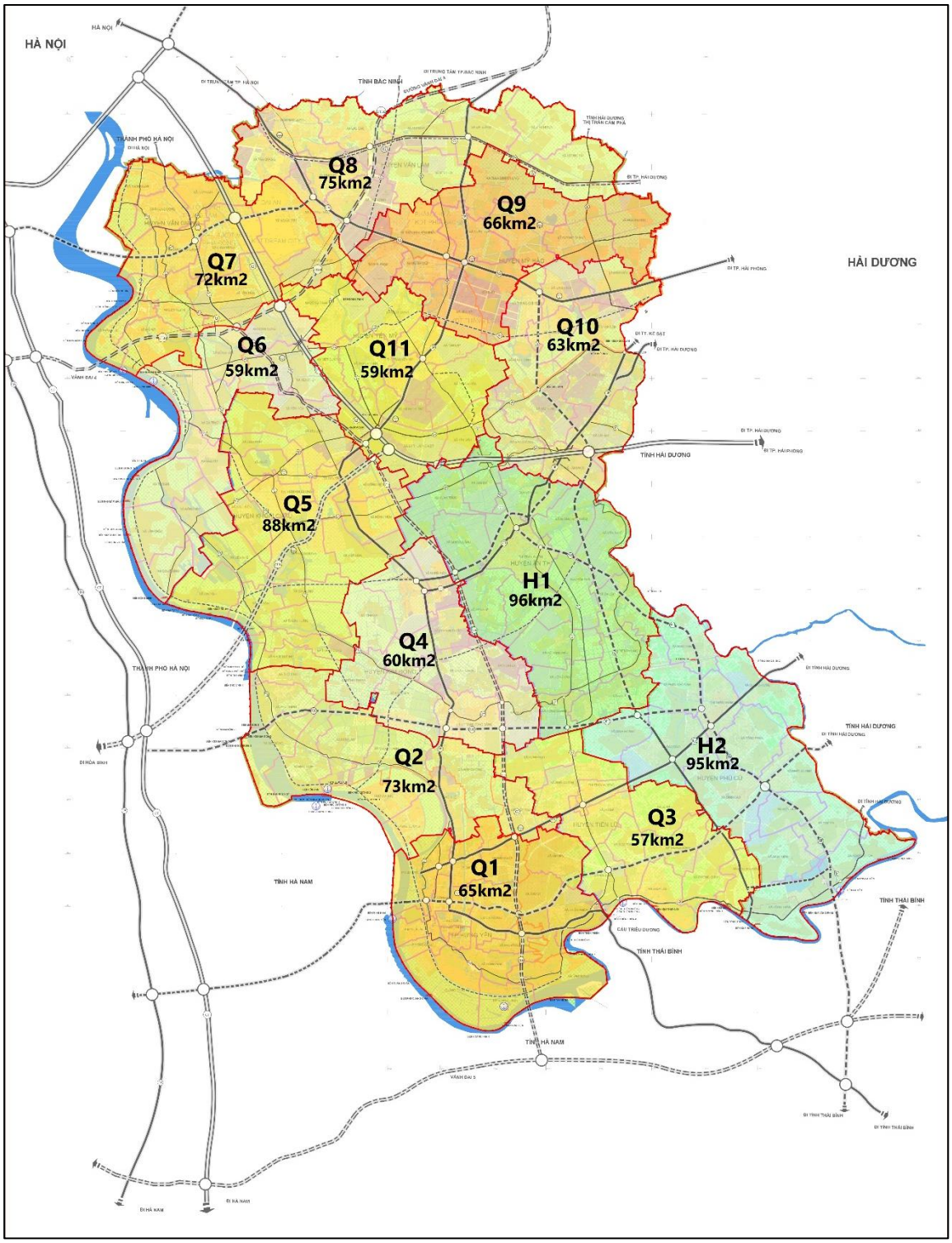
Thủ đô Hà Nội, vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc Bộ; Trung tâm Du lịch Văn hóa - Lịch sử có thương hiệu của cả nước và quốc tế.

Giai đoạn sau năm 2030, với định hướng phát triển đô thị toàn Tỉnh là thành phố trực thuộc trung ương cần xây dựng Đề án *"Quy hoạch xây dựng Hưng Yên trở thành đô thị toàn Tỉnh loại I"* đảm bảo phù hợp với các chính sách của Đảng, quy định pháp luật của nhà nước và các điều kiện thực tiễn phát triển của Tỉnh.

Bảng 35- Lộ trình xây dựng tầm nhìn Hưng Yên trở thành thành phố trực thuộc trung ương đến năm 2050

Giai đoạn	Định hướng, tầm nhìn phát triển đô thị tỉnh Hưng Yên	Tỷ lệ đô thị hóa
2030	02 vùng phát triển (vùng phía Bắc và vùng phía Nam) Tổng số đô thị là 31 đô thị, trong đó gồm: 01 đô thị loại I; 02 đô thị loại II; 07 đô thị loại IV; 21 đô thị loại V;	53-55%.
Sau 2030	Xây dựng "Đề án quy hoạch xây dựng Hưng Yên trở thành đô thị toàn tỉnh loại I".	
Đến năm 2037	**Hưng Yên cơ bản phát triển theo mô hình** "**Cấu trúc đô thị toàn tỉnh - Xanh - Thông minh**": Là vùng đô thị hóa - kinh tế quan trọng tầm quốc gia và quốc tế, là một trọng điểm đối trọng phát triển vùng phía Đông Nam Thủ đô Hà Nội, có vai trò, vị thế quan trọng trong mối quan hệ với vùng Thủ đô Hà Nội, vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc Bộ. Là một trong những vùng phát triển tổng hợp, toàn diện và năng động, có môi trường đầu tư thuận lợi, chất lượng sống đô thị - nông thôn cao; là vùng văn hóa - lịch sử, đào tạo nguồn nhân lực và là một trong những trung tâm du lịch dịch vụ lớn có thương hiệu của cả nước. Hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên phát triển gắn với 10 vùng đô thị hóa, trong đó có 03 vùng đô thị hóa trọng tâm là thành phố Hưng Yên, Văn Giang và Mỹ Hào.	70-75%.
Đến năm 2050	**Hưng Yên là đô thị loại I - Thành phố trực thuộc Trung ương**: Là một trong những đô thị quan trọng trong **Mạng lưới đô thị Quốc gia** theo Nghị quyết 06 của Bộ Chính Trị về Quy hoạch, Xây dựng và Quản lý phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; là đô thị **Xanh** - **Thông minh**, có **Bản sắc** và có tính **Tiên phong**, dẫn dắt các hoạt động **Đổi mới Sáng tạo**; Là một trong những động lực phát triển quan trọng của vùng Thủ đô Hà Nội, vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc Bộ; Trung tâm Du lịch Văn hóa - Lịch sử có thương hiệu của cả nước và quốc tế.	

Hình 16- Sơ đồ cấu trúc hành chính thành phố Hưng Yên là thành phố trực thuộc Trung ương tầm nhìn đến năm 2050



Quy mô diện tích và số lượng đơn vị hành chính (hiện hữu) trong mô hình cấu trúc hành chính thành phố Hưng Yên là thành phố trực thuộc Trung ương:

Vùng đô thị hóa	Quận	Điều 7. Tiêu chuẩn của quận (Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13)		Đánh giá	
		2. Diện tích tự nhiên từ 35 km^2 trở lên.	3. Số đơn vị hành chính trực thuộc (phường) có từ 12 đơn vị trở lên.		
TP Hưng Yên	**Quận 1**	65	17/12	Đạt	
	Quận 2	73	**11/12**	Đạt	
Tiên Lữ	**Quận 3**	57	**11/12**	Cơ bản đạt tiêu chí về số lượng đơn vị hành chính cấp phường	
Kim Động	**Quận 4**	60	**10/12**	Cơ bản đạt tiêu chí về số lượng đơn vị hành chính cấp phường	
Khoái Châu	**Quận 5**	88	17/12	Đạt	
Văn Giang	**Quận 6**	59	**11/12**	Đạt tiêu chí diện tích >35km2 Cơ bản đạt tiêu chí về số lượng đơn vị hành chính cấp phường	
	Quận 7	72	**11/12**		
Văn Lâm	**Quận 8**	75	**11/12**		
Thị xã Mỹ Hào	**Quận 9**	66	**10/12**		
	Quận 10	63	**11/12**		
Yên Mỹ	**Quận 11**	59	**11/12**		
Vùng đô thị hóa	**Huyện**	**Điều 2. Tiêu chuẩn của huyện (Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13)**			
		2. Diện tích tự nhiên: từ 450 km2 trở lên		3. Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc có từ 16 đơn vị trở lên, trong đó có ít nhất 01 thị trấn.	
Ân Thi	Huyện Ân Thi	**96** (Hiện trạng 129,9km2)		16/16 đơn vị, trong đó có 2 thị trấn	Chưa đạt tiêu chí về diện tích.
Phù Cừ	Huyện Phù Cừ	**94,6** (Hiện trạng 94,6km2)		14/16 đơn vị, trong đó có 2 thị trấn	Chưa đạt tiêu chí về diện tích và số đơn vị hành chính cấp xã.

2.3. Định hướng phát triển các đô thị tỉnh Hưng Yên đến năm 2030, tầm nhìn 2050

(1) Thành phố Hưng Yên

Thành phố Hưng Yên là đô thị trung tâm vùng phía Nam, là đô thị trung tâm Tỉnh, là trung tâm hành chính chính trị, kinh tế xã hội, văn hóa, du lịch, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ... của Tỉnh; là vùng phát triển đô thị - khoa học

công nghệ - dịch vụ du lịch quan trọng quốc gia, quốc tế; là vùng bảo tồn, phát huy năng động những giá trị cốt lõi của văn hóa Phố Hiến xưa; giàu bản sắc văn hóa của Trung tâm vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng. Xây dựng, bảo tồn và phát huy vị thế phố Hiến cổ; khôi phục quần thể phố Hiến xưa với các bến cảng và không gian di sản. Phát triển Hưng Yên trở thành một đô thị di sản mang tầm cỡ quốc gia và quốc tế với các dự án "Phục Hiến" khôi phục các giá trị văn hóa, lịch sử của phố Hiến xưa.

Với vai trò quan trọng là trung tâm chính trị kinh tế xã hội văn hóa của Tỉnh, định hướng phát triển thành phố Hưng Yên dựa trên dịch vụ, thương mại, tài chính ngân hàng, giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ, đặc biệt là phát triển về du lịch di sản và văn hóa.

Thành phố Hưng Yên hiện hữu là đô thị loại III trực thuộc tỉnh, đến năm 2025 cơ bản đạt các tiêu chí của đô thị loại II, đến năm 2030 cơ bản đạt các tiêu chí của đô thị loại I. Kết nối về phía Bắc với huyện Kim Động phát triển đô thị sinh thái, du lịch dọc sông Hồng; kết nối về phía Đông với huyện Tiên Lữ phát triển dịch vụ, khoa học, đào tạo, trung tâm khởi nghiệp.

Đến năm 2030, thành phố Hưng Yên cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại I. Tầm nhìn đến năm 2037 vùng đô thị hóa thành phố Hưng Yên mở rộng về phía Bắc và phía Đông trở thành đô thị loại I trực thuộc Tỉnh. Tầm nhìn đến năm 2050 là các quận trung tâm của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

(2) Đô thị Mỹ Hào

Đô thị Mỹ Hào là đô thị trung tâm vùng phía Bắc, khu vực phía Đông Bắc tỉnh Hưng Yên, là đô thị công nghiệp, dịch vụ thương mại và nhà ở theo hướng thông minh.

Phát triển gắn với hệ thống hạ tầng khung quốc gia trong hành lang công nghiệp - đô thị của Tỉnh và trục phát triển Bắc - Nam phía Đông, kết nối Mỹ Hào - Ân Thi - Phù Cừ gắn với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng tại nút giao Tân Phúc, là trục liên kết mới phía Đông thúc đẩy phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ, đầu mối logistics.

Đô thị Mỹ Hào là đô thị trung tâm vùng đô thị hóa - công nghiệp hóa phía Bắc của tỉnh Hưng Yên, phát triển đô thị Mỹ Hào nhằm thúc đẩy phát triển công nghiệp dịch vụ, kết nối với các hệ thống hạ tầng liên vùng về phía Bắc với cảng cạn ICD tại Văn Lâm, tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng và với tuyến đường vành đai 4 vùng thủ đô Hà Nội.

Đô thị Mỹ Hào là vùng đô thị, công nghiệp, dịch vụ gắn với hành lang công nghiệp - đô thị cấp vùng/hành lang QL.5 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng;

tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai, cảng cạn ICD và trung tâm logistics tại Văn Lâm (ga Lạc Đạo); tuyến đường vành đai 4 và tuyến đường sắt đô thị vành đai phía Đông kết hợp với tuyến đường sắt đô thị mới của Tỉnh kết nối từ Văn Lâm đến thành phố Hưng Yên; tuyến QL.39A nối cao tốc tại khu vực nút Lý Thường Kiệt và gắn với trục kết nối 02 cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình kéo dài theo hướng QL.21, kết nối đô thị Mỹ Hào - Khoái Châu của Hưng Yên với đô thị vệ tinh Phú Xuyên và khu vực phía Nam của thành phố Hà Nội.

Đến năm 2030, đô thị Mỹ Hào cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại II. Tầm nhìn đến năm 2037 vùng đô thị hóa Mỹ Hào bao gồm thị xã Mỹ Hào và phụ cận mở rộng về phía Nam (H. Ân Thi) và Tây Nam (H. Yên Mỹ). Tầm nhìn đến năm 2050, là các quận trung tâm của thành phố Hưng Yên trực thuộc TW.

(3) Đô thị Văn Giang

Đô thị Văn Giang là đô thị trung tâm vùng phía Bắc, là đô thị dịch vụ và nhà ở hiện đại, đồng bộ theo hướng sinh thái, thông minh, là khu vực có chất lượng đô thị hóa tốt, thúc đẩy quá trình đô thị hóa khu vực phía Bắc của Tỉnh, khai thác hiệu quả các đường vành đai 3,5 vành đai 4 vùng thủ đô Hà Nội, kết nối với khu vực phía Đông và phía Nam của thủ đô Hà Nội.

Đô thị Văn Giang tập trung phát triển các khu đô thị, đô thị xanh, đô thị sinh thái, khu đô thị thông minh, phát triển thương mại - dịch vụ và công nghiệp không ô nhiễm. Là khu vực đô thị hóa cao, phát triển thị trường nhà ở hiện đại, cao cấp, thúc đẩy thị trường bất động sản gắn với thành phố Hà Nội và vùng thủ đô Hà Nội.

Đến năm 2025, đô thị Văn Giang (bao gồm toàn bộ huyện) cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại III, thành lập thị xã Văn Giang trước năm 2030. Đến năm 2030, đô thị Văn Giang cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại II. Tầm nhìn đến năm 2037 vùng đô thị hóa Văn Giang bao gồm huyện Văn Giang và phụ cận mở rộng về phía Nam (H. Khoái Châu) và Đông Nam (H. Yên Mỹ). Tầm nhìn đến năm 2050, là các quận trung tâm của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

(4) Đô thị Yên Mỹ (Huyện Yên Mỹ)

Đô thị Yên Mỹ là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, xã hội của huyện Yên Mỹ, là đô thị công nghiệp và dịch vụ thương mại và nhà ở. Phát triển gắn kết với huyện Văn Lâm, thị xã Mỹ Hào, vành đai 4 vùng Hà Nội, tuyến QL.5A.

Đến năm 2030, đô thị Yên Mỹ là đô thị loại IV trực thuộc Tỉnh và phát triển theo hướng Bắc Nam, phát triển về phía Nam theo trục QL.39, khu vực xã

Trung Hưng; gắn với các khu công nghiệp Yên Mỹ, KCN Yên Mỹ II, KCN Phố Nối, KCN Thăng Long II.

Tầm nhìn đến năm 2037 là đô thị thuộc vùng đô thị hóa Yên Mỹ và đến năm 2050 là cấu trúc một quận của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

(5,6,7,8) Đô thị Liêu Xá, Tân Lập, Giai Phạm, Nghĩa Hiệp (Huyện Yên Mỹ)

Đô thị Liêu Xá, Tân Lập, Giai Phạm, Nghĩa Hiệp đến năm 2030 là các đô thị loại V thuộc huyện Yên Mỹ, là các đô thị hỗ trợ phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại, trung tâm phát triển kinh tế xã hội của khu vực các xã Liêu Xá, Nghĩa Hiệp, Giai Phạm, phát triển theo hướng hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại V.

Tầm nhìn đến năm 2037 là các đô thị thuộc vùng đô thị hóa Mỹ Hào và đến năm 2050 sẽ nằm trong cấu trúc quận của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

(9) Đô thị Yên Phú (Huyện Yên Mỹ)

Đô thị Yên Phú đến năm 2030 là đô thị loại V thuộc huyện Yên Mỹ, là đô thị hỗ trợ phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại, trung tâm phát triển kinh tế xã hội của khu vực xã Yên Phú, phát triển theo hướng hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại V.

Tầm nhìn đến năm 2037 là đô thị thuộc vùng đô thị hóa Văn Giang và đến năm 2050 sẽ nằm trong cấu trúc quận của thành phố Hưng Yên trực thuộc TW.

(10) Đô thị Như Quỳnh (Huyện Văn Lâm)

Đô thị Như Quỳnh là thị trấn huyện lỵ, trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa xã hội của huyện Văn Lâm. Là đô thị công nghiệp, dịch vụ thương mại có vị thế cửa ngõ phía Tây, kết nối trực tiếp với thành phố Hà Nội, có các đầu mối giao thông quan trọng, cảng cạn ICD tại Lạc Đạo.

Đô thị Như Quỳnh đến năm 2030 là đô thị loại IV trực thuộc Tỉnh. Tầm nhìn đến năm 2037 là đô thị trung tâm của vùng đô thị hóa Khoái Châu và đến năm 2050 sẽ nằm trong cấu trúc quận của thành phố Hưng Yên trực thuộc TW.

(11) Đô thị Đại Đồng (Huyện Văn Lâm)

Đô thị Đại Đồng đến năm 2030 là đô thị loại V thuộc huyện Văn Lâm, là đô thị hỗ trợ phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại và đầu mối giao thông vận tải, logistics gắn với khu vực cảng cạn ICD Văn Lâm, tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, trung tâm phát triển kinh tế xã hội của thị trấn Đại Đồng, phát triển theo hướng hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại V.

Tầm nhìn đến năm 2037 là đô thị thuộc vùng đô thị hóa Văn Lâm và đến năm 2050 sẽ nằm trong cấu trúc quận của TP. Hưng Yên trực thuộc trung ương.

(12) Đô thị Khoái Châu (Huyện Khoái Châu)

Đô thị Khoái Châu là thị trấn huyện lỵ, trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa xã hội của huyện Khoái Châu. Là đô thị dịch vụ, thương mại, du lịch, công nghiệp và nông nghiệp chất lượng cao, phát triển mở rộng về phía Bắc và phía Tây Nam.

Đô thị Khoái Châu đến năm 2030 là đô thị loại IV trực thuộc Tỉnh. Tầm nhìn đến năm 2037 là đô thị trung tâm của vùng đô thị hóa Văn Lâm và đến năm 2050 sẽ là cấu trúc một quận của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

(13) Đô thị Hồng Tiến-Dân Tiến (huyện Khoái Châu)

Đô thị Hồng Tiến-Dân Tiến đến năm 2030 là đô thị loại V thuộc huyện Khoái Châu, là đô thị hỗ trợ phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại và đầu mối giao thông vận tải, logistic, là trung tâm phát triển kinh tế xã hội của thị trấn Hồng Tiến-Dân Tiến.

Tầm nhìn đến năm 2037 là đô thị loại V thuộc vùng đô thị hóa Khoái Châu và đến năm 2050 sẽ nằm trong cấu trúc quận của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

(14,15,16) Đô thị Đông Tảo, Bình Minh, Đông Kết (huyện Khoái Châu)

Đô thị Đông Tảo, Bình Minh, Đông Kết đến năm 2030 là các đô thị loại V thuộc huyện Khoái Châu, là các đô thị phát triển dịch vụ, thương mại, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch và đô thị theo hướng sinh thái, thông minh, gắn với "tuyến đường Di sản" ven sông Hồng, là trung tâm phát triển kinh tế xã hội của khu vực các xã Đông Tảo, Bình Minh, Đông Kết nằm trong hàng lang sinh thái lịch sử sông Hồng, phát triển theo hướng hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại V. Đô thị Bình Minh phát triển gắn với Khu văn hóa, du lịch & dịch vụ TDTT Chử Đồng Tử (trong đó có sân golf Sông Hồng).

Tầm nhìn đến năm 2037 là các đô thị loại V thuộc vùng đô thị hóa Văn Giang và đến năm 2050 sẽ nằm trong cấu trúc quận của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

(17) Đô thị Ân Thi (huyện Ân Thi)

Đô thị Ân Thi là thị trấn huyện lỵ, trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa xã hội của huyện Ân Thi. Đô thị Ân Thi nằm trong vùng phát triển phía Nam của Tỉnh, là đô thị phát triển công nghiệp, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao,

dịch vụ, thương mại và nhà ở, khai thác lợi thế đầu mối giao thông vận tải, logistic gắn với khu vực cảng cạn ICD tại nút giao Tân Phúc.

Đô thị Ân Thi đến năm 2030 là đô thị loại IV trực thuộc Tỉnh. Tầm nhìn đến năm 2037 là đô thị trung tâm của vùng đô thị hóa Ân Thi và đến năm 2050 sẽ là cấu trúc một huyện của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

(18) Đô thị Hồng Quang (huyện Ân Thi)

Đô thị Hồng Quang đến năm 2030 là đô thị loại V thuộc huyện Ân Thi, là đô thị hỗ trợ phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại và nhà ở, là trung tâm phát triển kinh tế xã hội của khu vực xã Phù Ủng.

Tầm nhìn đến năm 2037 là đô thị loại V thuộc vùng đô thị hóa Ân Thi và đến năm 2050 sẽ nằm trong cấu trúc một huyện của thành phố Hưng Yên trực thuộc TW.

(19) Đô thị Phù Ủng (huyện Ân Thi)

Đô thị Phù Ủng đến năm 2030 là đô thị loại V thuộc huyện Ân Thi, là đô thị hỗ trợ phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại và nhà ở, là đầu mối giao thông vận tải, logistic gắn với QL38 kết nối tỉnh Hải Dương và đô thị Mỹ Hào, là trung tâm phát triển kinh tế xã hội của khu vực xã Phù Ủng. Tầm nhìn đến năm 2037 là đô thị loại V thuộc vùng đô thị hóa Mỹ Hào và đến năm 2050 sẽ nằm trong cấu trúc quận của thành phố Hưng Yên trực thuộc TW.

(20) Đô thị Lương Bằng (huyện Kim Động)

Đô thị Lương Bằng là thị trấn huyện lỵ, trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa xã hội của huyện Kim Động. Đô thị Kim Động nằm trong vùng phát triển phía Nam của Tỉnh, thuộc không gian trục phát triển là đô thị phát triển dịch vụ, thương mại và nhà ở theo hướng sinh thái, thông minh, khai thác lợi thế đầu mối giao thông QL.39 và QL.38C kết nối với "tuyến đường Di sản" ven sông Hồng.

Đô thị Lương Bằng đến năm 2030 là đô thị loại IV trực thuộc Tỉnh. Tầm nhìn đến năm 2037 là đô thị trung tâm của vùng đô thị hóa Kim Động và đến năm 2050 sẽ là cấu trúc một quận của thành phố Hưng Yên trực thuộc TW.

(21) Đô thị Toàn Thắng - Nghĩa Dân (huyện Kim Động)

Đô thị Toàn Thắng - Nghĩa Dân đến năm 2030 là đô thị loại V thuộc huyện Kim Động, là trung tâm, động lực phát triển của huyện Kim Động ở phía Bắc. Là đô thị hỗ trợ phát triển các khu, cụm công nghiệp gắn với trục phát triển kinh tế Bắc Nam của tỉnh, tập trung phát triển dịch vụ thương mại và nhà ở.

Tầm nhìn đến năm 2037 là đô thị loại V thuộc vùng đô thị hóa Kim Động và đến năm 2050 sẽ nằm trong cấu trúc quận của TP. Hưng Yên trực thuộc TW.

(22, 23, 24) Đô thị Thọ Vinh, Đức Hợp, Phú Thịnh (huyện Kim Động)

Đô thị Thọ Vinh, Đức Hợp, Phú Thịnh đến năm 2030 là các đô thị loại V thuộc huyện Kim Động, là trung tâm phát triển kinh tế xã hội của khu vực các xã Thọ Vinh, Đức Hợp, Phú Thịnh nằm trong hàng lang sinh thái lịch sử sông Hồng, phát triển theo hướng hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại V.

Tầm nhìn đến năm 2037 là các đô thị loại V thuộc vùng đô thị hóa thành phố Hưng Yên và đến năm 2050 sẽ nằm trong cấu trúc quận của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

(25) Đô thị Vương (huyện Tiên Lữ)

Thị trấn Vương là thị trấn huyện lỵ, trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa xã hội của huyện Khoái Châu. Là đô thị dịch vụ, thương mại, du lịch, công nghiệp phát triển mở rộng về phía Bắc và phía Nam.

Đô thị Vương đến năm 2030 là đô thị loại IV trực thuộc Tỉnh. Tầm nhìn đến năm 2037 là đô thị trung tâm của vùng đô thị hóa Tiên Lữ và đến năm 2050 sẽ là cấu trúc một quận của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

(26,27) Đô thị Nhật Tân, Thủ Sỹ (huyện Tiên Lữ)

Đô thị Nhật Tân, Thủ Sỹ đến năm 2030 là các đô thị loại V thuộc huyện Tiên Lữ, là trung tâm phát triển kinh tế xã hội của khu vực các xã Nhật Tân, Thủ Sỹ, phát triển theo hướng hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại V. Là đô thị hỗ trợ phát triển dịch vụ, thương mại, giáo dục đào tạo, công nghiệp công nghệ cao, trung tâm khởi nghiệp...

Tầm nhìn đến năm 2037 là các đô thị loại V thuộc vùng đô thị hóa thành phố Hưng Yên và đến năm 2050 sẽ nằm trong cấu trúc quận của thành phố Hưng Yên trực thuộc TW.

(28,29) Đô thị Thụy Lôi, Hải Triều (huyện Tiên Lữ)

Đô thị Thụy Lôi, Hải Triều đến năm 2030 là đô thị loại V của huyện Tiên Lữ, là các đô thị thương mại - dịch vụ khai thác trục phát triển Bắc Nam của Tỉnh, khai thác tuyến đường tránh QL38B và đường tỉnh lộ 376, thúc đẩy phát triển dịch vụ thương mại và nhà ở theo hướng sinh thái, khai cảnh quan ven sông Luộc.

Tầm nhìn đến năm 2037 là đô thị loại V thuộc vùng đô thị hóa Tiên Lữ và đến năm 2050 sẽ nằm trong cấu trúc một quận của TP. Hưng Yên trực thuộc TW.

(30) Đô thị Trần Cao (huyện Phù Cừ)

Đô thị Trần Cao là thị trấn huyện lỵ, là trung tâm hành chính - kinh tế -

văn hóa của huyện Phù Cừ; là đô thị dịch vụ - công nghiệp phía Đông Nam của tỉnh Hưng Yên.

Đô thị Trần Cao đến năm 2030 là đô thị loại IV trực thuộc Tỉnh. Tầm nhìn đến năm 2037 là đô thị trung tâm của vùng đô thị hóa Phù Cừ và đến năm 2050 sẽ là cấu trúc một huyện của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

(31) Đô thị Tống Trân (huyện Phù Cừ)

Đô thị Tống Trân đến năm 2030 là đô thị loại V thuộc huyện Phù Cừ. Là đô thị sinh thái nằm trong trục kinh tế Bắc Nam phía Đông, phát triển thương mại, dịch vụ và nhà ở sinh thái gắn với khu du lịch nước khoáng nóng và di tích lịch sử đền Tống Trân.

Tầm nhìn đến năm 2037 là đô thị loại V thuộc vùng đô thị hóa Phù Cừ và đến năm 2050 sẽ nằm trong cấu trúc một huyện của thành phố Hưng Yên trực thuộc Trung ương.

Bảng 36- Định hướng phân loại đô thị tỉnh Hưng Yên đến năm 2030

STT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Tên đô thị	Hiện trạng phân loại (2020)	Định hướng phát triển hệ thống đô thị	
				2021-2025	2026-2030
I	**TP. Hưng Yên**	***Đô thị Hưng Yên***	**III**	**II***	**I***
	1	TP. Hưng Yên (Đô thị Hưng Yên)	III	II*	I*
II	**TX. Mỹ Hào**	***Đô thị Mỹ Hào***	**IV**	**III***	**II***
	1	TX. Mỹ Hào	IV	III*	II
III	***H. Văn Giang***	***Đô thị Văn Giang***	**V**	**III**	**II***
	1	TT. Văn Giang	V	III	II*
	2	Khu vực xã Mễ Sở	V		
		Đô thị Văn Giang (toàn H. Văn Giang)			
IV	***H. Văn Lâm***	***Đô thị Như Quỳnh***	**IV**	**IV**	**IV**
	1	TT Như Quỳnh	IV (MR)	IV	IV
	2	Khu vực xã Đại Đồng		V	V
III	**Huyện Yên Mỹ**	***Đô thị Yên Mỹ***	**V**	**IV**	**IV**
	1	TT Yên Mỹ	V	IV	IV
	2	Khu vực xã Liêu Xá	V	V	V
	3	Khu vực xã Giai Phạm	V	V	V
	4	Khu vực xã Tân Lập	V	V	V
	5	Khu vực xã Nghĩa Hiệp	V	V	V
	6	Khu vực xã Yên Phú	-	-	V
VI	***H. Khoái Châu***	***Đô thị Khoái Châu***	**V**	**IV**	**IV**
	1	TT Khoái Châu	V	IV	IV

STT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Tên đô thị	Hiện trạng phân loại (2020)	Định hướng phát triển hệ thống đô thị	
				2021-2025	2026-2030
	2	Khu vực xã Dân Tiến	V	V	V
	3	Khu vực xã Hồng Tiến	V		
	4	Khu vực xã Đông Tảo	-	V	V
	5	Khu vực xã Đông Kết	-		V
	6	Khu vực xã Bình Minh	-	V	V
VII	***H. Ân Thi***	***Đô thị Ân Thi***	**V**	**IV**	**IV**
	1	TT Ân Thi	V	IV	IV
	2	Khu vực xã Phù Ủng	-	V	V
	3	Khu vực xã Hồng Quang	V	V	V
VIII	***H. Kim Động***	***Đô thị Lương Bằng***		**IV**	**IV**
	1	TT Lương Bằng	V	IV	IV(MR)
	2	Khu vực xã Toàn Thắng	V	V	V
	3	Khu vực xã Nghĩa Dân	V		
	4	Khu vực xã Thọ Vinh		V	V
	5	Khu vực xã Phú Thịnh		V	V
	6	Khu vực xã Đức Hợp	-	-	V
IX	***H. Tiên Lữ***	***Đô thị Vương***		**IV**	**IV**
	1	TT Vương	V	IV	IV(MR)
	2	Khu vực xã Nhật Tân	-	V	V
	3	Khu vực xã Thụy Lôi	V	V	V
	4	Khu vực xã Hải Triều	-	V	V
	5	Khu vực xã Thủ Sỹ	-	-	V
X	***H. Phù Cừ***	***Đô thị Trần Cao***	**V**	**V**	**IV**
	1	TT Trần Cao	V	V	IV(MR)
	2	Khu vực xã Đình Cao	V	V	
	3	Khu vực xã Quang Hưng	-	V	
	4	Khu vực xã Tống Trân	-	-	V
		Tổng số đô thị	**23**	**28**	**31**

** Cơ bản đạt các tiêu chí của đô thị theo phân loại*

3. Phương án phân bố hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp

3.1. Phân bố khu công nghiệp

Đến năm 2030, quy hoạch 29 KCN với diện tích 9.240,29 ha, trong đó:

- 15 KCN đã có trong quy hoạch đến năm 2020 với diện tích 3.887,23 ha.
- 02 KCN mở rộng với diện tích 307,5 ha.
- Quy hoạch mới 14 KCN với diện tích 5.045,56 ha.

Không gian phát triển các KCN được bố trí trên cơ sở phát huy hiệu quả hệ thống giao thông kết nối trong tỉnh, vùng và cả nước đã được quy hoạch và đầu tư, theo đó:

(1) Các KCN phát triển dọc theo Trục đường Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình: Giai đoạn đến năm 2020 đã quy hoạch phát triển 08 KCN với quy mô diện tích 1.609,28 ha. Giai đoạn 2021-2030, tiếp tục quy hoạch phát triển mới và mở rộng thêm 09 KCN với quy mô diện tích 2.609,87 ha.

(2) Các KCN phát triển dọc theo Trục đường Quốc lộ 5: Giai đoạn đến năm 2020 đã quy hoạch phát triển 03 KCN với quy mô diện tích 1.036,94 ha. Giai đoạn 2021-2030, tiếp tục quy hoạch phát triển mở rộng 01 KCN với quy mô diện tích 207,5 ha.

(3) Các KCN phát triển dọc theo Trục đường nối Quốc lộ 5 với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng: Giai đoạn đến năm 2020 đã quy hoạch phát triển 04 KCN với quy mô diện tích 1.241,01 ha.

(4) Các KCN phát triển dọc theo Trục đường tỉnh 387 kết nối với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng: Giai đoạn 2021-2030, quy hoạch phát triển mới 02 KCN với quy mô diện tích 886,7 ha.

(5) Các KCN phát triển dọc theo Trục đường Tân Phúc - Võng Phan: Giai đoạn 2021-2030, quy hoạch phát triển mới 04 KCN với quy mô diện tích 1.648,99 ha.

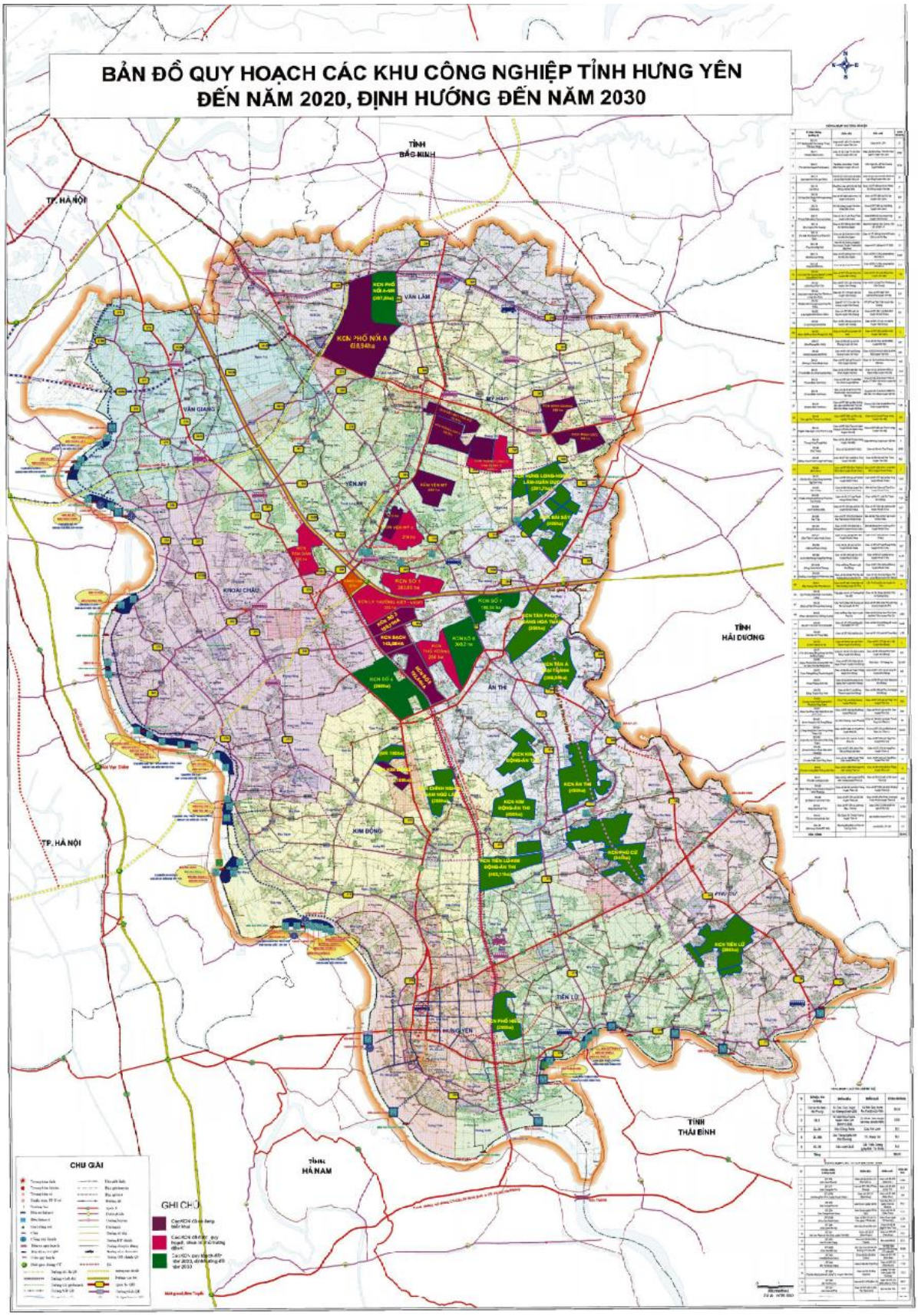
Bảng 37- Quy hoạch các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Tên KCN	Diện tích đất KCN (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I. Các KCN đã có trong quy hoạch đến năm 2020				
1	Phố Nối A	688,94	Lạc Hồng, Chỉ Đạo, Lạc Đạo, Trưng Trắc, Đình Dù và Minh Hải - huyện Văn Lâm; Giai Phạm - huyện Yên Mỹ; phường Bần Yên Nhân - thị xã Mỹ Hào	Duy trì và mở rộng trong GĐ 2021-2030 thêm 207,5 ha
2	Dệt may Phố Nối	121,81	Nghĩa Hiệp và Liêu Xá - huyện Yên Mỹ; Dị Sử - TX. Mỹ Hào	Duy trì
3	Thăng Long II	525,7	Dị sử, Phùng Chí Kiên, Xuân Dục và Hưng Long - thị xã Mỹ Hào; Liêu xá - huyện Yên Mỹ	Duy trì

4	Minh Đức	198	Minh Đức, Bạch Sam và Ngọc Lâm - thị xã Mỹ Hào	Duy trì
5	Minh Quang	150	Minh Đức, Bạch Sam và Dương Quang - thị xã Mỹ Hào	Duy trì
6	Yên Mỹ	280	Tân Lập và Trung Hòa - huyện Yên Mỹ	Duy trì
7	Yên Mỹ II	313,5	Trung Hưng, Trung Hoà và Thị trấn Yên Mỹ - huyện Yên Mỹ	Duy trì
8	Kim Động	100	Phạm Ngũ Lão, Chính Nghĩa và Toàn Thắng - huyện Kim Động	Duy trì và mở rộng trong gđ 2021-2030 thêm 100 ha
9	Tân Dân	200	Tân Dân - huyện Khoái Châu; Yên Hoà, Yên Phú, Minh Châu, Việt Cường - huyện Yên Mỹ	Duy trì
10	Lý Thường Kiệt - VIDIFI	300	Lý Thường Kiệt, Tân Việt - huyện Yên Mỹ; Hồng Tiến, Đồng Tiến - huyện Khoái Châu; Xuân Trúc - huyện Ân Thi	Duy trì
11	Sạch	143,08	Hồng Tiến - Khoái Châu; Xuân Trúc - Ân Thi	Duy trì
12	Số 1	263,85	Lý Thường Kiệt, Tân Việt - Yên Mỹ; Xuân Trúc - Ân Thi	Duy trì
13	Số 3	159,71	Hồng Tiến - Khoái Châu; Xuân Trúc - Ân Thi; Lý Thường Kiệt - Yên Mỹ	Duy trì
14	Số 5	192,64	Xuân Trúc, Quảng Lãng- huyện Ân Thi; Nghĩa Dân - huyện Kim Động	Duy trì
15	Thổ Hoàng	250	Vân Du, Xuân Trúc, Quang Lãng và Thị trấn Ân Thi - huyện Ân Thi	Duy trì
Tổng (I)		**3.887,23**		
II. Các KCN mở rộng đến năm 2030				
1	Phố Nối A	207,5	Minh Hải, Chỉ Đạo, Lạc Hồng và Lạc Đạo huyện Văn Lâm	
2	Kim Động	100	Chính nghĩa, Phạm Ngũ Lão, Toàn Thắng huyện Kim Động	
Tổng (II)		**307,5**		
III. Các KCN được quy hoạch mới dự kiến đến năm 2030				
1	Số 4	390	Việt Hòa - Khoái Châu; Xuân Trúc và Quảng Lãng - Ân Thi; Toàn Thắng và Nghĩa Dân - Kim Động	

2	Số 6	308,2	Vân Du, Quảng Lãng, Xuân Trúc, Quang Vinh, thị trấn Ân Thi - huyện Ân Thi	
3	Số 7	198,56	Quang Vinh, Vân Du, Đào Dương - huyện Ân Thi	
4	Tân Á Đại Thành	268,99	Văn Nhuệ và Hoàng Hoa Thám - huyện Ân Thi	Đã trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung vào Quy hoạch với tên là KCN Tân Á Đại Thành
5	Hưng Long, Ngọc Lâm và Xuân Dục	391,7	Hưng Long, Ngọc Lâm, Xuân Dục - Thị xã Mỹ Hào	Tên trên hồ sơ khảo sát là KCN Sala
6	Chính Nghĩa - Phạm Ngũ Lão	200	Chính Nghĩa và Phạm Ngũ Lão - huyện Kim Động	
7	Bãi Sậy	495	Bãi Sậy, Phù Ủng, Bắc Sơn - huyện Ân Thi	
8	Tiên Lữ - Kim Động - Ân Thi	463,11	Hưng Đạo - huyện Tiên Lữ; Vũ Xá và thị trấn Lương Bằng - huyện Kim Động, Hồng Quang huyện Ân Thi	
9	Kim Động - Ân Thi	400	Nhân La, Vũ Xã – huyện Kim Động; Hồng Vân, Hồ Tùng Mậu, Nguyễn Trãi - huyện Ân Thi	
10	Phố Hiến	200	Trung Nghĩa, Liên Phương thành phố Hưng Yên và An Viên, Thủ Sĩ huyện Tiên Lữ	
11	Tân Phúc - Hoàng Hoa Thám	350	Tân Phúc và Hoàng Hoa Thám, huyện Ân Thi	
12	Ân Thi	450	Đa Lộc, Hồng Vân, Tiền Phong huyện Ân Thi	
13	Phù Cừ	544	Hạ Lễ huyện Ân Thi; Đoàn Đào, Minh Hoàng, Phan Sào Nam huyện Phù Cừ	
14	Phù Cừ - Tiên Lữ	386	Tiên Tiến, Đình Cao huyện Phù Cừ; Cương Chính huyện Tiên Lữ	
Tổng (III)		**5.045,56**		
Tổng đất KCN (I + II+III)		**9.240,29**		

Hình 17- Bản đồ Quy hoạch các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050



3.2. Phân bố các cụm công nghiệp

Đến năm 2030, dự kiến trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 43 CCN với tổng diện tích 2.191,26 ha, trong đó:

- Duy trì hiện trạng 23 CCN, bao gồm các CCN đã được quy hoạch trong giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 tại QĐ 3143 và các CCN được thành lập mới sau QĐ 3143 với tổng diện tích 1.132,48 ha.

Bảng 38- Các CCN duy trì theo quy hoạch đến năm 2030

STT	Tên CCN	Diện tích đến 2030 (ha)	Địa điểm	Ngành nghề	Ghi chú
1	CCN Bảo Khê	50,00	TP. Hưng Yên	Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp làng nghề	Giữ nguyên theo QĐ 3143
2	CCN Thiện Phiến	75,00	H. Tiên Lữ	Chế biến nông sản, dịch vụ nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	Giữ nguyên theo QĐ 3143
3	CCN Hải Triều	30,00	H. Tiên Lữ		Giữ nguyên theo QĐ 3143
4	CCN Quán Đỏ	66,50	H. Phù Cừ	Chế biến lương thực và công nghiệp nhẹ	QĐ thành lập: Số 969/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 với diện tích khoảng 66,5 ha, thực hiện làm 02 giai đoạn: Giai đoạn 1 từ năm 2020 là 36,5 ha; giai đoạn 2 sau năm 2020 là 30 ha
5	CCN Trần Cao - Quang Hưng	50,20	H. Phù Cừ	Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp làng nghề	QĐ thành lập: Số 972/QĐ-UBND ngày 13/4/2020
6	CCN Đình Cao	19,50	H. Phù Cừ	Chế biến lương thực và công nghiệp nhẹ	Giữ nguyên theo QĐ 3143
7	CCN Văn Nhuệ	52,00	H. Ân Thi	Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp	QĐ thành lập: Số 954/ QĐ-UBND ngày 09/4/2020 với diện tích là 50 ha (có khoảng 2 ha là đường nông thôn và mương thủy lợi)
8	CCN Đa Lộc	71,00	H. Ân Thi	Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp	Giữ nguyên theo QĐ 3143
9	CCN Phù Ủng	60,00	H. Ân Thi	Thủ công mỹ nghệ, nghề truyền thống, dịch vụ công nghiệp	Giữ nguyên theo QĐ 3143
10	CCN Vân Du - Quang Vinh	65,00	H. Ân Thi	Cơ khí, công nghiệp phụ trợ, tiểu thủ công nghiệp	QĐ thành lập: Số 1129/ QĐ-UBND ngày 06/5/2020 với diện tích 45 ha
11	CCN Quảng Lãng - Đặng Lễ	75,00	H. Ân Thi	Sản xuất cơ khí, công nghiệp phụ trợ, kho bãi, dịch vụ công nghiệp	QĐ thành lập: Số 1128/ QĐ-UBND ngày 06/5/2020 với diện tích khoảng 75 ha, thực hiện làm 02 giai đoạn: Giai đoạn 1 từ năm 2020 là 50 ha; giai đoạn 2 sau năm 2020 là 25 ha

STT	Tên CCN	Diện tích đến 2030 (ha)	Địa điểm	Ngành nghề	Ghi chú
12	CCN Phạm Ngũ Lão-Nghĩa Dân	75,00	H. Kim Động-Ân Thi	Sản xuất gia Công giày dép, may mặc, sản xuất gia Công cơ khí; chế biến nông sản; sản xuất thủ Công mỹ nghệ; Công nghiệp điện tự, CNHT ngành ô tô, Công nghiệp Công nghệ sạch	Chuyển giai đoạn, QĐ thành lập: Số 1651/QĐ-UBND ngày 22/7/2020
13	CCN Hòa Phong	50,00	TX. Mỹ Hào	Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp	QĐ thành lập: Số 1323/ QĐ-UBND ngày 5/6/2020 với diện tích 17,78 ha
14	CCN Xuân Dục - Ngọc Lâm	50,00	TX. Mỹ Hào	Công nghiệp sạch và tiểu thủ công nghiệp	Giữ nguyên theo QĐ 3143
15	CCN làng nghề Hòa Phòng	5,50	TX. Mỹ Hào	Công nghiệp làng nghề (mộc mỹ nghệ, mộc dân dụng, các ngành phục vụ sản xuất đồ mộc)	QĐ thành lập: Số 2529/ QĐ-UBND ngày 30/10/2020
16	CCN Minh Khai (I,II)	30,00	H. Văn Lâm	Công nghiệp làng nghề, tiểu thủ công nghiệp	Đã là hiện trạng CCN làng nghề
17	CCN Minh Châu - Việt Cường	50,00	H. Yên Mỹ	Công nghiệp nhẹ, Công nghiệp đa ngành	QĐ thành lập: Số 1616/ QĐ-UBND ngày 22/7/2020
18	CCN Yên Mỹ	47,78	H. Yên Mỹ	Công nghiệp làng nghề, công nghiệp phụ trợ	Chuyển giai đoạn; QĐ thành lập: Số 2528/ QĐ-UBND ngày 30/10/2020
19	CCN làng nghề TT Yên Mỹ	20,00	H. Yên Mỹ	Công nghiệp làng nghề	Giữ nguyên theo QĐ 3143
20	CCN làng nghề Thụy Lân	20,00	H. Yên Mỹ	Công nghiệp làng nghề	Giữ nguyên theo QĐ 3143
21	CCN Đông Khoái Châu	70,00	H. Khoái Châu	Chế biến nông sản, tiểu thủ công nghiệp	Giữ nguyên theo QĐ 3143
22	CCN Đồng Than	75,00	H. Yên Mỹ	Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp đa ngành	Giữ nguyên theo QĐ2781 ngày 25/11/2020
23	CCN Dị Chế	25ha	H. Tiên Lữ	Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp đa ngành	Giữ nguyên theo QĐ 3143
	TỔNG	**1.132,48**			

- Thay đổi diện tích hiện có của 9 CCN trong QĐ 3143, tổng diện tích sau khi thay đổi theo phương án mới của các huyện quy hoạch đến 2030 là 460,3 ha.

Bảng 39- Các CCN trong quy hoạch đến năm 2020 thay đổi diện tích

STT	Tên CCN	Diện tích theo QĐ 3143 (ha)			Diện tích các CCN đến năm 2030 (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Ngành nghề hoạt động
		Đến 2020	2021-2030	Tổng diện tích	Diện tích QH đến 2030 theo PA của huyện	Giảm	Tăng thêm			
1	CCN Phùng Chí Kiên	50,00	25,00	75,00	50,00	25,00		TX Mỹ Hào	Điều chỉnh giảm diện tích, phần còn lại đã cho thuê và quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Công nghiệp sạch
2	CCN Phan Đình Phùng 1		74,58	74,58	73,02	1,56		TX. Mỹ Hào	Điều chỉnh diện tích theo QHSDĐ	Công nghiệp sạch và tiểu thủ công nghiệp
3	CCN Phan Đình Phùng 2		66,52	66,52	11,36	55,16		H. Văn Lâm		
4	CCN Minh Hải 1	68,50	4,50	73,00	68,50	4,50		Huyện Văn Lâm	Điều chỉnh giảm diện tích	Thủ công mỹ nghệ, công nghiệp hỗ trợ
5	CCN Minh Hải 2		74,00	74,00	26,96	47,04		Huyện Văn Lâm	Điều chỉnh tăng diện tích	Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đa ngành
6	CCN Lạc Đạo	21,00		21,00	42,50		21,50	Huyện Văn Lâm	Điều chỉnh tăng diện tích	
7	CCN Minh Khai		75,00	75,00	52,34	22,66		Huyện Văn Lâm	Điều chỉnh giảm diện tích	Công nghiệp nhẹ, Công nghiệp sạch; sản xuất Công nghiệp điện tử, CNHT, hàng tiêu dùng, bao bì giấy, nhựa nguyên sinh

8	CCN Khoái Châu		30,00	30,00	70,00		40,00	Huyện Khoái Châu	Huyện điều chỉnh tăng diện tích	Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp đa ngành
9	CCN Ngô Quyền	30			65,62		35,62	Huyện Tiên Lữ	Huyện điều chỉnh tăng diện tích	Chế biến thực phẩm, công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp
	TỔNG	**169,5**	**349,6**	**489,1**	**460,3**	**155,61**	**97,12**			

- Quy hoạch mới 11 CCN với tổng diện tích 598,48 ha.

Bảng 40- Quy hoạch mới các cụm công nghiệp đến năm 2030

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích QH phương án của huyện (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	CCN Tiên Lữ	40	H.Tiên Lữ	Bổ sung mới theo QHSDĐ
2	CCN An Viên – Trung Nghĩa	70	H.Tiên Lữ, TP. Hưng Yên	Bổ sung mới theo QHSDĐ
3	CCN Phố Hiến	60	H.Tiên Lữ, TP. Hưng Yên	Bổ sung mới theo QHSDĐ
4	CCN Chính Nghĩa	75,0	H. Kim Động, Ân Thi	Huyện bổ sung mới theo QHSDĐ
5	CCN Kim Động	75,0	H. Kim Động, Ân Thi	Huyện bổ sung mới theo QHSDĐ
6	CCN Kim Thi	75,0	H. Kim Động, Ân Thi	Huyện bổ sung mới theo QHSDĐ
7	CCN Đặng Lễ	75,0	H. Kim Động, Ân Thi	Huyện bổ sung mới theo QHSDĐ
8	CCN Ân Thi	9,88	H. Kim Động, Ân Thi	Huyện bổ sung mới theo QHSDĐ
9	CCN Phan Đình Phùng 3	26,60	H. Văn Lâm	Huyện bổ sung mới theo QHSDĐ
10	CCN Hoàng Hoa Thám	62,00	H. Ân Thi	Huyện bổ sung mới theo QHSDĐ
11	CCN Nam Khoái Châu	30	H. Khoái Châu	Huyện bổ sung mới theo QHSDĐ
	TỔNG	**598,48**		

- Đưa ra khỏi quy hoạch 28 CCN trong Quyết định 3143 với tổng diện tích 1.427,24 ha (Căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất của từng địa phương trong tỉnh).

Bảng 41- Các CCN được đưa ra khỏi quy hoạch

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích theo QĐ 3143 (ha)			Địa điểm	Ghi chú
		Đến 2020	Định hướng 2021-2030	Tổng diện tích		
1	CCN Cao Thôn	10,00		10,00	TP Hưng Yên	Chuyển theo quy hoạch sử dụng đất sang mục đích đất giáo dục, thương mại, công cộng…
2	Cụm công nghiệp Quang Vinh - Hoàng Hoa Thám I		50,00	50,00	Huyện Ân Thi	Huyện đề xuất chuyển sang quy hoạch Khu công nghiệp Tân Phúc - Quang Vinh - Hoàng Hoa Thám
3	Cụm công nghiệp Quang Vinh - Hoàng Hoa Thám II		50,00	50,00	Huyện Ân Thi	
4	Cụm công nghiệp Tân Phúc - Quang Vinh - Hoàng Hoa Thám II		50,00	50,00	Huyện Ân Thi	
5	CCN Lương Bằng - Hiệp Cường	50,00		50,00	H. Kim Động	Huyện chuyển sang quy hoạch Khu đô thị - TMDV TT. Lương Bằng
6	CCN Lương Bằng - Hiệp Cường 2		75,00	75,00	H. Kim Động	Huyện chuyển sang quy hoạch Khu đô thị - TMDV TT. Lương Bằng
7	CCN Vũ Xá 1	70,70		70,7	Huyện Kim Động	Huyện bỏ do Trùng vào Khu công nghiệp Kim Động - Ân Thi
8	CCN Vũ Xá 2		70,00	70,00	Huyện Kim Động	Huyện chuyển sang quy hoạch khu sản xuất kinh doanh tập trung
9	CCN Vũ Xá 3		70,00	70,00	Huyện Kim Động	Huyện chuyển sang quy hoạch khu sản xuất kinh doanh tập trung
10	CCN Hùng An		20,00	20,00	Huyện Kim Động	Huyện chuyển sang quy hoạch đất thương mại dịch vụ
11	CCN Phú Thịnh		25,67	25,67	Huyện Kim Động	Huyện chuyển sang quy hoạch đất thương mại dịch vụ, đất ở và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích theo QĐ 3143 (ha)			Địa điểm	Ghi chú
		Đến 2020	Định hướng 2021-2030	Tổng diện tích		
12	CCN Tân Dân	29,85	19,74	49,59	Huyện Khoái Châu	Huyện chuyển sang quy hoạch khu sản xuất kinh doanh tập trung
13	CCN Dân Tiến	70,00		70,00	Huyện Khoái Châu	Huyện chuyển sang quy hoạch đô thị và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
14	CCN Dị Sử	27,00		27,00	TX Mỹ Hào	Thị xã chuyển sang quy hoạch đô thị và thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
15	CCN Hòa Phong 2		50,00	50,00	TX Mỹ Hào	Thị xã chuyển sang quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
16	CCN Đại Đồng	36,40		36,40	Huyện Văn Lâm	Huyện bỏ giữ hiện trạng đất nông nghiệp
17	CCN Chỉ Đạo	21,88		21,88	Huyện Văn Lâm	Huyện bỏ giữ hiện trạng đất nông nghiệp
18	CCN Đình Dù		50,00	50,00	Huyện Văn Lâm	Huyện chuyển sang quy hoạch Cảng cạn, ga đường sắt và dịch vụ hỗ trợ
19	CCN Lạc Đạo 2		44,00	44,00	Huyện Văn Lâm	Huyện chuyển sang quy hoạch sản xuất kinh doanh tập trung
20	CCN Lạc Đạo 3		20,00	20,00	Huyện Văn Lâm	Huyện chuyển sang quy hoạch Nông nghiệp công nghệ cao
21	CCN Tân Tiến	70,00		70,00	Huyện Văn Giang	Huyện chuyển sang quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
22	CCN sạch Văn Giang	65,77	4,23	70,00	Huyện Văn Giang	Huyện chuyển sang quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
23	CCN Yên Phú	65,00		65,00	Huyện Yên Mỹ	Huyện chuyển sang quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
24	CCN Ngọc Long 1		70,00	70,00	Huyện Yên	Huyện chuyển sang

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích theo QĐ 3143 (ha)			Địa điểm	Ghi chú
		Đến 2020	Định hướng 2021-2030	Tổng diện tích		
					Mỹ	quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
25	CCN Ngọc Long 2		62,00	62,00	Huyện Yên Mỹ	Huyện chuyển sang quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
26	CCN Ngọc Long - Đồng Than		51,00	51,00	Huyện Yên Mỹ	Huyện chuyển sang quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
27	CCN Giai Phạm 1		64,00	64,00	Huyện Yên Mỹ	Huyện chuyển sang quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo thực tế đã cho thuê
28	CCN Giai Phạm 2		65,00	65,00	Huyện Yên Mỹ	Huyện chuyển sang quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo thực tế đã cho thuê
	TỔNG	**516,6**	**910,64**	**1.427,24**		

4. Phương án phát triển khu du lịch

Định hướng phát triển hệ thống khu, điểm du lịch tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 như sau:

4.1. Các khu du lịch

a) Khu du lịch Phố Hiến:

- Vị trí: Thuộc phường Hồng Châu, thành phố Hưng Yên, bên bờ sông Hồng, nằm trong không gian đô thị cổ Phố Hiến.

- Tính chất: Khu du lịch cấp quốc gia.

- Quy mô: Khoảng 1.000 ha.

- Hướng khai thác: Đây là khu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là trung tâm du lịch của tỉnh, cần tập trung khai thác các giá trị văn hóa gắn với Phố Hiến, các giá trị sinh thái, vui chơi giải trí và nghỉ cuối tuần.

+ Về văn hóa: Tham quan hệ thống di tích lịch sử văn hóa của cụm thành phố Hưng Yên và phụ cận trong đó tập trung vào các di tích tại Phố Hiến.

Nghiên cứu phục dựng lại các phố cổ. Tại đây, có thể phát triển chợ và cảng sông phục vụ tuyến du lịch đường sông Phố Hiến - Thăng Long.

+ *Về sinh thái*: Phát triển du lịch sinh thái trang trại, nông nghiệp, nông thôn gắn với sông Hồng.

+ *Về vui chơi giải trí và nghỉ cuối tuần*: Phục vụ nhu cầu giải trí và nghỉ cuối tuần cho khu vực thành phố Hưng Yên, Hà Nội, Hà Nam…

- Các sản phẩm du lịch chính có thể khai thác tại khu này bao gồm: Tham quan, nghiên cứu di tích lịch sử - văn hoá, kiến trúc liên quan đến Phố Hiến xưa; du lịch lễ hội lễ hội; hội nghị, hội thảo; thể thao, vui chơi giải trí; nghỉ dưỡng; du lịch sinh thái cảnh quan đê sông Hồng, thăm cây Nhãn tổ, Phố Hiến; du lịch đường thuỷ dọc sông Hồng.

b) Khu du lịch Đa Hòa - Dạ Trạch:

- Vị trí: Dải ven sông Hồng trong không gian Khu văn hóa, du lịch và dịch vụ thể dục thể thao Chử Đồng Tử, thuộc các xã Bình Minh, Dạ Trạch và Hàm Tử, huyện Khoái Châu.

- Tính chất: Khu du lịch cấp tỉnh.

- Quy mô: Khoảng 125 ha.

- Hướng khai thác sản phẩm: Tập trung khai thác truyền thuyết tình yêu Tiên Dung - Chử Đồng Tử, các giá trị lịch sử của di tích Hàm Tử, Bãi Sậy; các giá trị sinh thái ven sông Hồng, các đặc sản tự nhiên như gà Đông Tảo, cây cảnh...

- Các sản phẩm du lịch chính gồm: Du lịch văn hoá (Tham quan di tích lịch sử Đa Hoà - Dạ Trạch, di tích Hàm Tử, Bãi Sậy, lễ hội Chử Đồng Tử - Tiên Dung...); du lịch vui chơi giải trí, thể thao (thể thao trên sông, thể thao sân golf), ẩm thực; du lịch sinh thái làng vườn, cảnh quan ven sông, đầm Dạ Trạch; nghỉ cuối tuần.

c) Khu du lịch Cây đa và Đền thờ La Tiến:

- Vị trí: Dải ven bờ sông Luộc thuộc các xã Nguyên Hòa, Tống Trân huyện Phù Cừ.

- Tính chất: Khu du lịch cấp tỉnh.

- Quy mô: Khoảng 50 ha.

- Hướng khai thác: Tập trung khai thác các giá trị văn hóa, tâm linh di tích Cây đa và Đền thờ La Tiến, đền Phượng Hoàng, đền Tống Trân...; các giá trị sinh thái nông thôn ven sông Luộc và mỏ nước khoáng nóng Tống Trân.

- Các sản phẩm du lịch chính có thể khai thác: Du lịch văn hoá (tham quan di tích lịch sử Cây đa và Đền thờ La Tiến, Đền Phượng Hoàng, Đền Tống Trân); du lịch sinh thái đồng quê - làng vườn, cộng đồng, trải nghiệm; du lịch nghỉ cuối tuần kết hợp vui chơi giải trí, thể thao, ẩm thực, tắm khoáng nóng, chăm sóc sức khỏe.

d) Khu du lịch sinh thái Ecopark Văn Giang: được định hướng phát triển từ cơ sở khu du lịch sinh thái Ecopark hiện nay.

- Vị trí: Khu đô thị sinh thái Ecopark và vùng lân cận thuộc huyện Văn Giang.

- Tính chất: Khu du lịch cấp tỉnh.

- Quy mô: Trọng tâm là khu đô thị Ecopark Văn Giang và các làng hoa, cây cảnh lân cận, có sự liên kết với các khu đô thị thương mại và dịch vụ tổng hợp của các dự án: Khu đô thị Dream City; Khu đô thị nhà vườn Xuân Cầu; Khu đô thị Xuân Thành Land; Khu đô thị Đại An; Khu trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao huyện Văn Giang…

- Hướng khai thác: Phát triển du lịch sinh thái, thư giãn, vui chơi giải trí, thể thao cao cấp và ẩm thực cuối tuần tại khu đô thị sinh thái Ecopark kết hợp du lịch cộng đồng, tham quan làng hoa, cây cảnh ven sông Hồng.

e) Khu du lịch Làng Nôm

- Vị trí: Thuộc xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm, nằm trên trục không gian dọc theo quốc lộ 39 (TP. Hưng Yên - Phố Nối).

- Tính chất: Khu du lịch cấp tỉnh.

- Quy mô: Khoảng 200 ha.

- Hướng khai thác: Tập trung khai thác các giá trị văn hóa đặc trưng làng cổ vùng đồng bằng Bắc Bộ (làng Nôm), kết hợp văn hóa tâm linh, nghệ thuật các công trình kiến trúc (chùa Nôm, đình Tam Giang, chợ quê, cầu đá...) gắn liền với các điểm du lịch hấp dẫn khác như: làng nghề đúc đồng Lộng Thượng, Đền Ghênh (thị trấn Như Quỳnh)...

- Các sản phẩm du lịch chính có thể khai thác: du lịch cộng đồng (homestay) kết hợp tham quan, tìm hiểu kiến trúc nghệ thuật, làng nghề, trải nghiệm văn hóa chợ quê và cảnh quan làng quê, lễ hội văn hóa, tâm linh...

4.2. Các điểm tham quan du lịch

Ngoài hệ thống các điểm tham quan nằm trong ranh giới các khu du lịch nêu trên, căn cứ tiềm năng du lịch, định hướng các điểm tham quan, cụm điểm

tham quan trên địa bàn tỉnh gồm:

a) Điểm du lịch di tích Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác

- Vị trí: Thuộc huyện Yên Mỹ, trên trục không gian dọc theo quốc lộ 39 (Hưng Yên - Phố Nối).

- Quy mô phát triển: Quần thể di tích bao gồm đền thờ Lê Hữu Trác, nhà thờ dòng họ Lê, khu lăng mộ họ Lê.

- Chức năng: Tham quan, nghiên cứu, giáo dục, tri ân, lễ hội, tâm linh. Khách du lịch trong nước và quốc tế có thể tới tham quan, học tập và sưu tầm các bài thuốc cổ truyền.

Khu di tích Hải Thượng Lãn Ông được khai thác gắn liền với các điểm du lịch hấp dẫn khác: Làng nghề tương Bần (Phố Nối), Khu tưởng niệm Nguyễn Văn Linh; đền và lăng mộ Phạm Công Trứ (Yên Mỹ); Chùa Lãng, Chùa Thái Lạc (Văn Lâm); Đền Ủng (Ân Thi) thờ Tướng quân Phạm Ngũ Lão...

b) Điểm du lịch di tích Chùa Nôm

- Vị trí: Thuộc huyện Văn Lâm, trên trục không gian dọc theo quốc lộ 39 (Hưng Yên - Phố Nối).

- Quy mô phát triển: Quần thể di tích bao gồm chùa và cảnh quan xung quanh (làng Nôm, chợ quê, cầu đá), gắn liền với các điểm du lịch hấp dẫn khác như: Đền Ghênh, làng nghề đúc đồng...

- Chức năng: Tham quan, tìm hiểu kiến trúc nghệ thuật, tượng đất ngàn năm, chợ và cảnh quan làng quê; lễ hội tâm linh.

Khách du lịch đến đây vừa được vãn cảnh, thư giãn, tâm linh vừa được tìm hiểu nét quê Việt vùng Bắc Bộ thông qua chợ quê và kiến trúc truyền thống.

c) Các điểm du lịch phụ trợ khác:

Ngoài những điểm tham quan nổi bật trên, định hướng phát triển các điểm du lịch địa phương theo địa bàn huyện như sau:

- Các điểm du lịch thuộc thành phố Hưng Yên:

+ Bảo tàng Hưng Yên: Tham quan, nghiên cứu, giáo dục.

+ Công viên An Vũ, hồ An Vũ: Vui chơi giải trí, thư giãn.

+ Đền Đào Nương: Tham quan, vãn cảnh, tâm linh.

+ Đền Tân La: Tham quan, vãn cảnh, tâm linh.

+ Đền Bảo Châu: Tham quan, vãn cảnh, tâm linh.

+ Đình, Đền, Chùa Đào Đặng: Tham quan, văn cảnh, tâm linh.

+ Lăng và Đền Thờ Doãn Nỗ: Tham quan, văn cảnh, tâm linh.

+ Đền Phủ Vị: Tham quan, văn cảnh, tâm linh.

+ Đình Bồng Châu: Tham quan, văn cảnh, tâm linh.

- *Các điểm du lịch thuộc huyện Tiên Lữ:*

+ Đền Đậu An: Tham quan, văn cảnh, tâm linh.

+ Đền và chùa Hải Yến: Tham quan, văn cảnh, tâm linh.

+ Chùa Triều Dương: Tham quan, văn cảnh, tâm linh.

- Các điểm du lịch thuộc huyện Phù Cừ:

+ Đền Tống Trân: Tham quan, văn cảnh, giáo dục, tâm linh.

+ Đền Phượng Hoàng: Tham quan, văn cảnh, tâm linh.

+ Chùa Trà Dương: Tham quan, văn cảnh, tâm linh.

- *Các điểm du lịch thuộc huyện Kim Động:*

+ Đền Đào Xá: Tham quan, văn cảnh, tâm linh.

+ Chùa Phương Tòng: Tham quan, văn cảnh, tâm linh.

- *Các điểm du lịch huyện Ân Thi:*

+ Đền Phù Ủng: Tham quan, văn cảnh, gióa dục, tâm linh.

+ Đền, chùa Xá: Tham quan, văn cảnh, tâm linh.

- *Các điểm du lịch huyện Yên Mỹ*

+ Khu lưu niệm TBT Nguyễn Văn Linh: Tham quan, tri ân, giáo dục.

+ Đình Thổ Cốc, đình Lạc Cầu, đền thờ và lăng mộ Phạm Công Trứ: Tham quan, giáo dục.

- *Các điểm du lịch thị xã Mỹ Hào:*

+ Khu tưởng niệm Tướng công Nguyễn Thiện Thuật: Tham quan, giáo dục.

+ Chùa Nguyễn Xá: Tham quan, văn cảnh, tâm linh.

+Chùa Thứa: Tham quan, văn cảnh, tâm linh.

+ Chùa Sùng Bảo (Xuân Nhân): Tham quan, văn cảnh, tâm linh.

- *Các điểm du lịch huyện Văn Lâm:*

+ Đền Ghênh: Tham quan, nghiên cứu, giáo dục, văn cảnh và tâm linh.

+ Đình Mễ Đậu: Tham quan kiến trúc nghệ thuật, vãn cảnh, tâm linh.

+ Đình Phả Lê: Tham quan, vãn cảnh, tâm linh.

- *Các điểm du lịch huyện Khoái Châu:*

+ Khu di tích Bãi Sậy: Tham quan, vãn cảnh, tâm linh.

+ Đền Hàm Tử: Tham quan, vãn cảnh, tâm linh.

+ Khu tưởng niệm bà Hoàng Thị Loan: Tham quan, giáo dục, tri ân.

+ Chùa Cót: Tham quan, vãn cảnh, tâm linh.

+ Đền Đại Quan: Tham quan, vãn cảnh, tâm linh.

+ Đền An Lạc: Tham quan, vãn cảnh, tâm linh.

- *Các điểm du lịch huyện Văn Giang:*

+ Đình Ba Ngưu: Tham quan kiến trúc nghệ thuật, vãn cảnh, tâm linh.

+ Chùa Mễ Sở: Tham quan kiến trúc nghệ thuật, vãn cảnh, tâm linh.

+ Đền Ngò: Tham quan kiến trúc nghệ thuật, vãn cảnh, tâm linh.

5. Phương án phát triển hệ thống khu nghiên cứu, đào tạo

5.1. Khu Đại học Phố Hiến

Dự kiến điều chỉnh giảm quy mô xây dựng Khu Đại học Phố Hiến khoảng 400 ha (từ 1.000 ha xuống còn 600 ha). Phát triển Khu Đại học Phố Hiến theo hướng thành khu đô thị - đại học - đổi mới sáng tạo – thực hành sản xuất công nghệ cao... Tập trung đầu tư mạng lưới hạ tầng kỹ thuật dùng chung và thu hút các trường tham gia hoạt động tại Khu Đại học Phố Hiến. Phấn đấu sau năm 2030, tổ chức Khu Đại học Phố Hiến hoạt động hiệu quả với ít nhất từ 7 - 10 trường, cơ sở nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục phổ thông chất lượng cao có quy mô trên 50.000 sinh viên, học viên, học sinh.

Đồng thời, tiếp tục thu hút các trường Đại học đầu tư xây dựng cơ sở trên địa bàn tỉnh góp phần đào tạo lao động trình độ cao, trong đó định hướng đến 2025 tạo điều kiện, thu hút trường Đại học Bách khoa Hà Nội đầu tư xây dựng cơ sở 2 tại huyện Văn Giang, trường Đại học Công đoàn hoàn thành đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động cơ sở 2 tại huyện Yên Mỹ.

5.2. Khu nghiên cứu, sản xuất thực nghiệm ứng dụng công nghệ cao tỉnh Hưng Yên

Ngoài Khu Đại học Phố Hiến dự kiến phát triển theo hướng thành khu đô thị - đại học - đổi mới sáng tạo - thực hành sản xuất công nghệ cao, trong giai

đoạn 2021-2030 ưu tiên đầu tư xây dựng Khu nghiên cứu ứng dụng các công nghệ cao với quy mô 20 ha, dự kiến nằm trên địa bàn thành phố Hưng Yên với các chức năng sau:

- Nghiên cứu, sản xuất thực nghiệm ứng dụng CNC tỉnh Hưng Yên.

- Hình thành điểm cung cấp thông tin KH&CN trên địa bàn tỉnh.

- Cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực thông tin, thư viện, thống kê KH&CN.

6. Phương án phát triển khu thể dục thể thao

6.1. Khu liên hợp thể dục, thể thao tỉnh Hưng Yên

Khu liên hợp thể dục, thể thao Hưng Yên có diện tích 20 ha và Trung tâm văn hóa điện ảnh cấp tỉnh có diện tích 3 ha, nằm trên địa bàn thành phố Hưng Yên. Giai đoạn đến năm 2025, đầu tư Nhà thi đấu đa năng 3.000 chỗ ngồi quy mô đạt chuẩn quốc gia theo dự án xây dựng Khu liên hợp thể thao tỉnh. Đến năm 2030, tiếp tục hoàn thiện các công trình còn lại trong Khu liên hợp thể thao tỉnh gồm: Sân vận động trung tâm có sức chứa 30.000 chỗ ngồi, khu thể thao dưới nước và các công trình phụ trợ khác hình thành hệ thống khu thể thao đủ tiêu chuẩn tổ chức thi đấu các giải trong nước và quốc tế.

6.2. Khu liên hợp thể dục, thể thao trên địa bàn huyện Ân Thi

Xây dựng khu trung tâm liên hợp thể thao, văn hoá có diện tích khoảng 7,76 ha tại thôn Thổ Hoàng, thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi để tổ chức sự kiện, mít tinh, các hoạt động văn hóa, thể thao, kết hợp phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân trong huyện và tổ chức các giải thi đấu chuyên nghiệp các cấp.

6.3. Sân golf và khu nghỉ dưỡng

Dự án sân golf Sông Hồng được triển khai tại các xã Bình Minh, Dạ Trạch, Hàm Tử, huyện Khoái Châu với tổng diện tích sau điều chỉnh khoảng 90 ha.

Dự kiến phát triển khu vực sân golf thành khu du lịch, với tính chất là khu du lịch, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi giải trí hàng đầu. Kết hợp hoạt động của tổ hợp sân golf với khu di tích lịch sử văn hoá đền thờ Chử Đồng Tử và các khu chức năng dân dụng lân cận, khai thác lợi thế cảnh quan ven sông Hồng để thu hút khách du lịch. Dự kiến quy mô của sân golf là 18 lỗ tiêu chuẩn cùng với các tiện ích đi kèm đầy đủ bao gồm công trình công cộng, khu vực điều hành - dịch vụ, khách sạn, khu spa, bể bơi, sân tenis, phòng tập gym, khu vui chơi trẻ em… nhằm phục vụ đa dạng nhu cầu giải trí, thể thao kết hợp nghỉ dưỡng của du khách và người dân trong và ngoài tỉnh.

6.4. Các sân golf khác

Dự kiến xây dựng sân golf gắn với khu du lịch Phú Hùng Cường trên địa bàn thành phố Hưng Yên.

Hoàn thiện hệ thống sân golf với diện tích khoảng 40 ha và phát triển dịch vụ, tiện ích cao cấp xứng tầm quốc tế tại khu đô thị Ecopark huyện Văn Giang đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về tập luyện thể thao và giải trí.

7. Các khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

7.1. Phân bố các khu vực kiểm soát phát triển chặt chẽ bảo vệ bảo tồn không gian di tích văn hóa lịch sử

Các khu vực có mật độ di tích cao, có di tích đặc biệt quốc gia, kiểm soát phát triển chặt chẽ bảo vệ, bảo tồn không gian cảnh quan các di tích danh lam thắng cảnh, bao gồm:

a) Vùng bảo vệ bảo tồn di tích văn hóa, lịch sử phía Nam

Kiểm soát chặt chẽ bảo vệ, bảo tồn không gian di tích văn hóa lịch sử tại các khu vực:

- Thành phố Hưng Yên: các phường Hiến Nam, Lam Sơn, Quang Trung, Hồng Châu, Lê Lợi, xã Hồng Nam, thành phố Hưng Yên có quần thể di tích Phố Hiến và các xã, phường có các điểm di tích: Đền Đào Nương; Đền Tân La; Đền Bảo Châu; Đình, Đền, Chùa Đào Đặng; Lăng và Đền Thờ Doãn Nỗ; Đền Phủ Vị; Đình Bồng Châu.

- Huyện Tiên Lữ: các khu vực có di tích Đền Đậu An; Đền và chùa Hải Yến; Đền Triều Dương; Đền thờ Hoàng Hoa Thám, xã Dị Chế; Đền Kê Lạc thị trấn Vương; Khu trung tâm Đồng bằng sông Hồng xã Hưng Đạo.

- Huyện Phù Cừ: Khu di tích lịch sử quốc gia Cây đa và Đền thờ La Tiến thuộc thôn La Tiến, xã Nguyên Hoà, bên bờ sông Luộc và các khu vực có di tích Đền Tống Trân; Đền Phượng Hoàng; Chùa Trà Dương.

- Huyện Kim Động: các khu vực có di tích Đền Đào Xá; Chùa Phương Tòng.

b) Vùng bảo vệ bảo tồn di tích văn hóa, lịch sử phía Bắc

Kiểm soát phát triển chặt chẽ bảo vệ, bảo tồn không gian di tích văn hóa lịch sử tại các khu vực:

- Huyện Yên Mỹ: Khu di tích Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác thuộc thôn Liêu Xá; Khu lưu niệm cố Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh tại làng Yên Phú,

xã Giai Phạm; và Đền Lý Thường Kiệt.

- Thị xã Mỹ Hào: các khu vực có di tích Khu tưởng niệm Nguyễn Thiện Thuật; Chùa Nguyễn Xá; Chùa Thứa; Chùa Xuân Nhân.

- Huyện Văn Lâm: khu Chùa Hương Lãng (chùa Lạng) thuộc xã Minh Hải; Chùa Thái Lạc thuộc xã Lạc Hồng; Chùa Nôm thuộc thiền phái Lâm Tế nằm trong quần thể di tích làng Nôm, tên tự là Linh Thông cổ tự, xã Đại Đồng; Đền Ghênh thuộc địa phận Thị trấn Như Quỳnh; và các xã có di tích Đình Mễ Đậu; Đình Phả Lê; Chùa Thái Lạc trên địa bàn huyện.

- Huyện Ân Thi: khu vực có di tích Đình Đào Quạt; Chùa Xá…

c) Vùng bảo vệ bảo tồn di tích văn hóa, lịch sử phía Tây Bắc

- Huyện Khoái Châu: khu Di tích Hàm Tử, Bãi Sậy thuộc xã Hàm Tử, Tân Dân; khu Đền Chử Đồng Tử - Tiên Dung (Đền Đa Hòa), Đền Hóa Dạ Trạch (Đền Dạ Trạch) thuộc địa phận xã Bình Minh, xã Dạ Trạch; và các khu vực có di tích Cây đa Sài Thị (ở xã Thuần Hưng), nhà tưởng niệm bà Hoàng Thị Loan (xã Hồng Tiến)…

- Huyện Văn Giang: khu vực có di tích đình Đa Ngưu thờ Chử Đồng Tử - Tiên Dung - Nội Trạch Tây cung thuộc xã Tân Tiến; Chùa Mễ Sở nằm trên địa phận xã Mễ Sở; và khu Đình Đầu và Đền Ngò (xã Phụng Công, Văn Giang).

7.2. Đầu tư nâng cấp bảo tồn không gian di tích văn hóa lịch sử

Tập trung đầu tư nâng cấp, tôn tạo các di tích lịch sử văn hoá gắn với phát huy lễ hội truyền thống mang đậm văn hoá, phong tục Việt như các lễ hội văn hoá dân gian Phố Hiến, Lễ hội Phù Ủng, Lễ hội Chử Đồng Tử - Tiên Dung... và các loại hình nghệ thuật dân gian truyền thống: hát ca trù, hát trèo, hát trống quân,... Trong thời gian tới tiếp tục thực hiện duy tu, bảo tồn không gian di tích văn hoá; ưu tiên đến 2025 hoàn thành nâng cấp các công trình trọng điểm gắn với phát triển du lịch của tỉnh, gồm:

- Phục hồi phố cổ và cải tạo, nâng cấp hạ tầng khu du lịch quần thể khu di tích Phố Hiến, thành phố Hưng Yên.

- Đầu tư tôn tạo, tu bổ khu di tích Hải Thượng Lãn Ông - Lê Hữu Trác, huyện Yên Mỹ.

- Đầu tư tôn tạo, tu bổ di tích quốc gia đặc biệt đền An Xá, huyện Tiên Lữ.

- Đầu tư khu du lịch tâm linh Cây đa và Đền thờ La Tiến, huyện Phù Cừ.

- Đầu tư xây dựng công trình tôn tạo di tích đền thờ Triệu Quang Phục.

- Cải tạo, nâng cấp đường vào đền Chử Đồng Tử - Tiên Dung.

- Nâng cấp đường vào và toàn bộ khuôn viên đền thờ bà Hoàng Thị Loan (thân mẫu Chủ tịch Hồ Chí Minh) tại xã Hồng Tiến, huyện Khoái Châu.

- Nâng cấp đường, cầu tầu du lịch trên sông Hồng tại điểm di tích đền Đa Hoà (xã Bình Minh, huyện Khoái Châu); đầu tư xây dựng Bến cảng đón khách trên sông Hồng (bến cảng Phố Hiến, thành phố Hưng Yên).

- Đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch gồm nhà đón tiếp, bãi đỗ xe và các tuyến đường nội bộ thuộc khu di tích lịch sử văn hoá chùa Nôm và làng cổ Đại Đồng.

- Tôn tạo, trùng tu đền thờ Tướng quân Phạm Ngũ Lão và khuôn viên, cảnh quan di tích đền Phù Ủng.

- Đầu tư, tôn tạo di tích đền thờ Phạm Bạch Hổ, huyện Kim Động.

- Đầu tư, tôn tạo di tích đền Tống Trân - Cúc Hoa.

- Đầu tư xây dựng đền thờ Hoàng Hoa Thám, huyện Tiên Lữ.

8. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

8.1. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

a) Về mô hình phát triển nông thôn

Phát triển các vùng dân cư nông thôn với các trung tâm phát triển là các thị trấn, thị tứ hoặc các trung tâm chuyên ngành như: trung tâm công nghiệp, dịch vụ, tài chính, du lịch.

Phát triển nông thôn gắn với các định hướng theo mô hình nông thôn mới với đặc trưng vùng nông thôn tỉnh Hưng Yên. Thực hiện các mục tiêu nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao, xây dựng các mô hình hỗ trợ sản xuất về dịch vụ thương mại và du lịch cộng đồng, cụ thể là 02 mô hình:

Mô hình trung tâm đổi mới sáng tạo: là các trung tâm dịch vụ, thương mại, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, nghề truyền thống ứng dụng công nghệ mới. Các trung tâm được gắn với các đầu mối giao thông, phát triển của cụm xã, thị tứ.

Mô hình làng sinh thái toàn cầu: là các khu vực nông thôn phát triển theo hướng sinh thái, ứng dụng công nghệ, tạo kết nối mở rộng kết nối sản xuất nông nghiệp, hàng hóa với thế giới. Thúc đẩy mô hình du lịch kết hợp sản xuất, trải nghiệm, trang trại nông nghiệp gắn với đô thị. Mô hình làng sinh thái toàn cầu khuyến khích phát triển dọc hành lang sinh thái sông Hồng.

Đầu tư hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đạt các tiêu chí nông

thôn mới và nông thôn mới nâng cao. Về hạ tầng xã hội hoàn thiện với hệ thống công trình công cộng cấp huyện, xã theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Về hạ tầng kinh tế thúc đẩy các mô hình mới về sản xuất kinh doanh, phát huy thế mạnh về lao động, nghề truyền thống, phát triển bền vững khu vực nông thôn, đảm bảo các vấn đề về môi trường và hệ sinh thái tự nhiên. Về hệ thống hạ tầng kỹ thuật được đầu tư xây dựng đồng bộ, phục vụ sinh hoạt và sản xuất phát triển kinh tế xã hội, nâng cao khả năng kết nối, đảm bảo vấn đề vệ sinh môi trường, như cấp nước sạch, thoát nước thải, thu gom rác, nghĩa trang và chống ngập úng.

b) Hệ thống trung tâm cụm xã (trung tâm đổi mới sáng tạo)

Với đặc điểm của vùng phát triển có mức độ hệ thống phân bố dân cư khá dày đặc, trải đều trên địa bàn các huyện. Trong giai đoạn nhất thể hóa đô thị nông thôn toàn Tỉnh, các trung tâm đổi mới sáng tạo (trung tâm cụm xã) sẽ đóng vai trò như các điểm trung tâm trong cấu trúc mới về thương mại dịch vụ, hỗ trợ sản xuất, công trình công cộng.

Các trung tâm đổi mới sáng tạo được phát triển theo 02 mô hình dựa trên cấu trúc đơn vị ở theo hướng công nghiệp và sinh thái. Trong đó:

(1) Mô hình đơn vị ở công nghiệp hỗ trợ phát triển hệ sinh thái công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề với phát triển nhà ở mật độ cao, là khu vực tập trung dân cư cao với hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ của đô thị, diện tích tối thiểu của thửa đất sau khi tách thửa là 50,0m2 trở lên, khuyến khích phát triển nhà ở dạng chung cư để giảm mật độ xây dựng.

(2) Mô hình đơn vị ở sinh thái hỗ trợ phát triển du lịch và nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển mật độ thấp, giữ gìn các cấu trúc tự nhiên, cảnh quan nông nghiệp, hạn chế chia tách thửa nhỏ, diện tích tối thiểu của thửa đất sau khi tách thửa là 100,0m^2 trở lên.

Hệ thống các trung tâm cụm xã thuộc vùng phát triển phía Bắc với mức độ đô thị hóa cao, phát triển công nghiệp, được xác định là các trung tâm đổi mới sáng tạo, thúc đẩy sản xuất, quảng bá sản phẩm, ứng dụng khoa học kỹ thuật, xây dựng hệ sinh thái làng nghề, tiểu thủ công nghiệp, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp.

Hệ thống các trung tâm cụm xã thuộc vùng phía Nam, đặc biệt là khu vực thuộc hành lang sinh thái sông Hồng là các trung tâm dịch vụ thương mại, hỗ trợ phát triển du lịch, dịch vụ, phát triển nông nghiệp đô thị, trang trại, homestay.

Khuyến khích mô hình ứng dụng công nghệ trong nông thôn, phát triển mô hình làng sinh thái toàn cầu gắn với các trung tâm cụm xã về dịch vụ và thương mại.

8.2. Phương án phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

Bố trí không gian sản xuất nông nghiệp theo hướng khai thác hiệu quả điều kiện đất đai, sinh thái địa phương trong tỉnh và hạ tầng thủy lợi để hình thành phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn tập trung, hình thành các dải xanh, vành đai xanh giữa các đô thị.

Tập trung phát triển kinh tế vùng bãi sông Hồng, sông Luộc, nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Phát triển nông nghiệp hữu cơ, sạch, an toàn, gắn với phát triển du lịch.

Tiếp tục chuyển đổi khoảng 4.000-5.000 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm, kết hợp nuôi trồng thủy sản.

a) Vùng sản xuất lúa tập trung:

- Phát triển các vùng lúa đặc sản chất lượng cao tại các khu vực có điều kiện tốt về thủy lợi và đất đai tại các huyện Ân Thi, Phù Cừ, Tiên Lữ... Đến năm 2030 ổn định diện tích trồng lúa khoảng 15.000 ha, trong đó diện tích lúa chất lượng cao đạt khoảng 80% tổng diện tích gieo trồng lúa.

- Phát triển vùng lúa ứng dụng công nghệ cao: Hình thành các vùng lúa tập trung, ứng dụng công nghệ cao tại các huyện Ân Thi, Phù Cừ, Tiên Lữ... Đến năm 2030 đảm bảo 100% diện tích trồng lúa tập trung được ứng dụng công nghệ cao.

b) Vùng sản xuất rau màu:

Đến năm 2030 diện tích sản xuất rau màu chuyên canh đạt khoảng 16.000 ha, tại các huyện Kim Động, Yên Mỹ, Ân Thi, Khoái Châu, Tiên Lữ, Phù Cừ...

- Các vùng sản xuất rau tập trung với tổng diện tích khoảng 650 ha, bố trí tại các huyện và thành phố Hưng Yên: Huyện Kim Động (Đồng Thanh 30 ha; Vĩnh Xã 40 ha); Huyện Phù Cừ (Đình Cao 78 ha; Thị trấn Trần Cao 15 ha; Tống Phan 12 ha; Minh Tân 24 ha); Huyện Yên Mỹ (Yên Phú 50 ha; Việt Cường 50 ha); Huyện Tiên Lữ (Thiện Phiến 20 ha; Nhật Tân 25 ha; Hưng Đạo 25 ha; Ngô Quyền 30 ha); Huyện Ân Thi (Đào Dương 25 ha; Tiền Phong 25 ha; Đa Lộc 20 ha; Hồng Quang 30 ha); TP. Hưng Yên (Trung Nghĩa 25 ha); Huyện Khoái Châu (Thuần Hưng 20 ha; Đông Tảo 30 ha); Huyện Văn Giang (Tân Tiến 15 ha, Cửu Cao 15 ha, Thắng Lợi 10 ha, Mễ Sở 10 ha); Huyện Văn Lâm (Như Quỳnh 10 ha, xã Lạc Đạo 5 ha, xã Lương Tài 5 ha).

- Vùng sản xuất rau màu ứng dụng công nghệ cao: Xây dựng 06 vùng sản

xuất rau an toàn có quy mô 100 ha trở lên tại các huyện Yên Mỹ, Kim Động, Tiên Lữ, Phù Cừ và TP. Hưng Yên. Đến năm 2030, phấn đấu 100% diện tích sản xuất rau tại vùng sản xuất tập trung được ứng dụng công nghệ cao.

c) Vùng sản xuất hoa, cây cảnh:

- Đến năm 2030 diện tích trồng hoa cây cảnh đạt khoảng 2.000 ha, trong đó tập trung tại huyện Văn Giang (900 ha), Văn Lâm (700 ha), Yên Mỹ (100 ha), Khoái Châu (100 ha), Kim Động (100 ha)...

- Vùng sản xuất hoa cây cảnh ứng dụng công nghệ cao: 100% diện tích trồng cây cảnh tập trung được ứng dụng công nghệ cao.

d) Vùng sản xuất cây dược liệu:

- Đến năm 2030 diện tích trồng cây dược liệu đạt khoảng 1.300-1.500 ha, tập trung tại các huyện Khoái Châu, Văn Lâm, Kim Động, Phù Cừ.

- Hình thành các vùng sản xuất tập trung: TP. Hưng Yên có diện tích trồng cây dược liệu đạt 80 ha, trong đó tập trung tại các xã Phú Cường 40 ha, Hùng Cường 40 ha; Huyện Văn Giang 40 ha (tập trung tại các xã: Xuân Quan 20 ha, Mễ Sở 10 ha, Phụng Công 10 ha); Huyện Kim Động 80 ha (tại các xã Mai Động, Hùng An, ha, Đức Hợp); Huyện Khoái Châu 500 ha (tập trung tại các xã Chí Tân 180 ha, Thuần Hưng 40 ha, Đại Hưng 45 ha, Thành Công 30 ha, Bình Minh 45 ha, Tân Dân 60 ha, Liên Khê 20 ha, Tân Dân 80 ha).

e) Vùng sản xuất cây ăn quả:

Đến năm 2030 diện tích trồng cây ăn quả của tỉnh đạt khoảng 18.000 ha, trong đó tập trung vào các sản phẩm nhãn, vải, cam, chuối...

- Vùng trồng nhãn khoảng 5.000 ha, tập trung tại thành phố Hưng Yên, huyện Khoái Châu, huyện Tiên Lữ, huyện Kim Động. Hình thành các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn.

- Vùng trồng cam: diện tích trồng cam đạt khoảng 2.000 ha tại 8 huyện của tỉnh, trong đó tập trung các vùng sản xuất quy mô lớn tại các huyện Phù Cừ, Kim Động, Yên Mỹ, Khoái Châu, TP. Hưng Yên, Văn Giang.

- Vùng trồng chuối: Diện tích trồng chuối ổn định khoảng 2.500 ha, hình thành các vùng trồng tập trung quy mô lớn tại các huyện, thành phố: TP. Hưng Yên, Kim Động, Khoái Châu.

- Vùng trồng vải: Diện tích trồng vải đến năm 2030 đạt khoảng 1.800 ha, vùng sản xuất tập trung tại các huyện Phù Cừ, Ân Thi...

- Vùng trồng bưởi: Diện tích trồng bưởi đến năm 2030 đạt khoảng trên

2.000 ha, tập trung tại các huyện Khoái Châu, Phù Cừ, Văn Lâm, Yên Mỹ, Kim Động.

- Vùng cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao:

Xây dựng 05 vùng sản xuất cây ăn quả lâu năm (cây có múi, nhãn, vải) có quy mô 100 ha trở lên tại Văn Giang, Khoái Châu, Kim Động, Phù Cừ và TP. Hưng Yên; đến năm 2030 phấn đấu đạt diện tích 1.000 ha trở lên.

Xây dựng 03 vùng sản xuất chuối quy mô từ 50 ha/vùng trở lên tại huyện Khoái Châu, Kim Động và TP. Hưng Yên; Đến năm 2030, 100% diện tích vùng sản xuất tập trung được ứng dụng công nghệ cao.

g) Vùng chăn nuôi hàng hóa tập trung:

Quy hoạch, bố trí đất đai để thu hút đầu tư xây dựng các khu (trại) chăn nuôi tập trung quy mô lớn, các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, cơ sở chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi.

Chuyển dịch chăn nuôi tập trung trang trại từ vùng có mật độ dân số cao, đô thị đến những vùng có mật độ dân số thấp, các xã, huyện có điều kiện bố trí đất đai để phát triển chăn nuôi, hình thành các vùng chăn nuôi tập trung xa đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư.

- TP. Hưng Yên: Quy mô khoảng 60 ha tại các xã Quảng Châu, Hoành Hanh, Trung Nghĩa.

- Huyện Văn Lâm: Quy mô khoảng 45 ha tại các xã Đình Dù, Lạc Hồng, Lạc Đạo, Việt Hưng, Lương Tài.

- Huyện Văn Giang: Quy mô khoảng 40 ha tại các xã Liên Nghĩa, Phụng Công, Xuân Quan, Thắng Lợi.

- Huyện Yên Mỹ: Quy mô khoảng 15 ha tại xã Yên Phú…

- Thị xã Mỹ Hào: Quy mô khoảng 22 ha tại các xã Hưng Long, Cẩm Xá...

- Huyện Ân Thi: Quy mô khoảng 260 ha, tập trung các xã Quang Vinh, Xuân Trúc, Tân Phước, Quang Lãng, Phù Ủng, Đào Dương, Đặng Lễ, Bãi Sậy, Bắc Sơn, Văn Nhuệ, Tiên Phong, Nguyễn Trãi, Hồng Vân, Hoa Thám, Tùng Mậu, Hạ Lễ, Đa Lộc, Cẩm Ninh, Hồng Quang...

- Huyện Khoái Châu: Quy mô khoảng 64 ha tại các xã Bình Minh, Đông Tảo, Dạ Trạch, Tân Châu, Nhuế Dương, Đông Ninh, Đông Kết, Hàm Tử…

- Huyện Kim Động: quy mô 200 ha, tập trung tại 19 xã, mỗi xã bố trí quy mô từ 10-15 ha…

- Huyện Tiên Lữ: Quy mô khoảng 83 ha tại các xã Thiện Phiến, Hưng

Đạo, Ngô Quyền, Trung Dũng, Lệ Xá…

- Huyện Phù Cừ: Quy mô khoảng 60 ha tại các xã Đoàn Đào, Đình Cao Trần Cao…

- Vùng chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao: Đến năm 2030 dự kiến 100% vùng chăn nuôi tập trung ứng dụng công nghệ cao.

h) Nuôi thủy sản:

Đến năm 2030, quy mô diện tích nuôi thâm canh tập trung đạt 2.000 ha tại các huyện: Khoái Châu, Phù Cừ, Ân Thi, Tiên Lữ...

Nuôi ứng dụng công nghệ cao: Năm 2030, có khoảng 50-60% diện tích nuôi thâm canh thủy sản ứng dụng công nghệ cao ở các huyện: Tiên Lữ (tập trung tại các xã Hải Triều, Trung Dũng, Lệ Xá, Minh Phương); Văn Giang (tập trung tại xã Xuân Quan); Văn Lâm (tập trung tại các xã Việt Hưng, Chỉ Đạo, Đại Đồng, Minh Hải...); Khoái Châu (tập trung tại các xã Phùng Hưng, Đại Hưng, Liên Khê, Đông Kết).

9. Phương án phân bố hệ thống điểm dân cư

9.1. Định hướng chung

Năm 2020, theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hưng Yên (năm 2012) xác định 05 trung tâm cụm xã gồm Xuân Quan (H. Văn Giang), Thọ Vinh, Đức Hợp (H. Kim Động), Ba Hàng (H. Tiên Lữ), Trung Hưng (H. Yên Mỹ).

Định hướng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, hệ thống điểm dân cư nông thôn tỉnh Hưng Yên được phát triển theo hướng là các **trung tâm đổi mới sáng tạo** (TTĐM) khu vực nông thôn. Khái niệm này đổi mới khái niệm trung tâm cụm xã của các điểm dân cư nông thôn gắn với mục tiêu tạo ra các động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của khu vực nông thôn có mật độ cao và tỷ lệ lao động phi nông nghiệp tại tỉnh Hưng Yên, các khu dân cư được phát triển theo mô hình đơn vị ở đô thị gắn với công nghiệp và đơn vị ở đô thị theo hướng sinh thái với hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ hướng đến các tiêu chí đô thị.

Các TTĐM được phân bố gắn với hệ thống đô thị, các khu công nghiệp, du lịch, dịch vụ, thương mại, logistics, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trung tâm giới thiệu sản phẩm, hỗ trợ khởi nghiệp, hỗ trợ hệ sinh thái công nghiệp, làng nghề và được bố trí gắn với các đầu mối giao thông chính của Tỉnh… Đây là các động lực thúc đẩy phát triển bền vững, là các không gian phát triển kinh tế khu vực nông thôn, xây dựng mô hình nông thôn mới nâng cao và là tiền đề hình thành trung tâm dân cư đô thị trong định hướng nhất thể hóa cấu

trúc đô thị nông thôn tỉnh Hưng Yên đến năm 2050 tỉnh Hưng Yên là thành phố trực thuộc trung ương.

Khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng hệ sinh thái du lịch - nông nghiệp, tạo dựng mối liên kết với khu vực đô thị, xây dựng hình ảnh của mô hình làng sinh thái toàn cầu với cảnh quan sinh thái và công nghệ thông tin phát triển thúc đẩy quảng bá du lịch sinh thái và nông nghiệp 4.0 theo mô hình nông nghiệp đô thị, ứng dụng công nghệ thông tin trong cung ứng sản phẩm nông nghiệp, dịch vụ nông nghiệp, truy xuất hàng hóa sản phẩm nông nghiệp...

Dự báo, đến năm 2025, Tỉnh Hưng Yên có 16 trung tâm đổi mới sáng tạo khu vực nông thôn, gồm: Xuân Trúc, Bãi Sậy, Nguyễn Trãi (H. Ân Thi) Minh Tân, Quang Hưng, Tam Đa, Tống Trân (H. Phù Cừ), Đức Hợp (H. Kim Động), Trung Dũng, Thủ Sỹ (H. Tiên Lữ), Minh Châu, Yên Phú, Đồng Than, Tân Việt (H. Yên Mỹ), Đại Hưng, Đông Kết (H. Khoái Châu).

Đến năm 2030, tỉnh Hưng Yên có 10 trung tâm đổi mới sáng tạo khu vực nông thôn, là tiền để phát triển khu dân cư đô thị trong giai đoạn phát triển sau năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, gồm:

+ 06 trung tâm đổi mới sáng tạo khu vực nông thôn theo mô hình đơn vị ở gắn với phát triển công nghiệp gồm: Xuân Trúc, Bãi Sậy, Nguyễn Trãi (H. Ân Thi), Minh Châu, Đồng Than, Tân Việt (H. Yên Mỹ);

+ 04 trung tâm đổi mới sáng tạo khu vực nông thôn theo mô hình đơn vị ở theo hướng sinh thái gồm: Minh Tân, Tam Đa (H. Phù Cừ), Trung Dũng (H. Tiên Lữ) và Đại Hưng (H. Khoái Châu).

Bảng 42- Định hướng phát triển trung tâm đổi mới sáng tạo khu vực nông thôn tỉnh Hưng Yên

STT	Huyện	Hệ thống trung tâm ĐMST khu vực nông thôn				Sự thay đổi trong quan hệ đô thị hóa
		2012	2020	2025	2030	
1	**Văn Giang**	Xuân Quan (xã Xuân Quan)	Xuân Quan (xã Xuân Quan)	-	-	Năm 2025, thuộc ranh giới phát triển đô thị Văn Giang, là đô thị loại III
		Mễ Sở	-	-	-	Được phê duyệt là đô thị loại V năm 2020
2	**Văn Lâm**	Phố Dầu (xã Tân Quang)	-	-	-	Được phê duyệt là đô thị loại V năm 2020
		Chợ Đường Cái (xã Đình Dù)	-	-	-	Được phê duyệt là đô thị loại V năm 2020

STT	Huyện	Hệ thống trung tâm ĐMST khu vực nông thôn				Sự thay đổi trong quan hệ đô thị hóa
		2012	2020	2025	2030	
3	**Ân Thi**	-	-	Xuân Trúc	Xuân Trúc	Là trung tâm đổi mới sáng tạo theo mô hình đơn vị ở công nghiệp
		-	-	Bãi Sậy	Bãi Sậy	Là trung tâm đổi mới sáng tạo theo mô hình đơn vị ở công nghiệp
		-	-	NguyễnTrãi	NguyễnTrãi	Là trung tâm đổi mới sáng tạo theo mô hình đơn vị ở công nghiệp
4	**Phù Cừ**	-	-	Minh Tân	Minh Tân	Là trung tâm đổi mới sáng tạo theo mô hình đơn vị ở sinh thái
		-	-	Quang Hưng	-	Dự kiến năm 2030 phát triển là đô thị loại V
		-	-	Tam Đa	Tam Đa	Là trung tâm đổi mới sáng tạo theo mô hình đơn vị ở sinh thái
		-	-	Tống Trân	-	Dự kiến năm 2030 phát triển là đô thị loại V
5	**Kim Động**	Trương Xá	-	-	-	Năm 2020, thuộc ranh giới phát triển đô thị Toàn Thắng, là đô thị loại V
		Nghĩa Dân	-	-	-	Được phê duyệt là đô thị loại V năm 2020
		Thọ Vinh	Thọ Vinh	-	-	Dự kiến năm 2025 phát triển là đô thị loại V
		Đức Hợp	Đức Hợp	Đức Hợp	-	Dự kiến năm 2030 phát triển là đô thị loại V
6	**Tiên Lữ**	Ba Hàng	Ba Hàng	-	-	Ba Hàng thuộc đô thị loại V Thủ Sỹ
		-	-	Trung Dũng	Trung Dũng	Là trung tâm đổi mới sáng tạo theo mô hình đơn vị ở sinh thái
		-	-	Thủ Sỹ	-	Dự kiến năm 2030 phát triển là đô thị loại V

STT	Huyện	Hệ thống trung tâm ĐMST khu vực nông thôn				Sự thay đổi trong quan hệ đô thị hóa
		2012	2020	2025	2030	
7	**Mỹ Hào**	Minh Đức	-	-	-	Hiện là phường Minh Đức thuộc Thị xã Mỹ Hào
8	**Yên Mỹ**	Minh Châu	Minh Châu	Minh Châu	Minh Châu	Là trung tâm đổi mới sáng tạo theo mô hình đơn vị ở công nghiệp
		Trung Hưng	Trung Hưng	-	-	Dự kiến đến năm 2025 sẽ nằm trong ranh mở rộng của thị trấn Yên Mỹ
		Liêu Xá	-	-	-	Được phê duyệt là đô thị loại V năm 2020
		Tân Lập	-	-	-	Được phê duyệt là đô thị loại V năm 2020
				Yên Phú		Dự kiến năm 2030 phát triển là đô thị loại V
		-	-	Đồng Than	Đồng Than	Là trung tâm đổi mới sáng tạo theo mô hình đơn vị ở công nghiệp
		-	-	Tân Việt	Tân Việt	Là trung tâm đổi mới sáng tạo theo mô hình đơn vị ở công nghiệp
9	**Khoái Châu**	Bô Thời (Hồng Tiến)	-	-	-	Nằm trong xã Hồng Tiến đã được phê duyệt loại V năm 2020
		-	-	Đại Hưng	Đại Hưng	Là trung tâm đổi mới sáng tạo theo mô hình đơn vị ở sinh thái
		-	-	Đông Kết	-	Dự kiến năm 2030 phát triển là đô thị loại V
Tổng cộng		**15**	**6**	**16**	**10**	

9.2. Định hướng phát triển cụ thể các trung tâm đổi mới sáng tạo khu vực nông thôn

(1,2,3) Trung tâm đổi mới Xuân Trúc, Bãi Sậy, Nguyễn Trãi (huyện Ân Thi)

Xuân Trúc, Bãi Sậy, Nguyễn Trãi là các trung tâm đổi mới sáng tạo (TTĐM) khu vực nông thôn theo mô hình đơn vị ở đô thị gắn với công nghiệp thuộc huyện Ân Thi.

TTĐM Xuân trúc, Bãi Sậy, Nguyễn Trãi nằm trong hành lang công nghiệp - đô thị tỉnh Hưng Yên. Các trung tâm đổi mới sáng tạo có điều kiện cung dịch vụ thương mại, nhà ở, khu nhà ở công nhân, gắn với sự phát triển của các khu công nghiệp, trung tâm logistics ICD.

TTĐM Xuân Trúc, Nguyễn Trãi phát triển gắn với các khu công nghiệp mới lân cận gắn với đường nối nút giao cao tốc Tân Phúc. TTĐM Bãi Sậy phát triển gắn với công nghiệp và không gian logistic tại nút giao Tân Phúc - Bãi Sậy và kết nối Hải Dương qua tỉnh lộ 387. Các khu vực ở phát triển mới gắn với các khu dân cư hiện hữu theo mô hình đơn vị ở đô thị, được đồng bộ về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, khai thác phù hợp các không gian cảnh quan tự nhiên, không gian nông nghiệp, cây xanh mặt nước là không gian cách ly, hạn chế các ảnh hưởng môi trường của các khu công nghiệp lân cận.

(4,5) Trung tâm đổi mới Minh Tân, Tam Đa (huyện Phù Cừ)

TTĐM Minh Tân, Tam Đa là các trung tâm ĐMST khu vực nông thôn theo mô hình đơn vị ở sinh thái thuộc huyện Phù Cừ, là vùng nông nghiệp ứng dụng CNC, phát triển thương mại dịch vụ, là các trung tâm hỗ trợ sản xuất khu vực nông thôn, hỗ trợ phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

TTĐM Minh Tân, Tam Đa nằm trong trục Bắc Nam phía Đông của Tỉnh Hưng Yên, giáp ranh với tỉnh Hải Dương, tỉnh Thái Bình, có tuyến đường QL39B thuận tiện giao thương kinh tế trong huyện Phù Cừ và kết nối với QL38B và đường tránh 38B đi Hải Dương.

Là đầu mối giao thương, trung tâm hỗ trợ sản xuất thúc đẩy nông nghiệp hàng hóa và dịch vụ, khai thác những lợi thế phát triển đường nối cao tốc QL5B (Hà Nội - Hải Phòng) tại nút giao Tân Phúc. Phát triển dịch vụ và nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp ứng dụng CNC, phát triển nhà ở mật độ thấp, giữ gìn các cấu trúc tự nhiên, cảnh quan nông nghiệp tập trung phát triển dọc theo tuyến ĐT386.

(6) Trung tâm đổi mới Trung Dũng (huyện Tiên Lữ)

Trung Dũng là trung tâm đổi mới sáng tạo khu vực nông thôn theo mô hình đơn vị ở sinh thái thuộc huyện Tiên Lữ. Phát triển mô hình nhà vườn gắn với phục vụ du lịch, dịch vụ, nâng cao chất lượng đời sống, áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin trong mở rộng phát triển nông nghiệp đô thị, làng nghề, vùng sản xuất VietGAP sản xuất nhãn.

Là nơi tập trung đông đúc dân cư, phát triển kinh tế phi nông nghiệp, cung cấp dịch vụ thương mại, tiếp nhận khoa học chuyển giao công nghệ cho khu vực nông thôn, là cơ sở để xây dựng, phát triển khu dân cư đô thị trong tương lai.

Trung Dũng nằm trên trục kết nối QL.38B với tỉnh Hải Dương là động lực phát triển kinh tế xã hội gắn cụm xã với các trung tâm thương mại dịch vụ, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp, hỗ trợ sản xuất, khởi nghiệp sáng tạo nông nghiệp.

(7,8,9) Trung tâm đổi mới Minh Châu, Đồng Than, Tân Việt (huyện Yên Mỹ)

Minh Châu, Đồng Than, Tân Việt là các trung tâm đổi mới sáng tạo khu vực nông thôn theo mô hình đơn vị ở đô thị gắn với công nghiệp thuộc huyện Yên Mỹ.

Các TTĐM nằm trong hành lang công nghiệp - đô thị của Tỉnh gắn với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, là khu vực tập trung cao các khu công nghiệp, cụm công nghiệp hiện hữu và quy hoạch, được kết nối với nhau trên trục tỉnh lộ TL.381, TL.382;

Phát triển các khu vực ở mới gắn với khu dân cư hiện hữu theo mô hình đơn vị ở đô thị, đồng bộ về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật gắn với các không gian cảnh quan tự nhiên, cây xanh, mặt nước tạo không gian cách ly, hạn chế các ảnh hưởng môi trường của các chức năng công nghiệp.

(10) Đại Hưng (huyện Khoái Châu)

Đại Hưng là trung tâm đổi mới sáng tạo khu vực nông thôn theo mô hình đơn vị ở theo hướng sinh thái thuộc huyện Khoái Châu. Là khu vực có lợi thế phát triển thương mại dịch vụ, trung tâm hỗ trợ quảng bá sản phẩm nông nghiệp, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp.

Đại Hưng nằm trong hành lang văn hóa - lịch sử - sinh thái sông Hồng và đường kết nối TL.378C kết nối nút giao Tân Phúc (đường cao tốc Hà Nội-Hải Phòng) và đường Di sản. Có lợi thể phát triển thương mại dịch vụ và nhà ở theo hướng sinh thái, nằm trong vùng phát triển nông nghiệp công nghệ cao của huyện Khoái Châu.

Có lợi thế xây dựng mô hình sản xuất kết hợp du lịch trải nghiệm tại làng nghề mộc, gỗ mỹ nghệ Minh Khai và các trang trại nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Gìn giữ cảnh quan làng xóm truyền thống ở các khu dân cư và tại làng nghề; các điểm di tích văn hoá lịch sử trong xã, gắn với việc khai thác các hoạt động phục vụ du lịch, du lịch tại nông thôn.

10. Xác định khu quân sự, an ninh

10.1. Khu quân sự

Dự kiến mở rộng trại tạm giam Công an tỉnh tại TP Hưng Yên và huyện Phù Cừ; xây dựng trụ sở của Cảnh sát phòng cháy chữa cháy TP. Hưng Yên; xây dựng nhà làm việc của cơ quan cảnh sát điều tra; sân huấn luyện điều lệnh, võ thuật, rèn luyện sức khỏe cho CBCS; bãi để xe vi phạm tại huyện Kim Động; mở rộng các cơ sở Cục An ninh mạng và PCTP sử dụng công nghệ cao tại huyện Yên Mỹ; mở rộng trụ sở Công an huyện Văn Lâm, Tiên Lữ. Xây dựng trụ sở Công an cấp xã thuộc 10 huyện, thị xã, thành phố.

10.2. Khu an ninh

Dự kiến mở rộng trại tạm giam Công an tỉnh tại TP. Hưng Yên và huyện Phù Cừ; xây dựng trụ sở của Cảnh sát phòng cháy chữa cháy TP. Hưng Yên; xây dựng nhà làm việc của cơ quan Cảnh sát điều tra; sân huấn luyện điều lệnh, võ thuật, rèn luyện sức khỏe cho CBCS; bãi để xe vi phạm tại huyện Kim Động; mở rộng cơ sở Cục An ninh mạng và PCTP sử dụng công nghệ cao tại huyện Yên Mỹ; mở rộng trụ sở Công an huyện Văn Lâm, Tiên Lữ.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

1.1. Mục tiêu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

1.1.1. Mục tiêu đến năm 2030

a) Đường bộ:

Cải tạo, nâng cấp để năng lực của mạng lưới đường bộ đáp ứng được mức tăng trưởng vận tải trung bình 9-10%/năm. Tập trung nâng cao tốc độ khai thác trên các tuyến đường bộ, tối ưu mạng lưới để rút ngắn hơn nữa thời gian tiếp cận đến các trung tâm hành chính, khu công nghiệp, khu di tích, khu du lịch của tỉnh.

Đối với cao tốc, quốc lộ: phối hợp với các cơ quan trung ương, địa phương lân cận hoàn thiện các tuyến đường bộ cao tốc đạt quy mô 4-6 làn xe, nâng cấp các quốc lộ đạt tối thiểu cấp III ĐB.

Đối với đường tỉnh: quy hoạch mới một số tuyến đường tỉnh có tính chất quan trọng khu vực kết nối các tuyến; nâng cấp, cải tạo 1 số tuyến, tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp III. Nghiên cứu quy hoạch chuyển một số đoạn tuyến đường tỉnh đi qua khu vực đô thị thành đường đô thị.

Xây dựng các cầu lớn qua sông Hồng: Cầu Mễ Sở, Cầu Mai Động...

Đường huyện, đường liên huyện: nâng cấp 1 số tuyến đường huyện, đường kết nối liên huyện thành đường tỉnh, góp phần tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

b) Đường thủy nội địa:

Phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa từng bước đồng bộ, hiện đại cả về luồng tuyến, cảng bến, công nghệ quản lý, xếp dỡ, kết nối thuận lợi với các phương thức khác; đặc biệt chú trọng phát triển vận tải hàng hóa đa phương thức, dịch vụ logistics, điểm thông quan nội địa, vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn và các loại hình vận tải hành khách phục vụ du lịch. Tập trung nạo vét luồng tuyến chính có năng lực vận tải lớn như sông Sặt, sông Cửu An; khắc phục các điểm nghẽn về tĩnh không cầu trên địa bàn tỉnh.

c) Đường sắt:

Phối hợp với các cơ quan Trung ương, địa phương lân cận duy trì tuyến đường sắt hiện có; từng bước đầu tư, nâng cấp, hiện đại hóa để đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách địa phương; hoàn thiện kết nối đường sắt tại các khu đầu mối; di dời ga Lạc Đạo kết nối đường sắt quốc gia và cảng cạn (ICD).

1.1.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, định hướng có 03 phương thức gồm đường bộ, đường thuỷ, đường sắt.

a) Đường bộ

- Đường bộ cao tốc: tiếp tục phối hợp với các cơ quan Trung ương, địa phương lân cận hoàn thiện các tuyến đường bộ cao tốc (Chợ Bến - Yên Mỹ, Hưng Yên - Thái Bình) và hoàn chỉnh hệ thống quốc lộ trên địa bàn tỉnh theo quy mô đường cấp II-ĐB. Một số tuyến quốc lộ quan trọng như QL.5, QL.38, QL.38B, QL.39... mở rộng 4 làn xe hoặc nâng cấp theo tiêu chuẩn đường bộ cao tốc.

Nghiên cứu tiếp tục đầu tư một số tuyến đường tránh quốc lộ quy mô tối thiểu cấp III ĐB để giảm thiểu ùn tắc và nguy cơ gây tai nạn trên các quốc lộ.

- Hệ thống đường tỉnh:

Đầu tư hoàn thiện các tuyến đường tỉnh có quy mô tối thiểu đạt cấp III đồng bằng trở lên, đường tỉnh chính đạt cấp II đồng bằng. Xem xét đầu tư một số tuyến đường tỉnh quan trọng, đoạn đường kết nối từ đường tỉnh đến các KCN, các tuyến đường có tính chất kết nối liên vùng theo quy mô đường cao tốc địa phương để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh, đảm bảo có kết nối đường bộ thuận lợi với các huyện.

Ngoài ra, tiếp tục đầu tư xây dựng mới các cầu qua sông Hồng kết nối với

Hà Nam (Cầu Chí Tân, cầu Đông Ninh...).

b) Đường thuỷ nội địa

Tiếp tục duy trì, khai thác các tuyến đường thủy hiện có và xây dựng, nâng cấp cải tạo các cảng và bến khách đạt tiêu chuẩn.

Phát huy tối đa lợi thế của vận tải đường thủy, kết nối liên hoàn giữa các phương thức vận tải thủy - bộ để tạo thuận lợi và nâng cao hiệu quả hoạt động vận tải. Phối hợp giữa phát triển giao thông vận tải đường thủy với các ngành nông nghiệp, thủy lợi, đặc biệt là đối với việc cải tạo nâng cấp Hệ thống thủy nông Bắc-Hưng-Hải (ưu tiên cải tạo các âu, đập). Nạo vét luồng tuyến bảo đảm thông tuyến quanh năm.

Bổ sung bến, cảng, cụm cảng để phát huy hiệu quả khai thác các tuyến thủy nội địa. Phát triển các tuyến ngắn phục vụ du lịch trên sông Hồng (kết hợp các dịch vụ du lịch khác).

c) Đường sắt

Tiếp tục duy trì các tuyến đường sắt hiện có và hoàn thiện kết nối đường sắt tại các khu đầu mối. Nghiên cứu phát triển các tuyến đường sắt đô thị kết nối với các tuyến đường sắt quốc gia đáp ứng nhu cầu đi lại người dân trên địa bàn Tỉnh.

1.2. Phương án quy hoạch phát triển KCHT giao thông quốc gia, vùng và liên tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn 2050

1.2.1. Đường bộ:

a) Đường bộ cao tốc

(1) Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (CT.04):

Tuyến có điểm đầu Vành đai 3, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đến điểm cuối cảng Đình Vũ, quận Hải An, TP Hải Phòng. Đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh Hưng Yên có điểm đầu Km6+200 thuộc địa phận xã Cửu Cao huyện Văn Giang, điểm cuối Km32+750 thuộc địa phận xã Bãi Sậy huyện Ân Thi, chiều dài khoảng 26,55 km, quy mô 6 làn xe. Giai đoạn 2021-2030.

(2) Vành đai 4 - Hà Nội (CT.38):

Tuyến có điểm đầu đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, huyện Sóc Sơn, Hà Nội đến điểm cuối cao tốc Nội Bài - Hạ Long, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Đoạn qua địa bàn tỉnh Hưng Yên, điểm đầu xã Thắng Lợi, huyện Văn Giang (giáp ranh TP. Hà Nội), điểm cuối xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm (giáp ranh tỉnh Bắc Ninh), chiều dài khoảng 21,6 km, quy mô 6 làn xe. Giai đoạn 2021-2030.

(3) Cao tốc Chợ Bến - Yên Mỹ (CT.14):

Tuyến có điểm đầu Chợ Bến (giao với VĐ5), Hà Nội đến điểm cuối Yên Mỹ (giao với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng), Hưng Yên. Đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh Hưng Yên, điểm đầu xã Chí Tân huyện Khoái Châu, điểm cuối giao với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng tại nút giao Lý Thường Kiệt, huyện Yên Mỹ, chiều dài khoảng 12 km, quy mô 4 làn xe. Giai đoạn sau 2030.

(4) Cao tốc Hưng Yên - Thái Bình (CT.16):

Tuyến có điểm đầu giao đường Vành Đai 4 tại Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đến Giao đường Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh tại TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh Hưng Yên được nâng cấp từ tuyến đường nối 2 cao tốc. Điểm đầu tuyến từ nút giao với Vành đai 4 (Hà Nội) thuộc xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, điểm cuối xã Hoàng Hanh, TP. Hưng Yên, chiều dài khoảng 37,1km; quy mô 4 làn xe. Giai đoạn sau năm 2030.

(5) Nút giao cao tốc:

04 nút giao với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng : IC1 (giao Vành đai 3,5 Hà Nội), IC2 (giao Vành đai 4 Hà Nội - CT.38), IC3 (nút giao Lý Thường Kiệt), IC4 (giao ĐT.387).

b) Quốc lộ

Quy hoạch đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 07 tuyến quốc lộ đi qua. Trong đó: Duy tu, bảo trì 04 tuyến quốc lộ hiện hữu: QL.5, QL.38, QL.38B, Tuyến đường nối 2 cao tốc; nâng cấp, duy tu, bảo trì và kéo dài QL.39; xây dựng mới 01 tuyến tránh QL.38B; xây dựng mới 02 tuyến quốc lộ: QL.38C và QL.39B.

(1) Quốc lộ 5**:** Điểm đầu nút Cầu Chui, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, điểm cuối Nhà máy DAP, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, chiều dài tuyến khoảng 113 km; quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp II, 4-6 làn xe.

Đoạn đi qua tỉnh Hưng Yên từ TT. Như Quỳnh (Km11+335) đến xã Minh Đức (Km33+890), dài khoảng 22,56 km. Duy tu, bảo trì toàn tuyến đạt quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe.

(2) Quốc lộ 38: Điểm đầu giao cao tốc Nội Bài - Bắc Ninh, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, điểm cuối giao QL.21B, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, chiều dài tuyến khoảng 96 km; quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp III, 2-4 làn xe.

Đoạn qua địa bàn tỉnh Hưng Yên từ điểm đầu dốc Cống Tranh đến điểm cuối cầu Yên Lệnh, dài khoảng 18 km; nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp III, 2-4 làn xe.

(3) Quốc lộ 38B: Điểm đầu ngã tư Gia Lộc, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, điểm cuối giao QL.12B, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình, chiều dài tuyến khoảng 122 km; quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp III ĐB, 2-4 làn xe.

Đoạn qua địa bàn tỉnh Hưng Yên từ cầu Tràng (giáp ranh tỉnh Hải Dương) đến thành phố Hưng Yên, dài khoảng 18,2 km. Duy tu bảo trì toàn tuyến đạt quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu cấp III ĐB, 2-4 làn xe.

Xây dựng mới tuyến tránh QL.38B: Đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh Hưng Yên, điểm đầu cầu Yên Lệnh, thành phố Hưng Yên, điểm cuối xã Nhật Quang, huyện Phù Cừ, dài khoảng 19,8 km; quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu cấp III ĐB, 4 làn xe trở lên.

(4) Quốc lộ 39: Điểm đầu giao QL.38, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, điểm cuối cảng Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, dài khoảng 124 km; quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III ĐB, 2-4 làn xe.

Đoạn qua tỉnh Hưng Yên từ Phố Nối đến cầu Triều Dương, dài khoảng 45km. Duy tu, bảo trì toàn tuyến đạt quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III ĐB, 2-4 làn xe.

Kéo dài Quốc lộ 39 từ QL.5 (cầu vượt Phố Nối) đến QL.38 tỉnh Bắc Ninh: đoạn qua tỉnh Hưng Yên từ cầu vượt Phố Nối giao với QL.5 đến giáp ranh tỉnh Bắc Ninh thuộc xã Đại Đồng, Văn Lâm, dài khoảng 7km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu cấp III ĐB, 2-4 làn xe trở lên.

(5) Tuyến đường nối 2 cao tốc:

Điểm đầu giao đường dẫn cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, điểm cuối cầu Hưng Hà (giáp ranh tỉnh Hà Nam), dài 27km, đạt tiêu chuẩn cấp II ĐB, mặt đường bê tông nhựa. Tuyến đi qua 5 huyện và thành phố Hưng Yên.

Xây dựng mới 02 tuyến quốc lộ:

(6) QL 38C**:**

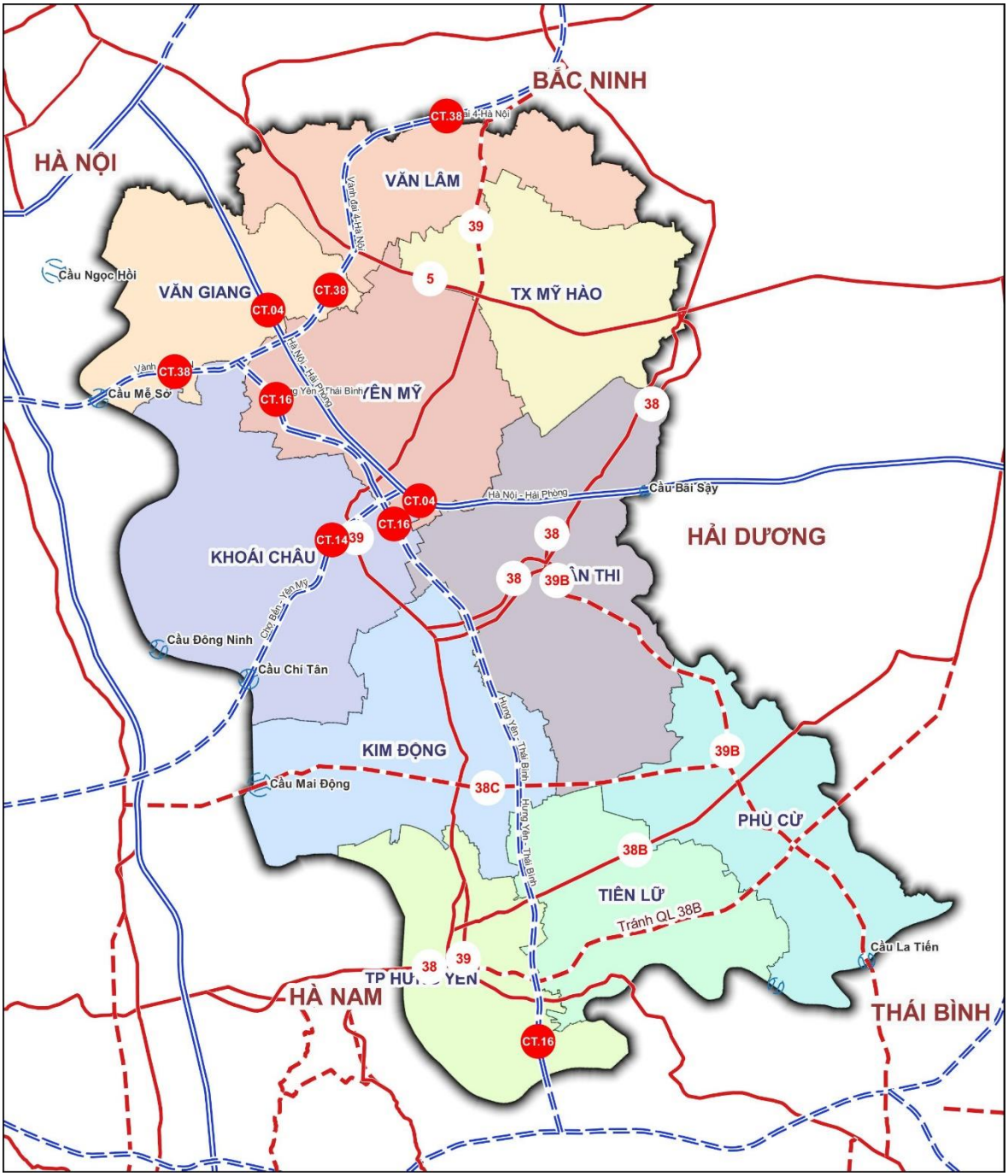
Tuyến có điểm đầu xã Mai Động, huyện Kim Động (giáp ranh Hà Nội), điểm cuối giao với QL.39B tại TT Cao, huyện Phù Cừ, dài khoảng 21,8 km, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III ĐB, 2-4 làn xe, xây dựng mới. Toàn tuyến thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên.

(7) QL.39B: tuyến được hình thành sau khi hoàn thành nâng cấp từ ĐT 386 và xây dựng mới một số đoạn.

Tuyến có điểm giao QL.38 tại Ân Thi, Hưng Yên đến điểm giao QL.21A cầu Lạc Quần tại Xuân Ninh, Xuân Trường, Nam Định, dài khoảng 95km, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe.

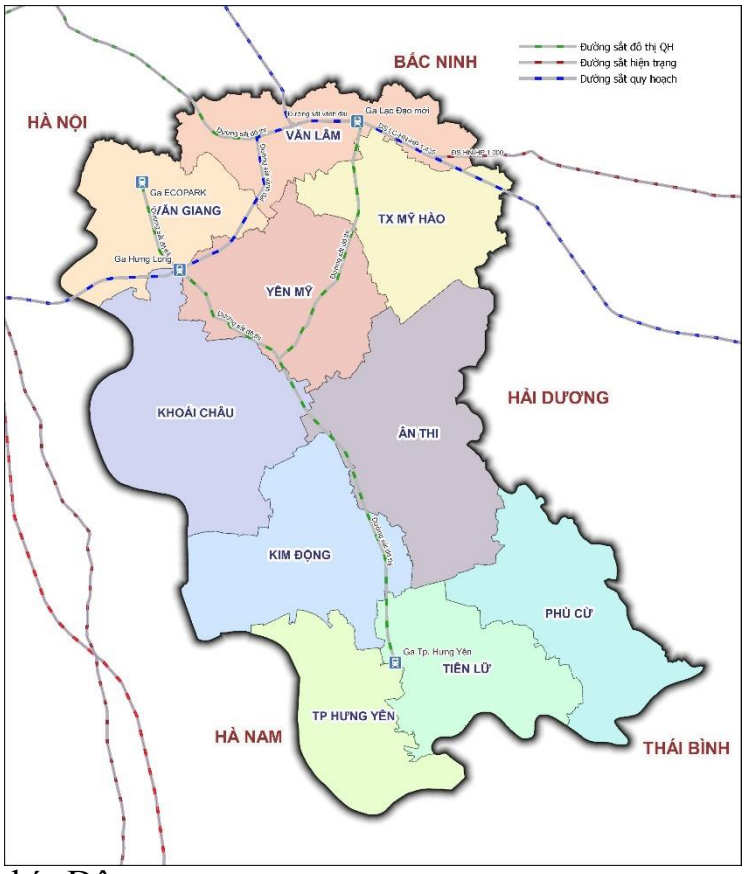
Đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh Hưng Yên, điểm đầu giao QL.38 tại Trung tâm y tế huyện huyện Ân Thi đến điểm cuối cầu La Tiến bắc qua sông Luộc thuộc xã Tống Trân, huyện Phù Cừ (giáp ranh tỉnh Thái Bình), dài khoảng 25 km, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe.

Hình 18- Hệ thống cao tốc quốc lộ trên địa bàn tỉnh lộ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên



1.2.2. Đường sắt

Quy hoạch phát triển KCHT giao thông đường sắt trên địa bàn tỉnh Hưng Yên bao gồm các tuyến:



- Tuyến Hà Nội - Hải Phòng từ ga Gia Lâm đến ga Hải Phòng: đường đơn, khổ 1.000 mm, chiều dài 102 km. Đoạn qua địa bàn tỉnh Hưng Yên dài khoảng 20 km.

- Tuyến vành đai phía Đông Thành phố Hà Nội từ Ngọc Hồi - Lạc Đạo - Bắc Hồng: đường đôi, khổ lồng 1.000 mm và 1.435 mm, chiều dài khoảng 59 km; chuyển đoạn Ngọc Hồi - Yên Viên, Gia Lâm - Lạc Đạo thành đường sắt đô thị phù hợp với lộ trình xây dựng tuyến đường sắt đô thị số 1 Hà Nội và đường sắt vành đai phía Đông.

- Tuyến Hà Nội - Hải Phòng (thuộc tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng) song song với tuyến đường bộ cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (đến ga Nam Hải Phòng): đường đôi, khổ 1.435 mm, chiều dài khoảng 102 km. Đoạn qua địa bàn tỉnh Hưng Yên dài khoảng 13,8 km.

Ga đường sắt: Di dời ga Lạc Đạo ra vị trí mới tại khu vực xã Đại Đồng, xã Chỉ Đạo, huyện Văn Lâm (kết hợp với ICD Văn Lâm).

1.2.3. Đường thủy nội địa

a) Hành lang vận tải thủy:

Qua địa bàn tỉnh Hưng Yên có 04 hành lang vận tải thủy chính:

- Hành lang vận tải thủy Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội.

- Hành lang vận tải thủy Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình.

- Hành lang vận tải thủy Hà Nội - Nam Định - Ninh Bình.

- Hành lang vận tải thủy Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai.

b) Về luồng tuyến:

Qua địa bàn tỉnh Hưng Yên có 03 tuyến vận tải thủy nội địa quốc gia:

- Tuyến Quảng Ninh - Hải Phòng - Việt Trì (sông Đuống), dài 205,6 km, quy mô cấp II.

- Tuyến Quảng Ninh - Ninh Bình (qua sông Đào Hải Phòng, sông Luộc từ cửa Lục đến cảng Ninh Phúc), dài 264 km, quy mô cấp II.

- Tuyến từ cảng Hà Nội đến cửa Lạch Giang, dài 196 km, quy mô cấp I.

c) Cảng thủy nội địa trung ương:

- Cảng hàng hóa: Cụm cảng Hưng Yên cỡ tàu 1.000T-3.000T, công suất 2.300.000 T/năm, gồm 04 cảng trên sông Hồng (Cảng Mễ Sở, cảng Phố Hiến, cảng Thăng Long, cảng Hưng Yên); 02 cảng trên sông Luộc (cảng Triều Dương và cảng Thuỵ Lôi-Cương Chính).

- Cảng hành khách: Cụm cảng Hưng Yên cỡ tàu 100 ghế, công suất 200.000 lượt hành khách/năm, gồm 04 cảng trên sông Hồng (cảng Bình Minh, cảng Thăng Long, cảng Phố Hiến, cảng Hưng Yên) 01 cảng trên sông Luộc (cảng La Tiến).

1.3. Phương án quy hoạch phát triển mạng lưới KCHT giao thông tỉnh Hưng Yên đến năm 2030

1.3.1. Đường bộ

a) Đường tỉnh

Quy hoạch đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 24 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 661,275 km tăng 270,185 km so với hiện trạng. Cụ thể như sau:

- Nhóm các tuyến đường tỉnh hiện có (duy tu bảo trì, nâng cấp và điều chỉnh tuyến)

(1) Đường tỉnh 376:

Điểm đầu Km0+00 giao với ĐH.22 thuộc địa phận xã Trưng Trắc huyện Văn Lâm, điểm cuối Km37+855 giao với QL.39 thuộc địa phận xã Thiện Phiến huyện Tiên Lữ, chiều dài tuyến khoảng 51,45km (đoạn đoạn Km0+00 giao với QL.5 đến Km37+855 giao với QL.39 Triều Dương; đoạn tránh thị trấn Ân Thi Km17+050 đến Km28+450 Hồng Quang; đoạn tránh Hải Triều Km35+500 đến Km37+190 giao với ĐT.378 tại Dốc Hới). Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp I, 6 làn xe, đoạn qua đô thị theo quy hoạch đô thị. Riêng đoạn tuyến cũ từ Thị trấn Ân Thi đến Hồng Quang và từ Hải Triều đến Dốc Hới, quy mô cấp III, 2-4 làn xe.

Quy hoạch điều chỉnh đoạn tuyến ĐT.376 qua khu vực đông dân cư Trung Hòa, Tân Việt dài khoảng 5km; quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp I, 6 làn xe.

Kéo dài ĐT.376 từ nút giao ĐH.22 tại xã Trưng Trắc, Văn Lâm khoảng 1km đến vị trí giao với tuyến cao tốc CT.38 - Vành đai 4 - Hà Nội. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp I ĐB, 6 làn xe.

(2) Đường tỉnh 377:

Điểm đầu Km0+00 giao với ĐT.379B tại thị trấn Văn Giang, điểm cuối Km37+500 giao với ĐT.376 tại xã Hồng Quang, huyện Ân Thi, chiều dài tuyến khoảng 37,5 km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III ĐB, 2 làn xe, đoạn qua đô thị theo quy hoạch đô thị.

Quy hoạch xây dựng đoạn Ngã ba Thuần Hưng, huyện Khoái Châu đến QL.39 chiều dài khoảng 7km, đoạn tuyến từ QL.39 đến ĐT.376 dài khoảng 6km; đoạn từ ĐT.376 đến ĐT.386 dài khoảng 6km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu cấp III ĐB, 2 làn xe.

Quy hoạch xây dựng các đoạn tuyến tránh xã Đông Tảo, huyện Khoái Châu; thị trấn Khoái Châu; Thị trấn Văn Giang chiều dài khoảng 18km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe. (Sau khi đầu tư xây dựng hoàn thành các đoạn tuyến tránh nêu trên thì các đoạn tuyến cũ tương ứng hạ cấp quy hoạch xuống cấp III hoặc theo quy hoạch đô thị được phê duyệt)

(3) Đường tỉnh 377B:

Điểm đầu Km0+00 giao với ĐT.377 tại ngã ba Ba Hàng thuộc xã An Vĩ, huyện Khoái Châu, đến điểm cuối giao ĐT.378 tại Dốc Vĩnh, chiều dài tuyến khoảng 2,4 km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III ĐB, 2 làn xe.

(4) Đường tỉnh 378:

Điểm đầu Km76+894 thuộc địa phận xã Xuân Quan, huyện Văn Giang (giáp ranh Tp. Hà Nội), điểm cuối KM155+994 thuộc địa phận xã Tam Đa, huyện Phù Cừ (giáp ranh tỉnh Hải Dương), chiều dài tuyến khoảng 79,1 km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp IV ĐB, 2 làn xe.

(5) Đường tỉnh 379:

Điểm đầu Km0+00 tiếp giáp với địa phận TP. Hà Nội nối vào đường Vành đai 3 Hà Nội, điểm cuối Km17+400 giao với QL.39 thuộc địa phận xã Dân Tiến huyện Khoái Châu, chiều dài tuyến khoảng 17,4km.

Đoạn 1: điểm đầu Km0+00 tiếp giáp với địa phận TP. Hà Nội nối vào đường vành đai 3 Hà Nội thuộc địa phận xã Xuân Quan, huyện Văn Giang và điểm cuối giao ĐT.381 thuộc địa phận xã Yên Hòa, Yên Mỹ, dài khoảng

13,3km; quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp I ĐB, 6 làn xe.

Đoạn 2: điểm đầu Km13+300 giao ĐT 381 thuộc địa phận xã Yên Hòa, Yên Mỹ đến điểm cuối Km17+400 giao với QL.39 thuộc địa phận xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu, dài khoảng 4,1km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III ĐB, 2 làn xe.

Xây dựng 02 đoạn tuyến: đoạn từ xã Yên Hòa đến QL.39, dài khoảng 4,05km, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp I ĐB, 6 làn xe; đoạn nối ĐT.379 với QL.39 và đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, dài khoảng 1,2km, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe.

(6) Đường tỉnh 379B:

Điểm đầu Km0+00 giao với ĐH.20 thuộc địa phận xã Cửu Cao, huyện Văn Giang giáp xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm, điểm cuối thuộc địa phận xã Xuân Quan, huyện Văn Giang giáp xã Văn Đức, huyện Gia Lâm, chiều dài tuyến khoảng 6,23km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III ĐB, 2 làn xe, đoạn qua đô thị theo quy hoạch đô thị.

(7) Đường tỉnh 380:

Điểm đầu Km0+00 cầu Gáy thuộc địa phận xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm giáp tỉnh Bắc Ninh, điểm cuối Km17+330 giao QL.39 thuộc địa phận xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu, chiều dài tuyến khoảng 17,33km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III ĐB, 2 làn xe, đoạn qua đô thị theo quy hoạch đô thị.

(8) Đường tỉnh 381:

Điểm đầu Km0+00 giao với QL.5 thuộc địa phận xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, điểm cuối Km10+500 giao với ĐT.379 tại xã Yên Hòa, huyện Yên Mỹ, chiều dài tuyến khoảng 10,5 km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III ĐB, 2 làn xe.

(9) Đường tỉnh 382:

Điểm đầu Km0+00 giao với QL.38 tại cống Tranh thuộc địa phận xã Phù Ủng, huyện Ân Thi, điểm cuối Km27+800 tại bến phà Mễ Sở thuộc địa phận xã Mễ Sở, huyện Văn Giang, chiều dài tuyến khoảng 27,8 km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III ĐB, 2 làn xe.

(10) Đường tỉnh 382B:

Tuyến chạy dọc 2 bên đường bộ cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Điểm đầu từ xã Cửu Cao, huyện Văn Giang, giáp thành phố Hà Nội, điểm cuối tại xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, giáp tỉnh Hải Dương, chiều dài tuyến khoảng 53,88 km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp I ĐB, 6 làn xe, đoạn

qua khu đô thị, khu công nghiệp theo quy hoạch đô thị, công nghiệp.

(11) Đường tỉnh 383:

Điểm đầu Km0+00 giao với ĐT.380 thuộc địa phận xã Minh Châu, huyện Yên Mỹ, điểm cuối Km10+00 giao với ĐT.378 tại Dốc Bái, xã Đông Kết, Khoái Châu, chiều dài tuyến khoảng 10km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III ĐB, 2 làn xe.

Quy hoạch nâng cấp tuyến ĐH.56 (từ Dốc Bái đến bến Đông Ninh) lên thành ĐT.383, dài khoảng 3,5km, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III ĐB, 2 làn xe. Nghiên cứu xây dựng cầu Đông Ninh vượt sông Hồng.

(12) Đường tỉnh 384:

Tuyến có điểm đầu Km0+00 giao với QL.38 thuộc địa phận xã Tân Phúc, huyện Ân Thi, điểm cuối Km17+200 giao với ĐT.378 thuộc địa phận xã Liên Khê, huyện Khoái Châu, chiều dài tuyến khoảng 17,2km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III ĐB, 2 làn xe, đoạn qua đô thị theo quy hoạch đô thị.

(13) Đường tỉnh 385:

Điểm đầu Km0+00 giao với QL.5 thuộc địa phận thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, điểm cuối Km17+200 thuộc địa phận xã Lương Tài, huyện Văn Lâm, giáp tỉnh Hải Dương, chiều dài tuyến khoảng 17,2 km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III ĐB, 2 làn xe, đoạn qua đô thị theo quy hoạch đô thị.

(14) Đường tỉnh 386:

Điểm đầu Km0+00 giao với ĐT.376 tại Bình Trì, huyện Ân Thi, điểm cuối KM24+700 giao với ĐT.378 thuộc địa phận xã Nguyên Hòa, huyện Phù Cừ, toàn tuyến dài khoảng 24,7km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III ĐB, 2 làn xe, đoạn qua đô thị theo quy hoạch đô thị.

Xây dựng các đoạn tuyến: đoạn kết nối cầu Từ Ô, đoạn từ Đa Lộc đến Minh Tân, đoạn đường dẫn cầu La Tiến. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu cấp III ĐB, 2 làn xe.

Nâng cấp lên thành QL.39B khi toàn tuyến quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật đạt tối thiểu cấp III đồng bằng, 2-4 làn xe.

(15) Đường tỉnh 387:

Điểm đầu Km0+00 giao với ĐT.385 thuộc địa phận xã Lương Tài, huyện Văn Lâm, điểm cuối Km18+400 (đò Hà đi Hải Dương) thuộc địa phận xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, chiều dài tuyến khoảng 18,4km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe.

Xây dựng 03 đoạn: đoạn kéo dài tuyến thuộc địa phận xã Lương Tài, huyện Văn Lâm đến giáp tỉnh Bắc Ninh, dài khoảng 2,2 km; đoan từ nút giao QL.38 lý trình Km15+576 đến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, dài khoảng 1,03 km và đoạn tuyến mới cắt qua QL.5 dài khoảng 1,5km; quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe.

- Đường tỉnh xây mới:

(16) Đường tỉnh 381B:

Tuyến được hình thành trên cơ sở đường Vành đai 3,5 Hà Nội qua địa phận tỉnh Hưng Yên. Tuyến có điểm đầu giáp ranh TP Hà Nội, thuộc địa phận thị trấn Văn Giang, điểm cuối giao với QL.5 khoảng lý trình Km16+390 thuộc địa phận xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, chiều dài tuyến khoảng 9,255 km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp I ĐB, 6 làn xe.

(17) Đường tỉnh 381C:

Tuyến được hình thành trên cơ sở kết nối ĐH.22 (4,5km) với ĐH.13 (4,5km). Điểm đầu giao với ĐT.385 tại xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tuyến đi qua Khu công nghiệp Phố Nối A thuộc xã Minh Hải, huyện Văn Lâm đến giao QL.5, tuyến đi trùng với ĐT.376 khoảng 1,5 km; tuyến đi tiếp qua xã Vĩnh Khúc, Tây Tiến, huyện Văn Giang. Quy hoạch kéo dài ĐH.23 đến ĐT.379 dài khoảng 2,5 km; đoạn từ ĐT.379 đến ĐT.378 dài đến 4,2 km và đoạn kéo dài từ ĐH.13 sang Bắc Ninh dài 1,6 km. Chiều dài tuyến khoảng 18,8 km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III ĐB, 2 làn xe.

(18) Đường tỉnh 382C:

Điểm đầu giao với QL.38 thuộc phường Minh Đức, TX. Mỹ Hào, tuyến đi trùng với đường trục trung tâm Khu đô thị phía Nam QL.5 (dài 1,9 km), tuyến đi tiếp cắt QL.39, cắt ĐT.380 kéo dài qua cầu Đừng, giao với ĐT.382 tại xã Thanh Long, huyện Yên Mỹ, chiều dài tuyến khoảng 15,4 km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe, đoạn qua khu đô thị, khu công nghiệp theo quy hoạch đô thị, công nghiệp. Tuyến 382C kết nối với ĐT.382 tạo thành trục ngang của tỉnh.

(19) Đường tỉnh 386B:

Tuyến được hình thành trên cơ sở kết nối ĐH.61 (13km) với ĐH.63 (9km). Tuyến có điểm đầu giao với ĐT.382 tại xã Đào Dương, huyện Ân Thi, tuyến đi theo đường hiện tại đến cầu Từ Ô, đi tiếp trùng với một đoạn ĐT.386 và ĐH.63 đến ngã ba Bắc Cả, đi tiếp theo ĐH.63 đến điểm cuối tại giao với ĐT.376 thuộc xã Hồng Quang, huyện Ân Thi (Và ghép nối đoạn tuyến ĐT.386 hiện tại từ ngã ba Bắc Cả đến xã Minh Tân chiều dài 4,3km và đoạn từ ngã tư đi

cầu Từ Ô đến ngã ba Đa Lộc dài 1km sau khi tuyến mới thi công hoàn thành và nâng cấp lên quốc lộ), chiều dài tuyến khoảng 27,3 km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III ĐB, 2 làn xe.

(20) Đường tỉnh 386C:

Điểm đầu giao ĐT.382B xã Tân Phúc, huyện Ân Thi, điểm cuối thuộc địa phận xã Tống Trân, huyện Phù Cừ, giáp tỉnh Thái Bình, chiều dài tuyến khoảng 24,3 km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe. Tuyến đường kết nối trục dọc Tỉnh thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội các huyện phía đông, gồm Ân Thi, Tiên Lữ, Phù Cừ.

Xây dựng 01 tuyến nhánh kết nối với cầu La Tiến, dài khoảng 3,5km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe.

(21) Đường tỉnh 378B (Tuyến đường kết nối di sản văn hóa du lịch - phát triển kinh tế dọc sông Hồng):

Điểm đầu tại xã Xuân Quan, huyện Văn Giang, giáp ranh với TP. Hà Nội đến điểm cuối tại xã Tân Hưng, thành phố Hưng Yên, chiều dài tuyến khoảng 60km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu cấp II ĐB, 4 làn xe trở lên, mặt cắt 69-105m, trong đó có bố trí đường sắt trên cao chạy song hành trong hành lang tuyến đường. Tuyến đường đi qua địa bàn các huyện Văn Giang, Khoái Châu, Kim Động và TP. Hưng Yên.

(22) Đường tỉnh 378C:

Điểm đầu giao đường kết nối di sản văn hóa du lịch - phát triển kinh tế dọc sông Hồng thuộc xã Chí Tân, huyện Khoái Châu và điểm cuối giao với QL.38 mới (Km52+825) tại xã Toàn Thắng, Kim Động. Chiều dài toàn tuyến khoảng 8,9Km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu cấp III ĐB, 2 làn xe.

(23) Đường tỉnh 379C: (Đường 2 bên CT.16, cao tốc Hưng Yên - Thái Bình)

Điểm đầu giao với QL.39 tại xã Lý Thường Kiệt, huyện Yên Mỹ đi theo hướng song song với tuyến cao tốc CT.16 đến điểm cuối giao với ĐT.378B, tại xã Hoàng Hanh, TP. Hưng Yên, chiều dài tuyến khoảng 54 km (gồm cả 2 bên đường cao tốc). Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III ĐB, 2 làn xe.

(24) Đường tỉnh 376B:

Điểm đầu đường kết nối di sản văn hóa du lịch - phát triển kinh tế dọc sông Hồng tại xã Phú Cường, TP. Hưng Yên, tuyến đi cắt qua QL.38C quy hoạch, QL.39 tại Km22+550, cắt qua tuyến CT.16, ĐT.376 và điểm cuối tại cầu Quán Bạc trên ĐT.386. Tuyến đi qua địa bàn TP. Hưng Yên, Kim Động, Ân

Thi, chiều dài tuyến khoảng 15,5km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu cấp III ĐB, 2 làn xe.

(25) Xây mới đường tỉnh 378D:

Điểm đầu giao với QL39 tại xã Toàn Thắng, huyện Kim Động và điểm cuối giao với ĐT.378 tại xã Thọ Vĩnh, huyện Kim Động. Chiều dài tuyến khoảng 9,5km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III, 2 làn xe.

Quy hoạch nâng cấp ĐH.73 đoạn từ giao QL39 xã Toàn Thắng, huyện Kim Động đến xã Đông Thanh, huyện Kim Động, dài khoảng 4,2km, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III, 2 làn xe. Xây dựng mới đoạn từ xã Đông Thanh, huyện Kim Động đến giao với ĐT 378 tại xã Thọ Vĩnh, huyện Kim Động, dài khoảng 5,3km, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III, 2 làn xe.

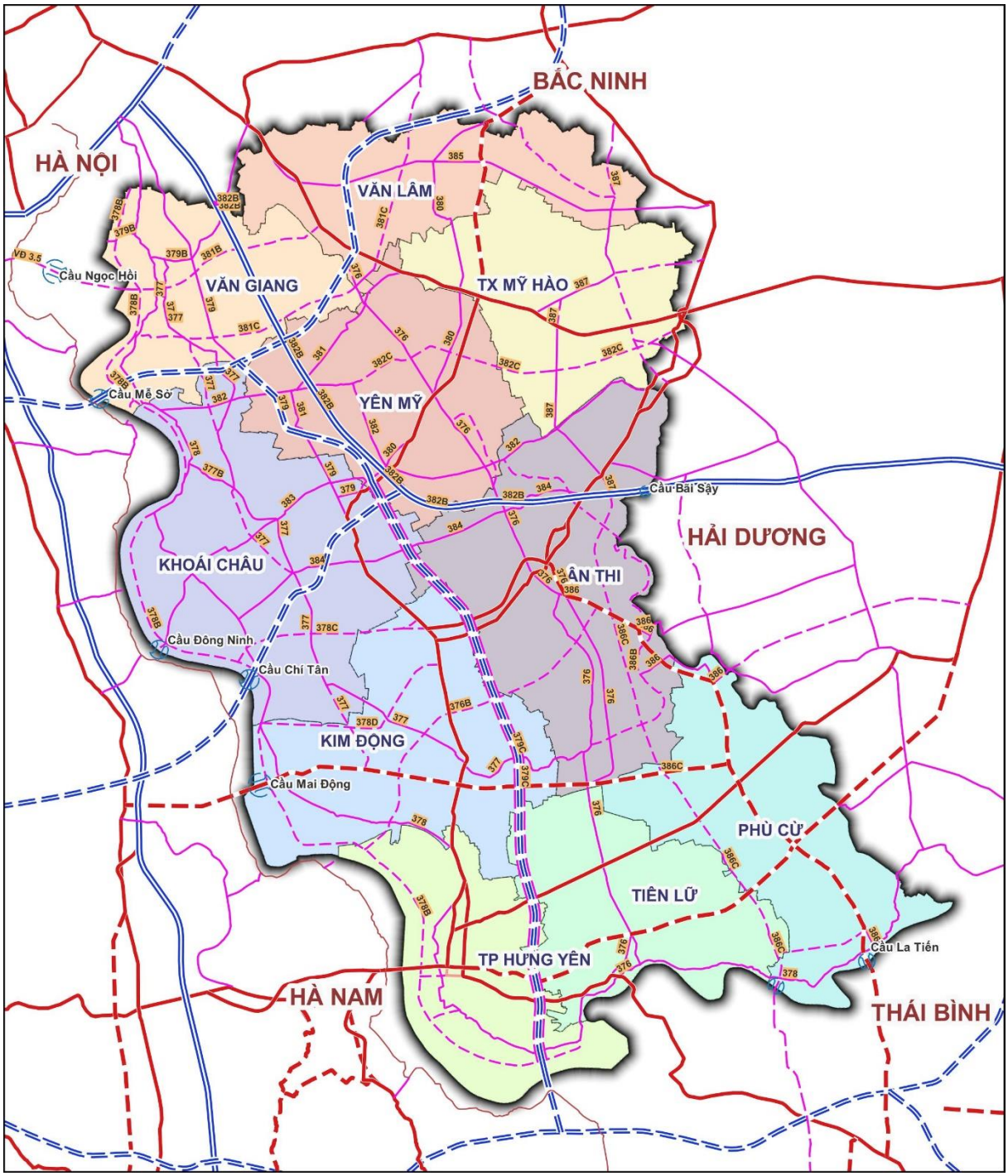
(26) Nâng cấp ĐH.56 đoạn từ ĐT.378 đến Bến Đông Ninh, dài khoảng 3,5km thành đường tỉnh và là một đoạn kéo dài của ĐT.383. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III, 2 làn xe.

(27) Xây dựng đoạn QL.39 kéo dài đến QL.38 Bắc Ninh: trước mắt hình thành tuyến đường tỉnh, dài khoảng 7km, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II, 4 làn xe, sau năm 2030 quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp I, 6 làn xe.

(28) Xây dựng các tuyến kết nối với Hải Dương theo Chương trình hợp tác giữa 2 tỉnh: trục trung tâm Mỹ Hào với QL.38; thị trấn Sặt kết nối ra QL.5 và cầu Minh Tân kết nối sang Hải Dương, cầu Bãi Sậy trên ĐT.382B với tổng chiều dài khoảng 5,7km, quy mô quy hoạch tối thiểu cấp III, 2 làn xe.

(29) Xây dựng 02 đoạn tuyến kết nối với trục du lịch ven sông: kéo dài tuyến đường Chùa Chuông và đoạn từ Dốc Đá đến đường di sản văn hóa du lịch - phát triển kinh tế dọc sông Hồng dài khoảng 3km, quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu cấp III, 2 làn xe; trong đó đoạn từ Chùa Chuông kéo dài dài khoảng 1,5km, mặt cắt quy hoạch 54m. Nghiên cứu xây dựng mới bổ sung các đoạn tuyến kết nối thành phố Hưng Yên với trục du lịch ven sông.

Hình 19- Hệ thống đường tỉnh tỉnh Hưng Yên



b) Bến xe khách

Xây dựng mới các bến xe khách trên địa bàn tỉnh, đảm bảo có tối thiểu 01 bến xe đạt loại 4 trở lên/01 huyện, thị xã, thành phố. Cụ thể:

Duy trì nâng cấp 05 bến xe hiện trạng là: BX Ân Thi; BX Triều Dương; BX TP. Hưng Yên; BX La Tiến; BX Cống Tráng tối thiểu đạt loại 4.

Hoàn thiện và nâng cấp 03 bến xe là: bến xe Yên Mỹ tại thôn Đạo Khê, Trung Hưng, Yên Mỹ - dự kiến loại 2, bến xe Mỹ Hào - dự kiến loại 2, bến xe

Kim Động tại xã Toàn Thắng, Kim Động - dự kiến loại 4.

Xây dựng mới 04 bến xe: bến xe Khu ĐH (BX. Trung Nghĩa) tại TP. Hưng Yên; bến xe Tân Dân tại huyện Khoái Châu; bến xe TT. Văn Giang, bến xe Đông TX. Mỹ Hào, đạt tối thiểu loại IV.

Thành phố Hưng Yên: Duy trì bến xe trung tâm thành phố Hưng Yên, quy mô loại 2 và xây dựng mới bến xe Trung Nghĩa, quy mô loại 1, diện tích 5ha.

Huyện Phù Cừ: Duy trì bến xe La Tiến quy mô loại 4; nghiên cứu di chuyển bến xe La Tiến giáp với tuyến quy hoạch đường nối Vành đai V Thủ đô Hà Nội thuộc xã Nguyên Hòa và phù hợp với quy hoạch khu di tích La Tiên.

Huyện Yên Mỹ: Duy trì bến xe cống Tráng theo quy mô loại 4 và quy hoạch xây dựng 01 bến loại 2 tại xã Trung Hưng.

Huyện Tiên Lữ: Duy trì bến xe Triều Dương theo quy mô loại 2, diện tích l,2ha.

Huyện Ân Thi: Duy trì bến xe Ân Thi theo quy mô loại 4 tại thị trấn Ân Thi, diện tích 0,7ha.

Huyện Văn Lâm: Hoàn thành xây dựng bến xe Như Quỳnh tại thị trấn Như Quỳnh, quy mô tối thiểu loại 4.

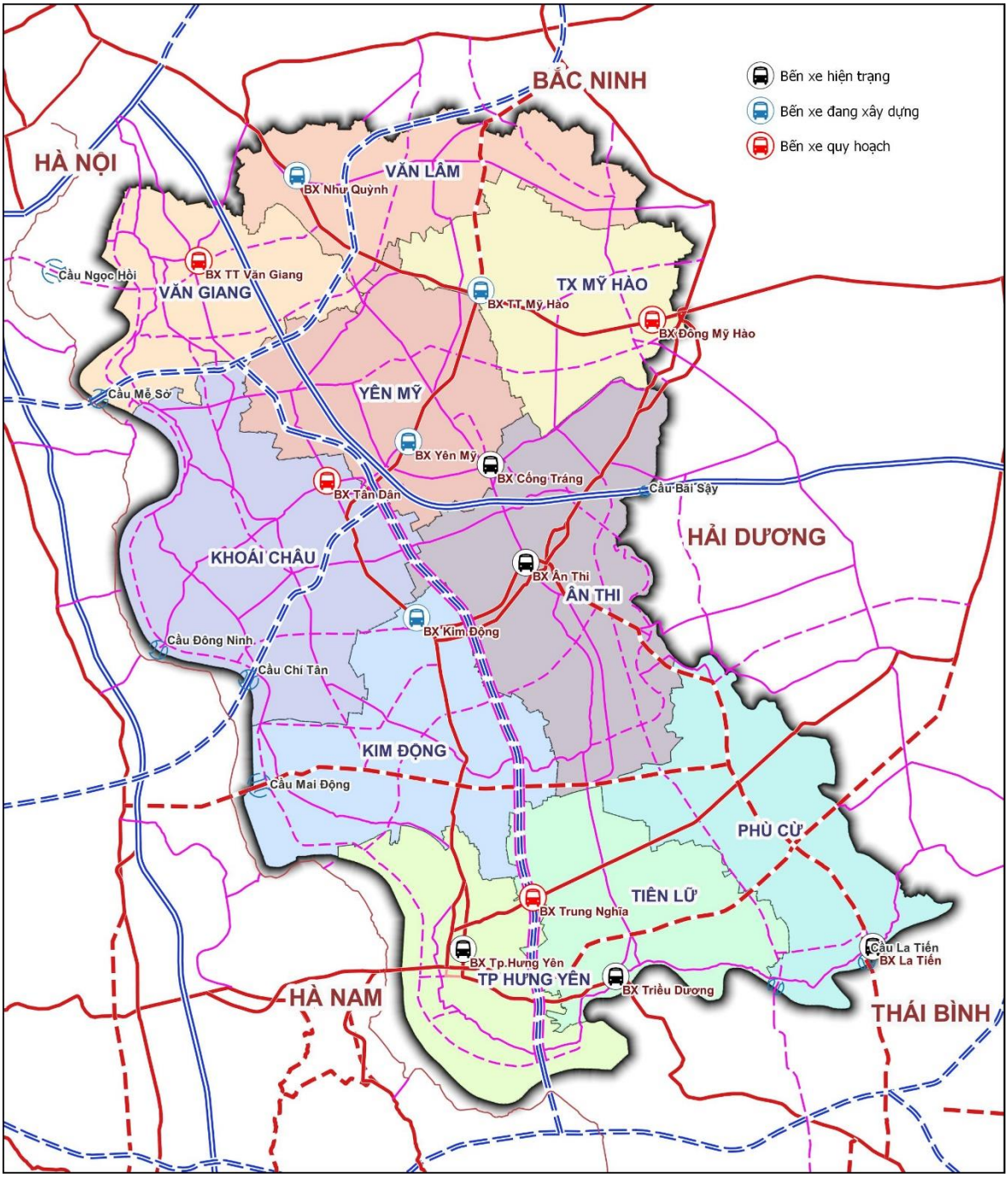
Huyện Khoái Châu: Xây dựng mới bến xe khách Tân Dân, quy mô tối thiểu loại 4.

Huyện Kim Động: Hoàn thành xây dựng bến xe tại xã Toàn Thắng theo quy mô tối thiểu loại 4.

Thị xã Mỹ Hào: Hoàn thành xây dựng bến xe trung tâm và xây dựng mới 01 bến xe phía Đông Mỹ Hào, tối thiểu loại 4.

Huyện Văn Giang: Xây dựng mới bến xe Văn Giang tại thị trấn Văn Giang theo tiêu chuẩn bến xe loại 2, quy mô 2ha.

Hình 20- Hệ thống bến xe khách tỉnh



1.3.2. Phương án quy hoạch PT KCHT giao thông đường thuỷ nội địa

a) Tuyến sông do địa phương quản lý

Quy hoạch các tuyến sông Bắc Hưng Hải, sông Sặt, sông Cửu Yên, sông Chanh, sông Điện Biên, sông Tam Đô, cải tạo, nâng cấp đạt tối thiểu cấp V trở lên.

Nghiên cứu cải tạo âu Nghi Xuyên (Trạm bơm Nghi Xuyên) để thông tuyến từ sông Hồng vào sông Cửu An và hệ thống các tuyến sông nội tỉnh; tạo luồng vận tải thủy và nâng cao năng lực vận tải thủy vào khu vực trung tâm của tỉnh.

b) Bến thủy nội địa

Đối với các bến thủy nội địa, cải thiện cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo an toàn giao thông đường thủy, nâng cao chất lượng dịch vụ tại các bến, đáp ứng nhu cầu xếp dỡ hàng hóa và phục vụ hành khách ngày càng tốt hơn. Đưa vào quy hoạch các bến mới phù hợp với điều kiện tự nhiên phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Quy hoạch trên địa bàn tỉnh 37 khu bến, bao gồm 81 vị trí thuộc khu vực sông Hồng, sông Luộc và sông Bắc Hưng Hải:

- Bến hàng hóa: Quy hoạch 58 vị trí, trong đó: 38 vị trí trên sông Hồng, 11 vị trí trên sông Luộc và 09 vị trí trên sông Bắc Hưng Hải.

- Bến khách ngang sông: Quy hoạch 23 vị trí. Trong đó 15 vị trí trên sông Hồng, 5 vị trí trên sông Luộc và 03 vị trí trên sông Bắc Hưng Hải.

(Bảng tổng hợp chi tiết trong Phụ lục)

1.3.3. Phương án quy hoạch phát triển KCHT giao thông đường sắt

Nghiên cứu phát triển 03 tuyến đường sắt đô thị: tuyến kết nối đô thị Văn Giang - TP Hưng Yên, tuyến kết nối ga Lạc Đạo và TP. Hưng Yên và tuyến chạy song hành trong hành lang ĐT.378B (đường kết nối di sản văn hóa du lich - phát triển kinh tế dọc sông Hồng).

1.4. Cảng cạn (ICD)

Trong thời gian tới, quy hoạch 07 vị trí phát triển cảng cạn, trong đó ưu tiên phát triển các cảng cạn đã được Bộ GTVT phê duyệt (Quyết định số 1201/QĐ-BGTVT ngày 11/6/2018) và thống nhất về chủ trương, cụ thể:

(1) Cảng cạn Yên Mỹ (cảng cạn Lý Thường Kiệt) thuộc địa phận xã Lý Thường Kiệt - huyện Yên Mỹ và xã Đồng Tiến - huyện Khoái Châu với quy mô 82,63 ha.

(2) Cảng cạn Văn Lâm thuộc địa phận phường Phan Đình Phùng - thị xã Mỹ Hào và các xã Minh Hải, Đại Đồng - huyện Văn Lâm với quy mô 67,9 ha.

(3) Cảng cạn thông quan Logistics Hưng Phát thuộc địa bàn xã Minh Châu, xã Yên Hòa - huyện Yên Mỹ với quy mô khoảng 50 ha.

(4) Cảng cạn Transimex thuộc địa bàn xã Tân Lập - huyện Yên Mỹ với quy mô khoảng 9,8 ha.

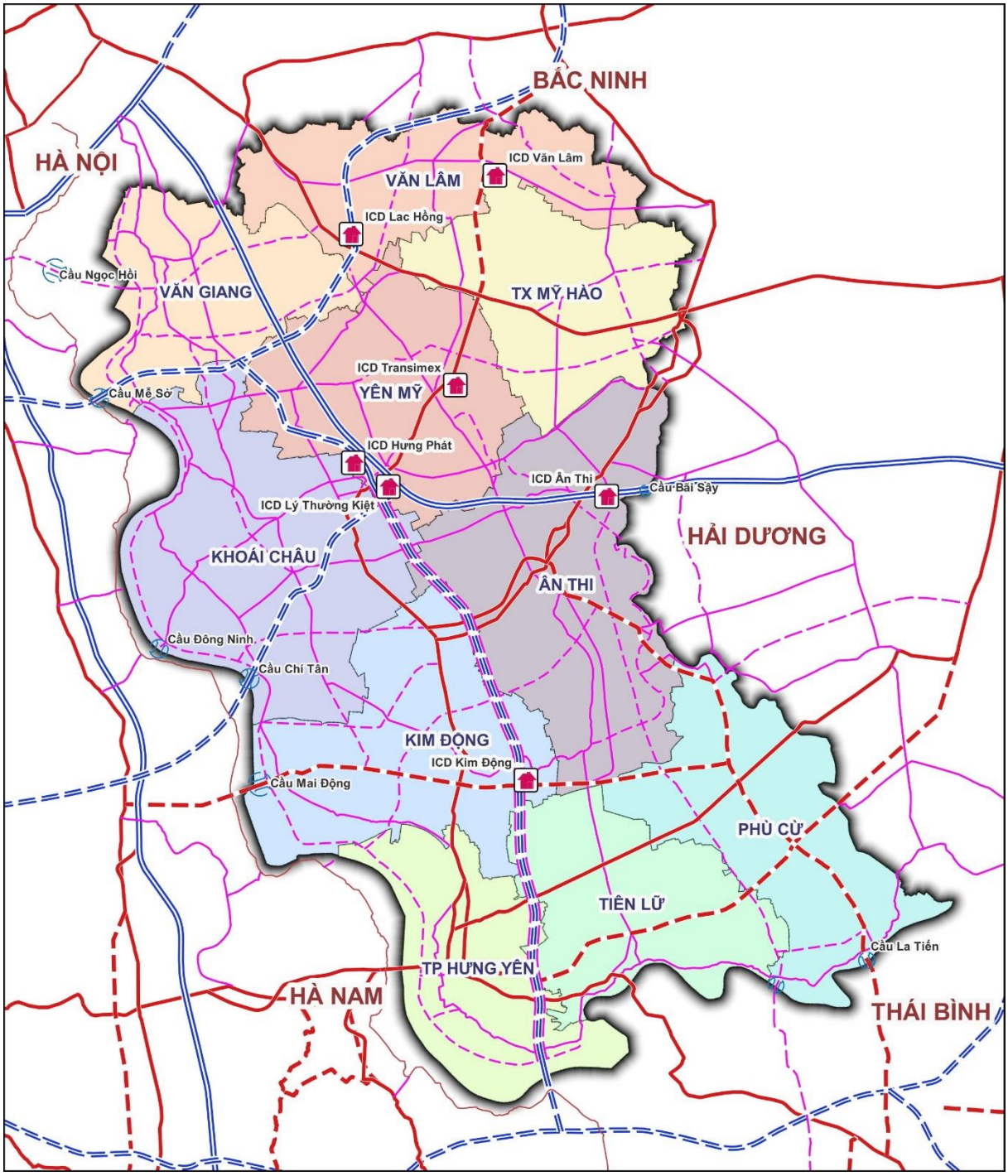
Nghiên cứu vị trí phát triển các cảng cạn khác để đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa của tỉnh Hưng Yên và các tỉnh, thành phố trong khu vực:

(5) Cảng cạn Ân Thi thuộc địa bàn các xã Bãi Sậy, Tân Phúc - huyện Ân Thi (khu vực nút giao Tân Phúc kết nối với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng) với quy mô khoảng 20 ha.

(6) Cảng cạn Lạc Hồng thuộc địa phận xã Lạc Hồng - huyện Văn Lâm với quy mô khoảng 30 ha.

(7) Cảng cạn Kim Động thuộc địa bàn xã Vũ Xá - huyện Kim Động (khu vực nút giao giữa tuyến đường nối 2 cao tốc và tuyến quy hoạch QL.38C) với quy mô khoảng 20 ha.

Hình 21- Hệ thống cảng cạn (ICD) tỉnh Hưng Yên



1.5. Phương án kết nối đường tỉnh với các kết cấu hạ tầng cấp quốc gia, vùng

Các tuyến cao tốc, quốc lộ và các tuyến đường tỉnh quy hoạch khi thực hiện sẽ tạo được mạng lưới đường kết nối liên tỉnh và nội tỉnh với các trục kết nối dọc và kết nối ngang, hình thành trục xương sống của tỉnh.

- Các trục kết nối dọc:

Trục kết nối dọc 1: Hình thành dựa trên tuyến QL.39 có vai trò kết nối các huyện Văn Lâm, Thị xã Mỹ Hào, huyện Yên Mỹ, huyện Khoái Châu, huyện Kim Động, huyện Tiên Lữ và Thành phố Hưng Yên và là trục kết nối đáp ứng nhu cầu đi lại, phát triển kinh tế các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên và Thái Bình.

Trục kết nối dọc 2: Hình thành dựa trên tuyến cao tốc Hưng Yên - Thái Bình (CT.16) là trục chạy dọc từ huyện Văn Giang qua các huyện Yên Mỹ - Khoái Châu - Kim Động - Tiên Lữ đến thành phố Hưng Yên có vai trò đáp ứng nhu cầu giao thương và phát triển kinh tế các huyện và kết nối giao thông giữa 2 tỉnh Hưng Yên và Thái Bình.

Trục kết nối dọc 3: Hình thành dựa trên 2 tuyến đường tỉnh 376 và Quốc lộ 39B. Tuyến chạy dọc từ huyện Văn Lâm qua huyện Yên Mỹ - Ân Thi và huyện Phù Cừ, có vài trò kết nối giao thông giữa các huyện, phát triển kinh tế nội vùng. Ngoài ra còn có vai trò kết nối giao thông giữa 2 tỉnh Hưng Yên và Thái Bình.

Trục kết nối dọc 4: Hình thành dựa trên tuyến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (CT.04) đi qua các huyện Văn Giang - Yên Mỹ và Ân Thi. Tuyến có vai trò kết nối giao thông giữa các huyện của tỉnh, ngoài ra còn có vai trò kết nối giao thông liên tỉnh Hưng Yên với Hải Dương và TP. Hà Nội.

Trục kết nối dọc 5: Hình thành dựa trên 2 tuyến đường tỉnh ĐT.378 và 378B, tuyến chạy dọc ven sông Hồng qua các huyện Văn Giang, Khoái Châu, Kim Động và TP. Hưng Yên, có vai trò kết nối giao thông giữa các huyện, phát triển kinh tế nội vùng, kết nối giao thông giữa các tỉnh Hưng Yên, Thái Bình và thành phố Hà Nội. Ngoài ra còn có vai trò quan trọng trong việc phục vụ du lịch ven sông Hồng.

- Các trục kết nối ngang:

Trục kết nối ngang 1: Hình thành dựa trên đoạn tuyến cao tốc Vành đai 4 -Hà Nội (CT.38) đi qua các huyện Văn Lâm - Yên Mỹ và Văn Giang. Tuyến có vai trò kết nối giao thông giữa các huyện, phát triển kinh tế ngoài ra còn có vai trò kết nối giao thông liên tỉnh Bắc Ninh - Hưng Yên và TP. Hà Nội.

Trục kết nối ngang 2: Hình thành dựa trên đoạn tuyến QL.5 đi qua các huyện Văn Lâm - Yên Mỹ và thị xã Mỹ Hào. Tuyến có vai trò kết nối giao thông giữa các huyện, phát triển kinh tế ngoài ra còn có vai trò kết nối giao thông liên tỉnh Bắc Ninh - Hưng Yên và Hải Dương.

Trục kết nối ngang 3: Hình thành dựa trên tuyến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (CT.04) đi qua các huyện Văn Giang - Yên Mỹ và Ân Thi. Tuyến có vai trò kết nối giao thông giữa các huyện, phát triển kinh tế ngoài ra còn có vai trò kết nối giao thông liên tỉnh Bắc Ninh - Hưng Yên và Hải Dương.

Trục kết nối ngang 4: Hình thành dựa trên tuyến QL.38 và ĐT.378C đi qua các huyện Ân Thi, Kim Động, Khoái Châu. Tuyến có vai trò kết nối giao thông giữa các huyện, phát triển kinh tế, ngoài ra còn có vai trò kết nối giao thông liên tỉnh Hải Dương - Hưng Yên và thành phố Hà Nội.

Trục kết nối ngang 5: Hình thành dựa trên tuyến Quốc lộ 38C đi qua các huyện Phù Cừ Ân Thi và Kim Động. Tuyến có vai trò kết nối giao thông giữa các huyện, phát triển kinh tế, ngoài ra còn có vai trò kết nối giao thông liên tỉnh Hải Dương - Hưng Yên và thành phố Hà Nội.

Trục kết nối ngang 6: Hình thành dựa trên tuyến tránh QL.38B đi qua các huyện Phù Cừ, Tiên Lữ và TP. Hưng Yên. Tuyến có vai trò kết nối giao thông giữa các huyện, phát triển kinh tế ngoài ra còn có vai trò kết nối giao thông liên tỉnh Hải Dương - Hưng Yên và Hà Nam.

Trục kết nối ngang 7: Hình thành dựa trên tuyến tránh QL.38B và QL.38 đi qua các huyện Phù Cừ - Tiên Lữ và TP. Hưng Yên. Tuyến có vai trò kết nối giao thông giữa các huyện, phát triển kinh tế, ngoài ra còn có vai trò kết nối giao thông liên tỉnh Hải Dương - Hưng Yên và Hà Nam.

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

2.1. Dự báo nhu cầu điện năng

Sử dụng phương pháp dự báo trực tiếp cho giai đoạn từ nay đến 2030, và phương pháp đa hồi quy cho giai đoạn 2031-2050, phương án dự báo nhu cầu điện năng lựa chọn như bảng sau.

Bảng 43- Dự báo nhu cầu điện năng tỉnh Hưng Yên

Năm	2025	2030	2035	2040	2045	2050
Tổng thương phẩm (GWh)	7.671	12.270	17.464	21.432	24.690	27.326
Điện nhận (GWh)	7.924	12.649	18.023	22.118	25.453	28.171

P_{max} (MW)	1.450	2.260	3.050	3.550	3.910	4.140
Giai đoạn	**2021-25**	**2026-30**	**2031-35**	**2036-40**	**2041-45**	**2046-50**
Tốc độ tăng trưởng Atp	11,0%	9,9%	7,3%	4,5%	2,9%	2,1%

Nguồn: Tính toán của tư vấn

- Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm giai đoạn 2021-2025 là 11,0%, giai đoạn 2026-2030 là 9,9%; các giai đoạn 2031-2035; 2036-2040; 2041-2045 và 2046-2050 lần lượt là 7,3%, 4,5%, 2,9% và 2,1%.

- Điện thương phẩm toàn tỉnh Hưng Yên đến 2025 là 7,67 tỷ kWh, đến 2030 là 12,27 tỷ kWh và đến 2050 là 27,33 tỷ kWh.

- Nhu cầu công suất tỉnh Hưng Yên đến 2025 là 1.450 MW, 2030 là 2.260 MW và 2050 là 4.140 MW.

2.2. Tổng hợp danh mục các nguồn điện trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia

2.2.1. Trạm nguồn 500 - 220 kV

a) Trạm 500 kV:

- Giai đoạn đến 2025: cải tạo nâng công suất trạm 500 kV Phố Nối lên quy mô 2x900 MVA.

- Giai đoạn 2026-2030: XDM trạm 500 kV Hưng Yên 1x900 MVA. Trạm 500 kV Hưng Yên quy hoạch có quy mô 3 máy, trước mắt lắp 01 máy 900 MVA.

- Giai đoạn 2031-2050: cải tạo nâng công suất trạm 500 kV Hưng Yên vận hành với quy mô đầy đủ 3 máy 3x900 MVA.

b) Trạm 220 kV:

- Giai đoạn đến 2025: xây dựng mới 04 trạm 220kV gồm: trạm Yên Mỹ 2x250 MVA, Phố Nối 500 kV Nối cấp 2x250 MVA, Phố Cao 2x250 MVA, Bãi Sậy 1x250 MVA.

- Giai đoạn 2026-2030: xây dựng mới 02 trạm Văn Giang 1x250 MVA và Hưng Yên nối cấp 1x250 MVA. (Các trạm 220 kV nối cấp có nghĩa là đặt trong trạm 500 kV để tiết kiệm quỹ đất).

- Giai đoạn 2031-2050: chỉ thực hiện nâng công suất các trạm Yên Mỹ 2x375 MVA, 220 kV Bãi Sậy 2x250 MVA, Phố Nối nối cấp 2x375 MVA và Hưng Yên nối cấp 2x250 MVA.

2.2.2. Đường dây 500 - 220 kV

a) Đường dây 500 kV:

- Xây dựng mới các đường dây 2 mạch 500 kV NĐ Nam Định - Phố Nối, đường dây này đã được thỏa thuận tuyến và đang được EVN triển khai xây dựng.

- Đường dây 4 mạch 500 kV đấu nối trạm 500 kV Hưng Yên.

b) Đường dây 220 kV:

- Xây dựng các đường dây 220 kV đấu nối đồng bộ các trạm biến áp 220 kV xây dựng mới.

- Đường dây 220 kV đồng bộ lưới điện 220 kV sau trạm 500 kV Hưng Yên và Long Biên.

Bảng 44- Quy hoạch đường dây 500-220 kV trên địa bàn tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

STT	Tên đường dây	Điện áp (kV)	Tiết diện (mm^2)	Mạch	x	Chiều dài (km)	Ghi chú
I	**Giai đoạn 2021-2025**						
1	NĐ Nam Định 1 - Phố Nối	500	4x600	2	x	133	Đoạn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên dài 30 km
2	Yên Mỹ - Rẽ Phố Nối 500 kV - Thường Tín 500 kV	220	2x330	2	x	2	Xây mới, đấu nối TBA 220kV Yên Mỹ
2	Phố Cao - Rẽ Thái Bình - Kim Động	220	2x330	4	x	2	Xây mới, đấu nối TBA 220kV Phố Cao
3	Bãi Sậy - Kim Động		2x330	2	x	11,5	Xây mới, đấu nối TBA 220kV Bãi Sậy
II	**Giai đoạn 2026-2030**						
1	Hưng Yên - Rẽ NĐ Quỳnh Lập - Long Biên	500	4x600	4	x	5	Xây mới, đấu nối TBA 500kV Hưng Yên
2	TBKHH Thái Bình - Hưng Yên	500	4x600	2	x	70	
3	Văn Giang - Rẽ Long Biên - Thường Tín	220	2x330	2	x	2	Xây mới, đấu nối TBA 220kV Văn Giang
4	Hưng Yên 500 kV (TP Hưng Yên) - Rẽ Kim Động - Phố Cao	220	2x400	4	x	5	Xây mới, đấu nối TBA 500kV Hưng Yên
III	**Giai đoạn 2031-2050**						
1	Yên Mỹ - Rẽ Long Biên 500 kV - Văn Giang (mạch 2)	220	2x400	2	x	2	Xây mới, đồng bộ nâng công suất TBA 220kV Yên Mỹ lên 750MVA

Bảng 45- Quy hoạch trạm biến áp 500-220 kV trên địa bàn tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

STT	Tên trạm biến áp	Điện áp (kV)	Công suất (MVA)			Ghi chú (*)
			2025	2030	2050	
1	Phố Nối 500 kV					
	AT1	500/220	900	900	900	
	AT1	500/220	900	900	900	
1	Hưng Yên 500 kV					Quy mô 3 máy
	AT1	500/220		900	900	
	AT2				900	
	AT3				900	
2	Phố Nối 220 kV					Quy mô 2 máy
	AT1	220/110	250	250	250	
	AT2	220/110	250	250	250	
3	Yên Mỹ					Quy mô 2 máy
	AT1	220/110	250	250	375	Dự kiến đóng điện cuối năm 2021
	AT2	220/110	250	250	375	
4	Phố Nối 500 kV nối cấp					Quy mô 2 máy
	AT1	220/110	250	250	375	
	AT2	220/110		250	375	
5	Phố Cao					Quy mô 2 máy
	AT1	220/110	250	250	250	
	AT2	220/110		250	250	
6	Bãi Sậy					Quy mô 2 máy
	AT1	220/110	250	250	250	
	AT2	220/110			250	
7	Văn Giang					Quy mô 2 máy
	AT1	220/110		250	250	
	AT2	220/110			250	
8	Hưng Yên nối cấp					Quy mô 2 máy
	AT1	220/110		250	250	
	AT2	220/110			250	

(*) Quy mô công suất trạm dài hạn đến năm 2050.

2.3. Liên kết lưới điện với các tỉnh lân cận

Hiện tại, lưới điện 110 kV tỉnh Hưng Yên liên kết với lưới điện các tỉnh lân cận TP Hà Nội và tỉnh Hải Dương qua 6 mạch đường dây 110 kV, là các đường dây 2 mạch Long Biên (220) - Phố Nối (220); Phố Nối (220) - Hải Dương (220) và Phố Cao (110) - Hải Dương.

Giai đoạn đến năm 2030, dự kiến xây dựng thêm các đường dây liên kết lưới 110 kV điện tỉnh Hưng Yên với các tỉnh Hà Nam và Thái Bình như sau:

- Đường dây 110 kV 2 mạch xây dựng mới Bãi Sậy - Hải Dương, đoạn đi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên dài 2,5 km;
- Đường dây 110 kV 2 mạch Hưng Yên (110) - Hòa Mạc (Hà Nam), đoạn đi trên địa bàn tỉnh dài 4,5 km;
- Đường dây 110 kV Phố Cao (220) - Thái Bình, đoạn đi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên dài 11,5 km.

2.4. Cân bằng cung cầu điện của tỉnh trong giai đoạn quy hoạch

a) Cân bằng nhu cầu điện nguồn trạm 500 kV

Cân bằng nhu nguồn cấp điện 500 kV toàn tỉnh được thực hiện dựa trên nhu cầu phụ tải tỉnh Hưng Yên với khả năng cấp nguồn của các trạm 500 kV trên địa bàn tỉnh, có xét đến trao đổi công suất trên lưới điện 220 kV và 110 kV với các tỉnh lân cận và kế hoạch phát triển lưới điện trên địa bàn tỉnh. Theo phương án cơ sở, dung lượng nguồn trạm 500 kV tỉnh Hưng Yên đáp ứng nhu cầu cấp điện tỉnh Hưng Yên đến năm 2030.

Bảng 46- Cân bằng cung cầu nguồn trạm 500 kV tỉnh Hưng Yên

STT	Hạng mục	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
I	**Tổng nhu cầu tỉnh Hưng Yên**	944	1337	1927
1	Nhu cầu phụ tải tỉnh Hưng Yên	880	1450	2260
2	Trao đổi công suất với các vùng lân cận	64	-113	-333
II	**Nhu cầu MVA**	**1311**	**1857**	**2676**
III	**Trạm nguồn 500 kV hiện có và quy hoạch dự kiến (MVA) (t**rạm 500 kV Phố Nối, Hưng Yên)	**1500**	**1800**	**2700**
IV	**Cân bằng nguồn trạm 220 kV, thừa (+), thiếu (-)**	**189**	**-57**	**24**

Ghi chú: trao đổi công suất với các tỉnh lân cận, nhận (-), cấp (+).

b) Cân bằng nhu cầu điện nguồn trạm 220 kV

Cân bằng nhu nguồn cấp điện 220 kV toàn tỉnh được thực hiện dựa trên nhu cầu phụ tải tỉnh Hưng Yên với khả năng cấp nguồn của các trạm 220 kV trên địa bàn tỉnh, có xét đến trao đổi công suất trên lưới điện 110 kV với các tỉnh lân cận và kế hoạch phát triển lưới điện trên địa bàn tỉnh. Dự kiến toàn tỉnh Hưng Yên phân thành 3 vùng phụ tải như sau:

+ Vùng phụ tải I gồm các huyện Văn Lâm, Văn Giang, Yên Mỹ và TX Mỹ Hào;

+ Vùng phụ tải II gồm các huyện Kim Động, Khoái Châu và Ân Thi;

+ Vùng phụ tải III gồm TP Hưng Yên và các huyện Tiên Lữ, Phù Cừ.

Tính toán cân bằng nhu cầu điện 220 kV cho 3 vùng như sau:

Bảng 47- Cân bằng cung cầu nguồn trạm 220 kV vùng phụ tải I

STT	Vùng I	2020	2025	2030
I	**Tổng nhu cầu Vùng I**	465	890	1320
1	Nhu cầu Vùng I	700	1130	1720
2	Trao đổi công suất với các vùng lân cận	-235	-240	-400
II	**Nhu cầu MVA**	**633**	**1211**	**1796**
III	**Trạm nguồn 220kV hiện có và quy hoạch dự kiến (MVA)** (trạm 220 kV Phố Nối, Phố Nối NC, Yên Mỹ và Văn Giang)	**500**	**1250**	**1750**
IV	**Cân bằng nguồn trạm 220kV, thừa (+), thiếu (-)**	**-133**	**39**	**-46**

Như vậy đến năm 2030, vùng I đảm bảo nguồn cấp điện 220 kV cho phụ tải.

Bảng 48- Cân bằng cung cầu nguồn trạm 220 kV vùng phụ tải II

STT	Vùng II	2020	2025	2030
I	**Tổng nhu cầu Vùng II**	480	548	768
1	Nhu cầu Vùng II	170	298	538
2	Trao đổi công suất với các vùng lân cận	310	250	230
II	**Nhu cầu MVA**	**653**	**746**	**1045**
III	**Trạm nguồn 220kV hiện có và quy hoạch dự kiến (MVA)** (trạm 220kV Kim Động và Bãi Sậy)	**500**	**750**	**1000**
IV	**Cân bằng nguồn trạm 220kV, thừa (+), thiếu (-)**	**-153**	**4**	**-45**

Như vậy đến năm 2030, vùng II đảm bảo nguồn cấp điện 220 kV cho phụ tải.

Bảng 49- Cân bằng cung cầu nguồn trạm 220 kV tỉnh Hưng Yên vùng phụ tải III

STT	Vùng III	2020	2025	2030
I	**Tổng nhu cầu Vùng III**		**162**	**566**
1	Nhu cầu Vùng III	110	172	276
2	Trao đổi công suất với các vùng lân cận	-110	35	175
II	**Nhu cầu MVA**		**248**	**770**
III	**Trạm nguồn 220kV hiện có và quy hoạch dự kiến (MVA)** (trạm 220 kV Phố Cao và Hưng Yên NC)		**250**	**750**
IV	**Cân bằng nguồn trạm 220 kV, thừa (+), thiếu (-)**		**2**	**-20**

Như vậy đến năm 2030, vùng III đảm bảo nguồn cấp điện 220 kV cho phụ tải.

c) Cân bằng nhu cầu điện nguồn trạm 110 kV

Cân bằng nhu cầu điện theo vùng phụ tải được thực hiện dựa trên nhu cầu phụ tải của từng vùng với khả năng cấp nguồn của các trạm 110 kV trên địa bàn tỉnh, đồng thời có xét đến khả năng trao đổi công suất giữa các vùng thông qua lưới điện trung áp. Kết quả tính toán như sau:

Bảng 50- Cân bằng cung cầu nguồn trạm 110 kV tỉnh Hưng Yên

STT	Hạng mục	2020	2025	2030
	Vùng I			
I	**Tổng nhu cầu Vùng I**	**710**	**1160**	**1750**
1	Nhu cầu Vùng I	700	1130	1720
2	Trao đổi công suất với các vùng lân cận			
-	*Nhận từ Vùng II*	10	30	30
II	**Nhu cầu MVA**	**1246**	**2220**	**2804**
III	**Trạm nguồn 110kV hiện có (MVA)**	**1260**	**1260**	**1260**
IV	**Cân bằng nguồn trạm 220kV, thừa (+), thiếu (-)**	**14**	**-960**	**-1544**
	Vùng II			
I	**Tổng nhu cầu Vùng II**	**140**	**278**	**528**
1	Nhu cầu Vùng II	170	298	538
2	Trao đổi công suất với các vùng lân cận			
-	*Nhận từ Vùng I*	-10	-30	-30
-	*Nhận từ Vùng III*	-20	10	20
II	**Nhu cầu MVA**	**256**	**532**	**1011**
III	**Trạm nguồn 110kV hiện có (MVA)**	**206**	**206**	**206**
IV	**Cân bằng nguồn trạm 220kV, thừa (+), thiếu (-)**	**-50**	**-326**	**-805**
	Vùng III			
I	**Tổng nhu cầu Vùng III**	**130**	**162**	**256**
1	Nhu cầu Vùng III	110	172	276
2	Trao đổi công suất với các vùng lân cận			
-	*Nhận từ Vùng II*	*20*	*-10*	*-20*
II	**Nhu cầu MVA**	**195**	**310**	**490**
III	**Trạm nguồn 220kV hiện có (MVA)**	**206**	**206**	**206**
IV	**Cân bằng nguồn trạm 220kV, thừa (+), thiếu (-)**	**16**	**-104**	**-284**

Như vậy cần phải có phương án bổ sung nguồn trạm 110 kV cho mỗi vùng phụ tải của tỉnh Hưng Yên để đáp ứng nhu cầu của phụ tải trong giai đoạn 2021-2030.

Theo bảng cân đối đến năm 2025, các vùng phụ tải tỉnh Hưng Yên cần bổ sung nguồn trạm 110 kV như sau: vùng I cần bổ sung thêm 960 MVA, vùng II thêm 326 MVA và vùng III là 104 MVA; đến 2030, vùng I cần bổ sung thêm 1.544 MVA, vùng II thêm 805 MVA và vùng III là 284 MVA.

2.5. Phương án phát triển lưới điện 110 kV

a) Phương án phát triển lưới điện 110 kV đến 2030

Phương án phát triển lưới điện 110kV được xây dựng cho từng vùng phụ tải dựa trên cân bằng cung cầu nguồn trạm - phụ tải của từng vùng phụ tải.

Vùng phụ tải I

Hiện tại, vùng phụ tải I có công suất khoảng 680 MW, đang được cấp điện bởi 9 trạm/21 máy biến áp 110 kV có tổng công suất 1.323 MVA (trong đó có 2 máy biến áp/126 MVA của trạm 110 kV Thăng Long II dự phòng).

Đến năm 2025, vùng phụ tải I có nhu cầu công suất khoảng 1.130 MW, nhu cầu nguồn trạm 110 kV cần bổ sung là 960 MVA. Đến năm 2030, vùng phụ tải I có nhu cầu công suất khoảng 1.720 MW, nhu cầu nguồn trạm 110 kV cần bổ sung thêm là 1.544 MVA.

Dự kiến các công trình lưới điện 110 kV triển khai đầu tư xây dựng giai đoạn đến năm 20230 như sau:

Giai đoạn đến 2025:

* Xây dựng mới:

- Xây dựng mới đường dây và trạm biến áp 110 kV Như Quỳnh 2x63 MVA (đã đóng điện vận hành năm 2021);

- Xây dựng mới đường dây và trạm biến áp 110 kV Phố Nối 1x63 MVA (đã đóng điện vận hành năm 2021);

- Xây dựng mới đường dây và trạm biến áp 110 kV Ngọc Long 1x63 MVA;

- Xây dựng mới đường dây và trạm biến áp 110 kV Dị Sử 1x63 MVA;

- Xây dựng mới đường dây và trạm biến áp 110 kV Nhân Hòa 1x63 MVA;

- Xây dựng mới đường dây và trạm biến áp 110 kV Yên Mỹ 2 2x63 MVA;

- Xây dựng mới đường dây và trạm biến áp 110 kV Lý Thường Kiệt 1x63 MVA;

- Xây dựng mới đường dây và trạm biến áp 110 kV Lý Thường Kiệt 2 1x63 MVA;

- Xây dựng mới đường dây và trạm biến áp 110 kV Vĩnh Khúc 1x63 MVA;

- Xây dựng mới 04 xuất tuyến 110 kV sau trạm 220 kV Yên Mỹ, đấu nối chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110 kV trạm 220 kV Kim Động - Văn

Giang;

- Cải tạo đường dây 110 kV 2 mạch Phố Nối - Giai Phạm từ dây dẫn AC300+185 thành dây siêu nhiệt ACCC367, dài 2x5,9 km.

- Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn đường dây 2 mạch 110 kV Phố Nối - Kim Động từ dây dẫn AC 300 lên AC 400 (hoặc tương đương), dài 2x18 km;

- Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn đường dây 110kV NR trạm 110 kV Thăng Long II, dây dẫn AC 300 lên AC 400 (hoặc tương đương), dài 2x2,2 km.

* Cải tạo, nâng công suất:

- Cải tạo nâng công suất trạm 110kV Tân Quang lên quy mô 2x63 MVA (đã đóng điện vận hành năm 2021);

- Cải tạo nâng công suất trạm 110kV Minh Hải lên quy mô 3x63 MVA (đã đóng điện vận hành năm 2021);

Giai đoạn 2026-2030:

* Xây dựng mới:

- Xây dựng mới đường dây và trạm biến áp 110 kV Đại Đồng 1x63 MVA;

- Xây dựng mới đường dây và trạm biến áp 110 kV Văn Giang 3 1x63 MVA.

- Xây dựng mới đường dây xuất tuyến sau trạm 220 kV Văn Giang: Văn Giang (220) - Khoái Châu, dây dẫn AC300, chiều dài 2x2,5m;

- Xây dựng mới đường dây xuất tuyến sau trạm 220 kV Văn Giang: Văn Giang (220) - rẽ Vĩnh Khúc - Văn Giang 3, dây dẫn AC300, chiều dài 2x8,5m;

* Cải tạo nâng công suất:

- Cải tạo nâng công suất trạm 110kV Văn Giang 2 lên quy mô 2x63 MVA;

- Cải tạo nâng công suất trạm 110kV Ngọc Long lên quy mô 2x63 MVA;

- Cải tạo nâng công suất trạm 110kV Nhân Hòa lên quy mô 2x63 MVA;

- Cải tạo nâng công suất trạm 110kV Lý Thường Kiệt lên quy mô 2x63 MVA;

- Cải tạo nâng công suất trạm 110kV Lý Thường Kiệt 2 lên quy mô 2x63 MVA;

Vùng phụ tải II

Hiện tại, vùng phụ tải II có công suất khoảng 140 MW, đang được cấp điện bởi 2 trạm/4 máy biến áp 110 kV có tổng công suất 206 MVA.

Đến năm 2025, vùng phụ tải II có nhu cầu công suất khoảng 298 MW, nhu cầu nguồn trạm 110 kV cần bổ sung thêm là 326 MVA. Đến năm 2030, vùng phụ tải II có nhu cầu công suất khoảng 538 MW, nhu cầu nguồn trạm 110 kV cần bổ sung thêm là 805 MVA.

Giai đoạn đến 2025:

* Xây dựng mới:

- Xây dựng mới đường dây và trạm biến áp 110 kV Bãi Sậy 2x63 MVA (hiện trạm đã đóng điện vận hành 1 máy 1x63 MVA);

- Xây dựng mới đường dây và trạm biến áp 110 kV Khoái Châu 2 1x63 MVA;

- Xây dựng mới đường dây và trạm biến áp 110 kV Kim Động 2 1x63 MVA.

- Xây dựng mới đường dây và trạm biến áp 110 kV Ân Thi 1x63 MVA;

- Xây dựng mới xuất tuyến 110 kV sau trạm 220 kV Bãi Sậy đồng bộ lưới điện 110 kV khu vực.

* Cải tạo nâng công suất:

- Nâng công suất máy biến áp T1 trạm 110 kV Kim Động và Khoái Châu từ 40 MVA lên 63 MVA;

Giai đoạn 2026-2030:

* Xây dựng mới:

- Xây dựng mới đường dây và trạm biến áp 110 kV Khoái Châu 3 1x63 MVA;

- Xây dựng mới đường dây và trạm biến áp 110 kV Kim Động 3 2x63 MVA;

- Xây dựng mới đường dây và trạm biến áp 110 kV Lý Thường Kiệt 4 1x63 MVA;

- Xây dựng mới đường dây và trạm biến áp 110 kV Bãi Sậy nối cấp 1x63 MVA;

- Xây dựng mới đường dây và trạm biến áp 110 kV Ân Thi 3 1x63 MVA

* Cải tạo nâng công suất:

- Cải tạo nâng công suất trạm 110kV Kim Động 2 lên quy mô 2x63 MVA;

- Cải tạo nâng công suất trạm 110kV Ân Thi lên quy mô 2x63 MVA;

Vùng phụ tải III

Hiện tại, vùng phụ tải III có công suất khoảng 110 MW, đang được cấp điện bởi 2 trạm/4 máy biến áp 110 kV có tổng công suất 206 MVA.

Đến năm 2025, vùng phụ tải III có nhu cầu công suất khoảng 172 MW, nhu cầu nguồn trạm 110 kV cần bổ sung thêm là 104 MVA. Đến năm 2030, vùng phụ tải III có nhu cầu công suất khoảng 276 MW, nhu cầu nguồn trạm 110 kV cần bổ sung thêm là 284 MVA.

Để đảm bảo cấp điện cho vùng phụ tải III, đặc biệt là TP Hưng Yên, dự kiến đầu tư xây dựng mới và cải tạo các đường dây và trạm 110 kV như sau:

Giai đoạn đến 2025:

* Xây dựng mới:

- Xây dựng mới đường dây và trạm biến áp 110 kV Tiên Lữ 1x63 MVA.
- Xây dựng mới đường dây và trạm biến áp 110 kV Hưng Yên 2 1x63 MVA;

- Xây dựng mới xuất tuyến 110 kV sau trạm 220 kV Phố Cao đồng bộ lưới điện 110 kV khu vực.

- XDM đường dây 110 kV 2 mạch Hưng Yên - Hòa Mạc (Hà Nam), dây dẫn AC300, dài 2x4,5 km;

- XDM đường dây 110 kV 2 mạch Phố Cao - Hưng Hà (Thái Bình), dây dẫn AC300, dài 2x16,5 km.

* Cải tạo nâng công suất:

- Nâng công suất máy biến áp trạm 110 kV Phố Cao từ 2x40 MVA lên 40+63 MVA;

Giai đoạn 2026-2030:

* Xây dựng mới:

- Xây dựng mới đường dây và trạm biến áp 110 kV Phố Hiến 1x63 MVA.

- Xây dựng mới xuất tuyến 110 kV sau trạm 220 kV Hưng Yên nối cấp đồng bộ lưới điện 110 kV khu vực.

* Cải tạo nâng công suất:

- Nâng công suất máy biến áp trạm 110 kV Phố Cao từ 40+63 MVA lên 2x MVA;

- Cải tạo nâng công suất trạm 110kV Tiên Lữ 2 lên quy mô 2x63 MVA

- Cải tạo nâng công suất trạm 110kV TP Hưng Yên 2 lên quy mô 2x63 MVA.

Tổng hợp khối lượng lưới điện 110 kV đầu tư và xây dựng mới thời kỳ 2021-2030

Theo phương án phát triển mạng lưới cấp điện, tổng hợp khối lượng đầu tư xây dựng mới và cải tạo thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên như sau:

Khối lượng đầu tư xây dựng và cải tạo trạm biến áp:

Tổng hợp khối lượng đầu tư xây dựng mới và cải tạo trạm biến áp 110 kV trên địa bàn tỉnh Hưng Yên trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

- Giai đoạn đến năm 2025:

  + Xây dựng mới trạm 110 kV: 17 trạm/20 máy/1.260 MVA;

  + Cải tạo nâng công suất: 5 trạm/5 máy/195 MVA tăng thêm.

- Giai đoạn đến 2026-2030:

  + Xây dựng mới trạm 110 kV: 8 trạm/8 máy/504 MVA

  + Cải tạo nâng công suất: 11 trạm/11 máy/653 MVA tăng thêm.

Danh mục các trạm 110 kV đầu tư xây dựng mới và cải tạo thời kỳ 2021-2030 trong Phụ lục.

Khối lượng đầu tư xây dựng và cải tạo đường dây 110 kV:

Tổng hợp khối lượng đầu tư xây dựng mới và cải tạo đường dây 110 kV trên địa bàn tỉnh Hưng Yên trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

- Giai đoạn đến 2025:

+ Xây dựng mới: 250 km đường dây 110kV;
+ Cải tạo nâng tiết diện: 30 km đường dây 110kV.

- Giai đoạn đến 2026-2030:

  + Xây dựng mới: 110 km đường dây 110kV.

  Danh mục các đường dây 110 kV đầu tư xây dựng mới và cải tạo thời kỳ 2021-2030 trong Phụ lục.

2.6. Định hướng phát triển lưới điện 110 kV đến năm 2050

Giai đoạn sau 2030, các trạm biến áp bổ sung chủ yếu phục vụ cấp điện cho các KCN trên địa bàn tỉnh. Dựa trên kết quả dự báo nhu cầu điện và tiến độ dự kiến của các KCN, định hướng phát triển lưới điện 110 kV trên địa bàn tỉnh như sau:

Xây dựng mới:

- Xây dựng mới đường dây và trạm biến áp 110 kV Mỹ Hào 2x63 MVA;
- Xây dựng mới đường dây và trạm biến áp 110 kV Ân Thi 2 2x63 MVA;
- Xây dựng mới đường dây và trạm biến áp 110 kV Ân Thi 4 2x63 MVA;
- Xây dựng mới đường dây và trạm biến áp 110 kV Phố Cao 2 2x63 MVA;
- Xây dựng mới đường dây và trạm biến áp 110 kV Hưng Long 2x63 MVA;
- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Văn Giang nối cấp 2x63 MVA;
- Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Hưng Yên nối cấp 2x63 MVA;

Cải tạo, nâng công suất:

- Cải tạo nâng công suất trạm 110kV Phố Hiến lên quy mô 2x63 MVA.
- Cải tạo nâng công suất trạm 110kV Khoái Châu 3 lên quy mô 2x63 MVA.
- Cải tạo nâng công suất trạm 110kV Kim Động 3 lên quy mô 2x63 MVA.
- Cải tạo nâng công suất trạm 110kV Kim Động 2 lên quy mô 3x63 MVA.
- Cải tạo nâng công suất trạm 110kV Văn Giang 3 lên quy mô 3x63 MVA.
- Cải tạo nâng công suất trạm 110kV Đại Đồng lên quy mô 2x63 MVA.
- Cải tạo nâng công suất trạm 110kV Minh Quang lên quy mô 2x63 MVA.
- Cải tạo nâng công suất trạm 110kV Vĩnh Khúc lên quy mô 2x63 MVA.
- Cải tạo nâng công suất trạm 110kV Nhân Hòa lên quy mô 3x63 MVA.
- Cải tạo nâng công suất trạm 110kV Ngọc Long lên quy mô 3x63 MVA.
- Cải tạo nâng công suất trạm 110kV Ân Thi 3 lên quy mô 3x63 MVA.
- Cải tạo nâng công suất trạm 110kV Lý Thường Kiệt 4 lên quy mô 2x63 MVA.
- Cải tạo nâng công suất trạm 110kV Bãi Sậy nối cấp lên quy mô 2x63 MVA.

Danh mục các đường dây 110 kV đầu tư xây dựng mới và cải tạo thời kỳ 2021-2030 trong Phụ lục.

2.7. Định hướng phát triển lưới điện trung áp thời kỳ 2021-2030

a) Định hướng phát triển

Về lâu dài lưới điện trung áp tỉnh Hưng Yên sẽ được duy trì vận hành ở 2 cấp điện áp 22 kV và 35 kV. Tuy nhiên, đối với các lưới điện phát triển mới trong khu vực thành phố Hưng Yên, các khu đô thị và khu công nghiệp chỉ tập trung phát triển lưới điện 22 kV.

Về cấu trúc lưới điện: lưới điện trung áp được thiết kế mạch vòng vận hành hở, các mạch vòng có thể được cấp điện từ 2 trạm biến áp 110 kV hoặc từ 2 phân đoạn thanh cái của trạm 110 kV có 2 máy biến áp.

Trong chế độ vận hành bình thường điện áp vận hành cho phép tại điểm đấu nối được phép dao động so với điện áp danh định như sau:

- Tại điểm đấu nối với khách hàng là ± 5%;

- Tại điểm đấu nối với nhà máy điện là +10% và -5%.

Trong chế độ sự cố đơn lẻ hoặc trong quá trình khôi phục vận hành ổn định sau sự cố, cho phép mức dao động điện áp tại điểm đấu nối với khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng trực tiếp sự cố trong khoảng +5% và -10% so với điện áp danh định.

Trong chế độ sự cố nghiêm trọng hệ thống điện truyền tải hoặc khôi phục sự cố, cho phép mức dao động điện áp trong khoảng ±10% so với điện áp danh định.

Đường trục chính sử dụng dây có tiết diện ≥240 mm^2 ở khu vực mật độ phụ tải cao, tiết diện ≥ 185 mm^2 ở các khu vực khác. Đường nhánh có tiết diện từ 70mm^2. Đường dây vào các phụ tải sẽ được lựa chọn phù hợp với công suất phụ tải.

Khu vực trung tâm thành phố Hưng Yên sử dụng cáp ngầm; khu vực ngoại thị có mật độ dân cư đông sử dụng dây dẫn bọc cách điện.

Trạm biến áp có thể sử dụng loại trạm xây, trạm kiosk, trạm treo và trạm đơn thân. Công suất các máy biến áp 3 pha khu vực thành phố, thị trấn sử dụng gam máy biến áp 250÷1000 kVA. Khu vực nông thôn sử dụng các máy biến áp 3 pha công suất từ 100÷630 kVA. Các trạm chuyên dùng theo quy mô phụ tải sẽ được thiết kế với gam máy thích hợp. Đối với khu vực trung tâm thành phố Hưng Yên và các khu đô thị mới xây dựng sử dụng trạm treo, trạm 1 cột, trạm kiosk hoặc trạm xây.

b) Ước tính khối lượng đầu tư xây dựng và cải tạo lưới điện trung áp

- Ước tính khối lượng đầu tư xây dựng và cải tạo lưới điện trung áp:

Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng mới trạm 35, 22/0,4 kV: 504 MVA; cải tạo nâng công suất: 51,1 MVA.

Giai đoạn 2026-2030: Xây dựng mới trạm 35, 22/0,4 kV: 610 MVA; cải tạo nâng công suất: 32,5 MVA.

- Ước tính khối lượng đầu tư xây dựng và cải tạo đường dây trung áp:

Giai đoạn 2021-2025: xây dựng mới 620 km đường dây trung áp; cải tạo 205 km đường dây trung áp.

Giai đoạn 2026-2030: xây dựng mới 460 km đường dây trung áp; cải tạo 120 km đường dây trung áp.

3. Phương án phát triển hạ tầng thông tin, truyền thông

3.1. Quan điểm phát triển

Hạ tầng thông tin và truyền thông là hạ tầng nền tảng đóng vai trò quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, xây dựng chính quyền điện tử tiến tới Chính quyền số và đô thị thông minh.

Phát triển hạ tầng hạ tầng thông tin và truyền thông hiện đại, đồng bộ phù hợp với xu hướng hội tụ của công nghệ thông tin trong cuộc cách mạng 4.0, hướng đến nâng cao quyền tiếp cận thông tin, nâng cao chất lượng kết nối thông tin cho người dân, du khách, doanh nghiệp, có đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế số, xã hội số và bảo đảm an ninh quốc phòng.

Xây dựng hạ tầng thông tin và truyền thông rộng khắp, đảm bảo tính kết nối, chia sẻ giữa các tổ chức, cá nhân trong toàn xã hội trên cơ sở bảo đảm an toàn, an ninh, đảm bảo chiến lược phát triển số.

Chú trọng công tác thông tin và truyền thông đến người dân về những chính sách của Đảng, Nhà nước, các thông tin về phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật.

3.2. Mục tiêu phát triển

3.2.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2025, cơ bản hoàn thành xây dựng nền tảng, các mục tiêu của Chính quyền điện tử và chuyển đổi số ở một số lĩnh vực quan trọng trên cả ba trụ cột: Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; ưu tiên đẩy nhanh chuyển đổi số ở một số lĩnh vực: nông nghiệp, du lịch, giáo dục, y tế, giao thông, công nghiệp, tài nguyên và môi trường.

Đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh Hưng Yên cơ bản đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, phát triển ổn định và thịnh vượng, thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện theo hướng đô thị thông minh được áp dụng vào hoạt động quản lý, điều hành của Chính quyền,

đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp.

Tăng cường cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 đích đến là sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp. Tương tác với người dân nhiều hơn, triển khai xây dựng đô thị thông minh, Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số từ cấp thấp nhất là cấp xã, phấn đấu mỗi người dân có một điện thoại thông minh, mỗi hộ gia đình một đường cáp quang Internet, mỗi hộ gia đình một địa chỉ số. Hoàn thiện hạ tầng 4G, chuẩn bị phát triển hạ tầng 5G tại các khu công nghiệp để hỗ trợ sản xuất thông minh nhằm đón các làn sóng đầu tư mới vào tỉnh. Kinh tế số trở thành phương thức cốt lõi nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội; là nền tảng động lực để phát triển tỉnh Hưng Yên, giúp các ngành, địa phương, doanh nghiệp và người dân triển khai thực hiện các hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh đạt hiệu quả cao, nâng cao đời sống xã hội. Phấn đấu đến năm 2030, tỉnh Hưng Yên thuộc 20 tỉnh, thành phố dẫn đầu về chuyển đổi số.

Đến 2050, hoàn thiện các mục tiêu chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, định hướng Hưng Yên phát triển ổn định, thịnh vượng, đổi mới toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của tỉnh, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp số, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, rộng khắp.

3.2.2. Mục tiêu cụ thể

3.2.2.1. Bưu chính

a) Đến năm 2025

- 100% hệ thống điểm phục vụ được cung cấp dịch vụ Internet băng rộng, tốc độ cao.

- Khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng mã địa chỉ gắn với bản đồ số đến 100% hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động vận chuyển và giao nhận hàng hóa trong thương mại điện tử và logistics.

- Tỷ lệ đơn hàng trực tuyến/số lượng đơn hàng của các doanh nghiệp bưu chính đạt trên 50%, trong đó, tỷ lệ đơn hàng được thanh toán trực tuyến/số lượng đơn hàng trực tuyến của các doanh nghiệp bưu chính đạt 30%.

- Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ thương mại điện tử và logistics đạt khoảng 20-25%.

- Tỷ lệ bưu gửi được gắn tra cứu, định vị/tổng số bưu gửi đạt 70%.

- Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ liên quan đến chính phủ điện tử đạt 10-

15%. Nhu cầu được tiếp nhận, trả hồ sơ tại nhà trên hạ tầng bưu chính số đạt 30%.

- Tỷ trọng dịch vụ số chiếm 20-25% trong tổng số dịch vụ bưu chính cung cấp.

b) Đến năm 2030:

- Tỷ lệ đơn hàng trực tuyến/số lượng đơn hàng của các doanh nghiệp bưu chính đạt trên 80%, trong đó, tỷ lệ đơn hàng được thanh toán trực tuyến/số lượng đơn hàng trực tuyến của các doanh nghiệp bưu chính đạt 85%.

- Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ thương mại điện tử và logistics đạt 25-30%.

- Tỷ lệ bưu gửi được gắn tra cứu, định vị/tổng số bưu gửi đạt 100%.

- Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ liên quan đến chính phủ điện tử đạt 15-20%. Nhu cầu được tiếp nhận, trả hồ sơ tại nhà trên hạ tầng bưu chính số đạt 70%.

- Tỷ trọng dịch vụ số chiếm 60-70% trong tổng số dịch vụ bưu chính cung cấp.

- 100% doanh nghiệp bưu chính có sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) để hỗ trợ công tác phát bưu gửi.

3.2.2.2. Viễn thông

a) Đến năm 2025:

- Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh và tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, đặc biệt trục Thành phố Hưng yên, phục vụ nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng, tốc độ và chất lượng cao.

- Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường đạt 5 - 10% (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh và đường đô thị; không tính đến hệ thống đường xã, đường thôn, xóm).

- Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn/khu/xóm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Phát triển mới khoảng 1.870 trạm thu phát sóng 5G, trong đó 670 trạm triển khai trên hạ tầng sẵn có, 1.200 trạm triển khai trên hạ tầng mới, tổng số trạm 5G kết nối các hệ thống xử lý, điều khiển thông minh đạt trên 20-30% tổng số trạm phát triển; mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu dân cư, khu trung tâm hành chính cấp xã. Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G

tại các khu công nghiệp, đô thị mới, khu du lịch trọng điểm. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,6 km/cột.

- Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 20%. Tỷ lệ cột ăng ten không cồng kềnh, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, ngụy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 15% tổng số cột ăng ten xây dựng mới.

- Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt từ 20 - 30 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, công nghiệp thông minh và du lịch thông minh.

- Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình.

- Tỷ lệ dân số sử dụng điện thoại thông minh đạt 90%.

- Tỷ lệ dân số sử dụng Mobile Money trên 40%.

- Tỷ lệ thuê bao băng rộng di động đạt 100,4 thuê bao/100 dân; Tỷ lệ thuê bao băng rộng di động đạt 100,4 thuê bao/100 dân.

b) Đến năm 2030:

- Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường đạt 15 – 20% (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường đô thị; không tính đến hệ thống đường xã, đường thôn, xóm).

- Phát triển mới khoảng 3.500 trạm thu phát sóng 5G, trong đó 450 trạm triển khai trên hạ tầng sẵn có, 3.050 trạm triển khai trên hạ tầng mới, tổng số trạm 5G kết nối các hệ thống xử lý, điều khiển thông minh đạt trên 50% tổng số trạm phát triển. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,4 km/cột. Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 65%.

- Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 50%. Tỷ lệ cột ăng ten không cồng kềnh, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, ngụy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 30% tổng số cột ăng ten xây dựng mới. Tỷ lệ cột ăng ten có thân thiện với môi trường, ngụy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan tại thành phố Hưng Yên, thị xã Mỹ Hào và trung tâm các huyện, khu du lịch, di tích đạt trên 60%.

- Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt từ 80 - 90 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, công nghiệp thông minh, du lịch thông minh, nông nghiệp và môi trường thông minh.

- Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên trên 90% hộ gia đình.

- Tỷ lệ dân số sử dụng Mobile Money đạt 60%.

- Tốc độ kết nối băng rộng cố định (FTTH) đạt 400Mbps, tốc độ kết nối băng rộng di động đạt 200Mbps.

3.2.2.3. Công nghệ thông tin

Thực hiện chuyển đổi số trên cả 3 trụ cột chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

a) Chính quyền số

Đến năm 2025:

- 100% các hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan hành chính nhà nước thực hiện trên nền tảng quản trị tổng thể, thống nhất.

- Trên 90% tác nghiệp của các cơ quan quan chính quyền các cấp được thực hiện trên môi trường công nghệ số.

- 100% cơ quan nhà nước có nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung, có ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tối ưu hóa hoạt động.

- 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.

Đến năm 2030:

- 100% tác nghiệp của các cơ quan chính quyền các cấp được thực hiện trên môi trường công nghệ số.

- Hình thành nền tảng dữ liệu và hạ tầng kết nối mạng internet vạn vật (IoT), kết nối, chia sẻ rộng khắp giữa các cơ quan nhà nước, giảm 30% thủ tục hành chính, mở dữ liệu cho các tổ chức, doanh nghiệp, tăng 30% dịch vụ sáng tạo dựa trên dữ liệu phục vụ người dân và doanh nghiệp.

b) Kinh tế số

Đến năm 2025:

- Kinh tế số chiếm trên 20% GRDP.

- Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%.

- Phấn đấu có 500 doanh nghiệp số.

Đến năm 2030:

- Kinh tế số chiếm trên 30% GRDP.

- Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%.

- Phấn đấu có trên 1.000 doanh nghiệp số.

c) Xã hội số

Đến năm 2025:

- Mỗi người dân có danh tính số kèm theo QR code.

- 100% người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến sẽ được định danh và xác thực, lưu giữ dưới dạng số hóa làm cơ sở cho việc thực hiện các thủ tục hành chính tiếp theo mà không cần cung cấp hồ sơ trước đó.

- 100% dịch vụ công trực tuyến được thiết kế, thiết kế lại nhằm tối ưu hóa trải nghiệm người dùng, khi sử dụng được điền sẵn dữ liệu mà người dùng đã cung cấp trước đó.

- Tối thiểu 80% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần.

- 70% cơ sở giáo dục các cấp từ tiểu học đến trung học phổ thông có tổ chức các môn học giáo dục STEM/STEAM và kỹ năng số; 70% học sinh phổ thông tiếp cận với STEM/STEAM; 50% người dân tiếp cận được thông tin y tế, sức khỏe và khám bệnh từ xa.

- 100% người dân, lao động trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước được đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số và kỹ năng ứng dụng số.

- Mỗi người dân ở độ tuổi lao động đều có khả năng tiếp cận cơ hội việc làm. Mỗi người dân đều có khả năng tiếp cận các khóa học kỹ năng trực tuyến MOOC (Massive Open Online Course) được cá nhân hóa cho đối tượng người học và mở rộng ra toàn xã hội, bao gồm cả những khóa học cơ bản, góp phần nâng cao kỹ năng số của xã hội, xóa mù công nghệ số cho người dân ở nông thôn.

Đến năm 2030:

- Trên 90% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần.

- 100% cơ sở giáo dục các cấp từ tiểu học đến trung học phổ thông có tổ chức các môn học giáo dục STEM/STEAM và kỹ năng số; 100% học sinh phổ thông tiếp cận với STEM/STEAM; trên 90% người dân tiếp cận được thông tin y tế, sức khỏe và khám bệnh từ xa.

d) Xây dựng đô thị thông minh và chuyển đổi số phục vụ phát triển kinh tế, xã hội

Đến năm 2025:

- Ưu tiên chuyển đổi số tại các ngành, lĩnh vực trọng điểm như nông nghiệp, du lịch, giáo dục, y tế, giao thông, công nghiệp, tài nguyên và môi trường.

- 100% các xã có ít nhất 01 ứng dụng công nghệ số (y tế, giáo dục...) phục vụ trực tiếp người dân.

- Tập trung xây dựng thành phố Hưng Yên và thị xã Mỹ Hào đạt các tiêu chí cơ bản về đô thị thông minh.

Đến năm 2030:

- Thực hiện chuyển đổi số rộng rãi tại các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh.

- Hình thành môi trường và thị trường phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, góp phần giảm khoảng cách số, khoảng cách giàu nghèo, khoảng cách nông thôn với thành thị và giảm ô nhiễm môi trường.

- Đảm bảo 100% người dân có hồ sơ sức khoẻ điện tử. 100% người nông dân đều có khả năng truy cập, khai thác, sử dụng hiệu quả nền tảng dữ liệu số về nông nghiệp, nền tảng truy xuất nguồn gốc. 100% công tác quản lý liên quan đến du lịch được số hóa.

- Triển khai nhân rộng đô thị thông minh tại các huyện trên địa bàn tỉnh; thúc đẩy việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý đô thị, tạo lập những nền tảng cơ bản để phát triển toàn diện kinh tế xã hội.

3.2.2.4. An toàn, an ninh thông tin

Đến năm 2025:

Hoàn thiện Trung tâm giám sát điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh để đảm bảo đủ năng lực giám sát, điều hành, phát hiện, cảnh báo sớm các tấn công vào Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh và các hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện; tiếp tục duy trì, bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp. Đảm bảo trên 80% cơ quan, tổ chức khắc phục, xử lý các điểm yếu, lỗ hổng, an ninh thông tin. 100% máy chủ, máy trạm các cơ quan nhà nước được triển khai giải pháp phòng chống mã độc. 100% hệ thống thông tin công khai trực tuyến của các cơ quan nhà nước được giám sát từ xa.

Phấn đấu đến năm 2025, Hưng Yên thuộc nhóm các tỉnh, thành phố quan tâm triển khai an toàn, an ninh thông tin ở mức tốt.

Đến năm 2030: Đảm bảo 100% cơ quan, tổ chức khắc phục, xử lý các điểm yếu, lỗ hổng, an ninh thông tin.

3.2.2.5. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

Đến năm 2025:

- Giữ nguyên số lượng 3 cơ quan báo chí. Tỉnh thực hiện cơ chế đặt hàng đối với các nội dung phục vụ nhiệm vụ chính trị.

- Mức độ thụ hưởng thông tin đạt 6 xuất bản phẩm/người/năm.

- Hệ thống phát thanh, truyền hình tập trung sản xuất chương trình, thời lượng chương trình tự sản xuất mới đạt 25%.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số tại 100% hệ thống thông tin cơ sở. Số lượng đài truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT đạt tỷ lệ 70%.

- Truyền thông quảng bá hình ảnh, nông sản Hưng Yên trong nước và quốc tế trên các nền tảng CN truyền thông đa dạng đảm bảo hướng đối tượng;

- Ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động giám sát thông tin về tỉnh trên môi trường mạng (mạng xã hội, trang thông tin điện tử tổng hợp, báo chí);

- Số cơ sở in sử dụng công nghệ, thiết bị in hiện đại chiếm 50% số cơ sở in trên địa bàn toàn tỉnh.

Đến năm 2030:

- Hoàn thành chuyển đổi số các cơ quan báo chí nòng cốt (Báo Hưng Yên, Đài phát thanh và truyền hình tỉnh, Tạp chí Phố Hiến) theo mô hình tòa soạn hội tụ, cơ quan truyền thông đa phương tiện, ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (IoT, AI, Big Data…).

- Mức độ thụ hưởng thông tin đạt 7 xuất bản phẩm/người/năm.

- Hệ thống phát thanh, truyền hình tập trung sản xuất chương trình, thời lượng chương trình tự sản xuất mới đạt 30%.

- Số lượng đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đạt tỷ lệ 100%.

- 70% số cơ sở in sử dụng công nghệ, thiết bị in hiện đại; không còn cơ sở in đặt trong khu dân cư.

3.3. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

3.3.1. Bưu chính

Phát triển hạ tầng bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, thương mại điện tử và logistics.

- Ứng dụng các công nghệ số để giúp người dân, tổ chức, doanh nghiệp bán các sản phẩm thông qua sàn thương mại điện tử của doanh nghiệp bưu chính (Voso-Viettel Post, Postmart-Vnpost...) và vận chuyển đến người mua, giúp mở rộng kênh bán hàng, đặc biệt là việc tiêu thụ các sản phẩm truyền thống, sản phẩm đặc trưng của tỉnh.

- Xây dựng mạng bưu chính công cộng bao gồm Trung tâm bưu chính cấp tỉnh và trung tâm bưu chính tại mỗi một đơn vị hành chính cấp huyện đặt tại trung tâm huyện, liên kết với Trung tâm bưu chính vùng (Hưng Yên, Hải Dương). Trung tâm logistics bưu chính tỉnh đóng vai trò trung tâm kết nối, cho phép kết nối đường trục điểm - điểm với Trung tâm bưu chính vùng, kết nối giữa hệ thống Trung tâm bưu chính tỉnh - bưu cục - điểm bưu điện văn hóa xã, tối ưu hoá quãng đường di chuyển. Hệ thống Trung tâm bưu chính đóng vai trò kiểm định, đóng gói, phân loại và bảo quản hàng hóa tập trung tại các huyện.

Xây dựng các nền tảng quản lý, vận hành kho bãi, chuyển phát, địa chỉ số gắn với bản đồ số quốc gia... kết nối giữa chủ hàng, các nhà giao vận và khách hàng để tăng cường năng lực chuyển phát, rút ngắn thời gian giao nhận, vận chuyển giữa các bên liên quan.

- Phát triển mạng vận chuyển bưu chính và cung cấp các dịch vụ liên quan đến chính phủ điện tử:

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động kinh doanh, tối ưu đường thư và phương tiện vận chuyển, theo dõi hành trình của bưu gửi nhằm giảm bớt chi phí, thời gian trong toàn bộ quy trình sản xuất kinh doanh.

Thiết lập mạng vận chuyển bưu chính dùng chung giữa các doanh nghiệp bưu chính nhằm giảm chi phí vận chuyển, đảm bảo thời gian, nâng cao chất lượng dịch vụ. Phát triển các giải pháp chia sẻ xe rỗng giữa các doanh nghiệp bưu chính.

- Khai thác tối đa ưu thế mạng lưới bưu chính công cộng để cung cấp đa dạng sản phẩm dịch vụ phục vụ nhu cầu của người dân. Phát triển nền tảng số, công nghệ số nhằm tiếp nhận và cung cấp dịch vụ công, kết nối cơ quan, chính quyền với công dân, tổ chức, doanh nghiệp.

3.3.2. Viễn thông

3.3.2.1. Hạ tầng mạng cố định

a) Mạng truyền dẫn liên tỉnh:

- Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tuyến: Hưng Yên - Hà Nội, Hưng Yên –

Bắc Ninh, Hưng Yên - Hải Dương, Hưng Yên - Thái Bình, Hưng Yên - Hà Nam, đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng thông rộng trong tương lai, đảm bảo việc kết nối dung lượng lớn, tốc độ cao, kết nối liên tỉnh, là hạ tầng quan trọng của chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, phục vụ tiến trình chuyển đổi số quốc gia.

- Xây dựng các phương án nâng cấp, bảo vệ các công trình phục vụ an ninh quốc phòng, nhiệm vụ an ninh, đảm bảo dự phòng an toàn khi thiên tai, sự cố xảy ra.

b) Mạng truyền dẫn nội tỉnh:

- Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, đặc biệt là các vùng trung tâm kinh tế - chính trị, vùng động lực, ưu tiên xây dựng đô thị thông minh, bao gồm: Thành phố Hưng Yên, thị xã Mỹ Hào, gắn kết với phát triển của vùng Thủ đô Hà Nội, phục vụ nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng, tốc độ và chất lượng cao; bảo đảm băng thông truyền dẫn cho các dịch vụ viễn thông băng rộng khác như lưu trữ, truyền tải video, hình ảnh, dữ liệu, điện toán đám mây…

- Xây dựng tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai, sự cố xảy ra.

- Thực hiện cáp quang hoá toàn tỉnh, phát triển cáp quang đến tất cả các trạm viễn thông, trạm truy nhập, các tuyến cáp quang nội tỉnh đến các trạm viễn thông quy hoạch.

- Mạng truyền dẫn phát triển rộng khắp, đảm bảo hạ tầng kết nối xây dựng thành phố thông minh tại Hưng Yên, cung cấp kết nối cho các lĩnh vực giao thông, công nghiệp, y tế, giáo dục, quản lý đô thị, du lịch, ứng dụng công nghệ thông tin, giám sát bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai…

- Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn/khu/xóm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển giao thông, đặc biệt chú trọng phát triển vùng phủ sóng theo dọc đường gom, đường cắt nối thành phố Hà Nội - Hưng Yên, nội tỉnh Hưng Yên.

- Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển các khu dân cư; đô thị, tiện ích xã hội và các khu công nghiệp nhằm đảm bảo cung cấp các dịch vụ viễn thông chất lượng tốt thỏa mãn nhu cầu người dân và doanh nghiệp.

- Nâng cấp và phát triển hạ tầng băng rộng cố định tốc độ và chất lượng cao đến các khu, cụm khu công nghiệp.

- Nâng cấp và hoàn thiện việc xây dựng mạng truyền số liệu chuyên dùng kết nối liên thông với mạng WAN nội tỉnh, đảm bảo được tốc độ đường truyền, tính bảo mật và chất lượng tốt phục vụ cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội của tỉnh.

3.3.2.2. Mạng thông tin di động

- Quy hoạch mạng thông tin di động có tính đến sự phát triển của doanh nghiệp viễn thông mới, sự phát triển công nghệ mới như 5G và đảm bảo tối đa việc dùng chung cơ sở hạ tầng. Đảm bảo 100% khu vực có dân cư trên địa bàn tỉnh có sóng thông tin di động chất lượng tốt nhất.

- Phát triển mạng thông tin di động theo hướng mở rộng, nâng cao chất lượng vùng phủ sóng và đa dạng hoá dịch vụ gia tăng để đảm bảo nhu cầu sử dụng dịch vụ mạng viễn thông của khách hàng. Tăng chất lượng phủ sóng và tăng dung lượng, băng thông tại trung tâm thành phố Hưng Yên, thị xã Mỹ Hào và trung tâm các huyện, điểm du lịch, khu, cụm CN, khu đô thị, dân cư mới.

3.3.2.3 Dịch vụ băng rộng

- Phổ cập điện thoại thông minh tới hầu hết người dân trên địa bàn tỉnh, góp phần thực hiện chương trình chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Điều chuyển thiết bị truy nhập viễn thông băng rộng đến hầu hết các khu vực thôn/khu/xóm trên địa bàn tỉnh, đảm bảo nhu cầu phát triển thuê bao, cung cấp dịch vụ Internet băng rộng tới mọi người dân trên địa bàn toàn tỉnh, phục vụ phát triển kinh tế nông thôn và nâng cao dân trí.

Tiếp tục triển khai cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tốc độ cao bằng cáp quang đến thuê bao trên địa bàn toàn tỉnh.

Tiếp tục triển khai cung cấp dịch vụ Internet băng rộng tới trường học, hỗ trợ phát triển giáo dục, y tế, giao thông, các khu công nghiệp, các điểm du lịch, đáp ứng nhu cầu người dân, khách hàng.

3.3.3. Công nghệ thông tin

3.3.3.1. Xây dựng Chính quyền số

a) Phát triển các nền tảng số

- Xây dựng và triển khai nền tảng điều hành, tác nghiệp đến 100% các cơ quan chính quyền các cấp, kết nối với nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu của tỉnh, đảm bảo kết nối, liên thông chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị. Đảm bảo đến năm 2025 đạt 100% cán bộ, công chức sử dụng nền tảng điều hành, tác nghiệp trong công việc.

- Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh, đảm bảo tích hợp, kết nối, liên thông 100% các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của tỉnh và kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) để trao đổi, chia sẻ dữ liệu với các cơ quan bên ngoài.

- Xây dựng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp của tỉnh nhằm lưu trữ tập trung, tổng hợp, phân tích, xử lý dữ liệu về phát triển kinh tế - xã hội từ các nguồn khác nhau.

- Triển khai nền tảng định danh và xác thực điện tử trên địa bàn tỉnh, kết nối với Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh, các hệ thống thông tin của các đơn vị sở, ban, ngành; kết nối nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP).

- Xây dựng, phát triển và tiếp nhận các nền tảng số (trên nền tảng công nghệ GIS) có khả năng triển khai dùng chung, rộng khắp trong các lĩnh vực như giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch, giao thông vận tải, xây dựng, tài nguyên và môi trường, thông tin và truyền thông.

- Mỗi ngành, lĩnh vực, địa phương triển khai giải pháp phát triển một nền tảng tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu do đơn vị mình quản lý (dân cư, doanh nghiệp, đất đai, giáo dục, y tế...) để cùng khai thác, sử dụng; tạo thuận lợi cho thương mại hóa dữ liệu.

- Phát triển nền tảng cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp; bao gồm các thành phần: Hệ thống quản lý định danh và xác thực người dùng tập trung (SSO) phục vụ người dân và doanh nghiệp; kết nối thanh toán điện tử; kết nối dịch vụ bưu chính để chuyển phát hồ sơ, kết quả dịch vụ công; tích hợp, cung cấp dữ liệu, chia sẻ dữ liệu số của hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính; liên thông các hệ thống thông tin.

b) Phát triển hệ thống dữ liệu của tỉnh

- Xây dựng kho dữ liệu dùng chung kết nối với nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu của tỉnh, tích hợp các cơ sở dữ liệu của sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, làm cơ sở phục vụ cho công tác dự báo chiến lược phát triển của tỉnh. Trong đó, ưu tiên triển khai các cơ sở dữ liệu dùng chung về dân cư (bao gồm nhân khẩu thường trú và nhân khẩu tạm trú), cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu không gian dùng chung thống nhất của tỉnh.

- Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ ứng dụng, dịch vụ Chính quyền số trong nội bộ của các cơ quan chính quyền các cấp, bảo đảm không trùng lặp, cập nhật, kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP). Tạo lập dữ liệu mở dễ

dàng truy cập, sử dụng, tăng cường công khai, minh bạch, thúc đẩy phát triển các dịch vụ số trong hoạt động kinh tế.

- Số hóa dữ liệu: Chuẩn hóa dữ liệu số, xây dựng, thiết kế lại quy trình giải quyết công việc của cơ quan nhà nước dựa trên hạ tầng số và nền tảng số; thực hiện số hóa hồ sơ, lưu trữ hồ sơ điện tử theo quy định. Kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu về văn bản tài liệu đã được số hóa với hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương phục vụ quản lý, chỉ đạo, điều hành và giải quyết thủ tục hành chính của các cấp chính quyền.

c) Phát triển hoàn thiện hạ tầng chính quyền số

- Phát triển trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh dựa trên nền tảng điện toán đám mây, kết nối liên thông vào các trung tâm dữ liệu vùng và quốc gia. Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng nội bộ, mạng diện rộng, mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan trong hệ thống chính trị các cấp trên địa bàn tỉnh.

- Tái cấu trúc hạ tầng thông tin theo hướng kết hợp mạng truyền số liệu chuyên dùng với mạng Internet; bảo đảm hoạt động lãnh đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền trên môi trường số.

- Thực hiện chuyển đổi sang địa chỉ IPv6 trên toàn bộ hệ thống thông tin, các dịch vụ có kết nối Internet, mạng truyền số liệu chuyên dùng của 100% các đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã trong toàn tỉnh.

3.3.3.2. Xây dựng kinh tế số

Đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, nhóm hộ gia đình tham gia các sàn thương mại điện tử lớn trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy, tạo điều kiện mua bán sản phẩm, dịch vụ trên môi trường mạng. Ưu tiên hỗ trợ các sản phẩm xuất khẩu có thế mạnh, các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP và các sản phẩm du lịch tiêu biểu của tỉnh. Triển khai chương trình hỗ trợ hộ nông dân, hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi số, làm kinh tế số. Triển khai chương trình hỗ trợ hợp tác xã chuyển đổi số, làm kinh tế số. Thúc đẩy đào tạo về kỹ năng số, chuyển đổi số, kinh tế số cho các hợp tác xã và các hộ dân. Ưu tiên phát triển kinh tế số ngành, lĩnh vực: Phát triển kinh tế số nông nghiệp; phát triển kinh tế số công nghiệp; phát triển kinh tế số du lịch; phát triển kinh tế số giao thông vận tải, phát triển kinh tế số tài nguyên và môi trường.

Trong đó: Cần triển khai hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ngành nghề truyền thống, doanh nghiệp sản xuất chuyển đổi sang cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên các nền tảng số, sản xuất thông minh. Ứng dụng

công nghệ số để tự động hóa các quy trình sản xuất, kinh doanh; quản lý, giám sát nguồn gốc, chuỗi cung ứng sản phẩm. Phát triển các nền tảng số giao thông vận tải; hệ thống giao thông thông minh, tập trung vào các hệ thống giao thông đô thị, các đường cao tốc, quốc lộ; triển khai hệ thống thu phí điện tử không dừng tại tất cả các trạm thu phí trên toàn tỉnh. Đẩy mạnh sử dụng nền tảng số, công cụ số, dịch vụ số để quản lý, giám sát tài nguyên, khai khoáng, rác và xử lý rác thải, ô nhiễm nguồn nước và ô nhiễm môi trường. Ứng dụng các mô hình kinh tế chia sẻ để giảm thiểu, tái sử dụng chất thải rắn; ứng dụng chuyển đổi số trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, trong đó ưu tiên tập trung triển khai các giải pháp thông minh trong quan trắc, giám sát, quản lý, xử lý sự cố môi trường, cảnh báo sớm thiên tai.

3.3.3.3. Xây dựng xã hội số

Trọng tâm là chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế, giáo dục. Phát triển danh tính số và hệ thống định danh, xác thực điện tử. Triển khai nền tảng danh tính số. Giáo dục kiến thức, kỹ năng số trong các cơ sở giáo dục các cấp. Đẩy mạnh mô hình giáo dục STEM/STEAM và đào tạo lập trình robotic vào tất cả các cơ sở giáo dục từ mầm non đến phổ thông trung học. Phát triển y tế số, tư vấn sức khoẻ trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa. Triển khai ứng dụng trên thiết bị di động làm nền tảng cho phép người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ, tiện ích trong chính quyền số, kinh tế số, xã hội số mọi lúc, mọi nơi.

3.3.3.4. Xây dựng đô thị thông minh và các lĩnh vực ưu tiên triển khai chuyển đổi số

Giai đoạn đến năm 2025: Xây dựng thành phố Hưng Yên và thị xã Mỹ Hào theo hướng đô thị thông minh, với các dịch vụ đô thị thông minh trong các lĩnh vực trọng điểm về nông nghiệp, công nghiệp, du lịch, giáo dục, y tế, giao thông, tài nguyên môi trường gắn liền với chuyển đổi số toàn diện tại các địa bàn ưu tiên của thành phố Hưng Yên và thị xã Mỹ Hào. Giai đoạn 2026-2030, triển khai rộng rãi đô thị thông minh tại trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh. Gắn kết các dịch vụ đô thị thông minh với hệ thống chính quyền số lấy người dân làm trung tâm. Thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên tất cả các ngành, lĩnh vực.

3.3.4. An toàn, an ninh thông tin

Hoàn thiện Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ Chính quyền số. Duy trì bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp. Phối hợp với các đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin thực hiện an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh.

3.3.5. Công nghiệp công nghệ thông tin

Phát triển doanh nghiệp công nghệ số, bao gồm: Các doanh nghiệp khởi nghiệp ứng dụng công nghệ số để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới trong các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội; các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo về công nghệ số.

Phát triển sản phẩm nội dung số, truyền thông số, quảng cáo số. Phát triển công nghiệp sáng tạo, hệ sinh thái nội dung số trên địa bàn tỉnh đa dạng, hấp dẫn. Các cơ quan nhà nước cùng tham gia phát triển công nghiệp sáng tạo.

Khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng các sản phẩm phần mềm dùng chung trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và xã hội, đặc biệt là các phần mềm cho các hệ thống lớn, phần mềm ứng dụng trên mạng di động, mạng Internet. Phát triển các sản phẩm IoT nhằm thúc đẩy thông minh hóa trong các lĩnh vực sản xuất, y tế, nông nghiệp...

3.3.6. Báo chí, truyền thông

3.3.6.1. Báo chí

Giữ nguyên số lượng 3 cơ quan báo chí. Có lộ trình giao quyền tự chủ tài chính 3 cơ quan báo chí của tỉnh và tỉnh thực hiện cơ chế đặt hàng đối với các nội dung phục vụ nhiệm vụ chính trị.

Giai đoạn 2026 - 2030, gộp các cơ quan báo chí bao gồm Báo Hưng Yên, Đài Phát thanh - Truyền hình Hưng Yên, Tạp chí Phố Hiến thành một cơ quan báo chí truyền thông đa phương tiện, chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất tin, bài.

3.3.6.2. Phát thanh - Truyền hình

Giai đoạn đến năm 2025, duy trì 01 kênh phát sóng Truyền hình phát sóng trên các hạ tầng: Truyền hình số Vệ tinh HD, Truyền hình số mặt đất, Truyền hình Cáp, Truyền hình Internet, 01 kênh phát sóng Phát thanh FM và 01 Trang thông tin điện tử (hungyentv.vn), bắt đầu thực hiện chuyển đổi số.

Giai đoạn 2026 - 2030, hoàn thành chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất nội dung.

3.3.6.3. Thông tin điện tử

Xây dựng Báo điện tử Hưng Yên theo mô hình tòa soạn điện tử hiện đại, xuất bản bằng 2 thứ tiếng: Việt, Anh. Nâng cấp Cổng thông tin điện tử tỉnh Hưng Yên là cổng thành phần của Cổng thông tin điện tử Chính phủ; tích hợp các trang thông tin điện tử tổng hợp của các sở, ban, ngành, các huyện, thành

phố, thị xã để cung cấp thông tin, các dịch vụ hành chính công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp.

3.3.6.4. Thông tin đối ngoại

Đến năm 2025: Số hóa hệ thống thông tin đối ngoại của Hưng Yên ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (AI, Big Data...).

Xây dựng kênh thông tin đối ngoại chính thống của Hưng Yên trên các nền tảng mạng xã hội; tuyên truyền thông tin đối ngoại hướng tới cộng đồng người Việt nam ở nước ngoài nhằm thu hút du lịch, thăm thân, kiều hối...

3.3.6.5. Thông tin cơ sở

Chuyển đổi công nghệ truyền thanh hữu tuyến/vô tuyến sang truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông trong truyền dẫn phát sóng; số hoá trong việc sản xuất, lưu trữ và quản lý chương trình phát thanh để từng bước hiện đại hoá hệ thống truyền thanh cơ sở.

Đổi mới phương thức quản lý, vận hành hệ thống thông tin cơ sở; hình thành cơ sở dữ liệu về thông tin cơ sở cấp tỉnh, cấp huyện đến cơ sở, đảm bảo chủ động, kịp thời cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân.

Hình thành hệ thống kỹ thuật, cơ chế tiếp nhận thông tin, phản ánh của người dân về hiệu quả thực thi các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và nhà nước ở cơ sở.

Xây dựng hệ thống thông tin nguồn của tỉnh để quản lý tập trung và cung cấp thông tin cho đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông trên địa bàn.

3.3.6.6. Xuất bản, in, phát hành

Nâng công suất, thay đổi công nghệ in phù hợp với xu thế và nhu cầu xã hội. Thu hút đầu tư, phát triển ngành in đáp ứng nhu cầu trong tỉnh, đặc biệt là nhu cầu là sản phẩm của các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh

Phát triển mạng lưới phát hành xuất bản phẩm đảm bảo việc cung cấp xuất bản phẩm đến các địa bàn cơ sở, góp phần khắc phục sự chênh lệch về hưởng thụ thông tin giữa các khu vực.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước

4.1. Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi

4.1.1. Quan điểm phát triển

- Củng cố, phát triển kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi gắn với xây dựng nông thôn mới, phục vụ một nền nông nghiệp chủ động tưới tiêu

theo hướng hiện đại, đồng thời gắn với phục vụ nuôi trồng thủy sản thâm canh tại một số địa bàn (Ân Thi, Tiên Lữ, Khoái Châu, Kim Động).

- Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh, đồng bộ hệ thống kênh mương, công trình trên kênh, đầu tư xây dựng mới trạm bơm, hệ thống đê điều phòng chống lũ thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Chủ động tiêu, thoát nước, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở các vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, nông nghiệp.

- Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của hạn hán, thiếu nước, lũ, ngập úng, xói lở bờ sông; kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và giải pháp phi công trình.

- Nâng cao mức bảo đảm an toàn phòng chống thiên tai và hiệu quả quản lý hệ thống công trình phòng chống thiên tai và thủy lợi.

4.1.2. Mục tiêu phát triển

a) Về cấp nước nông nghiệp:

- Đến năm 2025 cấp nước chủ động cho 50% diện tích gieo trồng cây hàng năm, trong đó giữ ổn định diện tích tưới lúa; diện tích cây trồng cạn được tưới đạt 30-35%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 15%. Đến năm 2030, cấp nước cho 60% diện tích gieo trồng hàng năm đặc biệt là phát triển ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm và đến 2050 cấp nước cho 100% diện tích gieo trồng và 100% diên tích ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm.

- Cung cấp và tạo nguồn nước chủ động tưới cho 46.990 ha đất canh tác, ngoài ra còn tạo nguồn cung cấp nhu cầu sinh hoạt, phát triển CN, đô thị.

- Phát triển thủy lợi nhỏ (trạm bơm dã chiến), tưới cho các vùng đất bãi ngoài đê sản xuất hàng hóa có giá trị kinh tế cao; tổng diện tích cần cấp nước chủ động cho 5.619 ha đất canh tác.

b) Về tiêu nước:

Đáp ứng yêu cầu tiêu thoát nước cho sản xuất, phát triển các KCN, đô thị, khu dân cư. Tổng diện tích cần tiêu chủ động toàn tỉnh là 83.555 ha.

c) Về phòng chống thiên tai

- Đảm bảo an toàn hệ thống đê tả sông Hồng, sông Luộc trên địa bàn tỉnh.

- Phòng, chống sạt lở bờ sông, ngập lụt; hạn hán bảo đảm an toàn công trình thủy lợi (cống tưới tiêu, trạm bơm tưới tiêu).

4.1.3. Phương án quy hoạch hạ tầng tưới, tiêu

Diện tích phần trong đê tỉnh Hưng Yên được phân thành 4 khu cấp nước tưới, tiêu gồm: Khu Bắc Kim Sơn, Khu Châu Giang, Khu Ân Thi - Tây đường 39 và Khu Tây Nam Cửu An[51] và phía ngoài đê hình thành khu cấp nước riêng biệt (vùng bãi).

4.1.3.1. Phương án quy hoạch hạ tầng tiêu

a) Khu Bắc Kim Sơn:

Diện tích cần tiêu: 20.683 ha, trong đó đất nông nghiệp: 5.932 ha, đất cho các khu công nghiệp 3.310 ha, đất các khu đô thị 9.365 ha. Tỷ lệ đất CN và ĐT chiếm 61,3% tổng diện tích tự nhiên. Các sông trục tiêu chính trong khu là sông Kim Sơn và các nhánh Đình Dù, Cầu Treo, Bần, Vũ Xá và sông Lương Tài vừa làm nhiệm vụ dẫn nước tưới vừa là trục tiêu thoát nước.

Khu Bắc Kim Sơn hiện tại có 44 trạm bơm tiêu (5 trạm bơm chuyên tiêu và 39 trạm bơm tưới tiêu kết hợp), 163 tổ máy với nhiều loại máy khác nhau có công suất bơm 600, 1.000, 1.400, 2.500 m^3/h. Tổng lưu lượng bơm tiêu trong khu là 462.320 m^3/h so với lưu lượng cần tiêu của toàn khu là 885.600 m^3/h.

- *Nạo vét sông trục:* Lượng nước cần tiêu tăng lên 423.280 m^3/h, gần gấp đôi lượng nước tiêu hiện tại, dự kiến nạo vét mở rộng các sông Kim Sơn, Lương Tài, Đình Dù, Cầu Treo, Bần - Vũ Xá; nạo vét một số kênh tiêu: Kênh tiêu chính trạm bơm Hưng Long, kênh tiêu khu công nghiệp Như Quỳnh A, kênh tiêu cho khu công nghiệp Như Quỳnh B, kênh tiêu cho khu công nghiệp Phố Nối B, kênh tiêu trạm bơm Văn Phú A; kênh tiêu KT11 - Yên Mỹ.

- *Nâng cấp hệ thống tiêu động lực*

Tổng lưu lượng nước cần tiêu cho toàn bộ khu Bắc Kim Sơn là 885.600 m^3/h, tương đương 246 m^3/s cho cho diện tích 20.041 ha.

Giai đoạn 2021-2030: (i) Duy trì 44 trạm bơm tiêu hiện có để tiêu với lưu lượng tiêu 462.320 m^3/h, diện tích 10.334 ha; (ii) Nâng cấp, cải tạo 44 trạm bơm, lắp đặt thêm 53 tổ máy loại 8.000 m^3/h nhằm nâng công suất bơm tiêu tăng thêm 424.000 m^3/h, để tiêu cho diện tích 9.707 ha.

---

[51] 1. Khu Bắc Kim Sơn bao gồm diện tích của toàn bộ huyện Văn Lâm, thị xã Mỹ Hào và 10 xã của huyện Yên Mỹ. Diện tích đất tự nhiên toàn khu 20.683 ha.
2. Khu Châu Giang: Bao gồm diện tích đất của huyện Văn Giang, 21 xã huyện Khoái Châu, 5 xã huyện Yên Mỹ và 2 xã của huyện Kim Động. Diện tích đất tự nhiên của toàn khu (trong đê) là 20.945 ha.
3. Khu Ân Thi – Đường 39: Bao gồm huyện Ân Thi (19 xã, thị trấn), huyện Khoái Châu (2 xã), Kim Động (5 xã), Yên Mỹ (2 xã) và 1 xã huyện Phù Cừ. Diện tích đất tự nhiên của toàn khu là 15.615 ha.
4. Khu Tây Nam Cửu An bao gồm đất đai của các huyện Tiên Lữ, TP Hưng Yên, Kim Động (12 xã), Khoái Châu (2 xã) và Phù Cừ (trừ xã Minh Tân). Diện tích đất tự nhiên của toàn khu là 26.312 ha.

b) Khu Châu Giang:

Diện tích cần tiêu 20.945 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp 13.613 ha, đô thị 6.332 ha và đất công nghiệp 918 ha. Tổng lưu lượng nước cần tiêu: 203 m^3/s, tương đương 730.800 m^3/h.

Khu Châu Giang hiện tại có 39 trạm bơm tiêu (gồm 13 trạm bơm chuyên tiêu, 26 trạm bơm tưới tiêu kết hợp) với 112 tổ máy gồm có nhiều loại máy khác nhau, công suất bơm mỗi tổ máy từ 600, 1.000, 1.400, 2.500 m^3/h, tổng công suất lưu lượng bơm tiêu hiện tại trong khu là 538.080 m^3/h. Tuy nhiên, toàn khu cần lưu lượng tiêu là 730.800 m^3/h, để tiêu cho diện tích 20.945 ha.

Hướng tiêu chính trong khu Châu Giang gồm các trục sông, kênh chính như sông Thái Nội, sông Tam Bá Hiển, sông Mười, sông Đồng Quê, sông Từ Hồ - Sài Thị…

- *Nạo vét sông trục*: Lượng nước tiêu tăng lên 192.720 m^3/h so với lượng nước tiêu hiện tại, do vậy cần nạo vét mở rộng các sông, kênh sau: sông Đồng Quê, sông 10 xã, sông 4 xã (Bình Minh, Dạ Trạch, Tân Dân, Ông Đình), sông 5 xã (Liên Khê, Chí Tân, Phùng Hưng, Đại Hưng, Thuần Hưng), sông Kim Ngưu (từ Dân Tiến - Cầu Xi); nạo vét kênh tiêu Đồng Than, kênh dẫn TB Văn Giang; nạo vét, khơi thông mở rộng mặt cắt trục tiêu Từ Hồ - Sài Thị, trung thuỷ nông Tây Tân Hưng, kênh trục nội đồng.

- *Cải tạo, bổ sung hệ thống tiêu động lực*

Giữ nguyên 37 trạm bơm hiện tại để tiêu với lưu lượng tiêu 250.080 m^3/h, cho diện tích 7.145 ha.

Cải tạo, nâng cấp và xây mới các trạm bơm đảm bảo tiêu cho với lưu lượng là 732.280 m^3/h, đạt 100% lưu lượng cần tiêu trong khu vực. Nâng cấp trạm bơm Nghi Xuyên có công suất 288.000 m^3/h, tại Thuần Hưng - Khoái Châu, đảm bảo tiêu 8.274 ha (Khu Châu Giang 7.508 ha, khu Nam Cửu An 766 ha) tiêu trực tiếp ra sông Hồng. Nâng cấp trạm bơm Liên Nghĩa có công suất 126.000 m^3/h tiêu cho 3.545 ha. Cải tạo nâng cấp 15 trạm tiêu ra trục Bắc Hưng Hải tăng lưu lượng tiêu 68.000 m^3/h, tiêu cho diện tích 1.674 ha; 22 trạm bơm, trong đó 12 trạm cấp 2 của trạm Liên Nghĩa, Nghi Xuyên tăng lên 98.000 m^3/h và 10 trạm cấp 2 của trạm Nam Kẻ Sặt tăng lên 85.400 m^3/h. Xây dựng trạm bơm Nam Kẻ Sặt để tiêu cho 2.440 ha khu vực phía Đông Nam của khu Châu Giang tiêu về trạm bơm này với lưu lượng cần tiêu 85.400 m^3/h.

c) Khu Ân Thi - Đường 39:

Tổng diện tích cần tiêu 15.615 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp 9.797 ha, đất đô thị 2.600 ha, đất công nghiệp 3.218 ha. Tổng lưu lượng nước

cần tiêu 549.720 m^3/h (152,70 m3/s). Lưu lượng cần tiêu thêm là 80.940 m^3/h.

Để bảo đảm tiêu thoát nước cho dân sinh, công nghiệp, đô thị và an toàn cho cây trồng cần thiết phải bổ sung, nâng cấp các công trình thuỷ lợi hiện có và xây dựng mới. Hướng tiêu ra sông Kim Sơn, sông Điện Biên, sông Cửu An và sông Kẻ Sặt. Giải pháp tiêu bằng động lực hoàn toàn.

- *Nạo vét sông trục:* Dự báo lượng nước tiêu tăng lên 80.940 m^3/h so với lượng nước tiêu hiện tại, do vậy cần nạo vét mở rộng các kênh T5 Tam Đô, chiều dài 2,8 km và kênh T8 là nhánh sông Tam Đô, chiều dài 4,3 km.

- *Cải tạo, bổ sung hệ thống tiêu động lực:*

Cải tạo nâng cấp 10 trạm bơm hiện có khu vực phía Bắc đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng hướng tiêu ra sông Bắc Hưng Hải lượng nước tiêu 109.000 m^3/h cho diện tích 3.095 ha.

Cải tạo nâng cấp 30 trạm bơm còn lại để bơm tiêu lượng nước 440.700 m^3/h cho diện tích 12.520 ha, hướng tiêu ra sông Điện Biên, sông Cửu An, sông Kẻ Sặt.

Xây dựng trạm bơm Nam Kẻ Sặt để tiêu cho 12.520 ha khu Ân Thi - Đường 39, với lưu lượng tiêu 440.700 m^3/h. Trong đó hướng tiêu ra sông ngoài (sông Luộc) bằng trạm bơm Nam Kẻ Sặt với lưu lượng tiêu 440.700 m^3/h, để tiêu cho 12.520 ha và hướng tiêu vào sông trục Bắc Hưng Hải 3.095 ha, được tiêu bằng 10 trạm bơm hiện có lưu lượng cần tiêu 109.000 m^3/h.

d) Khu Tây Nam Cửu An:

Diện tích cần tiêu của khu Tây Nam Cửu An là 26.312 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp 20.257 ha, đất đô thị 5.422 ha, đất khu công nghiệp 5.422 ha. Tổng lượng nước cần tiêu: 233 m^3/s (841.068 m^3/h)

Giải pháp tiêu cho khu Tây Nam Cửu An hoàn toàn bằng động lực, hướng tiêu chủ yếu ra sông trục Bắc Hưng Hải và sông Luộc, theo 2 tiểu vùng tiêu: (i) Hướng tiêu ra sông trục Bắc Hưng Hải: bao gồm toàn bộ phía bắc sông Hoà Bình và các xã Tống Phan, Quang Trung, Nhật Quang (Phù Cừ); (ii) Hướng tiêu ra sông ngoài (sông Luộc, sông Hồng): bao gồm phần lớn diện tích phía Nam sông Hoà Bình.

- *Nạo vét sông trục:* Dự báo lượng nước tiêu tăng lên 84.178 m^3/h so với lượng nước tiêu hiện tại, do vậy cần nạo vét mở rộng các sông Đống Lỗ - Tính Linh dài 1,7 km, sông Bác Hồ dài 4,97 km, sông Bản Lễ - Phượng Tường dài 4,8 km, sông Nghĩa Trụ dài khoảng 5,5 km, sông Cửa Gàn - Cống Vân dài khoảng 1,5 km, sông Tân Hưng dài 6,0 km và nạo vét các tuyến kênh trục nội đồng khác.

- Cải tạo, bổ sung hệ thống tiêu động lực

Toàn bộ 26.312 ha của khu Tây Nam Cửu An được tiêu triệt để bằng động lực với hướng tiêu như sau:

Hướng tiêu ra sông Hồng: Diện tích tiêu cho 2.191 ha, lưu lượng tiêu 274.800 m^3/h, gồm: Trạm bơm Bảo Khê 76.040 m^3/h, diện tích 1.425 ha và Trạm bơm Nghi Xuyên 288.000 m^3/h tiêu khoảng 766 ha khu vực ven bờ hữu sông Cửu An của 2 xã Nhuế Dương, Thành Công (Khoái Châu).

Hướng tiêu ra sông Luộc: Diện tích tiêu cho 11.761 ha, lưu lượng tiêu 268.000 m^3/h, bao gồm: Trạm bơm Triều Dương B tiêu cho diện tích 4.094 ha; Trạm bơm Mai Xá A + B tiêu cho 4.787 ha; Trạm bơm La Tiến tiêu 1.810 ha; Trạm bơm My Động (Hải Dương) tiêu 850 ha. Xây dựng trạm bơm Nam Kẻ Sặt có nhiệm vụ tiêu cho 12.581 ha của khu Tây Nam Cửu An ra sông Luộc bao gồm toàn bộ khu vực phía Bắc sông Hoà Bình và lưu vực tiêu của trạm bơm Tống Phan, My Động (Phù Cừ).

Bảng 51- Tổng hợp quy hoạch tiêu tỉnh Hưng Yên

TT	Tên công trình	Số CT tiêu	Lưu lượng tiêu (m^3/h)	DT tiêu QH (ha)
1	**Diện tích cần tiêu**		**3.007.188**	**82.121**
2	**Hiện trạng tiêu**	**184**		
3	**QH tiêu đến 2030**	**185**	**3.015.188**	**82.151**
3.1	***Tiêu ra sông ngoài***	***10***	***1.776.900***	***52.536***
a	TB Triều Dương A+B	2	128.000	4.094
b	Nâng cấp TB Mai Xá A+B	2	152.000	4.787
c	TB La Tiến	1	40.000	1.810
d	TB Bảo Khê	1	76.800	1.425
e	Nâng cấp TB Liên Nghĩa (7x18000)	1	126.000	3.756
g	Nâng cấp TB Nghi Xuyên (16x18000)	1	288.000	8.274
h	TB My Động	1	30.000	850
i	Xây mới TB Nam Kẻ Sặt (39x24000) tiêu: - Khu Châu Giang 85.400 m^3/h - Khu Ân Thi 440.700 m^3/h - Khu Tây Nam Cửu An 402.000	1	936.000	27.540 2.440 12.520 12.580

3.2	***Tiêu vào sông trục***	***175***	***1.238.288***	***29.615***
a	Tiêu bằng các TB hiện có	175	879.220	18.279
b	Nâng cấp tăng lưu lượng bơm TB hiện có	94	359.068	11.336

4.1.3.2. Phương án quy hoạch thủy lợi tưới

a) Xây dựng bổ sung công trình đầu mối

Để cấp nước đầy đủ cho toàn bộ hệ thống, dự kiến xây mới trạm bơm Xuân Quan 2 tiếp nguồn cho hệ thống với thông số thiết kế 4 cửa x 4 m tại vị trí hạ lưu sông Hồng của cống Xuân Quan. Nhiệm vụ để bổ sung nguồn nước từ sông Hồng vào hệ thống, bảo đảm khả năng lấy nước vào mùa kiệt và mùa lũ (với mức báo động III trên sông Hồng) theo yêu cầu phục vụ sản xuất và góp phần cải thiện chất lượng nước trong hệ thống.

b) Phương án quy hoạch thủy lợi tưới

Dự kiến quy hoạch đất nông nghiệp đến năm 2030 là 27.106 ha, phân bổ trên 4 khu, riêng vùng bãi là 5.619 ha.

Bảng 52- Diện tích đất nông nghiệp của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2030

TT	Phương án chọn	Diện tích (ha)					
		Tổng	**Bắc Kim Sơn**	**Châu Giang**	**Ân Thi**	**Nam Cửu An**	**Vùng bãi**
A	**Diện tích tự nhiên**	**93.022,5**	**20.683**	**20.945**	**15.615**	**26.312**	**9.467,5**
I	***Diện tích đất nông nghiệp***	***27.106***	***3.302,33***	***6.804,85***	***3.707***	***13.291,92***	***5.619***
1	Đất lúa	**12.620**	1.368,56	977,99	2709,4	7564,2	251
2	Đất cây hàng năm	**1.718**	114,89	632,54	81,58	889,18	5.058
3	Đất cây lâu năm	**8.954**	708,66	3893,6	718,78	3633,25	
4	Đất thủy sản	**3.472**	389,32	970,25	433,5	1678,87	310
5	Đất nông nghiệp khác	**3.815**	1.110,22	1.300,72	197,24	1.205,29	

Nguồn: QHSD đất các huyện đến năm 2030, QH vùng huyện đến năm 2030.

Trên cơ sở tính toán diện tích cần tưới, nguồn nước và hiện trạng các công trình thủy lợi trên địa bàn quy hoạch dự kiến bố trí các công trình thủy lợi tưới như sau:

(i) Khu Bắc Kim Sơn

Khu Bắc Kim Sơn bao gồm diện tích của toàn bộ huyện Văn Lâm, thị xã Mỹ Hào và 10 xã của huyện Yên Mỹ. Toàn khu diện tích đất tự nhiên 20.683 ha.

Nguồn nước cung cấp tưới cho khu này là sông Kim Sơn và các nhánh Đình Dù, Cầu Treo, Bần, Vũ Xá và sông Lương Tài.

Dự kiến diện tích đất nông nghiệp yêu cầu cấp nước là 2.983 ha, trong đó diện tích lúa 1.369 ha, cây hàng năm là 115 ha, diện tích trồng cây lâu năm là 896 ha, diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản là 389 ha, diện tích đất nông nghiệp khác 1.110 ha. Như vậy diện tích đất nông nghiệp giai đoạn 2021-2030 sẽ thu hẹp khoảng 5.116,84 ha do chuyển đổi mục đích sử dụng.

Dự kiến bố trí phương án giải quyết tưới đối với khu này như sau:

- Loại bỏ dần một số trạm bơm cũ, xây dựng quá lâu, hiệu suất đạt không cao, nằm trong khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang mục đích khác.

- Ở những khu vực có điều kiện cần cải tạo, nâng cấp, mở rộng các trạm bơm tưới tiêu kết hợp để dần thay thế trạm bơm chỉ có nhiệm vụ chuyên tưới (tùy từng vị trí các trạm bơm mà có thể bổ sung thêm máy bơm hoặc thay thế máy bơm mới có công suất lớn hơn).

Tổng công trình tưới trong khu gồm 129 trạm bơm chuyên tưới, 39 trạm bơm tưới tiêu kết hợp, diện tích có công trình thực tưới 11.193 ha, trong khi đó diện tích yêu cầu tưới trong khu chỉ còn 2.983 ha.

Theo đó phương án quy hoạch thủy lợi tưới Khu Bắc Kim Sơn bao gồm:

- Số TB chuyên tưới: Huyện Văn Lâm 52 trạm lưu lượng bơm 86.432 m^3/h, huyện Yên Mỹ 26 trạm lưu lượng 24.740 m^3/h, thị xã Mỹ Hào 45 trạm lưu lượng 40.530 m^3/h, huyện Ân Thi 1 trạm lưu lượng 2.000 m^3/h.

- Số TB tưới, tiêu kết hợp: Huyện Văn Lâm 8 trạm lưu lượng 53.600 m^3/h, Yên Mỹ 10 trạm lưu lượng 80.000 m^3/h, Mỹ Hào 21 trạm lưu lượng 321.620 m^3/h.

(ii) Khu Châu Giang

Bao gồm diện tích đất của huyện Văn Giang, 21 xã huyện Khoái Châu, 5 xã huyện Yên Mỹ và 2 xã của huyện Kim Động.

Diện tích đất tự nhiên của toàn khu (trong đê) là 20.945 ha, trong đó diện tích yêu cầu nước cấp 3.881 ha. So với diện tích đất sản xuất nông nghiệp năm 2020 thì năm 2030 bị thu hẹp khoảng 4.694 ha do chuyển đổi mục đích sử dụng.

Trong đó diện tích lúa 978 ha, cây hàng năm là 633 ha, diện tích trồng cây lâu năm là 3.510 ha, diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản là 970 ha, diện tích đất nông nghiệp khác 1.300 ha.

Đến nay tại khu vực này đã xây dựng được 104 trạm bơm chuyên tưới (122.620 m^3/h), 26 trạm bơm tưới tiêu kết hợp (140.370 m^3/h). Diện tích thực tưới đạt 9.193 ha. Trong đó, trạm bơm Văn Giang là nguồn cung cấp nước tưới chính theo hai kênh Đông và Tây chạy dọc suốt khu, ngoài ra còn một số trạm bơm lấy nước của sông Ngưu Giang, sông Từ Hồ - Sài Thị. Dự kiến đến năm 2030 giữ nguyên 10 trạm bơm chuyên tưới Vĩnh Khúc, Lê Cao, Sài Thị 2, Uyển, Trung Châu, Yên Phú, Máy Giấy, Tà Thượng 2, Chùa Rồng, Tân Dân phục vụ tưới.

Nâng cấp và xây mới 26 trạm bơm tưới tiêu kết hợp, để phục vụ tưới vụ Đông - Xuân thay thế cho các trạm bơm tưới dự kiến sẽ bỏ dần theo phương án quy hoạch đến năm 2030 (tùy từng vị trí các trạm bơm mà có thể bổ sung thêm máy bơm hoặc thay thế máy bơm mới có công suất lớn hơn).

(iii) Khu Ân Thi - đường 39:

Bao gồm huyện Ân Thi (19 xã, thị trấn), huyện Khoái Châu (2 xã), Kim Động (5xã), Yên Mỹ (2 xã) và 1 xã huyện Phù Cừ. Diện tích đất tự nhiên của toàn khu là 15.615 ha.

So với năm 2020 diện tích đất sản xuất nông nghiệp năm 2030 bị thu hẹp khoảng 5.157 ha, do chuyển đổi mục đích sử dụng. Trong đó diện tích lúa 2.709 ha, cây hàng năm là 82 ha, diện tích trồng cây lâu năm là 867 ha, diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản là 433ha, diện tích đất nông nghiệp khác 197 ha. Diện tích có nhu cầu tưới 3.421 ha. Đến nay khu vực này đã xây dựng được 109 trạm bơm chuyên tưới (123.990 m^3/h), 43 trạm bơm tưới tiêu kết hợp (430.740 m^3/h). Diện tích tưới thực đạt 9.210 ha. Dự kiến giữ nguyên 9 trạm bơm chuyên tưới Quang Lãng, Bình Trị, Cầu Ngọc, Thọ Hội, Trà Phương 1 và 2, Gạo Bắc, Mai Xuyên, Đỗ Xuyên phục vụ tưới.

Đồng thời nâng cấp 43 trạm bơm tưới tiêu kết hợp, để phục vụ tưới vụ Đông Xuân thay thế cho các trạm bơm tưới dự kiến sẽ loại bỏ dần theo quy hoạch (tùy từng vị trí các TB mà có thể bổ sung thêm máy bơm hoặc thay thế máy bơm mới có công suất lớn hơn).

(iv) Khu Tây Nam Cửu An:

Khu Tây Nam Cửu An bao gồm đất đai của các huyện Tiên Lữ, TP Hưng Yên, Kim Động (12 xã), Khoái Châu (2 xã) và Phù Cừ (trừ xã Minh Tân). Diện tích đất tự nhiên của toàn khu là 26.312 ha. Dự báo diện tích đất sản xuất nông nghiệp năm 2030 bị thu hẹp khoảng 4.694 ha so với năm 2020, do chuyển đổi

mục đích sử dụng, trong đó diện tích lúa 7.564 ha, cây hàng năm là 889 ha, diện tích trồng cây lâu năm là 4.271 ha, diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản là 1.679 ha, diện tích đất nông nghiệp khác 1.205 ha. Diện tích có nhu cầu nước cấp 11.337 ha.

Đến nay khu Tây Nam Cửu An đã xây dựng được 112 trạm bơm chuyên tưới (193.141 m^3/h), 38 trạm bơm tưới tiêu kết hợp (381.150 m^3/h). Diện tích thực tưới đạt 14.650 ha. Nguồn nước cung cấp chính của khu là lấy từ sông Hồng qua cống Xuân Quan qua sông Điện Biên và Cửu An. Trục tưới chính là sông Hoà Bình. Các sông Bản Lễ - Phượng Tường, sông Điện Biên, sông Bác Hồ đã được nạo vét trong các năm 2005-2007 nên cơ bản đảm bảo được yêu cầu tưới cho cả khu.

Dự kiến đến năm 2030 nâng cấp 38 trạm bơm tưới tiêu kết hợp, để phục vụ tưới vụ Đông Xuân thay thế cho các trạm bơm tưới dự kiến sẽ bỏ dần theo quy hoạch đến 2030 (tùy từng vị trí các TB mà có thể bổ sung thêm máy bơm hoặc thay thế máy bơm mới có công suất lớn hơn); nâng cấp, cải tạo 19 trạm bơm (Uyển, Lạc Dục, Lệ Xá...) để đảm bảo diện tích tưới theo thiết kế.

(v) Phương án công trình thủy lợi vùng bãi

- Tiểu vùng 1:

Ngoài những công trình thuỷ lợi hiện có, giải pháp chính là xây dựng bổ sung hệ thống kênh nhánh dẫn nước tới các khu vực sản xuất và kiên cố hoá hệ thống kênh đất hiện có.

+ Bãi Xuân Quan: Hợp đồng cung cấp nước với Công ty KTTL Gia Lâm.

+ Bãi thị trấn Văn Giang: xây dựng bổ sung 1 trạm bơm tưới.

+ Bãi Thắng Lợi: xây dựng 2 điểm bơm mới (Dương Liệt, Xâm Hồng).

+ Bãi Khoái Châu: xây dựng trạm bơm Tứ Dân 2 máy x 540 m^3/h tưới cho 140 ha.

- Tiểu vùng 2:

+ Về tưới: Giữ nguyên và phát huy hiệu quả các trạm bơm đã có. Xây dựng thêm các điểm bơm dã chiến cho 4 xã (Phú Thịnh, Mai Động, Thọ Vinh, Đức Hợp).

+ Về tiêu: Tiêu bằng trạm bơm Phú Hùng Cường 300 ha, quy mô 3x 2.500 m^3/h.

- Tiểu vùng 3:

+ Bãi Hoàng Hanh: Xây dựng trạm bơm Hoàng Hanh 2 x 1.000 m^3/h, tưới 200 ha.

+ Bãi Tống Trân: Xây mới 2 điểm bơm dã chiến, mỗi trạm 1 máy x 1.000 m^3/h, tưới 200 ha.

+ Bãi Thuỵ Lôi: Xây mới 1 điểm bơm dã chiến 1 máy x 1.000 m^3/h, tưới 80 ha.

Bảng 53- Tổng hợp quy hoạch tưới vùng bãi

TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy mô Quy hoạch		QH tưới (ha)
			Đơn vị	Q máy (m^3/h)	
1	TB Tứ Dân	Tv1 - Khoái Châu	2 máy	1.400	140
2	TB Hoàng Hanh	Tv3 - Tiên Lữ	2 máy	1.400	273
3	Điểm bơm dã chiến 2 xã Dương Liệt, Xâm Hồng + trạm biến áp	Tv1- Bãi Thắng Lợi	2 máy	1.000	
4	Điểm bơm dã chiến 4 xã Phú Thịnh, Mai Động, Thọ Vinh, Đức Hợp + trạm biến áp	Tv2	4 máy	1.000	
5	Điểm bơm dã chiến + trạm biến áp	Tv3- bãi Tống Trần	2 máy	1.000	
6	Điểm bơm dã chiến + trạm biến áp	Tv3- Bãi Thụy lôi	1 máy	1.000	
7	Cải tạo gia cố kênh tưới tiêu	Tv1, 2, 3	120 km		
8	Cống qua đê bối	Tv1, 2, 3	12 cống		

(vi) Giải pháp lấy sa

- Khu Châu Giang

Do lợi ích của việc lấy sa trong vụ mùa là rất lớn, vì vậy trong quy hoạch thuỷ lợi lần này dự kiến cải tạo hệ thống lấy sa Báo Đáp trạm bơm Văn Giang và hệ thống Đại Tập - cống luồn Liên Khê.

- Khu Tây Nam Cửu An

+ Lấy sa qua cống trạm bơm La Tiến tưới cho các xã Nguyên Hoà, Tam Đa, Minh Tiến khoảng 700 ha. Xây mới cầu máng qua sông Đoàn Kết và kiên cố hoá kênh đầu mối tưới cho 2 xã Tam Đa và Minh Tiến.

+ Lấy sa qua Cống Võng Phan 3 cửa, 2 tầng. Bổ sung nguồn nước tưới cho các xã phía nam huyện Phù Cừ và Tiên Lữ khi mực nước Xuân Quan xuống

dưới +1,8 m. Xây mới hệ thống sau đầu mối cống Võng Phan, đập dâng, cống điều tiết dâng nước, kiên cố hoá kênh xây lấy nước sa qua 2 van lồi cho xã Tống Trân huyện Phù Cừ và Minh Phượng, huyện Tiên Lữ.

Bảng 54- Tổng hợp quy hoạch tưới toàn tỉnh

TT	Khu	Diện tích (ha)					Diện tích tưới (ha)		Đạt %
		DT tự nhiên	DT lúa	DT cây hàng năm	DT cây nn khác	DT thuỷ sản	DT cần tưới	DT tưới HT	
1	Bắc Kim Sơn	20.683	1369	115	1110	389	2.983	11.193	100
2	Châu Giang	20.945	978	633	1300	970	3.881	9.193	100
3	Ân Thi - Đ 39	15.615	2709	82	197	433	3.421	9.210	100
4	Tây Nam Cửu An	26,312	7564	889	1205	1679	11.337	14.650	100
	Tổng	**83.555**	**12.620**	**1.718**	**3.815**	**3.472**	**21.622**	**44.247**	**100**

Nguồn: Xử lý và tính toán của tư vấn

4.2. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước sạch

4.2.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển hạ tầng cấp nước

a) Quan điểm phát triển

- Củng cố, phát triển kết cấu hạ tầng cấp nước, gắn với xây dựng nông thôn mới và gắn với xây dựng kết cấu hạ tầng các ngành khác liên quan.

- Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh, đồng bộ hệ thống công trình cấp nước: Đầu tư xây dựng mới trạm bơm, hệ thống nối mạng đường ống cấp nước sinh hoạt nhằm tăng tỷ lệ hộ dân được cấp nước.

- Không khai thác nguồn nước ngầm, đối với các NMN đang khai thác nước ngầm cấp chuyển sang mua buôn từ nguồn nước mặt ở các trạm cấp nước lân cận.

- Nâng cao hiệu quả quản lý hệ thống công trình cấp nước: Chuyển đổi căn bản cơ chế hoạt động của công tác quản lý khai thác từ cơ chế giao kế hoạch sang cơ chế đặt hàng hoặc đấu thầu quản lý khai thác; áp dụng các quy trình quản lý tiên tiến nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất kinh doanh.

b) Mục tiêu

- Cấp nước sinh hoạt: Phấn đấu đạt 100% dân số trên địa bàn tỉnh được sử dụng nước sạch từ các nhà máy cấp nước tập trung, với tiêu chuẩn dùng nước

đến năm 2030 là 70-120 l/người/ng.đ; định hướng 2050 là 100-150 l/người/ng.đ. Nâng cao chất lượng nước sau xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế.

- Cấp nước công nghiệp: Nâng công suất các nhà máy cấp nước tập trung, cải tiến hệ thống lọc, kiểm soát chất lượng nước và hệ thống đo đếm nước.

- Cấp nước cải thiện môi trường: Bổ cập nguồn nước từ sông Hồng cấp cho hệ thống Bắc Hưng Hải nhằm duy trì dòng chảy trên các trục sông, góp phần giảm thiểu ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước, cải thiện môi trường sinh thái

4.2.2. Phương án quy hoạch hạ tầng cấp nước

4.2.2.1. Cấp nước sinh hoạt

Nhu cầu nước sinh hoạt bao gồm: nước dùng cho con người, nước dùng cho dịch vụ công (dịch vụ công cộng, dịch vụ kinh doanh và nước rò rỉ, thất thoát) cả khu vực đô thị và nông thôn. Phương hướng phát triển hạ tầng cấp nước các khu vực như sau:

1/ Khu vực thành phố Hưng Yên

Dự báo dân số TP Hưng Yên đến 2030 có khoảng 280.000 người, trong đó thành thị là 154.000 người, dân số nông thôn là 126.000. Đến năm 2050 dân số toàn thành phố có khoảng 367.577 người, trong đó dân số thành thị khoảng 205.843 người, chiếm khoảng 56,2% tổng dân số toàn thành phố.

Tổng nhu cầu dùng nước toàn thành phố được dự báo đến năm 2030 khoảng 60.000 m^3/ng.đ, và đến năm 2050 khoảng 100.000 m3/ng.đ

Nguồn nước cấp cho thành phố Hưng Yên khai thác nước mặt sông Hồng và sông Luộc. Gồm các nhà máy nước thành phố Hưng Yên 1 (Phú Cường) công suất 10.000 m^3/ng.đ, nhà máy nước thành phố Hưng Yên 2 60.000 m^3/ng.đ và nhà máy nước An Bình 10.000 m^3/ng.đ.

Hướng phát triển trên địa bàn thành phố nâng cấp các NMN khai thác nước mặt NMN Phú Cường lên 20.000 m^3/ng.đ, An Bình 20.000 m^3/ng.đ, và NMN Hưng Yên 2 là 60.000 m^3/ng.đ,.

2/ Khu vực huyện Khoái Châu

Dự báo dân số Huyện Khoái Châu đến 2030 có khoảng 210.278 người, trong đó thành thị là 62.879 người, dân số nông thôn là 147.400 ng. Đến năm 2050 dân số toàn thành phố có khoảng 256.193 người, trong đó dân số thành thị khoảng 70.331 người, dân số nông thôn là 185.862 người.

Tổng nhu cầu dùng nước toàn khu vực vùng huyện được dự báo đến năm 2030 khoảng 18.000 m3/ng.đ, dự báo nhu cầu nước năm 2050 là 36.000

m3/ngđ.

Nguồn nước cấp cho khu vực huyện Khoái Châu gồm các NMN lấy nguồn nước mặt sông Hồng: NMN Thuần Hưng - Đại Hưng 2.200 m^3/ng.đ; NMN Dạ Trạch 21.000 m^3/ng.đ; NMN Phùng Hưng 3.000 m^3/ng.đ. và các NMN lấy nước ngầm Bình Minh 1.000 m^3/ngđ; Hồng Tiến lên 880 m^3/ng.đ, Dân Tiến 1.500 m^3/ng.đ, TT Khoái Châu 1.000 m^3/ng.đ.

Hướng phát triển trên địa bàn huyện nâng cấp các NMN khai thác nước mặt Thuần Hưng-Đại Hưng lên 6.000 m^3/ng.đ, Dạ Trạch lên 50.000 m^3/ng.đ, Phùng Hưng lên 6.000 m^3/ng.đ. Đối với các NMN khai thác nước ngầm: NMN Bình Minh 1.000 m^3/ngđ; NMN Hồng Tiến lên 880 m^3/ng.đ, NMN Dân Tiến 1.500 m^3/ng.đ, NMN TT Khoái Châu lên1.000 m^3/ng.đ, chuyển sang hình thức mua buôn từ nguồn các NMN khai thác nước mặt sông Hồng.

- Xây dựng NMN riêng cho sân Golf sông Hồng công suất dự kiến từ 500 - 1.000 m^3/ng.đ, khai thác nguồn nước mặt sông Hồng.

3/ Khu vực huyện Yên Mỹ

Dự báo dân số Huyện Yên Mỹ đến 2030 có khoảng 175.040 người, trong đó thành thị là 151.993 người, dân số nông thôn là 23.047. Đến năm 2050 dân số toàn huyện có khoảng 213.261 người, trong đó dân số thành thị khoảng 204.785 người, dân số nông thôn là 10.218 người.

Tổng nhu cầu dùng nước toàn khu vực được dự báo đến năm 2030 khoảng 20.000 m3/ng.đ, dự báo đến năm 2050 khoảng 31.000 m3/ng.đ

Nguồn nước cấp cho khu vực hiện tại là nguồn nước ngầm tại chỗ. Hướng phát triển trên địa bàn huyện nâng cấp và chuyển hết các NMN khai thác nước ngầm là: NMN Yên Mỹ 2.500 m3/ng.đ, NMN Lý Thường Kiệt 2.300 m3/ ng.đ, NMN Yên Phú 1.000 m3/ng.đ, NMN dệt may 5.000 m3/ng.đ, NMN Trung Hưng 1.300 m3/ng.đ, NMN Thăng Long 2.000 m3/ ng.đ. sang hình thức mua buôn từ nguồn NMN khai thác nước mặt (NMN Dạ Trạch huyện Khoái Châu).

4/ Khu vực huyện Phù Cừ

Dự báo dân số Huyện Phủ Cừ đến 2030 có khoảng 89.644 người, trong đó thành thị là 58.616 người, dân số nông thôn là 31.028 người. Đến năm 2050 dân số huyện có khoảng 109.218 người, trong đó dân số thành thị khoảng 82.100 người, dân số nông thôn là 27.118 người.

Tổng nhu cầu dùng nước toàn khu vực được dự báo đến năm 2030 khoảng 10.000 m3/ng.đ, dự báo đến năm 2050 khoảng 16.000 m3/ng.đ.

Nguồn nước cấp cho khu vực là nguồn nước mặt sông Luộc từ nhà máy

nước Nguyên Hòa, NMN Cường Chính và các NMN mua buôn: NMN Minh Tân, NMN Trần Cao và NMN Quang Hưng.

Hướng phát triển trên địa bàn huyện nâng cấp các NMN khai thác nước mặt NMN Nguyên Hòa từ 10.000 m3/ng.đ lên 25.000 m3/ng.đ và các NMN mua buôn Minh Tân từ 910 m3/ng.đ lên 3.000 m3/ng.đ, NMN Trần Cao từ 720 m3/ng.đ lên 10.000 m3/ng.đ, NMN Quang Hưng từ 900 m3/ng.đ lên 3.000 m3/ng.đ.

5/ Khu vực huyện huyện Tiên Lữ

Dự báo dân số Huyện Tiên Lữ đến 2030 có khoảng 103.994 người, trong đó thành thị là 49.094 người, dân số nông thôn là 54.900. Đến năm 2050 dân số huyện có khoảng 126.700 người, trong đó dân số thành thị khoảng 52.425 người, dân số nông thôn là 74.276 người.

Tổng nhu cầu dùng nước toàn khu vực được dự báo đến năm 2030 khoảng 10.000 m3/ng.đ, dự báo đến năm 2050 khoảng 16.000 m3/ng.đ.

Nguồn nước cấp cho khu vực là nguồn nước mặt sông Luộc từ nhà máy nước: NMN Cường Chinh 5.000 m3/ng.đ, NMN Hưng Đạo 1.700 m3/ng.đ, NMN An Bình 5.000 m3/ng.đ và các NMN khai thác nước ngầm Thụy Lôi 1.000 m3/ng.đ, Hải Triều 5.000 m3/ng.đ.

Hướng phát triển trên địa bàn huyện nâng cấp các NMN khai thác nước mặt Cường Chính lên 20.000 m3/ng.đ, Hưng Đạo lên 5.000 m3/ng.đ, An Bình lên 20.000 m3/ng.đ và chuyển NMN Thụy Lôi, NMN Hải Triều khai thác nước ngầm sang hình thức NMN mua buôn từ nguồn nước mặt các NMN mặt lân cận.

6/ Khu vực huyện Ân Thi

Dự báo dân số Huyện Ân Thi đến 2030 có khoảng 150.133 người, trong đó thành thị là 105.412 người, dân số nông thôn là 44.721. Đến năm 2050 dân số huyện có khoảng 157.609 người, trong đó dân số thành thị khoảng 16.532 người, dân số nông thôn là 182.915 người.

Tổng nhu cầu dùng nước toàn khu vực được dự báo đến năm 2030 khoảng 15.000 m3/ng.đ, dự báo đến năm 2050 khoảng 25.000 m3/ng.đ

Nguồn nước cấp cho huyện được lấy từ nguồn nước sông Bắc Hưng Hải, gồm NMN Hồng Quang 900 m3/ng.đ, NMN Tân Trào 5.000 m3/ng.đ lấy nước sông Cửu An, NMN Ân Thi khai thác nước ngầm 2.000 m3/ng.đ. Ngoài ra trên địa bàn huyện được cấp từ các NMN Ngọc Tuấn (Kim Động), NMN Tân Việt (Yên Mỹ).

Hướng phát triển trên địa bàn huyện nâng cấp các NMN Hồng Quang

lên 10.000 m3/ng.đ, NMN Tân Trào lên 15.000 m3/ng.đ và chuyển NMN Ân Thi khai thác nước ngầm sang hình thức mua buôn từ nguồn nước mặt.

7/ Khu vực huyện Kim Động

Dự báo dân số Huyện Kim Động đến 2030 có khoảng 131.515 người, trong đó thành thị là 83.535 người, dân số nông thôn là 47.979. Đến năm 2050 dân số huyện có khoảng 160.231 người, trong đó dân số thành thị khoảng 94.524 người, dân số nông thôn là 65.707 người.

Tổng nhu cầu dùng nước toàn khu vực được dự báo đến năm 2030 khoảng 14.000 m3/ng.đ, dự báo đến năm 2050 khoảng 20.000 m3/ng.đ

Nguồn nước cấp cho huyện được lấy từ nguồn nước sông Hồng và nước ngầm từ các NMN Ngọc Tuấn 9.500 m3/ng.đ, NMN Phú Thịnh 1.200 m3/ng.đ nguồn nước cấp từ nước mặt sông Hồng và các NMN Ngọc Thanh 600 m3/ng.đ, NMN Phạm Ngũ Lão 700 m3/ng.đ khai thác nước ngầm.

Hướng phát triển trên địa bàn huyện nâng cấp các NMN khai thác nước mặt NMN Phú Thịnh lên 11.000 m3/ng.đ, NMN Ngọc Tuấn lên 25.000 m3/ng.đ, và chuyển sang hình thức mua buôn các NMN Ngọc Thanh, NMN Phạm Ngũ Lão lấy nguồn từ nhà NMN Ngọc Tuấn và NMN Phú Thịnh.

8/ Khu vực huyện Văn Lâm

Dự báo dân số Huyện Văn Lâm đến 2030 có khoảng 149.134 người, trong đó thành thị là 105.576 người, dân số nông thôn là 43.557ng. Đến năm 2050 dân số huyện có khoảng 181.697 người, trong đó dân số thành thị khoảng 118.088 người, dân số nông thôn là 63.609 người.

Tổng nhu cầu dùng nước toàn khu vực được dự báo đến năm 2030 khoảng 18.000 m3/ng.đ, dự báo đến năm 2050 khoảng 26.000 m3/ng.đ

Nguồn nước cấp cho huyện được lấy từ nguồn nước ngầm là chính, từ các NMN Như Quỳnh 2.000 m3/ng.đ, NMN Chỉ Đạo 880 m3/ng.đ, NMN Trưng Trắc 2.000 m3/ng.đ, NMN An Sinh 2.990 m3/ng.đ.

Hướng phát triển trên địa bàn huyện nâng cấp các NMN hiện có NMN Chỉ Đạo lên 8.000 m3/ng.đ, NMN Trưng Trắc lên 20.000 m3/ng.đ, NMN An Sinh lên 10.000 m3/ng.đ. và chuyển sang hình thức mua buôn từ nguồn các NMN nước mặt khu vực lân cận (NMN sông Đuống (Bắc Ninh), NMN Xuân Quan (Văn Giang).

9/ Khu vực Văn Giang

Dự báo dân số Huyện Văn Giang đến 2030 có khoảng 135.294 người, trong đó thành thị là 78.926 người, dân số nông thôn là 56.368. Đến năm 2050

dân số huyện có khoảng 164.836 người, trong đó dân số thành thị khoảng 88.280 người, dân số nông thôn là 76.556 người.

Tổng nhu cầu dùng nước toàn khu vực được dự báo đến năm 2030 khoảng 15.000 m3/ng.đ, dự báo đến năm 2050 khoảng 25.000 m3/ng.đ

Nguồn nước cấp cho huyện được lấy từ nguồn nước mặt sông Hông và nước ngầm từ các NMN Ecopark 3.500 m3/ng.đ nguồn nước mặt sông Hồng và các NMN khai thác nước ngầm gồm NMN thị trấn Văn Giang 1.000 m3/ng.đ, NMN Phụng Công 1.200 m3/ng.đ, NMN Long Hưng 2.700 m3/ng.đ, NMN Mỹ Văn 2900 m3/ng.đ.

Hướng phát triển trên địa bàn huyện nâng cấp các NMN khai thác nước mặt hiện có NMN Xuân Quan 50.000 m3/ng.đ, NMN Ecopark 50.000 m3/ng.đ và chuyển sang hình thức mua buôn các NMN thị trấn Văn Giang 4.000 m3/ng.đ, NMN Phụng Công 2.000 m3/ng.đ, NMN Mỹ Văn 15.000 m3/ng.đ, NMN Long Hưng 7.000 m3/ng.đ từ nguồn nước mặt của NMN Xuân Quan, NMN Ecopark (nguồn nước mặt sông Hồng).

10/ Khu vực Thị xã Mỹ Hào

Dự báo dân số Thị xã Mỹ Hào đến 2030 có khoảng 126.784 người, trong đó thành thị là 71.268 người, dân số nông thôn là 55.516. Đến năm 2050 dân số huyện có khoảng 154.467 người, trong đó dân số thành thị khoảng 79.714 người, dân số nông thôn là 74.753 người.

Tổng nhu cầu dùng nước toàn khu vực được dự báo đến năm 2030 khoảng 16.000 m3/ng.đ, dự báo đến năm 2050 khoảng 25.000 m3/ng.đ

Nguồn nước cấp cho huyện được lấy từ nguồn nước ngầm là chính, gồm các NMN Phố Nối 9.040 m3/ng.đ, NMN Nhân hòa 1.500 m3/ng.đ, NMN Bạch Sam 880 m3/ng.đ, NMN Dị Sử 2.900 m3/ng.đ, riêng NMN Xuân Hưng 500 m3/ng.đ nguồn cấp từ sông Thái Bình (Hải Dương).

Hướng phát triển trên địa bàn huyện nâng cấp các NMN hiện có NMN Phố Nối 15.000 m3/ng.đ, NMN Nhân hòa 5.000 m3/ng.đ, NMN Bạch Sam 5.000 m3/ng.đ, NMN Dị Sử 5.000 m3/ng.đ và chuyển sang hình thức mua buôn từ nguồn các NMN nước mặt khu vực lân cận (NMN sông Đuống (Bắc Ninh), NMN Xuân Quan (Văn Giang). Ngoài ra NMN Xuân Hưng tăng công suất cấp sang 5.000 m3/ng.đ.

Danh mục các nhà nước cần nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới (trong Phụ lục).

4.2.2.2. Cấp nước công nghiệp

Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 15 KCN đã được Thủ tướng Chính phủ

chấp thuận đưa vào Danh mục các KCN Việt Nam, với tổng quy mô diện tích là 5.276 ha. Gồm các KCN sau:

- KCN Phố Nối A: Cấp nước từ NMN KCN với công suất 15.000 m^3/ngày đêm.

- KCN Dệt may Phố Nối: Cấp nước từ NMN KCN với công suất 12.000 m^3/ngày đêm.

- KCN Thăng Long II: Cấp nước từ NMN KCN với công suất 24.000 m^3/ngày đêm.

- KCN Minh Quang: Cấp nước từ NMN KCN với công suất 5.500 m^3/ngày đêm.

- KCN Minh Đức: Cấp nước từ trạm cấp nước sạch của Công ty Cổ phần kinh doanh nước sạch Hải Dương.

- KCN và đô thị, dịch vụ Lý Thường Kiệt: Cấp nước từ NMN Tân Việt (huyện Ân Thi).

- KCN Yên Mỹ: Cấp nước từ NMN KCN với công suất 12.000 m^3/ngày đêm.

- KCN Yên Mỹ II: Cấp nước từ NMN KCN với công suất 6.000 m^3/ngày đêm.

- KCN Tân Dân: Cấp nước từ kênh Điện Biên 6.000 m^3/ngđ.

- KCN Kim Động: Tổng nhu cầu sử dụng nước tính toán cho KCN khoảng 2.500 m^3/ng.đ.

- KCN Lý Thường Kiệt: Cấp nước từ NMN KCN với công suất 12.000 m^3/ngày đêm.

- KCN Thăng Long mở rộng (giai đoạn 3): Cấp nước từ nhà máy nước Dị Sử, sử dụng nguồn nước ngầm.

- KCN Yên Mỹ II mở rộng: Cấp nước từ nguồn nước ngầm.

Ngoài ra dự kiến xây dựng các nhà máy cấp nước phục vụ 13 KCN (bao gồm cả các KCN trong KCN đô thị, dịch vụ Lý Thường Kiệt) đã được quy hoạch đến 2030, tầm nhìn 2050 diện tích khoảng 3.423 ha.

Tổng hợp các nhà máy cấp nước cho các KCN trong Phụ lục.

4.2.2.3. Cấp nước cải thiện môi trường sinh thái các sông trục

Hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải được thiết kế với nhiệm vụ tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; cấp nước sinh hoạt và duy trì dòng chảy trên các trục sông, góp phần giảm thiểu ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước, cải

thiện môi trường sinh thái. Tuy nhiên, đến nay diễn biến chất lượng nước trong hệ thống thuỷ lợi (HTTL) Bắc Hưng Hải (BHH) rất phức tạp và ô nhiễm có xu hướng ngày càng gia tăng, xuất hiện nhiều điểm ô nhiễm mới, đặc biệt vào mùa khô hàng năm từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau do mực nước sông Hồng xuống thấp cống Xuân Quan không thể lấy nguồn nước từ sông Hồng vào hệ thống được, phải nhờ các hồ thủy điện thượng nguồn sông Hồng xả về hạ lưu để dâng mực nước lên đảm bảo mực nước cho hoạt động của HTTL Bắc Hưng Hải.

Trong những năm gần đây, hệ thống BHH phải tiếp nhận một lượng lớn nước thải sinh hoạt của các khu đô thị, khu dân cư tập trung; nước thải CN từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nước thải chăn nuôi, nước thải từ các làng nghề trên địa bàn, ngoài ra còn phải tiếp nhận nguồn nước bị ô nhiễm từ các sông trong khu vực chảy vào làm cho tình trạng ô nhiễm sông gia tăng thêm.

Đề xuất xây dựng trạm bơm Xuân Quan 2, trạm bơm Nghi Xuyên (tưới, tiêu kết hợp)[52] nhằm bổ sung nguồn nước từ sông Hồng vào hệ thống Bắc Hưng Hải để duy trì dòng chảy trên các trục sông, góp phần giảm thiểu ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước, cải thiện môi trường sinh thái.

- Trạm bơm Nghi Xuyên được xây dựng với nhiệm vụ ban đầu là tiêu có quy mô (11x18.000 m^3/h). Để cấp nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và cải thiện chất lượng nước các sông trục trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, bổ sung thêm 5 tổ máy loại 18.000 m^3/h để nâng công suất trạm bơm lên 288.000 m^3/h (gồm 16 tổ máy).

- Xây dựng mới trạm bơm Xuân Quan 2, dự kiến tại thượng lưu cống Xuân Quan, lấy nguồn sông Hồng, công suất 288.000 m^3/h.

4.3. Phương án quy hoạch hạ tầng thoát nước thải

4.3.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển hạ tầng cấp nước

a) Quan điểm phát triển

- Đối với các khu đã có hệ thống thoát nước chung, xây dựng hệ thống cống bao, giếng tách nước thu gom nước thải về trạm xử lý kết hợp với nâng cấp cải tạo đường ống.

- Đối với các khu vực phát triển mới, chưa có hệ thống thoát nước, sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn, xử lý nước thải tập trung đảm bảo tiêu chuẩn cho phép trước khi xả ra môi trường.

- Đối với khu, cụm công nghiệp xây dựng hệ thống thoát nước riêng và các trạm xử lý nước thải cục bộ trong khu, xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước

[52] Tiếp theo Quyết định 1961/QĐ-BNN-KH của Bộ NN&PTNT.

khi xả ra môi trường.

- Các nhóm hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm và các trang trại nuôi gia súc tập trung sẽ xây bể biogas, xử lý phân rác thải và thu khí gas phục vụ sinh hoạt.

b) Mục tiêu

- Đến 2030, toàn bộ các khu đô thị 100% có hệ tống thu gom nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung.

- Đến 2050, toàn bộ các khu vực còn lại chủ yếu khu vực nông thôn 100% có hệ thống thu gom nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung.

Phương hướng phát triển hạ tầng thoát nước thải sinh hoạt các khu vực như sau:

1/ Khu vực thành phố Hưng Yên

Tổng lượng nước thải cần xử lý đến năm 2030 khoảng 37.000 m^3/ng.đ và đến năm 2050 khoảng 53.000 m^3/ng.đ.

Giải pháp thoát nước thải cho vùng thành phố được phân ra 4 khu vực thoát nước thải chính gồm:

i) Khu vực 1: Phía Tây sông Điện Biên, toàn bộ nước thải đưa về trạm XLNT-SH 1 tại phường Bảo Khê công suất 12.000 m^3/ng.đ

ii) Khu vực 2: Phía Đông sông Điện Biên, toàn bộ nước thải đưa về trạm XLNT-SH 2 tại khu Đại học phố Hiến, công suất 22.000 m^3/ng.đ

iii) Khu vực 3: Khu vực Phú Cường, Hùng Cường toàn bộ nước thải đưa về trạm XLNT-SH 3 công suất 7.000 m^3/ng.đ

iv) Khu vực 4: Toàn bộ phía đông đường Lê Đình Kiên về phía Nam QL 39, thuộc các xã Hồng Nam, Phương Chiểu, Tân Hưng, toàn bộ nước thải đưa về trạm XLNT-SH 4 tại Tân Hưng, công suất 12.000 m^3/ng.đ

2/ Khu vực huyện Yên Mỹ

Tổng luợng nước thải phát sinh trong khu vực: Đến năm 2030 khoảng 24.000 m^3/ng.đ và đến năm 2050 khoảng 34.000 m^3/ng.đ.

Giải pháp thoát nước thải cho vùng huyện Yên Mỹ được phân ra 5 khu vực thoát nước thải chính gồm:

i) Khu vực 1: Phía Tây đường cao tốc Hà Nội-Hải Phòng thuộc các xã Hoàn Long, Yên Phú, Yên Hòa và một phần xã Minh Châu, toàn bộ nước thải đưa về trạm XLNT-SH 1 có công suất 7.000 m^3/ng.đ.

ii) Khu vực 2: Phía Đông đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng thuộc các xã Đồng Than, Việt Cường và một phần xã Minh Châu. Toàn bộ nước thải đưa về trạm XLNT-SH 2 công suất 4.000 m^3/ng.đ.

iii) Khu vực 3: Phía Nam sông Bắc Hưng Hải, bao gồm các xã Tân Việt, Lý Thường Kiệt, toàn bộ nước thải đưa về trạm XLNT-SH 3 công suất 5.000 m^3/ng.đ.

iv) Khu vực 4: Phía Đông đường 39 bao gồm các xã Liêu Xá, Tân Lập, Trung Hòa, Trung Hưng. Toàn bộ nước thải đưa về trạm XLNT-SH 4 công suất 8.000 m^3/ng.đ.

v) Khu vực 5: Bao gồm các xã Giai Phạm, Nghĩa Hiệp, Ngọc Long, Thanh Long và thị trấn Yên Mỹ. Toàn bộ nước thải đưa về trạm XLNT-SH 5 có công suất 10.000 m^3/ng.đ

3/ Khu vực Huyện Khoái Châu

Tổng lượng nước thải cần xử lý đến năm 2030 khoảng 17.000 m^3/ng.đ và đến năm 2050 khoảng 25.000 m^3/ng.đ.

Giải pháp thoát nước thải cho vùng huyện Khoái Châu được phân ra 5 khu vực thoát nước thải chính gồm:

i) Khu vực 1: Bao gồm thị trấn Khoái Châu và các xã An Vĩ, Dân Tiến, và một phần các xã Phùng Hưng, Việt Hòa. Toàn bộ nước thải được thu gom đưa về trạm làm sạch để xử lý tập trung với công suất dự kiến TXLSH 1: 6.000 m^3/ng.đ,

ii) Khu vực 2: Bao gồm các xã Tân Dân, Ông Dinh, Đông Tảo và một phần các xã Bình Minh, Dạ Trạch. Toàn bộ nước thải được thu gom đưa về trạm làm sạch để xử lý tập trung với công suất dự kiến TXLSH 2: 6.000 m^3/ng.đ.

iii) Khu Vực 3: Bao gồm các xã Đồng Tiến, Hồng Tiến. Toàn bộ nước thải được thu gom đưa về trạm làm sạch để xử lý tập trung với công suất dự kiến TXLSH 3: 3.000 m^3/ng.đ

iv) Khu vực 4: Bao gồm địa bàn các xã Hàm Tứ, Tứ Dân, Đông Kết, Bình Kiều, Liên Khê, Chí Tân, và một phần các xã Phủng Hưng, Việt Hoa. Toàn bộ nước thải được thu gom đưa về trạm làm sạch để xử lý tập trung với công suất dự kiến TXLSH 4: 6.000 m^3/ng.đ.

v) Khu vực 5: Bao gồm địa bàn các xã Chí Tân, Đại Hưng, Thuần Hưng, Nhuế Dương và Thành Công. Toàn bộ nước thải được thu gom đưa về trạm làm sạch để xử lý tập trung với công suất dự kiến TXLSH 5 tại Thuần Hưng: 4.000

m^3/ng.đ.

4/ Khu vực huyện Phù Cừ

Tổng lượng nước thải phát sinh trong khu vực huyện đến năm 2030 khoảng 13.000 m^3/ng.đ, đến năm 2045 khoảng 18.000 m^3/ng.đ

Giải pháp thoát nước thải cho vùng huyện Phù Cừ được phân ra 3 khu vực thoát nước thải chính gồm:

i) Khu vực 1: Phía Bắc đường 39B bao gồm các xã Minh Tân, Phan Sào Nam, Minh Hoàng và Đoàn Đao. Toàn bộ nước thải được thu gom đưa về trạm làm sạch để xử lý tập trung với công suất dự kiến TXLSH 1: 5.000 m^3/ng.đ.

ii) Khu vực 2: Bao gồm thị trấn Trần Cao và Quang Hưng, Tống Phan, Đình Cao và Nhật Quang. Toàn bộ nước thải được thu gom đưa về trạm làm sạch để xử lý tập trung với công suất dự kiến TXLSH 2: 7.000 m^3/ng.đ.

iii) Khu vực 3: Bao gồm các xã Tiên Tiến, Tam Đa, Minh Tiến, Tống Trân, Nguyên Hòa. Toàn bộ nước thải được thu gom đưa về trạm làm sạch để xử lý tập trung với công suất dự kiến TXLSH 3: 6.000 m^3/ng.đ.

5/ Khu vực huyện Kim Động

Tổng lượng nước thải phát sinh toàn Huyện Kim Động là khoảng 14.000 m3/ngđ vào năm 2030 và 25.000 m3/ngđ vào năm 2050.

Giải pháp thoát nước thải cho vùng huyện Kim Động được phân ra 8 khu thoát nước thải chính gồm:

i) Khu vực 1: Gồm các xã Đồng Thanh, Phú Thịnh Thọ Vinh, Hùng An và một phần Mai Động. Toàn bộ nước thải đưa về trạm XLNT-SH 1 tại Hùng An công suất 3.000 m^3/ng.đ.

ii) Khu vực 2: gồm các xã Song Mai, Ngọc Thanh, và 1 phần diện tích của Lương Bằng, Hùng An. Toàn bộ nước thải đưa về trạm XLNT-SH 2 tại ngọc Thanh công suất 3.000 m^3/ng.đ.

iii) Khu vực 3: gồm các xã Lương Bằng, Chính Nghĩa, Phạm Ngũ Lão, Toàn Thắng. Toàn bộ nước thải đưa về trạm XLNT-SH 3 công suất 3.000 m^3/ng.đ.

iv) Khu vực 4: gồm các xã Chính Nghĩa, Nhân La, Ngũ Lão, Nghĩa Dân và một phần diện tích của xã Vũ Xá, Lương Bằng. Toàn bộ nước thải đưa về trạm XLNT-SH 4 công suất 5.000 m^3/ng.đ.

v) Khu vực 5: gồm các xã Vĩnh Xá, Toàn Thắng Toàn bộ nước thải đưa về trạm XLNT-SH 5 công suất 2.000 m^3/ng.đ.

vi) Khu vực 6: gồm các xã Quảng Lãng và Nghĩa Dân. Toàn bộ nước thải đưa về trạm XLNT-SH 6 công suất 2.000 m^3/ng.đ.

vii) Khu vực 7: gồm các xã Vũ Xá, Lương Bằng, Hiệp Cường và 1 phần diện tích xã Bảo khê. Toàn bộ nước thải đưa về trạm XLNT-SH 7 công suất 3.000 m^3/ng.đ.

viii) Khu vực 8: các xã Hiệp Cường, Ngọc Thanh. Toàn bộ nước thải đưa về trạm XLNT-SH 8 tại Hiệp Cường công suất 2.000 m^3/ng.đ.

6/ Khu vực huyện Tiên Lữ

Tổng lượng nước thải phát sinh trong khu vực quy hoạch đến năm 2030 khoảng 16.000 m^3/ng.đ, đến năm 2050 khoảng 21.000 m^3/ng.đ.

Giải pháp thoát nước thải cho vùng huyện Tiên Lữ được phân ra 3 khu thoát nước thải chính gồm:

i) Khu vực 1: Phía Bắc đường 39B, gồm các xã Hưng Đạo, Ngô Quyền, Nhật Tân và thị trấn Vương. Toàn bộ nước thải đưa về trạm XLNT-SH 1 công suất 8.000 m^3/ng.đ.

ii) Khu vực 2: gồm các xã Lệ Xá, Đức Thắng, Trung Dũng, Thụy lội, Cường Chinh và Minh Phương. Toàn bộ nước thải đưa về trạm XLNT-SH 2 công suất 6.000 m^3/ng.đ.

iii) Khu vực 3: gồm các xã An Viên, Dị Chế, Hải Triều và một phần xã Thụy Sĩ, Thiện Phiến. Toàn bộ nước thải đưa về trạm XLNT-SH 3 công suất 7.000 m^3/ng.đ

7/ Khu vực huyện Ân Thi

Tổng lượng nước thải phát sinh trong khu vực quy hoạch đến năm 2030 khoảng 17.000 m3/ng.đ, đến năm 2050 khoảng 23.000 m^3/ng.đ.

Giải pháp thoát nước thải cho vùng huyện Ân Thi được phân ra 5 khu thoát nước thải chính gồm:

i) Khu vực 1: Phía Bắc đường cao tốc Hà Nội-Hải Phòng, bao gồm các xã Phù Ủng, Bãi Sậy, Bắc Sơn và một phần các xã Dào Dương, Tân Phúc, Vân Du. Toàn bộ nước thải đưa về trạm XLNT-SH 1 tại Bãi Sậy công suất 4.000 m^3/ng.đ.

ii) Khu vực 2: Phía Đông Nam đường cao tốc Hà Nội-Hải Phòng, bao gồm các xã Quang Vinh, Thị trấn Ân Thi, Hoàng Hoa Thám, Văn Nhuệ, và một

phần Tân Phúc, Đào Dương. Toàn bộ nước thải đưa về trạm XLNT-SH 2 tại Văn Nhuệ công suất 6.000 m^3/ng.đ.

iii) Khu vực 3: bao gồm các xã Vân Du, Xuân Trúc, Quảng Lãng. Toàn bộ nước thải đưa về trạm XLNT-SH 3 tại Quảng Lãng công suất 3.000 m^3/ng.đ

iv) Khu vực 4: Phía Nam huyện bao gồm các xã Đặng Lễ, Cẩm Ninh, Hồ Tùng Mậu, Hồng Vân, Hồng Quang Toàn bộ nước thải đưa về trạm XLNT-SH 4 tại Hồng Vân công suất 5.000 m^3/ng.đ.

v) Khu vực 5: Phía Đông Nam huyện bao gồm các xã Nguyễn Trãi, Đa Lộc, Tiền Phong và Hạ Lễ, Toàn bộ nước thải đưa về trạm XLNT-SH 5 tại Tiền Phong công suất 5.000 m^3/ng.đ.

8/ Khu vực huyện Văn Lâm

Tổng lưu lượng nước thải theo tính toán đến năm 2030 khoảng 21.000 m3/ng.đ, đến năm 2050 khoảng 29.000 m^3/ng.đ.

Xây dựng 05 trạm xử lý nước thải, trạm số 1 tại xã Lạc Đạo, trạm số 2 tại xã Tân Quang, trạm số 3 tại xã Lạc Hồng, trạm số 4 tại xã Minh Hải, trạm số 5 tại xã Việt Hưng.

i) Khu vực 1: Bao gồm các diện tích phía Tây Bắc đường vành đai 4, được thu gom và thoát về trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 1 công suất 5.000 m^3/ng.đ.

ii) Khu vực 2: Bao gồm các diện tích phía Tây Nam QL5, được thu gom và thoát về trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 2 công suất 5.000 m^3/ng.đ.

iii) Khu vực 3: Bao gồm diện tích phía Tây Nam của huyện, được chia cắt bởi đường Vành đai 4, QL 5 và đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, được thu gom và thoát về trạm xử lý nước thải số 3 công suất 6.000 m^3/ng.đ.

iv) Khu vực 4: Bao gồm diện tích phía Đông Nam của huyện, được chia cắt bởi đường vành đai 4 và đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, được thu gom và thoát về trạm xử lý nước thải số 4 công suất 6.500 m^3/ng.đ.

v) Khu vực 5: Bao gồm diện tích phía Đông Bắc của huyện, được chia cắt bởi đường vành đai 4 và đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, được thu gom và thoát về trạm xử lý nước thải số 5 công suất 6.500 m^3/ng.đ.

9/ Khu vực thị xã Mỹ Hào

Tổng lượng nước thải phát sinh trong khu vực quy hoạch đến năm 2030 khoảng 30.600 m^3/ng.đ, đến năm 2050 khoảng 60.000 m^3/ng.đ.

Xây dựng 02 trạm xử lý nước thải, trạm số 1 tại xã Hòa Phong, trạm số 2 tại xã Ngọc Lâm.

i) Khu vực 1: Bao gồm diện tích các xã phía Bắc đường 5, được thu gom và thoát về trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 1 tại Hòa Phong công suất 50.000 m3/ng.đ.

ii) Khu vực 2: Bao gồm diện tích các xã phía Nam đường 5, được thu gom và thoát về trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 2 tại Ngọc Lâm công suất 10.000 m3/ng.đ.

10/ Khu vực huyện Văn Giang

Tổng lượng nước thải phát sinh trong khu vực quy hoạch đến năm 2030 khoảng 18.000 m3/ng.đ, đến năm 2050 khoảng 26.000 m3/ng.đ.

Xây dựng 03 trạm xử lý nước thải, gồm:

i) Khu vực 1: Phía Đông đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, bao gồm diện tích các xã Nghĩa Trụ, được Vĩnh Khúc và một phần của xã Long Hưng thu gom và thoát về trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 1 tại Vĩnh Khúc công suất 3.000 m3/ng.đ.

ii) Khu vực 2: Phía Tây đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, bao gồm diện tích các xã Cửu Cao, Phụng Công, thị trấn Văn Giang, Liên Nghĩa, Tân Tiến, Mễ Sở và một phần xã Long Hưng được thu gom và thoát về trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 2 tại Liên Nghĩa công suất 16.000 m3/ng.đ.

iii) Khu vực 3: Gồm xã Xuân Quan được thu gom và thoát về trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 3 tại Xuân Quan công suất 2.000 m3/ng.đ.

Hạ tầng thoát nước thải được tổng hợp trong bảng sau.

Bảng 55- Tổng hợp quy hoạch nước thải sinh hoạt tỉnh Hưng Yên

TT	Khu vực	Tổng lượng nước thải SH (m3/ng.đ)	Số trạm XLNT	Phạm vi thu gom
1	Thành phố Hưng Yên	53.000	4	- Phía Tây Điện Biên. - Phía Đông sông Điện Biên - Phú Cường, Hùng Cường. - Phía nam đường 39
2	Huyện Yên Mỹ	34.000	5	- Phía Tây đường cao tốc Hà Nội-Hải Phòng - Phía Đông đường cao tốc Hà Nội-Hải Phòng - Phía Nam sông Bắc Hưng Hải - Phía Đông đường 39 - Gia Phạm, Nghĩa Hiệp, Ngọc Long, Thanh Long và thị trấn Yên Mỹ

3	Huyện Khoái Châu	25.000	5	- Thị trấn Khoái Châu, An Vĩ, Dân Tiến, Phùng Hưng, Việt Hòa. - Tân Dân, Ông Dinh, Đông Tảo, Bình Minh, Dạ Trạch. - Đồng Tiến, Hồng Tiến. - Hàm Tứ, Tứ Dân, Đông Kết, Bình Kiều, Liên Khê. - Chí Tân, Đại Hưng, Thuần Hưng, Nhuế Dương và Thành Công
4	Huyện Phủ Cừ	18.000	3	- Phía Bắc đường 39B - thị trấn Trần Cao và Quang Hưng, Tống Phan, Đình Cao và Nhật Quang. - Tiên Tiến, Tam Đa, Minh Tiến, Tống Trân, Nguyên Hòa.
5	Huyện Kim Động	34.000	8	- Đồng Thanh, Phú Thịnh Thọ Vinh, Mai Động, Hùng An. - Song Mai, Ngọc Thanh, Hùng An và 1 phần diện tích của Đức Hợp, Lương Bằng. - Lương Bằng, Chính Nghĩa, Phạm Ngũ Lão, Toàn Thắng - Chính Nghĩa, Nhân La, Ngũ Lão, Nghĩa Dân và một phần diện tích của xã Vũ Xá - Vĩnh Xá, Toàn Thắng - Quảng Lãng và Nghĩa Dân - Vũ Xá, Lương Bằng, Hiệp Cường - Hiệp Cường, Ngọc Thanh
6	Huyện Tiên Lữ	21.000	3	- Phía Bắc đường 39B - Lệ Xá, Đức Thắng, Trung Dũng, Thụy lội, Cường Chinh và Minh Phương - An Viên, Dị Chế, Hải Triều và một phần xã Thụy Sĩ, Thiện Phiến
7	Huyện Ân Thi	40.000	5	- Phía Bắc đường cao tốc Hà Nội-Hải Phòng - Phía Đông Nam đường cao tốc Hà Nội-Hải Phòng - Vân Du, Xuân Trúc, Quảng Lãng - Phía Tây Nam huyện - Phía Đông Nam huyện
8	Huyện Văn Lâm	50.000	5	- Phía Tây Bắc đường vành đai 4 - Phía Tây Nam QL5 - Phía Tây Nam của huyện - Phía Đông Nam của huyện - Phía Đông Bắc của huyện
9	Thị xã Mỹ Hào	60.000	2	- Các xã phía Bắc đường 5 - Các xã phía Nam đường 5
10	Huyện Văn Giang	26.000	3	- Xã Nghĩa Trụ, Vĩnh Khúc và một phần Long Hưng, - Cửu Cao, Phụng Công, thị trấn Văn Giang, Liên Nghĩa, Tân Tiến, Mễ Sở - Xuân Quan
	Tổng	**361.000**	**43**	

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

5.1. Dự báo CTR phát sinh

a) Chất thải rắn sinh hoạt đô thị

Căn cứ vào định hướng phát triển đô thị, dân số và tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đô thị trên địa bàn tỉnh Hưng Yên theo từng giai đoạn, dự báo đến năm 2025, tổng lượng CTR sinh hoạt đô thị phát sinh trong toàn tỉnh là 1.162 tấn/ngày, trong đó lượng CTR sinh hoạt phát sinh từ thành phố Hưng Yên chiếm 26% tổng lượng CTR sinh hoạt đô thị phát sinh trong toàn tỉnh. Dự báo đến năm 2030, tổng lượng CTR sinh hoạt đô thị phát sinh trong toàn tỉnh là 1.723,89 tấn/ngày, trong đó lượng CTR sinh hoạt phát sinh từ thành phố Hưng Yên chiếm 29,9% tổng lượng CTR sinh hoạt đô thị phát sinh trong toàn tỉnh.

Bảng 56- Dự báo khối lượng CTR đô thị phát sinh và thu gom

Huyện/Thành phố	CTR phát sinh (tấn/ngày)		CTR thu gom (tấn/ngày)	
	2025	*2030*	*2025*	*2030*
TP. Hưng Yên	349,17	516,77	349,17	516,77
H. Văn Lâm	34,93	48,20	33,18	48,20
H. Văn Giang	267,60	361,26	267,60	361,26
H. Yên Mỹ	14,99	26,98	14,24	26,98
TX. Mỹ Hào	312,41	440,50	312,41	440,50
H. Ân Thi	18,85	37,89	17,91	37,89
H. Khoái Châu	129,06	228,44	129,06	228,44
H. Kim Động	16,30	30,16	15,48	30,16
H. Phù Cừ	9,70	18,33	9,22	18,33
H. Tiên Lữ	8,93	15,36	8,48	15,36
Tổng cộng	**1.162**	**1.723,89**	**1.157**	**1.723,89**

- Dự báo đến năm 2025, tổng lượng CTRSH đô thị được thu gom trên địa bàn tỉnh Hưng Yên khoảng 1.157 tấn/ngày, trong đó khối lượng CTR có thành phần hữu cơ khoảng 755,3 tấn/ngày; khối lượng CTR có thành phần tái chế khoảng 232,4 tấn/ngày và thành phần vô cơ khoảng 220 tấn/ngày.

- Dự báo đến năm 2030, tổng lượng CTRSH đô thị được thu gom trên địa bàn tỉnh Hưng Yên khoảng 1.723,9 tấn/ngày, trong đó khối lượng CTR có thành phần hữu cơ khoảng 948,1 tấn/ngày; khối lượng CTR có thành phần tái chế khoảng 603,4 tấn/ngày và thành phần vô cơ khoảng 230 tấn/ngày.

b) Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn

Trên cơ sở các chỉ tiêu phát sinh CTR và định hướng phát triển nông thôn, dự báo tới năm 2025, tổng lượng CTR sinh hoạt nông thôn phát sinh khoảng

338,6 tấn/ngày. Đến năm 2030, tổng lượng CTR sinh hoạt phát sinh khoảng 474,7 tấn/ngày. Dự báo chi tiết tại bảng dưới đây.

Bảng 57- Dự báo khối lượng CTR sinh hoạt nông thôn phát sinh và thu gom

Huyện/Thành phố	CTR phát sinh (tấn/ngày)		CTR thu gom (tấn/ngày)	
	2025	*2030*	*2025*	*2030*
TP. Hưng Yên	0,00	0,00	0,00	0,00
H. Văn Lâm	42,53	60,07	34,03	54,07
H. Văn Giang	0,00	0,00	0,00	0,00
H. Yên Mỹ	64,16	91,90	51,33	82,71
TX. Mỹ Hào	0,00	0,00	0,00	0,00
H. Ân Thi	46,04	64,38	36,83	57,94
H. Khoái Châu	63,14	87,39	50,51	78,65
H. Kim Động	49,58	69,11	39,67	62,20
H. Phù Cừ	31,89	44,50	25,51	40,05
H. Tiên Lữ	41,20	57,35	32,96	51,62
Tổng cộng	**338,6**	**474,71**	**270,8**	**427,24**

c) Dự báo chất thải rắn công nghiệp phát sinh

Dự báo khối lượng CTR công nghiệp căn cứ theo định hướng phát triển các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh. Dự kiến đến năm 2025, tổng khối lượng CTRCN phát sinh trong toàn tỉnh là 2.085 tấn/ngày. Đến 2030, tổng khối lượng CTRCN phát sinh trong toàn tỉnh là 3.529,2 tấn/ngày.

d) Dự báo chất thải rắn y tế phát sinh

Trên cơ sở định hướng phát triển hệ thống y tế trong toàn tỉnh, dự báo đến năm 2025 là 7.809 kg/ngày. Trong đó 35% lượng CTR phát sinh tại thành phố Hưng Yên nơi tập trung chủ yếu các bệnh viện cấp tỉnh và các bệnh viện chuyên ngành. Đến năm 2030, lượng chất thải rắn y tế toàn tỉnh là 10.442,9 kg/ngày.

Bảng 58- Dự báo chất thải rắn y tế phát sinh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Đơn vị: kg/ngày

TT	Tên cơ sở	Năm 2025			Năm 2030		
		Tổng CTR phát sinh	***CTR y tế nguy hại***	***CTR y tế không nguy hại***	***Tổng CTR phát sinh***	***CTR y tế nguy hại***	***CTR y tế không nguy hại***
1	TP. Hưng Yên	2.741,54	548,31	2.193,23	4.194,55	838,91	3.355,64
2	TX. Mỹ Hào	1.438,58	287,72	1.150,86	1.740,68	348,13	1.392,54
3	Huyện Kim Động	1.207,13	241,43	965,70	1.267,48	253,49	1.013,98
4	Huyện Văn Giang	521,24	104,25	416,99	807,92	161,58	646,33
5	Huyện Văn Lâm	225,53	45,11	180,42	252,59	50,51	202,07
6	Huyện Khoái Châu	456,60	91,32	365,28	611,84	122,36	489,47
7	Huyện Yên Mỹ	227,30	45,46	181,84	281,85	56,37	225,48
8	Huyện Ân Thi	338,79	67,76	271,03	447,20	89,44	357,76
9	Huyện Tiên Lữ	366,89	73,38	293,51	458,61	91,72	366,89
10	Huyện Phù Cừ	285,85	57,17	228,68	380,18	76,03	304,14
	Tổng	**7.809,45**	**1.561,89**	**6.247,56**	**10.442,93**	**2.088,58**	**8.354,34**

5.2. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động khu xử lý CTR TP. Hưng Yên xử lý CTR cho TP. Hưng Yên và KXL Đại Đồng, huyện Văn Lâm xử lý một phần CTR cho các huyện còn lại trong tỉnh. Để đáp ứng nhu cầu xử lý CTR tăng nhanh trong thời kỳ quy hoạch, đề xuất xây dựng các KXL CTR như sau:

- Đối với các huyện Văn Lâm, Văn Giang, TX. Mỹ Hào: có khoảng cách tới KXL Đại Đồng tương đối gần, vì vậy để đảm bảo CTR được thu gom, xử lý trong vòng 48 giờ sau khi phát sinh, duy trì các điểm trung chuyển CTR cho huyện. CTR sau khi thu gom sẽ chuyển đến các điểm trung chuyển sau đó đưa về KXL Đại Đồng.

- Đối với các huyện Khoái Châu, Ân Thi, Kim Động, Phù Cừ, Tiên Lữ hiện chưa có KXL tập trung, lựa chọn một số BCL cấp xã hiện đang hoạt động để xử lý CTR tạm thời đến khi xây dựng xong các KXL tập trung nhằm hạn chế tình trạng vứt rác thải bừa bãi gây ô nhiễm môi trường. Sau khi xây dựng xong các KXL tập trung, các điểm này này sẽ chuyển thành các bãi thu gom, tập kết và trung chuyển CTR cho các huyện.

Đến năm 2030, tỉnh Hưng Yên có 5 KXL chất thải, chi tiết cụ thể như sau:

- Duy trì vận hành lò đốt rác thải Dị Sử, nghiên cứu nâng công suất nhà máy xử lý rác thải Dị Sử đạt 150 tấn/ngày. Mở rộng nhà máy xử lý đến điểm xã Liêu Xá, xã Trung Hòa, huyện Yên Mỹ, diện tích khoảng 5ha.

- Đưa hệ thống lò đốt rác thải sinh hoạt có thu hồi nhiệt công suất 600 tấn/ngày thuộc dự án Khu xử lý chất thải Đại Đồng giai đoạn 2, huyện Văn Lâm đi vào hoạt động.

- Đầu tư và duy trì vận hành lò đốt rác thải tại các huyện, thị xã, thành phố. Đồng thời xây dựng khu xử lý, lò đốt rác thải sinh hoạt công suất 50 tấn/ngày tại các huyện:

+ Huyện Yên Mỹ: Địa điểm tại xã Ngọc Long, tổng diện tích khoảng 2,2 ha (bao gồm cả hành lang ĐH.42); vị trí tiếp giáp đường ĐH.72

+ Huyện Khoái Châu: Địa điểm tại xã Tân Dân, tổng diện tích khoảng l,75 ha (gồm 1,21 ha xây dựng lò đốt rác và 0,54 ha làm đường dẫn từ đường ĐT.377) diện tích khu xử lý rác hiện trạng 1,300 m^2.

+ Huyện Ân Thi: Địa điểm tại thôn Mai Xuyên, thị trấn Ân Thi, tổng diện tích khoảng 2,067 ha.

- Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác thải tại xã Phùng Hưng, huyện Khoái Châu, diện tích khoảng 4,98ha.

- Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác tại xã Đoàn Đào, huyện Phù Cừ, diện tích khoảng 4,56ha.

Bảng 59- Quy hoạch khu xử lý chất thải rắn tỉnh Hưng Yên đến năm 2030

TT	Các khu xử lý	Diện tích quy hoạch (ha)	Tổng nhu cầu diện tích đến năm 2030 (ha)	Quy mô, công suất			Công nghệ xử lý	Phạm vi phục vụ
				Nhà máy đốt chất thải (tấn/ngày)	Nhà máy chế biến phân hữu cơ (tấn/ngày)	Nhà máy tái chế (tấn/ngày)		
1	KXL TP. Hưng Yên	20	15				- Chế biến rác thải bằng phương pháp khí hóa	- Xử lý CTRSH, nông nghiệp, làng nghề, xây dựng cho TP Hưng Yên
2	KXL Vũ Xá, huyện Kim Động	20	13,93	1.000	350	450	- Đốt chất thải nguy hại và không nguy hại - Sản xuất phân hữu cơ - Tái chế vật liệu - Chế biến rác thải bằng phương pháp khí hóa	- Xử lý CTRSH, nông nghiệp, làng nghề, xây dựng cho các huyện Phù Cừ, Kim Động, Khu vực phía Nam huyện Ân Thi, Tiên Lữ - Tái chế và sản xuất phân hữu cơ từ CTRSH, nông nghiệp, làng nghề, xây dựng cho các huyện Phù Cừ, Kim Động, Khu vực phía Nam huyện Ân Thi, Tiên Lữ và TP. Hưng Yên - Xử lý và tái chế CTR công nghiệp nguy hại và không nguy hại cho các huyện Kim Động, phía nam Ân Thi, Phù Cừ, Tiên Lữ và TP. Hưng Yên
3	KXL Lý Thường Kiệt, Yên Mỹ	15	11,54	1.000	250	750	- Đốt chất thải nguy hại và không nguy hại - Sản xuất phân hữu cơ	- Xử lý và tái chế CTR công nghiệp nguy hại, không nguy hại, CTRSH, nông nghiệp, làng nghề, xây dựng cho các huyện Yên Mỹ, Khoái Châu, khu vực phía Bắc

							- Tái chế vật liệu - Chế biến rác thải bằng phương pháp khí hóa	huyện Ân Thi
4	KXL Đại Đồng, Văn Lâm	30	25,6	1.100	400	600	- Đốt chất thải nguy hại và không nguy hại - Sản xuất phân hữu cơ - Tái chế vật liệu - Chế biến rác thải bằng phương pháp khí hóa	- Xử lý và tái chế CTR công nghiệp nguy hại, không nguy hại, CTRSH, nông nghiệp, làng nghề, xây dựng cho các huyện Văn Giang, Văn Lâm, TX. Mỹ Hào
5	KXL Hoà Phong, Mỹ Hoà	4,5	3ha	650			- Đốt chất thải nguy hại và không nguy hại - Sản xuất phân hữu cơ - Chế biến rác thải bằng phương pháp khí hóa	Xử lý chất thải nguy hại, CTR CN cho các huyện Văn Giang, Văn Lâm, TX. Mỹ Hào

6. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

6.1. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

6.1.1. Hạ tầng giáo dục và đào tạo

a) Mục tiêu phát triển

Phân bố và phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo phù hợp với phân bố dân cư và kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận các dịch vụ giáo dục và đào tạo. Bổ sung, nâng cao chất lượng trang thiết bị, cơ sở vật chất, đảm bảo quỹ đất cho việc mở rộng diện tích xây dựng hạ tầng giáo dục hướng tới tăng số lượng trường học đạt chuẩn quốc gia.

Đối với giáo dục mầm non, phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 90%, xoá bỏ phòng học tạm; số trường đạt chuẩn quốc gia đạt 75%; đến năm 2030 đều đạt 100%.

Đối với giáo dục phổ thông, phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ phòng học kiên cố các cấp học phổ thông là 100%; số trường đạt chuẩn quốc gia ở cấp tiểu học là 98%, cấp trung học cơ sở là 95% và cấp trung học phổ thông đạt 75%; đến năm 2030 các tiêu chí đều đạt 100%.

b) Phương hướng phát triển

Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và các cơ sở hạ tầng theo hướng kiên cố hoá, chuẩn hoá, hiện đại hoá để đạt tiêu chí nông thôn mới và đạt chuẩn quốc gia. Tập trung đầu tư phòng học, phòng thí nghiệm, phòng học bộ môn, các công trình phụ trợ và nâng tỷ lệ phòng kiên cố ở các ngành học, cấp học.

Giai đoạn đến năm 2030, định hướng số trường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên là 488 đơn vị, trong đó có 161 trường mầm non, 124 trường Tiểu học, 129 trường THCS, 39 trường TH&THCS, 01 trường THCS&THPT, 23 trường THPT, 10 TT GDNN-GDTX, 01 TT GDTX tỉnh (giảm 20 đơn vị so với năm 2020).

Bảng 60- Mạng lưới các cơ sở giáo dục công lập tỉnh Hưng Yên đến năm 2030

Đơn vị: trường

TT	Huyện, TX, TP, Sở GD&ĐT	Tổng số đơn vị đến 31/5/2020	Giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030								
			Tổng số đơn vị	MN	TH	THCS	TH& THCS	THCS THPT	TT GDNN-GDTX	TT GDTX tỉnh	THPT
1	TP Hưng Yên	50	46	17	10	11	07	0	01	0	0
2	Khoái Châu	69	67	25	15	16	10	0	01	0	0
3	Kim Động	52	52	17	16	17	01	0	01	0	0
4	Tiên Lữ	43	40	15	10	09	05	0	01	0	0
5	Phù Cừ	42	36	14	6	07	08	0	01	0	0
6	Yên Mỹ	53	50	17	14	14	04	0	01	0	0
7	Văn Giang	34	34	11	10	11	01	0	01	0	0
8	Ân Thi	63	62	21	19	19	02	0	01	0	0
9	TX. Mỹ Hào	41	41	13	13	13	01	0	01	0	0
10	Văn Lâm	35	35	11	11	12	0	0	01	0	0
11	Sở GD&ĐT	26	25	0	0	0	0	01	0	01	23
Tổng cộng		**508**	**488**	**161**	**124**	**129**	**39**	**01**	**10**	**01**	**23**

Nguồn: Sở Giáo dục và đào tạo tỉnh Hưng Yên

Phát triển hệ thống hạ tầng và thiết bị công nghệ thông tin toàn ngành theo hướng đồng bộ, hiện đại; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới nội dung, phương pháp dạy học để đáp ứng nhu cầu học tập và tiếp cận chương trình và nội dung giáo dục quốc tế.

Tầm nhìn đến năm 2050, phát triển hệ thống mạng lưới trường, lớp học các cấp khang trang, hiện đại đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của nhân dân, đảm bảo điều kiện cho sự phát triển toàn diện học sinh. Khuyến khích xã hội hóa để đầu tư xây dựng và phát triển các trường chất lượng cao ở tất cả các cấp học và bậc học, phấn đấu có từ 2-3 trường quốc tế chất lượng cao trên địa bàn tỉnh.

6.1.2. Hạ tầng giáo dục nghề nghiệp

a) Mục tiêu phát triển

Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về số lượng và chất lượng hạ tầng giáo dục nghề nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo từng bước đáp ứng nhu cầu nhân lực trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Xây dựng mạng lưới các cơ sở GDNN theo hướng đồng bộ, tinh gọn, có trang thiết bị hiện đại, cơ cấu hợp lý, có đủ ngành nghề phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Phương hướng phát triển hạ tầng GDNN

* Mạng lưới cơ sở GDNN

Đến năm 2025, toàn tỉnh dự kiến có 36 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, phân bố đều tại 10 huyện, thị xã, thành phố và Khu Đại học Phố Hiến, trong đó có 10 trường cao đẳng, 06 trường trung cấp, 20 trung tâm giáo dục nghề nghiệp và các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Định hướng chuyển dần sang cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực GDNN; khuyến khích hình thức giáo dục nghề nghiệp ngoài nhà nước, có vốn đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp tham gia hoạt động GDNN để nâng cao chất lượng dạy nghề gắn với thị trường.

Đến năm 2030, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp không thay đổi về số lượng, cơ cấu, tập trung nâng cao năng lực chất lượng đào tạo. Đảm bảo 100% các cơ sở GDNN công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ nhằm phát huy tốt năng lực đào tạo. Tiếp tục đẩy mạnh công tác xã hội hoá GDNN, phát triển GDNN ở trình độ cao, hội nhập đầy đủ với khu vực và quốc tế. Nâng cấp trường Cao đẳng Kinh tế - kỹ thuật Tô Hiệu thành trường Cao đẳng Tô Hiệu chất lượng cao; bổ sung chức năng, nhiệm vụ thực hiện cho Trung tâm giáo dục thường xuyên - giáo dục nghề nghiệp các huyện Kim Động, Văn Lâm khi đủ điều kiện.

* Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

Chuẩn hoá cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề, đáp ứng yêu cầu thực tế trong sản xuất kinh doanh. Phấn đấu đến năm 2025, hầu hết cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo của các ngành nghề phổ biến trong tỉnh đều được chuẩn hoá, hiện đại hoá theo kỹ thuật, công nghệ được áp dụng trong sản xuất, kinh doanh. Tăng cường liên kết đào tạo để sử dụng hiệu quả vật chất, trang thiết bị giữa các cơ sở GDNN và doanh nghiệp.

Hiện đại hoá hạ tầng công nghệ thông tin, đến năm 2025 có ít nhất 50% cơ sở giáo dục nghề nghiệp có cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và phương tiện, thiết bị dạy học phục vụ cho công tác quản lý và dạy học; 100% các trường

cao đẳng, trung cấp ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động dạy học; có ít nhất 60% chương trình, giáo trình các ngành nghề đào tạo được số hoá và lưu trữ bằng công nghệ tiên tiến, hiện đại phù hợp với thực tiễn.

Định hướng đến năm 2050, phát triển hạ tầng cơ sở GDNN theo hướng chuẩn hóa, mô hình hóa, hiện đại hoá trang thiết bị đáp ứng đào tạo lao động kỹ thuật cao cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác đào tạo nghề, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực GDNN, nhất là nhất là đào tạo, chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại. Tổ chức hợp tác với các tập đoàn quốc tế, các trường trong lĩnh vực dạy nghề trong và ngoài nước hướng tới đào tạo nghề chất lượng cao.

6.2. Phương án phát triển hạ tầng y tế

6.2.1. Mục tiêu phát triển

Phát triển mạng lưới, cơ sở vật chất các cơ sở y tế tỉnh Hưng Yên ngày càng hiện đại, áp dụng những công nghệ mới, trang thiết bị tiên tiến nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho người dân. Xây dựng mạng lưới y tế rộng khắp, dễ tiếp cận và các dịch vụ y tế đảm bảo chất lượng cao.

Đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng, bổ sung, thay thế trang thiết bị theo danh mục quy định, đồng thời tăng cường công tác bảo quản, bảo trì, bảo dưỡng các trang thiết bị, máy móc hiện có tại các cơ sở y tế. Tiếp tục mở rộng diện tích của một số cơ sở y tế để phù hợp với tiêu chuẩn ngành.

6.2.2. Phương hướng phát triển

a) Phát triển mạng lưới

- *Các cơ sở y tế công lập*

(1) Tuyến tỉnh:

Duy trì các đơn vị sự nghiệp công lập gồm: Bệnh viện Tâm thần kinh; Bệnh viện Bệnh nhiệt đới; Trung tâm Pháp y và Giám định y khoa; Trung tâm Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh; Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm.

Mở rộng quy mô giường bệnh của các bệnh viện tuyến tỉnh, gồm: Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Bệnh viện Sản - Nhi; Bệnh viện Đa khoa Phố Nối; Bệnh viện Y dược cổ truyền; Bệnh viện Mắt; Bệnh viện Phổi. Nghiên cứu sáp nhập Trường Cao đẳng Y tế Hưng Yên với Bệnh viện Đa khoa tỉnh nâng cao chất lượng dạy học trong ngành y.

(2) Tuyến huyện:

Quy hoạch mở rộng quy mô giường bệnh của 8 trung tâm y tế các huyện,

bao gồm: Trung tâm Y tế huyện Tiên Lữ; Trung tâm Y tế huyện Khoái Châu; Trung tâm Y tế huyện Văn Giang; Trung tâm Y tế huyện Phù Cừ; Trung tâm Y tế huyện Ân Thi; Trung tâm Y tế huyện Kim Động; Trung tâm Y tế huyện Yên Mỹ; Trung tâm Y tế huyện Văn Lâm.

(3) Tuyến xã:

Duy trì 161 trạm y tế xã/phường/thị trấn theo phương án phát triển của các huyện, thị xã, thành phố. Tiếp tục cải tạo, sửa chữa, xây mới các trạm y tế xã, phường, thị trấn phù hợp với nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu của người dân.

Đến năm 2030, phấn đấu 100% Trạm y tế xã có đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế; 100% Trạm y tế xã thực hiện được từ 98% trở lên danh mục dịch vụ kỹ thuật của tuyến xã; duy trì 100% số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

- *Các cơ sở y tế ngoài công lập*

Tiếp tục khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập như thành lập các bệnh viện, phòng khám đa khoa, chuyên khoa và các cơ sở y tế khác. Ưu tiên thu hút đầu tư xây dựng các bệnh viện ngoài công lập chuyên cung cấp các dịch vụ kỹ thuật cao, áp dụng thiết bị, công nghệ khám, chữa bệnh hiện đại.

b) Tăng cường hiện đại hoá cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế

Đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng, bổ sung, thay thế trang thiết bị theo danh mục quy định, đồng thời tăng cường công tác bảo quản, bảo trì, bảo dưỡng các trang thiết bị, máy móc hiện có tại các cơ sở y tế. Tiếp tục mở rộng diện tích của một số cơ sở y tế để phù hợp với tiêu chuẩn ngành, mở rộng quy mô giường bệnh đảm bảo thực hiện theo lộ trình, phấn đấu đến năm 2025 số giường bệnh/01 vạn dân là 35 giường, đến năm 2030 là 40 giường. Nâng cấp Trung tâm Y tế tuyến huyện, mỗi đơn vị xây dựng khu điều trị 7-9 tầng đáp ứng với nhu cầu phát triển y tế cơ sở phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Hiện đại hoá trang thiết bị để ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong quản lý hệ thống thông tin của ngành hiệu quả; Củng cố và phát triển việc sử dụng công nghệ thông tin tại các cơ sở khám, chữa bệnh theo kế hoạch được duyệt.

Trong công tác quản lý môi trường y tế, tiếp tục đầu tư xây mới công trình hệ thống thu gom xử lý nước thải đối với các cơ sở y tế công lập chưa có hệ thống và duy tu bảo dưỡng các công trình đã xuống cấp; yêu cầu đảm bảo các cơ sở y tế ngoài công lập thực hiện nghiêm quy định bảo vệ môi trường

6.3. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

6.3.1. Mục tiêu phát triển

Hoàn thiện đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở, đảm bảo điều kiện tổ chức các hoạt động phục vụ nhiệm vụ chính trị, các hoạt động văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao, vui chơi giải trí, đáp ứng nhu cầu đời sống văn hóa tinh thần, nâng cao thể lực, tầm vóc của người dân. Phấn đấu đến năm 2030, các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh đảm bảo về quy mô, chất lượng phục vụ các sự kiện văn hóa, thể thao lớn của tỉnh và sự kiện, giải đấu quy mô quốc gia và quốc tế.

6.3.2. Phương hướng phát triển mạng lưới hạ tầng

a) Thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh

Duy trì và đầu tư nâng cấp các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh hiện có gồm: Bảo tảng tỉnh, Thư viện tỉnh, Nhà hát Chèo, Nhà Văn hóa lao động, Cung Văn hóa thiếu nhi, Nhà thi đấu thể thao tỉnh, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh, Nhà tập luyện và thi đấu thể thao. Đồng thời, quy hoạch các thiết chế văn hóa, thể thao như Sân vận động tỉnh; Khu tập luyện, thi đấu thể thao dưới nước; Trung tâm Văn hóa - Hội chợ - Triển lãm tỉnh; Trung tâm Hoạt động thiếu nhi; các trung tâm văn hóa, thể thao phục vụ công nhân tại các KCN.

Trong giai đoạn 2021-2025, ưu tiên đầu tư thực hiện một số nhiệm vụ sau: điều chuyển Trung tâm Hội nghị tỉnh về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý và sử dụng làm Trung tâm Văn hóa Điện ảnh; sưu tầm, phục chế tài liệu, hiện vật phục vụ xây dựng dự án trưng bày nội, ngoại thất Bảo tàng tỉnh; xây dựng nhà điều hành, phòng đọc phục vụ thiếu nhi và kho lưu trữ sách của Thư viện tỉnh; xây dựng Khu liên hợp thể thao tỉnh; hoàn thành đầu tư xây dựng Nhà thi đấu thể thao đa năng với 3.000 chỗ ngồi; lập dự án và triển khai từng bước xây dựng Sân vận động, Khu thể thao dưới nước và các công trình phụ trợ trong Khu Liên hợp thể dục thể thao tỉnh. Đến 2025, phấn đấu tỉnh có 06 thiết chế văn hóa, thể thao cơ bản (Trung tâm Văn hóa Điện ảnh, Bảo tàng, Thư viện, Nhà hát chèo, Nhà thi đấu thể thao đa năng, Cung Văn hóa thiếu nhi) đạt chuẩn theo quy định.

Giai đoạn 2026 - 2030: Phấn đấu hoàn thành dự án trưng bày nội, ngoại thất Bảo tàng tỉnh; hoàn thành Khu Liên hợp thể dục thể thao tỉnh (Sân vận động, khoảng 30.000 chỗ ngồi), nhà thi đấu, bể bơi và các công trình phụ trợ khác). Đến 2030, tỉnh Hưng Yên có đầy đủ các thiết chế văn hóa, thể thao đạt chuẩn theo quy định.

b) Thiết chế văn hóa, thể thao cấp huyện

Giai đoạn 2021-2025: ưu tiên đầu tư các công trình như xây dựng 1 trong 3 công trình thể thao cơ bản đạt chuẩn quốc gia; xây dựng Trung tâm Văn hóa huyện Văn Giang; hoàn thiện cải tạo, nâng cấp Trung tâm Văn hóa thành phố Hưng Yên đạt chuẩn sau khi tiếp nhận từ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hoàn thiện các công trình phụ trợ và đầu tư trang thiết bị, chỉnh trang khuôn viên cho Trung tâm Văn hoá cấp huyện. Đến năm 2025, phấn đâu 100% đơn vị cấp huyện có Trung tâm Văn hoá đạt chuẩn theo quy định, tối thiểu 01 công trình thể thao cơ bản Nhà tập luyện - thi đấu (tối thiểu 500 chỗ ngồi).

Giai đoạn 2026 - 2030: Hoàn thành xây dựng, nâng cấp trang thiết bị cho các Trung tâm Văn hóa, đưa vào sử dụng tối thiểu 02 công trình thể thao cơ bản đạt chuẩn quốc gia. Phấn đấu đến năm 2030 đạt 100% đơn vị cấp huyện có có sân bóng đá 11 người và Nhà tập luyện - thi đấu; 50% huyện, thị xã, thành phố có Cung văn hóa thiếu nhi.

c) Thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã, phường và thôn, tổ dân phố

Đến năm 2025 đạt 100% đơn vị cấp xã có Trung tâm Văn hoá, 30% xã, phường, thị trấn có thư viện độc lập hoặc phòng đọc sách báo trong Trung tâm Văn hóa - Thể thao; tăng lên 70% năm 2030. Phấn đấu đến 2025, 100% xã, phường, thị trấn bố trí đất dành cho các công trình thể dục thể thao, phấn đấu 50% xã, phường, thị trấn có nhà tập luyện thể thao (tối thiểu KT: 20mx30m) và đến 2030 phấn đấu 100% có sân Bóng đá 7 người trở lên, nhà tập luyện -thi đấu thể thao.

Phấn đấu năm 2025 đạt 100% thôn, tổ dân phố có Nhà văn hoá; 85% thôn, tổ dân phố có phòng đọc sách báo trong Nhà văn hóa tăng lên 90% năm 2030. Năm 2025 có 100% các thôn dành đất để xây dựng sân bóng đá 5 người (KT: 30m x 50m), các hoạt động thể dục thể thao, khu vui chơi giải trí cho thanh, thiếu niên và năm 2030 đạt 100% các thôn, làng có sân bóng đá 5 người trở lên.

d) Thiết chế văn hóa, thể thao phục vụ công nhân, người lao động

Giai đoạn 2021-2025: Tiếp tục thực hiện đầu tư xây dựng dự án thiết chế công đoàn phục vụ công nhân tại thị xã Mỹ Hào; đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao phục vụ công nhân, người lao động tại các khu nhà ở xã hội dành cho công nhân. Giai đoạn 2026-2030: Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại 100% khu nhà ở xã hội dành cho công nhân.

Đến năm 2025, phấn đấu 70% khu nhà ở xã hội cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp có thiết chế văn hoá, thể thao và đạt 100% năm 2030.

6.4. Phương án phát triển hạ tầng KHCN

6.4.1. Mục tiêu phát triển

Mở rộng mạng lưới các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ, hình thành các khu nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tập trung, hiện đại, tận dụng tốt cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phấn đấu Hưng Yên có hệ thống thiết chế và cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị hiện đại, đồng bộ; nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở nghiên cứu, ứng dụng; đến năm 2025 tăng thêm ít nhất 5 tổ chức KH&CN/đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh.

Xây dựng, phát triển từ 1-2 Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung. Xây dựng trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

6.4.2. Phương hướng phát triển mạng lưới KHCN

Thu hút đầu tư và đưa vào hoạt động có hiệu quả cơ sở hạ tầng phục vụ nghiên cứu, ứng dụng KHCN&ĐMST trên địa bàn tỉnh Hưng Yên như hình thành các khu nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao... Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại cho các phòng thí nghiệm, thử nghiệm của doanh nghiệp KHCN, tổ chức KHCN; doanh nghiệp sản xuất những sản phẩm trọng điểm của tỉnh có quy mô lớn; phát triển hạ tầng thông tin và thống kê KHCN theo hướng hiện đại hóa, đa dạng hoá. Tiếp tục đầu tư nâng cao năng lực cho Trung tâm Thông tin, thống kê và ứng dụng KHCN và Trung tâm kỹ thuật, tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Hưng Yên làm nòng cốt cho hoạt động ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, thông tin, thống kê KHCN của tỉnh.

- Trung tâm Thông tin, thống kê và ứng dụng KHCN

Xây dựng Trung tâm theo tính chất quy mô vùng, địa phương, có thể liên kết với các viện nghiên cứu, trường, doanh nghiệp để triển khai các nhiệm vụ thuộc các Chương trình KHCN của tỉnh, quốc gia và tham gia vào chuỗi giá trị sản phẩm và thị trường KHCN. Đồng thời Trung tâm hướng tới đẩy mạnh công tác tư vấn, cung cấp các dịch vụ thông tin về KHCN cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

Định hướng đến năm 2030, Trung tâm đầu tư hiện đại hoá các phòng thí nghiệm, phòng nuôi cấy mô, trại nghiên cứu thực nghiệm trên quy mô khoảng 10-15 ha để nghiên cứu, khảo nghiệm trình diễn các tiến bộ kỹ thuật mới trước khi triển khai vào sản xuất và đời sống (đặc biệt là các giống cây, con mới...). Trong đó có 1-2 phòng thí nghiệm và 01 phòng nuôi cấy mô hoàn chỉnh.

- Trung tâm kỹ thuật, tiêu chuẩn đo lường chất lượng

Đầu tư hiện đại hoá trang thiết bị máy móc để đảm bảo có khả năng đáp ứng được các dịch vụ về lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường và chất lượng trên địa bàn và các vùng lân cận. Tập trung nâng cấp cơ sở vật chất hiện có, tăng cường trang thiết bị để đủ năng lực kiểm định 100% các phương tiện đo thuộc danh mục phải kiểm định; thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng, vệ sinh, an toàn theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nhóm sản phẩm hàng hoá nhóm 2; có 1-2 phòng thử nghiệm hoá lý.

Phương án quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN/đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Hưng Yên chi tiết trong Phụ lục.

6.5. Phương án phát triển hạ tầng an sinh xã hội

6.5.1. Mục tiêu phát triển

Phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên phù hợp với nhu cầu trợ giúp của các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh, nâng cao chất lượng dịch vụ tiệm cận với các cơ sở hiện đại, phục vụ tốt các đối tượng trên địa bàn tỉnh và khu vực đồng bằng sông Hồng, hướng tới mục tiêu phát triển xã hội công bằng, hiệu quả.

Đến năm 2025, toàn tỉnh có 10 cơ sở trợ giúp xã hội (gồm 04 cơ sở trợ giúp xã hội công lập và 06 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập), đến năm 2030 có 12 cơ sở trợ giúp xã hội, trong đó 8 cơ sở là đơn vị ngoài công lập. Nâng quy mô phục vụ 1.900 đối tượng tại cơ sở và khoảng 300 đối tượng/năm tại cộng đồng năm 2025 lên 2.700 đối tượng tại cơ sở và khoảng 400 đối tượng/năm tại cộng đồng.

6.5.2. Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở an sinh xã hội

a) Cải tạo các cơ sở trợ giúp xã hội công lập

Cải tạo, hiện đại hoá trang thiết bị, nâng cao chất lượng của các cơ sở trợ giúp xã hội, gồm:

(1) Đối với Trung tâm Điều dưỡng tâm thần kinh tỉnh Hưng Yên: nâng khả năng tiếp nhận, quản lý, điều trị phục hồi chức năng cho 250 đối tượng (năm 2020) lên 500 đối tượng khi hoàn thành dự án. Triển khai xây mới 2 khu điều trị nam/nữ thêm 4.000 m^2 trong tổng diện tích đất Trung tâm được giao hiện tại là 97.300 m^2.

(2) Đối với Trung tâm Bảo trợ xã hội và Công tác xã hội tỉnh Hưng Yên: nâng khả năng cung cấp dịch vụ công tác xã hội đối với nhóm đối tượng, cá nhân, gia đình và cộng đồng theo quy định lên 300 đối tượng (gấp 2 lần khả năng hiện tại khi hoàn thành dự án). Trung tâm có tổng diện tích đất sử dụng:

13.397 m^2 trên địa bàn xã Đặng Lễ, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

(3) Trường Phục hồi chức năng và Dạy nghề cho người khuyết tật Tiên Lữ: quy hoạch tại vị trí mới với diện tích khoảng 1,5; nâng khả năng tiếp nhận từ 180 học sinh năm 2020 lên 500 học sinh năm 2026 cho các đối tượng theo quy định trên địa bàn phía Nam tỉnh Hưng Yên, gồm các huyện Ân Thi, Kim Động, Phù Cừ, Tiên Lữ và thành phố Hưng Yên.

(4) Trường Phục hồi chức năng và Dạy nghề cho người khuyết tật Khoái Châu: nâng khả năng tiếp nhận từ 250 học sinh năm 2020 lên 300 học sinh năm 2026 cho các đối tượng theo quy định trên địa bàn phía Bắc tỉnh Hưng Yên, gồm các huyện Khoái Châu, Văn Giang, Văn Lâm, Yên Mỹ, thị xã Mỹ Hào.

b) Các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập

Duy trì hoạt động và nâng cao chất lượng dịch vụ 4 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập hiện có. Quy hoạch vị trí, phấn đấu đến 2030 có thêm 4 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập, ưu tiên cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi và cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp với quy mô phục vụ khoảng 300 đối tượng.

c) Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội

Giai đoạn 2021-2025 dự kiến hoàn thành cơ sở điều trị nghiện ma túy dự kiến chuyển sang địa điểm với tổng diện tích sử dụng là 10.000 m^2 phục vụ cho 700 lượt đối tượng cai nghiện; đến năm 2030 có khả năng đáp ứng cho khoảng 1.000 đối tượng.

VII. LẬP PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

1. Quan điểm sử dụng đất

- Khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả quỹ đất, phù hợp với đặc điểm cụ thể của tỉnh với diện tích nhỏ, mật độ dân số lớn. Sử dụng đất phải dựa trên quan điểm sinh thái và phát triển bền vững, đảm bảo ưu tiên các loại đất tốt cho sản xuất nông nghiệp, bố trí hợp lý cơ cấu đất nông nghiệp, chuyển dịch sản xuất nông nghiệp theo hướng hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với hệ sinh thái trên những vùng địa hình khác nhau; ứng dụng các tiến bộ công nghệ về sinh học, từng bước thực hiện một nền nông nghiệp sạch, bảo vệ bồi bổ cho đất, nâng cao độ màu mỡ và hệ số sử dụng đất.

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất phục vụ tốt yêu cầu công nghiệp hóa, đô thị hóa rất mạnh trên địa bàn tỉnh. Trong cơ cấu sử dụng đất cần dành một tỷ lệ thích hợp cho các mục đích sử dụng phi nông nghiệp

- Khai thác triệt để quỹ đất chưa sử dụng để đưa vào sản xuất, ưu tiên những vùng có khả năng cho sản xuất nông nghiệp để bù đắp vào những diện tích đất nông nghiệp bị mất đi do xây dựng các công trình phúc lợi công cộng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, tạo điều kiện công ăn việc làm cho nhân dân.

- Ưu tiên bố trí đủ nhu cầu đất cho phát triển hạ tầng kỹ thuật (giao thông, thuỷ lợi, cấp thoát nước...), hạ tầng xã hội (đất cho sự nghiệp giáo dục - đào tạo, thể dục - thể thao, văn hoá thông tin, y tế...).

- Bố trí đất cho các công trình quan trọng về an ninh - quốc phòng, các công trình bảo vệ môi trường, hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo vệ, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa - danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh.

2. Định hướng sử dụng đất

2.1. Định hướng sử dụng đất đối với khu phát triển công nghiệp

Bố trí đất để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, giá trị gia tăng lớn. Các ngành công nghiệp ưu tiên bao gồm: công nghiệp liên quan đến kỹ thuật số (điện tử, sản phẩm quang học, công nghiệp phần mềm, công nghiệp tự động hóa; công nghiệp sản xuất các sản phẩm phục vụ xây dựng đô thị thông minh, kinh tế số...); công nghiệp sản xuất thiết bị điện; công nghiệp sản xuất ô tô, các thiết bị vận chuyển (ít tập trung lắp ráp); công nghiệp cơ khí chính xác, cơ khí chế tạo công nghệ cao; sản xuất các thiết bị y tế, dược phẩm; công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm công nghệ cao... Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư lớn, các tập đoàn đa quốc gia. Hình thành các khu công nghiệp quy mô lớn, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, theo hướng công nghệ sạch với các tiêu chí nghiêm ngặt về lựa chọn ngành và đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững.

Dự kiến bố trí đất phát triển các KCN theo các trục như sau:

(1) Trục Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình

(2) Trục Quốc lộ 5

(3) Trục kết nối Quốc lộ 5 với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng

(4) Trục đường tỉnh 387 kết nối với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng

(5) Trục Tân Phúc - Võng Phan.

Phân bố các cụm công nghiệp theo hướng về cơ bản các địa phương trên địa bàn tỉnh đều có CCN. Đến năm 2030, dự kiến trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có tổng số 39 CCN với tổng diện tích 2.440 ha

Trên cơ sở đó, dự kiến các khu vực phát triển công nghiệp với tổng diện tích 15.798 ha, bao gồm: các khu công nghiệp tập trung của tỉnh, các cụm, điểm công nghiệp của các huyện đã và đang thực hiện hoặc có hiệu lực thi hành về cơ bản là giữ nguyên trạng; các khu công nghiệp tập trung mới được bố trí thành những khu (hoặc tiểu vùng) công nghiệp lớn.

2.2. Định hướng sử dụng đất cho khu vực thương mại - dịch vụ, du lịch

Bố trí đất phát triển các dịch vụ đào tạo bậc cao, đào tạo nghề. Thu hút đầu tư xây dựng các trung tâm đào tạo, ứng dụng công nghệ tiên tiến, cung cấp các chương trình đào tạo chuyên biệt về công nghệ tiên tiến và công nghệ sạch, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp mà ít được đào tạo tại các trường đại học và cao đẳng hàng đầu ở Hà Nội.

Phát triển Hưng Yên trở thành địa điểm du lịch trong ngày và cuối tuần dành cho người dân Hà Nội và các tỉnh lân cận đến tham quan các di tích lịch sử, văn hóa, làng nghề, vườn hoa, cây ăn quả và các loại hình du lịch mua sắm, vui chơi - giải trí, MICE. Bố trí đất xây dựng các khu du lịch: Khu du lịch Phố Hiến; Khu du lịch Đa Hòa - Dạ Trạch; Khu du lịch Cây đa và Đền thờ La Tiến; Khu du lịch sinh thái Ecopark Văn Giang; các điểm tham quan du lịch: Điểm du lịch di tích Hải thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác; Điểm du lịch di tích Chùa Nôm và các điểm du lịch phụ trợ khác.

Ngoài ra, ưu tiên phát triển các dịch vụ vận tải, logistics, thương mại, khoa học - công nghệ, tài chính - ngân hàng, thông tin và truyền thông, các dịch vụ hạ tầng đô thị (xử lý nước thải, chất thải rắn; bảo trì kỹ thuật nhà cửa, phương tiện vận chuyển...), phát triển dịch vụ thương mại, bán buôn, bán lẻ, trọng tâm là tại thành phố Hưng Yên, thị xã Mỹ Hào và các thị trấn khác; đồng thời, phát triển hệ thống chợ dân sinh tại khu vực nông thôn và hệ thống các chợ, siêu thị gắn với các khu, cụm công nghiệp. Bố trí đất đầu tư xây dựng các cảng cạn Lý Thường Kiệt (huyện Khoái Châu), cảng cạn Lạc Hồng (huyện Văn Lâm), cảng cạn Văn Lâm (thuộc địa phận huyện Văn Lâm và thị xã Mỹ Hào), cảng cạn Ân Thi, cảng cạn Kim Động, cảng cạn thông quan Logistics Hưng Phát (huyện Yên Mỹ), cảng cạn Transimex (huyện Yên Mỹ).

Như vậy, để đạt được mục tiêu trên quỹ đất dành cho phát triển khu vực thương mại đến năm 2030 khoảng 2.591 ha.

2.3. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp

Bố trí không gian sản xuất nông nghiệp theo hướng khai thác hiệu quả điều kiện đất đai, sinh thái địa phương trong tỉnh và hạ tầng thủy lợi để hình thành phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn tập trung, hình

thành các dải xanh, vành đai xanh giữa các đô thị.

Tập trung phát triển kinh tế vùng bãi sông Hồng, sông Luộc, nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Phát triển nông nghiệp hữu cơ, sạch, an toàn, gắn với phát triển du lịch.

Tiếp tục chuyển đổi khoảng 4.000-5.000 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm, kết hợp nuôi trồng thủy sản.

- Phát triển các vùng lúa đặc sản chất lượng cao tại các khu vực có điều kiện tốt về thủy lợi và đất đai tại các huyện Ân Thi, Phù Cừ, Tiên Lữ... Đến năm 2030 ổn định diện tích trồng lúa khoảng 15.000 ha.

- Đến năm 2030 diện tích sản xuất rau màu chuyên canh đạt khoảng 16.000 ha, tại các huyện Kim Động, Yên Mỹ, Ân Thi, Khoái Châu, Tiên Lữ, Phù Cừ...

- Đến năm 2030 diện tích trồng hoa cây cảnh đạt khoảng 2.000 ha, trong đó tập trung tại huyện Văn Giang (900 ha), Văn Lâm (700 ha), Yên Mỹ (100 ha), Khoái Châu (100 ha), Kim Động (100 ha)…

- Đến năm 2030 diện tích trồng cây dược liệu đạt khoảng 1.300-1.500 ha, tập trung tại các huyện Khoái Châu, Văn Lâm, Kim Động, Phù Cừ.

- Đến năm 2030 diện tích trồng cây ăn quả của tỉnh đạt khoảng 18.000 ha, trong đó tập trung vào các sản phẩm nhãn, vải, cam, chuối...

- Quy hoạch, bố trí đất đai để thu hút đầu tư xây dựng các khu (trại) chăn nuôi tập trung quy mô lớn, các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, cơ sở chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi.

- Đến năm 2030, quy mô diện tích nuôi thủy sản thâm canh tập trung đạt 2.000 ha tại các huyện: Khoái Châu, Phù Cừ, Ân Thi, Tiên Lữ…

Định hướng phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh theo mô hình "mạng lưới", các đô thị có các chức năng đối với tỉnh cũng như chia sẻ một số chức năng của vùng, kết nối thông suốt với nhau, hình thành các dải xanh, vành đai xanh giữa các đô thị.

Tổ chức mạng lưới đô thị theo tầng bậc được phân bố tương đối đều khắp không gian lãnh thổ của tỉnh, giảm thiểu sự phát triển chênh lệch, tạo điều kiện phát triển cân bằng hơn giữa các vùng, giữa khu vực đô thị và nông thôn.

2.4. Định hướng sử dụng đất cho khu vực đô thị

Ưu tiên bố trí đất cho xây dựng hạ tầng để nâng cấp đô thị, hình thành các khu đô thị mới hiện đại.

Dự báo hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, tỉnh Hưng Yên có 21 đô thị, gồm:

+ 01 đô thị loại II: TP Hưng Yên;

+ 02 đô thị loại III: thị xã Mỹ Hào, TT. Như Quỳnh (mở rộng);

+ 03 đô thị loại IV: TT. Khoái Châu (mở rộng, sáp nhập đô thị tại các xã Dân Tiến, Hồng Tiến, Đồng Tiến, Ông Đình, Tân Dân, An Vĩ, Phùng Hưng, Việt Hòa), TT. Yên Mỹ (mở rộng gồm thị trấn Yên Mỹ và các khu vực xã Giai Phạm, Nghĩa Hiệp, Tân Lập, Liêu Xá, Ngọc Long), đô thị Văn Giang;

+ 15 đô thị loại V: Đông Tảo, Đông Kết (H. Khoái Châu); thị trấn Ân Thi, Tân Phúc, Hồng Quang (H. Ân Thi); TT. Lương Bằng, Thọ Vinh, Toàn Thắng, Nghĩa Dân (H. Kim Động); TT. Vương, Thụy Lôi, Thiện Phiến (H. Tiên Lữ); TT. Trần Cao, Quang Hưng, Đình Cao (H. Phù Cừ).

Dự kiến đến năm 2030, tỉnh Hưng Yên có 17 đô thị, gồm:

+ Thành phố Hưng Yên cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại I;

+ 01 đô thị loại II: đô thị Mỹ Hào;

+ 04 đô thị loại III: Như Quỳnh, Yên Mỹ, Khoái Châu (mở rộng, sáp nhập thêm các xã Đông Kết, Bình Kiều, Liên Khê), Văn Giang;

+ 04 đô thị loại IV: đô thị Ân Thi (mở rộng, sáp nhập các xã Tân Phúc, Hoàng Hoa Thám, Quang Vinh, Cẩm Ninh, Quảng Lãng, Đặng Lễ); đô thị Trần Cao (mở rộng gồm TT. Trần Cao và các xã Đình Cao, Quang Hưng, Minh Tân, Tống Phan, Phan Sào Nam, Minh Hoàng); đô thị Lương Bằng, đô thị Vương (mở rộng gồm TT. Vương và các xã Nhật Tân, Hưng Đạo, Ngô Quyền, Dị Chế, An Viên);

+ 7 đô thị loại V: Đại Đồng (H. Văn Lâm); Đông Tảo (H. Khoái Châu); Hồng Quang (H. Ân Thi); Thọ Vinh, Toàn Thắng - Nghĩa Dân (H. Kim Động), Thụy Lôi - Thiên Phiến (H. Tiên Lữ), Tống Trân (H. Phù Cừ).

2.5. Định hướng sử dụng đất khu dân cư nông thôn

Phát triển các vùng dân cư nông thôn với các trung tâm phát triển là các thị trấn, thị tứ hoặc các trung tâm chuyên ngành như: trung tâm công nghiệp, dịch vụ, tài chính, du lịch.

Phát triển nông thôn gắn với các định hướng theo mô hình nông thôn mới với đặc trưng vùng nông thôn tỉnh Hưng Yên. Thực hiện các mục tiêu nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao, xây dựng các mô hình hỗ trợ sản xuất về dịch vụ thương mại và du lịch cộng đồng, cụ thể là 02 mô hình:

Mô hình trung tâm đổi mới sáng tạo: là các trung tâm dịch vụ, thương mại, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, nghề truyền thống ứng dụng công nghệ mới. Các trung tâm được gắn với các đầu mối giao thông, phát triển của cụm xã, thị tứ.

Mô hình làng sinh thái toàn cầu: là các khu vực nông thôn phát triển theo hướng sinh thái, ứng dụng công nghệ, tạo kết nối mở rộng kết nối sản xuất nông nghiệp, hàng hóa với thế giới. Thúc đẩy mô hình du lịch kết hợp sản xuất, trải nghiệm, trang trại nông nghiệp gắn với đô thị. Mô hình làng sinh thái toàn cầu khuyến khích phát triển dọc hành lang sinh thái sông Hồng.

Bố trí đất để dầu tư hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đạt các tiêu chí nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao. Về hạ tầng xã hội hoàn thiện với hệ thống công trình công cộng cấp huyện, xã theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Về hạ tầng kinh tế thúc đẩy các mô hình mới về sản xuất kinh doanh, phát huy thế mạnh về lao động, nghề truyền thống, phát triển bền vững khu vực nông thôn, đảm bảo các vấn đề về môi trường và hệ sinh thái tự nhiên. Về hệ thống hạ tầng kỹ thuật được đầu tư xây dựng đồng bộ, phục vụ sinh hoạt và sản xuất phát triển kinh tế xã hội, nâng cao khả năng kết nối, đảm bảo vấn đề vệ sinh môi trường, như cấp nước sạch, thoát nước thải, thu gom rác, nghĩa trang và chống ngập úng.

3. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất, khu chức năng

Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất cho các ngành, lĩnh vực, khu chức năng trong Bảng sau.

Bảng 61- Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***58.875***	***63,29***	***29.738***	***31,97***	***-29.136***
	Trong đó						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.521	53,54	10.753	36,16	-20.769
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*31.490*	*99,90*	*10.739*	*99,87*	*-20.751*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.187	27,49	9.103	30,61	-7.084
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***34.015***	***36,57***	***63.203***	***67,95***	***29.189***
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	70	0,21	347	0,55	278
2.2	Đất an ninh	CAN	39	0,11	110	0,17	72
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.360	4,00	7.144	11,30	5.784
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	325	0,96	2.440	3,86	2.115
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	224	0,66	2.591	4,10	2.367
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.852	5,44	6.214	9,83	4.362
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1	0,00	0	0,00	0
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	15.646	46,00	20.404	32,28	4.758
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	9.154	58,51	12.509	61,31	3.355
-	Đất thủy lợi	DTL	3.933	25,14	3.407	16,70	-526
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	137	0,88	206	1,01	69
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	89	0,57	125	0,61	36
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	650	4,15	1.148	5,63	498

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	238	1,52	636	3,12	397
-	Đất công trình năng lượng	DNL	58	0,37	192	0,94	134
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	12	0,08	12	0,06	0
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	210	1,34	244	1,20	34
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	986	6,31	1.297	6,36	311
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	26	0,16	127	0,62	101
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	101	0,65	249	1,22	148
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	6	0,04	20	0,10	15
-	Đất chợ	DCH	45	0,29	231	1,13	186
2.9	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	1	0,00	25	0,04	24
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	8.261	24,29	11.869	18,78	3.608
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.692	4,97	7.280	11,52	5.588
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	153	0,45	256	0,40	103
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25	0,07	28	0,04	3
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***130***	***0,14***	***78***	***0,08***	***-52***

4. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp huyện

Bảng 62- Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp huyện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TP. Hưng Yên	TX. Mỹ Hào	H. Ân Thi	H. Khoái Châu	H. Kim Động	H. Phù Cừ	H. Tiên Lữ	H. Văn Giang	H. Văn Lâm	H. Yên Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**93.020**	**7.389**	**7.938**	**12.998**	**13.082**	**10.338**	**9.464**	**7.857**	**7.195**	**7.521**	**9.238**
I	**Loại đất**												
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***29.738***	***1.941***	***1.192***	***3.506***	***5.379***	***4.126***	***5.294***	***3.977***	***1.412***	***1.446***	***1.465***
	Trong đó												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.753	215	650	2.480	872	1.108	2.434	2.160	57	267	510
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*10.739*	*215*	*650*	*2.480*	*858*	*1.108*	*2.434*	*2.160*	*57*	*267*	*510*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.103	1.097	190	507	2.609	1.247	1.601	783	460	156	454
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX											
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***63.203***	***5.436***	***6.746***	***9.487***	***7.694***	***6.178***	***4.164***	***3.879***	***5.783***	***6.074***	***7.762***
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	347	25	28	63	49	37	60	25	39	18	5
2.2	Đất an ninh	CAN	110	20	3	9	7	6	17	13	9	8	19

2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	7.144		1.282	2.615	323	670		120		772	1.362
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	2.440	152	229	465	30	358	142	337	50	472	205
2.5	Đất thương mại. dịch vụ	TMD	2.591	332	278	285	140	187	305	149	217	212	487
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6.214	60	912	1.056	690	633	186	225	394	1.089	971
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0				0						
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia. cấp tỉnh	DHT	20.404	1.986	1.591	2.387	2.706	2.151	1.918	1.501	2.150	1.503	2.511
	Trong đó:												
-	Đất giao thông	DGT	12.509	1.192	929	1.458	1.644	1.224	1.256	797	1.171	1.020	1.819
-	Đất thủy lợi	DTL	3.407	221	286	402	560	410	348	300	464	141	277
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	206	22	13	25	24	13	12	10	33	21	35
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	125	21	8	7	9	26	6	10	15	5	18
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	1.148	200	83	67	115	109	53	178	176	60	106
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	636	154	27	56	131	38	30	23	118	24	34
-	Đất công trình năng lượng	DNL	192	18	19	29	17	28	6	10	13	27	23
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	12	2	1	1	1	1	1	1	2	1	1
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc	DKG											

	gia												
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	127	9	33	23	4		19	15	1	9	15
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	249	34	27	41	25	15	16	18	22	40	12
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	244	28	18	35	34	29	16	13	17	32	22
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.297	81	129	226	129	165	120	106	94	117	131
2.9	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	25									25	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	11.869	342	515	1.859	2.220	1.076	1.038	1.197	832	1.485	1.304
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	7.280	1.308	1.718	425	711	275	118	72	1.775	304	573
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	256	42	20	21	19	28	13	27	58	15	13
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	28	9	1	5	4	1	4	4	1	0	0
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***78***	***12***	***0***	***5***	***9***	***34***	***5***			***1***	***10***
II	**Khu chức năng**												
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***											
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***											
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***23.670***	***7.389***	***7.938***	***768***	***439***	***3.513***	***480***	***243***	***683***	***839***	***1.379***
4	***Khu sản xuất nông nghiệp***	***KNN***	***21.550***	***1.625***	***845***	***3.035***	***3.898***	***2.876***	***4.162***	***3.090***	***521***	***482***	***1.017***
5	***Khu lâm nghiệp***	***KLN***											
6	***Khu du lịch***	***KDL***	***152***	***9***	***33***	***23***	***4***		***19***	***15***	***1***	***34***	***15***

7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***											
8	***Khu phát triển công nghiệp***	***KPC***	***9.584***	***152***	***1.511***	***3.080***	***353***	***1.029***	***142***	***457***	***50***	***1.244***	***1.567***
9	***Khu đô thị***	***DTC***	***9.023***	***1.647***	***1.874***	***497***	***1.310***	***154***	***138***	***76***	***2.082***	***525***	***720***
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***2.591***	***332***	***278***	***285***	***140***	***187***	***305***	***149***	***217***	***212***	***487***
11	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***80.100***	***4.558***	***3.550***	***12.156***	***11.642***	***9.723***	***8.984***	***7.622***	***6.725***	***6.682***	***8.458***

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

5. Diện tích các loại đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

- Trong thời kỳ quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi: 22.215 ha; trong đó:

+ Diện tích đất lúa cần thu hồi: 13.880 ha;

+ Diện tích đất lâu năm khác 4.788 ha.

- Trong thời kỳ quy hoạch, diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi: 1.905 ha, trong đó:

+ Đất quốc phòng: 3 ha;

+ Đất khu công nghiệp: 40 ha;

+ Đất cụm công nghiệp: 23 ha

+ Đất thương mại - dịch vụ: 7 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 79 ha;

+ Diện tích đất phát triển hạ tầng 1.526 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 74 ha;

+ Đất ở tại đô thị 19 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 8 ha.

Bảng 63- Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch (2021 - 2030) của tỉnh Hưng Yên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TP. Hưng Yên	TX Mỹ Hào	H. Ân Thi	H. Khoái Châu	H. Kim Động	H. Phù Cừ	H. Tiên Lữ	H. Văn Giang	H. Văn Lâm	H. Yên Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***22.215***	***1.569***	***2.494***	***4.127***	***2.506***	***2.192***	***774***	***1.101***	***2.256***	***1.726***	***3.471***
	Trong đó												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.880	794	2.141	3.549	518	2.066	714	1.035	68	1.326	1.670
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	13.880	794	2.141	3.549	518	2.066	714	1.035	68	1.326	1.670
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.788	478	126	273	1.441	38	41	36	973	154	1.228
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX											
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***1.905***	***70***	***243***	***371***	***26***	***40***	***26***	***166***	***307***	***358***	***299***
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3	2				0					0
2.2	Đất an ninh	CAN	1	1									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	40									14	25
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	23			23							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7					1			4	1	0
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79	5	13		1	0	1	0	3	22	34
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											

2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1.526	35	211	337	17	22	24	156	221	281	223
	Trong đó:												
-	Đất giao thông	DGT	841	12	115	176	4	5	16	90	145	156	123
-	Đất thủy lợi	DTL	577	11	83	143	6	10	6	58	66	103	92
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7	2	3	0	0	0	0		0	1	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4	2			0			0	0	1	0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	18	2	2	1	2	2	1	2	0	5	0
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	16	0	2	1	3	2	1	0	1	3	2
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2		1	0					1	0	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV											
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1					1				1	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	55	6	4	13	1	3		6	7	10	5
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	0		0	0							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4		1	1				0	0	1	1
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	2	0		0	1		0	0	0	0	0
2.9	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	74	0	7	9	6	15	1	7	10	6	13

2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	19	2	2		0	1		0	11	3	0
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8	1	0	1	2	1	0	1	1	0	1
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1	1		0							
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											

6. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

- Trong thời kỳ 2021-2030, đất nông nghiệp dự kiến chuyển sang phi nông nghiệp: 29.284 ha; trong đó:

+ Diện tích đất lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 18.405 ha;

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 6.016 ha;

- Trong thời kỳ 2021-2030, dự kiến chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 274 ha.

+ Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 173 ha;

+ Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản: 101 ha;

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 1.411 ha.

Bảng 64- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch (2021 - 2030) của tỉnh Hưng Yên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TP Hưng Yên	TX Mỹ Hào	H. Ân Thi	H. Khoái Châu	H. Kim Động	H. Phù Cừ	H. Tiên Lữ	H. Văn Giang	H. Văn Lâm	H. Yên Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+… + (14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**29.284**	**1.906**	**3.486**	**5.446**	**3.476**	**2.955**	**1.243**	**1.391**	**2.852**	**2.552**	**3.978**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	*18.405*	842	2.798	4.613	773	2.769	1.168	1.313	211	2.049	1.869
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	18.388	*824*	*2.798*	*4.613*	*773*	*2.769*	*1.168*	*1.313*	*211*	*2.048*	*1.869*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6.016	614	251	408	1.838	47	49	41	1.161	183	1.424
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*											
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**274**	**5**	**10**	**6**		**34**	**81**	**93**		**18**	**28**
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	173	5	10			34	81			18	26
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP											
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TP Hưng Yên	TX Mỹ Hào	H. Ân Thi	H. Khoái Châu	H. Kim Động	H. Phù Cừ	H. Tiên Lữ	H. Văn Giang	H. Văn Lâm	H. Yên Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]											
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]											
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[(a)]*											
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OTC**	**1.411**	**545**	**129**	**78**	**150**	**3**	**2**	**46**	**251**	**167**	**42**

7. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

Trong phương án phân bổ đất đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng dự kiến đưa vào sử dụng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên là 52 ha cho mục đích phi nông nghiệp; trong đó chủ yếu chuyển vào đất ở đô thị (43,3 ha).

Bảng 65- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch của tỉnh Hưng Yên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TP. Hưng Yên	TX Mỹ Hào	H. Ân Thi	H. Khoái Châu	H. Kim Động	H. Phù Cừ	H. Tiên Lữ	H. Văn Giang	H. Văn Lâm	H. Yên Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***											
	Trong đó												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TP. Hưng Yên	TX Mỹ Hào	H. Ân Thi	H. Khoái Châu	H. Kim Động	H. Phù Cừ	H. Tiên Lữ	H. Văn Giang	H. Văn Lâm	H. Yên Mỹ
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*											
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX											
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***52,40***	***47,45***	***0,04***	***0,35***			***0,02***			***2,64***	***1,90***
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,07									0,07	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,57			0,11						0,08	1,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,17									0,17	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1,45		0,04	0,24			0,02			0,63	0,52
	Trong đó:												
-	Đất giao thông	DGT	0,67			0,04						0,63	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TP. Hưng Yên	TX Mỹ Hào	H. Ân Thi	H. Khoái Châu	H. Kim Động	H. Phù Cừ	H. Tiên Lữ	H. Văn Giang	H. Văn Lâm	H. Yên Mỹ
-	Đất thủy lợi	DTL											
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,15										0,15
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD											
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,30										0,30
-	Đất công trình năng lượng	DNL											
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV											
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,06		0,04								0,02
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	0,07						0,02				0,05
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,20			0,20							
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH											
2.9	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,69									1,69	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TP. Hưng Yên	TX Mỹ Hào	H. Ân Thi	H. Khoái Châu	H. Kim Động	H. Phù Cừ	H. Tiên Lữ	H. Văn Giang	H. Văn Lâm	H. Yên Mỹ
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	43,34	43,34									
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											

VIII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Thành phố Hưng Yên

a) Mục tiêu, định hướng phát triển trọng tâm

Là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học công nghệ và du lịch của Tỉnh, đầu mối giao thông của tỉnh và của vùng; là đô thị lịch sử văn hóa, đô thị di sản, phát huy đầy đủ những giá trị cốt lõi của văn hóa Phố Hiến xưa, thúc đẩy phát triển du lịch, dịch vụ; là thành phố giàu đẹp, văn minh, hiện đại, giàu bản sắc văn hóa của vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng.

Thành phố Hưng Yên là đô thị trung tâm vùng phía Nam, đô thị động lực quan trọng của Tỉnh với định hướng phát triển về dịch vụ, du lịch, đặc biệt là phát triển về du lịch di sản và văn hóa, giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ, thương mại và công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, là trung tâm khởi nghiệp và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Định hướng chiến lược phát triển thành phố:

- Phát triển kinh tế bền vững về kinh tế - xã hội - môi trường, chú trọng các yếu tố về môi trường, cùng với hành lang sông Hồng tạo nên vùng sinh thái phía Nam của Tỉnh.

- Phát triển đô thị xanh, thông minh, thích ứng với BĐKH, phát triển các khu chức năng đô thị (du lịch; đào tạo; khởi nghiệp - đổi mới sáng tạo, công nghiệp CNC...) mang tính đột phá, tạo động lực cho phát triển đô thị.

- Gắn bảo tồn với phát huy giá trị khu di tích quốc gia đặc biệt Phố Hiến.

- Phát triển kết cấu hạ tầng xanh, thông minh, đồng bộ, hiện đại.

b) Phát triển đô thị

Thành phố Hưng Yên hiện hữu là đô thị loại III trực thuộc tỉnh, đến năm 2025 cơ bản đạt các tiêu chí của đô thị loại II, đến năm 2030 cơ bản đạt các tiêu chí của đô thị loại I. Kết nối về phía Bắc với huyện Kim Động phát triển đô thị sinh thái, du lịch dọc sông Hồng; kết nối về phía Đông với huyện Tiên Lữ phát triển dịch vụ, khoa học, đào tạo, trung tâm khởi nghiệp.

Đến năm 2030, thành phố Hưng Yên cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại I. Tầm nhìn đến năm 2037 vùng đô thị hóa thành phố Hưng Yên mở rộng về phía Bắc và phía Đông trở thành đô thị loại I trực thuộc Tỉnh. Tầm nhìn đến năm 2050 là các quận trung tâm của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

c) Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật

- Giao thông

Giao thông: Mở rộng tuyến đường nối 2 đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình; Quốc lộ 39; Quốc lộ 38; QL.38B; Tuyến song song với QL.38B; ĐT.378 (Xuân Quan - Tam Đa).

Xây dựng mới tuyến tránh QL.38B: Đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh Hưng Yên, điểm đầu cầu Yên Lệnh, thành phố Hưng Yên, điểm cuối xã Nhật Quang, huyện Phù Cừ, dài khoảng 19,8 km; quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu cấp III ĐB, 4 làn xe trở lên.

Bến xe: Thành phố Hưng Yên: Duy trì bến xe trung tâm thành phố Hưng Yên, quy mô loại 2 và xây dựng mới bến xe Trung Nghĩa, quy mô loại 1, diện tích 5ha.

Đường sắt: Nghiên cứu phát triển 02 tuyến đường sắt đô thị: tuyến kết nối đô thị Văn Giang - TP Hưng Yên và tuyến kết nối ga Lạc Đạo - TP Hưng Yên.

Đường thủy: Cảng Hưng Yên đến năm 2030 đạt công suất 350 ngàn tấn/năm. Xây dựng 02 bến tàu khách trên sông Hồng tại Minh Khai & Quảng Châu. Phát triển bến thuyền du lịch kết nối tuyến du lịch sông Hồng.

Ưu tiên đầu tư xây dựng những đường vành đai, xây mới và cải tạo những tuyến đường trọng điểm đóng vai trò xương sống tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, hoàn thiện hạ tầng thành phố phù hợp với tiêu chí phát triển đô thị TP Hưng Yên là đô thị loại I trực thuộc Tỉnh.

Xây dựng tuyến đường kết nối di sản nằm trong hành lang sinh thái ven sông Hồng đoạn qua Thành phố, kết hợp du lịch, đảm bảo khai thác các giá trị cảnh quan dọc sông Hồng. Phát triển hệ thống giao thông đường bộ trên cơ sở nâng cấp các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ cũ, các tuyến giao thông liên vùng theo các dự án đã và đang thực hiện.

- Cấp điện

Về lâu dài lưới điện trung áp tỉnh Hưng Yên sẽ được duy trì vận hành ở 2 cấp điện áp 22 kV và 35 kV. Tuy nhiên, đối với các lưới điện phát triển mới trong khu vực thành phố Hưng Yên, các khu đô thị và khu công nghiệp chỉ tập trung phát triển lưới điện 22 kV.

Khu vực trung tâm thành phố Hưng Yên sử dụng cáp ngầm; khu vực ngoại thị có mật độ dân cư đông sử dụng dây dẫn bọc cách điện. Đối với khu vực trung tâm thành phố Hưng Yên và các khu đô thị mới xây dựng sử dụng trạm treo, trạm 1 cột, trạm kiosk hoặc trạm xây.

- Cấp, thoát nước, quản lý CTR

Cấp nước: Giai đoạn đến năm 2025, mở rộng, nâng công suất nhà máy nước Phú Hưng từ 5.000 m^3/ngđ lên 15.000 m^3/ngđ (Giai đoạn 2). Giai đoạn đến năm 2030, mở rộng, nâng công suất nhà máy nước Phú Hưng từ 15.000 m^3/ngđ lên 20.000 m^3/ngđ (Giai đoạn 3). Tiếp tục khai thác nguồn nước mặt sông Hồng.

Thoát nước: Đối với các khu đã có hệ thống thoát nước chung, xây dựng hệ thống cống bao, giếng tách nước thu gom nước thải về trạm xử lý kết hợp với nâng cấp cải tạo đường ống. Đối với các khu vực xây dựng mới, mở rộng hoặc chưa có hệ thống thoát nước phải xây dựng hệ thống thoát nước riêng. Nước thải sau khi xử lý xả ra nguồn đạt tiêu chuẩn.

Quản lý CTR: CTR cho khu vực thành phố Hưng Yên được tập trung xử lý tại khu xử lý chất thải rắn cấp tỉnh ở huyện Kim Động, diện tích khoảng 20 ha.

- Thông tin liên lạc

Phát triển hạ tầng viễn thông phục vụ cho phát triển đô thị thông minh. Mạng lưới bưu cục vẫn được tổ chức theo 3 cấp như hiện nay, gồm bưu cục cấp I, cấp II và cấp III. Giữ nguyên số lượng bưu cục, nâng cấp đầu tư các thiết bị hiện đại. Khuyến khích nguồn lực xã hội thúc đẩy phát triển trung tâm vận chuyển gắn với trung tâm logistic.

Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh và tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, đặc biệt trục Thành phố Hưng yên, phục vụ nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng, tốc độ và chất lượng cao.

- Giáo dục - đào tạo

Tiếp tục thu hút các trường đại học trong và ngoài nước tại Khu Đại học Phố Hiến, hướng tới là trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao của tỉnh Hưng Yên. Phát triển Khu Đại học Phố Hiến theo hướng thành khu đô thị - đại học - đổi mới sáng tạo - thực hành sản xuất công nghệ cao.

- Y tế và chăm sóc sức khỏe

Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Xây dựng và phát triển hệ thống y tế chăm sóc sức khỏe chất lượng cao gắn với nghiên cứu khoa học. Tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển hệ thống y tế tư nhân, phát triển hệ thống chăm sóc sức khỏe, điều dưỡng cho vùng thủ đô Hà Nội và vùng Đồng bằng Bắc bộ gắn với hành lang sinh thái sông Hồng, sông Luộc.

- Văn hóa, thể dục thể thao, công viên cây xanh

Xây dựng trung tâm thể dục thể thao cấp tỉnh (vùng) tại Khu đại học Phố Hiến. Nâng cấp, mở rộng khu thể dục thể thao tại khu vực xã Hùng Cường, phục vụ các hoạt động thể dục thể thao của đô thị.

Đầu tư dự án Phục dựng Phố Hiến cổ khoảng 1.000 ha; đầu tư khu đô thị, khu vui chơi giải trí (800ha) và sân golf (khoảng 200 ha).

Tiếp tục cải tạo, chỉnh trang, bổ sung các hạng mục tại các công viên hiện có là công viên hồ Bán Nguyệt, công viên Nam Hòa, công viên An Vũ. Xây dựng mới công viên vui chơi giải trí, dịch vụ du lịch, nông nghiệp trải nghiệm phía Nam thành phố (tại xã Tân Hưng), gắn với khai thác du lịch đường thủy sông Hồng & du lịch tại bãi Tam Tỉnh. Xây dựng mới công viên thể dục thể thao phía Bắc thành phố (tại xã Trung Nghĩa), gắn với khu đô thị mới.

2. Vùng thị xã Mỹ Hào

a) Mục tiêu, định hướng phát triển trọng tâm

- Xây dựng thị xã Mỹ Hào trở thành đô thị công nghiệp - dịch vụ có hệ thống hạ tầng đồng bộ, hiện đại; phát triển bền vững gắn với vùng công nghiệp và đô thị phía Bắc tỉnh Hưng Yên, vùng thủ đô Hà Nội. Tầm nhìn đến năm 2050, thị xã Mỹ Hào mở rộng, sáp nhập huyện Yên Mỹ và một phần huyện Văn Lâm, đạt tiêu chí đô thị loại II.

- Hướng phát triển chính của đô thị Mỹ Hào

+ Phát triển ngành công nghiệp: Duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở mức cao, theo hướng bền vững thu hút đầu tư các ngành, sản phẩm có hàm lượng khoa học và công nghệ cao, ít thâm dụng, tiết kiệm đất đai, tạo giá trị gia tăng cao; ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm đảm bảo môi trường, qua đó thực hiện chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu; tiếp tục duy trì phát triển các sản phẩm quan trọng, chuyển dần từ gia công, lắp ráp sang sản xuất sản phẩm.

+ Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch:

Phát triển dịch vụ bán buôn, bán lẻ, trên cơ sở huy động các nguồn lực xã hội đầu tư vào hạ tầng thương mại tại các khu đô thị, KCN trong vùng thị xã; phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ và tập trung vào một số dịch có tiềm năng lợi thế: dịch vụ vận tải, dịch vụ tài chính ngân hàng và bảo hiểm, dịch vụ bất động sản, dịch vụ công; phát triển trung tâm dịch vụ thương mại, cảng cạn.

Chú trọng phát triển loại hình du lịch sinh thái gắn với làng nghề, nông thôn mới kiểu mẫu, một hướng đi mới của thị xã về quảng bá hình ảnh, kết nối du lịch thương mại vùng, đẩy mạnh thương mại theo hình thức xuất khẩu tại chỗ

đối với các sản phẩm, tạo ra nguồn thu ngoại tệ lớn, tạo đòn bẩy đưa sản phẩm làng nghề thành sản phẩm xuất khẩu trọng tâm.

b) Phát triển đô thị Mỹ Hào

Đô thị Mỹ Hào là đô thị trung tâm vùng phía Bắc, khu vực phía Đông Bắc tỉnh Hưng Yên, là đô thị công nghiệp, dịch vụ thương mại và nhà ở theo hướng thông minh; là đô thị trung tâm vùng đô thị hóa - công nghiệp hóa phía Bắc của tỉnh Hưng Yên, phát triển đô thị Mỹ Hào nhằm thúc đẩy phát triển công nghiệp dịch vụ, kết nối với các hệ thống hạ tầng liên vùng về phía Bắc với cảng cạn ICD tại Văn Lâm, tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng và với tuyến đường vành đai 4 vùng thủ đô Hà Nội.

Đến năm 2030, đô thị Mỹ Hào cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại II. Tầm nhìn đến năm 2037 vùng đô thị hóa Mỹ Hào bao gồm thị xã Mỹ Hào và phụ cận mở rộng về phía Nam (H. Ân Thi) và Tây Nam (H. Yên Mỹ). Tầm nhìn đến năm 2050, là các quận trung tâm của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

c) Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật

- Cơ sở hạ tầng:

Khu trung tâm hành chính mới: Giai đoạn 2021-2025: Giữ nguyên khu trung tâm hành chính thị xã ở vị trí cũ tại phường Bần Yên Nhân. Giai đoạn 2026-2030: Quy hoạch và thu hút đầu tư các dự án đô thị khu trung tâm để có nguồn vốn đầu tư hình thành khu trung tâm hành chính mới tại khu vực có vị trí địa lý là trung tâm của thành phố sau này tại phường Phùng Chí Kiên với diện tích khu trung tâm hành chính, công viên, quảng trường…khoảng 70ha.

Tập trung quy hoạch và thu hút đầu tư các dự án đô thị khu trung tâm với diện tích khoảng 900ha, trong đó diện tích đất ở đô thị mới khoảng 600ha tại khu vực các phường, xã: Phùng Chí Kiên, Bạch Sam, Dương Quang, Cẩm Xá đảm bảo đáp ứng hạ tầng cho một đô thị đồng bộ, hiện đại theo tiêu chí loại II.

Bố trí 1 khu trung tâm văn hóa cấp đô thị bao gồm quảng trường thị chính tại cực phát triển trung tâm, nằm trên trục đường chữ Y và đường trục thị xã với diện tích khoảng 15ha.

Bố trí khu Liên hợp thể thao mới có diện tích khoảng 36,23ha tại vị trí ở khu trung tâm thị xã, nằm trên trục đường chữ Y thuộc xã Cẩm Xá, đây là công trình được quy hoạch với mục tiêu phục vụ các hoạt động tập luyện, thi đấu, thương mại thể thao trong khu vực phía Bắc tỉnh Hưng Yên và khu công viên cây xanh tập trung khoảng 35ha tại xã Xuân Dục và các khu vực công viên cây xanh tập trung có diện tích từ 5-10ha gắn với các dự án đô thị.

- Hệ thống giao thông:

Nâng cấp các tuyến đường đô thị, đảm bảo các tiêu chí đô thị loại III - II. Nâng cấp các đường QL (QL.39, QL.38) liên kết với đường gom phía Nam đường sắt của Văn Lâm) tạo các tuyến đường vành đai để giảm tải cho QL.5 và kết nối Mỹ Hào với các huyện Văn Lâm, Yên Mỹ.

Hoàn thiện hệ thống đường gom 2 bên QL.5; nâng cấp Quốc lộ 39A (trục kinh tế Bắc - Nam) đạt tiêu chuẩn 6 làn xe, có hệ thống đường gom hai bên, QL 38 (trục đối ngoại theo hướng Đông Bắc - Tây Nam) đạt tiêu chuẩn đường cấp II, tối thiểu 4 làn xe; mở rộng các tuyến đường trục đô thị (Đường Nguyễn Bình), đường Phạm Ngũ Lão...

Cập nhật tuyến đường sắt quốc gia Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng đoạn qua Mỹ Hào là đường sắt cấp 1, đường đơn, vào cấp ga Vũ Xá theo quy hoạch quốc gia gắn với khu cảng cạn.

Các đoạn tuyến đường trục thị xã (đường Nguyễn Bình) thuộc khu vực mở rộng đô thị lên 55-60m; đường Phạm Ngũ Lão nâng cấp 60m (ĐT.387 kéo dài), là nhánh Bắc Nam của đường trục chữ Y. Đồng thời quy hoạch toàn tuyến hình chữ Y là trục kinh tế - kỹ thuật - đô thị lên 8-10 làn xe, mặt cắt từ 55-60m kết hợp với các dải câu xanh cảnh quan; DDH30: được cải tạo nâng cấp tuyến thành đường trục chính phía Bắc của đô thị chạy song song 2 bên bờ sông Bần Vũ Xá với quy mô mặt cắt 6-8 làn xe.

Nâng cấp kết hợp xây dựng một số tuyến đường đô thị, đường lên khu vực đô thị mới tạo nên hệ thống giao thông liên hoàn, phù hợp với sự phát triển toàn diện của thị xã. Đường liên đô thị được thiết kế từ 35-45m gồm 6 làn xe chạy. Đường khu vực được thiết kế với các mặt cắt nhỏ hơn từ 20-24m và một số tuyến nâng cấp theo hiện trạng đạt tiêu chí đô thị cơ bản.

Cải tạo, nạo vét luồng lạch, nâng cấp kỹ thuật toàn tuyến sông đào Bắc Hưng Hải đạt tiêu chuẩn sông cấp IV. Khơi thông, nạo vét các tuyến sông khác trong khu vực thị xã Mỹ Hào và vùng phụ cận như: sông Bần Vũ Xá, sông Cầu Dậu... Cải tạo nâng cấp các bến sông hiện tại trên các tuyến sông Bần Vũ Xá, sông Kim Sơn phục vụ cho các nhu cầu du lịch, vui chơi giải trí và sản xuất.

Xây dựng bổ sung các cầu vượt đường bộ qua QL.5, một số cầu đi bộ, xe trọng tải thấp.

- Hạ tầng cấp điện:

Nguồn điện cấp cho thị xã Mỹ Hào lấy từ đường dây 110 KV thông qua trạm biến áp 220 KV Phố Nối, trực tiếp là trạm 110 KV Phố Nối, 110KV Dị Sử, 110KV Minh Đức và một phần của khu vực được cấp điện từ trạm biến áp 110

KV Giai Phạm.

Đối với lưới điện trung thế, hạ thế, từng bước cải tạo hạ ngầm các đường dây đi nổi. Tại khu vực xây dựng mới, dự kiến xây dựng mới đường dây trung thế dẫn đến các trạm cắt trung gian. Đối với các KCN, các tuyến đường dây trung thế đi nổi và được kết nối tại các trạm cắt tập trung.

- Hạ tầng cấp, thoát nước:

+ Cấp nước:

Mở rộng các nhà máy nước và ngồn lấy nước đạt công suất 150.000 m^3/ng.đ. NMN Phố Nối công suất năm 2030 khoảng 8.000 m^3/ng.đ, đến năm 2050 là 15.000 m^3/ng.đ; NMN Nhân Hòa công suất đến năm 2030 là 1.800 m^3/ng.đ, đến năm 2050 là 15.000 m^3/ng.đ; NMN Xuân Hưng công suất đến năm 2030 là 3.000 m^3/ng.đ, đến năm 2050 lên 15.000 m^3/ng.đ; NMN Bạch Sam công suất đến năm 2030 là 1.000 m^3/ng.đ, đến năm 2050 là 15.000 m^3/ng.đ; NMN Dị Sử công suất đến năm 2030 là 1.000 m^3/ng.đ, đến năm 2050 lên 15.000 m^3/ng.đ.

+ Thoát nước thải:

Đối với các khu đã có hệ thống thoát nước chung, xây dựng hệ thống cống bao, giếng tách nước thu gom nước thải về trạm xử lý kết hợp với nâng cấp cải tạo đường cống. Đối với các khu vực xây dựng mới, mở rộng hoặc chưa có hệ thống thoát nước, xây dựng hệ thống thoát nước riêng dẫn nước thải về trạm xử lý.

Đối với các dự án đã và đang thực hiện trong khu vực quy hoạch, hệ thống thoát nước thải phải đấu nối với hệ thống thoát nước thải quy hoạch; đối với các khu công nghiệp: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng và các trạm xử lý nước thải cục bộ tron

- Các khu xử lý chất thải, nghĩa trang:

Định hướng sẽ thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt trong khu vực quy hoạch về xử lý tập trung tại khu xử lý rác của khu vực.

Thu hút đầu tư xây dựng mới nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt kết hợp phát điện với diện tích dự kiến khoảng 10-12ha thuộc thôn Nhuận Trạch, xã Cẩm Xá.

Kêu gọi xã hội hóa, thu hút đầu tư xây dựng 01 khu nghĩa trang đô thị tập trung của thị xã theo hướng phục vụ cho toàn thị xã có quy mô diện tích khoảng 25,98ha tại vị trí phía Tây Nam xã Hưng Long (giáp sông Kim Sơn) để từng bước di chuyển ra khỏi đô thị các nghĩa trang hiện có gắn với giải pháp công viên hóa, hình thành các khu công viên, cây xanh tập trung cho các nghĩa trang

đã có trong đô thị.

- Hạ tầng giáo dục - đào tạo:

Quy hoạch mở rộng toàn bộ cơ sở giáo dục trên địa bàn thị xã theo tiêu chuẩn Quốc gia ở cấp độ đô thị. Thu hút các dự án xã hội hóa đầu tư phát triển giáo dục tư nhân từ giáo dục mầm non đến giáo dục đại học, đào tạo nghề trên địa bàn.

- Hạ tầng y tế:

Thu hút 2-3 cơ sở bệnh viện tư nhân đầu tư trên địa bàn.

Hệ thống trung tâm ý tế của khu quy hoạch được bố trí làm 2 cấp, đảm bảo khoảng 65-70 giường bệnh/1 vạn dân, cụ thể như sau: Giữ nguyên vị trí và diện tích Bệnh viện Đa khoa Phố Nối, phù hợp với quy mô 600 giường. Tiếp tục đầu tư mở rộng Trung tâm Y tế thị xã Mỹ Hào với quy mô gần 100 giường và nâng cấp cải tạo cơ sở hạ tầng hiện có, đảm bảo các yêu cầu chất lượng công trình và cảnh quan đô thị, hướng tới đạt tiêu chí Bệnh viện loại II.

Đầu tư, nâng cấp, mở rộng các trạm y tế 13 xã, phường để đạt tiêu chí đô thị; đầu tư một số trạm y tế các xã, phường tại vị trí mới như: Cẩm Xá, Phùng Chí Kiên, Bạch Sam…

3. Vùng huyện Yên Mỹ

a) Mục tiêu, định hướng phát triển trọng tâm

- Phát triển kinh tế - xã hội Yên Mỹ gắn với hình thành các khu công nghiệp, tổ hợp khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ hiện đại, các dịch vụ hỗ trợ phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khai thác phát triển các dịch vụ logistics gắn với cảng cạn ICD

- Phát triển thị trấn Yên Mỹ và đô thị hóa các xã: Tân Lập, Nghĩa Hiệp, Liêu Xá, Giai Phạm, Ngọc Long (các khu vực hai bên QL39A), xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị, hình thành các khu đô thị mới, các khu dân cư đô thị.

- Phát triển các khu sản xuất nông nghiệp chuyển đổi cơ cấu cây trồng tại các khu giáp thị nhằm làm nền tảng để phát triển nông thôn mới, dịch vụ du lịch và du lịch sinh thái. Hình thành các khu nông nghiệp có tính chất vườn liền kề tại các khu dân cư nông thôn có điều kiện như dọc sông Bắc Hưng Hải.

b) Phát triển đô thị, trung tâm cụm xã

- Định hướng phát triển đô thị

Đô thị Yên Mỹ là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, xã hội của huyện Yên Mỹ, là đô thị công nghiệp và dịch vụ thương mại. Phát triển gắn kết

với huyện Văn Lâm, thị xã Mỹ Hào, vành đai 4 vùng Hà Nội, tuyến QL.5A. Đến năm 2030, đô thị Yên Mỹ là đô thị loại IV trực thuộc Tỉnh. Tầm nhìn đến năm 2037 là đô thị thuộc vùng đô thị hóa Yên Mỹ và đến năm 2050 là cấu trúc một quận của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

Các đô thị loại V bao gồm: Đô thị Liêu Xá, Tân Lập, Giai Phạm, Nghĩa Hiệp, Yên Phú; đến năm 2037 là các đô thị thuộc vùng đô thị hóa Mỹ Hào; đến năm 2050 sẽ nằm trong cấu trúc quận của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

- Định hướng phát triển các TTCX ở nông thôn

Phát triển các Trung tâm đổi mới sáng tạo ở khu vực nông thôn gồm:

+ Trung tâm đổi mới sáng tạo khu vực nông thôn theo mô hình đơn vị ở công nghiệp Minh Châu thuộc Hành lang công nghiệp - đô thị cấp vùng gắn với QL.5 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; gần khu vực giao thoa giữa các hành lang kinh tế - kỹ thuật - đô thị QL.5A, QL.39A và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.

Triển khai thu hút đầu tư, xây dựng các khu, cụm công nghiệp, kho tàng đã được bố trí quy hoạch. Ngoài ra, bổ sung một số khu theo yêu cầu mới, chủ yếu tập trung tại các vị trí thuận lợi về giao thông vùng, theo các trục cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, ĐT.379 đi Hà Nội và QL.39A như CCN Minh Châu - Việt Cường - Thanh Long.

+ Trung tâm đổi mới sáng tạo khu vực nông thôn theo mô hình đơn vị ở công nghiệp Yên Phú**,** là trung tâm dịch vụ, thương mại, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, nghề truyền thống ứng dụng công nghệ mới. Trung tâm sẽ liên kết với Hà Nội thông qua ĐT.379; liên kết với huyện Khoái Châu và các trung tâm phát triển trên toàn tuyến ĐT.382 và ĐT.381; các cơ sở kinh tế kỹ thuật và sản xuất kinh doanh dọc đường ĐT.379 và cụm công nghiệp Yên Phú.

Phát triển khu vực ở mới và thương mại dịch vụ dọc theo các trục đường tỉnh ĐT.379, ĐT.382 và ĐT.381. Các điểm dân cư nông thôn theo mô hình trung tâm đổi mới sáng tạo được phát triển gắn với theo mô hình đơn vị ở - công nghiệp có chức năng chính nhà ở phục vụ cho khu công nghiệp Tân Dân, bảo đảm đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.

+ Trung tâm đổi mới sáng tạo Tân Việt

Tân Việt nằm trong hành lang công nghiệp - đô thị cấp vùng gắn với QL.5 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; gần khu vực giao thoa giữa các hành lang kinh tế - kỹ thuật - đô thị QL.5A, QL.39A và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và là khu vực giao lưu phát triển với huyện Ân Thi, thị trấn Yên Mỹ và các trung tâm phát

triển trên toàn tuyến ĐT.376 và ĐT.382.

Phát triển gắn với các định hướng mở rộng khu công nghiệp số 1 theo mô hình Industrial park ở phía Nam, đô thị Yên Mỹ qua ĐT.376.

Minh Châu, Đồng Than, Tân Việt là các trung tâm đổi mới sáng tạo khu vực nông thôn theo mô hình đơn vị ở đô thị gắn với công nghiệp thuộc huyện Yên Mỹ.

Các TTĐM nằm trong hành lang công nghiệp - đô thị của Tỉnh gắn với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, là khu vực tập trung cao các khu công nghiệp, cụm công nghiệp hiện hữu và quy hoạch, được kết nối với nhau trên trục tỉnh lộ TL.381, TL.382;

Phát triển các khu vực ở mới gắn với khu dân cư hiện hữu theo mô hình đơn vị ở đô thị, đồng bộ về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật gắn với các không gian cảnh quan tự nhiên, cây xanh, mặt nước tạo không gian cách ly, hạn chế các ảnh hưởng môi trường của các chức năng công nghiệp.

c) Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật

Giai đoạn đến năm 2025, tập trung phát triển hạ tầng khung; xây dựng các khu chức năng có tính động lực để huyện Yên Mỹ đạt tiêu chuẩn đô thị loại V. Giai đoạn 2026 - 2030: Tiếp tục xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng toàn huyện đáp ứng tiêu chuẩn là một vùng phát triển công nghiệp dịch vụ và đô thị hóa nhanh. Tập trung xây dựng và nâng cấp khu vực 6 xã, thị trấn trung tâm huyện Yên Mỹ đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

- Hạ tầng giao thông

Phát triển hệ thống giao thông liên kết với các tuyến đường đối ngoại (cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh); các đường trục chính, đường vành đai đô thị. Ưu tiên cải tạo nâng cấp các tuyến đường huyện đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng; ĐH.42 kéo dài đoạn từ ĐH.376 đến ĐH.34; nâng cấp, mở rộng các đường huyện ĐH.20, ĐH.34, ĐH.40, ĐH.42, ĐH.43, ĐH.44; các tuyến đường phục vụ phát triển các KCN, dịch vụ, du lịch, các đường liên xã, liên thôn, tạo liên hệ mật thiết với giao thông đô thị và giao thông đối ngoại.

Cải tạo, nạo vét luồng lạch, nâng cấp kỹ thuật toàn tuyến giao thông thủy thuộc hệ thống Bắc Hưng Hải đạt tiêu chuẩn sông cấp IV, đảm bảo cho tàu có trọng tải 200 tấn có thể lưu thông, giải quyết một phần nhu cầu vận chuyển hàng hóa của khu vực.

Giữ nguyên bến xe Cống Tráng tại xã Tân Việt, xây dựng mới 2 bến xe tổng hợp: Bến xe giáp nút giao QL.39 và đường nối 2 đường cao tốc tại xã Minh

Châu và bến xe giáp QL.39A tại xã Yên Phú.

Nâng cấp các cầu hiện có như cầu Việt Cường và cầu Đồng Than thuộc đường gom bên phải đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (đoạn giao từ ĐT.381 đến giao QL.39; xây dựng các cầu đường bộ (Yên Lão, Yên Thổ, Đồng La, Cầu Treo).

- Hạ tầng cấp điện

Phát triển nguồn điện và lưới điện truyền tải và phân phối bảo đảm cung cấp điện cho sản xuất và sinh hoạt.

Giai đoạn 2021-2025 xây dựng đường dây và TBA khu vực phía Đông (xã Trung Hưng, Thanh Long, Liêu Xá, Đồng Than, Yên Phú, Nghĩa Hiệp), đường dây và TBA khu vực phía Tây (các xã Đồng Than, Giai Phạm, Tân Việt, Ngọc Long, Yên Phú, Lý Thường Kiệt, Minh Châu, Thị trấn Yên Mỹ). Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 (PSL3) vay vốn cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) (xã Nghĩa Hiệp, Liêu Xá). Xây dựng mới 02 xuất tuyến 35 kV mạch đơn sau TBA 110 kV Lý Thường Kiệt, Ngọc Long; 06 xuất tuyến mạch kép 22kV. Giai đoạn 2026-2030 xây dựng đường dây và TBA Yên Mỹ. Đầu tư xây dựng mới lưới điện chiếu sáng.

- Hạ tầng bưu chính, viễn thông

Mở rộng hoạt động cung cấp dịch vụ theo hướng ứng dụng rộng rãi công nghệ hiện đại, triển khai tự động hoá trong khai thác, chấp nhận và tin học hoá các công đoạn bưu chính. Phát triển mạng truy nhập cáp quang trong toàn huyện theo mô hình mạng NGN đa dịch vụ. Hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư hạ tầng, cung cấp dịch vụ mạng điện thoại, mạng truyền hình, mạng truyền dẫn và mạng ngoại vi, mạng truy cập internet.

- Hạ tầng cấp nước

Nâng cấp công suất NMN Yên Mỹ, NMN Lý Thường Kiệt, NMN Dệt May, NMN Yên Phú, NMN Trung Hưng, NMN Thăng Long. Xây mới NMN Đồng Than, NMN Việt Cường. Mở rộng và nâng công suất nhà máy nước Thịnh Phát tại xã Yên Phú. Cải tạo, nâng cấp mạng lưới đường ống cấp nước đã xuống cấp tại thị trấn Yên Mỹ và các xã, đồng thời đấu nối với mạng đường ống quy hoạch mới để đảm bảo cấp nước được liên tục khi xảy ra sự cố.

- Thủy lợi

Giai đoạn 2021 - 2025: Xây mới, nâng cấp cải tạo 9 trạm bơm: TB Cống Dầu, TB Trung Đạo, TB Dịch Trì 2, TB Thụy Lân, TB Chùa Rối, TB Cầu Đừng, TB Cầu Thôn, TB Quần Ngọc. GĐ 2026 - 2030: Cải tạo, nâng cấp và mở

rộng trục tiêu chính.

- Hạ tầng xử lý chất thải, nghĩa trang

Giai đoạn 2021 - 2025: Xây dựng mới, nâng cấp các điểm tập kết rác các thôn, xây dựng lò đốt rác tại xã Ngọc Long, tổng diện tích khoảng 2,2 ha; mở rộng nghĩa trang tại một số thôn tại TT Yên Mỹ và các xã. Giai đoạn 2026 - 2030: Xây dựng các điểm tập kết, trung chuyển rác tại các xã. Xây dựng mới và mở rộng một số nghĩa trang tại các xã.

- Hạ tầng xã hội

Nâng cấp các trường cao đẳng hiện có trên địa bàn huyện, tạo điều kiện để thúc đẩy trường Đại học Công đoàn hoàn thành xây dựng và đi vào hoạt động Cơ sở 2.

Mở rộng quy mô giường bệnh của bệnh viện đa khoa huyện hiện hữu, đảm bảo tiêu chuẩn phục vụ theo nhu cầu phát triển dân số. Duy trì các trạm y tế xã, tiếp tục cải tạo, sửa chữa, xây mới các trạm y tế xã, phường, thị trấn phù hợp với nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu của người dân.

- Thiết chế văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí

Giai đoạn 2020 - 2025: hoàn thành việc tu bổ 15 di tích; mở rộng khu di tích Hải Thượng Lãn Ông - Lê Hữu Trác và khu di tích lịch sử văn hóa Ao Đình Ngọc Tỉnh. Cải tạo, chỉnh trang hệ thống khuôn viên cây xanh, đưa vào cấp Nhà văn hóa huyện; xây dựng mới 28 nhà văn hoá thôn của các xã, thị trấn.

4. Vùng huyện Văn Lâm

a) Mục tiêu, định hướng phát triển trọng tâm

- Mục tiêu: Giai đoạn 2021 - 2025: Tập trung phát triển hạ tầng khung, xây dựng các khu chức năng có tính động lực; phấn đấu đến năm 2025 các xã Minh Hải, Chỉ Đạo, Đại Đồng đạt tiêu chuẩn đô thị loại V, toàn huyện Văn Lâm đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV. Giai đoạn 2026 - 2030: Tiếp tục xây dựng đô thị Như Quỳnh đạt tiêu chuẩn đô thị loại III, tiến tới thành lập TX. Văn Lâm. Đến năm 2050, Văn Lâm là một đô thị công nghiệp xanh, bền vững, sáng tạo.

- Trọng điểm phát triển:

+ Phát triển mạnh các ngành có lợi thế cạnh tranh, có giá trị gia tăng cao như công nghiệp hỗ trợ (CNHT), dệt may, chế biến nông thuỷ sản, chế biến thực phẩm, chế tạo chi tiết và lắp ráp cơ khí, điện tử, tiểu thủ công nghiệp.

+ Chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất sản phẩm chất lượng cao, an toàn vệ sinh thực phẩm: lúa chất lượng cao, rau củ quả an toàn và nấm

các loại. Quy hoạch các vùng sản xuất rau an toàn tập trung, hoa, cây cảnh quy mô 10 ha trở lên theo mô hình liên kết với các doanh nghiệp theo hướng chất lượng cao, xuất khẩu. Phát triển chăn nuôi theo hướng hình thành các khu trang trại, gia trại tập trung, xa khu dân cư.

- Phát triển mạnh các loại hình thương mại, du lịch và dịch vụ có giá trị tăng cao để trở thành ngành kinh tế quan trọng đóng góp lớn vào quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế. Ưu tiên phát triển hệ thống phân phối hiện đại gồm các trung tâm thương mại, dịch vụ tổng hợp, siêu thị, trung tâm vận chuyển giao nhận hàng hóa; đầu tư phát triển hệ thống chợ đáp ứng đủ nhu cầu của người dân.

b) Phát triển đô thị, trung tâm cụm xã

- Định hướng phát triển đô thị

+ Đô thị Như Quỳnh: Đô thị Như Quỳnh là thị trấn huyện lỵ, trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa xã hội của huyện Văn Lâm. Là đô thị công nghiệp, dịch vụ thương mại có vị thế cửa ngõ phía Tây, kết nối trực tiếp với thành phố Hà Nội, có các đầu mối giao thông quan trọng, cảng cạn ICD tại Lạc Đạo. Đến năm 2030 là đô thị loại IV trực thuộc Tỉnh, tầm nhìn đến năm 2037 là đô thị trung tâm của vùng đô thị hóa Khoái Châu và đến năm 2050 sẽ nằm trong cấu trúc quận của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

+ Đô thị Đại Đồng: Dự kiến đến năm 2030, Đại Đồng trở thành đô thị loại V, là đô thị hỗ trợ phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại và đầu mối giao thông vận tải, logistics gắn với khu vực cảng cạn ICD Văn Lâm, tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, trung tâm phát triển kinh tế xã hội của thị trấn Đại Đồng. Tầm nhìn đến năm 2037 là đô thị thuộc vùng đô thị hóa Văn Lâm và đến năm 2050 sẽ nằm trong cấu trúc quận của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

- Định hướng phát triển các điểm dân cư nông thôn

Khu dân cư nông thôn: Các khu dân cư nông thôn hiện hữu được định hướng phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các vùng canh tác nông nghiệp chuyên môn hóa. Lựa chọn vị trí thích hợp cho phát triển hệ thống điểm dân cư nông thôn mới phục vụ tiến trình gia tăng dân số tự nhiên ở các xã nông thôn, mỗi xã được bố trí 1 đến 2 điểm có quy mô khoảng 3-5 ha.

c) Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng giao thông:

Quy hoạch các tuyến giao thông đối ngoại trên địa bàn huyện như Đường vành đai 4 - Hà Nội (CT.38) đoạn chạy qua TT. Như Quỳnh, các xã Đình Dù,

Lạc Đạo, Chỉ Đạo, Đại Đồng, quy mô 6 làn xe. Giai đoạn 2021-2030.

Quốc lộ 5**:** Điểm đầu nút Cầu Chui, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, điểm cuối Nhà máy DAP, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, chiều dài tuyến khoảng 113 km; quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp II, 4-6 làn xe. Đoạn đi qua huyện Văn Lâm tại TT. Như Quỳnh (Km11+335) điểm cuối tại xã Trưng Trắc, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe

Kéo dài Quốc lộ 39 từ QL.5 (cầu vượt Phố Nối) đến QL.38 tỉnh Bắc Ninh: đoạn qua tỉnh Hưng Yên từ cầu vượt Phố Nối giao với QL.5 đến giáp ranh tỉnh Bắc Ninh thuộc xã Đại Đồng, Văn Lâm, dài khoảng 7km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu cấp III ĐB, 2-4 làn xe trở lên.

Kéo dài ĐT.376 từ nút giao QL.5 tại xã Trưng Trắc, Văn Lâm khoảng 1km đến vị trí giao với tuyến cao tốc CT.38 - Vành đai 4 - Hà Nội. Quy mô đạt cấp I ĐB, 6 làn xe.

Đường tỉnh 380: Điểm đầu Km0+00 cầu Gáy thuộc địa phận xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm giáp tỉnh Bắc Ninh, điểm cuối Km17+330 giao QL.39 thuộc địa phận xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu, chiều dài tuyến khoảng 17,33km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III ĐB, 2 làn xe, đoạn qua đô thị theo quy hoạch đô thị.

Đường tỉnh 385: Điểm đầu Km0+00 giao với QL.5 thuộc địa phận thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, điểm cuối Km17+200 thuộc địa phận xã Lương Tài, huyện Văn Lâm, giáp tỉnh Hải Dương, chiều dài tuyến khoảng 17,2 km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III ĐB, 2 làn xe, đoạn qua đô thị theo quy hoạch đô thị.

Đường tỉnh 387: Điểm đầu Km0+00 giao với ĐT.385 thuộc địa phận xã Lương Tài, huyện Văn Lâm, điểm cuối Km18+400 (đò Hà đi Hải Dương) thuộc địa phận xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, chiều dài tuyến khoảng 18,4km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe. Xây dựng 02 đoạn: đoạn kéo dài tuyến thuộc địa phận xã Lương Tài, huyện Văn Lâm đến giáp tỉnh Bắc Ninh, dài khoảng 2,2 km, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe; đoan từ nút giao QL.38 lý trình Km15+576 đến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, dài khoảng 1,03 km, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe.

Xây mới 02 tuyến đường tỉnh chạy qua địa bàn huyện:

Đường tỉnh 381B: Tuyến được hình thành trên cơ sở đường Vành đai 3,5 Hà Nội qua địa phận tỉnh Hưng Yên. Tuyến có điểm đầu giáp ranh TP Hà Nội, thuộc địa phận thị trấn Văn Giang, điểm cuối giao với QL.5 khoảng lý trình Km16+390 thuộc địa phận xã Trưng Trắc, huyện Văn

Lâm, chiều dài tuyến khoảng 9,255 km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp I ĐB, 6 làn xe.

Đường tỉnh 381C: Tuyến được hình thành trên cơ sở kết nối ĐH.22 (4,5km) với ĐH.13 (4,5km). Điểm đầu giao với ĐT.385 tại xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tuyến đi qua Khu công nghiệp Phố Nối A thuộc xã Minh Hải, huyện Văn Lâm đến giao QL.5, tuyến đi trùng với ĐT.376 khoảng 1,5 km. Quy hoạch kéo dài ĐH.23 đến ĐT.379 dài khoảng 2,5 km; đoạn từ ĐT.379 đến ĐT.378 dài đến 4,2 km và đoạn kéo dài từ ĐH.13 sang Bắc Ninh dài 1,6 km. Chiều dài tuyến khoảng 18,8 km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III ĐB, 2 làn xe.

Hoàn thành xây dựng bến xe Như Quỳnh tại thị trấn Như Quỳnh, quy mô tối thiểu loại 4.

Về đường sắt, tuyến Hà Nội - Hải Phòng từ ga Gia Lâm đến ga Hải Phòng: đường đơn, khổ 1.000 mm, mở rộng ga Lạc Đạo kết nối đường sắt quốc gia với đường sắt đô thị. Tuyến vành đai phía Đông Thành phố Hà Nội từ Ngọc Hồi - Lạc Đạo - Bắc Hồng: đường đôi, khổ lồng 1.000 mm và 1.435 mm; chuyển đoạn Gia Lâm - Lạc Đạo thành đường sắt đô thị phù hợp với lộ trình xây dựng tuyến đường sắt đô thị số 1 Hà Nội và đường sắt vành đai phía Đông. Nghiên cứu phát triển tuyến đường sắt đô thị kết nối ga Lạc Đạo và TP. Hưng Yên.

Cảng cạn (ICD: Cảng cạn Lạc Hồng thuộc địa phận xã Lạc Hồng - huyện Văn Lâm với quy mô khoảng 30 ha; Cảng cạn Văn Lâm thuộc địa phận phường Phan Đình Phùng - thị xã Mỹ Hào và các xã Minh Hải, Đại Đồng - huyện Văn Lâm với quy mô 67,9 ha.

- Hạ tầng cấp điện:

Giai đoạn 2021-2025: Cải tạo, nâng công suất TBA Tân Quang 110/35/22 kV; TBA Như Quỳnh 110/35/22 kV và TBA Văn Giang 2 cấp điện áp 110/35/22 kV; Xây dựng mới TBA Văn Giang 220/110/22 kV công suất 250 MVA;. Đến năm 2030, Xây dựng mới TBA Đại Đồng cấp điện áp 110/22 kV và TBA Văn Giang 3 cấp điện áp 110/35/22 kV. Quy hoạch xây dựng hệ thống trạm cắt 22/KV, đường dây trung áp 22kV chạy ngầm dọc theo các trục đường. Xây dựng mới xuất 09 tuyến mạch kép 22KV. Cải tạo các đường dây mạch kép 35 KV, 22 KV, đường dây 110kV 4 mạch sau TBA 500 kV Phố Nối. Cải tạo đường dây mạch kép 22 KV lộ 465, 467 E28.4.

- Hạ tầng bưu chính, viễn thông:

Ứng dụng công nghệ hiện đại, triển khai tự động hoá trong khai thác, chấp nhận và tin học hoá các công đoạn bưu chính. Đến năm 2025, hoàn thành triển khai ứng dụng công nghệ tự động hoá cấp huyện, hoàn thành lộ trình ứng dụng

tin học hóa cấp bưu cục, điểm phục vụ. Phát triển mạng truy nhập cáp quang trong toàn huyện theo mô hình mạng NGN đa dịch vụ. Hỗ trợ doanh nghiệp phát triển mạng truyền hình, mạng truyền dẫn, mạng ngoại vi. Xây dựng mới điểm bưu điện và trạm viễn thông xã Tân Quang.

- Hạ tầng cấp, thoát nước:

+ Cải tạo nâng cấp công suất các NMN Như Quỳnh, NMN Trưng Trắc, NMN Chỉ Đạo, NMN Lương Tài; mở rộng nhà máy nước sạch An Sinh tại xã Lạc Đạo. Đến năm 2050: Tiến tới không sử dụng nguồn nước ngầm hiện có, sử dụng nguồn nước từ nhà máy nước mặt sông Hồng, sông Đuống.

Quy hoạch mạng đường ống khép kín cho toàn huyện và đấu nối vào 04 nhà máy cấp nước Như Quỳnh, Trưng Trắc, Chỉ Đạo, Lương Tài.

+ Xây dựng 05 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, các hệ thống thoát nước và trạm làm sạch tập trung theo dự án riêng của từng loại hình công nghiệp. Nâng cấp công suất xử lý trạm xử lý nước thải của KCN phố Nối A, CCN Minh Khai giai đoạn I; xây dựng mới 01 trạm xử lý ở mỗi KCN Minh Quang, Minh Đức.

- Kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai:

Kiên cố hóa các hồ, đập, kênh mương thủy lợi, trạm bơm; chuẩn bị sẵn sàng các phương tiện cứu hộ, cứu nạn, cứu trợ khi có sự cố thiên tai để phục vụ ứng cứu và khắc phục kịp thời hậu quả của thiên tai.

- Hạ tầng thủy lợi:

Trạm bơm chuyên tưới: Duy trì, nâng cấp hiện đại hóa 52 trạm lưu lượng bơm, đảm bảo công suất vận hành 86.432 m3/h. Trạm bơm tưới, tiêu kết hợp: 8 trạm, đảm bảo công suất vận hành lưu lượng 53.600 m3/h. Tiếp tục thực hiện kiên cố hoá kênh mương theo hướng trọng điểm, các công trình phục vụ diện tích tưới tiêu tập trung, các công đầu mối, công trình gắn với quy hoạch sắp xếp dân cư. Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn huyện. Nâng cấp trạm bơm tưới tiêu kết hợp Như Quỳnh; kiên cố hoá kênh mương, cải tạo, xây mới hệ thống kênh rạch thuỷ lợi. Củng cố và tôn cao đê sông Bắc Hưng Hải. Giai đoạn 2022-2025 tập trung kiên cố hoá kênh mương cấp II, kênh chính, xung yếu. Tổng chiều dài kiên cố hoá là 1.925m, gồm 4 kênh chính: Kênh tưới chính Trạm bơm Mậu Lương, xã Lương Tài; Kênh tưới nhánh N1 Trạm bơm Mậu Lương, xã Lương Tài; Kênh tưới nhánh N2 Trạm bơm Mậu Lương, xã Lương Tài; Kênh tưới chính Trạm bơm Cầu gáy, xã Đại Đồng.

- Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Duy trì và mở rộng Khu công nghiệp phố nối A trên đị bàn các xã Lạc

Hồng, Chỉ Đạo, Lạc Đạo, Trưng Trắc, Đình Dù và Minh Hải;

- Thay đổi diện tích của 05 CCN, trong đó:

+ Điều chỉnh giảm diện tích CCN Phan Đình Phùng 2 từ 66,52 ha xuống 11,36 ha

Thành lập mới CCN Phan Đình Phùng 3: diện tích 26,60 ha.

- Điều chỉnh giảm diện tích CCN Minh Hải 1 từ 73 ha diện xuống 68,5ha.

- Điều chỉnh giảm diện tích CCN Minh Hải 2 từ 74 ha xuống 26,96ha

- Điều chỉnh tăng diện tích CCN Lạc Đạo từ 21 ha lên 42,5 ha.

- Điều chỉnh giảm diện tích CCN Minh Khai từ 75 ha xuống 52,34ha.

Loại bỏ khỏi quy hoạch 05 CCN, tổng diện tích 172,28 ha, trong đó CCN Đại Đồng (36,4 ha), CCN Chỉ Đạo (21,88 ha), CCN Đình Dù (50 ha), CCN Lạc Đạo 2 (44 ha), CCN Lạc Đạo 3 (20 ha). Diện tích đất các cụm công nghiệp này được sử dụng cho các mục đích khác theo Quy hoạch sử dụng đất huyện Văn Lâm giai đoạn 2021-2030.

- Các khu xử lý chất thải, nghĩa trang:

Tập trung đầu tư các bãi tập kết, trung chuyển toàn bộ chất thải rắn phát sinh trên địa bàn sẽ vận chuyển về xử lý tại Công ty Urenco 11. CTR sinh hoạt được phân loại tại nguồn, xử lý chế biến thành phân vi sinh, hoặc tái chế. CTR không có khả năng tái chế, tái sử dụng được chuyển về khu xử lý chất thải rắn cấp vùng xây dựng tại xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm. Quy hoạch phân tán các khu vực tập kết và xử lý rác, không tập trung vào khu Đại Đồng. Kiến nghị bãi rác Đại Đồng sau năm 2025 chỉ là bãi rác và khu xử lý rác thải của huyện Văn Lâm. Đóng cửa các điểm nghĩa trang nhỏ lẻ ở các thôn, các nghĩa trang gần khu dân cư. Đến năm 2030 dự kiến quy hoạch 1 nghĩa trang tập trung cho toàn huyện theo mô hình hiện đại, thân thiện với môi trường quy mô diện tích khoảng 10 ha.

- Hạ tầng giáo dục

Đầu tư nâng cấp các khối phòng, thiết bị giáo dục của các cấp, cải tạo, sửa chữa một số hạng mục trường THCS, Trường tiểu học, Trường mầm non như THCS Dương Phúc Tư; Trường mầm non xã Chỉ Đạo; Trường tiểu học xã Đình Dù thôn Ngải Dương; Trường mầm non Trung tâm xã Minh Hải (thôn Ao); Trường mầm non chất lượng cao Văn Lâm của Công ty TNHH tư vấn và xây lắp Liên Việt. Đến năm 2030, mở rộng các trường mầm non để đáp ứng nhu cầu trong tương lai tại khu vực thị trấn Như Quỳnh và khu vực mở rộng thuộc các xã Việt Hưng, Chỉ Đạo, Lạc Đạo, Đình Dù, Lạc Hồng, Minh Hải. Xây mới,

nâng cấp các trường THCS, TH tại các xã Lạc Hồng, Đình Dù, Lạc Đạo. Tạo điều kiện để thúc đẩy trường Trường CĐ Dược HN và Trường CĐ Y - Dược ASEAN, Trường TCN Châu Hưng; Trường TCN Á Châu đổi mới nâng cao công tác giảng dạy và đầu tư mở rộng, mua sắm trang thiết bị tiến tới nâng cấp thành các cơ sở đào tạo nghề trọng điểm. Chuyển đổi TTGDNN, GDTX Văn Lâm thành cơ sở thực nghiệm.

- Hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

Quy hoạch mở rộng quy mô giường, mua sắm trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh ở bệnh viện đa khoa huyện. Đến 2025, đầu tư xây mới 02 Trạm y tế xã (Tân Quang và Chỉ Đạo); cải tạo, nâng cấp 04 trạm y tế xã đã xuống cấp (Việt Hưng, Lạc Hồng, Lương Tài và Đại Đồng) nhằm đảm bảo duy trì và tăng mức độ đạt chuẩn cho các trạm y tế. QH đất xây dựng mới trạm y tế TT Như Quỳnh, xã Việt Hưng, xã Đình Dù.

- Các thiết chế văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí

Đầu tư tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp cho hoàn thành việc tu bổ 12 di tích được phê duyệt theo quy hoạch trong đó gồm: 06 di tích xếp hạng cấp quốc gia (Đình Thái Lạc, xã Lạc Hồng; Chùa Hương Lãng, xã Minh Hải; Đình Đại Đồng, xã Đại Đồng; Chùa Pháp Vân, xã Lạc Đạo; Chùa Hòa Lạc, thị trấn Như Quỳnh; Lăng đá Từ Vũ, thị trấn Như Quỳnh) và 06 di tích xếp hạng cấp tỉnh (Đình Cự Đình, xã Việt Hưng; Đình Hoàng Nha, xã Minh Hải; Đình Ngô Xuyên, thị vấn Như Quỳnh; Đình - chùa Thục cầu, xã Việt Hưng; Đền Từ Vũ thờ Tiến sĩ Dương Công Thụ, xã Lạc Đạo; Đình Bơi, xã Trưng Trắc).. Quy hoạch mở rộng Chùa Ông, Khu di tích Chùa Nôm; xây dựng bảo tháp và khu du lịch văn hóa tâm linh di tích quốc gia Chùa Nôm; cải tạo, nâng cấp, mở rộng đền Ghềnh.

Giải phóng mặt bằng, đầu tư, xây dựng nhà Văn hóa phục vụ công nhân lao động tại KCN Phố Nối A. Đầu tư xây dựng Trung tâm văn hoá - Thể thao huyện đạt chuẩn, đầu tư mua sắm trang thiết bị hiện đại cho Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Tập trung hoàn thành quy hoạch giao đất để xây dựng nhà văn hoá tại 2 xã đạt chuẩn nông thôn mới: Tân Quang và Đình Dù. Đầu tư xây dựng 02 Nhà văn hoá xã và khu thể thao kết hợp với sân chơi cho trẻ em tại các xã Đình Dù và Việt Hưng. Hỗ trợ nâng cấp tu sửa một số nhà văn hóa đã bị xuống cấp trầm trọng. Xây dựng 19 Nhà văn hoá - khu thể thao thôn của 07 xã và thị trấn Như Quỳnh, đảm bảo 100% các thôn, làng đều có nhà văn hoá - khu thể thao.

- Định hướng phát triển hạ tầng du lịch

Phát triển Khu du lịch Làng Nôm: Vị trí: Thuộc xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm, nằm trên trục không gian dọc theo quốc lộ 39 (TP. Hưng Yên - Phố Nối). Tính chất là khu du lịch cấp tỉnh, quy mô khoảng 200 ha. Tập trung khai thác các giá trị văn hóa đặc trưng làng cổ vùng đồng bằng Bắc Bộ (làng Nôm), kết hợp văn hóa tâm linh, nghệ thuật các công trình kiến trúc (chùa Nôm, đình Tam Giang, chợ quê, cầu đá...) gắn liền với các điểm du lịch hấp dẫn khác như: làng nghề đúc đồng Lộng Thượng, Đền Ghênh (thị trấn Như Quỳnh)... Các sản phẩm du lịch chính có thể khai thác: du lịch cộng đồng (homestay) kết hợp tham quan, tìm hiểu kiến trúc nghệ thuật, làng nghề, trải nghiệm văn hóa chợ quê và cảnh quan làng quê, lễ hội văn hóa, tâm linh...

Phát triển các điểm du lịch huyện Văn Lâm: (1) Điểm du lịch Đền Ghênh với sản phẩm du lịch tham quan, nghiên cứu, giáo dục, vãn cảnh và tâm linh; (2) Điểm du lịch Đình Mễ Đậu với sản phẩm du lịch tham quan kiến trúc nghệ thuật, vãn cảnh, tâm linh; (3) Điểm du lịch Đình Phả Lê với sản phẩm du lịch là tham quan, vãn cảnh, tâm linh.

5. Vùng huyện Văn Giang

a) Mục tiêu, định hướng phát triển trọng tâm

Tập trung thu hút đầu tư phù hợp với quy hoạch, ưu tiên các dự án đô thị quy mô lớn, hiện đại, đồng bộ, thân thiện với môi trường; Hoàn thành quy hoạch đô thị Văn Giang, đạt tiêu chuẩn đô thị loại III vào năm 2025, đô thị loại II vào năm 2040. Tiếp tục phát triển huyện Văn Giang theo định hướng trở thành trọng điểm kinh tế của tỉnh Hưng Yên theo hướng Dịch vụ - Thương mại, có hệ thống hạ tầng dịch vụ hiện đại và đồng bộ gắn với vùng thủ đô Hà Nội; là trung tâm văn hóa, cảnh quan, du lịch, thương mại - dịch vụ, đầu mối giao thương quan trọng của tỉnh Hưng Yên; có vị trí chiến lược trong việc gắn kết kinh tế giữa tỉnh Hưng Yên với vùng thủ đô Hà Nội và vùng Đồng bằng sông Hồng. Tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới nâng cao, tập trung xây dựng đạt chuẩn NTM kiểu mẫu.

Định hướng trọng tâm phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Định hướng và khuyến khích chuyển một số ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp từ hình thức gia công sang sản xuất thành phẩm, xuất khẩu trực tiếp, nhằm gia tăng giá trị và nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường. Tăng cường phối hợp và đẩy mạnh thực hiện công tác khuyến công trên địa bàn.

Định hướng trọng tâm phát triển ngành dịch vụ-thương mại: Hỗ trợ phát triển các cơ sở cung cấp dịch vụ, thương mại tại chỗ phát triển mở rộng, đa dạng hóa loại hình dịch vụ có thể cung cấp; thu hút đầu tư các đơn vị cung cấp dịch vụ chất lượng cao từ Hà Nội và các nơi về huyện. Thu hút đầu tư phát triển đầy

đủ các loại hình dịch vụ - thương mại thiết yếu tại mỗi phân khu của huyện, tại mỗi khu đô thị.

Định hướng trọng tâm trong phát triển nông nghiệp: Tập trung phát triển mạnh sản xuất sản phẩm hàng hóa chủ lực, có thế mạnh của địa phương: hoa, cây cảnh, cây ăn quả, đa dạng hóa trong phát triển sản xuất theo hướng hiện đại, bền vững, tăng mạnh sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm gắn với khai thác giá trị gia tăng của các sản phẩm nông nghiệp mũi nhọn. Đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, tăng cường hợp tác liên doanh, liên kết.

b) Định hướng phát triển đô thị, nông thôn

b1. Định hướng phát triển đô thị:

Đô thị Văn Giang là đô thị trung tâm vùng phía Bắc, là đô thị dịch vụ và nhà ở hiện đại, đồng bộ theo hướng sinh thái, thông minh, là khu vực có chất lượng đô thị hóa tốt, thúc đẩy quá trình đô thị hóa khu vực phía Bắc của Tỉnh, khai thác hiệu quả các đường vành đai 3,5 vành đai 4 vùng thủ đô Hà Nội, kết nối với khu vực phía Đông và phía Nam của thủ đô Hà Nội; tập trung phát triển các khu đô thị, đô thị xanh, đô thị sinh thái, khu đô thị thông minh, phát triển thương mại - dịch vụ và công nghiệp không ô nhiễm. Là khu vực đô thị hóa cao, phát triển thị trường nhà ở hiện đại, cao cấp, thúc đẩy thị trường bất động sản gắn với thành phố Hà Nội và vùng thủ đô Hà Nội.

Đến năm 2025, đô thị Văn Giang (bao gồm toàn bộ huyện) cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại III, thành lập thị xã Văn Giang trước năm 2030. Đến năm 2030, đô thị Văn Giang cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại II. Tầm nhìn đến năm 2037 vùng đô thị hóa Văn Giang bao gồm huyện Văn Giang và phụ cận mở rộng về phía Nam (H. Khoái Châu) và Đông Nam (H. Yên Mỹ). Tầm nhìn đến năm 2050, là các quận trung tâm của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

Xây dựng đô thị Văn Giang theo cấu trúc phân khu chức năng:

Phân khu các khu đô thị tập trung: Thuộc địa giới hành chính các xã Xuân Quan, Phụng Công, Cửu Cao, Long Hưng, Nghĩa Trụ, Liên Nghĩa và thị trấn Văn Giang (hiện nay). Định hướng phát triển các chức năng: trung tâm chính trị - hành chính, khu đô thị mới, khu dân cư tập trung. Công trình hạ tầng xã hội chính: khu trung tâm hành chính, khu đô thị xây dựng hỗn hợp. Định hướng số tầng cao tối đa: 45 tầng (tạo điểm nhấn). Mật độ xây dựng gộp tối đa: đối với khu dân cư hiện trạng, CTCC: 50%, đối với khu dân cư mới: 60%.

Phân khu đô thị - du lịch - nghỉ dưỡng - vui chơi giải trí trên địa bàn các xã Mễ Sở, Thắng Lợi, Liên Nghĩa và thị trấn Văn Giang (hiện nay). Định hướng

phát triển các chức năng: du lịch, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, hình thành các khu đô thị mới mật độ thấp (nhà vườn, biệt thự). Công trình hạ tầng xã hội chính: UBND xã, các khách sạn, resort, phòng khám, trường học, TTTM, sân thể thao, công viên vui chơi giải trí, chợ. Định hướng số tầng cao tối đa 7 tầng, mật độ xây dựng 15-50%.

Phân khu đô thị - thương mại - dịch vụ gắn với ga đường sắt nội vùng trên địa bàn các xã: Tân Tiến, Long Hưng (hiện nay). Định hướng phát triển các chức năng: Ga đường sắt nội vùng kết hợp bến xe (hub giao thông đô thị hiện đại), khu đô thị mới mật độ thấp (nhà vườn, biệt thự), du lịch, thương mại; công trình HTXH chính gồm Trụ sở UBND xã Long Hưng, TTTM, văn phòng, khách sạn, bệnh viện, trường học, sân thể thao, vườn hoa, chợ. Định hướng số tầng cao tối đa 36 tầng (điểm nhấn đô thị); mật độ xây dựng 50-60%.

Phân khu đô thị - công nghiệp sạch & dịch vụ logistics trên địa bàn các xã Tân Tiến, Long Hưng, Vĩnh Khúc (hiện nay). Định hướng phát triển các chức năng: hoạt động sản xuất trong các CCN sạch Tân Tiến, KCN sạch, công nghệ cao, dịch vụ logistics, tiện ích hỗ trợ công nghiệp, đào tạo, dạy nghề, khu dân cư. Công trình hạ tầng xã hội chính: Trụ sở UBND xã Tân Tiến; Trung tâm hội chợ, văn phòng giao dịch, cơ sở đào tạo, trường học, công trình dịch vụ, sân thể thao, vườn hoa, chợ. Định hướng số tầng cao tối đa 21 tầng; Mật độ xây dựng gộp tối đa: đối với CCN: 70%, đối với khu đào tạo: 40%, đối với khu dân cư hiện trạng, khu TMDV: 60%.

Đẩy mạnh triển khai các dự án đã được chấp thuận đầu tư như: Khu đô thị phía Đông; Khu đô thị sinh thái Dream City; Khu đô thị sinh thái Xuân Cầu; Khu đô thị Đại An.

b2. Định hướng phát triển nông thôn:

Phân khu dân cư nông thôn - nông nghiệp sinh thái xen khu đô thị trên địa bàn các xã Xuân Quan, Phụng Công, Thắng Lợi, Liên Nghĩa, Mễ Sở (hiện nay). Định hướng phát triển các chức năng: xây dựng khu dân cư đô thị, chợ, sản xuất nông nghiệp, vườn nông nghiệp đô thị. Công trình hạ tầng xã hội chính: Trụ sở UBND cấp xã/phường, trường học, sân thể thao, chợ. Định hướng số tầng cao tối đa 5 tầng. Mật độ xây dựng gộp tối đa: đối với khu dân cư hiện trạng: 50%, đối với khu dân cư mới: 60%.

Phân khu Hành lang bảo vệ đê: Chạy dọc theo đê tả Hồng (đường ĐT.378), diện tích khoảng 110ha. Định hướng: sử dụng cho mục đích bảo vệ đê, hộ đê và phòng chống lũ; không xây dựng các công trình công cộng, nhà ở trong hành lang bảo vệ đê.

c) Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật

c1. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

* Định hướng phát triển hạ tầng giao thông

Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (CT.04): Đoạn tuyến qua địa bàn huyện Văn Giang có điểm đầu Km6+200 thuộc địa phận xã Cửu Cao, quy mô 6 làn xegiai đoạn 2021-2030.

Vành đai 4 - Hà Nội (CT.38): Tuyến có điểm đầu đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, huyện Sóc Sơn, Hà Nội đến điểm cuối cao tốc Nội Bài - Hạ Long, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Đoạn qua địa bàn huyện Văn Giang tại xã Thắng Lợi, huyện Văn Giang (giáp ranh Tp.Hà Nội), quy mô 6 làn xe. Giai đoạn 2021-2030.

Cao tốc Hưng Yên - Thái Bình (CT.16): Tuyến có điểm đầu giao đường Vành Đai 4 tại Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đến Giao đường Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh tại TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh Hưng Yên được nâng cấp từ tuyến đường nối 2 cao tốc. Điểm đầu tuyến từ nút giao với Vành đai 4 (Hà Nội) thuộc xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, quy mô 4 làn xe. Giai đoạn sau năm 2030.

Đường tỉnh 377: Điểm đầu Km0+00 giao với ĐT.379B tại thị trấn Văn Giang. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe, đoạn qua đô thị theo quy hoạch đô thị. Xây dựng đoạn tuyến tránh thị trấn Văn Giang chiều dài khoảng 18km, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe.

Đường tỉnh 378: Điểm đầu Km76+894 thuộc địa phận xã Xuân Quan, huyện Văn Giang (giáp ranh Tp. Hà Nội), quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp IV ĐB, 2 làn xe.

Đường tỉnh 379: Điểm đầu Km0+00 tiếp giáp với tuyến đường Hà Nội nối vào đường Vành đai 3 Hà Nội, điểm cuối Km17+400 giao với QL.39 thuộc địa phận xã Dân Tiến huyện Khoái Châu, chiều dài tuyến khoảng 17,4km. Đoạn1: điểm đầu Km0+00 tiếp giáp với tuyến đường Hà Nội nối vào đường vành đai 3 Hà Nội thuộc địa phận xã Xuân Quan, huyện Văn Giang, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp I ĐB, 6 làn xe.

Đường tỉnh 379B: Điểm đầu Km0+00 giao với ĐH.20 thuộc địa phận xã Cửu Cao, huyện Văn Giang giáp xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm, điểm cuối thuộc địa phận xã Xuân Quan, huyện Văn Giang giáp xã Văn Đức, huyện Gia Lâm, chiều dài tuyến khoảng 6,23km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III ĐB, 2 làn xe, đoạn qua đô thị theo quy hoạch đô thị.

Xây mới 3 tuyến đường tỉnh có đoạn tuyến chạy qua địa bàn huyện

Đường tỉnh 381B: Tuyến được hình thành trên cơ sở đường Vành đai 3,5 Hà Nội qua địa phận tỉnh Hưng Yên. Tuyến có điểm đầu giáp ranh TP Hà Nội, thuộc địa phận thị trấn Văn Giang, điểm cuối giao với QL.5 khoảng lý trình Km16+390 thuộc địa phận xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, chiều dài tuyến khoảng 9,255 km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp I ĐB, 6 làn xe.

Đường tỉnh 381C: Tuyến được hình thành trên cơ sở kết nối ĐH.22 (4,5km) với ĐH.13 (4,5km). Điểm đầu giao với ĐT.385 tại xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tuyến đi qua Khu công nghiệp Phố Nối A thuộc xã Minh Hải, huyện Văn Lâm đến giao QL.5, tuyến đi trùng với ĐT.376 khoảng 1,5 km; tuyến đi tiếp qua xã Vĩnh Khúc, Tây Tiến, huyện Văn Giang. Quy hoạch kéo dài ĐH.23 đến ĐT.379 dài khoảng 2,5 km; đoạn từ ĐT.379 đến ĐT.378 dài đến 4,2 km và đoạn kéo dài từ ĐH.13 sang Bắc Ninh dài 1,6 km. Chiều dài tuyến khoảng 18,8 km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III ĐB, 2 làn xe.

Đường tỉnh 378B: Điểm đầu tại xã Xuân Quan, huyện Văn Giang, giáp ranh Hà Nội đến điểm cuối tại xã Tân Hưng, thành phố Hưng Yên, chiều dài tuyến khoảng 60km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu cấp II ĐB, 4 làn xe trở lên, mặt cắt 46-80m. Tuyến đường kết nối di sản văn hóa du lịch - phát triển kinh tế dọc sông Hồng.

Xây dựng mới bến xe TT Văn Giang đạt tối thiểu loại 2, quy mô 2ha.

Đường sắt: Tuân thủ quy hoạch các tuyến đường sắt quy hoạch trên địa bàn huyện, gồm: Đường sắt quốc gia (vận tải hành khách kết hợp hàng hóa) đi song hành về phía Nam theo hành lang đường vành đai 4, đường sắt tốc độ cao (vận tải hành khách) đi song hành về phía Tây theo hành lang đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, đường sắt nội vùng (vận tải hành khách) đi song hành về phía Tây theo hành lang đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng. Ga đường sắt nội vùng tại xã Tân Tiến (hiện nay).

Đường thủy: Nâng cấp cảng Mễ Sở đến năm 2030 đạt công suất 500 ngàn tấn/năm. Các bến thủy nội địa: Liên Nghĩa, Thắng Lợi 3, Thắng Lợi 4, Bến Dương 1, Bến Dương 1, Bến Dương 2, Mễ Sở, Hưng Thịnh.

Xây dựng một số tuyến đường đô thị (nội thị) theo quy hoạch và chương trình phát triển đô thị, đáp ứng các tiêu chí đô thị loại II.

* Định hướng phát triển hạ tầng điện

Nguồn 500kV-220kV: Theo Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035, huyện Văn Giang sẽ được cấp điện từ trạm 500KV-250MVA Long Biên, trạm đặt tại xã Vĩnh Khúc và xã Tân Tiến.

Nguồn 110kV: *Giai đoạn 2021-2025*: Xây dựng mới trạm Vĩnh Khúc quy mô 2 máy, trước mắt lắp 1 máy 1x63MVA, trạm đặt tại xã Vĩnh Khúc; Lắp máy T2-63MVA trạm Văn Giang, nâng công suất trạm lên 2x63MVA; Lắp máy T2-63MVA trạm Văn Giang 2, nâng công suất trạm lên 2x63MVA. *Giai đoạn 2026-2030*: mở rộng trạm Văn Giang, lắp máy T3-63MVA, nâng công suất trạm lên 3x63MVA.

Xây dựng Lưới 110KV*: Giai đoạn 2021-2025*: Xây dựng mới nhánh rẽ trạm Vĩnh Khúc, dài 2x3,2km đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Phố Nối NC-Yên Mỹ. Giai đoạn 2030: Xây dựng đường dây mạch kép từ trạm 220KV Văn Giang, cấp điện cho các MBA T3,T4 trạm Văn Giang, dây dẫn AC 300, dài 1,5km, đường dây đi chung mạch đường dây 220KV đi Gia Lâm; Xây dựng 2 xuất tuyến từ trạm 220KV Văn Giang, đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Văn Giang 2-Phố nối MR.

Xây dựng lưới trung áp:

+ Trạm Văn Giang: xây dựng thêm 2 lộ cáp ngầm mới là 472 và 474 Văn Giang cấp điện cho các phụ tải phát sinh của khu đô thị Ecopark, hai lộ này có chiều dài khoảng 8,5km, dây CU/XLPE 3x240.

+ Trạm Vĩnh Khúc: Xây dựng mới xuất tuyến 371 Vĩnh Khúc dây AC150 trục chính 2,3km cấp điện cho xã Vĩnh Khúc; Xây dựng mới xuất tuyến 373 Vĩnh Khúc dây AC 150 trục chính 3,2km cấp điện cho xã Vĩnh Khúc, Nghĩa Trụ.

Trạm lưới: Cải tạo, nâng công suất các trạm biến áp hạ thế hiện có phù hợp với nhu cầu phụ tải tiêu thụ tại từng phân khu.

* Định hướng phát triển hạ tầng thủy lợi, cấp nước

- Định hướng xây dựng hạ tầng thủy lợi

Nâng cấp, hiện đại hóa các trạm bơm để có thể vận hành từ xa. Nạo vét các trục tiêu thoát nước chính đảm bảo tiêu thoát nước với hệ số tiêu cho nông nghiệp là 6,13l/s/ha; cho công nghiệp, đô thị là 16,50l/s/ha.

Kè một số đoạn kênh tưới tiêu đi qua khu dân cư đảm bảo mỹ quan và chống lấn chiếm dòng chảy như các đoạn ngòi chảy qua khu dân cư xã Phụng Công, thị trấn Văn Giang, xã Long Hưng, xã Tân Tiến. Hoàn thành đầu tư trạm bơm tiêu ngoài bãi thuộc xã Phụng Công, Xuân Quan.

- Định hướng xây dựng hạ tầng cấp nước

Đến năm 2030, dự báo nhu cầu sử dụng nước toàn huyện (đô thị Văn Giang) khoảng 46.500 m^3/ngày đêm, trong đó nhu cầu nước sinh hoạt khoảng 30.000 m^3/ngày đêm.

Nâng công suất của trạm bơm tăng áp Phụng Công từ 1.000 m^3/ngđ lên 2.000 m^3/ngđ. Giữ nguyên công suất của nhà máy nước Long Hưng 2.500 m^3/ngđ. Khai thác nguồn nước ngầm.

Nhà máy nước Xuân Quan (Ecopark), cấp nước cho khu đô thị Ecopark và đô thị Văn Giang có công suất đến năm 2030 là 50.000m^3/ngđ. Khai thác nguồn nước mặt sông Hồng.

Từng bước nâng công suất Nhà máy nước Dạ Trạch hiện trạng công suất 20.000m^3/ngđ lên 50.000 m^3/ngđ đến năm 2030 cung cấp nước cho một phần huyện Văn Giang (đô thị Văn Giang trong tương lai). Khai thác nguồn nước mặt sông Hồng.

Nâng cấp công suất nhà máy nước Văn Giang hiện có từ 1.000 m^3/ngđ lên 4.000 m^3/ngđ vào năm 2030. Khai thác nguồn nước ngầm.

Nâng công suất nhà máy nước Mỹ Văn tại xã Vĩnh Khúc, công suất từ 2.950 m^3/ngđ lên 7.000 m^3/ngđ cung cấp nước cho xã Vĩnh Khúc và các vùng phụ cận. Sử dụng nguồn khai thác nước ngầm.

Quy hoạch mạng đường ống vận chuyển nước đường kính D300 - D500 khép kín cho toàn đô thị để kết nối 06 nhà máy cấp nước và 1 trạm bơm tăng áp trong đô thị. Mạng phân phối đường kính từ D110 đến D250 đấu nối vào mạng vận chuyển để cấp cho các khu vực trong Huyện.

* Định hướng phát triển hạ tầng bưu chính, viễn thông

Mạng thông tin khu vực: Định hướng chung là tổ chức thành các hệ thống riêng trên cơ sở hệ thống hiện có, đảm nhiệm chức năng thoại, truyền hình, truyền số liệu và truy nhập Internet, và mạng truyền thanh/hình.

- Mạng điện thoại: Các điểm chuyển mạch như đánh giá phần hiện trạng sẽ dần được thay thế bằng các thiết bị truy nhập đa dịch vụ băng rộng và thiết bị cổng đa phương tiện với dung lượng từ 2.000 lines đến 10.000 lines. Xây dựng mới các điểm truy nhập thuê bao tại các điểm tập trung dân cư với dung lượng từ 1.000 lines đến 2.000 lines. Kết nối các điểm chuyển mạch trên là các tuyến cáp quang nâng cấp và xây dựng mới dung lượng từ 8E1 đến 32 E1.

- Mạng truyền hình: Nhà cung cấp dịch vụ truyền hình triển khai mạng của họ tới từng đơn vị qua mạng cáp truyền hình hoặc đầu thu tín hiệu.

- Mạng truyền dẫn

+ Tăng dung lượng các tuyến cáp quang hiện có để tăng dung lượng truyền dẫn liên tỉnh từ 10 đến 20Gbps, tuyến cáp quang nội hạt dung lượng từ 155 hoặc 622 Mbps và xây dựng mới các tuyến cáp quang đến tất cả các xã để đáp ứng các

nhu cầu ứng dụng CNTT, các dịch vụ băng rộng.

+ Cáp quang hóa toàn bộ, tiếp tục nâng cấp dung lượng mạng cáp quang, nâng tốc độ truyền dẫn lên STM - 4 (622 Mbps) và STM-16 (2,5 Gbps), tăng số lượng cores cáp quang, hoàn thành các tuyến cáp quang đến trung tâm các xã, đảm bảo 100% số xã có mạng cáp quang đến trung tâm xã, tăng số lượng các mạch vòng kín ở những khu vực cho phép, nhằm giảm thiểu các sự cố rủi ro trong quá trình truyền dẫn.

- Mạng truy cập internet: Truy nhập Internet băng rộng sẽ được phát triển theo 2 phương thức qua mạng cáp nội hạt và vô tuyến. Phát triển theo công nghệ NGN và công nghệ kết nối vô tuyến băng thông rộng.

- Bưu chính: Mạng lưới bưu cục vẫn được tổ chức theo 3 cấp như hiện nay, gồm bưu cục cấp I, cấp II và cấp III. Giữ nguyên số lượng bưu cục, Các bưu cục được nâng cấp đầu tư các thiết bị hiện đại, linh động trong việc khai thác nhằm sử dụng tài nguyên hiệu quả.

* Định hướng phát triển hạ tầng bảo vệ môi trường và nghĩa trang

- Thoát nước thải và xử lý nước thải

+ Đối với các khu vực xây dựng đô thị, các công trình phân tán độc lập, khu công nghiệp tập trung: xây dựng hệ thống thoát nước và các trạm xử nước thải riêng tuỳ theo chức năng cụ thể.

+ Đối với các điểm dân cư nông thôn: xây dựng cống, mương thoát nước chung. Các hộ gia đình xây dựng nhà vệ sinh tự hoại hợp quy cách có đường cống thoát nước ra ngoài, tận dụng các khu vực trũng, ao hồ sẵn có để làm sạch tự nhiên bằng hồ sinh học. Tại các khu vực chăn nuôi nhiều gia súc nên xây dựng hầm bể Biogas, thu khí mêtal làm chất đốt, phục vụ cho sinh hoạt.

+ Nước thải các bệnh viện phải xử lý riêng, đạt QCVN 14: 2008/BTN-MT trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

Tổng khối lượng nước thải sinh hoạt của đô thị Văn Giang khoảng 78.900m^3/ngđ, được thu gom bằng các đường cống tự chảy D300 - D800 và các trạm bơm chuyển tiếp dẫn nước thải về các trạm xử lý tập trung theo từng lưu vực thoát nước.

Khu vực huyện Văn Giang chia thành 4 lưu vực thoát nước chính:

+ Lưu vực 1: khu vực ngoài bãi sông Hồng. Toàn bộ nước thải thu gom được đưa về trạm xử lý nước thải sinh hoạt 1 (TXLNTSH-1) công suất 10.000 m^3/ngđ.

+ Lưu vực 2: phía Bắc trong đê sông Hồng và phía Tây đường cao tốc Hà

Nội - Hải Phòng thực hiện theo dự án thoát nước thải của khu đô thị thương mại, dịch vụ Văn Giang (Ecopark) đã và đang xây dựng với tổng lượng nước thải xử lý 28.000m^3/ngày

+ Lưu vực 3: khu vực phía Nam trong đê sông Hồng và phía Tây đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng. Toàn bộ nước thải thu gom được đưa về 2 trạm xử lý nước thải sinh hoạt TXLNTSH-3.1 công suất 10.000m^3/ngày, TXLNTSH-3.2 công suất 10.000m^3/ngày.

+ Lưu vực 4: Khu vực phía Đông đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng. Toàn bộ nước thải thu gom được đưa về trạm xử lý nước thải sinh hoạt 4 (TXLNTSH-4) công suất 20.000m^3/ngày.

Nước thải công nghiệp: hệ thống thoát nước và trạm làm sạch tập trung theo dự án riêng của từng cơ sở sản xuất công nghiệp.

- Xử lý chất thải rắn

+ CTR sinh hoạt: phân loại tại nguồn gồm CTR hữu cơ và vô cơ. CTR vô cơ thu hồi mua bán với các cơ sở tái chế. CTR dạng trơ không dùng được đem chôn lấp hợp vệ sinh. CTR hữu cơ được thu gom để xử lý thành các sản phẩm khác.

- Toàn bộ CTR không có khả năng tái chế, tái sử dụng được (bao gồm CTR công nghiệp) sẽ hợp đồng với các đơn vị chuyên trách chuyển về khu xử lý chất thải rắn cấp vùng xây dựng tại xã Đại Đồng huyện Văn Lâm.

- Nghĩa trang

Mỗi xã sử dụng 01 nghĩa trang hiện có (trên cơ sở nghĩa trang quy hoạch nông thôn mới) như sau: thị trấn Văn Giang diện tích 2,00, xã Xuân Quan 1,6 ha, xã Phụng Công 0,5 ha, xã Cửu Cao 1,5 ha, xã Long Hưng 0,7 ha, xã Nghĩa Trụ 1,8 ha, xã Vĩnh Khúc 1,5 ha, xã Mễ Sở 1,8 ha, xã Tân Tiến 2,8 ha, xã Liên Nghĩa 2,3 ha, xã Thắng Lợi 1,6 ha.

Quy hoạch 01 nghĩa trang cấp vùng huyện tại xã Mễ Sở diện tích 7 ha đáp ứng nhu cầu an táng cho toàn huyện (đô thị Văn Giang trong tương lai).

* Định hướng phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Đưa ra khỏi quy hoạch 02 CCN Tân Tiến và CCN sạch Văn Giang 70 ha. Huyện chuyển sang quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

c2. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

* Định hướng phát triển hạ tầng giáo dục - đào tạo

Xây dựng mới các trường phổ thông: Trường PTTH Văn Giang trên địa

bàn xã Cửu Cao, trường Edison trên địa bàn xã Phụng Công, trường Đoàn Thị Điểm GREENFIELD trên địa bàn xã Xuân Quan, trường PTTH Dương Quảng Hàm trên địa bàn xã Liên Nghĩa, trường PTTH Nguyễn Công Hoan trên địa bàn xã Mễ Sở.

Xây dựng các cơ sở đào tạo cấp đại học, cao đẳng, trung tâm và cơ sở dạy nghề như sau: Trung tâm đào tạo bóng đá trẻ PVF trên địa bàn xã Long Hưng, dự kiến hình thành cơ sở của Viện đại học mở Hà Nội trên địa bàn xã Long Hưng, trường Trung cấp Cảnh sát nhân dân 6, trường cao đẳng công nghệ và kinh tế Hà Nội trên địa bàn thị trấn Văn Giang (hiện nay), trường Đại học Y khoa Tokyo Việt Nam trên địa bàn xã Phụng Công, trường Đào tạo cán bộ Vietcombank trên địa bàn xã Cửu Cao, trường Đại học Anh quốc Việt Nam (BUV) trên địa bàn xã Xuân Quan, dự kiến hình thành cơ sở của Đại học Bách khoa trên địa bàn huyện.

* Định hướng phát triển hạ tầng y tế

Mở rộng, nâng cấp, hiện đại hóa Bệnh viện đa khoa Văn Giang trên địa bàn xã Cửu Cao. Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Phúc Lâm trên địa bàn xã Long Hưng. Đầu tư duy trì cơ sở hạ tầng các trạm y tế: Trạm y tế thị trấn Văn Giang, Phụng Công, Xuân Quan, Cửu Cao, Long Hưng, Nghĩa Trụ, Vĩnh Khúc, Tân Tiến, Liên Nghĩa, Mễ Sở, Thắng Lợi.

* Định hướng phát triển hạ tầng thương mại

Hình thành các khu thương mại: Khu dịch vụ phục vụ du lịch tại khu đô thị Ecopark 25 ha, khu thương mại dịch vụ Văn Giang 70 ha, khu thương mại, dịch vụ gắn với ga đường sắt nội vùng kinh doanh dịch vụ đô thị tổng hợp, dịch vụ logistics; khu dịch vụ, vui chơi giải trí thuộc khu đô thị mới Văn Giang 45 ha; Khu phố Hoa 25 ha.

* Định hướng phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao, du lịch

Định hướng phát triển hạ tầng du lịch: Phát triển Khu đô thị Ecopark Văn Giang và các làng hoa cây cảnh Xuân Quan, Phụng Công trở thành Khu du lịch cấp tỉnh, có sự liên kết với các khu đô thị thương mại dịch vụ tổng hợp của các dự án: Khu đô thị Dream City; khu đô thị nhà vườn Xuân Cầu; khu đô thị Xuân Thành Land; khu đô thị Đại An.

Xây dựng quần thể các công trình văn hóa: Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa huyện Văn Giang tại khu trung tâm đô thị Văn Giang (khu vực hiện nay là thị trấn Văn Giang, tiếp giáp đường ĐT.379: dành quỹ đất có diện tích khoảng 11ha. Xây dựng quần thể Trung tâm TDTT mới của đô thị nhà thi đấu, sân vận động tại phía Tây khu trung tâm mới (khu vực hiện nay thuộc xã Liên

Nghĩa, thị trấn Văn Giang).

Xây dựng, quy hoạch Công viên trung tâm đô thị kết hợp hồ điều hòa & khu thể dục thể thao: 70ha; Công viên cắm trại, dã ngoại, du lịch vui chơi giải trí ven sông Hồng: 100ha; Công viên trong khu đô thị Ecopark: 25ha; Công viên hồ điều hòa trong khu đô thị Dreamcity: 18ha; Công viên trong khu đô thị sinh thái Xuân Cầu: 15ha.

6. Vùng huyện Khoái Châu

a) Mục tiêu, định hướng phát triển trọng tâm

- Tập trung thu hút các dự án đầu tư có công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, có sức lan tỏa và đóng góp tốt cho kinh tế địa phương. Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao gắn với du lịch sinh thái, tâm linh. Xây dựng và phát triển huyện Khoái Châu trở thành khu vực phát triển kinh tế công nghiệp, dịch vụ, thương mại, trung tâm đào tạo nguồn nhân lực, trung tâm tiểu vùng giữa Tỉnh, tập trung xây dựng Khu Bô Thời - Dân Tiến và khu vực huyện lỵ đạt tiêu chí loại IV vào năm 2025 và huyện Khoái Châu trở thành Thị xã vào năm 2030 phát triển mạnh về nông nghiệp công nghệ cao gắn với du lịch sinh thái tâm linh, giầu đẹp, văn minh.

- Nông nghiệp: Thực hiện tái cơ cấu, xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, giá trị gia tăng và hiệu quả kinh tế cao. Xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, tạo nền tảng thúc đẩy phát triển dịch vụ, thương mại và chế biến nông sản, thích ứng với biến đổi khí hậu và những tác động bất lợi của môi trường.

Chú trọng phát triển các vùng nông sản, dược liệu, nông nghiệp công nghệ cao, đặc sản, hàng hóa tập trung gắn với chế biến, tạo chuỗi giá trị; Chú trọng sản xuất lúa chất lượng cao, rau củ quả an toàn, các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao như đặc sản Nhãn lồng Hưng Yên, Chuối tiêu hồng và ăn quả có múi như Bòng bưởi, Cam Quýt, Chanh,... cây dược liệu như nghệ, bạch chỉ, địa liền, bạc hà, tam thất, cỏ ngọt... các loại hoa, cây cảnh. Chăn nuôi theo hướng hình thành các khu trang trại, gia trại tập trung, xa khu dân cư, hạn chế hộ chăn nuôi nhỏ lẻ tạo điều kiện kiểm soát, khống chế dịch bệnh và xử lý môi trường. Hình thành Khu nông nghiệp CNC thuộc địa bàn các xã Hàm Tử, Tứ Dân, Đông Kết, Bình Kiều, Tân Châu, Liên Khê, Đông Ninh, Đại Tập, Chí Tân, Đại Hưng, Thuần Hưng, Thành Công, Nhuế Dương & một phần xã Phùng Hưng, Việt Hòa. Xây dựng Trung tâm Thực nghiệm, Ươm tạo và Chuyển giao công nghệ Miền Bắc trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ với diện tích khoảng 20ha, tạo động lực thúc đẩy nông nghiệp, rau hoa cây cảnh và nông nghiệp công nghệ cao phát triển.

Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung xa khu dân cư theo hướng VietGap, duy trì phát triển đàn bò sữa, đàn bò thịt chất lượng cao và đàn gà Đông Tảo. Khuyến khích hợp tác, liên doanh, liên kết, cho thuê đất hình thành khu sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn. Ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiên vào trồng trọt và chăn nuôi, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm nông nghiệp.

- Công nghiệp:

Tập trung thu hút đầu tư phát triển các ngành nghề mới, đặc biệt là lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo, công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là các dự án có trình độ công nghệ hiện đại, các ngành công nghiệp sạch, công nghệ cao, các ngành công nghiệp chế biến nông - thủy sản theo chuỗi giá trị, đảm bảo chuyển đổi cơ cấu kinh tế sang Công nghiệp - Dịch vụ đô thị - Nông nghiệp. Chú trọng phát triển công nghiệp vừa và nhỏ, quy hoạch vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến, đẩy mạnh đầu tư các làng nghề.

Phát triển 05 KCN: KCN Tân Dân, 200 ha (Khoái Châu, Yên Mỹ) sản xuất và kinh doanh tổng hợp, tập trung các ngành chế biến nông sản thực phẩm; KCN Lý Thường Kiệt-VIDIFI, quy mô khoảng 300ha, thuộc địa bàn các huyện Khoái Châu, Yên Mỹ & Ân Thi (Lý Thường Kiệt, Tân Việt - huyện Yên Mỹ; Hồng Tiến, Đồng Tiến - huyện Khoái Châu; Xuân Trúc - huyện Ân Thi), là khu công nghiệp tổng hợp, tập trung thu hút các ngành nghề có công nghệ kỹ thuật cao; KCN Sạch trên địa bàn Hồng Tiến - Khoái Châu và Xuân Trúc - Ân Thi, có quy mô 143,08 ha, là khu công nghiệp sạch; KCN Số 03 có diện tích 159,71 ha nằm trên địa bàn Hồng Tiến - Khoái Châu, Xuân Trúc - Ân Thi, Lý Thường Kiệt - Yên Mỹ; Khu công nghiệp Số 4 có quy mô 390 ha nằm trên địa bàn Việt Hòa - Khoái Châu, Xuân Trúc và Quảng Lãng - Ân Thi, Toàn Thắng và Nghĩa Dân - Kim Động. 05 CCN gồm: CCN Khoái Châu hiện tại 30 ha điều chỉnh tăng thêm 40 ha tổng sẽ là 70 ha phục vụ công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp đa ngành; CCN Đông Khoái Châu (70ha) điều chỉnh diện tích phần còn lại đã quy hoạch KCN số 4; CCN Nam Khoái Châu (30 ha) chuyển sang quy hoạch khu nông nghiệp công nghệ cao; CCN Tân Dân hiện tại 29,85 ha dự kiến tăng thêm 19,74 ha thành tổng diện tích 49,59 ha, chuyển sang quy hoạch khu sản xuất kinh doanh tập trung; CCN Dân Tiến (70 ha) chuyển toàn bộ sang quy hoạch đô thị và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

- Dịch vụ:

Tập trung phát triển thương mại - dịch vụ và logistics cả đường bộ và đường thủy, phát triển du lịch văn hóa - lịch sử - tâm linh, du lịch sinh thái nông

nghiệp và du lịch cộng đồng gắn với phát triển nông thôn mới. Phát triển nâng cao chất lượng vận tải hàng hóa, hành khách hiện đại, an toàn, đầu tư mở rộng các tuyến đường huyết mạch liên kết mử các tuyến xe buýt Hà Nội - Khoái Châu - Hưng Yên. Phát triển dịch vụ thương mại gắn với phát triển đô thị, đặc biệt là dọc các tuyến đường ĐT.379, QL.382, các tuyến đường tỉnh ĐT.206, ĐT.377 và 02 tuyến đường quy hoạch theo trục Bắc - Nam và trục Đông - Tây.

Phát triển du lịch Khoái Châu trên cơ sở bản sắc văn hóa, văn hóa truyền thống, lịch sử, tâm linh và điều kiện tự nhiên, sinh thái của huyện. Chú trọng những sản phẩm đa dạng có giá trị cao về tự nhiên - sinh thái, văn hóa - giải trí - nhân sinh - sáng tạo với trọng tâm là các khu du lịch văn hóa lịch sử - tâm linh, sân golf ven sông Hồng, du lịch trải nghiệm, vui chơi giải trí cuối tuần.

Khu du lịch Đa Hòa - Dạ Trạch: Dải ven sông Hồng trong không gian Khu văn hóa, du lịch và dịch vụ thể dục thể thao Chử Đồng Tử, thuộc các xã Bình Minh, Dạ Trạch và Hàm Tử, huyện Khoái Châu, có diện tích khoảng 125 ha, là nơi du lịch văn hoá (tham quan di tích lịch sử Đa Hoà - Dạ Trạch, di tích Hàm Tử, Bãi Sậy, lễ hội Chử Đồng Tử - Tiên Dung...); du lịch vui chơi giải trí, thể thao (thể thao trên sông, thể thao sân golf), ẩm thực; du lịch sinh thái làng vườn, cảnh quan ven sông, đầm Dạ Trạch; nghỉ cuối tuần. Dự án sân golf Sông Hồng được triển khai tại các xã Bình Minh, Dạ Trạch, Hàm Tử, huyện Khoái Châu với tổng diện tích sau điều chỉnh khoảng 90 ha.

b) Phát triển đô thị, trung tâm cụm xã

b1. Định hướng phát triển đô thị

Đô thị Khoái Châu là thị trấn huyện lỵ, trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa xã hội của huyện Khoái Châu. Là đô thị dịch vụ, thương mại, du lịch, công nghiệp và nông nghiệp chất lượng cao, phát triển mở rộng về phía Bắc và phía Tây Nam; đến năm 2030 là đô thị loại IV trực thuộc Tỉnh. Tầm nhìn đến năm 2037 là đô thị trung tâm của vùng đô thị hóa Văn Lâm và đến năm 2050 sẽ là cấu trúc một quận của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

Phát triển các đô thị loại V:

Đô thị Hồng Tiến-Dân Tiến: là đô thị hỗ trợ phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại và đầu mối giao thông vận tải, logistic, là trung tâm phát triển kinh tế xã hội của thị trấn Hồng Tiến-Dân Tiến.

Đô thị Đông Tảo, Bình Minh, Đông Kết*:* là các đô thị phát triển dịch vụ, thương mại, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch và đô thị theo hướng sinh thái, thông minh, gắn với "tuyến đường Di sản" ven sông Hồng, là trung tâm phát triển kinh tế xã hội của khu vực các xã Đông Tảo, Bình Minh, Đông Kết nằm

trong hàng lang sinh thái lịch sử sông Hồng; Đô thị Bình Minh phát triển gắn với Khu văn hóa, du lịch & dịch vụ TDTT Chử Đồng Tử (trong đó có sân golf Sông Hồng).

Tầm nhìn đến năm 2037 là các đô thị loại V thuộc vùng đô thị hóa Văn Giang và đến năm 2050 sẽ nằm trong cấu trúc quận của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

b.2. Định hướng phát triển các điểm dân cư nông thôn

- Xác định huyện Khoái Châu là một trong những huyện có nền nông nghiệp phát triển, thông minh, hiệu quả, đảm bảo an ninh lương thực bền vững; dựa trên các lợi thế khí hậu, đất đai để phát triển giống cây trồng, vật nuôi có thế mạnh gắn với liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp nhằm tăng năng suất, chất lượng cây trồng vật nuôi, tăng giá trị sản phẩm, đem lại lợi ích về kinh tế, ổn định đời sống của người dân.

- Trung tâm đổi mới sáng tạo Bình Minh có chức năng chính là nhà ở sinh thái, nhà vườn gắn với phục vụ du lịch dịch vụ, nâng cao chất lượng đời sống, áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin trong mở rộng phát triển nông nghiệp đô thị, làng nghề, trồng hoa, cây hoa, quả...

Động lực phát triển: Bình Minh là trung tâm cụm xã của các xã Dạ Trạch, Hàm Tử và phát triển về phía Bắc có mối liên kết với các đô thị Mễ Sở, Đông Tảo. Nằm trong Hành lang văn hóa - lịch sử - sinh thái sông Hồng, phát triển du lịch lịch sử, văn hóa và sinh thái, khu vực được biết đến với cảnh quan thiên nhiên mang nét đặc trưng của vùng Đồng bằng sông Hồng, có khu du lịch văn hóa nổi tiếng Đền Chử Đồng Tử tại xã Bình Minh đã được nhà nước xếp hạng, di tích lịch sử.

Định hướng phát triển:. Bình Minh sẽ phát triển theo mô hình Làng sinh thái toàn cầu/ Đơn vị ở sinh thái cùng mục tiêu bảo tồn, phát huy khu di tích văn hóa Chử Đồng Tử thành khu văn hóa, du lịch và dịch vụ thể dục thể thao; sân golf Sông Hồng có không gian kiến trúc hiện đại và hệ thống hạ tầng đồng bộ với chất lượng phục vụ cao làm hạt nhân cho Trung tâm dịch vụ, hoạt động thể dục thể thao chất lượng cao. Phát triển các loại hình farmstay, homestay kết hợp tham quan trải nghiệm các làng nghề mộc, chế biến dược liệu, chế biến các loại hoa quả làm mức như: Táo quả, mứt quất quả, mứt cà chua, chế biến long nhãn, long vải,...

- Trung tâm đổi mới sáng tạo Đại Tập có tiềm năng phát triển du lịch, vui chơi giải trí, TDTT, khai thác lợi thế tuyến đường thủy du lịch dọc sông

Định hướng phát triển: Phát triển các mô hình sản xuất kết hợp du lịch

trải nghiệm tại làng nghề mộc, gỗ mỹ nghệ Minh Khai và các trang trại nông nghiệp, các "vườn đô thị" ứng dụng công nghệ thông tin.

Đại Hưng là trung tâm đổi mới sáng tạo khu vực nông thôn theo mô hình đơn vị ở theo hướng sinh thái thuộc huyện Khoái Châu. Là khu vực có lợi thế phát triển thương mại dịch vụ, trung tâm hỗ trợ quảng bá sản phẩm nông nghiệp, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp.

Đại Hưng nằm trong hành lang văn hóa - lịch sử - sinh thái sông Hồng và đường kết nối TL378C kết nối nút giao Tân Phúc (đường cao tốc Hà Nội-Hải Phòng) và đường Di sản. Có lợi thể phát triển thương mại dịch vụ và nhà ở theo hướng sinh thái, nằm trong vùng phát triển nông nghiệp công nghệ cao của huyện Khoái Châu.

Có lợi thế xây dựng mô hình sản xuất kết hợp du lịch trải nghiệm tại làng nghề mộc, gỗ mỹ nghệ Minh Khai và các trang trại nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Gìn giữ cảnh quan làng xóm truyền thống ở các khu dân cư và tại làng nghề; các điểm di tích văn hoá lịch sử trong xã, gắn với việc khai thác các hoạt động phục vụ du lịch, du lịch tại nông thôn.

c) Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật

* Giao thông:

Giai đoạn 2021-2030: tiếp tục hoàn thiện và nâng cấp một số tuyến đường trên địa bàn tỉnh huyện. Đối với các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên tỉnh: Tiếp tục nâng cấp, hoàn chỉnh trang bị an toàn giao thông, mở rộng cục bộ một số quốc lộ qua khu vực thị trấn, khu đô thị đông dân cư. Đối với tỉnh lộ: Nâng cấp một số tuyến đường quan trọng, đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng và đường đô thị. Từng bước hiện đại hóa mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông vận tải.

Khoái Châu kết nối với Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (CT.4) qua nút giao Yên Mỹ; đường đối ngoại vùng tỉnh (Quốc lộ, Tỉnh lộ) như xây mới vành đai 4 - Hà Nội (CT.38) đoạn qua xã Đông Tảo.

Đường trục chính, đường vành đai đô thị nối các cực phát triển đô thị và liên tuyến với đường đối ngoại của huyện như đường tỉnh ĐT.377 đầu tư xây dựng mới 02 đoạn: đoạn 1, từ giao ĐT.377B đến giao ĐT.384 dài khoảng 5,0 km; đoạn 2, từ ĐT.377 tại xã Thuần Hưng huyện Khoái Châu đến giao QL38C (QH) dài khoảng 4,3 km, đạt tối thiểu cấp IV đồng bằng (ĐB). Điều chỉnh tuyến: đoạn từ xã Thuần Hưng huyện Khoái Châu đến giao ĐT.376 chuyển thành ĐT.377C mới, đoạn từ Ông Đình huyện Khoái Châu đến giao với ĐT 384 tại xã Phùng Hưng thành ĐT 377B; Đường tỉnh 377B toàn tuyến dài khoảng 7,6

km, quy mô đạt tối thiểu cấp IV đồng bằng. Đường tỉnh 379, toàn tuyến dài 17,37km, duy tu bảo trì giữ cấp III đồng bằng, 2 làn xe; Đường tỉnh 380 toàn tuyến dài khoảng 20,66 km, quy mô đạt cấp cấp IV ĐB, duy tu bảo trì giữ cấp 7,39 km cấp III, nâng cấp đoạn tuyến dài 13,27 km đạt cấp IV ĐB. Đường tỉnh 383 toàn tuyến dài 10km, nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu cấp IV đồng bằng. Đường tỉnh 384 toàn tuyến dài 18,6km, quy mô tối thiểu cấp IV ĐB, duy tu bảo trì giữ cấp đoạn tuyến dài 1,2 km (cấp III), nâng cấp các đoạn tuyến dài 17,20 km đạt tối thiểu cấp IV ĐB. Đường tỉnh 377C hình thành trên cơ sở các đoạn tuyến ĐT 376 và ĐT 377, toàn tuyến dài khoảng 22,00 km, quy mô tối thiểu cấp IV ĐB, nâng cấp 02 đoạn (đoạn 1 chuyển từ ĐT 377 và đoạn 2 chuyển từ ĐT 376) dài 22,00km đạt tối thiểu cấp IV ĐB.

Giai đoạn 2031-2050:

- Xây mới cao tốc Hưng Yên - Thái Bình (CT.16), điểm đầu vành Đai 4 Hà Nội, Hưng Yên; điểm cuối Đường cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng, Thái Bình, Chiều dài 70 km, thiết kế 4 làn xe, đi qua các xã Hồng Tiến, Đồng Tiến; xây mới Cao tốc Chợ Bến - Yên Mỹ (CT.14) với Quy mô theo tiêu chuẩn đường cao tốc loại A, tổng mặt cắt rộng 70m, quy mô 4 làn xe, điểm đầu từ vành đai 5 Hà Nội, Hòa Bình, điểm cuối là đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Hưng Yên.

- Xây dựng tuyến đường sắt nội vùng (vận tải hành khách) đi theo hành lang đường nối 2 cao tốc đến TP Hưng Yên.

- Hoàn thành xây dựng bến xe Khoái Châu. Xây dựng mới bến xe khách Tân Dân tại ngã 4 Quán Cà huyện Khoái Châu.

- Đường thủy: Các bến hàng hóa gồm: bến Vườn Chuối tại xã Nhuế Dương; Bến Chí Tân 1, 2 tại khu bến xã Chí Tân; Bến Đại Tập 1, 2, 3, 4 xã Đại Tập; Bến Đông Ninh; Bến Hồng Châu xã bến xã Tân Châu; Bến Phương Trù và Bến Tứ Dân xã Tứ Dân; Các bến chở khách như Bến Phù Sa tại khu bến xã Đại Tập, Bến Đông Ninh, Bến Tân Châu, Bến Năm Mẫu và Bến Phương Trù, Bến Bình Minh là bến tổng hợp.

* Mạng lưới cấp điện:

Giai đoạn 2021-2030: Nâng công suất trạm 220kV Yên Mỹ và các trạm 110kV Yên Mỹ (110/22kV), Khoái Châu (110/35/22kV), Khoái Châu 2 (110/22kV); Xây dựng mới trạm 110kV Lý Thường Kiệt (110/35/22kV) 3x63MVA, các đường dây mạch kép 220kV từ Phố Nối đi trạm 220kV Kim Động; dây mạch kép 110kV AC300 đấu nối vào đường dây 110kV Kim Động - Yên Mỹ; dây mạch kép 110kV AC300 từ trạm 220kV Kim Động cấp điện trạm 110kV Khoái Châu 2. Hoàn thiện và hiện đại hóa lưới chiếu sáng.

Giai đoạn 2050: Đảm bảo điện năng cho các KCN, CCN, thương mại dịch vụ, các hoạt động kinh doanh sản xuất và đời sống nhân dân toàn huyện.

* Hạ tầng bưu chính, viễn thông

- *Mạng điện thoại:* Xây dựng mới các điểm truy nhập thuê bao tại các điểm tập trung dân cư với dung lượng từ 1.000 lines đến 2.000 lines. Kết nối các điểm chuyển mạch trên là các tuyến cáp quang nâng cấp và xây dựng mới dung lượng từ 8E1 đến 32 E1. Nâng cấp trạm vệ tinh Khoái Châu nâng dung lượng thành 15.000Lines; xây mới trạm vệ tinh Đồng Tiến dung lượng 25.000 Lines.

- *Mạng truyền dẫn:* Tăng dung lượng các tuyến cáp quang hiện có để tăng dung lượng truyền dẫn liên tỉnh từ 10 đến 20Gbps, tuyến cáp quang nội hạt dung lượng từ 155 hoặc 622 Mbps và xây dựng mới các tuyến cáp quang đến tất cả các xã để đáp ứng các nhu cầu ứng dụng CNTT, các dịch vụ băng rộng. Cáp quang hóa toàn bộ, hoàn thành các tuyến cáp quang đến trung tâm tất cả các xã.

- *Mạng ngoại vi:* Hạ ngầm mạng ngoại vi của khu vực nghiên cứu gồm các hệ thống cống, bể cáp và hầm cáp chạy trên vỉa hè đường.

- *Mạng truy cập internet:* Phát triển Internet băng rộng theo công nghệ NGN và công nghệ kết nối vô tuyến băng thông rộng Wimax với tốc độ truyền dữ liệu cao, khu vực phủ sóng rộng, khả năng bảo mật cao.

- *Bưu chính:* Giữ nguyên số lượng và nâng cấp các thiết bị của các bưu cục theo hướng hiện đại, linh động trong việc khai thác.

* Kết cấu hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

- Thủy lợi và phòng chống thiên tai: Kiên cố hoá kênh mương theo hướng trọng điểm, các công trình phục vụ diện tích tưới tiêu tập trung, các công đầu mối, công trình gắn với quy hoạch sắp xếp dân cư. Thiết lập và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn huyện. Nâng cấp, cải tạo đê, bờ kè, nạo vét khơi thông dòng chảy các kênh tiêu nước chính trong khu vực; cần duy trì và củng cố năng lực của hệ thống đê bao các sông, đê Bắc Hưng Hải, kè sông Từ Hồ Sài Thị;

Tiến hành nạo vét các sông trục chính, các kênh trong khu vực để đảm bảo việc tiêu thoát nước cho toàn huyện. Đồng thời cải tạo nâng cấp các trạm bơm tiêu hiện có như Ninh Tập, Nghi Xuyên. Khu vực ngoài bãi sông Hồng: tu bổ, củng cố hệ thống đê bối nhằm bảo vệ dân cư hiện trạng phía ngoài bãi cũng như phát triển đô thị, du lịch sinh thái.

Cải tạo nâng cấp các trạm bơm tưới tiêu kết hợp hiện có: Sài Thị, Nam Cửu An, Liên Khê, Bắc Đầm Hồng, Tây Phùng Hưng, Đồng Tiến, Lôi Cầu, Việt

Hòa, Kim Tháp, Trung Châu, Kim Ngưu, Chùa Rồng.

- Cấp nước: Đến năm 2025 đảm bảo 100% người dân tại các đô thị được sử dụng nước sạch; 95% người dân nông thôn được sử dụng nước sạch qua xử lý đạt QCVN 01-1:2018/BYT về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt. Năm 2030 cả dân cư thành thị và nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh qua hệ thống cấp nước tập trung, đảm bảo 100% được sử dụng nước sạch qua xử lý đạt QCVN 01-1:2018/BYT về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Nâng công suất các nhà máy nước (NMN) Bình Minh, Thuần Hưng - Đại Hưng, Dạ Trạch, Hồng Tiến, Dân Tiến, NMN thị trấn Khoái Châu, NMN Phùng Hưng. Xây dựng nhà máy nước riêng cho sân golf sông Hồng. Cải tạo và xây dựng mới mạng lưới cấp nước từ mạng truyền dẫn, phân phối đến đường ống dịch vụ và đấu nước vào hộ sử dụng.

- Thoát nước: Hoàn thành dự án thoát nước thị trấn Khoái Châu và các khu, cụm công nghiệp. Đến năm 2025, 2030 và 2050, tại khu vực thị trấn, các trung tâm xã, các khu đông dân cư không có điểm ngập úng cục bộ do hệ thống thoát không đảm bảo. Đối với các đô thị xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung theo quy hoạch, đối với điểm dân cư nông thôn thực hiện đầu tư hệ thống rãnh thoát nước đồng bộ với đầu tư các tuyến đường trục xã, trục thôn.

* Khu xử lý chất thải, nghĩa trang

Chất thải rắn được phân loại tại nguồn, thu gom và xử lý tập trung. Toàn bộ CTR thu gom chuyển về khu xử lý: Khu xử lý CTR Lý Thường Kiệt thuộc huyện Yên Mỹ (phục vụ xử lý rác thải cho toàn huyện Yên Mỹ và Khoái Châu) và Khu xử lý CTR của huyện tại xã Phùng Hưng. Mỗi khu vực thị trấn, xã xây dựng 1÷2 điểm trung chuyển CTR có diện tích 500 ÷ 1000m2. CTR y tế nguy hại hợp đồng với các cở sở xử lý chất thải rắn nguy hại để xử lý. Nước thải các đô thị, các cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đều phải qua xử lý. Tầm nhìn đến năm 2050, xử lý nước thải đạt 100% đối với tất cả các hộ tiêu thụ nước.

Xây dựng nghĩa trang huyện Khoái Châu tại xã Nhuế Dương, diện tích khoảng 15ha. Hạn chế các điểm nghĩa trang nhỏ lẻ ở các thôn, từng bước đóng cửa các nghĩa trang gần khu dân cư. Các nghĩa trang hiện có trong đô thị khi hết diện tích sẽ đóng cửa trồng cây xanh và chôn cất theo định hướng quy hoạch chung vùng tỉnh. Xây dựng 1 nhà tang lễ khoảng 500÷1000 m2

* Hạ tầng giáo dục đào tạo

Tiếp tục cải tạo nâng cấp các công trình giáo dục hiện hữu.

Cải tạo chỉnh trang trung tâm hướng nghiệp dạy nghề của huyện.

Khuyến khích phát triển các trường đào tạo tư thục, trường liên cấp, liên khu vực.

* Hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

Giai đoạn 2021 - 2025: Nâng cấp trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh tại bệnh viện đa khoa thị trấn Khoái Châu lên bệnh viện đạt 210 giường; duy trì 100% các xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế. Đầu tư xây dựng và nâng cấp trang thiết bị Trạm y tế xã.

Giai đoạn 2026 - 2030: bệnh viện Đa khoa huyện đạt 300 giường bệnh và ứng dụng được các kỹ thuật Y học cao, trạm Y tế xã, thị trấn đáp ứng được các yêu cầu về điều trị theo phân cấp.

Giai đoạn 2031- 2050: bệnh viện Đa khoa huyện đạt 500 giường bệnh và ứng dụng được các kỹ thuật Y học, phát huy khám chữa bệnh bằng Y học cổ truyền đạt 50%.

- Thiết chế thể thao, văn hóa

Hoàn thiện các công trình phụ trợ và đầu tư những trang thiết bị cần thiết cho Trung tâm Văn Hóa, Thể thao và Du lịch, nhà thi đấu TDTT huyện, xây dựng sân vận động huyện, khu vực sân chơi, đất cây xanh, công viên thị trấn Khoái Châu. Bổ sung, hỗ trợ các loại sách trên nhiều lĩnh vực về thư viện huyện.

Hỗ trợ nâng cấp tu sửa một số nhà văn hóa đã bị xuống cấp trầm trọng, tập trung hoàn thành quy hoạch giao đất xây dựng nhà văn hóa, sân thể thao tại các xã có các thôn nhà văn hóa đang chung với chùa, đình và trường học, đầu tư xây dựng nhà văn hóa tại các làng, khu phố chưa có nhà văn hóa hoạt động độc lập.

Giai đoạn 2021-2025: Tu bổ, tôn tạo nâng cấp đường vào và toàn bộ khuôn viên đền thờ bà Hoàng Thị Loan (thân mẫu Chủ tịch Hồ Chí Minh) tại xã Hồng Tiến. Thực hiện xây mới nhà văn hóa đang sinh hoạt chung cùng các thiết chế khác tại một số thôn xóm tại các xã Đại Hưng, TT Khoái Châu, Việt Hòa, Phùng Hưng, Thành Công, Thuần Hưng, Đông Tảo, Tứ Dân, Nhuế Dương, Chí Tân, Bình Kiều và Hàm Tử. Nâng cấp sửa chữa các nhà văn hóa thôn, khu phố hoạt động độc lập đảm bảo cơ sở hạ tầng đạt chuẩn tại các xóm Kênh Hạ, Cẩm Khê và Bối Khê của xã Liên Khê, các thôn Vinh Quang và Phố Phủ của TT Khoái Châu; các thôn Hàm Tử, Đức Nhuận của xã Hàm Tử. Giai đoạn 2026 - 2030: Tiếp tục tu sửa nâng cấp các di tích lịch sử, văn hóa tâm linh và nhà văn hóa đảm bảo cho các hoạt động văn hóa -tín ngưỡng, văn hóa - văn nghệ của địa phương.

7. Vùng huyện Kim Động

a) Mục tiêu, định hướng phát triển trọng tâm

Khai thác lợi thế vị trí của huyện Kim Động nằm trên trục phát triển Bắc Nam (trục QL39, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng/đường nối cao tốc) là trục chính phát triển của tỉnh và hành lang văn hóa - lịch sử - sinh thái sông Hồng, là khu vực phát triển đô thị sinh thái, dịch vụ, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trung tâm đầu mối tiêu thụ và trao đổi nông sản, hàng hóa với các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng.

Phát triển công nghiệp sạch, di dời cụm công nghiệp tại thị trấn, tái thiết khu vực cụm công nghiệp di dời, cải tạo chỉnh trang các khu vực hiện hữu, phát triển mật độ thấp tại khu vực hành lang sinh thái sông Hồng. Phát triển chợ đầy mối nông sản, thúc đẩy phát triển mô hình nông nghiệp đô thị, mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 4.0. Phát triển bền vững về kinh tế - xã hội - môi trường, phát triển gắn với bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống.

Tầm nhìn đến năm 2050 phát triển mở rộng theo hướng kết nối không gian phát triển đô thị của thành phố Hưng Yên và đô thị Lương Bằng theo hướng Bắc Nam.

b) Phát triển đô thị, trung tâm cụm xã

- Định hướng phát triển đô thị

+ Đô thị Lương Bằng đến năm 2030 là đô thị loại IV trực thuộc Tỉnh. Tầm nhìn đến năm 2037 là đô thị trung tâm của vùng đô thị hóa Kim Động và đến năm 2050 sẽ là cấu trúc một quận của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

+ Đô thị Toàn Thắng - Nghĩa Dân đến năm 2030 là đô thị loại V thuộc huyện Kim Động, là trung tâm, động lực phát triển của huyện Kim Động ở phía Bắc. Là đô thị hỗ trợ phát triển các khu, cụm công nghiệp gắn với trục phát triển kinh tế Bắc Nam của tỉnh, tập trung phát triển dịch vụ thương mại và nhà ở. Tầm nhìn đến năm 2037 là đô thị loại V thuộc vùng đô thị hóa Kim Động và đến năm 2050 sẽ nằm trong cấu trúc quận của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

+ Đô thị Thọ Vinh, Đức Hợp, Phú Thịnh đến năm 2030 là các đô thị loại V thuộc huyện Kim Động, là trung tâm phát triển kinh tế xã hội của khu vực các xã Thọ Vinh, Đức Hợp, Phú Thịnh nằm trong hàng lang sinh thái lịch sử sông Hồng, phát triển theo hướng hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại V. Tầm nhìn đến năm 2037 là các đô thị loại V thuộc vùng đô thị hóa thành phố Hưng Yên và đến năm 2050 sẽ nằm trong cấu trúc quận của TP. Hưng Yên trực thuộc TW.

- Định hướng phát triển các điểm dân cư nông thôn

Đến năm 2020, huyện Kim Động có 02 trung tâm cụm xã là Thọ Vinh, Đức Hợp. Dự báo đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030, huyện thành lập 01 trung tâm cụm xã là Trung tâm đổi mới sáng tạo khu vực nông thôn theo mô hình đơn vị ở sinh thái tại *Đức Hợp* khai thác tiềm năng phát triển du lịch, vui chơi giải trí, TDTT, khai thác lợi thế tuyến đường thủy du lịch, kết nối chuỗi du lịch tâm linh - sinh thái vùng dọc sông Hồng. Phát triển về phía Tây và Tây Nam, tạo thành các không gian du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm miệt vườn, ven sông, liên kết với các xã Mai Động, Phú Thịnh, Hùng An, Ngọc Thanh tạo thành vùng trồng rau an toàn, cây dược liệu tập trung. Liên kết với các xã Đồng Thanh, Thọ Vinh, Chính Nghĩa tạo thành vùng hoa, cây cảnh. Liên kết với các xã Mai Động, Hùng An, TT. Thọ Vinh, Đồng Thanh thành vùng cây ăn quả đặc sản nhãn, chuối, vải lai, cam, quýt, bưởi; kết hợp cùng xã Hùng An, Mai Động tạo thành vùng trồng chuối tiêu tây, chuối tiêu hồng trên đất bãi sông Hồng. Liên kết với đô thị Thọ Vinh tạo thành vùng phát triển cho khu vực phía Bắc của huyện Kim Động.

c) Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật

- Giao thông

Ưu tiên đầu tư xây dựng những đường vành đai, xây mới và cải tạo những tuyến đường trọng điểm đóng vai trò xương sống tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, tạo hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thiện cho đô thị.

Giao thông đối ngoại: Xây dựng, mở rộng đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ; QL.39A; QL.38; QL.38C; ĐT.378; ĐT. 377.

Xây dựng mới QL38C có điểm đầu xã Mai Động, huyện Kim Động (giáp ranh Hà Nội), điểm cuối giao với QL.39B tại TT Cao, huyện Phù Cừ, dài khoảng 21,8 km, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III ĐB, 2-4 làn xe.

Giao thông đối nội: Phát triển hệ thống đường giao thông đô thị phù hợp với định hướng Quy hoạch xây dựng đô thị và Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030. Xây dựng bến xe tại khu vực xã Toàn Thắng đạt tiêu chuẩn bến xe cấp V. Xây dựng tuyến đường kết nối di sản ven sông Hồng đoạn qua huyện Kim Động kết hợp du lịch, đảm bảo khai thác các giá trị cảnh quan dọc sông Hồng.

Bến xe: Hoàn thành xây dựng bến xe tại xã Toàn Thắng theo quy mô tối thiểu loại 4.

Đường thủy: Nạo vét các tuyến luồng trên sông Cửu An, sông Điện Biên đạt tiêu chuẩn sông cấp 5 đảm bảo tàu 150 tấn lưu thông.

Cảng cạn ICD: Cảng cạn Kim Động thuộc địa bàn xã Vũ Xá - huyện Kim Động (khu vực nút giao giữa tuyến đường nối 2 cao tốc và tuyến quy hoạch QL.38C) với quy mô khoảng 20 ha.

Đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, đặc biệt là giao thông gắn với mục tiêu, tiêu chí đô thị trong giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 trở thành một phần cấu trúc của đô thị Hưng Yên, đô thị loại I trực thuộc Tỉnh.

- Hạ tầng cấp điện

Xây dựng trạm biến áp 110/22 kV Kim Động 2 (2x63 MVA); nâng cấp trạm 110 kV Kim Động từ (2x25 MVA) lên (2x63 MVA) và xây dựng trạm biến áp 110/22 kV Kim Động 3 (1x63 MVA).

- Hạ tầng cấp, thoát nước, quản lý CTR

Cấp nước: Được cấp từ hệ thống cấp nước NMN Hưng Long, NMN Ngọc Tuấn, TCN Phú Thịnh; nước thô cấp cho nhà máy là nước mặt sông Hồng.

Thoát nước: Dự kiến xây dựng 08 trạm xử lý nước thải để xử lý nước thải cho toàn huyện Kim Động.

Quản lý chất thải rắn: Rác thải sinh hoạt được thu gom về các điểm tập trung bố trí tại các xã, đô thị sau đó sẽ được đưa về khu xử lý CTR tập trung. CTR công nghiệp phải được xử lý sơ độ theo quy định về quản lý CTR công nghiệp trước khi vận chuyển về khu xử lý tập trung.

- Hạ tầng thông tin

Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng mạng viễn thông có công nghệ hiện đại, độ phủ rộng khắp với thông lượng lớn, tốc độ và chất lượng cao. Phát triển mạng lưới bưu chính rộng khắp trên địa bàn huyện, từng bước áp dụng công nghệ mới và kỹ thuật hiện đại. Huy động nguồn lực xã hội thúc đẩy phát triển trung tâm vận chuyển gắn với trung tâm logistics.

Tầm nhìn đến năm 2050, phát triển hạ tầng viễn thông phục vụ cho phát triển hạ tầng của đô thị thông minh.

- Hạ tầng giáo dục - đào tạo

Dự kiến bố trí quỹ đất đến năm 2035 đạt 6-8 ha cho Trung tâm giáo dục thường xuyên và 03 trường THPT tại Lương Bằng, Toàn Thắng - Nghĩa Dân và Thọ Vinh.

- Hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

Dự kiến bố trí quỹ đất đến năm 2035 đạt khoảng 3-5 ha; Bệnh viện đa khoa Kim Động, quy mô 150 giường bệnh, diện tích khoảng 1,5-2,0 ha và Phòng khám đa khoa khu vực.

- Hạ tầng văn hóa, thể dục thể thao

Đầu tư Nhà văn hóa huyện Kim Động, quy mô 2-3 ha; Bưu điện huyện Kim Động. Ngoài ra, dự kiến bố trí quỹ đất đến năm 2035 đạt khoảng 15-20 ha, trong đó Công viên trung tâm, quy mô 10ha và Sân vận động, nhà thi đấu: Quy mô 3-5ha.

8. Vùng huyện Tiên Lữ

a) Mục tiêu, định hướng phát triển trọng tâm

Huyện Tiên Lữ nằm trong vùng phát triển phía Nam của Tỉnh, nằm trên trục phát triển Bắc Nam của tỉnh Hưng Yên với đường nối 2 cao tốc, Quốc lộ 39A, Quốc lộ 38B. Hệ thống đô thị - nông thôn phát triển có hạ tầng kinh tế, xã hội hiện đại, đồng bộ, phát triển gắn với tầm nhìn phát triển mở rộng thành phố Hưng Yên.

Phát triển kinh tế - xã hôi huyện Tiên Lữ theo hướng tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, chú trọng phát triển công nghiệp mới ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường như các trung tâm logistic, trung tâm đầu mối sản xuất, chế biến, bảo quản các loại nông sản của Hưng Yên như nhãn, vải... Phát triển khu vực thu hút khởi nghiệp với các dự án ứng dụng công nghệ trong ngành hỗ trợ hệ sinh thái công nghiệp, nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

Không gian huyện Tiên Lữ phát triển với cấu trúc đa trung tâm theo 03 phân vùng gồm: Vùng Trung tâm gồm đô thị Vương mở rộng về các xã Nhật Tân, Hưng Đạo, Ngô Quyền, Dị Chế, An Viên là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện, phát triển mô hình đô thị công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, là trung tâm khởi nghiệp, vườn ươm, khu nghiên cứu… với các cụm công nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch.

Vùng phía Nam với đô thị Thiện Phiến là trung tâm và các trung tâm đổi mới sáng tạo khu vực nông thôn phát triển theo mô hình sinh thái tại Trung Dũng. Phát triển cụm công nghiệp, dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch gắn với vùng cảnh quan dọc theo sông Luộc của Huyện.

Vùng phía Đông với đô thị Thụy Lôi là trung tâm, gồm không gian nông thôn phía Đông và vùng cảnh quan dọc theo sông Luộc của Huyện, khai thác lợi thế cảnh quan phát triển du lịch và tuyến đường tỉnh 386C (nối cao tốc tại nút giao Tân Phúc huyện Ân Thi, điểm cuối xã Minh Phượng (Võng Phan), huyện

Phù Cừ), phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

b) Phát triển đô thị, trung tâm cụm xã

- Định hướng phát triển đô thị

Đô thị Vương đến năm 2030 là đô thị loại IV trực thuộc Tỉnh. Tầm nhìn đến năm 2037 là đô thị trung tâm của vùng đô thị hóa Tiên Lữ và đến năm 2050 sẽ là cấu trúc một quận của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

Đô thị Nhật Tân, Thủ Sỹ đến năm 2030 là các đô thị loại V thuộc huyện Tiên Lữ, là trung tâm phát triển kinh tế xã hội của khu vực các xã Nhật Tân, Thủ Sỹ, phát triển theo hướng hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại V. Là trung tâm cho khu vực phía Tây Bắc huyện Tiên Lữ, khu vực này rất thuận lợi cho việc kết nối, giao thương với khu vực thành phố Hưng Yên. Tập trung phát triển dọc tuyến đường QL38B và đường ĐH.72. Tầm nhìn đến năm 2037 là các đô thị loại V thuộc vùng đô thị hóa thành phố Hưng Yên và đến năm 2050 sẽ nằm trong cấu trúc quận của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

Đô thị Thụy Lôi là đô thị loại V của huyện Tiên Lữ, là đô thị thương mại - dịch vụ khai thác trục phát triển Bắc Nam của Tỉnh, thúc đẩy phát triển dịch vụ thương mại và nhà ở sinh thái, khai thác tuyến kết nối sông Hồng, sông Luộc, là trung tâm cho khu vực phía nam huyện Tiên Lữ, có khả năng kết nối sức giao thương với các địa phương ven sông Luộc. Tầm nhìn đến năm 2037 là đô thị loại V thuộc vùng đô thị hóa Tiên Lữ và đến năm 2050 sẽ nằm trong cấu trúc một quận của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

Đô thị Hải Triều giai đoạn 2021-2025 là đô thị loại V, tập trung phát triển tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ. Tầm nhìn đến năm 2037 là đô thị loại V thuộc vùng đô thị hóa Tiên Lữ và đến năm 2050 sẽ nằm trong cấu trúc một quận của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

- Định hướng phát triển các điểm dân cư nông thôn

Trung Dũng là trung tâm đổi mới sáng tạo khu vực nông thôn theo mô hình đơn vị ở sinh thái thuộc huyện Tiên Lữ. Phát triển mô hình nhà vườn gắn với phục vụ du lịch, dịch vụ, nâng cao chất lượng đời sống, áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin trong mở rộng phát triển nông nghiệp đô thị, làng nghề, vùng sản xuất VietGAP sản xuất nhãn.

Là nơi tập trung đông đúc dân cư, phát triển kinh tế phi nông nghiệp, cung cấp dịch vụ thương mại, tiếp nhận khoa học chuyển giao công nghệ cho khu vực nông thôn, là cơ sở để xây dựng, phát triển khu dân cư đô thị trong tương lai.

Trung Dũng nằm trên trục kết nối QL.38B với tỉnh Hải Dương là động lực

phát triển kinh tế xã hội gắn cụm xã với các trung tâm thương mại dịch vụ, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp, hỗ trợ sản xuất, khởi nghiệp sáng tạo nông nghiệp.

c) Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng giao thông

Đường bộ: Phát triển hệ thống giao thông đối ngoại (Đường nối 2 đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình, QL.38B, QL.39A, ĐT.378...) với vùng Thủ đô Hà Nội, đặc biệt là về phía Tây và phía Đông của tỉnh (hướng Thành phố Hưng Yên và hướng huyện Phù Cừ); đường tỉnh 386C (nối cao tốc tại nút giao Tân Phúc huyện Ân Thi, điểm cuối xã Minh Phượng (Võng Phan), huyện Phù Cừ).

Bến xe: Duy trì bến xe Triều Dương theo quy mô loại 2, diện tích l,2ha.

Đường thủy: Phát triển tuyến vận tải đường thủy tuyến sông Luộc để lưu thông với các tỉnh Hải Dương, Thái Bình. Nâng cấp công suất các cảng Triều Dương, cảng Thụy Lôi khai thác tổng hợp cho vùng phía Đông - Nam tỉnh.

Đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, đặc biệt là giao thông gắn với mục tiêu, tiêu chí đô thị trong giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 trở thành một phần cấu trúc của đô thị Hưng Yên, đô thị loại I trực thuộc Tỉnh.

- Hạ tầng cấp điện

Nguồn điện cung cấp cho huyện Tiên Lữ được lấy từ hệ thống điện quốc gia thông qua các đường dây 110 kV và trạm biến áp 110/35/22 kV Phố Cao, có công suất 2x40 MVA. Dự kiến xây dựng trạm biến áp 110/35/22 kV Tiên Lữ, có công suất 2x40 MVA đến năm 2030 và nâng cấp công suất 2x63 MVA vào năm 2050.

- Hạ tầng cấp, thoát nước, quản lý CTR

Cấp nước: Nâng công suất NMN Thụy Lôi lên 3.000 m^3/ngđ; tiếp tục nâng cấp, mở rộng nhà máy nước thành phố Hưng Yên, nhà máy nước Phú Hưng.

Thoát nước: Đối với khu vực phát triển đô thị, cần cải tạo, nạo vét, khơi thông dòng chảy tới các điểm xả ra nguồn, tại các điểm xả phải có các giếng tách nước thải để thu gom nước thải về trạm xử lý. Tại các khu vực chưa có hệ thống thoát nước, xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng. Đối với các cụm công nghiệp, xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng.

Quản lý chất thải rắn: Thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt trong huyện về xử lý tập trung tại khu xử lý rác của huyện. CTR công nghiệp cần tận thu các

phế liệu để tái chế, nhằm làm giảm khối lượng CTR cần vận chuyển và xử lý. Phần còn lại được chuyển đến xử lý tại khu xử lý CTR công nghiệp của tỉnh.

- Hạ tầng thông tin liên lạc

Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng mạng viễn thông có công nghệ hiện đại, độ phủ rộng khắp với thông lượng, tốc độ và chất lượng cao. Phát triển mạng lưới bưu chính rộng khắp trên địa bàn huyện, tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế tham gia cung cấp dịch vụ bưu chính, nâng cao chất lượng phục vụ, từng bước áp dụng công nghệ mới và kỹ thuật hiện đại.

Khuyến khích nguồn lực xã hội thúc đẩy phát triển trung tâm vận chuyển gắn với trung tâm logistics. Xác định tầm nhìn đến năm 2050 phát triển hạ tầng viễn thông phục vụ cho phát triển hạ tầng của đô thị thông minh.

- Hạ tầng giáo dục - đào tạo

Với hệ đại học, hệ cao đẳng và dạy nghề tiếp tục nâng cấp hệ thống giáo dục cũ và hoàn thành các dự án đang được triển khai.

Tập trung đầu tư mạng lưới hạ tầng và thu hút các trường tham gia hoạt động tại khu Đại học Phố Hiến. Quy hoạch đất để thu hút, tiếp nhận các trường đại học, cao đẳng vào địa bàn huyện.

Xây dựng bổ sung thêm một trường cấp II tại thị trấn Vương, phấn đấu nâng cấp hệ thống cũ đạt tiêu chuẩn quốc gia vào giai đoạn sau năm 2025. Khuyến khích phát triển các trung tâm đào tạo, hỗ trợ sản xuất từ nguồn xã hội hóa, thu hút khởi nghiệp, các dự án phát triển nông nghiệp ứng dụng CNC.

- Hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

Hệ thống trung tâm y tế của huyện đảm bảo khoảng 65 - 70 giường bệnh/vạn dân. Nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện hiện hữu đảm bảo tiêu chuẩn phục vụ theo nhu cầu phát triển dân số.

- Hạ tầng văn hóa, thể dục thể thao

Hoàn thành tổ hợp trung tâm văn hóa - thể dục thể thao - giải trí cấp huyện tại thị trấn bao gồm nhà văn hóa - hội trường kết hợp với công viên cây xanh, quảng trường, công viên giải trí, nhà tưởng niệm liệt sỹ...

9. Vùng huyện Ân Thi

a) Mục tiêu, định hướng phát triển trọng tâm

Xây dựng huyện Ân Thi phát triển nhanh, bền vững, trở thành một trong các trọng điểm phát triển công nghiệp của tỉnh, có hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, từng bước phát triển hệ thống đô thị hiệu quả tạo

động lực phát triển kinh tế; không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; bảo tồn và phát huy tốt các nét đẹp văn hoá truyền thống; đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

- Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp sạch không gây ô nhiễm môi trường, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp gắn với sản xuất nông nghiệp, nông thôn… Chú trọng thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ. Đẩy mạnh đầu tư, đẩy nhanh tiến độ xây dựng, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, nâng cao hiệu quả sử dụng các KCN, cụm CN-TTCN.

+ Duy trì các KCN đã có trong quy hoạch đến năm 2020: KCN Lý Thường Kiệt - VIDIFI, 04 KCN tại Xuân Trúc, KCN Thổ Hoàng tại Vân Du, Xuân Trúc, Quang Lãng và Thị trấn Ân Thi.

+ Dự kiến quy hoạch mới đến năm 2030 các KCN: KCN tại Xuân Trúc và Quảng Lãng, KCN tại Vân Du, Quảng Lãng, Xuân Trúc, Quang Vinh và thị trấn Ân Thi, KCN tại Quang Vinh, Vân Du, Đào Dương, KCN tại Văn Nhuệ và Hoàng Hoa Thám (Tân Á Đại Thành), KCN Bãi Sậy tại Bãi Sậy, Phù Ủng, Bắc Sơn, KCN Tiên Lữ - Kim Động - Ân Thi tại Hồng Quang, KCN Kim Động - Ân Thi tại Hồng Vân, Hồ Tùng Mậu, Nguyễn Trãi, KCN Tân Phúc - Hoàng Hoa Thám, KCN Ân Thi tại Đa Lộc, Hồng Vân, Tiền Phong,

+ Duy trì các CCN đã có theo quy hoạch đến năm 2020: CCN Văn Nhuệ quy mô 52 ha, CCN Đa Lộc quy mô 71 ha, CCN Phù Ủng quy mô 60 ha, CCN Vân Du - Quang Vinh quy mô 65 ha, CCN Quảng Lãng - Đặng Lễ quy mô 75 ha, CCN Phạm Ngũ Lão - Nghĩ Dân quy mô 75 ha.

+ Đưa ra khỏi quy hoạch các CCN: CCN Quang Vinh Hoàng Hoa Thám I, CCN Quang Vinh - Hoàng Hoa Thám II, CCN Tân Phúc - Quang Vinh - Hoàng Hoa Thám II.

+ Quy hoạch mới CCN Hoàng Hoa Thám quy mô 62 ha và 05 CCN trên địa bàn giáp ranh 2 huyện Kim Động - Ân Thi: CCN Chính Nghĩa quy mô 75 ha, CCN Kim Động quy mô 75 ha, CCN Kim Thi quy mô 75 ha, CCN Đặng Lễ quy mô 75 ha, CCN Ân Thi quy mô 9,88 ha.

- Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nâng cao giá trị gia tăng, gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, sản xuất theo hướng hiện đại, công nghệ cao. Đến năm 2025, phấn đấu giá trị doanh thu bình quân trên 1 ha canh tác và nuôi trồng thủy sản đạt 220 triệu đồng. Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, an toàn sinh học và theo hướng VietGAHP, khai thác hiệu quả mô hình nuôi trồng thủy sản tập trung tại xã Hạ Lễ, sớm đưa

vào khai thác dự án nuôi trồng thủy sản tại xã Cẩm Ninh.

- Khai thác thế mạnh của các ngành dịch vụ, đặc biệt kho bãi, dịch vụ sửa chữa... Phát triển đồng bộ hệ thống thương mại và dịch vụ thương mại. Hình thành các trung tâm thương mại quy mô vừa và nhỏ tại các đô thị, khu, cụm công nghiệp, khu trung tâm xã,...

b) Phát triển đô thị, trung tâm cụm xã

b1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị

- Đô thị Ân Thi: Đến năm 2030 là đô thị loại IV, trực thuộc Tỉnh. Tầm nhìn đến năm 2037 là đô thị trung tâm của vùng đô thị hóa Ân Thi và đến năm 2050 sẽ là cấu trúc một huyện của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương; là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa xã hội của huyện Ân Thi; tập trung phát triển phát triển công nghiệp, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dịch vụ, thương mại và nhà ở, khai thác lợi thế đầu mối giao thông vận tải, logistic gắn với khu vực cảng cạn ICD tại nút giao Tân Phúc.

- Các đô thị loại V:

Đô thị Hồng Quang: đến năm 2030 là đô thị loại V thuộc huyện Ân Thi, là đô thị hỗ trợ phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại và nhà ở, là trung tâm phát triển kinh tế xã hội của khu vực xã Phù Ủng.

Đô thị Phù Ủng*:* đến năm 2030 là đô thị loại V thuộc huyện Ân Thi, là đô thị hỗ trợ phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại và nhà ở, là đầu mối giao thông vận tải, logistic gắn với QL38 kết nối tỉnh Hải Dương và đô thị Mỹ Hào, là trung tâm phát triển kinh tế xã hội của khu vực xã Phù Ủng.

Tầm nhìn đến năm 2037 là đô thị loại V thuộc vùng đô thị hóa Ân Thi và đến năm 2050 sẽ nằm trong cấu trúc một huyện của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

b2. Định hướng phát triển các điểm dân cư nông thôn

- Xây dựng nông thôn mới với các điểm dân cư nông thôn, có kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội từng bước hiện đại với các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch, xã hội ổn định, môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh - trật tự được giữ vững.

Các trung tâm phát triển là các thị tứ, các điểm dân cư nông thôn đổi mới gắn với các trung tâm dịch vụ hoặc mang tính chất chuyên ngành phát huy thế mạnh về lao động, nghề truyền thống, sức giao thương, các cơ hội phát triển do ảnh hưởng của đô thị hóa. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật được xây dựng đồng bộ

phục vụ sinh hoạt và sản xuất trong đó đặc biệt quan tâm đến hệ thống giao thông liên xã, các điểm cấp nước sạch cục bộ, hệ thống thoát nước thải và chống úng ngập.

Xuân Trúc, Bãi Sậy, Nguyễn Trãi là các trung tâm đổi mới sáng tạo (TTĐM) khu vực nông thôn theo mô hình đơn vị ở đô thị gắn với công nghiệp thuộc huyện Ân Thi.

TTĐM Xuân trúc, Bãi Sậy, Nguyễn Trãi nằm trong hành lang công nghiệp - đô thị tỉnh Hưng Yên. Các trung tâm đổi mới sáng tạo có điều kiện cung cấp dịch vụ thương mại, nhà ở, khu nhà ở công nhân, gắn với sự phát triển của các khu công nghiệp, trung tâm logistic ICD.

TTĐM Xuân Trúc, Nguyễn Trãi phát triển gắn với các khu công nghiệp mới lân cận gắn với đường nối nút giao cao tốc Tân Phúc. TTĐM Bãi Sậy phát triển gắn với công nghiệp và không gian logistics tại nút giao Tân Phúc - Bãi Sậy và kết nối Hải Dương qua tỉnh lộ 387. Các khu vực ở phát triển mới gắn với các khu dân cư hiện hữu theo mô hình đơn vị ở đô thị, được đồng bộ về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, khai thác phù hợp các không gian cảnh quan tự nhiên, không gian nông nghiệp, cây xanh mặt nước là không gian cách ly, hạn chế các ảnh hưởng môi trường của các khu công nghiệp lân cận.

c) Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng giao thông

+ Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng: Từ Vành đai 3, quận Long Biên, Thủ đô Hà Nội đến Cảng Đình Vũ, quận Hải An, TP Hải Phòng. Đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh Hưng Yên có điểm đầu Km6+200 thuộc địa phận xã Cửu Cao huyện Văn Giang, điểm cuối Km32+750 thuộc địa phận xã Bãi Sậy huyện Ân Thi, chiều dài 26,55 km, quy mô 6 làn xe cơ giới, mặt đường bê tông nhựa (có tạo nhám mặt), nâng cấp, duy tu bảo trì toàn tuyến.

+ Quốc lộ 38C, 39B: quy hoạch đường cấp III, 2 làn xe. Đoạn qua khu đô thị theo quy hoạch đô thị.

+ Quốc lộ 38: Nâng cấp đoạn chạy ngoài khu vực đô thị đường cấp III, 2 làn xe.

+ Đường nối vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và QL.21 tỉnh Nam Định toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp II - 4 làn xe. Phối hợp với tỉnh Thái Bình, Nam Định báo cáo Bộ GTVT nâng cấp đoạn tuyến trên thành Quốc lộ.

Nâng cấp cải tạo một số tuyến, ĐT 376, ĐT 377, ĐT 382, ĐT 386 , ĐT

386B, ĐT 387 , ĐH 61, ĐH 62, ĐH 63, ĐH 64 , ĐH 65, ĐH 66. Quy hoạch 12 tuyến giao thông mới (QHM-01 - QHM-12), trong đó các đoạn qua khu vực đô thị tuân thủ theo quy hoạch đô thị. Hệ thống đường xã, đường thôn xóm, đường trục chính nội đồng được đầu tư xây dựng gắn với *Đề án xây dựng nông thôn mới.* Phát triển hệ thống đường giao thông đô thị phù hợp với Quy hoạch xây dựng đô thị và Chương trình phát triển đô thị tỉnh.

Đường thủy: Cải tạo, nạo vét luồng lạch, nâng cấp kỹ thuật toàn tuyến kênh đào Bắc Hưng Hải, Sông Chanh, sông Cửu An, Sông Bình Trì... Giữ nguyên 03 bến thủy nội địa hiện có.

+ Phát triển tuyến đường sắt nội tỉnh, hệ thống đường sắt, ga đầu mối Vùng Thủ đô Hà Nội. Tuyến đường sắt chạy dọc đường nối hai cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng được quy hoạch là đường sắt trên cao. Quy mô đường sắt đôi khổ 1,435mm, điện khí hóa toàn tuyến.

Xây dựng bến xe tổng hợp theo nguyên tắc thuận tiện giao thông đối ngoại. Bố trí thêm 1 bến xe quy mô 4,3 ha nằm ở phía Đông Nam thị trấn Ân Thi. Xây dựng các bãi đỗ xe tĩnh kiêm điểm dịch vụ nghỉ. Nâng cấp các cầu hiện trạng theo các tuyến giao thông trong khu vực theo các chương trình dự án đã được hoạch định.

Nâng cấp, cải tạo 04 nút giao cắt khác mức, xây dựng mới 02 nút giao cắt khác mức trọng yếu trên địa bàn huyện Ân Thi gồm: Nút giao 01 - Nút giao ĐT.387 với CT Hà Nội - Hải Phòng (đã có quy hoạch) và Nút giao 02 - Nút giao QL.38 mới với đường nối 2 cao tốc.

- Hạ tầng điện

Nguồn điện cung cấp cho huyện Ân Thi được lấy từ hệ thống điện Quốc gia thông qua các đường dây 220kV, 110kV và trạm biến áp 220kVA, 110kVA.

Giai đoạn 1 đến năm 2030: Nâng cấp công suất TBAQH-110kVA KCN KCN số 6 (thuộc KCN Lý Thường Kiệt) 30MVA lên 75MVA; Điều chỉnh công suất giai đoạn 1 TBAQH-110kVA Ân Thi 1x63MVA

Giai đoạn 2 đến năm 2050: Nâng cấp Trạm QH110kV Bãi Sậy lên thành 2x63MVA; Nâng cấp công suất giai đoạn 2 TBAQH-110kVA KCN số 6 (thuộc KCN Lý Thường Kiệt) từ 75MVA lên 115MVA.

Mạng điện phát triển bao gồm:

+Nâng cấp, cải tạo lưới điện khu vực huyện Ân Thi, xây dựng hành lang an toàn điện đối với lưới điện cao thế 220kv, 110kv

+ Các đường điện trung thế đô thị hiện trạng cải tạo và thay thế hoàn thiện

theo từng giai đoạn phát triển. Các đường trung thế làm mới sẽ đi ngầm. Xây dựng mới các đường trung thế đi nổi theo các đường giao thông ở nông thôn. Tại các khu công nghiệp tập trung các tuyến đường dây đi nổi và được kết nối với trạm cắt tập trung. Khu vực dự án: Lưới điện tuân theo dự án được duyệt.

- Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

Đô thị Ân Thi: Xây dựng 01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế năm 2030: 6.200m3/ng.đ, công suất 2050: 13.000 m3/ng.đ.

Đô thị mới Tân Phúc: Xây dựng 01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế năm 2030: 1.800m3/ng.đ, công suất 2050: 2.800 m3/ng.đ.

Đô thị mới Hồng Quang: Xây dựng 01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế năm 2030: 2.000 m3/ng.đ, công suất 2050: 2.500 m3/ng.đ.

Đô thị mới Phù Ủng: Xây dựng 01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế năm 2030: 800m3/ng.đ, công suất 2050: 1.000m3/ng.đ.

Xây dựng đồng bộ mạng lưới đường ống thu gom nước thải trên toàn đô thị.

Khu vực nông thôn : Không xây dựng hệ thống thu gom nước thải riêng.

Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp xây dựng các trạm xử lý nước thải riêng.

- Hạ tầng xử lý chất thải, nghĩa trang, bảo vệ môi trường

Thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện để xử lý tập trung.

Các điểm tập trung bố trí tại các xã, đô thị sau đó sẽ đưa về khu xử lý CTR tập trung toàn huyện tại khu vực xã Đào Dương với quy mô khoảng 12 ha.

Chất thải rắn vô cơ không thể tái chế đưa về bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh, chất thải rắn hữu cơ đưa về nhà máy chế biến chất thải rắn thành phân hữu cơ.

Đối với khu vực nông thôn: Giao cho đơn vị, doanh nghiệp có chức năng thực hiện nhiệm vụ thu gom chất thải rắn sau đó vận chuyển về điểm tập trung, bãi chôn lấp để xử lý.

Bố trí các khu xử lý chất thải riêng đối với các khu công nghiệp.

Quản lý nghĩa trang.

Xây dựng 01 nghĩa trang tập trung tại khu vực xã Hồ Tùng Mậu với quy mô khoảng 35 ha. Di dời các nghĩa trang cần phải di chuyển ra khỏi đô thị, kết hợp giải pháp công viên hóa cho các nghĩa trang đã có trong khu vực đô thị.

- Hạ tầng thông tin truyền thông

Đầu tư phát triển hệ thống chính quyền điện tử, đô thị thông minh như: Phát triển mạnh hệ thống mạng 4G, 5G, trang bị mạng internet wi-fi công cộng miễn phí tại trung tâm huyện và các điểm du lịch; đầu tư hệ thống camera giám sát tại trung tâm huyện và các điểm du lịch.

- Hạ tầng giáo dục và đào tạo

+ Bố trí quỹ đất xây dựng các cơ sở đào tạo trong vùng để đáp ứng nhu cầu tăng quy mô đào tạo và dự trữ cho các nhu cầu phát triển dài hạn.

+ Các cơ sở đào tạo nghề, đào tạo ứng dụng bố trí tại thị trấn, gắn với các khu vực có nhu cầu tập trung đào tạo nghề và sử dụng việc làm. Các ngành nghề đặc thù được bố trí gắn với các đô thị có môi trường thích hợp để tạo điều kiện cho hoạt động nghiên cứu, đào tạo và ứng dụng.

+ Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị cho hệ thống trường học, đáp ứng nhu cầu dạy và học. Củng cố hoàn thiện hệ thống trường lớp hiện có, đầu tư xây dựng thêm trường mới lớp mới để đảm bảo có đủ trường lớp theo nhu cầu học tập của học sinh.

- Hạ tầng y tế

Phát triển hệ thống y tế tại các đô thị, các xã để giảm sự tập trung vào khu vực thị trấn Ân Thi. Hình thành các trung tâm y tế đa khoa và chuyên khoa tại 3 đô thị: Tân Phúc, Phù Ủng và Hồng Quang.

Hệ thống các cơ sở khám chữa bệnh được tính toán thiết kế đạt tiêu chuẩn, có vị trí xây dựng tại thị trấn, đô thị mới và các xã không làm ảnh hưởng đến môi trường sống của người dân.

Nâng cấp và hoàn thiện các trạm y tế tại các xã để nâng cao năng lực khám chữa bệnh, dễ tiếp cận dịch vụ y tế đối với người dân. Đặc biệt quan tâm tới hệ thống cơ sở y tế cộng đồng.

- Hạ tầng văn hóa, thông tin - thể thao

Quy hoạch và xây dựng các khu hoạt động văn hóa thể thao từ trung tâm huyện đến các xã và đảm bảo phương tiện thiết yếu để hoạt động: Xây dựng khu vui chơi giải trí công cộng tại trung tâm huyện; Khu trung tâm liên hiệp thể thao văn hóa diện tích 7,76 ha; Mở rộng các thiết chế văn hóa khu dân cư (nhà văn hóa, sân thể thao, bưu điện văn hóa...).

Tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn huyện. Củng cố hệ thống truyền thanh ở cơ sở, trạm phát truyền hình.

10. Vùng huyện Phù Cừ

a) Mục tiêu, định hướng phát triển trọng tâm

- Xây dựng huyện Phù Cừ phát triển nhanh bền vững với phát triển kinh tế công nghiệp, nông nghiệp hàng hóa với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, có hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, từng bước phát triển hệ thống đô thị hiệu quả tạo động lực phát triển kinh tế.

Là huyện phát triển tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm Công nghiệp - Dịch vụ - Nông Nghiệp; Đô thị và Nông thôn với trọng tâm chuyên sâu về công nghiệp sạch, nông nghiệp hàng hóa; dịch vụ đô thị và du lịch sinh thái. Là vùng liên kết phát triển giữa 2 tỉnh Hưng Yên và Hải Dương; đồng thời là vùng dịch vụ gắn kết với thành phố Hưng Yên, là đầu mối giao thông của vùng phía Đông Nam tỉnh Hưng Yên.

Định hướng đến năm 2030, trên địa bàn huyện phát triển 01 KCN tại khu vực Tiên Tiến, Đình Cao huyện Phù Cừ và Cương Chính của huyện Tiên Lữ với quy mô 386 ha. Duy trì, phát triển 03 CCN gồm: CCN Quán Đỏ quy mô 66,5 ha, CCN Trần Cao - Quang Hưng quy mô 50,2 ha, CCN Đình Cao quy mô 19,5 ha.

- Phát triển nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao gắn với công nghiệp: Xác định động lực tăng trưởng dựa trên phát triển vùng nông nghiệp chuyên canh và tạo chuỗi giá trị thương mại, chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, bền vững và thân thiện với môi trường. Thu hút đầu tư, phát triển các cơ sở chế biến nông sản hình thành và phát triển tại vùng chuyên canh nông nghiệp. Hình thành chuỗi giá trị nông sản từ vùng sản xuất tập trung đến nơi tiêu dùng cuối cùng.

- Đầu tư kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông đối nội, đối ngoại của huyện, mở rộng đô thị Thị trấn Trần Cao theo hướng hình thành đô thị loại IV giai đoạn 2026-2030. Nâng cao năng lực một số chức năng của đô thị Trần Cao nhằm đáp ứng yêu cầu đưa thị trấn Trần Cao trở thành đô thị trung tâm của tiểu vùng phát triển phía Nam của tỉnh. Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển các khu vực sản xuất lớn; các khu vực nông nghiệp chuyên canh lớn.

- Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, quản lý, các doanh nhân, công nhân lành nghề, xây dựng tiềm lực khoa học công nghệ và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống.

b) Phát triển đô thị, trung tâm cụm xã

b1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị:

- Đô thị Trần Cao:

Thị trấn Trần Cao là đô thị loại V, dự kiến đến năm 2030 mở rộng gồm thị trấn Trần Cao và xã Đoàn Đào đạt các tiêu chí đô thị loại IV; là trung tâm hành chính - kinh tế - văn hóa của huyện Phù Cừ; phát triển theo hướng đô thị dịch vụ - công nghiệp phía Đông Nam của tỉnh Hưng Yên. Tầm nhìn đến năm 2037 là đô thị trung tâm của vùng đô thị hóa Phù Cừ và đến năm 2050 sẽ là cấu trúc một huyện của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

- Đô thị Tống Trân:

Đến năm 2030 là đô thị loại V thuộc huyện Phù Cừ. Tính chất là đô thị sinh thái nằm trong trục kinh tế Bắc Nam phía Đông, phát triển thương mại, dịch vụ và nhà ở sinh thái gắn với khu du lịch nước khoáng nóng và di tích lịch sử đền Tống Trân; Tầm nhìn đến năm 2037 là đô thị loại V thuộc vùng đô thị hóa Phù Cừ và đến năm 2050 sẽ nằm trong cấu trúc một huyện của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

b2. Định hướng phát triển các điểm dân cư nông thôn

Các điểm dân cư nông thôn được định hướng phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các vùng canh tác nông nghiệp tập trung và chuyên môn hóa sản xuất. Hình thành các mô hình như sau:

- Điểm dân cư nông thôn đặc thù tại khu vực tiềm năng phát triển đô thị xã Tiên Tiến: Hình thành bổ sung các cụm điểm công trình công cộng, dịch vụ hỗn hợp, ưu tiên sử dụng cho phát triển kinh tế dịch vụ nông thôn.

- Điểm dân cư nông thôn tại các xã trồng lúa, chăn nuôi: dự kiến áp dụng tại các xã: Minh Hoàng, Minh Tân, Tống Phan, Nhật Quang. Các điểm trồng lúa áp dụng mô hình sản xuất kỹ thuật công nghệ cao nhằm gia tăng năng suất. Mô hình VAC được áp dụng trong sản xuất kinh tế hộ gia đình với hình thức canh tác theo kiểu trang trại phổ biến có quy mô 0,3 - 0,5 ha/hộ. Các khu sản xuất chăn nuôi bố trí tập trung và tách rời các khu vực thôn xóm. Từ 2 - 3 khu trang trại tập trung sẽ bố trí 1 khu hỗ trợ và dịch vụ sản xuất với quy mô từ 1 - 2ha với chức năng bảo quản và tiêu thụ sản phẩm.

- Điểm dân cư nông thôn tại các xã trồng rau an toàn, trồng cây ăn quả kết hợp du lịch sinh thái (các xã: Minh Tiến, Phan Sào Nam, Tam Đa). Tổ chức sản xuất với mô hình trang trại rau an toàn được bố trí tập trung xung quanh khu ở hiện có. Áp dụng công nghệ cao cho sản xuất. Phát triển các loại vườn cây ăn quả gắn liền với nơi ở hộ gia đình hoặc trang trại với quy mô khoảng 0,3 - 0,5ha. Từ 2 - 3 trang trại bố trí 1 điểm hỗ trợ sản xuất với chức năng chính là dịch vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch với quy mô

khoảng 1 - 2ha.

- Điểm dân cư nông thôn tại các xã thuộc vùng bảo tồn cảnh quan ven sông Luộc và vùng du lịch nghỉ dưỡng suối khoáng, du lịch tâm linh (các xã: Tống Trân, Nguyên Hòa, Tam Đa). Tổ chức sản xuất với mô hình nhà vườn gắn với hộ gia đình quy mô 0,3 - 0,5 ha/hộ. Phát triển các mô hình du lịch trải nghiệm kết hợp với các khu vực du lịch tâm linh, du lịch nghỉ dưỡng. Từ 2 - 3 khu trang trại tập trung sẽ bố trí 1 khu hỗ trợ và dịch vụ sản xuất với quy mô từ 1 - 2ha với chức năng bảo quản và tiêu thụ sản phẩm.

- Các điểm dân cư TTCN, làng nghề: Nâng cấp điều kiện hạ tầng (giao thông, thoát nước) của các khu dân cư hiện hữu. Tách các công đoạn sản xuất gây ô nhiễm khỏi khu ở ra khu sản xuất tập trung. Hình thành khu vực quảng bá sản phẩm kết hợp du lịch sinh thái, hình thành các khu ở mới cho các làng nghề (đơn lẻ) hoặc cho cụm làng nghề.

TTĐM Minh Tân, Tam Đa là các trung tâm đổi mới sáng tạo khu vực nông thôn theo mô hình đơn vị ở sinh thái thuộc huyện Phù Cừ, là vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển thương mại dịch vụ, là các trung tâm hỗ trợ sản xuất khu vực nông thôn, hỗ trợ phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

TTĐM Minh Tân, Tam Đa nằm trong trục Bắc Nam phía Đông của Tỉnh Hưng Yên, giáp ranh với tỉnh Hải Dương, tỉnh Thái Bình, có tuyến đường QL39B thuận tiện giao thương kinh tế trong huyện Phù Cừ và kết nối với QL38B và đường tránh 38B đi Hải Dương.

Là đầu mối giao thương, trung tâm hỗ trợ sản xuất thúc đẩy nông nghiệp hàng hóa và dịch vụ, khai thác những lợi thế phát triển đường nối cao tốc QL5B (Hà Nội - Hải Phòng) tại nút giao Tân Phúc. Phát triển dịch vụ và nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển nhà ở mật độ thấp, giữ gìn các cấu trúc tự nhiên, cảnh quan nông nghiệp tập trung phát triển dọc theo tuyến ĐT386.

c) Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng giao thông

Các đường quốc lộ (QL.38B, Đường tránh QL.38B, QL.38C, QL.39B) được định hướng với cấp thiết kế từ cấp III đến cấp II, đường huyện từ IV đến cấp III.

Hoàn thiện và cải tạo chỉnh trang các tuyến đường hiện có trong đô thị và từng bước mở các tuyến đường mới. Ưu tiên đầu tư xây dựng những đường vành đai, xây mới và cải tạo những tuyến đường trọng điểm đóng vai trò xương

sống tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng.

Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường xã lên đường huyện, tiếp tục nâng cấp các tuyến đường huyện đảm bảo quy mô tối thiểu cấp IV đồng bằng..

Đường thủy: Cải tạo, nạo vét luồng lạch, nâng cấp kỹ thuật toàn tuyến sông Luộc đạt tiêu chuẩn sông cấp III. Khơi thông nạo vét tuyến đường thủy Sông Cửu An để phục vụ giao thông đường thủy và sản xuất nông nghiệp hai bên bờ sông.

Xây dựng mới 1 bến xe tổng hợp tại xã Nguyên Hòa - Phù Cừ. Nâng cấp khu vực bến La Tiến thành cảng tổng hợp có công suất 300.000 tấn/năm; xây dựng bến tổng hợp tại xã Nguyên Hòa.

Nâng cấp các cầu hiện trạng theo các tuyến giao thông trong khu vực theo các chương trình dự án đã được hoạch định. Xây dựng các cầu đường bộ qua sông Cửu An kết nối sang huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

- Hạ tầng điện

Nguồn điện cung cấp cho huyện Phù Cừ được lấy từ hệ thống điện Quốc gia thông qua các đường dây 110 kV và trạm biến áp 110/35/22 kV, công suất hiện nay 2x40MVA dự kiến nâng cấp công suất lên 2x63MVA. Các đường điện trung thế hiện trạng tiếp tục được sử dụng đồng thời dần cải tạo thay thế hoàn thiện theo từng giai đoạn phát triển. Các đường dây trung thế làm mới sẽ đi ngầm.

- Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

+ Hệ thống tưới: Nguồn nước tưới chính cho Huyện là sông Bắc Hưng Hải và chủ yếu tưới động lực bằng các trạm bơm lớn như TB Nam Kẻ Sặt, Nghi Xuyên và các trạm bơm nhỏ trong Huyện.

- Hệ thống tiêu: Nghiên cứu bổ sung, nâng cấp các công trình thủy lợi hiện có và xây dựng mới những công trình đầu mối, đồng thời nạo vét, kè bờ các kênh mương.

+ Cấp nước: Nâng cấp NMN Nguyên Hòa, NMN Minh Tân, NMN Trần Cao, NMN Quang Hưng.

+ Thoát nước:

Đối với các khu đã có hệ thống thoát nước chung (thị trấn Trần Cao), xây dựng hệ thống cống bao, giếng tách nước thu gom nước thải về trạm xử lý; đối với các dự án đã và đang thực hiện, các khu vực xây dựng mới hệ thống thoát nước thải phải đấu nối với hệ thống thoát nước thải quy hoạch.

- Hạ tầng xử lý chất thải, nghĩa trang, bảo vệ môi trường

Bố trí các khu xử lý chất thải riêng đối với các khu công nghiệp do lượng chất thải công nghiệp phụ thuộc vào các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Từng bước di chuyển các nghĩa trang hiện có ra khỏi đô thị. Ngừng chôn lấp đối với các nghĩa trang ở các thôn không đạt các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường.

- Hạ tầng thông tin truyền thông

Giai đoạn 2021 - 2030 phát triển hệ thống điểm đại lý và điểm bưu điện văn hóa xã, thôn. Đến năm 2030, 100% xã có cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng được kết nối Internet băng thông rộng, bán kính phục vụ khoảng 1,5km/điểm phục vụ. Phát triển mạng truy nhập quang theo mô hình mạng NGN đa dịch vụ.

Phát triển dịch vụ theo hướng cung cấp ứng dụng mọi lĩnh vực: Chính phủ điện tử, đào tạo, y tế, thương mại, nông nghiệp... Phát triển mạng truy nhập quang trong toàn Huyện theo mô hình mạng NGN đa dịch vụ.

- Hạ tầng giáo dục và đào tạo

Củng cố hoàn thiện hệ thống trường lớp hiện có, xây dựng bổ sung thêm một trường phổ thông tại khu vực trung tâm huyện, còn lại giữ nguyên và phấn đầu nâng cấp hệ thống cũ đạt tiêu chuẩn quốc gia. Các cơ sở đào tạo nghề, đào tạo ứng dụng bố trí tại thị trấn, gắn với các khu vực có nhu cầu tập trung đào tạo nghề và sử dụng việc làm. Quy hoạch đất để thu hút, tiếp nhận các trường đại học, cao đẳng vào huyện theo quy hoạch.

- Hạ tầng y tế: Hình thành các trung tâm y tế đa khoa và chuyên khoa tại các khu vực phát triển đô thị. Phát triển mạng lưới y tế tại các xã, quan tâm tới hệ thống cơ sở y tế cộng đồng.

- Hạ tầng văn hóa, thông tin - thể thao

Xây dựng khu vui chơi giải trí công cộng tại trung tâm huyện, mở rộng các thiết chế văn hóa khu dân cư (nhà văn hóa, sân thể thao, bưu điện văn hóa...). Tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn huyện.

Củng cố hệ thống truyền thanh ở cơ sở, trạm phát truyền hình.

11. Vùng Thành phố Hưng Yên

Vùng thành phố Hưng Yên là vùng đô thị hóa thành phố Hưng Yên (giai đoạn sau năm 2030) bao gồm không gian thành phố Hưng Yên hiện hữu và

không gian phát triển về phía Bắc gồm các xã Hiệp Cường, xã Ngọc Thanh, xã Hùng An, xã Đức Hợp, xã Mai Động, xã Phú Thịnh, xã Thọ Vinh gắn với thị trấn Lương Bằng (H. Kim Động) và không gian mở rộng phía Đông gồm các xã Thiện Phiến, xã Thủ Sỹ, xã An Viên, xã Nhật Tân gắn với thị trấn Vương (H. Tiên Lữ). Quy mô vùng thành phố Hưng Yên (vùng đô thị hóa thành phố Hưng Yên) khoảng 138km2.

Vùng thành phố Hưng Yên nằm trong trục phát triển Bắc Nam (trục QL39, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng/đường nối cao tốc và vành đai 5) là trục chính phát triển Kinh tế xã hội quan trọng của tỉnh và trục QL 38, 38B, qua cầu Yên Lệnh kết nối thành phố Hưng Yên với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, thị xã Duy Tiên, khu công nghiệp Đồng Văn của Hà Nam và thành phố Hải Dương về phía Đông.

Vùng thành phố Hưng Yên nằm trên hành lang sinh thái lịch sử sông Hồng với tuyến đường "Di sản" kết nối thành phố Hưng Yên đến đô thị Văn Giang và thành phố Hà Nội.

Không gian vùng thành phố Hưng Yên thúc đẩy phát triển đô thị theo hướng sinh thái, thông minh, phát triển dịch vụ, thương mại, ngân hàng, du lịch văn hóa lịch sử và sáng tạo khởi nghiệp, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao…Trong đó, thành phố Hưng Yên là đô thị trung tâm vùng, là đô thị trung tâm Tỉnh, trung tâm hành chính chính trị, văn hóa, đào tạo, khoa học kỹ thuật và nghệ thuật của Tỉnh; kết nối về phía Bắc với không gian đô thị Lương Bằng (H. Kim Động) là đô thị sinh thái dịch vụ công nghiệp công nghệ cao; kết nối về phía Đông gắn với không gian đô thị Vương (H. Tiên Lữ) là đô thị dịch vụ, khoa học, đào tạo.

Đến năm 2030, hệ thống đô thị trong vùng thành phố Hưng Yên là vùng đô thị hóa thành phố Hưng Yên gồm thành phố Hưng Yên và phụ cận bao gồm thành phố Hưng Yên cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại I; các đô thị Thọ Vinh, Phú Thịnh, Đức Hợp (huyện Kim Động) là các đô thị loại V phát triển theo hướng sinh thái; các đô thị Nhật Tân, Thủ Sỹ (huyện Tiên Lữ) là các đô thị loại V phát triển gắn với công nghiệp công nghệ cao, đào tạo, dịch vụ và thương mại.

Tầm nhìn đến năm 2037 vùng đô thị hóa thành phố Hưng Yên nhất thể hóa không gian đô thị nông thôn trở thành cấu trúc của đô thị loại I trực thuộc Tỉnh. Tầm nhìn đến năm 2050 được chia tách là 02 quận trung tâm của thành phố Hưng Yên trực thuộc trung ương.

IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN

1. Các nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

1.1. Các nguyên tắc phối hợp quản lý, bảo vệ môi trường

- Đảm bảo tuân thủ chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ môi trường.

- Công tác phối hợp được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị đã được pháp luật quy định và yêu cầu công tác quản lý, bảo vệ môi trường trong từng ngành, lĩnh vực trên địa bàn.

- Phát huy tính chủ động của cơ quan, đơn vị, đảm bảo sự thống nhất, chặt chẽ trong phối hợp thực hiện. Không ảnh hưởng đến hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

- Công tác phối hợp giám sát, thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh phải được tiến hành công khai, minh bạch, phải xây dựng kế hoạch cụ thể; đảm bảo không chồng chéo, trùng lặp về nội dung; các trường hợp vi phạm pháp luật phải được xử lý đúng, kịp thời theo quy định.

1.2. Các cơ chế phối hợp quản lý, bảo vệ môi trường

Định hướng cơ bản của quy chế này quy định nguyên tắc, phương thức, nhiệm vụ và cách thức thực hiện phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. UBND tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối, chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường, xây dựng Kế hoạch tổ chức thực hiện hoạt động tuyên truyền các ngày lễ lớn về bảo vệ môi trường theo đúng chỉ đạo của UBND tỉnh trên địa bàn tỉnh.

Việc phối hợp quản lý nhà nước trong công tác bảo vệ môi trường trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị liên quan, các quy định hiện hành nhằm đảm bảo yêu cầu chuyên môn, chất lượng, thời gian và sự quản lý thống nhất; tránh chồng chéo, trùng lặp và tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ... Trong quá trình phối hợp công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, các cơ quan, đơn vị khi kiểm tra phát hiện hành vi vi phạm vượt quá thẩm quyền, kịp thời báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại địa bàn có hành vi vi phạm để phối hợp giải quyết; trường hợp vượt thẩm quyền thì cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cơ quan cấp dưới phải báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi

trường cấp trên trực tiếp chỉ đạo giải quyết.

UBND cấp huyện có trách nhiệm tiếp nhận các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, tranh chấp và chủ trì giải quyết theo thẩm quyền về các vấn đề môi trường trên địa bàn quản lý theo thẩm quyền và báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường sau 05 ngày kể từ ngày có kết quả giải quyết. Các sở, ngành có liên quan khi tiếp nhận kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về môi trường thuộc quản lý chuyên ngành thì có trách nhiệm xử lý theo phân cấp hoặc thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để cùng phối hợp tham gia giải quyết theo quy định.

1.3. Dự báo xu hướng môi trường tỉnh Hưng Yên đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050

a) Môi trường đất

Diện tích đất nông nghiệp có xu hướng giảm do đô thị hóa, chuyển mục đích sử dụng sang đất ở đô thị và nông thôn, hình thành các đô thị mới, các công trình công cộng. Việc áp dụng các biện pháp canh tác như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thâm canh sẽ làm ảnh hưởng đến chất lượng đất và gây ô nhiễm môi trường đất. Ngoài ra, môi trường đất bị ảnh hưởng bởi một số hoạt động kinh tế chủ yếu: do nước thải từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nước thải từ khu đô thị thấm từ tầng mặt và nước chảy tràn ngấm xuống đất làm thay đổi thành phần, chất lượng đất có thể dẫn đến hình thành khu vực không sử dụng được đất cho mục đích khác; các bãi chôn lấp chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại...

b) Môi trường nước

- Môi trường nước tại các khu công nghiệp/ cụm công nghiệp: Do ảnh hưởng các chất thải, nước thải từ các khu công nghiệp/ cụm công nghiệp, các con sông thuộc các huyện phía Bắc và Đông Bắc của tỉnh như huyện Văn Lâm (KCN Phố Nối A), Văn Giang, Mỹ Hào (KCN Minh Quang, KCN Minh Đức), Yên Mỹ (KCN Yên Mỹ, Yên Mỹ II), Khoái Châu và Ân Thi sẽ là những sông tiếp nhận nước thải từ các khu công nghiệ. Môi trường nước tại các làng nghề sẽ bị ô nhiễm nặng trong tương lai nếu các làng nghề không áp dụng các giải pháp bảo vệ môi trường (đặc biệt là các làng nghề thu gom, tái chế phế liệu, làng nghề tái chế chì, làm miến dong...). Như vậy, nguồn nước mặt bị ảnh hưởng bởi nguồn thải chủ yếu ở phía Bắc và Đông Bắc của tỉnh, nơi tập trung nhiều KCN/CCN và sẽ là vùng đô thị hóa mạnh mẽ trong tương lai như: TTN Nhân Hòa, Trần Thành Ngọ, Kênh tiêu Hồ Chí Minh, sông Bún, Bần Vũ Xá, Cầu Treo (Mỹ Hào); sông Lạc Cầu (Yên Mỹ); sông Đình Dù, Bà Sinh (Văn Lâm). Đây cũng là những khu vực bị thiếu nước, nhất là vào mùa khô khi không có lượng nước bổ sung để pha loãng, giảm thiểu ô nhiễm.

Nước ngầm bị ảnh hưởng do khai thác nước phục vụ cho hoạt động của con người tại các đô thị, cụm dân cư nông thôn, công nghiệp, làng nghề tiểu thủ công nghiệp... Việc khai thác nước ngầm ở tầng nông có thể dẫn tới nguy cơ nhiễm bẩn từ trên bề mặt, sẽ có sự thẩm thấu các chất ô nhiễm vào nước ngầm. Ngoài các hoạt động trên, nước ngầm còn bị ảnh hưởng bởi các khu đô thị (do thẩm thấu từ tầng mặt, bể tự hoại, các loại bể ngầm không đạt tiêu chuẩn), các bãi chôn lấp chất thải rắn, quá trình khai thác khoáng sản ở một số vị trí. Chi tiết ảnh hưởng này tương tự ảnh hưởng đối với nước mặt (do đô thị và hoạt động sinh hoạt nói chung) và môi trường đất (do bãi chôn lấp).

Môi trường nước tại các lò giết mổ gia súc và khu vực phát triển chăn nuôi sẽ bị ảnh hưởng bởi các chất thải gia súc. Đồng thời do tình trạng nuôi vịt thả tự do dẫn đến việc lan truyền các mầm bệnh và các chất ô nhiễm trong môi trường nước.

c) Môi trường không khí

Nhìn chung, chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh Hưng Yên ở mức khá tốt, đặc biệt là ở nông thôn. Tuy nhiên, đã xuất hiện ô nhiễm không khí cục bộ, tập trung chủ yếu một số ít đô thị, tại các tuyến đường và nút giao thông chính; ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề xem lẫn trong các khu dân cư nông thôn. Thời gian tới, dự báo một số điểm ô nhiễm cục bộ này tiếp tục là khu vực gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Phương án về phân vùng môi trường đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

2.1. Quan điểm bảo vệ môi trường

- Bảo vệ môi trường có ý nghĩa quan trọng, là nền tảng sự phát triển bền vững của địa phương trong giai đoạn tới; là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội; là trách nhiệm và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư và sự tham gia, giám sát của toàn xã hội.

- Đảm bảo sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất của các cấp uỷ Đảng, chính quyền, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và cộng đồng dân cư tham gia thực hiện, giám sát việc bảo vệ môi trường.

- Nội dung bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu phải được lồng ghép trong các chính sách, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển, xây dựng nông thôn mới của ngành, địa phương trong tỉnh.

- Bảo vệ môi trường phải lấy phương châm phòng ngừa là chính; kết hợp với công tác kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường; bảo đảm sự quản lý tổng hợp và thống nhất, liên ngành, liên vùng; vừa bảo đảm toàn diện,

vừa phải có trọng tâm, trọng điểm và bước đi phù hợp trong từng giai đoạn; lấy bảo vệ sức khoẻ nhân dân làm mục tiêu hàng đầu.

- Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân được hưởng lợi từ môi trường, có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường; chịu trách nhiệm chi trả kinh phí cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn phù hợp với điều kiện của từng địa phương, công nghệ xử lý chất thải rắn và dựa theo nguyên tắc "*người gây ô nhiễm phải trả tiền*"; gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải chi trả, bồi thường thiệt hại, khắc phục, xử lý và chịu trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường. Tập trung giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách, xử lý triệt để ô nhiễm môi trường khu, cụm công nghiệp, cơ sở y tế, làng nghề, chăn nuôi, giảm thiểu ô nhiễm, cải thiện môi trường đô thị, khu vực nông thôn, ô nhiễm các sông trên địa bàn tỉnh.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về môi trường công nghiệp:

100% khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn về môi trường;

100% dự án đầu tư đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

100% chất thải nguy hại được xử lý an toàn theo quy định.

- Về môi trường nông nghiệp, nông thôn:

Đến năm 2025 có 90%, năm 2030 trên 95% chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý; đến năm 2030 giảm tỷ lệ rác thải được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp xuống dưới 30%; thực hiện nghiêm phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn và trên 60% số hộ gia đình của tỉnh thực hiện phân loại, xử lý rác thải hữu cơ.

Tăng cường các giải pháp thu gom, xử lý, giảm thiểu ô nhiễm nước thải sinh hoạt nhằm cải thiện chất lượng môi trường.

Tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, nhất là xử lý chất thải chăn nuôi, vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

- Về môi trường làng nghề:

100% làng nghề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để; cải thiện ô nhiễm môi trường các làng nghề.

- Về môi trường đô thị, y tế:

Đến năm 2025 có 95%, năm 2030 trên 98% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý; khu đô thị loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu, trước mắt triển khai thực hiện tại thành phố Hưng Yên và thị xã Mỹ Hào.

100% chất thải rắn, nước thải của các cơ sở y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện, tuyến xã và y tế tư nhân được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

2.3. Phương án phân vùng môi trường và định hướng quản lý, bảo vệ môi trường

Phân vùng môi trường là việc xác định khu vực địa lý tự nhiên theo yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường để kiểm soát các nguồn thải, quản lý chất lượng môi trường phù hợp với mục tiêu bảo vệ các yếu tố nhạy cảm môi trường.

Các khu vực địa lý tự nhiên trong phạm vi tỉnh Hưng Yên được phân thành các vùng môi trường theo yếu tố nhạy cảm về môi trường gồm: Vùng bảo vệ nghiêm ngặt; vùng hạn chế phát thải; vùng khác.

2.3.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được xác định bao gồm: Nội thành, nội thị của các đô thị loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá.

2.3.1.1. Tiểu vùng nội thành, nội thị của các đô thị loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị (Tiểu vùng I.1)

a) Phạm vi:

Không gian của tiểu vùng vùng bảo vệ nghiêm ngặt được xác định gồm nội thành của thành phố Hưng Yên (quy hoạch là đô thị loại II năm 2025, đến năm 2030 là đô thị loại I): là trung tâm chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa của tỉnh Hưng Yên, đồng thời là trung tâm vùng phát triển phía Nam của Tỉnh, là vùng phát triển đô thị - khoa học công nghệ - dịch vụ du lịch; khu vực nội thành, nội thị của các đô thị được quy hoạch phát triển thành đô thị loại III vào năm

2025 như đô thị Văn Giang, đô thị Như Quỳnh, đô thị Mỹ Hào: là các trung tâm hành chính, giáo dục, y tế văn hóa, thương mại... của các huyện; phát triển không gian đô thị có mật độ cao, gắn với phát triển của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

b) Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

- Đô thị hóa mạnh dẫn đến xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường do các nguồn thải sinh hoạt: chất thải rắn, nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư đô thị; hoạt động sản xuất;

- Gia tăng ô nhiễm môi trường không khí từ các hoạt động giao thông, xây dựng trong phạm vi nội thành, nội thị;

- Hạ tầng xử lý môi trường thiếu đồng bộ, không đáp ứng kịp tốc độ phát triển cao của đô thị.

c) Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường khu đô thị; hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, đặc biệt là các khu vực đã bị ô nhiễm nghiêm trọng; đồng thời với tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường và các giải pháp hạ tầng, kỹ thuật xử lý môi trường theo hướng kinh tế tuần hoàn.

- Cải thiện chất lượng môi trường khu dân cư và bảo vệ môi trường tại các cơ sở y tế.

- Ưu tiên bố trí xây dựng các không gian xanh, vành đai xanh giữa các đô thị.

- Hiện đại hóa hệ thống thu gom, phân loại, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

- Đầu tư nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung công nghệ cao.

- Đầu tư xây dựng trạm quan trắc môi trường không khí tự động liên tục trên địa bàn thành phố.

2.3.1.2. Tiểu vùng bảo vệ nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (Tiểu vùng I.2)

a) Phạm vi:

Nguồn nước trên các sông cung cấp cho các nhà máy, trạm xử lý cấp nước:

- Sông Luộc (đoạn qua huyện Tiên Lữ) là nguồn cấp cho nhà máy nước

TP. Hưng Yên với công suất 10.000 m^3/ngđ, trạm xử lý đặt tại xã Thủ Sỹ, huyện Tiên Lữ cấp nước cho TP. Hưng Yên và thị trấn Vương.

- Sông Hồng: nguồn cấp cho nhà máy cấp nước Phần Lan (công suất 3.000 m^3/ngđ, xã Phùng Hưng, huyện Khoái Châu); Trạm cấp nước tập trung xã Phú Thịnh, huyện Kim Động cấp nước cho xã Toàn Thắng, huyện Kim Động và thị trấn Phùng Hưng, huyện Khoái Châu.

- Khu vực các sông Cửu An, sông Điện Biên: nguồn cấp cho các trạm cấp nước liên xã: NM cấp nước Hồng Quang, huyện Ân Thi; NM nước Lương Bằng, huyện Kim Động, Trạm cấp nước liên xã Thuần Hưng - Đại Hưng, huyện Khoái Châu; Trạm cấp nước tập trung liên xã Hưng Đạo - Minh Hoàng, huyện Tiên Lữ, Phù Cừ; Trạm cấp nước tập trung liên xã Phù Ủng - Minh Tân, huyện Phù Cừ.

b) Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

- Suy giảm chất lượng môi trường nước do xả thải sinh hoạt, nước thải làng nghề, cụm công nghiệp.

- Xu hướng hạ thấp mực nước trên sông là nguồn cấp nước, gia tăng khối lượng chất thải xả vào sông.

c) Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Tăng cường năng lực, trách nhiệm, hiệu quả quản lý nhà nước trong việc điều phối, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; quản lý chất lượng nước dùng cho sinh hoạt và các mục đích khác ở các cấp.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và các công cụ hỗ trợ ra quyết định cho các cơ quan quản lý tài nguyên nước, quản lý chất lượng nước dùng cho các mục đích sinh hoạt.

- Thực hiện việc xây dựng phương án chi tiết khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước đến từng huyện. Đồng thời, căn cứ diễn biến nguồn tài nguyên nước, tình hình thực tế về số lượng, chất lượng các nguồn nước và khai thác, sử dụng nước, định kỳ rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch cho phù hợp với yêu cầu thực tế.

- Xây dựng chương trình giám sát và báo cáo về tình hình khai thác sử dụng tài nguyên nước mặt trên các khu vực thuộc địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Xây dựng quy chế phối hợp giám sát, xử lý liên tỉnh, hạn chế ảnh hưởng do nước thải từ các khu vực của Hà Nội qua cống Xuân Thụy. Xây dựng nhà máy xử lý nước thải sau cống Xuân Thụy nhằm xử lý nước thải trước khi vào hệ

thống[53].

2.3.1.3. Tiểu vùng bảo vệ, bảo tồn di tích lịch sử văn hoá (Tiểu vùng I.3)

a) Phạm vi:

Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá; 03 di tích xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt, 172 di tích, cụm di tích xếp hạng quốc gia, 257 di tích xếp hạng cấp tỉnh. Khu di tích quốc gia đặc biệt Phố Hiến gồm 16 di tích: Văn Miếu Xích Đằng, đền Mây, đền Kim Đằng (phường Lam Sơn); đền Trần, đến Mẫu, đền Thiên Hậu, Võ Miếu, chùa Phố, đền Bà Chúa Kho (phường Quang Trung), chùa Chuông, đình An Vũ, đền Nam Hòa (phường Hiến Nam); đền Cửu Thiên Huyền Nữ (phường Lê Lợi), đình-chùa Hiến, Đông Đô Quảng Hội (phường Hồng Châu) và chùa Nễ Châu (xã Hồng Nam)... Chức năng: cung cấp không gian văn hóa truyền thống, điểm nhấn trong xây dựng các tuyến du lịch du lịch văn hóa, lịch sử của tỉnh. Riêng thành phố Hưng Yên có 01 Khu Di tích quốc gia đặc biệt, 20 di tích Quốc gia, 33 di tích cấp tỉnh.

b) Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

- Gia tăng chất thải từ hoạt động du lịch và dịch vụ.

- Ô nhiễm từ các đô thị phát triển và hoạt động sản xuất khu vực lân cận.

c) Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường theo Luật bảo vệ môi trường và Luật di sản sản văn hóa, phù hợp với đặc điểm một số khu di tích, quần thể di tích nằm trong phạm vi nội thị.

- Phát triển du lịch văn hóa, kết hợp ngăn ngừa, giảm thiểu ô nhiễm.

- Tăng cường biện pháp thu gom và xử lý chất thải từ các hoạt động du lịch.

2.3.2. Vùng hạn chế phát thải

Vùng hạn chế phát thải bao gồm: Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; Khu dân cư tập trung nông thôn; nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; Khu vực trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với quy mô trên 500 ha.

2.3.2.1. Tiểu vùng phát triển không gian xanh đô thị (tiểu vùng xanh đô thị) (Tiểu vùng II.1)

[53] Để xuất bổ sung: Không quy hoạch các khu xử lý, bãi chôn lấp rác thải dọc hệ thống Bắc Hưng Hải và các sông nhánh sông Cửu An, sông Điện Biên, sông Bún hạn chế tình trạng thải chất thải rắn, nước thải gây ô nhiễm môi trường nước.

a) Phạm vi:

Hình thành một số khu vực vùng đệm (vùng xanh) của các đô thị loại II và loại III: Thành phố Hưng Yên (các xã Bảo Khê, Trung Nghĩa, Liên Phương, một phần khu vực Hồng Nam, Tân Hưng), khu vực cải tạo nâng cấp phía Nam và khu vực xanh ven sông Hồng và du lịch; vùng đệm các đô thị quy hoạch loại III: đô thị Văn Giang (các xã Long Hưng, Phụng Công và Liên Nghĩa; đô thị Như Quỳnh (mở rộng phần diện tích các xã Trưng Trắc, Tân Quang, Lạc Hồng, Lạc Đạo, Minh Hải, Chỉ Đạo); đô thị Mỹ Hào (một phần diện tích các phường bần Yên Nhân, Cẩm Xá, bạch Sam và Minh Đức). Tận dụng những lợi thế tự nhiên cho phát triển tạo dựng không gian cảnh quan xanh ven các đô thị.

b) Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

- Ô nhiễm môi trường nước từ nước thải sinh hoạt đô thị;

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp và đất khác sang đất xây dựng.

c) Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Đầu tư xây dựng mạng lưới xử lý nước thải tập trung.

- Xây dựng tuyến du lịch gắn với phát triển làng nghề (Làng nghề làm hương thôn Cao, xã Bảo Khê; làng nghề bún, đậu thôn Viên Tiêu, xã Tân Hưng; làng nghề chế biến nông sản thôn Điện Biên, xã Hồng Nam; làng nghề sản xuất, chế biến hoa quả thôn Phương Trung, xã Phương Chiểu...).

- Hạn chế tối đa các hoạt động khai thác tài nguyên (cát sông), các hoạt động chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp và đất khác sang đất xây dựng.

2.3.2.2. Tiểu vùng phát triển khu dân cư tập trung nông thôn; nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị (Tiểu vùng II.2)

a) Phạm vi:

Bao gồm phần lớn các thị trấn, cụm dân cư nông thôn có mật độ xây dựng cao, định hướng quy hoạch thành các đô thị cấp IV và cấp V.

Trong đó đô thị loại IV: thị trấn Như Quỳnh (mở rộng thêm xã Tân Quang, Đình Dù, Trưng Trắc); thị trấn Yên Mỹ (mở rộng thêm xã Liêu Xá, Nghĩa Hiệp, Tân Lập); thị trấn Khoái Châu (mở rộng thêm xã Hồng Tiến, Dân Tiến, Đồng Tiến); và 11 đô thị loại V bao gồm: Các thị trấn Ân Thi; Lương Bằng - Kim Động; Vương - Tiên Lữ, Trần Cao- Phù Cừ và các xã Lạc Đạo - Văn Lâm, Thọ Vinh, Toàn Thắng, Nghĩa Dân - Kim Động, Tân Phúc - Ân Thi, Thụy Lôi - Tiên Lữ, Quang Hưng - Phù Cừ.

Dự kiến đến năm 2030: toàn tỉnh có 04 đô thị loại IV: đô thị Ân Thi (mở rộng TT. Ân Thi, Quang Vinh, Quảng Lăng); đô thị Trần Cao (mở rộng TT. Trần Cao, Quang Hưng, Đình Cao); đô thị Lương Bằng, đô thị Vương (mở rộng khu vực xã Hiệp Cường, Chính Nghĩa, TT. Vương, Nhật Tân) và 10 đô thị loại V: Đại Đồng (H. Văn Lâm); Đông Tảo, Đông Kết (H. Khoái Châu); Yên Phú (H. Yên Mỹ); Hồng Quang (H. Ân Thi); Thọ Vinh, Đức Hợp, Toàn Thắng - Nghĩa Dân (H. Kim Động), Thụy Lôi - Thiện Phiến (H. Tiên Lữ), Tống Trân (H. Phù Cừ).

b) Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

- Tập trung dân cư đông đúc; mật độ xây dựng cao; gia tăng nguồn phát sinh khối lượng lớn chất thải sinh hoạt.

- Hạ tầng thu gom, xử lý CTR, nước thải sinh hoạt thiếu.

c) Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Đô thị hóa hiệu quả, bền vững, phát triển dịch vụ;

- Đầu tư cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường, ưu tiên đầu tư hiện đại hóa hệ thống thu gom, phân loại, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, xử lý nước thải.

- Cải thiện chất lượng môi trường khu dân cư và bảo vệ môi trường tại các cơ sở y tế.

2.3.2.3. Tiểu vùng phát triển khu dân cư tập trung, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống (Tiểu vùng II.3)

a) Phạm vi:

Các cụm dân cư nông thôn có mật độ xây dựng cao, định hướng quy hoạch thành các đô thị cấp V, gắn liền với các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề tái chế nhựa Minh Khai, đúc đồng Lộng Thượng xã Đại Đồng; đồ gỗ mỹ nghệ Hòa Phong thị xã Mỹ Hào; làng nghề chạm bạc Huệ Lai, làng nghề mộc Thụy Lân xã Thanh Long huyện Yên Mỹ... làng nghề truyền thống chế biến dược liệu Nghĩa Trai xã Tân Quang huyện Văn Lâm; làng nghề hoa, cây cảnh Xuân Quan, Phụng Công huyện Văn Giang, Làng nghề truyền thống hương Cao Thôn, xã Bảo Khê, TP. Hưng Yên; Làng nghề truyền thống Tương Bần, Phường Bần Yên Nhân, Thị xã Mỹ Hào; Làng nghề truyền thống sản xuất rượu Trương Xá, xã Toàn Thắng, huyện Kim Động; Làng nghề chế biến hoa quả thôn Phương Trung, xã Phương Chiểu, TP. Hưng Yên; Làng nghề sản xuất rượu thôn Ngọc, xã Lạc Đạo.

b) Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

- Tập trung dân cư; nguồn phát sinh lượng lớn chất thải sinh hoạt và chất

thải từ hoạt động sản xuất, chế biến của làng nghề, cụm công nghiệp.

- Hạ tầng xử lý môi trường thiếu và yếu, không đồng bộ. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nghề truyền thống phổ biến quy mô hộ gia đình, không gian sản xuất xen kẽ trong khu vực dân cư. Chất thải từ hoạt động sản xuất không được xử lý triệt để, tiềm ẩn nhiều nguy cơ ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

c) Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Phát triển bền vững: quy hoạch sử dụng đất hợp lý; áp dụng sản xuất sạch, xử lý tuần hoàn rác thải, nước thải và sử dụng năng lượng hiệu quả.

- Tập trung xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, thu gom, xử lý chất thải nguy hại phát sinh.

- Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải, đặc biệt là nước thải sinh hoạt nông thôn.

2.3.3. Vùng khác

2.3.3.1. Tiểu vùng phát triển công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp tập trung (Tiểu vùng III.1)

a) Phạm vi:

Bao gồm các khu, cụm công nghiệp đã có trong quy hoạch và các khu, cụm công nghiệp bổ sung vào quy hoạch, mở rộng và thành lập mới giai đoạn 2021-2030.

b) Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

- Các khu, cụm công nghiệp phát triển dựa theo Quốc lộ 5 và Quốc lộ 39A, một số sát với các khu vực phát triển đô thị.

- Ô nhiễm môi trường ở các khu, cụm công nghiệp.

- Hạ tầng xử lý chất thải thiếu đồng bộ.

c) Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Phát triển bền vững, đẩy mạnh áp dụng kinh tế tuần hoàn trong phát triển các khu, cụm công nghiệp, gắn với sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

- Quy hoạch sử dụng đất hiệu quả; áp dụng các công nghệ sản xuất sạch.

- Ưu tiên đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu mở rộng, xây dựng mới các KCN, CCN.

- Áp dụng các biện pháp hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, đặc biệt là các khu vực đã bị ô

nhiễm nghiêm trọng.

2.3.3.2. Tiểu vùng phát triển nông nghiệp chất lượng cao (Tiểu vùng III.2)

a) Phạm vi:

Bao gồm phần lớn diện tích đất chuyên canh nông nghiệp trên địa bàn: vùng trồng hoa, cây cảnh huyện Văn Giang; vùng trồng chuối tiêu hồng huyện Khoái Châu, huyện Kim Động, thành phố Hưng Yên; vùng trồng nhãn lồng Hưng Yên huyện Khoái Châu, huyện Kim Động, thành phố Hưng Yên, huyện Tiên Lữ; vùng trồng cam, bưởi huyện Văn Giang, huyện Khoái Châu, huyện Kim Động, huyện Phù Cừ; vùng trồng vải huyện Phù Cừ; vùng trồng rau huyện Yên Mỹ, thành phố Hưng Yên…

Các khu vực sản xuất rau màu tập trung: vùng sản xuất rau an toàn có quy mô 100 ha trở lên tại Yên Mỹ, Kim Động, Tiên Lữ, Phù Cừ và TP. Hưng Yên. Sản xuất hoa, cây cảnh tập trung tại các huyện Văn Giang (900 ha), Văn Lâm (700 ha), Yên Mỹ (100 ha), Khoái Châu (100 ha), Kim Động (100 ha)… và dự kiến 05 vùng sản xuất cây ăn quả lâu năm (cây có múi, nhãn, vải) có quy mô 100 ha trở lên tại Văn Giang, Khoái Châu, Kim Động, Phù Cừ và TP. Hưng Yên; đến năm 2030 quy hoạch đạt diện tích 1.000 ha trở lên. Xây dựng 03 vùng sản xuất chuối quy mô từ 50 ha/vùng trở lên tại huyện Khoái Châu, Kim Động và TP. Hưng Yên.

Một số diện tích vùng lúa đặc sản chất lượng cao tại các khu vực có điều kiện tốt về thủy lợi và đất đai tại các huyện Ân Thi, Phù Cừ, Tiên Lữ, Kim Động... Quy hoạch đến năm 2030, diện tích trồng lúa khoảng 15.000 ha. Vùng trồng lúa nếp thơm Hưng Yên (tổng diện tích 423,1 ha tại xã Trung Hòa, thị trấn Yên Mỹ - huyện Yên Mỹ).

b) Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

- Xu hướng gia tăng suy thoái đất do canh tác quá mức.

- Gia tăng ô nhiễm do phát sinh một lượng lớn nước thải, hóa chất và phân bón phục vụ hoạt động canh tác ảnh hưởng chủ yếu đến chất lượng môi trường nước mặt.

- Gia tăng chất thải nguy hại từ hoạt động canh tác nông nghiệp chủ yếu gồm các loại vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật.

- Gia tăng tỷ lệ nhiễm bệnh của lao động thường xuyên phải tiếp xúc trực tiếp với nguồn nước ô nhiễm trong lĩnh vực nông nghiệp.

c) Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, đảm bảo phù hợp với quy chuẩn

tưới trong nông nghiệp: sử dụng nước thải trong sản xuất nông nghiệp với điều kiện ở nồng độ cho phép.

- Thực hiện nạo vét, cải tạo, nâng cấp, kè bờ các sông, kênh, mương thuộc thẩm quyền quản lý nhằm tăng khả năng chứa nước, lưu thông dòng chảy, thuận lợi trong việc giám sát các nguồn xả thải ra sông, kênh, mương; kiểm tra, giám sát chất lượng nguồn nước trước khi sử dụng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

- Đảm bảo giữ ổn định diện tích đất lúa có năng suất cao, thuận lợi về canh tác, nguồn nước tưới. Đến năm 2030 đảm bảo 100% diện tích trồng lúa tập trung được ứng dụng công nghệ cao.

- Đề xuất đưa vào dự án ưu tiên: Đánh giá toàn diện hiện trạng, chức năng, hiệu quả sử dụng hệ thống Bắc Hưng Hải trong điều kiện hiện tại; đề xuất xây dựng dự án cải tạo, nâng cấp toàn hệ thống Bắc Hưng Hải để ngoài chức năng trữ nước, tưới tiêu trong sản xuất nông nghiệp đồng thời đảm bảo chức năng tiếp nhận và thoát nước thải (nước thải sản xuất, nước thải nông nghiệp, nước thải sinh hoạt…).

- Xây dựng phương án chi tiết kiểm soát nước thải, chất thải trong sản xuất nông nghiệp theo huyện.

2.3.3.3. Tiểu vùng phát triển du lịch sinh thái và dịch vụ ven sông Hồng (Tiểu vùng III.3)

a) Phạm vi:

Bao gồm phần diện tích ven sông Hồng thuộc địa bàn các huyện Văn Giang, Khoái Châu, Kim Động và thành phố Hưng Yên.

b) Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

- Gia tăng chất thải từ hoạt động du lịch và dịch vụ.

- Gia tăng ô nhiễm từ các hoạt động xây dựng phát triển hạ tầng cơ sở lưu trú, cải tạo, mở rộng điểm du lịch

- Ô nhiễm từ các cụm dân cư phát triển ngoài đê sông Hồng và hoạt động sản xuất nông nghiệp.

c) Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Xây dựng hành lang giao thông thủy, du lịch thân thiện với môi trường từ hành lang văn hóa - lịch sử - sinh thái sông Hồng/hành lang phát triển du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái.

- Triển khai áp dụng mô hình du lịch cộng đồng, gắn thương mại với du lịch sinh thái, văn hóa, tâm linh, các cơ sở sản xuất tiểu thủ CN, làng nghề,...

- Triển khai áp dụng có hiệu quả bộ quy tắc ứng xử văn minh trong du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) đối với tất cả các khu, điểm du lịch, các cơ sở kinh doanh du lịch, dịch vụ.

- Xây dựng môi trường du lịch xanh, sạch, đẹp, thân thiện; văn hóa ứng xử lịch sự.

- Tập trung giáo dục và nâng cao ý thức trong cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh trật tự. Tăng cường công tác quản lý môi trường các hoạt động du lịch tuyến đường sông và các điểm du lịch, các cơ sở lưu trú ngoài đê, phương tiện vận chuyển khách du lịch đường thủy.

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Kết quả khoanh định các khu vực khoáng sản đưa vào bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản như sau:

1. Đối với các mỏ sét

a) Các khu vực đã được quy hoạch thăm dò, khai thác

Căn cứ quy hoạch kỳ trước đã đưa vào quy hoạch thăm dò khai thác 22.514.800 m^3 trên diện tích 5.628.700 m^2 phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố (trừ huyện Văn Giang). Cụ thể như sau:

Các khu vực đã được quy hoạch thăm dò, khai thác mỏ đất sét gồm[54]:

- Huyện Văn Lâm: Tổng diện tích 331.000 m^2 với trữ lượng dự báo khoảng 1.324.000 m^3.

- Huyện Khoái Châu gồm 7 điểm mỏ: Đông Kết - Liên Khê, Đại Tập, Ninh Tập, Chi Lăng, Chí Tân, Vân Trì (xã Việt Hòa); Lôi Cầu (xã Việt Hòa). Diện tích đã đưa vào quy hoạch 1.192.200 m^2. Tổng trữ lượng dự báo 4.768.800 m^3.

- Huyện Kim Động: 08 điểm mỏ: Vân Nghệ (xã Đức Hợp); Bãi Chim (xã Đức Hợp; Văn Nghệ 2 (Mai Động); Ngọc Đồng 1, Ngọc Đồng 2, Phú Mỹ (xã Đức Hợp); Tả Hà (xã Hùng An); Ngọc Đồng 3. Diện tích đã đưa vào quy hoạch: 1.470.000 m^2; Tổng trữ lượng dự báo 5.880.000 m^3.

- Huyện Ân Thi: 02 điểm mỏ tại Tiên Kiều (xã Bãi Sậy) và Vệ Dương (xã Tân Phúc). Diện tích quy hoạch khoảng 250.000 m^2 với tổng trữ lượng dự báo khoảng 1 triệu m^3.

- Thị xã Mỹ Hào: 04 điểm mỏ tại các khu vực Cẩm Xá; Dương Quang (thôn Mụa); Phan Đình Phùng; Ngọc Trì. Tổng diện tích đưa vào quy hoạch 614.700 m^2.

---

[54] Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh Hưng Yên.

Tổng trữ lượng dự báo 2.458.800 m^3.

- Huyện Yên Mỹ: mỏ sét Kênh Cầu (xã Đồng Than); diện tích khoảng 193.000 m^2 với trữ lượng khoảng 772.000 m^3.

- Khu vực thành phố Hưng Yên: 03 điểm mỏ tại Lam Sơn; Lê Lợi (xã Tân Hưng); Hoàng Hanh. Diện tích đưa vào quy hoạch 810.000 m^2 với trữ lượng 3.240.000 m^3.

- Huyện Tiên Lữ: Thiện Phiến (Nam Sơn); Triều Dương (xã Hải Triều); Thụy Lôi (Th. Thụy Dương) với tổng diện tích quy hoạch 471.500 m^2, tổng trữ lượng dự báo khoảng 1.886.000 m^3.

b) Đề xuất phương án khoanh định khu vực mỏ tiếp tục đầu tư thăm dò, khai thác giai đoạn 2021 - 2030

Cùng với định hướng phát triển chung của tỉnh Hưng Yên trong giai đoạn 2021 - 2030 về đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng, nhu cầu sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng nói chung và khoáng sản sản sét, gạch ngói trên địa bàn rất lớn (Hiện nay trên địa bàn tỉnh có trên 30 nhà máy sản xuất gạch nung, nhu cầu sử dụng đất sét làm nguyên liệu sản xuất là rất lớn). Căn cứ tiềm năng, hiện trạng khai thác sử dụng khoáng sản gạch ngói trên địa bàn, hiện trạng khoanh định các khu vực cấm hoạt động khai thác khoáng sản… đề nghị tiếp tục khoanh định đưa vào thăm dò, khai thác các điểm mỏ nguyên liệu sét đã quy hoạch kỳ trước; đồng thời mở rộng, bổ sung các điểm mỏ mới đáp ứng nhu cầu nguyên liệu sản xuất cho các nhà máy gạch tuynel trên địa bàn tỉnh. Việc bổ sung các điểm mỏ đồng thời có xem xét hạn chế và tiến tới việc không sử dụng gạch nung, thay thế bằng gạch không nung trên địa bàn giai đoạn 2025 - 2030. Theo đó đề xuất đưa vào khai thác 32 điểm mỏ đất sét sản xuất gạch ngói trên địa bàn Hưng Yên giai đoạn 2021-2030, tổng trữ lượng khai thác đạt 8.409.375 m^3, tổng diện tích mỏ khoảng 5.628.700 m^2.

- Huyện Văn Lâm: Tiếp tục đưa vào quy hoạch khai thác tại các điểm mỏ Việt Hưng, Lương Tài với trữ lượng khai thác 1.031.250 m^3 (mỏ Việt Hưng 281.250 m^3, Lương Tài 750.000 m^3).

- Huyện Khoái Châu: gồm 6 điểm mỏ với tổng trữ lượng khai thác 3.281.250 m^3. Trong đó: Đông Kết - Liên Khê (2.531.250 m^3); Đại Tập (187.500 m^3); Ninh Tập (187.500 m^3); Chi Lăng (187.500 m^3); Vân Trì (xã Việt Hòa) (93.750 m^3); Lôi Cầu (93.750 m^3). Riêng khu vực mỏ sét Chí Tân đề nghị đưa vào khu vực dự trữ.

- Huyện Kim Động tiếp tực đưa vào quy hoạch khai thác 08 điểm mỏ với tổng diện tích đã đưa vào quy hoạch 1.470.000 m^2: Vân Nghệ (xã Đức Hợp)

250.000 m^3; Bãi Chim (xã Đức Hợp) 218.750 m^3; Văn Nghệ 2 (Mai Động) 234.375 m^3; Ngọc Đồng 1 trữ lượng khai thác 187.500 m^3; Ngọc Đồng 2 trữ lượng khai thác 187.500m^3; Phú Mỹ (xã Đức Hợp) 187.500 m^3; Tả Hà (xã Hùng An) 375.000 m^3; Ngọc Đồng 3 trữ lượng khai thác 328.125 m^3.

- Huyện Ân Thi: đề nghị đưa 02 điểm mỏ tại Tiên Kiều (xã Bãi Sậy) và Vệ Dương (xã Tân Phúc) có diện tích quy hoạch khoảng 250.000 m^2 sang danh mục dự trữ do điều kiện khai thác trùng với diện tích canh tác nông nghiệp.

- Thị xã Mỹ Hào: tiếp tục đưa vào quy hoạch khai thác 04 điểm mỏ, tổng trữ lượng khai thác 562.500 m^3: tại các khu vực Cẩm Xá (187.500 m^3); Dương Quang -thôn Mụa (187.500 m^3); mỏ sét khu vực Phan Đình Phùng đề nghị đưa sang danh mục dự trữ khai thác sau năm 2030; Ngọc Trì (187.500 m^3). Tổng diện tích đưa vào quy hoạch 614.700 m^2.

- Huyện Yên Mỹ: tiếp tục phương án quy hoạch khai thác mỏ sét Kênh Cầu (xã Đồng Than), trữ lượng khai thác 187.500 m^3.

- Khu vực thành phố Hưng Yên: tiếp tục phương án quy hoạch khai thác tại 03 điểm mỏ với tổng trữ lượng khai thác 937.500 m^3: điểm mỏ tại Lam Sơn trữ lượng 375.000 m^3; Lê Lợi (xã Tân Hưng) trữ lượng 187.500 m^3; Hoàng Hanh trữ lượng 375.000 m^3.

- Huyện Tiên Lữ: quy hoạch khai thác trữ lượng 140.625 m^3, trong đó mỏ Thiện Phiến (Nam Sơn) trữ lượng khai thác 46.875 m^3; Triều Dương (xã Hải Triều) trữ lượng 93.750 m^3; khu vực mỏ Thụy Lôi (Th. Thụy Dương) đề nghị đưa sang danh mục dự trữ do điều kiện khai thác phức tạp, gần khu dân cư.

- Huyện Phù Cừ: quy hoạch khai thác trữ lượng 300.000 m^3, trong đó mỏ Hạ Đồng (xã Nguyên Hoà) đề nghị đưa vào danh mục dự trữ; mỏ Tống Trân quy hoạch trữ lượng khai thác 300.000 m^3.

2. Đối với tài nguyên khoáng sản cát

Tiềm năng, trữ lượng cát sông trên địa bàn tỉnh Hưng Yên lớn nhưng chủ yếu nằm trên các bãi bối ven sông, hiện nay đã khai thác tương đối hiệu quả phục vụ nhu cầu xây dựng. Tuy nhiên có nhiều vướng mắc trong khai thác sử dụng nguồn khoáng sản, cụ thể:

- Xung đột trong khoanh định khu vực khai thác cát với các hoạt động sản xuất nông nghiệp, nếu khai thác sẽ mất đất sản xuất nên nhiều điểm mỏ khai thác cát đưa vào quy hoạch không triển khai thực hiện được. Nhiều khu vực có tiềm năng trữ lượng cát sông lớn, đang được bồi tụ như trên sông Hồng và có thể đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác nhưng không được sự đồng thuận của các tỉnh giáp ranh và Bộ NN&PTNT, vì phía tỉnh Hưng Yên là bên bồi thì phía

bên tỉnh lân cận sẽ là bên lở.

- Hiện nay nhu cầu sử dụng cát cho các dự án trên địa bàn tỉnh là rất lớn (mỗi năm khoảng trên 10 triệu m^3) nhưng khối lượng được cấp phép vẫn còn hạn chế, thủ tục hành chính vẫn còn phức tạp, thời gian chuẩn bị, phê duyệt một giấy phép khai thác khoáng sản dài.

- Sau khi cấp phép thường xảy ra xung đột về lợi ích giữa doanh nghiệp được cấp phép và các cá nhân khai thác cát trái phép, gây mất an ninh trật tự tại địa phương, khó khăn cho công tác quản lý.

Qua rà soát các quy hoạch chuyên ngành, các khu vực dự trữ khoáng sản và khu vực cấm hoạt động khai thác khoáng sản, phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn, dự kiến phương án khoanh định chi tiết các khu vực mỏ cát tiếp tục đầu tư thăm dò, khai thác giai đoạn 2021-2030 như sau:

Tiếp tục rà soát các quy hoạch về khoáng sản hiện có và khảo sát các khu vực có tiềm năng, nhất là đối với những khu vực khai thác cát bồi, các khu vực ít ảnh hưởng đến lòng, bờ, bãi sông để đề xuất bổ sung quy hoạch mới các mỏ đảm bảo đáp ứng nhu cầu VLXD lớn trong giai đoạn 2021 - 2030. Không thực hiện việc quy hoạch cấp phép thăm dò, khai thác mới đối với hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông trên các tuyến sông có nguy cơ gây sạt lở cao.

Quy hoạch quy mô khai thác và trữ lượng khai thác cát bãi bồi tỉnh Hưng Yên đến năm 2030 với 12 điểm mỏ/khu vực khai thác tại các huyện Khoái Châu, Kim Động, Tiên Lữ, Phù Cừ và thành phố Hưng Yên. Trong đó, tiếp tục khai thác tại 04 mỏ: Năm Mẫu, xã Tứ Dân (trữ lượng 1.058.000 m^3); mỏ Bãi Vân Nghệ (xã Mai Động, xã Đức Hợp, huyện Kim Động) trữ lượng khai thác 9.792.00 m^3; mỏ cát bồi tại bãi nổi Tân Hưng thuộc địa bàn thành phố Hưng Yên: mỏ Tân Hưng - B12: 2.440.240 m^3 và mỏ Tân Hưng - B13: 2.190.160 m^3).

Quy hoạch đưa vào khai thác các mỏ:

- Huyện Khoái Châu: Xã Đông Ninh, xã Đại Tập: trữ lượng khai thác 902.570 m^3, diện tích 209.900 m^2.

- Thành phố Hưng Yên: mỏ Quảng Châu 1, trữ lượng 4.146.800 m^3, diện tích 1.481.000 m^2; mỏ Quảng Châu 2, trữ lượng 8.106.000 m^3, diện tích 2.895.000 m^2; mỏ Hoàng Hanh, trữ lượng 6.404.000 m^3, diện tích 2.372.000 m^2.

- Huyện Tiên Lữ: mỏ Thiện Phiến trữ lượng 236.320 m^3, diện tích 84.400 m^2.

- Huyện Phù Cừ: mỏ Nguyên Hòa 1 trữ lượng 1.542.520 m^3, diện tích 550.900 m^2; mỏ Nguyên Hòa 2 trữ lượng 939.000 m^3, diện tích 313.000 m^2; mỏ

Tống Trân 1 trữ lượng 369.600 m^3, diện tích 132.000 m^2; mỏ Tống Trân 2 trữ lượng 448.000 m^3, diện tích 160.000 m^2

Tổng trữ lượng quy hoạch cát bãi bồi đưa vào khai thác trong giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên khoảng 38.575.610 m^3, diện tích sử dụng dự kiến 11.343.200 m^2.

Đối với khai thác cát lòng sông tỉnh Hưng Yên đến năm 2030, đề xuất quy hoạch, khoanh định tiếp tục khai thác trên các khu vực ở quy hoạch cũ chưa khai thác, còn trữ lượng và có bổ sung thêm diện tích tiếp tục đưa vào quy hoạch đến 2030 và bổ sung thêm một số khu vực mới. Trong kỳ quy hoạch 2021-2030, đồng thời đề nghị đưa một số khu vực vào quy hoạch cát lòng sông Hồng thuộc bên bồi của tỉnh Hưng Yên tại các xã Liên Nghĩa, Thắng Lợi, Bình Minh, Tứ Dân, Tân Châu, Đông Ninh, Đại Tập, Mai Động, Đức Hợp, Hồng Châu, Quảng Châu, Hoàng Hanh, Tân Hưng vào quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 để phục vụ nhu cầu xây dựng của tỉnh. Cụ thể, tiếp tục quy hoạch khai thác đối với 10 khu vực:

- Xã Thắng Lợi, huyện Văn Giang, trữ lượng dự báo 1.850.000 m^3, diện tích 75 ha, độ dài 4.300 m.

- Xã Tứ Dân, huyện Khoái Châu, trữ lượng dự báo 1.800.000 m^3, diện tích 60 ha, độ dài 3.160m.

- Xã Đông Ninh, huyện Khoái Châu, trữ lượng dự báo 1.100.000 m^3, diện tích 35 ha, độ dài 2.300 m.

- Xã Đại Tập, huyện Khoái Châu, trữ lượng dự báo 900.000 m^3, diện tích 50 ha, độ dài 3000 m.

- Xã Mai Động, huyện Kim Động, trữ lượng dự báo 1.500.000 m^3, diện tích 50 ha, độ dài 2000 m.

- Xã Đức Hợp, huyện Kim Động, trữ lượng dự báo 1.200.000 m^3, diện tích 40 ha, độ dài 1.590 m.

- Xã Hồng Châu, TP. Hưng Yên, trữ lượng dự báo 1.250.000 m^3, diện tích 43 ha, độ dài 2.800 m.

- Xã Quảng Châu, TP. Hưng Yên, trữ lượng dự báo 1.100.000 m^3, diện tích 45 ha, độ dài 4.700 m.

- Xã Hoàng Hanh, TP. Hưng Yên, trữ lượng dự báo 950.000 m^3, diện tích 45 ha, độ dài 2.900 m.

- Xã Tân Hưng 2, TP. Hưng Yên, trữ lượng dự báo 950.000 m^3, diện tích 40 ha, độ dài 2.000m.

Đề xuất đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác cát lòng sông tại các khu vực:

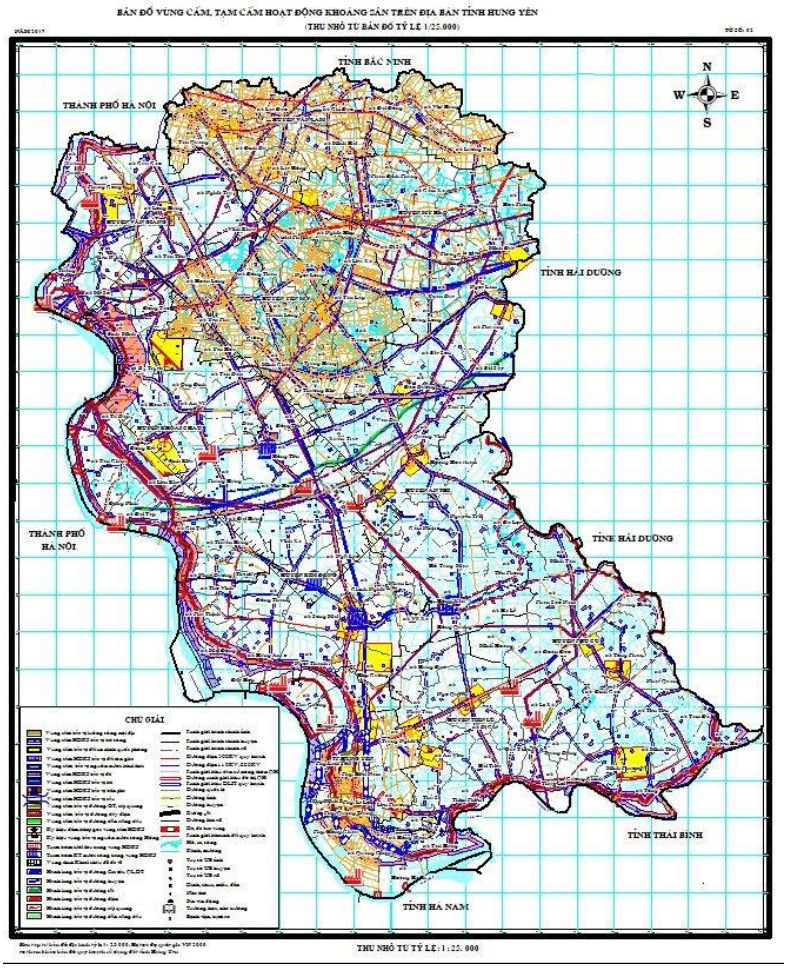
- Huyện Văn Giang: Xã Liên Nghĩa, trữ lượng dự báo 750.000 m^3, diện tích 22 ha, độ dài 1.100 m; Xã Mễ Sở, trữ lượng dự báo 480.000 m^3, diện tích 16 ha, độ dài 900 m.

- Huyện Khoái Châu: Xã Bình Minh, trữ lượng dự báo 700.000 m^3, diện tích 25 ha, độ dài 1.680 m; xã Tân Châu, trữ lượng dự báo 1.400.000 m^3, diện tích 45 ha, độ dài 2.700 m.

- TP. Hưng Yên: Xã Phú Cường, trữ lượng dự báo 800.000 m^3, diện tích 52,7 ha, độ dài 2.300 m; xã Tân Hưng 1, trữ lượng dự báo 1.400.000 m^3, diện tích 70 ha, độ dài 3.500 m.

Tầm nhìn đến năm 2050, tiếp tục đầu tư thăm dò, khai thác các điểm quy hoạch giai đoạn đến năm 2030 chưa thực hiện xong. Đồng thời đầu tư thăm dò, khai thác và bảo vệ các khu vực mỏ có trong quy hoạch nhưng chưa được cấp phép và chưa đầu tư thăm dò, khai thác trong giai đoạn 2021-2030. Dự kiến đầu tư khai thác và sử dụng 9 khu vực mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có trong quy hoạch, chủ yếu là các mỏ cát bồi, với tổng diện tích khoảng 820 ha; tổng trữ lượng, tài nguyên dự báo khoảng 23.095.210 m^3.

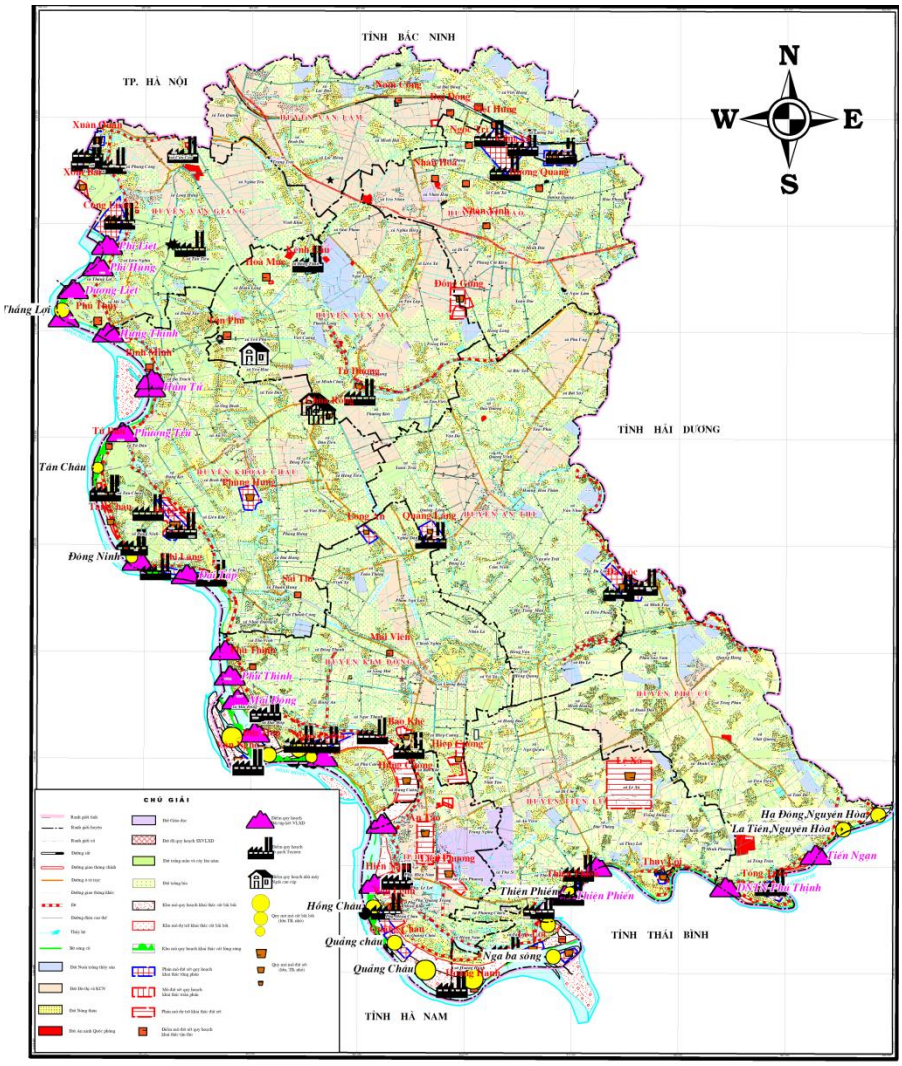
Hình 22- Bản đồ các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên



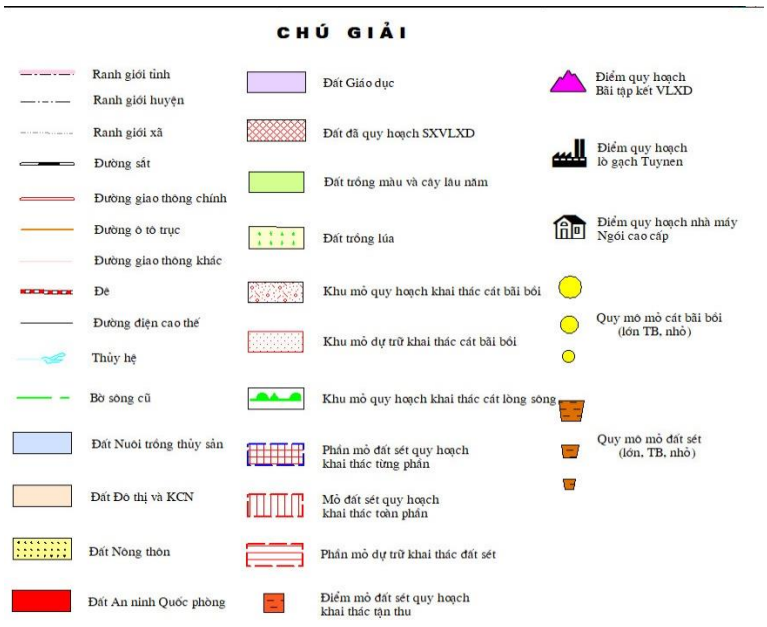
CHÚ GIẢI

- Vùng cấm bảo vệ luồng sông nội địa
- Vùng cấm HĐKS bảo vệ bờ sông
- Vùng cấm bảo vệ đất an ninh quốc phòng
- Vùng cấm HĐKS bảo vệ đất tôn giáo
- Vùng cấm bảo vệ nguồn nước khai thác
- Vùng cấm HĐKS bảo vệ đê
- Vùng cấm HĐKS bảo vệ kè
- Vùng cấm HĐKS bảo vệ bến phà
- Vùng cấm HĐKS bảo vệ cầu
- Vùng cấm bảo vệ đường GT, cáp quang
- Vùng cấm bảo vệ đường dây điện
- Vùng cấm bảo vệ đường dẫn xăng dầu
- Ký hiệu đểm khép góc vùng cấm HĐKS
- Ký hiệu vùng bảo vệ nguồn nước sông Hồng
- Trạm bơm tưới tiêu trong vùng HĐKS
- Trạm bơm KT nước sông trong vùng HĐKS
- Vùng than Khoái châu đã đo vẽ
- Hành lang bảo vệ đường Cao tốc, QL,ĐT
- Hành lang bảo vệ đường huyện
- Hành lang bảo vệ đường sắt
- Hành lang bảo vệ đường điện
- Hành lang bảo vệ đường cấp quang
- Hành lang bảo vệ đường dẫn xăng dầu
- Ranh giới hành chính tỉnh
- Ranh giới hành chính huyện
- Ranh giới hành chính xã
- Đường điện 500KV quy hoạch
- Đường điện 110KV, 220KV
- Ranh giới khu dân cư nông thôn QH
- Đường ranh giới khu đô thị QH
- Ranh giới khu DLST quy hoạch
- Đường quốc lộ
- Đường tỉnh
- Đường huyện
- Đường sắt
- Đường liên xã
- Đê, đê bao vùng
- Ranh giới khoanh đất quy hoạch
- Hồ, ao, sông
- Kênh, mương
- Trụ sở UB tỉnh
- Trụ sở UB huyện
- Trụ sở UB xã
- Đình, chùa, miếu, đền
- Nhà thờ
- Sân vận động
- Trường học, nhà trường
- Bệnh viện, trạm xá

Hình 23- Sơ đồ phương án khai thác khoáng sản trên địa bàn Hưng Yên giai đoạn 2021 - 2030



Chú giải sơ đồ phương án khai thác khoáng sản trên địa bàn Hưng Yên



XI. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

1. Phân vùng chức năng nguồn nước; xác định ưu tiên phân bổ nguồn nước; hệ thống giám sát tài nguyên nước; công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

1.1. Phân vùng chức năng nguồn nước

Tỉnh Hưng Yên chỉ có nguồn nước chính từ sông Hồng và nguồn nước từ các sông nội đồng[55]. Nguồn nước chính cung cấp cho vùng quy hoạch chủ yếu là lấy từ sông Hồng qua cống Xuân Quan và nguồn nước từ các sông nội đồng như sông Kim Sơn, Điện Biên, Tây Kẻ Sặt, sông Cửu An…

- *Sông Hồng từ cống Xuân Quan đến ngã ba Sông Hồng - Luộc*: Cấp nước cho hệ thống tưới Bắc Hưng Hải (qua cống Xuân Quan, lưu lượng 75 m^3/s); cấp nước cho SXNN thông qua 13 trạm bơm trên sông Hồng để tưới cho gần 3.000 ha đất canh tác vùng bãi thuộc các huyện Kim Động, Khoái Châu. Cấp nước sinh hoạt cho các huyện Khoái Châu và Kim Động (1.533.000 m^3/năm).

- *Sông Luộc từ ngã ba sông Hồng - sông Luộc đến trạm bơm My Động*: sử dụng cho sản xuất nông nghiệp, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và một số công trình cấp nước sạch. Lượng nước mặt khai thác từ sông Luộc phục vụ cho sản xuất nông nghiệp trung bình khoảng 18.980.000 m^3/năm. Khu vực tưới bao gồm đất đai của TP. Hưng Yên và huyện Tiên Lữ. Cấp nước sinh hoạt cho TP. Hưng Yên khoảng 7.300.000 m^3/năm).

- *Sông Kim Sơn*: Nguồn nước của sông Kim Sơn được cấp cho tiểu vùng Bắc Kim Sơn, Châu Giang và một phần cho vùng Ân Thi - QL 39, trung bình khoảng 27.287.000 m^3/năm, chiếm 43,8% tổng lượng nước mặt phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Khu vực được cấp nước bao gồm toàn bộ đất canh tác của các huyện Văn Lâm, Văn Giang, Yên Mỹ, TX. Mỹ Hào và một phần đất canh tác của các huyện Khoái Châu, Kim Động và Ân Thi.

- *Sông Điện Biên*: Cấp nước chủ yếu cho vùng Ân Thi - QL 39, cho sản xuất nông nghiệp khoảng 383.000.000 m^3/năm, tưới cho một phần diện tích canh tác của các huyện Kim Động, Ân Thi, Khoái Châu và Yên Mỹ. Cấp nước sinh hoạt cho huyện Khoái Châu (Nhà máy cấp nước Hồng Tiến) 3.650.200 m^3/năm.

---

[55] Quyết định số 1989/QĐ-TTg ngày 01/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục lưu vực sông liên tỉnh; Quyết định số 341/QĐ-BTNMT về việc ban hành danh mục sông nội tỉnh

- *Sông Tây Kẻ Sặt*: Lượng nước mặt khai thác từ sông Tây Kẻ Sặt phục vụ cho sản xuất nông nghiệp trung bình khoảng 75.000.000 m^3/năm, tưới cho một phần diện tích canh tác của các huyện Ân Thi, Phù Cừ.

- *Sông Cửu An*: cấp nước chủ yếu cho vùng Tây Nam Cửu An, trung bình khoảng 403.550.000 m3/năm tưới cho một phần diện tích canh tác của các huyện Kim Động, Ân Thi, Phù Cừ và Tiên Lữ. Cấp nước sinh hoạt với lượng nước là 8.760.000 m3/năm cho các huyện Ân Thi, Kim Động, Khoái Châu, Phù Cừ và Tiên Lữ.

Chức năng nguồn nước được xác định chi tiết cho từng nguồn nước được trình bày trong Phụ lục.

Căn cứ vào các mục đích sử dụng nước đối với từng nguồn nước trong các kỳ quy hoạch đề xuất quy định về chất lượng nước mặt (theo QCVN 08-MT: 2015/BTNMT) như sau:

Bảng 66- Quy định về chất lượng nước mặt các nguồn nước thuộc các sông ở Hưng Yên

Nguồn nước	Từ	Đến	Hiện trạng	Quy hoạch
Sông Hồng	Từ cống Xuân Quan	Ngã ba sông Hồng - sông Luộc	A2	A2
Sông Luộc	Ngã ba sông Hồng - sông Luộc	Trạm bơm My Động	A2	A2
Sông Kim Sơn	Từ cống Xuân Quan	Kim Lũ	B1	B1
Sông Điện Biên	Chu Xá	TP Hưng Yên	B1	B1
Sông Tây Kẻ Sặt	Kim Lũ	Hợp lưu sông Cửu An	B1	B1
Sông Cửu An	Nghi Xuyên	Hợp lưu sông Luộc	B1	B1

1.2. Xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ nước và nguồn nước sinh hoạt dự phòng:

1.2.1. Xác định thứ tự ưu tiên trong phân bổ nguồn nước

Trong trường hợp lượng nước hạn chế, đặc biệt vào các tháng mùa khô từ tháng 1 đến tháng 4 hàng năm thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng sử dụng nước trong kỳ quy hoạch được sắp xếp từ cao đến thấp như sau: (1) Cấp nước cho sinh hoạt, mục tiêu bức thiết xã hội như cứu hỏa; (2) Cấp nước cho công nghiệp; (3) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ; (4) Cấp nước cho nông nghiệp; (5) Cấp nước cho thủy sản.

Bảng 67- Nguồn nước có thể phân bổ cho các mục tiêu sử dụng

Đơn vị: triệu m^3

	Vùng sử dụng nước	$W_{có thể sử dụng}$	W_{DCTT}	$W_{thiết yếu}$	$W_{có thể phân bổ}$
1	Bắc Kim Sơn	1.516,32	91,56	***15,52***	1409,24
2	Châu Giang	554,22	60,89	***13,24***	480,1
3	Ân Thi - QL 39	1.807,60	97,33	6,7	1703,57
4	Tây Nam Cửu An	903,80	55,81	15,11	832,88
	Tổng cộng	**4.781,95**	**305,59**	**50,57**	**4425,78**

1.2.2. Các phương án phân bổ nguồn nước

a) Cơ sở đề xuất phương án phân bổ tài nguyên nước

- Nhu cầu sử dụng nước của Hưng Yên đến năm 2030 dự báo sẽ thấp hơn năm 2020 do giảm nhu cầu nước cho trồng trọt từ 1.249 triệu m^3 năm 2020 xuống còn 491,7 triệu m^3 năm 2030. Nước dùng cho sinh hoạt tăng từ 34,31 triệu m^3 năm 2020 lên 50,57 triệu m^3 năm 2030. Nước sử dụng cho công nghiệp tăng mạnh từ 57,9 triệu m^3 năm 2020 lên 105,27 triệu m^3 năm 2030. Nhu cầu nước cho nuôi trồng thủy sản tương đối ổn định và giảm nhẹ từ 145,9 triệu m^3 năm 2020 xuống 100 triệu m^3 năm 2030.

- Tài nguyên nước và tỷ lệ khai thác: Tỷ lệ lượng nước sử dụng của tỉnh Hưng Yên so với tổng lượng nước có thể khai thác sử dụng qua các kỳ quy hoạch trung bình là 16%[56]. Trong đó cao nhất là Tiểu vùng Ân Thi - QL.39 sử dụng tới 40,6% và thấp nhất Tiểu vùng Bắc Kim Sơn sử dụng 8,1% tổng nguồn nước.

b) Các phương án phân bổ tài nguyên nước

Dòng chảy trong các sông, kênh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên thường biến đổi theo không gian và thời gian. Để đảm bảo độ tin cậy cần thiết, dự án tiến hành phân bổ nguồn nước sông, kênh theo thời kỳ năm ít nước (cân bằng nước với lượng nước đến ứng với tần suất 95%). Kết quả tính toán cho thấy đến năm 2020 có 2/4 tiểu vùng quy hoạch (Châu Giang và Ân Thi - QL.39) đều xảy ra thiếu nước vào các tháng mùa kiệt (tháng 1 và 2); khu Bắc Kim Sơn và Nam Cửu An thiếu nước vào tháng 1. Dự kiến các phương án tính toán cân bằng nước và chia sẻ, phân bổ tài nguyên nước mặt như sau:

[56]Năm 2020, tỷ lệ sử dụng nước ngành nông nghiệp giảm từ 83,3% năm 2020 xuống còn 64,4% năm 2030; ngành công nghiệp tăng từ 3,9% lên 13,8% năm 2030. Ngành chăn nuôi tăng nhẹ từ 0,8% lên 1,7%; Nước sinh hoạt tăng từ 2,3% năm 2020 lên 6,6% năm 2030.

(i) Phương án 1 (Khai thác NDĐ theo hiện trạng)

Tiêu chí phân bổ như sau:

- Khai thác nguồn nước dưới đất đáp ứng cho khoảng 30% nhu cầu các mục đích sinh hoạt, y tế, du lịch - dịch vụ, công nghiệp đến năm 2030[57];

- Phát huy hết tiềm năng công trình khai thác, sử dụng nước mặt đa mục tiêu. Giả thiết là việc xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp các công trình thủy nông phục vụ tưới tiêu, các dự án cấp nước sạch đô thị, nông thôn, phát triển công nghiệp không bị hạn chế vốn đầu tư.

Năm 2030, dự kiến tình hình thiếu nước tiếp tục diễn ra tại tất cả 4 khu vực vào mùa khô, nhất là trong tháng 1 và 2 với tổng lượng nước thiếu là 81,14 triệu m^3. Trong đó tổng lượng nước thiếu tháng 1 là 26,75 triệu m^3. Các huyện thiếu nước trong tháng 1 là Kim Động, Phù Cừ, Tiên Lữ, Khoái Châu và Văn Giang[58].

(ii) Phương án 2 (Khai thác NDĐ theo QH NDĐ)

Định hướng phát triển KTXH của Hưng Yên theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa, phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững, áp dụng công nghệ cao và tưới tiết kiệm nước, trọng tâm là lúa, hoa và cây ăn quả có múi. Dự kiến kết hợp khai thác nước mặt và nước ngầm[59] (ưu tiên đối với vùng nước mặt bị ô nhiễm). Trong phương án này nguồn nước dưới đất được khai thác bổ sung cho nước sinh hoạt và công nghiệp khoảng 32% trữ lượng tiềm năng.

Tiêu chí phân bổ tài nguyên nước trong Phương án 2 bao gồm:

- Khai thác nguồn nước dưới đất đáp ứng cho khoảng 40% nhu cầu các mục đích sinh hoạt, y tế, du lịch - dịch vụ, công nghiệp đến năm 2030.

- Phát huy hết tiềm năng công trình khai thác, sử dụng nước mặt đa mục tiêu, đảm bảo đủ nước cho các nhu cầu sử dụng.

Theo Phương án 2, dự kiến tình hình thiếu nước đã giảm đi. Tuy nhiên lượng nước vẫn còn thiếu do có xét thêm lượng nước cho môi trường[60]. Lượng nước thiếu tập trung chủ yếu vào tháng 1 (chiếm tỷ lệ 89,2%); tháng 2 thiếu 10,8%.

---

[57] Vùng Bắc Kim Sơn mới khai thác 38% tiềm năng NDĐ, vùng Châu Giang là 23,8%, vùng Tây Nam Cửu An là 16,4% và vùng Ân Thi-Đường 39 là 59,25%.

[58] Đến năm 2030 lượng nước thiếu tập trung chủ yếu vào tháng 1 (chiếm tỷ lệ 87,8%); Tháng 2 chiếm 11,6% và tháng 3 chỉ chiếm 0,4%

[59] Trữ lượng tiềm năng nước ngầm ở tỉnh Hưng Yên vào khoảng 321,24 triệu m^3/ngđ.

[60] Các huyện thiếu nước tháng 1 và 2 là Văn Lâm, Yên Mỹ, Mỹ Hào, và Ân Thi. Trong đó, huyện Huyện Ân Thi thiếu nhiều nhất (11,1 triệu m^3) Mỹ Hào thiếu 2,6 triệu m^3; huyện Yên Mỹ (3,05 triệu m^3); huyện Văn Lâm (2,35 triệu m^3). Riêng huyện Văn Giang chỉ thiếu trong tháng 1 (0,42 triệu m^3).

(iii) Phương án 3 (Thay nguồn nước dưới đất bị ô nhiễm bằng nguồn nước sông Hồng bằng cách bổ sung công trình bơm hoặc xây cống lấy nước)

Theo Phương án 3, nhu cầu nước và phân bổ tài nguyên nước cơ bản như phương án 2 nhưng có hai điểm khác biệt là: (i) bổ sung nguồn nước từ sông Hồng (khoảng 195 triệu m^3 để pha loãng nồng độ ô nhiễm) vào để hỗ trợ cho việc lấy nước của hệ thống Bắc Hưng Hải qua cống Xuân Quan[61] và định hướng phát triển Khu du lịch sinh thái độc lập quy mô rộng 800 ha ở vùng bãi sông Hồng thuộc địa bàn tỉnh. Để đáp ứng nhu cầu nước vùng này sẽ xây dựng trạm lấy nước từ sông Hồng quy mô khoảng 2.000 m^3/ngđ cũng như trạm xử lý nước tương ứng.

Bảng 68- Tổng hợp các phương án phân bổ tài nguyên nước năm 2030 theo vùng

Vùng qui hoạch		Phương án 1		Phương án 2		Phương án 3			
	Tổng NCN mặt	Lượng nước thiếu	Tháng thiếu nước	Lượng nước thiếu	Tháng thiếu nước	Tổng NCN mặt	Pha loãng	Lượng nước thiếu	Tháng thiếu nước
Năm 2030	***758.78***	***26.75***		***25.42***		953.99	195.21	25.42	
Bắc Kim Sơn	120.01	3.42	1	3.17	1	175.66	55.66	3.17	1
Châu Giang	88.83	7.41	1 và 2	7.36	1 và 2	101.75	12.92	7.36	1 và 2
Tây Nam Cửu An	368.62	13.11	1	2.74	1	449.68	81.06	2.74	1
Ân Thi - QL 39	181.33	2.82	1 và 2	12.16	1 và 2	226.89	45.57	12.16	1 và 2

Bảng 69- Tổng hợp các phương án quy hoạch theo huyện đếm năm 2030

TT	Huyện/Thành phố	Tổng NCN mặt	Phương án 1		Phương án 2		Phương án 3			
			Lượng nước thiếu	Tháng thiếu nước	Lượng nước thiếu	Tháng thiếu nước	Tổng NCN	Nước pha loãng	Lượng nước thiếu	Tháng thiếu nước
II	***Năm 2025***	***760.97***	***26.75***	***5.00***	***25.43***		***956.18***	***195.21***	***23.86***	
1	TP Hưng Yên	15.46	0		0		18.56	3.09	0	
2	Văn Lâm	28.24	2.56	1 và 2	2.35	1 và 2	39.53	11.30	2.35	1 và 2
3	Văn Giang	9.46	0.50	1	0.42	1	11.36	1.89	0.42	1
4	Yên Mỹ	47.72	3.20	1 và 2	3.05	1 và 2	66.81	19.09	3.05	1 và 2

[61] Tính đến ô nhiễm nặng của nước nguồn từ sông Bắc Hưng Hải từ tháng 12 đến tháng 2 (là tháng đổ ải) do nguồn gây ô nhiễm chủ yếu từ 7.100 m^3/ngđ từ sông Cầu Bây ngoài phạm vi của tỉnh Hưng Yên.

TT	Huyện/Thành phố	Tổng NCN mặt	Phương án 1		Phương án 2		Phương án 3			
			Lượng nước thiếu	Tháng thiếu nước	Lượng nước thiếu	Tháng thiếu nước	Tổng NCN	Nước pha loãng	Lượng nước thiếu	Tháng thiếu nước
5	Mỹ Hào	63.19	2.82	1 và 2	2.61	1 và 2	88.46	25.27	2.61	1 và 2
6	Ân Thi	151.89	11.31	1, 2 và 3	11.01	1 và 2	197.46	45.57	11.01	1 và 2
7	Khoái Châu	55.16	1.28	1	1.20	1	66.19	11.03	1.20	1
8	Kim Động	98.55	1.97	1	1.86	1	118.26	19.71	1.86	1
9	Phù Cừ	185.59	1.50	1	1.36	1	222.71	37.12	1.36	1
10	Tiên Lữ	105.71	1.61	1	1.57	1	126.85	21.14	0.00	1

c) Phân tích và lựa chọn phương án

Phương án 1: Phương án sử dụng kết hợp nguồn NDĐ, song khai thác nguồn NDĐ còn ở mức tương đối thấp (khoảng 30% trữ lượng tiềm năng khai thác), các dự án phát triển nguồn nước tập trung vào nguồn nước mặt. Lượng nước thiếu đến năm 2030 dự kiến khoảng 26,75 triệu m^3 (chưa phải là lượng nước thiếu nhỏ nhất và là phương án tối ưu). Do vậy, đề nghị không chọn phương án này.

Phương án 2: Nguồn nước mặt được tính toán sao cho khai thác được trữ lượng NDĐ tiềm năng khả thi nhất (nguồn NDĐ được khai thác bổ sung cho sinh hoạt và công nghiệp tới 35% trữ lượng tiềm năng). Lượng nước thiếu năm 2030 dự kiến là 25,43 triệu m^3. Phương án 2 có lượng nước thiếu ít hơn phương án 1 khoảng 1,32 triệu m^3 (năm 2030). Phương án có lượng nước thiếu nhỏ nhất trong các phương án tính toán.

Phương án 3: là phương dựa trên nền sử dụng đất của Phương án 2. Tuy nhiên theo Phương án 3, ngoài việc xem xét nước cho sản xuất còn xét tới lượng nước hỗ trợ cho sông Bắc Kim Sơn thời kỳ khó khăn về nước tháng 1 và 2 và một lượng nước để pha loãng để giải quyết ô nhiễm nước sông Cầu Bây. Ước tính lượng nước bổ sung khoảng 195 triệu m^3.

Cân nhắc tiềm năng và các yêu cầu phát triển và bảo vệ nguồn nước lựa chọn phương án 3 để phân bổ và đề xuất phương hướng khai thác sử dụng TNN mặt đến năm 2030 với những dự báo như sau:

(i) Khai thác sử dụng TNN mặt

Phân bổ nguồn nước mặt giai đoạn qui hoạch đến năm 2030 là 761 triệu m^3/năm. Trong đó: nước mặt cho sinh hoạt là 50,57 triệu m^3/năm; cho công

nghiệp 105,27 triệu m^3/năm; nông nghiệp 491,8 triệu m^3/năm; thủy sản 100,69 triệu m^3/năm và môi trường, dịch vụ - du lịch vào khoảng 8,5 triệu m^3/năm.

Vùng được phân bổ nhiều nhất là vùng Tây Nam Cửu An với 368,6 triệu m^3/năm (chiếm 48,5%), tiếp đến là Ân Thi - QL.39 là 181,3 triệu m^3 (24%); Bắc Kim Sơn (15,8%) và được phân bổ ít nhất là vùng Châu Giang (11,7%). Đối với các huyện, lượng nước mặt được phân bổ không đồng đều giữa các huyện, Phủ Cừ là huyện được phân bổ nguồn nước mặt lớn nhất (chiếm 24%), Ân Thi 20%; TX. Mỹ Hào và huyện Yên Mỹ có tỷ lệ phân bổ gần như nhau (10-12%); các huyện còn lại có tỷ lệ được phân bổ dưới 10% (từ 3 - 9%), trong đó TP. Hưng Yên có tỷ lệ phân bổ thấp nhất (2%).

(ii) Phân vùng khai thác tài nguyên nước theo các tiểu vùng

Dựa vào đặc điểm nguồn nước trên các tiểu vùng quy hoạch, tỷ lệ nguồn nước khai thác trong các tiểu vùng được phân bổ cho các mục tiêu phát triển các ngành cụ thể và được trình bày trong Phụ lục.

1.3. Hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

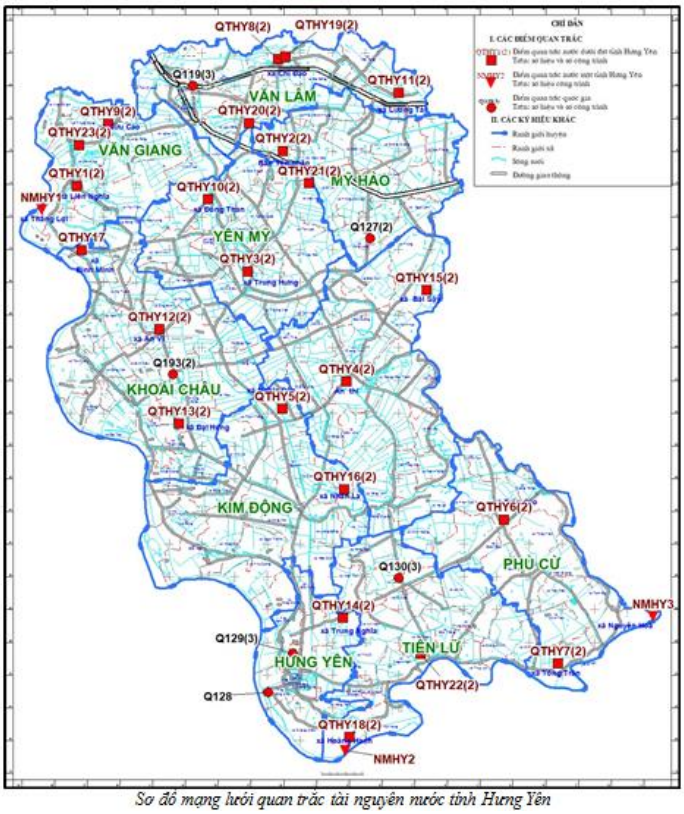
Hưng Yên có 36 sông chính, dòng kênh; tuy nhiên hiện nay các chương trình giám sát trên địa bàn tỉnh mới thực hiện đối với các dòng sông lớn. Hầu hết các sông, kênh nội đồng trực tiếp tưới tiêu cho nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản chưa được giám sát.

Hiện tại có tổng số 23 điểm quan trắc tài nguyên nước. Trong đó 18 điểm quan trắc tài nguyên nước dưới đất được quan trắc từ năm 2010, phân bố ở các huyện Văn Lâm, Văn Giang, Yên Mỹ, Khoái Châu, Kim Động, Phù Cừ, Ân Thi, TX. Mỹ Hào và thành phố Hưng Yên. Ngoài ra, năm 2018 mạng lưới quan trắc của Hưng Yên được bổ sung thêm 5 điểm quan trắc mới phân bố ở các huyện Văn Lâm (QTHY19, QTHY20), Yên Mỹ (QTHY21), Tiên Lữ (QTHY22) và Văn Giang (QTHY23).

Ba điểm quan trắc tài nguyên nước mặt Hưng Yên gồm: NMHY1 nằm ở bờ trái sông Hồng, tại khu vực bến đò Dương Liệt (xã Thắng Lợi, huyện Văn Giang); Trạm NMHY2 nằm ở bờ trái sông Hồng, tại khu vực bến đò Vũ Điện (xã Hoàng Hanh, TP Hưng Yên); Trạm NMHY3 nằm ở bờ trái sông Luộc, tại khu vực trạm bơm Sỹ Quý (xã Nguyên Hòa, huyện Phù Cừ).

Ngoài ra còn có các công trình quan trắc trên địa bàn tỉnh Hưng Yên thuộc mạng quan trắc quốc gia tài nguyên nước để đánh giá diễn biến tài nguyên nước dưới đất ở hai tầng chứa nước chính qh và qp.

Hình 24- Sơ đồ mạng quan trắc tài nguyên nước



Sơ đồ mạng lưới quan trắc tài nguyên nước tỉnh Hưng Yên

1.4. Xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

1.4.1. Công trình phục vụ tưới

a) Bổ sung năng lực công trình tại hệ thống sông trục

Về lâu dài, hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải là hệ thống kín, nếu nước bị ô nhiễm cần bổ sung lượng nước nhất định để pha loãng, làm giảm mức độ ô nhiễm, hạn chế mức ô nhiễm để cấp nước cho nông nghiệp và các ngành khác. Để giảm tình trạng ô nhiễm sông Cầu Bây trong điều kiện các biện pháp giải quyết có tính liên kết vùng còn khó khăn, dự kiến bổ sung nước sông Hồng hỗ trợ làm giảm ô nhiễm sông Kim Sơn. Dự kiến xây dựng công trình bổ sung nước bảo đảm nhu cầu nước bổ sung là 220 triệu m^3, trong đó bổ sung nước vào thời kỳ thiếu nước 25,4 triệu m^3 và lượng nước để giảm thiểu ô nhiễm sông Kim Sơn là 195 triệu m^3.

Xây dựng trạm bơm Xuân Quan tại vị trí thượng lưu cống Xuân Quan với công suất dự kiến 40 m^3/s, trợ giúp lấy nước thời kỳ đổ ải và giảm thiểu ô nhiễm trong thời gian 60 ngày cho sông Bắc Kim Sơn (tháng 1 và 2). Khi nhu cầu tăng, nâng công suất lên 56,5 m^3/s trong thời gian 45 ngày.

b) Hệ thống nội đồng

Toàn tỉnh hiện có 454 trạm bơm phục vụ tưới, diện tích tưới thực tế là 44.247 ha.

- *Khu Bắc Kim Sơn:* bao gồm diện tích của toàn bộ huyện Văn Lâm, thị xã Mỹ Hào và 10 xã của huyện Yên Mỹ. Toàn khu diện tích đất tự nhiên 20.683 ha. Trong đó diện tích đất sản xuất nông nghiệp 8.419 ha (đất lúa 6.248 ha, đất cây hàng năm 88 ha, đất cây lâu năm 1.201 ha, đất nuôi trồng thủy sản 643 ha). Nguồn nước cung cấp chính cho khu vực là sông Kim Sơn và các nhánh Đình Dù, cầu Treo, Bần - Vũ Xá và sông Lương Tài. Diện tích tưới cho khu thủy lợi được phục vụ bằng 168 trạm bơm (chuyên tưới 129 trạm, trong đó có 3 TB cột nước thấp, 39 trạm tưới tiêu kết hợp), được lắp đặt các loại máy bơm có công suất từ 250 m^3/h đến 4.000 m^3/h với tổng số là 296 máy, tổng công suất lưu lượng bơm là 259.136 m^3/h, nhằm đảm bảo diện tích tưới thực tế là 11.193 ha. Hiện nay hệ thống thuỷ lợi đã đáp ứng được diện tích đất cần tưới.

- *Khu Châu Giang*: Bao gồm diện tích đất của huyện Văn Giang, 21 xã huyện Khoái Châu, 5 xã huyện Yên Mỹ và 2 xã của huyện Kim Động. Diện tích đất tự nhiên của toàn khu (trong đê) là 20.945 ha; diện tích đất sản xuất nông nghiệp 12.438 ha. Khu Châu Giang đã xây dựng 130 trạm bơm (104 trạm bơm chuyên tưới, 26 trạm tưới tiêu kết hợp), diện tích thực tưới 16.621 ha. Nguồn nước được lấy từ sông Kim Sơn đoạn hạ lưu cống Báo Đáp. Diện tích yêu cầu cấp nước 12.438 ha, như vậy hệ thống thuỷ lợi đã đáp ứng được hết diện tích đất cần tưới.

- *Khu Ân Thi – QL.39*: Khu này nằm giữa hệ thống Bắc Hưng Hải, do vậy nguồn nước tưới chủ yếu cho khu là của hệ thống Bắc Hưng Hải với các trục chính là sông Điện Biên, sông Tây Kẻ Sặt, khu này chủ yếu tưới bằng động lực. Phục vụ cấp nước tưới cho khu này gồm 152 trạm bơm có tổng lưu lượng 556.730 m^3/h. Diện tích yêu cầu cấp nước 9.837 ha, diện tích tưới thực tế các công trình thủy lợi trong khu thực tế tưới được là 12.965 ha, cao hơn diện tích đất cần tưới.

- *Khu Tây Nam Cửu An*: Diện tích đất tự nhiên của toàn khu là 26.312 ha, diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 13.956 ha (đất lúa 7.960 ha, đất cây hàng năm 1.329 ha, đất cây lâu năm 3.100 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1.338 ha). Nguồn nước cung cấp chính của khu là lấy từ sông Hồng qua cống Xuân Quan qua sông Điện Biên và Cửu An. Trục tưới chính là sông Hoà Bình. Tổng số công trình phục vụ tưới 150 trạm bơm có tổng lưu lượng 574.291 m^3/h. Diện tích yêu cầu cấp nước, tưới 13.956 ha, diện tích tưới thực tế là 13.687 ha. Như vậy diện tích do công trình tưới thực tế đã đáp ứng gần hết diện tích đất cần tưới.

Bảng 70- Tổng hợp hiện trạng công trình tưới trong đê

TT	Khu	Diện tích (ha)					Diện tích tưới (ha)	Đạt (%)
		Tự nhiên	Đất nông nghiệp	Đất cây hàng năm	Đất cây lâu năm	Đấtcần cấp nước, tưới	Thực tế	
1	Khu Bắc Kim Sơn	20.683	8.419	88	1.201	8.419	11.193	100
2	Khu Châu Giang	20.945	12.439	1062	5.781	12.439	16.621	100
3	Khu Ân Thi - QL 39	15.615	9.837	150	689	9.837	12.965	100
4	Khu Tây Nam Cửu An	26.312	13.957	1329	3.100	13.957	13.687	100
	Tổng	**83.555**	**44.652**	**2.629**	**10.771**	**44.652**	**54.466**	

1.4.2. Công trình phục vụ cấp nước sinh hoạt

Hiện tại đã có các nhà máy cấp nước sạch cho 99 xã, phường, thị trấn, bao gồm:

- Lấy nước từ sông Hồng: có 8 nhà máy nước, gồm: nhà máy nước Ecopark, Dạ Trạch, Phú Hưng, Phú Thịnh, Phùng Hưng, Nagaoka, Thuần Hưng, Hưng Đạo và Xuân Quan, trong đó có nhà máy nước sạch Xuân Quan (dự kiến - chưa đi vào hoạt động). Công suất thiết kế các nhà máy này là 64.600 m^3/ngđ và công suất thực tế là 26.600 m^3/ngđ. Dự kiến nâng công suất lên 156.000 m^3/ngđ vào năm 2030.

- Nguồn nước sông Luộc: gồm có 7 nhà máy nước: An Bình, Phù Tiên, Hải Trung, TP Hưng Yên, Hưng Đạo, Cương Chính, Nguyên Hòa. Công suất thiết kế là 38.930 m^3/ngđ, công suất thực tế 27.200 m^3/ngđ.

- Mua buôn nước: Hiện nay còn có hình thức mua buôn nước để cấp cho các xã thuộc vùng Ân Thi - QL 39 và Tây Nam Cửu An là chính, lấy nước từ sông Kẻ Sặt và sông Điện Biên. Công suất thiết kế các trạm nước cho mua buôn là 8.930 m^3/ngđ và thực tế là 7.700 m^3/ngđ; trước đây các trạm này lấy từ nguồn nước Bắc Hưng Hải nhưng do nguồn nước này bị ô nhiễm nên đã chuyển hướng mua buôn nước.

- Nhà máy cấp nước từ nguồn nước ngầm: hiện tại có 24 nhà máy cấp nước từ nguồn nước ngầm để cấp cho 54 xã, phường, thị trấn, phạm vi cấp là TT Văn Giang, Mỹ Văn, TT. Yên Mỹ, TT. Khoái Châu, TT. Như Quỳnh... Công suất thiết kế là 45.185 m^3/ngđ và công suất thực tế là 28.440 m^3/ngđ.

Với các nhà máy hiện nay, có 23 nhà máy sử dụng nguồn nước ngầm, 23 nhà máy sử dụng nguồn nước mặt từ sông Hồng, sông Luộc hoặc mua bán nước từ các vùng lân cận. Tổng công suất thiết kế khoảng 150.000 m^3/ngđ và công suất thực tế khoảng 85.000 m^3/ngđ.

Còn lại 58.125 người (số liệu thống kê 2019) tại các xã chưa có hệ thống cấp nước hiện tại do chưa có nhà đầu tư. Dự kiến cấp nước cho các xã này bằng cách mở rộng phạm vi cấp nước của hệ thống cấp nước trong khu vực.

Thời gian qua, các công trình cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh được đầu tư nâng cấp, nâng tổng số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tỉnh lên 43 công trình do 30 doanh nghiệp cấp nước trên địa bàn tỉnh thực hiện, góp phần đưa tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đảm bảo quy chuẩn BYT đến hết năm 2020 đạt 90%.

Phân vùng cấp nước cho các nhà máy sử dụng nguồn nước mặt và nước ngầm được trình bày chi tiết trong Phụ lục.

1.4.3. Cấp nước công nghiệp

Các điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phân bố trên địa bàn các huyện; việc sử dụng nước thường kết hợp với nguồn sinh hoạt mà chưa tách riêng.

Tính đến cuối 2020 trên địa bàn tỉnh có 7 KCN đã đi vào hoạt động. Các khu công nghiệp này hầu hết có nhà máy nước tự xây dựng, khai thác nguồn nước ngầm. Tổng công suất khai thác là 57.000 m^3/ngđ.

2. Các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

2.1. Các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm

2.1.1 Mục tiêu chung

Bảo vệ, khai thác hiệu quả, phát triển bền vững tài nguyên nước trên cơ sở quản lý tổng hợp, thống nhất tài nguyên nước, đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường trên cơ sở bảo vệ và duy trì số lượng nguồn nước mặt không bị suy thoái cạn kiệt, bảo vệ chất lượng nước mặt đáp ứng yêu cầu sử dụng của con người và các ngành kinh tế.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Khôi phục các sông, kênh, vùng bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nghiêm trọng.

- Bảo vệ và sử dụng có hiệu quả các vị trí lấy nước, đảm bảo chất lượng nước phục vụ cho các mục đích sinh hoạt, tưới tiêu, chăn nuôi, công nghiệp…

- Hạn chế các nguồn thải xả vào nguồn nước mà không được phép của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Kiểm soát được tình hình ô nhiễm nguồn nước, dự báo được những tác động do nước gây ra. Hạn chế, tiến tới chấm dứt việc sử dụng các loại hóa chất độc hại trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản gây ô nhiễm nguồn nước và làm suy giảm đa dạng sinh học.

- Cải thiện dòng chảy môi trường duy trì hệ sinh thái thuỷ sinh theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Bảo vệ chất lượng các tầng chứa nước trên cơ sở đánh giá mức độ tổn thương nước dưới đất.

2.1.3. Phương án bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm

Các phương án tính toán dự báo chất lượng nước năm 2030 tỉnh Hưng Yên theo phương pháp đánh giá nhanh (Rapid Assessment) của WHO như sau:

i) Phương án 1 (PA1): Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải trong trường hợp khối lượng nước thải trong vùng gia tăng theo các quy hoạch và 33,6% nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi đổ ra sông (phương án hiện trạng);

ii) Phương án 2 (PA2): Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải trong trường hợp khối lượng nước thải gia tăng theo các quy hoạch và xử lý 50% lượng nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi đổ ra sông;

iii) Phương án 3 (PA3): Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải trong trường hợp khối lượng nước thải gia tăng theo các quy hoạch và 80% khối lượng nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi đổ ra sông.

Qua kết quả tính toán ba phương án bảo vệ tài nguyên nước cho thấy:

Phương án 1: Mức độ xử lý nguồn ô nhiễm chưa được chú trọng (mới chỉ có 10% lượng nước thải được xử lý trước khi xả ra sông/kênh trên địa bàn tỉnh). Theo phương án này đến năm 2030 tổng lượng nước thải phát sinh vẫn tăng khoảng 1,8 lần so với hiện nay. Các sông trên địa bàn ngày càng ô nhiễm nghiêm trọng, đặc biệt là khu vực Bắc Kim Sơn. Tất cả các khu vực đều có tải lượng chất ô nhiễm BOD5 và COD lớn hơn 100 tấn/năm. Trong đó, khu vực có tải lượng ô nhiễm lớn nhất là tại khu vực Bắc Kim Sơn và Ân Thi - QL.39 với tải lượng nước thải từ 122.866 và 132.879 tấn/năm.

Phương án 2: Ở phương án này 50% chất thải đã được xử lý trước khi thải vào môi trường. Tải lượng ô nhiễm đã giảm, tuy nhiên vẫn còn nhiều khu vực có tải lượng lớn như Bắc Kim Sơn và Ân Thi - QL.39 có tải lượng ô nhiễm lớn với tải lượng nước thải đối với 1 đơn vị diện tích trên 900 kg/ngày.km^2. Vùng Tây Nam Cửu An, mức xử lý 50% mức tải lượng thấp nhất vẫn còn khá cao là 688 kg/ngày.km^2.

Phương án 3**:** Mức độ xử lý nguồn gây ô nhiễm được bám sát theo các mục tiêu sử dụng nước, kết hợp với phương án phân bổ đảm bảo chất và lượng cho các mục đích dùng nước.

Dự kiến lựa chọn phương án 3 là phương án bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Theo đó đến năm 2030 ước tính tổng tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải là 58,27 triệu m^3/năm.

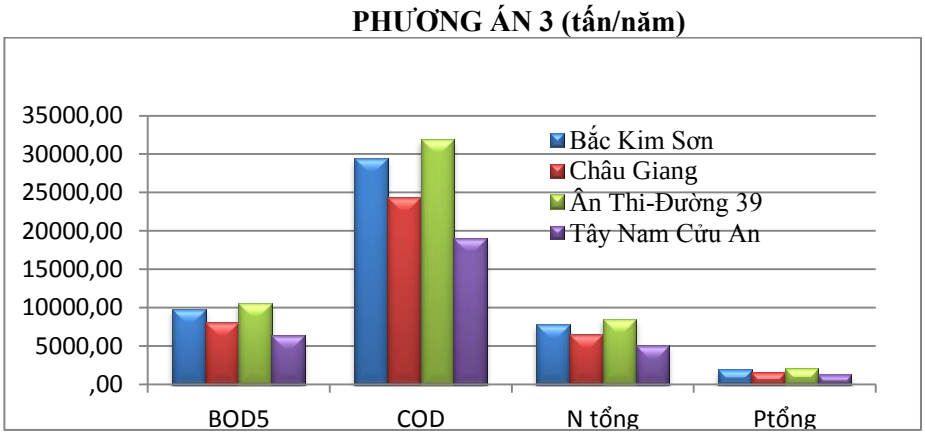
Bảng 71- Tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải đến 2030 (PA3)

	Tải lượng (tấn/năm)				**Tổng lượng nước thải (triệu m^3/năm)**
Nguồn thải	**BOD5**	**COD**	**N tổng**	**P tổng**	
Năm 2030	***34.960,4***	***104.881,3***	***27.968,3***	***6.992,1***	***58,27***
Sinh hoạt	5.748,7	17.246,3	4.599,0	1.149,7	9,58
Công nghiệp	14.475,5	43.426,3	11.580,4	2.895,1	24,13
Chăn nuôi	6.522,9	19.568,8	5.218,3	1.304,6	10,87
Dịch vụ	8.213,3	24.639,9	6.570,6	1.642,7	13,69

Tải lượng BOD5 và COD chiếm chủ yếu, khoảng 80% tải lượng thải ra. Khu vực Bắc Kim Sơn, Ân Thi - QL.39 và Châu Giang là những vùng có tải lượng COD cao nhất và là những khu vực có tải lượng giảm nhiều so với PA 1 và PA 2. Vùng Tây Nam Cửu An là vùng có tải lượng thấp nhất. Tải lượng ô nhiễm ở tất cả các huyện đã giảm xuống còn chỉ từ trên 275 kg/ngày.km^2 ở các khu vực Bắc Kim Sơn, Châu Giang và Ân Thi - QL.39. Riêng vùng Tây Nam Cửu An, tải lượng đã giảm hẳn xuống còn dưới 275 kg/ngày.km^2.

Dự kiến việc xây dựng các công trình xử lý và bảo vệ tài nguyên nước được thực hiện đúng tiến độ và việc di dời các nhà máy có nguy cơ gây ô nhiễm cao hoàn thành cơ bản, theo Phương án 3, tổng tải lượng ô nhiễm thải vào môi trường sẽ không đáng kể.

Hình 25- Tải lượng ô nhiễm tại các khu vực,



2.1.4. Bảo vệ nguồn nước bị suy thoái

Theo thống kê, tỉnh Hưng Yên hiện có 749 ao, hồ có chức năng điều hòa nguồn nước, bảo tồn văn hóa. Trong đó, Khoái Châu là huyện có nhiều ao hồ nhất (139); huyện Ân Thi có số hồ ít nhất (25). Tổng diện tích mặt nước khoảng 7,3 triệu m^2, trong đó Khoái Châu là huyện có diện tích ao hồ nhiều nhất (3,16 triệu m^2); huyện Ân Thi có diện tích ao hồ ít nhất (188 ngàn m^2); trong đó số hồ có chức năng điều hòa nguồn nước là 604 (chiếm 81%); có chức năng bảo tồn văn hóa là 131 (chiếm 19%), chủ yếu là hồ, ao của các đình, đền.

Số hồ đầm, vùng đất ngập nước đang bị suy thoái, lấn chiếm là 134 hồ (chiếm 18%). Huyện Khoái Châu có số hồ đầm, vùng đất ngập nước đang bị suy thoái, lấn chiếm nhiều nhất (chiếm 37%); các huyện Tiên Lữ, Yên Mỹ và Phù Cừ không có hồ bị suy thoái, lấn chiếm. Một số ao hồ đã được cải tạo và xây bờ bao, nhưng vẫn còn bị ô nhiễm do người dân xả rác thải sinh hoạt, nước không được lưu thông.

Trong thời gian tới, xây dựng kế hoạch bảo vệ, phục hồi, cải tạo các hồ, đầm, phá đã bị suy thoái, lấn chiếm, san lấp; đánh giá cụ thể về hiện trạng cũng như diễn biến chất lượng nước và đưa ra các giải pháp cải thiện môi trường của các nguồn sinh thủy này.

Bảng 72- Các hồ, đầm, vùng đất ngập nước đang bị suy thoái, lấn chiếm

TT	Huyện/TX/thành phố	Số lượng	Diện tích (m^2)
1	Hưng Yên	12	14.820
2	Mỹ Hào	16	18.642
3	Văn Giang	9	6.551

TT	Huyện/TX/thành phố	Số lượng	Diện tích (m^2)
4	Văn Lâm	17	69.023
5	Kim Động	21	18.431
6	Khoái Châu	49	166.221
7	Tiên Lữ	0	0
8	Ân Thi	10	10.638
9	Yên Mỹ	0	0
10	Phù Cừ	0	0
	Tổng	**134**	**304.326**

2.1.5. Bảo vệ nguồn nước cần bảo tồn

Các nguồn nước cần bảo tồn ở Hưng Yên chủ yếu là nguồn nước tại các ao hồ nhỏ thuộc các khu di tích, danh lam thắng cảnh.

Bảng 73- Danh mục nguồn nước cần bảo tồn

STT	Tên hồ/đầm	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Chức năng và tầm quan trọng của nguồn nước
1	Hồ Đình Hòe Lâm	Xã Hòe Lâm, thị xã Mỹ Hào	12.000	Bảo tồn văn hoá
2	Hồ Đình Hòa Đam	Xã Hòa Đam, thị xã Mỹ Hào	17.400	Bảo tồn văn hoá
3	Hồ Đình Mão Chinh	Xã Dương Quang, thị xã Mỹ Hào	1.275	Bảo tồn văn hoá
4	Hồ Đình Phúc Lai	Xã Hưng Long, thị xã Mỹ Hào	10.756	Bảo tồn văn hoá
5	Hồ Vô Ngại	Xã Ngọc Lâm, thị xã Mỹ Hào	16.000	Bảo tồn văn hoá
6	Đầm Phú Trạch	Xã Mễ Sở, huyện Văn Giang	94.937	Điều hòa nguồn nước
7	Đầm Lũng Quan	Xã Mễ Sở, huyện Văn Giang	20.459	Điều hòa nguồn nước
8	Đầm Hồng	TT Văn Giang	104.840	Điều hòa nguồn nước
9	Hồ Bãi Sậy	Xã Tân Dân, huyện Khoái Châu	16.962	Điều hòa nguồn nước
10	Đầm Sen	Xã Bình Minh, huyện Khoái Châu	36.000	Bảo tồn văn hoá
11	Vực Kim Quan	Xã Phùng Hưng, huyện Khoái Châu	61.548	Điều hòa nguồn nước
12	Ao cá Bác Hồ	Xã Bình Minh, huyện Khoái Châu	14.210	Bảo tồn văn hoá

13	Hồ truyền thống	Xã Thuần Hưng, huyện Khoái Châu	34.887	Bảo tồn văn hoá
14	Hồ Cựu chiến Binh	Xã Đông Ninh, huyện Khoái Châu	8.331	Bảo tồn văn hoá
15	Hồ Sông Ấu	Xã Đông Ninh, huyện Khoái Châu	8,129	Bảo tồn văn hoá
16	Hồ Phần Lâm	Xã Đào Dương, huyện Ân Thi	3.960	Điều hòa nguồn nước

Nguồn: Sở TN&MT Hưng Yên (2016)

Tình trạng suy thoái, lấn chiếm, thu hẹp diện tích hồ, ao, đầm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên ngày càng gia tăng. Theo kết quả điều tra năm 2018 như sau: Số lượng hồ, ao, đầm bị bồi lắng ảnh hưởng đến chức năng là 1.147 hồ, ao, đầm, với tổng diện tích 1.181,082 ha, chiếm 88,5%; Số lượng hồ, ao, đầm bị cạn kiệt nguồn nước là 25 hồ, diện tích 26,137ha; Số lượng hồ, ao, đầm bị ô nhiễm nước là 870 hồ, chiếm 67,13% với diện tích 788,15 ha; Số lượng hồ, ao, đầm bị lấn chiếm trái phép là 49 hồ, chiếm 3,78%, diện tích bị lấn chiếm khoảng 55.854 m^2; Số lượng hồ, ao, đầm san lấp chuyển đổi mục đích sử dụng là 54 hồ, ao, đầm với tổng diện tích bị san lấp là 254.310 m^2.

Tổng số hồ, ao, đầm không được san lấp: 1.063 hồ, ao, đầm, diện tích 879,578 ha, chiếm 82% số hồ, ao, đầm điều tra của tỉnh Hưng Yên; trong đó:

- Hồ, ao, đầm không được san lấp cần được bảo vệ chặt chẽ (nhóm I): 675 hồ, ao, đầm, diện tích 764,885 ha.

- Hồ, ao, đầm không được san lấp thuộc (nhóm II) là 388, diện tích 114,692 ha.

Ưu tiên cải tạo và phục hồi môi trường nước mặt khu vực bị ô nhiễm có mức độ rủi ro cao; sử dụng các công nghệ tiên tiến, công nghệ thân thiện môi trường, chi phí xử lý thấp.

2.1.6. Giải pháp phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt

2.1.6.1. Biện pháp công trình

a) Giải pháp xây mới, cải tạo công trình cấp nước

Đối với các KCN, CCN, khu dân cư tập trung, cơ sở y tế:

Thiết kế hệ thống thu gom nước thải đạt tiêu chuẩn khi phê duyệt đồ án xây dựng các khu vực mới; áp dụng các biện pháp xử lý tại gia đình trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung.

Đối với các hệ thống kênh mương thủy lợi trong tỉnh:

- Mở rộng mặt cắt hệ thống kênh mương, nâng cao khả năng tiêu thoát; kè, lát mái các đoạn kênh đi qua thành phố, thị trấn, khu đô thị để tạo cảnh quan môi trường, hạn chế vi phạm.

- Nạo vét dòng sông để khơi thông dòng chảy: Cải tạo dòng chảy của 13 dòng sông bị ô nhiễm nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh với chiều dài cần nạo vét là 102,14 km.

- Xây dựng mới và cải tạo công trình đầu mối:

+ Xây dựng 4 trạm bơm Liên Nghĩa (tiêu cho 3.756 ha), Nghi Xuyên (tiêu cho 8.274 ha), Nam Kẻ Sặt (tiêu cho 26.499 ha), Chùa Tổng (tiêu cho 1.658 ha).

+ Nâng cấp các trạm bơm tưới tiêu kết hợp, cải tạo các trạm bơm tưới đảm bảo giải quyết chủ động diện tích đất cần tưới và cấp nước cho nuôi trồng thuỷ sản.

b) Xây dựng công trình cấp nước

- Vùng đô thị: Khu vực thành phố Hưng Yên, nâng cấp cải tạo các trạm cấp nước hiện có phù hợp với sự phát triển của thành phố; xây dựng hai nhà máy cấp nước tại xã Phương Chiểu, Thiện Phiến, huyện Tiên Lữ (công suất 63.000 m^3/ngđ).

- Vùng nông thôn: Từng bước cải tạo đồng bộ trên diện rộng các trạm cấp nước cục bộ.

- Công trình đầu mối cấp nước: xây dựng 06 - 07 nhà máy cấp nước có công suất từ 3.000 m^3/ng.đ đến 85.000 m^3/ng.đ; nâng cấp công suất của các trạm cấp nước hiện có trong toàn tỉnh.

c) Xây dựng các công trình xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt:

+ Các vùng đô thị có dân cư tập trung: quy hoạch tiêu thoát nước thải cho toàn tỉnh; từng bước thực hiện tách nước mưa ra khỏi nước thải, thu gom và xử lý nước thải cho từng khu vực trước khi thải vào nguồn nước.

+ Tiêu thoát nước mưa các khu dân cư tập trung: Quy hoạch tổng thể thoát nước, quy hoạch xử lý nước thải cho từng vùng theo thứ tự ưu tiên.

+ Xử lý nước thải tại nhà trước khi thải vào hệ thống thu gom chung.

+ Lựa chọn phương án xử lý phù hợp với công nghệ xử lý hiện đại.

+ Xây dựng các hồ xử lý sinh học để xử lý nước thải ô nhiễm hữu cơ.

+ Di chuyển các nhà dân nằm trong hành lang bảo vệ công trình thủy lợi.

+ Quy hoạch bãi chôn lấp và vận hành bãi chôn lấp CTR đúng kỹ thuật

- *Đối với nước thải công nghiệp*:

+ Tất cả các KCN và CCN phải có khu thu gom và xử lý nước thải tập trung trước khi thải vào nguồn nước.

+ Từng bước đổi mới máy móc, thiết bị, đưa vào các công nghệ tiên tiến phù hợp với công nghệ sản xuất, dùng ít nước để giảm thiểu khối lượng chất thải.

+ Xử lý ô nhiễm nước sông Cầu Bây[62]: Trước hết hạn chế mở cống Xuân Thụy xả nước ra kênh trục Bắc Hưng Hải trong giai đoạn lấy nước đổ ải nhằm giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước trong hệ thống. Xây dựng nhà máy xử lý nước thải trước cống Xuân Thụy nhằm xử lý nước thải trước khi vào hệ thống. Về lâu dài, cần tách nước sông Cầu Bây bằng cách đóng cống Xuân Thụy và Hà Nội cần xây dựng trạm bơm tiêu riêng tiêu thoát ra sông Đuống.

- *Đối với nước thải y tế*:

+ Nước thải y tế được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải y tế, cột A.

+ Tách riêng nước thải bệnh viện và nước thải không có nguồn gốc bệnh viện.

+ Xây hồ chứa hoá chất chuyên dụng cho các bệnh viện chữa bệnh truyền nhiễm.

+ Thu gom xử lý riêng các loại nước thải đặc biệt của bệnh viện (trong đó có nước thải có tính phóng xạ).

d) Giải pháp vận hành hệ thống thủy lợi để giảm thiểu ô nhiễm nước

Cải thiện quy trình vận hành hệ thống như sau:

- Vào những thời điểm lấy nước tưới và cấp nước cho nuôi thủy sản đóng các cống tiêu nước thải.

- Vào những thời điểm xả lũ hồ thượng nguồn, tận dụng các đợt xả lũ đợt đầu để tháo gạn nước ô nhiễm, làm sạch kênh, sông.

- Điều hành mở cống tiêu tại Cầu Xe, An Thổ để tháo gạn nước ô nhiễm vào các thời điểm có mưa lớn đầu mùa và thời gian xả nước đợt đầu sau đó mới đóng cống để trữ nước.

---

[62] Hiện nay, nước thải của một số khu công nghiệp thuộc địa phận thành phố Hà Nội như: KCN Gia Lâm, KCN Sài Đồng qua sông Cầu Bây (qua cống Xuân Thụy) với khối lượng khoảng 7.100 m^3/ngày đêm đã làm nước sông Cầu Bây đang ô nhiễm nghiêm trọng.

- Tăng cường hợp tác giữa Hưng Yên với các tỉnh lân cận là Bắc Ninh, Hà Nội và Hải Dương về quản lý các nguồn thải và điều hành tưới tiêu để giảm thiểu ô nhiễm nước sông.

e) Giải pháp cải thiện quy trình vận hành liên hồ chứa khu vực thượng nguồn

Ngoài việc xây dựng chủ động trạm bơm Liên Nghĩa để ứng phó việc hạ thấp mực nước, chủ động lấy nước bổ sung cho hệ thống Bắc Hưng Hải, cải thiện quy trình vận hành liên hồ thượng nguồn trong thời kỳ xả nước gia tăng như sau:

- Đợt xả 1: Chỉ xả để đảm bảo đẩy mặn, phục vụ các tỉnh ven biển, cần duy trì mực nước Hà Nội 1,8 m, mực nước thấp nhất 1,2 m.

- Đợt xả 2: Duy trì mực nước bình quân tại Hà Nội 2,0 m, mực nước thấp nhất 1,6 m.

- Đợt xả 3: Duy trì mực nước bình quân tại Hà Nội 1,4 m, mực nước thấp nhất 1,2 m để đảm bảo cho các trạm bơm hút sâu, trạm bơm dã chiến vận hành.

2.1.6.2. Biện pháp phi công trình

- Tăng cường năng lực quản lý TNN: Hoàn thiện bộ máy, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý tài nguyên nước ở các cấp; Phát triển nguồn nhân lực trong quản lý TNN; Xây dựng qui chế quản lý TNN; Phân công trách nhiệm giữa các cấp và cộng đồng dân cư trong bảo vệ TNN; Ứng dụng khoa học và công nghệ trong việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, bảo vệ, sử dụng tổng hợp tài nguyên nước..

- Nâng cao nhận thức cộng đồng; Thu phí xả thải, sử dụng nước tiết kiệm, đúng mục đích, hợp lý; chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

2.2. Xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

Hiện nay các chương trình giám sát chất lượng nước trên địa bàn tỉnh mới triển khai trên các dòng sông lớn. Trong khi hầu hết các sông, kênh nội đồng tiếp nhận một lượng nước thải lớn từ các khu công nghiệp, cở sở sản xuất kinh doanh, cơ sở y tế, khu dân cư, làng nghề và khu chăn nuôi và trực tiếp là nguồn tưới tiêu cho nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản chưa được quan tâm giám sát. Các dòng kênh, sông này ngày càng ô nhiễm và không còn khả năng tự làm sạch. Việc xây dựng một chương trình giám sát các dòng sông ô nhiễm nghiêm trọng là rất cần thiết để đưa ra các biện pháp khắc phục kịp thời. Dự kiến triển khai giám sát chất lượng nước trên 63 điểm thuộc các sông nội đồng.

Để thực hiện có hiệu quả công tác giám sát chất lượng nước và xả thải dự kiến bổ sung 54 danh mục trang thiết bị, máy móc phục vụ lấy mẫu và phân tích cho Trung tâm Quan trắc tài nguyên và Môi trường. Đầu tư trang thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn phục vụ định kỳ được kiểm tra, hiệu chuẩn và kiểm định trang thiết bị quan trắc. Tiếp tục đầu tư tăng cường năng lực cho Trung tam Quan trắc - Thông tin tài nguyên và môi trường; rà soát, điều chỉnh vị trí đảm bảo 06 trạm quan trắc chất lượng nước mặt, 02 trạm quan trắc chất lượng không khí xung quanh do tỉnh đầu tư hoạt động hiệu quả.

3. Đánh giá tổng quát hiệu quả, tác động và xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả của các biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

3.1. Hiệu quả và tác động của các biện pháp

a) Chống lũ và chống ngập úng

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh, ngoài mưa gây ngập, nhiều hồ, ao, đầm trước đây có chức năng điều hòa nước đã bị san lấp, nước mưa đều dồn xuống các công trình thủy lợi. Ngoài tiêu cho nông nghiệp như nhiệm vụ trước đây với hệ số tiêu trung bình là 2-2,5 l/s/ha, hiện nay các kênh mương thủy lợi phải nhận thêm chức năng tiêu thoát nước đô thị với hệ số tiêu từ 5-7 l/s/ha. Cần rà soát, đánh giá lại năng lực tiêu của các công trình và xây dựng quy hoạch tiêu với tỷ lệ đô thị hóa cao (trên 42% hiện nay), phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội và đô thị hóa của tỉnh.

b) Chống hạn hán và thiếu nước

Mặc dù đã có kế hoạch phòng chống hạn hán, thiếu nước nhưng trên thực tế, nguồn nước vẫn có thể có ở các sông, đặc biệt khu sông Kim Sơn nhưng do ô nhiễm nên không thể khai thác để phục vụ cho mục đích tưới và cấp nước các ngành được. Về lâu dài cần xây dựng các biện pháp chủ động ứng phó.

c) Phòng chống xói, sạt lở bờ sông

Toàn tỉnh có 15 kè lát mái, 16 cống qua đê, 3 cửa khẩu. Hệ thống đê tả sông Hồng đi qua địa bàn của 4/10 huyện, thành phố, đê tả sông Luộc đi qua 2/10 huyện thành phố ven đê. Nhiều kè đã được xây dựng nhằm bảo vệ tuyến đê sông Hồng và sông Luộc trên địa bàn thành phố và nhiều biện pháp đã và đang được áp dụng để phòng, chống sạt lở đê kè hàng năm.

3.2. Các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra

3.2.1. Giải pháp phòng chống lũ, ngập úng

- *Bảo vệ các cống dưới đê*: 14 cống dưới đê gồm: Cống Liên Nghĩa, Công Luận, Xuân Quan, huyện Văn Giang; Liên Khê, Nghi Xuyên, huyện Khoái Châu; Bảo Khê, thành phố Hưng Yên; Mai Xá A, Mai Xá B, Triều Dương A, Triều Dương B, huyện Tiên Lữ; Võng Phan, Nguyên Hòa, huyện Phù Cừ.

- *Bảo vệ các cửa khẩu qua đê an toàn*: Cửa khẩu Dốc Lã/Bảo Khê và Bạch Đằng, Dốc Đá/Minh Khai thuộc thành phố Hưng Yên.

- *Bảo vệ các kè*: Kè lát mái, hộ bờ, kè mỏ hàn (15 kè) gồm: Kè Phi Liệt, huyện Văn Giang; Hàm Tử, Nghi Xuyên, huyện Khoái Châu; kè Dáng, huyện Kim Động; Phú Cường, Hùng Cường, Minh Khai, Lam Sơn, thành phố Hưng Yên; Thụy Lôi, Đồng Thiện, Mai Xá, huyện Tiên Lữ; An Cầu, La Tiến, huyện Phù Cừ.

- *Bảo vệ các tuyến đê bối*: 4 tuyến đê bối, đa số các bối có hệ số mái m=1-1,5, cả 4 tuyến đều có khả năng chống lũ ở mức báo động II. Tùy theo diễn biến của lũ, khi có lũ lớn vượt quá khả năng cho phép của từng tuyến bối, thì phải chủ động cho nước tràn vào vùng phía trong các đê bối tránh để vỡ bối đột ngột.

- *Tu bổ, phòng chống thẩm lậu, rò rỉ hệ thống đê điều hàng năm:*

Đê tả sông Hồng: Khu vực đê từ Tứ Dân (K94+800) đến Chí Tân (K103+600); Khu vực đê có nền đê địa chất xấu ở Nghi Xuyên, đê Phú Thịnh - Mai Động - Đức Hợp từ K108 - K111+300, các vị trí dạn nứt mặt đê năm 2016 thuộc khu vực Văn Giang, Khoái Châu; những nơi trước đây đã xảy ra nứt đê, nơi có đầm, ao sát chân đê và những khu vực có nhiều tổ mối; những nơi có ô tô vận tải chuyên chở vật liệu xây dựng có tần suất đi lại lớn.

Đê tả sông Luộc: Tại K1+000-K2+350, K14+500-K14+560; K13+700-K13+800, K15+640- K15+740; nơi có đầm ao sát chân đê và những khu vực có nhiều tổ mối, những nơi có ô tô vận tải vật liệu xây dựng có tần suất đi lại lớn.

Các kè: Tất cả các kè đều cần tu sửa khẩn cấp, thi công hàng năm, đề phòng diễn biến sạt lở.

Các cống dưới đê: Bố trí sửa chữa và phương án bảo vệ khi có lũ.

Chống úng ngập: Xây dựng quy hoạch tiêu có xét đến tiêu nước đô thị (không chỉ dừng ở tiêu úng). Hệ số tiêu đã tăng 3-4 lần, nên công suất và năng lực các trạm bơm cần tăng lên.

3.2.2. Giải pháp chống hạn hán, thiếu nước

Mặc dù diện tích canh tác lúa đã giảm rất nhiều, gần 30% so với năm 2020, nhưng do tính đồng bộ của thời kỳ đổ ải nên Hưng Yên vẫn thiếu nước vào thời kỳ tháng 1 và 2, với khối lượng không nhiều. Để kết hợp giải quyết tình

trạng thiếu nước và hạn hán, đồng thời giảm thiểu tình trạng ô nhiễm sông Kim Sơn, dự kiến xây dựng thêm trạm bơm Xuân Quan với công suất từ 42 - 56 m^3/s.

3.2.3. Giải pháp chống xói, sạt lở bờ sông

- Tu bổ các kè: Tất cả 15 kè hiện có trên địa bàn tỉnh cần tu bổ hàng năm để đảm bảo các kè này hoạt động tốt trong tình huống mực nước sông Hồng và sông Luộc dao động lên xuống thường xuyên; tập trung vào các kè sau: Kè mái sông Hưng Yên đoạn qua thành phố Hưng Yên; kè chống sạt lở, nạo vét sông Cầu Treo, huyện Yên Mỹ; kè mái sông Hưng Yên đoạn qua TP. Hưng Yên.

- Cải tạo nạo vét, kè một số đoạn trên sông Ngưu Giang.

- Nạo vét, kè và xây cống trên sông Mỏ Quạ, huyện Kim Động.

XII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn

1.1. Cấp độ rủi ro thiên tai

- Áp thấp nhiệt đới, bão:

Hưng Yên nằm sâu trong khu vực đồng bằng Bắc Bộ, không chịu tác động trực tiếp của loại hình thiên tai bão, ATNĐ, nhưng thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi loại hình thiên tai này. Trong giai đoạn 2017-2020, trên địa bàn tỉnh Hưng Yên chịu ảnh hưởng bởi 16 cơn bão, áp thấp nhiệt đới. Số lượng các trận bão, ATNĐ ảnh hưởng đến Hưng Yên trong những năm gần đây có xu hướng tăng về tần xuất xuất hiện, cường độ các trận bão ở mức xấp xỉ trung bình nhiều năm. Cấp độ rủi ro thiên tai do áp thấp nhiệt đới, bão trên địa bàn tỉnh Hưng Yên là cấp 4.

- Cấp độ rủi ro thiên tai do mưa lớn:

Mưa lớn là loại hình thiên tai xảy ra thường xuyên, trên địa bàn tỉnh Hưng Yên trung bình hàng năm có từ 14-15 đợt mưa lớn trên diện rộng (riêng năm 2018 có 20 đợt mưa lớn), lượng mưa phổ biến từ 100-200 mm, cá biệt có những đợt mưa từ 150-400 mm, kéo dài từ 3 đến 13 ngày và tần suất các trận mưa lớn trong các năm gần đây có xu hướng gia tăng. Cấp độ rủi ro thiên tai do mưa lớn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên là cấp 2.

- Cấp độ rủi ro thiên tai do lũ, ngập lụt:

Trong các năm gần đây lũ phần lớn là thấp hơn mức báo động I. Trong giai đoạn 100 năm qua trên địa bàn tỉnh Hưng Yên xảy ra lũ lịch sử năm 1971, đã từng xuất hiện lũ cao trên báo động III khoảng 1 m. Cấp độ rủi ro thiên tai do

lũ, ngập lụt trên địa bàn tỉnh Hưng Yên là cấp độ 4 và luôn chịu sự tác động của lũ lụt sông Hồng gây ra.

- Cấp độ rủi ro thiên tai do lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy:

Cấp độ rủi ro thiên tai do lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy trên địa bàn tỉnh Hưng Yên là cấp độ 2.

- Cấp độ rủi ro thiên tai do nắng nóng:

Trên địa bàn tỉnh nắng nóng xảy ra mỗi năm từ 04 đến 10 đợt, kéo dài từ 5 đến 10 ngày, có năm nhiệt độ lên tới $40,5^0$C đến $40,7^0$C (đợt từ 15 - 20/5/2019). Căn cứ vào tình hình nắng nóng trên địa bàn tỉnh các năm vừa qua và xu thế biến đổi khí hậu hiện nay với sự thay đổi của nhiệt độ theo chiều hướng gia tăng. Cấp độ rủi ro thiên tai do nắng nóng cao nhất của Hưng Yên là 2.

- Cấp độ rủi ro thiên tai đối với mưa đá, lốc, rét hại, hạn hán, ngập úng, sương mù, sương muối được đánh giá ở cấp độ 1.

Bảng 74- Các loại hình và cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

TT	Loại hình thiên tai	Cấp độ rủi ro thiên tai					Phạm vi ảnh hưởng
		1	2	3	4	5	
1	Áp thấp nhiệt đới, bão			x			Toàn tỉnh
2	Mưa lớn		x				Toàn tỉnh
3	Lũ, ngập lụt				x		Ngoài đê sông Hồng và sông luộc
4	Lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy		x				Ngoài đê sông Hồng và sông luộc
5	Nắng nóng	x					Toàn tỉnh
6	Hạn hán	x					Phía Bắc tỉnh và ngoài bãi sông Hồng và sông luộc
7	Ngập úng	x					Bắc Kim Sơn và huyện Phù Cừ, Tiên Lữ, 1 phần Kim Động và TP Hưng Yên
9	Sương mù	x					Toàn tỉnh
9	Lốc, sét và mưa đá	x					Toàn tỉnh
10	Rét hại, sương muối	x					Toàn tỉnh

1.2. Phân vùng rủi ro thiên tai

Căn cứ vào các loại hình thiên tai và phạm vi ảnh hưởng, các cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên nêu trên có thể thấy vùng rủi ro với các loại hình thiên tai trên địa bàn Hưng Yên rõ nét nhất là do áp thấp nhiệt đới, bão; mưa lớn gây ra với 2 vùng sau:

- Vùng 1: Lũ lụt kèm theo sạt lở bờ sông khi mùa mưa lũ đến hàng năm ngoài đê thuộc sông Hồng và sông Luộc

- Vùng 2: Là ngập úng trong đồng Bắc Kim Sơn (thuộc đê tả sông Kim Sơn trong hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải) và huyện Phù Cừ, Tiên Lữ, một phần huyện Kim Động và TP. Hưng Yên.

Các loại hình thiên tai khác gồm: Nắng nóng; hạn hán sương mù; lốc, sét, mưa đá và rét hại, sương muối mức độ ảnh hưởng không lớn.

2. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

2.1. Nguyên tắc thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

Các nguyên tắc cơ bản PCTT bao gồm:

- Bảo đảm thực hiện đúng chủ trương của Đảng, Luật PCTT, Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và quy định của tỉnh Hưng Yên về công tác PCTT và TKCN trên địa bàn tỉnh.

- Phòng ngừa chủ động, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và hiệu quả.

- Phòng, chống thiên tai là trách nhiệm của Nhà nước, tổ chức, cá nhân, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, tổ chức và cá nhân chủ động, cộng đồng giúp nhau.

- Phòng, chống thiên tai được thực hiện theo phương châm bốn tại chỗ: (1) chỉ huy tại chỗ; (2) lực lượng tại chỗ; (3) phương tiện, vật tư tại chỗ; (4) hậu cần tại chỗ.

- Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, địa phương và quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành.

- PCTT phải bảo đảm tính nhân đạo, công bằng, minh bạch và bình đẳng giới.

- PCTT phải dựa trên cơ sở khoa học; kết hợp sử dụng kinh nghiệm truyền thống với tiến bộ khoa học và công nghệ; kết hợp giải pháp công trình và

phi công trình; bảo vệ môi trường, hệ sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- PCTT phải thực hiện theo phân công, phân cấp, phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng và phù hợp với các cấp độ rủi ro thiên tai.

2.2. Cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

Cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai, cụ thể trong việc phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn được thực hiện trên địa bàn tỉnh Hưng Yên theo các quy định của Luật phòng, chống thiên tai.

Tại Hưng Yên, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN cấp tỉnh đã được kiện toàn và cơ cấu tổ chức đã đi vào hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ của Luật PCTT với 3 cấp là: Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh; Ban Chỉ huy PCTT &TKCN cấp huyện; Ban Chỉ huy PCTT &TKCN cấp xã.

2.3. Cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai theo các cấp độ rủi ro thiên tai

- *Thiên tai cấp độ 1:*

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ huy PCTT và TKCN cấp xã có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời, trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện hỗ trợ.

+ Trong trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra với 2 xã trở lên, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời.

- *Thiên tai cấp độ 2 và 3:*

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

+ Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh, Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ huy PCTT và TKCN cấp tỉnh báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia tìm kiếm cứu nạn hỗ trợ.

- *Thiên tai cấp độ 3:*

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

+ Trường hợp thiên tai xảy ra vượt quá cấp độ 3, nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng, Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ huy PCTT và TKCN cấp tỉnh báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ.

- *Thiên tai cấp độ 4:*

+ Thủ tướng Chính phủ, các Bộ ban ngành Trung ương, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn chỉ đạo.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

- *Thiên tai cấp độ 5:*

+ Phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó thiên tai được thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

3. Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

3.1. Quan điểm xây dựng phương án

- Đảm bảo an toàn về người và tài sản của nhân dân, chủ động sơ tán người dân ra khỏi vùng nguy hiểm, hạn chế thấp nhất mọi rủi ro gây ra.

- Bảo vệ các công trình quan trọng về an ninh quốc gia, phòng, PCTT, công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh, đảm bảo các công trình giao thông hoạt động thông suốt.

- Đảm bảo an ninh trật tự, thông tin liên lạc trong quá trình xử lý, ứng phó với rủi ro thiên tai.

- Phối hợp chặt chẽ giữa Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh với các cấp, các ngành, các huyện, thành phố trong chỉ đạo, chỉ huy PCTT và TKCN.

- Huy động nguồn nhân lực, vật tư, phương tiện, nhu yếu phẩm cần thiết theo phương châm "Bốn tại chỗ" để ứng phó với thiên tai.

- Thống kê, đánh giá thiệt hại; bảo vệ môi trường, phục hồi sản xuất; hỗ trợ để khắc phục hậu quả, ổn định đời sống nhân dân sau thiên tai theo đúng quy định của Nhà nước.

3.2. Phương án ứng phó thiên tai

Với các loại hình thiên tai và cấp độ rủi ro có thể xảy ra trên địa bàn tỉnh Hưng Yên tương ứng có các biện pháp ứng phó như sau:

3.2.1. Phương án ứng phó với áp thấp nhiệt đới, bão, siêu bão

Ứng phó với áp thấp nhiệt đới, bão và siêu bão ở cấp độ rủi ro thiên tai cấp độ 3, 4 triển khai theo các Phương án ứng phó với từng trọng điểm[63]. Hàng năm tỉnh rà soát các trọng điểm trên địa bàn tỉnh báo cáo và đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và UBQG ứng phó sự cố, thiên tai và TKCN hỗ trợ.

3.2.2. Phương án ứng phó với giông, lốc, sét, mưa đá

a) Rủi ro thiên tai cấp độ 1

Sử dụng lực lượng tại chỗ và trang, thiết bị của cấp huyện, cấp xã triển khai Phương án, kế hoạch ứng phó với lốc, sét, mưa đá tại địa phương. Thống kê, đánh giá thiệt hại và tổng hợp, báo cáo về Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh.

b) Rủi ro thiên tai cấp độ 2

Lực lượng ứng cứu là quân đội, công an, dân quân tự vệ và các lực lượng khác của tỉnh. UBND huyện, thành phố tổ chức thông tin, thông báo kịp thời các bản tin dự báo, cảnh báo; chỉ đạo, hướng dẫn nhân dân áp dụng các biện pháp phù hợp tăng độ vững chắc của các công trình, các biển quảng cáo, pano, áp phích, các giàn giáo của công trình đang thi công. Khi có mưa kèm theo giông, cần sơ tán người già và trẻ em ra khỏi những căn nhà tạm. Phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Công an tỉnh, thông báo, yêu cầu và kiểm tra các chủ phương tiện thuyền, bè hoạt động trên sông, đảm bảo luôn hoạt động hiệu quả và kịp thời thông báo cho cơ quan chức năng khi gặp sự cố, tình huống nguy hiểm, bất lợi.

3.2.3. Phương án ứng phó với mưa lớn, lũ, ngập lụt

a) Rủi ro thiên tai cấp độ 1

Khai thác lực lượng ứng cứu là quân đội, công an, dân quân tự vệ và lực lượng tại chỗ của cấp huyện, cấp xã. Căn cứ theo tình tình thực tế khẩn trương triển khai Phương án, kế hoạch phòng, chống, ứng phó với mưa lớn, lũ, ngập lụt

---

[63] Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 phê duyệt Phương án bảo vệ trọng điểm cống Triều Dương vị trí K4+475 đê Tả sông Luộc, huyện Tiên Lữ; Quyết định số 1274/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2021 phê duyệt Phương án trọng điểm chống sạt lở kè và để bối Phú Hùng Cường, thành phố Hưng Yên; phương án di dời dân khu vực Phú Hùng Cường năm 2021; Quyết định số 1276/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2021 phê duyệt phương án bảo vệ trọng điểm cống Liên Khê, vị trí K101+200 đê tả sông Hồng, huyện Khoái Châu năm 2021.

tại địa phương. Rà soát các điểm ngập lụt, các biện pháp tiêu thoát nước, các biện pháp cứu hộ, cứu nạn và khôi phục đời sống sản xuất sau mưa, lũ, ngập lụt.

b) Rủi ro thiên tai cấp độ 2

- Lực lượng ứng cứu: Quân đội, công an, dân quân tự vệ và các lực lượng khác.

- Phương án phòng, chống, ứng phó:

+ Toàn bộ hoạt động của các sở, ngành, huyện, thành phố, các xã, phường, thị trấn chuyển sang trạng thái sẵn sàng ứng phó.

+ Cơ quan Thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh thường xuyên nắm bắt tình hình xả lũ của các hồ chứa thủy điện để xác định chi tiết thời điểm, khu vực và phạm vi, quy mô ảnh hưởng.

+ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Sở Giao thông vận tải, Tỉnh Đoàn phối hợp chặt chẽ với các đơn vị tỉnh và chính quyền địa phương trọng điểm triển khai lực lượng, phương tiện (xe tải, xuồng máy, bè, mảng,…) tổ chức sơ tán, di dời dân và tài sản của dân tại các khu vực ngập sâu đến nơi tạm cư.

+ Sở Công Thương có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc các doanh nghiệp thuộc ngành (Doanh nghiệp kinh doanh xăng, dầu, lương thực, thực phẩm, hàng hóa tiêu dùng khác...).

+ Công ty Điện lực tỉnh kịp thời cắt điện tại những nơi bị ngập sâu; bảo vệ hệ thống truyền tải, thiết bị điện, trạm biến thế, hướng dẫn việc sử dụng điện an toàn trong tình trạng ngập nước

+ Sở Giao thông vận tải, Công an tỉnh triển khai lực lượng phân luồng, điều tiết, hướng dẫn giao thông, nhất là các tuyến đường huyết mạch của tỉnh; cắm biển báo tại các khu vực, tuyến đường nguy hiểm, bị ngập sâu để người dân biết và hạn chế đi lại.

+ UBND cấp huyện chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị liên quan kiểm tra và có giải pháp xử lý an toàn không để phát tán nguồn ô nhiễm, chất độc hại (hóa chất, xăng dầu, rác thải...) ra môi trường.

+ Sở Xây dựng phối hợp với UBND huyện, thành phố triển khai thực hiện việc hướng dẫn, kiểm tra, xử lý đảm bảo an toàn công trình, nhà ở, chung cư cũ, xuống cấp, nhất là những công trình ngầm, công trình có dấu hiệu nứt, lún, nghiêng do bị ngập úng.

+ Sở Y tế tỉnh đảm bảo công tác cấp cứu, điều trị cho người bị nạn, phòng chống dịch bệnh do thiên tai gây ra và bảo đảm công tác vệ sinh an toàn thực phẩm.

+ Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện phương án, kế hoạch đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt.

+ UBND huyện, thành phố, các xã, phường, thị trấn trực tiếp quản lý địa bàn phải luôn quán triệt phương châm "Bốn tại chỗ" trong giai đoạn phòng, chống ngay tại cơ sở chủ động triển khai các biện pháp phòng, chống hiệu quả.

c) Rủi ro thiên tai cấp độ 3

Triển khai thực hiện như phương án ở cấp độ rủi ro thiên tai cấp độ 2, đồng thời Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh báo cáo và đề nghị Ban chỉ đạo Trung ương về PCTT chỉ đạo, điều động lực lượng, phương tiện, trang thiết bị hỗ trợ.

3.2.4. Phương án và giải pháp ứng phó với nắng nóng, hạn hán

a) Rủi ro thiên tai cấp độ 1

Lực lượng ứng cứu Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Kinh tế, Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hưng Yên, các lực lượng của huyện, thành phố, các xã, phường, thị trấn, các Ban Quản lý công trình thủy lợi cơ sở.

UBND huyện, thành phố, các xã, phường, thị trấn khẩn trương chỉ đạo triển khai phương án, điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi, mùa vụ phù hợp với dự báo, cảnh báo và tình hình diễn biến nắng nóng.

b) Rủi ro thiên tai cấp độ 2

Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Kinh tế, Công ty khai thác công trình thủy lợi tỉnh, các lực lượng của huyện, thành phố, các xã, phường, thị trấn, các Ban Quản lý công trình thủy lợi cơ sở thường xuyên theo dõi diễn biến tình hình thời tiết, nắng nóng, hạn hán, cảnh báo tình hình thời tiết đến địa phương; khuyến cáo, hướng dẫn người dân chủ động chuyển đổi cây trồng, vật nuôi phù hợp; kiểm tra công trình thủy lợi, quản lý chặt chẽ nguồn nước, áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm, ưu tiên đảm bảo cấp đủ nước sinh hoạt cho người và gia súc; lắp đặt thêm hệ thống các trạm bơm dã chiến tại những vị trí thuận lợi về nguồn nước. Ưu tiên cung cấp điện và vật tư, nhiên liệu cần thiết cho các trạm bơm.

Trong trường hợp do hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng hoặc có yêu cầu bất thường về sử dụng nước thì lập kế hoạch, phương án tham mưu cho UBND tỉnh, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Công Thương để thống nhất chỉ đạo hồ thủy điện Hòa Bình, Tuyên Quang, Thác Bà điều tiết cấp nước cho hạ du.

Ủy ban nhân dân cấp huyện tăng cường thông tin, tuyên truyền về tình hình khô hạn cho nhân dân; triển khai các biện pháp bảo vệ sức khỏe, phòng

bệnh; xây dựng kế hoạch sản xuất hợp lý; chỉ đạo ủy ban nhân dân các xã, các ban quản lý công trình thủy lợi cơ sở triển khai nạo vét kênh mương, cống lấy nước, khơi thông dòng chảy, đảm bảo điều kiện dẫn nước thông thoáng.

3.3. Phương án về nguồn lực ứng phó thiên tai

- Lực lượng dự kiến huy động từ các sở, ban ngành của tỉnh đến cấp huyện, xã tham gia công tác phòng, tránh, ứng phó khi xảy ra thiên tai.

- Chủ tịch UBND, Trưởng Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện chủ động huy động nguồn lực của địa phương hoặc báo cáo tỉnh trong trường hợp phương tiện, trang thiết bị không đáp ứng để tham gia ứng phó.

- Các Sở, ban, ngành, đơn vị và UBND cấp huyện xây dựng khái toán để dự trù kinh phí cho các hoạt động phi công trình, công trình, dự trữ vật tư nguyên liệu, mua sắm trang thiết bị và các khoản chi tiêu cần thiết cho hoạt động ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn hàng năm trình Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, Sở Tài chính cân đối trình UBND quyết định tìm nguồn vốn.

- Kêu gọi sự hỗ trợ của Trung ương, các cấp các ngành, các tổ chức xã hội và sử dụng ngân sách tỉnh để đầu tư các công trình PCTT, thủy lợi, giao thông thực hiện dự án di dời dân. Ngoài ra, công tác PCTT& TKCN còn được thực hiện theo phương thức *"Nhà nước và nhân dân cùng làm"*.

3.4. Chế độ thông tin, báo cáo

Các Sở, ngành, đơn vị, tỉnh và huyện, thành phố thực hiện nghiêm chế độ báo cáo về Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh.

4. Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh

4.1. Mục tiêu quy hoạch

- Quy hoạch phòng chống lũ của các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được lập nhằm chủ động phòng chống lũ cho tỉnh Hưng Yên nhằm đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân và Nhà nước; góp phần phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng tỉnh Hưng Yên. Đồng thời cụ thể hóa các giải pháp PCL, các nội dung liên quan đến quản lý vùng bãi sông trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch đầu tư các công trình phòng, chống lũ, công trình đê điều trong trung hạn và dài hạn.

- Các tuyến sông được nghiên cứu gồm sông Hồng, sông Luộc trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và xem xét thêm hệ thống đê địa phương trong đồng. Tiêu chuẩn phòng chống lũ sông Hồng, sông Luộc trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai

đoạn đến năm 2030 được áp dụng nhằm đảm bảo an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 300 năm (tần suất 0,33%); giai đoạn đến năm 2050 đảm bảo an toàn với lũ thiết kế lên mức 500 năm.

- Đề xuất được điều chỉnh diện tích xây dựng công trình, nhà ở mới không vượt quá 15% diện tích bãi sông thuộc địa bàn quản lý của tỉnh Hưng Yên[64]. Định hướng dành khoảng 1.000 ha để phục dựng Phố Hiến cổ và 1.000 ha dành để phát triển đô thị sinh thái, dịch vụ, du lịch (gắn với sân golf khoảng 200 ha)

4.2. Cơ sở kỹ thuật

4.2.1. Kịch bản BĐKH

Dựa vào kịch bản về BĐKH được Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo, các kịch bản về biến đổi dòng chảy lũ, nước biển dâng trên hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình qua các giai đoạn như sau:

Bảng 75- Kịch bản biến đổi khí hậu - dòng chảy lũ và nước biển dâng

TT	Giai đoạn	2030	2050
I	**Mức độ tăng lưu lượng đỉnh lũ (%)**		
1	Lưu vực sông Đà	3,5	6,4
2	Lưu vực sông Thao	2,7	4,9
3	Lưu vực sông Lô- Gâm - Chảy	2,7	5,0
4	Vùng thượng du sông Thái Binh	2,8	5,0
II	**Nước biển dâng (cm)**	12	22

4.2.2. Lũ thiết kế trên các tuyến sông Hồng, sông Luộc

Quy hoạch phòng chống lũ chi tiết cho các tuyến sông Hồng, sông Luộc trên địa bàn tỉnh Hưng Yên nhằm đề xuất các giải pháp đảm bảo an toàn cho các khu vực trên địa bàn tỉnh theo tiêu chuẩn phòng chống lũ được nêu ở trên. Tuy nhiên, việc xây dựng các giải pháp trên địa bàn tỉnh không được làm ảnh hưởng đến khả năng chống lũ của hệ thống nói chung và của các tỉnh lân cận nói riêng. Do đó, lũ thiết kế trên các tuyến sông đã được phê duyệt cần được khống chế trong quy hoạch PCL tỉnh Hưng Yên.

Mực nước thiết kế áp dụng cho các khu vực sông Hồng, sông Luộc trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được xác định với tiêu chuẩn lũ có chu kỳ lặp lại là 300 năm, theo Quyết định 3032/QĐ-BNN-TCTL như sau:

[64] Tương tự như các bãi Tầm Xá - Xuân Canh và Long Biên - Cự Khối thuộc khu vực đô thị trung tâm thành phố Hà Nội.

Bảng 76- Mực nước, lưu lượng lũ thiết kế sông Hồng, sông Luộc

TT	Vị trí	Sông	Vị trí đê Tả	Vị trí đê Hữu	Mực nước thiết kế (m)	Lưu lượng thiết kế (m3/s)
I	**Sông Hồng**					
1	TTV. Sơn Tây	Hồng	K16+000	K31+600	16,1	26.100
2	TTV. Hà Nội	Hồng	K66+400	K65+250	13,1	17.800
3	Cống Xuân Quan	Hồng	K77+200	K74+400	12,2	17.600
4	TTV. An Cảnh	Hồng	K96+000	K96+500	10,5	17.600
5	TTV. Hưng Yên	Hồng	K125+500	K127+000	8,3	16.400
II	**Sông Luộc**					
1	Triều Dương	Luộc	K4+500	K0+050	7,2	3.000
2	Nhâm Lang	Luộc	K14+300	K11+000	6,5	3.000
3	La Tiến	Luộc	K17+100	K15+000	6,3	3.000
4	Bến Trại	Luộc	K22+800	K20+500	5,7	3.000
5	Bến Hiệp	Luộc	K29+400	K25+000	5,3	3.000
6	Chanh Chử	Luộc	K42+000	K37+000	4,2	2.600

Nguồn: Quyết định 257/QĐ-TTg.

4.2.3. Xác định mực nước lũ báo động để phục vụ công tác PCLB

Các cấp báo động mực nước lũ trên các sông được thống nhất như sau:

Bảng 77- Cấp báo động mực nước lũ một số vị trí trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và các vùng lân cận

TT	Vị trí	Sông	Tương ứng km đê	Cấp báo động (m)		
				I	II	III
1	Trạm thủy văn Long Biên	Hồng	K66+400 Tả Hồng	9,50	10,50	11,50
2	Trạm thủy văn Hưng Yên	Hồng	K125+550Tả Hồng	5,50	6,30	7,00
3	Trạm thủy văn Triều Dương	Luộc	K0 Hữu Luộc	4,90	5,40	6,10
4	Trạm thủy văn Nhâm Lang	Luộc	K11 Hữu Luộc	4,40	4,90	5,50
5	Trạm thủy văn La Tiến	Luộc	K17+100 Tả Luộc	4,20	4,70	5,40

TT	Vị trí	Sông	Tương ứng km đê	Cấp báo động (m)		
				I	II	III
6	Trạm thủy văn Bến Trại	Luộc	K22+800 Tả Luộc	3,60	4,10	4,80
7	Trạm thủy văn Chanh Chử	Luộc	K37 Hữu Luộc	2,50	3,00	3,50

4.3. Phương án quy hoạch

4.3.1. Nhóm giải pháp công trình

- Nâng cấp tu bổ hệ thống đê sông hiện có (Hoàn chỉnh mặt cắt đê, mở rộng mặt cắt đê kết hợp đường giao thông, xây dựng đường hành lang chân đê, xử lý ẩn họa, trồng tre chắn sóng, nâng cao chất lượng đê...).

- Nâng cấp các công trình trên đê: cống dưới đê và công trình khác...

- Nâng cấp và xây mới các công trình chỉnh trị sông: Kè bờ sông, mỏ hàn...

- Củng cố đê bối; cải tạo mặt đê kết hợp đường giao thông.

- Cắm mốc chỉ giới hành lang bảo về đê điều, chỉ giới các khu dân cư tập trung hiện có và tồn tại, các khu được phép nghiên cứu xây dựng.

4.3.1.1. Nâng cấp tu bổ hệ thống đê

a) Hoàn chỉnh mặt cắt đê

Hoàn chỉnh mặt cắt đê để đảm bảo đủ chiều cao chống lũ và kích thước mặt cắt ngang bằng việc đắp tôn cao, áp trúc, mở rộng mặt đê, đắp cơ thượng, hạ lưu, cứng hóa mặt đê cho các tuyến đê.

* *Tu bổ đảm bảo cao trình đỉnh đê:*

Những tuyến đê chưa đảm bảo cao trình chống lũ thiết kế, đắp tôn cao, áp trúc, xây dựng tường chắn, cứng hoá mặt kết hợp giao thông.

Các tuyến đê không đảm bảo cao trình chống lũ thiết kế cần được nâng cấp tu bổ đảm bảo mặt cắt đê hoàn chỉnh.

* *Tu bổ đảm bảo chiều rộng mặt đê và mái đê* theo quy phạm QPTL.A.6-77, và văn bản số 4116/BNN-TCTL.

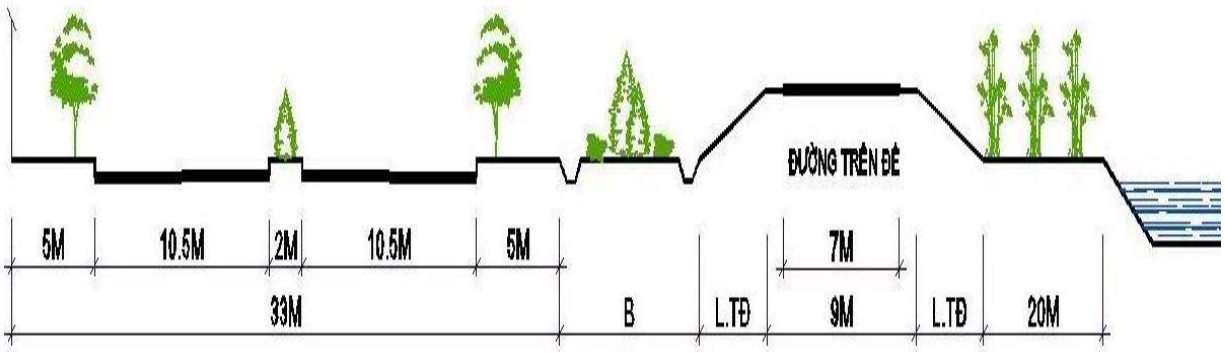
* *Mở rộng mặt cắt đê kết hợp giao thông*

- Tuyến đê tả sông Hồng là đê cấp I đã được nâng cấp kết hợp làm đường giao thông (ĐT. 378), theo tiêu chuẩn đường đồng bằng cấp 4, tải trọng trục 10T và vận tốc 40 km/h.

Đoạn đê tả sông Hồng (Đường 195) từ K122+600 - K133+050 thuộc địa phận thành phố Hưng Yên đến ngã 3 sông Luộc kết hợp đường giao thông bề

rộng B=9m, mđ=3, ms=2 kết hợp đường giao thông (đường giao thông cấp IV đồng bằng).

Hình 26- Mặt cắt ngang đê tả sông Hồng đoạn chạy qua thành phố Hưng Yên

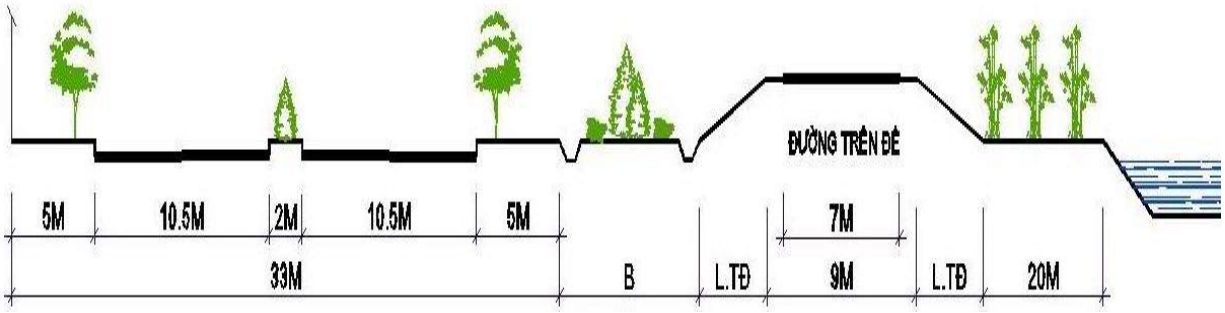


** Đê tả sông Luộc*

Tuyến đê tả sông Luộc đang thi công với quy mô đường chuẩn đồng bằng cấp IV với bề rộng mặt đê B = 9m

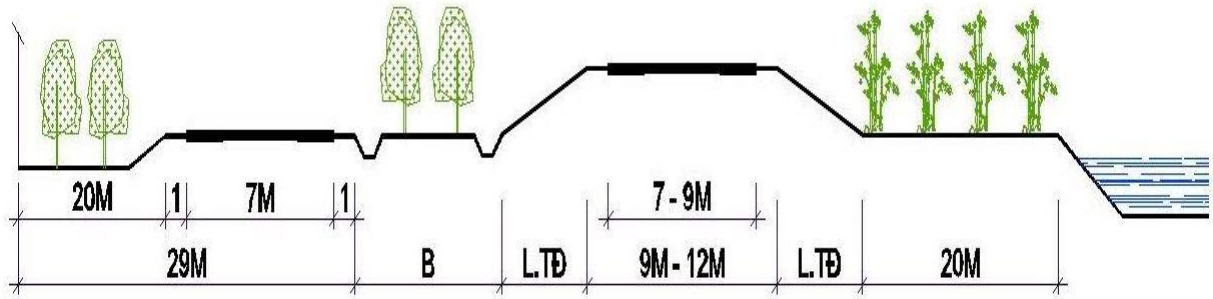
Đoạn từ đầu thành phố Hưng Yên đến Cầu Triều Dương (K0 đến K4+300) B=9m, mđ=3, ms=2 kết hợp đường giao thông (đường giao thông cấp IV đồng bằng).

Hình 27- Mặt cắt ngang đê tả sông Luộc đoạn chạy qua thành phố Hưng Yên



+ Đoạn từ cầu Triều Dương đến hết địa phận tỉnh Hưng Yên K4+300 đến K20+700 nâng cấp đê đảm bảo yêu cầu chống lũ, gia cố mặt đê kết hợp đường giao thông cấp IV đồng bằng, bề rộng B=9m, mđ=3, ms=2.

Hình 28- Mặt cắt ngang đê tả sông Luộc



b) Xây dựng đường hành lang chân đê

- Xây dựng đường hành lang chân đê ở những khu vực có dân cư hiện hữu và khu vực dân cư quy hoạch để chống lấn chiếm và bảo vệ hành lang đê điều, tạo điều kiện thuận lợi cho việc cứu hộ đê trong tình huống khẩn cấp và kết hợp giao thông nông thôn.

- Việc bố trí cơ, xác định cao trình và bề rộng mặt cơ cần thông qua tính toán ổn định mái dốc, ổn định thấm để xác định.

- Mái đê phía đồng của những tuyến đê có chiều cao trên 5m bố trí cơ để tăng hệ số an toàn ổn định chống trượt và chống thấm. Bề rộng của cơ lấy từ 3-5 m.

- Khi có kết hợp giao thông trên cơ thì chiều rộng mặt cơ xác định theo yêu cầu giao thông phía đồng cơ để xây dựng đường giao thông có quy mô mặt đường 7 m, phía sông trồng tre chắn sóng.

c) Xử lý ẩn họa, nâng cao chất lượng đê

Mặc dù hệ thống đê tỉnh Hưng Yên đảm bảo cao trình mặt cắt so với yêu cầu hiện tại, tuy nhiên chất lượng đê vẫn chưa đảm bảo, nhiều tuyến đê khô nhiều năm không có lũ.

Các giải pháp đề xuất nâng cao chất lượng đê như sau:

- Phát hiện ẩn và xử lý ẩn họa trong đê; khoan phụt vữa gia cố thân đê để tạo màng chống thấm, chống thẩm lậu…

- Trồng tre bảo vệ bờ sông, mái đê.

- Lấp, xử lý đầm, ao, hồ ven đê để tăng ổn định cho đê.

4.3.1.2. Xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp các công trình đê điều khác

- *Xây mới, tu bổ cống dưới đê:* Nâng cấp, cải tạo 6 cống dưới đê tả sông Luộc và 1 cống Liên Khê đê tả sông Hồng.

- *Điếm canh đê:* Xây dựng mới 5 điếm canh đê tả sông Hồng và 4 điếm thuộc tả sông Luộc; sửa chữa, nâng cấp điếm canh đê Trung Châu thuộc tả sông Hồng.

4.3.1.3. Nâng cấp và xây mới các công trình chỉnh trị sông

Xây dựng, tu bổ 5 kè vùng tả sông Hồng và 3 kè vùng tả sông Luộc ở những vị trí sát chân đê, đe dọa trực tiếp đê, những khu dân cư tập trung.

4.3.1.4. Củng cố đê bối, cải tạo mặt đê kết hợp đường giao thông, ngoài bãi sông Hồng, sông Luộc

Xây dựng đường hành lang bảo vệ đê đối với những vùng dân cư ven đê,

chống vi phạm Luật Đê điều và kết hợp phục vụ giao thông NT, dễ kiểm tra sự cố trong mùa lũ và có không gian để xử lý khi đê có sự cố. Xây dựng đường cứu hộ, cứu nạn mới tại các khu vực còn khó khăn cho việc ứng cứu xử lý sự cố đê điều và cứu hộ cứu nạn.

4.3.1.5. Củng cố đê nội đồng, cải tạo mặt đê kết hợp đường giao thông và nạo vét khơi thông dòng chảy, gia cố mái sông

- Bờ đê Bắc Hưng Hải đã có tác dụng ngăn nước sông tràn vào đồng, những năm gần đây tỉnh đã đầu tư giải quyết nơi quá thấp và xung yếu, đồng thời kiên cố hóa mặt đê kết hợp giao thông nông thôn.

- Đê sông Kim Sơn - kênh Cầu - cống Tranh dài 35,5 km mặt đê rộng (3 - 4) m, cao trình mặt đê (+3,2 đến + 3,65) m, mái đê (1-1,5) m.

- Đê sông Cửu An (Từ Hồ - Sài Thị), dài 15,9 km, cao trình mặt đê (+3,2-+3,75) m, chiều rộng B= (2,2-3)m, mái đê (1-1,5) m.

- Đê sông Điện Biên từ Lực Điền đến TP Hưng Yên dài khoảng 25 km, cao trình mặt đê +3,2 m đến + 4 m, chiều rộng mặt đê B= (2,0 - 3)m.

- Đê sông Tây Kẻ Sặt từ cống Tranh đến cống Vàng 2, với chiều dài 20,222 km, cao trình mặt đê (+3,5 đến +3,75) m, chiều rộng B= (2,0-3) m, mái đê (1-1,5) m.

4.3.1.6. Cắm mốc chỉ giới hành lang bảo về đê điều

Cắm mốc chỉ giới hành lang bảo về đê điều, chỉ giới các khu dân cư tập trung hiện có và tồn tại, các khu được phép nghiên cứu xây dựng.

4.3.2. Nhóm các giải pháp phi công trình

a) Đảm bảo tuyến thoát lũ

Khi xuất hiện lũ vượt báo động cấp III UBND tỉnh cần có phương án chỉ đạo, tổ chức công tác sơ tán các hộ dân trong chỉ giới thoát lũ theo qui định của pháp luật.

b) Tổ chức quản lý và hộ đê

- *Quan trắc khí tượng thuỷ văn:* Tổ chức tốt mạng lưới quan trắc khí tượng, thủy văn phục vụ việc điều hành phòng chống lũ, dự báo trước khả năng lũ lớn trên các hệ thống sông ngòi của tỉnh.

- *Cảnh báo dự báo:* Tăng cường hiệu lực của công tác dự báo để kịp thời có biện pháp phòng, chống nhằm giảm tối đa thiệt hại về người và tài sản.

- *Tổ chức cứu nạn, cứu hộ:* Mạng lưới cứu hộ, cứu nạn phải được tổ chức chặt chẽ, có đầy đủ phương tiện, lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh, người và tải cứu thương.

- *Chỉ đạo, điều hành:* Tăng cường tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân những kiến thức cần thiết, kiểm tra các khu vực trọng điểm, triển khai các phương án, kế hoạch phòng chống xuống các cơ sở xã, phường, đơn vị sản xuất, cụm dân cư. Tại các địa bàn xung yếu, tổ chức thành lập đội xung kích, thực hiện chế độ thường trực 24/24 giờ trong ngày trong suốt mùa mưa lũ.

Kiểm tra và có biện pháp ngăn chặn các hành vi đào đất, cát và khai thác vật liệu khác làm ảnh hưởng đến an toàn đê, kè, cống, buộc các tổ chức cá nhân đã vi phạm phải khôi phục lại nguyên hiện trạng công trình.

- *Củng cố bộ máy lực lượng chuyên trách:* Củng cố bộ máy Chi cục đê điều và các Hạt quản lý đê để đảm đương được nhiệm vụ quản lý đê điều và phòng chống lụt bão (bao gồm: nhân sự, thiết bị kỹ thật, phương tiện làm việc…). Tăng cường trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương trong việc tuyên truyền trong nhân dân để giảm bớt các hành vi vi phạm Luật đê điều.

c) Công tác thông tin tuyên truyền

Tiến hành các đợt diễn tập, phổ biến kiến thức về PCLB để mọi cấp mọi ngành và toàn thể nhân dân thấy được đây là nhiệm vụ quan trọng và thiết thực rất cần thiết của toàn xã hội. Thường xuyên thông báo về dự báo thời tiết khi có mưa lũ xảy ra trên các phương tiện thông tin đại chúng để nhân dân, cơ quan phòng chống lụt bão và chính quyền trong vùng lũ tìm biện pháp kê kích hoặc sơ tán khi cần thiết.

d) Ứng dụng công nghệ thông tin trong phòng chống lũ.

Xây dựng các phần mềm quản lý đê điều, quản lý các số liệu khí tượng thủy văn, thường xuyên cập nhật các số liệu thông tin về mực nước trên các tuyến sông, đặc biệt tỉnh Hưng Yên hệ thống sông Hồng, sông Luộc có đặc điểm thủy văn, thủy lực tương đối phức tạp, chịu ảnh hưởng của thủy triều, biến đổi khí hậu.

e) Cơ chế chính sách trong đầu tư tu bổ và hộ đê PCLB

Tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách đã được tỉnh ban hành để hỗ trợ phát triển và hoàn thiện hệ thống các công trình phòng chống lũ trên địa bàn toàn tỉnh.

- *Chính sách đầu tư:* Xây dựng, tu bổ và nâng cấp công trình, huy động các nguồn vốn trong, ngoài nước và sự đóng góp của dân trong vùng nhất là trong tu bổ hệ thống đê kè phòng chống lũ và sạt lở bờ.

- *Chính sách ưu tiên cộng đồng:* Gắn công tác phòng chống thiên tai với các chính sách xã hội trong việc giải quyết vấn đề ngập lũ, ô nhiễm môi trường,

mất đất sản xuất, nhất là ở các khu vực ngoài bãi sông, góp phần giảm nghèo, từng bước ổn định đời sống cho nhân dân.

- *Chính sách xã hội hóa về công tác phòng chống và giảm nhẹ thiên tai:* Tạo cơ chế hợp lý, nâng cao hiệu quả đầu tư và khuyến khích sự tham gia của tất cả các nguồn lực xã hội trong và ngoài tỉnh trong công tác xây dựng hệ thống công trình phòng chống lũ, nâng cao nhận thức cộng đồng về lũ lụt và phòng chống giảm nhẹ thiên tai.

- *Các văn bản về xử phạt hành chính:* Thực hiện nghiêm các quy định về thưởng, phạt khi có hành vi phá hoại công trình, lấn chiếm bãi sông, gây ô nhiễm nguồn nước... Nâng cao trách nhiệm của người quản lý và đối tượng hưởng lợi trong công tác PCLB.

g) Công tác tổ chức cứu nạn, cứu hộ, nâng cao nhận thức cộng đồng trong công tác phòng chống lũ.

- Tổ chức chặt chẽ mạng lưới cứu hộ cứu nạn, trang bị đầy đủ các phương tiện như phao cứu sinh, bao tải cát... Chuẩn bị đủ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng chữa bệnh, người và tải cứu thương giải quyết sơ cứu kịp thời ngay tại hiện trường và chuyển đến bệnh viện với thời gian nhanh nhất.

- Nâng cao sự hiểu biết của nhân dân pháp luật về đê điều, phòng chống lụt bão, bảo vệ môi trường, tài nguyên nước và các phòng chống và giảm nhẹ thiên tai; các loại hình thiên tai, đặc điểm thiên tai thường xảy ra trên địa bàn và biện pháp phòng tránh.

- Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn phổ biến kiến thức, kinh nghiệm về phòng, chống thiên tai cho dân cư ở các địa phương thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai.

h) Kiện toàn tổ chức bộ máy và triển khai của các cấp, các ngành

- Củng cố Ban chỉ huy Phòng chống lụt bão - tìm kiếm cứu nạn cấp huyện, xã, phân công trách nhiệm cụ thể cho các thành viên.

- Tổ chức đội xung kích ứng cứu, tổ y tế cơ động tại các xã, phường, thị trấn.

- Rà soát về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quy chế hoạt động, cơ chế phối hợp, phân công nhiệm vụ của Ban chỉ huy PCLB & TKCN các cấp và các ngành.

- Từng bước chuyên môn hoá đội ngũ cán bộ làm công tác phòng chống và giảm nhẹ thiên tai nhất là đơn vị cấp cơ sở. Nâng cấp trụ sở làm việc, đồng thời đầu tư trang thiết bị và công nghệ phục vụ công tác chỉ huy, điều hành công

tác PCLB & TKCN các cấp.

- Khuyến khích thành lập các tổ chức hỗ trợ quản lý thiên tai, các cơ sở đào tạo, huấn luyện phục vụ cho phòng chống và giảm nhẹ thiên tai.

i) Nâng cao năng lực, dự báo cảnh báo thiên tai

Nâng cấp hệ thống các trạm thuỷ văn trong tỉnh, xây dựng và nâng cấp các trạm thuỷ văn khu vực nhằm nâng cao năng lực dự báo về biến đổi của mực nước trong mùa lũ.

XIII. DANH MỤC DỰ ÁN CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

1. Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

1.1. Tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước (đầu tư công)

Ưu tiên lựa chọn dự án đầu tư trong một số lĩnh vực chủ yếu như sau:

- Mạng lưới giao thông: Ưu tiên đầu tư các dự án kết nối vùng, đặc biệt là với thủ đô Hà Nội, kết nối với các địa phương trong vùng thủ đô Hà Nội, các tỉnh lân cận, có tác động lan tỏa, tạo đột phá quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tập trung nguồn lực đầu tư các trục ngang, trục dọc tỉnh, tạo không gian phát triển mới, tạo tiền đề bố trí các khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị quy mô lớn. Xây dựng các tuyến đường, đầu mối giao thông phục vụ phát triển du lịch, logistics, vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm...

- Nông nghiệp, nông thôn: Ưu tiên lựa chọn các dự án thủy lợi phục vụ tưới, tiêu vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, nâng cấp đề, kè sông, kênh; kết cấu hạ tầng phục vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao.

- Điện lực: Ưu tiên dự án xây dựng mới, nâng cấp mở rộng các trạm biến áp, mạng lưới cấp điện cho các khu vực phải vận hành trong tình trạng đầy tải, có những thời điểm quá tải; các dự án cấp điện phục vụ các KCN, CCN, khu đô thị mới, các khu vực đang thiếu hụt điện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân.

- Đô thị: Các dự án kết cấu hạ tầng để xây dựng, nâng cấp các đô thị quan trọng như thành phố Hưng Yên, thị xã Mỹ Hào, các đô thị loại II, loại III; hỗ trợ hình thành các khu đô thị mới.

- Văn hóa, xã hội: Ưu tiên đầu tư các dự án xây dựng trường học, bệnh viện, cơ sở bảo trợ xã hội; trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia

đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng...

- Lĩnh vực khác: ưu tiên đầu tư các dự án trong lĩnh vực khoa học công nghệ, thông tin truyền thông, chuyển đổi số…

1.2. Tiêu chí xác định dự án ưu tiên thu hút đầu tư

1.2.1. Tiêu chí chung

- Thu hút các dự án do các nhà đầu tư, doanh nghiệp quy mô lớn, công ty đa quốc gia, các doanh nghiệp có vai trò chủ đạo, dẫn dắt các chuỗi cung ứng trong khu vực và toàn cầu.

- Các dự án công nghệ cao, thân thiện môi trường, có tác động lan tỏa, liên kết với doanh nghiệp trong nước, phát triển công nghiệp hỗ trợ.

- Các dự án có suất đầu tư cao, giá trị gia tăng lớn, sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả.

1.2.2. Theo ngành, lĩnh vực:

a) Công nghiệp - hạ tầng khu, cụm công nghiệp:

- Đầu tư các dự án liên hợp Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ với quy mô lớn, thông minh, hiện đại, đồng bộ.

- Hạ tầng khu công nghiệp;

- Hạ tầng cụm công nghiệp

b) Nông nghiệp

- Khu nông nghiệp công nghệ cao;

- Khu thực nghiệm nông nghiệp công nghệ cao, vườn ươm doanh nghiệp khởi nghiệp nông nghiệp;

- Dự án nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao

c) Thương mại - dịch vụ:

- Trung tâm logistics;

- Hạ tầng kỹ thuật chợ đầu mối nông sản;

- Cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại ở các đô thị, vùng sản xuất tập trung.

- Khu du lịch cấp quốc gia;

- Khu du lịch sinh thái;

d) Nhà ở, đô thị

- Khu khu đô thị hiện đại;

- Khu đô thị sinh thái;

- Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng

- Khu đô thị dịch vụ;

- Khu nhà ở - thương mại.

e) Các lĩnh vực khác

- Các tuyến giao thông;

- Nhà máy xử lý rác thải công nghệ cao;

- Cơ sở khám, chữa bệnh;

- Nhà thi đấu TDTT, trung tâm VHTT.

2. Danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án

Các dự án quan trọng của tỉnh được trình bày trong các bảng sau:

- Danh mục dự án đầu tư công do Bộ, ngành và ngân sách Trung ương đầu tư trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Danh mục dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư từ ngân sách tỉnh.

- Danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư.

Bảng 78- Danh mục dự án đầu tư công do Bộ, ngành và ngân sách Trung ương đầu tư

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
1	Đường vành đai 4 vùng thủ đô Hà Nội (CT.38)	VG, YM, VL	Đoạn qua địa bàn tỉnh Hưng Yên, điểm đầu xã Thắng Lợi, huyện Văn Giang, điểm cuối xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm, chiều dài 21,6 km	3.381,05	2021-2030	
2	Đường bộ cao tốc Chợ Bến - Yên Mỹ (CT.14)	YM, KC	Đoạn qua địa bàn Hưng Yên, điểm đầu xã Chí Tân, huyện Khoái Châu, điểm cuối giao với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng tại xã Minh Châu, huyện Yên Mỹ, dài khoảng 12 km, quy mô 4 làn xe	1.878,36	Sau 2030	
3	Dự án Đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL38 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên			216,159	2021-2025	(TMĐT: 328 tỷ đ, trong đó KH gđ 2021-2025 là 216,159 tỷ đ)
4	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên kéo dài, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên			2.000	2021-2025	(TMĐT: 2.894 tỷ đ, trong đó KH gđ 2021-2025 là 2.000 tỷ đ)
5	Dự án xây dựng đường trục ngang kết nối QL.39 (Km22+550) với ĐT.376			230	2021-2025	
6	Đầu tư xây dựng ĐT.382B nhánh phải (Km0+00-Km14+420 giao QL.39)			300	2021-2025	(TMĐT: 2.894580 tỷ đ, trong đó KH gđ 2021-2025 là 300 tỷ đ)
7	Dự án đường bên tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội- Hải Phòng với			600	2021-2025	(TMĐT: 1.414 tỷ đ, trong đó KH gđ

	đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên					2021-2025 là 600 tỷ đ)
8	Dự án kéo dài QL.39		Kéo dài đoạn qua tỉnh Hưng Yên từ cầu vượt Phố Nối giao với QL.5 đến giáp ranh tỉnh Bắc Ninh, thuộc xã Đại Đồng, Văn Lâm, chiều dài khoảng 8 km, đạt tiêu chuẩn cấp III ĐB.	195,76	2021-2030	
9	Dự án xây dựng QL.39B		QL.39B (nâng cấp từ ĐT 386 cũ): Đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh Hưng Yên, điểm đầu giao QL.38 tại trung tâm y tế huyện Ân Thi, điểm cuối cầu La Tiến thuộc xã Tống Trân, huyện Phù Cừ, dài khoảng 25 km, quy mô cấp II ĐB, 4 làn xe	428,23	2021-2030	
10	Dự án xây dựng QL.38C		Toàn tuyến trong địa phận tỉnh Hưng Yên, điểm đầu xã Mai Động, huyện Kim Động, điểm cuối giao với QL.39B tại TT Cao, huyện Phù Cừ, dài khoảng 21,8 km, quy mô cấp III ĐB, 2-4 làn xe	533,45	2021-2030	
11	Tuyến đường sắt vành đai phía Đông Thành phố Hà Nội		Tuyến đường sắt vành đai phía Đông Thành phố Hà Nội từ Ngọc Hồi - Lạc Đạo - Bắc Hồng: đường đôi, khổ lồng 1.000 mm và 1.435 mm.		2021-2030	
12	Tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng		Tuyến Hà Nội - Hải Phòng (thuộc tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng) đường đôi, khổ 1.435 mm, đoạn qua địa bàn tỉnh Hưng Yên dài khoảng 13,8 km.		2021-2030	
13	Trung tâm Thực nghiệm, Ươm tạo và Chuyển giao công nghệ miền Bắc, Bộ	KC	- Liên kết với các tổ chức khoa học	150	2022-2035	ĐTC

	KH&CN		công nghệ trong và ngoài nước thu thập, thử nghiệm, đánh giá, hoàn thiện và lựa chọn công nghệ thích hợp để chuyển giao vào sản xuất trong vùng và nơi có điều kiện tương tự. - Nghiên cứu và chuyển giao ứng dụng công nghệ trong bảo quản, chế biến nông sản, thực phẩm sau thu hoạch... - Hỗ trợ nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, phát triển sản xuất, thị trường tiêu thụ cho một số sản phẩm chủ lực của vùng - Quy mô: 20 ha			

Bảng 79- Danh mục dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư từ ngân sách tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
I	**LĨNH VỰC GIAO THÔNG**					
1	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.380 đoạn Km2 +910 đến Km7+000		Điểm đầu cầu Gáy xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm (giáp ranh Bắc Ninh), điểm cuối giao ĐT.383 thuộc xã An Vĩ, huyện Khoái Châu, toàn tuyến dài khoảng 20,66 km, quy mô đạt cấp cấp IV ĐB	144,77	2020-2022	(TMĐT: 174,77 tỷ đồng - NS tỉnh)
2	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.385 Km7+750 - Km16+370 (Dốc Nghĩa - Lương Tài)		Điểm đầu giao với QL.5 thuộc địa phận thị trấn Như Quỳnh huyện Văn Lâm, điểm cuối thuộc địa phận xã Lương Tài huyện Văn Lâm (giáp ranh tỉnh Hải Dương), toàn tuyến dài 17,50km, duy tu bảo trì giữ cấp III - IV ĐB	176	2020-2022	(TMĐT: 195 tỷ đồng - NS tỉnh)
3	Dự án Đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL38 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên			59,061	2020-2022	(TMĐT: 328 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 111,841 tỷ đ)
4	Xây dựng đường quy hoạch số 1 kéo dài và đường quy hoạch số 7 huyện Yên Mỹ			24,59	2018-2022	(TMĐT: 78 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 67,521 tỷ đ)
5	Dự án nâng cấp mở rộng đường gom (bên phải) đường cao tốc Hà Nội - Hải phòng (đoạn từ giao với ĐT.376 giao với QL.38)			50,5	2018-2022	(TMĐT: 65,5 tỷ đ - NS tỉnh)
6	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo nâng cấp đường giao thông đoạn nối ĐH.66 xã Hồ Tùng Mậu, huyện Ân Thi đến điểm giao ĐH.60 xã Chính Nghĩa huyện Kim Động			10,1	2020-2022	(TMĐT: 33 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 23,1 tỷ đ)

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
7	Cải tạo, nâng cấp ĐH.80 đoạn từ ngã tư cầu Nhật Quang (Km2+610) đến giáp địa phận xã Tống Trân (Km7+920), huyện Phù Cừ	H. Phù Cừ		14,6	2020-2022	(TMĐT: 79 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 31,6 tỷ đ)
8	Cải tạo, nâng cấp ĐH.51 (đoạn từ bến đò Phương Trù đến ĐT.378)			25,76	2020-2022	(TMĐT: 72,8 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 32,76 tỷ đ)
9	Cải tạo, nâng cấp ĐT.376 cũ đoạn qua thị trấn Ân Thi từ lý trình km17+400 (ngã tư Bưu điện) đến km19+000 (ngã tư Bình Trì)			22,691	2020-2022	(TMĐT: 73,273 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 51,291 tỷ đ)
10	Cải tạo, nâng cấp đường trục trung tâm thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi	H. Ân Thi		12,81	2021-2022	(TMĐT: 18,3 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 12,81 tỷ đ)
11	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ phòng chống lụt bão huyện Kim Động	H. Kim Động		42,650	2020-2022	(TMĐT: 77 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 42,650 tỷ đ)
12	Đầu tư xây dựng đường trục phường Bạch Sam, thị xã Mỹ Hào (đoạn từ QL.5A đến đường trục trung tâm đô thị Mỹ Hào)	TX. Mỹ Hào		15,5	2018-2022	(TMĐT: 41 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 20,5 tỷ đ)
13	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên kéo dài, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	VG, YM, KC, MH, VL		894	2021-2025	(TMĐT: 2894 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 894 tỷ đ)
14	Xây dựng đường bên của tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội- Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh	KC, KĐ, TP. HY		814	2021-2025	(TMĐT: 1.414 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 814 tỷ đ)

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	Hưng Yên					
15	Đầu tư xây dựng ĐT.382B nhánh phải (Km0+00-Km14+420 giao QL.39)	VG, YM		271,75	2021-2025	(TMĐT: 571,75 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 271,75 tỷ đ)
16	Đường kết nối ĐT.387 với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (Km31+100)	ÂT		320	2021-2025	
17	Cải tạo, nâng cấp ĐT.387 đoạn Km0+080 - Km2+843	VL, MH		87,3	2021-2025	
18	Đường trục trung tâm huyện Phù Cừ (đoạn từ cầu Quán Bầu - ĐT.386 đến đường ĐH.80 - tuyến tránh QL.38)	H. Phù Cừ		80	2021-2025	(TMĐT: 200 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 80 tỷ đ)
19	Cải tạo, nâng cấp đường từ ĐT.378 đi qua Vụng Quạ đến đình làng Hạ Đồng, xã Nguyên Hòa, huyện Phù Cừ	H. Phù Cừ		38	2021-2025	(TMĐT: 95 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 38 tỷ đ)
20	Xây dựng tuyến đường nối từ QL.38B (cụm công nghiệp Trần Cao - Quang Hưng) đến ĐH.85 huyện Phù Cừ	H. Phù Cừ		55	2021-2025	(TMĐT: 265 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 55 tỷ đ)
21	Xây dựng tuyến đường nối từ QL.38B (cầu Quán Đỏ) với ĐT.378			81	2021-2025	(TMĐT: 180 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 81 tỷ đ)
22	Tuyến tránh QL.38B qua địa phận huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên đoạn từ ĐH.72 đến ĐT.376			68	2021-2025	(TMĐT: 155,5 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 68 tỷ đ)
23	Tuyến tránh QL.38B qua địa phận huyện Tiên Lữ, đoạn từ ĐT.376 đến xã Đình Cao, huyện Phù Cừ			68,4	2021-2025	(TMĐT: 152 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 68,4 tỷ đ)
24	Cải tạo, nâng cấp đường phía Tây sông			93,1	2021-	(TMĐT: 133 tỷ đ,

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	Điện Biên (đoạn từ đường Chùa Diều đến hết địa phận thành phố Hưng Yên)				2025	trong đó NS tỉnh: 93,1 tỷ đ)
25	Xây dựng đường giao thông liên xã Hồng Nam - Liên Phương - Phương Chiểu (đoạn từ đường Lê Đình Kiên đến đường nối hai đường cao tốc)			81,2	2021-2025	(TMĐT: 116 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 81,2 tỷ đ)
26	Đường giao thông liên xã Phú Cường - Hùng Cường (đoạn từ thôn Tân Mỹ 2, xã Phú Cường đến đê bối xã Hùng Cường)			65,1	2021-2025	(TMĐT: 110,34 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 65,1 tỷ đ)
27	Cải tạo mở rộng đường trục trung tâm đoạn từ nút giao bến xe đến ĐT.387			103,952	2021-2025	(TMĐT: 148,503 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 103,952 tỷ đ)
28	Đường trục xã Cẩm Xá từ đường trục trung tâm đến thôn Nhuận Trạch			49,5	2021-2025	(TMĐT: 110 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 49,5 tỷ đ)
29	Xây dựng tuyến đường từ QL.39 đến ĐH.42 kéo dài, huyện Yên Mỹ			105	2021-2025	(TMĐT: 205 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 105 tỷ đ)
30	Dự án đường ĐH.34 kéo dài từ điểm giao QL.5 đến giao ĐT.376			100	2021-2025	(TMĐT: 260 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 100 tỷ đ)
31	Cải tạo, nâng cấp ĐT.376 đoạn từ địa phận xã Ngọc Long (Km6+050) đến địa phận xã Tân Việt (Km12+200)			260	2021-2025	(TMĐT: 290 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 260 tỷ đ)
32	Cải tạo, nâng cấp ĐH.57, huyện Khoái Châu			100	2021-2025	(TMĐT: 384 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 100 tỷ đ)

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
33	Đầu tư xây dựng ĐT.377 mới đoạn tuyến nối ĐT.383 - ĐT.384 (đoạn qua thị trấn Khoái Châu đến xã Phùng Hưng), huyện Khoái Châu			20	2021-2025	(TMĐT: 128,5 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 20 tỷ đ)
34	Xây dựng tuyến đường nối ĐH.57 với ĐT.384 đoạn qua xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu			20	2021-2025	(TMĐT: 128 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 20 tỷ đ)
35	Cải tạo, nâng cấp ĐH.75 huyện Kim Động			56	2021-2025	(TMĐT: 80 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 56 tỷ đ)
36	Xây dựng ĐT.377 (đường quy hoạch mới), đoạn từ điểm giao với ĐH.73 đến điểm giao với ĐT.376			207,9	2021-2025	(TMĐT: 297 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 207,9 tỷ đ)
37	Đường ven đê tả sông Hồng, đoạn từ ĐT.379B đến ĐH.25			61,39	2021-2025	(TMĐT: 87,7 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 61,39 tỷ đ)
38	Cải tạo, nâng cấp ĐT.385 (đoạn từ Km3+150 đến Km 7+750)			140	2021-2025	(TMĐT: 200 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 140 tỷ đ)
39	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.380 đoạn Km0+000 - Km2+800			88	2021-2025	
40	Xây dựng ĐH.15 (đoạn từ Công ty Acecook đến cụm công nghiệp Minh Khai)			100	2021-2025	(TMĐT: 125 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 100 tỷ đ)
41	Đường nối ĐH.45 xã Đồng Than với ĐT.376 xã Ngọc Long			73,6	2021-2025	
42	Cầu bắc qua sông Bắc Hưng Hải (kênh Kim Sơn) trên đường ĐH.22 xã Vĩnh	H. Văn Giang		29,25	2021-2025	(TMĐT: 65 tỷ đ, trong đó NS tỉnh:

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	Khúc, huyện Văn Giang.					29,25 tỷ đ)
43	Cải tạo, nâng cấp ĐH.20 đoạn từ ĐT.379B đến ĐH.22, huyện Văn Giang	H. Văn Giang		40	2021-2025	(TMĐT: 56 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 40 tỷ đ)
44	Đầu tư xây dựng tuyến ĐH.22 kéo dài từ ĐH.23 đến ĐT.379			43,4	2021-2025	(TMĐT: 62 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 43,4 tỷ đ)
45	Cải tạo, nâng cấp ĐT.379B đoạn nút giao ĐT.379 đến nút giao ĐH.23, huyện Văn Giang	H. Văn Giang		31,5	2021-2025	(TMĐT: 45 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 31,5 tỷ đ)
46	Xây dựng cầu Động Xá thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động	H. Kim Động		29,497	2021-2025	(TMĐT: 42,138 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 29,497 tỷ đ)
47	Tuyến tránh QL.38B qua địa phận huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên (đoạn từ vị trí giáp ranh giữa 2 xã Cương Chính, huyện Tiên Lữ và xã Đình Cao, huyện Phù Cừ đến ĐH.80			27,6	2021-2025	(TMĐT: 69 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 27,6 tỷ đ)
48	Dự án đường trục ngang giữa Khu công nghiệp dệt may Phố Nối B và Khu công nghiệp Thăng Long II			30	2021-2025	(TMĐT: 60 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 30 tỷ đ)
49	Xây dựng đường giao thông từ QL.39 (chân cầu vượt Phố Nối) qua tổ dân cư phố Đào Du (phường Phùng Chí Kiên)			35	2021-2025	(TMĐT: 70 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 35 tỷ đ)
50	Đường ĐH.42 kéo dài (đoạn từ ĐH.34 đến ĐT.376)			55,86	2021-2025	(TMĐT: 79,8 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 55,86 tỷ đ)
51	Dự án đường QH từ QL5A (giáp Hải			13,5	2021-	(TMĐT: 27 tỷ đ,

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	Quan HY) đến nối vào đường giữa giai đoạn I và giai đoạn II của Khu công nghiệp Thăng Long II				2025	trong đó NS tỉnh: 13,5 tỷ đ)
52	Xây dựng tuyến đường trục chính khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung tại xã Tân Dân, Ông Đình, huyện Khoái Châu			20	2021-2025	(TMĐT: 70 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 20 tỷ đ)
53	Cải tạo nâng cấp đường ĐH.95 đoạn từ cầu Quán đỏ đến ngã tư Thị trấn Vương huyện Tiên Lữ			18	2021-2025	(TMĐT: 45 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 18 tỷ đ)
54	Cải tạo, nâng cấp ĐH.65, huyện Ân Thi (đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ xã Cẩm Ninh đến thôn Mão Xuyên, xã Nguyễn Trãi)			25,41	2021-2025	(TMĐT: 36,3 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 25,41 tỷ đ)
55	Xây dựng Cầu Trà Phương qua sông Cửu Yên (Cửu An) nối từ xã Hồng Quang sang xã Hồng Vân, huyện Ân Thi			31,5	2021-2025	(TMĐT: 45 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 31,5 tỷ đ)
56	Cải tạo, nâng cấp ĐH.60, huyện Ân Thi (đoạn từ Km0+500 đến Km3+500)			22,26	2021-2025	(TMĐT: 31,8 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 22,26 tỷ đ)
57	Đường quy hoạch mới số 04 (điểm đầu giao với ĐT.376 cũ, điểm cuối giao ĐH.65)			44,209	2021-2025	(TMĐT: 63,156 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 44,209 tỷ đ)
58	Nâng cấp, mở rộng ĐH.65, huyện Ân Thi (đoạn từ giao ĐT.386 đến ĐT.376 mới)	H. Ân Thi		17,5	2021-2025	(TMĐT: 25 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 17,5 tỷ đ)

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	Cải tạo, nâng cấp ĐH.61 đoạn từ giao ĐT.384 đến trạm bơm Tam Đô xã Hoàng Hoa Thám, huyện Ân Thi	H. Ân Thi		24,5	2021-2025	(TMĐT: 35 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 24,5 tỷ đ)
59	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã Hoàng Hoa Thám, huyện Ân Thi (tuyến 1: Đoạn nối từ QL.38 đến thôn An Bá; tuyến 2: Đoạn nối từ cầu Minh Lý đến thôn Đanh Xá)	H. Ân Thi		19,6	2021-2025	(TMĐT: 28 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 19,6 tỷ đ)
60	Xây dựng tuyến đường nối từ QL.38B đến đường nối từ ĐT.386 (cầu Quán Bầu) với ĐH.81 huyện Phù Cừ			18,9	2021-2025	(TMĐT: 63 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 18,9 tỷ đ)
61	Xây dựng đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Hưng Yên (Đoạn từ đường Chu Mạnh Chinh đến khu nhà ở thương mại Phúc Hưng)			18,9	2021-2025	(TMĐT: 27 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 18,9 tỷ đ)
62	Cải tạo, nâng cấp ĐT.376 (đoạn từ Km0+00 đến Km2+300)			59,124	2021-2025	NS tỉnh
63	Cầu Đình Dù trên ĐH.11B, huyện Văn Lâm	H. Văn Lâm		8,041	2021-2025	NS tỉnh
64	Đường trong cụm công nghiệp Tân Quang, huyện Văn Lâm (đoạn từ Công ty Hoàng Kim Hưng đến Công ty Cao su Giải Phóng)	H. Văn Lâm		38,9	2021-2025	
65	Nâng cấp, mở rộng đường nối từ Trung tâm giáo dục thường xuyên đến ngã ba bưu điện huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	H. Văn Lâm		26,6	2021-2025	(TMĐT: 38 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 26,6 tỷ đ)
66	Dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐH.17			125	2021-	(TMĐT: 160,5 tỷ

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	kéo dài đến ĐT.379 và chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu tưởng niệm đồng chí Tô Hiệu và đồng chí Lê Văn Lương				2025	đ, trong đó gđ 2021-2025 là 125 tỷ đ)
67	Dự án nâng cấp đường dọc sông, kè chống sạt lở và nạo vét sông Cầu Treo, huyện Yên Mỹ	H. Yên Mỹ		54	2021-2025	(TMĐT: 92 tỷ đ, trong đó gđ 2021-2025 là 54 tỷ đ)
68	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ kết nối di sản văn hoá, du lịch - phát triển kinh tế dọc sông Hồng (Đường tỉnh 378B)	VG, KC, KĐ, TP HY	Điểm đầu xã Xuân Quan, huyện Văn Giang giáp ranh Hà Nội đến điểm cuối xã Tân Hưng, TP Hưng Yên, dài khoảng 54km, quy mô tối thiểu cấp II ĐB, 4 làn xe		2021-2030	
69	Tuyến đường sắt đô thị kết nối đô thị Văn Giang và TP Hưng Yên	VG, YM, KC, AT, KĐ, TP HY			Sau 2030	
70	Tuyến đường sắt đô thị kết nối ga Lạc Đạo và TP Hưng Yên	VL, MH, YM, KC, AT, KĐ, TP HY			Sau 2030	
II	**LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN; THỦY LỢI**					
71	Trạm bơm Hòa Đam 1 xã Hòa Phong, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	TX. Mỹ Hào		19	2020-2022	(TMĐT: 31 tỷ đ - NS tỉnh)
72	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm không ống cột nước thấp Đầm Sen, huyện Yên Mỹ	H. Yên Mỹ		14,997	2021-2025	ĐTC
73	Cải tạo, nạo vét và kè một số đoạn trên sông Ngưu Giang			14,995	2021-2025	ĐTC
74	Xây dựng trạm bơm vùng bãi Phụng			15	2021-	ĐTC

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	Công, Xuân Quan, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên và xã Văn Đức, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội				2025	
75	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T11, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	H. Yên Mỹ		30,7	2021-2025	ĐTC
76	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Ngọc Lâm, thị xã Mỹ Hào	TX. Mỹ Hào		36,5	2021-2025	ĐTC
77	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đồng Lý, huyện Kim Động	H. Kim Động		27,3	2021-2025	ĐTC
78	Trạm bơm không ống cột nước thấp tiêu, tưới Mai Viên, huyện Kim Động	H. Kim Động		15	2021-2025	ĐTC
79	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm không ống cột nước thấp Trung Đạo			15	2021-2025	ĐTC
80	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm không ống cột nước thấp Hồng Vân, huyện Ân Thi	H. Ân Thi		15	2021-2025	ĐTC
81	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm không ống cột nước thấp Chợ Thi, huyện Ân Thi	H. Ân Thi		14,999	2021-2025	ĐTC
82	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm không ống cột nước thấp Phúc Bố, thị xã Mỹ Hào	TX. Mỹ Hào		14,997	2021-2025	ĐTC
83	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Hoàng Nha, huyện Văn Lâm	H. Văn Lâm		26	2021-2025	ĐTC
84	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng và hệ thống kênh thủy lợi phục vụ chống úng vùng nông nghiệp chuyển đổi xã Vĩnh Xá, huyện Kim Động	H. Kim Động		10	2021-2025	ĐTC
85	Cải tạo, kè gia cố mái kênh trung thủy nông Nhân Hòa, thị xã Mỹ Hào, tỉnh	TX. Mỹ Hào		10	2021-2025	ĐTC

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	Hưng Yên (đoạn từ cầu Lường đến cầu Dậu phường Bạch Sam)					
86	Trạm bơm tiêu không ống cột nước thấp Văn Giang II, huyện Yên Mỹ	H. Yên Mỹ		14,999	2021-2025	ĐTC
87	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên			12	2021-2025	ĐTC
88	Nạo vét, kè và xây cống trên sông Mỏ Quạ, huyện Kim Động	H. Kim Động		39,2	2021-2025	(TMĐT: 56 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 39,2 tỷ đ)
89	Xây dựng trạm bơm không ống cột nước thấp Ba Đông, huyện Phù Cừ	H. Phù Cừ		14,999	2021-2025	ĐTC
III	**LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ; PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH**					**ĐTC**
	Giai đoạn 2021-2025					
1	Xây dựng phim trường đa năng 350 chỗ ngồi, hạ tầng kỹ thuật trong trường quay và bổ sung thiết bị phục vụ sản xuất chương trình			67,32	2022-2025	
a	***Công nghệ thông tin, an toàn an ninh thông tin, công nghiệp công nghệ thông tin***					
1	Xây dựng nền tảng điều hành, tác nghiệp		Xây dựng và triển khai nền tảng điều hành, tác nghiệp đến 100% đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã; kết nối với nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu của tỉnh, đảm bảo kết nối, liên	10	2022-2025	

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
			thông chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị.			
2	Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh		Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh đảm bảo tích hợp, kết nối, liên thông 100% các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của tỉnh và kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia	10	2022-2023	
3	Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh		Đầu tư các thiết bị công nghệ, giải pháp mới liên quan đến điện toán đám mây; các máy tính tính toán hiệu năng cao để xây dựng các hệ thống lớn như: tính toán song song, trí tuệ nhân tạo, xử lý dữ liệu lớn... đảm bảo năng lực phục vụ 24/7 cho các ứng dụng dùng chung của Chính quyền số, Đô thị thông minh.	50	2022-2025	
4	Phát triển dữ liệu		- Xây dựng kho dữ liệu dùng chung của tỉnh. Ưu tiên triển khai các cơ sở dữ liệu về dân cư, doanh nghiệp, không gian dùng chung, kết quả giải quyết thủ tục hành chính. - Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Ưu tiên triển khai các cơ sở dữ liệu trong các lĩnh vực quan trọng: giáo dục đào tạo; y tế, bảo hiểm, an sinh xã hội; tài chính; cán bộ công chức, viên chức; nông nghiệp; du lịch; lao động, việc làm; phương tiện giao thông, xây dựng, thông tin và truyền	90	2022-2025	

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
			thông. - Phát triển hệ thống dữ liệu mở của tỉnh.			
5	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Cung cấp 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	55	2022-2025	
6	Phát triển hạ tầng chính quyền số		- Hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin của các sở, ngành, địa phương. Đảm bảo 100% cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước có máy tính sử dụng trong công việc.	17	2022-2024	
7	Xây dựng đô thị thông minh tỉnh Hưng Yên và các lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số		- Triển khai xây dựng đô thị thông minh tại thành phố Hưng Yên và thị xã Mỹ Hào. - Ưu tiên triển khai chuyển đổi số tại các ngành, lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch, giao thông.	300	2022-2025	
b	***Báo chí truyền thông***					
1	Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số xây dựng cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện		Tại các cơ quan báo chí (Báo Hưng Yên, Đài Phát thanh - Truyền hình, Tạp chí Phố Hiến).	5	2022-2025	
2	Truyền thông, quảng bá hình ảnh Hưng Yên và Giám sát thông tin về tỉnh trên môi trường mạng		Triển khai tại 2 cấp là cấp tỉnh (Sở ngành) và cấp huyện.	29,3	2022-2025	
3	Số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Hưng Yên		Các đơn vị thực hiện nhiệm vụ thông tin cơ sở.	40	2022-2025	

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
c	**Sản xuất thử nghiệm, ứng dụng công nghệ cao; kiểm định hiệu chuẩn**					
1	Khu nghiên cứu, sản xuất thực nghiệm ứng dụng công nghệ cao tỉnh Hưng Yên	Thành phố Hưng Yên	- Nghiên cứu, sản xuất thực nghiệm ứng dụng công nghệ cao tỉnh Hưng Yên. - Hình thành điểm cung cấp thông tin khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh. - Cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực thông tin, thư viện, thống kê KH&CN. - Quy mô 20 ha	68		
2	Xây dựng chi nhánh của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng thuộc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng.	Bố trí 02 địa điểm tại các huyện Mỹ Hào, Yên Mỹ hoặc Ân Thi	- Quản lý, tư vấn các chuẩn đo lường phục vụ hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo tại địaphương và đảm bảo năng lực pháp luật của hệ thống chuẩn. - Tư vấn, tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ, phổ biến và hướng dẫn xây dựng, áp dụng, duy trì các hệ thống quản lý chất lượng tiến tiến như: ISO 9001, ISO 22000, ISO 14000, GMP… cho các tổ chức, doanh nghiệp. - Quy mô: 2 ha	30		
3	Trung tâm sáng kiến cộng đồng và hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo tỉnh Hưng Yên	Bố trí tại các huyện: Mỹ Hào hoặc Yên Mỹ	- Cung cấp không gian, tiện ích, phương tiện hỗ trợ và tổ chức các hoạt động thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, nâng cao năng lực khoa học công nghệ cho doanh	18		ĐTC

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
			nghiệp nhỏ và vừa; - Phát triển sáng kiến cộng đồng và các thử nghiệm thực tế gắn liền với phát triển thành phố thông minh.			
	Giai đoạn 2026 - 2030					
a	***Công nghệ thông tin, an toàn an ninh thông tin, công nghiệp công nghệ thông tin***					
1	Phát triển dữ liệu		- Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành trong tất cả các lĩnh vực. - Phát triển hệ thống dữ liệu mở của tỉnh.	100	2026-2030	
2	Xây dựng đô thị thông minh tỉnh Hưng Yên và các lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số		- Triển khai rộng rãi đô thị thông minh tại trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh. - Thực hiện chuyển đổi số trên tất cả các ngành, lĩnh vực.	450	2026-2030	
b	***Báo chí truyền thông***					
1	Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số xây dựng cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện		Tại các cơ quan báo chí (Báo Hưng Yên, Đài Phát thanh - Truyền hình, Tạp chí Phố Hiến).	5,0	2026-2030	
2	Truyền thông, quảng bá hình ảnh Hưng Yên và Giám sát thông tin về tỉnh trên môi trường mạng		Triển khai tại 2 cấp là cấp tỉnh (Sở ngành) và cấp huyện.	14,0	2026-2030	
3	Số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Hưng Yên		Các đơn vị thực hiện nhiệm vụ thông tin cơ sở.	18,8	2026-2030	
IV	**LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**					

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
1	Xây dựng nhà hiệu bộ, nhà lớp học và các công trình phụ trợ trường THPT Nam Phù Cừ			28	2021-2025	
2	Nhà hiệu bộ kết hợp một số phòng học Trường THPT Văn Lâm			14,98	2021-2025	
3	Nhà lớp học 12 phòng Trường THPT Đức Hợp, Kim Động			14,996	2021-2025	
4	Nhà lớp học kết hợp một số phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Thiện Thuật, thị xã Mỹ Hào			14,76	2021-2025	
5	Nhà lớp học, một số phòng chức năng và sân đường Trường THPT Phù Cừ			21	2021-2025	
6	Nhà hiệu bộ và nhà lớp học Trường THPT Trưng Vương			25,26	2021-2025	
7	Nhà lớp học phổng thông Trường Cao đẳng Cộng đồng Hưng Yên			19,615	2021-2025	
8	Trường THCS xã Việt Hưng, huyện Văn Lâm (Hạng mục: Nhà hiệu bộ và lớp học)			12,512	2021-2025	
9	Trường mầm non Tô Quyền - Phân Hiệu 1			8	2021-2025	(TMĐT: 32,678 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 8 tỷ đ)
10	Nhà tổ bộ môn, các phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ trường THPT Nghĩa Dân, huyện Kim Động			11,3	2021-2025	NS tỉnh
11	Nhà hiệu bộ, tổ bộ môn và cải tạo nhà			14,9	2021-	

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	lớp học 03 tầng trường THPT Trần Hưng Đạo				2025	
12	Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng học bộ môn và 04 phòng học lý thuyết trường THCS Vĩnh Xá, huyện Kim Động			10	2021-2025	(TMĐT: 14,5 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 10 tỷ đ)
13	Nhà lớp học 12 phòng và hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Đào Dương, huyện Ân Thi			10	2021-2025	(TMĐT: 11,983 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 10 tỷ đ)
14	Xây dựng 12 phòng học trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hàm Tử, huyện Khoái Châu			10		(TMĐT: 11 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 10 tỷ đ)
15	Nhà lớp học 12 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Minh Phượng, huyện Tiên Lữ			10		(TMĐT: 14,7 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 10 tỷ đ)
16	Nhà lớp học 03 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Hoàng Lê, thành phố Hưng Yên			10		(TMĐT: 14,5 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 10 tỷ đ)
17	Nhà lớp học 03 tầng 12 phòng Trường Tiểu học xã Việt Cường, huyện Yên Mỹ			10		(TMĐT: 14,9 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 10 tỷ đ)
18	Nhà lớp học 12 phòng và hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Đại Đồng, Văn Lâm			10		ĐTC
19	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp một số trường học còn thiếu phòng học			80		ĐTC
V	**LĨNH VỰC Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**					**ĐTC**

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
1	Đầu tư nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Hưng Yên			6,961		(TMĐT: 59,977 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 32,961 tỷ đ)
2	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải lỏng y tế tại 15 cơ sở y tế tỉnh Hưng Yên			46		(TMĐT: 96,765 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 77,559 tỷ đ)
3	Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS và các bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng yên			4,854		(TMĐT: 68,526 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 46,854 tỷ đ)
4	Cải tạo, nâng cấp mở rộng bệnh viện bệnh nhiệt đới, trực thuộc Sở Y tế			35,865		TMĐT: 44,865 tỷ đ - NS tỉnh
5	Cải tạo, mở rộng nhà điều dưỡng, sân đường; xây dựng mới nhà Khoa dinh dưỡng và các phòng chức năng Trung tâm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Hưng Yên			15,888		TMĐT: 18,888 tỷ đ - NS tỉnh
6	Xây dựng khối nhà khám chữa bệnh, hành chính - Trung tâm Y tế thị xã Mỹ Hào			6		(TMĐT: 11 tỷ đ - NS tỉnh)
7	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên (giai đoạn 1)			59,83	2021-2025	
8	Xây dựng Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Phù Cừ			20	2021-2025	(TMĐT: 95 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 20 tỷ đ)
9	Cải tạo, sửa chữa khối nhà bát giác và nhà cầu nối khối bát giác với khối điều trị tổng hợp - Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Hưng Yên			14,998	2021-2025	

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
10	Bệnh viện Tâm thần kinh - Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa nhà khám bệnh, nhà phục hồi chức năng, nhà nghỉ cán bộ công nhân viên, cổng và tường rào, sân đường nội bộ			10,5	2021-2025	
11	Khoa khám bệnh - Bệnh viện Phổi Hưng Yên			14,8	2021-2025	
12	Cải tạo, nâng cấp một số trung tâm y tế, bệnh viện xuống cấp			100	2021-2025	
VI	**LĨNH VỰC VĂN HÓA, XÃ HỘI**					**ĐTC**
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Hưng Yên			14,996		
2	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh Hưng Yên			10,449		(TMĐT: 10,95 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 10,449 tỷ đ)
3	Xây dựng khu di tích Nguyễn Thiện Thuật, xã Xuân Dục, TX. Mỹ Hào			5		(TMĐT: 44,881 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 13,464 tỷ đ)
4	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử địa điểm Cây đa và đền La Tiến, xã Nguyên Hòa, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên			25,79	2021-2025	(TMĐT: 85,969 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 25,79 tỷ đ)
5	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm huyện Khoái Châu			30	2021-2025	ĐTC
6	GPMB mở rộng Văn Miếu Xích Đằng, phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên			38,747	2021-2025	ĐTC
7	Xây dựng quảng trường trung tâm huyện Khoái Châu			20	2021-2025	(TMĐT: 50 tỷ đ, trong đó NS tỉnh:

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
						20 tỷ đ)
8	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp một số công trình thiết chế văn hóa và tu bổ di tích			100	2021-2025	
9	Nhà Thư viện 4 tầng - Thư viện tỉnh Hưng Yên			14,980	2021-2025	
VII	**LĨNH VỰC CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC; HẠ TẦNG KỸ THUẬT**					
1	Dự án Phát triển toàn diện kinh tế xã hội các đô thị Việt Trì, Hưng Yên và Đồng Đăng - hợp phần dự án tại TP Hưng Yên			15	2021-2025	(TMĐT: 841,848 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 70 tỷ đ)
2	Chỉnh trang, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực nội thị đô thị Mỹ Hào - TX. Mỹ Hào - tỉnh Hưng Yên			3,9	2021-2025	TMĐT: 79,8 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 39 tỷ đ)
VIII	**LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN, XÃ HỘI**					
1	Trung tâm huấn luyện dự bị động viên - Trung đoàn KTT 126 (giai đoạn I)			49,85	2021-2025	(TMĐT: 59,85 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 49,85 tỷ đ)
2	Dự án doanh trại Đội chữa cháy khu vực Phố Nối A và Đội chữa cháy khu vực Văn Giang			36,995	2021-2025	(TMĐT: 42,995 tỷ đ - NS tỉnh)
3	Xây dựng nhà trực ban doanh trại; nhà tiếp dân, kho tàng thư và các hạng mục phù trợ - Công an tỉnh Hưng Yên			50	2021-2025	
4	Dự án cơ sở làm việc công an xã, thị trấn (145 xã, thị trấn đã được bố trí quỹ			100	2021-	(TMĐT: 797,5 tỷ đ, trong đó NS

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	đất)				2025	tỉnh: 239,25 tỷ đ)
IX	**CÁC DỰ ÁN KHU ĐẠI HỌC PHỐ HIẾN**					
1	Dự án Khu dân cư mới Nu-9 thuộc Khu Đại học Phố Hiến			14,324	2021-2025	(TMĐT: 111,593 tỷ đ - NS tỉnh)
2	Dự án Khu dân cư mới Nam Nu-10, Khu Đại học Phố Hiến			42,833	2021-2025	(TMĐT: 48,298 tỷ đ - NS tỉnh)
3	Dự án đường trục trung tâm Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ đường HY3 đến đường bộ nối hai đường cao tốc			74,565	2021-2025	(TMĐT: 90,867 tỷ đ - NS tỉnh)
4	Hoàn thiện đường trục phía Bắc Khu Đại học Phố Hiến			6,76	2021-2025	(TMĐT: 120,612 tỷ đ - NS tỉnh)
5	Dự án Đường trục phía Bắc Khu Đại học Phố Hiến			13,664	2021-2025	(TMĐT: 171,973 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 154,776 tỷ đ)
6	Dự án Khu dân cư mới Bắc Nu-10 Khu Đại học Phố Hiến			11,414	2021-2025	(TMĐT: 122,587 tỷ đ - NS tỉnh)
7	Dự án đường trục phía Nam Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ đường HY3 đến đường bộ nối hai đường cao tốc)			84,16	2021-2025	(TMĐT: 107,587 tỷ đ - NS tỉnh)
8	Dự án Khu dân cư mới phía Bắc Nu-9, Khu Đại học Phố Hiến			13,287	2021-2025	(TMĐT: 29,173 tỷ đ - NS tỉnh)
9	Dự án Hoàn chỉnh đường trục phía Bắc Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ đường HY3 đến Đường ĐH72)			48,884	2021-2025	(TMĐT: 76,347 tỷ đ - NS tỉnh)
10	Khu dân cư mới Nu-3, Khu Đại học Phố Hiến			69,79	2021-2025	(TMĐT: 73 tỷ đ - NS tỉnh)

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
11	Đường trục Bắc - Nam Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ xã Trung Nghĩa đến tuyến đường trục phía Nam)			214,702	2021-2025	
12	Hoàn thiện đường trục trung tâm Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ đường HY3 đến đường bộ nối hai đường cao tốc)			97	2021-2025	
13	Hoàn thiện đường trục phía Nam Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ đường HY3 đến đường bộ nối hai đường cao tốc)			102,992	2021-2025	
14	Dự án Khu dân cư mới TT7, Khu Đại học Phố Hiến			43,062	2021-2025	(TMĐT: 47,846 tỷ đ - NS tỉnh)
15	Đường trục phía Nam Khu Đại học Phố Hiến kéo dài (đoạn từ đường bộ nối hai đường cao tốc đến đường ĐH.72)			38	2021-2025	(TMĐT: 40 tỷ đ - NS tỉnh)

Bảng 80- Danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích đất sử dụng dự kiến (ha)	Mục tiêu dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Hình thức đầu tư	Hình thức sử dụng đất
I. LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH							
1	Nhà thi đấu TDTT, trung tâm VHTT	Thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ	2,0	Phục vụ sự nghiệp văn hóa thể thao	50	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
2	Khu dịch vụ thương mại phục vụ du lịch tâm linh của huyện	Xã Nguyên Hòa, Tống Trân, Minh Tiến, huyện Phù Cừ	30,0	Hạ tầng khu nhà hàng, khách sạn, khu trông giữ xe	500	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
3	Xây dựng khu Trung tâm thể dục thể thao huyện Văn Lâm	TT Như Quỳnh và xã Đình Dù, Huyện Văn Lâm	6,3	Xây dựng sân vận động, khu vui chơi giải trí công cộng	150	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
4	Khu liên hợp thể dục, thể thao tỉnh Hưng Yên	Khu đại học Phố Hiến	20		1.550		
5	Trung tâm văn hóa điện ảnh tỉnh Hưng Yên	Khu đại học Phố Hiến	3				
II. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP							
4	Xây dựng khu giết mổ tập trung	Tỉnh Hưng Yên	1,0	Gia súc: 300 con/ngày đêm	8	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
		Tỉnh Hưng Yên	1,0	Gia cầm: 2.500 con/ngày đêm	7	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
5	Xây dựng khu nông nghiệp CNC	Xã Mai Động, Đức Hợp, Đồng Thanh, H. Kim Động	200,0	Xây dựng khu nông nghiệp công nghệ cao	86	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
6	Dự án nông nghiệp CNC gắn với đề án mỗi xã một SP	Xã Thủ Sỹ, Nhật Tân, huyện Tiên Lữ	45,0	Nông nghiệp công nghệ cao	550	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích đất sử dụng dự kiến (ha)	Mục tiêu dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Hình thức đầu tư	Hình thức sử dụng đất
7	Dự án phát triển công nghệ nuôi cá bán nổi	Xã Hải Triều, Thủ Sỹ, Minh Phương, Đức Thắng, huyện Tiên Lữ	15,0	Nuôi trồng thủy sản	30	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
8	Dự án phát triển nông nghiệp tập trung xa khu dân cư	Xã Hải Triều, Lệ Xá, Minh Phượng, Cương Chính, huyện Tiên Lữ	50,0	Nông nghiệp công nghệ cao	400	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
9	Xây dựng khu thực nghiệm nông nghiệp công nghệ cao, vườn ươm doanh nghiệp khởi nghiệp nông nghiệp	Huyện Phù Cừ, Tiên Lữ, thành phố Hưng Yên	50,0	Mỗi năm thực nghiệm 05-10 mô hình ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao là cơ sở đánh giá, nhân rộng áp dụng trên địa bàn tỉnh; đào tạo, tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	200	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
10	Xây dựng khu tập trung sản xuất nông sản sạch công nghệ cao ngoài đê	Xã Tống Trân, Nguyên Hòa, Huyện Phù Cừ	70,0	Phát triển sản phẩm nông sản sạch chất lượng cao	800	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
11	Xây dựng khu tập trung sản xuất nông sản sạch công nghệ cao	xã Đình Cao, huyện Phù Cừ	50,0	Phát triển sản phẩm nông sản sạch chất lượng cao	600	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
12	Dự án nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao tại xã Lương Tài	Cánh đồng của 7 thôn: Nghi Cốc, Mậu Lương, Tân Xuân, Lương Tài, Xuân Đào, Đông Trại và Dinh Khuốc, huyện Văn Lâm	216,4	Phát triển chăn nuôi, và trồng trọt đảm bảo an toàn dịch bệnh và sản phẩm chăn nuôi đảm bảo vệ sinh ATTP	650	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích đất sử dụng dự kiến (ha)	Mục tiêu dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Hình thức đầu tư	Hình thức sử dụng đất
13	Nhà máy sử lý phân, chất thải rắn trong chăn nuôi, sản xuất phân bón hữu cơ phục vụ sản xuất nông nghiệp sạch	Tỉnh Hưng Yên	1,0	10-20 tấn/ngày đêm	15	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
14	Dự án trồng vải trứng, vải lai, cam, bưởi hữu cơ	Huyện Ân Thi và huyện Phù Cừ	15,0	Phát triển vùng trồng theo hướng hàng hóa	20	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
15	Nhà máy chế biến rau, củ, quả	Tỉnh Hưng Yên	3,5	Chế biến 20 tấn/ngày	18	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
16	Nhà máy chế biến bò, lợn, thủy sản	Tỉnh Hưng Yên	4,5	Chế biến 10 tấn/ngày	15	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
17	Cơ sở bảo quản nông sản (sấy chiếu xạ, khử trùng, đông lạnh bảo quản sinh học)	Tỉnh Hưng Yên	5,0	Sấy khô ngô 100 tấn/ngày	15	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
		Tỉnh Hưng Yên	5,0	Bảo quản rau, hoa quả tươi, nhãn, cam, chuối 1,000 tấn	25	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
18	Dự án trồng hoa cây cảnh	Tỉnh Hưng Yên	5,0	Nâng cao hiệu quả, giá trị gia tăng sản xuất nông nghiệp của tỉnh	25	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
19	Dự án nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao tại xã Việt Hưng	Phía Tây và phía Nam giáp đất dân cư thôn Mễ Đậu, phía Đông giáp xã Lương Tài, Phía Bắc giáp đất dân cư thôn Đồng Chung	80,0	Phát triển chăn nuôi và trồng trọt, đảm bảo an toàn dịch bệnh và sản phẩm chăn nuôi đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	245	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
		Phía Tây giáp đất dân cư thôn Sầm Khúc, phía Đông và phía Bắc giáp tỉnh Bắc Ninh, phía Nam giáp đất dân cư thôn Đồng Chung	51,0		155	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích đất sử dụng dự kiến (ha)	Mục tiêu dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Hình thức đầu tư	Hình thức sử dụng đất
20	Dự án nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao tại xã Đại Đồng	Phía Bắc giáp ruộng của Bắc Ninh, Phía Nam giáp ruộng của Chỉ Đạo, phía Đông giáp ruộng canh tác của thôn, phía Tây giáp ruộng của Bắc Ninh	35,0	Phát triển chăn nuôi, và trồng trọt đảm bảo an toàn dịch bệnh và sản phẩm chăn nuôi đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	110	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
		Phía Bắc và phía Tây giáp ruộng của Bắc Ninh, phía Nam giáp đất dân cư của thôn Đại Bi, phía Đông giáp kênh L6	25,0		78	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
		Phía Bắc giáp ruộng của thôn Đại Bi, phía Nam giáp đất dân cư của thôn Đại Đồng, phía Đông giáp Việt Hưng, phía Tây kênh L6	15,0		48	Vốn nhà đầu tu	Thuê đất
		Các cánh đồng của thôn Đại Từ, phía Bắc giáp đường vào chùa Nôm, phía Nam Giáp kênh Ll, phía Đông giáp đường vào thôn Đình Tổ, phía Tây giáp đường ĐT 385	15,0		46	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
		Phía Bắc giáp đất dân cư thôn Đình Tổ, phía Tây giáp đường ĐT 385, phía Nam giáp đường vào chùa Nôm, phía Đông giáp đường vào thôn Đình Tổ	15,0		47	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích đất sử dụng dự kiến (ha)	Mục tiêu dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Hình thức đầu tư	Hình thức sử dụng đất
		Các cánh đồng cùa thôn Đình Tổ, Phía Bắc giáp mương TL, phía Nam giáp kênh Ll, phía Đông giáp ruộng thôn Đồng Xá, phía Tây giáp đường vào thôn	20,0		65	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
		Phía Bắc giáp Tỉnh Bắc Ninh, phía Nam giáp đường 7 tấn, phía Đông Giáp xã Đại Đồng, phía Tây giáp xã Lạc Đạo	145,0		436	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
III. LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ							
21	Hạ tầng kỹ thuật Chợ đầu mối nông sản Miền Bắc	Thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động	80,0	Kinh doanh,chung chuyển, tiêu thụ hàng hóa nông sản cho người dân	2.000	Vốn nhà đầu tư	đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
22	Hạ tầng kỹ thuật chợ Ngàng	Thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động	1,0	Kinh doanh, chung chuyển, tiêu thụ hàng hóa nông sản cho người dân	200	Vốn nhà đầu tư	đấu giá quyền sử dụng đất
23	Dự án chợ đầu mối kết hợp cơ sở dịch vụ thương mại	Xã Thiện Phiến, huyện Tiên Lữ	2,0	Phát triển thương mại dịch vụ	200	Vốn nhà đầu tư	đấu giá quyền sử dụng đất/ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
24	Cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại	thành phố Hưng Yên	5,0	Xây dựng khu dịch vụ thương mại kinh doanh tổng hợp	100	Vốn nhà đầu tư	đấu giá quyền sử dụng đất/ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích đất sử dụng dự kiến (ha)	Mục tiêu dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Hình thức đầu tư	Hình thức sử dụng đất
IV. LĨNH VỰC NHÀ Ở, ĐÔ THỊ							
25	Hạ tầng kỹ thuật nhà ở KDC mới	Xã Hiệp Cường, huyện Kim Động	40,0	Mở thêm nhu cầu về nhà ở	3.600	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
26	Hạ tầng kỹ thuật nhà ở KDC mới	Xã Toàn Thắng, Nghĩa Dân, huyện Kim Động	20,6	Mở thêm nhu cầu về nhà ở	1.854	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
27	Xây dựng nhà ở liền kề	Thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động	5,0	Mở thêm nhu cầu về nhà ở	450	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
28	Dự án nhà ở đô thị	xã Nhật Tân, Hưng Đạo, huyện Tiên Lữ	50,0	Xây dựng nhà ở, đô thị	4.500	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
29	Khu đô thị Mik	xã Hoàn Long, Đồng Than, huyện Yên Mỹ	500,0	Xây dựng nhà ở, đô thị	36.000	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
30	Xây dựng khu đô thị dịch vụ và sân golf	xã Phú Cường, thành phố Hưng Yên	316,8	Kinh doanh sân golf và khu đô thị thương mại dịch vụ	22.810	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
31	Xây dựng khu nhà ở	xã Liên Phương, thành phố Hưng Yên	30,32	Xâv dựng khu nhà ở	2.729	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
32	Khu nhà ở liền kề để bán Green Sea City	Thị trấn Bần Yên Nhân, thị xã Mỹ Hào	8,9	Quy hoạch xây dựng khu nhà ở liền kề có kiến trúc hiện đại, đồng bộ về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đáp ứng nhu cầu ở của người dân khu vực	801	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích đất sử dụng dự kiến (ha)	Mục tiêu dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Hình thức đầu tư	Hình thức sử dụng đất
33	Khu nhà ở thương mại	Thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ	9,3	Xây dựng Khu nhà ở thương mại đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu PT KT-XH xã Tân Lập và thị trấn Yên Mỹ, H. Yên Mỹ	834	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
34	Khu nhà ở Yên Mỹ	Thị trấn Yên Mỹ, xã Tân Lập, huyện Yên Mỹ	9,4	Xây dựng Khu nhà ở thương mại đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu PT KT-XH xã Tân Lập và thị trấn Yên Mỹ, H. Yên Mỹ	843	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
35	Khu nhà ở liền kề để bán, siêu thị, nhà hàng ăn uống và trường mầm non	xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu	6,5	Xây dựng khu ở có không gian kiến trúc và cảnh quan hiện đại, hạ tầng đồng bộ và kết nối hài hòa với khu vực xung quanh theo định hướng phát triển chung của khu vực	585	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
36	Khu nhà ở thương mại, nhà ở đô thị	xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ và thị trấn Bần Yên Nhân, thị xã Mỹ Hào	24,1	Xây dựng khu ở có không gian kiến trúc và cảnh quan hiện đại	2.167	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
37	Khu nhà ở cao cấp Sen Hồ và khu nhà ở cao cấp Sen Hồ 2	Phường Nhân Hòa, thị xã Mỹ Hào	62,6	Xây dựng khu nhà ở có không gian kiến trúc và cảnh quan đô thị hiện đại, hạ tầng đồng bộ, khớp nối hài hòa với các dự án đầu tư lân cận, đảm bảo phát triển ổn định, bền vững	5.634	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích đất sử dụng dự kiến (ha)	Mục tiêu dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Hình thức đầu tư	Hình thức sử dụng đất
38	Tổ hợp trung tâm thương mại và nhà phố	Phường Hiến Nam, thành phố Hưng Yên	1,6	Xây dựng trung tâm thương mại và nhà ở thương mại	142	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
39	Xây dựng khu nhà ở và kinh doanh dịch vụ thương mại	Thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm	3,8	Xây dựng khu nhà ở và kết hợp kinh doanh dịch vụ thương mại	338	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
40	Khu đô thị Văn Giang, huyện Văn Giang	Xã Mễ Sở, Liên Nghĩa, Thắng Lợi, huyện Văn Giang	466,9	Xây dựng khu đô thị mới kết hợp cải tạo khu dân cư hiện có thành khu đô thị nhà vườn sinh thái, vui chơi giải trí, thương mại dịch vụ, sinh thái nông nghiệp kỹ thuật cao	42.021	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
41	Khu ở đô thị trung tâm huyện Văn Giang	Xã Cửu Cao, xã Long Hưng, Thị trấn Văn Giang, huyện Văn Giang	47,9	Xây dựng khu ở đô thị có kiến trúc hiện đại	4.308	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
42	Khu biệt thự sinh thái Sông Hồng	Xã Bình Minh, Huyện Khoái Châu	29,2	Xây dựng khu biệt thự sinh thái có hạ tầng kỹ thuật không gian cảnh quan hiện đại, chất lượng cao phục vụ nhu cầu nhà ở sinh thái	2.632	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
43	Khu đô thị phía Đông sông Điện Biên	Phường An Tảo, phường Hiến Nam, và xã Liên Phương, thành phố Hưng Yên	232,0	Xây dựng khu đô thị kiến trúc hiện đại	20.880	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích đất sử dụng dự kiến (ha)	Mục tiêu dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Hình thức đầu tư	Hình thức sử dụng đất
44	Khu nhà ở xã hội Ánh Khoa	Thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ	2,9	Xây dựng khu nhà ở xã hội, nhà ở thương mại, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu PT KT-XH thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ	257	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
45	Khu nhà ở Newcity	Xã An Vỹ, huyện Khoái Châu	9,9	Xây dựng khu nhà ở có kiến trúc hiện đại, đồng bộ về hạ tầng xã hội và HTKT, đáp ứng nhu cầu ở của người dân khu vực	891	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
46	Khu dân cư mới Ánh Khoa	Xã Trung Hòa, huyện Yên Mỹ	5,7	Xây dựng khu dân cư - thương mại dịch vụ đồng bộ về HTKT, thúc đẩy sự giao lưu thông thương hàng hóa giữa các khu vực, đẩy mạnh sự PT kinh tế của địa phương và kinh tế vùng	513	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
47	Khu nhà ở thương mại Hoàng Long	Thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ	4,4	Xây dựng khu dân cư mới	396	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
48	Khu dân cư và chợ nông sản Đình Cao	xã Đình Cao, huyện Phù Cừ (khu cánh đồng Lá Cờ)	10,0	Phát triển dịch vụ thương mại và nhà ở	900	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
49	Khu đô thị Đình Dù, Như Quỳnh	Giáp đường ĐT 385 và đường ĐH 11B, thuộc Thị Trấn Như Quỳnh, và xã Đình Dù Huyện Văn Lâm	143,0	Xây dựng khu nhà ở cao tầng, nhà xong lập, đơn lập, nhà liền kề	12.870	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích đất sử dụng dự kiến (ha)	Mục tiêu dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Hình thức đầu tư	Hình thức sử dụng đất
50	Dự án đầu tư xây dựng tổ hợp trung tâm thương - mại và nhà phố.	Thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm	2,0	Xây dựng nhà ở thương mại để bán, kinh doanh khu dịch vụ, thương mại	689	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
51	Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới Vlasta - Văn Lâm	Xã Đình Dù và thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm	143,2	Đầu tư xây dựng khu đô thị	10.310	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
52	Phân khu B, Khu đô thị Xuân Thành Land	Xã Long Hưng, huyện Văn Giang	52,2	Đầu tư xây dựng khu đô thị	3.755	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
53	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Hưng Thịnh Phát giai đoạn II	TT Văn Giang, huyện Văn Giang	5,8	Đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở và các công trình dịch vụ	522	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
54	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở thị trấn Văn Giang	TT Văn Giang, huyện Văn Giang	4,8	Đầu tư xây dựng đồng bộ HTKT khu nhà ở và các công trình dịch vụ	433	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
55	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở HBT	TT Văn Giang, huyện Văn Giang	4,5	Đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở và các công trình dịch vụ	405	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
56	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở và khu dịch vụ thương mại tổng hợp Tân Thành Đạt	Xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang	3,2	Xây dựng khu nhà ở liền kề và biệt thự để bán; các dịch vụ thương mại tổng hợp và trường mầm non	285	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
57	Dự án đầu tư khu nhà ở Phúc An	Xã An Vĩ, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	8,4	Đầu tư xây dựng khu nhà ở	752	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích đất sử dụng dự kiến (ha)	Mục tiêu dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Hình thức đầu tư	Hình thức sử dụng đất
58	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Trường Thành	Xã Trung Hưng, huyện Yên Mỹ	8,5	Đầu tư xây dựng khu nhà ở	765	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
59	Dự án đầu tư Khu nhà ở xã hội Hicom	Xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ	4,0	Đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội	360	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
60	Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Mỹ Hào Garden City	Phường Nhân Hòa và Phan Đình Phùng, thị xã Mỹ Hào	218,7	Đầu tư xây dựng khu đô thị	19.682	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
61	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà xã hội Phúc Hưng III	xã Dị Sử, thị xã Mỹ Hào	3,5	Đầu tư xây dựng nhà ở xã hội	315	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
62	Dự án đầu tư xây dựng chợ và khu nhà ở liền kề để bán HPland	xã Chỉ Đạo, huyện Văn Lâm	6,2	Xây dựng chợ và khu nhà ở để bán	558	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
63	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở và chợ dân sinh Hà Phong	thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi	2,0	Xây dựng chợ và khu nhà ở để bán	180	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
64	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở và bến xe khách Biển Việt	xã Tân Tiến, huyện Văn Giang	5,4	Đầu tư xây dựng bến xe và khu nhà ở để bán	486	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
65	Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị sinh thái Giai Phạm	xã Giai Phạm, Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ	84,0	Đầu tư xây dựng khu đô thị	7.560	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
66	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội tại trung tâm thị xã Mỹ Hào	phường Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hào	18,1	Đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội	1.629	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích đất sử dụng dự kiến (ha)	Mục tiêu dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Hình thức đầu tư	Hình thức sử dụng đất
67	Khu đô thị dịch vụ Kim Động - Ân Thi	Huyện Ân Thi	50,0	Đầu tư xây dựng khu đô thị	4.500	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
68	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Liên Nghĩa	xã Liên Nghĩa, huyện Văn Giang	36,0	Đầu tư xây dựng khu đô thị	3.240	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
69	Khu nhà ở Tân An trên địa bàn xã An Vĩ và xã Tân Dân huyện Khoái Châu	An Vĩ và xã Tân Dân huyện Khoái Châu	25 0	Đầu tư xây dựng khu đô thị	2.250	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
70	Khu dân cư đô thị, kết hợp dịch vụ và công viên hồ An Vũ	phường Lê Lợi, thành phố Hưng Yên	60,0	Chỉnh trang hồ An Vũ thành phố Hưng Yên và đầu tư xây dựng khu đô thị	5.397	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
71	Dự án khu nhà ở Ngọc Việt Long Hưng	xã Long Hưng, huyện Văn Giang	2,4	Đầu tư xây dựng khu nhà ở	216	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
72	Dự án Khu nhà ở Ngọc Việt Văn Giang	thị trấn Văn Giang, huyện Văn Giang	3,3	Đầu tư xây dựng khu nhà ở	297	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
73	Đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại Long Hưng	xã Long Hưng, huyện Văn Giang,	3,4	Đầu tư xây dựng khu nhà ở	306	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
74	Đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại Văn Giang	thị trấn Văn Giang, huyện Văn Giang	22,4	Đầu tư xây dựng khu nhà ở	2.016	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
75	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Tân Dân	xã Tân Dân, huyện Khoái Châu	6,4	Đầu tư xây dựng khu nhà ở	572	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích đất sử dụng dự kiến (ha)	Mục tiêu dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Hình thức đầu tư	Hình thức sử dụng đất
76	Khu nhà ở Anvi Central Park trên địa bàn xã An Vĩ, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	xã An Vĩ, huyện Khoái Châu	14,5	Đầu tư xây dựng khu nhà ở	1.305	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
77	Công viên trung tâm và khu nhà ở cao cấp Sơn Hà	xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu	30,0	Đầu tư xây dựng khu công viên trung tâm kết hợp với khu đô thi	2.700	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
78	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp thương mại huyện Văn Giang	xã Liên Nghĩa, Long Hưng và thị trấn Văn Giang, huyện Văn Giang	17,5	Đầu tư xây dựng khu nhà ở	1.575	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
79	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở liền kề để bán Mạnh Cường	phường Hiến Nam, thành phố Hưng Yên	0,4	Đầu tư xây dựng khu nhà ở	36	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
80	Dự án khu nhà ở thương mại phía bắc đường DH.57	xã Tân Dân, huyện Khoái Châu	9,8	Đầu tư xây dựng khu nhà ở	882	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
81	Dự án khu đô thị Ecoland City	xã Hồng Tiến và Đồng Tiến, huyện Khoái Châu	68,2	Đầu tư xây dựng khu đô thị	6.138	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
82	Dự án khu đô thị cho chuyên gia và công nhân Phố Hiến	Thành phố Hưng Yên	20,0	Đầu tư xây dựng khu đô thị	1.800	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích đất sử dụng dự kiến (ha)	Mục tiêu dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Hình thức đầu tư	Hình thức sử dụng đất
83	Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị phía Bắc phân khu A, khu đô thị phía Bắc Quốc lộ 5 thuộc khu đô thị Phố Nối	Thị xã Mỹ Hào, huyện Văn Lâm	33,2	Đầu tư xây dựng khu đô thị	2.984	Vốn nhà đầu tư	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
V. LĨNH VỰC HẠ TẦNG KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP							
	Khu công nghiệp Yên Mỹ (Virgacera) GĐ 2	xã Trung Hòa, Tân Lập, huyện Yên Mỹ	200,0	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN	2.500	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
	Hạ tầng kỹ thuật KCN Minh Quang mở rộng	xã Minh Đức, thị xã Mỹ Hào	200,0	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN	2.500	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
86	Các KCN số 1, 4, 5, 6, 7 trong Tổ hợp KCN và đô thị dịch vụ Lý Thường Kiệt	Huyện Yên Mỹ, Khoái Châu, Ân Thi	1.686,0	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN	1.560	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
87	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN, dịch vụ Chính Nghĩa - Phạm Ngũ Lão	Chính Nghĩa và Phạm Ngũ Lão, huyện Kim Động	200,0	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN	2.500	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
88	Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ Tân Á Đại Thành	Văn Nhuệ, Hoàng Hoa Thám, huyện Ân Thi	269,0	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN	3.363	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
89	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Quang Vinh	xã Quang Vinh, Vân Du, Đào Dương, huyện Ân Thi	198,0	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN	2.475	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích đất sử dụng dự kiến (ha)	Mục tiêu dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Hình thức đầu tư	Hình thức sử dụng đất
90	Dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Tiên Lữ - Kim Động - Ân Thi	Huyện Tiên Lữ, Ân Thi, Kim Động	548,5	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN	6.856	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
91	Khu công nghiệp Sala	Thị xã Mỹ Hào	392,0	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN	4.900	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
92	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng 04 CCN Phố Hiến	Thành phố Hưng Yên, huyện Tiên Lữ	280,0	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng CCN	2.953	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
93	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng CCN Kim Động - Ân Thi (số 01-05); KCN Kim Động - Ân Thi	Kim Động Ân Thi	775,0	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng CCN, KCN	8	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
94	CCN Bảo Khê	xã Bảo Khê, thành phố Hưng Yên	50,0	Sắp xếp, thu hút các cơ sở sản xuất, hợp tác xã, tổ hợp tác, các cá nhân, hộ gia đình trên địa bàn đầu tư sản xuất, kinh doanh, góp phần đáng kể vào phát triển kinh tế địa phương và góp phần đô thị hóa	600	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
95	CCN Cao Thôn	xã Bảo Khê, thành phố Hưng Yên	10,0	Đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp để thu hút các dự án đầu tư	80	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích đất sử dụng dự kiến (ha)	Mục tiêu dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Hình thức đầu tư	Hình thức sử dụng đất
96	CCN Nam Khoái Châu	xã Thành Công, Thuần Hưng, huyện Khoái Châu	30,0	Đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp để thu hút các dự án đầu tư	540	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
97	CCN Yên	Xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ	65,0	Đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp để thu hút các dự án đầu tư	850	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
VI. LĨNH VỰC GIAO THÔNG, VẬN TẢI							
98	Đường vành đai 3,5 vùng thủ đô Hà Nội	Văn Giang, Văn Lâm	22,48	Tổng chiều dài tuyến dự kiến 7,37 km; cấp đường đầu tư đường chính theo quy hoạch mặt cắt 30,5m; kết cấu áo đường cấp cao Al, Eyc>190 Mpa	2913	BT	Giao đất
99	Đường trục trung tâm thị trấn Lương Bằng kết nối với đường cao tốc HN - HP và CG-NB	Thị trấn Lương Bằng	16,00	Mở rộng giao thông đối ngoại	700	ppp	Giao đất
100	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường huyện 71	Các xã Song Mai, Phú Thịnh, Đồng Thanh, Hùng An và TTLB		Kết nối với đường 80m và đường cao tốc HN - HP và CG - NB	600	ppp	Giao đất
101	Xây dựng cầu Thi	xã Hồng Quang, huyện Ân Thi		Mở rộng cầu và chịu tải trọng để kết nối với các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội	55	ppp	Giao đất

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích đất sử dụng dự kiến (ha)	Mục tiêu dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Hình thức đầu tư	Hình thức sử dụng đất
102	Xây dựng đường tư ngã ba Ỷ Lan đến cụm công nghiệp Minh Khai	TT Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm	2,66	Đồng bộ hóa hệ thống giao thông vận tải, thúc đẩy giao thương phát triển	98	ppp	Giao đất
103	Xây dựng đường ĐH. 15 kéo dài từ Cụm công nghiệp Minh Khai đến đường Bê tông thôn Mu	Lạc Đạo, Chỉ Đạo, Văn Lâm	7,36	Đồng bộ hóa hệ thống giao thông vận tải, thúc đẩy giao thương phát triển	132	ppp	Giao đất
104	Xây dựng cầu vượt đường sắt	Thị trấn Như Quỳnh, Văn Lâm	1,00	Đồng bộ, kết nối hệ thống giao thông vận tải, đáp ứng đi lại, phát triển kinh tế xã hội	60	ppp	Giao đất
105	Xây dựng đường trục trung tâm Huyện Văn Lâm	Điểm đầu giáp khu đô thị Đại An, điểm cuối giáp tỉnh Bắc Ninh, Cụm công nghiệp làng nghề Minh Khai giai đoạn 3	73,00	Đồng bộ, kết nối hệ thống giao thông vận tải, đáp ứng đi lại, phát triển kinh tế xã hội	500	ppp	Giao đất
106	Đầu tư hạ tầng bến xe khách Toàn Thắng	xã Toàn Thắng, Kim Động	1,5	Xây dựng bến xe khách	300	Vốn doanh nghiệp	Giao đất
VII. LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC							
107	Xây mới và cải tạo nâng công suất trạm biến áp 500-220kV			Xây mới và cải tạo lưới điện	3.794	Vốn ngành điện và tư nhân	
108	Xây mới đường dây 500-220kV			Xây mới và cải tạo lưới điện	3.592,7	Vốn ngành điện và tư nhân	

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích đất sử dụng dự kiến (ha)	Mục tiêu dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Hình thức đầu tư	Hình thức sử dụng đất
109	Xây mới và cải tạo nâng công suất trạm biến áp 110kV			Xây mới và cải tạo lưới điện	2.541	Vốn ngành điện và tư nhân	
110	Xây mới và cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV			Xây mới và cải tạo lưới điện	807,7	Vốn ngành điện và tư nhân	
VIII. LĨNH VỰC KHÁC							
111	Trung tâm kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	huyện Yên Mỹ, Kim Động, thị xã Mỹ Hào	2,0	Cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường đáp ứng yêu cầu của bộ tiêu chí quốc gia đánh giá các lĩnh vực đo lường để phục vụ nhu cầu đo lường của các doanh nghiệp trong tỉnh	50	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
112	Xây dựng các hạng mục cơ sở khám, chữa bệnh	Thị Trấn Trần Cao huyện Phù Cừ	1,0	Bao gồm các hạng mục: Xây dựng Tổ hợp khám, chữa bệnh; Khu điều trị truyền nhiễm và khoa y tế công cộng. Mở rộng diện tích đất trung tâm 10,000 m^2	85	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất
113	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải công nghệ cao	huyện Văn Giang, Ân Thi	10,0	Xử lý rác thải công nghiệp và sinh hoạt	200	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích đất sử dụng dự kiến (ha)	Mục tiêu dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Hình thức đầu tư	Hình thức sử dụng đất
114	Dự án Khu du lịch Phố Hiến	Thành phố Hưng Yên	200,0	Đầu tư hạ tầng phát triển thành khu du lịch cấp quốc gia; phát triển khu chức năng du lịch sinh thái ven sông	2.000	Vốn nhà đầu tư, ppp	Thuê đất
115	Dự án con đường gốm sứ	Thành phố Hưng Yên		Đầu tư xây dựng con đường gốm sứ, mô tả toàn cảnh kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Hưng Yên trong suốt chiều dài lịch sử	10	Vốn nhà đầu tư, ppp	
116	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng	huyện Phù Cừ	360,0	Đầu tư xây dựng tổ hợp đô thị, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái nước nóng cao cấp	12.000	Vốn nhà đầu tư	Thuê đất

Phần thứ ba
GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ

1. Dự báo nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư

Theo phương án tăng trưởng và cơ cấu kinh tế đã lựa chọn (Phương án 2), dự kiến nhu cầu vốn đầu tư cả thời kỳ 2021-2030 khoảng 700 nghìn tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2021-2025 khoảng 250 nghìn tỷ đồng; giai đoạn 2026-2030 khoảng 450 nghìn tỷ đồng.

Dự kiến huy động các nguồn vốn như sau:

Bảng 81- Nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư theo nguồn vốn

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2021-2025 (tỷ đồng)	Giai đoạn 2026-2030 (tỷ đồng)	Giai đoạn 2021-2030 (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
	Tổng số	**250.000**	**450.000**	**700.000**	**100**
1	Vốn Ngân sách nhà nước (cấp tỉnh và TW)	20.522	46.678	67.200	9,6
2	Vốn ODA	190	1.210	1.400	0,2
3	Vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	81.748	145.752	227.500	32,5
4	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp	53.500	97.000	150.500	21,5
5	Vốn đầu tư khu vực dân cư	94.040	159.360	253.400	36,2

2. Các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh.

2.1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước

Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh. Tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh

được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của Bộ ngành, nhằm đảo bảo vốn cho đầu tư phát triển.

Phối hợp với các địa phương trong vùng đề xuất quy hoạch và thực hiện các dự án kết cấu hạ tầng liên tỉnh, liên vùng.

Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của tỉnh; tránh đầu tư dàn trải, phân tán; ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như giao thông, hạ tầng ngoài hàng rào các KCN, các dự án thoát nước, xử lý môi trường, các công trình thủy lợi, hạ tầng xã hội.

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển. Có biện pháp phù hợp, đúng quy định để huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, xây dựng khu, cụm công nghiệp.

2.2. Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước có vai trò quyết định đến việc thực hiện thành công các mục tiêu quy hoạch. Trong thời gian tới, cần tập trung thực hiện các biện pháp sau:

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh:

Tạo điều kiện thuận lợi tối đa hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư hoàn thiện các thủ tục hành chính và triển khai dự án đầu tư; xử lý nghiêm mimh các hành vi tiêu cực, cản trở hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh. Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cắt giảm, đơn giản hóa các thủ tục hành chính; rà soát, tối ưu hóa các quy trình xử lý giao dịch hành chính. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hướng tới xây dựng chính quyền số, chính quyền điện tử. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức chuyên nghiệp có năng lực, trình độ và phẩm chất, đạo đức tốt.

Tạo điều kiện cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp tiếp cận kịp thời, đầy đủ, thuận lợi các thông tin về quy hoạch, cơ hội đầu tư, đất đai, mặt bằng sản xuất. Xây dựng và công khai danh mục các dự án đầu tư, các ngành, nghề, lĩnh vực, địa bàn ưu tiên, ưu đãi đầu tư. Có cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư, nhất là đối với nhà đầu tư lớn, ứng dụng công nghệ cao, phù hợp với quy hoạch, định hướng, chiến lược phát triển và thu hút đầu tư.

Đẩy mạnh công tác giải phóng mặt bằng; quy hoạch quỹ đất để kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư xây dựng các tiện ích xã hội đi kèm cho các KCN, CNN.

- Đổi mới, nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư:

Hàng năm, tổ chức các cuộc xúc tiến đầu tư cấp tỉnh, cấp quốc gia; tổ chức đối thoại, gặp gỡ, tiếp xúc doanh nghiệp; tiếp nhận, tập trung giải quyết nhanh, dứt điểm những khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp.

Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư phù hợp với từng đối tượng thu hút đầu tư, đặc biệt là các tập đoàn xuyên quốc gia, tập đoàn lớn trong nước.

Đa dạng hóa các kênh tuyên truyền về đầu tư; liên kết với các kênh truyền thông quốc tế lớn; tăng cường hoạt động XTĐT tại các thị trường trọng điểm.

- Rà soát, hệ thống hóa và ban hành quy định thống nhất về quy trình, thủ tục, trách nhiệm quản lý đầu tư và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, trong đó không làm phát sinh thêm thủ tục bất hợp lý và phải xác định rõ thời gian tối đa xử lý thủ tục hành chính ở mỗi khâu, mỗi cấp, trách nhiệm của các cấp, các ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân, nhất là người đứng đầu. Xây dựng cơ chế phối hợp và chế độ khen thưởng, kỷ luật nghiêm minh, kịp thời. Ban hành quy định về quy trình lập, thẩm định, thành lập, mở rộng, lập và điều chỉnh phương án phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đánh giá, lựa chọn nhà đầu tư; quản lý, giám sát thực hiện các dự án đầu tư.

- Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn đầu tư. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Đẩy mạnh xã hội hoá trong các lĩnh vực như y tế, giáo dục, đào tạo nghề, văn hóa, thể thao, khoa học công nghệ...

II. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút nhân lực trình độ cao vào làm việc trong hệ thống chính trị và các ngành, lĩnh vực quan trọng của tỉnh; tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nhân tài, xây dựng nguồn cán bộ lâu dài.

Cải thiện chế độ dinh dưỡng kết hợp với giải pháp cung cấp nước sạch, bảo đảm vệ sinh môi trường,.. để nâng cao thể lực và tầm vóc của người dân phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương.

Đầu tư nâng cao năng lực của hệ thống khám, chữa bệnh các tuyến để nâng cao sức khỏe người dân. Đồng thời, tuyên truyền mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm y tế để mọi người dân được tiếp cận với dịch vụ y tế cơ bản.

Đầu tư hiện đại hoá cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học các cấp và đa dạng hoá các loại hình dạy học nhằm nâng cao đội ngũ nhân lực tương lai. Xây dựng cơ chế tạo điều kiện để các doanh nghiệp, các tổ chức, công dân Việt Nam, cá nhân ngoài nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Đồng thời, tiếp tục mở rộng hoạt động của các trường đại học trong và ngoài nước tại Khu Đại học Phố Hiến hướng tới là trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao của tỉnh Hưng Yên.

Nâng cao năng lực quản trị của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; bồi dưỡng, chuẩn hóa nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp; đổi mới chương trình, giáo trình; chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hoạt động đào tạo; xây dựng quy mô, cơ cấu hợp lý về ngành, nghề, trình độ đào tạo (đa ngành, chuyên ngành) theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa để nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực của tỉnh. Đặc biệt quan tâm thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp phát triển trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Tô Hiệu Hưng Yên thành trường chất lượng cao; phối hợp với các bộ chủ quản phát triển trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên, Cao đẳng Cơ điện và Thủy lợi thành trường chất lượng cao với quy mô đào tạo tăng mạnh; đầu tư mở rộng quy mô đào tạo của Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Hưng Yên và các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện, thị xã, thành phố; hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các trường cao đẳng, trung cấp tư thục mở rộng quy mô và nâng cao năng lực đào tạo.

Thực hiện đào tạo nghề nghiệp theo nhu cầu của xã hội hướng đến các doanh nghiệp sản xuất, nhất là các ngành nghề hiện đại gắn với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 như cơ khí và công nghiệp hỗ trợ ngành thiết bị điện, điện tử, nhân lực cho thị trường khoa học và công nghệ. Nghiên cứu xây dựng các đề án để nhận diện ra sự thay đổi, biến động của thị trường lao động và vấn đề việc làm trong bối cảnh CMCN 4.0, đồng thời, triển khai thực hiện Nghị quyết về đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nghề, phát triển nguồn nhân lực và giảm nghèo giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 để xây dựng đội ngũ lao động phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ và tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh tự đào tạo nghề cho người lao động và phối hợp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong việc liên kết đào tạo và giới thiệu việc làm cho học sinh, sinh viên. Trong đó doanh nghiệp tham gia từ xác định nhu cầu ngành nghề đào tạo, xây dựng nội dung, cơ sở vật chất, thiết bị, quản lý đào tạo đến giải quyết việc làm cho học sinh, sinh viên khi tốt

nghiệp. tạo điều kiện gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp trong công tác đào tạo nguồn nhân lực

Tổ chức phân luồng, hướng nghiệp từ bậc học phổ thông, xây dựng chương trình đào tạo nghề cho học sinh phổ thông và phát triển kỹ năng nghề nghiệp, nhất là các kỹ năng mềm, nâng cao ý thức chấp hành tốt kỷ luật lao động cho học sinh, sinh viên.

Xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động, dự báo nguồn nhân lực của tỉnh Hưng Yên gắn với hệ thống của cả nước; kết nối giữa các cơ quan dự báo nhu cầu nhân lực với các doanh nghiệp, hiệp hội và các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn tỉnh để triển khai kế hoạch đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm hiệu quả. Trong đó, nâng cao năng lực của Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Hưng Yên và hoạt động sàn giao dịch việc làm góp phần kết nối cung - cầu lao động hiệu quả.

III. GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Nhóm giải pháp về môi trường

Thực hiện nghiêm các chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường; tăng cường sự phối hợp, chặt chẽ, đồng bộ giữa các cấp, các ngành; tổ chức công tác thanh tra, kiểm soát môi trường và xử lý các sai phạm một cách toàn diện, hiệu quả. Tổ chức kiểm tra theo kế hoạch kết hợp với thanh tra, kiểm tra đột xuất, giám sát chặt chẽ đối với những cơ sở phát sinh chất thải lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm cao.

Tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từ tỉnh đến huyện đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường ngày càng lớn, phức tạp. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn đối với lực lượng cảnh sát môi trường và chú trọng hiện đại hoá cơ sở vật chất, thiết bị trong công tác kiểm tra, giám sát môi trường.

Triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh đầu tư ứng dụng công nghệ cao để giảm thiểu, tái sử dụng chất thải. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các cam kết bảo vệ môi trường các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa, đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường, nhất là đầu tư xử lý chất thải; xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái do trước đây để lại. Tiếp tục triển khai các dự án ưu tiên về bảo vệ môi trường từ nguồn vốn hỗ trợ của các tổ chức quốc tế.

Tăng cường liên kết, hợp tác với các tỉnh, thành phố trong vùng, các vùng lân cận và tổ chức quốc tế trong quản lý, giải quyết các vấn đề môi trường.

Trong đó, hợp tác với thành phố Hà Nội để hạn chế lượng nước thải lớn có nguồn gốc nước thải công nghiệp, dịch vụ, làng nghề, dân sinh chưa được xử lý ở một số quận, huyện của thành phố Hà Nội chảy vào sông Cầu Bây, đổ vào hệ thống Bắc Hưng Hải.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục và đa dạng hóa các hình thức truyền thông đến các đối tượng để nâng cao nhận thức và hành động về bảo vệ môi trường.

2. Giải pháp về khoa học công nghệ

Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước nhằm nâng cao nhận thức và hành động của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân về vai trò của KHCN trong sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh.

- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng của tỉnh. Hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm nông sản của tỉnh.

- Tăng cường công tác thẩm định công nghệ của các dự án thu hút đầu tư. Quan tâm đến công tác chuyển giao khoa học công nghệ, đặc biệt là trong quá trình đàm phán, xem xét cấp giấy chứng nhận đầu tư các dự án FDI, các dự án tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật, ...

- Đưa khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn liền với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực để nâng cao năng suất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap để hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

- Tăng cường, nâng tỷ lệ vốn đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, coi đây là nhiệm vụ quan trọng, hàng đầu của các doanh nghiệp. Nhà nước nghiên cứu, có giải pháp khuyến kích, hỗ trợ hoạt động này của các doanh nghiệp.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia triển khai thực hiện dự án đổi mới khoa học, công nghệ. Tăng cường hiệu quả quản lý, năng lực kỹ thuật của hoạt động đo lường thử nghiệm về năng suất, chất lượng của các sản phẩm hàng hóa chủ lực tại địa phương; đánh giá trình độ, chất lượng của sản phẩm hàng hóa.

- Tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thông tin KH&CN, hệ thống mạng lưới tổ chức KH&CN, các trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiến bộ KH&CN, các tổ chức ứng dụng, dịch vụ khoa học kỹ thuật. Phát triển mạng lưới các tổ chức tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao công nghệ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của

doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực nông nghiệp, nông thôn.

- Nghiên cứu công nghệ bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch, từng bước nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm chế biến phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Từng bước ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo, nhân giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, chất lượng tốt; ứng dụng công nghệ tự động hóa vào sản xuất.

- Nâng cao chất lượng công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, sở hữu trí tuệ.

Nghiên cứu ban hành cơ chế, chính sách nhằm:

+Tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp vào thực hiện các nhiệm vụ KHCN gắn với nhu cầu trực tiếp của doanh nghiệp; hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu đổi mới công nghệ để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa và hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh.

+ Đào tạo, sử dụng, thu hút, trọng dụng, đãi ngộ, tôn vinh đội ngũ cán bộ KHCN; thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia của nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam; chính sách khuyến khích các phát minh, sáng kiến có khả năng ứng dụng cao trong tỉnh.

+ Khuyến khích, huy động mọi nguồn lực xã hội đầu từ cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh.

Đầu tư, phát triển sàn giao dịch công nghệ cấp tỉnh hoặc tham gia một số sàn giao dịch công nghệ cấp vùng và chuyên ngành để chủ động, tích cực giao lưu, phối hợp với mạng lưới tại các tỉnh trên cả nước.

Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển toàn diện hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST, thu hút đầu tư vào hoạt động khởi nghiệp ĐMST, hỗ trợ hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST.

Tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược Sở hữu trí tuệ quốc gia, phát triển và khai thác tài sản trí tuệ phục vụ phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế; nâng cấp hệ thống xác lập quyền sở hữu trí tuệ; đẩy mạnh hoạt động thực thi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Đẩy mạnh liên kết, hợp tác KHCN trên các lĩnh vực với các cơ quan hàng đầu trong nước và quốc tế nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật và phát huy thế mạnh của tỉnh, đặc biệt là các tổ chức quốc tế và khu vực, các địa phương thuộc các nước đối tác chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia có trình độ KHCN tiên

tiến, đang đi đầu trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

IV. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác trên cơ sở cùng có lợi nhằm hình thành và phát triển mối quan hệ lâu dài, bền vững.

Phối hợp với các tỉnh, thành phố xây dựng các chương trình hợp tác đa phương mới, các chương trình phối hợp hành động chung giữa các tỉnh trong vùng thủ đô Hà Nội, vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, vùng đồng bằng sông Hồng nhằm phát huy lợi thế, khai thác các tiềm năng của từng địa phương, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển KT-XH, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế cả vùng.

Thúc đẩy liên kết giữa Hưng Yên với các địa phương trong vùng tập trung vào các lĩnh vực sau:

- Liên kết phát triển mạng lưới giao thông, vận tải với các tỉnh, thành phố lân cận

Phối hợp với Hà Nội xây dựng đường Vành đai 3,5 Thủ đô Hà Nội; đầu tư xây dựng đoạn tuyến đường Vành đai 4 và cầu Mễ Sở nối khu vực phía Nam của thành phố Hà Nội với tỉnh Hưng Yên, đoạn từ cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình đến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.

Hợp tác kết nối giữa Hưng Yên - Bắc Ninh: kéo dài QL 39 đến Bắc Ninh, kết nối vào QL 38.

Hợp tác kết nối Hưng Yên - Thái Bình: Triển khai dự án đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL.38B và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.

Mở rộng, nâng cao chất lượng vận tải hành khách liên tỉnh, nhất là các tuyến buýt kết nối giữa Hưng Yên với Hà Nội, Hà Nam, Hải Dương, Thái Bình, Bắc Ninh...

- Hợp tác trong lĩnh vực quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường:

Phối hợp với các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Dương và Bắc Ninh triển khai Đề án điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng ô nhiễm môi trường sông Bắc Hưng Hải và đề xuất biện pháp xử lý, bảo vệ môi trường hệ thống sông Bắc Hưng Hải.

Phối hợp với các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Thái Bình, Hà Nam, Hải Dương để xây dựng chương trình phối hợp quản lý bảo vệ môi trường trong hoạt

động khai thác cát trên sông giáp ranh giữa các tỉnh.

- *Hợp tác với các địa phương trong lĩnh vực du lịch:*

Hợp tác xúc tiến, quảng bá du lịch vùng. Xây dựng các sản phẩm du lịch liên tỉnh, liên vùng, phát triển sản phẩm du lịch chủ lực dựa trên đặc điểm và thế mạnh tài nguyên du lịch của vùng.

Phối hợp xây dựng các tuyến du lịch: Tuyến du lịch sinh thái đường sông: Hà Nội - Hưng Yên; Tuyến du lịch tham quan đường sông: Hà Nội - Hưng Yên - Thái Bình - Nam Định; Tuyến du lịch đường bộ Hưng Yên - Hải Dương - Hải Phòng - Quảng Ninh.

- *Hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp:*

Phối hợp với các tỉnh trong vùng xây dựng nguồn cung cấp gia cầm, sản phẩm gia cầm an toàn phục vụ cho thị trường thành phố Hà Nội; xây dựng các mô hình chuỗi quản lý, giám sát rau, quả, thịt, cá...

Tiếp tục thực hiện hiệu quả, chặt chẽ cơ chế liên lạc, liên kết trong việc trao đổi thông tin, thông báo dịch bệnh và thông báo kiểm dịch động vật, phối hợp truy suất nguồn gốc động vật, sản phẩm động vật.

- *Hợp tác trong lĩnh vực y tế*

Phối hợp với các bệnh viện tuyến Trung ương trên địa bàn thành phố Hà Nội hỗ trợ nâng cao năng lực chuyên môn, quản lý cho cán bộ y tế, mở rộng, phát triển các dịch vụ kỹ thuật, tăng cường chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh tại các bệnh viện tuyến tỉnh (bệnh viện vệ tinh) một cách bền vững, từng bước rút ngắn khoảng cách chất lượng dịch vụ y tế giữa trung ương với địa phương, đáp ứng và phục vụ tốt hơn nhu cầu của người bệnh ngay tại cơ sở và góp phần giảm tải cho các bệnh viện tuyến trên.

- *Hợp tác trong lĩnh vực đào tạo:*

Phối hợp với Hà Nội và tạo điều kiện thuận lợi chuyển một số trường đại học từ nội thành Hà Nội về Khu đại học Phố Hiến, các địa phương khác trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Phối hợp đào tạo nhân lực chất lượng cao cung cấp cho Hưng Yên và các địa phương trong vùng.

V. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi đất nông nghiệp hiện có sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội.

Triển khai mạnh mẽ các giải pháp, chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao, để gia tăng năng suất cây trồng, đảm bảo quy mô sản lượng và chất lượng cao, cải thiện cuộc sống của người dân khu vực ven đô thị.

Tổ chức thực hiện tốt việc kiểm soát gia tăng dân số tạm trú, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao do tăng cơ học và thu hút du khách, để đảm bảo động lực phát triển kinh tế bền vững. Xây dựng lộ trình thích hợp để mở rộng ranh giới các đô thị, nâng hạng đô thị, sau khi đã tiến hành xây dựng, nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị tại các khu vực nông thôn giáp ranh với đô thị.

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ tài chính kinh tế đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

Tiếp tục thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp ra ngoài trung tâm các đô thị. Quản lý chặt chẽ quy hoạch, cấp phép xây dựng công trình nhà ở cao tầng tại trung tâm các đô thị phù hợp với khả năng đáp ứng của hạ tầng kỹ thuật, xã hội của khu vực.

VI. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch:

Sau khi Quy hoạch tỉnh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tổ chức triển khai các nhiệm vụ sau:

a) Công bố quy hoạch và thu hút, vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch

- Đăng tải Quy hoạch tỉnh thường xuyên, liên tục trên trang thông tin điện tử của UBND tỉnh Hưng Yên và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên.

- Đăng tải tóm tắt nội dung Quy hoạch tỉnh ít nhất một lần trên trang nhất một tờ báo in hoặc trang chủ của báo điện tử trong thời gian ít nhất 30 ngày.

- Thông báo trên kênh, chương trình thời sự của Đài phát thanh, truyền hình tỉnh Hưng Yên về tóm tắt nội dung quyết định phê duyệt quy hoạch, danh mục dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch.

- Tổ chức hội nghị, hội thảo phổ biến nội dung quy hoạch và thu hút, vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch.

- Công bố Quy hoạch tỉnh thông qua hình thức trưng bày mô hình, hệ thống sơ đồ, bản đồ, hệ thống cơ sở dữ liệu về quy hoạch; phát hành ấn phẩm.

b) Xây dựng kế hoạch, chính sách thực hiện quy hoạch

- Xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch bao gồm các dự án đầu tư công; dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công; kế hoạch sử dụng đất; xác định các nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

- Xây dựng các chính sách, giải pháp thực hiện quy hoạch phù hợp với kế hoạch thực hiện quy hoạch bao gồm: Thu hút đầu tư phát triển theo quy hoạch đã được phê duyệt; phát triển nguồn nhân lực; phát triển khoa học và công nghệ; bảo đảm an sinh xã hội; bảo vệ môi trường; bảo đảm nguồn lực tài chính; bảo đảm quốc phòng, an ninh.

c) Xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch, đề án phát triển các ngành, lĩnh vực, địa phương

Tập trung xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch, đề án phát triển kinh tế - xã hội, các ngành, lĩnh vực, địa phương để cụ thể hóa mục tiêu Quy hoạch tỉnh, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch được duyệt và nhu cầu của thị trường nhằm phát huy, khai thác có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của từng ngành, từng địa phương.

2. Giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc thực hiện Quy hoạch tỉnh, đặc biệt là các nội dung quy hoạch, dự án ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng, hệ thống đô thị, khu đô thị, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở, trung tâm sản xuất, kinh doanh quy mô lớn..., đảm bảo các mục tiêu, tiến độ quy hoạch đề ra.

- Đánh giá thực hiện quy hoạch định kỳ hàng năm, năm năm hoặc đột xuất theo các nội dung: Đánh giá tổng quát kết quả thực hiện mục tiêu quy hoạch; đánh giá tình hình thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch; đánh giá tình hình sử dụng tài nguyên trong quá trình thực hiện quy hoạch; đánh giá chính sách, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Rà soát theo định kỳ 05 năm Quy hoạch tỉnh để điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

- Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13; Luật Đầu tư công số 39/2018/QH13; Luật Xây dựng, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Khoáng sản; Luật Giáo dục; Luật Giáo dục đại học; Lâm nghiệp, Thủy lợi, Phòng chống thiên tai, Thủy sản;

- Các luật về quy hoạch khác có liên quan;

- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ về việc bổ sung các quy hoạch tại Phụ lục danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ;

- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về danh mục quy hoạch tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Văn kiện, nghị quyết, kết luận của Đảng

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII (2021), bao gồm cả

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030;

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 5/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới;

- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/01/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;

- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính Trị về Định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045;

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao

hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/09/2008 của Bộ Chính trị (khóa X) về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới;

- Các nghị quyết, văn bản khác có liên quan;

3. Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 531/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 340/QĐ-TTg ngày 12/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 28/QĐ-TTg ngày 03/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030;

- Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030;

- Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 22/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2060/QĐ-TTg ngày 12/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ giai

đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050;

- Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045;

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030;

- Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025;

- Quyết định số 1497/QĐ-TTg ngày 08/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thông tin quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn 2030;

- Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 08/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 2111/QĐ-TTg ngày 28/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 870/QĐ-TTg ngày 19/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1411/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp số 05, tỉnh Hưng Yên;

- Các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ có liên quan.

4. Các văn bản của tỉnh Hưng Yên

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ XIX;

- Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 15/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX về Chương trình Chuyển đổi số tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 15/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX về Chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 08/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX về Chương trình phát triển GD&ĐT tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Kết luận số 223-KL/TU ngày 24/6/2021 của Ban Thường vụ tỉnh ủy về Đề án đẩy mạnh thu hút đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Kết luận số 232-KL/TU ngày 15/10/2021 của Ban Thường vụ tỉnh ủy về phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và thu hút đầu tư thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

- Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Báo cáo số 202-BC/BCSĐ ngày 15/6/2021 của Ban cán sự đảng UBND tỉnh Hưng Yên Dự thảo Nghị quyết về Chương trình phát triển giao thông, vận tải tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên đến năm 2020;

- Các văn bản của UBND tỉnh Hưng Yên về việc lập Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các báo cáo quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh Hưng Yên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Các báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động của các KCN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (từ năm 2011 đến nay);

- Các báo cáo thuyết minh quy hoạch vùng huyện của tỉnh Hưng Yên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Các văn bản khác của tỉnh có liên quan;

- Nguồn dữ liệu của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

PHỤ LỤC II

CÁC BẢNG BIỂU THÔNG TIN, SỐ LIỆU

Danh mục di tích cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

(Tính đến 31/12/2020)

Bảng 82- Di tích, cụm di tích xếp hạng cấp quốc gia: Tổng số 172 di tích

TT	Tên di tích (Tên đầy đủ theo quyết định xếp hạng)	Số quyết định, ngày, tháng, năm	Phường/xã, quận/huyện/ thị xã
I. Huyện Yên Mỹ			
1.	Đình Hoan Ái	Số 6, ngày 18/2/2004	Xã Tân Việt, H. Yên Mỹ
2.	Đình, Chùa Phạm Xá	Số 74, ngày 2/2/1993	Xã Đồng Than, H. Yên Mỹ
3.	Đền, Đình, Chùa Thượng Bùi	Số 2233, ngày 26/6/1995	Xã Trung Hoà, H. Yên Mỹ
4.	Lăng, Mộ Phạm Công Trứ	Số 32, ngày 12/12/1994	Xã Nghĩa Hiệp, H. Yên Mỹ
5.	Chùa Nghĩa Lộ	Số 53, ngày 28/12/2001	TT Yên Mỹ, H. Yên Mỹ
6.	Đình, Chùa Từ Hồ	Số 2233, ngày 26/6/1995	Xã. Yên Phú, H. Yên Mỹ
7.	Đình Lạc Cầu	Số 141, ngày 23/1/1997	Xã. Giai Phạm, H. Yên Mỹ
8.	Đình Xuân Tràng	Số 372, ngày 10/3/1994	Xã. Đồng Than, H. Yên Mỹ
9	Đình Liêu Trung	Số 22, ngày 6/4/1999	Xã. Liêu Xá, H. Yên Mỹ
10	Đình Bình Phú	Số 97, ngày 21/1/1992	Xã Yên Phú, H. Yên Mỹ
11	Đình Trai Trang	Số 1288, ngày 16/11/1988	TT Yên Mỹ, H. Yên Mỹ
12	Đình Tử Đông	Số 2233, ngày 26/6/1995	Xã. Lý Thường Kiệt, Yên Mỹ
13	Đình Thanh Xá	Số 25, ngày 24/1/1998	Xã. Việt Cường, H. Yên Mỹ
14	Đình Thổ Cốc	Số 3951, ngày 20/12/1997	Xã. Tân Lập, H. Yên Mỹ
15	Khu di tích thờ đại danh y Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác	Số 1539, ngày 27/12/1990	Xã. Liêu Xá, H. Yên Mỹ
16	Đình Trà	Số 141, ngày 23/1/1997	Xã. Giai Phạm, H. Yên Mỹ
17	Đình Ngự	Số 141, ngày 23/1/1997	Xã. Giai Phạm, H. Yên Mỹ
18	Đình Ngoại	Số 29, ngày 21/2/2006	X. Lý Thường Kiệt, Yên Mỹ
19	Đình Thuỵ Trang	Số 3352, ngày 29/9/ 2009	X. Trung Hưng, H. Yên Mỹ
20	Đình Cảnh Lâm	Số 4005, ngày 18/11/2015	X. Tân Việt, H. Yên Mỹ
21	Di tích kiến trúc nghệ thuật đình - miếu Tráng Vũ	Số 49, ngày 07/1/2020	Xã Đồng Than, H. Yên Mỹ

TT	Tên di tích (Tên đầy đủ theo quyết định xếp hạng)	Số quyết định, ngày, tháng, năm	Phường/xã, quận/huyện/ thị xã
II. Huyện Tiên Lữ			
1	Đền Triều Dương	Số 30, ngày 27/4/1999	X. Hải Triều. H. Tiên Lữ
2	Đình Nội Thượng	Số 74, ngày 2/2/1993	X. An Viên, H. Tiên Lữ
3	Đình An Tào	Số 2233, ngày 26/6/1995	X. Cương Chính, H. Tiên Lữ
4	Đền An Xá	Số 1970, ngày 5/9/1989	X. An Viên, H. Tiên Lữ
5	Đình Nội Mai	Số 1460, ngày 28/6/1996	X. An Viên, H. Tiên Lữ
6	Đền, Chùa Nghĩa Chế	Số 372, ngày 10/3/1994	X. Dị Chế, H. Tiên Lữ
7.	Đình Phủ Điềm	Số 1288, ngày 16/11/1988	X. Minh Phượng, H. Tiên Lữ
8	Đền Bái Khê	Số 2233, ngày 26/6/1995	X. Cương Chính, H. Tiên Lữ
9.	Chùa Triều Dương	Số 78, ngày 23/8/2004	X. Hải Triều, H. Tiên Lữ
10	Đình, Đền, Chùa Hải Yến	Số 226, ngày 5/2/1994	X. Hải Triều, H. Tiên Lữ
11	Đình Nội Lễ	Số 722, ngày 25/4/1998	X. An Viên, H. Tiên Lữ
12	Đền Dị Chế	Số 226, ngày 5/12/1994	X. Dị Chế, H. Tiên Lữ
13	Đền Đậu An	Số 2280, ngày 31/12/2020	Xã An Viên, H. Tiên Lữ
III. Thị xã Mỹ Hào			
1	Đình Lỗ Xá	Số 141, ngày 23/1/1997	X. Nhân Hoà, TX. Mỹ Hào
2	Chùa Thứa	Số 74, ngày 2/2/1993	X. Dị Sử, TX. Mỹ Hào
3	Đình Nho Lâm	Số 1460, ngày 28/6/1996	X. Ngọc Lâm, TX. Mỹ Hào
4	Chùa Xuân Nhân	Số 226, ngày 5/5/1994	X. Xuân Dục, TX. Mỹ Hào
5	Đình Bùi Bồng	Số 22, ngày 6/4/1999	X. Dương Quang, TX. Mỹ Hào
6	Đình Bần	Số 2233, ngày 26/6/1995	T.T Bần, TX. Mỹ Hào
7	Đình, Chùa Nguyễn Xá	Số 226, ngày 5/2/1994	X. Nhân Hoà, TX. Mỹ Hào
8	Chùa Bình Tân	Số 2233, ngày 26/6/1995	T.T Bần, TX. Mỹ Hào
9	Đình Phong Cốc	Số 95, ngày 24/1/1998	X. Minh Đức, TX. Mỹ Hào
10	Đình Cẩm Quan	Số 50, ngày 3/8/2007	Xã Cẩm Xá, TX. Mỹ Hào
11	Di tích lịch sử Khu lưu niệm Nguyễn Thiện Thuật	Số 3077, ngày 27/10/2020	Xã Xuân Dục, Thị xã Mỹ Hào
IV. TP Hưng Yên			
1	Đền Đào Nương	Số 1288, ngày 16/11/1988	X. Trung Nghĩa, TP. HY
2	Đền Kim Đằng	Số 3951, ngày 20/12/1997	Phường Lam Sơn, TP. HY

TT	Tên di tích (Tên đầy đủ theo quyết định xếp hạng)	Số quyết định, ngày, tháng, năm	Phường/xã, quận/huyện/ thị xã
3	Đền Tân La	Số 154, ngày 25/1/1991	X. Bảo Khê, TP. HY
4	Đền Thiên Hậu	Số 3959, ngày 2/12/1992	Phường Quang Trung, TP. HY
5	Đền Mây	Số 97, ngày 21/1/1992	Phường Lam Sơn, TP. HY
6	Đền Trần	Số 97, ngày 21/1/1992	Phường Quang Trung, TP. HY
7	Đền Bảo Châu	Số 985, ngày 7/5/1997	X. Quảng Châu, TP. HY
8	Đền Mẫu	Số 298, ngày 26/3/1990	P. Quang Trung, TP. HY
9	Đình An Vũ	Số 30, ngày 27/4/1999	P. Hiến Nam, TP. HY
10	Chùa Phố	Số 3959, ngày 2/12/1992	P. Quang Trung, TP. HY
11	Chùa Chuông	Số 97, ngày 21/1/1992	P. Hiến Nam, TP. HY
12	Đông Đô Quảng Hội	Số 3959, ngày 2/12/1992	P. Hồng Châu, TP. HY
13	Võ Miếu	Số 722, ngày 25/4/1998	P. Quang Trung, TP. HY
14	Văn Miếu Xích Đằng	Số 3959, ngày 2/12/1992	P. Lam Sơn, TP. HY
15	Đình, Chùa Hiến	Số 97, ngày 21/1/1992	P. Hồng Châu, TP. HY
16	Chùa Nễ Châu	Số 3959, ngày 2/12/1992	X. Hồng Nam, TP. HY
17	Đình, Đền, Chùa Đào Đặng	Số 226, ngày 5/2/1994	X. Trung Nghĩa, TP. HY
18	Lăng, Đền Thờ Doãn Nỗ	Số 1568, ngày 20/4/1995	X. Phương Chiểu, H. Tiên Lữ
19	Đền Phủ Vị	Số 1568, ngày 20/4/1995	X. Phương Chiểu, H. Tiên Lữ
20	Đình Bồng Châu	Số 226, ngày 5/2/1994	X. Phú Cường, H. Kim Động
V. Huyện Văn Lâm			
1	Đình Thái Lạc	Số 2997, ngày 5/11/1996	X. Lạc Hồng, H. Văn Lâm
2	Đình Mễ Đậu	Số 06, ngày 13/4/2000	X. Việt Hưng, H. Văn Lâm
3	Lăng Từ Vũ	Số 97, ngày 21/1/1992	T.T Như Quỳnh, H. Văn Lâm
4	Đình Phả Lê	Số 2233, ngày 26/6/1995	X. Việt Hưng, H. Văn Lâm
5	Chùa Đại Đồng	Số 295, ngày 12/2/1994	X. Đại Đồng, H. Văn Lâm
6	Đình Đại Đồng	Số 295, ngày 12/2/1994	X. Đại Đồng, H. Văn Lâm
7	Chùa Ông	Số 53, ngày 28/12/2001	X. Tân Quang, H. Văn Lâm
8	Chùa Thái Lạc	Số 29, ngày 13/1/1964	X. Lạc Hông, H. Văn Lâm

TT	Tên di tích (Tên đầy đủ theo quyết định xếp hạng)	Số quyết định, ngày, tháng, năm	Phường/xã, quận/huyện/ thị xã
9	Chùa Pháp Vân	Số 53, ngày 28/12/2001	X. Lạc Đạo, H. Văn Lâm
10	Chùa Hương Lãng	Số 15, ngày 13/3/1974	X. Minh Hải, H. Văn Lâm
11	Đền Ghênh	Số 74, ngày 2/2/1993	TT. Như Quỳnh, H. Văn Lâm
12	Chùa Vĩnh Thái	Số 30, ngày 27/4/1999	X. Trưng Trắc, H. Văn Lâm
13	Đình ất	Số 65, ngày 16/1/1995	TT. Như Quỳnh, H. Văn Lâm
14	Chùa Hành Lạc	Số 65, ngày 16/1/1995	T.T Như Quỳnh, H. Văn Lâm
15	Đình Hành Lạc	Số 372, ngày 10/3/1994	TT. Như Quỳnh, H. Văn Lâm
16	Đình Đồng Chung	Số 48, ngày 3/8/2007	Xã Việt Hưng, H. Văn Lâm
17	Di tích kiến trúc nghệ thuật làng Nôm	Số 49, ngày 07/1/2020	Xã Đại Đồng, H. Văn Lâm
18	Di tích kiến trúc nghệ thuật đình Sầm Khúc	Số 3078, ngày 27/10/2020	Xã Việt Hưng, H. Văn Lâm
VI. Huyện Văn Giang			
1	Đình Dương Liệt	Số 78, ngày 23/8/2004	X. Thắng Lợi, H. Văn Giang
2	Đình Nhân Nội	Số 78, ngày 23/8/2004	X. Tân Tiến, H. Văn Giang
3	Đền, Chùa Cầu Báu	Số 1568, ngày 20/4/1995	X. Vĩnh Khúc, H. Văn Giang
4	Đình Nhân Vực	Số 22, ngày 6/4/1999	X. Nghĩa Trụ, H. Văn Giang
5	Chùa Phú Thị	Số 1288, ngày 16/11/1988	X. Mễ Sở, H. Văn Giang
6	Đền Ngò- Đình Đầu	Số 1594, ngày 14/9/1989	X. Phụng Công, Văn Giang
7	Đình Cửu Cao	Số 141, ngày 23/1/1997	X. Cửu Cao, H. Văn Giang
8	Đình Đa Ngưu	Số 1568, ngày 20/4/1995	X. Tân Tiến, H. Văn Giang
9	Đền, Chùa Khúc Lộng	Số 74, ngày 2/2/1993	X. Vĩnh Khúc, H. Văn Giang
10	Chùa Mễ Sở	Số 28, ngày 3/6/1988	X. Mễ Sở, H. Văn Giang
11	Đền, Chùa Nhạn Tháp	Số 141, ngày 23/1/1997	X. Mễ Sở, H. Văn Giang
12	Đền Công Luận	Số 1811, ngày 31/8/1998	T Tr Văn Giang, Văn Giang
13	Đình Ngu Nhuế	Số 28, ngày 3/6/1988	X. Vĩnh Khúc, H. Văn Giang
14	Đình Triệu Đà	Số 49, ngày 3/8/2007	X. Xuân Quan, H. Văn Giang
15	Đình Ngọc Bộ	Số 51, ngày 3/8/2007	X. Long Hưng, H. Văn Giang
16	Đình Như Phượng Hạ	Số 4006, ngày 18/11/2015	Xã Long Hưng, Văn Giang
17	Di tích lịch sử Khu lưu niệm Tô Hiệu	Số 3080, ngày 27/10/2020	Xã Nghĩa Trụ, H. Văn Giang

TT	Tên di tích (Tên đầy đủ theo quyết định xếp hạng)	Số quyết định, ngày, tháng, năm	Phường/xã, quận/huyện/ thị xã
VII. Huyện Phù Cừ			
1	Đền Phượng Hoàng	Số 154, ngày 25/1/1991	X. MinhTiến, H. Phù Cừ
2	Đền Tống Trân	Số 2387, ngày 30/12/1991	X. Tống Trân, H. Phù Cừ
3	Đình Nghĩa Vũ	Só 04, ngày 15/10/1998	X. Minh Tân, H. Phù Cừ
4	Đền Lê Xá	Số 2307, ngày 30/12/1991	X. Tống Trân, H. Phù Cừ
5	Đậu Trà Bồ	Số 1406, ngày 28/6/1996	X. Phan Sào Nam, H. Phù Cừ
6	Đình Long Cầu	Số 06, ngày 18/2/2004	X. Đoàn Đào, H. Phù Cừ
7	Chùa Trà Dương	Số 734, ngày 11/6/1992	X. Tống Trân, H. Phù Cừ
8	Mộ và đền thờ Bùi Đăng Châu	Số 2098, ngày 8/7/2014	X. Đoàn Đào. H.Phù Cừ
9	Địa điểm cây đa và đền La Tiến	Số 4007, ngày 18/11/2015	Xã Nguyên Hòa, H. Phù Cừ
VIII. Huyện Ân Thi			
1	Đền Mão Đông	Số 2861, ngày 4/9/1995	X. Hồ Tùng Mậu, H. Ân Thi
2	Đền Nhân Vũ	Số 502, ngày 28/4/1994	X. Nguyễn Trãi, H. Ân Thi
3	Đình Đào Quạt	Số 141, ngày 23/1/1997	X. Bãi Sậy, H. Ân Thi
4	Đình Tiên Kiều	Số 141, ngày 23/1/1997	X. Bãi Sậy, H. Ân Thi
5	Đình Đào Xá	Số 22, ngày 6/4/1999	X. Đào Dương, H. Ân Thi
6	Đình Đanh	Số 722, ngày 25/4/1998	X. Hồng Vân, H. Ân Thi
7	Đình, Đền Mão Cầu	Số 2461, ngày 4/9/1995	X. Hồ Tùng Mậu, H. Ân Thi
8	Đình Tượng Cước	Số 53, ngày 28/12/2001	X. Xuân Trúc, H. Ân Thi
9	Đình Cù Tu	Số 141, ngày 23/1/1997	X. Xuân Trúc, H. Ân Thi
10	Đền Phù ủng	Số 1288, ngày 16/11/1988	X. Phù ủng, H. Ân Thi
11	Đình Đanh Xá	Số 22, ngày 6/4/1999	X. Hoàng Hoa Thám, Ân Thi
12	Đền Trà Phương	Số 68, ngày 29/1/1993	X. Hồng Vân, H. Ân Thi
13	Đền, Chùa Xá	Số 534, ngày 11/5/1993	X. Cẩm Ninh, H. Ân Thi
14	Nhà thờ họ Đỗ	Số 3211, ngày 12/12/1994	X. Quang Vinh, H. Ân Thi
IX. Huyện Khoái Châu			
1	Đền Dạ Trạch	Số 28, ngày 18/1/1988	X. Dạ Trạch, H. Khoái Châu
2	Chùa Lạc Thuỷ	Số 28, ngày 18/1/1988	X. Đông Kết, H. Khoái Châu
3	Đền Hàm Tử	Số 97, ngày 21/1/1992	X. Hàm Tử, H. Khoái Châu

TT	Tên di tích (Tên đầy đủ theo quyết định xếp hạng)	Số quyết định, ngày, tháng, năm	Phường/xã, quận/huyện/ thị xã
4	Đền Thiết Trụ	Số 372, ngày 10/3/1994	X. Bình Minh, Khoái Châu
5	Đền Hương Quất	Số 1570, ngày 5/9/1989	X. Thành Công, Khoái Châu
6	Đình Nhuế Dương	Số 1568, ngày 20/4/1995	X. Nhuế Dương, Khoái Châu
7	Đình, Chùa Bối Khê	Số 22, ngày 6/4/1999	X. Liên Khê, H. Khoái Châu
8	Đình Vân Ngoại	Số 04, ngày 15/10/1998	X. Hồng Tiến, H. Khoái Châu
9	Đền Nhuế Dương	Số 1568, ngày 20/4/1995	X. Nhuế Dương, Khoái Châu
10	Đền, Chùa Cót	Số 1539, ngày 27/12/1990	X. Chí Tân, H. Khoái Châu
11	Đình Quan Xuyên	Số 1570, ngày 5/9/1989	X. Thành Công, Khoái Châu
12	Đình Trung	Số 06, ngày 18/2/2004	X. An Vĩ, H. Khoái Châu
13	Chùa Thuần Lễ	Số 97, ngày 21/1/1992	X. Thuần Hưng, Khoái Châu
14	Đình Yên Khê	Số 1288, ngày 16/11/1988	X. Việt Hoà, H. Khoái Châu
15	Lăng Nguyễn Bá Khanh	Số 28, ngày 18/1/1988	X. An Vĩ, H. Khoái Châu
16	Đền An Lạc	Số 97, ngày 21/1/1992	X. Đồng Tiến, H. Khoái Châu
17	Văn Chỉ Bình Dân	Năm 1964	X. Tân Dân, H. Khoái Châu
18	Đền Đa Hoà	Năm 1964	X. Bình Minh, Khoái Châu
19	Đền Hậu	Số 6, ngày 18/2/2004	X. Đông Kết, H. Khoái Châu
20	Đền Sài Thị	Số 97, ngày 21/1/1992	X. Thuần Hưng, Khoái Châu
21	Đền Đại Quan	Số 30, ngày 27/4/1999	X. Đại Hưng, H. Khoái Châu
22	Đình Ngọc Nha Thượng	Số 30, ngày 27/4/1999	X. Phùng Hưng, Khoái Châu
23	Đền Thông Quan Hạ	Số 52, ngày 3/8/2007	T.T Khoái Châu, Khoái Châu
24	Di tích kiến trúc nghệ thuật đình An Dân	Số 3079, ngày 27/10/2021	Xã Tân Dân, H. Khoái Châu
X. Huyện Kim Động			
1	Đình, Đền, Chùa Ngô Xá	Số 534, ngày 11/5/1993	X. Vĩnh Xá, H. Kim Động
2	Đền Mụa	Số 2233, ngày 26/6/1995	X. Vũ Xá, H. Kim Động
3	Chùa Phương Tòng	Số 74, ngày 2/2/1993	X. Hùng An, H. Kim Động
4	Đền, Chùa Thọ Quang	Số 30, ngày 27/4/1999	X. Thọ Vinh, H. Kim Động
5	Chùa An Xá	Số 502, ngày 28/4/1994	X. Toàn Thắng, H. Kim Động

TT	Tên di tích (Tên đầy đủ theo quyết định xếp hạng)	Số quyết định, ngày, tháng, năm	Phường/xã, quận/huyện/ thị xã
6	Chùa Trà Lâm	Số 53, ngày 28/12/2001	X. Hiệp Cường, Kim Động
7	Lăng và Đền Vũ Tiên Công	Số 97, ngày 21/1/1992	X. Hiệp Cường, Kim Động
8	Đình Thọ Nham Hạ	Số 78, ngày 23/8/2004	X. Thọ Vinh, H. Kim Động
9	Đình Đồng Hạ	Số 78, ngày 23/8/2004	X. Đức Hợp, H. Kim Động
10	Đình Đồng Lý	Số 78, ngày 23/8/2004	T.T Lương Bằng, Kim Động
11	Đình Ninh Phúc	Số 26, ngày 21/1/2006	X. Hùng An, H. Kim Động
12	Đình Thổ Cầu	Số 502, ngày 28/4/1994	X. Nghĩa Dân, H. Kim Động
13	Đình Phú Khê	Số 2997, ngày 5/11/1996	X. Thọ Vinh, H. Kim Động
14	Đình Mai Xá	Số 06, ngày 18/2/2004	X. Song Mai, H. Kim Động
15	Đình Mai Viên	Số 722, ngày 25/4/1998	X. Song Mai, H. Kim Động
16	Đình Thanh Cù	Số 65, ngày 29/1/1993	X. Ngọc Thanh, Kim Động
17	Đình, Chùa Đống Long	Số 53, ngày 28/12/2001	X. Hùng An, H. Kim Động
18	Đình Duyên Yên	Số 78, ngày 23/8/2004	X. Ngọc Thanh, Kim Động
19	Miếu Mái - Chùa Dưỡng Phú	Số 295, ngày 12/2/1994	X Chính Nghĩa, H. Kim Động
20	Đền Đào Xá	Số 570, tháng 9/1989	X. Vĩnh Xá, H. Kim Động
21	Đình An Xá	Số 502, ngày 28/4/1994	X.Toàn Thắng, H. Kim Động
22	Đền Đức Thánh Cả	Số 54, ngày 3/8/ 2007	Xã Phú Thịnh, H. Kim Động
23	Đình Phục Lễ	Số 53, ngày 3/8/2007	Xã Hùng An, H. Kim Động
24	Đình Phán Thủy	Số 2099, ngày 8/7/2014	Xã Song Mai, H. Kim Động
25	Di tích kiến trúc nghệ thuật đình Đào Xá	Số 48, ngày 07/1/2020	Xã Vĩnh Xá, H. Kim Động

Nguồn: Sở VHTTDL Hưng Yên

Bảng 83- Danh mục các lễ hội truyền thống trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có giá trị khai thác phát triển du lịch

TT	Tên lễ hội	Địa điểm	Thời gian diễn ra
1	Đền Mẫu	P. Quang Trung TX. Hưng Yên	10 - 13/3 (âm lịch)
2	Đền Thiên Hậu	P. Quang Trung TX. Hưng Yên	23/3 và 09/09(âm lịch)
3	Đình Chùa Hiến	P. Hiến Nam TX. Hưng Yên	10 - 12/3 (âm lịch)
4	Đền Mây	P. Lam Sơn TX. Hưng Yên	07/11 (âm lịch)
5	Đền Ủng	Xã Phù Ủng Ân Thi	12 - 15/1 (âm lịch)
6	Đền Trà Phường	Xã Hồng Vân Ân Thị	09 - 11/01 (âm lịch)
7	Đền Chùa Xá	Xã Cẩm Linh Ân Thi	09/01 (âm lịch)
8	Đền Tân La	Xã Bảo Khê Kim Động	15 - 17/3 (âm lịch)
9	Đền An Xá	Xã An Viên Tiên Lữ	06 - 12/4 (âm lịch)
10	Đền Tống Trân	Xã Tống Trân Phù Cừ	15/04 (âm lịch)
11	Đền Đa Hoà	Xã Bình Minh Khoái Châu	10-12/02 (âm lịch)
12	Đền Đa Trạch	Xã Da Trạch Khoái Châu	10-12/02 (âm lịch)
13	Chùa Thứa	Xã Dị Sử Mỹ Hào	8 - 10/04 (âm lịch)
14	Chùa Xuân Nhân	Xã Xuân Dục Mỹ Hào	6 - 10/01 (âm lịch)
15	Chùa Thái Lạc	Lạc Hồng Văn Lâm	8/04 (âm lịch)
16	Hàm Tử	Xã Hàm Tử Khoái Châu	6-8/02 (âm lịch)
17	Hải Thượng Lãn Ông-Lê Hữu Trác	Xã Liêu Xá Yên Mỹ	15/01 (âm lịch)

Nguồn : Sở VHTTDL Hưng Yên

Bảng 84- Các chỉ tiêu phát triển du lịch tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2011 - 2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	TTBQ/năm (%)
1	**Tổng số khách**	Lượt	185.832	250.000	350.000	500.000	641.000	700.000	750.000	900.000	1.000.000	300.000	5,47%
	Khách quốc tế	Nghìn lượt	6.869	9.000	10.500	12.400	16.000	18.200	19.000	20.000	25.000	5.000	-3,47%
	Khách nội địa	Nghìn lượt	178.693	241.000	339.500	487.600	625.000	681.800	731.400	880.000	975.000	250.000	3,80%
2	**Tổng số khách có lưu trú**	Nghìn lượt	96.862	105.500	129.200	205.000	279.700	305.800	371.400	472.000	587.700	245.000	10,86%
2.1	***Khách quốc tế có lưu trú***		2.949	3.500	4.200	5.000	4.700	5.800	6.400	7.000	7.700	3.200	0,91%
	Ngày lưu trú bình quân	Ngày khách	1,2	1,4	1,5	1,3	1,3	1,3	1,4	1,4	1,4	1,3	0,89%
	Tổng số ngày khách QT	Ngày khách	3.539	4.900	6.300	6.500	6.110	7.540	8.960	9.800	1.078	4.160	1,81%
	Mức chi tiêu trung bình	Triệu đồng	0,7	0,8	0,8	0,85	0,9	0,9	0,92	0,95	0,95	1,1	5,15%
2.2	***Khách nội địa có lưu trú***		93.913	102.000	125.000	200.000	275.000	381.500	365.000	465.000	580.000	241.800	11,08%
	Ngày lưu trú bình quân	Ngày khách	1,1	1,2	1,4	1,2	1,3	1,3	1,4	1,5	1,5	1,3	1,87%
	Tổng số ngày khách	Ngày khách	103.305	122.400	175.000	240.000	375.500	494.950	511.000	697.500	870.000	360.100	14,88%
	Mức chi tiêu trung bình	Triệu đồng	0,63	0,65	0,67	0,7	0,75	0,77	0,79	0,85	0,85	0,9	4,04%
2.3	***Khách tham quan***	Lượt khách	88.970	144.500	220.800	295.000	361.300	394.200	378.600	428.000	412.300	55.000	-5,20%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	TTBQ/năm (%)
	Khách quốc tế	Lượt khách	3.920	5.500	6.300	7.400	11.300	12.400	12.600	13.000	17.300	1.800	-8,28%
	Khách nội địa	Lượt khách	84.780	139.000	214.500	287.600	350.000	300.300	375.000	415.000	395.000	8.200	-22,86%
	Mức chi tiêu trung bình	Triệu đồng	0,45	0,48	0,5	0,53	0,55	0,55	0,58	0,6	0,6	0,65	4,17%
3	**Cơ sở lưu trú**												
	Số lượng cơ sở lưu trú	Cơ sở	143	167	185	199	224	235	246	256	259	259	6,82%
	Số lượng buồng	Buồng	1.670	1.962	2.132	2.264	2560	2.718	2.847	3.092	3.208	3.208	7,52%
	Công suất sử dụng buồng bình quân/năm	%	11,69	11,85	15,53	19,89	27,23	33,77	33,36	41,78	49,6	20,74	
4	**Lao động**	**Người**	**2.260**	**2.862**	**2.907**	**3.080**	**3.123**	**3.240**	**3.860**	**4.780**	**5.200**	**3.450**	**4,81%**
	Lao động trực tiếp	Người	1.097	1.170	1.197	1.265	1.180	1.350	1.560	2.050	2.420	2.530	9,73%
	Lao động gián tiếp	Người	1.163	1.692	1.710	1.815	1.845	1.890	2.300	2.730	2780	920	-2,57%
5	**Tổng thu từ khách du lịch**	**Tỷ đồng**	**105**	**135**	**207**	**312**	**419**	**536**	**616**	**690**	**723**	**352**	**14,39%**
6	**GRDP du lịch**	**Tỷ đồng**	**73,5**	**94,5**	**144,9**	**218,4**	**293,3**	**375,2**	**431,2**	**483**	**506,1**	**246,4**	**14,39%**

Nguồn: Sở VHTTDL Hưng Yên và tính toán của nhóm thực hiện

Bảng 85- Phát triển nhân lực y tế giai đoạn 2011 - 2020

TT	Hạng mục	Đơn vị	2011	2015	2020
I	**Nhân lực ngành y**	**Người**	**3.110**	**3.531**	**4.136**
1	Tỷ lệ bác sĩ	%	22,0	24,0	24,0
2	Tỷ lệ y sĩ	%	20,1	19,8	17,6
3	Tỷ lệ điều dưỡng	%	38,5	37,3	42,3
4	Tỷ lệ hộ sinh	%	11,7	10,7	8,6
5	Tỷ lệ kỹ thuật viên y	%	7,4	7,4	6,1
6	Khác	%	0,3	0,9	1,5
II	**Nhân lực ngành dược**	**Người**	**271**	**341**	**340**
1	Tỷ lệ dược sỹ đại học	%	12,7	20,8	26,8
2	Tỷ lệ dược sỹ cao đẳng	%	6,2	10,6	27,4
3	Tỷ lệ dược sỹ trung cấp, kỹ thuật viên trung cấp dược	%	77,2	65,4	44,4
4	Tỷ lệ dược tá	%	4,0	3,2	1,5

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên

Bảng 86- Số giáo viên mầm non, phổ thông

Hạng mục	Đơn vị	Năm học 2010-2011	Năm học 2015-2016	Năm học 2020-2021
1. Số giáo viên mầm non	Người	2.719	3.697	4.849
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	Người	2.274	3.697	4.849
Công lập	Người	102	3.362	3.634
Ngoài công lập	Người	2.617	335	1.215
2. Giáo viên tiểu học	Người	3.742	4.421	4.351
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	Người	3.729	4.421	4.351
Công lập	Người	3.742	4.379	4.220
Ngoài công lập	Người		42	131
3. Giáo viên trung học cơ sở	Người	4.304	4.305	3.664
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	Người	4.237	4.305	3.664
Công lập	Người	4.304	4.281	3.630
Ngoài công lập	Người		24	34
4. Giáo viên trung học phổ thông	Người	2.113	1.978	1.816
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	Người	2.103	1.978	1.816
Công lập	Người	1.689	1.660	1.506
Ngoài công lập	Người	424	318	310

Nguồn: Niêm giám thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2020

Bảng 87- Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2010 đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	So sánh		
						2010-2015	2010-2020	2015-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(6)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		**92.603**	**93.022**	**93.020**	**419**	**417**	***-3***
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***58.663***	***60.696***	***58.998***	**2.033**	**335**	***-1.698***
	Trong đó							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	41.927	37.391	31.622	-4.536	-10.305	-5.768
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*41.927*	*37.362*	*31.591*	*-4.565*	*-10.336*	*-5.771*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.696	4.054	3.571	-1.643	-2.125	-483
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.940	12.688	16.197	6.748	10.257	3.510
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	4.886	5.078	4.917	192	31	-161
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	214	1.487	2.691	1.273	2.477	1.204
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***33.483***	***32.080***	***33.891***	***-1.403***	***408***	***1.811***
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	73	68	70	-5	-3	1
2.2	Đất an ninh	CAN	22	27	32	5	10	5
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	489	787	1.306	298	817	519
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50	272	329	222	279	57
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29	42	222	14	194	180
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.778	1.681	1.833	-97	55	152
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1	1	1	0	-1	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	So sánh		
						2010-2015	2010-2020	2015-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(6)-(5)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	235	287	227	52	-9	-60
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	15.447	14.857	15.635	-589	188	777
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	9.153	8.442	9.137	-711	-17	695
-	Đất thủy lợi	DTL	4.075	4.088	3.939	13	-136	-149
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	139	146	138	6	-2	-8
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	83	84	89	1	6	5
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	470	620	650	150	180	30
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	173	137	238	-36	65	101
-	Đất công trình năng lượng	DNL	49	50	57	1	8	7
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	8	11	12	2	4	1
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	160	193	210	33	50	17
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	968	946	987	-22	19	41
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	58	23	27	-35	-31	4
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	70	72	103	2	33	31
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3	6	6	4	3	-1
-	Đất chợ	DCH	38	41	44	3	6	3
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	So sánh		
						2010-2015	2010-2020	2015-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(6)-(5)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	56	62	1	5	-55	-60
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13	47	52	34	38	5
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	8.822	8.378	8.233	-444	-589	-145
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.173	1.180	1.688	7	515	507
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	263	152	153	-111	-110	1
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	31	19	22	-12	-9	3
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	108	130	137	23	29	6
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.558	3.393	3.363	-165	-195	-30
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.331	691	570	-639	-761	-122
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5	5	14	0	10	10
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***457***	***246***	***130***	***-211***	***-327***	***-116***

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên

Bảng 88- Hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên

TT	Tên đô thị	Diện tích (km^2)	Dân số huyện (người)	Mật độ dân số (người/km^2)	Tỷ lệ đô thị hóa	Hiện trạng phân loại 2020
1	**TP Hưng Yên**	**73.86**	**116775**	**1581**	**45.61%**	
	TP Hưng Yên	73.86	116775	1581		**III**
2	**Huyện Kim Động**	**103.32**	**117815**	**1140**	**8.52%**	
	Thị trấn Lương Bằng	7.51	10039	1336		**V**
	Đô thị Toàn Thắng	7.3	10172	1393		**V**
	Đô thị Nghĩa Dân	4.5	6480	1440		**V**
3	**Huyện Tiên Lữ**	**78.59**	**93161**	**1185**	**5.67%**	
	Thị trấn Vương	2.28	5281	2314		**V**
	Đô thị Thụy Lôi	5.4	6049	1121		**V**
4	**Huyện Phù Cừ**	**94.64**	**80036**	**846**	**7.77%**	
	Thị trấn Trần Cao	4.8	6217	1295		**V**
	Đô thị tại xã Đình Cao	9.99	9920	993		**V**
5	**Huyện Khoái Châu**	**130.98**	**188374**	**1438**	**4.31%**	
	Thị trấn Khoái Châu	4.39	8146	1857		**V**
	Đô thị Đồng Tiến	3.58	5074	1417		**V**
	Đô thị Hồng Tiến	5.65	8605	1523		**V**
	Đô thị Dân Tiến	4.51	9513	2109		**V**
6	**Huyện Ân Thi**	**129.98**	**134494**	**1035**	**7.04%**	
	Thị trấn Ân Thi	7.68	9462	1232		**V**
	Đô thị Hồng Quang	3.4	4112	1210		**V**
7	**Huyện Yên Mỹ**	**92.41**	**156807**	**1697**	**9.19%**	
	Thị trấn Yên Mỹ	4.05	14404	3555		**V**
	Đô thị tại xã Giai Phạm	6.01	9802	1630		**V**
	Đô thị tại xã Nghĩa Hiệp	3.23	6549	2030		
	Đô thị tại xã Liêu Xá	6.56	16275	2482		
	Đô thị tại xã Tân Lập	5.21	10125	1945		
8	**Thị xã Mỹ Hào**	**79.36**	**113577**	**1431**	**59.98%**	
	Thị xã Mỹ Hào	79.36	113577	1431		**IV**
9	**Huyện Văn Lâm**	**75.24**	**133599**	**1776**	**15.48%**	
	Thị trấn Như Quỳnh	7.04	20608	2926		**IV***
	Đô thị tại xã Đình Dù	4.47	9393	2100		**V**
	Đô thị tại xã Tân Quang	6.02	13309	2210		
	Đô thị tại xã Trưng	4.92	11078	2250		

TT	Tên đô thị	Diện tích (km^2)	Dân số huyện (người)	Mật độ dân số (người/km^2)	Tỷ lệ đô thị hóa	Hiện trạng phân loại 2020
	Trắc					
10	**Huyện Văn Giang**	**71.84**	**121201**	**1687**	**9.36%**	
	Thị trấn Văn Giang	6.84	11347	1660		**V**
	Mễ Sở	6.67	10134	1519		**V**

Bảng 89- Tổng hợp hiện trạng đường tỉnh Hưng Yên năm 2020

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường				Kết Cấu		
					III	IV	V	VI	BTN, LN	BTXM	CP
1	ĐT.376 (Quán Chuột- Dốc Hới)	Giao với QL5/ KCN Phố Nối A	Giao QL.39 (Triều Dương)	51,45	3498		16,47		51,45		
2	ĐT.377 (Văn Giang - Chợ Thi)	Giao với Đ.379B (Văn Giang)	Giao ĐT.376 (Chợ Thi)	37,51	0,70		36,81		37,51		
3	ĐT.377B (Ba Hàng - Dốc Vĩnh)	Giao với ĐT.377 (Ba Hàng)	Giao với ĐT.378 (Dốc Vĩnh)	2,40	2,4				2,40		
4	ĐT.378 (Xuân Quan - Tam Đa)	Xuân Quan (giáp Hà Nội)	Tam Đa- Phù Cừ (giáp Hải Dương)	79,1		79,1			79,1		
5	ĐT.379 (Xuân Quan - Dân Tiến)	Xuân Quan (giáp Hà Nội)	Giao với QL39 (Dân Tiến)	17,4	17,4				17,4		
6	ĐT.379B (Cửu Cao-Văn Đức)	Giao với ĐH.20 (giáp Hà Nội)	Xuân Quan (giáp xã Văn Đức)	6,23		6,23			6,23		
7	ĐT.380 (Cầu Gáy - An Vĩ)	Cầu Gáy (Giáp Bắc Ninh)	Giao ĐT. 383 (An Vĩ, Khoái Châu)	17,33	7,39		9,94		17,33		
8	ĐT.381 (Giai Phạm - Yên Hòa)	Giao QL.5 (Giai Phạm)	Giao ĐT.379 (Yên Hoà)	10,5	1,25		9,25		10,5		
9	ĐT.382 (Cống Tranh - Mễ Sở)	Giao QL38 (Cống Tranh)	Bến phà Mễ Sở	27,8	7,75		20,05		27,8		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường				Kết Cấu		
					III	IV	V	VI	BTN, LN	BTXM	CP
10	ĐT.382B (Cửu Cao-Bãi Sậy)	Cửu Cao (Km6+200)	Bãi Sậy (Km32+750)	53,88	3,65			50,23	53,88		
11	ĐT.383 (Minh Châu - Dốc Bái)	Giao QL39 (Minh Châu)	Bến Đông Ninh (xã Đông Ninh)	10,00			10,00		10,00		
12	ĐT.384 (Tân Phúc - Dốc Kênh)	Giao QL38 (Tân Phúc)	Giao vối ĐT.378 (Dốc Kênh)	17,2			17,20		17,2		
13	ĐT.385 (Như Quỳnh - Lương Tài)	Giao QL.5 (Như Quỳnh)	Lương Tài Văn Lâm (giáp Hải Dương)	17,2	13,09	4,11			17,2		
14	ĐT.386 (Bình Trì - La Tiến)	Giao ĐT.376 (Bình Trì)	Giao ĐT.378 (Bến phà La Tiến)	24,7	13,20		11,20		24,7		
15	ĐT.387 (Lương Tài - Đò Hà)	Giao ĐT.385 (Văn Lâm)	Đò Hà (Ân Thi)	18,4		11,66	4,74		18,4		
Tổng cộng				**391,09**	**107,16**	**134,18**	**140,05**	**53,44**	**391,09**		

Bảng 90- Tổng hợp hệ thống đường huyện

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)
I	**Huyện Văn Lâm**			**61,61**
1	ĐH.10 (TT. Như Quỳnh-Tân Quang- Trưng Trắc-Lạc Hồng)	Giao với ĐT.385 (Thị trấn Như Quỳnh huyện Văn Lâm)	Giao với ĐT.376	7,70
2	ĐH.11 (Thị trấn Như Quỳnh)	Giao với QL,5 tại Thị trấn Như Quỳnh huyện Văn Lâm	Giáp cầu Minh Khai, Thị trấn Như Quỳnh huyện Văn Lâm	0,76
3	ĐH.12 (Thị trấn Như Quỳnh-Tân Quang)	Tại thôn Minh Khai, Thị trấn Như Quỳnh huyện Văn Lâm	Thôn Ngọc Đá, xã Tân Quang huyện Văn Lâm	2,01
4	ĐH.13 (Lạc Đạo-Đình Dù-Lạc Hồng)	Giao với ĐT.385 (Ga Lạc Đạo) xã Lạc Đạo huyện Văn Lâm	Giao với QL5 (KCN Phố Nối A) xã Lạc Hồng huyện Văn Lâm	4,50
5	ĐH.14 (Đại Đồng)	Cổng Nhà máy xử lý rác thải Đại Đồng; xã Đại Đồng	Giao với ĐT,380 tại Km3+150 xã Đại Đồng huyện Văn lâm	2,70
6	ĐH.15 (Chỉ Đạo-Đại Đồng-Việt Hưng-Lương Tài)	Giao với ĐT.385 (xã Lương Tài huyện Văn Lâm)	Giao với ĐT.380 (xã Chỉ Đạo huyện Văn Lâm)	10,50
7	ĐH.16 (Việt Hưng)	Xã Việt Hưng huyện Văn Lâm (Giáp Bắc Ninh)	Giao với ĐT.385 (xã Việt Hưng huyện Văn Lâm)	3,50
8	ĐH.17 (Trưng Trắc-Nghĩa Trụ-Long Hưng)	Giao với QL.5 (xã Trưng Trắc huyện Văn Lâm)	Giao vỡi ĐH.23 (xã Long Hưng huyện Văn Giang)	5,90
9	ĐH.18 (Như Quỳnh-Tân Quang)	Giao với ĐT.385 tại Km3+050 thị trấn Như Quỳnh	Khu công nghiệp Tân Quang, tiếp nối với ĐT.379B	5,13
10	ĐH.19 (Thị trấn Như Quỳnh-Lạc Đạo-Chỉ Đạo)	Giao với QL.5 tại Km12+200 thị trấn Như Quỳnh	Giao với ĐT.385 tại Km6+800 thôn Cát Lư, xã Chỉ Đạo	7,10
11	ĐH.10B (Trục xã Lương Tài)	Tiếp nối đường xã Nghĩa Đạo, huyện Thuận Thành, Bắc Ninh	Giao với ĐT.385 tại Km17+200	2,50
12	ĐH.11B (Đình Dù-Lạc Hồng)	Giao ĐT.385 tại Km2+100 TT. Như Quỳnh	Giao với ĐH.13 Khu công nghiệp Phố Nối A	5,39
13	ĐH.12B (Trục xã Đình Dù)	Giao với QL.5 tại Km14+500	Giao với ĐH.13 Khu công nghiệp Phố Nối A	3,92

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)
II	**Huyện Văn Giang**			**41,20**
14	ĐH.20 (Cửu Cao-Tân Quang-Nghĩa Trụ-Vĩnh Khúc-Đồng Than)	Giao với ĐT.379B (xã Cửu Cao, huyện Văn Giang)	Giao với ĐT.381 (xã Đồng Than huyện Yên Mỹ)	11,90
15	ĐH.22 (Vĩnh Khúc-Tân Tiến)	Giao với ĐT.376 (xã Vĩnh Khúc huyện Văn Giang)	Giao với ĐH.23 (xã Tân Tiến huyện Văn Giang)	4,50
16	ĐH.23 (Cửu Cao-Long Hưng-Tân Tiến-Hoàn Long-Yên Phú)	Giao với ĐT.379B (xã Cửu Cao huyện Văn Giang)	Giao với ĐT.382 Từ Hồ (xã Yên Phú huyện Yên Mỹ)	8,50
17	ĐH.24 (Thị trấn Văn Giang-Long Hưng-Tân Tiến)	Giao ĐT.377 (Thị trấn Văn Giang huyện Văn Giang)	ĐT.377 (xã Tân Tiến huyện Văn Giang)	7,10
18	ĐH.25 (Liên Nghĩa-Mễ Sở-Bình Minh)	Giao với ĐT.378 (xã Liên Nghĩa huyện Văn Giang)	Giao với ĐT.382 (xã Bình Minh huyện Khoái Châu)	5,20
19	ĐH.26 (Long Hưng-Liên Nghĩa)	Giao với ĐH.24 (xã Long Hưng huyện Văn Giang)	Giao với ĐH.25 (xã Liên Nghĩa huyện Văn Giang)	4,00
III	**Thị xã Mỹ Hào**			**33,77**
20	ĐH.30 (Hòa Phong-Minh Hải-Phan Đình Phùng-Cẩm Xá)	Giáp xã Hòa Phong TX. Mỹ Hào	Giao với ĐT.380 (xã Minh Hải- huyện Văn Lâm)	11,00
21	ĐH.31 (Hòa Phong-Minh Đức)	Giao với ĐH.30 tại xã Hòa Phong TX. Mỹ Hào	Giao với QL.5 tại xã Minh Đức TX. Mỹ Hào	3,70
22	ĐH.32 (Dương Quang-Minh Đức)	Giao với ĐT.387 (xã Dương Quang TX. Mỹ Hào)	Giao với QL5 (Km32+300) xã Minh Đức TX. Mỹ Hào	2,50
23	ĐH.33 (Phùng Chí Kiên-Nhân Hòa)	Giao với ĐT.385 xã Phùng Chí Kiên TX. Mỹ Hào	Giao với QL5 xã Nhân Hòa TX. Mỹ Hào	8,50
24	ĐH.34 (Thị trấn Bần Yên Nhân-Nghĩa Hiệp)	Giao với QL5 (Thị trấn Bần Yên Nhân TX. Mỹ Hào)	Giao với QL39 (Km0+800) xã Nghĩa Hiệp huyện Yên Mỹ	3,42
25	ĐH.35 (Thị trấn Bần Yên Nhân)	Giao với ĐT.380 Thị trấn Bần Yên Nhân TX. Mỹ Hào	Giao với QL5 tại Km21+400 trái tuyến, TT Bần Yên Nhân TX. Mỹ Hào	2,10
26	ĐH.36 (Thị trấn Bần Yên Nhân)	Giao với QL.5 tại Km20+700 Thị trấn Bần Yên Nhân TX. Mỹ	Giao với QL.5 tại Km21+500 Thị trấn Bần Yên Nhân TX. Mỹ	1,00

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)
		Hào	Hào	
27	ĐH.37 (Thị trấn Bần Yên Nhân)	Giao với ĐT.380 tại đầu đường dẫn cầu vượt Phố Nối Thị trấn Bần Yên Nhân TX. Mỹ Hào	Giao với QL5 tại thị trấn Bần Yên Nhân TX. Mỹ Hào	1,55
IV	**Huyện Yên Mỹ**			**24,08**
28	ĐH.40 (Tân Lập-Trai Trang-Trung Hưng)	Giao với ĐT.380 (xã Tân Lập huyện Yên Mỹ)	Giao với QL39 (xã Trung Hưng huyện Yên Mỹ)	3,90
29	ĐH.42 (Nghĩa Hiệp-Ngọc Long-Thanh Long)	Giao với ĐT.380 (Tại vị trí cạch Công ty LYFAN) xã Nghĩa Hiệp huyện Yên Mỹ	Giao với ĐT.382 (xã Thanh Long, huyện Yên Mỹ)	8,20
30	ĐH.43 (Trung Hưng-Trung Hòa)	Giao với QL39 (xã Trung Hưng huyện Yên Mỹ)	Giáp xã Hưng Long TX. Mỹ Hào	6,00
31	ĐH.44 (Trai Trang)	Giao với QL.39 (Km7+500)	Giao với ĐH.40 (Trai Trang)	0,78
32	ĐH.45 (Đồng Than-Thanh Long-Trai Trang)	Giao với ĐT.381 (xã Đồng Than huyện Yên Mỹ)	Giao với ĐH.40 (xã Trai Trang huyện Yên Mỹ)	5,20
V	**Huyện Khoái Châu**			**46,95**
33	ĐH.50 (Bình Minh)	Giao với ĐT.378 (Dốc Thiết xã Bình Minh huyện Khoái Châu)	Giao với ĐT.378 (Dốc Lời xã Bình Minh huyện Khoái Châu)	2,00
34	ĐH.51 (Tứ Dân-Tân Châu-Đông Ninh-Đại Tập-Đại Hưng)	Giao với ĐT.378 (tại xã Tứ Dân huyện Khoái Châu)	Giao với ĐT.377 (tại xã Đại Hưng huyện Khoái Châu)	15,60
35	ĐH.52 (Tân Châu)	Giao với ĐH.56 (tại Quán Táo xã Tân Châu-Khoái Châu)	Bến đò Tân Châu xã Tân Châu huyện Khoái Châu	2,20
36	ĐH.53 (Thuần Hưng-Nhuế Dương-Thọ Vinh-Phú Thịnh)	Giao với ĐT.377 (xã Thuần Hưng- Khoái Châu)	Giao với ĐH.71 (xã Phú Thịnh- Kim Động)	4,80
37	ĐH.54 (Hàm Tử-Đông Kết)	Giao với ĐT.378 (tại xã Hàm Tử huyện Khoái Châu)	Giao với ĐT.383 (tại xã Đông Kết huyện Khoái Châu)	3,70
38	ĐH.55 (Đại Tập)	Giao với ĐT.378 (Dốc Kênh,xã Đại Tập huyện Khoái Châu)	Bến đò Đại Tập xã Đại Tập huyện Khoái Châu	2,00

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)
39	ĐH.56 (Đông Kết-Đông Ninh)	Giao với ĐT.378 (Dốc Bái xã Đông Ninh huyện Khoái Châu)	Bến đò Đông Ninh xã Đông Ninh huyện Khoái Châu	3,00
40	ĐH.57 (Dân Tiến-Thị trấn Khoái Châu)	Giao với QL39 (xã Dân Tiến huyện Khoái Châu)	Giao với ĐT.383 (Xã An Vĩ Khoái Châu)	3,00
41	ĐH.58 (Việt Hòa-Phùng Hưng)	Giao với QL39 (xã Việt Hòa huyện Khoái Châu)	Giao với ĐT.377 (xã Phùng Hưng huyện Khoái Châu)	3,70
42	ĐH.59 (Liên Khê-Phùng Hưng-Đại Hưng)	Giao với ĐT.384 (xã Liên Khê huyện Khoái Châu)	Giao với ĐH.51 (xã Đại Hưng huyện Khoái Châu)	3,15
43	ĐH.59B (Đồng Thanh-Nhuế Dương)	Giáp xã Đồng Thanh huyện Kim Động	Giao với ĐT.378 xã Nhuế Dương huyện Khoái Châu	3,80
VI	**Huyện Ân Thi**			**71,21**
44	ĐH.60 (Quảng Lãng-Đặng Lễ-Nhân La-Lương Bằng)	Giao với QL38 (tại Phố Đìa, xã Quảng Lãng huyện Ân Thi)	Giao với QL39 (Cầu Ngàng Thị trấn Lương Bằng huyện Kim Động)	7,50
45	ĐH.61 (Đào Dương-Tân Phúc-Đa Lộc)	Giao với ĐT.382 (Cống Bún xã Đào Dương huyện Ân Thi)	Cầu Từ Ô (xã Đa Lộc huyện Ân Thi)	13,00
46	ĐH.62 (Xuân Trúc-Quảng Lãng)	Tiếp giáp với xã Lý Thường Kiệt-Yên Mỹ	Giao với QL38 tại cầu Bảo Tàng xã Quảng Lãng	4,60
47	ĐH.63 (Đa Lộc-Tiền Phong-Hồng Quang)	Cầu Từ Ô (Giáp Hải Dương) xã Đa Lộc huyện Ân Thi	Giao với ĐT.376 (Chợ Thi) xã Hồng Quang huyện Ân Thi	9,00
48	ĐH.64 (Phan Sào Nam-Hạ Lễ-Hồng Quang)	Giao với ĐH.85 xã Tiên Tiến huyện Phù Cừ	Giao với ĐT.377 tại Hồng Quang, huyện Ân Thi	24,50
49	ĐH.65 (Nguyễn Trãi-Cẩm Ninh-Đặng Lễ)	Giao với ĐT.376 (xã Nguyễn Trãi huyện Ân Thi)	Giao với ĐT.376 (xã Đặng Lễ huyện Ân Thi)	7,46
50	ĐH.66 (Đa Lộc-Hồ Tùng Mậu	Giao với ĐT.386 (xã Đa Lộc)	Giao với ĐT.376 (xã Hồ Tùng Mậu)	5,15
VII	**Huyện Kim Động**			**52,16**
51	ĐH.70 (Chính Nghĩa-Vũ Xá)	Giao với ĐH.60 (tại xã Chính Nghĩa huyện Kim Động)	Giao với ĐT.377 (tại xã Vũ Xá huyện Kim Động)	3,00

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)
52	ĐH.71 (Thị trấn Lương Bằng-Song Mai-Hùng An-Phú Thịnh)	Giao với QL39 (Thị trấn Lương Bằng huyện Kim Động)	Giao với ĐT.378 (xã Phú Thịnh huyện Kim Động)	8,80
53	ĐH.72 (Ngọc Thanh-Hiệp Cường-Nhật Tân-An Viên-Thủ Sỹ-Hồng Nam)	Giao với ĐT.378 (Dốc Gò xã Ngọc Thanh-huyện Kim Đông)	Phố Hiến - TP Hưng Yên	22,46
54	ĐH.73 (Toàn Thắng-Đồng Thanh-Hùng An)	Giao với QL39 (xã Toàn Thắng huyện Kim Động)	Giao với ĐT.378 (tại xã Hùng An huyện Kim Động)	9,50
55	ĐH.74 (Toàn Thắng-Vĩnh Xá)	Giao với QL39 (Trương Xá xã Nghĩa Dân huyện Kim Động)	Giao với ĐH.73 (xã Vĩnh Xá huyện Kim Động)	5,00
56	ĐH.75 (Đồng Thanh-Thọ Vinh)	Giao với ĐH.73 (xã Đồng Thanh huyện Kim Động)	Giao với ĐH.53 (xã Thọ Vinh huyện Kim Động)	3,40
VIII	**Huyện Phù Cừ**			**55,44**
57	ĐH.80 (Quang Hưng-Nhật Quang-Minh Phượng-Tống Trân)	Cống Trầy, xã Nhật Quang huyện Phù Cừ	Giao với ĐT.378 (tại xã Tống Trân huyện Phù Cừ)	9,60
58	ĐH.81 (Minh Tân-Phan Sào Nam-Đoàn Đào-Đình Cao)	Giao với ĐT.386 (tại Ba Đông huyện Phù Cừ)	Giao với ĐH.83 (tại xã Đình Cao huyện Phù Cừ)	5,80
59	ĐH.82 (Minh Hoàng-Lệ Xá-Trung Dũng)	Xã 'Minh Hoàng huyện Phù Cừ	Giao với ĐH.83 (tại Quán Thu xã Thụy Lôi -Tiên Lữ)	9,40
60	ĐH.83 (Tống Phan-Đình Cao-Trung Dũng-Thụy Lôi)	Giao với ĐT.386 (xã Tống Phan huyện Phù Cừ)	Giao với ĐT.378 (tại Phố Xuôi xã Thụy Lôi ,Tiên Lữ)	9,34
61	ĐH,85 (Tam Đa-Tiên Tiến-Minh Tiến-Tống Trân)	Đê Cửu An Xó Tam Đa huyện Phù Cừ	Giao với ĐT,378 (xã Tống Trân huyện Phù Cừ)	8,00
62	ĐH.86 (Phan Sào Nam-Đoàn Đào-Minh Hoàng)	Giao với ĐT.386 tại thôn Trà Bồ, xã Phan Sào Nam	Giao với ĐT.376 xã Hưng Đạo, huyện Tiên Lữ	9,20
63	ĐH.87 (Thị trấn Trần Cao-Tống Phan)	Giao với QL38B (Thị trấn Trần Cao huyện Phù Cừ)	Giao với ĐT.386 (xã Tống Phan huyện Phù Cừ)	4,10
IX	**Huyện Tiên Lữ**			**46,63**

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)
64	ĐH.90 (Thị trấn Vương-Đức Thắng-Hải Triều)	Giao với QL38B (Phố Giác, Thị trấn Vương Tiên Lữ	Giao với ĐT.378 (xã Đức Thắng huyện Tiên Lữ)	8,00
65	ĐH.91 (Thị trấn Vương-Lệ Xá)	Giao với QL38B (Quán Đỏ, Thị trấn Vương huyệnTiên Lữ)	Giao với ĐH.83 (xã Lệ Xá huyện Tiên Lữ)	4,20
66	ĐH.92 (Đức Thắng-Trung Dũng-Cương Chính-Minh Phượng)	Giao với ĐH.90 (xã Đức Thắng huyện Tiên Lữ)	Giao với ĐT.378 (xã Minh Phượng huyện Tiên Lữ)	8,00
67	ĐH.93 (Dị Chế-An Viên-Hải Triều)	Giao với ĐT.376 (xã Dị Chế huyện Tiên Lữ)	Giao với ĐT.378 (Triều Dương xã Thiện Phiến huyện Tiên Lữ)	6,50
68	ĐH.94 (Hưng Đạo-Nhật Tân)	Giao với ĐT.376 (tại xã Hưng Đạo, Tiên Lữ)	Giao với ĐH.72 (Xã Nhật Tân huyện Tiên Lữ)	6,53
69	ĐH.95 (Thị trấn Vương-Nhật Tân)	Cầu Quán Đỏ Thị trấn Vương huyện Tiên Lữ	xã Nhật Tân huyện Tiên Lữ	10,30
70	ĐH.99 (Xã Cương Chính-ĐT.378)	Cầu ông Bẩy, thôn An Tào, xã Cương Chính	Km142+250, ĐT.378	3,10
Tổng				**466,525**

Bảng 91- Thống kê mang tải các trạm 110 kV tỉnh Hưng Yên

TT	Hạng mục	Điện áp (kV)	Công suất (MVA)	Pmax (MW)	Mang tải (%)
1	Trạm 110kV Phố Cao (E8.3)				
	MBA T1	115/38,5/23	40	27,4	72,1
	MBA T2	115/38,5/23	40	32,6	85,8
2	Trạm 110kV Kim Động (E28.2)				
	MBA T1	115/38,5/23	40	30,2	79,5
	MBA T2	115/38,5/23	63	43,4	72,5
3	Trạm 110kV Lạc Đạo (E28.4)				
	MBA T1	115/38,5/23	63	54,9	91,7
	MBA T2	115/38,5/23	63	35,2	58,8
	MBA T3	115/38,5/23	63	14,3	23,9
4	Trạm 110kV Giai Phạm (E28.5)				
	MBA T1	110/35/22	63	55,7	93,1
	MBA T2	110/35/22	63	39,8	66,5
	MBA T3	110/35/22	63	50,0	83,5
5	Trạm 110kV Yên Mỹ (E28.6)				
	MBA T1	115/38,5/23	63	51,1	85,4
	MBA T2	115/38,5/23	63	30,2	50,5
6	Trạm 110kV Hưng Yên (E28.7)				
	MBA T1	110/35/22	63	37,4	62,5
	MBA T2	110/38,5/23	63	32,5	54,3
7	Trạm 110kV Khoái Châu (E28.8)				
	MBA T1	115/38,5/23	40	8,6	22,6
	MBA T2	115/38,5/23	63	31,3	52,3
8	Trạm 110kV Văn Giang (E28.11)				
	MBA T1	115/38,5/23	63	41,8	69,8
	MBA T2	115/38,5/23	63	16,5	27,6
9	Trạm 110kV Minh Đức (E28.12)				
	MBA T1	110/38,5/23	63	18,6	31,1
	MBA T2	110/38,5/23	63	39,9	66,7
10	Trạm 110kV Minh Hải (E28.13)				
	MBA T1	115/38,5/23	63	32,8	54,8
	MBA T2	115/38,5/23	63	31,5	52,6
11	Trạm 110kV Tân Quang (E28.14)				
	MBA T1	115/38,5/23	63	55,9	93,4
12	Trạm 110kV Văn Giang 2 (E28.16)				
	MBA T1	115/38,5/23	63	42,1	70,3
13	Trạm 110kV Thăng Long II (E28.9)				

TT	Hạng mục	Điện áp (kV)	Công suất (MVA)	Pmax (MW)	Mang tải (%)
	MBA T1	115/23	63	34,4	57,5
	MBA T2	115/23	63	-	-
	MBA T3	115/23	63	-	-
	MBA T4	115/23	63	26,6	44,4

Nguồn: Chi nhánh điện cao thế Hưng Yên.

Bảng 92- Thống kê mang tải các đường dây 110kV

TT	Hạng mục	Số mạch	Dây dẫn	Chiều dài (km)	Icp (A)	Imax (A)	Mang tải (%)
I	**Đường dây 110kV**			**186,3**			
1	Phố Nối - Giai Phạm	1	ACSR(300+185) & ACCC367	5,9	1100	730,5	66,4
2	Giai Phạm - Gia Lâm 2	1	ACCC367	19,1	1100	-	-
3	Phố Nối - Minh Hải	1	ACSR(300+185) & ACCC367	8,5	1100	801,1	72,8
4	Lạc Đạo - Minh Hải	1	ACCC367	3,0	1100	308,9	28,1
5	Lạc Đạo - Sài Đồng	1	ACCC367	15,2	1100	250,3	22,8
6	220kV Kim Động- 110kV Kim Động	1	ACSR 300	0,7	690	565,2	81,9
7	Phố Cao - Kim Động	1	ACSR 300	18,1	690	260,0	37,7
8	Phố Cao - Hưng Yên	1	ACSR 300	16,8	690	37,2	5,4
9	Kim Động - Hưng Yên	1	ACSR 300	17,8	690	284,4	41,2
10	Phố Nối - Yên Mỹ	1	ACSR 300	7,0	690	213,0	30,9
11	Kim Đông- Yên Mỹ	1	ACSR 300	11,0	690	234,6	34,0
12	Phố Nối - Thăng Long 2	1	ACSR 300	3,5	690	305,0	44,2
13	Kim Động - Thăng Long 2	1	ACSR 300	18,9	690	125,0	18,1
14	Kim Động- Văn Giang 2	1	ACSR 300	16,6	690	428,5	62,1
15	Tân Quang - Văn Giang 2	1	ACSR 300	7,5	690	198,3	28,7
16	Kim Động- Khoái Châu	1	ACSR 300	10,2	690	405,1	58,7
17	Khoái Châu - Văn Giang	1	ACSR 300	13,2	690	308,2	44,7
18	Tân Quang - Văn Giang	1	ACSR 300	3,8	690	120,0	17,4

TT	Hạng mục	Số mạch	Dây dẫn	Chiều dài (km)	Icp (A)	Imax (A)	Mang tải (%)
19	Phố Nối - Minh Đức	1	ACSR 300	11,8	690	236,3	34,2
20	Minh Đức - Hải Dương	1	ACSR 300	14,2	690	193,9	28,1

Nguồn: Chi nhánh điện cao thế Hưng Yên.

Bảng 93- Hiện trạng mạng bưu chính tỉnh Hưng Yên

TT	Đơn vị hành chính	Bưu cục cấp 1	Bưu cục cấp 2	Bưu cục cấp 3	BĐ-VHX	Bưu cục khai thác	Bưu cục văn phòng	Hòm thư công cộng	Tổng số điểm phục vụ bưu chính (điểm)	Bán kính phục vụ (km/ người)	Số dân phục vụ bình quân (người/ điểm)
1	Tp. Hưng Yên	2	1	8	8	2	2	3	23	1,0	5.077
2	TX. Mỹ Hào	0	3	4	10	1	1	0	19	1,2	5.978
3	H. Ân Thi	0	2	3	17	1	1	0	24	1,3	5.604
4	H. Khoái Châu	0	2	7	18	1	1	0	29	1,2	6.496
5	H. Kim Động	0	2	3	14	1	1	0	21	1,3	5.610
6	H. Phù Cừ	0	2	3	9	1	1	1	16	1,4	5.002
7	H. Tiên Lữ	0	2	2	12	1	1	0	18	1,2	5.176
8	H. Văn Giang	0	2	4	8	1	1	0	16	1,2	7.575
9	H. Văn Lâm	0	2	5	7	1	1	0	16	1,2	8.350
10	H. Yên Mỹ	0	2	4	13	1	1	0	21	1,2	7.467
11	**Tổng**	**2**	**20**	**43**	**116**	**11**	**11**	**4**	**203**	**1,3**	**6.186**

Nguồn: Số liệu Dashboard Bộ TT&TT.

Bảng 94- Khối lượng chất thải rắn phát sinh tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh năm 2019

TT	Tên cơ sở	Năm 2019						
		Số giường thực kê (Dự kiến tăng 10%)	Hệ số phát sinh chất thải lây nhiễm (kg/GB/ ngày)	Lượng chất thải phát sinh trong ngày (kg/ngày)				
				Tổng số	Sinh hoạt	Tái chế	Lây nhiễm	Hóa học
I	**Tuyến tỉnh**	**2637**		**3691,4**	**2637,0**	**502,1**	**502,1**	**50,2**
1	Bệnh viện ĐK tỉnh	902	0,2	1280,8	902	180,4	180,4	18
2	Bệnh viện ĐK Phố Nối	575	0,2	816,5	575	115,0	115	11,5
3	BV Phổi	198	0,2	281,2	198	39,6	39,6	4
4	BV Y dược cổ truyền	203	0,2	288,3	203	40,6	40,6	4,1
5	Bệnh viện Mắt	88	0,1	106,5	88	8,8	8,8	0,9
6	Bệnh viện tâm thần kinh	165	0,1	199,7	165	16,5	16,5	1,7
7	Bệnh viện Sản - Nhi	440	0,2	624,8	440	88,0	88	8,8
8	Bệnh viện bệnh nhiệt đới	66	0,2	93,7	66	13,2	13,2	1,3
II	**Tuyến huyện**	**1914**		**2718**	**1914**	**383**	**383**	**38**
1	TTYT Văn Giang	250	0,2	355,0	250	50	50	5
2	TTYT Văn Lâm	147	0,2	208,7	147	29,4	29,4	2,94
3	TTYT Khoái Châu	418	0,2	593,6	418	83,6	83,6	8,36
4	TTYT Yên Mỹ	105	0,2	149,1	105	21	21	2,1
5	TTYT Mỹ Hào	102	0,2	144,8	102	20,4	20,4	2,04
6	TTYT Ân Thi	143	0,2	203,1	143	28,6	28,6	2,86
7	TTYT Kim Động	129	0,2	183,2	129	25,8	25,8	2,58
8	TTYT Tiên Lữ	313	0,2	444,5	313	62,6	62,6	6,26
9	TTYT Phù Cừ	197	0,2	279,7	197	39,4	39,4	3,94
10	TTYT Thành phố Hưng Yên	110	0,2	156,2	110	22	22	2,2
	Tổng	**4551**		**6409,3**	**4551,0**	**884,9**	**884,9**	**88,5**

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Hưng Yên

Bảng 95- Số trường học phổ thông

TT	Hạng mục	Đơn vị	2010-2011	2015-2016	2016-2017	2019-2020	2020-2021
	TỔNG SỐ		**375**	**380**	**380**	**360**	**351**
I	**Tiểu học**	**Trường**	**169**	**170**	**171**	**153**	**143**
1	Công lập	Trường	169	170	171	153	143
2	Ngoài công lập	Trường					
II	**Trung học cơ sở**	**Trường**	**169**	**171**	**171**	**157**	**147**
1	Công lập	Trường	169	171	171	**157**	147
2	Ngoài công lập	Trường					
III	**Trung học phổ thông**	**Trường**	**37**	**38**	**38**	**35**	**35**
1	Công lập	Trường	26	26	26	24	24
2	Ngoài công lập	Trường	11	12	12	11	11
IV	**Phổ thông cơ sở (cấp 1+2)**	**Trường**				**11**	**22**
1	Công lập	Trường				11	22
2	Ngoài công lập	Trường					
V	**Trung học (cấp 2+3)**	**Trường**				**1**	**1**
1	Công lập	Trường				1	1
2	Ngoài công lập	Trường					
VI	**Phổ thông (cấp 1+2+3)**	**Trường**		**1**	**1**	**3**	**3**
1	Công lập	Trường					
2	Ngoài công lập	Trường		1	1	3	3

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên.

Bảng 96- Thống kê các tổ chức KH&CN năm 2020

Đơn vị: cơ sở

Tổ chức KH&CN	Tổng số	Theo lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ						Theo loại hình kinh tế		
		Khoa học tự nhiên	Khoa học Kỹ thuật và công nghệ	Khoa học y, dược	Khoa học nông nghiệp	Khoa học xã hội	Khoa học nhân văn	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Cơ quan quản lý nhà nước	**0**									
Viện nghiên cứu của trung ương trên địa bàn	**0**									
Viện nghiên cứu của địa phương, bệnh viện	**0**									
Trường đại học các cấp (cao đẳng, dạy nghề, phổ thông các cấp)	**12**							11	1	0
Các trung tâm khuyến nông, trung tâm thông tin, trung tâm huấn luyện thể dục, thể thao...	**28**	4	1	13	6	3	1	28	0	0
Các tổ chức sự nghiệp khác	**6**	0	1	2	3	0	0	1	5	0
Doanh nghiệp KH&CN	**4**	0	0	2	2			0	4	0

Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hưng Yên

Bảng 97- Tổng hợp quy hoạch hệ thống bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

TT	Vị trí khu bến	Quy mô (ha)	Công suất (nghìn tấn /năm; nghìn HK/năm)	Giai đoạn QH	Tên bến	Loại bến
1	Khu bến Xã Tân Hưng, TP Hưng Yên	2,12	400	2021-2030	Bến Tân Hưng	Bến hàng hóa
2	Khu bến xã Quảng Châu, TP Hưng Yên	2,62	200	2021-2030	Bến Quảng Châu	Bến hàng hóa
3	Khu bến Phường Minh Khai, TP Hưng Yên	2,12	200	2021-2030	Bến Minh Khai	Bến hàng hóa
4	Khu bến xã Phú Cường, TP Hưng Yên	10,6	950	2021-2030	Bến Phú Cường 1	Bến hàng hóa
					Bến Phú Cường 2	Bến hàng hóa
					Bến Phú Cường 3	Bến hàng hóa
					Bến Phú Cường 4	Bến hàng hóa
					Bến Phú Cường 5	Bến hàng hóa
5	Khu bến xã Hùng An, Kim Động	2,62	200;15	2021-2030	Bến Hùng An	Bến hàng hóa
					Bến Hùng An (Giáng)	Bến khách ngang sông
6	Khu bến xã Đức Hợp, Kim Động	2,62	200;15	2021-2030	Bến Đức Hợp 1	Bến hàng hóa
					Bến Đức Hợp	Bến khách ngang sông
7	Khu bến xã Mai Động, Kim Động	8,98	760;15	2021-2030	Bến Mai Động 1	Bến hàng hóa
					Bến Mai Động 2	Bến hàng hóa
					Bến Mai Động 3	Bến hàng hóa
					Bến Mai Động	Bến hàng hóa
					Bến Mai Động (cả 2 bờ) gồm: - Bến Nho Lâm (bờ trái) - Bến Vân Nghệ (bờ phải)	Bến khách ngang sông
8	Khu bến xã Thọ Vinh, Kim Động	4,74	380;30	2021-2030	Bến Thọ Vinh 1 (bến Xuân Hồng)	Bến hàng hóa

					Bến Thọ Vinh	Bến hàng hóa
					Bến Phú Khê	Bến khách ngang sông
9	Khu bến xã Nhuế Dương, Khoái Châu	2,6	200	2021-2030	Bến Vườn Chuối Bến Vườn Chuối	Bến khách ngang sông Bến hàng hóa
10	Khu bến xã Chí Tân, Khoái Châu	4,24	380	2021-2030	Bến Chí Tân	Bến hàng hóa
					Bến Chí Tân 2	Bến hàng hóa
11	Khu bến xã Đại Tập, Khoái Châu	8,98	760;15	2021-2030	Bến Đại Tập 1	Bến hàng hóa
					Bến Đại Tập 2	Bến hàng hóa
					Bến Đại Tập 3	Bến hàng hóa
					Bến Đại Tập 4	Bến hàng hóa
					Bến Phù Sa	Bến khách ngang sông
12	Khu bến xã Đông Ninh, Khoái Châu	2,62	200;15	2021-2030	Bến Đông Ninh	Bến hàng hóa
					Bến Đông Ninh	Bến khách ngang sông
13	Khu bến xã Tân Châu, Khoái Châu	4,74	380;15	2021-2030	Bến Hồng Châu	Bến hàng hóa
					Bến Tân Châu	Bến hàng hóa
					Bến Tân Châu	Bến khách ngang sông
14	Khu bến xã Tứ Dân, Khoái Châu	6,24	580;30	2021-2030	Bến Phương Trù	Bến hàng hóa
					Bến Tứ Dân	Bến hàng hóa
					Bến Năm Mẫu	Bến khách ngang sông
					Bến Phương Trù	Bến khách ngang sông
					Bến Tứ Dân 2	Bến hàng hóa
15	Khu bến xã Bình Minh, Khoái Châu	3,62	300;15	2021-2030	Bến Bình Minh	Bến hàng hóa

					Bến Bình Minh	Bến khách ngang sông
16	Khu bến xã Mễ Sở, Văn Giang	4,74	200;15	2021-2030	Bến Hưng Thịnh	Bến hàng hóa
					Bến Mễ Sở	Bến hàng hóa
					Bến Mễ Sở	Bến khách ngang sông
17	Khu bến xã Thắng Lợi, Văn Giang	11,48	960;30	2021-2030	Bến Dương 1	Bến hàng hóa
					Bến Dương 2	Bến hàng hóa
					Bến Thắng Lợi	Bến hàng hóa
					Bến Thắng Lợi 3	Bến hàng hóa
					Bến Thắng Lợi 4 (bến Vôi Dân Chủ)	Bến hàng hóa
					Bến Xâm Hồng	Bến khách ngang sông
					Bến Dương Liệt	Bến khách ngang sông
18	Khu bến xã Liên Nghĩa, Văn Giang	2,12	200	2021-2030	Bến Liên Nghĩa	Bến hàng hóa
19	Khu bến xã Nguyên Hoà, Phù Cừ	3,12	200;30	2021-2030	Bến La Tiến	Bến hàng hóa
					Bến Thị Giang	Bến khách ngang sông
20	Khu bến xã Tống Trân, Phù Cừ	3,12	200;30	2021-2030	Bến Tống Trân	Bến hàng hóa
					Bến Võng Phan	Bến khách ngang sông
					Bến Nông	Bến khách ngang sông
21	Khu bến xã Cương Chính, Tiên Lữ	2,12	200	2021-2030	Bến Cương Chính	Bến hàng hóa
22	Khu bến xã Hải Triều, Tiên Lữ	8,48	760	2021-2030	Bến Hải Triều 1 (Bến An Hải)	Bến hàng hóa
					Bến Hải Triều 2 (Bến An Hải II)	Bến hàng hóa
					Bến Hải Triều 3	Bến hàng hóa

					Bến Hải Triều 4 (Bến Triều Dương)	Bến hàng hóa
23	Khu bến xã Thiện Phiến, Tiên Lữ	6,36	870	2021-2030	Bến Thiện Phiến	Bến hàng hóa
					Bến Thiện Phiến 1	Bến hàng hóa
					Bến Thiện Phiến 2	Bến hàng hóa
					Bến Thiện Phiến 3	Bến hàng hóa
24	Khu bến xã Hoàng Hanh, TP. Hưng Yên	2,62	200	2021-2030	Bến Hoàng Hanh	Bến hàng hóa
25	Khu bến xã Minh Phượng, Tiên Lữ	0,5	0;15	2021-2030	Bến Mai Xá	Bến khách ngang sông
26	Khu bến xã Thụy Lôi, Tiên Lữ	0,5	0;15	2021-2030	Bến Thụy Lôi	Bến khách ngang sông
27	Khu bến xã Bắc Sơn, Ân Thi	2,62	200;15	2021-2030	Bến Bắc Sơn	Bến khách ngang sông
					Bến Bắc Sơn	Bến hàng hóa
28	Khu bến xã Ngọc Lâm, Mỹ Hào	0,5	0;15	2021-2030	Bến Nho Lâm	Bến khách ngang sông
29	Khu bến xã Minh Tân, Phù Cừ	0,5	0;15	2021-2030	Bến Đò Từ	Bến khách ngang sông
30	Khu bến xã Đồng Than, Yên Mỹ	2,12	200	2021-2030	Bến Đồng Than	Bến hàng hóa
31	Khu bến xã Lục Điền, Minh Châu	2,12	200	2021-2030	Bến Lực Điền	Bến hàng hóa
32	Khu bến xã Trung Hưng, Yên Mỹ	2,12	200	2021-2030	Bến Trung Hưng	Bến hàng hóa
33	Khu bến xã Lý Thường Kiệt, Yên Mỹ	2,12	200	2021-2030	Bến Lý Thường Kiệt	Bến hàng hóa
34	Khu bến xã Tân Việt, Yên Mỹ	2,12	200	2021-2030	Bến Tân Tân Việt	Bến hàng hóa
35	Khu bến Đa Lộc	2,12	200	2021-2030	Bến Đa Lộc	Bến hàng hóa
36	Khu bến xã Quang Hưng	2,12	200	2021-2030	Bến Quang Hưng	Bến hàng hóa
37	Khu bến xã Hạ Lễ, Ân Thi	2,12	200	2021-2030	Bến Hạ Lễ	Bến hàng hóa

Bảng 98- Khối lượng đầu tư xây dựng mới và cải tạo trạm biến áp 110 kV thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Stt	Trạm biến áp	Máy	Hiện trạng		Quy hoạch		Ghi chú
			Điện áp (kV)	Công suất (MVA)	Điện áp (kV)	Công suất (MVA)	
I	**Giai đoạn 2021-2025**						
	Xây dựng mới						
1	Như Quỳnh	T1			110/35/22	63	VH 2021
		T2			110/35/22	63	
2	Phố Nối	T1			110/35/22	63	VH 2021
3	Bãi Sậy	T1			110/35/22	63	VH 2021
		T2			110/35/22	63	
4	Ngọc Long	T1			110/35/22	63	
5	Dị Sử	T1			110/35/22	63	
6	Nhân Hòa	T1			110/35/22	63	
7	Yên Mỹ 2	T1			110/35/22	63	
		T2			110/35/22	63	
8	Tiên Lữ	T1			110/35/22	63	
9	Lý Thường Kiệt	T1			110/35/22	63	
10	Khoái Châu 2	T1			110/35/22	63	
11	Lý Thường Kiệt 2	T1			110/35/22	63	
12	Lý Thường Kiệt 3	T1			110/35/22	63	
13	Vĩnh Khúc	T1			110/35/22	63	
14	Kim Động 2	T1			110/35/22	63	
15	Ân Thi	T1			110/35/22	63	
16	TP Hưng Yên 2	T1			110/35/22	63	
17	Minh Quang	T1			110/35/22	63	
	Cải tạo, nâng công suất						
1	Tân Quang	T2			110/35/22	63	VH 2021
2	Khoái Châu	T1	110/35/22	40	110/35/22	63	
3	Kim Động	T1	110/35/22	40	110/35/22	63	VH 2021
4	Phố Cao	T2	110/35/22	40	110/35/22	63	
5	Minh Hải	T3			110/35/22	63	
II	**Giai đoạn 2026-2030**						
	Xây dựng mới						
1	Phố Hiến	T1			110/22	63	
2	Đại Đồng	T1			110/22	63	
3	Văn Giang 3	T1			110/35/22	63	
4	Khoái Châu 3	T1			110/35/22	63	
5	Kim Động 3	T1			110/35/22	63	
6	Lý Thường Kiệt 4	T1			110/35/22	63	
7	Bãi Sậy nối cấp	T1			110/35/22	63	
8	Ân Thi 3	T1			110/35/22	63	
	Cải tạo, nâng công suất						

Stt	Trạm biến áp	Máy	Hiện trạng		Quy hoạch		Ghi chú
			Điện áp (kV)	Công suất (MVA)	Điện áp (kV)	Công suất (MVA)	
1	Phố Cao	T1	110/35/22	40	110/35/22	63	
2	TP Hưng Yên 2	T2			110/35/22	63	
3	Kim Động 2	T2			110/35/22	63	
4	Ân Thi	T2			110/35/22	63	
5	Văn Giang 2	T2			110/35/22	63	
6	Ngọc Long	T2			110/35/22	63	
7	Lý Thường Kiệt	T2			110/35/22	63	
8	Nhân Hòa	T2			110/35/22	63	
9	Lý Thường Kiệt 2	T2			110/35/22	63	
10	Lý Thường Kiệt 3	T2			110/35/22	63	
11	Tiên Lữ	T2			110/35/22	63	
III	**Giai đoạn 2031-2050**						
	Xây dựng mới						
1	Mỹ Hào	T1			110/22	63	
		T2			110/22	63	
2	Ân Thi 2	T1			110/22	63	
		T2			110/22	63	
3	Phố Cao 2	T1			110/22	63	
		T2			110/22	63	
4	Ân Thi 4	T1			110/22	63	
		T2			110/22	63	
5	Hưng Long	T1			110/22	63	
		T2			110/22	63	
6	Văn Giang nối cấp	T1			110/22	63	
		T2			110/22	63	
7	Hưng Yên nối cấp	T1			110/22	63	
		T2			110/22	63	
	Cải tạo, nâng công suất						
1	Phố Hiến	T2			110/35/22	63	
2	Khoái Châu 3	T2			110/35/22	63	
3	Kim Động 3	T2			110/35/22	63	
4	Kim Động 2	T3			110/35/22	63	
5	Văn Giang 3	T2			110/35/22	63	
6	Đại Đồng	T2			110/35/22	63	
7	Minh Quang	T2			110/35/22	63	
8	Vĩnh Khúc	T2			110/35/22	63	
9	Nhân Hòa	T3			110/35/22	63	
10	Ngọc Long	T3			110/35/22	63	
11	Ân Thi 3	T2			110/35/22	63	
12	Lý Thường Kiệt 4	T2			110/35/22	63	
13	Bãi Sậy nối cấp	T2			110/35/22	63	

Bảng 99- Khối lượng đầu tư xây dựng mới và cải tạo đường dây 110 kV thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050

STT	Tên đường dây	XDM hoặc cải tạo		Khối lượng			Ghi chú
		Hiện tại	Dây dẫn	Mạch	x	km	
I	**Giai đoạn 2021-2025**						
	Xây dựng mới						
1	Trạm 220 kV Yên Mỹ - rẽ Kim Động - Văn Giang		300	4	x	1	Xây dựng mới đường dây 4 mạch xuất tuyến từ thanh cái 110kV trạm 220kV Yên Mỹ đấu chuyển tiếp vào đường dây 2 mạch Kim Động - Văn Giang
2	Phố Nối NC - rẽ Phố Nối - Hà Nội		2x330 hoặc tương đương	4	x	8,5	Đường dây 4 mạch từ TC 110kV trạm Phố Nối NC đấu chuyển tiếp vào 2 mạch đường dây Phố Nối – Hà Nội
3	Phố Nối NC - rẽ Phố Nối - Hải Dương		300	2	x	6,5	Đường dây 110 kV mạch kép, từ trạm 220 kV Phố Nối NC đấu chuyển tiếp trên một mạch đường dây 110 kV Phố Nối – Hải Dương
4	Trạm 220 kV Phố Cao - rẽ Kim Động - Phố Cao		300	4	x	1	Xây dựng mới đường dây 4 mạch xuất tuyến từ thanh cái 110kV trạm 220kV Yên Mỹ đấu chuyển tiếp vào đường dây 2 mạch Kim Động - Phố Cao
5	Chuyển đấu nối trạm Văn Giang 2 về trạm 220 kV Yên Mỹ		300	2	x	2,8	Yên Mỹ (220) - Văn Giang 2
6	Nhánh rẽ trạm Ngọc Long		300	2	x	3,2	Đấu chuyển tiếp 1 mạch đường dây 110kV từ trạm 220 kV Yên Mỹ - trạm 220 kV Kim Động
7	Nhánh rẽ trạm Dị Sử		300	2	x	1	Đấu chuyển tiếp 1 mạch đường dây 110kV từ trạm 220 kV Phố Nối - trạm 220 kV Thăng Long II
8	Nhánh rẽ trạm Nhân Hòa		300	2	x	0,1	Đấu chuyển tiếp 1 mạch đường dây 110 kV từ trạm 220 kV Phố Nối - trạm 220 kV Hải Dương
9	Nhánh rẽ trạm Yên Mỹ 2		300	2	x	0,2	Đấu chuyển tiếp 1 mạch trên đường dây 110 kV từ Trạm 220 kV Phố Nối - Yên Mỹ
10	Nhánh rẽ trạm Tiên Lữ		300	2	x	1,5	Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV từ trạm 220 kV Kim Động - trạm 110 kV Phố Cao

STT	Tên đường dây	XDM hoặc cải tạo		Khối lượng			Ghi chú
		Hiện tại	Dây dẫn	Mạch	x	km	
11	Nhánh rẽ trạm Lý Thường Kiệt		300	2	x	2,1	Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110 kV từ Trạm 220 kV Kim Động - Bãi Sậy
12	Nhánh rẽ trạm Khoái Châu 2		300	2	x	0,1	Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV từ trạm 220 kV Kim Động - trạm 220 kV TP Hưng Yên
13	Nhánh rẽ trạm Lý Thường Kiệt 2		300	2	x	1,2	Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Kim Động - Lý Thường Kiệt
14	Nhánh rẽ trạm Lý Thường Kiệt 3		300	2	x	2,2	Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 220kV Kim Động - trạm 220kV Yên Mỹ
15	Trạm 220 kV Yên Mỹ - Vĩnh Khúc		300	2	x	3,2	Xây dựng mới đường dây 110 kV
16	Nhánh rẽ trạm Kim Động 2		300	2	x	2,5	Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110 kV từ Trạm 220 kV Kim Động - Phố Cao
17	Nhánh rẽ trạm Ân Thi		300	2	x	0,3	Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110 kV từ Trạm 220 kV Kim Động - Bãi Sậy
18	Nhánh rẽ trạm TP Hưng Yên 2		300	2	x	7,5	Đấu chuyển tiếp trên một mạch đường dây 110 kV từ Trạm 220 kV Phố Cao - Tiên Lữ
19	Nhánh rẽ trạm Minh Quang		300	2	x	2,1	Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110 kV từ trạm 220 kV Phố Nối NC - trạm 110 kV Nhân Hòa
20	Hưng Yên - Hòa Mạc		300	2	x	4,5	Xây dựng mạch kép đấu từ TC 110 kV trạm Hưng Yên
21	Bãi Sậy - rẽ Bình Giang - Tân Trường (Hải Dương)		300	2	x	2,5	Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110 kV Bình Giang - Tân Trường Trạm 220 kV Phố Nối - Bình Giang
22	Trạm 220 kV Phố Cao - Hưng Hà		300	2	x	16,5	Đoạn từ xuất tuyến 110 kV trạm 220 kV Phố Cao đến nhánh rẽ trạm TP Hưng Yên 2 đi chung cột trên đường dây 4 mạch
	Cải tạo, nâng tiết diện						
1	Trạm 220 kV Phố Nối - nhánh rẽ Giai Phạm	300&185	ACCC367	2	x	2,3	Theo kế hoạch
2	Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn đường dây 110kV Phố Nối - Kim Động	300	400 hoặc tương đương	2	x	18	

STT	Tên đường dây	XDM hoặc cải tạo		Khối lượng			Ghi chú
		Hiện tại	Dây dẫn	Mạch	x	km	
3	Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn đường dây 110kV NR trạm 110 kV Thăng Long II, Dị Sử	300	400 hoặc tương đương	2	x	3,2	
II	**Giai đoạn 2026-2030**						
	Xây dựng mới						
1	Văn Giang (220) - Khoái Châu 3		300	2	x	2,5	
2	Văn Giang (220) - Rẽ Văn Giang 3 - Vĩnh Khúc		300	2	x	8,5	
3	Nhánh rẽ trạm ĐH Phố Hiến		300	2	x	2,5	Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây từ trạm 220 kV Phố Cao - trạm 110 kV Hưng Yên
4	Nhánh rẽ trạm Đại Đồng		300	2	x	0,1	Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây từ trạm 220 kV Phố Nối NC - trạm 110 kV Như Quỳnh
5	Vĩnh Khúc - Văn Giang 3		300	2	x	2,5	
6	Nhánh rẽ trạm Khoái Châu 3		300	2	x	6,5	Xây dựng mới đường dây mạch kép, đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV từ trạm 220kV Yên Mỹ - Văn Giang 2
7	Nhánh rẽ trạm Kim Động 3		300	2	x	0,1	Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV từ trạm 220 kV Kim Động - trạm 220 kV TP Hưng Yên
8	Kim Động 3 - trạm 220 kV TP Hưng Yên		300	2	x	16,3	Xây dựng mới đường dây mạch kép, đấu thanh cái 110kV từ trạm 220kV Kim Động - trạm 220kV TP Hưng Yên
9	Nhánh rẽ trạm Lý Thường Kiệt 4		300	2	x	2,5	Bái Sậy (220) - Lý Thường Kiệt 4
10	Bãi Sậy (220) - Ân Thi 3		300	2	x	2,5	
11	Đấu nối 220 kV TP Hưng Yên - rẽ Hưng Yên - Hòa Mạc		300	4	x	0,1	Xây dựng mới đường dây 4 mạch từ thanh cái 110kV trạm 220kV TP Hưng Yên, đấu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Hưng Yên - Hòa Mạc
III	**Giai đoạn 2031-2050**						
	Xây dựng mới						
1	Nhánh rẽ trạm Mỹ Hào		300	2	x	0,1	Đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110 kV từ trạm 220 kV Phố Nối NC - Hải Dương
2	Nhánh rẽ Ân Thi 2		300	2	x	6,5	Từ TC trạm 220 kV Phố Cao

STT	Tên đường dây	XDM hoặc cải tạo		Khối lượng			Ghi chú
		Hiện tại	Dây dẫn	Mạch	x	km	
3	Nhánh rẽ Phố Cao 2		300	2	x	5,6	Xây dựng mới đường dây mạch kép chuyển tiếp trên 1 mạch đz 110kV Phố Cao (220) - Phố Cao (110)
4	Nhánh rẽ Ân Thi 3		300	2	x	4,5	Bái Sậy (220) - Ân Thi 3
5	Nhánh rẽ Ân Thi 4		300	2	x	4,5	Xây dựng mới đường dây mạch kép chuyển tiếp trên 1 mạch đz 110kV Phố Cao (220) - Ân Thi 2
6	Nhánh rẽ Hưng Long		300	2	x	6,5	Xây dựng mới đường dây mạch kép chuyển tiếp trên 1 mạch đz 110kV Bãi Sậy (220) - Bình Giang
7	Hưng Long - Dị Sử		300	2	x	5,5	

Bảng 100- Danh mục các nhà nước cần nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới

TT	Nhà máy	Địa điểm	Công suất m^3/ng.đ		Nguồn vốn
			Giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2050	
I	**Lấy nước sông Hồng**		**118.000**	**232.000**	
1	NMN Ecopark	H. Văn Giang	50.000	50.000	DN
2	NMN Dạ Trạch	H. Khoái Châu	20.000	50.000	DN
3	NMN Phú Hưng	TP. Hưng Yên	10.000	20.000	DN cấp cho TP. Hưng Yên và Xã Nhật Tân huyện Tiên Lữ
4	NMN Thành phố Hưng Yên 2	TP. Hưng Yên		60.000	
5	NMN Phú Cường (Hưng Yên 1)	TP. Hưng Yên	10.000	10.000	
6	NMN Phú Thịnh	H. Kim Động	7.000	11.000	WB cấp cho Thị trấn Thọ Vinh và 5 xã Đông Thanh, Phú Thịnh, Hùng An, Mai Động và Đức Hợp
7	NMN Phùng Hưng	H. Khoái Châu	3.000	6.000	ODA Phần Lan
8	NMN Ngọc Tuấn-Nagaoka	H. Kim Động	20.000	25.000	WB cấp cho thị trấn Toàn Thắng-Nghĩa Dân và 4 xã Nhân La, Chính Nghĩa, Vĩnh Xá, Phạm Ngũ Lão của Kim Động và một số xã của Ân Thi
9	NMN Thuận Hưng-Đại Hưng	H. Khoái Châu	3.000	6.000	WB
10	Nhà máy nước sân Golf	H. Khoái Châu	500	1.000	
11	NMN Hưng Long	H. Kim Động	10.500	15.000	Cấp cho đô thị Lương Bằng và 4 xã Song Mai, Ngọc Thanh, Hiệp Cường và Vũ Xã
12	Nhà máy nước Xuân Quan	H. Văn Giang	250.000	250.000	Dự kiến cấp cho hệ thống
II	**Lấy nước sông Luộc**		**48.000**	**77.000**	
13	NMN An Bình	TP. Hưng Yên	10.000	20.000	DN
14	NMN Phú Tiên		10.000	20.000	DN
15	NMN Hải Trung		10.000	12.000	DN
16	NMN TP. Hưng Yên	TP. Hưng Yên	15.000	20.000	Đã cổ phần hóa cấp cho TP Hưng Yên và TT Vương và xã Dị Chế của huyện Tiên Lữ
17	NMN Hưng Đạo-Minh Hoàng	H. Tiên Lữ	3.000	5.000	DN. Cấp cho xã Hưng Đạo và Ngô Quyền của Tiên Lữ và Minh Hoàng của Phù Cừ
18	Nhà máy nước Nguyên Hòa	H. Phù Cừ	10.000	25.000	Cấp cho xã Nguyên Hòa, Tam Đa, Nhật Quang, Tống Phan, Minh Tiến, Tiên Tiến, Tống Trân

TT	Nhà máy	Địa điểm	Công suất m^3/ng.đ		Nguồn vốn
			Giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2050	
19	NMN Cương Chính	H. Tiên Lữ	5.000	20.000	Cấp cho các xã Đình Cao, Đoàn Đào (của huyện Phù Cừ) và Cương Chính và Minh Phương của Tiên Lữ
III	**Lấy nước sông BHH**		**13.200**	**34.000**	DN
20	NMN Phạm Ngũ Lão		1.000	2.000	CTMT, DN
21	NMN Lương Bằng		1.000	3.000	CTMT, NS, Huyện
22	NMN Hông Quang	H. Ân Thi	5.000	10.000	CTMT, DN
23	NMN Minh Tân		1.200	3.000	CTMT
24	NMN Trần Cao (s Kẻ sặt)	H. Phù Cừ	5.000	10.000	WB cấp nước cho thị trấn Trần Cao
25	NMN Quang Hưng (s Kẻ Sặt)	H. Phù Cừ	1.000	3.000	CTMT, DN cấp cho xã Quang Hưng
26	NMN Tân Trào	H. Ân Thi	5.000	15.000	CTMT
IV	**Lấy nước sông Thái Bình (Hải Dương)**		**3.000**	**5.000**	
27	Công ty Xuân Hưng(cấp nước sạch từ (Hải Dương)	TX. Mỹ Hào	3.000	5.000	DN
28	NMN Minh Tân	H. Phù Cừ	910	3.000	Cấp cho Minh Tân, Sào Nam, Minh Hoàng
V	**Nhà máy lấy nước dưới đất**		**112.550**	**229.000**	
29	NMN Phụng Công	H. Văn Giang	2.000	2.000	CTMT, DN
30	NMN Thị trấn Văn Giang	H. Văn Giang	1.000	4.000	WB
31	NMN Long Hưng	H. Văn Giang	2.500	7.000	CTMT, DN
32	NMN Mỹ Văn	H. Văn Giang	2.950	15.000	DN
33	NMN Yên Phú	H. Yên Mỹ	5.000	25.000	DN cấp cho KCN Dệt may
34	NMN Yên Mỹ	H. Yên Mỹ	29.000	45.000	
35	NMN Lý Thường Kiệt	H. Yên Mỹ	10.000	10.000	
36	NMN Đồng Than	H. Yên Mỹ	3.000	3.000	Cấp cho xã Đồng Than và KCN lân cận
37	NMN Việt Cường	H. Yên Mỹ	3.000	3.000	Cấp cho xã Việt Cường và KCN lân cận
38	NMN Thiên Yên		5.000	7.000	CTMT, DN
39	NMN Tân Việt	H. Yên Mỹ	15.000	20.000	CTMT, DN cấp cho huyện Yên Mỹ và Đào Dương và Vân Du của Ân Thi
40	NMNTrung Hung	H. Yên Mỹ	2.000	3.000	WB, cấp cho xã Trung Hưng, Thanh Long
41	NMN Thăng Long	H. Yên Mỹ	4.000	8.000	DN cấp cho xã Trung Hòa, Ngọc Long, thôn Hòa Xuyên, xã Tân Lập và

TT	Nhà máy	Địa điểm	Công suất m^3/ng.đ		Nguồn vốn
			Giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2050	
					KCN Thăng Long
42	NMN Thị trấn Khoái Châu	H. Khoái Châu	1.000	3.000	DN
43	NMN Bình Minh	H. Khoái Châu	1.000	3.000	CTMT, DN
44	NMN Dân Tiến	H. Khoái Châu	1.500	3.000	CTMT, DN
45	NMN Hồng Tiến	H. Khoái Châu	3.000	10.000	CTMT, DN
46	NMN Thị trấn Như Quỳnh	H. Văn Lâm	17.200	31.000	DN Cấp cho đô thị và KCN
47	NMN Trưng Trắc	H. Văn Lâm	10.000	20.000	WB Cấp cho đô thị và KCN
48	NMN Chi Đạo	H. Văn Lâm	6.300	8.000	CTMT, DN Cấp cho đô thị và KCN
49	Trạm cấp nước Lương Tài	H. Văn Lâm	1.000		Cấp cho đô thị và KCN
50	NMN Phố Nối	TX. Mỹ Hào	8.000	15.000	DN cấp cho xã Yên Hòa, Yên Phú, Hoàn Long và KCN lân cận
51	NMN Nhân Hòa	TX. Mỹ Hào	1.800	5.000	WB
52	NMN Di Sử	TX. Mỹ Hào	1.000	5.000	CTMT, DN
53	NMN Bạch Sam	TX. Mỹ Hào	1.000	5.000	CTMT, DN
54	NMN Thụy lôi	H. Tiên Lữ	1.000	3.000	CTMT, DN, cấp nước cho xã Thụy Lôi
55	NMN Ân Thi	H. Ân Thi	15.000	34.000	ODA Phần Lan
56	NMN Ngọc Thanh		1.000	2.000	CTMT,DN
57	NMN An Sinh		5.000	10.000	DN
	Tổng		**294.750**	**577.000**	

Bảng 101- Tổng hợp hạ tầng cấp nước KCN Hưng Yên

TT	KCN đã được bổ sung vào QH	Địa điểm	Diện tích (ha)	CS NMN (m3/ng.đ)
1	Phố Nối A	Mỹ Hào, Văn Lâm	688,94	12.000
2	Dệt may Phố Nối	Yên Mỹ, Mỹ Hào	121,81	12.000
3	Thăng Long II	Yên Mỹ, Mỹ Hào	525,7	24.000
4	Minh Quang	Mỹ Hào	150	5.500
5	Minh Đức	Mỹ Hào	198	Nguồn Hải Dương cấp
6	Yên Mỹ	Yên Mỹ, Mỹ Hào	280	12.000
7	Yên Mỹ II	Yên Mỹ	313,5	6.000
8	Tân Dân	Yên Mỹ, Khoái Châu	200	
9	Kim Động	Kim Động	100	2.499
10	Lý Thường Kiệt	Yên Mỹ, Ân Thi	300	12.000
11	KCN Sạch	Hồng Tiến - Khoái Châu; Xuân Trúc - Ân Thi	143,08	NMN Tân Việt
12	KCN Số 1	Lý Thường Kiệt, Tân Việt - Yên Mỹ; Xuân Trúc - Ân Thi	263,85	NMN Tân Việt
13	KCN Số 3	Hồng Tiến - Khoái Châu; Xuân Trúc - Ân Thi; Lý Thường Kiệt - Yên Mỹ	159,71	NMN Tân Việt
14	KCN Số 5	Xuân Trúc, Quảng Lãng- huyện Ân Thi; Nghĩa Dân - huyện Kim Động	192,64	NMN Tân Việt
15	KCN Thổ Hoàng	Vân Du, Xuân Trúc, Quang Lãng và Thị trấn Ân Thi - huyện Ân Thi	250	NMN Tân Việt
	Tổng cộng		**3.887,23**	

Bảng 102- Phương án phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN/đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Tên Đơn vị	Giai đoạn 2021-2030					Giai đoạn 2031-2050			
		Mức độ tự chủ	Giữ ổn định về tổ chức	Thực hiện kiện toàn tổ chức theo các phương án			Mức độ tự chủ	Giữ ổn định về tổ chức	Thực hiện kiện toàn tổ chức theo các phương án	
				Mở rộng	Thành lập mới	Thay đổi về chức năng, nhiệm vụ			Thành lập mới	Thay đổi về chức năng, nhiệm vụ
I	**Các đơn vị đã có**									
1	Trung tâm Thông tin, thống kê, ứng dụng khoa học và công nghệ - Sở KH&CN	Đảm bảo chi thường xuyên	x			x	Đảm bảo chi thường xuyên	x		
1.1	Khu nghiên cứu, sản xuất thực nghiệm ứng dụng công nghệ cao tỉnh Hưng Yên	Đảm bảo chi thường xuyên		x			Đảm bảo chi thường xuyên			
2	Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng - Sở KH&CN	Đảm bảo chi thường xuyên	x			x	Đảm bảo chi thường xuyên	x		
2.1	Xây dựng chi nhánh của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Đảm bảo chi thường xuyên		x						
3	Trung tâm Giống nông nghiệp Hưng Yên - Sở NN&PTNT	Đảm bảo chi thường xuyên	x			x	Đảm bảo chi thường xuyên	x		
4	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hưng Yên - Sở Y tế	Đảm bảo chi thường xuyên	x			x	Đảm bảo chi thường xuyên	x		
5	Trung tâm Quan trắc và Tài nguyên Môi trường Hưng Yên - Sở TN&MT	Đảm bảo một phần chi thường xuyên					Đảm bảo một phần chi thường xuyên	x		x
6	Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông - Sở Thông tin và Truyền Thông	Đảm bảo một phần chi thường xuyên					Đảm bảo một phần chi thường xuyên	x		x
7	Trung tâm thông tin xúc tiến du lịch tỉnh - Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	Đảm bảo một phần chi thường xuyên				x	Đảm bảo một phần chi thường xuyên	x		x

TT	Tên Đơn vị	Giai đoạn 2021-2030					Giai đoạn 2031-2050			
		Mức độ tự chủ	Giữ ổn định về tổ chức	Thực hiện kiện toàn tổ chức theo các phương án			Mức độ tự chủ	Giữ ổn định về tổ chức	Thực hiện kiện toàn tổ chức theo các phương án	
				Mở rộng	Thành lập mới	Thay đổi về chức năng, nhiệm vụ			Thành lập mới	Thay đổi về chức năng, nhiệm vụ
8	Trung tâm Khuyến Công và Xúc tiến thương mại - Sở Công Thương	Đảm bảo một phần chi thường xuyên				x	Đảm bảo một phần chi thường xuyên	x		x
II	**Quy hoạch mới**									
1	Trung tâm sáng kiến cộng đồng và hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo tỉnh Hưng Yên	Đảm bảo một phần chi thường xuyên			x		Đảm bảo một phần chi thường xuyên	x		
2	Trung tâm Thực nghiệm, Ươm tạo và Chuyển giao công nghệ miền Bắc (thuộc Bộ KHCN)	Đảm bảo một phần chi thường xuyên			x		Đảm bảo một phần chi thường xuyên	x		

Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hưng Yên và nhóm chuyên gia

Bảng 103- Chức năng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

		Hiện trạng 2019														Quy hoạch 2030													
		Chức năng cung cấp				Chức năng Điều hòa				Chức năng văn hóa			Chức năng hỗ trợ			Chức năng cung cấp				Chức năng Điều hòa				Chức năng văn hóa			Chức năng hỗ trợ		
	Nguồn nước	Tưới, TSản	SH	Phát điện	CNg	Tlũ	Tiêu úng	Nhận N thải	Pha loãng	Lễ hội, du lịch	Lịch sử, Q sự	Tâm linh	Dinh dưỡng	Hệ sinh thái	MT sống của t. sinh	Tưới, TSản	SH	Phát điện	CNg	Tlũ	Tiêu	Nhận N thải	Pha loãng	Lễ hội, du lịch	Lịch sử, Q sự	Tâm linh	Dinh dưỡng	Hệ sinh thái	MT sống của t. sinh
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12	14	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Sông Hồng: Từ Xuân Quan đến Ngã ba sông Hồng-Luộc	10	10	0	9	10	10	5	8	6	7	7	7	8	9	10	10	0	9	10	10	7	9	7	7	7	7	8	9
2	Sông Luộc: từ ngã ba sông Hồng-Luộc đến TB My Động	9	10	0	8	9	9	7	7	5	5	6	7	8	8	9	10	0	8	9	9	8	8	7	5	7	7	8	8
3	Sông Kim Sơn	9	4	0	5	6	6	7	6	3	3	2	4	3	2	9	4	0	7	7	7	8	7	3	3	2	4	3	2
4	Sông Điện Biên	9	9	0	3	5	6	6	7	2	0	0	4	2	2	9	9	0	3	5	6	7	7	2	0	0	4	2	2
5	Sông Tây Kẻ Sặt	8	3	0	3	7	7	6	6	3	2	0	5	4	4	8	5	0	3	7	7	7	7	3	2	0	5	4	4
6	Sông Cửu An	8	9	0	2	7	7	6	6	2	0	0	5	4	4	8	9	0	5	8	8	7	7	2	0	0	5	4	4

Tốt/sạch		8-10 Tình trạng tốt, có giá trị cao	Rất có ý nghĩa, nguồn nước có giá trị cao
Trung bình		6-7 Tình trạng trung bình, có giá trị nhưng không cao	
Kém		3-5 Tình trạng kém, có giá trị nhưng nhỏ/Giá trị thấp	
Rất kém		1-2 Tình trạng rất kém/	giá trị thấp
Không		0 Không có ý nghĩa, không có giá trị đáng kể	

Bảng 104- Phân vùng khai thác tài nguyên nước

TT	Vùng quy hoạch	Nguồn nước mặt	Ghi chú
1	Bắc Kim Sơn		
1.1	Sinh hoạt		
	- Thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm	Nước sông Hồng, Kim Sơn	- Nước mặt: 100%;
	- TT. Mỹ Hào, TX. Mỹ Hào	Nước sông Hồng, Kim Sơn	- Nước mặt: 100%;
	- TT Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ	Nước sông Hồng, Kim Sơn	- Nước mặt: 100%;
	- Khu dân cư nông thôn	Nước Sông Hồng, Kim Sơn	
1.2	Công nghiệp:		
	KCN Phố Nối A, B và Thăng Long II	Nước Sông Kim Sơn, Đình Dù và Bần Vũ Xá	- Nước mặt: 100%;
	KCN Minh Quang và Minh Đức	Nước Sông Kim Sơn	- Nước mặt: 100%;
1.3	Nông nghiệp, thủy sản, môi trường	Nước Sông Kim Sơn, Đình Dù, Cầu Treo, Lương Tài, Bần Vũ Xá, Tràng Kỷ, Đình Hồ...	Chủ yếu là nước mặt
2	Châu Giang		
2.1	Sinh hoạt		
	- Thị trấn Khoái Châu	Sông Điện Biên	- Nước mặt: 100%;
	- TT. Lương Bằng, huyện Kim Động	Sông Cửu An	- Nước mặt: 100%;
	- TT. Văn Giang	Sông Hồng	- Nước mặt: 100%;
	- Khu dân cư nông thôn	Sông Hồng, Điện Biên và Cửu An	- Nước mặt: 100%;
2.2	Công nghiệp: KCN Vĩnh Khúc, Tân Dân		
	KCN Vĩnh Khúc	Sông Tam Bá Hiển và Kim Sơn	- Nước mặt: 100%;
	KCN Tân Dân	Nước Sông Điện Biên và Từ Hồ Sài Thị	- Nước mặt: 100%;
2.3	Nông nghiệp, thủy sản, môi trường	Nước Sông Tân Hưng, Cửu An, Đồng Quê, Đồng Than và Kim Ngưu	Chủ yếu là nước mặt
		Các kênh Tam Bá Hiển, Kênh Đông, Kênh Tây, Từ Hồ - Sài Thị	

3	Tây Nam Cửu An		
3.1	Sinh hoạt		
	TP Hưng Yên	Sông Luộc, sông Hồng	- Nước mặt: 100%;
	TT Vương, huyện Tiên Lữ	Sông Luộc	- Nước mặt: 100%;
	TT Cao, huyện Phù Cừ	Sông Nam Kẻ Sặt	- Nước mặt: 100%;
	Khu dân cư nông thôn	Nước sông Luộc và sông Cửu An	- Nước mặt: 100%;
3.2	Công nghiệp	Nước Sông Tân Hưng, Điện Biên, Cầu Ngang, Nam Kẻ Sặt	
	Các KCN	Sông Hồng	- Nước mặt100%;
		Sông Nghĩa Lý, Kênh Hưng Yên	- Nước mặt: 100%;
3.3	Nông nghiệp, thủy sản, môi trường	Nước Sông Tân Hưng, Điện Biên, Nghĩa Lý, Bản Lễ - Phương Tường, Cầu Ngang	Chủ yếu là nước mặt
		Các kênh Bác Hồ, Đào Đông, Hưng Yên	
4	Ân Thi - Đường 39		
4.1	Sinh hoạt		
	TT Ân Thi	Sông Hồng, Cửu An	- Nước mặt: 100%;
	Khu dân cư nông thôn	Nước sông Tây Kẻ Sặt, Cửu An và Điện Biên	- Nước mặt: 100%;
4.2	Công nghiệp	Nước sông Tây Kẻ Sặt, Cửu An, Quảng Lãng và Điện Biên	
	KCN Lý Thường Kiệt	Nước sông Điện Biên	- Nước mặt: 100%;
4.3	Nông nghiệp, thủy sản, môi trường	Nước sông Tây Kẻ Sặt, Cửu An, Quảng Lãng và Điện Biên	Chủ yếu là nước mặt

Bảng 105- Phân vùng cấp nước cho các nhà máy sử dụng nguồn nước mặt

STT	NGUỒN NƯỚC	NGUỒN VỐN	SỐ XÃ	VÙNG CẤP NƯỚC
I	**Lấy nước sông Hồng**			
1	Nhà máy cấp nước ECOPAK	DN	1	Xuân Quan, Đô thị Ecopark
2	Nhà máy cấp nước Dạ Trạch	DN	14	An Vĩ, Ông Đình, Tân Dân, Mễ Sở
3	Nhà máy cấp nước Phú Hưng	DN	8	Phú Cường, Hùng Cường, Bảo Khê, Trung Nghĩa, Nhật Tân, Hiệp Cường, phường An Tảo (một phần); Hùng An, Đức Hợp
4	Nhà máy cấp nước Phú Thịnh	WB	2	Phú Thịnh, Thọ Vinh
5	Nhà máy cấp nước Phùng Hưng	ODA Phần Lan	6	Phùng hưng, Toàn Thắng, Chí Tân, Vĩnh Xá, Liên Khê, Bình Kiều
6	Nhà máy cấp nước Thuần Hưng- Đại Hưng	WB	4	Thuần Hưng, Đại Hưng, Thành Công, Nhuệ Dương
7	Nhà máy cấp nước Hưng Đạo - Mnh Hoàng	WB	3	Hưng Đạo, Minh Hoàng, Ngô Quyền
II	**Lấy nước sông Luộc**			
9	Nhà máy nước An Bình	DN	10	Thủ Sỹ, Thiện Phiến, Liên Phương (trừ thọn Đông Chiểu), Phương Chiểu, thôn Trần Phú xã Tân Hưng, AN Viên, Đức Thắng, Lệ Xá, Hồng Nam, Trung Dũng (một phần)
10	Nhà máy nước Cương Chính	DN	5	Cương Chính, Đình Cao, Đoàn Đào, Trung Dũng (một phần), Minh Phượng, Tống Trân
11	Nhà máy nước Nguyên Hòa	DN	6	Nguyên Hòa, Tam Đa, Nhất Quang, Tống Phan, Minh Tiến, Tiên Tiến
12	Nhà máy nước TP Hưng Yên	Đã cổ phần hóa	13	Tân Tảo, Hiến Nam, Lam Sơn, Lê Lợi, Quang Trung, Hồng Châu, Minh Khai, Dị Chế, Hải Triều, thị trấn Vương, Hoàng Hanh, Quảng Châu, Tân Hưng (trừ thôn Trần Phú), thôn Đông Triều, xã Liên Phương
III	**Lấy nước sông Bắc Hưng Hải**			
13	Nhà máy cấp nước Phạm Ngũ Lão	CTMT, DN	1	Phạm Ngũ Lão
14	Nhà máy cấp nước Lương Bằng	CTMT, NS, huyện, DN	1	Thị trấn Lương Bằng
15	Nhà máy cấp nước Hồng Quang	CTMT, DN	5	Hồng Quang, Hồng Vân, Hạ Lễ, Hồ Tùng Mậu, Vũ Xá, thị trấn Lương Bằng (một phần)
16	Nhà máy cấp nước Minh Tân	WB	2	Minh Tân, Phan Sào Nam
17	Nhà máy cấp nước Trần Cao	CTMT	1	thị trấn Trần Cao
18	Nhà máy cấp nước Quang Hưng	CTMT, DN	1	Quang Hưng

19	Nhà máy cấp nước Tân Trào-Hải Dương	DN	7	Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Trãi, Tiền Phong, Văn Nhuệ, Đa Lộc, Cầm Ninh, Đặng Lễ
IV	**Lấy nước từ hệ thống sông Thái Bình**			
21	Công ty Xuân Hưng (cấp nước sạch từ Hải Dương)	DN	2	Minh Đức, Lương Tài
	Tổng cộng		**101**	

Bảng 106- Phân vùng cấp nước cho các nhà máy sử dụng nguồn nước dưới đất chuyển sang mua buôn nguồn nước mặt

TT	Tên Nhà máy	Nguồn vốn	số xã	Xã, phường thị trấn, khu ĐT
1	Nhà máy cấp nước Phụng Công	WB	1	Phụng Công
2	Nhà máy cấp nước TT Văn Giang	CTMT, DN	1	TT Văn Giang
3	Nhà máy cấp nước Long Hưng	WB	3	Long Hưng, Tân Tiến, Cửu Cao
4	Nhà máy cấp nước Mỹ Văn	DN	4	Vĩnh Khúc, Nghĩa trụ, Đồng Thanh, Ngọc Long (một phần), Giai Phạm (một phần)
5	Nhà máy cấp nước Yên Phú	DN	4	Yên Phú, Yên Hòa, Hoàn Long, Việt Cường
6	Nhà máy cấp nước Yên Mỹ	CTMT, DN	1	Thị Trấn Yên Mỹ
7	Nhà máy cấp nước Tân Việt	CTMT, DN	4	Tân Việt, Lý Thường Kiệt, Minh Châu, Vân Du
8	Nhà máy cấp nước Trung Hưng	WB	2	Trung Hưng, Thanh Long
9	Nhà máy cấp nước Thăng Long	DN	1	Trung Hòa, Liêu Xá (một phần, Tân Lập(một phần)
10	Nhà máy cấp nước TT Khoái Châu	DN	1	Thị Trấn Khoái Châu
11	Nhà máy cấp nước Bình Minh	CTMT, DN	1	Bình Minh
12	Nhà máy cấp nước Dân Tiến	CTMT, DN	2	Dân Tiến, Đồng Tiến
13	Nhà máy cấp nước Hồng Tiến	CTMT, DN	2	Hồng Tiến, Việt Hà
14	Nhà máy cấp nước Thị trấn Như Quỳnh	DN	1	Thị trấn Như Quỳnh
15	Nhà máy cấp nước Trưng Trắc	WB	3	Trưng Trắc, Đình Dù, Tân Quang
16	Nhà máy cấp nước Chỉ Đạo	CTMT, DN	2	Chỉ Đạo, Đại Đồng (một phần)
17	Nhà máy cấp nước Phố Nối	DN	5	Thị trấn Bần Yên Nhân, Giai Phạm, Nghĩa Hiệp, Tân Lập, Liêu Xá
18	Nhà máy cấp nước Dân Tiến	WB	2	Nhân Hòa, Cẩm Xá
19	Nhà máy cấp nước Di Sử	CTMT, DN	2	Dị Sử, Phùng Chí Kiên
20	Nhà máy cấp nước Bạch Sam	CTMT, DN	1	Bạch Sam
21	Nhà máy cấp nước Thụy Lôi	CTMT, DN	1	Thụy Lôi
22	Nhà máy cấp nước TT Ân Thi	ODA Phần Lan	5	TT Ân Thi, Quang Vinh, Tân Phúc, Đào Dương, Bắc Sơn
23	Nhà máy cấp nước Ngọc Thanh	CTMT, DN	1	Ngọc Thanh
24	Nhà máy cấp nước An Sinh	DN	4	Lạc Đạo, Minh Hải, Việt Hưng, Lạc Hồng

Bảng 107- Tổng hợp vùng cấm hoạt động khoáng sản khoanh định cho từng đối tượng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

TT	Nhóm đối tượng bảo vệ	Vùng cấm		Lập hồ sơ	
		Số lượng	*Diện tích (ha)*	*Số lượng*	*Diện tích (ha)*
1	Di tích đã xếp hạng	361	859,06	14	33,36
2	Khu du lịch sinh thái	1	1.708,00	1	1.708,00
3	Đất Quốc phòng	71	4.101,89	0	0,00
4	Đất an ninh	24	1.895,75	0	0,00
5	Đất tôn giáo, thờ tự, tín ngưỡng khác	1.063	268,00	149	31,76
6	Đê, kè, bờ sông, cống qua đê	40	8.886,14	24	5.926,43
7	Công trình thủy lợi	83	1.324,80	4	282,44
8	Giao thông đường bộ	151	10.882,50	54	582,62
9	Giao thông đường sắt	1	93,29	0	0,00
10	Giao thông đường thủy nội địa	7	442,97	2	584,25
11	Công trình điện	54	217,32	12	22,68
12	Công trình viễn thông	38	2.143,62	11	197,07
13	Công trình xăng dầu, khí	333	457,03	3	123,89
14	Khai thác nước mặt	4	16,78	4	16,78
15	KCN, đô thị, và các công trình khác		41.313,00	0	0
Tổng		**2.231**	**74.610,15**	**278**	**9.509,28**

Bảng 108- Các mỏ đất sét bị loại bỏ do không còn phù hợp với thực tiễn

TT	Tên mỏ	Huyện, xã	Diện tích (m^2)	Trữ lượng 334 (m^3)	Lý do loại bỏ
I		**H. Văn Lâm**	**140.000**	**280.000**	
1	Nam Công	Chỉ Đạo	70.000	140.000	Quy hoạch CCN
2	Đại Đồng	Đại Đồng	35.000	70.000	Hết trữ lượng
3	Đình Tổ	Đại Đồng	35.000	70.000	Hết trữ lượng
II		**H. Văn Giang**	**2.199.200**	**3.286.000**	
1	Xuân Quan	Xuân Quan	360.000	1.080.000	Quy hoạch CCN
2	Xóm Bãi	Xuân Quan	230.200	276.000	Quy hoạch KĐT
3	Công Luận 2	TT V.Giang	1.609.000	1.930.000	Quy hoạch KĐT
III		**H. Khoái Châu**	**1.227.625**	**11.285.500**	
1	Tân Châu	Tân Châu	454.000	1.816.000	Không còn phù hợp
2	Chùa Rồng	Dân Tiến	28.625	114.500	Quy hoạch KĐT
3	Phùng Hưng	Phùng Hưng	725.000	9.275.000	Đất lúa
4	Sài Thị	Thuần Hưng	20.000	80.000	Hết trữ lượng
IV		**H. Kim Động**	**1.576.700**	**4.813.400**	
1	Phú Thịnh	Phú Thịnh	60.000	240.000	Đất nội đồng
2	Hiệp Cường	Hiệp Cường	867.500	3.020.000	Đất lúa
3	Long An	Toàn Thắng	414.200	828.400	Đất lúa
4	Mai Viên	Song Mai	20.000	80.000	Đất lúa
5	Đức Hợp	Đức Hợp	215.000	645.000	QH bến cảng nội địa
V		**Huyện Ân Thi**	**975.600**	**3.602.400**	
1	Quảng Lãng	Quảng Lãng	825.600	3.302.400	Quy hoạch KCN
VI		**TX. Mỹ Hào**	**1.060.000**	**2.720.000**	
1	Đồng Gừng	Dị Sử	1.000.000	2.500.000	Quy hoạch KĐT
2	Nhân Vinh	Dị Sử	20.000	60.000	Quy hoạch KĐT
3	Cẩm Quan	Cẩm Xá	20.000	80.000	Hết trữ lượng

TT	Tên mỏ	Huyện, xã	Diện tích (m^2)	Trữ lượng 334 (m^3)	Lý do loại bỏ
4	Nhân Hòa	Nhân Hòa	20.000	80.000	Quy hoạch KĐT
VII		**Huyện Yên Mỹ**	**40.000**	**160.000**	
1	Tử Dương	Lý Th. Kiệt	40.000	160.000	Quy hoạch KĐT
VIII		**TP. Hưng Yên**	**12.115.800**	**31.569.700**	
1	Phú Cường	Phú Cường	1.425.000	4.275.000	Quy hoạch sân Golf
2	Tân Mỹ 1	Phú Cường	622.000	2.488.000	Quy hoạch sân Golf
3	Hùng Cường	Hùng Cường	2.200.000	4.400.000	Quy hoạch sân Golf
4	An Tảo	TP. Hưng Yên	1.536.000	2.677.500	Quy hoạch KĐT
5	Hiến Nam	Hiến Nam	540.000	2.160.000	Trong khu đô thị
6	Bảo Khê	Xã Bảo Khê	213.000	426.000	QH cụm công nghiệp
7	Yên Lệnh	Hồng Châu	2.500.000	10.000.000	Không còn phù hợp
8	Liên Phương	Liên Phương	2.500.000	2 824.000	Quy hoạch Khu ĐH
9	Quyết Thắng	Tân Hưng	250.000	1.000.000	Không còn phù hợp
10	Tân Hưng	Tân Hưng	329.800	1.319.200	Không còn phù hợp
IX		**Huyện Tiên Lữ**	**4.637.000**	**30.000.000**	
1	Lệ Xá	Lệ Xá	4.637.000	30.000.000	Quy hoạch KĐT
X		**Huyện Phù Cừ**	**478.800**	**1.436.400**	
1	Minh Tân	Minh Tân	478.800	1.436.400	Không còn phù hợp
33	**Cộng**		**24.450.725**	**89.453.400**	

Bảng 109- Điều chỉnh quy thăm dò khai thác các mỏ đất sét tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2030

TT	Tên mỏ	Tọa độ VN 2000 - 105°30' múi chiếu 3°		Diện tích mỏ (m^2)	Dày (m)	Trữ lượng dự báo (m^3)	Quy hoạch trữ lượng khai thác (m^3)
		X	Y				
I	**Huyện Văn Lâm**			**331.000**		**1.324.000**	**1.031.250**
1	Việt Hưng	2.319.620 ÷ 2.320.208	561.202 ÷ 561.828	128.000	4	512.000	281.250
2	Lương Tài	2.319.620 ÷ 2.320.208	562.901 ÷ 563.523	203.000	4	812.000	750.000
II	**Huyện Khoái Châu**			**1.192.200**		**4.768.800**	**3.281.250**
1	Đông Kết- Liên Khê	2.300.491 ÷ 2.302.651	545.682 ÷ 547.201	799.200	4	3.196.800	2.531.250
2	Đại Tập	2.299.354 ÷ 2.299.612	544.686 ÷ 545.054	53.000	4	212.000	187.500
3	Ninh Tập	2.299.235 ÷ 2.299.423	545.014 ÷ 545.775	100.000	4	400.000	187.500
4	Chi Lăng	2.299.022 ÷ 2.299.238	546.186 ÷ 546.694	70.000	4	280.000	187.500
5	Chí Tân	2.298.887 ÷ 2.298.998	547.661 ÷ 547.975	20.000	4	80.000	Dự trữ
6	Vân Trì (xã Việt Hòa)	2.303.066 ÷ 2.303.276	551.926 ÷ 552.055	50.000	4	200.000	93.750
7	Lôi Cầu (xã Việt Hòa)	2.300.236 ÷ 2.300.236	553.215 ÷ 553.732	100.000	4	400.000	93.750
III	**Huyện Kim Động**			**1.470.000**		**5.880.000**	**1.968.750**
1	Vân Nghệ (xã Đức Hợp)	2.289.831 ÷ 2.290.778	549.416 ÷ 550.307	80.000	4	320.000	250.000
2	Bãi Chim (xã Đức	2.289.773 ÷	549.463 ÷	122.000	4	488.000	218.750

TT	Tên mỏ	Tọa độ VN 2000 - 105°30’ múi chiếu 3°		Diện tích mỏ (m^2)	Dày (m)	Trữ lượng dự báo (m^3)	Quy hoạch trữ lượng khai thác (m^3)
		X	Y				
	Hợp)	2.290.151	549.905				
3	Văn Nghệ 2 (Mai Động)	2.292.328 ÷ 2.293.087	548.149 ÷ 548.648	150.000	4	600.000	234.375
4	Ngọc Đồng 1	2.290.736 ÷ 2.291.438	553.109 ÷ 553.927	387.000	4	1.548.000	187.500
5	Ngọc Đồng 2	2.290.986 ÷ 2.291.213	554.701 ÷ 555.099	50.000	4	200.000	187.500
6	Phú Mỹ (xã Đức Hợp)	2.291.097 ÷ 2.291.484	550.328 ÷ 550.717	70.000	4	280.000	187.500
7	Tả Hà (xã Hùng An)	2.290.743 ÷ 2.291.259	551.877 ÷ 552.363	338.000	4	1.352.000	375.000
8	Ngọc Đồng 3	2.291.033 ÷ 2.291.473	553.791 ÷ 554.669	273.000	4	1.092.000	328.125
IV	**Huyện Ân Thi**			**250.000**		**1.000.000**	**Dự trữ**
1	Tiên Kiều (xã Bãi Sậy)	2.306.861 ÷ 2.307.401	565.946 ÷ 566.373	150.000	4	600.000	Dự trữ
2	Vệ Dương (xã Tân Phúc)	2.304.705 ÷ 2.305.149	564.664 ÷ 565.135	100.000	4	400.000	Dự trữ
V	**TX. Mỹ Hào**			**614.700**		**2.458.800**	**562.500**
1	Cẩm Xá	2.318.770 ÷ 2.319.118	561.985 ÷ 562.402	138.700	4	554.800	187.500
2	Dương Quang (thôn Mụa)	2.318.169 ÷ 2.318.598	564.514 ÷ 565.201	257.000	4	1.028.000	187.500
3	Phan Đình Phùng	2.319.672 ÷ 2.320.115	561.147 ÷ 561.614	89.000	4	356.000	Dự trữ

TT	Tên mỏ	Tọa độ VN 2000 - 105°30’ múi chiếu 3°		Diện tích mỏ (m^2)	Dày (m)	Trữ lượng dự báo (m^3)	Quy hoạch trữ lượng khai thác (m^3)
		X	Y				
4	Ngọc Trì	2.318.988 ÷ 2.319.297	559.823 ÷ 560.776	130.000	4	520.000	187.500
VI	**Huyện Yên Mỹ**			**193.000**		**772.000**	**187.500**
1	Kênh Cầu (xã Đồng Than)	2.313.161 ÷ 2.313.796	552.498 ÷ 553.018	193.000	4	772.000	187.500
VII	**TP. Hưng Yên**			**810.000**		**3.240.000**	**937.500**
1	Lam Sơn	2.285.425 ÷ 2.286.674	556.141 ÷ 556.493	250.000	4	1.000.000	375.000
2	Lê Lợi (xã Tân Hưng)	2.280.881 ÷ 2.282.484	561.899 ÷ 563.709	330.000	4	1.320.000	187.500
3	Hoàng Hanh	2.279.337 ÷ 2.279.649	559.309 ÷ 560.326	230.000	4	920.000	375.000
VIII	**Huyện Tiên Lữ**			**471.500**		**1.886.000**	**140.625**
1	Thiện Phiến (Nam Sơn)	2.283.979 ÷ 2.284.420	564.376 ÷ 565.111	136.000	4	544.000	46.875
2	Triều Dương (xã Hải Triều)	2.284.601 ÷ 2.284.928	565.257 ÷ 565.553	50.500	4	202.000	93.750
3	Thụy Lôi (thôn Thụy Dương)	2.284.616 ÷ 2.285.080	568.480 ÷ 569.439	285.000	4	1.140.000	Dự trữ
IX	**Huyện Phù Cừ**			**296.300**		**1.185.200**	**300.000**
1	Hạ Đồng (Xã Nguyên Hoà)	2.287.367 ÷ 2.287.639	578.422 ÷ 578.885	40.000	4	160.000	Dự trữ
2	Tống Trân	2.283.933 ÷ 2.284.652	573.649 ÷ 574.396	256.300	4	1.025.200	300.000
32	**Cộng**			**5.628.700**		**22.514.800**	**8.409.375**

Bảng 110- Quy hoạch quy mô khai thác và trữ lượng khai thác cát bãi bồi tỉnh Hưng Yên đến năm 2030

TT	Ký hiệu	Địa danh	Tọa độ VN 2000- 105°30' múi chiếu 3°		Diện tích (m^2)	Tiềm năng trữ lượng (m^3)	Quy hoạch trữ lượng khai thác (m^3)	Ghi chú
			X	Y				
I		**HUYỆN KHOÁI CHÂU**			**421.500**	**1.960.570**	**1.960.570**	
1	BB2	Năm Mẫu xã Tứ Dân	2.303.413÷ 2.305.164	542.685÷ 543.258	211.600	1.058.000	1.058.000	Đang thực hiện
2	BB3	Xã Đông Ninh, xã Đại Tập	2.299.108÷ 2.300.153	542.685÷ 543.258	209.900	902.570	902.570	
II		**HUYỆN KIM ĐỘNG**			**1.632.000**	**9.792.000**	**9.792.000**	
1	BB5	Bãi Vân Nghệ (xã Mai Động, xã Đức Hợp)	2.291.536÷ 2.291.745	548.259÷ 550.367	1.632.000	9.792.000	9.792.000	Đang thực hiện
III		**TP. HƯNG YÊN**			**8.049.400**	**23.287.600**	**23.287.600**	
1	BB9	Quảng Châu 1	2.280.889÷ 2.282.702	555.897÷ 557.717	1.481.000	4.146.800	4.146.800	
2	BB10	Quảng Châu 2	2.279.606÷ 2.281.619	557.069÷ 559.361	2.895.000	8.106.000	8.106.000	
3	BB11	Hoàng Hanh	2.279.417÷ 2.281.104	559.301÷ 561.938	2.372.000	6.404.400	6.404.400	
4	BB12	Bãi Nổi Tân Hưng	2.280.95÷ 2.281.655	563.671÷ 565.328	519.200	2.440.240	2.440.240	Đang thực hiện
5	BB13	Bãi bồi Tân Hưng	2.280.875÷ 2.282.109	561.905÷ 564.964	782.200	2.190.160	2.190.160	Đang thực hiện
IV		**HUYỆN TIÊN LỮ**			**84.400**	**236.320**	**236.320**	
1	BB14	Thiện Phiến	2.287.364÷ 2.288.357	578.422÷ 579.874	84.400	236.320	236.320	

V		**HUYỆN PHÙ CỪ**			**1.155.900**	**3.299.120**	**3.299.120**	
1	BB15	Nguyên Hòa 1	2.284.104÷ 2.284.688	564.511÷ 565.228	550.900	1.542.520	1.542.520	
2	BB16	Nguyên Hòa 2	2.286.689÷ 2.287.637	577.072÷ 578.243	313.000	939.000	939.000	
3	BB24	Tống Trân 1	2.285.188÷ 2.285.745	574.775÷ 576.230	132.000	369.600	369.600	
4	BB25	Tống Trân 2	2.283.698÷ 2.284.221	572.430÷ 573.618	160.000	448.000	448.000	
13		**CỘNG**			**11.343.200**	**38.575.610**	**38.575.610**	

Bảng 111- Quy hoạch thăm dò, khai thác cát lòng sông tỉnh Hưng Yên đến năm 2030

TT	Địa Danh	Tọa độ VN2000 (KTT 105°30, múi chiếu 3°)		Dài	Sâu	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự báo (m3)	Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối					
I	H. Văn Giang				-8			
1	Xã Liên Nghĩa	542248 2314900	543070 2314286	1100	-8	22	750.000	
2	Xã Thắng Lợi	543034 2314030	541789 2310762	4300	-8	75	1.850.000	Đang thực hiện
3	Xã Mễ Sở	542368 2310470	543173 2310071	900	-8	16	480.000	
II	Khoái Châu				-8			
1	Xã Bình Minh	543173 2310071	544581 2309159	1680	-8	25	700.000	
2	Xã Tứ Dân	544367 2306213	542538 2303845	3160	-8	60	1.800.000	Đang thực hiện
3	Xã Tân Châu	542538 2303845	543181 2301259	2700	-8	45	1.400.000	
4	Xã Đông Ninh	543181 2301259	544535 2299393	2300	-8	35	1.100.000	Đang thực hiện
5	Xã Đại Tập	544535 2299393	547420 2298689	3000	-8	50	900.000	Đang thực hiện
III	H. Kim Động				-8			

TT	Địa Danh	Tọa độ VN2000 (KTT 105°30, múi chiếu 3°)		Dài	Sâu	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự báo (m3)	Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối					
I	H. Văn Giang				-8			
1	Xã Mai Động	548725 2293452	549591 2291601	2000	-8	50	1.500.000	Đang thực hiện
2	Xã Đức Hợp	549591 2291601	550482 2290285	1590	-8	40	1.200.000	Đang thực hiện
IV	Tp. H. Yên				-8			
1	Xã Phú Cường	552385 2290215	554329 2289412	2300	-8	52,7	800.000	
2	Phường Hồng Châu	555309 2284905	555747 2282382	2800	-8	43	1.250.000	Đang thực hiện
3	Xã Quảng Châu	555747 2282382	559239 2279255	4700	-8	45	1.100.000	Đang thực hiện
4	Xã Hoàng Hanh	559305 2279246	561675 2280367	2900	-8	33,8	950.000	Đang thực hiện
5	Xã Tân Hưng 1	561990 2280699	565164 2281937	3500	–8	70	1.400.000	
6	Xã Tân Hưng 2	562063 2280505	564262 2280803	2000	-8	40	950.000	Đang thực hiện
	Cộng							